

TỔNG CỤC THỐNG KÊ



CÁC BÁO CÁO PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ NĂM 2022



Hà Nội, Tháng 5/2023

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**CÁC BÁO CÁO
PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ
NĂM 2022**

HÀ NỘI 5 - 2023

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

THAM GIA BIÊN SOẠN
TỔ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

1. Bà Đỗ Thị Ngọc, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - Tổ trưởng;
2. Ông Lê Tuấn Anh, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - Tổ phó;
3. Bà Nguyễn Thị Diệu Huyền, Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Tổ phó;
4. Bà Đỗ Thị Thu Hà, Phó Vụ trưởng Vụ TK Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Thành viên;
5. Bà Phí Thị Hương Nga, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ TK Công nghiệp và Xây dựng - Thành viên;
6. Bà Phạm Thị Quỳnh Lợi, Vụ trưởng Vụ TK Xã hội và Môi trường, Thành viên;
7. Bà Đinh Thị Thúy Phương, Phó Vụ trưởng Vụ TK Giá - Thành viên;
8. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Vụ trưởng Vụ TK Dân số và Lao động - Thành viên;
9. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng Vụ TK Xã hội và Môi trường - Thành viên;
10. Ông Đặng Văn Phẩm, Phó Chánh Văn phòng, VPTC - Thành viên;
11. Ông Nguyễn Tuấn Anh, Phó Cục trưởng Cục TTDL và UDCNTT - Thành viên;
12. Bà Trần Thị Thu, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Thành viên
13. Bà Đinh Thị Thủy, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê;
14. Bà Nghiêm Thị Vân, Thống kê viên chính, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên;
15. Bà Nguyễn Thị Hậu, Thống kê viên chính, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên;
16. Bà Nguyễn Thị Trang, Thống kê viên, Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
17. Bà Lộ Thị Nhung, Thống kê viên chính, Vụ TK Công nghiệp và Xây dựng – Thành viên;
18. Bà Nguyễn Thu Quỳnh, Thống kê viên chính, Vụ TK Thương mại và Dịch vụ – Thành viên;
19. Bà Nguyễn Thị Thư, Thống kê viên, Vụ TK Giá - Thành viên;
20. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, Thống kê viên chính, Vụ TK Dân số và Lao động, Thành viên;
21. Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên chính, Vụ TK Xã hội và Môi trường - Thành viên;
22. Ông Bùi Ngọc Tân, Thống kê viên chính, Vụ TK Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - Thành viên.

MỤC LỤC

TT	TÊN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TRANG
	Lời mở đầu		
1	Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2021 ở Việt Nam	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê	1
2	Kinh tế tư nhân: Thực trạng và tiềm năng phát triển		46
3	Phân tích tác động của chỉ số giá sản xuất đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua bảng cân đối liên ngành	Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia	93
4	Phân tích năng suất lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam và một số đề xuất, kiến nghị nhằm cải thiện năng suất lao động		133
5	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất lúa gạo bền vững giai đoạn 2016-2021	Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	178
6	Khai thác thủy sản biển - Thay đổi để bền vững		227
7	Phân tích chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2017-2021 (năm gốc 2015) và đề xuất phương pháp tính một số chỉ tiêu chuyển đổi năm gốc	Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng	272
8	Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có giám đốc là nữ		317
10	Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động vận tải, du lịch của Việt Nam và một số giải pháp nhằm phục hồi ngành vận tải, du lịch trong thời gian tới	Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ	376
11	Xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam năm 2021, triển vọng năm 2022		424
11	Ứng dụng một số mô hình phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011-2021 và dự báo giai đoạn 2023-2030 ở Việt Nam	Vụ Thống kê Giá	471

12	Phân tích quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu giai đoạn 2000-2021 ở Việt Nam	Vụ Thống kê Giá	524
13	Phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế đến dân số, di cư và đô thị hóa của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2011-2020 và dự báo giai đoạn 2021-2030.	Vụ Thống kê Dân số và Lao động	579
14	Phân tích tác động của dịch Covid-19 đến vấn đề bất bình đẳng giới đối với thị trường lao động Việt Nam		609
15	Áp dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ để ước tính thu nhập bình quân đầu người từ hoạt động sản xuất kinh doanh cấp huyện năm 2020 và dự báo năm 2022	Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường	662
16	Phân tích và đánh giá thực trạng an sinh xã hội thông qua các chỉ tiêu giám sát và đánh giá mô hình an sinh xã hội tại Việt Nam, đề xuất xây dựng hệ thống an sinh xã hội bền vững		738
17	Nghiên cứu chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam	Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê	784
18	Phân tích các mô hình quốc tế trong sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ công tác thống kê và đề xuất khuyến nghị tăng cường sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê tại Việt Nam	Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế	837

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho “con số thống kê thực sự biết nói”, giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê, phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Nhiệm vụ chính của Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê là tham mưu, giúp Tổng cục trưởng định hướng công tác phân tích và dự báo thống kê; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục thực hiện các chuyên đề phân tích và dự báo thống kê. Thực hiện nhiệm vụ đó, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Năm 2022, Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê của Tổng cục Thống kê thực hiện 18 báo cáo phân tích, nội dung tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm. Nhằm giới thiệu nội dung phân tích của các báo cáo này và hy vọng mang đến các thông tin hữu ích tới toàn thể bạn đọc, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm “Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2022”.

Ấn phẩm này không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thống kê.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2021 Ở VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Tăng trưởng kinh tế bền vững luôn là mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia nhằm phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và nâng cao mức sống của người dân. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế tích cực, chủ động và sâu rộng trong nền kinh tế toàn cầu. Đồng thời, công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam đặt mục tiêu về cơ bản đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Trong công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam hơn 35 năm qua, hoạt động xuất khẩu luôn được Đảng và Nhà nước đánh giá là lĩnh vực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước. Là quốc gia đang được cả thế giới nhắc đến với tốc độ tăng trưởng nhanh nhờ thực hiện chính sách mở cửa với độ mở nền kinh tế ở mức cao, Việt Nam luôn quan tâm đến mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế để tìm ra chính sách phù hợp nhằm duy trì một nền kinh tế tăng trưởng ổn định, lâu dài, chống chịu tốt với các cú sốc tiêu cực.

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế thực sự là gì, nó có tác động như thế nào đến nền kinh tế? Đây là câu hỏi đã được nghiên cứu từ lâu trên thế giới, các nhà kinh tế học, các chuyên gia đầu ngành đi tìm câu trả lời và có nhiều giải đáp theo những nghiên cứu đã được tiến hành dựa trên số liệu thu thập về tăng trưởng kinh tế, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tỷ giá hối đoái... Xuất phát từ thực tế đó, chuyên đề **“Mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2021”** được thực hiện nhằm phát hiện, phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao vai trò của xuất khẩu hàng hóa tới nền kinh tế hiện nay.

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập hay sản lượng được tính cho toàn bộ nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Tăng trưởng kinh tế có thể được biểu thị bằng số tuyệt đối (tăng lên về quy mô) hoặc số tương đối (tốc độ tăng trưởng).

Trong phân tích kinh tế, để phản ánh mức độ mở rộng quy mô của nền kinh tế, khái niệm tốc độ tăng kinh tế thường được các nhà lãnh đạo, quản lý sử dụng. Đây là tỷ lệ phần trăm giữa sản lượng tăng thêm của thời kỳ nghiên cứu so với mức sản lượng của thời kỳ trước đó hoặc thời kỳ gốc.

b) Vai trò của tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế làm cho mức thu nhập của dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện như: kéo dài tuổi thọ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và tử vong ở trẻ em, giúp cho giáo dục, y tế, văn hoá... phát triển.

- Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm, giảm thất nghiệp. Khi một nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong những nguyên nhân quan trọng là đã sử dụng tốt hơn lực lượng lao động. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế nhanh thì thất nghiệp có xu hướng giảm. Mối quan hệ giữa tăng trưởng thực tế và tỷ lệ thất nghiệp ở nước phát triển đã được lượng hoá dưới tên gọi quy luật Okun (hay quy luật 2,5% - 1%): Quy luật này xác định, nếu tổng sản lượng quốc dân (GNP) thực tế tăng 2,5% trong vòng một năm so với GNP tiềm năng của năm đó thì tỷ lệ thất nghiệp giảm đi 1%.

- Tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lý của nhà nước đối với xã hội.

- Đối với các nước chậm phát triển, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước đang phát triển.

1.2. Xuất khẩu hàng hóa

a) Khái niệm xuất khẩu hàng hoá

Xuất, nhập khẩu là hoạt động kinh doanh buôn bán trên phạm vi quốc tế. Xuất khẩu là hoạt động bán hàng hoá ra nước ngoài, nó không phải là hành vi bán hàng riêng lẻ mà là hệ thống bán hàng có tổ chức cả bên trong lẫn bên ngoài của một quốc gia nhằm mục tiêu lợi nhuận, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ổn định và từng bước nâng cao mức sống của nhân dân.

Xuất khẩu là hoạt động kinh doanh đem lại hiệu quả đột biến. Mở rộng xuất khẩu để tăng thu ngoại tệ, tạo điều kiện cho nhập khẩu và thúc đẩy các ngành kinh tế hướng theo xuất khẩu, khuyến khích các loại hình kinh tế mở rộng xuất khẩu để giải quyết công ăn việc làm và tăng thu ngoại tệ.

b) Vai trò của hoạt động

- Vai trò của xuất khẩu đối với nền kinh tế quốc dân

Đẩy mạnh xuất khẩu được coi là vấn đề chuyển giao ý nghĩa để phát triển kinh tế và thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vai trò của xuất khẩu thể hiện trên các mặt sau:

+ Xuất khẩu tạo nguồn vốn chủ yếu cho nhập khẩu phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Xuất khẩu đóng góp vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Xuất khẩu tạo điều kiện cho các ngành khác có cơ hội phát triển thuận lợi. Ví dụ khi phát triển ngành dệt may xuất khẩu sẽ tạo cơ hội đầy đủ cho việc phát triển ngành sản xuất nguyên liệu như bông hay thuốc nhuộm. Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu (gạo, dầu, thực vật, chè.v.v..) có thể sẽ kéo theo sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo thiết bị, công cụ phục vụ cho việc chế biến các mặt hàng đó.

+ Xuất khẩu tạo ra khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, góp phần cho sản xuất phát triển và ổn định.

+ Xuất khẩu tạo điều kiện mở rộng khả năng cung cấp đầu vào cho sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất trong nước.

+ Xuất khẩu tạo ra những tiền đề kinh tế, kỹ thuật nhằm cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất, là một phương tiện truyền dẫn quan trọng để tạo ra vốn, kỹ thuật và công nghệ từ thế giới bên ngoài vào Việt Nam nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

+ Thông qua xuất khẩu, hàng hoá của nước ta sẽ phải tham gia vào cuộc cạnh tranh trên thị trường thế giới cả về chất lượng cũng như giá cả. Cuộc cạnh tranh này đòi hỏi chúng ta phải tổ chức lại sản xuất, hình thành cơ cấu sản xuất để có thể thích nghi được với thị trường.

+ Xuất khẩu có tác động tích cực đến việc giải quyết công ăn việc làm và cải thiện đời sống của nhân dân. Tác động đó thể hiện trước hết ở chỗ: sản xuất hàng hoá xuất khẩu là nơi thu hút hàng triệu lao động vào làm việc và có mức thu nhập ổn định. Xuất khẩu còn tạo ra nguồn vốn để nhập khẩu vật phẩm tiêu dùng thiết yếu phục vụ đời sống và đáp ứng ngày một phong phú thêm nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

+ Xuất khẩu là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại.

- *Vai trò của xuất khẩu đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh*

+ Nhìn nhận dưới góc độ của một doanh nghiệp thì hoạt động xuất khẩu thực chất là hoạt động bán hàng hay hoạt động tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trên phạm vi quốc tế. Nó khác trong nước ở chỗ: Bán ở những thị trường khác nhau về văn hoá, ngôn ngữ, luật pháp, chính sách, tập quán tín ngưỡng ... Chính sự khác biệt đó mà mở ra cho doanh nghiệp một cơ hội phát triển kinh doanh lớn hơn và lâu dài hơn.

+ Tiêu thụ sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong hoạt động thương mại của doanh nghiệp bởi hàng hoá được sản xuất ra, mua về phải được tiêu thụ, đó là điều kiện quyết định sự tồn tại của một doanh nghiệp.

Chính vì những lý do trên mà ta có thể khẳng định xuất khẩu đã đóng góp một phần quan trọng vào sự phát triển của doanh nghiệp, cụ thể là:

+ Thông qua xuất khẩu các doanh nghiệp trong nước có thêm nhiều cơ hội để tiêu thụ sản phẩm của mình với khối lượng lớn và với chủng loại hàng hoá phong phú đa dạng khác nhau.

+ Nhờ có xuất khẩu mà doanh nghiệp luôn luôn sẵn sàng đổi mới và hoàn thiện cơ cấu sản xuất kinh doanh phù hợp với thị trường và theo kịp sự phát triển chung của thế giới.

Doanh nghiệp trong quá trình tiến hành hoạt động xuất khẩu có nhiều cơ hội mở rộng quan hệ làm ăn buôn bán với các đối tác nước ngoài. Qua đó sẽ tiếp thu được nhiều kinh nghiệm trong việc kinh doanh, quản lý doanh nghiệp của mình.

+ Nguồn ngoại tệ do xuất khẩu mang lại giúp doanh nghiệp có thêm nguồn tài chính mạnh để tái đầu tư vào quá trình sản xuất cả về chiều rộng cũng như chiều sâu.

+ Doanh nghiệp có thể mang lại lợi ích cho xã hội nhiều hơn thông qua sản xuất hàng xuất khẩu thu hút nhiều lao động tạo thu nhập ổn định, đồng thời tạo ra thu nhập để nhập khẩu vật tư, tư liệu sản xuất, vật phẩm tiêu dùng phục vụ cho sản xuất cũng như đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

1.3. Các mô hình phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế

- *Nghiên cứu trên thế giới*

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế là đề tài quan trọng đã được thảo luận nhiều trong thời gian qua. Khi phân tích theo mô hình tăng trưởng tân cổ điển, Feder (1983) đã chỉ ra tăng trưởng xuất khẩu có thể ảnh hưởng đến năng suất các nhân tố tổng hợp thông qua ảnh hưởng đến phần còn lại của nền kinh tế, từ đó sẽ tác động đến tăng trưởng GDP. Tăng trưởng GDP phụ thuộc vào

sự gia tăng các yếu tố vốn, lao động và xuất khẩu. Ngoài ra có sự chuyển dịch các yếu tố từ khu vực phi xuất khẩu có năng suất lao động thấp sang khu vực xuất khẩu có năng suất lao động cao hơn. Cùng với Feder, các nghiên cứu của Balassa (1978) và Ibrahim (2002) đã sử dụng các mô hình tương tự và kết luận rằng xuất khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Sự tác động tăng lên của xuất khẩu sẽ tạo ra tác động lan tỏa, kích thích các khu vực khác trong nền kinh tế cùng phát triển theo để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, từ đó tạo ra hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh cách tiếp cận của Feder, một số nghiên cứu khác cũng có cách giải thích khác nhau thông qua tăng năng suất lao động. Theo Helpman và Krugman (1985), tăng trưởng của xuất khẩu có thể làm tăng năng suất lao động nhờ hiệu quả kinh tế theo quy mô. Điều này được thể hiện qua việc khi xuất khẩu được mở rộng sẽ khuyến khích một quốc gia thực hiện chuyên môn hóa lĩnh vực mà quốc gia đó có lợi thế so sánh, từ đó giúp cho quá trình phân bổ các nguồn lực từ các ngành không được sử dụng hiệu quả sang các ngành sử dụng hiệu quả hơn. Đồng thời, việc hoàn thiện môi trường kinh doanh, kết hợp với những cơ hội mới được mở ra trên thị trường xuất khẩu sẽ giúp thúc đẩy đầu tư, cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài, giúp tạo ra năng lực sản xuất mới cho doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn.

Cùng với đó, một số nghiên cứu cho rằng tăng trưởng kinh tế cũng tác động trở lại xuất khẩu. Theo Verdom (1949), tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do nhận được hiệu quả kinh tế theo quy mô. Đây là cơ sở cho các nghiên cứu giải thích giả thuyết về tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Tăng trưởng kinh tế sẽ đẩy mạnh quá trình hình thành kỹ năng cũng như tiến bộ công nghệ, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, dẫn đến tăng lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia trên thị trường quốc tế và mở rộng thương mại.

Chemeda (2001) tìm thấy ảnh hưởng của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế khi kiểm tra sự tồn tại và mức độ liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Nghiên cứu đã tìm ra mối liên hệ giữa tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người và kim ngạch xuất khẩu trong 36 năm (từ 1950 đến 1986) với dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm. Kayha (2011) nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế và thương mại giai đoạn 1980-2009 tại Thổ Nhĩ Kỳ. Ông chỉ rõ nhập khẩu là chính yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế của quốc gia này nhưng xuất khẩu lại không có tác động đáng kể.

Micheal (1977) nhận thấy rằng tại các quốc gia có hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ, phần lớn GDP tăng trưởng nhanh hơn các quốc gia khác. Tăng trưởng xuất khẩu có tác động kích thích toàn bộ nền kinh tế dưới hình thức lan tỏa công nghệ và các

ngoại ứng khác. Mô hình phân tích của ông thừa nhận rằng thương mại quốc tế được mở rộng khi số lượng sản xuất đầu vào được chuyên môn hóa, tăng tốc độ tăng trưởng khi các nền kinh tế trở nên cởi mở hơn đối với thương mại quốc tế.

- Nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, Phan Thế Công (2011) phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và GDP trên cơ sở kiểm định tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế theo dữ liệu cấp tỉnh bằng cách sử dụng các mô hình Feder (1982), Balassa (1978), Granger (1969) và các mô hình sửa đổi có bổ sung giai đoạn 1996-2006. Kết quả của việc phân tích cung cấp một bằng chứng thực nghiệm cho học thuyết tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu; đồng thời chỉ ra rằng, xuất khẩu đóng một vai trò quan trọng không chỉ đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước mà còn đóng góp tích cực vào phát triển các yếu tố phi xuất khẩu (như cơ sở hạ tầng, điện, nước, thức ăn chế biến sẵn...) trong nước.

Một số nghiên cứu thực chứng khác về vấn đề trên, Phan Minh Ngọc và các cộng sự (2003) đã có nghiên cứu “Export and LongRun Growth in Vietnam, 1975-2001” (Xuất khẩu và tăng trưởng trong dài hạn ở Việt Nam: 1975-2001), đăng trên ASEAN Economic Bulletin. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã sử dụng các mô hình kinh tế lượng tiêu biểu khác nhau với các kỹ thuật chuỗi thời gian hiện đại để đo lường trực tiếp đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng GDP trong suốt thời kỳ trên (và sau này mở rộng thêm đến các năm gần đây), sau khi đã tách bạch ảnh hưởng của các nhân tố khác, như đầu tư và lao động. Kết luận chính của nghiên cứu này là xuất khẩu không phải là động lực cho tăng trưởng GDP ở Việt Nam trong suốt các năm kể từ khi thống nhất đất nước, kể cả thời sau Đổi mới - thời kỳ chứng kiến sự bùng nổ của xuất khẩu nhờ chính sách cải cách và hội nhập kinh tế quốc tế. Nói cách khác, chưa có bằng chứng rõ ràng trong phân tích định lượng về việc tăng cường xuất khẩu đã kích thích sự phát triển của các khu vực khác trong nền kinh tế. Tăng trưởng khu vực sản xuất hướng xuất khẩu rất có thể chỉ làm giảm tăng trưởng của khu vực sản xuất phi xuất khẩu (hướng thị trường nội địa), bởi các nguồn lực khan hiếm đã bị hút mạnh về khu vực xuất khẩu, dẫn đến tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế không thay đổi.

- Tổng hợp các mô hình phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của quốc tế và trong nước được chuyên đề kế thừa và phát huy:

Các tác giả trên đã sử dụng nhiều mô hình phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Các mô hình chủ yếu được sử dụng là mô hình VAR (mô hình vec tơ tự hồi quy), mô hình VECM (mô hình vec tơ hiệu chỉnh sai số), mô hình ARDL (mô hình tự hồi quy phân phối trễ). Đây là những mô hình đa biến,

nghiên cứu mối quan hệ dài hạn giữa các biến số tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Mỗi mô hình có những thế mạnh riêng, trong đó mô hình ARDL là mô hình kết hợp giữa mô hình VAR và mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS. ARDL được xem là mô hình thành công nhất, linh hoạt và dễ sử dụng cho việc phân tích các chuỗi thời gian đa biến, cho phép xác định tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Mô hình VAR được ứng dụng nhiều trong kinh tế nhằm dự đoán những yếu tố trong quá khứ sẽ tác động đến hiện tại và tương lai. Mô hình VECM cũng ước lượng được nhiều trong kinh tế, khi các mối quan hệ có mối tương quan giả với nhau thì mô hình hồi quy VAR không còn phù hợp nữa nên một số tác giả đã sử dụng mô hình VECM để nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu cùng với một số biến độc lập khác như tỷ giá hối đoái, lạm phát... Dựa trên nghiên cứu một số mô hình đã được các tác giả nước ngoài sử dụng, chuyên đề đã áp dụng mô hình VAR do phù hợp với điều kiện số liệu hiện có để phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2021 ở Việt Nam.

CHƯƠNG II: ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2021 Ở VIỆT NAM

2.1. Đề xuất mô hình phân tích

2.1.1. Các chỉ tiêu đầu vào:

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (X)

Kim ngạch xuất khẩu là tổng giá trị xuất khẩu toàn bộ hàng hóa của một doanh nghiệp hay một quốc gia trong một kỳ thời gian cố định có thể là tháng, quý hoặc năm. Phần giá trị này được quy đổi và đồng bộ về một loại tiền tệ cụ thể mà nhà nước hoặc doanh nghiệp thu về.

Kim ngạch xuất khẩu đánh giá tình hình kinh tế tài chính của doanh nghiệp, đất nước. Kim ngạch xuất khẩu tăng biểu hiện tình hình tài chính của doanh nghiệp hoặc đất nước có dấu hiệu lạc quan. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thấp làm lượng ngoại tệ thu về ít thì nền kinh tế tài chính của doanh nghiệp và đất nước đang chậm phát triển.

Giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ cùng chiều. Thật vậy, mối quan hệ đó được thể hiện dưới phương trình sau:

$$Y = C + I + G + NX = C + I + G + (EX - IM)$$

Trong đó:

Y: tổng sản phẩm trong nước GDP

C: tiêu dùng

G: chi tiêu chính phủ

NX: xuất khẩu ròng

$NX = EX - IM$ = Xuất khẩu – nhập khẩu

+ Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (K) - Biến độc lập

Phương trình trên chỉ ra rằng, khi xuất khẩu tăng, sẽ làm tổng sản phẩm trong nước GDP gia tăng.

Theo cách tiếp cận từ hàm sản xuất, trong một thời gian dài, vốn đã luôn được xem là nhân tố thiết yếu đầu tiên đảm bảo tăng trưởng. Mặc dù một số mô hình tăng trưởng đã chỉ ra hạn chế về vai trò của vốn đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, nhưng vốn vẫn có những đóng góp lớn đối với tăng trưởng của các nền kinh tế. Một trong các nguồn bổ sung vốn lớn nhất cho nền kinh tế chính là hoạt động ngoại thương. Để tăng cường tích lũy vốn cho nền kinh tế, rất nhiều các quốc gia đã lựa chọn chính sách phát triển ngoại thương thông qua đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán. Trên thực tế, xuất khẩu tạo ra nguồn thu nhập ngoại tệ đáng kể cho đất nước, cung cấp ngoại hối cho phép tăng nhập khẩu

công nghệ, hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, làm tăng tiềm năng sản xuất của một quốc gia. Đối với nhiều nước đang phát triển, ngoại thương đã trở thành nguồn tích lũy vốn chủ yếu trong giai đoạn đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa.

Vốn là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng có tác động trực tiếp đến mức sản lượng qua đó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Đứng trên góc độ vĩ mô, vốn sản xuất có liên quan trực tiếp đến mức sản lượng được đặt ra ở khía cạnh vốn vật chất chứ không phải dưới dạng tiền (giá trị), nó là toàn bộ tư liệu vật chất được tích lũy lại của nền kinh tế và bao gồm: nhà máy, công xưởng, trụ sở cơ quan, trang thiết bị văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, cơ sở hạ tầng. Mặt khác, để gia tăng mức vốn sản xuất nền kinh tế phải đầu tư nhiều hơn với lượng vốn sản xuất bị hao mòn. Ở các nước đang phát triển, sự đóng góp của vốn sản xuất vào tăng trưởng kinh tế thường chiếm tỷ trọng cao nhất, đó là sự thể hiện của tăng trưởng theo chiều rộng. Vốn không chỉ là cơ sở để tăng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và của nền kinh tế, mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hoá quá trình sản xuất. Việc tăng vốn đầu tư cũng góp phần vào việc giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động khi mở ra các công trình xây dựng và mở rộng quy mô sản xuất.

Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GDP bằng 41,6% thì đến giai đoạn 2011-2020 ở mức 33,7% với xu hướng ngày càng tăng. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) theo quy mô GDP đánh giá lại cho giai đoạn 2011-2019 lần lượt là: 5,5; 6,4; 6,5; 5,9; 5,6; 6,0; 6,1; 5,7; 5,8. Hệ số ICOR bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,96; giai đoạn 2016-2019 đạt 5,89. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực như nền kinh tế khi ở trạng thái bình thường nên ICOR năm 2020 đạt 14,27; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 6,77. Như vậy, nếu giai đoạn 2011-2015 chỉ cần đầu tư 5,96 đồng để tăng thêm 1 đồng GDP thì đến giai đoạn 2016-2020 cần tới hơn 6,77 đồng để có được 1 đồng tăng trưởng. Mức độ đóng góp của các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng GDP của Việt Nam cho thấy vốn có vai trò rất lớn đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua.

Mặc dù vốn đầu tư của Việt Nam tăng trưởng mạnh nhưng năng lực sản xuất của vốn còn hạn chế. Chỉ số ICOR khá cao là một minh chứng rõ ràng cảnh báo sự sụt giảm của hiệu quả đầu tư và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. Việc huy

động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Tuy nhiên, sự phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư để tăng trưởng dẫn đến hệ quả muốn duy trì mức tăng trưởng cao, phải tiếp tục tăng vốn thêm nữa. Trong khi đó, quy mô nền kinh tế còn khiêm tốn, tỷ lệ tiết kiệm thấp nên khó tăng trưởng kinh tế nếu chỉ tận dụng các nguồn nội lực, muốn gia tăng tốc độ tăng trưởng phải dựa nhiều hơn vào các nguồn vốn bên ngoài. Tuy nhiên bối cảnh kinh tế thế giới bất ổn như hiện nay dẫn đến nhiều rủi ro cho nền kinh tế, tăng áp lực trả nợ lãi và gốc các khoản vay, trong khi vốn đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn khác có hạn.

+ Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (L) - Biến độc lập

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Xuất khẩu tăng trưởng cũng giúp tạo thêm việc làm cho lao động, nhất là đối với quốc gia có lực lượng lao động dồi dào như Việt Nam. Xét từ phía cung, gia tăng việc làm tạo nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng trong dài hạn. Đồng thời, việc làm cũng tác động đến nền kinh tế từ phía cầu khi thu nhập của người lao động trong khu vực xuất khẩu được nâng cao, làm gia tăng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, kích thích sản xuất trong nước phát triển.

Lao động có đóng góp không nhỏ vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Lao động ở Việt Nam trẻ, dồi dào có ưu thế về sức khỏe, khả năng tiếp thu chuyên môn, kỹ thuật và khoa học công nghệ là một trong những tiềm năng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài nhằm đưa tiến bộ khoa học và sử dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước tính là 53,6 triệu người, giảm hơn 1 triệu người so với năm trước do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, nhiều lao động bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/ngỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập.

Lao động có việc làm tăng sẽ làm tăng tiết kiệm và tăng nguồn đóng góp cho quỹ an sinh xã hội, qua đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam còn thấp và có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn. Lực lượng lao động trẻ và dồi dào của Việt

Nam cũng đứng trước thách thức lớn về thất nghiệp và thiếu việc làm trong khi thị trường lao động ngày càng cạnh tranh. Trong 10 năm qua, chất lượng lao động cũng được tăng lên đáng kể khi trong năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,1%, tăng 8,5 điểm phần trăm so với năm 2011.

+ Tỷ giá hối đoái - Biến độc lập

Tỷ giá hối đoái là một chỉ số đo lường giá trị của hai loại tiền tệ, phản ánh giá trị của 1 đơn vị đồng tiền này khi trao đổi 1 đơn vị đồng tiền khác, được tính bằng số đơn vị nội tệ trên một đơn vị ngoại tệ. Khi tỷ giá giảm đồng nghĩa với việc đồng nội tệ lên giá và ngoại tệ giảm giá, ngược lại tỷ giá tăng thì đồng nội tệ giảm còn ngoại tệ sẽ lên giá. Ngân hàng Nhà nước sử dụng công cụ tỷ giá để điều tiết các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như: Cán cân thương mại (xuất, nhập khẩu), lạm phát, ổn định giá vàng, ổn định lãi suất thị trường...

Trong rổ ngoại tệ của Việt Nam giao dịch trên thị trường ngoại hối và ngoại thương thì USD là đồng ngoại tệ chiếm tỷ trọng lớn nhất, được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chọn là loại ngoại tệ trung tâm trong quản lý điều hành chính sách tỷ giá. Tỷ giá được đề cập đến trong chuyên đề này là tỷ giá giữa đồng USD và VND, là tỷ giá ngoại tệ bình quân hàng năm được trao đổi trên thị trường của các ngân hàng thương mại, trên cơ sở tham chiếu tỷ giá trung tâm bình quân hàng năm do NHNN công bố.

Hoạt động xuất khẩu mang về ngoại tệ cho quốc gia, làm gia tăng nguồn cung ngoại tệ một cách dồi dào, do đó làm giảm tỷ giá trung tâm. Khi tỷ giá trung tâm thấp, tức giá trị đồng nội tệ cao sẽ làm cho giá cả hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài tăng lên, đắt hơn so với hàng hóa của nước khác, làm giảm tính cạnh tranh, hạn chế lượng tiêu thụ, từ đó hạn chế sự phát triển của hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, khi tỷ giá hối đoái cao, tức giá trị đồng nội tệ thấp sẽ làm cho giá cả hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài thấp, rẻ hơn so với hàng hóa của nước khác, làm tăng tính cạnh tranh, tiêu thụ nhanh hàng hóa, từ đó tạo điều kiện để mở rộng phát triển hoạt động xuất khẩu. Đây là một trong những lý do khiến các nước phá giá đồng nội tệ để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, việc phá giá đồng nội tệ dẫn đến nhiều hệ lụy và bị ràng buộc bởi nhiều điều kiện khác nên chính phủ các nước không thể thực hiện việc phá giá đồng nội tệ một cách dễ dàng.

+ Giai đoạn từ năm 2011-2021: Giai đoạn này, tỷ giá USD/VND đã ổn định hơn, chính sách điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp với diễn biến thị trường. Các giải pháp tiền tệ của NHNN đã tạo cho thị trường ngoại tệ có những chuyển biến tích cực, thị trường tự do thu hẹp hoạt động. Chênh lệch giữa tỷ giá liên ngân hàng

và tỷ giá niêm yết của ngân hàng thương mại (NHTM) ở mức độ nhỏ, từ 100 - 300 VND/USD. Từ đó giảm dần tâm lý găm giữ ngoại tệ của tổ chức, cá nhân. NHNN đã mở rộng biên độ tỷ giá lên +3% năm 2015. Ngày 31/12/2015, NHNN đã ban hành Quyết định số 2730/QĐ-NHNN về việc công bố tỷ giá trung tâm của USD/VND, tỷ giá tính chéo của VND với một số ngoại tệ khác. Cơ chế điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp với các điều kiện của Việt Nam, đề cao tính linh hoạt và chủ động hơn với các biến động của thị trường.

Nhìn chung, chính sách điều hành tỷ giá của Việt Nam có những đặc điểm chính như: Có xu hướng cố định, giữ giá trị tiền VND và neo vào USD là chủ yếu; Việc neo tỷ giá VND vào USD đã ảnh hưởng đến hoạt động thương mại, đầu tư với các đối tác khác Mỹ; Tỷ giá trung tâm của USD/VND do NHNN công bố hằng ngày không phải lúc nào cũng phản ánh đúng thực chất cung cầu của thị trường, nhất là những thời điểm xảy ra tình trạng dư thừa hay căng thẳng ngoại tệ. Cơ chế điều hành tỷ giá thiếu linh hoạt ở giai đoạn trước năm 2011, tác động rất lớn đến nền kinh tế, nhất là hoạt động xuất nhập khẩu.

Xuất, nhập khẩu và tỷ giá hối đoái có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Hoạt động xuất nhập khẩu phát sinh quan hệ cung cầu ngoại tệ làm biến động tăng giảm tỷ giá. Ngược lại, khi cần quản lý điều hành, Nhà nước dùng chính sách tỷ giá để định hướng hoạt động xuất, nhập khẩu phát triển theo những mục tiêu đã định.

2.1.2. Các chỉ tiêu đầu ra của mô hình

+ Tổng sản phẩm trong nước (GDP)- Biến phụ thuộc

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Tổng sản phẩm trong nước GDP được xem là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập của một quốc gia, được các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách sử dụng nhiều nhất để theo dõi sự vận hành của toàn bộ nền kinh tế. GDP được định nghĩa là giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một nước, tại một thời kì nhất định.

2.1.3. Mô hình biểu hiện mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021

Dựa trên mô hình đã được ứng dụng trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu hàng hóa, chuyên đề đã lựa chọn mô hình

VAR (vector autogression) để phân tích mối quan hệ này. Trong đó, biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế, các biến độc lập là vốn đầu tư (K), lao động (L), tỷ giá hối đoái (ER), kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (EX), kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản (NS), kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản (TS), kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ (CNN), kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp nặng (CNG).

2.2. Nguồn thông tin

Nguồn thông tin phục vụ phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế chủ yếu được lấy từ Niên giám Thống kê giai đoạn năm 2011-2021 của Tổng cục Thống kê. *Chỉ tiêu GDP* được biên soạn và tính toán từ việc thu thập dữ liệu của các cuộc Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ, điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian, điều tra thu thập thông tin tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi, điều tra hoạt động xây dựng, kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và dữ liệu hành chính.

Chỉ tiêu lao động đang làm việc trong nền kinh tế được lấy từ điều tra lao động việc làm hằng quý. *Chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội* lấy từ kết quả của Tổng điều tra kinh tế, điều tra doanh nghiệp, điều tra vốn đầu tư thực hiện và dữ liệu hành chính. *Chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa* được lấy từ chế độ báo cáo thống kê quốc gia do Bộ Công thương báo cáo. *Chỉ tiêu tỷ giá hối đoái* được lấy từ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, một số chỉ tiêu được sử dụng để so sánh với một số quốc gia trong khu vực như kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

CHƯƠNG III: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011- 2021

3.1. Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2021

3.1.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2021

a) Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2021, bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo, tác động đến phát triển kinh tế trong nước như: Kinh tế thế giới phục hồi chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2007-2008; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng; xu hướng bảo hộ thương mại và cạnh tranh chiến lược giữa các nước, đối tác lớn ngày càng gay gắt; phát triển khoa học và công nghệ tác động mạnh mẽ đến các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy; xung đột chính trị trong nội bộ và giữa các quốc gia. Đặc biệt, từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát ảnh hưởng rất nặng nề đến tất cả các lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu, dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng chưa từng có trong nhiều thập kỷ.

Tốc độ tăng GDP bình quân 5 năm 2011-2015 đạt 6,17%/năm. Tăng trưởng giai đoạn này nhờ vào mở rộng tín dụng và các gói kích thích kinh tế.

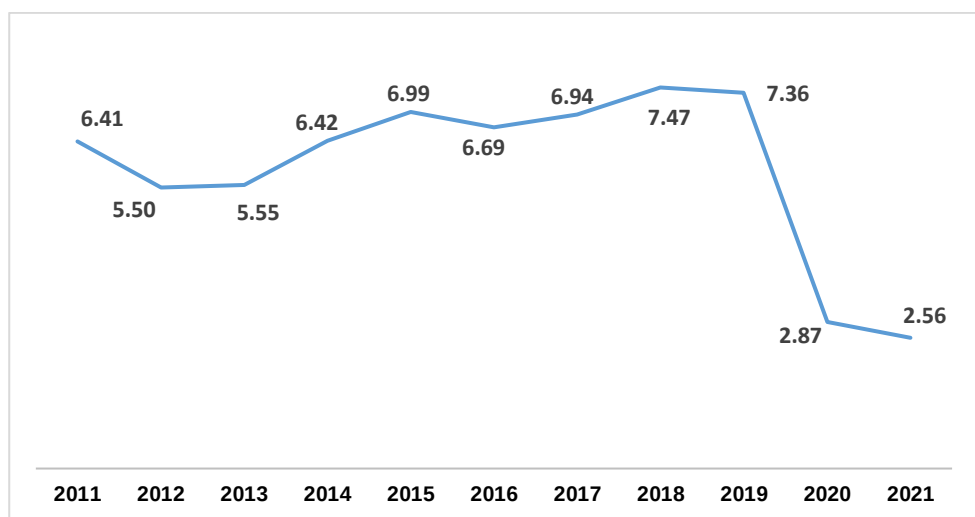
Sang giai đoạn 2016-2020, kinh tế tăng trưởng từng bước vững chắc và ngày càng được cải thiện. Năm 2016, mặc dù GDP đạt mức tăng 6,69%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so với năm 2015 do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng trong 3 năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá ý nghĩa. Tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm¹, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,94%; năm 2018 tăng 7,47% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,36%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 7,11%, cao hơn 0,94 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 6,17%/năm của giai đoạn 2011-2015, vượt mục tiêu tăng trưởng là 6,5%-7%/năm của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Riêng năm 2020 và 2021, tăng trưởng kinh tế đạt 2,87% và 2,56%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề tới mọi

¹ Tốc độ tăng GDP theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội các năm 2017-2019 lần lượt là: 6,7%; 6,5%-6,7%; 6,6%-6,8%.

lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 6,25%/năm và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới.

Tính chung cả giai đoạn 2011-2021, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,88%/năm. Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hình 2. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2011-2021 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Xuất khẩu hàng hóa

Nhìn lại chặng đường xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua cho thấy những bước tiến ngoạn mục trong hoạt động ngoại thương trong khi năm đầu tiên của thế kỷ 21 (năm 2001), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ ở con số khiêm tốn 31,2 tỷ USD. Tháng 01/2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO), tạo cơ hội cho hàng hoá Việt Nam xuất khẩu ra thị trường thế giới phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, đồng thời cũng tạo điều kiện cho hàng hoá các nước thâm nhập vào thị trường Việt Nam.

Thực hiện “*Chiến lược xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030*” theo Quyết định số 2471/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trong 4 năm qua xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể với kim ngạch hai chiều tăng cao

Giai đoạn 2011-2021, kinh tế thế giới có nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu. Kinh tế thế giới phục hồi chậm và có nhiều rủi ro. Chỉ đến năm 2017, kinh tế thế giới mới bắt đầu phục hồi, thương mại toàn cầu bắt đầu có những diễn biến tích cực mặc dù vẫn đối diện với nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro do xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng.

Với quy mô thương mại ngày càng lớn, tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân hàng năm thời kỳ 2011-2021 ước vẫn duy trì ở mức cao bất chấp kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 96,9 tỷ USD năm 2011 lên 336,2 tỷ USD năm 2021; bình quân giai đoạn 2011-2021 đạt 197,7 tỷ USD/năm, gấp 1,5 lần so với mức 131,1 tỷ USD/năm giai đoạn 2011-2015, đây là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011-2021 ước đạt 15%, cao hơn tăng trưởng nhập khẩu bình quân 1,8 điểm phần trăm (13,2%).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2011-2021

	Kim ngạch xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng BQ (%)
2011-2015	131,1	17,6
2016-2020	236,5	11,8
2011-2021	197,7	15,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

+ *Xuất khẩu hàng hóa năm 2011*: Năm 2011 các chỉ tiêu về kim ngạch xuất khẩu đã chính thức cán đích, về trước kế hoạch khoảng một tháng. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt gần 96,9 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch cả năm đề ra.

Như vậy, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt mức cao nhất từ trước tới nay, vượt xa so với mức kỷ lục đã đạt được trong năm 2010, vượt xa so với mức kế hoạch đề ra (80 tỷ USD). Mức tăng tuyệt đối của năm nay so với năm trước lên đến hơn 24 tỷ USD, cũng là mức tăng lớn nhất từ trước tới nay.

Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người cả năm vượt qua mốc 1.083 USD, cao hơn nhiều so với mức kỷ lục 831 USD đã đạt được vào năm 2010.

Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu đạt 33%. Tốc độ tăng này có ý nghĩa quan trọng xét về 4 mặt: cao nhất tính từ năm 1997 đến nay; cao nhất so với tốc độ tăng của các ngành, lĩnh vực khác; cao gấp trên 3 lần tốc độ tăng theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra (10%); hệ số giữa tốc độ tăng xuất khẩu/ tốc độ tăng GDP lên đến 5,5 lần - cao nhất từ trước tới nay. Xuất khẩu đã trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế.

Quy mô và tăng trưởng xuất khẩu cao đạt được ở cả hai khu vực là khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn FDI, trong đó khu vực có vốn FDI (kể cả dầu thô) đạt quy mô cao hơn và tăng với tốc độ cao hơn.

Tăng trưởng của xuất khẩu đạt được ở hầu hết các mặt hàng chủ yếu. Có một số mặt hàng có kim ngạch tăng với tốc độ cao hơn tốc độ chung, như hạt tiêu, sắn và sản phẩm sắn, sắt thép, xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, cà phê, dầu thô, sản xuất hóa chất, cao su... Trong đó có 21 mặt hàng tăng trên 100 triệu USD, có 18 mặt hàng tăng trên 200 triệu USD, có 16 mặt hàng tăng trên 300 triệu USD.

Tăng trưởng xuất khẩu, một phần nhờ lượng tăng, một phần lớn nhờ giá tăng, trong đó giá tăng (tính được đơn giá) và đóng góp lớn vào mức tăng chung có: dầu thô, tiếp đến là cà phê, cao su, xăng dầu, hạt điều, gạo, hạt tiêu, than đá, sắt thép, sắn và sản phẩm sắn...

Về thị trường, có 23 thị trường đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên, trong đó có 7 thị trường đạt từ 2 tỷ USD trở lên, cao nhất là Mỹ, tiếp đến là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Ma-lai-xi-a, Ô-x-trây-li-a.

Xuất khẩu hàng hóa tăng từ 96,9 tỷ USD năm 2011 lên 162 tỷ USD năm 2015 và lên 282,7 tỷ USD năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 236,5 tỷ USD/năm, tăng trưởng bình quân đạt 11,8%/năm. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu sơ bộ đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2020.

Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP ngày càng gia tăng, giai đoạn 2016-2020 ước khoảng gần 100%, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (khoảng 78%), thể hiện độ mở rất lớn của nền kinh tế. Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 1.461 USD/người giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 2.479 USD/người giai đoạn 2016-2020. Trong vòng 5 năm xuất khẩu bình quân đầu người tăng từ 1.894 USD/người năm 2016 lên khoảng 2.897 USD/người vào năm 2020. Năm 2021, tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP là 93,3%.

Hội nhập kinh tế đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa ngày càng phát triển. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là khu vực tận dụng tốt hơn ưu thế của hội nhập quốc tế. Xuất khẩu của khu vực này (kể cả dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn với 72,34% so với tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2020. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2011-2021 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 18,2%/năm, cao hơn mức tăng chung 15%/năm của xuất khẩu. Ngoài ra, cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn ở trạng thái xuất siêu và có xu hướng tăng mạnh qua các năm, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao.

+ Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 669,01 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm trước, mức xuất siêu đạt 3,32 tỷ USD, thấp hơn rất nhiều so với mức xuất siêu 19,8 tỷ USD của năm 2020. Năm 2021 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 182,7%, tăng 25,4 điểm phần trăm so với tỷ trọng của năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ năm 2021 đạt 336,17 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 89,29 tỷ USD, tăng 14,2%, chiếm 26,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 246,88 tỷ USD, tăng 20,8%, chiếm 73,4%.

Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế ngày càng có sự phân hóa rõ nét của 2 khu vực, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phát triển ngày càng mạnh mẽ, tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nếu như năm 2011, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước chiếm 43,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, thì đến năm 2016 tỷ trọng này là 28,5%, đến năm 2021 tiếp tục giảm, chỉ còn chiếm 26,6%. Ở chiều ngược lại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài liên tục tăng từ 56,9% năm 2011 lên 71,5% năm 2016 và 73,4% năm 2021.

+ Về mặt hàng xuất khẩu, nếu như năm 2016 có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 89,1% tổng kim ngạch thì năm 2021 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%). Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực năm 2021 thuộc về khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm 99,3%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 98,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 93%; dệt may chiếm 61,7%; giày dép các loại chiếm 79,3%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2021: Điện thoại và linh kiện đạt 57,5 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm trước; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD, tăng 13,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 38,3 tỷ USD, tăng 40,9%; hàng dệt, may đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9%; giày, dép đạt 17,8 tỷ USD, tăng 5,7%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,8 tỷ USD, tăng 22%; sắt thép đạt 11,8 tỷ USD, tăng 124,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 10,6 tỷ USD, tăng 15,6%; hàng thủy sản đạt 8,9 tỷ USD, tăng 5,9%.

- Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu theo đó cũng có sự thay đổi. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng dần, từ 82,1% năm 2015 lên 89,4% năm 2021. Nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản giảm từ 3,3% năm 2015 xuống 1,2% năm 2021. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản giảm từ 22,8% năm 2011 xuống còn 9,3% năm 2021.

Xét theo mức độ chế biến, cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có sự thay đổi đáng kể, gia tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến hoặc đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế. Năm 2011 tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản chiếm 34,8% thì đến năm 2021 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng nhóm hàng này giảm xuống mức 12,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi nhóm hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ngày càng gia tăng từ 65,1% năm 2011 lên đến 87,5% năm 2021.

- *Thị trường xuất khẩu* của Việt Nam giai đoạn 2011-2021 vẫn tập trung vào các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á như các nước thuộc khối ASEAN (9,5%), Trung Quốc (16%), Nhật Bản (7,6%), Hàn Quốc (7%). Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (Hoa Kỳ chiếm 22,5%; EU chiếm 15,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường quan trọng của Việt Nam là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đều tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2020. Hoa Kỳ luôn đứng đầu trong quan hệ thương mại hàng hóa với Việt Nam với tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ 17 tỷ USD năm 2011 lên 96,3 tỷ USD năm 2021; xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ năm 2021 đạt 81 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 55,9 tỷ USD, tăng 14,4% (15 tỷ USD) so với năm 2020; nhập siêu từ thị trường Trung Quốc đạt giá trị cao nhất với 54,6 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu tăng cao hơn xuất khẩu giảm đã kéo nhập siêu từ thị trường này tăng 54,7% (19,3 tỷ USD). Hàn Quốc là thị trường có kim ngạch xuất khẩu đứng ở vị trí thứ 3 với 21,9 tỷ USD, tăng 14,9% (2,8 tỷ USD); nhập siêu từ thị trường đạt 34,4 tỷ USD tăng 23,5%. Thị trường ASEAN đạt 28,9 tỷ USD, tăng 23,3%; nhập siêu từ thị trường này đạt 12,3 tỷ USD, tăng 73,6%. Thị trường EU ước đạt 40 tỷ USD, tăng 14%; Xuất siêu sang thị trường EU đạt giá trị 23,3 tỷ USD, tăng 13,7%. Nhật Bản ước đạt 20,1 tỷ USD tăng 4,4%; nhập siêu từ thị trường Nhật Bản ước đạt 2,7 tỷ USD.

- Tăng trưởng xuất khẩu

Theo ước tính, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu năm 2021 sơ bộ đạt 669 tỷ USD, tăng trên 300 lần so với mức 2,6 tỷ USD của năm 1986. Trong đó, đáng chú ý là kim ngạch xuất khẩu đã tăng 481 lần, từ 699 triệu USD năm 1986 lên mức 336 tỷ USD năm 2021. Như vậy, từ chỗ phải bù lỗ lớn cho hoạt động xuất khẩu những năm 1980, đến nay ngân sách Nhà nước đã có nguồn thu đáng kể từ lĩnh vực này.

Bên cạnh đó, về thủ tục pháp lý, đến nay thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của luật pháp đều được trực tiếp kinh doanh

xuất khẩu, nhập khẩu trong khi trước đây chỉ được thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương.

Trong hai năm đầu sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (2007 và 2008), xuất khẩu đã tăng trưởng mạnh. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu đạt 48,6 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm 2006. Trong năm 2008, kim ngạch xuất khẩu đạt 62,7 tỷ USD, tăng tới 29,1% so với năm 2007. Năm 2009, do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 57,1 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm 2008, nhưng vẫn cao hơn mức kim ngạch xuất khẩu năm 2006 là 45,8%. Năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu lại tiếp tục tăng trưởng, ước tính đạt 71,6 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm 2009.

Một tác động gián tiếp của Tổ chức Thương mại thế giới là sự thay đổi tích cực hơn trong cơ cấu xuất khẩu. Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch dần từ sản phẩm thô (dầu mỏ, than đá, cao su, gạo) sang sản phẩm công nghiệp chế biến, kể cả sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn. Điều đó chứng tỏ Việt Nam bước đầu đã ít nhiều phát huy được lợi thế động, bên cạnh việc tiếp tục tận dụng những lợi thế tĩnh vốn có của mình.

Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế cũng làm xuất khẩu dễ bị tổn thương trước biến động từ bên ngoài như các cú sốc giá cả hay sự xuất hiện rào cản thương mại mới. Điều này một phần do chủng loại mặt hàng xuất khẩu còn nghèo nàn, tập trung vào một số ít hàng xuất khẩu chủ lực, thiếu đột phá, danh mục các mặt hàng xuất khẩu chính gần như không có nhiều thay đổi trong vòng 6 năm gần đây. Tỷ trọng kim ngạch các mặt hàng quan trọng nhất trong xuất khẩu chỉ giảm từ 80,8% năm 2004 và 79,5% năm 2006 xuống 76,7%, 73,0% và 68,8% trong 3 năm tiếp theo. Nếu bỏ dầu thô ra khỏi nhóm các mặt hàng xuất khẩu chính thì tỷ trọng các mặt hàng khác trong tổng kim ngạch xuất khẩu gần như không đổi. Năm 2014, tỷ trọng các mặt hàng này là 59,3% thì năm 2016, 2017 và 2018 lần lượt là 59,2%, 56,4% và 57,8%.

Một tác động được dự đoán từ trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới là sự gia tăng nhập khẩu và nhập siêu. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2007 đạt 62,8 tỷ USD (giá CIF), tăng 39,8% so với năm 2006; nhập siêu 14,2 tỷ USD. Nhập khẩu và nhập siêu năm 2008 tương ứng là 80,7 tỷ USD và 18,0 tỷ USD. Nhập khẩu nguyên liệu sản xuất trong các tháng cuối năm 2008 giảm mạnh còn do suy thoái kinh tế thế giới đã có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và sản xuất ở Việt Nam và giá cả trên thị trường thế giới. Các ảnh hưởng này còn kéo dài đến hết năm 2009. Nhập khẩu và nhập siêu năm 2009 tương ứng là gần 70 tỷ USD và 12,9 tỷ USD; năm 2010 là 84 tỷ USD và 12,4 tỷ USD

Việt Nam nhập siêu chủ yếu từ các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN (là các quốc gia mà Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do - FTA). Đa số nguyên, nhiên phụ liệu, vật tư và thiết bị máy móc được nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Thái Lan do lợi thế về hoạt động vận tải, giá cả và tính phù hợp. Đặc biệt, ASEAN và Trung Quốc vẫn là những đối tác cung ứng nguyên liệu đầu vào lớn nhất cho nước ta, với tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng từ khoảng 31,9% năm 1995 lên 45,3% năm 2007, 43,4% năm 2008 và 43% năm 2009. Riêng tỷ trọng của Trung Quốc đã tăng từ 14,2% giai đoạn 2001-2006 lên trên 19% năm 2007 và năm 2008, tăng lên 23,2% trong năm 2009. Trung Quốc là nhà cung cấp lớn nhất các mặt hàng thuộc nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, các mặt hàng thuộc nhóm máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và một số nhóm hàng khác. Nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu chủ yếu là máy móc thiết bị công nghệ nguồn và một số nguyên vật liệu phụ trợ, nhưng lượng nhập còn khiêm tốn và tỷ trọng có xu hướng giảm. Như vậy có thể thấy, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới không có ảnh hưởng đáng kể đến việc tăng nhập siêu của ta.

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2011-2020 chuyển từ nhập siêu 9,8 tỷ USD sang xuất siêu từ 1,6 tỷ USD năm 2016 lên đến gần 20 tỷ USD năm 2020 và 3,3 tỷ năm 2021. Đây được coi là thành tích nổi bật trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này (giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ nhập siêu tương đương 1,6% kim ngạch xuất khẩu).

- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

+ Dệt may

Thời gian qua ngành dệt may tăng trưởng nhanh, tuy nhiên, quy mô của các doanh nghiệp trong ngành vẫn chủ yếu là vừa và nhỏ, phương thức sản xuất vẫn chủ yếu là gia công, khả năng sản xuất theo thiết kế và thương hiệu còn hạn chế. Đặc biệt, hiện nay ngành Dệt may phát triển vẫn chưa cân đối. Phát triển nhanh nhất là lĩnh vực may mặc, nhưng các lĩnh vực khác như kéo sợi, dệt vải, nhuộm hoàn tất, thiết kế chưa được tập trung nhiều nên kéo giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm dệt may.

Năm 2011, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng dệt may của Việt Nam đạt 13,2 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2010. Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng dệt may và nguyên phụ liệu của Việt Nam đạt trên 40 tỷ USD, tăng 14,6% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm trước; xuất khẩu sợi đạt 5,6 tỷ USD tăng 50,1%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 2 tỷ USD, tăng 19,7%. Bình quân giai đoạn 2011-2021 tăng 11,2%.

Việt Nam vẫn đứng thứ 4 trên bản đồ thế giới về xuất khẩu hàng dệt may, sau Trung Quốc, EU và Bangladesh. Theo báo cáo của Hiệp hội Dệt may Việt Nam tại Hội nghị tổng kết năm 2021, xuất khẩu hàng dệt may của Trung Quốc đạt 260,3 tỷ USD, giảm 2,3% so với năm 2020; Bangladesh đạt 41,9 tỷ USD tăng 2,4%; Ấn Độ đạt 37,6 tỷ USD, tăng 1,4%; Pakistan đạt 12,9 tỷ USD giảm 4,6%. Riêng Việt Nam đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9%.

Theo số liệu của Hải quan Hoa Kỳ, tại thị trường Hoa Kỳ, thị phần xuất khẩu của Việt Nam được mở rộng hơn từ mức 11,65% năm 2018 lên 12,97% năm 2019. Tại thị trường EU, thị phần của Việt Nam tăng từ mức 2,2% năm 2018 lên mức 2,4% năm 2019.

+ Hàng may mặc

Xuất khẩu hàng may mặc năm 2011 chỉ đạt 11,2 tỷ USD, đến năm 2021 đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang phần lớn các thị trường tiếp tục tăng trưởng.

Hoa Kỳ là thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất với 14,85 tỷ USD, chiếm 45,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước. Đứng thứ hai là thị trường EU, đạt 4,26 tỷ USD, chiếm 13%. Tiếp theo là các thị trường Đông Bắc Á như Nhật Bản (đạt gần 4 tỷ USD, chiếm 12,1%), Hàn Quốc (đạt 3,35 tỷ USD, chiếm 10,2%) và Trung Quốc (đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 4,9%). Như vậy, tính riêng 5 thị trường lớn gồm Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc đã chiếm tới hơn 85% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong năm 2021.

+ Xơ sợi

Xuất khẩu xơ sợi trong năm 2011 đạt 1,4 tỷ USD, đến năm 2021 tăng lên 5,6 tỷ USD, tăng 50,1% về giá trị so với năm 2020. Giá xơ sợi trung bình giảm xuống 10,5% so với năm 2018 do tất cả các thị trường xuất khẩu lớn đều giảm giá. Đặc biệt, giá xuất khẩu xơ sợi sang Trung Quốc giảm xuống 17,1% từ mức 3.010,9 USD/tấn xuống mức 2.965,0 USD/tấn. Xuất khẩu xơ sợi sang Trung Quốc chiếm đến 57,5% thị phần nên khi giá xuất khẩu giảm kéo giá xuất khẩu toàn ngành giảm theo. Xuất khẩu xơ sợi sang Hàn Quốc giảm do ngành dệt Hàn Quốc đang có xu hướng co lại dẫn tới nhu cầu về xơ sợi giảm xuống. Xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ giảm do tác động tiêu cực từ các vụ việc áp thuế chống lẩn tránh thuế đối với sợi POY và chống bán phá giá đối với sợi dún polyester và sợi nhân tạo. Ngành sợi là ngành công nghiệp đứng thứ 2 sau ngành thép phải chịu các biện pháp phòng vệ thương mại từ các nước. Thị trường Ấn Độ cũng có sự giảm sút do tác động tiêu cực từ vụ việc áp thuế chống bán phá giá của Ấn Độ từ cuối năm 2018 đối với sợi nylon Filament yarn nhập khẩu từ Việt Nam.

+ Da giày

Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu giày dép đứng thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép của Việt Nam năm 2011 đạt 6,5 tỷ USD, tăng 27,8 % so với cùng kỳ năm 2010. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép của Việt Nam năm 2021 đạt 17,8 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2020. Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù năm 2011 đạt 986 triệu USD, đến năm 2021 đạt 3 tỷ USD giảm 3,9% so với năm 2020. Tính chung nhóm hàng da giày đạt 22,8 tỷ USD, tăng 4,2% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng 6,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành da giày năm 2021 vượt kế hoạch đề ra đối với dự báo xuất khẩu của ngành. Bình quân giai đoạn 2011-2021 tăng 14,3%.

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đối với mặt hàng da giày. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Hoa Kỳ đạt 6,6 tỷ USD, tăng 14,2% so với năm 2020 (chiếm tỷ trọng 36,6% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước). Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 1,58 tỷ USD tăng 19,8% so với năm 2020. Tính chung kim ngạch xuất khẩu ngành da giày sang thị trường Hoa Kỳ năm 2021 đạt 8,2 tỷ USD tăng 15,1% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 37,2% toàn ngành.

Kim ngạch xuất khẩu thị trường EU năm 2021 vẫn tăng trưởng ổn định. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành sang thị trường EU đạt 6,1 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm 2018 (chiếm tỷ trọng 27,7% kim ngạch xuất khẩu ngành hàng da giày cả nước). Trong đó, xuất khẩu giày dép đạt 5,0 tỷ USD, tăng 7,6% so với năm 2020 (chiếm tỷ trọng 27,3% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước). Xuất khẩu mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù sang thị trường EU đạt 1,1 tỷ USD tăng 15,9%. Đây là mức tăng khá tốt đối với mặt hàng này trong thời gian qua.

+ Gỗ và sản phẩm gỗ

Trong 10 nước xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới, Việt Nam hiện là nước có ưu thế về sản xuất như nguyên liệu hợp pháp, tương đối ổn định; nhân công dồi dào, thủ công cao; sản phẩm chế biến đa dạng; một số doanh nghiệp có khả năng hiện đại hóa cao, phản ứng nhanh với hội nhập...

Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), cả nước hiện nay có 5.424 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, trong đó có 612 doanh nghiệp FDI, chiếm 11,3% tổng số doanh nghiệp và 4.812 doanh nghiệp trong nước, chiếm 88,7% tổng số doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chế biến gỗ chủ yếu ở khu vực tư nhân (khoảng 95%); theo quy mô sản xuất thì doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (vốn điều lệ dưới 50 tỷ đồng) chiếm khoảng 93%, còn lại là các doanh nghiệp quy mô vừa và quy mô lớn (có vốn điều lệ trên 50 tỷ đồng).

Các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ châu Âu, Trung Quốc và Đài Loan. Các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (MDF, ván dăm, ván ghép thanh, ván dán) sử dụng công nghệ tương đối hiện đại, chủ yếu của châu Âu và Trung Quốc. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chế biến sản xuất đồ gỗ tiêu thụ nội địa, hàng thủ công mỹ nghệ sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc hoặc công cụ truyền thống như xẻ, đục, chạm khắc bằng tay.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2021 tiếp tục đạt được những kết quả tích cực với kim ngạch đạt 14,8 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2020, và tăng 4,3 lần so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2011-2021 tăng 14,2%, là một trong 10 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất với tỷ trọng chiếm 4,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Thị trường xuất khẩu gỗ: Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2021 vẫn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU, chiếm tỷ trọng 88,84% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; trong đó Hoa Kỳ chiếm khoảng 50,09%; Nhật Bản (12,46%); Trung Quốc (10,92%) và Hàn Quốc (7,44%); tiếp đến là các thị trường như EU (7,92%); Canada (1,81%); Australia (1,42%), ...

Ngoại trừ Hàn Quốc có tăng trưởng xuất khẩu giảm 15,4% (kim ngạch xuất khẩu đạt 792,56 triệu USD), xuất khẩu sang các thị trường chính đều có mức tăng trưởng cao so với năm 2020. Thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch khoảng 5,3 tỷ USD, tăng 36,9% so với năm 2020; thị trường Nhật Bản đạt 1,33 tỷ USD, tăng 15,6%; thị trường EU đạt khoảng 843,83 triệu USD, tăng 8,6% (trong đó chỉ có thị trường Phần Lan giảm 21,3%); thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch 1,16 tỷ USD, tăng 8,4%.

Tiếp theo xu hướng năm 2020, trong năm 2021, tỷ trọng sản phẩm gỗ chế biến được duy trì ở mức trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nhóm mặt hàng gỗ. Thị trường xuất khẩu đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ, nếu như trước đây chỉ tập trung vào các thị trường trung chuyển như Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc... để tái xuất khẩu sang nước thứ ba, đến nay đồ gỗ Việt Nam đã xuất khẩu trực tiếp được sang 120 nước, trong đó đã tăng trưởng của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc tiếp tục được duy trì, đồng thời thâm nhập mở rộng khai thác các thị trường tiềm năng, thị trường mới.

+ Điện thoại các loại và linh kiện

Năm 2011, xuất khẩu nhóm hàng này chỉ đạt 6,4 tỷ USD. Đến năm 2021, theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 57,5 tỷ USD, chiếm 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng 12,4% so với năm 2020 và tăng 9 lần so với năm 2011.

Thị trường xuất khẩu: Năm 2021, có 15 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD và chiếm hơn 80% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại và linh kiện.

Một số thị trường chính: Kim ngạch xuất khẩu thị trường EU đạt 12,21 tỷ USD, chiếm 23,76% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 6,9% so với năm 2020; thị trường Hoa Kỳ đạt 8,9 tỷ USD, chiếm 17,32%, tăng 64,3%; thị trường Trung Quốc đạt 8,29 tỷ USD, chiếm 16,14%, giảm 11,9%; thị trường Hàn Quốc đạt 5,15 tỷ USD, chiếm 10,01% và tăng 13,5%; thị trường UAE đạt 3,4 tỷ USD, chiếm 6,62%, giảm 13%; thị trường khối ASEAN đạt 2,32 tỷ USD, chiếm 4,52% và giảm 21,2%.

+ Điện tử, máy tính và linh kiện

Năm 2011, xuất khẩu nhóm hàng này chỉ đạt 4,7 tỷ USD. Đến năm 2021, theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD, chiếm 15,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng 13,9% so với năm 2020 và tăng 10,9 lần so với năm 2011.

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng này trong năm 2021 bao gồm: Kim ngạch xuất khẩu thị trường Trung Quốc đạt 9,56 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2020; Thị trường Hoa Kỳ đạt 6,05 tỷ USD, tăng 110,9%; thị trường khu vực EU đạt 4,66 tỷ USD, giảm 8,1%; Thị trường ASEAN đạt 1,86 tỷ USD, giảm 15,3%.

+ Thép

Năm 2013, xuất khẩu nhóm hàng này chỉ đạt 1,8 tỷ USD. Đến năm 2021, theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu sắt thép đạt 11,8 tỷ USD, chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng 124% so với năm 2020 và tăng 6,6 lần so với năm 2013.

Thị trường xuất khẩu: Thị trường ASEAN đạt 2,5 tỷ USD, tăng 8,7% so với năm 2020. Trong đó Campuchia đứng đầu trong các nước ASEAN về tiêu thụ sắt thép của Việt Nam với số lượng 1,69 triệu tấn, trị giá đạt 986 triệu USD tăng 22,9% về lượng và 11,6% về trị giá. Xuất khẩu sang Indonesia đạt 873 nghìn tấn, trị giá 574 triệu USD, tăng 27% về lượng và 7,8% về trị giá và xuất khẩu sang Malaysia đạt 744,9 nghìn tấn với trị giá 458 triệu USD, tăng 23,4% về lượng và 9,7% về trị giá. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thép lớn thứ 2 của Việt Nam với số lượng 383,9 nghìn tấn, trị giá đạt 313 triệu USD, giảm 57,6% về lượng và 59,4% về trị giá so với năm 2020. EU là thị trường xuất khẩu thép các loại lớn thứ 3 của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 238 triệu USD, giảm 33,9% so với năm 2020.

Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thép trong năm 2019: ảnh hưởng từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung chưa có hồi kết, đặc biệt ngành thép phải đối

mặt với nhiều vụ điều tra bán phá giá từ các nước nhập khẩu khiến xuất khẩu thép gặp nhiều khó khăn. Đồng thời, ngay tại thị trường trong nước, sự cạnh tranh gay gắt với thép nhập khẩu cũng ngày càng gia tăng.

+ Máy móc, thiết bị phụ tùng

Năm 2013, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 6 tỷ USD. Đến năm 2021, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác đạt 38,3 tỷ USD, tăng 41% so với năm 2020 và tăng 6,4 lần so với năm 2013.

Năm 2021, nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đã xuất khẩu tới khoảng 60 thị trường trên thế giới, trong đó đáng chú ý là một số thị trường: Hoa Kỳ, khối EU, Nhật Bản, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc với kim ngạch xuất khẩu chiếm gần 80% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

3.1.2. Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế

a) Mô hình nghiên cứu

Áp dụng phương pháp luận của kinh tế lượng, khi biết giá trị của hai biến qua các năm, cụ thể là GDP và giá trị xuất khẩu của một quốc gia, ta hoàn toàn có thể giả thiết giữa các biến số này có mối quan hệ tuyến tính và thiết lập mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa chúng dưới dạng:

$$GDP = \beta_0 + \beta_1 XK + \beta_2 XK_1 + \beta_3 XK_2 + \beta_4 XK_3 + \beta_5 XK_4$$

Bảng 1: Tên biến và giải thích biến

Tên biến	Thuộc tính biến	Giải thích biến	Kỳ vọng dấu tác động đến tăng trưởng GDP
GDP	Biến phụ thuộc	Tổng sản phẩm trong nước	
XK	Biến độc lập	Tổng giá trị XK	+
XK1	Biến độc lập	XK hàng thủy sản	+
XK2	Biến độc lập	XK nông sản	+
XK3	Biến độc lập	XK hàng CN nặng	+
XK4	Biến độc lập	XK hàng CN nhẹ	+
VĐT	Biến độc lập	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	+
ER	Biến độc lập	Tỷ giá hối đoái	+

Tuy nhiên, ngoài xuất khẩu, GDP còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như khoa học công nghệ, chính sách. Vì vậy, để làm rõ mối quan hệ giữa xuất khẩu và GDP, ta có thể gộp các tác động còn lại thành nhiễu, đặt là u_i :

$$GDP = \beta_0 + \beta_1 XK + \beta_2 XK_1 + \beta_3 XK_2 + \beta_4 XK_3 + \beta_5 XK_4 + u_i$$

- Mô tả thống kê các biến

Bảng 2: Kết quả mô tả thống kê các biến

	ER	GDP	XK	XKCNNH	XKCNN	XKNS	XKTS
Mean	21920.31	5.877500	48606.91	41380.63	1759.834	3573.991	1892.455
Median	21890.10	6.375000	44174.05	37566.31	1509.368	3737.800	1853.000
Maximum	23244.40	8.180000	95283.20	86374.06	3149.228	4946.800	2699.400
Minimum	19974.20	-6.030000	12919.30	7472.056	875.8158	1777.000	1131.600
Std. Dev.	1012.196	2.349414	20288.52	19849.39	666.8130	722.3731	380.1909
Skewness	-0.181413	-3.336630	0.266828	0.279335	0.660082	-0.433176	0.025237
Kurtosis	1.727604	16.62372	2.326676	2.287575	2.118241	2.813271	2.199486
Observations	44	44	44	44	44	44	44

Mô hình có 44 quan sát, từ quý 1 năm 2011 đến quý 4 năm 2021. Trong đó, thống kê mô tả 2 biến chính của mô hình như sau:

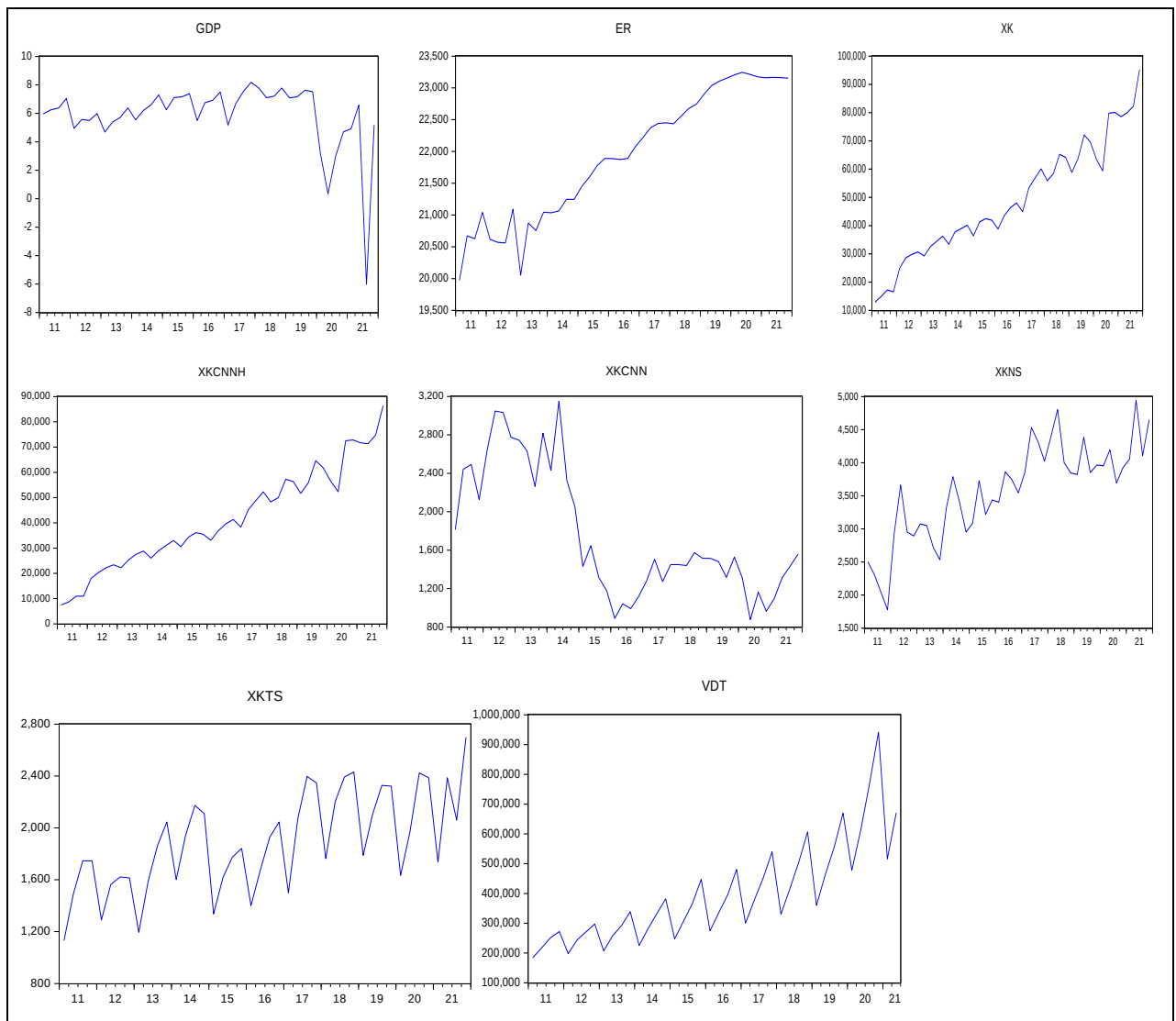
- Đối với biến phụ thuộc GDP, giá trị lớn nhất là 8,18%; giá trị nhỏ nhất là -6,03%; giá trị trung bình là 5,88% và trung vị là 6,37%.

- Đối với biến độc lập xuất khẩu, giá trị lớn nhất là 95.283,2 tỷ USD; giá trị nhỏ nhất là 12.919,3 tỷ USD; giá trị trung bình là 48.606,9 tỷ USD; giá trị trung vị là 44.174,1 tỷ USD.

b) Sử dụng mô hình VAR phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu hàng hóa và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2021

- *Bước 1: Kiểm định tính dừng của các biến đưa vào mô hình:*

Tất cả các biến GDP, ER, XK, XKTS, XKNS, XKCNN, XKCNHN đều là chuỗi không dừng do đều tăng, giảm theo thời gian dựa vào đồ thị của các biến theo bảng sau:



Để thực hiện mô hình VAR phải đảm bảo các chuỗi dữ liệu là chuỗi dừng. Do đó, thực hiện lấy sai phân bậc 1, các chuỗi giá trị đều dừng với độ tin cậy 95%.

- *Bước 2: Lựa chọn độ trễ phù hợp cho mô hình, sử dụng tiêu chuẩn LR, tiêu chuẩn AIC, BIC*

VAR Lag Order Selection Criteria

Endogenous variables: DLNGDP DLNXK DLNXKCNN DLNXKCNNH DLNXKNS DLNXKTS DLNER

Exogenous variables: C

Date: 12/18/22 Time: 21:02

Sample: 2011Q1 2021Q2

Included observations: 38

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	303.9236	NA	3.85e-16	-15.62756	-15.32590*	-15.52023
1	369.2020	103.0711	1.71e-16	-16.48432	-14.07103	-15.62569

2	453.1203	101.5853	3.57e-17	-18.32212	-13.79721	-16.71219
3	552.8621	83.99308*	5.67e-18*	-20.99274*	-14.35621	-18.63151*

* indicates lag order selected by the criterion

LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)

FPE: Final prediction error

AIC: Akaike information criterion

SC: Schwarz information criterion

HQ: Hannan-Quinn information criterion

Như vậy độ trễ tối ưu của mô hình là 3 (Căn cứ độ trễ nào có càng nhiều * càng phù hợp).

- *Bước 3: Ước lượng mô hình var*

+ Do biến GDP và XK được lấy sai phân để trở thành biến dừng, xây dựng phương trình ước lượng mối quan hệ giữa biến tăng trưởng GDP và xuất khẩu. Kết quả thu được như sau:

Dependent Variable: DLNGDP

Method: Least Squares

Date: 01/03/23 Time: 20:51

Sample (adjusted): 2011Q2 2021Q2

Included observations: 41 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
DLNXK	1.311948	0.739366	3.126933	0.0033
C	-0.100410	0.082742	-1.213531	0.2322
R-squared	0.200454	Mean dependent var		0.002414
Adjusted R-squared	0.179953	S.D. dependent var		0.536870
S.E. of regression	0.486170	Akaike info criterion		1.443034
Sum squared resid	9.218093	Schwarz criterion		1.526623
Log likelihood	-27.58220	Hannan-Quinn criter.		1.473473
F-statistic	9.777711	Durbin-Watson stat		2.286578
Prob(F-statistic)	0.003333			

Như vậy, hàm hồi quy biểu diễn tác động của xuất khẩu lên GDP thực tế có dạng:

$$d\ln GDP = -0,1 + 1,311948 d\ln XK$$

✓ Nhìn vào bảng kết quả cho thấy, quan hệ giữa xuất khẩu và GDP là quan hệ thuận chiều. Đồng nghĩa với việc muốn tăng trưởng kinh tế, cần thúc đẩy xuất khẩu. Với độ tin cậy 95%, các nhân tố khác không đổi, nếu kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 1% thì tốc độ tăng GDP Việt Nam thêm khoảng 1,31 điểm phần trăm. Nhận xét này cũng thống nhất với thực trạng đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011-2021.

✓ Giá trị phương sai và độ lệch chuẩn khá thấp cũng cho thấy độ chính xác tương đối cao của các ước lượng thu được. Mặc dù các ước lượng cũng như mô hình không thể chính xác một cách tuyệt đối, nhưng với sai số nhỏ và một độ tin cậy nhất định, chúng ta hoàn toàn có thể kết luận rằng tăng trưởng kinh tế của một quốc gia phụ thuộc vào giá trị xuất khẩu của quốc gia đó.

+ Ước lượng mô hình với độ trễ tối ưu là 3

Vector Autoregression Estimates

Date: 12/19/22 Time: 14:40

Sample (adjusted): 2012Q2 2021Q2

Included observations: 37 after adjustments

Standard errors in () & t-statistics in []

	DLNGDP	DLNVD	DLNXK	DLNXKCN N	DLNXKCNNH	DLNXKNS	DLNXKTS	DLNER
DLNGDP(-1)	-0.304255 (0.32995) [-0.92212]	-0.019107 (0.02167) [-0.88157]	-0.048016 (0.02938) [-1.63414]	-0.174544 (0.08988) [-1.94199]	-0.030430 (0.03124) [-0.97408]	-0.074898 (0.02678) [-2.79698]	-0.076502 (0.03918) [-1.95250]	0.006962 (0.00575) [1.21085]
DLNGDP(-2)	0.050744 (0.40907) [0.12405]	-0.075688 (0.02687) [-2.81678]	-0.020652 (0.03643) [-0.56690]	0.052472 (0.11143) [0.47089]	-0.020085 (0.03873) [-0.51859]	0.004973 (0.03320) [0.14978]	0.025059 (0.04858) [0.51585]	0.002284 (0.00713) [0.32048]
DLNGDP(-3)	0.115521 (0.34526) [0.33459]	0.030027 (0.02268) [1.32399]	-0.012100 (0.03075) [-0.39354]	0.182887 (0.09405) [1.94459]	-0.028726 (0.03269) [-0.87877]	0.044457 (0.02802) [1.58656]	0.072160 (0.04100) [1.76000]	-0.000403 (0.00602) [-0.06695]
DLNVD(-1)	-3.067887 (1.43541) [-2.13729]	-0.867039 (0.09429) [-9.19577]	-0.229266 (0.12783) [-1.79357]	-0.569627 (0.39100) [-1.45684]	-0.201591 (0.13590) [-1.48336]	-0.313786 (0.11649) [-2.69358]	-0.479922 (0.17045) [-2.81554]	0.021213 (0.02501) [0.84813]

DLNVDT(-2)	-2.175777	-0.929745	-0.386054	-0.760147	-0.335876	-0.419737	-0.565231	0.022160
	(1.46049)	(0.09593)	(0.13006)	(0.39784)	(0.13828)	(0.11853)	(0.17343)	(0.02545)
	[-1.48975]	[-9.69146]	[-2.96826]	[-1.91070]	[-2.42901]	[-3.54117]	[-3.25906]	[0.87076]
DLNVDT(-3)	-1.075740	-0.910939	-0.207215	-0.146547	-0.211097	-0.037657	-0.398500	0.002536
	(1.13102)	(0.07429)	(0.10072)	(0.30809)	(0.10708)	(0.09179)	(0.13431)	(0.01971)
	[-0.95112]	[-12.2615]	[-2.05732]	[-0.47566]	[-1.97133]	[-0.41025]	[-2.96704]	[0.12866]
DLNXK(-1)	27.41992	-6.540104	0.872461	17.38854	-0.708658	6.507784	4.339047	-0.590696
	(32.4520)	(2.13166)	(2.88994)	(8.83988)	(3.07250)	(2.63373)	(3.85367)	(0.56547)
	[0.84494]	[-3.06809]	[0.30190]	[1.96706]	[-0.23065]	[2.47094]	[1.12595]	[-1.04460]
DLNXK(-2)	23.94187	2.501763	1.662810	7.345001	1.269484	1.376649	0.263476	0.318253
	(22.7354)	(1.49341)	(2.02465)	(6.19310)	(2.15255)	(1.84516)	(2.69983)	(0.39616)
	[1.05306]	[1.67520]	[0.82128]	[1.18600]	[0.58976]	[0.74609]	[0.09759]	[0.80334]
DLNXK(-3)	-34.84589	0.049036	-3.618019	-12.72512	-3.625441	-1.337667	-3.987248	-0.644428
	(22.0735)	(1.44993)	(1.96571)	(6.01280)	(2.08988)	(1.79144)	(2.62123)	(0.38463)
	[-1.57863]	[0.03382]	[-1.84057]	[-2.11634]	[-1.73476]	[-0.74670]	[-1.52114]	[-1.67545]
DLNXKCNN(-1)	-1.795314	0.448631	-0.070276	-0.755624	-0.016895	-0.212957	0.014033	0.040652
	(1.57886)	(0.10371)	(0.14060)	(0.43008)	(0.14948)	(0.12814)	(0.18749)	(0.02751)
	[-1.13709]	[4.32583]	[-0.49982]	[-1.75694]	[-0.11303]	[-1.66195]	[0.07485]	[1.47763]
DLNXKCNN(-2)	-2.218600	-0.142464	-0.142828	-0.295470	-0.148079	-0.080619	0.065218	-0.017103
	(1.40333)	(0.09218)	(0.12497)	(0.38226)	(0.13286)	(0.11389)	(0.16665)	(0.02445)
	[-1.58095]	[-1.54551]	[-1.14290]	[-0.77295]	[-1.11451]	[-0.70786]	[0.39136]	[-0.69943]
DLNXKCNN(-3)	2.583323	0.040354	0.258276	0.674800	0.307400	-0.137860	0.023480	0.028345
	(1.41175)	(0.09273)	(0.12572)	(0.38456)	(0.13366)	(0.11457)	(0.16765)	(0.02460)
	[1.82987]	[0.43516]	[2.05437]	[1.75474]	[2.29983]	[-1.20324]	[0.14006]	[1.15225]
DLNXKCNNH(-1)	-20.56986	5.055823	-0.726002	-13.39625	0.430965	-4.624970	-3.523390	0.403632
	(25.7892)	(1.69400)	(2.29660)	(7.02495)	(2.44168)	(2.09300)	(3.06247)	(0.44938)
	[-0.79761]	[2.98454]	[-0.31612]	[-1.90695]	[0.17650]	[-2.20974]	[-1.15051]	[0.89821]
DLNXKCNNH(-2)	-17.46942	-1.966987	-1.260004	-5.439305	-0.955549	-1.046673	-0.583735	-0.287917
	(16.3642)	(1.07490)	(1.45728)	(4.45758)	(1.54933)	(1.32808)	(1.94324)	(0.28514)
	[-1.06754]	[-1.82992]	[-0.86463]	[-1.22024]	[-0.61675]	[-0.78811]	[-0.30039]	[-1.00972]
DLNXKCNNH(-3)	25.25727	-0.140781	2.617190	9.431430	2.567064	1.346503	2.983187	0.517548
	(16.3796)	(1.07592)	(1.45865)	(4.46178)	(1.55079)	(1.32933)	(1.94507)	(0.28541)
	[1.54200]	[-0.13085]	[1.79426]	[2.11383]	[1.65532]	[1.01292]	[1.53371]	[1.81333]

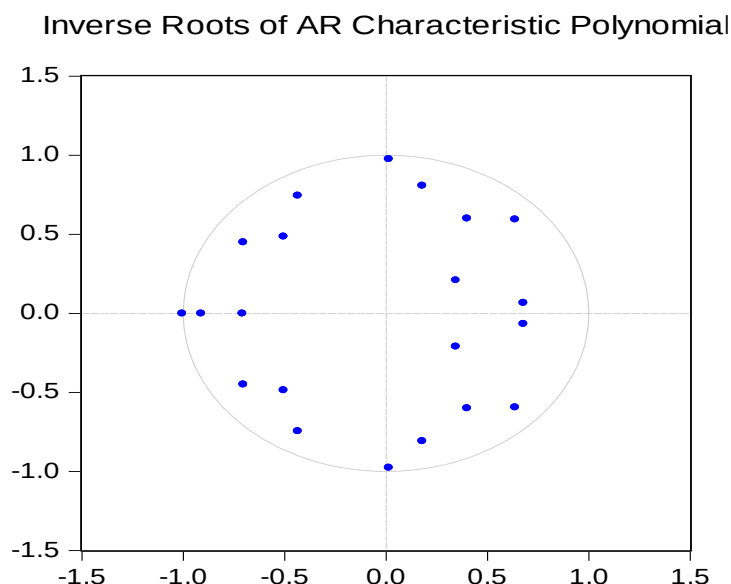
DLNXKNS(-1)	-2.856745	0.471270	-0.000785	-1.115366	0.110351	-0.596061	-0.264818	-0.010349
	(2.40730)	(0.15813)	(0.21438)	(0.65574)	(0.22792)	(0.19537)	(0.28587)	(0.04195)
	[-1.18670]	[2.98033]	[-0.00366]	[-1.70092]	[0.48417]	[-3.05092]	[-0.92637]	[-0.24671]
DLNXKNS(-2)	-2.830201	-0.028578	-0.177208	-1.033134	-0.068512	-0.354230	-0.083025	0.014105
	(2.42797)	(0.15948)	(0.21622)	(0.66137)	(0.22988)	(0.19705)	(0.28832)	(0.04231)
	[-1.16567]	[-0.17919]	[-0.81958]	[-1.56210]	[-0.29804]	[-1.79768]	[-0.28796]	[0.33340]
DLNXKNS(-3)	4.367347	-0.287088	0.347311	0.910295	0.364755	0.175058	0.377647	-0.004353
	(2.96743)	(0.19492)	(0.26426)	(0.80832)	(0.28095)	(0.24083)	(0.35238)	(0.05171)
	[1.47176]	[-1.47285]	[1.31429]	[1.12615]	[1.29828]	[0.72690]	[1.07170]	[-0.08419]
DLNXKTS(-1)	3.042174	0.073304	0.139720	-0.285736	0.208402	-0.239785	0.123778	0.017690
	(2.42015)	(0.15897)	(0.21552)	(0.65925)	(0.22914)	(0.19641)	(0.28739)	(0.04217)
	[1.25702]	[0.46112]	[0.64829]	[-0.43343]	[0.90951]	[-1.22081]	[0.43069]	[0.41948]
DLNXKTS(-2)	-1.998803	-0.042444	0.145394	0.553583	0.059989	0.508093	0.098601	-0.029632
	(2.44013)	(0.16028)	(0.21730)	(0.66469)	(0.23103)	(0.19804)	(0.28977)	(0.04252)
	[-0.81914]	[-0.26481]	[0.66909]	[0.83285]	[0.25966]	[2.56566]	[0.34028]	[-0.69692]
DLNXKTS(-3)	2.048653	-0.216060	0.125137	0.328807	0.181220	-0.151469	-0.018690	0.057118
	(2.72317)	(0.17888)	(0.24251)	(0.74179)	(0.25783)	(0.22101)	(0.32338)	(0.04745)
	[0.75230]	[-1.20788]	[0.51602]	[0.44326]	[0.70288]	[-0.68536]	[-0.05780]	[1.20372]
DLNER(-1)	1.175624	1.190311	0.563395	4.043216	-0.012734	3.285293	-1.233739	-0.481147
	(13.9284)	(0.91490)	(1.24036)	(3.79407)	(1.31872)	(1.13040)	(1.65399)	(0.24270)
	[0.08440]	[1.30102]	[0.45422]	[1.06567]	[-0.00966]	[2.90632]	[-0.74591]	[-1.98247]
DLNER(-2)	3.171908	1.409584	-0.565509	-5.249181	-0.806687	2.581122	-2.979903	0.129807
	(19.8346)	(1.30286)	(1.76633)	(5.40292)	(1.87791)	(1.60973)	(2.35536)	(0.34562)
	[0.15992]	[1.08191]	[-0.32016]	[-0.97154]	[-0.42957]	[1.60345]	[-1.26516]	[0.37558]
DLNER(-3)	-3.877078	0.357288	-1.380831	-11.47749	-1.164237	2.198191	-3.465371	-0.124635
	(16.1873)	(1.06328)	(1.44152)	(4.40940)	(1.53259)	(1.31372)	(1.92224)	(0.28206)
	[-0.23951]	[0.33602]	[-0.95790]	[-2.60296]	[-0.75966]	[1.67325]	[-1.80278]	[-0.44187]
C	-0.110608	0.016699	0.037697	-0.009927	0.053993	-0.066585	0.063175	0.010582
	(0.33537)	(0.02203)	(0.02987)	(0.09136)	(0.03175)	(0.02722)	(0.03983)	(0.00584)
	[-0.32980]	[0.75800]	[1.26221]	[-0.10866]	[1.70043]	[-2.44632]	[1.58629]	[1.81082]
R-squared	0.695668	0.998198	0.898841	0.767484	0.898784	0.955443	0.969966	0.803401
Adj. R-squared	0.087004	0.994593	0.696523	0.302452	0.696353	0.866329	0.909899	0.410202

Sum sq. resids	3.466062	0.014955	0.027487	0.257185	0.031070	0.022829	0.048877	0.001052
S.E. equation	0.537437	0.035302	0.047860	0.146397	0.050884	0.043617	0.063821	0.009365
F-statistic	1.142942	276.9208	4.442709	1.650390	4.439950	10.72160	16.14792	2.043245
Log likelihood	-8.694595	92.05137	80.79085	39.42350	78.52441	84.22575	70.14263	141.1500
Akaike AIC	1.821329	-3.624398	-3.015722	-0.779649	-2.893211	-3.201392	-2.440142	-6.278379
Schwarz SC	2.909788	-2.535940	-1.927264	0.308809	-1.804753	-2.112934	-1.351684	-5.189921
Mean dependent	0.007748	0.015753	0.031599	-0.018859	0.037218	0.014289	0.016633	0.003155
S.D. dependent	0.562462	0.480094	0.086878	0.175285	0.092341	0.119300	0.212616	0.012194

Determinant resid covariance (dof adj.)	3.26E-24
Determinant resid covariance	3.99E-28
Log likelihood	747.1500
Akaike information criterion	-29.57568
Schwarz criterion	-20.86801

+ Kiểm định tính ổn định của mô hình

Với mức ý nghĩa 95%, kết quả kiểm định sự ổn định của mô hình cho thấy các nghiệm đều nằm trong vòng tròn đơn vị nên mô hình VAR với độ trễ 3 có tính ổn định và phù hợp.

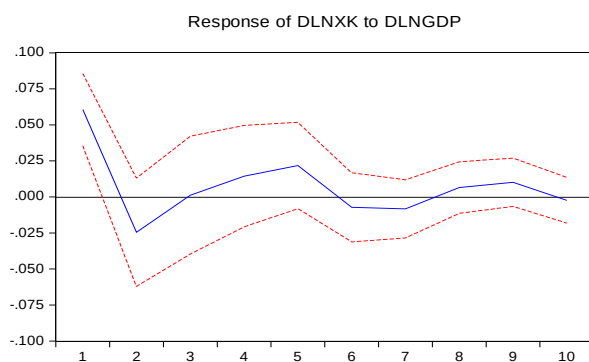


+ Kiểm định tính tự tương quan của phần dư: Kết quả từ phần mềm EVIEWS cho thấy Pvalue = 0 < 0,05%, do đó chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Từ đó cho thấy với mức ý nghĩa 95%, phần dư không có tự tương quan đến biến trễ 12 trong mô hình.

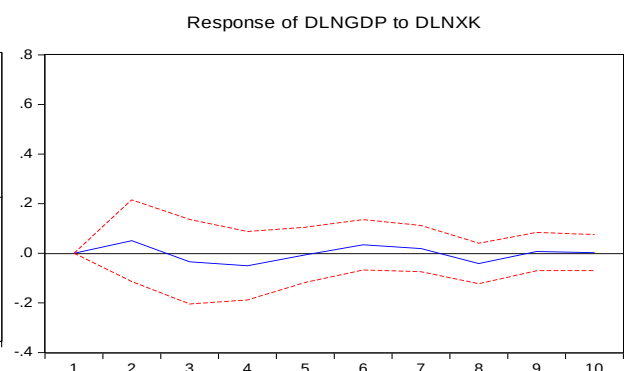
VAR Residual Portmanteau Tests for Autocorrelations					
Null Hypothesis: no residual autocorrelations up to lag h					
Date: 12/18/22 Time: 22:32					
Sample: 2011Q1 2021Q2					
Included observations: 38					
Lags	Q-Stat	Prob.	Adj Q-Stat	Prob.	df
1	61.97093	NA*	63.64582	NA*	NA*
2	112.3356	NA*	116.8085	NA*	NA*
3	171.1509	NA*	180.6651	NA*	NA*
4	237.5539	0.0000	254.8802	0.0000	49
5	280.9613	0.0000	304.8645	0.0000	98
6	320.6793	0.0000	352.0296	0.0000	147
7	358.2368	0.0000	398.0679	0.0000	196
8	389.7457	0.0000	437.9792	0.0000	245
9	428.8593	0.0000	489.2314	0.0000	294
10	472.4588	0.0000	548.4022	0.0000	343
11	511.7176	0.0000	603.6553	0.0000	392
12	548.5748	0.0004	657.5236	0.0000	441
*The test is valid only for lags larger than the VAR lag order.					
df is degrees of freedom for (approximate) chi-square distribution					

- *Bước 4: Kiểm định Granger để xác định mối liên kết giữa các biến trong mô hình, kết quả mô hình VAR và phân tích phản ứng đẩy thể hiện ở đồ thị sau*

**Phản ứng của xuất khẩu
tới tăng trưởng GDP**



**Phản ứng của tăng trưởng GDP
tới xuất khẩu**



Ngoài ra, hệ số Pvalue đều nhỏ hơn 0,05 cho thấy các biến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có mối liên kết với nhau.

+ Khi bóc tách xuất khẩu theo mặt hàng, chủ yếu là mặt hàng công nghiệp nặng (dầu thô, than đá), công nghiệp nhẹ (các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như giày dép, hàng dệt may, nguyên phụ liệu dệt may, cao su, gỗ và sản phẩm từ gỗ...), hàng nông sản, hàng thủy sản, kết quả ước lượng bằng mô hình hồi quy cho thấy: Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi xuất khẩu hàng công nghiệp nặng tăng 1% thì GDP quý 2 tăng 0,05 điểm phần trăm và GDP quý 3 tăng 0,183 điểm phần trăm; xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ tăng 1% thì lại làm giảm tốc độ tăng của GDP do có độ trễ; xuất khẩu nông sản tăng 1% thì GDP quý 2 tăng 0,005 điểm phần trăm và quý 3 tăng 0,044 điểm phần trăm; xuất khẩu hàng thủy sản tăng 1% tác động làm GDP quý 2 tăng 0,03 điểm phần trăm và quý 3 tăng 0,07 điểm phần trăm. Mô hình vẫn giải thích được tác động của tổng giá trị xuất khẩu đến GDP, tổng hợp tất cả tác động của giá trị xuất khẩu 4 nhóm ngành: hàng công nghiệp nặng, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông sản và hàng thủy sản lên GDP là 35,4%.

- Tác động ngược lại của tăng trưởng kinh tế tới xuất khẩu: Tăng trưởng kinh tế có tác động đến xuất khẩu trong ngắn hạn. Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, với mức ý nghĩa 95%, GDP tăng sẽ làm tăng xuất khẩu ở quý 1 và quý 3 nhưng lại làm giảm xuất khẩu ở quý 2; làm tăng xuất khẩu hàng công nghiệp nặng ở quý 3 nhưng lại giảm ở quý 1 và quý 2; làm tăng xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ ở quý 1 nhưng lại giảm ở quý 2 và quý 3; làm tăng xuất khẩu hàng nông sản ở quý 1 và quý 3 nhưng lại giảm ở quý 2; làm tăng xuất khẩu hàng thủy sản ở quý 3 nhưng giảm ở quý 1 và quý 2.

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã cho thấy tăng trưởng xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế, đến lượt nó, tăng trưởng kinh tế sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu ở giai đoạn tiếp theo thông qua việc gia tăng năng suất giúp tăng lợi thế cạnh tranh của sản phẩm.

- Phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái thực, tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2011-2021 cho thấy 3 chỉ tiêu này có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhất là tỷ giá hối đoái và xuất khẩu. Mặc dù có những sai lệch nhất định nhưng cả 3 chỉ tiêu này đều có xu hướng biến động cùng chiều theo thời gian.

Hoạt động xuất khẩu mang về ngoại tệ cho quốc gia, làm gia tăng nguồn cung ngoại tệ một cách dồi dào, do đó làm giảm tỷ giá hối đoái. Khi tỷ giá hối đoái thấp, tức giá trị đồng tiền trong nước cao sẽ làm cho giá cả hàng hóa của Việt Nam ở

nước ngoài tăng lên, đắt hơn so với hàng hóa của nước khác, làm giảm tính cạnh tranh, hạn chế lượng tiêu thụ, từ đó hạn chế sự phát triển của hoạt động xuất khẩu.

Tuy nhiên, khi tỷ giá hối đoái cao, tức giá trị đồng tiền trong nước thấp sẽ làm cho giá cả hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài thấp, rẻ hơn so với hàng hóa của nước khác, làm tăng tính cạnh tranh, tiêu thụ nhanh hàng hóa, từ đó tạo điều kiện để mở rộng phát triển hoạt động xuất khẩu. Trong mô hình trên, khi tỷ giá tăng 1% thì tác động làm xuất khẩu tăng 0,318 điểm phần trăm ở quý II; dẫn đến GDP tăng 0,23 điểm phần trăm.

3.2. Thực trạng chính sách xuất khẩu của Việt Nam

Kết quả ước lượng đã đưa ra mối quan hệ khá thuyết phục giữa tổng kim ngạch xuất khẩu, trị giá xuất khẩu của từng nhóm ngành và tăng trưởng kinh tế. Sau đây là những phân tích thực trạng áp dụng mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng GDP cùng với cơ cấu xuất khẩu các nhóm ngành chính của Việt Nam.

3.2.1. Quá trình hội nhập

Thời gian qua, việc đàm phán và ký kết thành công nhiều hiệp định thương mại tự do với các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam đã mang lại nhiều cơ hội về tăng trưởng kinh tế, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu; đồng thời, tạo động lực đổi mới trong nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân...

Trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới có những diễn biến phức tạp, đa số các quốc gia chịu nhiều tác động về kinh tế - xã hội do đại dịch COVID-19 bùng phát, Việt Nam vẫn kiên trì thực hiện các chủ trương lớn về hội nhập kinh tế quốc tế theo Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 5-11-2016, của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, “Về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” nhằm “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc”.

Việt Nam không ngừng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, quan hệ đối tác chiến lược với các nền kinh tế lớn trên thế giới. Điều này không chỉ giúp tăng cường quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, quảng bá, giao lưu văn hóa hữu nghị mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến tháng 7-2021, Việt Nam đã ký kết 15 Hiệp định thương mại tự do (FTA), tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu. Đặc biệt, việc Việt Nam là một trong số ít nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương thực hiện ba FTA thế hệ mới(1); trong đó, Hiệp định CPTPP kết thúc đàm phán khi Việt Nam là Chủ tịch Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và gần đây là

việc ký kết Hiệp định Đối tác toàn diện khu vực (RCEP) đã thể hiện nỗ lực, quyết tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc cải cách, nâng tầm kinh tế đất nước để hội nhập, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 01/2022

STT	FTA	Tình trạng	Đối tác
11	AFTA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEPA	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Australia, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN – EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP (trước kia là TPP)	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	AHKFTA	Có hiệu lực tại Hong Kong (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/06/2019. Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/02/2021.	ASEAN, Hong Kong (Trung Quốc)
13	EVFTA	Có hiệu lực từ 01/08/2020	Việt Nam, EU (27 thành viên)
14	UKVFTA	Có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021	Việt Nam, Vương quốc Anh

15	RCEP	Có hiệu lực từ 01/01/2022	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand
FTA đang đàm phán			
16	Việt Nam EFTA FTA	– Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na uy, Iceland, Liechtenstein)
17	Việt Nam Israel FTA	– Khởi động đàm phán tháng 12/2015	Việt Nam, Israel

3.2.2. Định hướng xuất khẩu

* Định hướng chung

- Phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tập trung nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện với môi trường trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

* Định hướng phát triển ngành hàng

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản (là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị giới hạn nguồn cung): Có lộ trình giảm dần xuất khẩu khoáng sản thô; đầu tư công nghệ để tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 11,2% năm 2010 xuống còn 4,4% vào năm 2020.

- Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (là nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng giá trị gia tăng còn thấp): Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 21,2% năm 2010 xuống còn 13,5% vào năm 2020.

- Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (là nhóm hàng có tiềm năng phát triển và thị trường thế giới có nhu cầu): Phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 40,1% năm 2010 tăng lên 62,9% vào năm 2020.

- Nhóm hàng mới (nằm trong nhóm hàng hóa khác): Rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo sự đột phá trong xuất khẩu. Định hướng tỷ trọng trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 12% năm 2010 tăng lên 19,2% vào năm 2020.

** Định hướng phát triển thị trường*

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại thị trường truyền thống; tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng.

- Phát huy vai trò, vị thế của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế, khu vực và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế để mở rộng thị trường xuất khẩu; phát triển hệ thống cơ quan xúc tiến thương mại tại các khu vực thị trường lớn và tiềm năng; tăng cường bảo vệ hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới.

- Tận dụng tốt các cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường đã ký FTA.

- Tổ chức xây dựng và từng bước phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam tại thị trường nước ngoài.

- Định hướng về cơ cấu thị trường đến năm 2020: châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 46%, châu Âu khoảng 20%, châu Mỹ khoảng 25%, châu Đại Dương khoảng 4% và châu Phi khoảng 5%.

Về định hướng nhập khẩu, nước ta đã chủ động điều chỉnh nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa, đồng thời phát triển sản xuất nguyên, nhiên, phụ liệu phục vụ các ngành hàng xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu trong nước và phát triển công nghiệp hỗ trợ, kiểm soát chặt việc nhập khẩu các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu, góp phần giảm nhập siêu trong dài hạn.

Bên cạnh đó, đáp ứng yêu cầu nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ cao phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất trong nước và tiết kiệm năng lượng, vật tư; định hướng nhập khẩu ổn định cho các ngành sản xuất sử dụng các nguyên, nhiên, vật liệu mà khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả hoặc có tác động xấu đến môi trường.

3.3. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao vai trò của hoạt động xuất khẩu

Bối cảnh kinh tế toàn cầu trong những năm tới được dự báo sẽ tiếp tục có những diễn biến phức tạp khó lường với rủi ro tiềm ẩn từ các cuộc xung đột địa

chính trị, chiến tranh thương mại, dịch bệnh, chu kỳ khủng hoảng kinh tế, gây ra những hệ lụy về đứt gãy chuỗi cung ứng, khủng hoảng năng lượng, áp lực lạm phát... từ đó có những ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, hoạt động xuất nhập, khẩu của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng chưa bền vững khi cơ cấu thị trường xuất khẩu, nhập khẩu còn chậm chuyển dịch, cán cân thương mại song phương với một số thị trường lớn chưa hợp lý; nền kinh tế chưa khai thác hết lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý... để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao. Do đó, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện sự quan tâm đúng mức đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững của phát triển hoạt động xuất nhập khẩu. Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2030 theo mục tiêu bền vững trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu, phát huy lợi thế so sánh và nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu và hiệu quả vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đa dạng thị trường xuất khẩu, đồng thời tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn. Nâng cao năng lực đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các FTA thế hệ mới.

Bối cảnh trong nước với những cơ hội mới cho xuất khẩu hàng hóa đến từ đẩy mạnh cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên đổi mới tư duy, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó là những khó khăn, thách thức không nhỏ đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục, nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn rất lớn, xu hướng gia tăng các thách thức an ninh thương mại phi truyền thống, đặc biệt là các vấn đề về xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu.

Để tận dụng được cơ hội, vượt qua thách thức, cần có những giải pháp đồng bộ và đột phá nhằm phát triển bền vững xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, trong đó, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo môi trường vĩ mô thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa.

Xây dựng, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách kinh tế, thương mại cần thực hiện đồng bộ và thường xuyên. Rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách hiện hành để làm rõ những nội dung không phù hợp với quy định quốc tế và cam kết trong các FTA, từ đó, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản pháp quy cho phù hợp. Kiện toàn các tổ chức pháp chế của ngành, địa phương và doanh nghiệp, củng cố hệ thống tòa án kinh tế, lao động, hành chính và các tổ chức trọng tài. Tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng và minh bạch. Chủ động, tích cực tham gia xây dựng các quy tắc và luật lệ chung của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); tích cực bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế.

Xây dựng thể chế kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại, bảo đảm tính hệ thống, công khai, minh bạch và ổn định; bảo đảm thuận lợi cho hoạt động XKHH và kiểm soát tốt, hiệu quả hoạt động nhập khẩu. Thúc đẩy XKHH chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ cao và khuyến khích nhập khẩu công nghệ nguồn, máy móc, công nghệ hiện đại.

Hai là, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong xuất khẩu hàng hóa.

Đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng, cấu trúc lại ngành, doanh nghiệp. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng kết nối cao. Xây dựng các trung tâm logistics vùng, quốc gia để tham gia mạng lưới logistics khu vực và quốc tế. Điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, ngành hàng, dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương. Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân thực sự trở thành một trong những động lực chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Phát triển mạnh các liên kết kinh tế, tích tụ các nguồn lực đầu tư cho phát triển sản xuất hàng hóa theo chiều sâu. Đầu tư phát triển các thương hiệu quốc gia và Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trên thị trường quốc tế. Khuyến khích hình thành các vùng sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực tập trung, tạo nguồn hàng xuất khẩu quy mô lớn và có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Ba là, nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở chiến lược kinh doanh phù hợp, đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường tiềm lực của doanh nghiệp và phát triển các liên kết trong và ngoài nước. Doanh nghiệp tích cực và chủ động tham gia quá trình phân công lao động quốc tế, tham gia mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn

cầu. Cần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và kinh doanh trên nền tảng công nghệ số của doanh nghiệp. Phát triển đa dạng cả phương thức xuất khẩu chính ngạch truyền thống và phương thức xuất khẩu hiện đại. Đặc biệt, cần đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử xuyên biên giới và tham gia các sàn thương mại điện tử thế giới.

Bốn là, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu

Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán song phương, đa phương với các thị trường, khu vực thị trường trọng điểm, nhiều tiềm năng. Tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu theo hướng chú trọng mở rộng thị trường ở các nước đang phát triển, các thị trường tiềm năng và thị trường mới nổi. Đồng thời, phát triển xuất khẩu theo chiều sâu tới những thị trường truyền thống, như Mỹ, EU, Trung Quốc, các nước Đông Á, ASEAN...

Năm là, tận dụng hiệu quả hơn các lợi thế do các FTA mang lại.

Việc áp thuế suất thấp hoặc bằng 0% đối với hàng Việt Nam như thỏa thuận trong tổng số 17 FTA Việt Nam đã và đang đàm phán ký kết, thực thi là động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ và tận dụng những ưu đãi do các FTA mang lại để thâm nhập thị trường, tăng trưởng xuất khẩu và đạt hiệu quả cao, bền vững trong xuất khẩu hàng hóa.

Sáu là, tăng cường hoạt động thông tin, truyền thông trong xuất khẩu hàng hóa.

Đẩy mạnh hoạt động truyền thông về các FTA, thông tin về các thị trường quốc tế, các mặt hàng xuất, nhập khẩu. Bộ Công Thương cần chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan biên soạn, phát hành các ấn phẩm thông tin về xuất, nhập khẩu hữu ích với doanh nghiệp. Nhà nước cần tập trung đầu tư để có cơ sở dữ liệu lớn (big data), phát triển mạnh cơ sở dữ liệu điện tử dùng chung và liên thông quốc gia hỗ trợ xuất khẩu.

KẾT LUẬN

Bằng việc sử dụng mô hình VAR, chuyên đề đã phân tích mối quan hệ giữa kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam với các dữ liệu kinh tế vĩ mô theo quý các năm từ 2010-2021. Dựa trên kết quả thu được ở trên, có thể kết luận như sau:

Kết quả mô hình cho thấy, biến kim ngạch xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Có thể nhận định rằng, đối với nước ta, thương mại đóng vai trò lớn trong việc phát triển hệ thống tài chính và tự do hóa tài chính, tự do hóa tài chính sẽ là động lực để phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Trong lĩnh vực thương mại, Việt Nam đã gia nhập WTO, ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hiệp định thương mại song phương, hiệp định tránh đánh thuế hai lần, hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Đối với hoạt động xuất khẩu, Việt Nam đang xuất khẩu ra thế giới với các sản phẩm chủ lực như: Sản phẩm dệt may, thủy sản, gạo, cà phê, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, than đá, tôm đông lạnh. Trong đó, ngành hàng dệt may và thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 20% trong tổng giá trị xuất khẩu, tiếp theo là ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ, cà phê và lúa gạo (Tổng cục Thống kê, 2019). Thị trường xuất khẩu chủ yếu là thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ và Trung Quốc. Hoạt động này ngày càng gia tăng về quy mô và tốc độ tăng trưởng cao.

Bên cạnh những thuận lợi thì hoạt động xuất khẩu còn gặp không ít khó khăn, hàng xuất khẩu Việt Nam vẫn chủ yếu là các mặt hàng thô và sơ chế, hàm lượng công nghệ trong các mặt hàng công nghiệp còn thấp, năng lực cạnh tranh không cao, ngành công nghiệp phụ trợ yếu kém, giá trị gia tăng hàng xuất khẩu thấp, lệ thuộc vào một số thị trường như Trung Quốc gây lo ngại về rủi ro đối với thương mại quốc tế. Ngoài ra, hoạt động xuất khẩu còn đối mặt với rủi ro pháp lý trong cạnh tranh thương mại quốc tế và khó khăn trong thâm nhập thị trường. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tỷ giá hối đoái là kênh truyền dẫn thúc đẩy hoạt động xuất khẩu góp phần phát triển kinh tế, tăng trưởng GDP. Biến đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP. Từ những kết quả đó cho thấy, các nhà hoạch định chính sách cần định hướng hiệu quả với các vấn đề sau đây: Đẩy mạnh phát triển xuất khẩu và hạn chế nhập siêu, quản lý điều hành tỷ giá có hiệu quả và linh hoạt, thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút vốn FDI để phát huy nguồn lực này phục vụ tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), "Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam", Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội;
2. Trần Hòe (2001), Tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam theo con đường thúc đẩy xuất khẩu - Những điều kiện cần thiết và những giải pháp, LATS, Đại học Đại học Kinh tế Quốc dân;
3. Pham Mai Anh (2008), Can Vietnam's Economic Growth can be Explained by Investment or Export, Vietnam Development Forum;
4. Abual-Foul B. (2004), "Testing the Export-led Growth Hypothesis: Evidence from Jordan", Applied Economics Letters. Vol. 11,, tr. 393-6;
5. Keong C. C., Yusop Z. and Liew V. K. (2001), "Export-led Growth Hypothesis in Malaysia: An Application of Two-Stage Least Square Technique", Applied Economics, tr. 1055-1065;
6. Krueger A. O. (1978), Foreign trade regimes and economic development: Liberalization attempts and consequences, Cambridge: NBER Balinger;
7. Mangir F. (2012), "Export and Economic Growth in Turkey: Cointegration and causality analysis", Academic Journal. Vol.7(Issue 1), tr. 67;
8. Michalopoulos C. & Jay K. (1973), Growth of exports and income in the developing world: A neoclassical view, Aid Discussion Paper, No.28, Washington D.C.: Agency International Development.

BÁO CÁO

KINH TẾ TƯ NHÂN: THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

MỞ ĐẦU

Kinh tế tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Không chỉ đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế, tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động, kinh tế tư nhân còn góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội,... Kinh tế tư nhân, đặc biệt lực lượng doanh nghiệp tư nhân đã góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm thay đổi “diện mạo” đất nước, tạo dấu ấn, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam song hành với những nỗ lực cải cách chính sách của Chính phủ. Năm 1986 là dấu mốc quan trọng cho sự phát triển của kinh tế tư nhân, với chính sách “Đổi mới” khu vực kinh tế tư nhân đã được chính thức công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và của nền kinh tế nhiều thành phần. Qua các kỳ Đại hội, các Nghị quyết của Đảng đều tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Gần đây nhất tại Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (tháng 5/2017) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, với mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng trong tổng sản phẩm nội địa. Nghị quyết tái khẳng định yêu cầu phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Khu vực kinh tế tư nhân đã từng bước được mở rộng và đạt được nhiều dấu mốc quan trọng trong sự phát triển. Sự gia tăng về số lượng, đặc biệt sự gia tăng số lượng doanh nghiệp tư nhân đã dẫn đến tăng trưởng mạnh mẽ về tổng số vốn đầu tư, về tốc độ hình thành tài sản cố định, về đầu tư dài hạn trong nền kinh tế. Tuy nhiên khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập như năng suất lao động còn thấp, trình độ công nghệ chưa cao, khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu còn hạn chế,... Vì vậy, việc đánh giá thực trạng khu vực kinh tế tư nhân nhằm cụ thể hóa, tổ chức triển khai và kết quả đạt được trong thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân. Trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân để đạt được mục tiêu đề ra.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1. Khái niệm

Khái niệm về kinh tế tư nhân hiện nay có nhiều quan điểm trái chiều và chưa đi tới một sự thống nhất cụ thể nào.

Theo Kornai János (1990), khu vực kinh tế tư nhân bao gồm: i) Hộ gia đình (một đơn vị kinh tế); ii) Doanh nghiệp tư nhân chính thức (hoạt động theo quy định của pháp luật), từ hoạt động kinh doanh của một cá nhân đến một doanh nghiệp quy mô lớn; iii) Đơn vị kinh doanh tư nhân phi chính thức (đơn vị kinh tế ngầm). Là các hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ do cá nhân thực hiện, không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền; iv) Bất kỳ sự sử dụng hữu ích nào tài sản của tư nhân hay tiết kiệm tư nhân (hoạt động cho thuê, cho vay). Ian Lienert, (2009) cho rằng khu vực tư nhân có thể được định nghĩa là những thực thể của nền kinh tế thuộc sở hữu của khu vực riêng tư bao gồm các hộ gia đình, các công ty tư nhân và các tổ chức phi lợi nhuận thuộc sở hữu tư nhân.

Ở Việt Nam, tại Đại hội X, Đảng ta nêu rõ: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều loại hình kinh tế: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài... Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”¹. Như vậy theo quan điểm của Đảng thì kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất (TLSX) tồn tại dưới các hình thức DNTN, công ty TNHH, CTCP và các hộ kinh doanh cá thể.

Theo PGS.TS. Vũ Văn Phúc - Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương², chủ thể của loại hình kinh tế tư nhân là các chủ sở hữu tư nhân như: các hộ kinh doanh cá thể, các hộ tiểu chủ, các chủ tư nhân, các nhà tư bản, các tập đoàn tư bản... với các loại hình kinh doanh tương ứng như hộ sản xuất, kinh doanh cá thể (hộ nông dân, hộ tiểu - thủ công nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ...), chủ trang trại, hộ tiểu chủ, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tư nhân tư bản (tư bản trong nước và tư bản ngoài nước), tập đoàn tư bản.

Theo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam bao gồm: i) Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh theo

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.354.

² <https://dangcongsan.vn/kinh-te/kinh-te-nhieu-thanh-phan-trong-nen-kinh-te-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-o-nuoc-ta-567515.html>

Luật doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân; ii) Các doanh nghiệp có vốn Nhà nước nhưng Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ; iii) Các hộ kinh doanh (do một cá nhân làm chủ hoặc một nhóm người làm chủ), bao gồm cả hộ có đăng ký và hộ chưa đăng ký.

Như vậy, khái niệm sở hữu rất quan trọng để xác định khu vực tư nhân. Về cơ bản, quyền sở hữu liên quan đến việc chiếm hữu tài sản, nơi chủ sở hữu thực hiện quyền và kiểm soát tài sản. Tài sản có thể là đất đai, bất động sản, trí tuệ, tài chính hoặc phi tài chính,... Quyền sở hữu bao hàm trách nhiệm đối với các hành động liên quan đến tài sản mà quyền của họ thường được pháp luật bảo vệ.

Ở Việt Nam hiện nay với mỗi hình thức sở hữu gắn với một loại hình hoạt động. Việc xác định các thuật ngữ, khái niệm và các tiêu chí để phân biệt được quy định trong các Luật, cụ thể:

- Hợp tác xã (Luật Hợp tác xã 2012)

+ Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

+ Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát triển đến trình độ cao hơn thì sẽ hình thành các doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn (Chương III, Luật Doanh nghiệp 2020)

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 02 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Điều 46, Mục 1, Chương III, Luật Doanh nghiệp). Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp của các thành viên cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty (Điều 47, Mục 1, Chương III, Luật Doanh nghiệp).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty). Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Điều 74, Mục 2, Chương III, Luật Doanh nghiệp). Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu công ty cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty (Điều 75, Mục 2, Chương III, Luật Doanh nghiệp).

- *Doanh nghiệp Nhà nước (Điều 88, Chương IV, Luật Doanh nghiệp 2020)*

Doanh nghiệp Nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm:

+ Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

+ Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- *Công ty Cổ phần (Chương V, Luật Doanh nghiệp 2020)*

Công ty Cổ phần là doanh nghiệp, trong đó: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa; Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp; Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của công ty (Điều 111, Chương V, Luật Doanh nghiệp). Vốn điều lệ của công ty cổ phần là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán. Vốn điều lệ của công ty cổ phần khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty (Điều 112, Chương V, Luật Doanh nghiệp).

- Công ty Hợp danh (Chương VI, Luật Doanh nghiệp 2020)

Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó: Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn; Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; Thành viên góp vốn là tổ chức, cá nhân và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào (Điều 177, Chương VI, Luật Doanh nghiệp). Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết (Điều 178, Chương VI, Luật Doanh nghiệp).

- Doanh nghiệp tư nhân (Chương VII, Luật Doanh nghiệp 2020)

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh của công ty hợp danh (Điều 188, Chương VII, Luật Doanh nghiệp).

Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản (Điều 189, Chương VII, Luật Doanh nghiệp).

- Nhóm Công ty (Chương VIII, Luật Doanh nghiệp 2020)

+ Tập đoàn kinh tế, tổng công ty thuộc các loại hình kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của Luật này (Điều 194, Chương VIII, Luật Doanh nghiệp).

+ Công ty mẹ, công ty con

Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó; (2) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; (3) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.

Các công ty con có cùng một công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác hoặc để thành lập doanh nghiệp mới theo quy định của Luật này.

- *Hộ kinh doanh cá thể (Điều 66, Nghị định số 78/2015/NĐ-CP)*

+ Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người gồm cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới mười lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

+ Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

+ Hộ kinh doanh có sử dụng từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định.

- *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Luật Đầu tư năm 2020)*

Luật Đầu tư năm 2020 không đề cập trực tiếp loại hình doanh nghiệp này mà chỉ định nghĩa một cách khái quát tại Khoản 22 Điều 3 như sau: “Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông”. Như vậy, theo quy định này, có thể hiểu một cách cơ bản doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Để xác định loại hình kinh tế thì căn cứ vào hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất. Từ Đại hội Đảng lần thứ XI (2011), Đảng xác định các loại hình kinh tế bao gồm: Kinh tế Nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

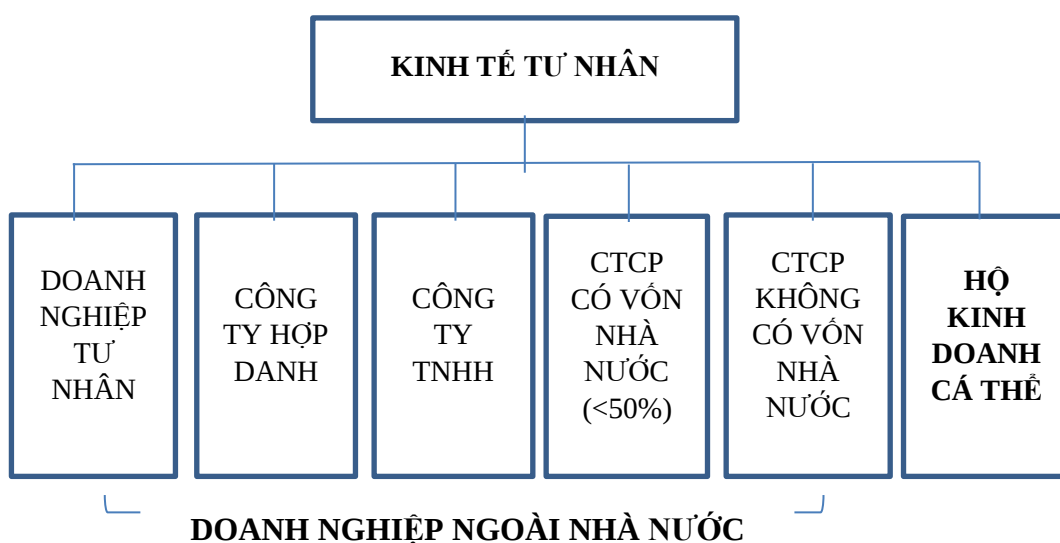
Trong chuyên đề này, để phù hợp với các dữ liệu thống kê chính thức đối tượng của loại hình kinh tế được sắp xếp như sau:

- *Kinh tế Nhà nước*: hình thức sở hữu Nhà nước bao gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước.

- *Kinh tế tập thể*: hình thức sở hữu tập thể bao gồm hợp tác xã, liên minh hợp tác xã.

- *Kinh tế tư nhân*: hình thức sở hữu tư nhân bao gồm doanh nghiệp tư nhân; công ty hợp danh; công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH); công ty cổ phần có vốn Nhà nước (<50%); công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; hộ kinh doanh cá thể.

- *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)*: hình thức sở hữu vốn nước ngoài bao gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.



1.2. Vai trò của kinh tế tư nhân

1.2.1. Thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế

Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng đóng vai trò tiên phong trong sự phát triển vượt bậc của kinh tế Việt Nam. Năm 2016, khu vực kinh tế tư nhân trở thành nhân tố quan trọng khi chiếm 38,6% GDP và chiếm 42,81% trong năm 2020. Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng vốn đầu tư khu vực kinh tế tư nhân chiếm 38,26% tổng vốn đầu tư cả nước và tăng lên 42,7% trong giai đoạn 2016-2020.

Trong những năm qua, cơ cấu nền kinh tế đã có bước chuyển biến tích cực, thực chất hơn nhờ sự đóng góp của kinh tế tư nhân trong các ngành, lĩnh vực với số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng chủ yếu. Trong 5 năm 2016-2020, trung bình có 585,9 nghìn doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh với số vốn sản xuất kinh doanh đạt 24.204,5 nghìn tỷ đồng. Về mặt giá trị, vai trò của khu vực tư nhân không chỉ đóng góp vào số lượng tổng đầu tư trong nước mà còn có khả năng phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Khu vực tư nhân trong nước đang dần khẳng định vị thế và là động lực chính cho kết quả tăng trưởng đáng khích lệ của Việt Nam.

1.2.2. Đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần quan trọng thu hút vốn nhân rồi của xã hội và sử dụng tối ưu các nguồn lực của địa phương

Kinh tế tư nhân đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Trong đó, thuế và các khoản thu khác là nguồn thu ngân sách chính của Nhà nước nhằm đảm bảo các chi tiêu cho Chính phủ và các dịch vụ công, đồng thời thuế là công cụ của Nhà nước điều tiết sản xuất và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và công bằng giữa các loại hình kinh tế, ngược lại trách nhiệm của các đơn vị kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh phải có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, nguồn thu này tăng nhanh qua các năm đã tạo điều kiện cho địa phương đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao an sinh xã hội.

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, với sự nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhờ tăng cường quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, xử lý nợ đọng thuế, nên tổng thu cân đối ngân sách nhà nước các năm gần đây đều vượt dự toán (năm 2016 vượt 11,5%; năm 2017 vượt 6,2%; năm 2018 vượt 8,5%; sơ bộ năm 2019 vượt 9,9%). Năm 2020, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 kết hợp với việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh đã ảnh hưởng đến công tác thu, chi NSNN.

Trong bảng xếp hạng do Bộ Tài chính công bố về 1.000 doanh nghiệp theo mức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất cho ngân sách Nhà nước năm 2018, các doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm 45,8% về số doanh nghiệp và 34,1% về số thuế đã nộp. Xu hướng tăng về đóng góp cho ngân sách của KTTN về cả tỷ trọng và số tuyệt đối đang tiếp tục được duy trì, giúp bù đắp cho sự sụt giảm nguồn thu từ dầu mỏ và từ thuế xuất nhập khẩu. Trong bối cảnh Việt Nam ngày một trở nên chủ động hơn trong các nỗ lực tự do hóa thương mại quốc tế và gia nhập tích cực hơn các hiệp định thương mại quốc tế và khu vực, cả trên cơ sở đa phương và song phương, nguồn thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu sẽ giảm trong những năm tới về cả số tuyệt đối và tỷ trọng. Ngoài ra, các nỗ lực tái cấu trúc nền kinh tế cũng đang được đẩy mạnh, các khoản thu ngân sách từ dầu mỏ, tài nguyên thiên nhiên sẽ giảm dần. Các khoản thu ngân sách từ các nhà tài trợ, vốn ODA sẽ tiếp tục giảm do Việt Nam hiện đã được công nhận là nước có thu nhập trung bình thấp. Như vậy, khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khu vực tư nhân sẽ trở thành nguồn đóng góp chính cho thu Ngân sách Nhà nước trong những thập kỷ tới đây. Sự gia tăng đóng góp cho ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng sẽ giúp góp phần nâng cao tính an toàn và bền vững của tài chính công ở Việt Nam.

1.2.3. Kinh tế tư nhân phát triển góp phần thu hút một bộ phận lớn lực lượng lao động và đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động

Hiện nay, khu vực kinh tế tư nhân đã tạo việc làm cho trên 80% lao động đang làm việc trong nền kinh tế với mức thu nhập ngày càng cải thiện. Trong 2 năm 2019 và 2020, số doanh nghiệp thành lập mới đã tạo gần 2,3 triệu việc làm mới. Điều này cũng có nghĩa doanh nghiệp tư nhân bảo đảm cho phần lớn lực lượng lao động trong nền kinh tế có việc làm, thu nhập, được bảo đảm các điều kiện tối thiểu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Đồng thời giúp cho người lao động, các nhóm yếu thế trong xã hội bảo đảm được sinh kế ổn định, kể cả trong điều kiện có rủi ro về thiên tai, dịch bệnh.

Nhìn chung lợi thế nổi bật của khu vực kinh tế tư nhân là có thể thu hút một lực lượng lao động đông đảo, đa dạng, phong phú cả về mặt số lượng cũng như chất lượng từ lao động thủ công đến lao động chất lượng cao ở tất cả mọi vùng, miền của đất nước, ở tất cả mọi tầng lớp dân cư... chủ yếu do khu vực này có cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, linh hoạt và có nhu cầu sử dụng lao động phục vụ sản xuất thực sự.

Như vậy, khu vực kinh tế tư nhân góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động. Ngoài việc tạo công ăn việc làm, do những đòi hỏi để đứng vững trong cạnh tranh, các doanh nghiệp tư nhân phải luôn tìm những biện pháp tổ chức lao động, quản lý có hiệu quả nhất, vì vậy kỹ thuật lao động được thực hiện rất nghiêm ngặt. Chính điều này đã góp phần vào việc đào tạo nên đội ngũ lao động có kỹ năng và tác phong công nghiệp. Đồng thời thông qua quá trình này, khu vực kinh tế tư nhân cũng được xem là nơi đào tạo, rèn luyện các chủ doanh nghiệp lớn trong tương lai và là cơ sở kinh tế ban đầu để phát triển các doanh nghiệp lớn.

1.2.4. Khu vực kinh tế tư nhân góp phần thúc đẩy đất nước hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu đối với Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Quá trình hội nhập có thể thực hiện bằng nhiều con đường như: nhà nước liên doanh với nước ngoài, nhà nước cho nhóm đầu tư nước ngoài thuê đất hay các tổ chức kinh tế và kinh tế tư nhân liên doanh, liên kết với nước ngoài. Trong những hình thức này, hiện nay nổi bật nhất vẫn là con đường thứ ba, sự liên kết thông qua khu vực kinh tế tư nhân. Cũng thông qua quá trình đó, kinh tế tư nhân với những đặc tính của mình là chủ động đổi mới và lựa chọn công nghệ thích hợp để giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm... Từ đó, kinh tế tư nhân góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và kinh nghiệm quản lý; đồng thời góp phần thúc đẩy thương mại Việt Nam phát triển và hội nhập nhanh vào nền kinh tế thế giới.

1.3. Quan điểm, nhận thức và thể chế về phát triển kinh tế tư nhân trong các kỳ Đại hội Đảng

Quá trình thay đổi nhận thức, quan điểm về khu vực kinh tế tư nhân được thể hiện rõ trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng trong các kỳ Đại hội. Năm 1986 là dấu mốc quan trọng cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Với chính sách Đổi mới (ban hành tại Đại hội Đảng lần thứ VI) chính thức công nhận kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và của nền kinh tế nhiều thành phần.

Đại hội VII đưa ra quan điểm rõ hơn: “Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước”, “Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp”, “Kinh tế tư bản tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.”

+ Đại hội VIII khẳng định: “khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước khai thác các tiềm năng, ra sức đầu tư phát triển, yên tâm làm ăn lâu dài, hợp pháp, có lợi cho quốc kế dân sinh, đối xử bình đẳng với mọi loại hình kinh tế trước pháp luật, không phân biệt sở hữu và hình thức kinh doanh”.

+ Đại hội IX đánh dấu một bước ngoặt trong quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân khi khẳng định kinh tế tư nhân là loại hình kinh tế có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, được “khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm”. Đại hội cũng đề ra những quan điểm về giải pháp “Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước.” Cụ thể quan điểm của Đại hội IX về phát triển kinh tế tư nhân, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW “Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân”. Đây là lần đầu tiên từ sau đổi mới, Đảng có một nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Trung ương về kinh tế tư nhân. Nghị quyết, trên cơ sở các đánh giá về khu vực tư nhân đã đề ra các quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp quan trọng, cụ thể nhằm “tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để các doanh nghiệp của tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô, nhất là trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước”.

+ Đại hội X tiếp tục xác định: “Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các loại hình kinh tế khác cùng phát triển. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế.”

+ Đại hội XI tiếp tục xác định phải: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế.”

+ Đại hội XII, quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân đã được khẳng định với việc nâng tầm vai trò của kinh tế tư nhân: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.”

Để cụ thể hóa quan điểm, chủ trương và nhiệm vụ về khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết về “phát triển kinh tế tư nhân” trong đó đưa ra nhiều giải pháp lớn quan trọng, cụ thể nhằm giải quyết những nút thắt, điểm nghẽn trong phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn tới.

Kế thừa các đại hội trước, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục làm rõ và sâu sắc hơn nhiều vấn đề mới về phát triển kinh tế tư nhân. Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân...”. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển, vừa phát huy vai trò của loại hình kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong tình hình mới. Khẳng định vai trò, động lực quan trọng của loại hình kinh tế tư nhân trong hội nhập quốc tế. Kinh tế tư nhân đã góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh du lịch, khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ. Hiệu quả nổi bật của các tập đoàn kinh tế tư nhân gần đây thể hiện khá rõ điều này. Đây là một trong những điểm mới nhất của Văn kiện Đại hội Đảng XIII.

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN GIAI ĐOẠN 2001-2020

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Quy mô và lĩnh vực hoạt động

Quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân ngày càng sáng tỏ, cùng với các chính sách chung và chính sách đặc thù được ban hành trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến sự phát triển của kinh tế tư nhân. Trong giai đoạn 2001 - 2020, kinh tế tư nhân không ngừng phát triển, đóng góp ngày càng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

a) Về số lượng

Luật Doanh nghiệp được ban hành vào năm 1999 đã mang đến một sự phát triển bùng nổ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước ở Việt Nam. Nhờ đó, quyền tự do kinh doanh của người dân chính thức được công nhận, các doanh nghiệp tư nhân cũng như quyền sở hữu tư nhân của các doanh nghiệp được bảo vệ. Luật Doanh nghiệp đã đưa ra những cải cách mạnh mẽ chưa có tiền lệ về thủ tục đăng ký kinh doanh, loại bỏ vô số rào cản kinh doanh và thúc đẩy sự đổi mới trong tư duy của các cơ quan Nhà nước, các bộ, ngành, chính quyền địa phương về doanh nghiệp tư nhân. Ngay sau khi Luật được ban hành, số lượng doanh nghiệp đăng ký hàng năm tăng lên đáng kể. Năm 2011 cả nước có 77,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thì đến cuối năm 2017 con số này đã tăng lên 126,9 nghìn doanh nghiệp và năm 2020 đạt 134,9 nghìn doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm khoảng 96%. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011- 2015, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 5%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 7,3%/năm. Năm 2019 là năm có số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới cao nhất kể từ năm 2001 với 138,1 nghìn doanh nghiệp. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 2,3% so với năm 2019³.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng kéo theo số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động của khu vực tư nhân cũng tăng nhanh qua các năm. Năm 2001, số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 mới có gần 40,7 nghìn doanh nghiệp thì đến năm 2005 đã tăng lên 98,8 nghìn doanh nghiệp và năm 2010 đạt 268,8 nghìn doanh nghiệp, gấp 6,6 lần năm 2001. Năm 2011, số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 312,4 nghìn doanh nghiệp; năm 2016 là

³ Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng bình quân 9,9%/năm.

488,4 nghìn doanh nghiệp và năm 2020 đạt 660,1 nghìn doanh nghiệp, gấp 1,5 lần năm 2015 và gấp 16,2 lần năm 2001. Bình quân trong giai đoạn 2011-2020, số doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 tăng 9,4%/năm; trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 9,7%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 9,1%/năm.

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2001 – 2020

Doanh nghiệp

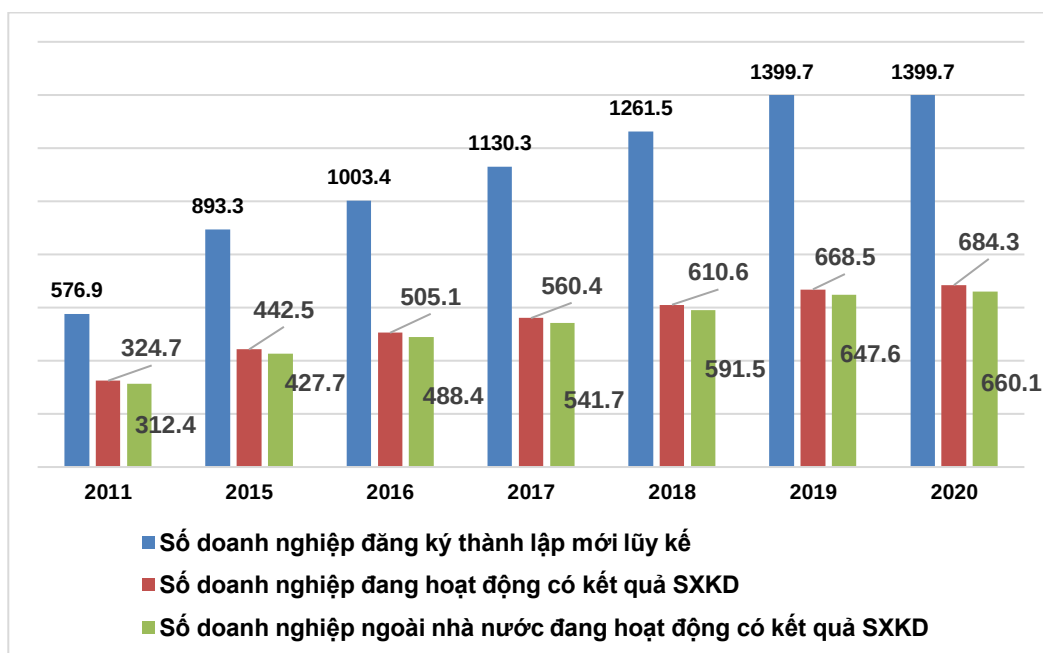
	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
2001	48034	5355	40668	2011
2005	106616	4086	98833	3697
2010	279360	3281	268831	7248
2015	442485	2835	427710	11940
2016	505059	2662	488395	14002
2017	560413	2486	541749	16178
2018	610637	2260	591499	16878
2019	668503	2109	647632	18762
2020	684260	1963	660055	22242

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước giai đoạn 2001-2010 chiếm khoảng 93,8% trong tổng số doanh nghiệp của nền kinh tế; giai đoạn 2011-2020 tỷ trọng này đã tăng lên đáng kể, chiếm khoảng 96,6%; phần còn lại thuộc về khu vực doanh nghiệp Nhà nước (chiếm 0,6%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 2,8%).

Tuy nhiên, tỷ lệ giữa số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh với số lượng doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh đang có một khoảng cách khá lớn. Năm 2011 có 312,4 nghìn doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong tổng số 576,9 nghìn doanh nghiệp đã đăng ký, chiếm tỷ lệ 54,2% và năm 2015 chiếm 47,9%. Mặc dù khoảng cách này có xu hướng ngày một thu hẹp lại nhưng rất chậm. Đến năm 2020 số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh vẫn chỉ bằng 46,3% trong tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập tính đến thời điểm cuối năm 2020.

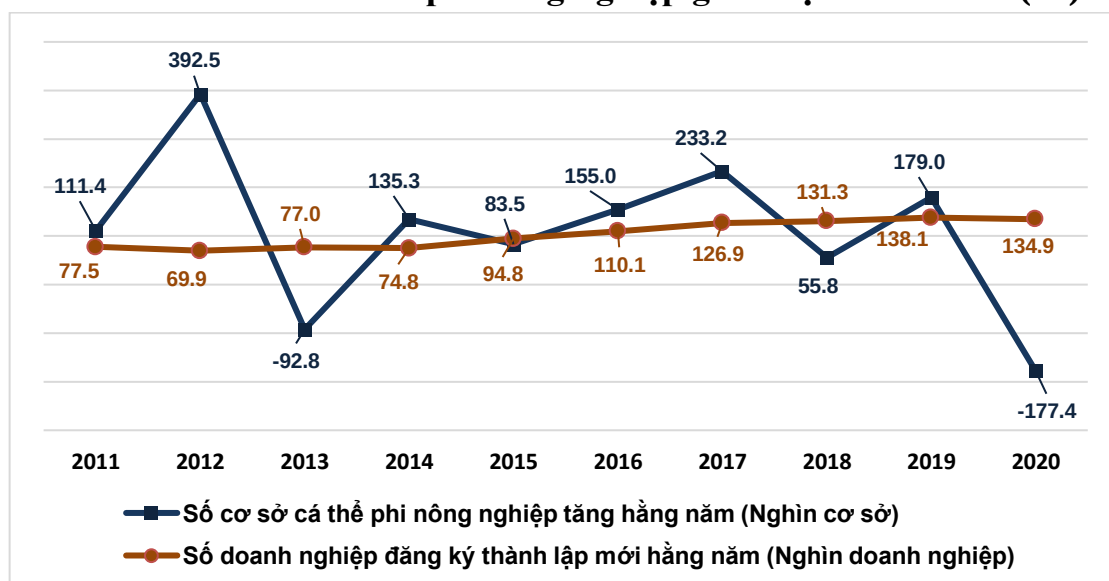
Hình 1: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2011-2020 (Nghìn doanh nghiệp)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khu vực hộ kinh doanh là một trụ cột quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân. Các hộ kinh doanh có lịch sử phát triển lâu đời hơn so với các doanh nghiệp đăng ký chính thức và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Số lượng cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp đã tăng từ hơn 2,6 triệu hộ năm 2002 lên gần 3,1 triệu hộ năm 2005; đạt 4,8 triệu hộ năm 2015 và năm 2020 đạt 5,2 triệu hộ; tốc độ tăng bình quân đạt 3,3%/năm trong cả giai đoạn 2002-2020.

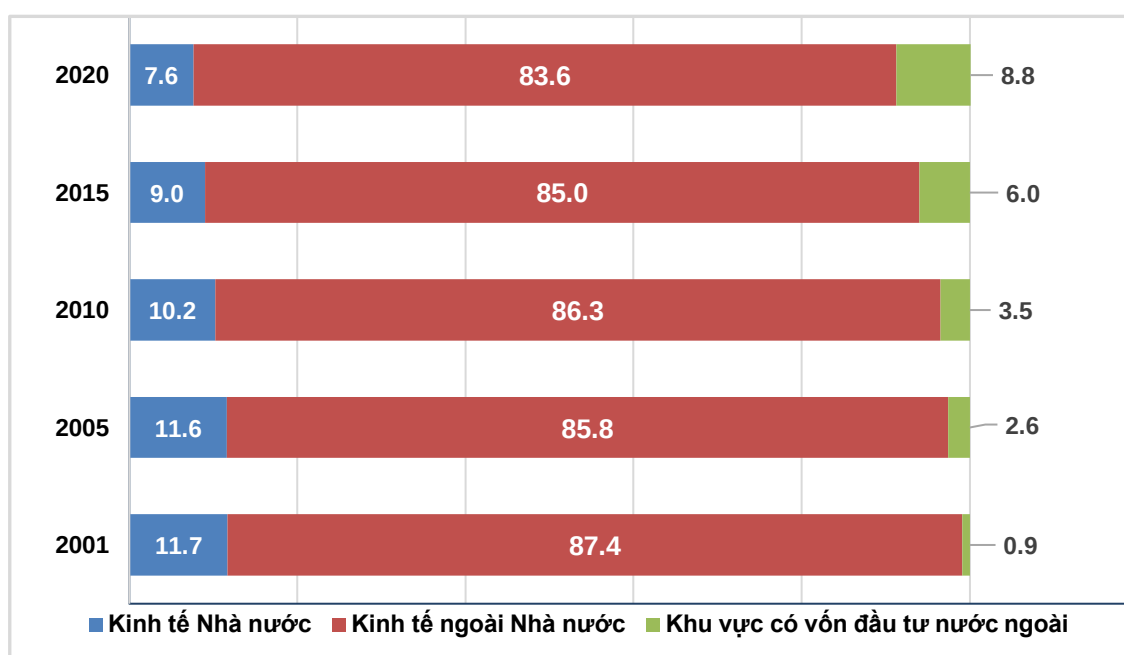
Hình 2: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong những năm qua, khu vực kinh tế tư nhân đã có những đóng góp rất lớn trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế khu vực ngoài Nhà nước là 44,8 triệu người, tăng 34,2% so với năm 2001; bình quân giai đoạn 2001-2020 tăng 1,6%/năm, trong đó giai đoạn 2001-2010 tăng 2,7%/năm; giai đoạn 2011-2020 tăng 0,6%/năm. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong tổng số lao động đang làm việc trong toàn bộ nền kinh tế có xu hướng giảm, từ mức 87,4% năm 2001 đã giảm xuống còn 86,3% năm 2010 và còn 83,6% năm 2020. Số lao động này đang chuyển dịch sang khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 3: Tỷ trọng lao động làm việc trong nền kinh tế phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2001-2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nếu tính riêng trong khu vực kinh doanh (gồm các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể), tổng số lao động làm việc trong khu vực tư nhân năm 2020 là gần 17,3 triệu người, bao gồm 8,6 triệu người trong khu vực doanh nghiệp và gần 8,7 triệu người trong khu vực hộ kinh doanh cá thể), chiếm 73,9% tổng số lao động đang làm việc trong khu vực kinh doanh và chiếm 32,2% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Tốc độ tăng số lao động bình quân trong khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2006-2020 đạt 4,9%/năm, trong đó giai đoạn

2006-2010 đạt 9,8%/năm; giai đoạn 2011-2020 đạt 2,6%/năm. Nếu tính riêng lao động khu vực doanh nghiệp của tư nhân thì tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006-2020 đạt 7,7%/năm, trong đó trong đó giai đoạn 2006-2010 đạt 16,2%/năm; giai đoạn 2011-2020 đạt 3,7%/năm.

**Bảng 2: Lao động đang làm việc trong khu vực kinh doanh
giai đoạn 2005-2020**

ĐVT: Nghìn lao động, nghìn doanh nghiệp

	Lao động trong khu vực doanh nghiệp	Chia ra			Lao động trong các cơ sở cá thể phi nông nghiệp
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
2005	6077.2	2037.7	2819.0	1220.6	5583.6
2010	9830.9	1691.8	5983.0	2156.1	7412.6
2011	10895.6	1664.4	6680.6	2550.6	7558.0
2012	11084.9	1606.4	6758.5	2720.0	7946.7
2013	11565.9	1660.2	6854.8	3050.9	7733.4
2014	12135.0	1537.6	7148.4	3449.0	7945.4
2015	12856.9	1371.6	7712.5	3772.7	7987.5
2016	14012.3	1285.9	8572.4	4154.0	8261.9
2017	14518.3	1201.1	8807.2	4510.0	8701.3
2018	14817.8	1126.7	8977.2	4714.0	8667.5
2019	15151.6	1107.6	9075.3	4968.7	9048.8
2020	14702.5	1005.4	8607.0	5090.1	8655.7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét về cơ cấu lao động, trong giai đoạn 2005-2020, lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm từ 46,4% - 61,3% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp (năm 2005 chiếm 46,4%, năm 2020 chiếm 58,9%) và chiếm từ 6,6%-16,6% trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (năm 2005 chiếm 6,6%, năm 2020 chiếm 16,1%). Số lao động của khu vực hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp năm 2005 chiếm 13,1% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế thì đến năm 2020 con số này đã tăng lên là 16,6% trong năm 2019 và đạt 16,1% trong năm 2020.

b) Quy mô của khu vực kinh tế tư nhân

Thực tế quá trình phát triển của khu vực kinh tế tư nhân cho thấy, phần lớn các chủ thể kinh doanh của khu vực này có quy mô nhỏ và vừa, trong đó khu vực có quy mô siêu nhỏ chiếm tỷ lệ khá cao.

Nếu phân theo quy mô lao động, năm 2020 có tới 77,8% doanh nghiệp ngoài Nhà nước trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có quy mô dưới 10 lao động (Tỷ lệ này năm 2010 là 61,5%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1,2% và khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ 0,02%. Số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước có quy mô từ 10 đến 199 lao động chiếm 17,9%, thấp hơn tỷ lệ 33,2% của năm 2010. Tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô trên 200 lao động của khu vực ngoài Nhà nước sau 10 năm không có cải thiện, thậm chí còn thấp hơn so với năm 2010, trong đó số doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô từ 200 đến 299 lao động chiếm 0,3% (năm 2010 chiếm 0,6%) và có quy mô trên 300 lao động chiếm 0,4% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (năm 2010 chiếm 0,8%).

Bảng 3: Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp		Cơ cấu (%)	
	2010	2020	2010	2020
Tổng số	279360	684260	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	3283	1963	1,2	0,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	268838	660055	96,2	96,5
Doanh nghiệp FDI	7254	22242	2,6	3,2
Dưới 10 lao động	173314	540747	62,0	79,0
Doanh nghiệp Nhà nước	91	103	0,03	0,02
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	171938	532276	61,5	77,8
Doanh nghiệp FDI	1270	8368	0,5	1,2
Từ 10 - 199 lao động	98772	133964	35,4	19,6
Doanh nghiệp Nhà nước	1796	1069	0,6	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92838	122770	33,2	17,9
Doanh nghiệp FDI	4138	10125	1,5	1,5
Từ 200-299 lao động	2511	3156	0,9	0,5
Doanh nghiệp Nhà nước	380	188	0,1	0,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1678	2058	0,6	0,3
Doanh nghiệp FDI	453	910	0,2	0,1
Từ 300 lao động trở lên	4778	6393	1,7	0,9
Doanh nghiệp Nhà nước	1016	603	0,4	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2369	2951	0,8	0,4
Doanh nghiệp FDI	1393	2839	0,5	0,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét về quy mô vốn, năm 2020, có đến 18,5% số doanh nghiệp ngoài Nhà nước có vốn kinh doanh dưới 1 tỷ đồng trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (tỷ lệ của năm 2010 là 13,2%) và 51,9% có quy mô vốn từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng (tỷ lệ của năm 2010 là 60,2%). Trong khi đó, tỷ lệ này ở doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 0,002% và 0,02%; ở khu vực doanh nghiệp FDI là 0,3% và 0,8%. Năm 2020, chỉ có 7% số doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài Nhà nước có vốn kinh doanh từ 50 tỷ đồng trở lên (tỷ lệ này năm 2010 là 4,5%). Như vậy có thể thấy, các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

**Bảng 4: Số doanh nghiệp phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)	
	2010	2020	2010	2020
Tổng số	279360	684260	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	3283	1963	1,2	0,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	268838	660055	96,2	96,5
Doanh nghiệp FDI	7254	22242	2,6	3,3
Dưới 1 tỷ đồng	36838	128703	13,2	18,8
Doanh nghiệp Nhà nước	35	12	0,0	0,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	36380	126625	13,0	18,5
Doanh nghiệp FDI	423	2066	0,2	0,3
Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng	170455	360670	61,0	52,7
Doanh nghiệp Nhà nước	404	120	0,1	0,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	168310	354839	60,2	51,9
Doanh nghiệp FDI	1741	5711	0,6	0,8
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	54676	137114	19,6	20,0
Doanh nghiệp Nhà nước	911	371	0,3	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	51500	130921	18,4	19,1
Doanh nghiệp FDI	2265	5822	0,8	0,9
Từ 50 tỷ đồng trở lên	17391	57773	6,2	8,4
Doanh nghiệp Nhà nước	1933	1460	0,7	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	12633	47670	4,5	7,0
Doanh nghiệp FDI	2825	8643	1,0	1,3

Nguồn: Niên giám Thống kê

Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ của Việt Nam đều thuộc những ngành có giá trị gia tăng thấp, trình độ công nghệ sản xuất lạc hậu, chủ yếu hoạt động nhằm cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho thị trường địa phương, với sự liên kết hạn chế với chuỗi cung ứng toàn cầu. Các doanh nghiệp này ít có khả năng tiếp cận tới công nghệ hiện đại, chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất kinh dựa trên lợi thế về

chi phí thấp hơn là dựa trên các nền tảng về kiến thức, công nghệ, đổi mới và khả năng cạnh tranh. Khả năng tích tụ vốn của các doanh nghiệp còn hạn chế, do đó, rất ít doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ đã vươn lên thành doanh nghiệp quy mô vừa, dẫn đến tình trạng thiếu các doanh nghiệp quy mô vừa trong bức tranh tổng thể về các công ty tư nhân trong nước.

- Xét ở khu vực hộ kinh doanh, phần lớn các cơ sở kinh doanh cá thể có quy mô siêu nhỏ nếu xét ở khía cạnh lao động. Số lao động trung bình trong các hộ kinh doanh giai đoạn 2001-2020 dao động trong khoảng 1,7- 1,8 người trên một cơ sở. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động trung bình cao hơn khu vực thương mại- dịch vụ, khoảng 2,36- 2,45 người/cơ sở so với 1,51- 1,61 người/cơ sở.

Bảng 5: Quy mô lao động bình quân một cơ sở kinh doanh cá thể giai đoạn 2010 – 2020

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	%
Chung	1,80	1,68	1,68	1,69	1,67	1,68	1,66	
Công nghiệp và xây dựng	2,45	2,36	2,39	2,40	2,38	2,42	2,31	
Thương mại, dịch vụ	1,61	1,52	1,52	1,53	1,51	1,52	1,54	

Nguồn: Niên giám Thống kê

c) Về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động

Nếu phân theo khu vực kinh tế, số lượng doanh nghiệp ngành dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh với mức giao động từ 66,0-70,1% trong giai đoạn 2010-2020; tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng từ 29,0-33,1%; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng khá khiêm tốn và ổn định trong suốt 10 năm qua ở mức 0,9% - 1,1%.

Nếu phân theo ngành kinh tế, bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là ngành chiếm tỷ trọng chi phối, giao động từ 37,2%-40,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 14,9%-16,3%; xây dựng chiếm 12,9%-15,4%. Tuy nhiên tỷ trọng các ngành chủ lực này đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây, trong đó năm 2020 ngành bán buôn và bán lẻ chiếm 37,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 15,7%; ngành xây dựng chiếm 13,8%. Một số ngành có xu hướng tăng dần tỷ trọng trong những năm gần đây như: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng từ 7,4% năm 2010 lên 8,4% năm 2020; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng từ 3% lên 4,1%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng từ 1,9% lên 2,9%; thông tin truyền thông tăng từ 1,6% lên 2,2%... Mặc dù không có số liệu thống kê riêng số doanh nghiệp

đang hoạt động của từng ngành nghề phân theo loại hình kinh tế, song tỷ lệ này trong khu vực kinh tế tư nhân còn cao hơn so với mức chung.

Bảng 6: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2020

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
TỔNG SỐ	279375	442485	684260	100.0	100.0	100.0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2569	3846	6454	0.9	0.9	0.9
Công nghiệp và xây dựng	92357	133966	211347	33.1	30.3	30.9
Dịch vụ	184449	304673	466459	66.0	68.8	68.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù chiếm tỷ trọng chi phối về số doanh nghiệp, tỷ trọng số lao động làm việc trong ngành dịch vụ chỉ chiếm từ 31,2% - 35,1% trong giai đoạn 2010-2020. Công nghiệp và xây dựng là lĩnh vực có tỷ trọng lao động cao nhất trong tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp, chiếm từ khoảng 63,3%- 66,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm khoảng 1,4% - 2,7% trong cùng giai đoạn.

Bảng 7: Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2010-2020

	Số lao động (Người)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
TỔNG SỐ	9830896	12856856	14702546	100.0	100.0	100.0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	267278	263494	208880	2.7	2.0	1.4
Công nghiệp và xây dựng	6493310	8452626	9337826	66.1	65.7	63.5
Dịch vụ	3070308	4140736	5155840	31.2	32.2	35.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong khu vực kinh doanh cá thể, số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2020 cả nước có 4,2 triệu cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, chiếm đến 83,3% tổng số cơ sở kinh doanh cá thể (năm 2011 chiếm 77,6%), trong khi đó số cơ sở kinh doanh trong

lĩnh vực công nghiệp, xây dựng năm 2020 là 869,7 nghìn cơ sở, chiếm 16,7% (năm 2011 chiếm 22,4%). Tương ứng số lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể lĩnh vực thương mại và dịch vụ cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 76,8% trong năm 2020, tăng 7,8 điểm % so với năm 2011; số lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 23,2%, giảm 7,8 điểm % so với năm 2011.

Bảng 8: Số cơ sở kinh doanh cá thể và số lao động làm việc trong các cơ sở kinh doanh cá thể giai đoạn 2011- 2020

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số cơ sở (Nghìn cơ sở)	4.236,4	4754.8	4909.8	5143.0	5198.7	5377.7	5200.3
Cơ cấu (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Công nghiệp và xây dựng	22.4	18.8	18.4	18.3	18.1	17.9	16.7
Thương mại và dịch vụ	77.6	81.2	81.6	81.7	81.9	82.1	83.3
Số lao động (Nghìn lao động)	7.558,1	7987.5	8261.9	8701.3	8667.5	9048.8	8655.7
Cơ cấu (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Công nghiệp và xây dựng	31.0	26.4	26.2	26.0	25.9	25.8	23.2
Thương mại và dịch vụ	69.0	73.6	73.8	74.0	74.1	74.2	76.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

d) Về đầu tư

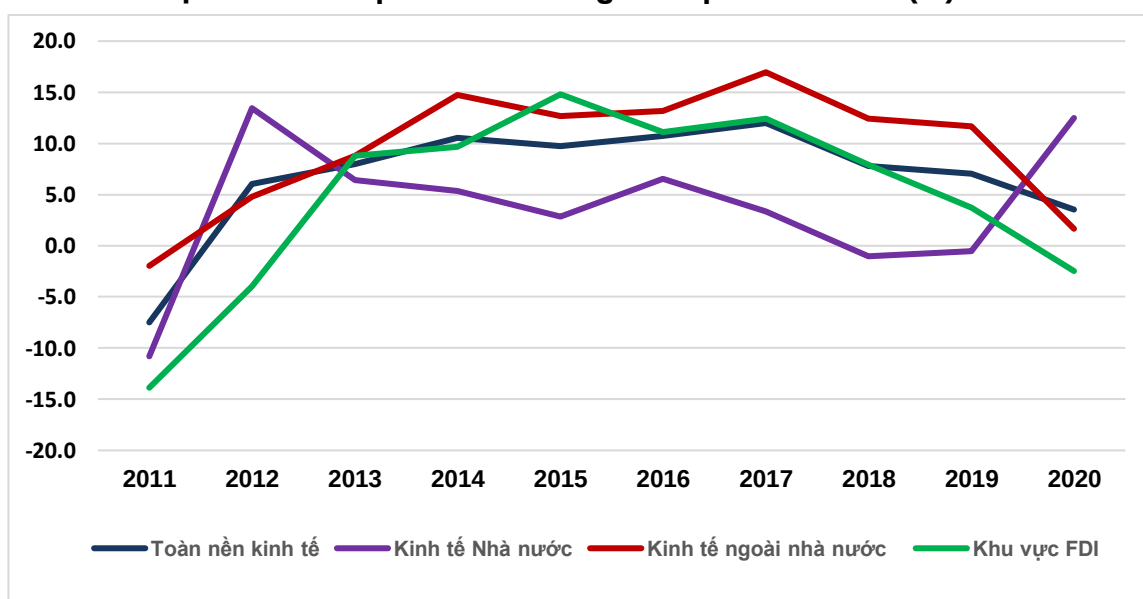
Trong giai đoạn 2005-2020, tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước trong tổng đầu tư thực hiện toàn xã hội không ngừng tăng lên qua các năm. Trước năm 2010, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chỉ đứng vị trí thứ hai (sau khu vực kinh tế Nhà nước) nhưng từ năm 2010 trở lại đây đã vươn lên vị trí đứng đầu, trong đó năm 2010 chiếm 44,6% và năm 2020 chiếm 57,3%. Ngược lại, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội lại có xu hướng giảm mạnh, từ 47,1% năm 2005 xuống 34,9% năm 2010; 31,7% năm 2015 và còn 26,2% năm 2020. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng tương đối ổn định trong giai đoạn 2005- 2020, trong đó năm 2005 chiếm 14,9%; năm 2010 chiếm 20,5% và 2020 chiếm 16,5%.

Nếu chỉ tính trong khu vực kinh doanh, vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước năm 2020 chiếm khoảng 58,6% (năm 2010 chiếm 50,3%) và cho thấy xu hướng tăng lên theo thời gian;

khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm 22,2% (năm 2010 chiếm 34,1%) và khu vực doanh nghiệp FDI chiếm 19,2% (năm 2010 chiếm 15,6%)

Xét về tốc độ tăng vốn đầu tư, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có tốc độ tăng trưởng ổn định nhất trong giai đoạn 2011- 2019 (10,2%/năm); năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng thấp, chỉ đạt 1,7%, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 9,3%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước không ổn định và có xu hướng giảm dần (Năm 2011 giảm 10,8%, năm 2016 tăng 6,6%, năm 2018, 2019 nhẹ và đến năm 2020 tăng 12,5%); bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 3,6%/năm. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 4,5%/năm, trong đó năm 2020 giảm 2,5%. Như vậy, có thể thấy khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đã và đang trở thành một động lực đầu tư mới trong nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định hơn nhiều so với hai khu vực còn lại. Kinh tế tư nhân đã và đang trở thành khu vực đóng vai trò quan trọng trong bổ sung nguồn lực đầu tư do sự sụt giảm từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước.

Hình 4: Tốc độ tăng VĐT thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2011-2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.2. Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân

a) Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Sự phát triển ngày càng nhiều của loại hình kinh tế tư nhân từ khi thực hiện luật doanh nghiệp, loại hình kinh tế tư nhân đã phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, vốn đầu tư, quy mô hoạt động, các ngành nghề, góp phần vào phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

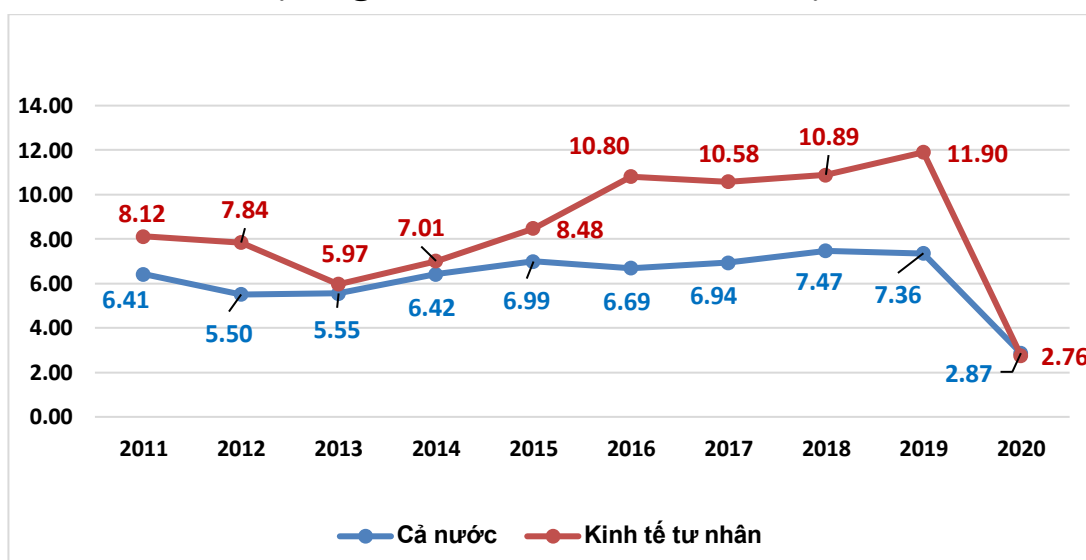
Sự phát triển của toàn nền kinh tế có đóng góp lớn của kinh tế tư nhân. Năm 2010, GDP của khu vực kinh tế tư nhân theo giá hiện hành đạt 598,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,85% tổng GDP của cả nước, đến năm 2015 đạt 1.256,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,2% tổng GDP của cả nước. Năm 2020, quy mô GDP của khu vực này đạt 2.178,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,08% GDP của cả nước. Như vậy, kinh tế tư nhân ngày càng phát triển và đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển của đất nước. Trong khi tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế cá thể ngày càng giảm, từ 27% năm 2010 xuống 25,55% vào năm 2015 và xuống còn 22,68% năm 2020 thì khu vực kinh tế tư nhân có xu hướng ngày càng tăng, tỷ trọng tăng từ 21,85% năm 2010 lên 24,2% năm 2015 và đạt 27,08% năm 2020, đạt tỷ trọng cao nhất trong các loại hình kinh tế. Kinh tế tư nhân từ loại hình kinh tế đóng góp thứ 2, sau kinh tế cá thể đã vươn lên đứng đầu.

Kinh tế tư nhân dần dần đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đóng góp hơn 50% GDP của cả nền kinh tế, trong đó có đóng góp lớn của khu vực kinh tế tư nhân, phát triển nhanh, vươn lên trên kinh tế cá thể và trở thành kinh tế có đóng góp lớn nhất cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Năm 2010, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong kinh tế ngoài nhà nước tăng dần qua các năm đạt 43,93% năm 2010 lên 47,80% năm 2015, đến năm 2017 đạt trên 50% ở mức 51,65% và năm 2020 đạt 53,55%.

Kinh tế tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an sinh xã hội của đất nước. Cùng với đó tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của khu vực kinh tế tư nhân cũng nhanh hơn các loại hình kinh tế khác. Giai đoạn 2011-2015, kinh tế nước ta gặp nhiều khó khăn thách thức, tình hình thiên tai, dịch bệnh và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nặng nề hơn dự báo ban đầu nên tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước không ổn định và không đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra. Năm 2011 tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 đạt 6,41% giảm xuống chỉ còn tăng 5,50% trong năm 2012 và 5,55% trong năm 2013, nhưng năm 2014 đã tăng lên đạt 6,42% và năm 2015 đạt 6,99%. Trong 5 năm 2011-2015, bình quân mỗi năm tổng sản phẩm trong nước tăng 6,17%/năm. Riêng tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân luôn cao hơn của cả nền kinh tế, trong đó năm 2011 đạt 8,12%; năm 2012 đạt 7,84%; năm 2013 tuy có giảm xuống đạt 5,97% nhưng vẫn cao hơn tốc độ tăng của cả nền kinh tế (5,55%) và năm 2014 đạt 7,01%; năm 2015 đạt 8,48%, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 7,48%/năm cao hơn 1,31 điểm phần trăm so với tốc độ 6,17%/năm của cả nền kinh tế và đóng góp 1,8 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của cả nền kinh tế.

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Cùng với thành công chung của cả nền kinh tế, kinh tế tư nhân cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng GDP của cả nền kinh tế năm 2017 đạt 6,94%; năm 2018 tăng 7,47% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,36%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 7,11%/năm, Mức tăng bình quân 7,11%/năm của giai đoạn 2016-2019 cao hơn 0,94 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 6,17%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế ước tính đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm. Đối với khu vực kinh tế tư nhân, ngoại trừ năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, tốc độ tăng của khu vực này luôn ở mức trên 10%, năm 2016 đạt 10,8%; năm 2017 đạt 10,58%, năm 2018 đạt 10,89% và đến năm 2019 đạt 11,9% là mức tăng cao nhất trong vòng 10 năm qua, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 11,04%/năm, cao hơn 3,56 điểm phần trăm của giai đoạn 2011-2015 và cao hơn 3,93 điểm phần trăm của cả nước giai đoạn 2016-2019 và đóng góp 2,83 điểm phần trăm vào mức tăng chung của cả nền kinh tế. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng của khu vực này chỉ đạt 2,76%.

Hình 5: Tốc độ tăng GDP của cả nước và khu vực kinh tế tư nhân



Nguồn: Tổng cục Thống kê

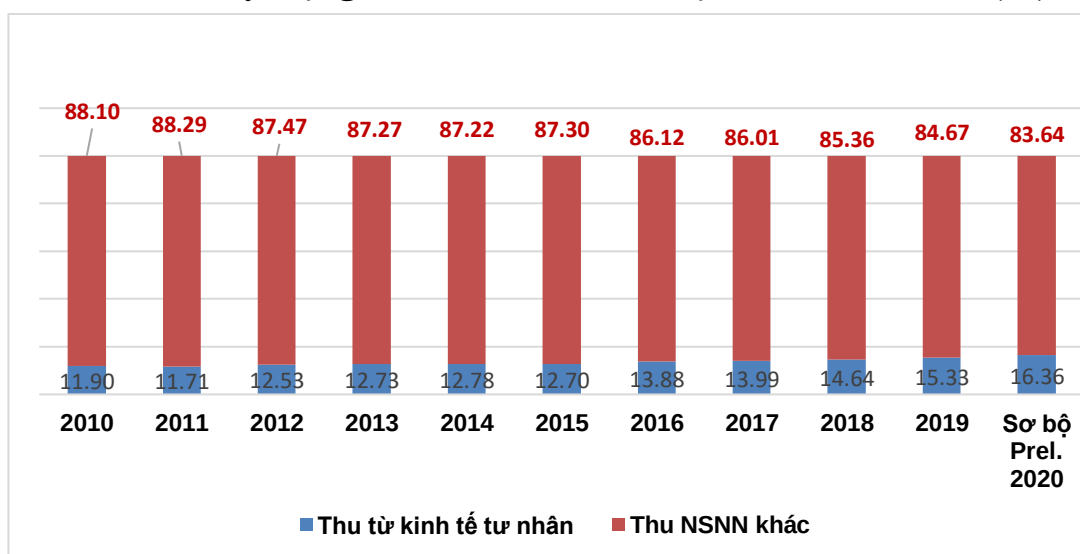
b) Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Loại hình kinh tế tư nhân là loại hình kinh tế chủ yếu tạo ra nguồn thu cho ngân sách của Nhà nước. Trong đó, thuế và các khoản thu khác là nguồn thu ngân sách chính của Nhà nước nhằm đảm bảo các chi tiêu cho chính phủ và các dịch vụ

công, đồng thời thuế là công cụ của Nhà nước điều tiết sản xuất và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và công bằng giữa các loại hình kinh tế, ngược lại trách nhiệm của các đơn vị kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh phải có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, nguồn thu này tăng nhanh qua các năm đã tạo điều kiện cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao an sinh xã hội.

Khu vực kinh tế tư nhân có tỷ trọng đóng góp cho ngân sách Nhà nước trong giai đoạn 2010-2020 liên tục tăng, năm 2010 mới chỉ đạt 70 tỷ đồng chiếm 11,9% tổng thu ngân sách nhà nước, đến năm 2015 đạt 129,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% và tăng 85% so với năm 2010. Trong những năm gần đây đóng góp của khu vực này tăng nhanh. Tốc độ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước của khu vực kinh tế tư nhân luôn cao hơn tốc độ tăng thu ngân sách chung của cả nền kinh tế. Năm 2016 đạt 157,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,88%; năm 2017 đạt 181 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,99%; năm 2018 đạt 209,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,64% tổng thu ngân sách nhà nước và gấp 3 lần năm 2010, tăng 61,8% năm 2015, đến năm 2020 đạt 247,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,36% và gấp 3,5 lần năm 2010, gấp gần 2 lần năm 2015. Bình quân tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước của cả nền kinh tế giai đoạn 2011-2015 đạt 11,6%/năm, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đạt 13,1%/năm; thu ngân sách của cả nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 đạt 8,2%/năm, thấp hơn mức 13,8%/năm của khu vực kinh tế tư nhân. Tính chung giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng thu ngân sách của cả nền kinh tế đạt 9,9%/năm, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đạt 13,4%/năm.

Hình 6: Tỷ trọng thu NSNN của khu vực kinh tế tư nhân (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Tạo việc làm cho người lao động

Sự đóng góp lớn nhất của loại hình kinh tế tư nhân cho xã hội đó là giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là sử dụng lao động tại chỗ đã giảm bớt khâu giải quyết nơi ăn ở, các điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông, trường học, trạm xá ...

Loại hình kinh tế này hàng năm thu hút lao động mới và từ các doanh nghiệp nhà nước và kinh tế tập thể chuyển sang. Giai đoạn 2010-2015, số lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh, năm 2015 đạt 45,1 triệu lao động, chiếm 85% tổng số lao động của cả nền kinh tế, tăng 2,76 triệu lao động so với năm 2010, bình quân mỗi năm tăng 552,6 nghìn lao động tương đương với tăng 1,3%/năm. Như vậy, với lực lượng lao động chiếm khoảng 85% của lao động toàn nền kinh tế nhưng đóng góp vào tăng trưởng GDP mới chỉ đạt dưới 50% điều đó chứng tỏ hiệu quả hoạt động của kinh tế tư nhân chưa cao. Đó là tình trạng lạc hậu về công nghệ, chất lượng nhân lực thấp và không đồng đều, hạn chế về năng lực quản trị, trình độ lao động của các doanh nghiệp chủ yếu còn thấp, thiếu nhân lực giỏi, thường thì lao động không được đào tạo bài bản, kỹ năng thấp. Do đó, doanh nghiệp khó tiếp thu được những tiến bộ khoa học, năng suất lao động không cao. Còn đối với những nhân lực giỏi thì học lại không mặn mà với những loại hình này do không đáp ứng được những tham vọng của họ. Ngoài ra, doanh nghiệp tư nhân thiếu ổn định, tỷ lệ lao động học việc chiếm tỷ lệ cao, vi phạm chế độ lao động trong việc trả lương, đóng bảo hiểm xã hội, ngày giờ làm việc, ...

Trong giai đoạn 2016-2020, kinh tế tư nhân có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy số lao động giảm do chuyển sang khu vực kinh tế khác như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhưng hiệu quả hoạt động cao hơn, đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân cho nền kinh tế có xu hướng tăng lên. Năm 2016 lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 45 triệu lao động, giảm 77,6 nghìn lao động so với năm 2015; năm 2017 đạt 44,9 triệu lao động, giảm 227,4 triệu lao động. Năm 2020, lao động của khu vực ngoài nhà nước đạt 44,8 triệu lao động, giảm 355,4 nghìn lao động so với năm 2015 nhưng đóng góp vào GDP tăng lên, đạt trên 50%. Sự phát triển của kinh tế tư nhân làm tăng sự lựa chọn cho người lao động và người sử dụng lao động do đó làm tăng sự cạnh tranh cho thị trường lao động, vì có sự cạnh tranh nên mỗi một lao động muốn tham gia vào thị trường mà được nhiều người thuê và có thể thực hiện được mục đích của mình qua việc làm thì họ phải nâng cao trình độ, còn đối với người sử dụng lao động muốn chọn được những lao động như mong muốn của họ thì họ cũng phải đáp ứng được những yêu cầu của người lao động, đặc biệt là những người lao động có tay nghề cao. Kinh tế tư nhân đã và đang lớn mạnh từng ngày và có những đóng góp lớn nền kinh tế, cùng với đó là sự phấn đấu, sáng tạo không ngừng trong những lĩnh vực tương chừng Việt Nam không thể làm được.

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước bao gồm cả khu vực kinh tế tư nhân, thu hút khoảng trên 82% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội.

d) Khoa học và công nghệ, tạo liên kết vùng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu

Do tốc độ tăng kinh tế tư nhân ổn định, mặt khác loại hình kinh tế tư nhân chủ yếu đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các ngành công nghiệp, dịch vụ còn trong nông nghiệp tập trung đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao và chế biến, bảo quản sau thu hoạch chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp, mức độ sẵn sàng liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu.

Khu vực kinh tế tư nhân thiếu sự liên kết, khó tạo ra tiếng nói chung để nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu còn nhiều hạn chế. Hiện chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia một số chuỗi giá trị toàn cầu, 14% thành công trong việc liên kết với đối tác nước ngoài.

Hiện nay, kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Phát huy phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để các hộ kinh doanh tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước, có đủ khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Thúc đẩy phát triển mọi hình thức liên kết sản xuất, kinh doanh, cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị thị trường giữa kinh tế tư nhân với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm tiếp nhận, chuyển giao, tạo sự lan toả rộng rãi về công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ.

2.1.3. Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân

a) Kết quả sản xuất kinh doanh

Cùng với xu hướng tăng nhanh của số lượng doanh nghiệp, các chỉ tiêu đầu vào cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như số lao động, vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn cũng tăng nhanh, làm cho kết quả sản xuất kinh doanh và đóng góp cho ngân sách nhà nước của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng không ngừng tăng lên.

- Doanh thu

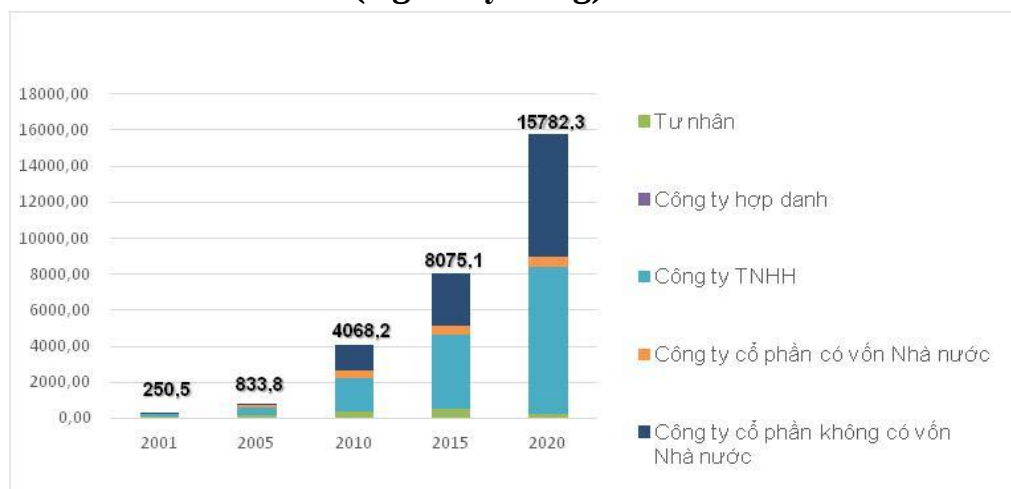
Doanh thu thuần của khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước, doanh thu thuần của hộ kinh doanh cá thể mặc dù

có tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2001-2020 nhưng cũng chỉ bằng 20,8%-41,7% khu vực doanh nghiệp tư nhân. Năm 2020, doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 27,37 triệu tỷ đồng, trong đó các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 15,78 triệu tỷ đồng, chiếm 57,7%. So với năm 2001, doanh thu thuần của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2020 gấp 63 lần. Chỉ tiêu này tăng đều qua các năm và luôn chiếm tỷ trọng cao trong toàn khu vực doanh nghiệp trong giai đoạn 2001-2020.

Tốc độ tăng bình quân mỗi năm doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giai đoạn 2001-2010 đạt 35,6%; giai đoạn 2011-2020 đạt 14,5%. Như vậy tốc độ tăng mỗi giai đoạn của khu vực doanh nghiệp tư nhân tương đối cao, điều đó cho thấy các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã dần mở rộng được thị trường.

Trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh thu thuần của các công ty TNHH luôn chiếm tỷ trọng cao trong cả giai đoạn 2001-2020, cụ thể năm 2001 chiếm 54,6%; năm 2005 chiếm 53,1%; năm 2010 là năm trong giai đoạn suy giảm kinh tế toàn cầu, tuy nhiên tỷ trọng Doanh thu thuần của nhóm này vẫn đạt 45,9%; năm 2015 đạt 51,2%; năm 2020 đạt 51,7%. Tốc độ phát triển bình quân hàng năm doanh thu thuần của nhóm công ty TNHH giai đoạn 2001-2010 đạt 33,2%; giai đoạn 2011-2020 đạt 15,9%. Bên cạnh nhóm Công ty TNHH thì nhóm Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước cũng chiếm tỷ trọng doanh thu thuần tương đối cao và tăng đều trong cả giai đoạn 2001-2020. Tốc độ phát triển bình quân hàng năm doanh thu thuần của nhóm công ty cổ phần không có vốn Nhà nước đạt cao, thậm chí cao hơn nhóm công ty TNHH trong giai đoạn 2001-2010 (tăng 71,8%); giai đoạn 2011-2020 tăng 17,4%.

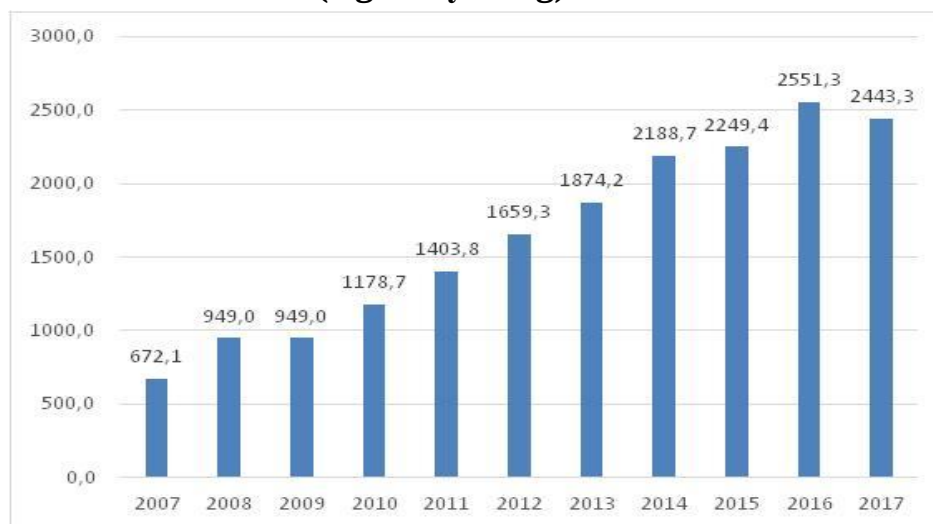
**Hình 7: Doanh thu thuần SXKD của DN ngoài Nhà nước
(Nghìn tỷ đồng)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh cá thể cũng là 1 thành phần không thể thiếu. Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã và đang có những đóng góp không nhỏ rất đáng ghi nhận trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập trong nhiều năm qua.

**Hình 8: Doanh thu thuần của hộ kinh doanh cá thể
(Nghìn tỷ đồng)**

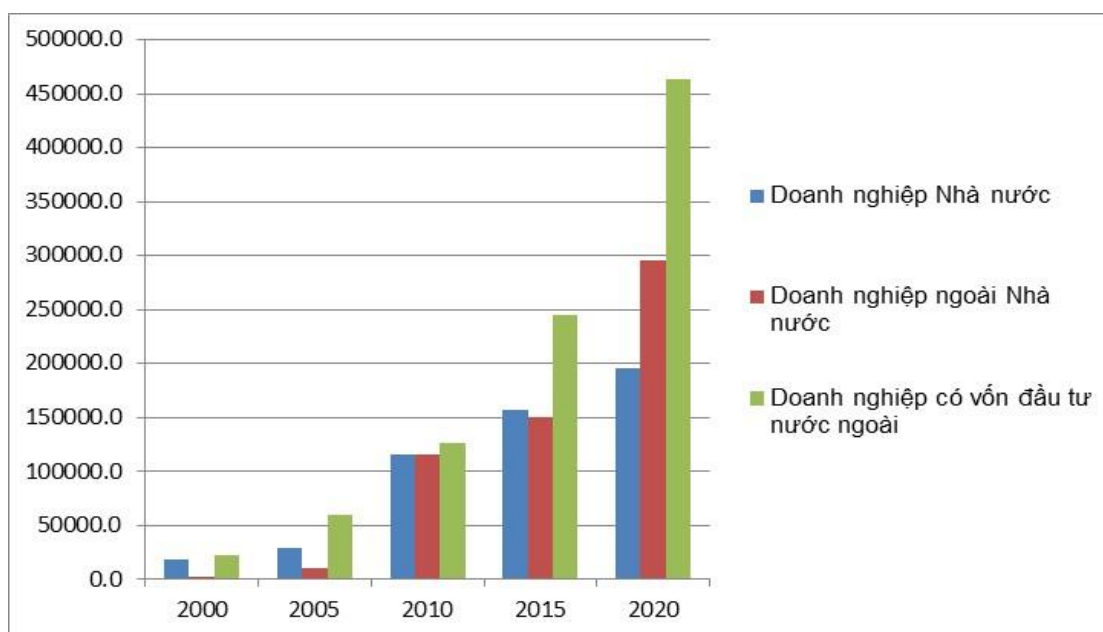


Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2001-2020 tăng dần qua các năm nhưng vẫn thấp hơn khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khoảng cách này thể hiện rõ rệt ở những năm cuối của giai đoạn.

**Hình 9: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (Tỷ đồng)**

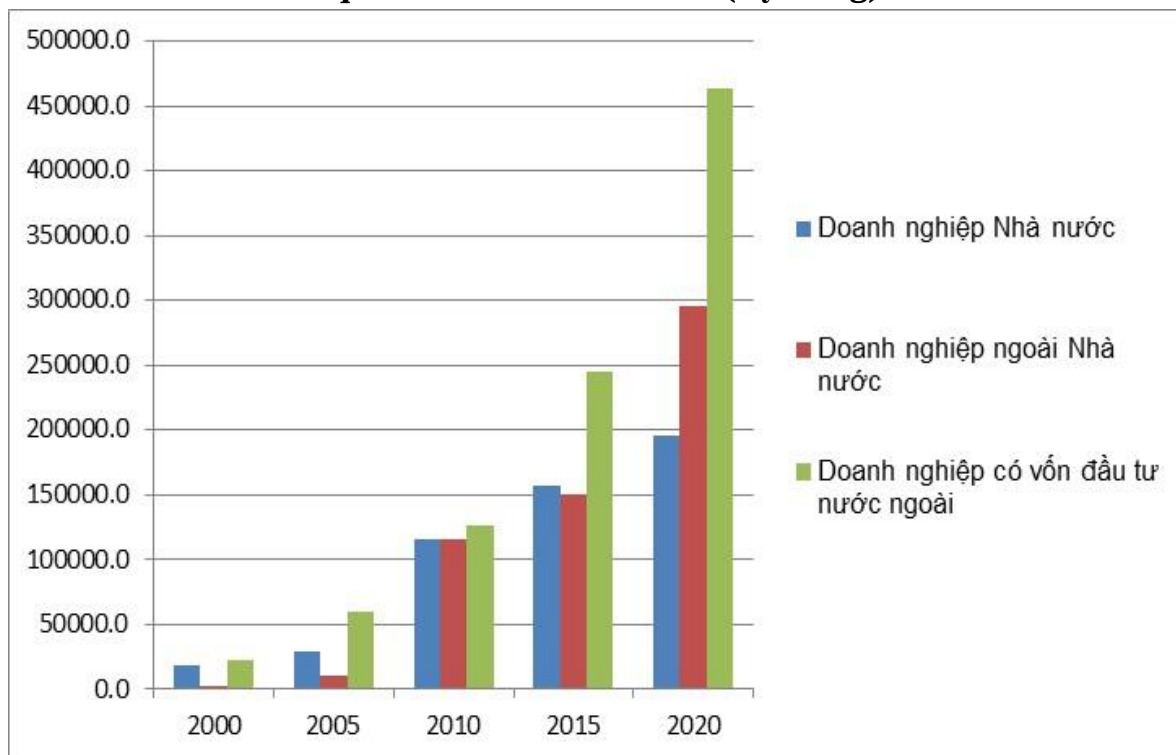


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng bình quân mỗi năm lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2001-2010 đạt 10,5%, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 4,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 14%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,9%. Giai đoạn 2011-2020, lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng bình quân 10,4%/năm, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 5,4%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 9,8%/năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 14%/năm.

Trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, lợi nhuận của nhóm Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước luôn đạt cao nhất và tăng mạnh qua các năm, cụ thể năm 2005 đạt 3.446 tỷ đồng, năm 2010 đạt 50.972 tỷ đồng; năm 2015 đạt 84.335 tỷ đồng; năm 2020 đạt 203.559,9 tỷ đồng. Nhóm công ty cổ phần có vốn của Nhà nước có lợi nhuận đạt khá, thậm chí năm 2005 đạt cao hơn nhóm công ty cổ phần không có vốn nhà nước (4.158 tỷ đồng). Tuy nhiên, đến năm 2010 đạt 31.164 tỷ đồng, bằng 67,3% công ty cổ phần không có vốn nhà nước và chiếm 29,5% trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; năm 2015 đạt 33.688 tỷ đồng, bằng 39,9% và chiếm 22,4%; năm 2020 đạt 58.820,1 tỷ đồng, bằng 28,9% và chiếm 19,9%.

Hình 10: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (Tỷ đồng)

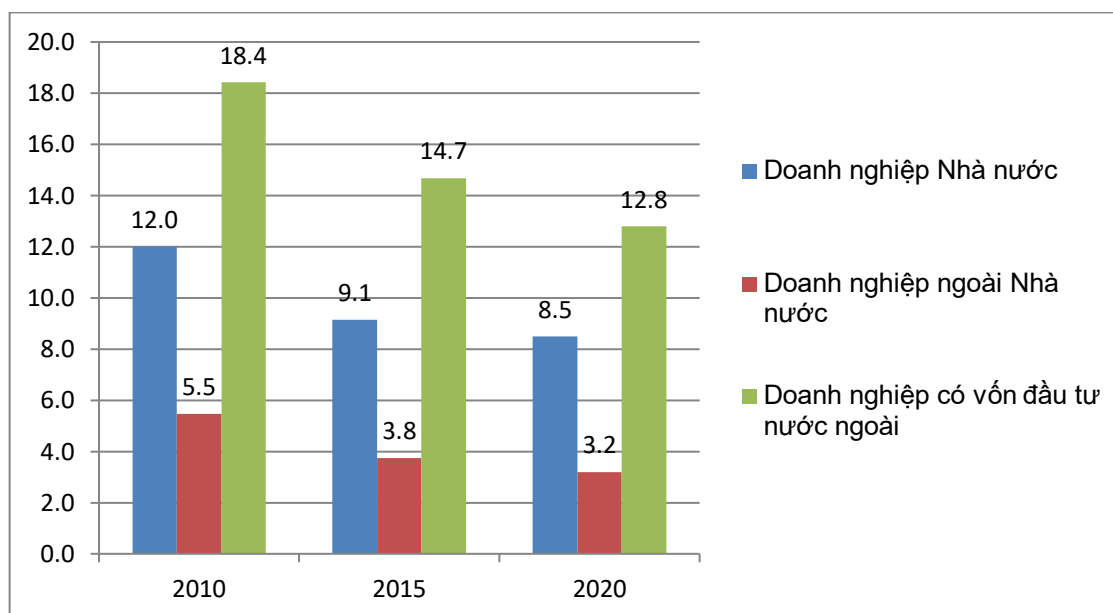


Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Hiệu suất sinh lời

Xét trên khía cạnh tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, khu vực doanh nghiệp của tư nhân vẫn là khu vực có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thấp nhất trong ba khu vực, dao động ở mức 2,63% - 5,5% trong giai đoạn 2010- 2015. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao nhất, ngoại trừ năm 2011 và 2012 có mức thấp hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước, dao động trong khoảng 11%- 18,4%.

Hình 11: Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu năm 2020 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 6,28%, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 12,8%; doanh nghiệp Nhà nước là 8,5% (doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước là 7,9%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 3,2%.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu của các doanh nghiệp có xu hướng giảm dần trong cả giai đoạn 2000-2020. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước luôn đạt thấp nhất trong ba khu vực và có chiều hướng giảm trong giai đoạn 2010-2020, cụ thể: năm 2000 đạt 0,9%; năm 2005 đạt 1,2%; năm 2010 đạt 2,7%, đến năm 2015 giảm còn 1,8% và năm 2020 đạt 1,9%. Hiệu suất sinh lời trên doanh thu của khu vực đầu tư nước ngoài mặc dù đạt cao nhưng cũng có xu hướng giảm, cụ thể qua các năm 2000, 2005, 2010, 2015 và 2020 đạt lần lượt là 13,3%; 11,8%; 8,8%; 5,8% và 5,7%. Trong ba khu vực duy chỉ có khu vực doanh nghiệp Nhà nước là có xu hướng tăng, mặc dù không nhiều, tăng từ 3,9% năm 2000 đến 5,7% năm 2020.

**Bảng 9: Hiệu suất sinh lời trên doanh thu của doanh nghiệp
giai đoạn 2010-2020**

Đơn vị tính: %

	TỔNG SỐ	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
2010	4,5	5,3	2,7	8,8
2011	3,2	5,2	1,5	5,1
2012	3,1	5,6	1,1	4,8
2013	3,9	6,5	1,3	6,7
2014	4,0	6,0	1,7	7,0
2015	3,6	5,6	1,8	5,8
2016	4,0	6,6	1,9	6,7
2017	4,3	6,4	2,5	6,6
2018	3,8	5,6	2,4	5,6
2019	3,4	5,8	1,8	5,3
2020	3,5	5,7	1,9	5,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Những năm qua các cơ chế chính sách và hệ thống pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước đã tiếp tục được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện, đảm bảo chặt chẽ, công khai minh bạch, tối đa hóa lợi ích của Nhà nước, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn và hạn chế thất thoát vốn, tài sản Nhà nước trong quá trình cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Trong khu vực doanh nghiệp tư nhân, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của nhóm công ty cổ phần có vốn Nhà nước tương đối ổn định và luôn đạt mức (+), điều này đã khẳng định sự đúng đắn và chính xác trong công tác cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Năm 2005 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của nhóm Công ty cổ phần có vốn Nhà nước đạt 3,9%; năm 2010 đạt 7,6%; năm 2015 đạt 6,9% và năm 2020 đạt 10,5%.

Khác với nhóm Công ty cổ phần có vốn Nhà nước, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của nhóm công ty hợp danh có những giai đoạn biến động ngược chiều và thậm chí có chiều hướng đi xuống. Công ty hợp danh là loại hình doanh nghiệp ít được các cá nhân lựa chọn nhất, số lượng công ty hợp danh được thành lập rất ít, chiếm tỉ lệ nhỏ nhất trong tổng số doanh nghiệp mới thành lập, năm 2005 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của nhóm Công ty hợp danh đạt (-1,5%); năm 2010 đạt mức cao 12,9%; đến năm 2015 có chiều hướng giảm và chỉ đạt 7,1% và năm 2020 đạt 5%.

Hình 12: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Năng suất lao động

Trong ba khu vực kinh tế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn có mức năng suất lao động cao nhất và thấp nhất là khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Năng suất lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt thấp, trong khi lao động của khu vực này lại chiếm tỷ trọng lớn là một trong những nguyên nhân làm cho năng suất lao động của Việt Nam thấp so với các nước. Mặc dù vậy, năng suất lao động của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn có xu hướng tăng. Nếu tính theo giá so sánh 1994 thì năng suất lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2001-2005 tăng nhanh và đều nhất 4,6% sau đến năng suất lao động khu vực kinh tế nhà nước 3,98%.

Bảng 10: Tốc độ tăng năng suất lao động theo loại hình kinh tế giai đoạn 2001 – 2005

	Đơn vị tính: %					
	2001	2002	2003	2004	2005	Bình quân 5 năm
KV kinh tế nhà nước	4,39	2,91	0,05	5,84	6,87	3,98
KV kinh tế ngoài nhà nước	4,16	4,85	4,29	4,55	5,17	4,60
KV kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-32,85	-11,73	-6,55	-8,11	5,63	-11,67

Nguồn: Tổng cục Thống kê

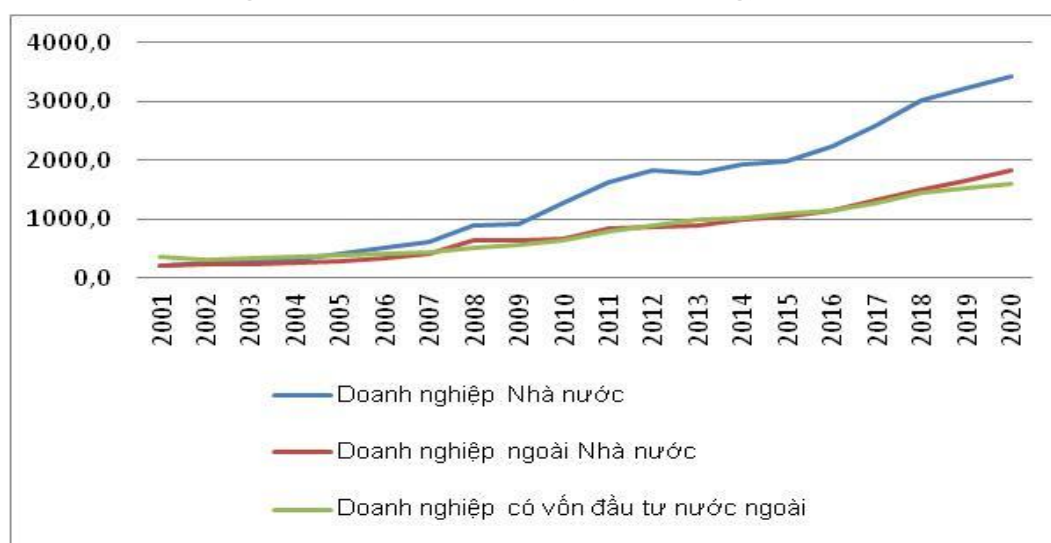
Giai đoạn 2011-2020, tính theo giá so sánh 2010 thì tốc độ tăng năng suất lao động bình quân mỗi năm đạt 6,1%/năm và khu vực kinh tế ngoài nhà nước là khu vực có tốc độ tăng năng suất lao động cao thứ hai trong ba loại hình kinh tế. Mặc dù về giá trị tuyệt đối, năng suất lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước thấp hơn nhiều so với hai loại hình kinh tế còn lại.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước cao nhất, chiếm 96,7% tổng số doanh nghiệp, nhưng năng suất lao động theo giá so sánh 2010 khu vực kinh tế này thấp nhất, bằng 29,1% năng suất lao động khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và bằng 24,6% năng suất lao động khu vực kinh tế Nhà nước. Dù được coi là động lực chính của nền kinh tế nhưng việc nâng cao năng suất lao động khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam hiện nay gặp hạn chế do phần lớn doanh nghiệp tư nhân vẫn là những doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đa số đều thiếu vốn, thiếu lao động có kỹ năng, khó tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, khó tham gia, học hỏi từ chuỗi giá trị do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dẫn dắt.

Quan sát theo thời gian, chênh lệch năng suất lao động giữa 3 khu vực kinh tế ngày càng được thu hẹp, tức là theo xu hướng càng những năm về sau mức độ chênh lệch này càng nhỏ dần.

- Xét năng suất lao động theo doanh thu bình quân 1 lao động: Mặc dù Năng suất lao động chung của nền kinh tế có sự gia tăng trong giai đoạn 2001-2020, song khu vực doanh nghiệp của tư nhân vẫn là khu vực có năng suất lao động thấp và tương đương với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 13: Doanh thu bình quân 1 lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2000-2020 (Triệu đồng)

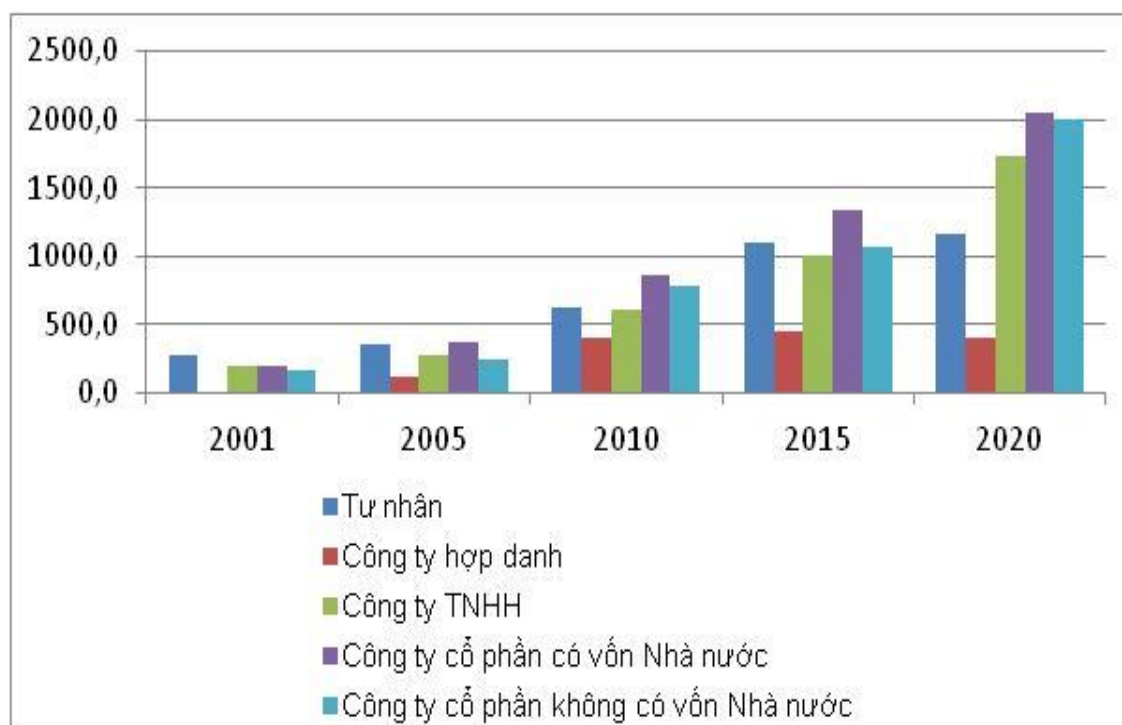


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2000-2010, năng suất lao động tính theo doanh thu bình quân của một lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước không có cách biệt quá lớn so với khu vực Nhà nước. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động của khu vực ngoài nhà nước chỉ bằng 46,7%-54% khu vực nhà nước. Mặc dù năng suất lao động khu vực ngoài nhà nước thấp trong ba khu vực, nhưng tốc độ phát triển bình quân mỗi năm của khu vực này tương đối cao, năm 2001-2010 đạt 11,7% và năm 2011-2020 đạt 10,4%.

Doanh thu bình quân một lao động của các nhóm công ty trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2001-2020. Nhóm Công ty cổ phần có vốn Nhà nước có doanh thu bình quân của một lao động cao nhất và ổn định hơn so với các nhóm còn lại, chỉ tiêu này tăng qua các năm, cụ thể năm 2001 đạt 192,1 triệu đồng; năm 2005 đạt 369,9 triệu đồng, năm 2010 đạt 856,4 triệu đồng; năm 2015 đạt 1.339,7 triệu đồng và năm 2020 đạt 2.049,2 triệu đồng. Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước cũng đạt mức tương đối ổn định, năm 2001 đạt 163,1 triệu đồng, năm 2005 đạt 248,4 triệu đồng, năm 2010 đạt 783,4 triệu đồng; năm 2015 đạt 1.059,5 triệu đồng và năm 2020 đạt mức 2.006,9 triệu đồng.

Hình 14: Doanh thu bình quân của một lao động khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giai đoạn 2001-2020 (Triệu đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

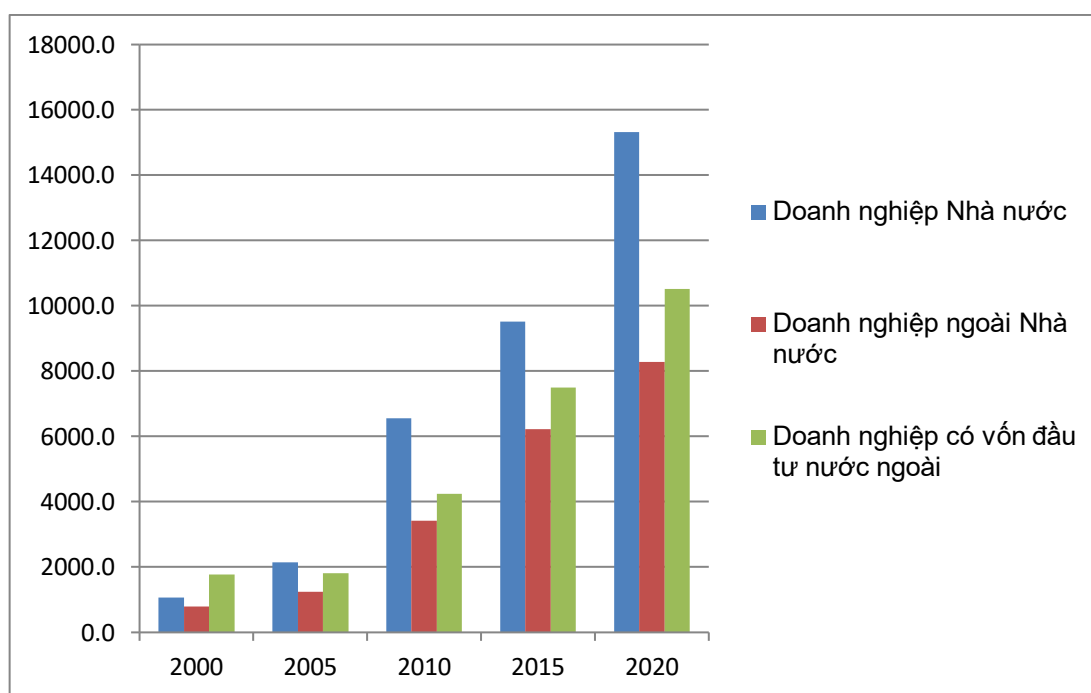
- Xét năng suất lao động theo thước đo giá trị gia tăng bình quân một lao động, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có năng suất lao động tăng liên tục

qua các năm của giai đoạn 2010-2020, đặc biệt cao nhất trong ba khu vực trong giai đoạn 2014-2017, cụ thể năm 2014 năng suất lao động của khu vực này đạt 136,1 triệu đồng/năm; năm 2015 đạt 156,1 triệu đồng/năm; năm 2016 đạt 185,5 triệu đồng/năm và năm 2017 đạt 221,8 triệu đồng/năm.

c) Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp

Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp của tư nhân mặc dù có tăng qua các năm nhưng luôn thấp nhất trong ba khu vực. Năm 2020, Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ đạt 784 nghìn đồng, bằng 73,1% khu vực doanh nghiệp nhà nước và bằng 44,4% khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Năm 2005 tăng lên 1.238 nghìn đồng, bằng 57,7% khu vực doanh nghiệp Nhà nước và bằng 68,4% khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; năm 2010 đạt 3.420 nghìn đồng, bằng 52,2% và 80,4%; năm 2015 đạt 6.225 nghìn đồng, bằng 65,5% và 83%; năm 2020 đạt 8.272,2 nghìn đồng, bằng 54% và 78,7%.

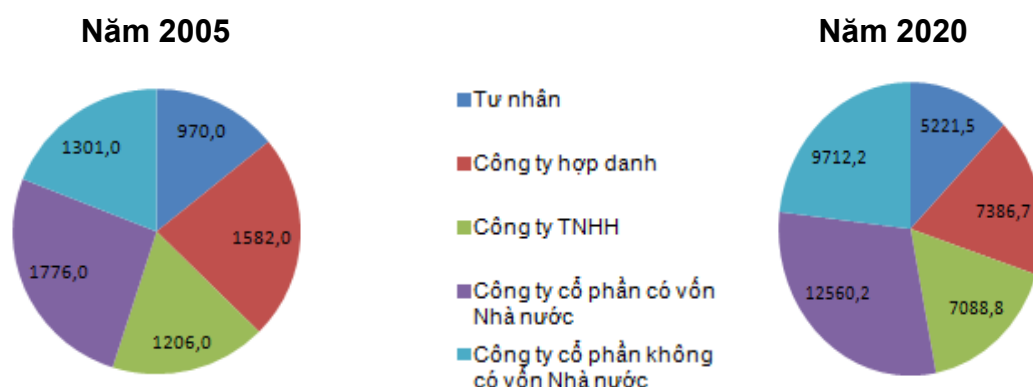
Hình 15: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN giai đoạn 2000-2020 (Nghìn đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2020, thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các Công ty cổ phần có vốn Nhà nước đạt 12.560,2 nghìn đồng, gấp 7,1 lần năm 2005; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước đạt 9.712,2 nghìn đồng, gấp 7,5 lần; Công ty TNHH đạt 7.088,8 nghìn đồng, gấp 5,9 lần; Công ty hợp danh đạt 7.386,7 nghìn đồng, gấp 4,7 lần và Công ty tư nhân đạt 5.221,5 nghìn đồng, gấp 5,4 lần.

Hình 16: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (Nghìn đồng)



Nguồn: Niên giám Tổng cục Thống kê

Mặc dù mức thu nhập bình quân 1 lao động của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn thấp hơn so với khu vực Nhà nước và khu vực FDI nhưng tốc độ tăng bình quân mỗi năm của Thu nhập bình quân 1 lao động của khu vực này đạt tương đối cao, đặc biệt giai đoạn 2010-2015 đạt 14% và giai đoạn 2016-2020 đạt 5,9%.

Bảng 11: Tốc độ phát triển thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
2010	121,3	132,1	120,8	125,8
2011	114,0	114,9	112,8	117,5
2012	113,2	106,6	114,0	120,1
2013	109,0	105,0	107,6	112,9
2014	108,4	109,6	112,6	102,8
2015	110,8	102,9	116,9	107,9
2016	107,9	120,0	102,9	113,4
2017	110,0	104,2	115,1	106,2
2018	106,9	105,6	106,8	108,1
2019	105,5	113,2	105,6	103,1
2020	102,4	107,9	99,5	104,5
BQ giai đoạn 2010-2015	112,7	111,5	114,0	114,2
BQ giai đoạn 2016-2020	106,5	110,0	105,9	107,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bằng phương pháp thống kê mô tả cho thấy phần lớn các chỉ tiêu hiệu quả của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân thấp hơn các khu vực doanh nghiệp Nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi sử dụng mô hình về ảnh hưởng của hình thức sở hữu đến hiệu quả của doanh nghiệp thì kết quả cho thấy các doanh nghiệp thuộc nhóm có loại hình sở hữu thuộc khu vực tư nhân có hiệu quả (ROA) cao hơn so với nhóm các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài⁴. Kết quả cũng cho thấy khả năng tạo việc làm của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân cao hơn so với hai nhóm doanh nghiệp còn lại. Sở dĩ khu vực kinh tế tư nhân có những bước phát triển như vậy là do sự đổi mới trong quan điểm của Đảng và Nhà nước. Việc đưa ra các chủ trương chính sách thích hợp để phát triển kinh tế nhiều thành phần và đã thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển đã tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân: sửa đổi bổ sung luật doanh nghiệp, xóa bỏ phân biệt đối xử giữa các loại hình kinh tế, ổn định pháp luật, quy định rõ những ngành nghề kinh doanh không được phép thực hiện, sửa đổi bổ sung một số một số cơ chế chính sách về đất đai, tài chính tín dụng, tiền lương, xúc tiến thương mại... Các chính sách trên đã và đang mang lại hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

2.2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

2.2.1. Hạn chế, tồn tại

Tuy đã phát triển rất nhanh và phát triển ở nhiều ngành nghề nhưng do xuất phát điểm thấp, từ các những khó khăn do lịch sử để lại, do điều kiện hoàn cảnh chung của cả nền kinh tế, loại hình kinh tế tư nhân cũng còn có nhiều hạn chế. Cụ thể:

- Việc phát triển doanh nghiệp trong loại hình kinh tế tư nhân những năm qua, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn còn mang nặng tính hình thức, phát triển bề rộng, chưa quan tâm đến chất lượng và bề sâu. Vì vậy, hàng loạt doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ được hình thành mỗi năm thực chất là từ các hộ gia đình (các khách sạn nhà hàng, kinh doanh vàng bạc, thực phẩm công nghệ. ...) dẫn đến kết quả số lượng đơn vị thành lập thì nhiều, nhưng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh thiếu ổn định, tính bền vững, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao.

- Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng gặp khó khăn nên việc mở rộng sản xuất kinh doanh và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất còn hạn chế dẫn đến năng suất lao động và năng lực sản xuất còn thấp. Mặt khác, thành phần

⁴ Báo cáo của Hội đồng Lý luận Trung ương về “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn cốt yếu về phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”, tháng 02/2017.

chủ yếu của khu vực tư nhân là các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể nên vẫn yếu thế trong cạnh tranh cả về chất lượng và giá cả xuất khẩu sang thị trường nước ngoài và tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn yếu kém nhiều mặt. Lao động phần lớn chưa được đào tạo bài bản hoặc chỉ được đào tạo chứng chỉ ngắn hạn nên nên khó tiếp thu được những tiến bộ khoa học.

- Trình độ quản lý: Trình độ quản lý của các chủ doanh nghiệp còn thấp. Đa số các chủ doanh nghiệp, trưởng thành từ thực tiễn và học hỏi qua bạn hàng. Chính vì quản lý và điều hành dựa vào kinh nghiệm được tích lũy, chưa qua đào tạo và không có bằng cấp chuyên môn nên thiếu tầm nhìn dài hạn, kinh doanh theo sự vụ và chưa có được chiến lược kinh doanh đúng nghĩa.

2.2.2. Nguyên nhân

Môi trường pháp lý đối với khu vực kinh tế tư nhân chưa hoàn thiện, nhiều quy định chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, thiếu nhất quán và chồng chéo. Mặc dù môi trường kinh doanh ở nước ta đã được cải thiện nhiều trong những năm qua, song vẫn chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh.

Cơ chế, chính sách tài chính, tín dụng còn nhiều bất cập, chưa thực sự trở thành công cụ có hiệu quả trong hỗ trợ các ngành, lĩnh vực, đối tượng cần ưu tiên phát triển, đặc biệt là khuyến khích đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, khuyến khích khởi nghiệp trong khu vực tư nhân.

Khung pháp lý và cơ chế, chính sách liên quan đến lao động, tiền lương, bảo đảm lợi ích cho người lao động và người sử dụng lao động, giáo dục và đào tạo chưa thực sự cụ thể, minh bạch và phù hợp với một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường. Chính sách về khoa học và công nghệ chưa thực sự khuyến khích tư nhân đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu, đổi mới, ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại. Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích việc hợp tác giữa các doanh nghiệp với các trường đại học, viện nghiên cứu để tăng khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và thực tiễn. Cơ chế, chính sách về khoa học công nghệ chưa thực sự tạo điều kiện để khu vực tư nhân có cơ hội cao hơn trong việc tiếp cận với các hỗ trợ từ các nguồn của Nhà nước.

Thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, nhiều khâu, chưa thực sự tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân, thậm chí còn là rào cản lớn cho sự phát triển với những hiện tượng hạch sách, gây những phiền nhiễu đối với các chủ thể của kinh tế tư nhân từ các cán bộ, công chức khi thực thi nhiệm vụ, công vụ. Cải cách hành chính còn hạn chế, nhiều vướng mắc, chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực quản lý đất

đai, tài nguyên, tín dụng, thuế, hải quan. Thủ tục hành chính còn rườm rà, gây lãng phí thời gian và làm tăng chi phí của người dân và doanh nghiệp. Chất lượng các dịch vụ mặc dù có cải thiện nhưng vẫn còn khoảng cách xa so với yêu cầu của cộng đồng kinh doanh và xã hội.

Khu vực tư nhân gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia các dự án đầu tư, mua sắm công, được cấp quyền khai thác khoáng sản, tiếp cận các nguồn lực khác của Nhà nước. Trong tiếp cận các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực của Nhà nước, nguồn vốn tín dụng thường phải trả các chi phí trung gian, chi phí không chính thức cao ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xét cả ở khía cạnh đảm bảo chất lượng của sản phẩm, dịch vụ cũng như lợi nhuận tài chính.

CHƯƠNG III: TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Tiềm năng phát triển

3.1.1. Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước

a) Bối cảnh quốc tế

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội.

Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vị trí trọng yếu trên thế giới, tiếp tục là động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

b) Tình hình trong nước

Trong 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế

và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Môi trường kinh doanh ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự thông thoáng. Các đột phá chiến lược chưa có bứt phá. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả; quản lý phát triển đô thị còn bất cập. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp; vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước... nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Quản lý phát triển xã hội còn một số hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển.

Trong bối cảnh mới đầy khó khăn, thách thức, phải đổi mới tư duy phát triển, thay đổi cách làm việc, cách sống, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, kích cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn, thúc đẩy tiêu dùng nội địa, giải quyết việc làm. Tập trung nâng cao năng lực, tận dụng thời cơ, chuyển hướng và tổ chức lại các hoạt động kinh tế. Phát huy mạnh mẽ vai trò của các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị mà các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mang lại. Thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết, chuỗi giá trị trong nước, phát triển mạnh thị trường nội địa. Từng bước hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ và khả năng chống chịu hiệu quả nước các cú sốc từ bên ngoài. Với niềm tin và khát vọng vươn lên mạnh mẽ của toàn dân tộc, Việt Nam cần nhanh chóng bứt phá, rút ngắn khoảng cách phát triển với khu vực và thế giới, nỗ lực phấn đấu hướng tới mục tiêu sớm trở thành nước thu nhập trung bình cao.

3.1.2. Xu hướng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

Để đạt mục tiêu phát triển số lượng và chất lượng doanh nghiệp, trên cơ sở quan điểm của Đảng về phát triển doanh nghiệp tại Đại hội XIII, có thể rút ra những định hướng cho sự phát triển doanh nghiệp Việt Nam cho giai đoạn tới như sau:

Thứ nhất, phát triển doanh nghiệp bền vững gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Các mô hình tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường đang ngày càng được nhiều quốc gia lựa chọn. Để đất nước phát triển nhanh và bền vững thì mỗi doanh nghiệp phải phát triển bền vững, nghĩa là doanh nghiệp cũng cần hài hòa 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường. Doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch, định hướng của Nhà nước, tuân thủ pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường, đóng góp nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường, đồng thời tích cực thể hiện trách nhiệm xã hội. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trước hết là bảo đảm phúc lợi ngày một tốt hơn cho những người lao động của mình, đồng thời tham gia tích cực vào công tác xã hội ở địa phương, nơi doanh nghiệp hoạt động cũng như toàn xã hội nói chung.

Yếu tố quan trọng nhất để doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả, bền vững là con người, công nghệ và phương thức, mô hình kinh doanh. Trong điều kiện hiện nay, khi cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ thì chuyển đổi số là xu hướng phát triển tất yếu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần tiếp cận và ứng dụng những thành tựu của nó vào thực tiễn, đổi mới công nghệ, áp dụng các mô hình kinh doanh mới, thân thiện với môi trường để phát triển bền vững. Phát triển doanh nghiệp Việt Nam để không chỉ sẵn sàng tham gia vào chuyển giao công nghệ mà còn có khả năng đổi mới, sáng tạo ra những tiến bộ công nghệ mới. Qua đó, khẳng định vai trò, vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu và có khả năng cung cấp những sản phẩm, dịch vụ chất lượng, giá trị gia tăng cao.

Thứ hai, phát triển doanh nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế.

Việc thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế thời gian qua tuy đạt được một số kết quả quan trọng nhưng về cơ bản vẫn chưa tạo được bước chuyển sang mô hình phát triển kinh tế theo chiều sâu, hiệu quả và bền vững. Để xây dựng nền công nghiệp quốc gia hiện đại, bao gồm công nghiệp nền tảng và công nghiệp mũi nhọn gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và yêu cầu bảo đảm độc lập, tự chủ, văn kiện Đại hội XIII định hướng: “Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tham gia phát triển những ngành công nghiệp mới, hiện đại”. Trong cơ cấu lại nông nghiệp, tổ chức kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thị trường, xuất khẩu và chuỗi giá trị toàn cầu. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về

năng suất, chất lượng, hiệu quả của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới thông qua “phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp nông nghiệp”.

Thứ ba, cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp.

Đại hội XIII đã nhìn nhận các doanh nghiệp Việt Nam như một hệ thống hữu cơ của nền kinh tế quốc dân với các mối liên hệ liên kết, hợp tác, cạnh tranh theo cơ chế thị trường. Trong bối cảnh hiện nay, mỗi loại hình doanh nghiệp đều phải cơ cấu lại để nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, tạo vị trí xứng đáng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Sự phát triển của mỗi loại hình doanh nghiệp không dàn đều mà có trọng tâm, trọng điểm với mục tiêu xây dựng một số tập đoàn, doanh nghiệp mạnh về năng lực tài chính, quản trị, công nghệ, có khả năng dẫn dắt, hỗ trợ các doanh nghiệp khác, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng đóng góp trong GDP, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Phát huy phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để các hộ kinh doanh cá thể tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Đây là một hướng quan trọng để giải phóng sức sản xuất; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. “Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế”.

3.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đặt mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân như sau:

- Số doanh nghiệp hoạt động tăng nhanh, đặc biệt là doanh nghiệp có quy mô lớn và vừa, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp và đến năm 2030, có khoảng 2 triệu doanh nghiệp.

- Tốc độ và quy mô đầu tư phát triển lớn hơn các loại hình kinh tế khác. Tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế khoảng từ 1,2-1,5 lần. Phần đầu tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP của nền kinh tế tăng qua hàng năm, chiếm khoảng 50% năm 2025 và khoảng 60-65% năm 2030.

- Cơ cấu ngành nghề của khu vực kinh tế tư nhân phù hợp với mục tiêu phát triển chung của nền kinh tế và đảm bảo được yêu cầu về phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ.

- Bình quân giai đoạn 2021- 2030, năng suất lao động tăng khoảng 4 - 5%/năm. Thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ, chất lượng nhân lực và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp với nhóm dẫn đầu ASEAN-4; nhiều doanh nghiệp của tư nhân có hoạt động đổi mới, sáng tạo, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu.

3.2. Một số khuyến nghị về phát triển kinh tế tư nhân

3.2.1. Về phía Nhà nước

a) Về cơ chế chính sách

- Ban hành các Quyết định, Chỉ thị liên quan đến thực hiện Nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân bảo đảm thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản của các chủ thể kinh tế tư nhân.

b) Về đầu tư cơ sở hạ tầng

Một hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ sẽ góp phần mở rộng không gian phát triển, kết nối các địa phương, các khu vực kinh tế, góp phần tăng cường giao thương, lưu thông hàng hóa. Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng và tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực của kinh tế tư nhân. Các bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia thực hiện các hợp đồng mua sắm công theo quy định của pháp luật đấu thầu về ưu đãi cho các gói thầu quy mô nhỏ.

c) Về cầu nối thương mại

Thúc đẩy, tăng cường hợp tác và nâng tầm đối ngoại đa phương, các hoạt động đối ngoại, xúc tiến thương mại - đầu tư với các nước trên thế giới, Nhà nước đóng vai trò cầu nối thương mại giúp khu vực tư nhân khai thác tốt các cơ hội từ các hiệp định thương mại, bảo vệ và hỗ trợ tư nhân tăng tính thích ứng trong quá trình hội nhập.

3.2.2. Về phía doanh nghiệp

- Đổi mới tư duy: Doanh nghiệp Việt Nam cần đổi mới tư duy trước bối cảnh mới. Việc ký kết các hiệp định thương mại buộc các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ chấp nhận tuân thủ luật chơi mà còn có đủ cả tiềm lực và năng lực. Thích ứng với thời cuộc là điều bắt buộc với doanh nghiệp. Tư duy toàn cầu

và tăng cường liên kết, hỗ trợ, hợp tác giữa các doanh nghiệp sẽ giúp cho doanh nghiệp Việt lên một tầm cao mới.

- Xây dựng mô hình quản trị: hầu hết các doanh nghiệp trong hệ thống kinh tế tư nhân, kể cả các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, thực chất cũng là các doanh nghiệp mang tính chất gia đình và được chi phối bởi một cá nhân có vai trò dẫn dắt. Chính vì vậy để doanh nghiệp phát triển bền vững cần phải xây dựng mô hình quản trị phù hợp hiện đại, phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế, tập trung nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Phát triển nhân lực: Nhiều doanh nghiệp hiện nay chú trọng đến chiến lược kinh doanh mà quên mất công tác phát triển nguồn nhân lực. Điều này dẫn đến tình trạng chất lượng nguồn nhân lực không đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp. Nếu muốn phát triển bền vững, doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược kinh doanh song song với chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Vì vậy, doanh nghiệp cần tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động học tập, nâng cao tay nghề lao động, trọng dụng nhân tài và có chế độ đãi ngộ phù hợp.

- Phát triển khoa học công nghệ: Để có thể cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam cần không ngừng nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, nắm bắt và hiện thực hóa các cơ hội kinh doanh, cải thiện khả năng cạnh tranh trên thị trường.

BÁO CÁO
PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM
QUA BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH

MỞ ĐẦU

Các nhà kinh tế đều cho rằng lạm phát có mối quan hệ trực tiếp đến tăng trưởng. Nhà kinh tế học Keynes đưa ra lý thuyết “*trong ngắn hạn, lạm phát và tăng trưởng có mối quan hệ cùng chiều. Nghĩa là, muốn cho tăng trưởng đạt tốc độ cao thì phải chấp nhận một tỷ lệ lạm phát nhất định. Sau giai đoạn này, nếu tiếp tục chấp nhận tăng lạm phát để thúc đẩy tăng trưởng thì tăng trưởng cũng không tăng thêm mà có xu hướng giảm đi*”. Chính vì vậy mà kiểm soát lạm phát trở thành mục tiêu chính của các quốc gia trên thế giới. Các quốc gia sử dụng rộng rãi hai chỉ số: chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số giá sản xuất (PPI) để đo lường và giám sát lạm phát. Bên cạnh đó các chỉ số giá chính trong hệ thống thống kê kinh tế như PPI, CPI, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu là những chỉ số quan trọng để theo dõi chặt chẽ về hiệu quả kinh tế vĩ mô. Đây là những chỉ báo trực tiếp về sức mua của đồng tiền trong các loại giao dịch và các luồng khác liên quan đến hàng hóa và dịch vụ. Do đó, các chỉ số cũng được sử dụng để giảm phát các thước đo danh nghĩa của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất, tiêu dùng và giao dịch để cung cấp các thước đo khối lượng. Do đó, các chỉ số này là công cụ quan trọng trong việc lập kế hoạch và thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ của chính phủ. Ngoài ra các chỉ số này cung cấp một cái nhìn tích hợp và nhất quán về sự phát triển giá cả liên quan đến sản xuất, tiêu dùng và giao dịch quốc tế về hàng hóa và dịch vụ. Trong hệ thống thống kê giá, PPI phục vụ nhiều mục đích. PPI có thể được mô tả là các chỉ số được thiết kế để đo lường sự thay đổi trung bình về giá của hàng hóa và dịch vụ khi rời khỏi nơi sản xuất hoặc khi tham gia vào quy trình sản xuất. PPI hàng tháng hoặc hàng quý với dữ liệu chi tiết về sản phẩm và ngành cho phép theo dõi lạm phát giá ngắn hạn đối với các loại khác nhau hoặc qua các giai đoạn sản xuất khác nhau. Ngoài ra đây cũng là một chỉ tiêu vĩ mô quan trọng được sử dụng làm giảm phát các giá trị danh nghĩa của giá trị sản xuất hoặc chi phí trung gian để tổng hợp khối lượng sản xuất.

Ngoài việc sử dụng PPI làm các chỉ số lạm phát hoặc giảm phát, PPI còn cung cấp cái nhìn sâu về mối liên hệ giữa các thước đo giá ở các giai đoạn khác nhau của sản phẩm trong chuỗi sản xuất, nghĩa là sản phẩm sơ cấp, hàng hóa trung gian và hàng hóa thành phẩm. Phương pháp này cho phép các nhà phân tích theo dõi lạm phát giá từ phía cung. Cụ thể, những thay đổi về giá trong giai đoạn sơ cấp có thể ảnh hưởng đến các giai đoạn sau, do đó, phương pháp này đưa ra chỉ báo về lạm phát trong tương lai trong chuỗi sản xuất. Tuy nhiên, mỗi sản phẩm có thể chỉ được phân bổ cho một công đoạn trong chuỗi sản xuất, hoặc có thể diễn ra ở nhiều công đoạn mà nó được sử dụng. Việc phân loại sản phẩm theo các công đoạn khác nhau được thể hiện rất rõ trên bảng cân đối liên ngành. Đây chính là cơ sở để chuyên đề thực hiện việc phân tích tác động của PPI đến tăng trưởng kinh tế thông qua bảng cân đối liên ngành của Việt Nam.

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Lý luận về chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất (PPI) lần đầu tiên được biết đến là thước đo chính thức về giá sản xuất trong nền kinh tế do Cục thống kê Lao động của Mỹ đưa ra năm 1978. Nó đo lường những thay đổi trung bình về giá mà các nhà sản xuất trong nước nhận được đối với sản lượng được bán ra. PPI còn được gọi là Chỉ số giá bán buôn. Ban đầu nó chỉ dựa vào các ngành sản xuất nông nghiệp và công nghiệp nhưng ngày nay PPI mở rộng sang các ngành cung cấp dịch vụ, những ngành hiện đóng góp nhiều hơn vào tổng sản phẩm trong nước so với các ngành sản xuất hàng hóa hữu hình. Đó là chỉ số kinh tế đầu tiên cho thấy tác động kinh tế vĩ mô của thương mại.

Theo OECD (2002), chỉ số giá sản xuất đo lường tốc độ thay đổi giá của sản phẩm được bán khi chúng rời khỏi nhà sản xuất. Chỉ số giá này được loại trừ mọi khoản thuế, phí vận chuyển và lợi nhuận thương mại mà người mua có thể phải trả. PPI cung cấp các thước đo về sự biến động trung bình của giá cả mà các nhà sản xuất các mặt hàng khác nhau nhận được, cũng thường được coi là những chỉ báo về sự thay đổi giá trong toàn bộ nền kinh tế, bao gồm cả những thay đổi về giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Sản xuất bao gồm sản xuất hàng hóa sơ chế và hàng hóa trung gian khác cũng như các sản phẩm cuối cùng như hàng tiêu dùng và thiết bị.

Theo IMF (2004), PPI đo lường tốc độ thay đổi giá cả hàng hóa và dịch vụ được mua và bán bởi các nhà sản xuất. PPI đầu ra đo tốc độ thay đổi giá của sản phẩm được bán khi chúng rời khỏi nhà sản xuất. PPI đầu vào đo lường tốc độ thay đổi giá của các đầu vào hàng hóa và dịch vụ mà nhà sản xuất mua. Theo cách tiếp cận này, PPI đầu ra được định nghĩa là chỉ số giá kinh tế “đầu ra cố định” giá định công nghệ cố định. Những thay đổi trong chỉ số chỉ phát sinh từ những thay đổi về giá đầu ra giữa hai thời kỳ. PPI đầu vào được định nghĩa là chỉ số giá kinh tế “đầu ra cố định” cũng giá định công nghệ cố định. Những thay đổi trong chỉ số chỉ phát sinh từ những thay đổi về giá đầu vào giữa hai thời kỳ.

Hiện nay, Tổng cục Thống kê tính chỉ số giá PPI đầu ra và đầu vào theo các chỉ tiêu sau: Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; chỉ số giá sản xuất công nghiệp; chỉ số giá sản xuất dịch vụ; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

Trong đó, chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ là các chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ được tính dựa trên các danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ cho một thời kỳ nhất định, được sử dụng để thu thập giá định kỳ, phục vụ tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất (GO) của từng nhóm ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng GO của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được cập nhật hàng năm, với độ trễ 2 năm trước.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng GO của từng nhóm sản phẩm công nghiệp so với tổng GO của ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được cập nhật hàng năm, với độ trễ 2 năm trước.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng về GO của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng GO dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được cập nhật hàng năm, với độ trễ 2 năm trước.

Công thức tính:

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ được tính toán theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n w_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá kỳ báo cáo (t) và giá kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc (0).

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại nguyên, nhiên, vật liệu đại diện dùng cho sản xuất.

Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất hiện nay dựa trên Danh mục mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy

sản; công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm) chia làm 3 danh mục theo 3 ngành sản xuất để điều tra thu thập giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian (IC) của từng nhóm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trên tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Công thức tính:

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi phí trung gian theo nhóm ngành ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

1.2. Khái niệm, phạm vi, phương pháp tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước

Theo OECD (2002), tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product) là thước đo hoạt động sản xuất bằng tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ các đơn vị sản xuất thường trú (cộng với thuế sản phẩm đầu vào và trừ đi trợ cấp sản phẩm. GDP cũng bằng tổng sử dụng cuối cùng của hàng hóa và dịch vụ (tất cả các mục đích sử dụng trừ chi phí trung gian) được tính theo giá của người mua, trừ đi giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ hoặc bằng tổng thu nhập chính của các đơn vị sản xuất thường trú.

GDP có thể được tính theo ba phương pháp: phương pháp sản xuất; phương pháp thu nhập và phương pháp sử dụng. Ba phương pháp này khi tính toán chính xác sẽ cho con số tương tự nhau.

- Phương pháp sản xuất

GDP được tính bằng tổng giá trị tăng thêm (VA) của các ngành trong nền kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (VA là hiệu giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian). Việt Nam áp dụng tính toán GDP theo phương pháp này vì thuận lợi trong việc tiếp cận thông tin để tính toán.

$GDP = \sum VA_t$ (theo giá cơ bản) + Thuế sản phẩm (có thuế nhập khẩu) – Trợ cấp sản phẩm (có trợ cấp nhập khẩu)

Trong đó:

$$\sum VA_t = \sum (GO_t - IC_t)$$

GO: giá trị sản xuất theo giá cơ bản

IC: Chi phí trung gian theo giá sử dụng

VA: Giá trị tăng thêm, đo lường đóng góp vào GDP bởi các khu vực/ngành/ các đơn vị sản xuất.

t: là ngành kinh tế

- Phương pháp thu nhập

Theo phương pháp thu nhập, GDP được tính bằng tổng thu nhập từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như: lao động, vốn, đất đai, máy móc.

$$GDP = COE + CFC + TP + OS$$

COE: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật)

CFC: Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất

TP: Thuế sản xuất trừ đi trợ cấp sản xuất

OS: Thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp

- Phương pháp sử dụng

Theo phương pháp sử dụng, GDP của một quốc gia được tính bằng tổng giá trị bằng tiền mà các hộ gia đình, chính phủ trong quốc gia đó chi mua các hàng hóa, dịch vụ cho sử dụng cuối cùng, hàng hóa này sẽ mất đi trong quá trình sử dụng; cộng với tích lũy tài sản gồm: tài sản cố định, lưu động và quý hiếm; cộng với chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. Đây là ý niệm đầu tiên của các nhà kinh tế khi xác định về GDP.

$$GDP(Y) = C + G + K + X - M$$

Trong đó:

C: sử dụng cuối cùng của hộ gia đình, bao gồm các khoản chi cho tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của các cá nhân trong hộ gia đình (trừ xây nhà và mua nhà). Chỉ tiêu này thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GDP. Chỉ tiêu này phản ánh niềm tin người tiêu dùng, có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế.

G: chi tiêu dùng cho Chính phủ, bao gồm các khoản chi tiêu cho các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương như chi cho quốc phòng, an ninh, pháp luật, đường, cầu, cống, thanh toán nợ...(không bao gồm các khoản trợ cấp

hay phân phối lại thu nhập). Chỉ tiêu này đặc biệt quan trọng khi sử dụng cuối cùng của hộ và đầu tư giảm mạnh.

K: Tích lũy tài sản bao gồm tích lũy tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm. Đây là chỉ tiêu quan trọng để làm tăng năng lực sản xuất và tăng việc làm.

X: Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ;

M: Giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;

X-M: Giá trị xuất khẩu ròng hàng hóa và dịch vụ.

1.3. Tác động của chỉ số giá sản xuất đến tăng trưởng kinh tế

PPI đầu ra, đo lường những thay đổi về giá của hàng hóa và dịch vụ do các doanh nghiệp sản xuất bán ra giữa hai thời kỳ. PPI đầu vào được sử dụng để giảm phát giá trị của các đầu vào trung gian được sử dụng trong sản xuất. Đầu vào trung gian là đầu vào được sử dụng bởi một cơ sở hoặc đơn vị sản xuất nhưng lại là đầu ra của cơ sở khác. Đầu vào có thể được sản xuất ở nơi khác trong nền kinh tế hoặc được nhập khẩu. Do đó, PPI đầu vào đo lường những thay đổi trong chi phí của giỏ mua hàng được yêu cầu làm đầu vào cho quá trình sản xuất, nhưng những đầu vào này không phải là đất đai, lao động hoặc vốn. Giá đầu vào của nhà sản xuất phải loại trừ các khoản thuế được khấu trừ đối với sản phẩm (tức là thuế giá trị gia tăng, VAT) nhưng bao gồm biên độ bán lẻ hoặc bán buôn của nhà cung cấp, vì chúng đo lường chi phí thực tế của hàng hóa hoặc dịch vụ với tư cách là đầu vào của quá trình sản xuất. Giá đầu ra đo lường giá sản phẩm khi chúng bán cho giai đoạn tiếp theo trong chuỗi sản xuất. Sự khác biệt cơ bản giữa PPI đầu vào và PPI đầu ra đo lường lạm phát tiềm ẩn, ngoài chi phí đầu vào nhà sản xuất còn phải chịu các chi phí khác như lao động, chi phí vốn, sự thay đổi bất thường giữa giá đầu vào và đầu ra cho biết trực tiếp hơn đến lạm phát. Bản thân giá cả đầu ra cũng là một đầu vào trong quá trình sản xuất, như vậy cũng đại diện cho thước đo lạm phát.

Có thể thấy cho dù là PPI đầu vào hay đầu ra thì đều có tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh, vì vậy PPI nằm trong tài khoản sản xuất của tài khoản quốc gia. Tài khoản sản xuất là một bộ phận cấu thành quan trọng của bảng nguồn và sử dụng nhằm cân đối nguồn cung ứng hàng hoá, dịch vụ với bên sử dụng trong nền kinh tế. Các nguồn cung là sản xuất trong nước gồm tổng giá trị PPI đầu ra và nhập khẩu, cộng với các điều chỉnh đối với dịch vụ vận chuyển và phân phối để đưa hàng hóa đến tay người dùng cũng như thuế và trợ cấp đối với sản phẩm. Việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ là chi phí trung gian (giá trị tổng hợp của PPI đầu vào) cũng như tiêu dùng cuối cùng, hình thành vốn và xuất khẩu. Do đó, mỗi sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ là một hàng riêng của nó trong ma trận nguồn và sử dụng, ma trận cân đối liên ngành, có các cột là các thành phần cung cấp và sử dụng đã nói ở trên. Vì vậy mà đánh giá các tác động từ giá sản xuất đến các đầu ra của hoạt động sản xuất là khả thi và có độ tin cậy cao.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1. Tổng quan về tác động của chỉ số giá sản xuất đến tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Nghiên cứu quốc tế

PPI đầu ra là chỉ số đo lường sự thay đổi giá của hàng hóa dịch vụ được bán bởi các nhà sản xuất trong nước.

Mức giá bán này là mức giá cơ bản, không bao gồm thuế. Không giống với CPI, PPI đầu ra đo lường mức giá chung của sản phẩm theo quan điểm của người bán thay vì theo quan điểm từ người mua. Khi PPI tăng đồng nghĩa với việc lạm phát sẽ tăng, kéo theo những ảnh hưởng xấu tác động đến nền kinh tế. Tại Hoa Kỳ, chỉ số PPI theo dõi là tất cả những sản phẩm, hàng hoá được đưa vào sản xuất tại các nhà máy trên thị trường. Theo các nhà đầu tư, PPI là cơ sở để dự đoán CPI.

Có rất nhiều các nghiên cứu về chỉ số PPI và các nghiên cứu này ở nhiều góc nhìn khác nhau như trong nghiên cứu của Gali và Monacelli (2005)¹ và De Paoli (2009)² cho thấy rằng một phép tính gần đúng bậc hai của chỉ số phúc lợi- tối đa hóa hàm mục tiêu của ngân hàng trung ương có thể được viết dưới dạng một hàm của sự khởi đầu từ chỉ số PPI, thêm vào chênh lệch sản lượng và tỷ giá hối đoái thực trong nền kinh tế mở chứ không phải là chỉ số CPI như trên thực tế hầu hết các ngân hàng Trung ương đều bắt đầu phản ứng chính sách tiền tệ bằng chỉ số CPI. Trong những nghiên cứu này, điểm khác biệt chính giữa PPI và CPI là liệu ngân hàng trung ương có nên tập trung về việc sản xuất các sản phẩm trong nước?

Nghiên cứu của Huang và Liu (2005)³ trong bối cảnh nền kinh tế đóng đề xuất một mô hình sản xuất hai giai đoạn và chỉ ra rằng tốt nhất là nên đưa việc bắt đầu bằng PPI thay vì bỏ CPI vào một quy tắc chính sách tiền tệ đơn giản. Nghiên cứu này chỉ ra sự khác biệt chính giữa PPI và CPI là giá hàng hóa trung gian. Với giá cả cố định, sự biến động về giá tương đối giữa hàng hóa trung gian so với hàng hóa cuối cùng gây ra sự sai lệch trong phân bổ lao động giữa các công đoạn sản xuất. Do vậy, Ngân hàng Trung ương tối đa hóa phúc lợi nên tính đến điều này và quá trình thành lập PPI nắm bắt nhiều thông tin liên quan hơn so với việc khởi đầu bằng CPI.

¹ Jordi Galí & Tommaso Monacelli, 2005. "Monetary Policy and Exchange Rate Volatility in a Small Open Economy," Review of Economic Studies, Oxford University Press.

² De Paoli, Bianca, 2009, "Monetary policy and welfare in a small open economy." Journal of International Economics, 77 (1): 11-22.

³ Huang, Kevin XD, and Zheng Liu, 2005, "Inflation targeting: What inflation rate to target?" Journal of Monetary Economics, 52 (8): 1435-1462.

Trong một mô hình Keynes Mới tổng quát hơn (có cả nền kinh tế mở và nền sản xuất nhiều giai đoạn), nghiên cứu của Wei và Xie (2019)⁴ chỉ ra rằng quy tắc chính sách tiền tệ luôn bao gồm các biện pháp điều chỉnh giá riêng biệt ở mỗi giai đoạn sản xuất là điều tốt nhất, ngoài chênh lệch tỷ giá hối đoái thực và sản lượng. Các hiệu chuẩn trong nghiên cứu của Wei và Xie (2019) cũng cho thấy rằng hầu hết các lợi ích về phúc lợi có thể đạt được bằng cách chuyển từ áp dụng CPI sang áp dụng PPI trong một quy tắc chính sách tiền tệ.

2.1.2. Nghiên cứu trong nước

Trên thế giới chỉ số PPI hàng tháng được các nhà đầu tư sử dụng cho công tác phân tích và dự báo tình hình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trên thị trường. Tuy nhiên ở Việt Nam, chỉ số PPI ít được biết đến, thông tin PPI chủ yếu được sử dụng để phục vụ tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Bởi vậy, có rất ít các nghiên cứu về chỉ tiêu này hoặc có phân tích nghiên cứu nhưng cũng rất sơ sài. Nhóm nghiên cứu có tiếp cận nghiên cứu của TS. Đinh Thị Thúy Phương -2022 – “Kinh nghiệm tính chỉ số giá sản xuất theo công thức Chained Laspeyres ở một số nước” đăng trên tạp chí con số và sự kiện ngày 26/8/2022, tuy nhiên nghiên cứu này được tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu thống kê chỉ tiêu mang tính phương pháp luận so sánh quốc tế. Do vậy, chưa có một nghiên cứu nào nghiên cứu về tác động của PPI đến tăng trưởng kinh tế, khi PPI biến động tăng giảm thì sẽ tác động đến GDP như thế nào.

PPI là một công cụ hữu hiệu trong việc điều hành kinh tế vĩ mô, vì vậy ngoài các yếu tố do thị trường tác động còn có những điều chỉnh giá từ Chính phủ để đảm bảo các mục tiêu vĩ mô như: tăng giá điện, giá xăng, dầu.... Đối với các điều chỉnh giá vào các mặt hàng là nguyên, nhiên liệu dùng cho sản xuất không chỉ tác động trực tiếp vào tăng trưởng của kỳ sản xuất đó mà còn có ảnh hưởng lan sang các kỳ sản xuất tiếp theo. Để các điều chỉnh giá đạt được các mục tiêu đề ra mà không gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất sau đó cần có các nghiên cứu cụ thể về mức tăng giá là bao nhiêu? Tác động đến các ngành sản xuất nào? Những ngành đó có phải là ngành trọng điểm có sức lan tỏa cao đến sản xuất, đến giá trị tăng thêm và lan tỏa thấp đến nhập khẩu hay không? Giả định về mức tăng của giá điện để thấy được sự thay đổi của PPI ở các kỳ sản xuất và tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế

⁴ Wei, Shang-Jin, and Yinxi Xie, 2019, “Monetary Policy in a World of Global Supply Chains.” Working paper, Columbia University.

2.2. Phương pháp phân tích tác động của chỉ số giá sản xuất đến tăng trưởng kinh tế

2.2.1 Giới thiệu mô hình bảng cân đối liên ngành

Bảng cân đối liên ngành được biết đến bởi Giáo sư Wassily Leontief (1941) trong tác phẩm “cấu trúc nền kinh tế Hoa Kỳ”. Tác phẩm đã đưa ra một ứng dụng cơ bản về mô hình phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành kinh tế trong nền kinh tế, trong mối quan hệ liên ngành. Có thể thấy Bảng cân đối liên ngành là một thước đo toàn diện của nền kinh tế trong một giai đoạn, từ đây các nhà nghiên cứu có thể đo lường GDP theo ba phương pháp khác nhau, phát triển hơn so với ý tưởng ban đầu đo lường từ chi tiêu. Ở dạng cơ bản nhất, một mô hình bảng cân đối liên ngành bao gồm một hệ thống các phương trình tuyến tính, mỗi một trong số đó mô tả sự phân phối sản phẩm của một ngành trong toàn bộ nền kinh tế. Phân tích tác động của PPI đến tăng trưởng là một phần trong ứng dụng của bảng cân đối liên ngành.

a) Giả thuyết để xây dựng bảng cân đối liên ngành

Để đạt được một mô hình có sự cân bằng trên tổng thể, Leontief đã đưa ra các giả thuyết khi lập bảng cân đối liên ngành (IOT):

- Trong mỗi hoạt động sản xuất tạo ra một sản phẩm nào đó có quan hệ tuyến tính giữa giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ sản xuất ra với giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ làm chi phí đầu vào. Mối quan hệ này được biểu diễn bằng các hàm tuyến tính. Mỗi hệ số của một hàm tuyến tính phụ thuộc vào công nghệ sản xuất sản phẩm đó nên chỉ có ý nghĩa trong một thời kỳ nhất định.

- Các hệ số kỹ thuật của một ngành được tính toán từ tỷ lệ giữa giá trị sản phẩm đầu vào với giá trị sản phẩm đầu ra. Các sản phẩm này được xác định tại một mức giá nhất định.

- Bảng I- O mô tả luồng chu chuyển sản phẩm của quá trình sản xuất cho các bên trực tiếp tham gia sản xuất (người lao động, nhà nước, chủ sở hữu vốn), không bao gồm quá trình phân phối lại sản phẩm trong nền kinh tế.

- Tổng nhập khẩu của một loại sản phẩm luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng chi phí trung gian (sử dụng cho sản xuất) và sử dụng cuối cùng (cho tiêu dùng của chính phủ, sử dụng cuối cùng của hộ và tích lũy), không tính đến xuất khẩu, có nghĩa là bảng I-O không tính đến sản phẩm tạm nhập tái xuất.

b) Cấu trúc và mối liên hệ giữa các ô trên bảng I-O

Trong hệ thống SNA, bảng I-O sử dụng danh mục phân ngành kinh tế và phân ngành sản phẩm làm danh mục ngành/hàng hóa của nền kinh tế, mô tả chi tiết cấu trúc chi phí và luồng chu chuyển sản phẩm theo ngành. Cấu trúc Bảng I-O được chia thành 3 ô:

Ô I: Biểu hiện chi phí trung gian theo cột và sử dụng trung gian theo dòng: Ô I bao gồm các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được sử dụng làm chi phí trung gian cho hoạt động sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, hay nói cách khác giá trị của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ không bị mất đi trong sản xuất mà dịch chuyển vào sản phẩm mới được tạo ra. Mỗi một cột là chi phí của các sản phẩm đầu vào cho sản xuất để tạo ra sản phẩm của cột đó. Mỗi hàng là một loại sản phẩm làm sử dụng trung gian cho các ngành sản xuất khác nhau.

Ô II: Biểu hiện phần sử dụng cuối cùng, gồm:

- Sử dụng cuối cùng (sử dụng của chính phủ, sử dụng của hộ gia đình) là giá trị sản phẩm phục vụ cho sử dụng của cá nhân và sử dụng của xã hội, những sản phẩm này sẽ mất đi trong quá trình tiêu dùng;

- Tích lũy tài sản (lưu động và cố định) là giá trị những sản phẩm sẽ được sử dụng cho kỳ sản xuất sau. Tích lũy tài sản bao gồm tích lũy TSCĐ và tích lũy tài sản lưu động;

- Xuất khẩu là những giá trị sản phẩm được sản xuất trong nước nhưng được tiêu dùng cho nhu cầu sử dụng của đơn vị không thường trú;

- Nhập khẩu là những sản phẩm được sản xuất của những đơn vị không thường trú và được tiêu dùng cho nhu cầu sử dụng của đơn vị thường trú.

Ô III: Biểu hiện giá trị tăng thêm, gồm:

- Thu nhập của người lao động: bao gồm toàn bộ giá trị của lương và ngoài lương của người lao động bằng tiền hay hiện vật;

- Khấu hao TSCĐ: là giá trị chi tiêu khấu hao TSCĐ;

- Thuế sản xuất và thuế sản xuất khác;

- Giá trị thặng dư sản xuất.

Quan hệ của 3 ô:

Tổng của chi phí trung gian và giá trị tăng thêm bằng tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ sử dụng. Nói cách khác tổng Nguồn (ÔI + ÔIII) = tổng sử dụng (ÔII).

Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng IOT

Bảng 1: Bảng IOT cạnh tranh

	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng	Thuế nhập khẩu	GO
Chi phí trung gian	$X_{11} \quad X_{12} \quad X_{13} \quad \dots \quad X_{1j}$	$C_1 \quad G_1 \quad K_1 \quad E_1 - M_1$	T_1	X_1
	$X_{21} \quad X_{22} \quad X_{23} \quad \dots \quad X_{2j}$	$C_2 \quad G_2 \quad K_2 \quad E_2 - M_2$	T_2	X_2
	...	...	...	...
	$X_{i1} \quad X_{i2} \quad X_{i3} \quad \dots \quad X_{ij}$	$C_i \quad G_i \quad K_i \quad E_i - M_i$	T_i	X_i
VA	$VA_1 \quad VA_2 \quad VA_3 \quad \dots \quad VA_j$			
GI	$X_1 \quad X_2 \quad X_3 \quad \dots \quad X_j$			

Nguồn: Tác giả minh họa theo Bảng I-O chuẩn

Trên bảng X_{ij} thể hiện quy mô sử dụng sản phẩm loại i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất ngành j ;

C_i thể hiện sử dụng cuối cùng của hộ gia đình sản phẩm loại i ;

G_i : Sử dụng cuối cùng của Nhà nước sản phẩm loại i ;

K_i : Tích lũy sản phẩm i ;

E_i : xuất khẩu sản phẩm i ;

M_i : Nhập khẩu sản phẩm i ;

T_i : Thuế nhập khẩu của sản phẩm i ;

V_j là giá trị tăng thêm ngành j ;

X_i : Là giá trị sản xuất của ngành i hoặc tổng chi phí sản xuất của ngành i

Các quan hệ cơ bản :

$$X_{i1} + X_{i2} + \dots + X_{ij} = IC_i \quad (1)$$

Ở đây IC_i là chi phí trung gian về sản phẩm i

$$X_{1i} + X_{2i} + \dots + X_{ji} = II_i \quad (2)$$

$$Y_i = C_i + G_i + I_i + E_i - M_i \quad (3)$$

Đặt $a_{ij} = X_{ij}/X_j$

$$\text{Ta có : } a_{ij} X_j + Y_i = X_i \quad (4)$$

Quan hệ cung cầu được minh họa lại như sau :

$$A.X + Y = X \quad (5)$$

Từ quan hệ (4), ta có :

$$X = (I-A)^{-1}.Y \quad (6)$$

Trong đó, A là ma trận hệ số chi phí sản xuất trực tiếp, các phần tử của ma trận A là : $a_{ij} = X_{ij}/X_j$

X là véc tơ giá trị sản xuất, Y là véc tơ cầu cuối cùng.

Ma trận nghịch đảo $(I-A)^{-1}$ được gọi là ma trận nghịch đảo Leontief.

Trên bảng I-O dạng cạnh tranh những sản phẩm sử dụng cho chi phí trung gian bao gồm cả những sản phẩm được nhập khẩu. Điều này cho thấy, nếu sử dụng bảng dạng này phù hợp để đánh giá tác động của giá đầu vào đến sản xuất nhưng giá đầu ra chỉ bao gồm giá của người sản xuất trong nước nên sử dụng bảng IOT phi cạnh tranh sẽ phù hợp hơn. Ta có bảng I-O dạng phi cạnh tranh.

Bảng 02: Bảng I-O dạng phi cạnh tranh

	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng	Thuế nhập khẩu	GO
Chi phí trung gian	$X_{11}^d \quad X_{12}^d \quad X_{13}^d \quad \dots \quad X_{1j}^d$	$C_1^d \quad G_1^d \quad K_1^d \quad E_1$	T_1	X_1
	$X_{21}^d \quad X_{22}^d \quad X_{23}^d \quad \dots \quad X_{2j}^d$	$C_2^d \quad G_2^d \quad K_2^d \quad E_2$	T_2	X_2
	...	...	...	...
	$X_{i1}^d \quad X_{i2}^d \quad X_{i3}^d \quad \dots \quad X_{ij}^d$	$C_i^d \quad G_i^d \quad K_i^d \quad E_i$	T_i	X_i
	$M_1 \quad M_2 \quad M_3 \quad \dots \quad M_j$	$M_c \quad M_g \quad M_k$		M
VA	$VA_1 \quad VA_2 \quad VA_3 \quad \dots \quad VA_j$			
GI	$X_1 \quad X_2 \quad X_3 \quad \dots \quad X_j$			

Nguồn: Tác giả tự minh họa

X_{ij}^d thể hiện giá trị sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước loại i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất ngành j.

C_i^d : Sử dụng cuối cùng của hộ về sản phẩm i, được sản xuất trong nước;

G_i^d :Sử dụng cuối cùng của chính phủ về sản phẩm i, được sản xuất trong nước;

K_i^d : Tích lũy sản phẩm i, được sản xuất trong nước ;

E_i : Xuất khẩu sản phẩm i ;

M_j : Nhập khẩu cho chi phí trung gian của sản xuất ngành j

M_c : Nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng của hộ gia đình;

M_g : Nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng của chính phủ ;

M_I : Tích lũy là sản phẩm nhập khẩu (nhập khẩu máy móc thiết bị);

Tại Bảng I-O phi cạnh tranh, quan hệ (5) được viết lại dưới dạng :

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X \quad (7)$$

$$\rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X \quad (8)$$

Ở đây:

$A^d.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm được sản xuất trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (sử dụng cuối cùng của hộ gia đình, sử dụng cuối cùng của chính phủ, tích lũy gộp tài sản và xuất khẩu).

Để ý rằng:

$$A^m.X + Y^m = M \quad (9)$$

Quan hệ (9) được hiểu nhập khẩu M bao gồm véc tơ nhập khẩu cho sản xuất ($A^m.X$) và véc tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y^m)

Quan hệ (9) viết lại là:

$$A^d.X + Y^d = X \quad (10)$$

$$\text{Và: } X = (I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (11)$$

Quan hệ cân bằng (11) là quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, đây là bảng phù hợp nhất cho các tính toán để thấy được tầm quan trọng của sản xuất trong nước. Ở các nước phát triển bảng I-O dạng phi cạnh tranh được lập trực tiếp từ điều tra, thuận lợi cho việc điều chỉnh các chỉ tiêu về sản xuất và nhập khẩu. Các Bảng I-O chính thức của Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố đến nay chỉ là bảng I-O dạng cạnh tranh, điều này một phần do khó khăn trong công tác thu thập số liệu. Vì lý do này, khi nghiên cứu về I-O phải chuyển bảng I-O dạng cạnh tranh về dạng phi cạnh tranh bằng phương pháp gián tiếp:

$$\text{Đặt: } D_i = 1 - M_i/TDD_i \quad (12)$$

Ở đây TDD_i là tổng nhu cầu trong nước:

$$TDD_i = IC_i + C_i + G_i + I_i \quad (13)$$

Công thức (12) và (13) thể hiện nhập khẩu hoặc làm chi phí trung gian của quá trình sản xuất; cho sử dụng cuối cùng, hoặc cho tích lũy. Trong mô hình I-O

không có ý niệm tái xuất, vì khi một sản phẩm (hàng hóa) được nhập khẩu dù chỉ là tái xuất cũng đã lưu kho và như vậy đã đi vào giá trị tăng thêm của hoạt động kho bãi. Do đó $D_i \leq 1$.

Gọi $\mathbf{L}$ là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là D_i , từ đó có thể tính toán được hệ số chi phí trung gian là các sản phẩm trong nước như sau :

$$\mathbf{A}^d = \mathbf{L} \cdot \mathbf{A} \quad (14)$$

$$\text{Và : } \mathbf{Y}^d = \mathbf{L} \cdot \mathbf{Y} \quad (15)$$

Sau khi ma trận hệ số $\mathbf{A}$ và $\mathbf{Y}$ đã được nhập khẩu, ta có mô hình chuẩn tính toán tác động :

$$\mathbf{X} = (\mathbf{I} - \mathbf{A}^d)^{-1} \cdot \mathbf{Y}^d \quad (16)$$

2.2.2. Ứng dụng bảng cân đối liên ngành trong phân tích

a) Hệ số lan tỏa (BL)

Trong nền kinh tế các ngành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, sẽ có một số ngành có ảnh hưởng lớn hơn đến các ngành khác và một số có ảnh hưởng ít hơn. Hệ số lan tỏa đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn bộ nền kinh tế:

$$BL_j = \sum r_{ij}$$

b) Độ nhạy

Độ nhạy đo mức độ quan trọng của một ngành là nguồn cung sản phẩm và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất.

$$FL_i = \sum r_{ij}$$

c) Hệ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm

$$IVA_i = \sum v_{a_{ij}}$$

d) Hệ số lan tỏa đến nhập khẩu

$$IM_i = \sum m_{ij}$$

e) Biến động của giá tác động đến giá trị tăng thêm

Quá trình hình thành giá sản xuất của các sản phẩm trong nền kinh tế tại một thời điểm có thể được xác định từ hệ thống I.O. Giả sử nền kinh tế có n sản phẩm các phương trình cân bằng có dạng:

$$P_1 = A_{11}.P_1 + A_{21}.P_1 + \dots + A_{j1}.P_1 + V_1$$

.....

$$P_i = A_{i1}.P_1 + A_{i2}.P_1 + \dots + A_{ij}.P_1 + V_i$$

Với P_i là giá của sản phẩm i , A_{ji} thể hiện ngành i sử dụng sản phẩm loại j làm chi phí trung gian; V_i là giá trị tăng thêm ngành i . Hệ phương trình trên có thể viết lại theo dạng ma trận như sau:

$$P(t_0) = A' \cdot P + V \quad (17)$$

Hoặc:

$$P(t_0) = (I - A')^{-1} \cdot V \quad (18)$$

A' là ma trận chuyển vị của ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp A thông thường

$$A = \begin{bmatrix} A_{11} & A_{1j} & A_{1n} \\ A_{i1} & A_{ij} & A_{in} \\ A_{n1} & A_{nj} & A_{nn} \end{bmatrix} \quad A' = \begin{bmatrix} A_{11} & A_{j1} & A_{n1} \\ A_{i1} & A_{ji} & A_{ni} \\ A_{1n} & A_{jn} & A_{nn} \end{bmatrix}$$

Trường hợp 1:

Trong trường hợp các nhân tố của V như thu nhập của người lao động, hay thuế gián thu thay đổi sẽ dẫn đến V thay đổi (ΔV) và quan hệ (2) có dạng:

$$\Delta P = (I - A')^{-1} \cdot \Delta V \quad (19)$$

Khi giá thay đổi, doanh nghiệp sẽ hạ V để đảm bảo đầu ra không đổi.

Trường hợp 2:

Khi giá đầu vào sơ cấp của một hay nhiều loại sản phẩm thay đổi quan hệ (1) có thể được xác định như sau: $P(t_1) = A'(t_1) P(t_1) + V$. (3) $A'(t_1) = A'(t_0) \cdot \delta = (\delta \cdot A(t_0))'$.

Giả sử sản phẩm thứ i thay đổi về giá là Δ_i , ma trận δ được xác định là ma trận đường chéo và phần tử ở cột i dòng i là Δ_i và các phần tử khác trên đường chéo bằng 1.

$$\delta = \begin{bmatrix} 1 & 0 & 0 \\ 0 & \Delta_i & 0 \\ 0 & 0 & 1 \end{bmatrix}$$

Hoặc:

$$P(t_1) = (I - A'(t_1))^{-1} \cdot V \quad (20)$$

$$\text{Hoặc: } P(t_1) = (I - (\delta A(t_0))')^{-1} \cdot V \quad (21)$$

Véc tơ $P(t_1)$ thể hiện sự thay đổi giá sau khi giá đầu vào thay đổi. Chu kỳ sản xuất sau khi toàn bộ đầu vào của nền kinh tế thay đổi dẫn đến ma trận hệ số chi phí trung gian thay đổi:

$$A'(t_2) = P^*(t_1) \cdot A'(t_1) \quad (22)$$

Ở đây là ma trận đường chéo với phần tử trên đường chéo là phần tử của véc tơ $P(t_1)$.

Từ đó:

$$P(t_2) = (I - A'(t_2))^{-1} \cdot V \quad (23)$$

$$\text{Và: } A'(t_3) = P^*(t_2) \cdot A'(t_2)$$

.....

$$A'(t_n) = P^*(t_{n-1}). A'(t_{n-1}) \quad (24)$$

$$P(t_n) = (I - A'(t_n))^{-1}.V \quad (25)$$

2.3. Nguồn thông tin

Bảng cân đối liên ngành năm 2019 của Việt Nam được cập nhật dựa trên bảng cân đối liên ngành 2012. Việc cập nhật dựa trên một số chỉ tiêu từ kết quả báo cáo chính thức từ Điều tra doanh nghiệp 2019, ước tính từ Điều tra khảo sát mức sống dân cư 2018 và các báo cáo hành chính khác năm 2019.

Cấu trúc gốc là Bảng cân đối liên ngành năm 2012 được biên soạn bởi các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu giá trị sản xuất

GO ngành nông nghiệp theo giá sản xuất và giá sử dụng cuối cùng dựa vào điều tra hàng năm, được tính bằng phương pháp nhân lượng với giá cơ bản cố định và nhân với chỉ số giá để có giá hiện hành.

GO sản phẩm công nghiệp theo giá cơ bản = doanh thu thuần + cộng chênh lệch sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho (cuối kỳ trừ đầu kỳ) - chi phí vận tải thuê ngoài trong chi phí bán hàng.

GO sản phẩm ngành xây dựng (theo giá cơ bản) = doanh thu thuần + cộng chênh lệch sản phẩm dở dang (cuối kỳ trừ đầu kỳ).

GO ngành thương mại, phân phối điện và kinh doanh bất động sản (theo giá cơ bản) = doanh thu thuần - trị giá vốn hàng bán ra.

GO khách sạn nhà hàng (theo giá cơ bản) = Doanh thu thuần – trị giá vốn hàng chuyển bán.

GO các ngành dịch vụ khác (theo giá cơ bản) = Doanh thu thuần.

Chỉ tiêu chi phí trung gian (IC)

Tổng IC của các ngành luôn tính theo giá sử dụng cuối cùng, nhưng ma trận chi phí trung gian trong bảng I-O được xử lý theo ba loại giá là giá cơ bản, giá sản xuất và giá người mua.

Ma trận IC theo **giá cơ bản**: các phần tử của ma trận là giá trị các sản phẩm theo giá cơ bản.

Ma trận IC theo **giá sản xuất**: Các phần tử của ma trận là các giá trị đã bao gồm cả thuế sản phẩm, có nghĩa ma trận IC theo giá sản xuất = Ma trận IC theo giá cơ bản + Ma trận thuế sản phẩm.

Ma trận IC **giá người mua** = Ma trận IC theo giá sản xuất + Ma trận phí vận tải + Ma trận phí thương mại (hai véc tơ dòng về thương mại và vận tải phải bằng “0” để tổng IC của các ngành không đổi).

Khi xây dựng bảng I-O chỉ hạch toán đối với hành vi kinh tế diễn ra trong vùng lãnh thổ (thường trú) mà không phụ thuộc vào khu vực sở hữu nào.

Chỉ tiêu sử dụng cuối cùng

Tương tự như ma trận chi phí trung gian, ma trận cầu cuối cùng cũng có ba loại giá (tổng bao giờ cũng là giá người mua).

Các loại giá của các chỉ tiêu

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được từ người mua do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra, trừ thuế sản phẩm và cộng trợ cấp sản xuất mà người sản xuất nhận được. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải được người sản xuất ghi hóa đơn riêng, không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm, thuế này người sản xuất nhận từ người mua và nộp cho Nhà nước, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác) mà người sản xuất nhận được từ Nhà nước để hạ mức giá bán cho người mua. Giá cơ bản đo lường khoản tiền người sản xuất được hưởng nên đó là mức giá gần nhất liên quan đến quyết định của người sản xuất.

Giá người sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất trừ thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ mà người mua phải trả. Giá người sản xuất không bao gồm chi phí vận tải mà người sản xuất ghi hóa đơn riêng. Cả giá người sản xuất và giá cơ bản đều không bao gồm VAT, hoặc thuế tương tự tính trên hàng bán ra. Khác với giá cơ bản, giá người sản xuất bao gồm thuế sản phẩm không phải VAT và không bao gồm trợ cấp sản phẩm (trợ cấp nhận được trên một đơn vị đầu ra). Giá người sản xuất là giá không bao gồm VAT mà người mua phải trả. Giá sử dụng là số tiền người mua phải trả để nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu.

Giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí lưu thông (phí thương mại và vận tải) do người mua phải trả.

Cấu trúc của Bảng cân đối liên ngành 2012 của Việt Nam

Bảng I-O năm 2012 của Việt Nam có kích cỡ 164x 164 ngành-ngành sản phẩm. Trong đó có 27 nhóm ngành thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; 84 nhóm ngành thuộc ngành công nghiệp và xây dựng; 53 nhóm ngành thuộc ngành dịch vụ.

Bảng I- O của Việt Nam năm 2012 sử dụng nhóm ngành sản phẩm đại diện cấp 4 thuộc Hệ thống ngành sản phẩm của Việt Nam (VCPA) năm 2010.

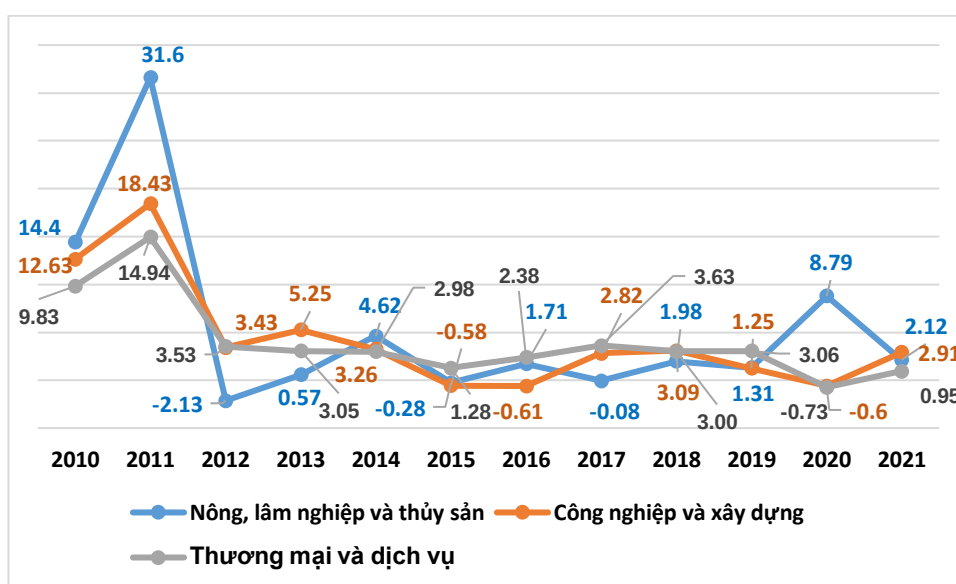
Bảng I-O năm 2012 của Việt Nam là bảng I-O cạnh tranh (Bảng I-O cạnh tranh có nghĩa là các phần tử của sử dụng trung gian và sử dụng cuối cùng bao gồm cả nhập khẩu). Việt Nam không lập bảng I-O phi cạnh tranh trực tiếp do khó hạch toán phần nhập khẩu ra khỏi chi phí trung gian trong quá trình điều tra.

CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1. Thực trạng chỉ số giá sản xuất và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Nhìn vào giai đoạn từ năm 2010- 2020, cho thấy hai năm 2010 và 2011 có sự biến động lớn, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 tăng 14,4%, năm 2011 tăng 31,6%; chỉ số giá sản xuất công nghiệp năm 2010 tăng 12,6%, năm 2011 tăng 18,4%. Đây là hai năm Việt Nam có mức lạm phát cao, lạm phát năm 2010 là 11,7%, năm 2011 là 9,64%. Sang đến năm 2012, dưới áp lực kiềm chế lạm phát của Chính phủ chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2012 giảm 2,1%; chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 3,4%; chỉ số giá dịch vụ tăng 3,5%. Sang đến năm 2013, tình hình kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi, các chỉ số giá đi vào ổn định, chỉ số giá nông tuy nhiên chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2013 tăng 0,6%; chỉ số giá công nghiệp tăng 5,3%; chỉ số giá dịch vụ tăng 3,1%, nguyên nhân của mức tăng chỉ số giá công nghiệp vẫn ở mức cao là do giá than và giá điện trong nước điều chỉnh tăng; lương của khu vực doanh nghiệp điều chỉnh. Từ năm 2014 đến năm 2019 chỉ số giá sản xuất ở các năm không có sự biến động nhiều do tình hình sản xuất đi vào ổn định. Tuy nhiên diễn biến của dịch bệnh Covid 2019, làm cho chỉ số giá công nghiệp và dịch vụ giảm mạnh. Cụ thể năm 2020 chỉ số giá công nghiệp giảm 0,6%; chỉ số giá dịch vụ giảm 0,7%; nhưng chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao 8,8%, trong bối cảnh dịch bệnh nhu cầu các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đều ở mức cao.

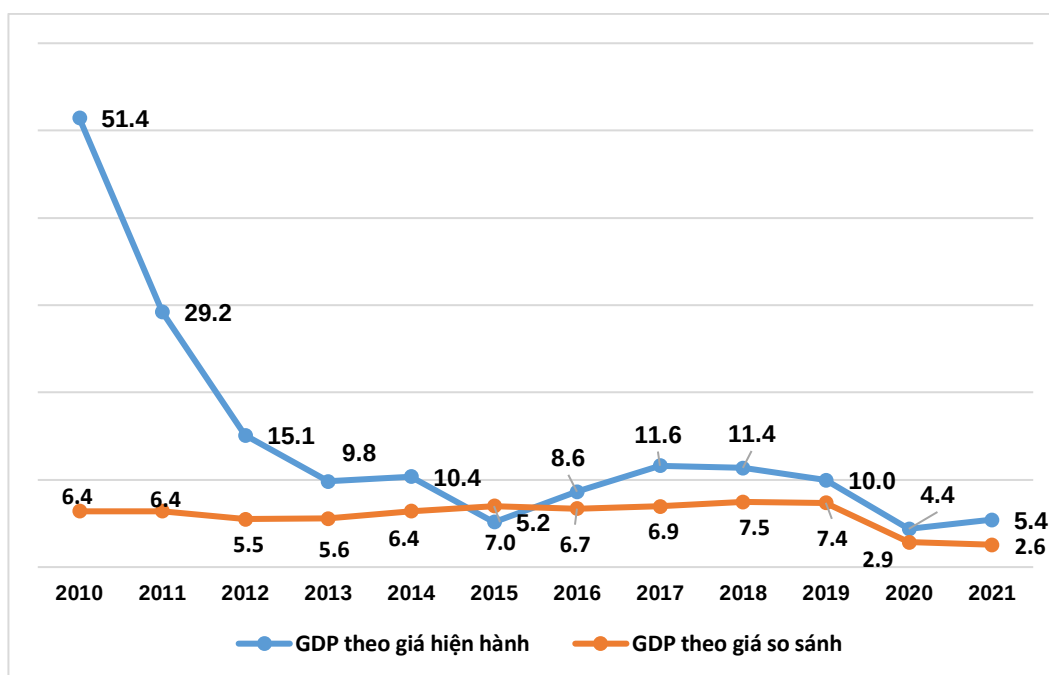
Hình 1. Tốc độ tăng chỉ số giá sản xuất



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn vào sơ đồ cho thấy mức biến động của chỉ số giá sản xuất có xu hướng cùng chiều với mức biến động của giảm phát GDP. Tốc độ giảm phát GDP năm 2010 so với 2009 lên đến 51,4%, năm 2011 tăng 29,2%, trong khi GDP theo giá so sánh năm 2010 và năm 2011 cùng tăng ở mức 6,4%, cho thấy ảnh hưởng do giá và giá trị khá cao. Năm 2012 khi chỉ số giá sản xuất của các ngành giảm, tốc độ giảm phát của năm 2012 so với năm 2011 vẫn ở mức 15,1%, mặc dù còn cao nhưng đã là mức giảm mạnh so với giảm phát của năm 2011 với 2010. Từ năm 2013, mặc dù những biến động của các yếu tố đầu vào nhưng tốc độ giảm phát của GDP đã đi vào ổn định. Đến năm 2020, trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid 19, những khó khăn trong hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp và dịch vụ đã khiến cho giảm phát GDP ở mức thấp nhất trong 10 năm, tốc độ tăng đạt 4,4% nhưng phần nhiều không phải do chỉ số giá mà do GDP theo giá so sánh có tốc độ tăng rất thấp, tăng 2,9% so với cùng kỳ.

Hình 2. Tốc độ tăng GDP

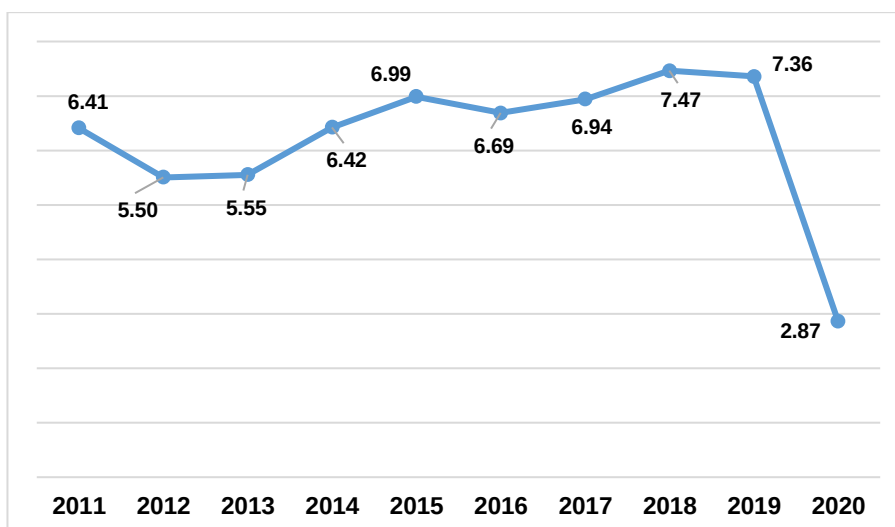


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Để thấy được những biến động của chỉ số giá đến GDP hiện hành, cần nhìn vào tốc độ tăng của GDP so sánh so với tốc độ giảm phát của GDP hiện hành. Tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm đều có sự thay đổi đáng kể. Bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng trưởng kinh tế đạt 6,17%; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,25%, giai đoạn 2011 - 2020 đạt 6,21%. Bước vào những năm đầu tiên của giai đoạn 2011-2020, ngoài những thuận lợi về kết quả đạt được của giai đoạn trước, nền kinh tế

bị ảnh hưởng bởi tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên tăng trưởng kinh tế 2 năm 2012-2013 chỉ đạt dưới 6% (5,50%, 5,55% tương ứng cho các năm 2012, 2013). Với sự chỉ đạo kịp thời nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế, phát huy những yếu tố làm động lực cho sự phát triển chung của nền kinh tế nên tăng trưởng đã được cải thiện trong những năm tiếp theo và đạt mức tăng khá trong những năm cuối của thời kỳ. Năm 2018 tăng trưởng kinh tế đạt mức cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2010-2020, đạt 7,47% sau đó giảm nhẹ vào năm 2019 (7,36%). Tuy nhiên năm 2020, ảnh hưởng của làn sóng dịch Covid-19, nền kinh tế Việt Nam chịu một cú sốc nặng nề, hầu hết các ngành kinh tế đều bị đứt gãy tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng năm 2020 của toàn nền kinh tế chỉ đạt 2,87%, thấp kỷ lục trong 10 năm qua.

Hình 3: Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2011-2020 (%)

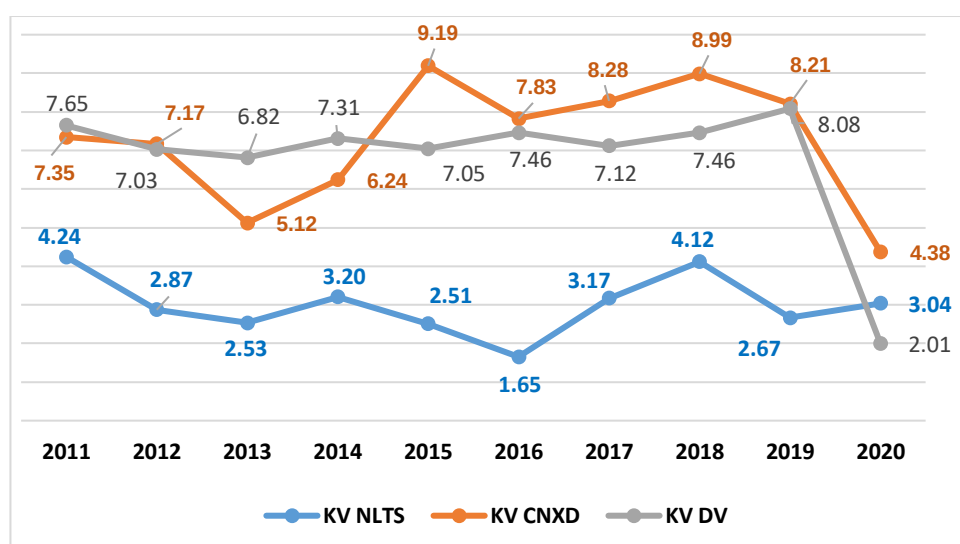


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong 10 năm qua, với điều kiện phát triển bình thường giai đoạn 2011-2019, khu vực công nghiệp và xây dựng luôn thể hiện vai trò trụ cột trong tăng trưởng kinh tế với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 7,59%, tiếp đó khu vực dịch vụ là 7,33%; khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản là 2,99%. Tuy nhiên, khi biến cố dịch Covid-19 xảy ra, năm 2020 là một năm khủng hoảng đối với khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ của Việt Nam. Chuỗi cung ứng nguyên, nhiên vật liệu bị đứt gãy dẫn tới thiếu nguyên liệu để sản xuất, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu bị thu hẹp, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng chỉ đạt 4,38%, mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020. Đối với khu vực dịch vụ, Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt có hiệu lực ngày 1-1-2020 đã thay đổi thói quen uống rượu bia của người dân, làm lượng khách đến các quán ăn, nhà hàng giảm sút so với trước khi Nghị định có hiệu lực. Đồng thời do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các khách sạn, nhà hàng đã phải đóng cửa một thời gian khá dài, thói quen sinh hoạt của người dân cũng thay đổi, lượng khách du lịch giảm sâu nên đã tác động đến ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống. Khu vực này bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong 3 khu vực kinh tế với tốc độ tăng trưởng năm 2020 đạt 2,01%, thấp nhất trong 10 năm qua. Năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi hoạt động sản xuất kinh doanh thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, là điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng với tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 3,04%.

Hình 4: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của 3 khu vực giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2. Phân tích tác động của chỉ số giá sản xuất đến tăng trưởng kinh tế

3.2.1. Xác định các ngành trọng điểm

Những ngành được coi là trọng điểm phải là những ngành kích thích cao sản xuất của các ngành khác, đem lại giá trị tăng thêm cao và không kích thích nhập khẩu sẽ là những ngành nền tảng để phát triển bền vững và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Từ tính toán cho thấy, những ngành trọng điểm phải là ngành: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Dịch vụ lưu trú, ăn uống; Dịch vụ thương mại, phân phối và vận tải. Đây là ba ngành có hệ số lan tỏa cao đến GO và VA hơn mức trung bình của nền kinh tế và lan tỏa đến nhập khẩu thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế.

Bảng 3. Hệ số lan tỏa đến sản xuất, giá trị tăng thêm và nhập khẩu*Đơn vị tính: %*

STT	Ngành	Lan tỏa GO	Lan tỏa đến VA	Lan tỏa đến nhập khẩu
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,123	1,083	0,882
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	0,896	1,000	1,001
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1,407	0,955	1,065
4	Sản xuất và phân phối điện	0,772	1,293	0,583
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	0,955	0,814	1,265
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	0,895	0,629	1,529
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	1,112	0,703	1,423
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	0,962	0,67	1,470
9	Sản phẩm công nghiệp khác	1,131	0,888	1,160
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	1,105	0,790	1,300
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ xây dựng	1,016	0,818	1,260
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	0,948	1,155	0,779
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,137	1,061	0,914
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	0,995	1,010	0,986
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	0,885	1,394	0,439
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,933	1,195	0,723
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	0,860	1,297	0,577
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	0,868	1,249	0,645

*Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối liên ngành IO 2019***3.2.2. Tác động của chỉ số giá sản xuất đến tăng trưởng**

Chuyên đề giả định khi tăng giá điện lên 15%, dự báo trên mô hình IO2019 đến thấy được tác động của PPI đến VA của nền kinh tế.

Trong cấu trúc kinh tế năm 2019, khi tăng giá điện lên 15%, ở vòng sản xuất thứ nhất, sản phẩm điện chiếm 1,621% trong tổng IC và chiếm 1,201% trong tổng giá trị sản xuất. Trong đó, các ngành dịch vụ có tỷ lệ sử dụng điện cao hơn các ngành khác. Ngoài ngành sản xuất phân phối điện, những ngành sử dụng điện nhiều như: Ngành dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải có tỷ lệ sử dụng điện chiếm 3,318% trong tổng IC của ngành đó; ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân chiếm 3,109%; dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm 2,857%; dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản chiếm 2,813%; sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị chiếm 2,500%; ngành công nghiệp khác 2,252%.

Bảng 4. Tỷ lệ giá trị sản phẩm điện trong tổng chi phí trung gian của nền kinh tế

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Tỷ lệ điện trong tổng IC
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,247
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	2,024
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,825
4	Sản xuất và phân phối điện	12,187
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	1,195
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	0,407
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	0,443
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	2,500
9	Sản phẩm công nghiệp khác	2,252
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	0,849
11	Tài sản vô hình; đất; công trình và dịch vụ xây dựng	0,312
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	3,318
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2,857
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	2,225
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	2,813
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,047
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	3,109
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	2,008
19	Toàn nền kinh tế	1,621

Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối liên ngành IO 2019

Tính toán cho thấy, khi tăng giá điện ngành sản xuất và phân phối điện lên 15% làm cho IC tăng lên 0,212%, PPI toàn nền kinh tế tăng 0,15%. Trong đó, các ngành có mức tăng chi phí sản xuất cao nhất: Ngoài ngành điện, ngành dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải tăng 0,435%; dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân tăng 0,407%; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 0,374%; dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản tăng 3,68%; ngành sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị tăng 0,327%. Chi phí trung gian tăng đẩy giá sản xuất tăng cao.

Ngoài tốc độ tăng giá sản xuất của ngành sản xuất, phân phối điện, ngành sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị có mức tăng cao nhất, tăng 0,264%, tiếp đến là ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 0,256%, ngành dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải tăng 0,247%, ngành sản phẩm công nghiệp khác tăng 0,234%. Từ đó cho thấy khi tăng giá điện làm cho chi phí sản xuất của toàn nền kinh tế tăng cao, chi phí tăng đẩy giá sản xuất của nền kinh tế tăng lên, tăng nhiều vào các ngành dịch vụ.

Bảng 5. Tốc độ tăng PPI của vòng sản xuất đầu tiên khi tăng giá điện lên 15%

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Tốc độ tăng PPI	Tốc độ tăng IC
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,108	0,163
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	0,160	0,265
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,095	0,108
4	Sản xuất và phân phối điện	0,616	1,615
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	0,115	0,156
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	0,042	0,053
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	0,051	0,058
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	0,264	0,327
9	Sản phẩm công nghiệp khác	0,234	0,295
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	0,090	0,111
11	Tài sản vô hình; đất; công trình và dịch vụ xây dựng;	0,031	0,041
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	0,247	0,435
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	0,256	0,374
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	0,194	0,291
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	0,162	0,368
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,074	0,137
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	0,175	0,407
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	0,118	0,263
19	Toàn nền kinh tế	0,150	0,212

Nguồn: Tự tính toán từ bảng cân đối liên ngành IO2019

Giá tăng sẽ có hai trường hợp xảy ra. Các nhà sản xuất chấp nhận giảm giá trị tăng thêm để đảm bảo không làm biến động thị trường cũng như không ảnh hưởng

đến sản xuất của các chu kỳ tiếp theo. Giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế đều giảm, giảm 0,519%. Giảm mạnh nhất là các ngành: ngành sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị, giảm 1,380%; tiếp đến là ngành sản phẩm công nghiệp khác giảm 1,132%; ngành điện giảm 0,997%; ngành thực phẩm, đồ uống và thuốc giảm 0,825%; ngành dịch vụ lưu trú ăn uống giảm 0,809%. Vậy khi tăng giá điện 15%, giá sản xuất tăng 0,15% nhưng nếu không tăng giá sản phẩm đầu ra ở các ngành thì giá trị tăng thêm sẽ giảm đến 0,52%, giảm mạnh nhất là ngành tiêu thụ điện.

Bảng 6. Tốc độ giảm VA khi giá điện tăng lên 15%

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Tốc độ giảm VA
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	-0,317
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	-0,406
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0,825
4	Sản xuất và phân phối điện	-0,997
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	-0,441
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	-0,208
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	-0,429
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	-1,380
9	Sản phẩm công nghiệp khác	-1,132
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	-0,471
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ xây dựng	-0,125
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	-0,571
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-0,809
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	-0,586
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	-0,290
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,162
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	-0,308
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	-0,213
19	Toàn nền kinh tế	-0,519

Nguồn: Tự tính toán từ bảng cân đối liên ngành IO 2019

Nếu không thay đổi lợi nhuận, giá điện tăng làm giá sản xuất tăng ở vòng 1 và tiếp tục làm tăng chi phí sản xuất ở vòng 2 so với vòng 1 là 0,104% và làm giá sản xuất so với vòng 1 tăng là 0,074%, mức tăng thấp hơn so với vòng 1. Trong đó, ngoài chi phí sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,158%, chi phí tăng cao ở nhiều ngành dịch vụ nhất là các ngành phục vụ cho hộ: ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân tăng 0,149%; ngành dịch vụ giáo dục và y tế tăng 0,14%; ngành sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị tăng 0,139%; ngành dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản tăng 0,137%. Chi phí sản xuất tăng làm tăng chỉ số giá sản xuất cao nhất vào nhóm ngành công nghiệp: ngành sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị tăng 0,113%; sản phẩm công nghiệp khác tăng 0,106%; sản xuất ô tô và các phương tiện vận tải tăng 0,086%; ngành dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính tăng 0,084%; Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ xây dựng tăng 0,083%. Tính toán cho thấy, giá tăng chậm lại và đã bắt đầu ngấm dần vào nền kinh tế, nhóm có chỉ số giá tăng cao bắt đầu lan sang các ngành khác.

Bảng 7. Tốc độ tăng PPI, IC của vòng sản xuất thứ 2 khi tăng giá điện 15%

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Tốc độ tăng PPI	Tốc độ tăng IC
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,058	0,087
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	0,061	0,101
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,066	0,075
4	Sản xuất và phân phối điện	0,061	0,158
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	0,066	0,090
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	0,059	0,074
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	0,070	0,079
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	0,113	0,139
9	Sản phẩm công nghiệp khác	0,106	0,134
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	0,086	0,106
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ xây dựng	0,083	0,111
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	0,071	0,125
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	0,065	0,096

14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	0,084	0,126
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	0,061	0,137
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,065	0,120
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	0,064	0,149
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	0,063	0,140
19	Toàn nền kinh tế	0,074	0,104

Nguồn: Tự tính toán từ bảng cân đối liên ngành IO2019

Nếu nhà sản xuất vẫn giữ nguyên lợi nhuận của mình, chỉ số PPI tiếp tục tăng với tốc độ tăng thấp hơn, tăng 0,037%. Nhóm các ngành có tốc độ tăng cao tiếp tục di chuyển sang các ngành khác. Sự biến động của PPI giữa các ngành thông qua các chu kỳ sản xuất đã ngấm dần và lan sang các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế cho đến khi tốc độ PPI của các vòng tiếp theo so với vòng liên kế bằng không, một mặt bằng giá mới được hình thành. Trong nghiên cứu này, mặt bằng giá mới được hình thành tại vòng sản xuất thứ 10, lúc này giá sản xuất đã tăng so với vòng 1 là 0,30%.

Bảng 8. Tốc độ tăng PPI, IC của vòng sản xuất thứ 3 khi tăng giá điện 15%

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Tốc độ tăng PPI	Tốc độ tăng IC
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,035	0,053
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	0,027	0,045
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,047	0,053
4	Sản xuất và phân phối điện	0,018	0,046
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	0,031	0,042
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	0,030	0,038
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	0,038	0,043
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	0,044	0,054
9	Sản phẩm công nghiệp khác	0,047	0,059
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	0,047	0,058
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ xây dựng	0,042	0,055
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	0,030	0,052

13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	0,035	0,051
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	0,036	0,054
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	0,025	0,058
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,030	0,056
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	0,025	0,058
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	0,027	0,061
19	Toàn nền kinh tế	0,037	0,051

Nguồn: Tự tính toán từ bảng cân đối liên ngành IO2019

Tương tự nếu tăng giá điện lên 20%, chi phí sản xuất tăng 0,282% làm PPI tăng 0,20% và giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế giảm 0,69%. Nếu như giá trị tăng thêm vẫn được giữ nguyên, chỉ số giá sẽ tăng cao ở các vòng sản xuất sau đó đến vòng sản xuất thứ 10 mặt bằng giá mới được hình thành nhưng chỉ số giá đã tăng 0,39%.

Bảng 9. Tốc độ tăng PPI, IC khi tăng giá điện 20%

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Tốc độ tăng PPI	Tốc độ tăng IC
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,144	0,217
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	0,214	0,353
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,127	0,144
4	Sản xuất và phân phối điện	0,822	2,154
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	0,154	0,208
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	0,056	0,071
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	0,068	0,077
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	0,353	0,436
9	Sản phẩm công nghiệp khác	0,312	0,393
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	0,120	0,148
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ xây dựng	0,041	0,054
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	0,329	0,579
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	0,341	0,499
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	0,259	0,388

15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	0,216	0,491
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,099	0,182
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	0,234	0,543
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	0,157	0,350
19	Toàn nền kinh tế	0,201	0,282

Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối liên ngành IO 2019

Có thể thấy, khi tăng giá điện không chỉ làm tăng chỉ số giá sản xuất của nền kinh tế mà còn làm giảm nhiều đến giá trị tăng thêm, trực tiếp làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Mức ảnh hưởng đến giá sản xuất lớn nhất là vào nhóm các ngành công nghiệp và dịch vụ quan trọng và ảnh hưởng mạnh nhất vào mức giảm giá trị tăng thêm là nhóm ngành công nghiệp. Đối với nhóm ngành trọng điểm của Việt Nam cho thấy, giá điện ảnh hưởng mạnh đến các ngành trọng điểm trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Là những ngành có tác động lan tỏa cao đến sản xuất nên khi giá điện tăng cũng là nhóm ngành chịu ảnh hưởng lớn đến giá sản xuất tuy nhiên do lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm nên mức độ giảm giá trị tăng thêm thấp hơn so với nhóm ngành công nghiệp nhưng cũng nằm trong nhóm chịu ảnh hưởng giảm giá trị tăng thêm.

Bảng 10. Tốc độ giảm VA khi giá điện tăng lên 20%

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Tốc độ giảm VA
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	-0,423
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	-0,541
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-1,100
4	Sản xuất và phân phối điện	-1,329
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	-0,588
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	-0,277
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	-0,572
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	-1,840
9	Sản phẩm công nghiệp khác	-1,509
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	-0,628

11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ xây dựng	-0,166
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	-0,761
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-1,078
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình, tư vấn liên quan máy tính	-0,781
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	-0,386
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,216
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	-0,411
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	-0,284
19	Toàn nền kinh tế	-0,692

3.3. Khuyến nghị

Chỉ số giá sản xuất là chỉ số giá bình quân của nhóm hàng hóa chỉ là chỉ số đại diện sử dụng quyền số trong nhiều năm, nhưng giá trị sản xuất và GDP được tính trên tổng thể nền kinh tế theo các kỳ hàng năm, để đảm bảo tính đại diện và bao quát cần phải thường xuyên cập nhật các loại hàng hóa và dịch vụ mới, cũng như các trọng số để tính toán cho phù hợp với các chỉ tiêu đầu ra. Do hành hóa và dịch vụ trên thị trường có thể xuất hiện và biến mất bởi tiến bộ khoa học kỹ thuật, hoặc do thị hiếu của người tiêu dùng cuối cùng đã thay đổi. Hơn nữa, nhóm sản phẩm được dùng để tính toán chỉ số giá thường là một mẫu nhỏ trong tổng các sản phẩm tồn tại tại bất kỳ thời điểm nào. Tập hợp các sản phẩm được định giá là một tập hợp con của những sản phẩm có sẵn trong mẫu của các cơ sở, do đó tập hợp này lại là một tập hợp con của tổng thể các cơ sở. Ngoài ra một số sản phẩm trong mẫu có thể xuất hiện và biến mất không phải vì chúng thực sự mới hoặc không còn được sản xuất hoặc sử dụng bởi tất cả các cơ sở, mà bởi vì chúng có thể chỉ mới hoặc không còn được sản xuất bởi các cơ sở trong mẫu điều tra.

Sự biến động của các chỉ số đầu ra, ngoài khối lượng còn có chất lượng và giá. Do chỉ số giá sản xuất giữa hai thời kỳ chỉ có thể được so sánh trực tiếp nếu các mặt hàng đó về cơ bản là giống nhau. Nhưng nếu hai mặt hàng này về chất có sự thay đổi có nghĩa là tỷ lệ giá hàng tháng nhất định không chỉ đo lường sự thay đổi về giá mà còn đo lường giá trị của sự khác biệt về chất giữa hai mặt hàng. Như vậy chỉ số giá đo lường khối lượng tương đối chứ không hoàn toàn là giá cả. Nên những tác động đến tăng trưởng có cả sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, chất lượng sản phẩm chứ không chỉ có sự biến động về giá.

Ngoài ra để có thể xem xét những biến động của chỉ số giá đầu ra và đầu vào (những yếu tố liên quan đến thặng dư và thu nhập) cần có sự tương thích đối với hai chỉ số này, hiện nay chỉ số giá đầu vào mới chỉ dừng lại ở các mặt hàng đầu vào của sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản, mặt hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất công nghiệp nhưng thiếu đi mặt hàng phục vụ cho hoạt động dịch vụ.

Bảng nguồn và sử dụng là khung cân bằng giữa hoạt động sản xuất và tiêu dùng, mỗi sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ có hàng riêng của nó trong ma trận cung cấp và sử dụng, còn các cột là các thành phần đầu vào cung cấp và sử dụng. Để cân bằng các điều chỉnh sẽ đúng cả về mặt lượng và giá trị nên chỉ số giá sản xuất nên sử dụng quyền số từ bảng nguồn và sử dụng, các chỉ số đầu vào, đầu ra nên có sự tương thích với bảng này.

Kết luận

Chỉ số giá sản xuất không chỉ là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong việc tính toán và đánh giá hoạt động sản xuất trong nền kinh tế, đưa ra cái nhìn tổng quan về những thay đổi trong các sản phẩm đầu vào cũng như đầu ra của hoạt động sản xuất, ngoài ra nó còn nằm trong hệ thống chỉ số giá để đo lường lạm phát cũng như tính hiệu quả của các chính sách kinh tế vĩ mô.

Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng nền tảng để đưa ra các quyết sách liên quan đến hoạt động sản xuất của các ngành nói riêng cũng như các quyết định kinh tế nói chung, để có những điều chỉnh phù hợp hỗ trợ cho hoạt động sản xuất đi đúng hướng, tránh các rủi ro về lạm phát cũng như các nguy cơ về khủng hoảng kinh tế.

Chỉ tiêu này cũng là chỉ tiêu chung gian để tính toán các chỉ tiêu vĩ mô khác nên cần phải được theo dõi và kiểm soát tốt. Tính toán trên cho thấy khi chỉ số giá tăng lập tức làm cho giá trị sản xuất tăng ở kỳ tính toán đó, nhưng về lâu về dài sự tăng giá bất thường sẽ mang đến một mặt bằng giá mới cao hơn giá ban đầu mà không phải do chất lượng sản phẩm cũng như sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật mang lại. Chỉ số giá sản xuất tăng, theo xu hướng cũng sẽ làm cho cầu giảm, cầu giảm thì dù giá trị sản xuất có tăng nhưng giá trị tăng thêm giảm, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng của toàn nền kinh tế cũng như chất lượng cuộc sống của người dân trong tương lai.

Tuy nhiên để có được các đánh giá phù hợp và sử dụng có hiệu quả chỉ số giá cũng như các chỉ tiêu khác cần phải được tính đúng, đủ và kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bui Trinh (2021), Nghiên cứu trao đổi, *Wassily Leontief và mô hình IO*, Thông tin khoa học thống kê số 6, 2021.
2. De Paoli, Bianca, 2009, *Monetary policy and welfare in a small open economy*. Journal of International Economics, 77 (1): 11-22.
3. Đinh Thị Thúy Phương (2022), Nghiên cứu trao đổi, *Kinh nghiệm tính chỉ số giá sản xuất theo công thức Chained Laspeyers ở một số nước*, Tạp chí Con số Sự kiện số 2022
4. Eurostat (2008), *Manual of Supply, Use and Input-Output Tables*, Luxembourg: Office for Official Publications of the European Communities. Available at <https://ec.europa.eu/eurostat/documents/3859598/5902113/KS-RA-07-013-EN.PDF>
5. Huang, Kevin XD, and Zheng Liu, 2005, "Inflation targeting: What inflation rate to target?" Journal of Monetary Economics, 52 (8): 1435-1462.
6. Jordi Galí & Tommaso Monacelli, 2005. "Monetary Policy and Exchange Rate Volatility in a Small Open Economy," Review of Economic Studies, Oxford University Press
7. Nguyễn Thị Hương (2012), *Nghiên cứu hoàn thiện và tin học hóa các Quy trình tổng hợp chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm áp dụng cho Trung ương và địa phương*, Đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học Thống kê
8. Nguyễn Thị Hương (2016), *Nghiên cứu thống kê tác động tổng hợp của du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường đại học Kinh tế Quốc dân.
9. Tổng cục Thống kê (2018), *Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA)*, Nhà xuất bản Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê (2018), *Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VCPA)*, Nhà xuất bản Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (2015), *Bảng cân đối liên ngành (input-output: IO) của Việt Nam năm 2012*, Nhà xuất bản Thống kê.
12. Tổng cục Thống kê (2003), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
13. International Monetary Fund (2004), *Producer Price index manual: Theory and practice*, International Monetary Fund Publication.
14. United Nations (1999), *Handbook of input-output table compilation and analysis*, United Nations Publication.
15. United Nations (2009), *A System of National Accounts 2008*, United Nations Publication.
16. United Nations (2008), *International Standard industrial (ISIC Rev.4)*, United Nations Publication.

17. United Nations (2015), *Central Product Classification (CPC 2.1)*, United Nations Publication.

18. United Nations (2018), *Handbook on Supply and Use Tables and Input Output-Tables with Extensions and Applications*, New York, at <https://digitallibrary.un.org/record/3899713>.

19. Wei, Shang-Jin, and Yinxu Xie, 2019, "Monetary Policy in a World of Global Supply Chains." Working paper, Columbia University.

Phụ lục 1. Bảng IO 2019

Đơn vị tính :Triệu đồng

STT	Tên ngành	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	567824	406	936253	5	18241	869	2	635	311094	36	5112	3419	40524	69	545	1529	309	1738
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế th	6613	111793	5425	19262	2494	1206	202003	24122	119718	584	10441	3586	3433	188	1617	414	1686	1109
3	thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	309666	100	554779	2	18	1	0	116	7323	1	28	5038	80334	56	292	518	324	1689
4	Sản xuất và phân phối điện	20263	12211	15617	10837	12711	4280	2653	18633	44381	2570	2188	30092	8054	4277	9990	1820	4716	3486
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	11421	1147	720	172	444704	343	418	396	15242	3323	760	3349	3589	195	703	727	2356	892
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	10438	45412	1493	9661	3134	239983	1218	10050	20258	14167	46579	19638	1507	25546	2822	11400	5968	5096
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	96163	73988	8054	3678	3381	1863	194409	8601	27393	2672	29488	169527	37890	3139	6251	3331	5817	3846
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	15500	53684	12587	1708	12873	123868	13	308978	60614	34930	80558	15306	472	2303	4298	4455	2395	1157
9	Sản phẩm công nghiệp khác	209388	40957	64814	8860	114489	106527	12584	36136	757741	28581	182356	89844	11719	13231	26915	23704	32399	69762
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	530	695	34	3	276	31	0	32	184	103499	323	3832	33	7	50	567	344	24
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch	6086	2952	340	863	1487	169	3	454	2655	11	52318	13558	1223	1148	37972	1377	4606	5031
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	123523	32031	167115	7403	61125	64897	27684	35827	136476	25449	50613	151733	18459	10822	12741	13177	16417	10881
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7209	2327	1761	566	1570	1224	77	1527	4658	560	3080	15537	1912	2115	7929	7310	9914	3357
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lậ	5319	2622	1319	372	1021	1272	124	1138	4102	966	1274	19331	1463	77635	10379	21973	10111	4086
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất độn	21153	20698	6487	860	10819	4880	3305	7887	34685	10363	13049	136773	26886	4545	185230	11659	8277	14286
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; l	10042	12513	14021	476	3945	4651	29	5500	25058	5441	13524	58682	5571	6033	27637	36010	6004	5877
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	446	68	99	53	312	321	42	108	427	19	208	2186	879	400	876	5375	15057	980
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	323	3015	171	242	180	206	11	259	609	30	222	2180	76	939	1448	812	1414	5287
	Đầu vào trung gian	1865579	692071	2175372	100633	1221155	1209040	687825	854283	2260100	347676	805904	1038591	323017	220422	406903	199687	173709	199126
	VA	958369	451679	283841	163056	432096	309391	92685	202498	588193	81819	263380	790882	149377	109466	517116	168628	229580	245292
	GI	2823948	1143750	2459213	263689	1653251	1518431	780510	1056781	2848293	429494	1069285	1829473	472394	329888	924019	368316	403289	444418

Phụ lục 2. Cấu trúc kinh tế khi tăng giá điện lên 15%

Đơn vị tính :Triệu đồng

STT	Tên ngành	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	567824	406	936253	5	18241	869	2	635	311094	36	5112	3419	40524	69	545	1529	309	1738
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế th	6613	111793	5425	19262	2494	1206	202003	24122	119718	584	10441	3586	3433	188	1617	414	1686	1109
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	309666	100	554779	2	18	1	0	116	7323	1	28	5038	80334	56	292	518	324	1689
4	Sản xuất và phân phối điện	24315	14653	18741	13004	15254	5136	3184	22360	53257	3084	2625	36111	9665	5133	11988	2184	5659	4183
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	11421	1147	720	172	444704	343	418	396	15242	3323	760	3349	3589	195	703	727	2356	892
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	10438	45412	1493	9661	3134	239983	1218	10050	20258	14167	46579	19638	1507	25546	2822	11400	5968	5096
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	96163	73988	8054	3678	3381	1863	194409	8601	27393	2672	29488	169527	37890	3139	6251	3331	5817	3846
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	15500	53684	12587	1708	12873	123868	13	308978	60614	34930	80558	15306	472	2303	4298	4455	2395	1157
9	Sản phẩm công nghiệp khác	209388	40957	64814	8860	114489	106527	12584	36136	757741	28581	182356	89844	11719	13231	26915	23704	32399	69762
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	530	695	34	3	276	31	0	32	184	103499	323	3832	33	7	50	567	344	24
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch	6086	2952	340	863	1487	169	3	454	2655	11	52318	13558	1223	1148	37972	1377	4606	5031
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	123523	32031	167115	7403	61125	64897	27684	35827	136476	25449	50613	151733	18459	10822	12741	13177	16417	10881
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7209	2327	1761	566	1570	1224	77	1527	4658	560	3080	15537	1912	2115	7929	7310	9914	3357
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lậ	5319	2622	1319	372	1021	1272	124	1138	4102	966	1274	19331	1463	77635	10379	21973	10111	4086
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất độ	21153	20698	6487	860	10819	4880	3305	7887	34685	10363	13049	136773	26886	4545	185230	11659	8277	14286
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; k	10042	12513	14021	476	3945	4651	29	5500	25058	5441	13524	58682	5571	6033	27637	36010	6004	5877
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	446	68	99	53	312	321	42	108	427	19	208	2186	879	400	876	5375	15057	980
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	323	3015	171	242	180	206	11	259	609	30	222	2180	76	939	1448	812	1414	5287
	Đầu vào trung gian	1869632	694514	2178495	102800	1223697	1209896	688356	858010	2268976	348189	806342	1044610	324628	221277	408901	200052	174652	199824
	VA	958369	451679	283841	163056	432096	309391	92685	202498	588193	81819	263380	790882	149377	109466	517116	168628	229580	245292
	GI	2828001	1146193	2462336	265857	1655793	1519287	781041	1060507	2857169	430008	1069722	1835491	474005	330743	926017	368680	404232	445116

Phụ lục 3. Vòng sản xuất thứ 2 khi tăng giá điện lên 15%

Đơn vị tính :Triệu đồng

STT	Tên ngành	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	568033	406	936598	5	18248	869	2	635	311208	36	5114	3420	40539	69	546	1530	309	1739
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế th	6627	112031	5437	19303	2500	1208	202434	24174	119974	585	10463	3594	3440	188	1620	414	1690	1111
3	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	310059	101	555483	2	18	1	0	116	7332	1	28	5044	80436	56	292	518	324	1691
4	Sản xuất và phân phối điện	24515	14773	18895	13111	15379	5178	3210	22544	53695	3109	2647	36408	9745	5175	12087	2202	5705	4217
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	11438	1148	721	173	445387	343	418	397	15265	3328	761	3354	3595	195	704	728	2360	893
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	10443	45438	1494	9667	3136	240119	1219	10056	20269	14175	46605	19649	1507	25561	2823	11407	5971	5099
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	96228	74038	8059	3681	3384	1864	194542	8607	27412	2674	29508	169642	37916	3141	6256	3333	5821	3849
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	15555	53873	12631	1714	12919	124305	13	310068	60828	35053	80842	15360	473	2311	4313	4471	2403	1161
9	Sản phẩm công nghiệp khác	210041	41084	65016	8887	114846	106859	12624	36248	760102	28670	182924	90124	11755	13273	26999	23778	32500	69980
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	531	696	34	3	276	31	0	32	185	103623	323	3836	33	7	51	567	345	24
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch	6089	2953	340	863	1488	169	3	454	2656	11	52339	13564	1223	1148	37988	1377	4607	5033
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	123929	32136	167664	7428	61326	65111	27775	35945	136925	25533	50780	152232	18520	10857	12783	13220	16471	10916
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7234	2335	1767	568	1576	1228	77	1532	4674	562	3090	15590	1919	2122	7956	7335	9948	3368
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lậ	5333	2629	1322	373	1024	1276	125	1141	4112	968	1277	19381	1467	77836	10406	22030	10137	4097
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất đồ	21199	20742	6501	862	10842	4891	3312	7904	34760	10385	13077	137069	26944	4555	185631	11684	8295	14317
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; l	10052	12525	14035	476	3949	4655	29	5505	25082	5446	13538	58740	5577	6039	27664	36045	6010	5883
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	447	69	99	53	313	322	42	108	428	19	208	2191	881	401	878	5387	15092	983
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	324	3020	172	242	180	206	11	260	610	31	222	2184	76	941	1451	813	1416	5296
	Đầu vào trung gian	1871750	695452	2180552	103021	1225163	1211084	689085	859609	2273000	348683	807532	1046362	325039	221649	409653	200372	175001	200199
	Giá trị tăng thêm	958369	451679	283841	163056	432096	309391	92685	202498	588193	81819	263380	790882	149377	109466	517116	168628	229580	245292
	Giá trị sản xuất	2830119	1147131	2464393	266077	1657259	1520476	781770	1062107	2861193	430502	1070912	1837243	474416	331115	926769	369000	404581	445491

Phụ lục 4. Vòng sản xuất thứ 3 khi tăng giá điện lên 15%

Đơn vị tính :Triệu đồng

STT	Tên ngành	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	568459	407	937300	5	18262	870	2	636	311441	36	5117	3423	40569	69	546	1531	310	1740
2	Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế th	6632	112123	5441	19319	2502	1209	202600	24193	120072	586	10472	3597	3443	188	1622	415	1691	1112
3	thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	310318	101	555947	2	18	1	0	116	7338	1	28	5049	80503	56	293	519	324	1693
4	Sản xuất và phân phối điện	24536	14786	18910	13122	15392	5182	3213	22562	53739	3111	2649	36438	9753	5179	12097	2204	5710	4221
5	Dệt may, may mặc và sản phẩm da	11449	1149	722	173	445782	344	419	397	15278	3331	762	3357	3598	195	705	728	2362	894
6	Linh kiện, máy móc và thiết bị	10452	45473	1495	9674	3138	240306	1220	10064	20285	14186	46642	19665	1509	25580	2826	11415	5976	5103
7	Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	96318	74107	8067	3684	3387	1866	194723	8615	27438	2676	29535	169800	37951	3144	6262	3336	5827	3852
8	Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	15578	53955	12651	1717	12938	124493	14	310535	60920	35106	80964	15383	474	2314	4320	4477	2407	1163
9	Sản phẩm công nghiệp khác	210336	41142	65107	8900	115008	107009	12641	36299	761173	28710	183182	90251	11772	13291	27037	23811	32545	70078
10	Ô tô và các phương tiện vận tải	531	697	34	3	276	31	0	32	185	103742	323	3841	33	7	51	568	345	24
11	Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch	6095	2956	340	864	1489	169	3	455	2659	11	52397	13579	1225	1150	38030	1379	4613	5038
12	Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	124047	32167	167824	7435	61385	65173	27801	35979	137056	25557	50828	152377	18537	10868	12795	13233	16487	10927
13	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7240	2337	1768	568	1577	1229	77	1533	4678	562	3093	15603	1920	2124	7963	7342	9957	3371
14	Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lă	5339	2632	1323	373	1025	1277	125	1142	4117	969	1279	19402	1469	77924	10418	22054	10148	4102
15	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất độ	21216	20759	6506	863	10851	4895	3315	7910	34788	10394	13088	137180	26966	4558	185782	11694	8302	14329
16	Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; k	10061	12536	14047	477	3952	4659	29	5510	25104	5451	13549	58791	5582	6044	27688	36077	6015	5888
17	Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	448	69	99	53	313	322	42	108	428	19	209	2193	882	402	878	5392	15105	984
18	Dịch vụ giáo dục, y tế	324	3022	172	242	180	207	11	260	611	31	223	2186	76	941	1452	814	1417	5300
	Đầu vào trung gian	1873052	695871	2182039	103084	1225848	1211691	689483	860232	2274793	348954	808125	1047095	325255	221810	409968	200521	175137	200360
	Giá trị tăng thêm	958369	451679	283841	163056	432096	309391	92685	202498	588193	81819	263380	790882	149377	109466	517116	168628	229580	245292
	Giá trị sản xuất	2831421	1147550	2465880	266140	1657944	1521083	782169	1062730	2862986	430773	1071505	1837976	474631	331276	927085	369149	404717	445652

Phụ lục 5. Vòng sản xuất thứ 10 khi tăng giá điện lên 15%

Đơn vị tính :Triệu đồng

Tên ngành	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	569021	407	938227	5	18280	871	2	636	311750	36	5122	3426	40609	69	547	1532	310	1742
Quặng, khoáng sản, khí gas, nước, xử lý phế thải	6637	112198	5445	19332	2503	1210	202734	24209	120152	586	10479	3599	3445	188	1623	415	1692	1113
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	310749	101	556719	2	18	1	0	116	7348	1	28	5056	80615	56	293	520	325	1695
Sản xuất và phân phối điện	24546	14792	18918	13128	15398	5185	3214	22572	53762	3113	2650	36453	9757	5181	12102	2205	5713	4223
Dệt may, may mặc và sản phẩm da	11457	1150	722	173	446121	344	419	398	15290	3333	762	3360	3601	195	706	729	2364	895
Linh kiện, máy móc và thiết bị	10459	45506	1496	9681	3141	240478	1220	10071	20300	14196	46675	19679	1510	25599	2828	11424	5980	5107
Xăng, dầu và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	96412	74179	8074	3688	3390	1868	194913	8624	27464	2679	29564	169966	37988	3147	6268	3339	5832	3856
Sản phẩm kim loại trừ máy móc và thiết bị	15594	54008	12663	1719	12951	124616	14	310843	60980	35140	81044	15398	475	2317	4324	4482	2409	1164
Sản phẩm công nghiệp khác	210584	41190	65184	8910	115143	107135	12656	36342	762067	28744	183397	90357	11785	13307	27069	23839	32584	70161
Ô tô và các phương tiện vận tải	532	698	34	3	277	31	0	33	185	103864	324	3845	33	7	51	569	345	24
Tài sản vô hình; đất; công trình xây dựng; dịch vụ	6102	2959	341	865	1491	169	3	455	2661	11	52450	13593	1226	1151	38068	1380	4617	5043
Dịch vụ thương mại, phân phối, vận tải	124139	32191	167948	7440	61430	65221	27822	36006	137157	25576	50866	152490	18551	10876	12805	13242	16499	10935
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7247	2339	1770	569	1579	1230	77	1535	4682	563	3096	15619	1922	2126	7970	7349	9966	3375
Dịch vụ thông tin, truyền thông, viễn thông, lập trình	5344	2635	1325	373	1026	1278	125	1143	4121	970	1280	19419	1470	77992	10427	22074	10157	4105
Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản	21229	20772	6510	863	10858	4898	3317	7915	34809	10400	13096	137264	26983	4561	185895	11701	8307	14337
Dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ; lập trình	10068	12545	14057	477	3955	4663	29	5514	25123	5455	13559	58834	5586	6048	27709	36103	6020	5893
Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	448	69	99	54	314	322	42	108	429	19	209	2195	883	402	879	5395	15114	984
Dịch vụ giáo dục, y tế	324	3024	172	243	180	207	11	260	611	31	223	2187	76	942	1453	814	1418	5304
Đầu vào trung gian	1874563	696216	2183989	103133	1226426	1212176	689848	860663	2276374	349193	808609	1047719	325507	221939	410220	200645	175249	200496
Giá trị tăng thêm	958369	451679	283841	163056	432096	309391	92685	202498	588193	81819	263380	790882	149377	109466	517116	168628	229580	245292
Giá trị sản xuất	2832932	1147895	2467830	266190	1658522	1521567	782533	1063161	2864567	431011	1071989	1838600	474884	331405	927336	369273	404829	445788

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG KHU VỰC
PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT,
KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG**

MỞ ĐẦU

Kinh tế phi chính thức là khu vực mà ở đó tồn tại việc làm phi chính thức bao gồm các hoạt động kinh tế không có đăng ký về mặt pháp lý, không có sổ liệu thống kê và nhà nước khó có thể kiểm soát các hoạt động kinh tế trong khu vực này. Sự gia tăng tỷ lệ lao động phi chính thức trong thời gian gần đây đang đặt ra nhiều vấn đề bức thiết, bởi thực trạng trên không chỉ tác động trực tiếp tới năng suất lao động, mà còn ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam. Khu vực phi chính thức có vai trò quan trọng trong việc hấp thụ lực lượng lao động và được coi là nguồn sinh kế của người nghèo. Doanh nghiệp thuộc khu vực phi chính thức được hưởng lợi từ nguồn lao động giá rẻ. Những doanh nhân chính thức tiềm năng có cơ hội sử dụng lĩnh vực này như một thử nghiệm cho các dự án kinh doanh.

Xuất phát từ vai trò của khu vực phi chính thức, nghiên cứu năng suất lao động của khu vực này có ý nghĩa quan trọng, nhằm phân tích, đánh giá những đóng góp của khu vực phi chính thức vào tăng trưởng kinh tế nói chung. Chính vì vậy, báo cáo “Phân tích năng suất lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam và một số đề xuất, kiến nghị nhằm cải thiện năng suất lao động” nhằm nêu lên những định nghĩa, vai trò của khu vực phi chính thức và phân tích năng suất lao động của khu vực này trong thời gian qua.

PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC

1. Lý luận quốc tế về khu vực phi chính thức

a) Khái niệm

Thuật ngữ “**Khu vực phi chính thức**” được giới thiệu lần đầu tiên bởi Chuyên gia kinh tế Hart (1973) nhằm mô tả về một khu vực kinh tế truyền thống ở các nền kinh tế đang phát triển, trong đó tập trung sự phân định sự khác biệt giữa khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức theo tiêu chí là sự phân biệt giữa lao động được trả lương và lao động tự làm. Phạm trù này dần dần được mở rộng hơn để bao quát tất cả các sự thay đổi về công việc do quá trình toàn cầu hóa. Khái niệm khu vực kinh tế phi chính thức cũng được mở rộng sang khái niệm “Kinh tế phi chính thức”. Đến nay, có thể hiểu, một cách bao trùm kinh tế phi chính thức bao gồm khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức (ILO, 2002):

$$\text{Kinh tế phi chính thức} = \text{Khu vực phi chính thức} + \text{Việc làm phi chính thức}$$

Theo Hướng dẫn của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) năm 1993 và năm 2002, Tổ chức Hợp tác Phát triển (OECD) 2002, Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc (biên soạn SNA 1993 và 2008) thì kinh tế phi chính thức là khu vực mà ở đó tồn tại việc làm phi chính thức, đồng thời cũng là một tập hợp các đơn vị sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ với mục tiêu chủ yếu nhằm tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho những người có liên quan.

- Đơn vị sản xuất kinh doanh (SXKD) thuộc khu vực phi chính thức mang những đặc điểm của hộ SXKD, không có tư cách pháp nhân, hoạt động của các đơn vị SXKD thuộc khu vực phi chính thức không nhằm để lảng tránh nghĩa vụ nộp thuế, bảo đảm xã hội, vi phạm luật lao động hay vi phạm luật pháp hoặc bất kỳ quy định quản lý nào khác. Khái niệm về các hoạt động của khu vực phi chính thức khác với các hoạt động của kinh vực kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD) thống nhất đưa ra định nghĩa về khu vực kinh tế phi chính thức như sau:

“Khu vực phi chính thức được mô tả rộng rãi bao gồm các đơn vị tham gia sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ với mục đích chính là tạo ra việc làm và thu nhập cho những người liên quan. Các đơn vị này thường hoạt động ở cấp độ tổ chức

thấp, với rất ít hoặc không có sự phân chia giữa lao động và vốn là các yếu tố sản xuất và ở quy mô nhỏ. Quan hệ lao động - nơi họ tồn tại - chủ yếu dựa trên việc làm thông thường, quan hệ họ hàng hoặc quan hệ cá nhân và xã hội hơn là các thỏa thuận hợp đồng với sự đảm bảo chính thức”¹.

- Đặc điểm của khu vực phi chính thức: Các đơn vị thuộc khu vực phi chính thức có bốn đặc điểm chính: (1) Hợp pháp; (2) Quy mô nhỏ (theo doanh thu hoặc lao động); (3) Sổ sách kế toán không hoàn chỉnh; (4) Chi phí sản xuất không tách bạch riêng khỏi chi tiêu của hộ gia đình, các tài sản như nhà cửa, xe cộ thường được sử dụng chung với nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình.

b) Tiêu chí xác định

Các tiêu chí xác định khu vực phi chính thức được khuyến nghị như sau: (1) Tổ chức pháp lý (Doanh nghiệp không được thành lập như một thực thể pháp lý tách biệt với (các) chủ sở hữu của nó); (2) Quyền sở hữu: Doanh nghiệp được sở hữu và kiểm soát bởi (các) thành viên của hộ gia đình; (3) Loại tài khoản: không có bộ tài khoản hoàn chỉnh, bao gồm bảng cân đối kế toán; (4) Điểm đến sản phẩm: ít nhất là một số sản lượng thị trường; (5) Loại hoạt động kinh tế; (6.1) Số người tham gia/nhân viên/nhân viên làm việc liên tục; (6.2) Không đăng ký doanh nghiệp (6.3) Không đăng ký nhân viên của doanh nghiệp.

c) Phạm vi

Về mặt lý thuyết, các cơ sở kinh doanh thuộc khu vực phi chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh trong tất cả các ngành. Tuy nhiên, phạm vi thống kê khu vực phi chính thức phụ thuộc vào điều kiện mỗi quốc gia, khi phân tách số liệu nên tách riêng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản do ngành này có đặc điểm sản xuất khác biệt cũng như việc sử dụng nguồn lực đất đai.

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã vận dụng các khuyến nghị của quốc tế vào điều kiện thực tiễn của quốc gia mình để đưa ra các tiêu chí, phạm vi xác định khu vực phi chính thức như Bảng 1 dưới đây:

¹ Đoạn 2.3, cuốn “Measuring informality: A statistical manual on the informal sector and informal employment”, International Labour Organization 2013.

Bảng 1: Tiêu chí và phạm vi khu vực phi chính thức của một số quốc gia

TT	Quốc gia	Tiêu chí xác định khu vực phi chính thức	Phạm vi
1	Braxin	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
2	Mêhicô	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh (3) Chưa đăng ký	Trừ ngành NLN&TS
3	Panama	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
4	Châu Phi	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Chưa đăng ký với cơ quan nhà nước (3) và/hoặc không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh	Trừ ngành NLN&TS
5	Ethiopia	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh (3) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định hoặc không có giấy phép	Trừ ngành NLN&TS
6	Mali	(1) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định, hoặc không có giấy phép (2) Chưa đăng ký với bảo đảm xã hội (3) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh	Trừ ngành NLN&TS
7	Tanzania	(1) Không có tư cách pháp nhân	Trừ ngành NLN&TS
8	Moldova	(1) Chưa đăng ký	Trừ ngành NLN&TS
9	Nga	(1) Không có tư cách pháp nhân; hoặc (2) Chưa đăng ký kinh doanh	Tất cả các ngành
10	Nhật Bản	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn một ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
11	Ấn Độ	(1) Không có tư cách pháp nhân	Trừ ngành NLN&TS

TT	Quốc gia	Tiêu chí xác định khu vực phi chính thức	Phạm vi
12	Pakistan	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn một ngưỡng nhất định	Trừ ngành NLN&TS
13	Philippine	(1) Không có tư cách pháp nhân (2) Quy mô lao động nhỏ hơn một ngưỡng nhất định (3) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh	Tất cả các ngành

Nguồn: Ban Thống kê, ILO

Bảng 1 cho thấy mỗi nước có thể xác định cơ sở kinh doanh thuộc khu vực khu vực phi chính thức theo 1 hoặc đồng thời cả 3 tiêu chí: (1) Không có tư cách pháp nhân (Không có đăng ký sản xuất kinh doanh); (2) Quy mô lao động; (3) Hạch toán kế toán chưa hoàn chỉnh. Đặc biệt, nhiều nước không bao phủ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong khu vực phi chính thức.

2. Lý luận về khu vực phi chính thức của Việt Nam

a) Khái niệm

Việt Nam đề xuất khái niệm về khu vực phi chính thức như sau: Khu vực phi chính thức bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và *thủy sản, sản xuất ra sản phẩm (vật chất, dịch vụ) để bán, trao đổi và KHÔNG CÓ đăng ký kinh doanh.*

b) Tiêu chí xác định

Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và KHÔNG CÓ đăng ký kinh doanh.

c) Phạm vi

Khu vực phi chính thức bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành: (1) Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; (3) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác.

3. Quy trình xác định đối tượng thống kê khu vực phi chính thức

Để xác định đối tượng thống kê thuộc khu vực phi chính thức cần xác định được đối tượng thống kê theo khu vực thể chế trong nền kinh tế, từ đó, xác định các tiêu chí cụ thể, sắp xếp và phân loại khu vực phi chính thức và khu vực chính

thức. Theo định nghĩa của cơ quan Thống kê, chủ thể thuộc khu vực phi chính thức là các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Theo “*Sổ tay Hướng dẫn thống kê theo khu vực thể chế của Việt Nam*”, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khu vực thể chế hộ gia đình. Khu vực hộ gia đình bao gồm hộ tiêu dùng cuối cùng và hộ sản xuất hàng hóa, dịch vụ tài chính, phi tài chính phục vụ cho thị trường, thuộc thành phần kinh tế cá thể. Khu vực này cũng bao gồm các hộ sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ phi tài chính để sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ. Cụ thể, khu vực thể chế hộ gia đình bao gồm:

- Hộ sản xuất là các hộ gia đình có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ để bán hoặc trao đổi trên thị trường hoặc để tự tiêu dùng, thuộc thành phần kinh tế cá thể.

- Hộ làm công, nhận lương là hộ gia đình có nguồn thu nhập lớn nhất từ tiền lương, tiền thưởng, hoa hồng... từ hoạt động làm việc cho người sử dụng lao động thuộc các đơn vị khác.

- Hộ nhận thu nhập từ tài sản và chuyển nhượng là các hộ gia đình có thu nhập chính từ sở hữu tài sản và chuyển nhượng: Thu nhập từ sở hữu tài sản (ví dụ như thu từ cho thuê bất động sản, từ sở hữu cổ phiếu, trái phiếu, tiết kiệm, tài sản hữu hình...); thu nhập từ tiền hưu trí và thu nhập từ chuyển nhượng khác (trợ cấp, cho, biếu, tặng...).

Như vậy, trong 3 loại hộ gia đình theo *Sổ tay Hướng dẫn thống kê theo khu vực thể chế của Việt Nam*, cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực phi chính thức là các hộ sản xuất.

Sau đây là quy trình xác định đối tượng thống kê khu vực phi chính thức trong nền kinh tế:

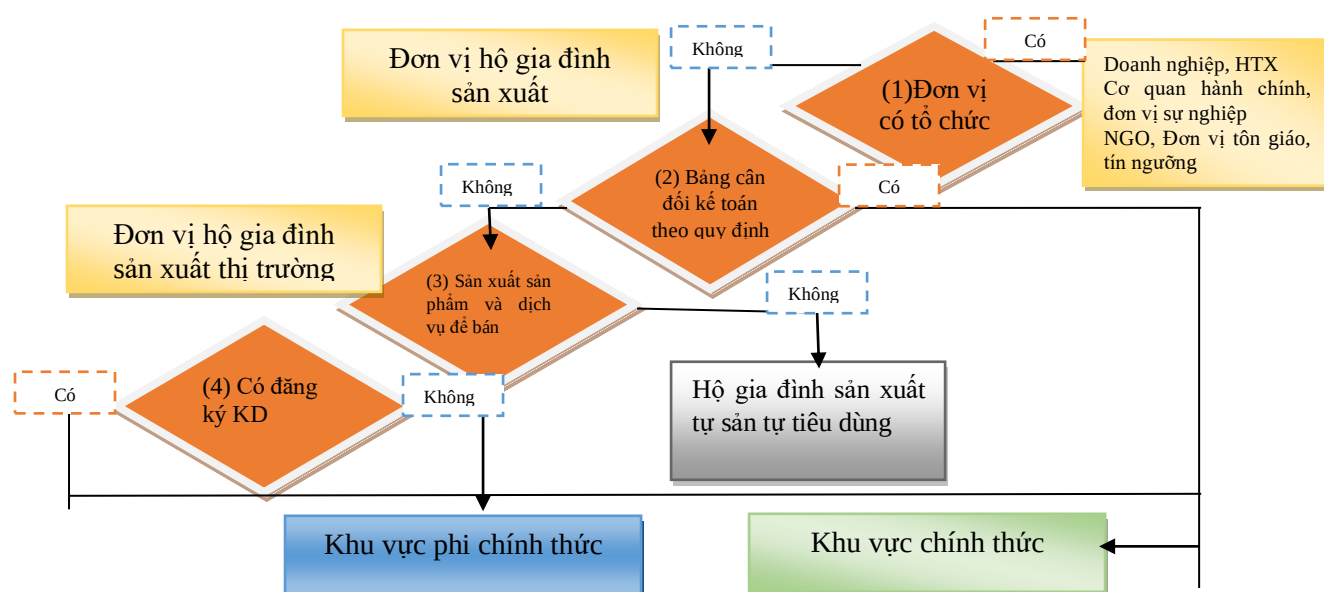
Bước 1: Trong các đơn vị thống kê, xác định đơn vị đó có được xếp vào tổ chức không? Các đơn vị thống kê có tổ chức được xếp vào khu vực nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ (viết gọn là tổ chức NGO), thuộc khu vực chính thức. Các đơn vị thống kê không được cấu trúc thành tổ chức sẽ được xem xét có thuộc khu vực phi chính thức hay không.

Bước 2: Khi đơn vị thống kê không thuộc tổ chức, nếu hoạt động và có bảng cân đối kế toán theo quy định hiện hành được xếp vào khu vực doanh nghiệp tư nhân, ngoài nhà nước. Nếu đơn vị thống kê hoạt động và không có bảng cân đối kế toán bắt buộc theo quy định hiện hành sẽ chuyển sang xem xét có thuộc khu vực phi chính thức hay không.

Bước 3: Các đơn vị thống kê không thuộc phạm vi khu vực có tổ chức, không có bảng cân đối kế toán, nếu có hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ không để bán sẽ thuộc khu vực hộ gia đình sản xuất tự sản tự tiêu dùng; ngược lại nếu hoạt động với mục đích để bán ra thị trường sẽ được chuyển tiếp xem xét về đăng ký kinh doanh.

Bước 4: Các đơn vị thống kê không thuộc phạm vi khu vực có tổ chức, không có bảng cân đối kế toán, nếu có hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ để bán nếu có đăng ký kinh doanh sẽ thuộc khu vực chính thức; ngược lại, nếu không có đăng ký kinh doanh sẽ thuộc khu vực phi chính thức.

Hình 1: Sơ đồ xác định đối tượng thống kê khu vực phi chính thức



4. Vai trò, tầm quan trọng của khu vực phi chính thức

a) Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, ổn định an sinh xã hội

Các hoạt động phi chính thức luôn tồn tại như một thực tế quan trọng của nền kinh tế. Cũng giống như các nước đang phát triển trên thế giới và trong khu vực, ở Việt Nam, các hoạt động phi chính thức tồn tại bởi nó có thể tạo ra việc làm, thu nhập cho lực lượng lao động không có chuyên môn, lao động tự do hay bị ảnh hưởng việc làm khi có biến động lớn nền kinh tế. Không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo trực tiếp cho chính chủ sở hữu hoạt động phi chính thức, mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo ở thành thị và nông thôn, giúp người nghèo tiếp cận các hàng hoá, dịch vụ nhanh hơn với giá cả bình dân. Ngoài ra, hoạt động phi chính thức tại các làng nghề đã góp phần rất lớn trong việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống - một phần của văn hoá dân tộc Việt Nam.

Sự phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức đã đóng góp một phần vào tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Khi các điều kiện tham gia vào khu vực chính thức chưa được đáp ứng, khó khăn về thủ tục pháp lý, nguồn vốn và nguồn nhân lực còn hạn chế, quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, địa điểm không cố định, các cá nhân và hộ gia đình có xu hướng làm việc và hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức. Ngày nay, cùng với sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, nhiều hình thức hoạt động phi chính thức mới hình thành như hoạt động bán hàng trực tuyến, hoạt động kinh doanh trên nền tảng công nghệ (xe ôm công nghệ, giao hàng công nghệ...), hoạt động nghệ thuật, giải trí trên nền tảng công nghệ đã trở thành một phương thức hoạt động mới mang lại việc làm và thu nhập cho hàng nghìn lao động trong nền kinh tế, đóng góp vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế.

b) Tạo việc làm, thu nhập

Khu vực phi chính thức đang giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho hàng nghìn người lao động, nhất là nhóm lao động yếu thế trong xã hội. Người ta có thể dễ dàng kê ghế, chuẩn bị gương, lược, kéo mở 1 hàng cắt tóc vỉa hè để trang trải sinh hoạt phí cho cuộc sống. Bỏ qua những hệ lụy về an sinh xã hội, an toàn lao động, những thiệt thòi của một công việc phi chính thức mang lại thì việc làm phi chính thức là cách đơn giản nhất để kiếm ra thu nhập, để người lao động trả thành những người có ích cho xã hội.

Việc làm phi chính thức được định nghĩa là việc làm không có bảo hiểm xã hội (đặc biệt là bảo hiểm xã hội bắt buộc) và không có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên. Ở Việt Nam hầu hết các việc làm thuộc khu vực phi chính thức được coi là việc làm phi chính thức. Có những việc làm phi chính thức chỉ tạo ra thu nhập đủ để người lao động trang trải cuộc sống nhưng cũng có những việc làm mang lại lợi nhuận lớn cho các hộ sản xuất kinh doanh, nhưng do quy định còn chưa chặt chẽ nên vẫn chưa kiểm soát, quản lý tốt những hộ này. Bên cạnh đó, khu vực chính thức cũng bao gồm nhiều lao động phi chính thức đang làm việc.

c) Mối liên hệ giữa khu vực chính thức và phi chính thức

Trong những năm qua, tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế đã ghi nhận sự phát triển và đóng góp đáng kể của hoạt động phi chính thức. Khu vực này đã tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho nhiều người lao động. Như đã đề cập ở trên, khu vực phi chính thức có vai trò rất quan trọng giải quyết việc làm và thu nhập cho một khối lượng lớn lao động có trình độ thấp trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Điều này có thể là tốt trong bối cảnh nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi, tăng trưởng thấp. Nhưng nếu kéo dài thì khu vực phi chính thức ngày càng tụt hậu xa hơn so với khu vực chính thức bởi năng suất lao động thấp, thu nhập thấp và các điều kiện phúc lợi xã hội kém.

Khu vực phi chính thức xuất hiện ở cả khu vực nông thôn và thành thị, nhưng các hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp ở nông thôn tham gia vào khu vực kinh tế phi chính thức có phần ưu thế hơn, trái ngược với sự tập trung số lượng doanh nghiệp ở thành thị. Như vậy có thể thấy, khu vực kinh tế phi chính thức nông thôn cũng được coi là bộ đệm giúp tạo việc làm, thu nhập và giúp giảm nghèo, thay vì phải di cư ra thành thị và gia nhập vào khu vực kinh tế phi chính thức thành thị. Điều này cho thấy khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam vẫn luôn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, có cấu trúc riêng và có phương thức vận hành riêng.

Khu vực phi chính thức ngoài việc cung cấp lao động đầu vào còn là chuỗi cung ứng cho khu vực chính thức phát triển. Ngoài ra khu vực kinh tế phi chính thức còn hỗ trợ khu vực chính thức trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ. Những sản phẩm công nghiệp phụ trợ thường được sản xuất với quy mô nhỏ, thực hiện bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mà những doanh nghiệp này nhận được hỗ trợ không nhỏ từ khu vực phi chính thức. Ngành công nghiệp phụ trợ ngoài có vai trò tạo nhiều công ăn việc làm, thu hút lao động dư thừa, công nghiệp phụ trợ đóng vai trò rất quan trọng trong việc tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa theo hướng vừa rộng vừa sâu. Công nghiệp phụ trợ không phát triển sẽ làm cho các công ty lắp ráp và những công ty sản xuất thành phẩm cuối cùng khác sẽ phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài nhưng vì chủng loại quá nhiều, chi phí vận chuyển, bảo hiểm sẽ làm tăng chi phí đầu vào sản xuất. Ngoài ra, còn có rủi ro về tiến độ, thời gian nhận hàng nhập khẩu và gia tăng nhập siêu, ảnh hưởng tiêu cực đến cán cân thương mại quốc gia (thâm hụt thương mại).

Đóng góp của khu vực phi chính thức là như vậy nhưng thực tế có thể thấy khu vực này vẫn chưa được coi trọng và quan tâm đúng mức như những khu vực khác. Lao động trong khu vực này có việc làm bấp bênh, thiếu ổn định, không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỏa thuận miệng, thu nhập thấp, thời gian làm việc dài, không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, không chi trả các chế độ phụ cấp và các khoản phúc lợi xã hội khác cho người lao động. Do họ không được công nhận, đăng ký hay quản lý vì vậy họ không được bảo vệ bởi các thể chế của thị trường lao động, người lao động trong khu vực phi chính thức phải đối mặt với nguy cơ trở thành “tầng lớp lao động nghèo”. Kinh nghiệm cho thấy, người lao động trong khu vực phi chính thức và gia đình họ hay phải chịu thiệt thòi vì không được điều chỉnh bởi pháp luật lao động. Thêm vào đó, tiếng nói của người lao động trong khu vực phi chính thức ít khi được nhắc đến trong quá trình quyết định các chính sách.

PHẦN II: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC

1. Năng suất lao động và các yếu tố tác động

Năng suất lao động (viết tắt là NSLĐ) phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), NSLĐ tính bằng số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Trong đó, hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế là Tổng sản phẩm trong nước (GDP); lao động tham gia vào hoạt động sản xuất tạo ra GDP phản ánh thời gian, công sức, kỹ năng của lực lượng lao động và thường được tính bằng số lao động đang làm việc hoặc giờ công lao động.

Ở Việt Nam, NSLĐ là một chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (quy định trong Luật Thống kê), được tính bằng GDP bình quân trên một lao động đang làm việc trong năm.

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}^2}$$

Cả hai chỉ tiêu này được thu thập, tính toán theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó chỉ tiêu GDP được Tổng cục Thống kê áp dụng các khái niệm, nguyên tắc, nguồn thông tin và phương pháp tính theo đúng quy định trong hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc; chỉ tiêu lao động đang làm việc (lao động có việc làm) được tính theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

NSLĐ còn được tính cho các khu vực kinh tế (Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ); tính theo các ngành kinh tế; các doanh nghiệp hoặc theo các loại hình kinh tế (Kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài). Khi tính NSLĐ cho các khu vực kinh tế, ngành kinh tế và các loại hình kinh tế thì tử số là giá trị tăng thêm của từng khu vực kinh tế hay từng loại hình kinh tế, còn NSLĐ tính cho doanh nghiệp thì tử số là chỉ tiêu giá trị tăng thêm.

² Số lao động có việc làm.

Ở mẫu số của công thức tính NSLĐ, ngoài tính bằng số lao động có việc làm, còn có thể tính bằng thời gian lao động và gọi là NSLĐ theo giờ. Tuy nhiên, NSLĐ tính theo giờ công thường chỉ sử dụng cho yêu cầu phân tích sâu và biến động NSLĐ.

Tăng NSLĐ là tăng thêm kết quả sản xuất từ một đơn vị lao động hay thời gian lao động hoặc giảm bớt số lao động hay thời gian lao động để tạo ra một đơn vị kết quả sản xuất (ở trên là một đơn vị GDP hoặc giá trị tăng thêm). Khái niệm này cho thấy, NSLĐ lao động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từ đó tạo động lực để phát triển kinh tế. Một nền kinh tế có năng suất cao nghĩa là nền kinh tế đó có thể sản xuất ra nhiều hàng hóa hoặc dịch vụ hơn với cùng một lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào, hoặc sản xuất ra số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ tương đương với lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào ít hơn. Từ đó, đời sống của người dân được nâng lên, góp phần thúc đẩy và phát triển xã hội. Đối với doanh nghiệp, tăng NSLĐ tạo ra lợi nhuận lớn hơn và thêm cơ hội đầu tư. Đối với người lao động tăng NSLĐ dẫn tới lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn. Về lâu dài, tăng NSLĐ có ý nghĩa quan trọng đối với tạo việc làm. Đối với Chính phủ, tăng NSLĐ giúp tăng nguồn thu từ thuế.

Ở chiều ngược lại, việc tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng sẽ tạo ra những yếu tố để thúc đẩy tăng NSLĐ. Đó là, việc phân bổ lại các nguồn lực, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung vào những ngành có năng suất cao hơn, đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị từ đó tăng NSLĐ nhanh hơn, cao hơn.

Cải thiện và thúc đẩy tăng NSLĐ là một trong những vấn đề cốt lõi đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt, NSLĐ chính là yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp. Nâng cao NSLĐ là vấn đề sống còn đối với tất cả các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam vì nó đồng nghĩa với phát triển nhanh, bền vững, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và đuổi kịp các quốc gia trong khu vực.

2. Các yếu tố tác động đến năng suất lao động khu vực phi chính thức

a) Các yếu tố liên quan đến người lao động

Yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất tác động đến năng suất lao động của cơ sở SXKD phụ thuộc lớn vào trình độ văn hóa, chuyên môn, kỹ năng, tay nghề và cả tuổi tác của người lao động.

Trình độ văn hóa là sự hiểu biết của lao động về tự nhiên và xã hội. Người có trình độ văn hóa có thể tiếp thu và áp dụng nhanh chóng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời còn linh hoạt và sáng tạo các công cụ sản xuất mới để có hiệu quả làm việc cao nhất. Trình độ chuyên môn là sự am hiểu khả năng thực

hành về chuyên môn nào đó. Người có chuyên môn tốt sẽ có khả năng quản lý, chỉ đạo về lĩnh vực chuyên môn ấy, hiểu biết càng sâu sắc, kỹ năng, kỹ xảo làm việc càng thành thạo càng rút ngắn thời gian hao phí, góp phần tăng năng suất lao động. Với cơ sở SXKD, trình độ văn hóa và chuyên môn của lao động sẽ quyết định năng suất lao động cao hay thấp.

b) Các yếu tố liên quan đến cơ sở SXKD

(i) *Vốn hoặc TSCĐ*: Vốn hoặc TSCĐ là chỉ số để đo mức độ trang bị cho người lao động.

(ii) Quy mô của cơ sở SXKD

Quy mô cơ sở SXKD càng lớn thì năng suất lao động càng cao. do khi quy mô lớn thì cơ sở càng khuyến khích người lao động tích cực học hỏi, trau dồi để nâng cao tay nghề, đồng thời các lợi ích kinh tế khác nhờ quy mô có điều kiện phát triển, nhờ vậy năng suất lao động tăng cao. Tuy nhiên, khi quy mô cơ sở lớn đến một mức nhất định (điểm chuyển đổi) thì năng suất lao động có xu hướng tăng chậm dần hoặc giảm dần (tỷ lệ hình chữ U ngược). Khi quy mô DN tăng kéo theo chi phí của cơ sở tăng khiến khả năng quản lý bị giới hạn, do đó năng suất lao động chưa đạt mức tối ưu.

(iii) Năng lực quản lý của người đứng đầu cơ sở

Một cơ sở SXKD có năng suất cao không thể không kể đến vai trò của người chủ, khả năng quản lý tốt sẽ phát huy hết khả năng của nhân viên của mình, tạo điều kiện tốt nhất để nhân viên làm việc cũng như là cầu nối kết nối sức mạnh tập thể, nhờ đó năng suất lao động của cơ sở sẽ tăng cao.

(iv) Sử dụng máy tính hoặc công nghệ số hóa trong cơ sở

Trong thời đại bùng nổ công nghệ 4.0, việc sử dụng công nghệ số hóa trong quản lý kinh doanh mang lại sự khác biệt cho cơ sở SXKD. Các cơ sở sử dụng máy tính nhiều hơn, có trang web riêng và sử dụng Internet trong các hoạt động quản lý, vận hành sẽ có năng suất lao động cao hơn.

3. Phương pháp phân tích năng suất lao động

- Phân tích định tính, sử dụng bảng SWOT.

- Phân tích định lượng: sử dụng mô hình hồi quy phân tích mối quan hệ giữa NSLĐ và các yếu tố tác động tới NSLĐ.

Gọi P là NSLĐ của cơ sở SXKD phi chính thức: $P = VA/L$

Trong đó, VA là giá trị tăng thêm của cơ sở SXKD phi chính thức. L số lao động có việc làm trong cơ sở đó.

NSLĐ của ngành i là: $P_i = VA_i/L_i$.

- Mô hình định lượng phân tích các tác động của các yếu tố tới năng suất lao động khu vực phi chính thức là:

$$P_i = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \alpha_3 X_3 + \dots + \alpha_n X_n$$

Trong đó: P_i là năng suất lao động khu vực phi chính thức;

X_1 là yếu tố vốn; X_2 là yếu tố lao động; $X_3 \dots X_n$ là các yếu tố khác như: doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở...

4. Mô hình định lượng nhân tố tác động tới năng suất lao động khu vực phi chính thức ở Việt Nam

$$P_i = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \alpha_3 X_3 + \dots + \alpha_n X_n$$

Năng suất lao động khu vực phi chính thức = Giá trị tăng thêm do cơ sở tạo ra trong 1 năm / Số lượng lao động đang làm việc trong cơ sở

Các biến độc lập:

Để đo lường các yếu tố bên ngoài và bên trong hoạt động của cơ sở, chúng tôi xác định các yếu tố tác động tới năng suất lao động của các cơ sở SXKD thuộc khu vực phi chính thức, bao gồm:

- Giới tính của chủ cơ sở = 1 nếu là nam, = 0 nếu là nữ;
- Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở, được xác định theo các cấp học giáo dục;
- Tài sản cố định của cơ sở: do chủ cơ sở báo cáo giá trị tài sản cố định tính đến thời điểm điều tra;
- Doanh thu: là tổng giá trị doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức;
- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo = số lao động đã qua đào tạo / tổng số lao động (trong đó, số lao động đã qua đào tạo được tính từ sơ cấp trở lên);
- Tỷ lệ lao động nữ = số lao động nữ / tổng số lao động đang làm việc tại cơ sở;
- Số lượng máy tính = số lượng máy tính do chủ cơ sở báo cáo tại thời điểm điều tra.

PHẦN III: PHÂN TÍCH NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC

1. Thông tin cơ bản khu vực phi chính thức

a) Khu vực phi chính thức

Kết quả tính toán thử nghiệm cho thấy, năm 2010 trong 4,1 triệu hộ cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản (viết gọn là khu vực cá thể phi NLNTS), khu vực phi chính thức có 3 triệu hộ chiếm 71,9%. Năm 2019 trong số 5,38 triệu hộ cá thể sản xuất kinh doanh, số lượng hộ trong khu vực phi chính thức khoảng 4 triệu hộ chiếm 73,7%. Năm 2020, trong số 5,2 triệu hộ, số lượng hộ trong khu vực phi chính thức khoảng 3,8 triệu hộ chiếm 73,7%. Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng hộ phi chính thức trung bình tăng 2,6%.

b) Lao động trong khu vực phi chính thức

Lao động của khu vực phi chính thức năm 2010 khoảng 4,7 triệu lao động thì năm 2019 con số này là 6,2 triệu lao động. Tỷ lệ lao động phi chính thức năm 2010 chiếm 63%; năm 2019 chiếm khoảng 68,6 % so với tổng số lao động của khu vực cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Từ năm 2011-2019 tốc độ tăng hàng năm của lao động khu vực phi chính thức là 2,49%, điều đó cho thấy tốc độ tăng của lao động thấp hơn tốc độ tăng của số lượng hộ, đồng nghĩa với quy mô lao động trong khu vực phi chính thức có xu hướng giảm dần. Năm 2020, lao động phi chính thức đạt khoảng 6 triệu lao động, chiếm 68,3% tổng số lao động toàn khu vực cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Có thể thấy, năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, lao động phi chính thức giảm cả số lượng và cơ cấu so với năm 2019.

c) Kết quả của khu vực phi chính thức

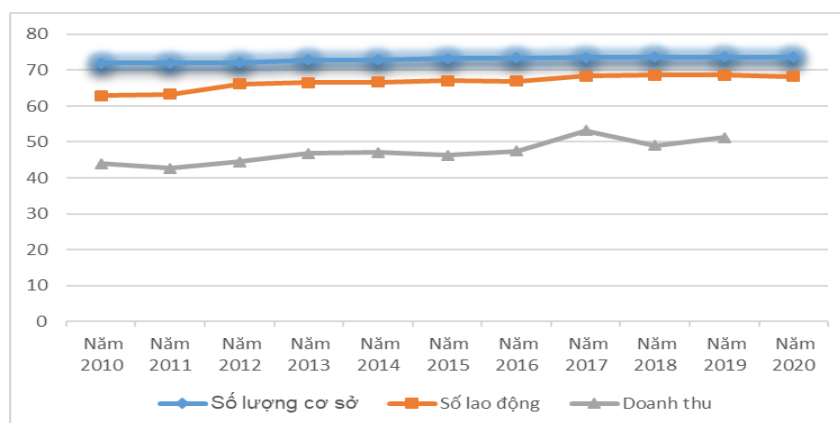
Doanh thu bình quân 1 cơ sở khu vực phi chính thức theo giá hiện hành tăng dần hàng năm, cụ thể năm 2010 là 174 triệu đồng/năm; đến năm 2019 đạt 382 triệu đồng/năm; năm 2020 đạt 356 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 7,41%/năm. Năm 2020, doanh thu bình quân 1 cơ sở khu vực phi chính thức gấp 2 lần doanh thu của năm 2010.

Kết quả tính toán cho thấy, giai đoạn 2011-2020, khu vực phi chính thức có sự phát triển tốt hơn khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản ở cả 3 chỉ số: số lượng cơ sở, số lao động và tổng doanh thu của cơ sở. Bình quân giai đoạn 2011-2020, khu vực phi chính thức có số lượng cơ sở tăng 2,60%; số lượng lao động trong khu vực tăng 2,49% và doanh thu tăng 12,65%, cao hơn so với khu vực cá thể phi nông nghiệp có tốc độ tăng 2,34% về số

lượng cơ sở; 1,65% về số lượng lao động. Điều này cho thấy, khu vực phi chính thức có sự linh hoạt về hoạt động, dễ hình thành và phát triển với sự tham gia dễ dàng của người chủ cơ sở và người lao động. Trong giai đoạn này, năm 2012 là năm mà khu vực phi chính thức có sự gia tăng về số cơ sở, số lao động và doanh thu lớn nhất; 2 năm 2016-2017 cũng là năm có tốc độ tăng khá, riêng năm 2013 và năm 2020 ghi nhận sự sụt giảm nhẹ, trong đó năm 2020 chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 phải tạm dừng nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhiều địa phương để phòng chống dịch bệnh.

Theo xu hướng của thế giới, các nước có trình độ phát triển cao thì khu vực kinh tế phi chính thức sẽ giảm dần về số lượng. Ở Việt Nam theo số liệu tính toán và thu thập được, khu vực phi chính thức tại Việt Nam tồn tại và có quy mô nhỏ và sức gia tăng về quy mô thì thấp hơn so với khu vực doanh nghiệp chủ yếu do khu vực doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động lớn, thu hút lao động chuyên dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản do chuyển dịch cơ cấu ngành; lao động trẻ.

Hình 2: Tỷ trọng khu vực phi chính thức so với khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi NLNTS



Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

Thu nhập từ khu vực phi chính thức thấp và kém ổn định hơn so với khu vực doanh nghiệp nhưng là khu vực có thể dễ dàng tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động, đặc biệt là lao động không qua đào tạo, trình độ thấp. Giai đoạn 2011-2020, tổng doanh thu khu vực phi chính thức tăng 12,65%/năm (theo giá hiện hành); giá trị gia tăng của khu vực này tăng hàng năm khoảng 7,7% (theo giá so sánh) thì tốc độ tăng của lao động trong khu vực phi chính thức chỉ tăng 2,49%/năm và số lượng đơn vị sản xuất kinh doanh chỉ tăng 2,60%/năm. Điều này cho thấy các khu vực phi chính thức số lượng không tăng nhanh nhưng thu nhập tăng nhanh hơn đây là lý do giải thích tại sao khu vực này vẫn thu hút một lượng lớn lao động vì đa số hoạt động trong khu vực này có lao động tự do hơn về thời

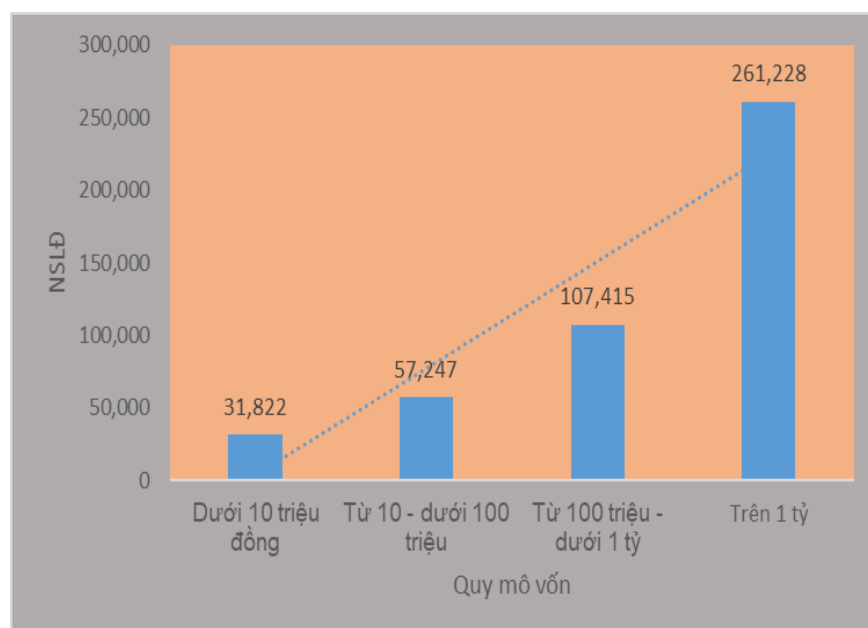
gian, không đòi hỏi trình độ lao động cao, thường tận dụng lực lượng lao động nông nhân và ngành nghề gia truyền, cộng thêm cách thức hoạt động sản xuất, buôn bán nhỏ lẻ nên khu vực phi chính thức vẫn tồn tại nhiều tại Việt Nam và dự báo sẽ còn tồn tại trong nhiều năm tới.

2. Phân tích năng suất lao động khu vực phi chính thức

a) Phân tích theo quy mô vốn

Kết quả cho thấy, NSLĐ khu vực phi chính có mối quan hệ cùng chiều với quy mô vốn. Hình 3 cho thấy năng suất lao động khu vực phi chính thức càng cao khi quy mô vốn của cơ sở SXKD càng lớn. Quy mô vốn dưới 10 triệu đồng, năng suất lao động chỉ đạt 31,8 triệu đồng/lao động; Quy mô vốn từ 10 - dưới 100 triệu, năng suất lao động đạt 57,2 triệu đồng, cao hơn 25 triệu đồng so với nhóm cơ sở SXKD có quy mô vốn dưới 10 triệu đồng; khi quy mô vốn đạt từ 100 triệu – dưới 1 tỷ đồng, năng suất lao động đạt 107,4 triệu đồng, cao hơn tận 50 triệu đồng so với nhóm cơ sở SXKD có quy mô vốn từ 10 - dưới 100 triệu; quy mô vốn của cơ sở trên 1 tỷ đồng, năng suất lao động đạt mức 261,2 triệu đồng, cao hơn 153,8 triệu đồng, tương đương cao gấp 1,4 lần nhóm cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô vốn từ 100 triệu–dưới 1 tỷ đồng. Vốn đầu tư của cơ sở có yếu tố quan trọng, ảnh hưởng tới năng suất lao động của cơ sở. Khi quy mô vốn lớn, lao động sẽ được trang bị máy móc, phương tiện làm việc tốt hơn thông qua sử dụng vốn đầu tư của chủ cơ sở SXKD.

Hình 3: NSLĐ khu vực phi chính thức phân theo quy mô vốn năm 2017

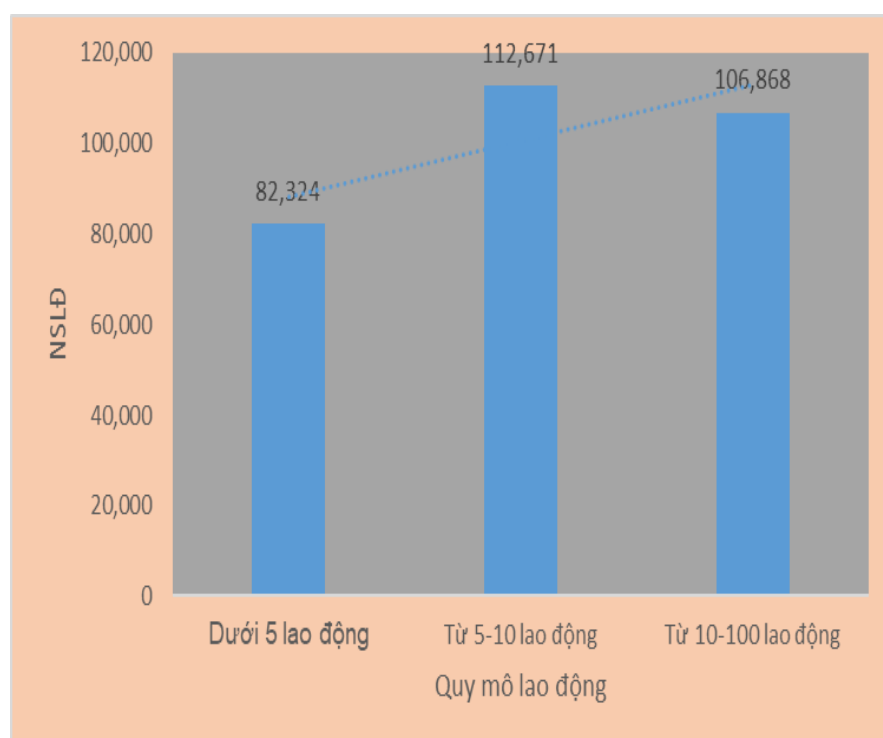


Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

b) Phân tích theo quy mô lao động

Cơ sở có số lao động dưới 5 lao động có mức năng suất lao động thấp nhất, đạt 82,3 triệu đồng/lao động, tiếp đến là cơ sở có từ 5-10 lao động, đạt mức năng suất lao động 112,7 triệu đồng; cơ sở có từ 10-100 lao động đạt năng suất lao động cao nhất, ở mức 106,9 triệu đồng. Số liệu này cho thấy xu hướng rõ ràng, khi số lượng lao động làm việc ở cơ sở SXKD phi chính thức càng nhiều thì năng suất bình quân 1 lao động càng lớn. Do cơ sở SXKD tận dụng lợi thế theo quy mô lao động để gia tăng sản lượng, dẫn tới đạt hiệu quả về năng suất.

Hình 4: NSLĐ khu vực phi chính thức phân theo quy mô lao động năm 2017

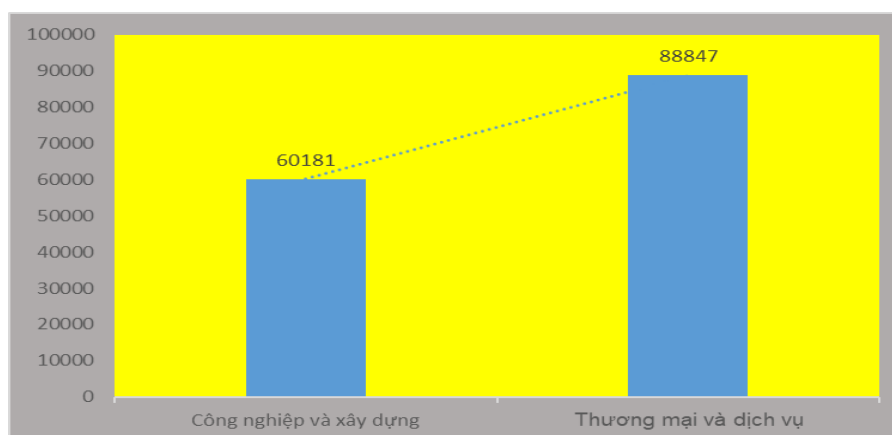


Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

c) Phân tích theo khu vực kinh tế

Theo khu vực kinh tế, cơ sở SXKD phi chính thức không bao gồm các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ sở SXKD phi chính thức khu vực thương mại và dịch vụ có NSLĐ cao hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng. Theo đó, cơ sở SXKD phi chính thức khu vực thương mại và dịch vụ đạt NSLĐ ở mức 88,8 triệu đồng/lao động, cao hơn nhiều so với mức 60,2 triệu đồng/lao động ở khu vực công nghiệp và xây dựng. Do đặc thù ngành thương mại là ngành dịch vụ thị trường, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân nên các khu vực phi chính thức thường gọn, nhẹ, hoạt động linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Hình 5: NSLĐ khu vực phi chính thức phân theo khu vực kinh tế năm 2017

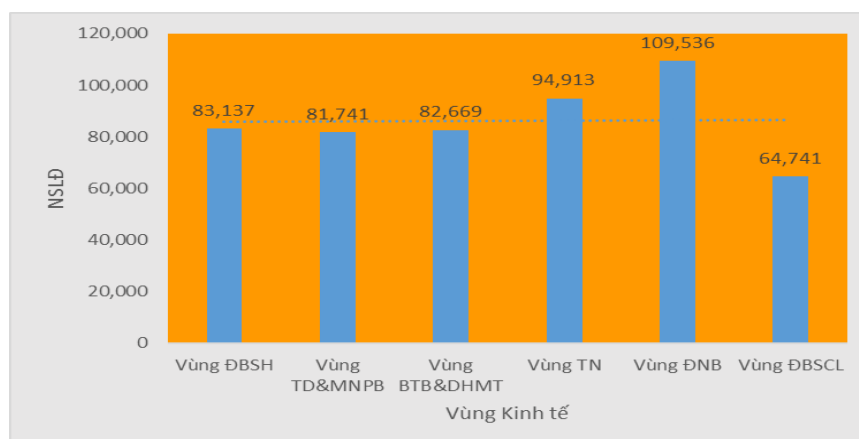


Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

d) Phân tích theo Vùng kinh tế và thành phố lớn

Các Vùng kinh tế có mức NSLĐ của khu vực phi chính thức khác nhau. Trong 6 Vùng, Đông Nam Bộ là Vùng có NSLĐ cao nhất, đạt 109,5 triệu đồng/lao động; tiếp đến là Vùng Tây Nguyên, đạt 94,9 triệu đồng/lao động; 3 Vùng: đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có NSLĐ trong khoảng 81-83 triệu đồng/lao động; thấp nhất là Vùng đồng bằng sông Cửu Long, chỉ đạt 64,7 triệu đồng/lao động.

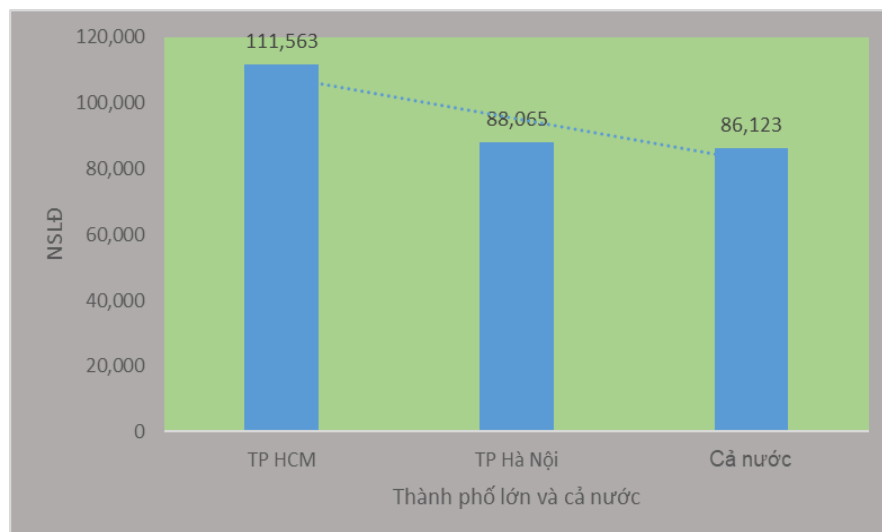
Hình 6: NSLĐ khu vực phi chính thức năm 2017 theo vùng KTXH



Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

NSLĐ ở 2 thành phố có quy mô kinh tế lớn nhất cả nước là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đạt mức vượt trội so với năng suất lao động bình quân của cả nước. Hình 7 cho thấy xu hướng rõ nét, theo đó NSLĐ của khu vực phi chính thức của cả nước năm 2017 chỉ đạt 86,1 triệu đồng; trong khi đó năng suất lao động của khu vực phi chính thức ở thành phố Hồ Chí Minh đạt 111,6 triệu đồng/lao động, gấp 1,3 lần NSLĐ khu vực phi chính thức cả nước. NSLĐ của Hà Nội đạt 88,1 triệu đồng/lao động, cao hơn mức chung của cả nước.

Hình 7: NSLĐ khu vực phi chính thức 2 thành phố lớn và cả nước năm 2017

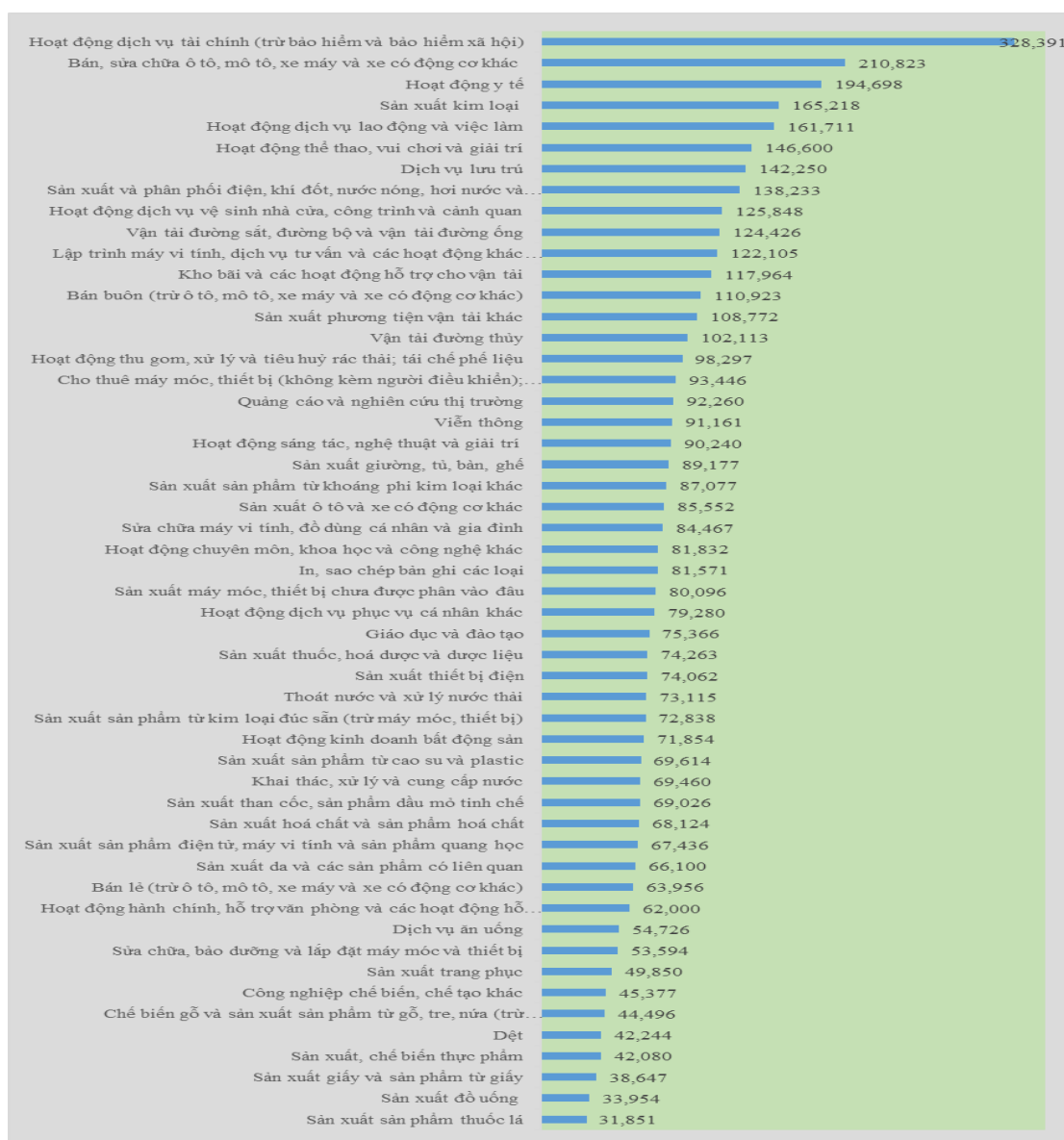


Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

đ) Năng suất lao động khu vực phi chính thức theo ngành kinh tế

Xem xét theo ngành kinh tế cấp 2, NSLĐ của khu vực phi chính thức hoạt động về dịch vụ tài chính đạt 328,4 triệu đồng/lao động, là mức NSLĐ cao nhất trong các ngành kinh tế. Xu hướng NSLĐ khu vực phi chính thức giảm dần ở các ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến chế tạo. Sản xuất sản phẩm thuốc lá có NSLĐ thấp nhất chỉ đạt 31,9 triệu đồng/lao động. Số liệu cho thấy, hoạt động về dịch vụ tài chính có NSLĐ gấp hơn 10 lần ngành sản xuất sản phẩm thuốc lá.

Hình 8: NSLĐ khu vực phi chính thức phân theo ngành kinh tế năm 2017



Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

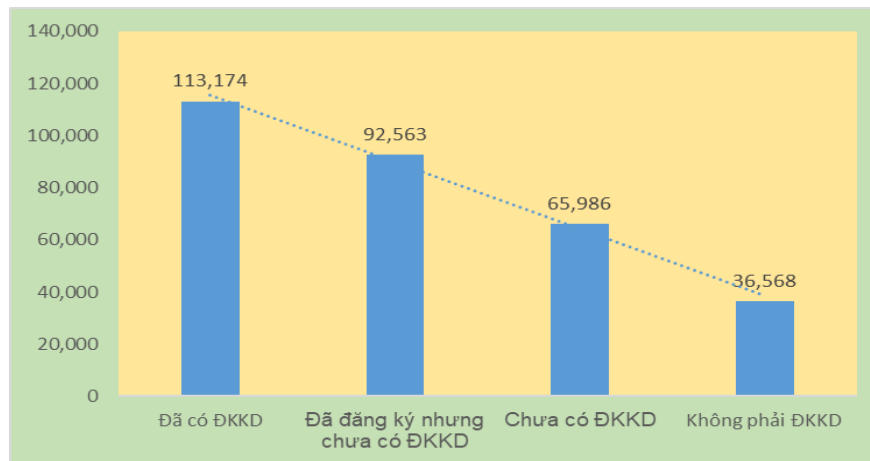
Các ngành có NSLĐ cao nhất có thể kể đến là: (1) Hoạt động về dịch vụ tài chính; (2) Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; (3) Hoạt động y tế; (4) Sản xuất kim loại; (5) Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; (6) Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí; (7) Dịch vụ lưu trú; (8) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; (9) Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; (10) Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống.

Các ngành có NSLĐ của khu vực phi chính thức đạt mức thấp nhất là: (1) Dịch vụ ăn uống; (2) Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; (3) Sản xuất trang phục; (4) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; (5) Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); (6) sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; (7) Dệt; (8) Sản xuất, chế biến thực phẩm; (9) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; (10) Sản xuất đồ uống; Sản xuất sản phẩm thuốc lá.

e) Phân tích theo tình trạng đăng ký kinh doanh

Hình 9 thể hiện NSLĐ khu vực phi chính thức phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh năm 2017. Kết quả cho thấy, tình trạng đăng ký kinh doanh ảnh hưởng tới NSLĐ của cơ sở SXKD. Nếu sắp xếp các cơ sở đã đăng ký kinh doanh (bao gồm đã có ĐKKD hoặc đã đăng ký nhưng chưa có giấy chứng nhận ĐKKD) thuộc khu vực chính thức thì các cơ sở chưa có ĐKKD hoặc không phải ĐKKD thuộc nhóm phi chính thức. Kết quả cho thấy, nhóm cơ sở SXKD chính thức có NSLĐ cao hơn nhiều so với cơ sở SXKD phi chính thức. Rõ ràng, điều kiện pháp lý, nói cách khác là tính chính thức hóa tạo điều kiện thuận lợi để cơ sở SXKD hoạt động hiệu quả. Khi đã đăng ký hoạt động, các cơ sở SXKD có điều kiện cũng như sự vững chắc để hoạt động, sắp xếp quy mô lao động hiệu quả hơn. Các cơ sở SXKD không đăng ký hoặc hoạt động tự do trong điều kiện kém ổn định hơn, nên mức NSLĐ sẽ thấp hơn.

Hình 9: NSLĐ khu vực phi chính thức năm 2017 theo tình trạng ĐKKD



Nguồn: Nhóm Nghiên cứu tính toán từ kết quả điều tra

Nhóm cơ sở SXKD đã đăng ký kinh doanh thường là có quy mô lớn về vốn và lao động, hoạt động trong những ngành kinh tế trọng điểm và thường là nơi cung cấp và hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp nên đầu tư trang bị máy móc thiết bị tốt; tổ chức lao động cũng chặt chẽ và quy mô hơn các cơ sở không có đăng ký kinh doanh. Theo quy định tại khoản 2, Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về các hoạt động không phải đăng ký kinh doanh bao gồm các hoạt động bán hàng rong, quà vật, buôn chuyển, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương. Đây là những hộ kinh doanh cá nhân, nhỏ lẻ, hoạt động tự do và có thể còn phụ thuộc vào tính chất mùa vụ nên NSLĐ thường thấp.

3. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức

a) Nhân tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức

Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức bao gồm: giới tính của chủ cơ sở; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở; tài sản cố định của cơ sở; doanh thu; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; tỷ lệ lao động nữ; số lượng máy tính. Kết quả chạy mô hình cho thấy, tất cả các biến có ảnh hưởng cùng chiều tới năng suất lao động của khu vực phi chính thức. Theo đó, giới tính của chủ cơ sở nếu là nam sẽ làm cho cơ sở có năng suất lao động cao hơn; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở cao hơn cũng có tác động thuận chiều làm tăng năng suất lao động; các biến giá trị tài sản cố định, doanh thu; số lượng máy tính cao cũng có mối quan hệ cùng chiều; trình độ đào tạo cũng là nhân tố các tác động tích cực, trong đó cơ sở có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn sẽ có NSLĐ cao hơn; tỷ lệ lao động nữ trong cơ sở cao cho năng suất lao động cao, điều này có thể giải thích là do lao động Việt Nam nói chung và lao động nữ là những lao động chăm chỉ, duy trì cường độ lao động liên tục, bền bỉ, nên tạo hiệu quả năng suất lao động tốt hơn.

Kết quả mô hình định lượng như sau: khi các biến có giá trị $p\text{-value} < 0.05$, tức là biến độc lập đạt ý nghĩa về thống kê, khi đó biến độc lập có mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc với độ cậy 95% về mặt thống kê. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, tất cả các biến đều có giá trị $p\text{-value} = 0.000$, có nghĩa là xét về mặt thống kê, các biến độc lập này có mối quan hệ và tác động tới biến phụ thuộc (NSLĐ của khu vực phi chính thức) với độ tin cậy 95%. Nếu đọc ý nghĩa kết quả mô hình ở giá trị $t\text{-value}$ thì khi giá trị lớn hơn phạm vi 2 sẽ cho giá trị $p\text{-value} < 0.05$.

Ngoài ý nghĩa về mặt thống kê, giá trị R^2 cũng được xem là 1 chỉ báo quan trọng về việc các biến độc lập của mô hình phản ánh hoặc giải thích tốt hay không cho sự thay đổi của biến phụ thuộc. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, $R^2 = 0.9969$, nghĩa là, các biến độc lập của mô hình (giới tính của chủ cơ sở, trình độ chuyên môn của chủ cơ sở, giá trị TSCĐ, doanh thu của cơ sở, số lượng lao động nữ, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, số lượng máy tính của cơ sở) giải thích được 99,69% sự thay đổi của NSLĐ khi một trong các biến này thay đổi.

Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	86,291
Model	10147885.6	7	1449697.94	F(7, 86284)	>	99999.00
Residual	32007.4201	86,284	.370954292	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.9969
				Adj R-squared	=	0.9969
Total	10179893	86,291	117.971666	Root MSE	=	.60906

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	.2654924	.0057701	46.01	0.000	.254183	.2768018
tdcm	.0434327	.0007623	56.98	0.000	.0419386	.0449267
ln_tscd	.1317947	.0016587	79.46	0.000	.1285437	.1350456
ln_doanhthu	.6830084	.0014875	459.18	0.000	.680093	.6859238
tlld_daotao	.0014378	.0000489	29.38	0.000	.0013418	.0015337
TLLD_nu	.1074092	.009294	11.56	0.000	.0891931	.1256253
maytinh	.0638462	.0058412	10.93	0.000	.0523974	.075295

Khi các nhân tố thay đổi sẽ tác động tới NSLĐ khu vực phi chính thức như sau: Chủ cơ sở là nam sẽ làm tăng NSLĐ lên 1,3 triệu đồng/lao động so với chủ cơ sở là nữ; Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở tăng lên 1 cấp độ sẽ làm NSLĐ tăng lên 1,14 triệu đồng/lao động; Tài sản cố định của khu vực phi chính thức tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,13%; doanh thu tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,68%; số lượng lao động đã qua đào tạo của cơ sở tăng lên 1 người sẽ làm NSLĐ tăng thêm 1 triệu đồng/lao động; khu vực phi chính thức có thêm 1 lao động nữ sẽ làm NSLĐ tăng thêm 1,1 triệu đồng/lao động; thêm 1 máy tính sẽ làm NSLĐ tăng thêm gần 1,1 triệu đồng/lao động.

b) Quy mô vốn

Kết quả định lượng cho thấy, giá trị tài sản cố định, doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức và trình độ lao động đã qua đào tạo là 3 nhân tố có ảnh hưởng tới năng suất lao động của khu vực phi chính thức ở tất cả 3 nhóm phân theo quy mô vốn. Điều này có nghĩa là, các nhân tố khác có ảnh hưởng tới năng suất lao động theo quy mô vốn, cụ thể:

Với quy mô vốn nhỏ (dưới 10 triệu đồng), các yếu tố có ảnh hưởng cùng chiều với NSLĐ khu vực phi chính thức là: số lượng lao động nữ; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở; giới tính của chủ cơ sở; số lượng máy tính của cơ sở.

Với quy mô vốn từ 10 đến dưới 100 triệu đồng, có 2 yếu tố các ảnh hưởng cùng chiều bao gồm: trình độ chuyên môn của chủ cơ sở; số lượng máy tính của cơ

sở; có 2 yếu tố làm giảm NSLĐ khu vực phi chính thức là: số lượng lao động nữ và giới tính của chủ cơ sở.

Với quy mô vốn từ 100 đến dưới 1 tỷ đồng, lúc này chỉ còn số lượng lao động nữ làm giảm NSLĐ của cơ sở, các yếu tố khác đều làm gia tăng NSLĐ.

Với quy mô vốn trên 1 tỷ đồng, số lượng máy tính và trình độ chuyên môn của chủ cơ sở làm giảm NSLĐ của cơ sở. Điều này đồng nghĩa với việc, khi càng nhiều các máy móc về CNTT hoặc trình độ chuyên môn của chủ cơ sở càng cao như sau đại học thì không đạt hiệu quả về năng suất. Có thể do việc vận hành cơ sở không nhất thiết phải phụ thuộc quá lớn vào số lượng máy móc CNTT, đồng thời do cơ cấu tổ chức của khu vực phi chính thức không phức tạp, nên không đòi hỏi người quản lý phải có trình độ chuyên môn quá cao để quản lý, mà cần thiết vào các yếu tố khác nhiều hơn như vốn, số lượng lao động, doanh thu...

c) Quy mô lao động

Quy mô lao động cũng cho kết quả tương đồng với kết quả mô hình khi xem xét theo quy mô vốn. Đó là, các yếu tố: giá trị tài sản cố định, doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức và trình độ lao động đã qua đào tạo là 3 nhân tố có ảnh hưởng tới năng suất lao động của khu vực phi chính thức ở tất cả 3 nhóm phân theo quy mô lao động.

Xem xét theo từng nhóm cho thấy, cơ sở SXKD phi chính thức có quy mô dưới 5 lao động, ngoài 3 yếu tố nêu trên, các yếu tố khác của mô hình đều gia tăng NSLĐ của cơ sở, đó là: số lượng lao động nữ; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở; giới tính của chủ cơ sở; số lượng máy tính của cơ sở. Như vậy, ở quy mô siêu nhỏ, cơ sở SXKD phi chính thức rất cần và có thể sử dụng các yếu tố, nguồn lực để gia tăng NSLĐ của cơ sở.

Quy mô lao động lớn hơn (từ 5- dưới 10 lao động), số lượng lao động nữ và giới tính của chủ cơ sở SXKD có ảnh hưởng ngược chiều, làm giảm NSLĐ khu vực phi chính thức. Khi quy mô lao động đạt trên 10 lao động, tới 100 lao động, thì chỉ còn giới tính của chủ cơ sở có ảnh hưởng ngược chiều với NSLĐ của khu vực phi chính thức; các yếu tố khác có ảnh hưởng tích cực làm tăng NSLĐ, cho thấy, với cơ sở có quy mô lao động lớn, người chủ cơ sở là lao động nam có xu hướng điều hành cơ sở đạt được mức NSLĐ tốt hơn khi chủ cơ sở là nữ.

d) Vùng kinh tế và thành phố lớn

Trong 6 Vùng kinh tế, các yếu tố đều có ảnh hưởng làm gia tăng NSLĐ khu vực phi chính thức, bao gồm: giá trị tài sản cố định, doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức và trình độ lao động đã qua đào tạo; trình độ chuyên môn của chủ cơ

sở; số lượng máy tính của cơ sở; giới tính của chủ cơ sở. Riêng yếu tố số lượng lao động nữ làm giảm NSLĐ tại 2 Vùng đó là: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Vùng Đông Nam Bộ.

Xu hướng tác động tới NSLĐ khu vực phi chính thức ở 2 thành phố lớn là thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội rất khác nhau. Theo đó, các yếu tố: tài sản cố định, doanh thu, trình độ chuyên môn của chủ cơ sở và giới tính của chủ cơ sở vẫn có tác động làm tăng NSLĐ; trong khi đó, số lượng lao động đã qua đào tạo, số lượng lao động nữ, số lượng máy tính làm giảm NSLĐ của khu vực phi chính thức ở thành phố Hồ Chí Minh (xem Bảng 4).

Bảng 4: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức ở thành phố Hồ Chí Minh

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	3,571
				F(7, 3563)	=	349.14
Model	1039.55915	7	148.50845	Prob > F	=	0.0000
Residual	1515.52211	3,563	.425350018	R-squared	=	0.4069
				Adj R-squared	=	0.4057
Total	2555.08126	3,570	.715709037	Root MSE	=	.65219

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0824055	.008324	9.90	0.000	.0660852	.0987258
ln_doanhthu	.4523874	.0104218	43.41	0.000	.4319542	.4728206
tlld_daotao	-.0000138	.0002376	-0.06	0.954	-.0004796	.0004521
TLLD_nu	-.2263508	.0414235	-5.46	0.000	-.3075669	-.1451347
maytinh	-.0208242	.0310236	-0.67	0.502	-.0816499	.0400016
tdcm	.0183159	.0067246	2.72	0.006	.0051314	.0315003
gioitinh	.0735358	.0314273	2.34	0.019	.0119185	.1351532
_cons	4.28607	.1546551	27.71	0.000	3.982849	4.589292

Các nhân tố thay đổi sẽ tác động tới NSLĐ khu vực phi chính thức ở thành phố Hồ Chí Minh theo kết quả như sau: NSLĐ khu vực phi chính thức ở thành phố Hồ Chí Minh khi các yếu tố không thay đổi đạt 72,7 triệu đồng. Khi tài sản cố định của khu vực phi chính thức tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,08%; doanh thu tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,45%; khu vực phi chính thức có thêm 1 lao động nữ sẽ làm NSLĐ giảm 800 nghìn đồng/lao động; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở tăng thêm 1 bậc làm NSLĐ tăng thêm 1 triệu đồng/lao động; khi chủ cơ sở là nam sẽ có NSLĐ cao hơn cơ sở có chủ nữ là 1,1 triệu đồng/lao động.

Ở thành phố Hà Nội, các yếu tố đều có tác động tích cực tới NSLĐ của khu vực phi chính thức. Các yếu tố: giá trị tài sản cố định, doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức và trình độ lao động đã qua đào tạo; trình độ chuyên môn của chủ

cơ sở; số lượng máy tính của cơ sở; giới tính của chủ cơ sở, số lượng lao động nữ đều làm tăng NSLĐ khu vực phi chính thức ở Hà Nội. Có thể, nếu so với thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phi chính thức ở thành phố Hà Nội có quy mô nhỏ hơn, nên vẫn đạt hiệu quả tăng NSLĐ khi gia tăng các yếu tố tác động tích cực. Điều này có nghĩa, các yếu tố đều mang lại hiệu quả, chứ chưa đi đến phạm vi làm giảm NSLĐ như ở thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 5: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức ở Hà Nội

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	2,942
Model	1416.65519	7	202.379313	F(7, 2934)	=	707.59
Residual	839.164693	2,934	.286013869	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6280
				Adj R-squared	=	0.6271
Total	2255.81988	2,941	.767024781	Root MSE	=	.5348

ln_nslđ	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscđ	.1066746	.0096864	11.01	0.000	.0876817	.1256675
ln_doanhthu	.6244369	.0102171	61.12	0.000	.6044036	.6444702
tlld_daotao	.0006678	.0002228	3.00	0.003	.0002309	.0011046
TLLD_nu	.5991155	.0544398	11.01	0.000	.4923715	.7058596
maytinh	.1230931	.028139	4.37	0.000	.067919	.1782673
tdcm	.0051637	.0045464	1.14	0.256	-.0037508	.0140782
gioitinh	.1483256	.0275054	5.39	0.000	.0943938	.2022575
_cons	.9422866	.1604787	5.87	0.000	.6276243	1.256949

Khi các nhân tố không thay đổi, NSLĐ khu vực phi chính thức ở thành phố Hà Nội đạt 2,57 triệu đồng/lao động. Tài sản cố định của khu vực phi chính thức tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,11%; doanh thu tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,62%; số lượng lao động đã qua đào tạo của cơ sở tăng lên 1 người sẽ không làm NSLĐ tăng thêm đáng kể; khu vực phi chính thức có thêm 1 lao động nữ sẽ làm NSLĐ tăng thêm 1,82 triệu đồng/lao động; thêm 1 máy tính sẽ làm NSLĐ tăng thêm 1,1 triệu đồng/lao động. Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở tăng lên 1 cấp độ sẽ làm NSLĐ tăng lên 1 triệu đồng/lao động. Chủ cơ sở là nam sẽ làm tăng NSLĐ lên 1,16 triệu đồng/lao động so với chủ cơ sở là nữ.

đ) Theo khu vực kinh tế

Xem xét theo khu vực kinh tế, các yếu tố có tác động khác nhau về xu hướng và độ lớn tới NSLĐ khu vực phi chính thức. Trong khu vực công nghiệp, tài sản cố định có tác động ngược chiều tới NSLĐ của cơ sở, điều này có thể là khu vực công nghiệp tuy cần sử dụng các tài sản cố định lớn nhưng nếu quy mô lớn, không được quản lý tốt, đặc biệt là các tài sản cố định như ô tô, xe máy cho các mục đích phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày, nên có thể làm giảm hiệu suất sử dụng các loại tài

sản này; các yếu tố khác đều có tác động cùng chiều tới năng suất lao động khu vực phi chính thức.

Bảng 6: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức khu vực công nghiệp và xây dựng

-> khu vực KT = 2

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	25,029
Model	16007.8657	5	3201.57315	F(5, 25023)	=	11146.58
Residual	7187.2266	25,023	.287224817	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6901
				Adj R-squared	=	0.6901
Total	23195.0923	25,028	.926765715	Root MSE	=	.53593

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	.0878158	.0080914	10.85	0.000	.0719563	.1036754
tdcm	.018343	.0009849	18.63	0.000	.0164126	.0202733
ln_tscd	-.0692933	.0036692	-18.89	0.000	-.0764851	-.0621014
ln_doanhthu	.7013931	.0035042	200.16	0.000	.6945248	.7082615
tlld_daotao	.0001821	.0000836	2.18	0.029	.0000182	.0003461
_cons	2.508315	.0422145	59.42	0.000	2.425572	2.591058

Đối với khu vực thương mại, nhân tố giới tính có tác động ngược chiều, điều này phù hợp với kết quả ở mô hình đầu tiên; các nhân tố khác có tác động thuận chiều tới NSLĐ khu vực phi chính thức. Theo đó, chủ cơ sở là nam sẽ có tác động ngược chiều tới NSLĐ của cơ sở thương mại. Thông thường, các cơ sở thương mại hoạt động trong nhiều lĩnh vực như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ thị trường, vui chơi giải trí – là các ngành mà nữ giới có ưu điểm hơn.

Bảng 7: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức khu vực thương mại và dịch vụ

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	95,415
Model	45879.631	5	9175.9262	F(5, 95409)	=	23230.86
Residual	37685.4736	95,409	.394988665	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.5490
				Adj R-squared	=	0.5490
Total	83565.1046	95,414	.875815966	Root MSE	=	.62848

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	-.0510775	.0042399	-12.05	0.000	-.0593876	-.0427674
tdcm	.0668499	.0008637	77.40	0.000	.0651572	.0685427
ln_tscd	.1030143	.0017528	58.77	0.000	.0995788	.1064498
ln_doanhthu	.5687112	.0019329	294.23	0.000	.5649227	.5724996
tlld_daotao	.0017244	.0000468	36.83	0.000	.0016326	.0018161
_cons	2.421214	.0277226	87.34	0.000	2.366878	2.47555

e) Theo ngành kinh tế

Xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới NSLĐ khu vực phi chính thức phân theo một số ngành kinh tế chính như: bán buôn, bán lẻ; vận tải kho bãi; dịch vụ ăn uống; nghệ thuật vui chơi, giải trí, dịch vụ khác. Kết quả định lượng cho thấy: Đối với ngành bán buôn, bán lẻ, tài sản cố định có tác động ngược chiều tới năng suất lao động của cơ sở. Tương tự như khu vực công nghiệp tuy cần sử dụng các tài sản cố định lớn nhưng nếu quy mô lớn, không được quản lý tốt, đặc biệt là các tài sản cố định như ô tô, xe máy cho các mục đích phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày. Điều này, thêm một lần nữa khẳng định, tài sản cố định của cơ sở cần được sử dụng ở quy mô phù hợp, không nhất thiết càng lớn càng làm tăng năng suất lao động.

Bảng 8: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức ngành bán buôn, bán lẻ

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	40,989
				F(6, 40982)	=	32699.63
Model	25628.3051	6	4271.38418	Prob > F	=	0.0000
Residual	5353.26669	40,982	.130624828	R-squared	=	0.8272
				Adj R-squared	=	0.8272
Total	30981.5718	40,988	.755869322	Root MSE	=	.36142

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	.2191906	.003645	60.13	0.000	.2120462	.2263349
tdcm	.007128	.0010225	6.97	0.000	.0051239	.0091321
ln_tscd	-.0599691	.0018532	-32.36	0.000	-.0636015	-.0563367
ln_doanhthu	.8483565	.0020349	416.91	0.000	.8443682	.8523449
tlld_daotao	.0002511	.0000448	5.61	0.000	.0001633	.0003388
maytinh	-.0897144	.0056737	-15.81	0.000	-.100835	-.0785937
_cons	.0559116	.0277543	2.01	0.044	.0015126	.1103106

Đối với ngành vận tải kho bãi, 2 nhân tố là: giới tính và tài sản cố định đều có tác động ngược chiều. Điều này cho thấy rõ đặc thù của ngành vận tải, đó là đây là ngành ưu tiên sử dụng lao động nam sẽ đạt được kết quả NSLĐ tốt hơn. Ngoài ra, ngành dịch vận tải ở quy mô nhất định không đòi hỏi chủ cơ sở phải sử dụng giá trị tài sản cố định lớn mới đạt được mức NSLĐ cao. Thay vào đó, các yếu tố khác quan trọng hơn như trình độ chuyên môn của chủ khu vực phi chính thức hay doanh thu của cơ sở là yếu tố quyết định làm tăng NSLĐ.

Bảng 9: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức ngành vận tải kho bãi

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	9,123
				F(5, 9117)	=	7790.42
Model	5614.20095	5	1122.84019	Prob > F	=	0.0000
Residual	1314.04219	9,117	.144130985	R-squared	=	0.8103
				Adj R-squared	=	0.8102
Total	6928.24315	9,122	.759509225	Root MSE	=	.37965

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	-.2449151	.0158252	-15.48	0.000	-.275936	-.2138941
tdcm	.0315764	.002879	10.97	0.000	.025933	.0372198
ln_tscd	-.060754	.0037681	-16.12	0.000	-.0681404	-.0533676
ln_doanhthu	.8267533	.0052758	156.71	0.000	.8164116	.837095
tlld_daotao	.0008384	.0001078	7.78	0.000	.0006271	.0010496
_cons	1.981029	.052585	37.67	0.000	1.877951	2.084108

Trong ngành dịch vụ ăn uống, trình độ chuyên môn của chủ cơ sở và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có tác động ngược chiều, cho thấy đây là ngành dịch vụ phục vụ, không đòi hỏi phải có trình độ giáo dục đào tạo cao mới đạt được mức năng suất lao động tốt, ngược lại phải phụ thuộc vào các yếu tố khác quan trọng hơn như: doanh thu và giá trị tài sản cố định của cơ sở. Để đạt NSLĐ tốt, cần đầu tư các tài sản cố định như mặt bằng kinh doanh, máy móc phục vụ hoạt động.

Bảng 10: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức ngành dịch vụ ăn uống

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	11,656
				F(5, 11650)	=	4691.24
Model	5204.06622	5	1040.81324	Prob > F	=	0.0000
Residual	2584.70748	11,650	.221863303	R-squared	=	0.6681
				Adj R-squared	=	0.6680
Total	7788.7737	11,655	.668277452	Root MSE	=	.47102

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	.1734287	.0088067	19.69	0.000	.1561661	.1906913
tdcm	-.0145169	.002182	-6.65	0.000	-.0187939	-.0102399
ln_tscd	.1372532	.0031984	42.91	0.000	.1309838	.1435226
ln_doanhthu	.6339886	.0049097	129.13	0.000	.6243648	.6436123
tlld_daotao	-.0001672	.0001015	-1.65	0.100	-.0003663	.0000318
_cons	.9977762	.0647147	15.42	0.000	.8709245	1.124628

Ngành nghệ thuật vui chơi giải trí có kết quả tương tự ngành dịch vụ ăn uống do đây là 2 ngành có phương thức hoạt động tương đồng. Tuy vậy, khác với ngành ăn uống, ngành nghệ thuật vui chơi giải trí có mối quan hệ ngược chiều với tài sản cố định của cơ sở. Có thể do đây là ngành hoạt động không nhất thiết phải phụ thuộc vào các loại tài sản mới có thể tổ chức hoạt động khi chủ cơ sở có thể thuê ngoài các loại tài sản này. Yếu tố quan trọng đối với NSLĐ khu vực này là doanh thu càng lớn càng hiệu quả.

Bảng 11: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức ngành nghệ thuật vui chơi, giải trí

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	1,931
				F(5, 1925)	=	948.13
Model	865.848251	5	173.16965	Prob > F	=	0.0000
Residual	351.588911	1,925	.18264359	R-squared	=	0.7112
				Adj R-squared	=	0.7105
Total	1217.43716	1,930	.630796457	Root MSE	=	.42737

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	.0691808	.0215493	3.21	0.001	.0269183	.1114433
tdcm	-.0194007	.0041962	-4.62	0.000	-.0276303	-.0111712
ln_tscd	-.0707562	.0087659	-8.07	0.000	-.0879479	-.0535646
ln_doanhthu	.7144799	.011413	62.60	0.000	.6920967	.7368631
tlld_daotao	-.0004043	.0002217	-1.82	0.068	-.0008391	.0000304
_cons	3.37591	.1290406	26.16	0.000	3.122836	3.628984

Ngành dịch vụ khác chỉ có nhân tố tài sản cố định có tác động ngược chiều tới NSLĐ, càng khẳng định thêm rằng, đối với các ngành dịch vụ, một số loại tài sản cố định không phải là yếu tố quyết định tới hiệu quả NSLĐ, thay vào đó, các yếu tố khác quan trọng hơn như: trình độ chuyên môn của chủ cơ sở; doanh thu; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo. Theo kết quả mô hình, khi các yếu tố khác không thay đổi, NSLĐ của ngành dịch vụ khác đạt 14,88 triệu đồng/lao động. Khi tài sản cố định tăng thêm 1%, làm NSLĐ giảm 0,05%. Khi doanh thu tăng thêm 1% làm NSLĐ tăng thêm 0,75%, là mức tăng khá cao nếu so với các ngành khác. Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có ảnh hưởng làm tăng NSLĐ nhưng ở mức không đáng kể. Chủ cơ sở SXKD là nam sẽ đạt NSLĐ cao hơn chủ cơ sở là nữ ở mức khoảng 1 triệu đồng/lao động.

**Bảng 12: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động
khu vực phi chính thức ngành dịch vụ khác**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5,730
Model	1956.881	5	391.376201	F(5, 5724)	=	3433.60
Residual	652.445234	5,724	.113984143	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.7500
				Adj R-squared	=	0.7497
Total	2609.32624	5,729	.455459284	Root MSE	=	.33762

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
gioitinh	.0276051	.0093747	2.94	0.003	.0092272	.045983
tdcm	.0075574	.0014508	5.21	0.000	.0047133	.0104016
ln_tscd	-.0527838	.0053222	-9.92	0.000	-.0632173	-.0423503
ln_doanhthu	.7503667	.0060342	124.35	0.000	.7385374	.7621961
tlld_daotao	.0000911	.0001004	0.91	0.364	-.0001057	.0002878
_cons	2.720037	.074931	36.30	0.000	2.573144	2.86693

g) Theo tình trạng đăng ký kinh doanh

Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, các yếu tố đều có ảnh hưởng làm gia tăng NSLĐ khu vực phi chính thức, bao gồm: giá trị tài sản cố định, doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức và trình độ lao động đã qua đào tạo; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở; số lượng máy tính của cơ sở; giới tính của chủ cơ sở. Riêng yếu tố số lượng lao động nữ làm giảm NSLĐ ở nhóm cơ sở SXKD đã đăng ký nhưng chưa nhận giấy chứng nhận ĐKKD và nhóm cơ sở không phải ĐKKD.

4. Một số giải pháp cải thiện năng suất lao động khu vực phi chính thức

Khu vực phi chính thức chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế; nâng cao NSLĐ khu vực phi chính thức đóng vai trò quyết định tới việc nâng cao NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, các cơ sở sản xuất kinh doanh cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

- Cần xác định chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và sở trường, năng lực tài chính, từ đó lựa chọn quy mô phù hợp, phát triển những sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao. Tham gia sâu vào chuỗi cung ứng cho khu vực chính thức, đồng thời giữ vững vị thế ở thị trường truyền thống và từng bước thâm nhập vào các thị trường hoặc những phân đoạn thị trường cao cấp trong nền kinh tế.
- Đổi mới tư duy để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc ứng dụng các công nghệ quản lý tiên tiến trên thế giới có điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù và văn hóa sản xuất kinh doanh của Việt Nam. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin nhằm cắt giảm chi phí, tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở.

- Có chiến lược và thực thi chiến lược nâng cao NSLĐ thông qua chú trọng tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ; tập trung đầu tư nâng cao năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, quản trị hoạt động. Nghiên cứu đã chỉ rõ, hoạt động chuyển giao công nghệ có tác dụng nâng cao năng suất lao động. Hoạt động R&D cũng có tác động rất tốt nên các cơ sở SXKD cần tích cực tìm kiếm các nguồn lực chuyển giao công nghệ và đầu tư vào hoạt động R&D để nâng cao NSLĐ.

- Tập trung đào tạo kỹ năng cho người lao động; tổ chức lại lao động, trong đó chú trọng kết hợp hiệu quả giữa lao động và người máy theo từng công đoạn sản xuất, giúp tăng NSLĐ. Các chủ cơ sở SXKD phải chủ động nâng cao trình độ, cập nhật tri thức, nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý, năng động, sáng tạo tìm kiếm phương pháp làm việc mới và hiệu quả, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

- Cung cấp sản phẩm hướng tới nhu cầu của người tiêu dùng, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tích hợp công nghệ tiên tiến.

- Cần phải thay đổi những chính sách về nguồn nhân lực như: chính sách, biện pháp sử dụng, quản lý nguồn nhân lực; đào tạo, tuyển dụng, để người lao động có cơ hội học tập và phát triển.

- Một số giải pháp về thể chế, chính sách: (1) Cần có chính sách ưu đãi về đất đai, ưu đãi về thuế... đối với các cơ sở SXKD sử dụng dây chuyền công nghệ cao, hiện đại; (2) Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Tăng cường chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của lao động trong các cơ sở SXKD, nhất là lao động trong các làng nghề truyền thống; (3) Hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích người lao động và người sử dụng lao động thực hiện ký kết hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm xã hội; (4) Tăng cường giám sát việc thực hiện các quy định ở các cơ sở sản xuất kinh doanh chính thức có thuê lao động; (5) Thực hiện tuyên truyền, giải thích hướng dẫn về tầm quan trọng và lợi ích của bảo hiểm xã hội không chỉ đối với người lao động mà với cả người sử dụng lao động; (6) Hiện nay, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ được hưởng các chế độ như chế độ hưu trí; Trợ cấp BHXH một lần và chế độ tử tuất mà không được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản nên chưa thực sự hấp dẫn đông đảo người lao động phi chính thức tham gia. Do đó, để cải thiện vấn đề này đối với hình thức bảo hiểm tự nguyện thì cần bổ sung thêm các chế độ được hưởng.

KẾT LUẬN

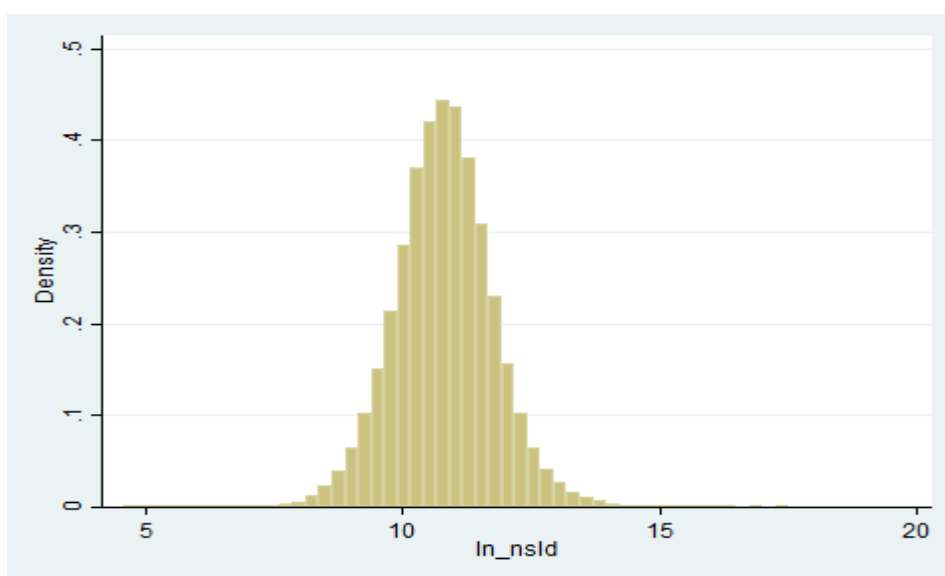
Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động khu vực phi chính thức bao gồm: giới tính của chủ cơ sở; trình độ chuyên môn của chủ cơ sở; tài sản cố định của cơ sở; doanh thu; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; tỷ lệ lao động nữ; số lượng máy tính. Kết quả chạy mô hình cho thấy: Tất cả các biến có ảnh hưởng cùng chiều tới năng suất lao động của khu vực phi chính thức. Khi các nhân tố thay đổi sẽ tác động tới NSLĐ khu vực phi chính thức như sau: Chủ cơ sở là nam sẽ làm tăng NSLĐ lên 1,3 triệu đồng/lao động so với chủ cơ sở là nữ; Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở tăng lên 1 cấp độ sẽ làm NSLĐ tăng lên 1,14 triệu đồng/lao động; Tài sản cố định của khu vực phi chính thức tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,13%; doanh thu tăng lên 1% thì NSLĐ tăng lên 0,68%; số lượng lao động đã qua đào tạo của cơ sở tăng lên 1 người sẽ làm NSLĐ tăng thêm 1 triệu đồng/lao động; khu vực phi chính thức có thêm 1 lao động nữ sẽ làm NSLĐ tăng thêm 1,1 triệu đồng/lao động; thêm 1 máy tính sẽ làm NSLĐ tăng thêm gần 1,1 triệu đồng/lao động.

Khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam vẫn đang có xu hướng tăng trong tiến trình tăng trưởng kinh tế (không thu hẹp và biến mất như đã xảy ra trong quá trình phát triển kinh tế như ở nhiều nước phát triển) và có xu hướng tồn tại phổ biến ở khu vực nông thôn hơn thành thị. Điều này cho thấy khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam vẫn sẽ là một phần không thể tách rời của nền kinh tế trong tương lai. Tuy nhiên, năng suất lao động của khu vực này thấp hơn đáng kể so với khu vực kinh tế chính thức sẽ là thách thức lớn trong quá trình vượt qua “bẫy thu thập trung bình” và cải thiện chất lượng cuộc sống của phần lớn lao động Việt Nam trong thời gian tới. Do đó, cần có nhận thức và chính sách can thiệp, hỗ trợ thực sự, kịp thời và đúng mức tới khu vực kinh tế phi chính thức từ Nhà nước. Do đó, cần tập trung đào tạo, nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động, từng bước nâng cao năng suất lao động để tiến tới sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp, khoa học hơn, chuyển dịch sang khu vực kinh tế chính thức./.

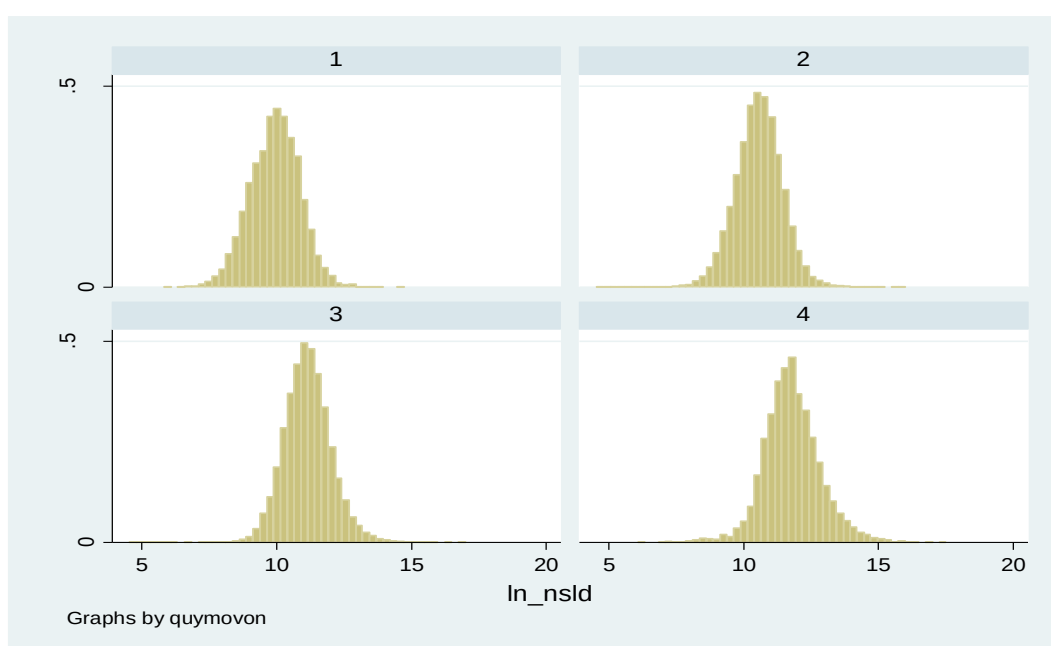
Phụ lục 1: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức

Để sử dụng mô hình hồi quy phân tích tác động của các nhân tố tới năng suất lao động của khu vực phi chính thức, cần kiểm định phân bố chỉ tiêu năng suất lao động của khu vực phi chính thức theo phân bố chuẩn để đảm bảo đủ điều kiện giả thuyết của mô hình. Hình 1 là phân phối chuẩn thì có thể giải thích là hầu hết năng suất lao động khu vực phi chính thức đều ở mức trung bình. Ở khu vực này, NSLĐ cao hơn hay thấp hơn NSLĐ trung bình tương đối đồng đều và chỉ có 1 số ít NSLĐ cao hoặc rất thấp.

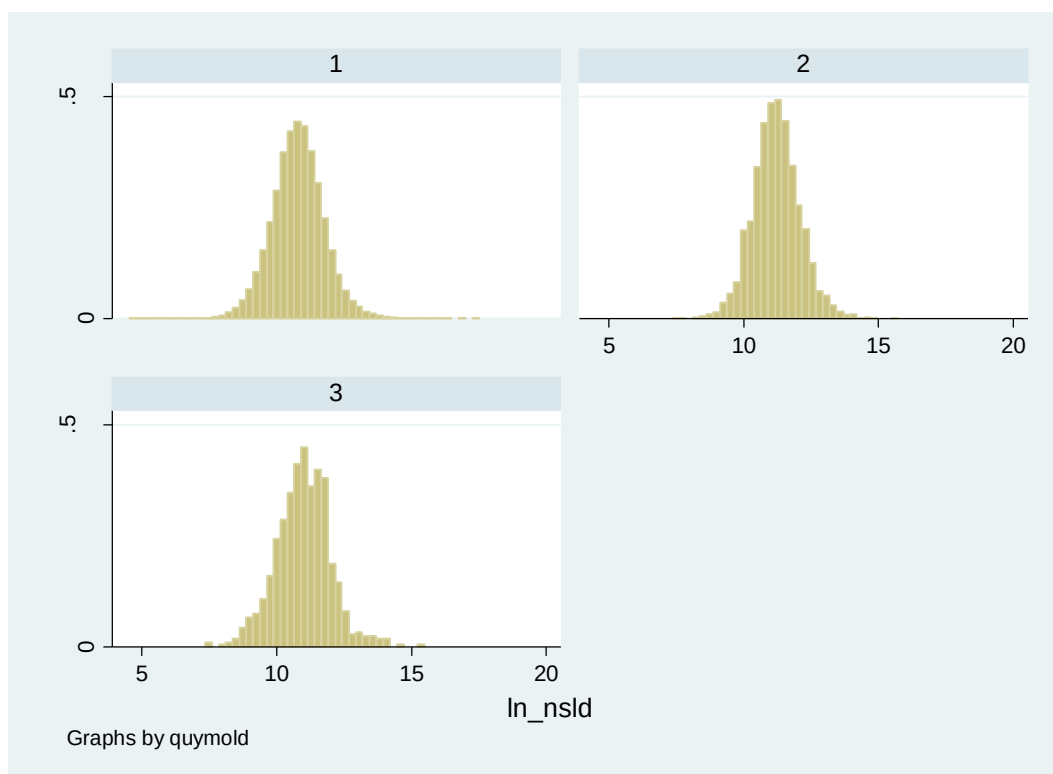
Hình 1: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức



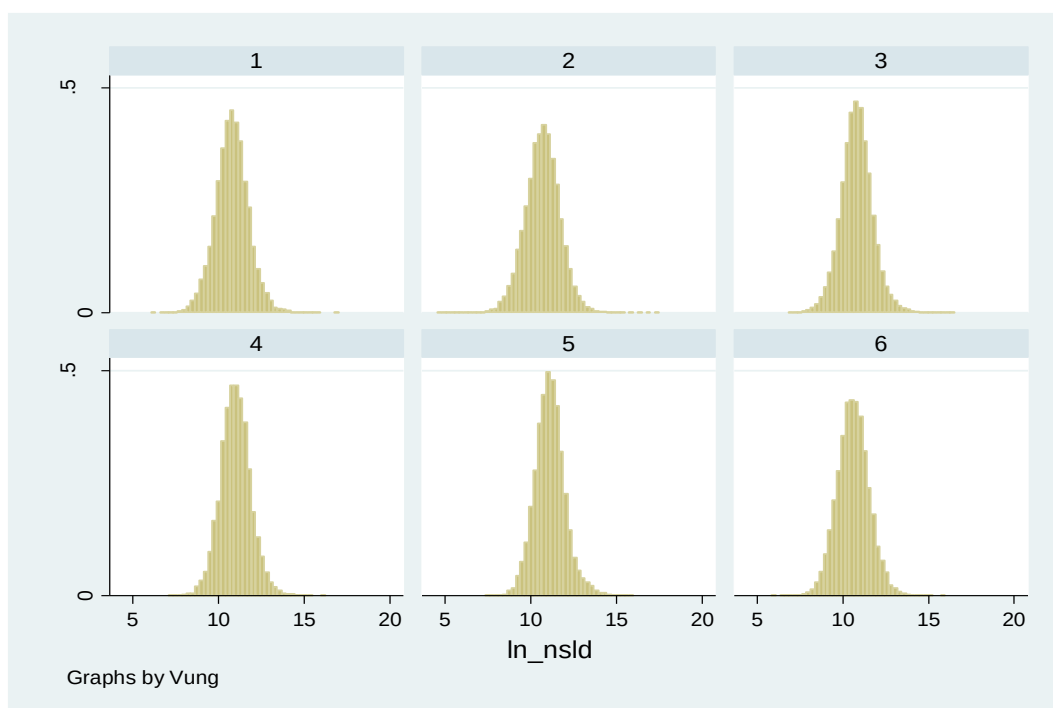
Hình 2: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức theo quy mô vốn của cơ sở SXKD



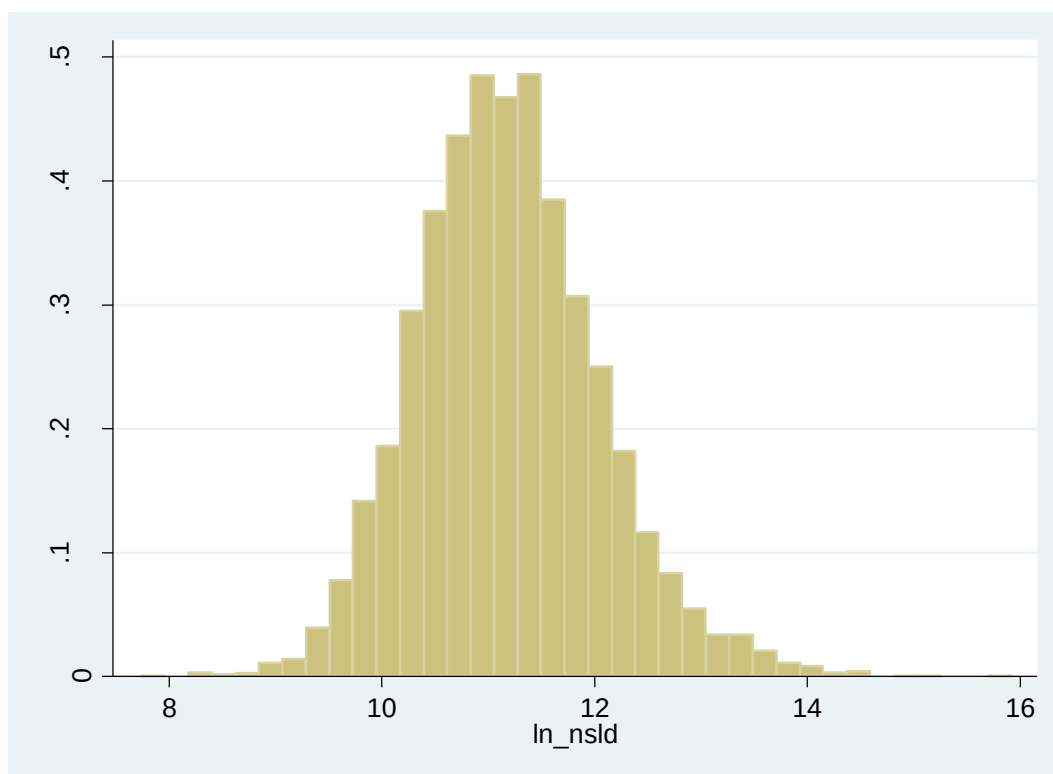
**Hình 3: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức
theo quy mô lao động của cơ sở SXKD**



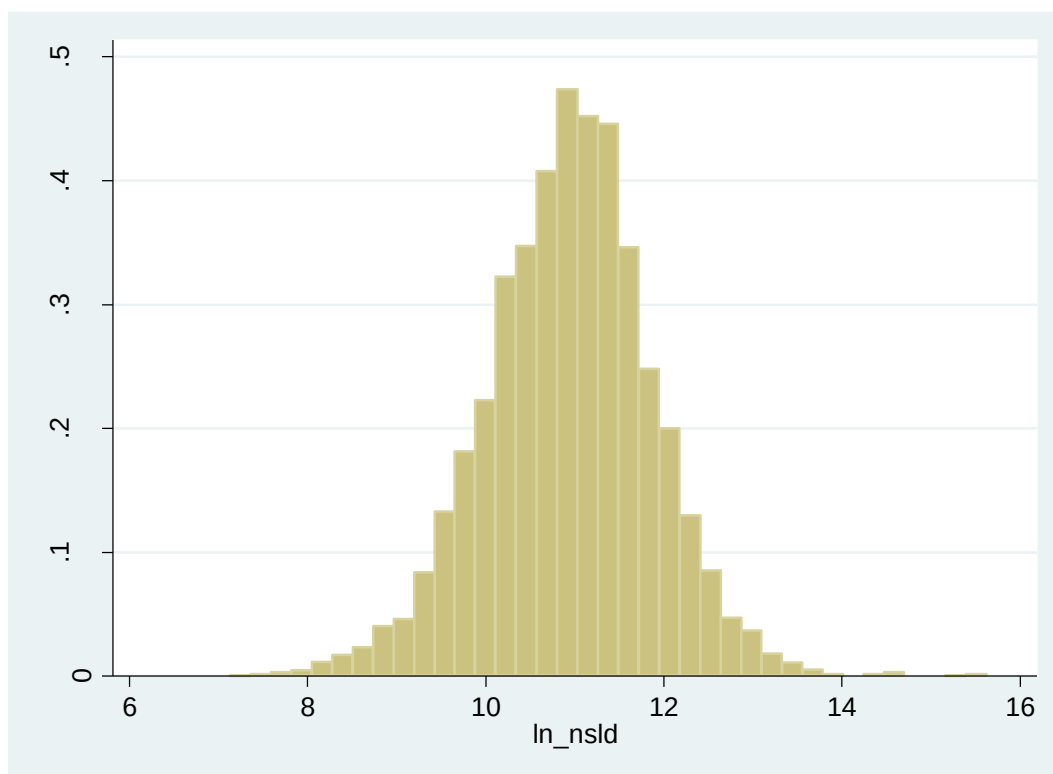
**Hình 4: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức
phân theo Vùng kinh tế**



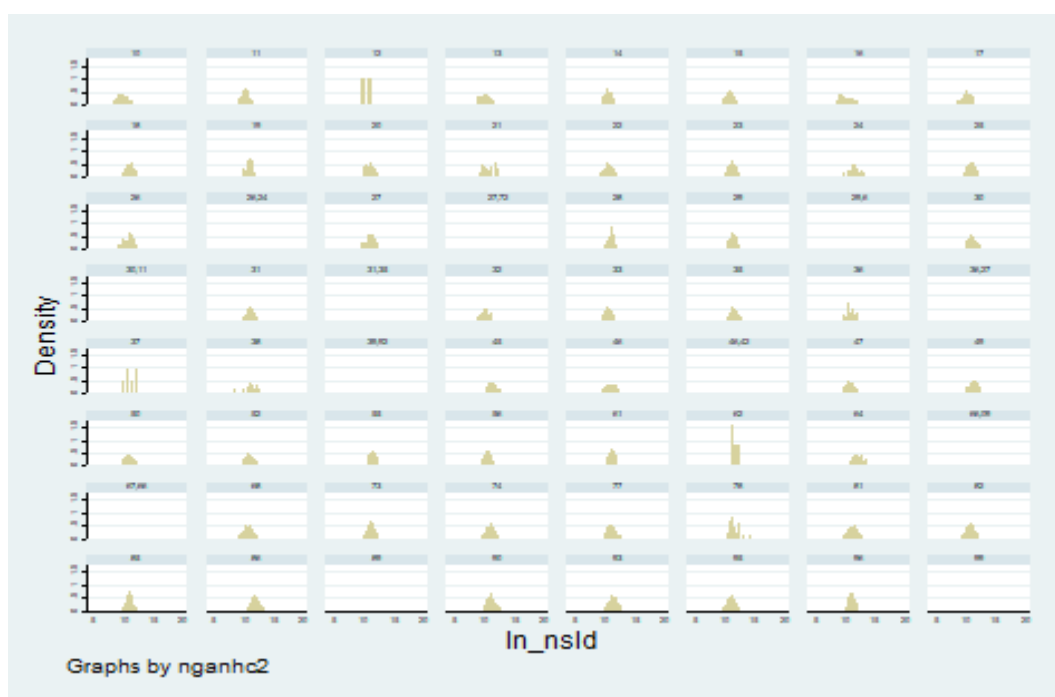
Hình 5: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức tại Thành phố Hồ Chí Minh



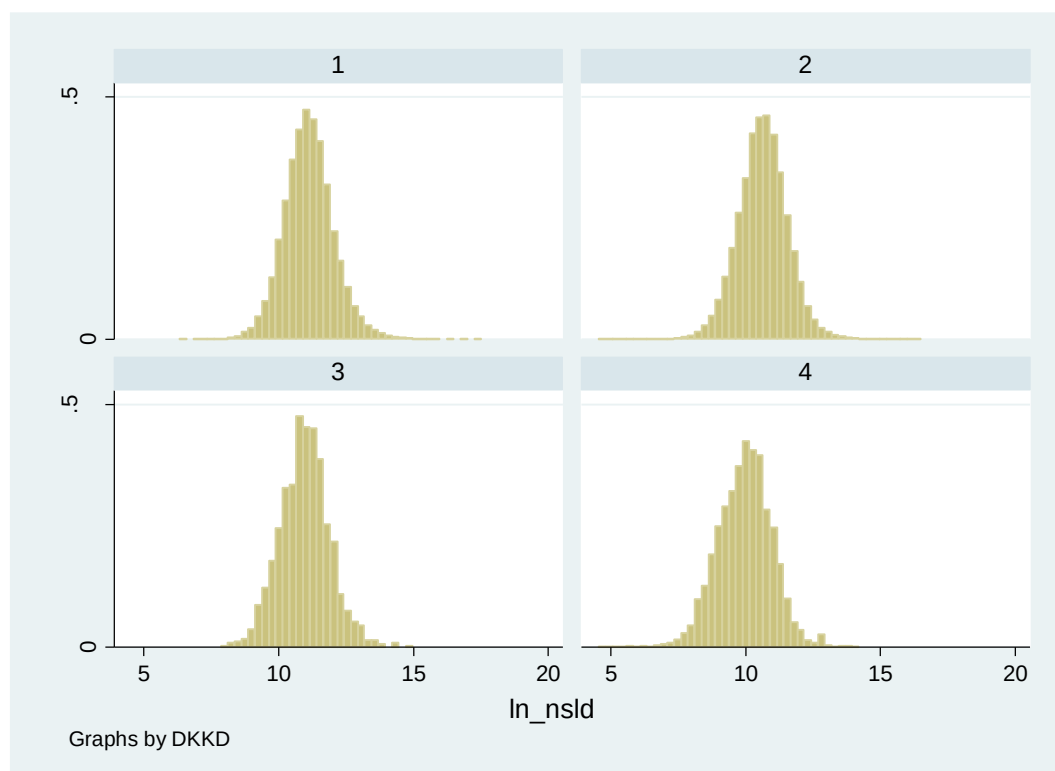
Hình 6: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức tại Thành phố Hà Nội



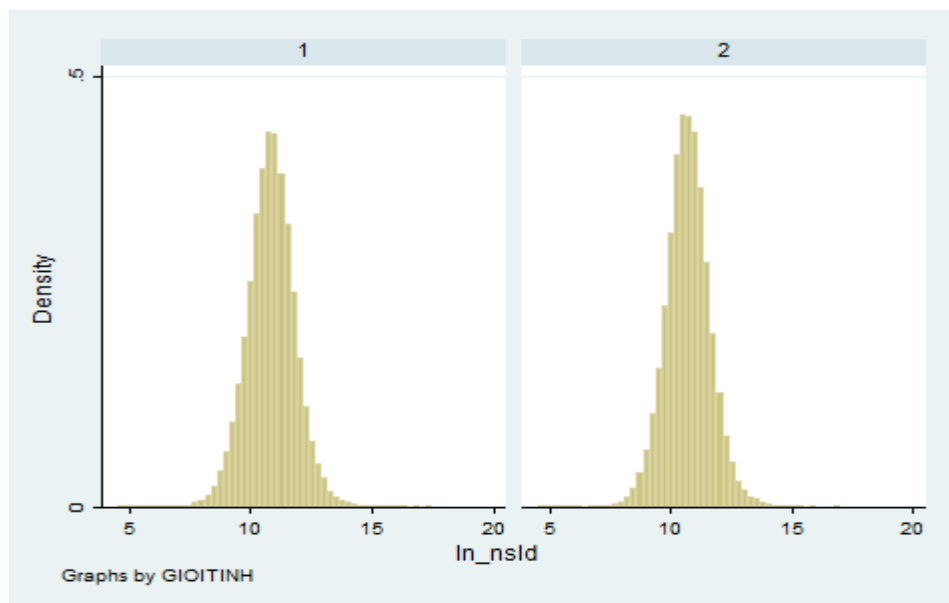
Hình 7: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức phân theo ngành kinh tế cấp 2



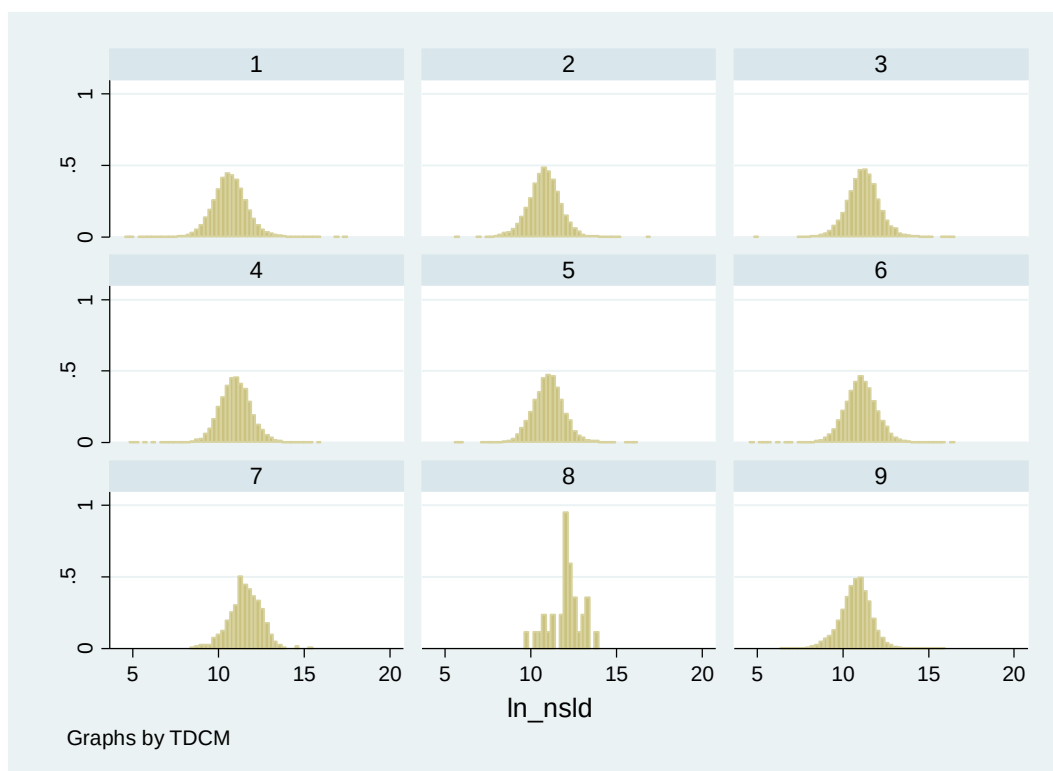
Hình 8: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD



Hình 9: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức phân theo giới tính chủ cơ sở SXKD



Hình 10: Phân bố năng suất lao động khu vực phi chính thức phân theo trình độ chuyên môn của chủ cơ sở SXKD



Phụ lục 2: Kết quả định lượng nhân tố tác động tới năng suất lao động khu vực phi chính thức

Kết quả định lượng theo quy mô vốn

-> quymovon = 1

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	741
Model	467.70974	7	66.8156771	F(7, 733)	=	220.07
Residual	222.547397	733	.303611728	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6776
				Adj R-squared	=	0.6745
Total	690.257136	740	.932779914	Root MSE	=	.55101

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.0075807	.0335704	0.23	0.821	-.0583249 .0734862
ln_doanhthu	.7886294	.020875	37.78	0.000	.7476475 .8296112
tlld_daotao	.0023763	.000472	5.03	0.000	.0014497 .0033029
TLLD_nu	-.3425118	.1077596	-3.18	0.002	-.5540661 -.1309576
maytinh	-.3056666	.1768964	-1.73	0.084	-.6529506 .0416174
tdcm	.0449014	.0062958	7.13	0.000	.0325413 .0572614
gioitinh	.4905792	.0746821	6.57	0.000	.3439628 .6371956
_cons	.0826385	.4153072	0.20	0.842	-.7326949 .8979719

-> quymovon = 2

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	39,878
Model	17840.8691	7	2548.69559	F(7, 39870)	=	8742.02
Residual	11623.9143	39,870	.29154538	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6055
				Adj R-squared	=	0.6054
Total	29464.7834	39,877	.738891678	Root MSE	=	.53995

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.0541796	.0041371	13.10	0.000	.0460708 .0622884
ln_doanhthu	.7041328	.0029607	237.83	0.000	.6983298 .7099359
tlld_daotao	.0011835	.0000652	18.16	0.000	.0010557 .0013112
TLLD_nu	.0386917	.0132375	2.92	0.003	.012746 .0646375
maytinh	.2470248	.0100958	24.47	0.000	.2272368 .2668127
tdcm	.0557284	.000944	59.04	0.000	.0538782 .0575786
gioitinh	.2722211	.0084819	32.09	0.000	.2555963 .2888458
_cons	.6095554	.055155	11.05	0.000	.5014502 .7176605

-> quymovon = 3

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	41,145
Model	14970.6531	7	2138.66473	F(7, 41137)	=	5551.51
Residual	15847.6316	41,137	.385240335	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.4858
				Adj R-squared	=	0.4857
Total	30818.2847	41,144	.749034725	Root MSE	=	.62068

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.1142032	.0034843	32.78	0.000	.1073739 .1210326
ln_doanhthu	.5671321	.0029867	189.89	0.000	.5612781 .5729861
tlld_daotao	.0014473	.0000711	20.34	0.000	.0013079 .0015868
TLLD_nu	-.0320611	.0133943	-2.39	0.017	-.0583143 -.005808
maytinh	.1155128	.0076785	15.04	0.000	.1004628 .1305628
tdcm	.0187383	.0012323	15.21	0.000	.0163231 .0211536
gioitinh	.1757522	.0081483	21.57	0.000	.1597813 .1917231
_cons	1.961342	.0594589	32.99	0.000	1.844801 2.077883

-> quymovon = 4

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	4,527
Model	1712.39858	7	244.628368	F(7, 4519)	=	473.70
Residual	2333.72108	4,519	.516424226	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.4232
				Adj R-squared	=	0.4223
Total	4046.11965	4,526	.893972526	Root MSE	=	.71863

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.0473488	.0102045	4.64	0.000	.0273431 .0673545
ln_doanhthu	.5083885	.0090156	56.39	0.000	.4907135 .5260636
tlld_daotao	.0017221	.0002483	6.94	0.000	.0012353 .0022088
TLLD_nu	.2172004	.0459525	4.73	0.000	.127111 .3072898
maytinh	-.0673981	.0222048	-3.04	0.002	-.1109303 -.0238659
tdcm	-.0154314	.004813	-3.21	0.001	-.0248672 -.0059955
gioitinh	.0189078	.0252231	0.75	0.454	-.0305418 .0683574
_cons	3.898362	.2136751	18.24	0.000	3.479455 4.31727

Kết quả định lượng theo quy mô lao động

-> quymold = 1

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	82,241
Model	46447.6294	7	6635.37563	F(7, 82233)	=	19958.64
Residual	27338.875	82,233	.332456253	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6295
				Adj R-squared	=	0.6295
Total	73786.5045	82,240	.897209441	Root MSE	=	.57659

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.1079975	.0018399	58.70	0.000	.1043913	.1116037
ln_doanhthu	.6509039	.0019939	326.45	0.000	.6469959	.6548118
tlld_daotao	.0013185	.0000475	27.75	0.000	.0012254	.0014116
TLLD_nu	.0244707	.009311	2.63	0.009	.0062211	.0427203
maytinh	.1377098	.0058655	23.48	0.000	.1262135	.1492061
tdcm	.0423436	.0007582	55.85	0.000	.0408574	.0438297
gioitinh	.2126926	.0057947	36.70	0.000	.201335	.2240501
_cons	.8501574	.029985	28.35	0.000	.7913869	.9089279

-> quymold = 2

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	3,286
Model	1725.71841	7	246.531201	F(7, 3278)	=	1092.83
Residual	739.481276	3,278	.225589163	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.7000
				Adj R-squared	=	0.6994
Total	2465.19969	3,285	.750441305	Root MSE	=	.47496

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0815283	.0065634	12.42	0.000	.0686596	.094397
ln_doanhthu	.7078181	.0090869	77.89	0.000	.6900015	.7256348
tlld_daotao	.0013202	.0001934	6.83	0.000	.0009411	.0016994
TLLD_nu	-.0702534	.0329586	-2.13	0.033	-.1348748	-.0056319
maytinh	.1128309	.0181672	6.21	0.000	.0772106	.1484511
tdcm	.020365	.0029	7.02	0.000	.014679	.026051
gioitinh	-.0004087	.0190191	-0.02	0.983	-.0376993	.0368819
_cons	.088705	.1424683	0.62	0.534	-.1906308	.3680408

-> quymold = 3

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	764
Model	516.602171	7	73.8003102	F(7, 756)	=	258.65
Residual	215.709534	756	.285330071	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.7054
				Adj R-squared	=	0.7027
Total	732.311705	763	.95977943	Root MSE	=	.53416

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0592265	.0164454	3.60	0.000	.0269425	.0915106
ln_doanhthu	.7218816	.0204262	35.34	0.000	.6817828	.7619804
tlld_daotao	.0008013	.0004581	1.75	0.081	-.0000981	.0017006
TLLD_nu	-.2080633	.0735676	-2.83	0.005	-.3524843	-.0636423
maytinh	.1056072	.0415688	2.54	0.011	.0240032	.1872112
tdcm	.0239479	.0065021	3.68	0.000	.0111836	.0367121
gioitinh	.0042236	.0439067	0.10	0.923	-.08197	.0904172
_cons	-.4359844	.3199904	-1.36	0.173	-1.06416	.1921909

Kết quả định lượng phân theo Vùng kinh tế

-> vùng = 1

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	16,068
Model	9706.40181	7	1386.62883	F(7, 16060)	=	4782.60
Residual	4656.30941	16,060	.289932093	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6758
				Adj R-squared	=	0.6757
Total	14362.7112	16,067	.893926135	Root MSE	=	.53845

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0808191	.0039717	20.35	0.000	.0730341	.0886042
ln_doanhthu	.6492527	.0041709	155.66	0.000	.6410772	.6574281
tlld_daotao	.0014292	.0000986	14.49	0.000	.0012359	.0016225
TLLD_nu	.0026984	.0209209	0.13	0.897	-.0383088	.0437056
maytinh	.142827	.012937	11.04	0.000	.117469	.168185
tdcm	.0266871	.0015392	17.34	0.000	.0236701	.0297042
gioitinh	.2519813	.0127262	19.80	0.000	.2270366	.2769261
_cons	1.119064	.0607756	18.41	0.000	.9999371	1.238191

-> vùng = 2

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	11,736
Model	7052.71371	7	1007.53053	F(7, 11728)	=	2935.31
Residual	4025.58073	11,728	.343245287	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6366
				Adj R-squared	=	0.6364
Total	11078.2944	11,735	.944038725	Root MSE	=	.58587

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0845613	.0048589	17.40	0.000	.0750371	.0940855
ln_doanhthu	.6423532	.0051925	123.71	0.000	.632175	.6525314
tlld_daotao	.0012195	.0001228	9.93	0.000	.0009788	.0014602
TLLD_nu	-.012007	.0256033	-0.47	0.639	-.0621938	.0381798
maytinh	.176849	.0158414	11.16	0.000	.1457974	.2079007
tdcm	.0314529	.0023561	13.35	0.000	.0268345	.0360713
gioitinh	.2392324	.0161649	14.80	0.000	.2075466	.2709182
_cons	1.167839	.0776116	15.05	0.000	1.015707	1.31997

-> vung = 3

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	21,019
Model	11162.6156	7	1594.65938	F(7, 21011)	=	4556.01
Residual	7354.10575	21,011	.350012172	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6028
				Adj R-squared	=	0.6027
Total	18516.7214	21,018	.880993501	Root MSE	=	.59162

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0694407	.0037421	18.56	0.000	.0621059	.0767755
ln_doanhthu	.6234198	.0040206	155.06	0.000	.6155392	.6313004
tlld_daotao	.0017497	.0001001	17.49	0.000	.0015536	.0019458
TLLD_nu	-.2230466	.0182542	-12.22	0.000	-.2588261	-.187267
maytinh	.1094414	.0118041	9.27	0.000	.0863045	.1325784
tdcm	.0394216	.0014676	26.86	0.000	.0365449	.0422983
gioitinh	.2494776	.0123249	20.24	0.000	.2253199	.2736353
_cons	1.766794	.0588528	30.02	0.000	1.651438	1.88215

-> vung = 4

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	5,360
Model	2995.28352	7	427.897646	F(7, 5352)	=	1602.61
Residual	1428.98723	5,352	.267000604	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6770
				Adj R-squared	=	0.6766
Total	4424.27075	5,359	.825577673	Root MSE	=	.51672

ln_nsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0872778	.0065836	13.26	0.000	.0743712	.1001843
ln_doanhthu	.6695225	.0071022	94.27	0.000	.6555992	.6834457
tlld_daotao	.0006319	.0001767	3.58	0.000	.0002854	.0009784
TLLD_nu	.8207778	.038228	21.47	0.000	.7458353	.8957203
maytinh	.1276096	.0188841	6.76	0.000	.090589	.1646302
tdcm	.0375755	.0024894	15.09	0.000	.0326952	.0424558
gioitinh	.0596715	.020388	2.93	0.003	.0197028	.0996402
_cons	.5757434	.1120397	5.14	0.000	.3560999	.7953869

-> vung = 5

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	7,424
				F(7, 7416)	=	1033.73
Model	3019.09533	7	431.299333	Prob > F	=	0.0000
Residual	3094.15691	7,416	.417227199	R-squared	=	0.4939
				Adj R-squared	=	0.4934
Total	6113.25224	7,423	.823555468	Root MSE	=	.64593

ln_nslsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.0732159	.0064838	11.29	0.000	.0605057	.0859261
ln_doanhthu	.5408324	.0070298	76.93	0.000	.527052	.5546127
tlld_daotao	.0009706	.0001808	5.37	0.000	.0006162	.001325
TLLD_nu	-.1044478	.0315507	-3.31	0.001	-.1662962	-.0425995
maytinh	.0677367	.0191218	3.54	0.000	.0302526	.1052208
tdcm	.0375801	.0027454	13.69	0.000	.0321984	.0429618
gioitinh	.1344876	.0208142	6.46	0.000	.0936859	.1752893
_cons	3.009323	.1148237	26.21	0.000	2.784236	3.23441

-> vung = 6

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	18,171
				F(7, 18163)	=	3796.80
Model	9409.48809	7	1344.21258	Prob > F	=	0.0000
Residual	6430.39565	18,163	.35403819	R-squared	=	0.5940
				Adj R-squared	=	0.5939
Total	15839.8837	18,170	.87176025	Root MSE	=	.59501

ln_nslsld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
ln_tscd	.1002878	.0040919	24.51	0.000	.0922673	.1083083
ln_doanhthu	.6015477	.0043937	136.91	0.000	.5929357	.6101597
tlld_daotao	.0014804	.0001158	12.78	0.000	.0012534	.0017074
TLLD_nu	.4869662	.021153	23.02	0.000	.4455042	.5284282
maytinh	.1372367	.0129504	10.60	0.000	.1118527	.1626207
tdcm	.037752	.0016122	23.42	0.000	.0345919	.0409121
gioitinh	.1186133	.0113625	10.44	0.000	.0963416	.140885
_cons	1.256179	.0627903	20.01	0.000	1.133104	1.379253

Kết quả định lượng phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh

-> dkkd = 1

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	38,115
Model	17163.3165	7	2451.90236	F(7, 38107)	=	6218.92
Residual	15024.264	38,107	.3942652	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.5332
				Adj R-squared	=	0.5331
Total	32187.5805	38,114	.844508068	Root MSE	=	.62791

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.0932926	.0027305	34.17	0.000	.0879408 .0986445
ln_doanhthu	.5831549	.0030928	188.55	0.000	.577093 .5892168
tlld_daotao	.0010439	.0000755	13.84	0.000	.0008961 .0011918
TLLD_nu	.1601464	.0141271	11.34	0.000	.1324569 .1878359
maytinh	.1268879	.0075615	16.78	0.000	.1120672 .1417086
tdcm	.017045	.0013595	12.54	0.000	.0143803 .0197097
gioitinh	.109638	.0082914	13.22	0.000	.0933866 .1258894
_cons	1.972888	.0491218	40.16	0.000	1.876608 2.069168

-> dkkd = 2

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	45,105
Model	22130.9442	7	3161.56346	F(7, 45097)	=	9960.05
Residual	14314.8891	45,097	.31742442	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6072
				Adj R-squared	=	0.6072
Total	36445.8333	45,104	.808039936	Root MSE	=	.5634

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.0920692	.0026855	34.28	0.000	.0868056 .0973329
ln_doanhthu	.650645	.0027368	237.74	0.000	.6452809 .6560091
tlld_daotao	.0015843	.0000632	25.08	0.000	.0014605 .0017081
TLLD_nu	-.1250074	.012663	-9.87	0.000	-.149827 -.1001877
maytinh	.1823074	.0102984	17.70	0.000	.1621224 .2024923
tdcm	.0490366	.0009279	52.85	0.000	.0472179 .0508553
gioitinh	.3321458	.0082346	40.34	0.000	.3160058 .3482859
_cons	.9218981	.041908	22.00	0.000	.8397577 1.004038

-> dkkd = 3

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	804
Model	350.786842	7	50.112406	F(7, 796)	=	126.98
Residual	314.149725	796	.394660459	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.5275
				Adj R-squared	=	0.5234
Total	664.936567	803	.828065463	Root MSE	=	.62822

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.0922141	.0193219	4.77	0.000	.0542863 .130142
ln_doanhthu	.6234094	.0236529	26.36	0.000	.57698 .6698389
tlld_daotao	.0023308	.0005221	4.46	0.000	.0013059 .0033557
TLLD_nu	.262856	.1040752	2.53	0.012	.0585618 .4671502
maytinh	.2248266	.0530569	4.24	0.000	.1206786 .3289745
tdcm	.0160596	.0094433	1.70	0.089	-.0024771 .0345964
gioitinh	.0766319	.0576295	1.33	0.184	-.0364919 .1897557
_cons	1.378423	.3641179	3.79	0.000	.6636781 2.093167

-> dkkd = 4

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	2,267
Model	1412.91881	7	201.845544	F(7, 2259)	=	620.32
Residual	735.052786	2,259	.325388573	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6578
				Adj R-squared	=	0.6567
Total	2147.97159	2,266	.947913325	Root MSE	=	.57043

ln_nslld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ln_tscd	.0832665	.0125998	6.61	0.000	.0585581 .1079749
ln_doanhthu	.7314815	.0125065	58.49	0.000	.706956 .756007
tlld_daotao	.0026703	.0002951	9.05	0.000	.0020917 .003249
TLLD_nu	-.5428215	.0625922	-8.67	0.000	-.6655657 -.4200772
maytinh	.2368921	.0726895	3.26	0.001	.0943469 .3794373
tdcm	.0281491	.0035186	8.00	0.000	.0212491 .0350492
gioitinh	.6148093	.0407306	15.09	0.000	.534936 .6946827
_cons	-.0702135	.1815612	-0.39	0.699	-.4262577 .2858306

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT LÚA BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

LỜI MỞ ĐẦU

Nông nghiệp Việt Nam có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong những năm gần đây, nông nghiệp ngày càng thể hiện vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế. Các chính sách phát triển nông nghiệp bền vững cộng với chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trong đó có cơ cấu lại cây lúa đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Nhiều mô hình trồng lúa chuyên canh chất lượng cao được đưa vào sản xuất, đồng thời chủ động chuyển đổi theo kế hoạch diện tích gieo trồng lúa hằng năm không cân đối được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản cho giá trị kinh tế cao hơn. Nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái, xanh, hữu cơ có hiệu quả kinh tế được nhân rộng, phát triển. Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đã rút ngắn được quá trình sản xuất, giảm chi phí trung gian, nâng cao chất lượng và tăng giá thành sản phẩm. Sản lượng sản xuất ra không chỉ đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn khẳng định vị trí là nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu.

Mặc dù đạt được nhiều thành tích nổi bật nhưng nông nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế cần khắc phục. Nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tổ chức sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết trong sản xuất kinh doanh. Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển. Sản xuất lúa chịu ảnh hưởng nhiều từ môi trường không khí, nguồn nước tưới tiêu do quá trình công nghiệp hóa và việc sử dụng một lượng lớn phân bón, thuốc trừ sâu đã gây ra không ít hệ lụy về sức khỏe con người và đe dọa tới khả năng canh tác lúa hiệu quả trong tương lai. Chính vì vậy sản xuất lúa phải đi liền với phát triển bền vững là một yêu cầu cấp thiết hiện nay và là yếu tố quan trọng để Việt Nam đạt được những mục tiêu đề ra trong việc phát triển kinh tế xã hội do số hộ trồng lúa chiếm tới gần 50% số hộ ở nông thôn. Xuất phát từ tình hình đó, chuyên đề “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016-2021” nhằm phân tích, đánh giá chuyên sâu về các nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững, từ đó đề ra một số giải pháp chủ yếu để phát triển sản xuất lúa đạt hiệu quả cao, đảm hài hòa với các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ SẢN XUẤT LÚA BỀN VỮNG

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Phát triển bền vững và sản xuất bền vững

Ấn phẩm “*Chiến lược bảo tồn Thế giới*”¹ (công bố bởi Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên Quốc tế - IUCN) vào năm 1980 đã đề cập tới thuật ngữ “Phát triển bền vững” với nội dung: “Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”.

Năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (WCED) đã công bố một báo cáo mang tên “*Tương lai chung của chúng ta*” hay còn được gọi là “*Báo cáo Brundtland*” ghi rõ: Phát triển bền vững là “*sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...*”². Như vậy, phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Để đạt được điều này, tất cả các thành phần kinh tế - xã hội, nhà cầm quyền, các tổ chức xã hội phải bắt tay nhau thực hiện nhằm mục đích dung hòa 3 lĩnh vực chính: Kinh tế - xã hội - môi trường.

Như vậy theo WCED, phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Ngày nay, với sự phát triển của nền kinh tế thế giới, nhiều thách thức đặt ra với loài người như: Quỹ đất ngày càng giảm trong khi suy thoái đất gia tăng; cùng với đó là vấn nạn thực phẩm không an toàn khan hiếm nước ngọt, ô nhiễm nguồn nước, sụt giảm mực nước ngầm; giảm đa dạng sinh học; biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan đòi hỏi sản xuất ở các quốc gia phải hướng tới phát triển bền vững. Các vấn đề này không thể giải quyết được bởi các quốc gia riêng lẻ, tất cả chỉ có thể được giải quyết ở cấp độ toàn cầu và bằng cách thúc đẩy phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Phát triển bền vững thể hiện quan điểm nhân văn, hiện đại hơn hẳn so với quan điểm “phát triển bằng bất kì giá nào”, bởi

¹ <https://portals.iucn.org/library/efiles/documents/WCS-004.pdf>.

² <https://www.are.admin.ch/are/en/home/media/publications/sustainable-development/brundtland-report.html>.

phát triển bằng mọi giá, là khai thác tối đa các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho hoạt động phát triển, không tính đến sự ảnh hưởng của nó trong tương lai.

Phát triển bền vững cần đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường với nội dung cụ thể như sau:

+ Phát triển bền vững về kinh tế: Là quá trình đạt được tăng trưởng kinh tế ổn định và đều đặn, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất, nợ chính phủ, đảm bảo cân đối cán cân thương mại, đầu tư có chất lượng, có năng suất cao thông qua việc nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất, không làm phương hại đến xã hội và môi trường.

+ Phát triển bền vững về xã hội: Là phát triển nhằm đảm bảo sự công bằng trong xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo người dân có cơ hội được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục nhưng không làm phương hại đến kinh tế và môi trường.

+ Phát triển bền vững về môi trường: Là việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, duy trì một nền tảng nguồn lực ổn định, tránh khai thác quá mức các hệ thống nguồn lực tái sinh. Phát triển bền vững về môi trường cần duy trì sự đa dạng sinh học, sự ổn định khí quyển và các hoạt động sinh thái khác, cần hạn chế vấn đề nhiễm môi trường bao gồm cả ô nhiễm đô thị và khu công nghiệp, cần phải quản lý và xử lý tốt chất thải rắn, chất thải nguy hại, có khả năng ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP) định nghĩa sản xuất và tiêu dùng bền vững là việc sử dụng các dịch vụ và sản phẩm có liên quan để đáp ứng các nhu cầu cơ bản và mang lại một cuộc sống tốt hơn, đồng thời giảm thiểu sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu độc hại cũng như giảm thiểu phát thải trong suốt vòng đời sản phẩm, sao cho không làm tổn hại đến việc thoả mãn các nhu cầu của các thế hệ tương lai. Mục tiêu chủ yếu của sản xuất và tiêu dùng bền vững là nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng, sử dụng tài nguyên tái tạo và sản phẩm thân thiện môi trường, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải, duy trì tính bền vững của hệ sinh thái.

1.1.2. Sản xuất lúa và sản xuất lúa bền vững

1.1.2.1. Sản xuất lúa

Cây lúa là một trong năm loại cây lương thực chính của thế giới, cùng với ngô, lúa mì, sắn và khoai tây. Đây là một loài thực vật thân cỏ, thuộc họ Poaceae, có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khu vực Đông Nam châu

Á và châu Phi. Lúa thông thường được gieo cấy trong các ruộng có nước đảm bảo cho cây lúa phát triển và ngăn được cỏ dại. Ngoài ra, lúa có thể trồng tại các vùng đất khô hơn chẳng hạn các ruộng bậc thang ở sườn đồi và thường được gọi là lúa nương. Lúa được gieo cấy với rất nhiều loại giống, thông thường được phân loại theo cấu trúc và hình dạng hạt gạo của chúng.

Đây là cây trồng cung cấp lương thực cho hơn 65% dân số trên thế giới. Việt Nam cũng là nước có nghề lúa nước từ cổ xưa, với dân số hơn 98,0 triệu người và 100% dân số sử dụng lúa gạo là lương thực chính, kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt hơn 6,0 triệu tấn. Điều đó cho thấy nghề sản xuất lúa nước đóng vai trò rất lớn trong nền kinh tế quốc dân. Giá trị sản xuất ngành trồng lúa theo giá thực tế năm 2021 đạt 306,2 nghìn tỷ, chiếm gần 50% tổng giá trị sản xuất lĩnh vực cây hằng năm và 15% toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Ở nước ta, lúa được sản xuất 4 vụ trong một năm bao gồm vụ đông xuân, hè thu, thu đông và vụ mùa. Tuy nhiên, tùy điều kiện tự nhiên của từng địa phương mà số vụ sản xuất sẽ khác nhau, chủ yếu các địa phương sẽ canh tác từ 2-3 vụ/ năm, cá biệt một số địa phương ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) sản xuất 4 vụ/ năm như: Long An, Bến Tre, Kiên Giang,... Đông xuân là vụ được gieo cấy với diện tích lớn nhất, sản lượng chiếm gần 50% tổng sản lượng lúa cả năm.

1.1.2.2. Sản xuất lúa bền vững

Sản xuất lúa bền vững là sản xuất đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Sản xuất lúa bền vững cần đáp ứng các vấn đề về kinh tế như nâng cao năng suất đất từ đó nâng cao thu nhập cho người nông dân. Để thực hiện được điều đó người nông dân cần được hỗ trợ nhiều giải pháp trong đó có vấn đề cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ kỹ thuật để giảm giá thành và nâng cao chất lượng, giá bán sản phẩm. Ngoài ra, sản xuất lúa bền vững cần được giảm thiểu rủi ro trong sản xuất như: tiếp cận được tín dụng, tiếp cận được với bảo hiểm,...

Các yếu tố về môi trường mà sản xuất lúa bền vững cần đáp ứng như tỷ lệ thoái hóa đất nằm trong mức độ chấp nhận được; đảm bảo nguồn nước tưới; sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hợp lý, áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất. Đồng thời, các yếu tố xã hội như an ninh lương thực quốc gia và đảm bảo quyền sử dụng đất cho nông hộ cũng cần được đảm bảo.

1.2. Ý nghĩa của sản xuất lúa bền vững

Sản xuất lúa bền vững đảm bảo tính bền vững về kinh tế: Sản xuất lúa bền vững giúp tăng thu nhập cho người nông dân nhanh nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn. Tức là sự tăng trưởng và phát triển lành mạnh, vẫn đáp ứng được những nhu cầu của cuộc sống, nâng cao đời sống người dân nhưng lại tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ sản xuất trong tương lai đặc biệt là gánh nặng nợ nần để không biến nó thành di chứng cho các thế hệ mai sau.

Sản xuất lúa bền vững đảm bảo tính bền vững về xã hội: Ngoài tính bền vững về kinh tế, Sản xuất lúa bền vững còn đảm bảo tính bền vững về xã hội thể hiện ở việc đảm bảo về sức khỏe, dinh dưỡng, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội và tạo cơ hội để mọi thành viên trong xã hội đều được bình đẳng ngang nhau. Đảm bảo người nông dân có quyền sử dụng đất (có giấy tờ hợp pháp, có tên trên giấy tờ hợp pháp đó, quyền bán/chuyển nhượng, quyền thừa kế).

Sản xuất lúa bền vững nhằm đảm bảo tính bền vững về môi trường: Môi trường đang là một trong những vấn đề “nóng” hiện nay, là vấn đề được sự quan tâm đặc biệt của xã hội. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị suy giảm, cạn kiệt cả về số lượng lẫn chất lượng. Chính vì vậy, sản xuất lúa bền vững nhằm mục đích khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất, nguồn nước hợp lý, không ngừng bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường sống theo hướng tích cực. Đảm bảo cho con người sống trong môi trường xanh - sạch - đẹp, đảm bảo mối quan hệ hài hòa thật sự giữa con người, xã hội và tự nhiên nhằm thỏa mãn nhu cầu sống của thế hệ hiện tại, nhưng không cản trở các thế hệ tương lai có cơ hội thỏa mãn nhu cầu của họ về tài nguyên và môi trường.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững

Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015. Trọng tâm của nó là 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Chỉ tiêu “ Tỷ trọng diện tích nông nghiệp sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững” (SDG 2.4.1) giúp chúng ta nhận thức rõ những yếu tố ảnh hưởng tới tính bền vững của đất sản xuất nông nghiệp ở 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường với 11 yếu tố³: Giá trị sản phẩm trên 1ha; Thu nhập ròng; Cơ chế giảm thiểu rủi ro; Tỷ lệ thoái hóa đất; Sự ổn định của nguồn nước tưới; Sử dụng phân bón; Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; Áp dụng hỗ trợ đa

³ Theo phương pháp luận của FAO năm 2020, SDG 2.4.1 gồm 11 chủ đề tương ứng với 11 chỉ báo phụ nhưng báo cáo này chỉ đề cập 10 chỉ báo phụ do chỉ báo về mức lương trong nông nghiệp do theo phương pháp luận hiện tại của FAO chỉ mới phản ánh mức lương của lao động thuê ngoài.

dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp; Mức lương trong nông nghiệp; An ninh lương thực; Đảm bảo quyền sử dụng đất. Cây lúa là một trong những cây trồng chính trong sản xuất nông nghiệp, chính vì vậy những yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp bền vững SDG 2.4.1 cũng là những yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững, cụ thể như sau:

1.3.1. Yếu tố về kinh tế

- Giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng lúa

Đây là yếu tố đánh giá hiệu quả sản xuất của ngành trồng lúa. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng lúa là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ thu được trên một hecta đất lúa tính theo giá hiện hành (không tính giá trị dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đó). Việc định hướng sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, nguồn nước,... ở từng địa phương sẽ góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng đất lúa từ đó tăng thu nhập cho nông hộ và đảm bảo phát triển bền vững ở khía cạnh kinh tế.

- Thu nhập ròng từ hoạt động trồng lúa

Khi hoạt động trồng lúa có đảm bảo thu nhập cho người dân, đảm bảo việc canh tác sản xuất mang lại lợi nhuận hay không là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững, vì khi sản xuất lúa không mang lại thu nhập sẽ dẫn tới việc chuyển đổi đất sản xuất lúa sang các cây trồng khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời sẽ dẫn tới sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp ngày càng mạnh mẽ. Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của yếu tố này tới khía cạnh kinh tế thông qua khả năng sinh lời được đo lường thông qua thu nhập ròng, là phần chênh lệch giữa tổng thu của nông hộ với chi phí sản xuất. Tổng thu gồm thu bằng tiền mặt và bằng hiện vật từ bán thóc, rơm rạ và các sản phẩm khác nuôi trồng trên đất lúa, thu từ thanh toán trực tiếp (trợ cấp, đền bù thiệt hại, bảo hiểm); thu nhập khác của hộ và chênh lệch giá trị hàng tồn kho (chủ yếu đến từ sự chênh lệch giá). Các khoản thu bằng tiền mặt và hiện vật của hộ trồng lúa bao gồm tổng giá trị sản phẩm thóc, rơm rạ và giá trị các sản phẩm khác nuôi trồng trên đất lúa (gồm sản phẩm bán ra và tự tiêu dùng) tính theo giá trung bình bán tại hộ. Chi phí sản xuất của hộ trồng lúa bao gồm chi phí lao động, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhiên liệu, thủy lợi, thuế, tiền lãi, phí bảo hiểm, khấu hao. Sản xuất lúa bền vững cần đảm bảo người nông dân có lãi để tiếp tục tái đầu tư sản xuất.

- Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất.

Trong sản xuất lúa, người nông dân đối mặt với rất nhiều rủi ro như rủi ro về thiên tai và biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn; rủi ro về thị trường giá cả; rủi ro về dịch bệnh. Chính vì vậy khả năng phục hồi bao gồm khả năng chấp nhận, dự đoán và thích ứng đối phó với các khó khăn để tồn tại và tiếp tục hoạt động tốt là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất lúa, có sản xuất hiệu quả thì sản xuất mới bền vững. Sự tác động của yếu tố khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất sẽ được đánh giá qua sự tiếp cận bảo hiểm trong sản xuất, tiếp cận về tín dụng hay đa dạng sản phẩm trong sản xuất của hộ trồng lúa.

1.2.2. Yếu tố về môi trường

- Tỷ lệ thoái hóa đất

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người. Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất.

Đất bị thoái hóa nhẹ: là đất có dấu hiệu của thoái hóa, có thể dễ dàng sử dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật và quản lý để phục hồi.

Đất bị thoái hóa trung bình: là đất bị thoái hóa có thể nhìn thấy rõ thoái hóa nhưng vẫn có thể kiểm soát và phục hồi hoàn toàn.

Đất bị thoái hóa nặng: là đất có sự thoái hóa rõ ràng, thành phần đất bị thay đổi đáng kể và rất khó để hồi phục hoặc không thể hồi phục được.

Đất khỏe mạnh có ảnh hưởng rất lớn tới sự sinh trưởng phát triển và cuối cùng là ảnh hưởng tới sản lượng của cây lúa. Đất không bị thoái hóa duy trì một cộng đồng sinh vật đất đa dạng giúp kiểm soát dịch bệnh, côn trùng và cỏ dại hình thành các liên kết cộng sinh có lợi với rễ cây; tái chế các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng; cải thiện cấu trúc đất với tác động tích cực đối với khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng của đất. Ảnh hưởng của yếu tố này được báo cáo đánh giá thông qua tỷ lệ diện tích trồng lúa bị thoái hóa do ảnh hưởng của xói mòn đất; giảm độ màu mỡ của đất; ngập úng, lũ lụt; xâm nhập mặn; hạn hán.

- Sự ổn định của nguồn nước tưới:

Sự ổn định của nguồn nước tưới là yếu tố ảnh hưởng đáng kể tới sản xuất lúa bền vững, cây lúa sẽ không thể sinh trưởng phát triển được nếu thiếu nước. Sự không ổn định của nguồn nước tưới có thể đến từ các nguyên nhân: Nguồn nước khan hiếm (nước đầu nguồn cạn kiệt, mực nước hồ chứa thấp, khan hiếm nước vào mùa khô); Hệ thống tưới nước chưa hợp lý và đồng bộ, một số nơi chưa có trạm bơm; Hệ thống kênh mương xuống cấp, bảo dưỡng kênh mương kém, kênh mương

không được nạo vét, kênh mương bị tắc, sạt lở, rò rỉ; máy bơm (của tổ chức) xuống cấp; Điều tiết nước kém hiệu quả (phân bổ nước không đều, không đầy đủ, không kịp thời, không thường xuyên); Hệ thống kênh mương không đảm bảo tưới cho các ruộng cuối nguồn; Hạn hán; Đô thị hóa; Chưa được quan tâm đúng mức; Địa hình;.... Nhóm nghiên cứu sẽ đánh sự ảnh hưởng của yếu tố này tới sự phát triển lúa bền vững thông qua:

- + Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu;
- + Sự sụt giảm của lượng nước sông, hồ, suối, kênh mương,...: Theo các mức luôn có sẵn; giảm dần; khan hiếm và không thể có nguồn nước đảm bảo khi cần.
- + Tổ chức thực hiện phân bổ nước phục vụ sản xuất trồng lúa: Chất lượng hoạt động của các đơn vị thủy nông được đánh giá theo hai mức là hoạt động tốt và không hoạt động tốt.

- Sử dụng phân bón

Sử dụng phân bón đã giúp tăng năng suất cây trồng nhưng để lại không ít hệ lụy về sức khỏe và môi trường. Canh tác nông nghiệp ở Việt Nam sử dụng khá nhiều phân bón và cao hơn mức sử dụng ở nhiều quốc gia, đặc biệt là lúa và hiệu quả sử dụng phân bón chưa cao. Việc sử dụng quá mức phân bón hóa học sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường nước và không khí, chính vì vậy sự phát triển lúa bền vững sẽ không được đảm bảo. Mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón tới sản xuất lúa bền vững sẽ được đánh giá thông qua mức độ nông hộ áp dụng 8 phương pháp sau để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của phân bón, bao gồm: Thực hiện bón phân theo các định mức sử dụng của khuyến nông, nhà sản xuất; Sử dụng phân bón hữu cơ kết hợp với phân bón tổng hợp; Sử dụng phân xanh; Sử dụng phân bón phù hợp với từng giai đoạn tăng trưởng của cây lúa; Bón phân căn cứ vào loại đất, khí hậu; Lấy mẫu đất ít nhất 5 năm 1 lần để thực hiện tính toán dinh dưỡng đất; thực hiện quản lý dinh dưỡng theo vùng đặc thù; Sử dụng phẩm thực vật dọc theo kênh, mương nước.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng rộng rãi ở các quốc gia khi cách mạng xanh hình thành và phát triển. Nó đã giúp nâng cao năng suất cây lúa và giảm thiểu rủi ro kinh tế cho người nông dân nhưng nó để lại hậu quả nghiêm trọng vì tính dai dẳng của chúng. Các nhà nghiên cứu Thụy Sĩ còn tìm thấy dư lượng thuốc diệt cỏ và thuốc diệt nấm trong đất tại các nông trại sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cách đây hơn 20 năm. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng cách và kéo dài sẽ ảnh

hưởng đến sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng, ô nhiễm nguồn nước, suy thoái đất và phá vỡ hệ sinh thái đất.

Ảnh hưởng của yếu tố “Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật” tới sản xuất lúa bền vững được đánh giá thông qua mức độ thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường về sức khỏe và môi trường của thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: (1) Biện pháp bảo vệ sức khỏe, bao gồm: Tuân thủ hướng dẫn sử dụng và sử dụng thiết bị bảo hộ; Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ sau khi sử dụng; Xử lý chất thải (vỏ bao bì, vỏ lọ) an toàn; (2) Biện pháp kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi, bao gồm: Tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác thuốc bảo vệ thực vật; Điều chỉnh thời gian canh tác; Áp dụng khoảng cách cây trồng tiêu chuẩn; Áp dụng luân canh; Sử dụng thuốc trừ sâu bộ sinh học; Sử dụng giống cây trồng kháng, chịu được sâu bệnh; Bảo dưỡng và làm sạch thiết bị phun sau khi sử dụng.

- Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất

Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất lúa là phương thức sản xuất dựa vào tự nhiên, hay còn gọi là sản xuất thuận thiên dựa trên việc tôn trọng tự nhiên, hiểu rõ cơ chế vận hành của tự nhiên và mối quan hệ tương hỗ, cộng sinh giữa các cây trồng, vật nuôi để thiết kế nên một hệ sinh thái tối ưu, từ đó phát triển sản xuất, gia tăng lợi ích kinh tế mà không làm ảnh hưởng đến môi trường và tài nguyên. Khi áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất lúa, nông hộ sẽ sử dụng phân bón hữu cơ, không sử dụng thuốc kích thích tăng trưởng để đảm bảo mối quan hệ cộng sinh.

Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất lúa được đánh giá thông qua thông qua việc luân canh cây trồng; Sản xuất sản phẩm đạt chứng nhận hữu cơ hoặc đang trong quá trình chứng nhận hữu cơ; Không sử dụng thuốc chống vi trùng, vi khuẩn nhằm kích thích tăng trưởng. Khi thay thế sản xuất độc canh cây lúa bằng việc áp dụng luân canh, nuôi trồng thủy sản kết hợp. Năng suất cây lúa sẽ ổn định trong dài hạn, giảm thiểu tối đa việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học, tăng độ phì nhiêu và sức khỏe đất, sản xuất thâm canh bền vững từ đó cải thiện chất lượng dinh dưỡng cho con người.

1.2.3. Yếu tố về xã hội

- An ninh lương thực Quốc gia

Hoạt động sản xuất lúa trong nước cần đảm bảo nguồn cung cho chế biến, xuất khẩu và đảm bảo an ninh lương thực trong nước. Báo cáo sử dụng bảng cân đối sản phẩm lúa gạo, đánh giá những yếu tố trong tổng nguồn và tổng sử dụng để đánh giá thực trạng an ninh lương thực quốc gia ở cấp vĩ mô. Tuy nhiên việc mất an ninh lương

thực còn được nhìn nhận ở cả góc độ vi mô, tức là ở cấp hộ thông qua 8 tình trạng, bao gồm: Lo lắng sẽ không đủ thức ăn; Không thể mua lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe; Chỉ ăn một vài loại thực phẩm; Bỏ bữa ăn; Ăn ít hơn nhu cầu ; Hết, cạn kiệt thức ăn; Bị đói nhưng không được ăn; Phải nhịn ăn trong cả ngày do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua, trao đổi sản phẩm. An ninh lương thực, thực phẩm không phải là “đủ ăn”, nó bao hàm cả an ninh dinh dưỡng. Đảm bảo an ninh lương thực ở cấp hộ phải đảm bảo được 3 yếu tố: Khả năng tiếp cận lương thực, thực phẩm dinh dưỡng, tốt cho sức khỏe; Khả năng thanh toán. Tức là đủ khả năng tài chính hoặc tiếp cận được các chính sách an sinh xã hội; Đảm bảo an ninh dinh dưỡng, tức là được ăn đầy đủ, lành mạnh, cân bằng và đảm bảo dinh dưỡng.

- Đảm bảo quyền sử dụng đất

“Đất” là tư liệu sản xuất còn “Đảm bảo quyền sử dụng đất” thuộc về quan hệ sản xuất. Luận điểm C.Mác và Ph.Ăngghen về mối quan hệ biện chứng giữa tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa thời đại. Quyền sở hữu đất đai sẽ tác động đến hành vi canh tác của người sản xuất, tức là tác động đến năng suất, chất lượng đất đai. Nông dân trồng lúa có xu hướng sản xuất kém năng suất nếu họ bị hạn chế trong việc tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực và dịch vụ kinh tế, đặc biệt là đất đai. Đảm bảo quyền sử dụng đất (có giấy tờ hợp pháp, có tên trên giấy tờ hợp pháp đó, quyền bán/chuyển nhượng, quyền thừa kế) là một trong những tiêu chí ảnh hưởng đến sản xuất lúa bền vững.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SẢN XUẤT LÚA BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

2.1. Tình hình sản xuất lúa giai đoạn 2016-2021

2.1.1. Diện tích lúa giai đoạn 2016-2021

Diện tích gieo trồng lúa có xu hướng giảm trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2021. Năm 2021 diện tích gieo trồng lúa cả nước đạt 7,24 triệu ha, giảm 38,3 nghìn ha, bằng 99,5% so với năm 2020 và giảm 498,2 nghìn ha, tương ứng giảm 6,4% so với năm 2016. Diện tích giảm do các địa phương đã thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Đất lúa có năng suất và hiệu quả thấp được chuyển sang trồng các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương. Xu hướng đô thị hóa, sự chuyển dịch lao động và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như hạn hán, xâm nhập mặn cũng là những nguyên nhân dẫn tới diện tích lúa giảm trong giai đoạn này.

Năm 2020 là năm có tốc độ giảm diện tích gieo trồng lúa mạnh nhất trong giai đoạn từ 2016-2021 chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan và tình hình hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra sớm và gay gắt. Diện tích trồng lúa đạt 7 278,9 nghìn ha (chiếm 88,5% tổng diện tích gieo trồng cây lương thực), giảm 2,6% so 2019 và giảm 5,92% so với năm 2016. Trong đó diện tích gieo trồng lúa giảm ở tất cả các mùa vụ: Lúa vụ đông xuân đạt 3 024,0 nghìn ha giảm 3,4% so với năm 2019; lúa hè thu và thu đông 2 669,1 nghìn ha, giảm 7,1%; lúa mùa 1 585,8 nghìn ha, giảm 8,6%.

Bảng 1: Diện tích lúa giai đoạn 2016-2021 phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn ha

	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
CẢ NƯỚC	7737,1	7705,2	7570,9	7469,5	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1094,4	1071,4	1040,8	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi phía Bắc	682,6	679,8	672,4	669,00	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ và DHMT	1215,3	1253,4	1234,4	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	233,3	243,4	245,6	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	270,4	271,9	270,2	267,4	262,00	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4241,1	4185,3	4107,5	4068,9	3963,7	3898,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số liệu ở bảng 1 cho thấy, xu hướng giảm diện tích gieo trồng lúa diễn ra ở phần lớn các vùng kinh tế xã hội trên cả nước. Năm 2016, tỷ lệ vùng có diện tích gieo trồng lúa giảm trên tổng số vùng là 6/6; năm 2017 là 3/6; năm 2018 là 5/6; năm 2019 là 6/6, năm 2020 là 5/6 và 2021 là 4/6. Trong đó, ĐBSCL là vùng có diện tích gieo trồng lúa giảm lớn nhất cả nước với 342,5 nghìn ha, chiếm gần 69,0% tổng diện tích giảm của cả nước trong giai đoạn 2016-2021.

Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích đất trồng lúa năm 2020 đạt 3 940,6 nghìn ha, chiếm 58,1% tổng diện tích trồng cây hàng năm. Với diện tích gieo trồng lúa năm 2020 đạt 7 278,9 nghìn ha thì hệ số sử dụng đất trồng lúa đạt 1,85 lần/năm. Tính bình quân trong cả giai đoạn năm 2016-2020 hệ số này đạt 1,86 lần/năm, trong giai đoạn này hệ số qua các năm dao động không đáng kể. Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia năm 2021-2025 nêu rõ: quy hoạch đất lúa đến năm 2025 đạt 3 733,0 nghìn ha, trong đó đất trồng lúa nước là 3 085,9 nghìn ha; năm 2030 đạt 3 568,5 nghìn ha, trong đó 3 001,4 nghìn ha trồng lúa nước. Như vậy, đến năm 2025 quỹ đất dành cho sản xuất lúa sẽ giảm 207,6 nghìn ha (-5,3%) so với năm 2020 và đến năm 2030 giảm 372,1 nghìn ha (-9,4%). Giả sử rằng hệ số sử dụng đất lúa đạt khoảng 1,86 lần/ năm bằng hệ số của giai đoạn 2016-2020. Như vậy, đến năm 2025, diện tích trồng lúa vào khoảng 6,89 triệu ha, giảm 387,0 nghìn ha so với năm 2020; năm 2030 là 6,58 triệu ha, giảm 687,5 nghìn ha.

2.1.2. Năng suất lúa giai đoạn 2016-2021

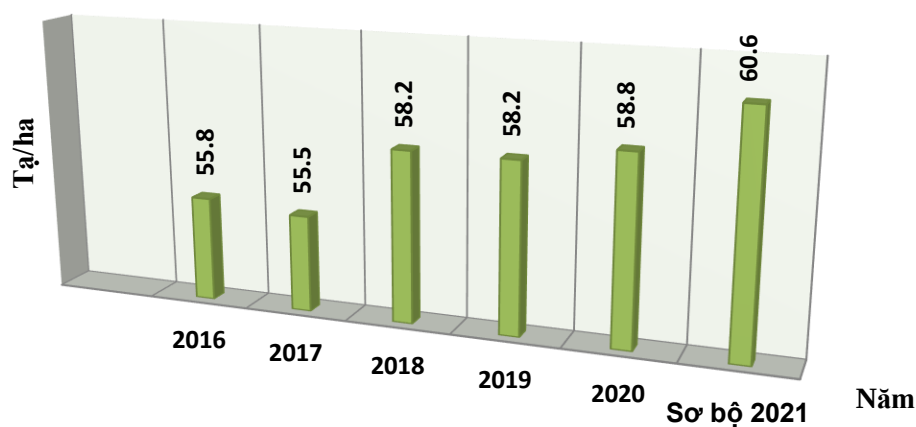
Những năm qua, ngành nông nghiệp triển khai thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Theo đó, các địa phương sẽ chuyển những diện tích lúa và cây trồng bị nhiễm mặn hoặc thường xuyên gặp khó khăn về nguồn nước tưới sang trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm hoặc nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao và bền vững hơn. Năm 2020, Vụ Đông xuân có 29,9 nghìn ha đất lúa được chuyển sang trồng các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản, bằng 1,0% diện tích toàn vụ; Vụ hè thu là 20,9 nghìn ha, bằng 1,1%. Vụ Đông xuân năm 2021, có 23,5 nghìn ha được chuyển đổi bằng 0,8% diện tích toàn vụ. Chính việc chuyển đổi này làm giảm diện tích gieo trồng lúa có năng suất thấp, đồng thời góp phần làm tăng năng suất gieo trồng lúa bình quân. Năm 2021 năng suất gieo trồng lúa đạt 60,6 tạ/ ha, tăng 1,8 tạ/ha

so với năm 2019, tương ứng tăng 3,1%. Như vậy so với năm 2016, năng suất lúa đã tăng 4,81 tạ/ha, tương ứng tăng 8,6 %. Trong giai đoạn này trung bình mỗi năm năng suất tăng gần 1,7%. Ngoài yếu tố chuyển đổi cơ cấu cây trồng, yếu tố chỉ đạo điều hành cũng góp phần làm tăng năng suất. Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan chuyên môn của Bộ đã có sự chỉ đạo thông suốt, quyết liệt từ việc xây dựng kế hoạch sản xuất; xây dựng khung thời vụ gieo cấy; việc lấy nước, điều tiết nước đến kế hoạch xuống giống, phòng tránh sâu bệnh ... phù hợp theo từng trà lúa, từng vùng, từng khu vực và đặc biệt là phù hợp với diễn biến phức tạp của thời tiết. Những năm gần đây, việc ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất như khâu làm đất, thu hoạch và đặc biệt là công nghệ mạ khay, cấy máy được đẩy mạnh góp phần tăng năng suất lúa. Kỹ thuật mạ khay, cấy bằng máy, thuận tiện cho nông dân trong việc chăm sóc, cây lúa đảm bảo sinh trưởng tốt, đồng ruộng thông thoáng ít bị sâu bệnh hại mà còn rút ngắn thời gian sinh trưởng của cây lúa, góp phần tăng năng suất.

Năm 2020, diện tích lúa đạt 7,28 triệu ha, giảm 190,7 nghìn ha so với năm 2019. Tuy nhiên do năng suất tăng 0,6 tạ/ha nên sản lượng lúa đạt 42,8 triệu tấn chỉ giảm 730,8 nghìn tấn so với năm 2019. Nếu năng suất không tăng mà bằng năng suất năm 2019 thì sản lượng lúa sẽ giảm 1,13 triệu tấn. Năm 2021, diện tích gieo cấy lúa ước đạt 7,22 triệu ha, giảm 54,7 nghìn ha so với năm 2020, tuy nhiên do năng suất tăng cao (+ 1,6 tạ/ha) nên sản lượng ước đạt 43,7 triệu tấn, tăng 903,7 nghìn tấn.

Từ kết quả trên cho thấy, trong bối cảnh diện tích gieo trồng lúa có xu hướng giảm thì việc tăng năng suất lúa rất quan trọng trong việc đảm bảo sản lượng lúa sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước vì đây là mặt hàng chiến lược, tác động trực tiếp đến an ninh lương thực và sự ổn định kinh tế - xã hội.

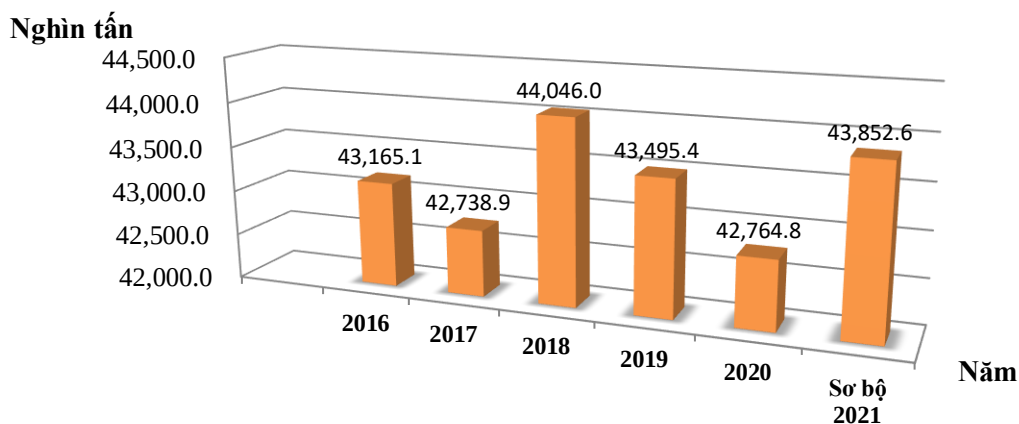
Biểu đồ 1: Năng suất lúa cả nước giai đoạn 2016-2021



2.1.3. Sản lượng lúa giai đoạn 2016-2021

Theo báo cáo của Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), Việt nam thuộc top 10 quốc gia có sản lượng gạo lớn nhất thế giới. Trung Quốc là nước sản xuất thóc gạo lớn nhất thế giới, tiếp theo là Ấn Độ, Indonesia. Sản lượng lúa năm 2021 của Việt Nam đạt 43,85 triệu tấn, tăng gần 1,1 triệu tấn, tương đương tăng 2,5% so với năm 2020. Mặc dù diện tích gieo trồng giảm 40,0 nghìn ha nhưng đánh dấu một năm sản xuất lúa thắng lợi với năng suất cao hơn năm trước ở tất cả các mùa vụ, sản lượng lúa năm 2021 tăng do yếu tố năng suất tăng 1,8 tạ/ ha.

Biểu đồ 2: Sản lượng lúa cả nước giai đoạn 2016-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn từ năm 2017-2021 tốc độ tăng sản lượng lúa bình quân đạt 0,34%. Năm 2021, mặc dù diện tích gieo trồng giảm 6,1% so với năm 2017 nhưng do năng suất tăng 9,2% dẫn tới sản lượng tăng 2,4 % (tương đương tăng 1 113,6 nghìn tấn). Sản lượng lúa trong giai đoạn này đạt đỉnh điểm vào năm 2018 với gần 44,1 triệu tấn, tăng 3,1% so với năm 2017 do đây là năm do thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, đặc biệt là cây lúa.

Hoạt động sản xuất lúa khi nhìn từ khía cạnh nguồn và sử dụng cho thấy sản xuất hiện nay không những đáp ứng được yêu cầu về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia mà còn đưa lúa, gạo trở thành một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong thời gian qua. Khối lượng gạo xuất khẩu năm 2021 đạt 6,2 triệu tấn với giá trị đạt 3,2 tỷ USD, giá xuất khẩu bình quân là 526 USD/tấn. Xuất khẩu gạo của Việt Nam chiếm khoảng 12,5% thị phần xuất khẩu gạo thế giới. Mặt hàng gạo của Việt Nam đã xuất khẩu sang 28 thị trường các nước (năm 2021), trong đó châu Á vẫn là khu vực thị trường trọng điểm, chiếm trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo; tiếp theo là châu Phi 19%; châu Âu 2%. Việc triển khai Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030”, Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo đã giúp cho việc xuất khẩu gạo dần dần được hình thành một cách hệ thống. Tuy nhiên, khi xu hướng diện tích đất trồng lúa bị thu hẹp trong giai đoạn 2022-2030, để sản lượng lúa đảm bảo phục vụ an ninh lương thực quốc gia cũng như xuất khẩu thì việc nâng cao năng suất, chất lượng cần được đặc biệt chú trọng.

2.2. Vai trò của ngành trồng lúa qua tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác

Vào những năm 1930 của thế kỷ XX, lý thuyết tổng quát của Keynes.J.M đã được đưa ra để giải thích hiện tượng khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới trong những năm này. Điều đó đã làm thay đổi nhận thức của các nhà kinh tế lúc bấy giờ rằng họ chỉ sử dụng khái niệm thu nhập quốc dân như là thước đo kinh tế duy nhất của một quốc gia (Keynes, 1931). Dựa trên lý thuyết tổng quát của Keynes và lược đồ kinh tế của Francois Quesnay năm 1936, năm 1941 Wassily Leontief đã đưa ra mô hình Input-Output (I/O). Mô hình I/O phản ánh bức tranh toàn cảnh về hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nó phản ánh mối quan hệ liên ngành/liên vùng trong sản xuất và sử dụng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tổng vốn hình thành và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong toàn bộ nền kinh tế.

Từ đó, việc phân tích I/O của nền kinh tế được mở rộng và sử dụng khá linh hoạt như bảng I/O được mở rộng thành ma trận hạch toán xã hội (SAM) của Stone R và Brown A. (1961, 1962); Mô hình nhân khẩu học kinh tế của Miyazawa, Ken'ichi (1968); Mô hình I/O liên vùng, liên quốc gia của Isard. Bảng I/O còn được sử dụng khá linh hoạt trong phân tích mối quan hệ liên ngành nhằm phân tích mối quan hệ qua lại của một ngành hoặc nhóm ngành với các ngành còn lại của nền kinh tế. Năm 1971, Miyazawa đã áp dụng bảng IO để "Phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành dịch vụ và sản xuất hàng hóa".

Rohanabt (2008) chỉ ra rằng mô hình đầu vào-đầu ra được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế vì nó thể hiện tính liên ngành trong nền kinh tế và nó cũng đo lường mối quan hệ giữa cung và cầu. Baumol và Gomory (1994) lập luận rằng phân tích đầu vào-đầu ra trở nên không thể thiếu để xây dựng chính sách hợp lý. Tanaka (2011) chỉ ra rằng bảng đầu vào - đầu ra giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu thấy được công nghệ sản xuất của nền kinh tế thay đổi như thế nào. Chất lượng tăng trưởng kinh tế của từng thời kỳ trong việc thúc đẩy phát triển các ngành thông qua liên kết xuôi và liên kết ngược. Henderson và cộng sự (2008) đã có nghiên cứu đánh giá tầm quan trọng của ngành lâm nghiệp đối với nền kinh tế của bang Mississippi.

Gần đây đã có những nghiên cứu liên quan đến vấn đề này như Dương Mạnh Hùng; Bùi Trinh (2019, 2022) về ngành lâm nghiệp và cây lâu năm trong nền kinh tế Việt Nam, Bùi Trinh và cộng sự (2021) nghiên cứu về sử dụng điện trong nền kinh tế Việt Nam thông qua mô hình đầu vào - đầu ra. Lê Trung Hiếu và cộng sự (2022) sử dụng mô hình đầu vào - đầu ra để nghiên cứu ngành nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. Trong loại hình phân tích này không chỉ tính toán mối liên hệ xuôi, ngược mà các mối quan hệ đó còn được phân tích thành các loại tác động của một nhóm ngành đến các ngành khác như: tác động trực tiếp, tác động gián tiếp, tác động cảm ứng, tác động lan tỏa. bởi các ngành công nghiệp khác. Tổng của tất cả các hiệu ứng này là liên kết ngược. Do đó, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách có thể xác định một cách tương đối sự gia tăng nhu cầu cuối cùng của ngành nào sẽ có tác động tích cực đến chính nó và toàn bộ nền kinh tế. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng bảng I/O để đánh giá vai trò của ngành trồng lúa đối với phần còn lại của nền kinh tế của Việt Nam.

2.2.1. Nguồn dữ liệu

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng bảng IO năm 2019 do - Tổng cục Thống kê cập nhật trên cơ sở bảng đầu vào - đầu ra quốc gia chính thức năm 2012 và từ số liệu điều tra doanh nghiệp, điều tra mức sống dân cư. Phương pháp RAS với một điểm cố định ngẫu nhiên được sử dụng để cân bằng. Bảng đầu vào-đầu ra này có 13 ngành.

Bảng 2. Ngành thuộc bảng đầu vào - đầu ra chính thức năm 2012

STT	Tên ngành
1	Thóc
2	Trồng trọt khác
3	Chăn nuôi
4	Dịch vụ nông nghiệp
5	Lâm nghiệp
6	Thủy sản
7	Xây sát
8	Phân bón, thuốc trừ sâu
9	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
10	Khai thác
11	Điện, nước
12	Xây dựng
13	Dịch vụ

2.2.2. Phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng các quan hệ Leontief. Quan hệ cơ bản của bảng I/O cạnh tranh và phi cạnh tranh được thể hiện:

$$X = (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (1)$$

Hoặc

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (2)$$

Trong đó: $(I - A^d)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief, Y^d là ma trận cầu cuối cùng trong nước, X là ma trận sản lượng gây ra bởi yếu tố cầu cuối cùng trong nước

Ma trận A có thể được chia thành các ma trận con trong quan hệ liên ngành

$$A = \begin{bmatrix} A_{rr}^d & A_{rs}^d \\ A_{sr}^d & A_{ss}^d \end{bmatrix} \quad (3)$$

Và

$$Y^d = \begin{bmatrix} Y_{rr}^d \\ Y_s^d \end{bmatrix} \quad (4)$$

Thay (3) và (4) vào (2) ta có:

$$\Delta X_s = (I - A_{ss}^d)^{-1} \cdot A_{sr}^d \cdot \Delta X_r \quad (5)$$

$$\Delta X_r = (I - A_{rr}^d)^{-1} \cdot A_{rs}^d \cdot \Delta X_s \quad (6)$$

Trong mô hình I/O như quan hệ (1) và quan hệ (2) cho thấy giá trị sản xuất (GTSX) phụ thuộc vào sử dụng cuối cùng nhưng trên thực tế một số sản phẩm như thóc cơ bản đi vào tiêu dùng trung gian, chỉ có một phần rất nhỏ đi vào sử dụng cuối cùng. Quan hệ (5) và (6) cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành trong nền kinh tế

2.2.3. Một số nhận định từ phân tích I/O

Bảng 3 mô tả một số hệ số tổng quát của ngành thóc và các ngành khác còn lại của nền kinh tế dựa trên bảng I/O 2019. Nhìn vào tỷ lệ chi phí trung gian so với GTSX cho thấy tỷ lệ này so với các nước trong khu vực là tương đối cao, tỷ lệ này của các nước trong khu vực khoảng từ 35-40%. Tỷ lệ giá trị tăng thêm so với GTSX cho thấy làm ra 100 đồng giá trị sản xuất có được 42 đồng giá trị tăng thêm.

Tỷ lệ này so với các nước trong khu vực là hơi thấp nhưng so với các ngành khác trong nền kinh tế lại cao hơn khá nhiều (42% so với 29%). Trong khi đó tỷ lệ nhập khẩu trong chi phí trung gian lại thấp hơn các ngành khác trong nền kinh tế (12% so với 18%). Điều này phần nào cho thấy các ngành khác trong nền kinh tế (cơ bản chế biến chế tạo) nặng về sản xuất gia công. Số liệu này có vẻ ngược với chính sách coi trọng công nghiệp.

Thóc cơ bản là đầu vào cho sản xuất (96,5%) của ngành xay xát, bảng dưới cho thấy chỉ khoảng 3,5% cho tiêu dùng cuối cùng (tự sản tự tiêu), xuất khẩu và tích lũy tài sản lưu động. Thóc là đầu vào cho sản phẩm của ngành xay xát (gạo), ngành này ngoài đáp ứng nhu cầu về lương thực, đầu vào cho sản xuất và mỗi năm xuất khẩu khoảng 3 tỷ đô la Mỹ.

Một điều như một nghịch lý ngành trồng lúa lại có cấu trúc về hệ số co giãn hợp lý hơn phần còn lại của nền kinh tế (hệ số co giãn của lao động là 0,71 và hệ số co giãn của vốn là 0,29).

Bảng 3: Một số hệ số tổng quát

Đơn vị tính: Lần

	Thóc	Các ngành khác
Phía cung		
Tỷ lệ chi phí trung gian/GTSX	0,58	0,71
Tỷ lệ giá trị tăng thêm/GTSX	0,42	0,29
Nhập khẩu/GTSX	0,12	0,18
Phía cầu		
Tiêu dùng trung gian/GTSX	0,965	0,476
Sử dụng cuối cùng/GTSX	0,035	0,524
Hệ số co giãn của lao động	0,708	0,789
Hệ số co giãn của vốn	0,292	0,211

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

Chỉ số lan tỏa và độ nhạy trong phân tích I/O hàm ý rằng sự quan trọng tương đối của một ngành (hoặc một nhóm ngành) đối với nền kinh tế; mức lan tỏa bình quân của chỉ số lan tỏa và độ nhạy hàm ý nếu ngành nào có chỉ số này lớn hơn 1, ngành đó lan tỏa đến giá trị sản xuất tốt hơn những ngành có mức lan tỏa bình quân nhỏ hơn 1. Bảng 3 cho thấy ngành thóc có chỉ số lan tỏa bình quân nhỏ hơn 1 nhưng độ nhạy bình quân lớn hơn 1; điều này phần nào cho thấy nhu cầu của sản

phẩm thóc đối với nền kinh tế không hề nhỏ; xét về độ nhạy trong 13 nhóm ngành được khảo sát trong mô hình chỉ có 3 nhóm ngành có độ nhạy bình quân lớn hơn 1: Thóc, công nghiệp chế biến chế tạo khác và nhóm ngành dịch vụ.

Bảng: 4 Chỉ số lan tỏa và độ nhạy

Đơn vị tính: Lần

STT	Tên ngành	Lan tỏa đến GTSX	Mức lan tỏa đến GTSX bình quân	Độ nhạy	Độ nhạy bình quân
1	Thóc	1,877	0,9596	2,169	1,109
2	Trồng trọt khác	1,735	0,8868	1,447	0,74
3	Chăn nuôi	2,43	12,421	1,568	0,802
4	Dịch vụ nông nghiệp	1,866	0,9538	1,322	0,676
5	Lâm nghiệp	1,434	0,7329	1,377	0,704
6	Thủy sản	2,03	10,378	1,397	0,714
7	Xây xát	3,133	16,015	1,583	0,809
8	Phân bón, thuốc trừ sâu	2,017	10,312	1,714	0,876
9	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,996	10,205	5,518	2,821
10	Khai thác	1,746	0,8927	1,786	0,913
11	Điện, nước	1,497	0,7654	1,379	0,705
12	Xây dựng	1,93	0,9864	1,176	0,601
13	Dịch vụ	1,74	0,8894	2,993	1,53

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

Trong nhiều trường hợp sự lan tỏa đến GTSX thông qua liên kết ngược (backward linkage) và liên kết xuôi (forward linkage) không có nhiều ý nghĩa, điều cuối cùng mà nền kinh tế cần là giá trị tăng thêm, các nhân tử về giá trị tăng thêm phản ánh mức độ ảnh hưởng của cầu cuối cùng lan tỏa đến giá trị tăng thêm ra sao? Một điều thú vị là tuy mức độ lan tỏa bình quân của thóc đến giá trị sản xuất thấp hơn mức bình quân của nền kinh tế (nhỏ hơn 1), nhưng mức lan tỏa bình quân đến giá trị tăng thêm của thóc lại lớn hơn mức bình quân (lớn hơn 1). Những nhóm ngành có mức lan tỏa đến giá trị tăng thêm bình quân lớn hơn 1 bao gồm: Thóc, trồng trọt khác, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, xây xát, điện, nước và nhóm ngành dịch vụ. Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo trừ xây xát và phân bón, thuốc trừ sâu có mức lan tỏa bình quân rất thấp, mặc dù mức độ lan tỏa đến giá trị

sản xuất cao. Điều này một lần nữa cho thấy công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam hầu hết là gia công, lắp ráp.

Trong phân tích I/O những ngành có chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao và lan tỏa thấp đến nhập khẩu là những ngành được xem là ngành trọng điểm. Bảng 5 cũng cho thấy thóc là ngành có chỉ số lan tỏa bình quân về giá trị tăng thêm cao (1,15) và mức an tỏa đến nhập khẩu thấp ($0,76 < 1$).

Giai đoạn 2005 – 2010 nhu cầu cuối cùng của các sản phẩm nông nghiệp không lan tỏa nhiều đến phía cung, hầu hết các tiểu ngành trong nhóm ngành nông nghiệp, và thủy sản đều có chỉ số lan tỏa nhỏ hơn mức bình quân chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2010 – 2015 và đặc biệt là giai đoạn 2015 – 2020 mức độ lan tỏa của các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản có mức độ lan tỏa đến giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cao.

Một điều thú vị là trong cả giai đoạn 2015 – 2020, hầu hết các nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như ngành xay xát và sản xuất bột, sản phẩm chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản, rau quả chế biến đều có chỉ số lan tỏa đến phía cung khá cao. Ngoài ra còn kích thích những ngành làm đầu vào cho trồng lúa nói riêng và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản như thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, phân bón, thuốc trừ sâu, công nghiệp chế tạo máy, thiết bị nông nghiệp,... sẽ được kích thích mạnh mẽ khi nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển.

Tính toán từ bảng cân đối liên ngành cũng cho thấy cầu đầu tư, cầu tiêu dùng của hộ gia đình và nhu cầu đầu vào sản phẩm của nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản không chỉ lan tỏa đến giá trị tăng thêm của những ngành này mà còn lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản cao nhất trong các nhân tố của cầu (bao gồm tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu). Đáng chú ý là xuất khẩu lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành này thấp nhất trong các yếu tố của cầu cuối cùng. Điều này hàm ý rằng, các chính sách về quản lý cầu cần hướng tới nhân tố của cầu lan tỏa đến giá trị gia tăng cao nhất. Tiêu dùng sản phẩm nông, thủy sản trong nước lan tỏa đến GTSX và giá trị tăng thêm hơn xuất khẩu, nhưng hầu như mọi chính sách đều hướng tới xuất khẩu - phải chăng là nghịch lý?

Từ những kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp và thủy sản cần được phát triển ở những vùng có nguồn

nguyên liệu để làm tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm nông nghiệp. Ở đây cũng cần nói thêm rằng, một trong những lý do khiến hàm lượng giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của các sản phẩm nông và thủy sản thấp là do có quá nhiều khâu trung gian trong quản lý, đặc biệt là các hiệp hội.

Nếu đặt nguồn lực vào đúng chỗ và bắt đầu ngay từ năm 2020, Việt Nam hoàn toàn có thể vào top 10 thế giới về chế biến nông sản như mong muốn của Chính phủ. Nếu đưa nguồn lực (đặc biệt nguồn lực chính sách) không đúng chỗ, ưu tiên những điểm (ngành, hoặc các yếu tố của cầu) không đáng ưu tiên thì nông sản Việt Nam luôn luôn phải giải cứu mỗi khi có biến cố dù lớn hay nhỏ.

Bảng 5: Lan tỏa đến giá trị tăng thêm và nhập khẩu

Đơn vị tính: Làn

STT	Tên ngành	Lan tỏa đến VA	Bình quân	Lan tỏa đến nhập khẩu	Bình quân
1	Thóc	0,71	11,494	0,29	0,7588
2	Trồng trọt khác	0,684	11,072	0,316	0,827
3	Chăn nuôi	0,491	0,7947	0,509	13,314
4	Dịch vụ nông nghiệp	0,703	11,392	0,297	0,7753
5	Lâm nghiệp	0,635	10,291	0,365	0,9531
6	Thủy sản	0,518	0,8382	0,482	12,613
7	Xây xát	0,707	11,454	0,293	0,7652
8	Phân bón, thuốc trừ sâu	0,528	0,8546	0,472	12,348
9	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,473	0,7666	0,527	13,768
10	Khai thác	0,606	0,9807	0,394	10,311
11	Điện, nước	0,769	12,457	0,231	0,6033
12	Xây dựng	0,494	0,8006	0,506	13,219
13	Dịch vụ	0,709	11,487	0,291	0,76

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

Trong mô hình I/O sự thay đổi về cầu cuối cùng sẽ kéo theo sự thay đổi của phía cung như GTSX và giá trị tăng thêm, nhập khẩu; tuy nhiên mô hình này có thể mở rộng sản xuất của một ngành có thể dẫn đến sự thay đổi về giá trị sản xuất các ngành khác.

Bảng 6 cho thấy sản xuất lúa lan tỏa đến mạnh giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm các ngành như: Dịch vụ nông nghiệp; phân bón, thuốc trừ sâu; công nghiệp chế biến chế tạo khác và nhóm ngành dịch vụ.

Bảng 6: Ảnh hưởng của sản xuất thóc đến GTSX và giá trị tăng thêm các ngành khác

Đơn vị tính: Làn

Số TT	Tên ngành	Lan tỏa đến GTSX	Bình quân	Lan tỏa đến giá trị tăng thêm	Bình quân
1	Trồng trọt khác	0,012	0,206	0,005	0,285
2	Chăn nuôi	0,007	0,129	0,001	0,062
3	Dịch vụ nông nghiệp	0,131	2,264	0,053	2,857
4	Lâm nghiệp	0,006	0,095	0,003	0,139
5	Thủy sản	0,006	0,107	0,002	0,083
6	Xây xát	0,003	0,044	0	0,007
7	Phân bón, thuốc trừ sâu	0,167	2,888	0,035	1,878
8	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,162	2,792	0,032	1,716
9	Khai thác	0,046	0,8	0,018	0,974
10	Điện, nước	0,027	0,469	0,016	0,891
11	Xây dựng	0,008	0,139	0,002	0,107
12	Dịch vụ	0,120	2,066	0,055	3,000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

Lúa không chỉ gắn liền với nền văn hóa Việt mà còn có tác động tích cực đến nền kinh tế thông qua phân tích từ mô hình I/O. Hầu như nguồn lực về chính sách dành cho công nghiệp chế biến chế tạo, nhưng trớ trêu là mọi lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành này là thấp nếu không muốn nói là rất thấp; ngành sản xuất thóc hầu như chỉ có sự ưu ái bằng khẩu hiệu, thậm chí nhiều ý kiến của các chuyên gia cho rằng cơ cấu của thóc nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung cần giảm đi?

Tính toán từ bảng cân đối liên ngành cũng cho thấy cầu đầu tư, cầu tiêu dùng của hộ gia đình và nhu cầu đầu vào sản phẩm của nhóm ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản không chỉ lan tỏa đến giá trị tăng thêm của những ngành này mà còn lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cao

nhất trong các nhân tố của cầu (bao gồm tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu). Đáng chú ý là xuất khẩu lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành này thấp nhất trong các yếu tố của cầu cuối cùng. Điều này hàm ý rằng, các chính sách về quản lý cầu cần hướng tới nhân tố của cầu lan tỏa đến giá trị gia tăng cao nhất. Tiêu dùng sản phẩm nông, thủy sản trong nước lan tỏa đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm hơn xuất khẩu, nhưng hầu như mọi chính sách đều hướng tới xuất khẩu - phải chăng là nghịch lý?

Việt Nam đưa ra quy định mức tối thiểu đất lúa ở các tỉnh để đảm bảo an ninh lương thực ở địa phương, nên chẳng cần quy hoạch tổng thể đất nông nghiệp quốc gia đất lúa thay vì quy định ở mỗi tỉnh phải giữ bao nhiêu diện tích lúa thì quy định quốc gia phải giữ bao nhiêu diện tích và tập trung sản xuất ở một số tỉnh có lợi thế đất phù hợp với cây lúa và quy mô. Còn các tỉnh khác cho phép chuyển đổi để trồng cây có hiệu quả cao hơn, vì giao thương ngày càng phát triển nên hướng tới việc chuyên canh.

Lan tỏa đến nhập khẩu của các ngành phân bón, thuốc trừ sâu, chăn nuôi, thủy sản cao hơn mức trung bình do thức ăn chăn nuôi, thủy sản; phân bón, thuốc trừ sâu nhập khẩu nhiều. Việt Nam cũng chưa tự chủ được về đầu vào sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp sạch, hữu cơ không sử dụng chất hóa học vô cùng thấp. Việc sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu chưa hiệu quả làm ảnh hưởng tới chất lượng đất nông nghiệp lâu dài.

2.3. Sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016-2021

Theo số liệu Niên giám Thống kê, sản lượng lúa năm 2021 đạt 43,85 triệu tấn, trong giai đoạn từ năm 2016-2021 tốc độ tăng sản lượng lúa bình quân đạt 0,32%. Sản xuất lúa đạt được những tiến bộ vượt bậc, đưa nước ta từ chỗ là nước thiếu ăn triền miên đã không những đảm bảo đủ lương thực cho nhu cầu trong nước mà còn trở thành một trong nước quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, trong suốt thời gian dài Việt Nam thực hiện chiến lược sản xuất nông nghiệp, sản xuất lúa nước chạy theo mục tiêu tăng trưởng sản lượng mà chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng lúa gạo. Tỷ lệ lúa chất lượng cao trong tổng sản lượng lúa năm 2021 chỉ đạt 23,5%. Chất lượng gạo Việt Nam thấp so với các nước xuất khẩu gạo, chủ yếu do nông nghiệp nước ta chưa chọn được giống lúa đặc sản mang thương hiệu Việt Nam. Bên cạnh đó, xúc tiến thương mại chưa được thực hiện một cách bài bản và xuyên suốt nên gạo Việt Nam hầu như chưa có thương hiệu trên thị trường thế giới và cũng

không thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khâu bảo quản sau thu hoạch chưa được chú trọng cũng ảnh hưởng lớn tới chất lượng sản phẩm.

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2021 chiếm 0,98% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và chiếm 17,8% trong kim ngạch xuất khẩu nông sản. Số liệu tương ứng của năm 2017 là 1,2% và 11,1%; năm 1995 là 9,9% và 26,1%. Ngoại tệ thu được từ xuất khẩu gạo dần giảm bớt vai trò quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng như kim ngạch xuất khẩu nông sản.

Câu hỏi đặt ra là chính sách khuyến khích sản xuất nhằm tạo ra sản lượng lúa lớn, trong khi lợi ích kinh tế xã hội nói chung và lợi ích người trồng lúa nói riêng rất hạn chế có thực sự cần thiết hay không? Đời sống người nông dân còn nhiều khó khăn do thu nhập từ hoạt động trồng lúa thấp. Theo kết quả điều tra của chương trình “Canh tác lúa thông minh” có sự phối hợp của trung tâm khuyến nông 3 tỉnh ở ĐBSCL thực hiện trong năm 2021, cho thấy với những hộ có diện tích từ 1ha - 5ha chuyên làm lúa cũng chỉ đạt mức thu nhập từ thoát nghèo đến đủ ăn và có một phần để trang trải cho con cái được cấp sách đến trường, chưa nghĩ đến chuyện làm giàu. Chi phí mà người dân bắt buộc phải bỏ ra cao, rủi ro trong sản xuất lớn mà khả năng thích ứng với rủi ro của nông hộ còn thấp dẫn tới hiệu quả sản xuất lúa không cao. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi khác diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Chi phí sản xuất lúa cao cũng do tập quán canh tác nhỏ manh mún, chính vì vậy đảm bảo quyền sử dụng đất cho nông hộ là một trong những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi trong việc tích tụ ruộng đất nhằm phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Ngoài ra, việc sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật khi canh tác lúa vượt quá mức quy định, lãng phí, gây ra dư thừa chất hóa học gây nguy hại cho con người, ảnh hưởng tới nguồn gen các loài sinh vật. Đồng thời, phần dư thừa chưa được cây trồng hấp thu sẽ tồn lại trong đất hoặc bị rửa trôi theo nguồn nước mặt, nước mưa, gây ô nhiễm nguồn nước. Nhiều sông, hồ có mức độ ô nhiễm ở mức báo động. Theo các nhà khoa học, hiện toàn vùng ĐBSCL có gần 2 triệu ha đất trồng lúa mỗi năm, trong đó, khoảng 58,5% diện tích đất có yếu tố phèn, mặn, nghèo dinh dưỡng chủ yếu do các nguyên nhân như nhiễm mặn, hạn hán, ngập lụt, tồn dư chất hóa học có hại;...

Theo Báo cáo kỹ thuật kiểm kê quốc gia khí nhà kính của Việt Nam năm 2014, ngành nông nghiệp chiếm 27,9% tổng khí nhà kính. Báo cáo "Hướng tới chuyển đổi nông nghiệp xanh ở Việt Nam: Chuyển sang mô hình lúa gạo carbon thấp" của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam cũng chỉ rõ trồng lúa chiếm 48,0% lượng khí nhà kính,

70,0% khí mê-tan trong nông nghiệp. Xét về mật độ phát thải, trung bình sản xuất 0,9 tấn gạo phát thải một tấn CO₂e cao hơn Trung Quốc, Ấn Độ, đứng thứ 5 trong nhóm 10 cường quốc xuất khẩu gạo. Sử dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật vượt mức quy định, tập quán canh tác lúa nước, đốt rơm rạ là những nguyên nhân cơ bản khiến sản xuất lúa tạo ra lượng khí nhà kính lớn. Tuy nhiên, qua nghiên cứu về sử dụng đất nông nghiệp và sinh kế bền vững vùng ĐBSCL cho thấy, có thể giảm 12 - 23 triệu tấn CO₂ bằng việc thúc đẩy canh tác thích ứng biến đổi khí hậu và thực hành nông nghiệp tốt (GAP), thay thế đất trồng lúa kém hiệu quả bằng hệ thống canh tác thông minh với khí hậu, giảm thất thoát sau thu hoạch và quản lý rơm rạ tốt hơn⁴.

Nhìn ở góc độ vĩ mô, sản xuất lúa đảm bảo tiêu dùng cho người dân Việt Nam, tuy nhiên theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn “An ninh lương thực” không có nghĩa chỉ là đơn thuần tập trung tăng nguồn cung dự trữ lúa gạo, mà cần khuyến khích đa dạng hóa sản xuất và nguồn thu nhập của nông dân để giảm lượng gạo tiêu thụ trên đầu người và tăng tiêu thụ nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, tránh trường hợp chỉ ăn một vài loại lương thực do thiếu tiền. Khi nhìn từ khía cạnh hộ, tình trạng an ninh lương thực vẫn chưa được đảm bảo khi tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi toàn quốc là 2,23%; hộ cận nghèo là 3,11%. Nông hộ trồng lúa qua kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 (ĐT NTNT 2020) cho thấy vẫn còn tình trạng không thể mua được thực phẩm đảm bảo chất dinh dưỡng; bỏ bữa; ăn ít hơn như cầu;...

Để sản xuất lúa ngày càng đi vào bền vững, những năm gần đây nhiều mô hình sản xuất lúa tiên tiến hiệu quả đã được áp dụng, điển hình như trồng lúa theo bộ quy chuẩn canh tác bền vững (SRP). Nhiều tỉnh khu vực ĐBSCL đã áp dụng bộ tiêu chuẩn SRP trong sản xuất lúa gạo, qua đó mang lại mùa vàng bội thu, tăng lợi nhuận do tiết kiệm được chi phí, giảm ô nhiễm môi trường, chất lượng lúa gạo sạch, an toàn cung ứng ra thị trường. Đây là bộ tiêu chuẩn đầu tiên trên thế giới về sản xuất lúa gạo bền vững, bao gồm 41 tiêu chí và 12 chỉ số đánh giá hiệu quả liên quan đến lợi nhuận, năng suất lao động, chất lượng nước, sự đa dạng sinh học, khí phát thải nhà kính, an toàn thực phẩm, an toàn sức khỏe và lao động,...). Đây là xu thế sản xuất mới dựa trên nền sản xuất theo hướng “1 phải, 5 giảm” phải sử dụng giống lúa xác nhận, giảm giống, giảm nước, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật, giảm thất thoát sau thu hoạch, áp dụng quy trình quản lý dịch hại tổng hợp

⁴ <https://thanhnien.vn/mot-trieu-ha-lua-chat-luong-cao-o-dbscl-phai-giup-nong-dan-kha-len-1851533614.htm>.

theo nguyên tắc “4 đúng”, khi phun thuốc phải mang bảo hộ lao động, ruộng mới phun thuốc phải cắm bảng thông báo điều này góp phần bảo vệ môi trường. Vụ đông xuân năm 2021, diện tích lúa áp dụng tiêu chuẩn SRP tại ĐBSCL đạt 4 300 ha với hơn 1.500 nông dân áp dụng. Đã có 343 nông dân ngoài dự án tự nguyện áp dụng mô hình theo tiêu chuẩn SRP trên đồng ruộng⁵. Một hình mẫu thành công lớn của ngành nông nghiệp Việt Nam là dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Dự án VnSAT) từ năm 2015-2022. Đây là dự án được triển khai ở Tây Nguyên và ĐBSCL gồm 13 tỉnh thành tham gia với hai ngành hàng chủ lực là cà phê và lúa gạo. Kỹ thuật canh tác lúa “1 phải 5 giảm” được áp dụng đã tăng năng suất, giảm chi phí, tăng thu nhập cho bà con nông dân tham gia dự án khoảng 30,0% so ngoài dự án. Người dân an tâm canh tác do được bao tiêu đầu ra. Kỹ thuật canh tác này làm giảm khí nhà kính từ đó không chỉ giảm ô nhiễm môi trường mà còn mang lại nguồn lợi cho nông hộ từ việc bán tín chỉ carbon. Tín chỉ carbon là một giấy phép cho phép chủ sở hữu thải ra một lượng carbon dioxide nhất định hoặc các khí nhà kính khác. Một tín chỉ cho phép phát thải một tấn carbon dioxide hoặc tương đương trong các khí nhà kính khác⁶. Theo dự kiến kế hoạch của Ngân hàng thế giới (WB), đầu năm 2024 có thể cấp chứng chỉ carbon đầu tiên cho những nông dân VnSAT của Việt Nam. Trồng lúa là hoạt động phát thải khí nhà kính lớn nhất trong ngành nông nghiệp với 49,6 triệu CO₂ mỗi năm, nếu áp dụng “1 phải 5 giảm” có thể giảm được 8 tấn CO₂/ha trong 1 năm. Việt Nam có thể bán tín chỉ carbon cho các tổ chức quốc tế với giá 10 đô la/tín chỉ, ước tính thu về hàng trăm triệu đô la mỗi năm⁷. Thị trường mới này giúp giải quyết các vấn nạn ô nhiễm không khí và mục tiêu giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050 mà Việt Nam đã cam kết.

Mặc dù sản xuất lúa hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, tuy nhiên việc phát triển và nhân rộng những mô hình sản xuất lúa bền vững hiệu quả trong tương lai dựa trên những yếu tố thuận lợi mà tự nhiên đã ban tặng cho nước ta để người dân có thể làm giàu từ cây lúa là hoàn toàn có thể thực hiện được. Hiện nay Bộ NN & PTNT đang xây dựng đề án sản xuất bền vững 1 triệu ha lúa chuyên canh chất lượng cao, giảm phát thải nhà kính vùng Đồng bằng sông Cửu Long, gắn với tăng trưởng xanh bền vững, thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu, áp dụng quy trình canh tác bền vững hơn như sử dụng nguyên liệu đầu vào theo hướng giảm, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, giống, xa hơn là hướng tới việc bán tín chỉ

⁵ <https://nongnghiep.vn/trong-lua-theo-tieu-chuan-srp-cho-nhung-vua-lua-an-toan-chat-luong-d311058.html>.

⁶ <https://kinhthemoitruong.vn/thi-truong-mua-ban-tin-chi-carbon-dien-ra-tai-viet-nam-ngay-cang-soi-dong-72141.html>.

⁷ <https://vtv.vn/video/tai-chinh-kinh-doanh-sang-08-02-2023-603440.htm>.

carbon. Đề án này cũng nằm trong Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, ban hành theo Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 01 năm 2022. Mặc dù chưa có một nghiên cứu nào đánh giá cụ thể về mức độ bền vững của hoạt động sản xuất lúa tại Việt Nam, tuy nhiên sẽ có nhiều yếu tố ảnh hưởng, quyết định tới mức độ phát triển bền vững của cây lúa. Nhóm nghiên cứu sẽ đi sâu phân tích những yếu tố ảnh hưởng này trong phần tiếp theo của báo cáo làm cơ sở đưa ra những kiến nghị nhằm phát triển sản xuất lúa bền vững.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững

2.4.1. Yếu tố về kinh tế

Hoạt động sản xuất được quyết định nhiều bởi cuộc sống và mưu sinh. Chỉ khi các khía cạnh kinh tế được đảm bảo thì người nông dân mới yên tâm bám ruộng và các khía cạnh môi trường và xã hội mới có thể được giải quyết một cách triệt để, lâu dài và bền vững.

2.4.1.1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng lúa

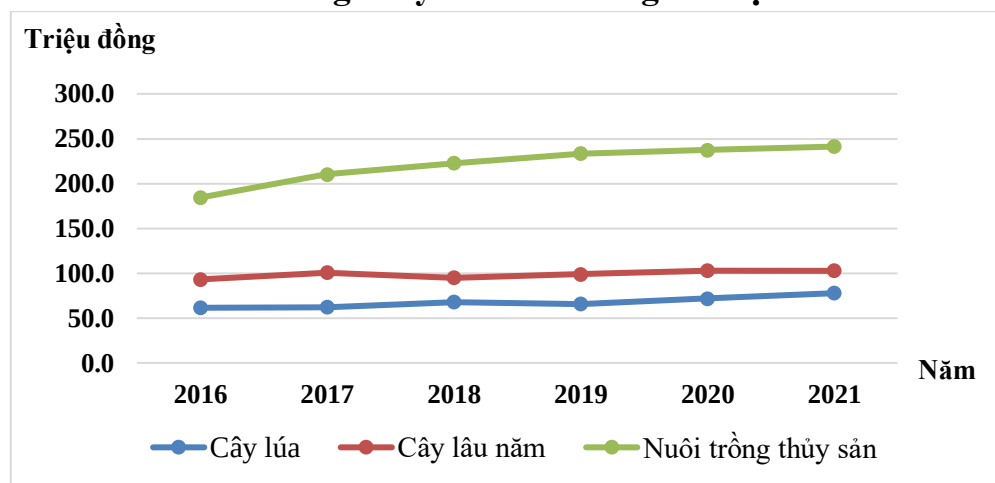
Duy trì hoặc cải thiện năng suất đất là khía cạnh quan trọng trong tính bền vững của hoạt động sản xuất lúa nói riêng và hoạt động trồng trọt nói chung. Yếu tố giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng lúa phản ánh công nghệ và quy trình sản xuất, năng lực sản xuất của từng quốc gia, từng địa phương đối với hoạt động sản xuất lúa. Gia tăng năng suất đất giúp giảm áp lực đối với các nguồn tài nguyên đất ngày càng khan hiếm. Hiện nay, canh tác lúa tại Việt Nam chủ yếu là canh tác độc canh. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng lúa khi canh tác độc canh năm 2020 theo giá hiện hành đạt 68,6 triệu, tăng 4,7% so cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 3,3 triệu/ha. Trong giai đoạn từ năm 2016-2020 giá trị sản phẩm trên 1 ha trồng lúa đã tăng 10,3 triệu/ha, tương ứng tăng 11,4 %.

Tuy nhiên giá trị sản phẩm trên 1 ha trồng lúa nếu so sánh với hiệu quả sản xuất với các loại cây trồng lâu năm hoặc với ngành nuôi trồng thủy sản thì vẫn còn khiêm tốn. Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 1 ha trồng lâu năm đạt 102,8 triệu /ha, bằng 149,9% giá trị sản phẩm trên 1 ha trồng lúa; giá trị sản phẩm trên 1 ha nuôi trồng thủy sản đạt 237,3 triệu /ha, bằng 345,9%. Sự chênh lệch quá lớn về hiệu quả sản xuất nên nhiều nơi người dân tự ý chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản. Cơ sở chuyển đổi đất lúa sang làm khu công nghiệp thời gian qua đã cho thấy sự lãng phí rất nghiêm trọng và thể hiện ngay từ khâu quy hoạch. Nhiều nơi do nôn nóng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã dùng "bò xôi, ruộng mật" để

triển khai các dự án công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hiệu quả mang lại không tương xứng. Nhìn sang các nước khác chúng ta có thể thấy đã có những bài học về việc phá đất lúa để phát triển công nghiệp như Philippines. Đây từng là nước có thành tích rực rỡ về nông nghiệp nhưng qua cơn sốt công nghiệp thế kỷ trước thì Philippines ngày nay đang phải vật lộn với tình trạng thiếu lương thực. Từ thực tế nêu trên, cần có sự nhận thức và thực hiện nghiêm các chủ trương, chính sách của Đảng, nghị quyết của Quốc hội và pháp luật đất đai trong việc bảo đảm đất lúa.

Năm 2019, tỷ lệ đất lúa chuyển sang trồng cây hằng năm khác, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và phi nông nghiệp lần lượt là 0,28%, 0,66%, 0,16% và 0,36%. Để người nông dân yên tâm “bám ruộng”, hạn chế sự chuyển dịch lao động thì điểm mấu chốt vẫn là phải tăng hiệu quả sử dụng đất, từ đó tăng thu nhập cho người nông dân. Theo kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, cho tới năm 2025 giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt đạt khoảng 120 triệu đồng. Chính vì vậy hoạt động trồng trọt nói chung và trồng lúa nói riêng cần có những kế hoạch cụ thể nhằm đạt được mục tiêu chung đã đề ra. Nâng cao giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng lúa phải gắn với giảm chi phí đầu vào và tăng giá trị sản phẩm đầu ra.

Biểu đồ 3: Giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản cả nước giai đoạn 2016-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.4.1.2. Thu nhập ròng từ hoạt động trồng lúa

Yếu tố thu nhập ròng chính là khả năng sinh lời từ hoạt động trồng lúa, tính ổn định và mức độ sinh lời sẽ kích thích hoặc thúc đẩy tiến trình phát triển bền vững vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, thái độ, hành vi và quyết định sản xuất của nông hộ.

Số lao động nông nghiệp (trong đó có trồng lúa) bình quân 1 hộ có đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 là 1,46 người/ hộ với thu nhập ròng vào khoảng 2,8 triệu đồng/tháng, chỉ bằng 50,9% thu nhập bình quân lao động chung của cả nước. Vốn có nhiều lợi thế trong phát triển nông nghiệp nên Đồng bằng sông Cửu Long là vùng lao động nông nghiệp có thu nhập lớn nhất cả nước với 3,59 triệu đồng/năm. Qua khảo sát, tính toán về giá thành sản xuất lúa ở ĐBSCL của Cục Trồng trọt - Bộ NN&PTNT: Chi phí làm đất chiếm 8,0%, giống 9,0%, phân bón chiếm 22,0% và thuốc bảo vệ thực vật chiếm 16,0%, chi phí thu hoạch 11,0% và chi phí lao động chiếm 28,0% trong tổng chi phí. Như vậy, tổng các chi phí mà người dân bắt buộc phải bỏ ra tới 66,0%, vì vậy nếu giá lúa bấp bênh, ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh,...nông dân khó có thể tích lũy được vốn để tái đầu tư sản xuất. Tập quán canh tác quy mô nhỏ, manh mún khó áp dụng cơ giới hóa và sử dụng hợp lý các loại vật tư nông nghiệp đầu vào nhằm giảm chi phí là một trong những nguyên nhân dẫn tới thu nhập lao động nông nghiệp còn thấp. Năm 2020, 57,3% tổng số hộ trồng lúa cả nước có quy mô đất trồng lúa bình quân dưới 0,2 ha; 27,8% số hộ canh tác có quy mô từ 0,2 ha đến dưới 0,5 ha, canh tác quy mô lớn trên 10 ha chỉ chiếm 0,07%. Diện tích bình quân một hộ có gieo trồng lúa đạt 0,68 ha/ hộ. Hầu hết người nông dân sản xuất manh mún, riêng lẻ, tự phát nên không có điều kiện áp dụng các biện pháp cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật, khiến cho chi phí sản xuất lúa cao, thu nhập của hầu hết các hộ trồng lúa thấp.

**Bảng 7: Lợi nhuận của hộ thuần trồng lúa cả nước
trong ba năm 2017,2018, 2019**

	Tỷ lệ hộ (%)
Không có lợi nhuận trong cả ba năm	14.6
Có lợi nhuận một trong ba năm	18.3
Có lợi nhuận hai trong ba năm	16.8
Có lợi nhuận trong cả ba năm	50.3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nếu chỉ tính thu nhập từ hoạt động trồng lúa trong ba năm (2017,2018,2019) có 14,6% số hộ thuần trồng lúa⁸ không có lãi trong cả ba năm; 18,3% hộ có lãi một trong ba năm; 16,8% hộ có lãi hai trong ba năm; 50,3% hộ có lãi cả ba năm. Đây cũng là những năm thời tiết có những biến đổi bất thường, đầy thách thức và khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp nói chung. Mưa lớn trên diện rộng gây ngập úng, sạt lở đất,

⁸ Những số liệu về hộ thuần trồng lúa trong báo cáo được khai thác từ kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020.

thậm chí là vỡ đê bao tại một số địa phương phía Bắc; đồng thời nhiệt độ trung bình cao khiến nhiều loại dịch bệnh phát sinh; hạn hán và nắng nóng kéo dài đã tác động không nhỏ tới sự sinh trưởng phát triển của cây lúa.

Việc đánh giá bền vững dựa trên tuyên bố của nông hộ về tình trạng lãi, lỗ và lượng hóa được mức thu nhập ròng của nông hộ có ý nghĩa rất lớn trong giám sát phát triển bền vững, tìm ra các vấn đề nội tại và thúc đẩy phát triển sản xuất lúa bền vững.

2.4.1.3. Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất

a) Những rủi ro trong sản xuất lúa

Theo Bộ NN&PTNT, Việt Nam là một trong những quốc gia bị tác động mạnh mẽ nhất do biến đổi khí hậu, đặc biệt là ĐBSCL, 1 trong 3 đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất bởi nước biển dâng. Theo phân tích của Viện Tài nguyên thế giới về ảnh hưởng của lũ lụt đến GDP, Việt Nam đứng thứ 4 trong số 164 quốc gia được khảo sát về tác hại nghiêm trọng của lũ lụt đến toàn nền kinh tế; làm thiệt hại 2,3% GDP của Việt Nam mỗi năm. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các thiên tai mang tính cực đoan đã xảy ra nhiều hơn và gây ra thiệt hại lớn.

Bảng 8. Số đợt thiên tai cả nước năm 2018 và 2020		
	<i>Đơn vị tính: Đợt</i>	
	2018	2020
Bão	13	14
Áp thấp nhiệt đới		1
Không khí lạnh	22	22
Nắng nóng	11	13
Mưa lớn diện rộng	29	18
Lũ	13	17

Nguồn: Tổng cục khí tượng thủy văn

Theo “Báo cáo tổng hợp thiên tai năm 2019” của Tổng cục phòng chống thiên tai - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Diện tích bị thiệt hại do thiên tai năm 2019 của lúa là 79714 ha. Thực tế, biến đổi khí hậu không còn là nguy cơ, mà đã hiện hữu ở Việt Nam và tác động rất lớn tới nông nghiệp nước ta. Trong mùa khô năm 2020, xâm nhập mặn tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã ở mức độ nghiêm trọng, xấp xỉ mức xâm nhập mặn của năm 2016 - vốn được xem là "mùa mặn" lớn nhất trong lịch sử. Xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2020 đã khiến 5 tỉnh của Đồng

bằng sông Cửu Long là: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang và Cà Mau phải ban bố khẩn cấp về tình trạng hạn mặn, gần 340 000 ha lúa của 9 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long bị ảnh hưởng. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Môi trường nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm giảm năng suất một số loại cây trồng chủ lực. Cụ thể, năng suất lúa vụ Xuân sẽ giảm 0,41 tấn/ha vào năm 2030 và 0,72 tấn/ha vào năm 2050. Dự báo đến năm 2100, khu vực ĐBSCL có nguy cơ bị ngập 89 473 ha, tương ứng khu vực này sẽ mất khoảng 7,6 triệu tấn lúa/năm nếu nước biển dâng 100 cm.

Trồng lúa phải đối mặt với các loại dịch bệnh như: bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt, sâu cuốn lá, muỗi hành. Năm 2017, bệnh lùn sọc đen tái bùng phát và gây thiệt hại nặng cho sản xuất lúa vụ Hè Thu, Mùa ở nhiều tỉnh phía Bắc, nhiều diện tích bị bệnh nặng không cho thu hoạch. Vụ Đông Xuân 2016-2017, vùng ĐBSCL đã có trên 33 500 ha nhiễm muỗi hành, tỷ lệ gây hại từ 10-15% là 17 832 ha, nhiễm nặng trên 20% là 15 748 ha và thiệt hại năng suất từ 10-30% (theo Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam). Các tỉnh có diện tích nhiễm muỗi hành cao là Kiên Giang, Long An, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long và Đồng Tháp. Bệnh muỗi hành và biến đổi khí hậu đã khiến cho năng suất lúa Đông Xuân năm 2017 ở vùng ĐBSCL thấp nhất trong vòng 10 năm.

Ngoài ra người nông dân phải đối mặt đó là rủi ro về cơ chế, chính sách trong và ngoài nước; rủi ro về thông tin; rủi ro giá cả, thị trường. Quản trị rủi ro trong sản xuất nông nghiệp là một phần tất yếu của tiến trình thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

b) Khả năng thích ứng với rủi ro

Sự tiếp cận hoặc hưởng lợi của nông hộ từ cơ chế chính sách tín dụng; bảo hiểm phòng chống ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; đa dạng trong sản xuất chính là cơ chế giảm thiểu rủi ro nhằm đảm bảo sản xuất lúa bền vững.

Hệ thống tín dụng, ngân hàng được mở rộng ở khu vực nông thôn sẽ là nguồn cung ứng vốn quan trọng thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển. Năm 2020, tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp toàn quốc được tiếp cận với tín dụng là 17,7%, tỷ lệ này với hộ thuần trồng lúa đạt 11,3%. Từ nhiều năm nay, Nhà nước rất quan tâm đến chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới, trong đó, các chính sách tín dụng liên tục được đổi mới nhằm kích hoạt, khơi thông dòng vốn chảy vào khu vực này mà điển hình là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (NĐ 55) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41 ngày 12/4/2010. Trong đó, NĐ 55 đã bao gồm nhiều nội dung mới như nới lỏng tín dụng so

với trước như: mở rộng đối tượng vay vốn, nâng mức cho vay không có tài sản đảm bảo lên đến 100 triệu đồng thay vì chỉ 50 triệu đồng theo quy định cũ,... Chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam đã phát huy vai trò quan trọng trong việc khơi thông dòng vốn tín dụng vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ tích cực quá trình sản xuất kinh doanh, xóa đói, giảm nghèo, góp phần hạn chế tín dụng đen. Tuy nhiên, việc mở cánh cửa tín dụng vào nông nghiệp, nông thôn còn rất khó khăn, vướng mắc đến từ nhiều nguyên nhân như: Bất cập về thủ tục cho vay và các tài sản đảm bảo đối với khoản vay chủ yếu là ruộng, vấn đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phát mại tài sản khi nợ xấu phát sinh thường khiến ngân hàng gặp nhiều rắc rối, tài sản dù rất lớn nhưng do xây dựng trên đất canh tác nên không được dùng để làm tài sản đảm bảo. Hơn nữa, chính các tổ chức tín dụng vẫn còn tâm lý ngại cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn do đây là lĩnh vực có khả năng sinh lời thấp, nhiều rủi ro, các phương án sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả nên thường gặp nhiều khó khăn khi xét duyệt cho vay.

Năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2018/NĐ-CP về bảo hiểm nông nghiệp; Năm 2019, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp. Đây là những văn bản pháp lý quan trọng nhằm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù là nước nông nghiệp nhưng tỷ lệ hộ nông nghiệp được tiếp cận với bảo hiểm đạt thấp với 4,5%, hộ thuần trồng lúa tiếp cận bảo hiểm với tỷ lệ thấp hơn với 2,9%. Nhìn chung, việc triển khai thực hiện bảo hiểm nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức, chưa thực sự phát huy hiệu quả.

Độc canh trong sản xuất nông nghiệp sẽ khiến cho sâu bệnh dễ phát triển. Khi người nông dân sử dụng thuốc bảo vệ hóa học chỉ cho một đối tượng cây trồng trong một thời gian dài sẽ khiến cho sâu bệnh hại trở nên kháng thuốc và dần thích nghi với sự tác động của thuốc bảo vệ thực vật dẫn đến thuốc hóa học không còn tác dụng trong canh tác. Đa dạng hóa trong sản xuất không chỉ khắc phục được nhược điểm này mà còn mang tính chất bảo hiểm cho nông hộ vì nếu một vụ mất mùa hoặc một loại cây nào đó mất giá thì vẫn còn vụ khác, sản phẩm khác. Đây chính là nguyên tắc “trứng chia nhiều giỏ” trong kinh tế. Hiện nay, sản xuất lúa ở các tỉnh, thành phố cũng đã dần phá thế độc canh cây truyền thống chuyển sang luân canh cây lúa và rau màu, xen canh với nuôi trồng thủy sản nhưng nhìn chung còn chậm. Năm 2020, tỷ lệ hộ nông nghiệp đảm bảo đa dạng sản phẩm trong sản xuất đạt tỷ lệ 15,4%, trong đó hộ thuần trồng lúa có luân canh với cây hàng năm khác, nuôi thủy sản trong ruộng lúa đạt

11,0%. Như vậy, sản xuất lúa chủ yếu vẫn là độc canh dẫn tới giá trị sản phẩm trên 1 ha đất lúa thấp. Đa dạng hóa trong sản xuất là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng suất đất, mang lại thu nhập cao cho nông hộ và giúp nông hộ tránh được rủi ro về mất mùa, rớt giá.

Những yếu tố ảnh hưởng thuộc khía cạnh kinh tế có ảnh hưởng rất lớn tới sản xuất lúa bền vững tại Việt Nam do thu nhập ròng của nông hộ còn thấp, thậm chí là thua lỗ, sản xuất độc canh cây lúa là chủ yếu, không có sự đa dạng hóa trong sản xuất dẫn tới hiệu quả thấp. Từ đó cho thấy, những kiến nghị, chính sách để phát triển lúa bền vững về khía cạnh kinh tế cần được tập trung.

2.4.2. Yếu tố về môi trường

2.4.2.1. Tỷ lệ thoái hóa đất

Sản xuất lúa ở nước ta đặc biệt là ở vùng ĐBSCL, ngoài những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và lối canh tác liên tục không cho đất nghỉ ngơi, việc sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu không đúng cách cũng là nguyên nhân làm cho nguồn đất bị thoái hóa, bạc màu. Thoái hóa đất dẫn tới sụt giảm các chất dinh dưỡng, xuất hiện nhiều độc tố nguy hại, tỷ lệ đất còi cọc, bạc màu ngày một gia tăng. Không chỉ làm giảm năng suất cây trồng, thoái hóa đất còn đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe của con người và sự phát triển bền vững của nền sản xuất nông nghiệp nói chung.

Theo một báo cáo vừa được Công ước Liên hợp quốc về Chống sa mạc hóa (UNCCD) công bố ngày 27/4/2022, có tới 40% diện tích đất trên thế giới đã bị suy thoái, khiến khoảng một nửa GDP toàn cầu, tương đương 44 nghìn tỷ USD gặp rủi ro. Tại Việt Nam, theo ước tính hằng năm có đến 50% - 70% lượng phân bón vô cơ không được cây trồng hấp thụ, thải ra môi trường gây ảnh hưởng tới chất lượng đất gieo trồng (Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia giai đoạn 2016-2020). Kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước, các vùng kinh tế - xã hội được ban hành kèm theo Quyết định 1432/QĐ-BTNMT cho thấy năm 2019 có 5 077 nghìn ha đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa, chiếm 43,3% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó 3 308 nghìn ha bị thoái hóa nhẹ, chiếm 65,2% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa; 1 655 nghìn ha bị thoái hóa trung bình chiếm 32,6%; còn lại 2,2% diện tích ở mức độ thoái hóa nặng. Tuy nhiên công bố này cũng chỉ dừng ở việc công bố số liệu và đánh giá thoái hóa do mất cân bằng dinh dưỡng, nguyên nhân do mất đa dạng sinh học đất chưa được đề cập đến.

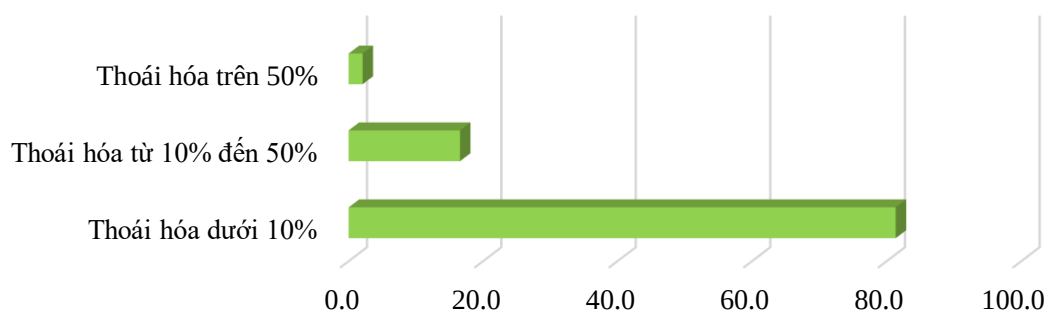
**Bảng 9: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa
chia theo mức độ thoái hóa năm 2019**

ĐVT: Nghìn ha				
	Tổng số	Chia theo mức độ thoái hóa		
		Nhẹ	Trung bình	Nặng
Cả nước	5077	3308	1655	114
Trung du và Miền núi phía Bắc	1439	662	755	22
Đồng bằng sông Hồng	278	167	111	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1135	816	232	87
Tây Nguyên	1124	1037	82	5
Đông Nam Bộ	709	401	308	
Đồng bằng sông Cửu Long	392	225	167	

Nguồn: QĐ 1432/QĐ-BTNMT

Theo kết quả khảo sát SDG 2.4.1⁹ cho thấy có 68,6% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa dưới 10% tổng diện tích trồng trọt của hộ ;15,1% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất từ 10 đến 50%; 16,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp thuộc nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất trên 50%.

**Biểu đồ 4: Thoái hóa đất sản xuất lúa của hộ thuần sản
xuất lúa cả nước năm 2019**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với những hộ thuần sản xuất lúa, tỷ lệ hộ có diện tích đất trồng lúa bị thoái hóa là 100% do yếu tố xói mòn đất trong 3 năm 2017,2018,2019 là 2,0%; do giảm độ phì nhiêu đất 9,9%; ngập úng, lũ lụt 4,4%; Xâm nhập mặn 3,1%; hạn hán 6,6%. Nhóm hộ có tỷ lệ

⁹ Kết quả khảo sát SDG 2.4.1 được khai thác từ điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020.

thoái hóa đất trồng lúa dưới 10% chiếm 81,3% tổng hộ trồng lúa; nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất trồng lúa từ 10% đến 50,1% là 16,6% và thoái hóa trên 50% chiếm 2,1%. Tại thời điểm 01/7/2020, tình trạng diện tích đất lúa bị bỏ hoang do chất lượng kém, nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất không hiệu quả diễn ra hầu khắp các địa phương trên cả nước tại 60/63 tỉnh, thành phố Trung ương. Diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong vòng 12 tháng qua tính đến 01/7/2020 là 33,7 nghìn ha, chiếm 0,78% tổng diện tích đất trồng lúa.

Xâm nhập mặn và khô hạn năm 2019 - 2020 đã làm cho 16.500 ha lúa mùa năm 2019 (trên đất lúa tôm) ở Cà Mau bị thiệt hại, trong đó mất trắng là 14.000 ha. Hạn mặn cũng gây thiệt hại khoảng 41.900 ha lúa đông xuân 2019 - 2020 ở các tỉnh ĐBSCL, trong đó mất trắng 26.000 ha. Những tháng cuối năm 2019 và đầu năm 2020, tình hình hạn hán xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL diễn ra rất gay gắt, khốc liệt, được xem là chưa từng có trong lịch sử. Nhiều địa phương khu vực ĐBSCL đã công bố tình trạng khẩn cấp; đặc biệt, các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng là những tỉnh chịu thiệt hại nặng nề nhất bởi hạn mặn. Trong 3 năm 2017, 2018, 2019 tỷ lệ hộ thuần trồng lúa có đất bị thoái do xâm nhập mặn, hạn hán đạt lần lượt là 3,1% và 6,6%.

2.4.2.2. Sự ổn định của nguồn nước tưới

Xây dựng hệ thống đường kênh mương thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu nước kịp thời được xem là giải pháp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng phát triển hoàn thiện, bền vững. Tại thời điểm 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 167,86 nghìn km; bình quân mỗi xã 20,23 km. Trong đó, các xã miền núi 35,67 nghìn km; chiếm 21,25%, bình quân 18,74 km/xã; các xã vùng cao 28,69 nghìn km, chiếm 17,09% và 14,10 km/xã; các xã hải đảo 0,60 nghìn km, chiếm 0,36% và 8,88 km/xã; các xã khu vực khác 102,89 nghìn km, chiếm 61,30% và 23,98 km/xã.

Bảng 10: Hệ thống thủy nông xã, hợp tác xã quản lý cả nước năm 2016 và 2020

	Đơn vị tính	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 (%)
Tổng chiều dài kênh mương	Km	193035	167859	86,96
Chiều dài kênh mương kiên cố	"	67133	75573	112,57
Số trạm bơm hiện có	Trạm	18088	17898	98,95
Số trạm bơm bình quân 1 xã	"	2,01	2,16	107,32

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chất lượng kênh mương phục vụ cho tưới tiêu ngày càng được nâng cao, chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt trên 75,57 nghìn km, chiếm 45,02%, tăng 10,24 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016. Chiều dài và tỷ lệ kênh mương kiên cố hóa năm 2020 của tất cả các vùng đều tăng so với năm 2016. Trong đó vùng có chiều dài kênh mương đạt kiên cố hóa cao là Trung du và miền núi phía Bắc với 25,91 nghìn km được kiên cố, chiếm 34,28% tổng chiều dài kênh mương được kiên cố của cả nước đạt 63,85%, tăng 15,41 điểm phần trăm so với năm 2016. Tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 23,83 nghìn km được kiên cố hóa, chiếm 31,53%, với tỷ lệ kiên cố đạt 60,36%, tăng 11,24 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng 12,94 nghìn km, chiếm 17,12% với tỷ lệ kiên cố đạt 31,95%, tăng 3,02 điểm phần trăm. Tây Nguyên và Đông Nam bộ có tỷ lệ kênh mương được kiên cố đạt lần lượt là 64,90% và 63,11%; có mức tăng tương ứng 18,18 và 18,17 điểm phần trăm so với năm 2016.

Để nâng cao năng lực tưới tiêu, ngoài việc đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa, trong những năm 2016 - 2020, hệ thống thủy nông còn được xây dựng thêm trạm bơm. Tại thời điểm 01/7/2020, trên địa bàn nông thôn cả nước có trên 17,89 nghìn trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi xã có 2,16 trạm bơm. Trong đó, các xã miền núi 1,41 trạm/xã, tăng 0,12 trạm/xã; các xã vùng cao 0,32 trạm/xã, tăng 0,06 trạm/xã; các xã hải đảo 0,32 trạm/xã, tăng 0,10 trạm/xã; các xã khác 3,39 trạm/xã, tăng 0,19 trạm/xã. Đồng bằng sông Hồng là vùng có nhiều trạm bơm nhất với gần 6,98 nghìn trạm, chiếm 38,99% tổng số trạm bơm của hệ thống thủy nông trên địa bàn nông thôn cả nước, bình quân mỗi xã 3,94 trạm.

Ngoài ra, sự ổn định về nguồn nước còn được thể hiện qua sự đánh giá của nông hộ thông qua các tiêu chí: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu; Sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, hồ, suối; Tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không. Kết quả khảo sát cho thấy 53,1% hộ thuần sản xuất lúa toàn quốc có nhu cầu tưới đảm bảo được nguồn nước trong giai đoạn 2017-2019. Trong có 46,1% số hộ cho biết nguồn nước tưới được đảm bảo và họ thấy mực nước ngầm, sông, suối, hồ không bị sụt giảm, việc phân bổ nước phục vụ sản xuất được đánh giá là hiệu quả. Còn lại 7,0% hộ cho rằng nguồn nước tưới đảm bảo tuy nhiên họ không biết hoặc có nhận thấy mực nước ngầm, sông, suối, hồ suy giảm nhưng nguồn nước tưới vẫn được đảm bảo nhờ sự hoạt động hiệu quả của thủy nông. Khoảng 2,0% số hộ thuần sản xuất lúa trả lời họ không có khả năng tưới hoặc không có nước tưới trong giai đoạn từ 2017-2019, có thể đến từ các nguyên nhân như nguồn nước khan hiếm, hệ thống tưới chưa đồng bộ, hệ thống kênh mương xuống cấp, hạn hán, đô thị hóa,...

Hiệu quả của hệ thống thủy nông cũng được đánh giá qua khảo sát tại nông hộ. Giai đoạn 2017-2019, 77,5 % số hộ thuần canh tác lúa đánh giá việc phân phối, điều tiết nước của các tổ chức hiệu quả và 6,7% số hộ đánh giá không hiệu quả; 15,8% cho rằng không có tổ chức điều phối nước ở nơi mà họ canh tác nông nghiệp.

Năm 2020, tổng diện tích lúa được tưới/ cấp nước chủ động chiếm 83,9% tổng diện tích gieo trồng. Trong đó Vùng Đồng bằng sông Hồng tỷ lệ diện tích lúa được tưới/cấp nước chủ động cao nhất cả nước với 93,1%; đạt thấp nhất cả nước là vùng Trung du miền núi phía Bắc với tỷ lệ 67,8%. Việc đảm bảo nguồn nước tưới ảnh hưởng rất lớn tới diện tích, năng suất, sản lượng lúa. Thể hiện rõ nhất ở vụ mùa 2020, bên cạnh nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất thì diện tích lúa giảm nhiều do ảnh hưởng bởi các đợt nắng nóng kéo dài, thiếu nước tưới hoặc bị nhiễm mặn nên không xuống giống. Một số địa phương có diện tích lúa mùa giảm nhiều là: Ninh Thuận giảm 2,9 nghìn ha; Thanh Hóa giảm 4,7 nghìn ha; Hà Nội giảm 2,4 nghìn ha; Hải Phòng giảm 2,7 nghìn ha, Hưng Yên giảm 1,9 nghìn ha. Vụ hè thu năm 2020, một trong những địa phương bị ảnh hưởng bởi thời tiết không ổn định, nắng nóng kéo dài, thiếu nước tưới dẫn tới năng suất và sản lượng giảm là Tiền Giang với năng suất lúa đạt 54,59 tạ/ha, giảm 1,1 tạ/ha so cùng kỳ năm trước; sản lượng đạt 413,9 nghìn tấn, giảm 19,6% tương ứng giảm 101,1 tấn.

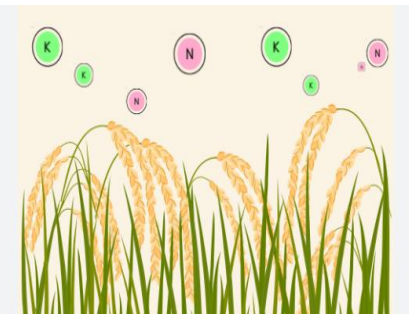
2.4.2.3. Sử dụng phân bón

Sử dụng phân bón làm tăng năng suất lúa - đó là lẽ đương nhiên. Nhưng điều đáng nói ở đây, việc sử dụng phân bón nếu ở mức lạm dụng sẽ khiến cho chi phí sản xuất gia tăng và kéo theo hàng loạt hệ lụy về môi trường. Sử dụng phân bón cần đảm bảo mức độ hóa chất trong đất và nước vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận được.

Theo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2016, sản lượng phân bón hóa học sử dụng bình quân của lúa Đông Xuân là 0,58 tấn/ha; lúa mùa là 0,60 tấn/ha, lúa Thu Đông là 0,47 tấn/ha và lúa Hè Thu là 0,49 tấn/ha. Như vậy lượng phân bón hóa học được bón đã vượt quá từ 1,5-2 lần so với tiêu chuẩn, đơn cử như loại phân đạm được nhiều nông dân sử dụng quá mức cần thiết. Một ha lúa trong một vụ chỉ cần 240 kg phân đạm, nhưng thực tế nông dân thường sử dụng từ 300-350 kg gây ra hiện tượng lúa bị lốp, màu lá cây thường xanh mướt hoặc xanh đậm nhưng sức kháng chịu sâu bệnh kém, phát triển chậm. Theo số liệu của Viện Thổ nhưỡng nông hóa, hiệu suất sử dụng đạm đối với cây lúa ở Việt Nam còn thấp, chỉ đạt từ 35% - 40%. Như vậy, nhìn chung chúng ta mất đi khoảng 60%-65% lượng đạm sử dụng.

Nguyên nhân là do bón phân chưa cân đối, chưa đúng cách và đúng lúc, trong đó lượng đạm bón quá cao so với lân và kali. Điều này không chỉ tổn thất về kinh tế mà còn gây ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính. Đại đa số người dân nhận thức được tác hại của phân bón nhưng số hiểu tường tận có lẽ không nhiều và nhận thức thường chưa đầy đủ, qua kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn 12,0% số nông hộ thuần trồng lúa không nhận thức được về tác hại khi sử dụng phân bón quá mức hoặc sử dụng sai hướng dẫn.

Bảng 11: Biện pháp giảm thiểu tác hại đến môi trường do sử dụng phân bón hóa học của hộ thuần sản xuất lúa cả nước năm 2019

	Tỷ lệ hộ (%)
	Thực hiện theo các định mức của khuyến nông, hướng dẫn của nhà sản xuất
	53.3
	Sử dụng phân hữu cơ (bao gồm phân chuồng hoặc phân ủ) hoặc kết hợp với phân bón tổng hợp
	10.6
	Sử dụng phân xanh
	3.1
	Sử dụng phân bón hóa học phù hợp theo từng giai đoạn tăng trưởng của cây trồng
	25.8
	Xem xét loại đất và khí hậu trong việc quyết định liều lượng và tần suất bón phân
	51.2
Lấy mẫu đất ít nhất 5 năm một lần để thực hiện tính toán dinh dưỡng đất	0.8
Thực hiện quản lý dinh dưỡng theo vùng đặc thù	1.6
Sử dụng thảm thực vật (dải đệm) dọc theo kênh, mương nước	1.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số liệu cho thấy, trong tất cả các biện pháp nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường do sử dụng phân hóa học thì “bón phân theo định mức” là biện pháp đạt tỷ lệ số nông hộ thuần canh tác lúa sử dụng cao nhất 53,3% vào năm 2019. Người nông dân thường có xu hướng bón vượt quá định mức khi có dấu hiệu sụt giảm về năng suất. Biện pháp “sử dụng phân hữu cơ” cũng đang dần được các nông hộ quan tâm và sử dụng, với tỷ lệ đạt 10,6%, nhưng biện pháp “sử dụng phân xanh” ở các vùng còn khá khiêm tốn 3,1%. “Sử dụng phân bón theo từng giai đoạn tăng trưởng” tỷ lệ hộ thực hiện khá khiêm tốn 25,8%. Biện pháp “xem xét loại đất và khí hậu trong quyết định liều lượng và tần suất” có tỷ lệ thực hiện khá cao đạt 51,2%, thường hình thức này

được hình thành qua kinh nghiệm canh tác. “Lấy mẫu đất 5 năm một lần để tính toán dinh dưỡng đất” là biện pháp khá “xa lạ” với hầu hết nông dân Việt Nam nên có tỷ lệ thực hiện rất thấp, chỉ đạt 0,8%. Dinh dưỡng đất phản ánh mức độ ô nhiễm phân bón và các yếu tố khác, tác động trực tiếp đến hiệu quả canh tác nhưng nông hộ không nhận thức được tầm quan trọng của việc lấy mẫu đo lường dinh dưỡng đất. Hơn nữa, biện pháp này tốn kinh phí nông dân ít thực hiện. Biện pháp “Quản lý dinh dưỡng theo vùng đặc thù” có tỷ lệ thực hiện thấp, chưa đến 2% toàn quốc, “sử dụng thăm thực vật” cũng có tỷ lệ thực hiện thấp 1,6%. Biện pháp “sử dụng thăm thực vật” chính là một phần của nông nghiệp hệ sinh thái nhưng đa phần người nông dân chưa tiếp cận được. Nó không hề tốn chi phí, thân thiện với môi trường và mang lại hiệu quả cao trong dài hạn.

2.4.2.4. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Các nhà chuyên môn cho rằng, thiếu đi thuốc bảo vệ thực vật, hơn nửa sản lượng lương thực toàn cầu sẽ bị thất thoát do tác hại của sâu, bệnh và cỏ dại, gây thiệt hại lớn về kinh tế và tác động xấu đến đời sống, thu nhập của người nông dân. Đơn cử trên cây lúa, nếu không có các loại thuốc bảo vệ thực vật đặc trị vi-rút vàng lùn, lùn xoắn, ngành lương thực, nhất là cây lúa ở ĐBSCL sẽ bị tàn phá nặng nề. Tuy nhiên, thuốc thường không được sử dụng hợp lý về tần suất, thời gian và liều lượng. Không an toàn trong việc sử dụng và bảo quản là vấn đề đáng quan tâm trong số hộ dân được phỏng vấn. Ngoài ra, chất thải từ quá trình sử dụng thuốc thường không được quản lý và xử lý đúng cách ở đồng ruộng cũng như tại nơi cất giữ. Những thực trạng này tạo rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng và môi trường xung quanh. Tuy nhiên, phần lớn người dân được phỏng vấn thờ ơ trong việc tránh sự phơi nhiễm thuốc mặc dù đa số họ nhận thức được những tác hại do ảnh hưởng của thuốc. Làm thế nào để hạn chế việc sử dụng và quản lý thuốc và chất thải từ thuốc không hợp lý là vấn đề rất cần thiết để đảm bảo nền nông nghiệp phát triển bền vững, giảm thiểu các tác động không mong muốn từ thuốc bảo vệ thực vật.

Theo nghiên cứu của Tiến sĩ Fiona Tang, Phó Giáo sư Federico Maggi, Giáo sư Manfred Lenzen và Giáo sư Alexander McBratney, Trường Đại học Sydney, công bố tháng 3 năm 2021 trên tạp chí Nature Geoscience, 64% đất được sử dụng cho nông nghiệp và cây lương thực ở 168 quốc gia có nguy cơ ô nhiễm thuốc trừ sâu. Gần 1/3 trong số các khu vực này được coi là có rủi ro cao. Châu Á là nơi có diện tích canh tác lớn nhất, có nguy cơ ô nhiễm cao. Nghiên cứu cũng chỉ ra 34% đất có nguy cơ cao ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật là ở các khu vực có đa dạng sinh học cao, 19% ở các quốc gia có thu nhập thấp và 5% ở các khu vực khan hiếm nước. Các nhà nghiên cứu Thụy Sĩ còn tìm thấy dư lượng thuốc diệt cỏ và thuốc diệt nấm trong đất tại các nông trại sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cách đây hơn 20 năm. Từ chỗ chỉ có 77 loại hoạt

chất được cho phép sử dụng năm 1991, đến năm 2010 có 437 thuốc trừ sâu, 304 thuốc diệt nấm và 160 thuốc diệt cỏ được cho phép sử dụng (Bộ Nông nghiệp & PTNT, 2010). Trong hai thập niên này số lượng thuốc BVTV nhập khẩu tăng từ 20 300 tấn lên 72 560 tấn (Nguyễn Hữu Huân, 2005; Bộ NN & PTNT, 2010). Việt Nam không nằm trong nhóm các nước có nguy cơ cao nhưng sử dụng, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật và xả thải bao bì, vỏ chai lọ thuốc bảo vệ thực vật là thói quen của người sản xuất và là một vấn nạn về sức khỏe, môi trường. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng cách và kéo dài sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng; ô nhiễm nguồn nước, suy thoái đất và phá vỡ hệ sinh thái đất.

Sự ảnh hưởng của yếu tố sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được đánh giá qua 3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và 7 biện pháp kiểm soát dịch bệnh đã được đề cập tại mục 1.2.2 của báo cáo. Kết quả khảo sát cho thấy, năm 2019 tỷ lệ hộ tuân thủ ít nhất 2/3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và ít nhất 2/7 biện pháp kiểm soát dịch bệnh nêu trên là 29,5%. Trong đó, 11,5% số hộ tuân thủ 3/3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và tuân thủ ít nhất 4/7 biện pháp kiểm soát dịch bệnh; 18,0% diện tích thuộc nhóm hộ tuân thủ ít nhất 2/3 biện pháp bảo vệ sức khỏe và tuân thủ ít nhất 2/7 biện pháp kiểm soát dịch bệnh. 69,5% số hộ chỉ thực hiện 1/3 hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ sức khỏe, đồng thời chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để kiểm soát dịch bệnh.

Trong nhóm biện pháp bảo vệ sức khỏe khi sử dụng thuốc trừ sâu bộ năm 2019, tỷ lệ hộ tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác thuốc bảo vệ thực vật và sử dụng thiết bị bảo hộ đạt khá cao với 90,9%, biện pháp xử lý chất thải (vỏ bao bì, vỏ lọ) an toàn và Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ sau khi sử dụng đạt tỷ lệ chưa cao lần lượt là 37,0% và 36,1% số hộ sử dụng. Nhiều hộ sau sử dụng đã bỏ vỏ bao bì, vỏ lọ tại ruộng, kênh mương, sông, suối, chôn đốt gây ô nhiễm nguồn nước và không khí.

Bảng 12: Biện pháp kiểm soát dịch bệnh trên cây lúa của hộ thuần sản xuất lúa năm 2019

		Tỷ lệ hộ (%)
	Tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác thuốc bảo vệ thực vật	81,6
	Điều chỉnh thời gian canh tác;	17,3
	Áp dụng khoảng cách cây trồng tiêu chuẩn	12,1
	Áp dụng luân canh	5,5
	Sử dụng thuốc trừ sâu bộ sinh học;	28,5
	Sử dụng giống cây trồng kháng, chịu được sâu bệnh;	61,1
	Bảo dưỡng và làm sạch thiết bị phun sau khi sử dụng	23,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong nhóm biện pháp kiểm soát dịch bệnh ở bảng 12 cho thấy, tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác thuốc bảo vệ thực vật cũng là một trong những biện pháp được đại đa số hộ áp dụng với tỷ lệ 81,6%; 28,5% số hộ có sử dụng thuốc trừ sâu bọ sinh học. Tỷ lệ hộ áp dụng biện pháp sử dụng giống cây trồng kháng, chịu được sâu bệnh đạt 61,1%. Sử dụng cây giống đã qua chọn lọc phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất sẽ tăng sức sống, tăng khả năng chống chịu, những giống đã qua sản xuất qua nhiều năm thì sức sống sẽ giảm, khả năng chống chịu với các điều kiện bất thuận, chống chịu sâu bệnh rất kém. Xu hướng phát triển nền nông nghiệp hữu cơ với việc tăng cường sử dụng chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ trong canh tác cây trồng đang là xu hướng chung của Việt Nam nói riêng và cả thế giới. Theo đó, các loại thuốc trừ sâu hóa học truyền thống, do gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và hệ sinh thái, đặc biệt là gây tác động xấu đến sức khỏe con người đang dần bị thay thế bởi các loại thuốc trừ sâu sinh học.

Trong nhóm hộ thuần canh tác lúa có sử dụng thuốc trừ sâu, tỷ lệ hộ sử dụng thuốc trừ sâu loại nặng của toàn quốc năm 2019 là 11,2%. Tỷ lệ này hàm ý rằng quản lý việc sử dụng thuốc trừ sâu còn hạn chế, thiếu hiểu biết hoặc diện tích canh tác phải đối mặt với nguy cơ sâu bệnh nặng. Nguy cơ này có thể đến từ việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong thời gian dài khiến cho sức khỏe đất và cây suy yếu, một số loại sâu bệnh trở nên kháng thuốc. Việc sử dụng thuốc trừ sâu loại nặng dẫn tới nhiều nông hộ phải đối mặt với rủi ro sức khỏe bởi thuốc trừ sâu có tính độc hại cao. Tỷ lệ hộ không áp dụng bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ mọi người khỏi các rủi ro sức khỏe khi dùng thuốc bảo vệ thực vật của toàn quốc là 8,7%. Tỷ lệ thực hiện biện pháp “Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ khi sử dụng” và “Xử lý chất thải an toàn” còn khiêm tốn càng làm rõ hơn luận điểm nhận thức của nông hộ phần đa là nhận thức cảm tính nên chưa tác động nhiều đến hành vi khi tỷ lệ hộ không biết về rủi ro về môi trường và sức khỏe khi dùng thuốc trừ sâu, bọ là 9,2%.

2.4.2.4. Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất

Các nghiên cứu và canh tác thực nghiệm đã chỉ ra rằng áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong trồng lúa sẽ giúp nông dân tăng năng suất đất, tăng hiệu quả kinh tế trong dài hạn. Một phần trong “Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học” chính là đa dạng cây trồng, vật nuôi trên đất lúa. Dưới góc độ kinh tế, đa dạng sản phẩm chính là việc áp dụng nguyên tắc kinh tế kinh điển “trứng chia nhiều giỏ” và là một cơ chế giảm thiểu rủi ro trong sản xuất. Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất lúa sẽ được phản ánh qua việc nông hộ không sử dụng thuốc kích thích tăng trưởng, có hoạt động luân

canh, xen canh trong sản xuất hoặc có chứng nhận hoặc đang trong quá trình chứng nhận lúa hữu cơ.

Theo kết quả khảo sát, 0,4% số hộ thuần trồng lúa có sản phẩm chứng nhận hữu cơ hoặc đang trong quá trình chứng nhận hữu cơ. Phong trào sản xuất nông nghiệp hữu cơ đang lan tỏa trong sản xuất. Tuy nhiên người nông dân cũng gặp nhiều trở ngại khi bắt đầu sản xuất nông nghiệp hữu cơ như: cơ chế hỗ trợ, nguồn lực tài chính, con người, đất đai, tiếp cận khoa học và công nghệ, tiếp cận thông tin về nguyên vật liệu đầu vào chất lượng, ví dụ như giống, hiểu biết và thói quen của người tiêu dùng và sự minh bạch về thông tin trên thị trường tiêu dùng. Thực tế, các chủ thể trong xã hội như người sản xuất, nhà phân phối và người tiêu dùng không phải ai cũng hiểu đúng về nông nghiệp hữu cơ. Nhóm thu nhập trung bình hoặc cao sẵn sàng chi trả mức giá cao hơn để mua sản phẩm nông nghiệp “sạch”, “an toàn”. Lợi dụng tâm lý khách hàng, đặc biệt ở thành thị lớn, một bộ phận tiểu thương gán mác “sạch” và “an toàn” lên sản phẩm để dễ dàng bán với giá cao. Điều đó khiến cho những người sản xuất “hữu cơ chân chính” gặp bất lợi do thông tin không minh bạch. Giải quyết vấn đề này chính là thúc đẩy “truy xuất” nguồn gốc nhằm bảo vệ người nông dân và thúc đẩy cạnh tranh nông nghiệp lành mạnh từ đó thúc đẩy ngành nông nghiệp của toàn quốc phát triển.

Tỷ lệ hộ không sử dụng thuốc chống vi trùng vi khuẩn nhằm kích thích tăng trưởng là 11,1%, kết quả này cho thấy ý thức về thực hành nông nghiệp tốt trong nông hộ chưa cao, cần tích cực truyền thông để nâng cao ý thức và thay đổi thói quen canh tác của nông hộ, hướng tới sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm.

Năm 2019, tỷ lệ hộ thuần trồng lúa toàn quốc có hoạt động luân canh trên 80% diện tích lúa đạt 23,9%. Khi thay thế sản xuất độc canh cây lúa bằng việc áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học như luân canh cây màu trên đất lúa sẽ làm năng suất tích hợp tăng tức là tăng năng suất đất, tăng hiệu quả kinh tế. Điển hình như nông dân vùng Đồng Tháp Mười đã tích cực chuyển đổi cây trồng theo hướng giảm dần diện tích trồng lúa ba vụ/năm, thay vào đó đưa cây màu như dưa hấu, dưa lê,... xuống luân canh trên chân ruộng. Tiến hành bón phân hữu cơ khi sản xuất màu, dẫn tới gia tăng độ phì nhiêu cho đất ở vụ canh tác lúa, giúp giảm chi phí phân bón và gia tăng năng suất lúa, mang lại thu nhập gấp 2 - 3 lần so với trồng lúa độc canh.

Nuôi thủy sản trong ruộng lúa cũng là một hình thức sản xuất phá vỡ thế độc canh của cây lúa, góp phần tăng tính đa dạng trong sản xuất. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ruộng lúa năm 2020 đạt khoảng hơn 200 nghìn ha, chiếm khoảng 22% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản và 2,8% tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm. Mô hình

này đã và đang mang lại hiệu quả rất lớn cho người nông dân khi việc nuôi thủy sản và lúa mang lại hiệu quả kép có quan hệ cộng sinh. Cá, tôm, thủy sản khác ăn sâu bệnh hại nên lúa ít bị sâu bệnh, cá, tôm sục bùn diệt cỏ dại. Các chất thải của tôm, cá có tác dụng làm phân bón, tăng độ mùn của ruộng, giúp cây lúa sinh trưởng phát triển thuận lợi, giảm lượng phân bón, không phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, giảm công làm cỏ và công làm đất. Cùng với đó, ruộng lúa cung cấp rơm rạ mục, sâu bọ làm thức ăn cho tôm, cá nên tiết kiệm được chi phí thức ăn; việc không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sẽ giảm chi phí trong quá trình canh tác góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích. Kết quả điều tra trong các năm 2005 – 2010, cho thấy 100% hộ trồng lúa kết hợp nuôi cá có lãi thêm bình quân từ 8 triệu -12 triệu đồng/ha/năm thu từ nuôi cá¹⁰. Đây cũng là mô hình được định hướng phát triển trong Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 150/QĐ-TTg ban hành ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Qua phân tích các yếu tố ảnh hưởng thuộc khía cạnh môi trường cho thấy đây là khía cạnh cần được quan tâm đúng mức, đặc biệt là việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật do những tác động tiêu cực tới môi trường nước, không khí cũng như ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Đây chính là tiền đề giúp nhóm nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị chính sách liên quan đến quy trình sản xuất lúa trong tương lai, không những đảm bảo được khía cạnh về môi trường mà còn đảm bảo khía cạnh về kinh tế, xã hội khi giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho nông hộ, đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia.

2.4.3. Yếu tố về xã hội

2.4.3.1. An ninh lương thực quốc gia

Từ bảng cân đối lúa gạo của Việt Nam năm 2021 cho thấy, sản lượng lúa sản xuất ra đã đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phục vụ xuất khẩu. Lượng gạo dư thừa có thể còn cao hơn nếu người trồng lúa sử dụng khối lượng thóc giống hiệu quả hơn và hạn chế được những hao hụt sau thu hoạch.

¹⁰ <https://monre.gov.vn/Pages/mo-hinh-ky-thuat-nuoi-xen-lua-%E2%80%93-ca-tai-cac-tinh-dbscl.aspx>

Bảng 13: Bảng cân đối sản phẩm thóc, gạo cả nước năm 2021*Đơn vị tính: Tấn*

STT	Sản phẩm	Tổng nguồn		Tổng sử dụng				
		Sản lượng	Nhập khẩu năm 2021	Xuất khẩu năm 2021	Tiêu dùng trung gian	Trong đó: Chi phí làm giống	Tiêu dùng cuối cùng của dân cư	Khác (bao gồm chênh lệch tồn kho, hao hụt, dự trữ quốc gia)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Lúa	43 852 600	100 000	0	41 674 970	879 052	0	2 277 630
2	Gạo	23 946 120	9 99 720	6 200 000	7 244 835	0	8 988 893	2 512 112

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản lượng lúa sản xuất năm 2021 đạt 43,8 triệu tấn, đảm bảo cung cấp cho gần 97,47 triệu dân Việt Nam với mức tiêu thụ vào khoảng hơn 7 kg/ người/ tháng. Đồng thời, xuất khẩu ra nước ngoài 6,2 triệu tấn với giá trị đạt 3,2 tỷ USD, giá xuất khẩu bình quân là 526 USD/tấn. Gạo Việt Nam chiếm khoảng 12,5 % thị phần xuất khẩu gạo thế giới. Việt Nam đã đảm bảo được an ninh lương thực quốc gia, từ một nước phải nhập khẩu gạo do sản xuất trong nước không đáp ứng được nhu cầu nội địa từ trước năm 1986, cho tới nay đã vươn lên thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Tuy nhiên, hiện nay an ninh lương thực quốc gia cũng như triển vọng xuất khẩu gạo hoàn toàn phụ thuộc vào quỹ đất sản xuất lúa vùng ĐBSCL. Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, nếu nước biển dâng cao 1m thì nơi chịu thiệt hại nhiều nhất về đất lúa là vùng ĐBSCL. Điều này đặt ra câu hỏi cần bảo vệ bao nhiêu đất trồng lúa để đủ đáp ứng cho an ninh lương thực quốc gia bền vững và đảm bảo cuộc sống cho người trồng lúa.

Nhìn từ góc độ hộ, vẫn xảy ra tình trạng mất an ninh lương thực, thường gặp nhất ở hộ nghèo, cận nghèo, người vô gia cư, hộ, người già neo đơn hay trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, hộ có thu nhập thấp, không ổn định. Đo lường tình trạng an ninh lương thực, thực phẩm của chính những hộ sản xuất ra lương thực, thực phẩm sẽ đánh giá sát hơn mức độ bền vững của sản xuất nông nghiệp ở khía cạnh xã hội.

**Bảng 14: Tình trạng an ninh lương thực của hộ thuần sản xuất lúa
cả nước năm 2019**

		Tỷ lệ hộ (%)
	Lo lắng sẽ không đủ thức ăn	4,6
	Không thể mua lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe	3,1
	Chỉ ăn một vài loại thực phẩm	2,7
	Bỏ bữa ăn	0,5
	Ăn ít hơn nhu cầu	1,7
	Hết, cạn kiệt thức ăn	0,9
	Bị đói nhưng không được ăn	0,2
	Phải nhịn ăn trong cả ngày do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua, trao đổi sản phẩm.	0,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ hộ thuần sản xuất lúa lo lắng sẽ không đủ thức ăn đạt cao nhất trong 8 yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng an ninh lương thực với 4,6%, tuy nhiên đây là yếu tố có mang tính chất tâm lý do nền sản xuất của nước ta còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, thiên tai dịch bệnh, rủi ro trong sản xuất. Tỷ lệ này sẽ giảm đi khi khả năng kiểm soát những yếu tố ảnh hưởng tốt hơn qua cơ chế giảm thiểu rủi ro, đồng nghĩa với tâm lý an tâm sản xuất của người dân. Hộ không thể mua lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe và hộ chỉ ăn một vài loại thực phẩm đạt tỷ lệ lần lượt 3,1% và 2,7% cho thấy sự ảnh hưởng của yếu tố thu nhập thấp tới chất lượng sống của người nông dân. Tình trạng hộ mất an ninh lương thực trầm trọng như bỏ bữa ăn, bị đói nhưng không được ăn,...đều chiếm tỷ lệ thấp dưới 1,0% tổng số hộ thuần sản xuất lúa. Kết quả này cũng phần nào phản ánh những thành tựu của Việt Nam trong giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 9,88% năm 2015 xuống còn 2,75% năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 4%/năm, có hơn 8 triệu người thoát nghèo, cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo cuối năm 2020 giảm xuống còn 23,42%, trung bình giảm 5,4%/năm; có 32 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, 125 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đạt chuẩn nông thôn mới¹¹. Và tới năm 2021 tỷ lệ hộ nghèo là 2,23%; hộ cận nghèo là 3,11%. Việt Nam là quốc gia về đích trước Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về giảm nghèo.

¹¹ Đại biểu Quốc hội đề xuất nhiều giải pháp thực hiện giảm nghèo bền vững (dangcongsan.vn).

2.4.3.2. Đảm bảo quyền sử dụng đất

Luật đất đai số 45/2013/QH13 của Việt Nam quy định Điều 4 quy định về quyền sở hữu đất đai: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Nông dân có xu hướng sản xuất kém năng suất nếu họ bị hạn chế trong việc tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực đặc biệt là đất đai.

Bảng 15: Quyền sử dụng đất của hộ thuần sản xuất lúa cả nước năm 2019		
		Tỷ lệ hộ (%)
	Có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ lô đất sản xuất lúa nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ lô đất sản xuất lúa nào	63,9
	Có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi không ghi tên người đó là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng;	18,5
	Diện tích đất chưa đảm bảo được quyền sử dụng đất đai	17,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2019, tỷ lệ hộ thuần sản xuất lúa của toàn quốc có giấy tờ hợp pháp do cơ quan đăng ký đất đai, địa chính cấp quyền sử dụng đất lúa là 82,4%. Trong đó, 63,9 % có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ lô đất sản xuất nông nghiệp nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ lô đất sản xuất nào; 18,5% số hộ có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi không có bất kỳ thành viên nào được ghi tên người đó là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng; 17,6% số hộ còn lại chưa đảm bảo được quyền sử dụng đất đai có thể là những hộ canh tác trên đất thuê mượn, đầu thầu, phá rừng làm rẫy, xâm canh, ... Như vậy, quyền của người sử dụng đất mà pháp luật đất đai quy định đã cơ bản tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích tụ, tập trung đất đai nhằm phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn thông qua các hình thức như: Chuyển đổi (thông qua dồn đổi ruộng đất), tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp; Cho thuê quyền sử dụng đất. ho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất nông nghiệp là một trong các hình thức phổ biến và linh hoạt nhất trong quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất, không làm thay đổi quyền sử dụng đất nên đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của người cho thuê.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bám sát mục tiêu và nội dung chính của chuyên đề là “ Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016 – 2021”, nhóm nghiên cứu đã hoàn thành kết quả nghiên cứu với những nội dung chính như: (1) Đánh giá tình hình sản xuất lúa giai đoạn 2016- 2021 về diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng gắn kết quả sản xuất với điều kiện sản xuất. Chỉ rõ tầm quan trọng của ngành trồng lúa đối với nền kinh tế Việt nam thông qua mối quan hệ xuôi ngược, tác động lan tỏa của ngành trồng lúa tới các ngành khác của nền kinh tế; (2) Đánh giá thực trạng sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016- 2021: Cho thấy kết quả của hoạt động sản xuất lúa có những tác động tích cực, tiêu cực như thế nào tới kinh tế, xã hội và môi trường tại Việt Nam; (3) Phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016- 2021: Mười yếu tố thuộc các khía cạnh về kinh tế, xã hội, môi trường có ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững được đề cập bao gồm: Giá trị sản phẩm trên 1ha trồng lúa; thu nhập ròng; khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất; tỷ lệ thoái hóa đất; sự ổn định của nguồn nước tưới; sử dụng phân bón; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh hoạt trong sản xuất; an ninh lương thực quốc gia; đảm bảo quyền sử dụng đất .

Từ kết quả phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất lúa bền vững giai đoạn 2016- 2021, nhóm nghiên cứu đề xuất những khuyến nghị nhằm phát triển sản xuất lúa bền vững như sau:

- Thứ nhất là sử dụng giống lúa xác nhận cho chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và thế giới, có thể hướng tới sử dụng các giống lúa đáp ứng cho nhu cầu dinh dưỡng của người tiêu dùng và nhu cầu chế biến sâu do nhu cầu người tiêu dùng hiện nay không cần chỉ đủ về lượng mà cần đủ cả về chất do chất lượng sống ngày càng được nâng cao, sẽ tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng từ hạt gạo từ đó tăng thu nhập cho nông hộ, đáp ứng về khía cạnh kinh tế trong phát triển lúa bền vững. Đây chính là yếu tố “ 1 phải “ trong nguyên tắc canh tác lúa tiên tiến, hiệu quả “ 1 phải, 5 giảm”, tức là phải sử dụng giống xác nhận cho chất lượng cao.

- Thứ hai, tổ chức lại sản xuất theo hướng đẩy mạnh hợp tác, sản xuất quy mô lớn để cơ giới hóa, giảm chi phí sản xuất, thuận lợi khi tiếp cận với nguồn vốn tín dụng. Liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp kinh doanh cung cấp nguyên liệu đầu vào và doanh nghiệp bao tiêu đầu ra theo hướng nông dân được cung cấp đầu

vào bảo đảm chất lượng với giá thấp hơn, đồng thời bán lúa với giá ổn định, cao hơn như vậy nông hộ sẽ khắc phục được khả năng thích ứng với rủi ro thấp hiện nay.

- Thứ ba, áp dụng quy trình canh tác bền vững theo hướng “5 giảm”. Những vùng lúa chất lượng cao sẽ phải được áp dụng các quy trình canh tác bền vững hơn, sử dụng nguyên liệu đầu vào theo hướng giảm lượng giống gieo sạ, giảm phân đạm, thuốc bảo vệ thực vật, , nước tưới, giảm thất thoát sau thu hoạch. Với hệ thống canh tác này, sản xuất lúa sẽ tiết kiệm tài nguyên, ít gây ô nhiễm môi trường và giảm phát thải khí nhà kính. Như vậy không chỉ đáp ứng được khía cạnh về kinh tế khi giảm được chi phí sản xuất mà còn đáp ứng được cả khía cạnh môi trường để sản xuất bền vững.

- Thứ tư, tăng cường đa dạng sinh học trong sản xuất lúa, thông qua phát triển trồng lúa theo mô hình nông nghiệp sinh thái thông qua luân canh lúa – màu hoặc nuôi thủy sản trong ruộng lúa. Mô hình này đảm bảo được đồng thời 3 khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường khi người nông dân tránh được rủi ro tài chính khi “ trúng đã được chia vào nhiều rổ”; tiết kiệm được phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn từ đó giảm phát thải nhà kính, ô nhiễm nguồn nước; an ninh lương thực được đảm bảo không chỉ đủ về lượng và còn đủ về chất.

BÁO CÁO

KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN – THAY ĐỔI ĐỂ BỀN VỮNG

MỞ ĐẦU

Ngành thủy sản Việt Nam được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước với quy mô ngày càng mở rộng, đạt tốc độ tăng trưởng cao, tạo ra giá trị sản xuất lớn, có nhiều sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản đã đạt được những kết quả chính: Cơ cấu GDP ngành thủy sản trong toàn ngành nông nghiệp tăng từ 17,8% lên 24,4%; sản lượng thủy sản tăng từ 5,1 triệu tấn lên 8,3 triệu tấn (trong đó KTTS đạt 3,86 triệu tấn); sản phẩm thủy sản được xuất khẩu tới 160 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu tăng từ 5,0 tỷ USD lên 8,4 tỷ USD (trong đó KTTS đạt 3,2 tỷ USD), tương ứng 1,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước và 20,8% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp; tổng số tàu cá giảm 33.877 chiếc còn 94.572 chiếc. Kết quả đó đã góp phần bảo đảm an ninh lương thực, giải quyết việc làm cho khoảng 800 nghìn lao động trực tiếp trên biển và gần 4 triệu lao động dịch vụ hậu cần kèm theo. Đời sống người dân và cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần thủy sản có những chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, an ninh dinh dưỡng và phát triển kinh tế. Sự hiện diện của tàu cá và ngư dân trên các vùng biển, đảo góp phần quan trọng trong giữ vững chủ quyền, an ninh biển, đảo của Tổ quốc.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đang phải đối mặt với nhiều thách thức như: khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo qui định; sự suy giảm nguồn lợi thủy sản cả vùng biển và vùng nội địa do tình trạng khai thác quá mức cho phép; cơ cấu nghề khai thác chưa phù hợp; số lượng tàu khai thác thủy sản lớn, đặc biệt tàu khai thác ở vùng biển ven bờ với ngư cụ gây hủy diệt nguồn lợi thủy sản, khai thác không theo mùa vụ; tổn thất sau thu hoạch trong khai thác cao; trang thiết bị an toàn tàu cá chưa đảm bảo; cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá chưa đồng bộ; hoạt động khai thác thủy sản bị tác động, ảnh hưởng do vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển, trữ lượng thủy sản suy giảm, một bộ phận ngư dân chưa chấp hành nghiêm các quy định pháp luật Việt Nam và quốc tế trong quá trình khai thác thủy sản trên biển.

Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2011-2021 đã được quan tâm thực hiện, tuy nhiên kết quả chưa đạt được như mục tiêu đề ra, cụ thể: Số lượng và diện tích khu bảo tồn biển chưa đạt theo mục tiêu quy hoạch; chưa có khu bảo tồn vùng nước nội địa nào được thành lập do sự chồng

chéo về phạm vi giữa khu bảo tồn vùng nước nội địa theo quy định tại Luật Thủy sản năm 2003 và khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Luật Đa dạng sinh học năm 2008.

Cùng với đó, phát triển thủy sản bền vững, có trách nhiệm là xu hướng tất yếu của quá trình hội nhập. Ngành Thủy sản nước ta đang bước vào giai đoạn phát triển mới, trong bối cảnh tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường; tình hình an ninh, chính trị trên thế giới và trên biển Đông còn bất ổn, diễn biến phức tạp; dịch bệnh Covid-19 toàn cầu, cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động lớn đến định hướng phát triển thủy sản nói chung, công tác bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản nói riêng.

2. Mục đích nghiên cứu

Chuyên đề được nghiên cứu nhằm những mục đích sau:

- Hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết một số nghiên cứu thực nghiệm trong nước và trên thế giới về khai thác thủy sản bền vững;
- Đánh giá thực trạng khai thác thủy sản biển ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020;
- Gợi ý một số giải pháp khai thác thủy sản biển bền vững trong thời gian tới.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: hoạt động khai thác thủy sản biển và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản biển theo hướng bền vững.
- Phạm vi nghiên cứu: khai thác thủy sản biển Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (khai thác những loài thủy sản có sẵn trong tự nhiên, không bao gồm khai thác thủy sản có được từ nuôi trồng).

4. Phương pháp nghiên cứu

Chuyên đề sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thu thập dữ liệu (thông tin): tổng hợp thông tin thứ cấp từ khai thác các nguồn liên quan và thông tin sơ cấp từ kết quả của Điều tra thủy sản, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Nguồn số liệu sử dụng:

- + Kết quả cuộc điều tra thủy sản hàng năm, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.
- + Niên giám thống kê Việt Nam hàng năm của Tổng cục Thống kê.
- + Nguồn khác: các công trình nghiên cứu trên Thế giới và Việt Nam về khai thác thủy sản bền vững.

- Phương pháp tổng hợp dữ liệu: Thống kê mô tả (phân tổ, bảng và đồ thị thống kê) và sử dụng phần mềm SPSS đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khai thác thủy sản biển.

5. Kết cấu chuyên đề

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung của chuyên đề bao gồm 3 chương:

- **Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề cơ bản hoạt động khai thác thủy sản biển bền vững

- **Chương 2:** Thực trạng khai thác thủy sản biển ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020

- **Chương 3:** Đánh giá tính bền vững và một số giải pháp, kiến nghị đối với hoạt động khai thác thủy sản biển ở Việt Nam theo hướng bền vững.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN BỀN VỮNG

1.1. Khái niệm

1.1.1. *Phát triển bền vững*

Phát triển bền vững là một phương thức phát triển tổng hợp đa ngành, liên ngành, thành chương trình hành động với nhiều tiêu chí ngày càng được cụ thể và rõ nét. Phát triển bền vững, mang tính tất yếu và là mục tiêu cao đẹp của quá trình phát triển.

Phát triển bền vững là mối quan tâm trên phạm vi toàn cầu. Trong tiến trình phát triển của thế giới, mỗi khu vực và quốc gia xuất hiện nhiều vấn đề bức xúc mang tính phổ biến. Kinh tế càng tăng trưởng thì tình trạng khan hiếm các loại nguyên nhiên liệu, năng lượng do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo được càng tăng thêm, môi trường thiên nhiên càng bị hủy hoại, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, thiên nhiên gây ra những thiên tai vô cùng thảm khốc. Đó là sự tăng trưởng kinh tế không cùng nhịp với tiến bộ và phát triển xã hội. Có tăng trưởng kinh tế nhưng không có tiến bộ và công bằng xã hội; tăng trưởng kinh tế nhưng văn hóa, đạo đức bị suy đồi; tăng trưởng kinh tế làm dẫn cách hơn sự phân hóa giàu nghèo, dẫn tới sự bất ổn trong xã hội. Vì vậy, quá trình phát triển cần có sự điều tiết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an ninh xã hội và bảo vệ môi trường hay phát triển bền vững đang trở thành yêu cầu bức thiết đối với toàn thế giới.

Năm 1980, trong bản “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN-International Union for Conservation of Nature and Natural Resources) đã đưa ra mục tiêu của phát triển bền vững là “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật” và thuật ngữ phát triển bền vững ở đây được đề cập tới với một nội dung hẹp, nhấn mạnh tính bền vững của sự phát triển về mặt sinh thái, nhằm kêu gọi việc bảo tồn các tài nguyên sinh vật.

Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED-World Commission on Environment and Development) của Liên hợp quốc, “phát triển bền vững” được định nghĩa là “*Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”.

Quan niệm này chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm môi trường sống cho con người trong quá trình phát triển. Phát triển bền vững là một mô hình chuyển đổi mà nó tối ưu các lợi ích kinh tế và xã hội trong hiện tại nhưng không hề gây hại cho tiềm năng của những lợi ích tương tự trong tương lai (Gôdian và Hecdue, 1988, GS. Grima Lino).

Nội hàm về phát triển bền vững được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002: *"Phát triển bền vững" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).*

Quan niệm về phát triển bền vững dần được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội và có tính tất yếu. Tư duy về phát triển bền vững bắt đầu từ việc nhìn nhận tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tiếp đó là nhận ra sự cần thiết phải giải quyết những bất ổn trong xã hội.

Về nguyên tắc, phát triển bền vững là quá trình vận hành đồng thời ba bình diện phát triển: kinh tế tăng trưởng bền vững, xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hoá đa dạng và môi trường được trong lành, tài nguyên được duy trì bền vững. Do vậy, hệ thống hoàn chỉnh các nguyên tắc đạo đức cho phát triển bền vững bao gồm các nguyên tắc phát triển bền vững trong cả “ba thế chân kiềng” kinh tế, xã hội, môi trường.

a) Phát triển bền vững về kinh tế

Phát triển bền vững về kinh tế là phát triển nhanh và an toàn, chất lượng. Phát triển bền vững về kinh tế đòi hỏi sự phát triển của hệ thống kinh tế trong đó cơ hội để tiếp xúc với những nguồn tài nguyên được tạo điều kiện thuận lợi và quyền sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động kinh tế được chia sẻ một cách bình đẳng. Yếu tố được chú trọng ở đây là tạo ra sự thịnh vượng chung cho tất cả mọi người, không chỉ tập trung mang lại lợi nhuận cho một số ít, trong một giới hạn cho phép của hệ sinh thái cũng như không xâm phạm những quyền cơ bản của con người.

Khía cạnh phát triển bền vững về kinh tế gồm một số nội dung cơ bản: *Một là*, giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các tài nguyên khác thông qua công nghệ tiết kiệm và thay đổi lối sống; *Hai là*, thay đổi nhu cầu tiêu thụ không gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường; *Ba là*, bình đẳng trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế và giáo dục; *Bốn là*, xóa đói, giảm nghèo tuyệt đối; *Năm là*, công nghệ sạch và sinh thái hóa công nghiệp (tái chế, tái sử dụng, giảm thải, tái tạo năng lượng đã sử dụng).

Nền kinh tế được coi là bền vững cần đạt được những yêu cầu sau: (1) Có tăng trưởng GDP và GDP đầu người đạt mức cao. Nước phát triển có thu nhập cao vẫn phải giữ nhịp độ tăng trưởng, nước càng nghèo có thu nhập thấp càng phải tăng trưởng mức độ cao. Các nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay cần tăng trưởng GDP vào khoảng 5%/năm thì mới có thể xem có biểu hiện phát triển bền vững về kinh tế. (2) Cơ cấu GDP cũng là tiêu chí đánh giá phát triển bền vững về kinh tế. Chỉ khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP cao hơn nông nghiệp thì tăng trưởng mới có thể đạt được bền vững. (3) Tăng trưởng kinh tế phải là tăng trưởng có hiệu quả cao, không chấp nhận tăng trưởng bằng mọi giá.

b) Phát triển bền vững về xã hội

Phát triển bền vững về xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí, như HDI, hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa. Ngoài ra, bền vững về xã hội là sự bảo đảm đời sống xã hội hài hòa; có sự bình đẳng giữa các giai tầng trong xã hội, bình đẳng giới; mức độ chênh lệch giàu nghèo không quá cao và có xu hướng gần lại; chênh lệch đời sống giữa các vùng miền không lớn.

Công bằng xã hội và phát triển con người, chỉ số phát triển con người (HDI) là tiêu chí cao nhất về phát triển xã hội, bao gồm: thu nhập bình quân đầu người; trình độ dân trí, giáo dục, sức khỏe, tuổi thọ, mức hưởng thụ về văn hóa, văn minh.

Phát triển bền vững về xã hội chú trọng vào sự công bằng và xã hội luôn cần tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực phát triển con người và cố gắng cho tất cả mọi người cơ hội phát triển tiềm năng bản thân và có điều kiện sống chấp nhận được. Phát triển bền vững về xã hội gồm một số nội dung chính: *Một là*, ổn định dân số, phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị; *Hai là*, giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa; *Ba là*, nâng cao học vấn, xóa mù chữ; *Bốn là*, bảo vệ đa dạng văn hóa; *Năm là*, bình đẳng giới, quan tâm tới nhu cầu và lợi ích giới; *Sáu là*, tăng cường sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định.

c) Phát triển bền vững về môi trường

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nông nghiệp, du lịch; quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới,... đều tác động đến môi trường và gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, điều kiện tự nhiên. Bền vững về môi trường là khi sử dụng các yếu tố tự nhiên đó, chất lượng môi trường sống của con người phải được bảo đảm. Đó là bảo đảm sự trong sạch về không khí, nước, đất, không gian địa lý, cảnh quan. Chất lượng của các yếu tố trên luôn cần được coi trọng và thường xuyên được đánh giá kiểm định theo những tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống. Phát triển bền vững về môi trường đòi hỏi chúng ta duy trì sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường tự nhiên với sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người nhằm mục đích duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các sinh vật sống trên trái đất.

Phát triển bền vững về môi trường gồm những nội dung cơ bản: Một là, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo; Hai là, phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái; Ba là, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ôzôn; Bốn là, kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính; Năm là, bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm; Sáu là, giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (nước, khí, đất, lương thực thực phẩm), cải thiện và khôi phục môi trường những khu vực ô nhiễm...

Cho tới nay, quan niệm về phát triển bền vững trên bình diện quốc tế có được sự thống nhất chung và mục tiêu để thực hiện phát triển bền vững trở thành mục tiêu thiên niên kỷ.

1.1.2. Khai thác thủy sản theo hướng bền vững

Khai thác thủy sản theo hướng bền vững là khai thác một phần nguồn lợi có sẵn, sao cho phần còn lại trong chu trình một năm có thể sinh sản và khôi phục lại đàn như trạng thái ban đầu (Bách khoa thủy sản của Hội nghề cá Việt Nam 2007).

Tháng 9/2015, Chương trình Nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững đã được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo sự thịnh vượng cho tất cả mọi người.

Tại Việt Nam, ngày 10/5/2017 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển

bền vững, trong đó đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững với 115 mục tiêu cụ thể. Sau đó, Quyết định số 681/QĐ-TTg về Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 đã được ban hành ngày 04/6/2019. Gần đây nhất là Nghị quyết số 136/NQ-CP ban hành ngày 25/9/2020 Về phát triển bền vững.

Mục tiêu 14 trong 17 mục tiêu phát triển bền vững: “*Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, vùng biển và các nguồn tài nguyên biển để phát triển bền vững*”¹ với 10 mục tiêu cụ thể²:

14.1. Giảm ô nhiễm môi trường biển: Đến năm 2025, ngăn chặn và giảm thiểu đáng kể tất cả các loại ô nhiễm môi trường biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, trong đó có rác thải hàng hải và việc ô nhiễm các nguồn nước do có quá nhiều chất dinh dưỡng.

14.2. Bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái: Đến năm 2020, quản lý và bảo vệ bền vững các hệ sinh thái biển và ven biển để hạn chế các tác động tiêu cực một cách đáng kể, bao gồm việc tăng cường khả năng phục hồi của chúng và hành động để phục hồi chúng nhằm đạt được các đại dương trong lành và sản sinh nhiều nguồn lợi.

14.3. Giảm axit hóa đại dương: Giảm thiểu và giải quyết các tác động của axit hóa đại dương, bằng cách thông qua tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp.

14.4. Đánh bắt bền vững: Đến năm 2020, điều chỉnh hiệu quả việc thu hoạch và chấm dứt hành động khai thác thủy sản quá mức, bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định và các hoạt động đánh bắt hủy diệt, và thực hiện các kế hoạch quản lý dựa trên khoa học, nhằm khôi phục nguồn cá trong thời gian ngắn khả thi nhất, ít nhất là ở mức có thể tạo ra năng suất bền vững tối đa được xác định bởi các đặc tính sinh học của từng loài.

14.5. Bảo tồn các khu vực ven biển và biển: Đến năm 2020, bảo tồn ít nhất 10% các khu vực ven biển và biển, phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế và dựa trên các thông tin khoa học tốt nhất có thể.

14.6. Chấm dứt trợ cấp góp phần vào việc đánh bắt quá mức: Đến năm 2020, cấm một số hình thức trợ cấp, xóa bỏ các khoản trợ cấp khai thác thủy sản góp phần gây ra tình trạng dư thừa năng suất và đánh bắt quá mức; không cung cấp các trợ cấp mới cũng như nhìn nhận việc đối xử đặc biệt đối với các đang

¹ United Nations official website on SDGs: <https://sustainabledevelopment.un.org/sdg14>

² “Goal 14: Life Below Water”.

phát triển và nước kém phát triển nhất là hiệu quả và phù hợp như một phần không thể thiếu trong đàm phán trợ cấp thủy sản của tổ chức thương mại thế giới.

14.7. Tăng lợi ích kinh tế từ việc sử dụng bền vững tài nguyên biển: Đến năm 2030, tăng lợi ích kinh tế cho các quốc đảo nhỏ đang phát triển và các quốc gia kém phát triển nhất từ việc sử dụng bền vững tài nguyên biển, bao gồm thông qua quản lý bền vững nghề cá, nuôi trồng thủy sản và du lịch.

14.8. Tăng cường kiến thức khoa học, nghiên cứu và công nghệ về sức khỏe đại dương: Nâng cao kiến thức khoa học, phát triển năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ hàng hải, có tính đến các tiêu chí và hướng dẫn của Liên Chính phủ Các Ủy ban Hải Dương Học về chuyển giao công nghệ hàng hải, nhằm cải thiện sức khỏe đại dương và tăng cường sự đóng góp của đa dạng sinh học biển đối với sự phát triển của các nước đang phát triển, đặc biệt là các quốc đảo nhỏ đang phát triển và các nước kém phát triển nhất.

14.9. Hỗ trợ ngư dân quy mô nhỏ: Tạo điều kiện tiếp cận cho những người đánh bắt thủ công quy mô nhỏ tới các nguồn tài nguyên và thị trường biển.

14.10. Thực thi và thực thi luật biển quốc tế: Tăng cường bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương và các nguồn tài nguyên biển bằng cách thực hiện luật quốc tế được phản ánh trong Công ước Liên hợp quốc về luật biển, cung cấp khuôn khổ pháp lý cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương và các nguồn lực liên quan.

1.1.3. Các chỉ tiêu đánh giá khai thác thủy sản biển bền vững

Theo nghiên cứu của FAO, bộ chỉ số phát triển bền vững của nghề khai thác nhằm bảo vệ hải sản phải phản ánh được các tiêu chuẩn về 3 yếu tố: kinh tế; xã hội; môi trường. Mỗi yếu tố được xây dựng bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, bao gồm:

a) Về kinh tế

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Sản lượng thu hoạch
- Giá trị thu hoạch
- Đóng góp vào GDP
- Giá trị xuất khẩu (so với tổng giá trị xuất khẩu)
- Thu nhập từ nghề cá
- Đầu tư vào tàu thuyền
- Thuế và trợ cấp
- Lãi ròng

b) Về xã hội

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Số người lao động nghề cá trực tiếp so với tổng số người tham gia hoạt động trong nền kinh tế

- Dân số
- Trình độ học vấn
- Mức tiêu thụ protein
- Thu nhập của ngư dân
- Truyền thống khai thác
- Vay nợ
- Tỷ lệ giới tính trong việc ra quyết định

c) Về môi trường

- Thành phần sản lượng
- Năng suất của đối tượng khai thác
- Mức độ khai thác
- Tác động của ngư cụ lên các loài không mong muốn
- Ảnh hưởng của loại hình nghề đến bậc dinh dưỡng
- Ảnh hưởng của loại hình nghề đến nơi sinh cư
- Tính đa dạng (theo loài)
- Thay đổi về diện tích và chất lượng của nơi sinh cư quan trọng hoặc các giới hạn sinh thái
- Áp lực khai thác lên các vùng khai thác và không khai thác

Tuy nhiên, trong thực tế, không thể tiến hành đánh giá toàn bộ các chỉ tiêu đặt ra mà chỉ tiến hành đánh giá những chỉ tiêu quan trọng ảnh hưởng bao trùm lên toàn bộ hệ thống nhằm đưa ra các định lượng cụ thể, tạo cơ sở cho việc thiết lập bộ chỉ số. Trong báo cáo này, chúng tôi chọn ra một số chỉ tiêu cho chức năng quan trọng trong từng yếu tố để xây dựng nên bộ chỉ số phát triển bền vững cho nghề khai thác nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản phù hợp với điều kiện của Việt Nam và đảm bảo thực thi Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm. Cụ thể:

- Về kinh tế: Sản lượng thu hoạch; đóng góp vào GDP; giá trị xuất khẩu thủy sản trong tổng giá trị xuất khẩu.
- Về xã hội: Số người lao động nghề cá trực tiếp so với tổng số người tham gia hoạt động trong nền kinh tế; thu nhập ngư dân.
- Về môi trường: số lượng loài thủy sản; số lượng các khu bảo tồn.

1.2. Vai trò của khai thác thủy sản biển ở Việt Nam

Hoạt động khai thác thủy sản biển đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tại các quốc gia ven biển. Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, chứa nhiều chất đạm dễ tiêu, chất khoáng, ít chất béo, có lợi cho sức khỏe, góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng, đóng góp vào an ninh thực phẩm. Nhu cầu tiêu dùng thủy sản đang ngày càng tăng. Theo FAO, năm 2020 lượng thủy sản tiêu thụ bình quân đầu người trong một năm trên toàn thế giới là 20,2 kg, tăng hơn gấp đôi con số này vào những năm 1960.

Hoạt động khai thác thủy sản biển tạo việc làm cho nhiều cộng đồng, đặc biệt ở vùng ven biển, góp phần xoá đói giảm nghèo, cải thiện thu nhập. Bên cạnh việc tiêu dùng trực tiếp, thủy sản còn làm đầu vào cho các ngành chế biến thực phẩm, dược phẩm, hay trồng trọt (chẳng hạn các loại rong biển được dùng để bón ruộng rất tốt), chăn nuôi (làm thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, gia súc, gia cầm).

Thủy sản là một trong những loại hàng hoá được trao đổi nhiều nhất trên thế giới. Năm 2021, giá trị thủy sản xuất khẩu đạt 8.846,5 triệu USD, chiếm 2,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá toàn cầu. Các sản phẩm thủy sản giúp đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, đem lại ngoại tệ cho sự đầu tư phát triển công nghiệp.

Hoạt động khai thác thủy sản biển hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nếu như trước đây các nền kinh tế nông nghiệp lấn biển để mở rộng đất đai canh tác, thì hiện nay các nền kinh tế công nghiệp hoá và hiện đại hoá tiến ra biển, kéo biển lại gần. Phát triển khai thác thủy sản biển đòi hỏi phát triển ngành công nghiệp đóng sửa tàu cá, sản xuất ngư cụ, thiết bị bảo quản và chế biến thủy sản; phát triển thương mại và các hoạt động dịch vụ hậu cần như cung cấp vật tư và chuyên chở đặc dụng cho hoạt động khai thác thủy sản.

Hoạt động khai thác thủy sản biển giúp đảm bảo an ninh quốc phòng và chủ quyền quốc gia, đặc biệt ở vùng biển và hải đảo. Việc tăng số lượng tàu đánh bắt xa bờ góp phần thực hiện chiến lược quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên các vùng biển.

1.3. Tổng quan các nhân tố tác động đến hoạt động khai thác thủy sản biển ở Việt Nam

Phát triển bền vững của khai thác thủy sản biển Việt Nam được đặt trên nền tảng của sự kết hợp hợp lý các yếu tố hiệu quả kinh tế - hiệu quả xã hội - môi trường. Việc khai thác thủy sản biển được coi là bền vững khi sản xuất vừa đảm bảo tính hiệu quả kinh tế, vừa giải quyết được những vấn đề về xã hội

đồng thời có thể duy trì và phát triển sự ổn định bền vững của môi trường cho tương lai. Do vậy, để tạo tiền đề cho việc đánh giá tính bền vững của khai thác thủy sản biển, trước tiên phải phân tích các yếu tố tác động đến sự bền vững trên tất cả các mặt tạo nên sự bền vững đó.

Đã có rất nhiều những nghiên cứu trước đã chỉ ra các nhân tố tác động đến hoạt động khai thác thủy sản biển như:

- Hoàng Hồng Hiệp (2017) trong nghiên cứu *“Những nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác hải sản của đội tàu xa bờ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Một tiếp cận thực nghiệm”* chỉ ra rằng địa bàn cư trú, nghề khai thác, công suất phương tiện khai thác, số năm sử dụng của tàu, trình độ công nghệ thiết bị ngư nghiệp, máy tằm ngư hiện đại, số ngày bình quân một chuyến đi biển, kinh nghiệm đi biển của thuyền trưởng và sự tham gia tổ đoàn kết có ảnh hưởng đến việc nâng cao sản lượng đánh bắt hải sản xa bờ. Ngược lại, ngư trường, tuổi và trình độ học vấn của thuyền trưởng lại không có ảnh hưởng đến sản lượng đánh bắt.

- Nguyễn Bạch Đằng cùng với các cộng sự (2021) trong nghiên cứu *“Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định đánh bắt xa bờ của ngư dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”* chỉ ra rằng các nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến quyết định đánh bắt xa bờ của ngư dân gồm kinh nghiệm đánh bắt, trình độ học vấn, doanh thu bình quân một chuyến đánh bắt và mã lực của tàu. Trong đó, trình độ học vấn và doanh thu bình quân trên một chuyến đánh bắt đóng vai trò quan trọng đối với quyết định đánh bắt xa bờ của ngư dân.

- Tô Văn Phương và các cộng sự (2014) trong nghiên cứu *“Khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản”* chỉ ra trong tương lai, việc duy trì sản lượng khai thác bền vững thì cần cắt giảm cường lực khai thác.

- Thái Ngọc Chiến (2009) trong nghiên cứu của mình chỉ ra nguồn lợi hải sản ven bờ đã bị khai thác quá mức và cường lực khai thác cần giảm khoảng hơn 30% để duy trì sản lượng khai thác bền vững tối đa.

- Nguyễn Văn Kháng (2011) chỉ ra số lượng tàu thuyền khai thác ở khu vực miền Trung cần cắt giảm đến 38% để duy trì sản lượng khai thác bền vững tối đa.

Ở Việt Nam rất ít nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khai thác thủy sản biển. Đề tài này sử dụng phương pháp định lượng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản biển thông qua phân tích dữ liệu khảo sát thủy sản kỳ 01/6/2022 để có cái nhìn khách quan và cụ thể hơn về vấn đề này. Sau khi lược khảo các nghiên cứu trước và căn cứ vào điều kiện thực tế và nguồn thông tin

thu thập được, tác giả đề xuất đưa vào mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản biển ở Việt Nam như sau:

Doanh thu

H1: Doanh thu càng lớn thì khả năng sản lượng đánh bắt thủy sản biển càng cao.

Chi phí nhiên liệu

H2: Chi phí nhiên liệu càng lớn thì khả năng sản lượng đánh bắt thủy sản biển càng giảm.

Vùng khai thác

H3: vùng khai thác càng xa bờ thì khả năng sản lượng đánh bắt thủy sản biển càng cao.

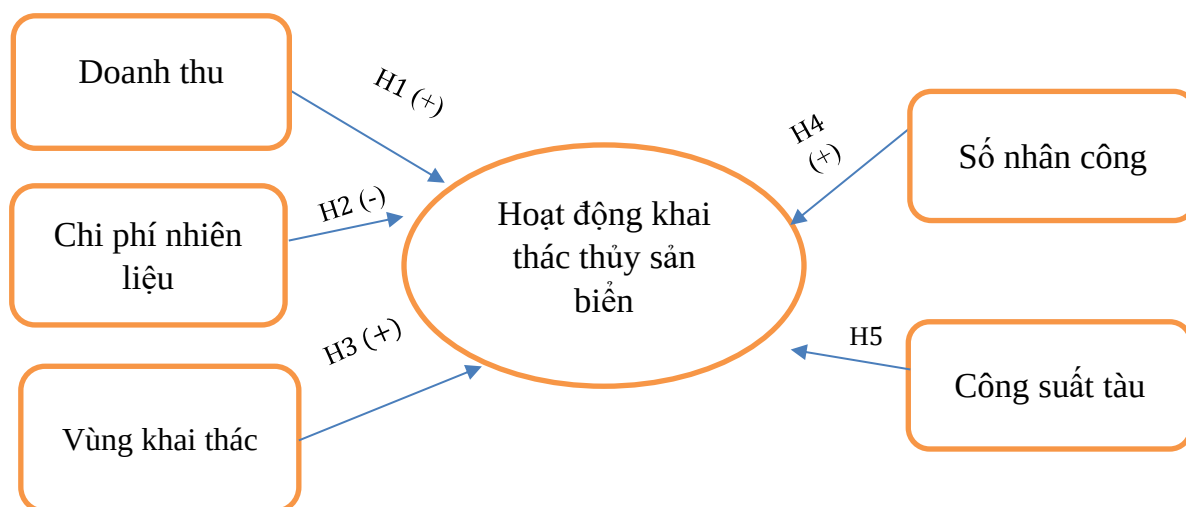
Số nhân công

H4: Số nhân công càng nhiều thì khả năng sản lượng đánh bắt thủy sản biển càng cao.

Nhóm công suất tàu

H5: Nhóm công suất có tác động đến sản lượng đánh bắt thủy sản biển

Cuối cùng, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả

1.4. Đặc điểm nguồn dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của các nhân tố đến hoạt động khai thác thủy sản ở Việt Nam, chuyên đề sử dụng chủ yếu nguồn dữ liệu, bao gồm:

- Dữ liệu thứ cấp của các cơ quan thống kê trong hệ thống thống kê tập trung (Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê). Các dữ liệu này được cung cấp

qua các ấn phẩm thống kê (Niên giám thống kê hàng năm; Sách Kết quả Tổng Điều tra nông nghiệp, nông thôn và các ấn phẩm khác).

Dữ liệu thống kê này được các cơ quan thống kê thu thập, tổng hợp và công bố bởi một hệ thống thống kê tập trung từ trung ương đến địa phương. Chất lượng số liệu thống kê ngày càng hoàn thiện, nâng lên và hài hòa với thống kê quốc tế. Hiện nay, các cơ quan thống kê công bố dữ liệu không chỉ thông qua các ấn phẩm bằng giấy truyền thống mà còn công bố bằng điện tử (đĩa CD, website...). Đây là nguồn số liệu tin cậy, đầy đủ để tác giả sử dụng khi phân tích tác động của các nhân tố đến hoạt động khai thác thủy sản trong chuyên đề này.

- Dữ liệu sơ cấp từ cuộc Điều tra thủy sản hằng tháng được Tổng cục Thống kê thu thập, làm sạch và lưu trữ trong kho dữ liệu thống kê quốc gia. Dữ liệu này không chỉ là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê về hoạt động khai thác thủy sản ở Việt Nam mà còn để cung cấp cho người dùng tin khai thác toàn bộ thông tin về thủy sản.

1.5. Các phương pháp thống kê sử dụng trong nghiên cứu

Để phân tích thống kê các nhân tố tác động đến hoạt động khai thác thủy sản biển, chuyên đề lựa chọn các phương pháp sau đây:

1.5.1. Phương pháp thống kê mô tả

a) Phân tổ thống kê

Muốn phản ánh được bản chất và quy luật của hiện tượng phải tìm cách nêu lên được đặc trưng của từng loại hình, từng bộ phận cấu thành của hiện tượng phức tạp, đánh giá tầm quan trọng của mỗi bộ phận, nêu lên được mối liên hệ giữa chúng, rồi từ đó nhận thức được các đặc trưng chung của tổng thể. Yêu cầu trên được giải quyết bằng phương pháp phân tổ thống kê.

b) Bảng thống kê

Sau khi đã phân tổ thống kê, cần có một công cụ để trình bày số liệu một cách trực quan giúp người sử dụng phân tích và theo dõi được dễ dàng, đó là bảng thống kê. Phương pháp bảng thống kê là một phương pháp vô cùng hiệu quả để phản ánh đặc trưng cơ bản của từng tổ cũng như của cả tổng thể, giúp mô tả mối liên quan về số liệu giữa các chỉ tiêu thống kê có liên quan.

c) Đồ thị thống kê

Bên cạnh bảng thống kê thì đồ thị thống kê cũng là phương pháp (công cụ) trình bày số liệu thông dụng và rất hiệu quả. Tuy nhiên, với đồ thị thống kê thì ta sử dụng các số liệu kết hợp với hình vẽ, đường nét hoặc màu sắc để mô tả tóm tắt và trình bày các đặc trưng chủ yếu của hiện tượng nghiên cứu. Cụ thể, trong chuyên đề, tác giả sử dụng nhiều loại đồ thị khác nhau (đồ thị kết cấu, đồ

thị xu hướng biến động, đồ thị mối liên hệ...) để phản ánh các đặc điểm về cơ cấu, biến động... của hoạt động khai thác thủy sản biển.

1.5.2. Phương pháp hồi quy

Các hiện tượng kinh tế - xã hội luôn tồn tại và phát triển trong mối liên hệ và tác động qua lại với nhau. Trong chuyên đề này, tác giả sẽ đi sâu phân tích mối quan hệ giữa hoạt động khai thác thủy sản biển (sản lượng khai thác) và các nhân tố ảnh hưởng, để xem mức độ và xu thế tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khai thác thủy sản biển diễn ra như thế nào.

Để nghiên cứu được vấn đề này thì ta sẽ sử dụng phương pháp hồi. Hồi quy là phương pháp phân tích dựa trên mối liên hệ phụ thuộc của một tiêu thức kết quả (biến phụ thuộc) vào một hay nhiều tiêu thức nguyên nhân (biến độc lập).

Phương trình hồi quy trên mẫu nghiên cứu:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_nX_n + \varepsilon$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc

$X_1; X_2; \dots; X_n$ là biến độc lập

$B_1; B_2; \dots; B_n$ là hệ số hồi quy

ε là phần dư

1.5.3. Phương pháp dãy số thời gian

Dãy số thời gian là dãy các trị số của chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian. Dãy số thời gian cho phép thống kê học nghiên cứu đặc điểm biến động của hiện tượng theo thời gian nêu nên xu hướng và tính quy luật của sự biến động, đồng thời dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai. Dãy số thời gian gồm hai thành phần: thời gian và các mức độ của dãy số

Dãy số thời gian có hai tác dụng chính sau:

+ Thứ nhất, cho phép thống kê học nghiên cứu các đặc điểm và xu hướng biến động của hiện tượng theo thời gian. Từ đó, chúng ta có thể đề ra định hướng hoặc các biện pháp xử lý thích hợp.

+ Thứ hai, cho phép dự đoán các mức độ của hiện tượng nghiên cứu có khả năng xảy ra trong tương lai.

Để phân tích đặc điểm biến động của hiện tượng theo thời gian người ta thường sử dụng 5 chỉ tiêu sau đây:

- Mức độ bình quân theo thời gian: Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đại diện cho tất cả các mức độ tuyệt đối trong dãy số thời gian. Việc tính chỉ tiêu này phải phụ thuộc vào dãy số thời gian đó là dãy số thời điểm hay dãy số thời kì.

- Lượng tăng (giảm) tuyệt đối là chỉ tiêu phản ánh sự biến động về mức độ tuyệt đối của hiện tượng giữa hai thời gian. Lượng tăng (giảm) tuyệt đối có thể nhận giá trị dương, âm hoặc bằng không và có đơn vị tính cùng với đơn vị của chỉ tiêu nghiên cứu. Tùy theo mục đích nghiên cứu, ta có thể chọn gốc so sánh khác nhau, khi đó có các chỉ tiêu lượng tăng (giảm) tuyệt đối khác nhau.

- Tốc độ phát triển là chỉ tiêu này phản ánh xu hướng và tốc độ biến động của hiện tượng nghiên cứu qua thời gian, được tính bằng cách chia mức độ của hiện tượng ở kỳ nghiên cứu cho mức độ của hiện tượng ở kỳ gốc. Tốc độ phát triển luôn có giá trị dương và có đơn vị tính là lần hoặc %.

- Tốc độ tăng (giảm) là chỉ tiêu phản ánh nhịp độ tăng (giảm) tương đối giữa các mức độ của hiện tượng qua thời gian. Nghĩa là, qua một hoặc một số đơn vị thời gian, hiện tượng đã tăng (giảm) bao nhiêu lần hoặc bao nhiêu phần trăm. Tốc độ tăng (giảm) có thể nhận giá trị dương, bằng không hoặc âm và có đơn vị tính là lần hoặc %.

- Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (giảm) liên hoàn là chỉ tiêu phản ánh cứ 1% của tốc độ tăng (giảm) liên hoàn thì tương ứng hiện tượng nghiên cứu tăng thêm (hoặc giảm đi) một lượng tuyệt đối cụ thể là bao nhiêu.

Trên đây là năm chỉ tiêu thường được sử dụng để phân tích đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian. Mỗi một chỉ tiêu có nội dung và ý nghĩa riêng. Căn cứ vào độ lớn của mỗi chỉ tiêu, trong điều kiện lịch sử cụ thể, để nói rõ đặc điểm biến động của hiện tượng qua thời gian. Tuy nhiên, giữa các chỉ tiêu lại có mối liên hệ với nhau. Vì vậy, khi sử dụng cần kết hợp các chỉ tiêu trên để việc phân tích được đầy đủ và sâu sắc.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN Ở VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2011-2020

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Điều kiện tự nhiên của Việt Nam đối với khai thác thủy sản biển

Việt Nam là một quốc gia nằm bên bờ Tây của Biển Đông, là một biển lớn của Thái Bình Dương, có 3260 km bờ biển từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang). Diện tích vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam rộng 226 nghìn km² và vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km², rộng gấp 3 lần diện tích đất liền.

Trong số 63 tỉnh, thành phố của nước ta, có 28 tỉnh, thành phố giáp biển. Trung bình cứ khoảng 100 km² đất liền có 1 km bờ biển (mức trung bình trên thế giới là 600 km² đất liền/1km bờ biển). Vùng biển nước ta rộng lớn với hàng ngàn đảo lớn nhỏ, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông.

Vùng biển Việt Nam có trên 4000 hòn đảo trong đó: vùng biển Đông Bắc có trên 3.000 đảo; Bắc Trung Bộ trên 40 đảo; còn lại ở vùng biển Nam Trung Bộ, vùng biển Tây Nam và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Các đảo gần bờ như Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, ... có điều kiện phát triển nghề cá, là nơi có tiềm năng để phát triển du lịch đồng thời đã, đang và sẽ được xây dựng thành một tuyến căn cứ cung cấp các dịch vụ hậu cần, trung chuyển sản phẩm cho đội tàu khai thác hải sản, đồng thời làm nơi trú đậu cho tàu thuyền trong mùa bão gió.

Trong vùng biển có nhiều vịnh, vụng, đầm, phá, cửa sông, chẳng hạn vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, vịnh Cam Ranh, phá Tam Giang, ... và trên 400 nghìn ha rừng ngập mặn, là những khu vực đầy tiềm năng cho phát triển giao thông, du lịch, đồng thời cũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản và tạo nơi trú đậu cho tàu thuyền đánh cá.

Đối với lĩnh vực khai thác hải sản, vùng biển Việt Nam thường được chia thành 4 vùng nhỏ đó là vùng biển Bắc Bộ, vùng biển miền Trung, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nam Bộ. Trong đó, vùng biển Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ có độ sâu không lớn, độ dốc nền đáy nhỏ, trên 50% diện tích vùng biển có độ sâu nhỏ hơn 50m. Trong khi, vùng biển miền Trung có nét khác biệt lớn với các vùng trên, mang đặc tính biển sâu, nền đáy rất dốc phù hợp với các hoạt động khai thác hải sản trong vùng biển xa bờ, có độ sâu trên 50m.

Theo 2 mùa, nghề khai thác cá biển trong một năm cũng chia thành 2 vụ có đặc tính khác biệt là vụ Nam (từ tháng 3 đến tháng 9) và vụ Bắc (từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau).

2.1.2. Đặc điểm nguồn lợi thủy sản biển

Nguồn lợi thủy sản là tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái tạo, nhưng hữu hạn. Mỗi vùng biển có một trữ lượng hải sản nhất định và chỉ cho phép khai thác một sản lượng nhất định. Nếu khai thác vượt qua khả năng khai thác cho phép thì sẽ gây ra suy giảm nguồn lợi. Khả năng cho phép khai thác thường khoảng 43-50% tổng trữ lượng thủy sản (tùy vùng biển và loài thủy sản).

Từ năm 2000 đến nay, các hoạt động điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển đã thực hiện điều tra, đánh giá bởi Viện nghiên cứu hải sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hiện trạng thành phần loài, trữ lượng các nhóm nguồn lợi.

a) Về thành phần loài:

Giai đoạn 2011-2015, biển Việt Nam có 1.081 loài thủy sản, bao gồm 881 loài cá, 115 loài giáp xác, 41 loài động vật chân đầu, 44 loài thuộc nhóm khác. So với giai đoạn 2000-2005, tổng số loài bắt gặp không có sự biến động lớn nhưng cấu trúc thành phần loài có sự khác biệt đáng kể với 83 loài không bắt gặp trong giai đoạn 2011-2015.

Giai đoạn 2016-2019, tổng hợp các kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản đã bắt gặp 1.385 loài thủy sản, thuộc 614 giống, 237 họ, 47 bộ. Vùng biển Đông Nam Bộ có số lượng loài nhiều nhất (918 loài); tiếp đến là vùng biển Trung Bộ (877 loài); vùng biển vịnh Bắc Bộ (698 loài); vùng biển Tây Nam (675 loài) và vùng biển giữa Biển Đông có số lượng loài thấp nhất (69 loài). Nhóm cá đáy bắt gặp số lượng loài nhiều nhất, với 485 loài, chiếm 35% tổng số loài bắt gặp trên toàn vùng biển, tiếp theo đến nhóm cá rạn (355 loài, chiếm 25,6%), nhóm giáp xác gồm 110 loài tôm (chiếm 7,9%) và 86 loài cua, ghẹ (chiếm 6,2%), nhóm cá nổi bắt gặp 196 loài (chiếm 14,2%), nhóm động vật thân mềm gồm 32 loài mực (chiếm 2,3%), 13 loài bạch tuộc (chiếm 0,9%) 42 loài hai mảnh vỏ (chiếm 3,0%) và 62 loài chân bụng (chiếm 4,5%). Giai đoạn này, các chuyên điều tra cũng ghi nhận 03 loài sam trên toàn vùng biển nước ta, trong đó vùng biển Đông Nam Bộ bắt gặp cả 3 loài; vùng biển vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ và Tây Nam Bộ đều bắt gặp 1 loài. Không ghi nhận sự xuất hiện loài sam ở khu vực giữa biển Đông.

So với giai đoạn 2011-2015, tổng số loài bắt gặp trong các chuyên điều tra trong giai đoạn 2016-2019 có sự biến động. Số lượng loài tăng lên chủ yếu ở các

nhóm cá rạn, động vật thân mềm và giáp xác do có sự tổng hợp, bổ sung số liệu từ các nguồn điều tra khác.

Dựa vào đặc điểm sinh thái của cá, có thể chia thành các nhóm sinh thái là nhóm cá nổi, gồm cá nổi ven bờ và cá nổi ngoài khơi; nhóm cá đáy gồm cá đáy gần bờ và cá đáy biển sâu; nhóm cá rạn. Các nhóm thủy sản ngoài cá chiếm ưu thế là giáp xác gồm tôm và cua ghe; nhóm động vật chân đầu gồm mực và bạch tuộc; nhóm nhuyễn thể hai mảnh vỏ và nhóm khác.

Cá nổi nhỏ: Chiếm ưu thế trong nhóm cá nổi nhỏ ở vùng biển nước ta là các loài cá nục sò, nục trơn, cá sòng nhật, cá ngân, cá bạc má, cá khế, cá chỉ vàng, cá trích và nhóm cá cơm. Trong đó các loài thường gặp ở vùng biển vịnh Bắc Bộ là cá nục sò, cá sòng nhật, cá bạc má, cá ngân; ở vùng biển Trung Bộ là cá nục sò, cá nục trơn, cá trích, cá cơm; ở vùng biển Đông Nam Bộ là cá nục sò, cá ngân, cá tráo, cá chỉ vàng, cá trích, cá bạc má và vùng biển Tây Nam Bộ là cá cơm, cá ba thú, cá ngân, cá chỉ vàng và cá trích. Ở vùng biển xa bờ, nguồn lợi cá nổi nhỏ chủ yếu là các loài cá thuộc họ cá vền.

Cá nổi lớn: Các loài cá nổi lớn thường gặp trong sản lượng khai thác của nghề lưới rê và nghề câu vàng, câu tay là cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to, cá ngừ sọc dưa, cá ngừ chấm, cá ngừ chù, cá thu ngành, cá nục heo. Ngoài ra, một số loài thuộc họ cá nhám, họ cá cờ, họ cá kiếm, cá đuối nang cũng là những đối tượng chiếm ưu thế ở vùng khơi, đặc biệt là khu vực Hoàng Sa - Trường Sa.

Thủy sản tầng đáy:

Nhóm cá đáy: Chiếm ưu thế trong nhóm cá đáy ở biển Việt Nam là các loài cá mối thường, mối vạch, mối ngắn, các loài thuộc họ cá đuối, gồm các loài cá đuối đuôi bằng, cá đuối đầu to, cá đuối bạc, các loài cá thuộc họ cá phèn, gồm cá phèn khoai, phèn một sọc, phèn hai sọc, các loài cá lượng, gồm cá lượng meso, cá lượng nhật, cá lượng dơi. Ở vùng biển Đông Nam Bộ, trong nhóm cá đáy, loài cá úc, cá trác ngắn và cá trác đuôi dài là những loài chiếm ưu thế.

Nhóm cá rạn: Chiếm ưu thế trong các vùng rạn là các nhóm mú, cá hồng, cá kềm, cá bàng chài. Ở khu vực ngoài rạn là các loài cá bánh đường ở vịnh Bắc Bộ, cá bò da ở cửa vịnh Bắc Bộ và vùng biển ngoài khơi Đông Nam Bộ, cá mối hoa ở vùng biển Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Nhóm chân đầu: Đặc trưng bởi loài mực ống Trung Hoa ở vùng biển vịnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, loài mực ống Ấn Độ ở Nam Trung Bộ và Đông - Tây Nam Bộ. Ngoài ra, một số loài mực nang, mực lá cũng là những đối tượng thường gặp ở vùng biển ven bờ, ven đảo. Ở vùng khơi, đặc trưng là loài mực đại

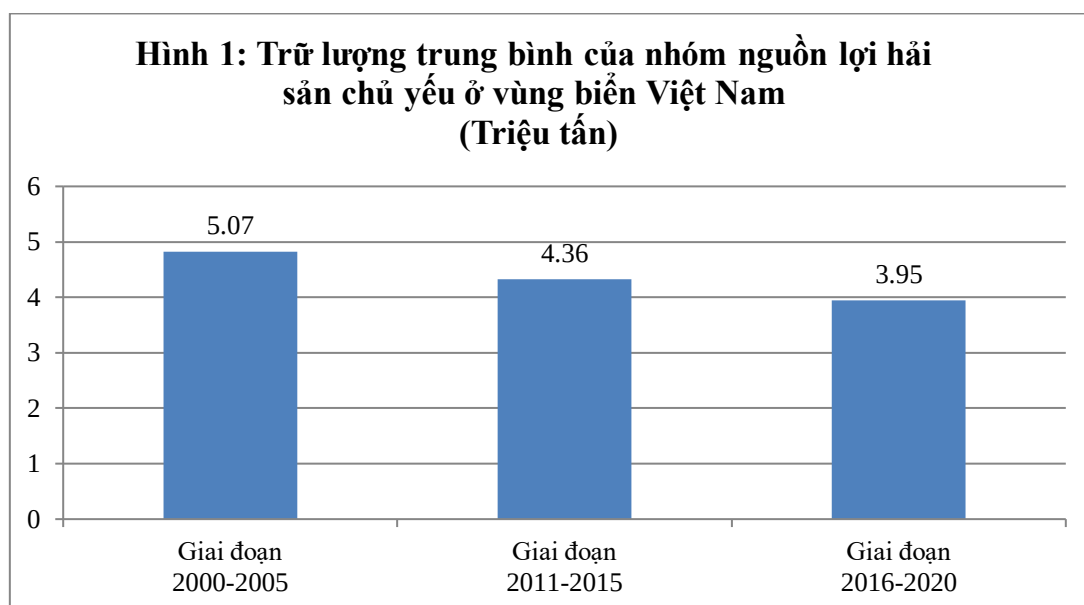
duong, nhóm này phân bố tập trung ở vùng biển Trung Bộ, Đông Nam Bộ và khu vực Hoàng Sa - Trường Sa.

Nhóm giáp xác: Chiếm ưu thế ở biển nước ta là các loài tôm bọ, tôm he, tôm đất, tôm sắt và tôm bọ ngựa. Nhóm cua ghẹ đặc trưng bởi loài ghẹ xanh, chúng phân bố dọc dải ven biển từ vịnh Bắc Bộ đến vùng biển Tây Nam Bộ, trong đó vùng biển tỉnh Kiên Giang là khu vực có nguồn lợi ghẹ xanh phong phú nhất. Các loài ghẹ đỏ phân bố nhiều ở khu vực cửa vịnh Bắc Bộ và vùng biển Đông Nam Bộ.

b) Về trữ lượng nguồn lợi

- Trữ lượng nguồn lợi hải sản toàn vùng biển

Theo kết quả điều tra, đánh giá của Viện Nghiên cứu hải sản trong Biểu 1 cho thấy tổng trữ lượng nguồn lợi hải sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 3,95 triệu tấn, suy giảm đáng kể so với giai đoạn 2000-2005 (giảm 22,1%) và giai đoạn 2011-2015 (giảm 9,4%).



(Theo nguồn số liệu điều tra Viện nghiên cứu hải sản)

Trong giai đoạn 2011-2015, trữ lượng trung bình của nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc của biển Việt Nam ước tính là 4,36 triệu tấn. Trữ lượng nguồn lợi nhóm cá nổi nhỏ là 2,65 triệu tấn (chiếm 60,7% tổng trữ lượng); nhóm hải sản tầng đáy là 683 nghìn tấn (chiếm 15,7% tổng trữ lượng); nhóm cá nổi lớn là 1.031 nghìn tấn, (chiếm 23,6% tổng trữ lượng). Trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ và vùng lộng là 1.368 ngàn tấn (chiếm 31,4%); vùng khơi là 2.996 ngàn tấn (chiếm 68,6%).

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng trữ lượng nguồn lợi các nhóm cá, giáp xác và động vật chân đầu là 3,95 triệu tấn, bao gồm cá nổi nhỏ khoảng 2,45 triệu

tấn (chiếm 62,1%), cá đáy khoảng 408 ngàn tấn (chiếm 10,3%), động vật chân đầu khoảng 88 ngàn tấn (chiếm 2,2%), giáp xác (gồm tôm và cua ghe) khoảng 58 ngàn tấn (chiếm 1,5%), cá nổi lớn khoảng 940 ngàn tấn (chiếm 23,8%) và khoảng 2,7 ngàn tấn nhóm ốc, nhuyễn thể (chiếm 0,1%)

Xét theo phân vùng quản lý khai thác thủy sản quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ, trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng biển nước ta tập trung chính ở vùng khơi đạt khoảng 2,813 triệu tấn, chiếm 71,22% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển. Nhóm cá nổi nhỏ có trữ lượng lớn nhất với 1,513 triệu tấn, tiếp đó là trữ lượng nguồn lợi cá nổi lớn 940 nghìn tấn, cá đáy 2,65 nghìn tấn, động vật chân đầu 59 nghìn tấn và khoảng 1,7 nghìn tấn ở các nhóm nguồn lợi khác. Vùng lộng có diện tích nhỏ, chuyển tiếp giữa vùng bờ và vùng khơi, trữ lượng nguồn lợi thủy sản toàn vùng khoảng 729 nghìn tấn; vùng ven bờ có tổng trữ lượng ước tính khoảng 407 nghìn tấn.

- Trữ lượng nguồn lợi hải sản theo từng vùng biển

+ Giai đoạn 2011-2015, trữ lượng nguồn lợi ở vùng biển vịnh Bắc Bộ đạt 757 nghìn tấn, 1.890 nghìn tấn ở Trung Bộ và ở giữa biển Đông, 1.119 nghìn tấn ở Đông Nam Bộ, và 584 nghìn tấn ở Tây Nam Bộ.

+ Giai đoạn 2016-2020, trữ lượng nguồn lợi ở vùng biển vịnh Bắc Bộ đạt 627 nghìn tấn, 1.804 nghìn tấn ở Trung Bộ và ở giữa biển Đông, 985 nghìn tấn ở Đông Nam Bộ, và 532 nghìn tấn ở Tây Nam Bộ.

Ở từng vùng biển, trữ lượng nguồn lợi được ước tính chi tiết riêng cho từng nhóm đối tượng (cá nổi nhỏ, cá đáy, động vật chân đầu, giáp xác, cá nổi lớn và nhóm khác) và ở từng phân vùng biển (vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi). Điều tra nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam được quan tâm đặc biệt trong giai đoạn 2011-2020. Kết quả và thông tin đánh giá tổng thể trữ lượng nguồn lợi thủy sản được cập nhật cả về tổng trữ lượng, thành phần, cấu trúc nguồn lợi và phân bố không gian. Đây được xác định là nguồn dữ liệu quan trọng, cung cấp cơ sở khoa học cho công tác lập quy hoạch bảo vệ và khai thác thủy sản nói riêng và quản lý nghề cá biển nước ta giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Khả năng khai thác

Khả năng khai thác cho phép trung bình ước tính khoảng 2,45 triệu tấn/năm (dao động trong khoảng 2,27 đến 2,63 triệu tấn), trong đó, nhóm nguồn lợi tầng đáy đã chạm ngưỡng giới hạn; nhóm cá nổi (cá nổi lớn và cá nổi nhỏ) vẫn nằm trong giới hạn khai thác cho phép, một số nhóm nguồn lợi ở các vùng biển vẫn còn tiềm năng khai thác.

Việt Nam đang đối mặt với khó khăn khi tài nguyên biển đang suy giảm đáng báo động. Trữ lượng các nhóm nguồn lợi chủ yếu cũng đang có xu hướng suy giảm, đặc biệt là trữ lượng cá tầng đáy giảm 18,4%, đây là chỉ số quan trọng cho thấy sự suy giảm nguồn lợi hải sản. Trong khi đó, năm 2020 sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 3,7 triệu tấn, vượt trên 52% sản lượng khai thác cho phép.

Nguyên nhân dẫn đến nguồn lợi hải sản suy giảm tập trung vào một số nguyên nhân chính như sau: (1) Do nhu cầu hải sản cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa ngày càng cao dẫn đến áp lực khai thác tăng cao (bao gồm cả số lượng tàu thuyền, công suất máy, năng lực khai thác, máy móc thiết bị); (2) Vấn đề ngư cụ khai thác có mức độ tận diệt, xâm hại nguồn lợi cao như lưới kéo đáy, lò bát quái, điện; (3) Tình trạng khai thác vào khu vực bãi đẻ, bãi ương, vào mùa sinh sản; (4) Các hệ sinh thái quan trọng như rạn san hô, rừng ngập mặn suy giảm độ phủ và diện tích so với trước đây; (5) Vấn đề ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

2.1.3. Tàu thuyền khai thác thủy sản biển

2.1.3.1. Số lượng tàu thuyền

Việt Nam có bốn khu vực có tổng sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Tổng số lượng tàu khai thác thủy sản biển (từ 90CV trở lên) toàn quốc đạt 21.904 chiếc năm 2011 và tăng lên 35.214 chiếc năm 2020, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 5,4%/năm, có tổng công suất các tàu có công suất trên 90CV tăng từ 5.184,0 nghìn CV lên 14.273,4 nghìn CV, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 11,9%/năm. Số lượng phương tiện đánh bắt xa bờ gia tăng trong giai đoạn 2011-2020 góp phần tạo chuyển biến mới, tích cực trong ngành khai thác biển theo hướng tăng sản lượng và giá trị khai thác biển, vừa giảm áp lực khai thác ven bờ, khắc phục tình trạng đánh bắt hủy diệt, vừa tái tạo nguồn lợi hải sản, đưa nghề biển phát triển bền vững.

Trong đó, khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có số lượng tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên lớn nhất đạt 10.483 chiếc vào năm 2011 và tăng lên 20.119 chiếc vào năm 2020, có tổng công suất các tàu có công suất trên 90CV tăng từ 1.981,0 nghìn CV lên 8.039,7 nghìn CV. Tiếp theo là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên với 8.135 chiếc vào năm 2011 và tăng lên 9.534 chiếc vào năm 2020, có tổng công suất các tàu có công suất trên 90CV lớn nhất, có 2.421,0 nghìn CV năm 2011 và tăng lên 4.188,4 nghìn CV năm 2020.

Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên ít nhất với 944 chiếc vào năm 2011 và tăng lên 2.668 chiếc vào năm 2020, có tổng công suất các tàu có công suất trên 90CV đạt thấp nhất, chỉ có 144,7 nghìn CV năm 2011 và tăng lên 723,6 nghìn CV vào năm 2020.

Tuy nhiên, sản phẩm từ tàu khai thác mang hàm lượng ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật chưa cao làm cho năng suất lao động thấp, tổn thất sau thu hoạch và giá thành cao ảnh hưởng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Biểu 1: Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên

ĐVT: Chiếc

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	21 904	28 577	30 474	33 379	34 561	35 557	35 214
Đồng bằng sông Hồng	944	1 331	1 569	1 929	2 277	2 432	2 668
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10483	15 926	17 287	18 951	19 440	20 263	20 119
Đông Nam Bộ	2342	2 657	2 597	2 805	2 896	2 966	2 893
Đồng bằng sông Cửu Long	8135	8 663	9 021	9 694	9 948	9 896	9 534

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu 2: Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên

ĐVT: Nghìn CV

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	5.184,0	9.358,3	10.686,3	12.732,5	13.579,3	14.426,0	14.273,4
Đồng bằng sông Hồng	144,7	264,7	375,8	487,6	598,7	673,4	723,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.981,0	4.966,2	5.813,7	7.038,1	7.508,8	8.034,0	8.039,7
Đông Nam Bộ	637,3	960,7	954,8	1.108,0	1.182,9	1.342,0	1.321,7
ĐB sông Cửu Long	2.421,0	3.166,7	3.542,0	4.098,8	4.288,9	4.376,6	4.188,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.3.2. Cơ cấu nghề đánh bắt

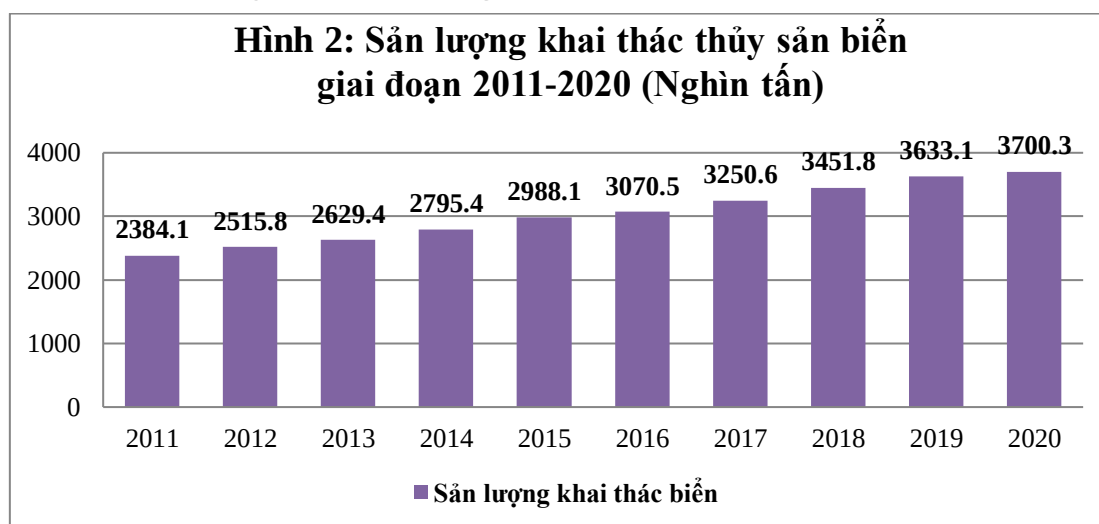
Phần lớn tàu đánh bắt đều có kiêm nghề, ở các tỉnh phía Bắc nghề cá đáy chiếm 33 - 35%, cá tầng trên khoảng 65%. Các tỉnh miền Trung nghề cá đáy chiếm 31 - 32%, cá tầng trên chiếm 68 - 69%. Các tỉnh phía Nam tỷ trọng nghề cá tầng đáy và tầng trên tương đương nhau.

Các nghề khai thác chủ yếu gồm: nghề lưới kéo, vây, rê, câu, nghề cố định và nghề khác; nghề lưới kéo chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu nghề khai thác của cả nước trên 18%; nghề lưới rê trên 37,9%; nghề câu 17,5%, trong đó nghề câu vàng cá ngừ đại dương chiếm khoảng 4% trong họ nghề câu; nghề lưới vây chỉ trên 4,9%; nghề cố định trên 0,3%; các nghề khác chiếm trên 13,1% (trong đó có tàu làm nghề thu mua hải sản).

2.1.4. Sản lượng khai thác thủy sản biển giai đoạn 2011-2020

Giai đoạn 2011-2015, sản lượng khai thác thủy sản biển của Việt Nam tăng từ 2.384,1 nghìn tấn năm 2011 lên 2.988,1 nghìn tấn năm 2020, tăng 25,3%. Giai đoạn 2016-2020, sản lượng khai thác thủy sản biển của Việt Nam tăng từ 3.070,5 nghìn tấn lên 3.700,3 nghìn tấn, tăng 20,5%.

Tổng sản lượng khai thác biển của cả nước năm 2020 là 3.700,3 nghìn tấn đạt 101,8% so với năm 2019. Tổng sản lượng khai thác biển của 2019 và 2018 lần lượt là 3.633,1 nghìn tấn và 3.451,8 nghìn tấn. Có thể thấy rằng, mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp, nhưng sản lượng thủy sản khai thác của nước ta vẫn tăng, mặc dù không nhiều.



- Cơ cấu sản phẩm trong tổng sản lượng thủy sản biển

Năm 2020, sản lượng nhóm cá khai thác biển chiếm 77,9% trong tổng sản lượng khai thác thủy sản biển, trong đó chủ yếu là cá nỏ nhỏ (cá nục, cá ngân, cá bạc má, cá sòng...), tiếp đó là cá ngừ và cá họ cá ngừ.

Sản lượng tôm khai thác biển chiếm 3,7% trong tổng sản lượng khai thác thủy sản biển; sản lượng nhóm hải sản khác khai thác biển chiếm 18,4% trong tổng sản lượng khai thác thủy sản biển, chủ yếu là nhóm động vật chân đầu (mực nang, mực ống) chiếm 53,0% trong tổng sản lượng nhóm hải sản khác khai thác biển.

Trong giai đoạn 2011-2020, nhóm cá khai thác biển, sản lượng của nhóm nhỏ (cá nục sò, cá sòng Nhật, cá ngừ, cá bạc má, cá ba thú) và động vật chân đầu (mực nang, mực ống) có chiều hướng tăng lên, trong khi đó sản lượng nhóm cá đáy giảm đi.

Các vùng khai thác quan trọng nhất là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm khoảng 80% tổng sản lượng. Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận là các tỉnh khai thác thủy sản trọng điểm của miền Trung, trong khi đó Kiên Giang là tỉnh đánh bắt chính của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

2.1.5. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Ngành khai thác thủy sản được coi là một trong số các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển của Việt Nam trong việc khai thác thủy sản, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài, chiếm khoảng 43% trong tổng sản lượng thủy sản của Việt Nam. Bên cạnh đó trong giai đoạn đổi mới, ngành khai thác thủy sản đã được tập trung đầu tư, định hướng đẩy mạnh phát triển đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản xa bờ góp phần tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu có giá trị kinh tế cao của đất nước.

Giá trị tăng thêm ngành thủy sản năm 2017 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 104,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,73% toàn nền kinh tế và 20,26% toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 6,05% so với năm 2016 thì đến năm 2020 tăng lên 122,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,70% toàn nền kinh tế và 21,66% toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 4,06% so với năm 2019.

Biểu 1: Giá trị tăng thêm ngành thủy sản theo giá so sánh năm 2010

	2017	2018	2019	2020
Giá trị (Tỷ đồng)				
Toàn quốc	3.807.454,9	4.096.919,8	4.401.120,7	4.536.552,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	513.873,8	535.022,0	549.291,6	565.986,8
Thủy sản	104.120,9	110.848,5	117.798,5	122.581,0
Tốc độ phát triển (%)				
Thủy sản	106,05	106,46	106,27	104,06

Trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát, ngành thủy sản được coi là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có những đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Từ cuối năm 2019 đến hết năm 2020, ngành thủy sản đã gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là trong vấn đề xuất khẩu đi các nước cũng như cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu chưa được tháo gỡ sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu.

Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần khai thác và tăng nuôi trồng thủy sản. Tỷ trọng giá trị sản xuất khai thác thủy sản có xu hướng giảm nhẹ từ 37,9% năm 2017 xuống còn 36,0% năm 2020. Tỷ trọng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản tăng từ 62,1% năm 2017 lên 64,0% vào năm 2020.

Giá trị sản xuất khai thác thủy sản biển chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng giá trị sản xuất thủy sản nói chung và lĩnh vực khai thác thủy sản nói riêng. Năm 2020, giá trị sản xuất khai thác thủy sản biển đạt 103,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,2% giá trị sản xuất thủy sản và chiếm 95% giá trị sản xuất khai thác thủy sản.

Biểu 2: Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010

STT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
	GTSX thủy sản (tỷ đồng)	254.642,6	272.178,5	290.043,6	302.301,1
1	Khai thác thủy sản	96.486,5	101.930,5	105.649,0	108.932,6
	Tỷ trọng (%)	37,9	37,4	36,4	36,0
	Khai thác thủy sản biển	90.479,2	95.988,6	100.307,1	103.573,5
	%/ngành thủy sản	35,5	35,3	34,6	34,3
	%/Khai thác thủy sản	93,8	94,2	94,9	95,1
2	Nuôi trồng thủy sản	158.156,1	170.248,0	184.394,6	193.368,5
	Tỷ trọng (%)	62,1	62,6	63,6	64,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.6. Xuất khẩu sản phẩm hải sản

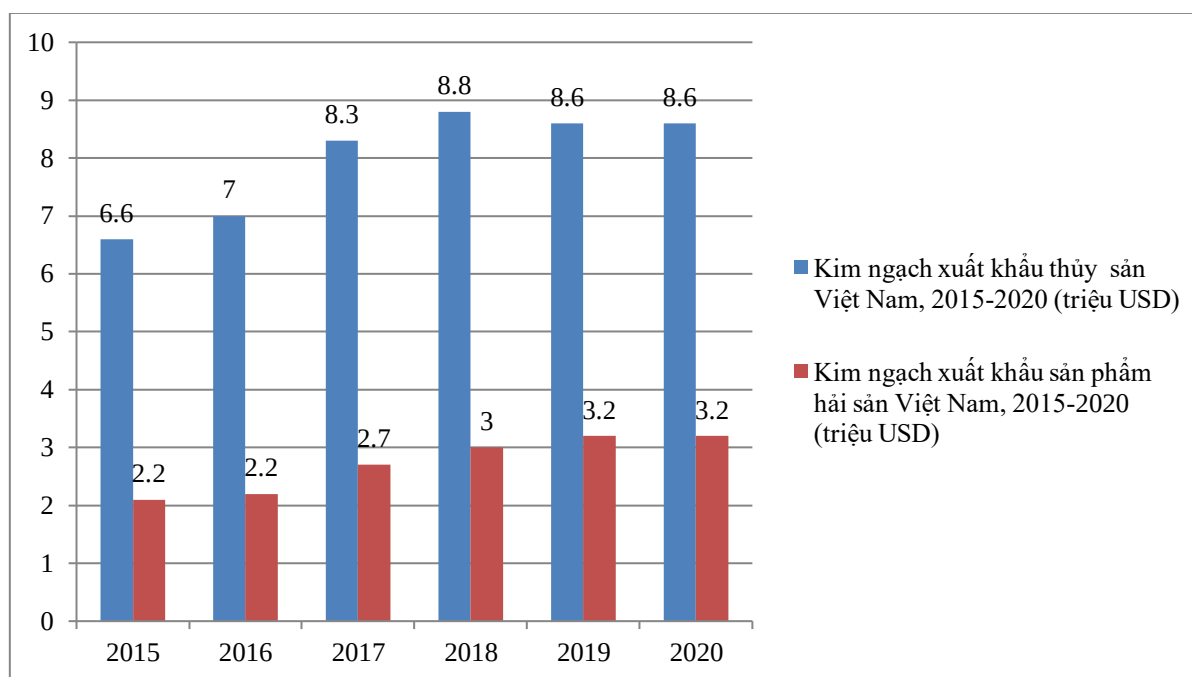
Cùng với sự phát triển của ngành khai thác thủy sản, chế biến và xuất khẩu sản phẩm hải sản Việt Nam cũng tăng trưởng ngày càng mạnh trong giai đoạn 2011-2020, góp phần tăng trưởng xuất khẩu hải sản, mở ra hướng đi triển vọng cho hoạt động khai thác xa bờ. Xuất khẩu hải sản có xu hướng ngày càng tăng.

Xuất khẩu hải sản Việt Nam chiếm khoảng 30-35% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm hải sản đã tăng từ mức 2,2 tỷ

USD năm 2015 lên 3,2 tỷ USD năm 2020, tăng gấp 1,5 lần trong vòng 5 năm và có xu hướng tăng trưởng liên tục qua các năm. Các sản phẩm hải sản xuất khẩu của Việt Nam ngày càng đa dạng. Các sản phẩm như cá ngừ, mực, bạch tuộc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, của gẹ và surimi thường có doanh số xuất khẩu cao.

Trong giai đoạn 2011-2020, các sản phẩm hải sản của Việt Nam đã được xuất khẩu sang hơn 150 quốc gia trên thế giới. Trong đó, Nhật Bản, Mỹ, ASEAN, Hàn Quốc, EU và Trung Quốc là các thị trường nhập khẩu hải sản chính của Việt Nam, luôn chiếm trên 86% tổng khối lượng xuất khẩu hải sản.

Hình 3: Giá trị xuất khẩu thủy sản và sản phẩm hải sản của Việt Nam, giai đoạn 2015-2020 (Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngoài đóng góp cho nền kinh tế, ngành thủy sản còn tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư địa phương, góp phần bảo vệ chủ quyền trên biển, đóng góp cho an ninh lương thực của Việt Nam, cũng như thế giới.

2.2. Hạn chế, khó khăn trong khai thác thủy sản biển

a) Thẻ vàng EC và hành trình gỡ thẻ vàng EC

Năm 2008, Ủy ban Châu Âu (EC) ban hành Quy định 1005/2008 về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (khai thác IUU). Theo quy định này, các quốc gia xuất khẩu sản phẩm khai thác vào thị trường Châu Âu (EU) phải tuân thủ các quy định về khai thác IUU.

Theo Tổng cục Thủy sản, năm 2018 đã xảy ra 85 vụ với 137 tàu/1.162 ngư dân vi phạm vùng biển nước ngoài; tăng 28 vụ và 46 tàu/379 ngư dân so với năm 2017. Từ đầu năm 2019 đến nay, tình hình tàu cá Việt Nam vi phạm vùng biển nước ngoài vẫn tiếp tục diễn ra phức tạp, với 16 vụ, 26 tàu/96 ngư dân vi phạm khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài. Các tỉnh có nhiều tàu cá bị nước ngoài bắt giữ, xử lý gồm: Kiên Giang; Bà Rịa-Vũng Tàu; Bình Định; Bến Tre; Cà Mau; Bạc Liêu; Bình Thuận.

Việc nhận thẻ vàng của EU có thể gây ra nhiều tác động xấu ảnh hưởng trực tiếp tới việc xuất khẩu hải sản sang EU, Mỹ và các thị trường tiềm năng khác. Khi việc khắc phục thẻ vàng không đạt được sẽ đặt các mặt hàng hải sản Việt Nam vào nguy cơ nhận thẻ đỏ, tức là bị cấm xuất sang châu Âu.

Thời gian qua, Việt Nam đã ban hành được khung pháp lý đảm bảo tính toàn diện, phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đảm bảo hướng tới nghề cá bền vững, có trách nhiệm và hội nhập quốc tế. EC cũng đánh giá cao và ghi nhận sự cam kết, quyết tâm chính trị và nỗ lực của Việt Nam; sự thiện chí, hợp tác, minh bạch và trung thực của Việt Nam trong việc cung cấp thông tin, trao đổi giữa hai bên (Cơ sở dữ liệu tàu cá, số liệu tàu vi phạm vùng biển nước ngoài, dữ liệu xử phạt...).

Tuy nhiên, tình hình tàu cá vi phạm vùng biển các nước trong khu vực vẫn xảy ra, còn diễn biến phức tạp, các tỉnh như Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bà Rịa –Vũng Tàu; Việc điều tra, xử lý các hành vi môi giới, móc nối đưa tàu cá đi khai thác trái phép ở vùng biển nước ngoài còn hạn chế, vẫn chưa đưa ra xử lý được trường hợp nào để răn đe, giáo dục....

Các tỉnh, thành phố ven biển tiếp tục thực hiện chương trình lắp đặt máy giám sát hành trình tàu cá theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP nhằm kiểm soát, giảm thiểu hoạt động đánh bắt vùng biển ven bờ và chống khai thác hải sản bất hợp pháp tuy nhiên tình trạng mất kết nối với thiết bị giám sát hành trình (VMS) vẫn diễn ra phổ biến. Nhiều tàu cá vượt ranh giới trên biển phát hiện qua VMS nhưng kết quả điều tra, xử phạt rất ít. Việc tổ chức kiểm tra, kiểm soát tàu cá ra vào cảng, lao động trên tàu cá; kiểm soát sản lượng khai thác, truy xuất nguồn gốc tại nhiều địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu. So với sản lượng hải sản khai thác 3,7 triệu tấn năm 2020 thì chỉ mới kiểm soát được khoảng 15-18%.

Vẫn có hiện tượng một số tổ chức, cá nhân thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản từ khai thác chưa nghiêm túc chấp hành các quy định IUU.

b) Hệ thống cơ chế, chính sách phát triển thủy sản biển chưa đủ mạnh, việc quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển chưa hoàn thiện. Nhân lực quản lý còn thiếu và yếu. Nhận thức của cộng đồng dân cư ven biển và trên biển về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường chưa cao; cơ sở vật chất trang thiết bị chưa đầy đủ.

c) Các chiến lược, quy hoạch biển chưa có tính kết nối cao, thậm chí còn có sự mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế biển với bảo tồn hệ sinh thái và bảo vệ môi trường biển. Các hoạt động phát triển ở vùng ven biển sôi động, đa dạng gần đây đã trở thành mối đe dọa trực tiếp đến các khu bảo tồn biển. Đặc biệt, ô nhiễm rác thải nhựa, túi ni lông diễn ra rất nghiêm trọng.

d) Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng biển chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc đầu tư xây dựng các cảng cá còn tràn lan, thiếu trọng tâm, trọng điểm; nặng tư duy khai thác tự phát.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

3.1. Đánh giá khai thác thủy sản biển bền vững ở Việt Nam

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách cho ngư dân bám biển; chú trọng công tác bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản hướng đến khai thác thủy sản biển hiệu quả, bền vững. Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là hai trong số các chính sách quan trọng về phát triển ngành Thủy sản giai đoạn 2016-2020.

Việc triển khai tổ chức thực hiện khai thác thủy sản biển bền vững ở Việt Nam đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, tạo điều kiện thuận lợi tiếp tục cho phát triển bền vững giai đoạn tới, thể hiện ở các điểm sau:

3.1.1. Về kinh tế

Ngành thủy sản nước ta đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, có tốc độ tăng trưởng cao, tỷ trọng đóng góp trong GDP ngày càng lớn và chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Năm 2022, giá trị tăng thêm ngành thủy sản tăng 4,43% so với năm 2021, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào tốc độ tăng giá tăng thêm của nền kinh tế.

Trọng tâm của ngành thủy sản trong những năm qua vẫn là phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản kết hợp với khai thác, hỗ trợ ngư dân. Bên cạnh đầu tư phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hệ thống cảng cá khai thác thủy sản và neo đậu tránh bão cho tàu cá khai thác thủy sản tiếp tục được quan tâm. Khai thác thủy sản biển đang giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển. Với mục tiêu phát triển thủy sản toàn diện cả về nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá, gia tăng giá trị và bền vững, năm 2022 ngành thủy sản đã có những đóng góp quan trọng vào việc hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Sản lượng thủy sản ước tính đạt 9.026,3 nghìn tấn, tăng 2,7% so với năm 2021, trong đó sản lượng khai thác ước tính đạt 3.862,6 nghìn tấn, giảm 1,8%. Tuy nhiên, giá trị khai thác không giảm mà vẫn tăng nhờ thay đổi cơ cấu đối tượng khai thác (giảm tỷ trọng cá tạm có giá trị kinh tế thấp và tăng khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao). Đồng thời áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào bảo

quản sản phẩm nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch góp phân gia tăng thêm giá trị sản xuất cho ngành.

Thị trường xuất khẩu thủy sản được mở rộng và tăng trưởng với tốc độ rất nhanh dẫn đến quá trình chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nghề trong khai thác hải sản trên biển. Các nghề sản xuất trên biển đã hướng theo các sản phẩm có giá trị xuất khẩu. Cơ cấu sản phẩm khai thác phục vụ xuất khẩu đã liên tục tăng. Theo Tổng cục Thống kê năm 2022, xuất khẩu thủy sản lần đầu tiên đạt mốc 10,9 tỷ USD, chiếm 2,9% cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, tăng 23,1% so với năm 2021. Đây là 1 trong 8 mặt hàng xuất khẩu có giá trị trên 10 tỷ USD trong năm 2022.

Thị trường tiêu thụ thủy sản toàn cầu tăng lên sẽ tác động cả tích cực và tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản. Tích cực sẽ khuyến khích các nước có biển, nhất là các nước đang phát triển tăng cường đẩy mạnh khai thác chế biến xuất khẩu. Tiêu cực là làm giảm nguồn lợi do các hoạt động khai thác quá mức không được kiểm soát. Ở Việt Nam, mặc dù sản lượng thủy sản khai thác biển thời gian qua có xu hướng giảm nhưng vẫn cao so với mục tiêu khai thác bền vững, hiệu quả nguồn lợi thủy sản đề ra. Sản lượng khai thác thủy sản hàng năm vượt mức nguồn lợi thủy sản cho phép khai thác ở mức 2,4 triệu tấn. Vì vậy trong đề án quy hoạch nguồn lợi thủy sản đến năm 2030, mục tiêu khai thác thủy sản biển đạt 2,8 triệu tấn, giảm khoảng 35% so với hiện nay.

Biểu 5: Ước tính hiệu quả kinh tế dự án quy hoạch nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2025-2030

TT	Hạng mục	Đvt	2025	2030
1	Tổng sản lượng KTTS	Tấn	3.200	2.800
2	Giá trị sản xuất khai thác thủy sản	Tỷ đồng	133.783	141.057
3	Lợi nhuận từ khai thác thủy sản	Tỷ đồng	20.068	21.159
4	Tổng nhu cầu vốn	Tỷ đồng	8.594	
5	Lãi suất chiết khấu	%	10	
6	Giá trị hiện tại thuần (NPV)	Tỷ đồng	113.897	
7	Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)	%	222%	

Nguồn: Tính toán dựa vào các chỉ tiêu quy hoạch – Bộ NNPTNT

3.1.2. Về xã hội

Trong thời gian qua, Nhà nước đã bố trí nhiều nguồn lực đầu tư và có nhiều chính sách hỗ trợ ngư dân phát triển sản xuất, như: Đầu tư xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão; hỗ trợ đóng tàu và cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp việc khai thác hải sản; hỗ trợ công tác đào tạo, nâng cao trình độ cho ngư dân; tổ chức cho ngư dân sản xuất theo mô hình tổ, đội sản xuất; thực hiện nhiều chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ giải quyết khó khăn, nâng cao đời sống cho ngư dân... Các chính sách triển khai thực hiện đã phát huy được hiệu quả, hỗ trợ doanh nghiệp và ngư dân bảo đảm việc khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản được ổn định, từng bước tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất và đời sống của ngư dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất cho bà con ngư dân ở vùng ven biển, nông thôn và hải đảo, đồng thời bảo đảm phát triển bền vững nghề khai thác thủy sản.

Theo Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, năm 2020 nghề cá đóng góp giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho khoảng 1% lao động cả nước và khoảng 3,02% lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và 13,71% lao động trong lĩnh vực thủy sản. Tạo thu nhập và sinh kế ổn định cho khoảng gần 1 triệu lao động nghề cá với thu nhập bình quân khoảng trên dưới 10 triệu đồng/tháng tùy thuộc vào loại nghề khai thác. Cụ thể, nghề lưới kéo đôi khoảng 10,7 triệu đồng/người/tháng; nghề lưới chụp có thu nhập trung bình 10,4 triệu đồng/người/tháng; nghề lưới kéo đơn khoảng 8,2 triệu đồng/người/tháng; thấp nhất là nghề lưới vây và nghề khác có thu nhập tương ứng 5,8-4,0 triệu đồng/người/tháng.

Năm 2020, trung bình lao động nghề cá có thu nhập khoảng 8 triệu đồng/người/tháng (cao gấp 1,9 lần so với bình quân lao động toàn quốc, bình quân lao động toàn quốc khoảng 4,2 triệu đồng/người/tháng). Tuy nhiên, do đa số ngư dân có sinh kế phụ thuộc vào nghề cá lớn nên với mức thu nhập như hiện nay chưa đảm bảo cuộc sống cho ngư dân (nhất là các nghề khai thác ven bờ). Ngoài ra, phát triển nghề cá còn giúp xóa đói giảm nghèo cơ bản cho các xã bãi ngang đặc biệt khó khăn ven biển. Cụ thể, giai đoạn 2016-2020 đã giảm khoảng 26 xã nghèo, đặc biệt khó khăn tại khu vực bãi ngang ven biển so với giai đoạn 2011-2015. Điều này góp phần phát triển công tác bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả tại các xã bãi ngang đặc biệt khó khăn ven biển.

Biểu 6: Hiện trạng lao động các ngành kinh tế giai đoạn 2010-2020

TT	Hạng mục	2010		2020		TĐTT (%/năm)
		Ngàn người	Tỷ lệ %	Ngàn người	Tỷ lệ %	
	Toàn quốc	49.049	100	53.609	100	0,9%
1	Nông, lâm, thủy sản	23.896	48,7	17.725	33,1	-2,9%
	Trong đó: Thủy sản	2.820	11,80	3.904	22,0	3,3%
-	KTTS	750	26,6	800	20,5	0,6%
-	NTTS	1.504	53,3	2.244	57,5	4,1%
-	Chế biến và dịch vụ thủy sản	566	20,1	860	22,0	4,3%
2	Công nghiệp-xây dựng	10.277	21,0	16.509	30,8	4,9%
-	Công nghiệp	7.169	69,8	11.813	71,6	5,1%
-	Xây dựng	3.108	30,2	4.695	28,4	4,2%
3	Dịch vụ	14.876	30,3	19.375	36,1	2,7%

Nguồn: Tổng cục thống kê, Tổng cục Thủy sản 2020

Mặc dù đời sống ngư dân đã phần nào được cải thiện nhưng do đặc thù lao động khai thác thủy sản phải xa nhà thường xuyên (bình quân mỗi chuyến biển từ 15-20 ngày), cộng với điều kiện khí hậu khắc nghiệt trên biển, tiềm ẩn nhiều nguy cơ và rủi ro cho thuyền viên và tàu cá, thu nhập lại bấp bênh (ăn chia theo tỷ lệ sản phẩm khai thác được) chuyển được chuyển không vì vậy lao động khai thác thủy sản sẽ có xu hướng chuyển sang các khu công nghiệp và dịch vụ khác ven biển để làm, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng lao động khai thác thủy sản. Dự báo sẽ thiếu hụt khoảng 20-30% tổng nhu cầu lao động của ngành khai thác thủy sản đến năm 2030.

Vì vậy để thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp quy hoạch đến năm 2030 thì cần phải có giải pháp về đào tạo và các chính sách hỗ trợ đào tạo cho lao động nghề cá nhằm nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người lao động khai thác thủy sản so với hiện nay. Ngoài ra, 75% số lao động nghề cá được đào tạo, tập huấn về kỹ thuật khai thác, an toàn, an ninh hàng hải, am hiểu luật pháp quốc tế về biển sẽ giúp giảm thiểu tối đa các rủi ro thiệt hại về tàu cá và người khi tham gia khai thác trên biển.

3.1.3. Về tài nguyên và môi trường

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta luôn đặt lợi ích môi trường lên trên hết, phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường “Không hy sinh môi trường lấy tăng trưởng kinh tế” điều này được cụ thể rất rõ trong Nghị quyết của Bộ Chính trị.

Từ năm 2010 đến nay, hoạt động điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển đã đánh giá được hiện trạng thành phần loài, trữ lượng các nhóm nguồn lợi và hiện trạng một số hệ sinh thái điển hình tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, chính sách phát triển kinh tế biển nói chung và ngành thủy sản nói riêng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các văn bản chỉ đạo địa phương tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; thực hiện điều tra nghề cá thương phẩm; tăng cường công tác thành lập và quản lý khu bảo tồn biển; hướng dẫn về công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản;... Hiện đã có 23 địa phương thành lập Ban chỉ đạo; 29 tỉnh xây dựng kế hoạch hành động và triển khai thực hiện các dự án theo danh mục dự án ưu tiên của Quyết định 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời thực hiện nghiêm các quy định về khai thác theo mùa vụ; nghiêm cấm khai thác trong mùa sinh sản; nghiêm cấm sử dụng các dụng cụ khai thác hủy hoại môi trường.

Hiệu quả môi trường lớn nhất là xác định được các khu bảo tồn biển, vùng nước nội địa, các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các khu vực cấm hạn chế khai thác, các loài quý hiếm cần được bảo vệ... các giải pháp chuyển đổi nghề nghiệp, giảm tàu cá, nhất là tàu cá nhỏ, các nghề gây xâm hại nguồn lợi thủy sản sẽ góp phần bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên các thủy vực (mặn, lợ và ngọt). Cụ thể, các dự án đã xác định được các nội dung và giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản như sau:

- Đối với vùng biển: Thành lập mới 29 khu bảo tồn biển, thiết lập 59 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; 63 khu vực cấm khai thác có thời hạn; 27 khu vực cư trú nhân tạo mới cho các loài thủy sản; lưu giữ, bảo tồn nguồn gen thủy sản, bảo vệ đường di cư sinh sản tự nhiên các loài. Số tàu cá và sản lượng giảm về mức khai thác bền vững, hiệu quả góp phần quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Đối với vùng nội địa: Xác định 116 khu vực bảo vệ NLTS và khu vực cấm khai thác có thời hạn trên phạm vi cả nước địa sẽ góp phần quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng nội địa trên cả nước. Ngoài ra, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen thủy sản, xác định các quý hiếm cần phải bảo vệ đường di cư sinh sản góp phần phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Việc phân vùng khai thác, quản lý theo hạn ngạch, giảm số lượng tàu cá cùng các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm rác thải nhựa, lưu giữ nguồn gen loài thủy sản kinh tế, nguy cấp, quý, hiếm trong môi trường tự nhiên, nhân tạo và phòng thí nghiệm nhằm chủ động được sản xuất giống nhân tạo, góp phần

khôi phục, bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn lợi tự nhiên trong các thủy vực... đã đóng góp thành công vào các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên các thủy vực. Điều này sẽ giúp tái tạo nguồn lợi thủy hải sản từ đó góp phần nâng cao sản lượng, năng suất và giá trị sản lượng khai thác cho ngư dân.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khai thác thủy sản biển

Ở chương II, chúng ta đã có thể thấy được thực trạng khai thác thủy sản biển ở Việt Nam hiện nay. Vậy các nhân tố nào đã ảnh hưởng và ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động khai thác đó? Tác giả xây dựng mô hình hồi quy để phân tích mức độ tác động của các nhân tố đến hoạt động khai thác biển ở Việt Nam như sau:

- Biển phụ thuộc

Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản biển, tác giả xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến lấy sản lượng khai thác thủy sản biển là biến phụ thuộc (Y). Sản lượng của chuyến khai thác là tổng sản lượng của tàu/thuyền khai thác được trong chuyến đi kể từ ngày bắt đầu đi khai thác đến ngày cập bến (tính cả sản lượng khai thác đã bán trên biển). Nguồn số liệu sử dụng trong mô hình này chủ yếu là số liệu thu thập từ điều tra thủy sản kỳ 01/6/2022.

- Biển độc lập

Có rất nhiều yếu tố tác động, ảnh hưởng đến sản lượng khai thác thủy sản biển như cường lực khai thác (số lượng tàu cá, tổng công suất tàu cá, số ngày khai thác); chi phí đi biển, doanh thu, giá bán sản phẩm bình quân, vùng khai thác, nhóm nghề, nhóm công suất... Sau khi nghiên cứu, tác giả đưa ra một số nhân tố tác động đến sản lượng khai thác thủy sản biển như sau:

- Doanh thu (X1)

$$\text{Thành tiền (giá trị bán ra)} = \text{Sản lượng} \times \text{Giá bán}$$

- Chi phí nhiên liệu (X2) là chi phí mua xăng, dầu phục vụ cho chuyến đi biển.

- Vùng khai thác (X3):

Theo Điều 48 Luật Thủy sản 2017, phân chia ngư trường khai thác thủy sản ở vùng biển Việt Nam bằng 02 tuyến song song với bờ biển được xác định từ các điểm gắn với tọa độ cụ thể, các tuyến là đường phân chia 03 vùng biển gồm vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi, cụ thể như sau:

+ Vùng ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đối với các đảo, vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi ngân nước thủy triều trung bình nhiều năm quanh bờ biển của đảo đến 06 hải lý.

- + Vùng lòng được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lòng.
- + Vùng khơi được giới hạn bởi tuyến lòng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

Tương ứng với mỗi vùng biển có quy định kích thước cho tàu cá được phép hoạt động.

- Số nhân công (X_4) bao gồm thuyền trưởng, chủ tàu, thợ máy và bạn tàu... tham gia trong chuyến đi biển.

- Nhóm công suất (X_5)

Số tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV (nhóm 1); từ 20 đến dưới 50CV (nhóm 2); từ 50 đến dưới 90CV (nhóm 3); từ 90 đến dưới 250CV (nhóm 4); từ 250 đến dưới 400CV (nhóm 5); từ 400CV trở lên (nhóm 6).

Căn cứ vào sự lựa chọn biến như trên, ta có mô hình hồi quy như sau:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + \varepsilon$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc

Các biến: X_1 ; X_2 ; X_3 ; X_4 ; X_5 là các biến độc lập (biến giải thích)

ε là phần dư

Biểu 7: Diễn giải các biến trong mô hình hồi quy

Tên biến	Diễn giải	Đơn vị tính
Y	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn
X_1	Doanh thu	Nghìn đồng
X_2	Chi phí nhiên liệu	Nghìn đồng
X_3	Vùng khai thác	
X_4	Số nhân công	Người
X_5	Công suất tàu	

Để thấy rõ hơn mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập tác giả thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến với biến phụ thuộc là sản lượng thủy sản khai thác biển. Chi tiết kết quả về mô hình hồi quy được trình bày sau đây:

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.907 ^a	.824	.823	360658.719172081 300000	2.078

a. Predictors: (Constant), X1, X2, X3, X4, X5

b. Dependent Variable: Y

Giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0.824 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 82,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 17,6% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Hệ số Durbin - Watson = 2.078, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	4967424358764095.000	5	993484871752819.000	7637.802	.000 ^b
	Residual	1064531440674301.600	8184	130074711714.846		
	Total	6031955799438397.000	8189			

a. Dependent Variable: Y

b. Predictors: (Constant), X1, X2, X3, X4, X5

Sig kiểm định F bằng $0.00 < 0.05$, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	48104.614	12527.930		3.840	.000		
	X2	-.283	.060	-.027	-4.729	.000	.655	1.527
	X3	8197.416	6894.529	.008	1.189	.234	.496	2.017
	X4	-306.703	1215.395	-.002	-.252	.801	.552	1.813
	X5	26798.869	3811.586	.049	7.031	.000	.439	2.279
	X1	.020	.000	.895	187.437	.000	.946	1.057

a. Dependent Variable: Y

Bảng Coefficients cho chúng ta kết quả kiểm định t để đánh giá giả thuyết ý nghĩa hệ số hồi quy, chỉ số VIF đánh giá đa cộng tuyến và các hệ số hồi quy.

Biến X_3 , X_4 có giá trị Sig kiểm định $t = 0.234$ và $t = 0.801 > 0.05$, do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy hay nói cách khác biến này không có sự tác động lên biến phụ thuộc Y.

Các biến còn lại X_1 , X_2 , X_5 đều có Sig kiểm định $t < 0.05$ do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc Y. Hệ số hồi quy của biến X_1 và X_5 mang dấu dương như vậy biến độc lập tác động thuận chiều lên biến độc lập. Hệ số hồi quy của biến X_2 mang dấu âm, biến độc lập tác động ngược chiều lên biến độc lập.

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 3, trong trường hợp dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến.

Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được viết như sau:

$$Y = 48104.614 + 0.02 * X_1 - 0.283 * X_2 + 26798.869 * X_5 + \varepsilon$$

Kết luận, với 5 giả thuyết từ H1 đến H5 chúng ta đã đặt ra ban đầu ở mục Tổng quan nghiên cứu (mục 1.3). Có 3 giả thuyết được chấp nhận là: H1, H2, H5 tương ứng với các biến: *Doanh thu*; *Chi phí nhiên liệu*; *Công suất tàu*. Riêng giả thuyết H2, H3 bị bác bỏ, yếu tố *vùng khai thác* và *số nhân công* không tác động đến *Sản lượng khai thác thủy sản biển* hay nói cách khác, biến *vùng khai thác* và *nhân công* không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy.

3.3. Một số đề xuất, kiến nghị trong khai thác thủy sản biển bền vững

Phát triển bền vững ngành khai thác thủy sản với cơ cấu tàu, nghề phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản; sản xuất an toàn, hiệu quả kinh tế cao, nâng cao đời sống ngư dân, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Đây là nội dung Chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022 - 2025, định hướng 2030 (Chương trình) đã được Phó Thủ tướng ban hành trong Quyết định 1090/QĐ-TTg ngày 19/9/2022.

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2025 là cắt giảm 10% hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi so với năm 2020; xác định sản lượng cho phép khai thác theo loài đối với nghề khai thác cá ngừ đại dương. Để đạt được mục tiêu đề ra thì ngành thủy sản cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

3.3.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quản lý nhà nước, tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản bảo đảm phù

hợp với quy định của Luật Thủy sản, Luật Đa dạng sinh học và thực tiễn của ngành, địa phương, các quy định của quốc tế.

Ban hành các chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề giảm áp lực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản đặc biệt là vùng biển ven bờ; chính sách khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi bảo đảm chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Ngoài ra có chính sách đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên tàu cá như đào tạo kỹ năng phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; đào tạo kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ tiên tiến trên tàu cá...

3.3.2. Giải pháp về tài chính, đầu tư

Bố trí ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề án theo nội dung Quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hệ thống thông tin nghề cá, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Khuyến khích các địa phương chủ động bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để đầu tư hoặc tham gia thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ.

3.3.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý các hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản (phân vùng quản lý, giám sát tàu cá, nhật ký khai thác, truy xuất nguồn gốc, dự báo khai thác thủy sản, bảo đảm an toàn cho người và tàu cá trong quá trình khai thác).

Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ sử dụng ít nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường (ứng dụng năng lượng mặt trời, gió hoặc từ sóng biển, sử dụng đèn led tiết kiệm điện,...) trong khai thác và bảo quản sản phẩm thủy sản; cơ giới hóa, tự động hóa trong khai thác, đóng vỏ tàu bằng các vật liệu mới; cải tiến ngư cụ, quy trình kỹ thuật, trang thiết bị, ngư cụ chọn lọc để tăng năng suất, chất lượng và giảm sức lao động, rủi ro.

Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong lưu giữ nguồn gen và sinh sản nhân tạo nhằm bảo tồn, phát triển các giống loài thủy sản bản địa, đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị khoa học, kinh tế cao.

3.3.4. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực

- Đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Nâng cao kiến thức, kỹ năng gắn với việc chuyển đổi việc làm, nghề nghiệp cho người lao động và duy trì phát triển các nghề khai thác thủy sản truyền thống.

- Nâng cao năng lực quản lý tàu thuyền và kỹ năng về phòng, chống thiên tai đối với các hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển và vùng ven bờ, ven đảo.

- Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý thủy sản đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, có khả năng ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, điều hành. Đào tạo về quản trị doanh nghiệp, thương mại và phát triển thị trường cho các doanh nghiệp khai thác thủy sản.

- Liên kết, kết nối giữa các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường, hội nhập. Đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá cho số lao động khai thác chưa qua đào tạo. Thường xuyên cập nhật, nâng cao và bổ sung kiến thức cho các thuyền trưởng, máy trưởng về máy móc và trang thiết bị hàng hải tiến tiến.

- Thu hút các nguồn lực trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho bảo vệ và khai thác thủy sản.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về thủy sản.

- Tăng cường đào tạo cán bộ chuyên môn nhằm kiện toàn hệ thống kiểm ngư, thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản đồng bộ từ trung ương đến địa phương.

3.3.5. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trách nhiệm và quyền lợi của cộng đồng, đặc biệt là các đối tượng ngư dân làm nghề khai thác thủy sản và thanh thiếu niên, học sinh các cấp tại các địa phương ven biển; đồng thời huy động các tổ chức xã hội nghề nghiệp tham gia các hoạt động để đưa công tác vận động, tuyên truyền sâu rộng, từng bước nâng cao nhận thức cho cộng đồng ngư dân trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Nâng cao nhận thức về phòng, chống thiên tai đến các cấp chính quyền, chủ phương tiện, thuyền viên và cộng đồng ngư dân.

- Tuyên truyền công tác xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; đặc biệt khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển nước ngoài.

- Tuyên truyền tới người dân sinh sống trong nước và nước ngoài, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, khu vực và người Việt Nam ở nước ngoài đối với việc thực hiện các chủ trương, chính sách bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, qua đó hạn chế những thông tin tiêu cực, bất lợi.

- Sử dụng hình thức tuyên truyền phù hợp với tập quán, điều kiện và đối tượng của từng địa phương như: Ứng dụng, khai thác các lợi thế của công nghệ số, mạng xã hội, hệ thống thông tin cơ sở; xây dựng phim truyền hình, tiểu phẩm, ấn phẩm; phát thanh, truyền hình trên báo, đài của địa phương; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu với sự tham gia của đông đảo cộng đồng người dân địa phương.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp trên cả nước, đặc biệt là các tổ chức tôn giáo đẩy mạnh tuyên truyền đến các tăng ni, phật tử và cộng đồng người dân, cộng đồng doanh nghiệp tham gia thả phóng sinh các đối tượng thủy sản phù hợp trong các dịp lễ tết hàng năm vào các thủy vực nhằm tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Tổ chức các lớp tập huấn tuyên truyền các quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cho cán bộ quản lý thủy sản, cộng đồng dân cư tại các địa phương.

- Lồng ghép các nội dung tuyên truyền về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản vào chương trình giảng dạy, chương trình ngoại khoá của trường học các cấp trong hệ thống giáo dục quốc gia.

- Huy động sự tham gia của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp hoạt động kinh tế trên biển như du lịch, năng lượng tái tạo trong hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

3.3.6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường hợp tác quốc tế về điều tra, nghiên cứu nguồn lợi thủy sản (cả trên biển và nội địa), quản lý các loài cá di cư, quản lý các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản xuyên quốc gia, chống đánh bắt bất hợp pháp; hỗ trợ, viện trợ tài chính, kỹ thuật cho các dự án liên quan đến khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, quỹ tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Thực hiện hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận (hiệp định các đàn cá di cư xa, hiệp định về biện pháp quốc gia có cảng,...), các quy định của luật pháp quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc có tham gia; tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Xây dựng chương trình, dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI) và tích cực tham gia hoạt động đa phương, song phương thu hút các hoạt động hợp tác từ các nước, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nhằm tăng cường phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng nghề cá, nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, thu hút vốn, tháo gỡ rào cản, vướng mắc trong xuất nhập khẩu.

- Chủ động, tích cực chuẩn bị và tham gia đàm phán với các quốc gia trong khu vực về phân định các vùng biển chồng lấn; thỏa thuận cho phép ngư dân đi khai thác ở vùng biển của nước khác và hợp tác về nghề cá trên cơ sở luật pháp quốc tế và lợi ích quốc gia, dân tộc; thiết lập, duy trì đường dây nóng với các nước trong khu vực, các tổ chức quốc tế nhằm giải quyết các tranh chấp trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ứng phó với biến đổi khí hậu, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo an toàn cho ngư dân khai thác trên biển; hợp tác chia sẻ thông tin, sử dụng cơ sở hạ tầng với các nước trong khu vực để hỗ trợ tàu cá, thuyền viên Việt Nam khai thác an toàn trên các vùng biển.

- Chủ động, tích cực tham gia trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế có liên quan và các nước có kinh nghiệm để trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm, kêu gọi sự giúp đỡ, tài trợ về kinh nghiệm và kinh phí, kỹ thuật.

- Thu hút nguồn lực, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương, đa phương trong phát triển kinh tế biển.

- Chủ động tham gia chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu; hài hòa các quy định về thủy sản của quốc gia với quốc tế.

3.3.7. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Tăng cường công tác quản lý tàu cá, bảo đảm an toàn trong phòng chống thiên tai, quản lý cường lực, cơ cấu nghề, mùa vụ, ngư trường khai thác phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản đối với từng vùng biển và vùng nước nội địa gắn với số lượng tàu cá hoạt động theo nghề, chiều dài, đối tượng khai thác. Kết nối, đồng bộ thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá trên 15m với phần mềm hệ thống giám sát lắp đặt tại trung tâm dữ liệu giám sát ở trung ương và địa phương.

- Bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai nhất là bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển đối với quá trình khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển và các hoạt động tại khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn.

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ khai thác, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi sản xuất.

- Thành lập và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tại các vùng biển trở thành điểm tựa cho ngư dân, góp phần nâng cao đời sống cộng đồng, hỗ trợ nhau trong phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ an ninh, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc và an toàn trong phòng chống thiên tai.

- Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, các ngành kinh tế để sử dụng hiệu quả, chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm trong bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản.

- Phát triển đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề, tạo sinh kế thay thế các nghề khai thác thủy sản ven bờ và nội địa, giảm áp lực lên nguồn lợi và môi trường biển vùng ven bờ và vùng nội địa, tạo việc làm mới ổn định, nâng cao mức sống ngư dân, nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường trên các thủy vực.

- Cải thiện mức sống, đa dạng hóa nguồn thu nhập của ngư dân nhằm giảm sự phụ thuộc của người dân vào khai thác IUU; ngăn chặn, giảm thiểu, chấm dứt tình trạng, ngư dân nước ngoài vi phạm khai thác thủy sản ở vùng biển Việt Nam; đẩy mạnh ký kết MOU về hợp tác nghề cá có trách nhiệm với một số nước trên biển Đông; nghiên cứu, áp dụng kinh nghiệm quản lý nghề cá của một số nước về IUU để áp dụng cho Việt Nam.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2017 - 2021 (NĂM GỐC 2015) VÀ ĐỀ XUẤT
PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHUYỂN ĐỔI NĂM GỐC**

MỞ ĐẦU

Ngành công nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế, vừa là ngành cung cấp tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế khác phát triển, vừa góp phần tạo ra sản phẩm tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống dân cư. Sự phát triển của ngành công nghiệp thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác, tạo điều kiện khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, tạo khả năng mở rộng sản xuất, thị trường lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập, củng cố an ninh quốc phòng, là thước đo đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia.

Chỉ số sản xuất công nghiệp là một trong những chỉ tiêu quan trọng, phản ánh tình hình sản xuất toàn ngành công nghiệp nói chung và của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ở Việt Nam đã được tính theo 3 kỳ gốc so sánh: năm 2005, năm 2010 và hiện tại kỳ gốc so sánh là năm 2015. Chỉ số sản xuất công nghiệp (năm gốc 2015) đã phát huy vai trò quan trọng trong việc đánh giá tình hình sản xuất ngành công nghiệp phục vụ điều hành của các cơ quan quản lý Trung ương và địa phương. Việc phân tích chỉ số sản xuất công nghiệp và các chỉ tiêu ngành công nghiệp khác có ý nghĩa rất lớn trong việc nghiên cứu, đánh giá tổng quát sự phát triển của toàn ngành công nghiệp. Trong khuôn khổ chuyên đề ***“Phân tích chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2017-2021 (năm gốc 2015) và đề xuất phương pháp tính một số chỉ tiêu chuyển đổi năm gốc”*** phân tích chỉ số sản xuất công nghiệp và mối liên hệ giữa chỉ số sản xuất công nghiệp với các chỉ tiêu có liên quan, chỉ ra những ưu điểm, tồn tại của các chỉ tiêu ngành công nghiệp và đề xuất phương pháp tính một số chỉ tiêu cho năm gốc mới.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Giới thiệu chung về chỉ số sản xuất công nghiệp

Những năm trước đây, để phản ánh tình hình sản xuất của ngành công nghiệp dùng chỉ số phát triển công nghiệp tính theo “phương pháp giá cố định”. Phương pháp này được áp dụng từ năm 1961 và được điều chỉnh giá cố định bốn lần trong những năm 1970, 1982, 1989 và 1994. Trong nhiều năm, để đánh giá tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp hàng tháng, chủ yếu dựa vào chỉ tiêu “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định” hàng tháng và đã đạt được kết quả nhất định trong việc cung cấp các thông tin giúp Đảng, Nhà nước, các nhà nghiên cứu hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển ngành công nghiệp kịp thời và hiệu quả. Cơ sở của phương pháp đánh giá tăng trưởng công nghiệp bằng chỉ tiêu “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định” phù hợp với nền kinh tế phát triển trên cơ chế quản lý là kế hoạch hoá tập trung bao cấp, số lượng cơ sở sản xuất ít, sản phẩm sản xuất không nhiều, không đa dạng.

Về lý thuyết, phương pháp này được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Khối lượng sản phẩm} & & \text{Đơn giá} \\ \text{theo giá cố định} & = & \text{sản xuất trong kỳ} & \times & \text{cố định} \end{array}$$

Cơ sở của phương pháp đánh giá tình hình sản xuất công nghiệp bằng chỉ tiêu “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định” phù hợp với nền kinh tế phát triển trên cơ chế quản lý là kế hoạch hoá tập trung bao cấp với số lượng cơ sở sản xuất ít, chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước sản xuất theo kế hoạch, sản xuất cái gì, số lượng bao nhiêu rất cụ thể. Một đặc điểm nữa của nền sản xuất kế hoạch hóa tập trung là chủng loại mặt hàng không đa dạng, chậm thay đổi, giá cả tương đối ổn định trong một thời gian dài nên danh mục sản phẩm dễ thiết lập và sử dụng trong bảng giá cố định do đó phương pháp đánh giá tăng trưởng công nghiệp bằng chỉ tiêu “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định” đã phát huy tối đa ưu thế và rất phù hợp với cơ chế này.

Ưu điểm khác của phương pháp này là đơn giản, dễ tính toán, tổng hợp, phù hợp với trình độ làm số liệu của cán bộ thống kê, kế toán lúc bấy giờ. Ngoài ra, chỉ tiêu GTSX theo giá cố định còn biểu thị ý niệm trực quan rõ ràng nên dễ so sánh, người dùng tin có thể hình dung được cả tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp (số tương đối) và quy mô sản xuất công nghiệp (số tuyệt đối).

Tuy nhiên, phương pháp tính “giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định” được hình thành từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung khi chuyển sang cơ chế nền kinh tế thị trường đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cả về hệ thống chỉ tiêu và phương pháp tính. Những tồn tại và hạn chế đó là:

(1) Phương pháp tính các chỉ tiêu không còn thích hợp với nền kinh tế thị trường, nhất là phương pháp đánh giá tốc độ tăng trưởng bằng chỉ tiêu “giá trị sản xuất công nghiệp”. Giá trị sản xuất bị tính trùng theo cấp số cộng, trong khi giá trị tăng thêm không bị tính trùng, dẫn đến khoảng cách giữa tốc độ phát triển tính theo giá trị sản xuất với giá trị tăng thêm ngày càng lớn.

(2) Trong nền kinh tế thị trường, nhiều sản phẩm mới xuất hiện, không có trong bảng giá cố định nên không thể tính chính xác giá trị sản xuất theo giá cố định cho các sản phẩm mới này. Hơn nữa, trong điều kiện cạnh tranh, các doanh nghiệp cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, trong khi giá bán lại giảm hơn trước, dẫn đến việc áp dụng bảng giá cố định không chính xác.

(3) Quy trình tính giá trị sản xuất theo giá cố định phải từ cơ sở, nhưng các cơ sở khó có thể thực hiện tính theo giá cố định một cách chính xác.

(4) Theo nguyên tắc, bảng giá cố định phải được thay đổi, chậm nhất là 5 năm một lần, tuy nhiên bảng giá cố định 1994 đã tồn tại trên 14 năm. Việc biên soạn bảng giá cố định mới trong điều kiện kinh tế thị trường với hàng chục nghìn sản phẩm/mặt hàng đa dạng, phong phú là hết sức phức tạp, khó khăn và tốn kém, không có tính khả thi.

(5) Hiện nay trên thế giới không còn quốc gia nào tính chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định.

(6) Phương pháp thống kê công nghiệp theo giá cố định không đảm bảo tính so sánh quốc tế.

Để khắc phục những nhược điểm nêu trên, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI), Việt Nam lần đầu tiên tính thử nghiệm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm gốc 2005. Ngày 24/11/2006, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) ban hành Quyết định số 1288/QĐ-TCTK triển khai thực hiện Phương án điều tra tính chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng theo năm gốc so sánh 2005.

Từ tháng 7 năm 2011: chính thức thay chỉ tiêu “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định” bằng chỉ tiêu “Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp” để đo lường sự phát triển sản xuất công nghiệp hàng tháng. Chỉ tiêu này được Chính phủ sử dụng để xây dựng và đánh giá hoàn thành kế hoạch phát triển sản xuất công nghiệp các cấp, Trung ương và địa phương, đồng thời là chỉ tiêu so sánh quốc tế.

Phát huy những thuận lợi và khắc phục những khó khăn, tồn tại ở năm gốc 2005, hoàn thiện hơn ở kỳ gốc 2010 và hiện tại là kỳ gốc 2015, qua mỗi kỳ gốc đều có những thay đổi để phù hợp hơn với tình hình thực tế. Ngày 16/02/2012,

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) ban hành Quyết định số 37/QĐ-TCTK triển khai điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp theo năm gốc so sánh 2010. Ngày 25/01/2017, Tổng cục trưởng TCTK ban hành Quyết định số 144/QĐ-TCTK triển khai Phương án điều tra ngành công nghiệp theo năm gốc so sánh năm 2015. So với phương án điều tra năm gốc 2010, phương án điều tra năm gốc so sánh 2015 đã thực hiện tính chỉ số sản xuất công nghiệp 100% ngành công nghiệp cấp 2 (trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam- VISIC) do đó khối lượng doanh nghiệp/cơ sở điều tra nhiều hơn, với số lượng mẫu cụ thể như sau:

Mẫu 63 tỉnh, thành phố năm gốc 2015. Mẫu chọn đại diện cho từng tỉnh, thành phố:

Tổng số ngành/sản phẩm/cơ sở chọn đại diện cho cả 63 tỉnh, thành phố gồm:

- 140 ngành công nghiệp cấp 4 (VISIC).
- 905 sản phẩm/mặt hàng công nghiệp.
- Hơn 8000 cơ sở kinh tế (chưa bao gồm hộ cá thể).

Mẫu toàn quốc:

- 71 ngành công nghiệp cấp 4 (VISIC).
- 235 sản phẩm công nghiệp/mặt hàng.
- Hơn 2300 cơ sở kinh tế.

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm gốc 2015

2.1. Khái niệm và phương pháp

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp với năm gốc so sánh 2015. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm sản phẩm. Cách tính chỉ số sản xuất công nghiệp dựa trên phương pháp định gốc Laspeyres.

- Phương pháp tính:

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 4 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các sản phẩm và quyền số cố định của năm gốc 2015 là giá trị sản xuất của các sản phẩm tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 4 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 2

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 và quyền số cố định của năm gốc 2015 là giá trị tăng thêm của các ngành cấp 4 tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 2.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 2 (đối với những ngành cấp 2 không được chọn vào mẫu điều tra thì quy ước lấy bằng tốc độ của ngành cấp 2 tương ứng của khu vực doanh nghiệp, nếu khu vực doanh nghiệp không có ngành cấp 2 này thì Cục Thống kê tỉnh/thành phố báo cáo Tổng cục chọn bổ sung). Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 2 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2015.

Sau đó tính chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 2 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 1

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 và quyền số cố định của năm gốc 2015 là giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trong tổng ngành công nghiệp cấp 1.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 1. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 1 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số cho toàn ngành công nghiệp theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất từng ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể và quyền số cố định của năm gốc 2015 là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 1 tương ứng trong toàn ngành công nghiệp.

a. Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{qn1}{qn0} \times 100$$

- i_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...)

- $qn1$: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ báo cáo.

- $qn0$: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ gốc.

b. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N

I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : Là quyền số của sản phẩm thứ n.

c. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 2 của doanh nghiệp:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành công nghiệp cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4

W_{qN4} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm trong ngành công nghiệp cấp 2 theo giá hiện hành năm gốc 2015.

d. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

W_{qN2} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 1 theo giá hiện hành năm gốc 2015

e. Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q : Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

W_{qN1} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 1.

2.2. Mẫu và quy trình chọn mẫu

Chọn mẫu điều tra được thực hiện riêng cho khu vực cơ sở doanh nghiệp và khu vực cơ sở cá thể.

2.2.1. Chọn mẫu đối với khu vực doanh nghiệp

Đối với các ngành công nghiệp cấp I, cấp II: Điều tra 100%.

Mẫu cấp 1: Chọn các ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là tỉnh, thành phố).

Dàn chọn mẫu: Là danh sách các ngành công nghiệp cấp 4 hiện có ở năm 2015, kèm theo giá trị tăng thêm của từng ngành theo giá hiện hành (giá cơ bản) - nguồn thông tin từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2016.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 4 trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của chỉ tiêu giá trị tăng thêm.

- Tính tỷ trọng giá trị tăng thêm của từng ngành công nghiệp cấp 4 trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2.

- Chọn những ngành công nghiệp cấp 4 vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cao nhất đến ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cộng dồn đạt ít nhất là 75% của ngành công nghiệp cấp 2.

Mẫu cấp 2: Chọn sản phẩm đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 4 được chọn ở mẫu cấp 1.

Dàn chọn mẫu: Là danh mục các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp cấp 4 kèm theo giá trị sản phẩm được sản xuất trong năm 2015.

Căn cứ vào kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2016 về sản phẩm sản xuất của các cơ sở (gồm cả cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là công nghiệp và cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là các ngành kinh tế khác), tổng hợp danh mục các sản phẩm, số lượng sản xuất và giá trị của từng sản phẩm năm 2015 cho từng ngành công nghiệp cấp 4.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các sản phẩm của từng ngành công nghiệp cấp 4 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của giá trị sản phẩm.

- Tính tỷ trọng giá trị của từng sản phẩm trong tổng giá trị sản xuất năm 2015 theo giá hiện hành (giá cơ bản) của ngành công nghiệp cấp 4.

- Chọn các sản phẩm vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những sản phẩm có tỷ trọng giá trị sản xuất lớn nhất đến sản phẩm có tỷ trọng cộng dồn đạt ít nhất là 75%.

Mẫu cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất ra các sản phẩm trong danh mục điều tra.

Dàn chọn mẫu: Là danh sách các cơ sở sản xuất ra sản phẩm đã được chọn vào mẫu điều tra ở mẫu cấp 2, kèm theo sản lượng sản xuất thực tế năm 2015.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các cơ sở có sản xuất sản phẩm của năm 2015 theo thứ tự giảm dần từ cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất cao nhất đến cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất thấp nhất (khối lượng sản phẩm sản xuất tính theo đơn vị hiện vật).

- Tính tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất của từng cơ sở trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở.

- Chọn các cơ sở vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy từ cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm cao nhất đến cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm đạt ít nhất 75% tổng khối lượng của sản phẩm được chọn mẫu.

Mẫu chọn đối với cấp toàn quốc và cấp tỉnh, thành phố thống nhất chung một phương pháp chọn mẫu.

Để đảm bảo tính thống nhất giữa dàn mẫu và số liệu điều tra của từng tỉnh, thành phố với dàn mẫu và số liệu chung toàn quốc, yêu cầu chọn mẫu các cơ sở sản xuất của tỉnh, thành phố chú ý ưu tiên đối với các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc. Cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc là những cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất lớn và nằm trong danh sách các cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm sản xuất từ cao nhất đến thấp nhất đạt từ 75% trở lên (tính chung cho toàn quốc).

Nguyên tắc bổ sung thêm các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc nhưng không có trong danh sách các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố như sau:

Nếu cơ sở sản xuất thuộc mẫu toàn quốc không được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố thì bổ sung cơ sở này vào danh sách các cơ sở điều tra của tỉnh, thành phố.

Tổng hợp các cơ sở được chọn ở mẫu cấp 3 là danh sách các cơ sở sản xuất được điều tra hàng tháng của tỉnh, thành phố.

2.2.2. Chọn mẫu đối với khu vực cơ sở công nghiệp cá thể

a. Xác định cỡ mẫu

Cỡ mẫu được tính chung cho huyện, quận theo số lượng cơ sở hiện có và theo tỷ lệ mẫu của mỗi huyện, quận như sau:

- Dưới 100 cơ sở, chọn 20%
- Từ 100 – dưới 150, chọn 17%
- Từ 150 – dưới 200, chọn 15%
- Từ 200 – dưới 300, chọn 12%
- Từ 300 – dưới 400, chọn 9%
- Từ 400 – dưới 600, chọn 6%
- Từ 600 – dưới 900, chọn 4%
- Từ 900 – dưới 1200, chọn 3%
- Từ 1200 – dưới 1500, chọn 2,5%
- Từ 1500 – dưới 2000, chọn 2%
- Từ 2000 – dưới 5000, chọn 1,5%
- Từ 5000 trở lên chọn 1%

Cỡ mẫu được xác định chung cho huyện, quận theo tỷ lệ trên, nhưng số lượng mẫu của mỗi huyện, quận nhỏ nhất không dưới 20 cơ sở và lớn nhất không quá 45 cơ sở.

b. Phân bổ mẫu

Số lượng mẫu điều tra cá thể của huyện, quận được phân bổ cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm được chọn vào mẫu điều tra (nguyên tắc chọn các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm xem ở mục 2.3). Cơ sở để phân bổ mẫu cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm căn cứ vào tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 của huyện, quận.

Tỷ lệ phân bổ mẫu tính theo công thức sau:

$$d_i = \frac{2d_{1i} + d_{2i}}{3}$$

d_i : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

d_{1i} : Là tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2015 được chọn điều tra.

d_{2i} : Là tỷ trọng số cơ sở của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

Sau khi đã tính được cỡ mẫu (n) và tỷ lệ phân bổ mẫu (d_i), tiến hành phân bổ cỡ mẫu chung của huyện, quận cho từng ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra như sau:

$$n_i = \frac{n \cdot d_i}{\sum d_i}$$

n_i : Là cỡ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

n : Là cỡ mẫu của cả huyện, quận.

d_i : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành cấp 2 được chọn điều tra.

$\sum d_i$: Là tổng các tỷ lệ phân bổ mẫu của các ngành cấp 2 có điều tra.

c. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể hàng tháng được chọn theo 3 cấp:

Mẫu cấp 1: Chọn các ngành công nghiệp cấp 2 đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận.

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực cá thể năm 2015.

- Tính tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 2 trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 1.

- Chọn những ngành công nghiệp có tỷ trọng cao nhất đến các ngành tiếp theo cho đến ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất cộng dồn đạt ít nhất 75%. Những ngành công nghiệp cấp 2 nói trên được chọn mẫu điều tra cho các ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận.

Mẫu cấp 2: Chọn xã, phường đại diện cho sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

Trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 được điều tra, chọn các xã, phường có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng lớn trong ngành. Các xã, phường được chọn phải đảm bảo chiếm ít nhất 70% giá trị sản xuất của ngành đó trong huyện, quận. Trong trường hợp không tính được theo giá trị sản xuất thì dựa vào kinh nghiệm phân tích và đánh giá chuyên gia để lựa chọn các xã, phường có sản xuất tập trung của ngành đó vào mẫu điều tra cấp 2 của huyện, quận.

Mẫu cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất đại diện cho mỗi ngành công nghiệp cấp 2.

Trong các xã, phường được chọn điều tra, tiến hành lập danh sách các cơ sở theo ngành công nghiệp cấp 2 đã được chọn ở mẫu cấp 1.

Lưu ý: Nếu 1 xã, phường được chọn điều tra cho nhiều ngành công nghiệp cấp 2 thì lập danh sách các cơ sở cho tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

Tổng hợp danh sách các cơ sở sản xuất theo ngành công nghiệp cấp 2 của các xã, phường được chọn và sắp xếp các cơ sở theo thứ tự giảm dần của doanh thu cho từng xã, phường.

Sau khi đã có danh sách các cơ sở theo từng ngành công nghiệp cấp 2 của tất cả các xã, phường được chọn mẫu, tiến hành chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều với khoảng cách lấy mẫu là hệ số giữa tổng số cơ sở trong danh sách chọn mẫu (Ni) chia cho cỡ mẫu được chọn (ni).

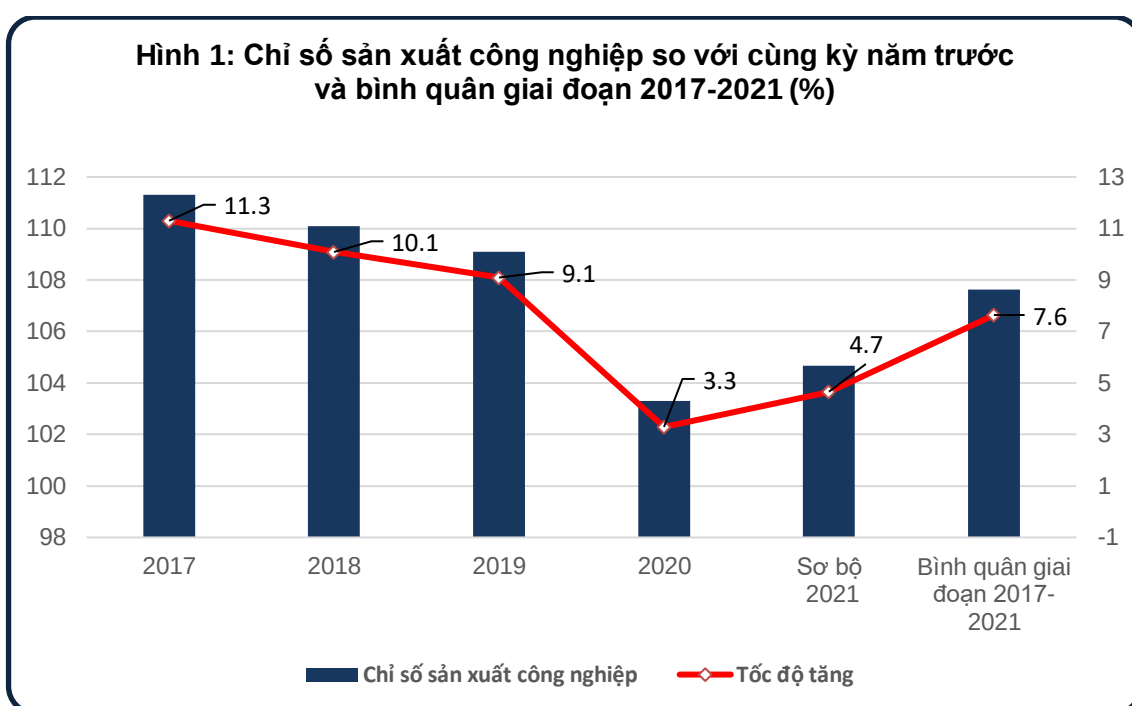
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017-2021

1. Phân tích chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2017-2021

1.1. Phân tích chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2017-2021

(1) Chỉ số sản xuất công nghiệp cả năm so với cùng kỳ năm trước

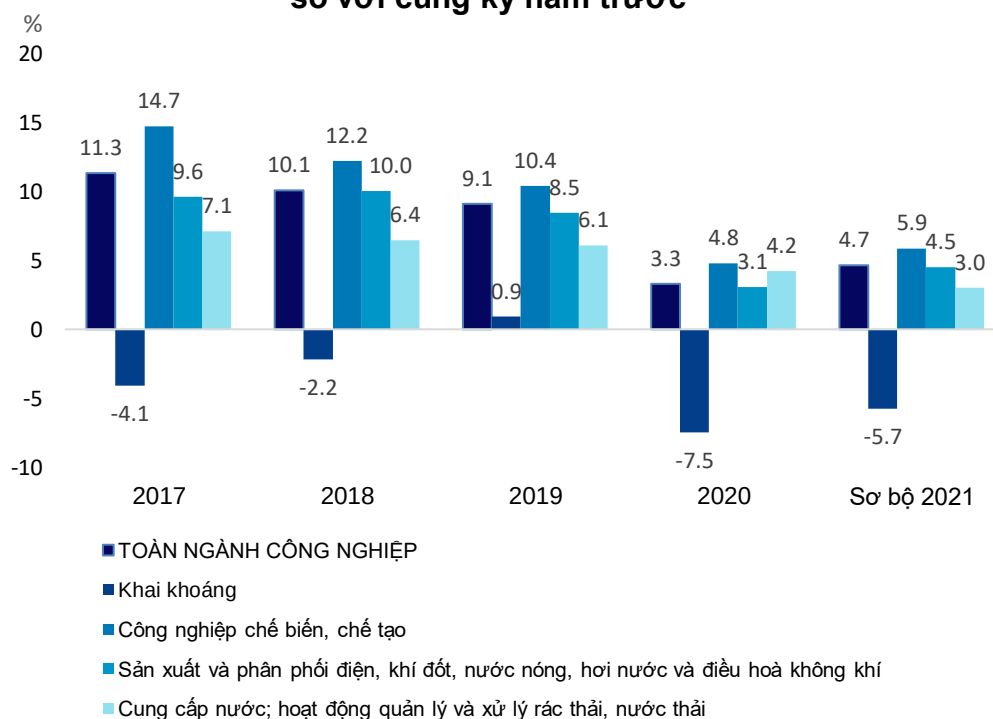
Chỉ số sản xuất công nghiệp tính theo phương pháp hiện tại cung cấp một công cụ hữu hiệu trong phân tích ngành, mặc dù có nhiều cách để phân tích bởi nó phản ánh xu hướng ngành công nghiệp một cách chính xác và toàn diện mà không có sự tác động bởi biến động của yếu tố giá, nhưng có lẽ các áp dụng thường xuyên nhất là sử dụng chuỗi dữ liệu thời gian như trình bày dưới đây:



Bình quân giai đoạn 2017-2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7.6%/năm, năm 2017 có mức tăng trưởng cao nhất với 11.3% so cùng kỳ năm trước, tiếp đến là năm 2018 có mức tăng 10.1%, năm 2019 tăng 9.1% so cùng kỳ, mức tăng trưởng của năm 2020 đạt thấp nhất với 3.3% do ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19. Năm 2021, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều chính sách, giải pháp hiệu quả nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tháo gỡ khó khăn, hạn chế thiệt hại do tác động của dịch Covid-19. Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về “*thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” được thực hiện đồng bộ tại các địa phương trên cả nước đã góp phần giúp doanh nghiệp ổn định và phát triển sản xuất. Bên cạnh sự đồng hành của Chính phủ, các doanh nghiệp cũng

chủ động tổ chức các phương án sản xuất linh hoạt nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động và phù hợp yêu cầu phòng, chống dịch Covid-19, đặc biệt là các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã chủ động trong việc tiêm vắc xin phòng dịch cho người lao động. Cá biệt, một số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu nhưng không sản xuất kịp đơn hàng đã có phương án chủ động liên kết và chuyển đơn hàng cho các doanh nghiệp cùng ngành ở những vùng ít bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 hơn, hình thành các chuỗi liên kết giá trị và chủ động tìm nguồn nguyên liệu trong nước đáp ứng một phần nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào. Nhờ vậy, hoạt động của các doanh nghiệp ngành công nghiệp những tháng cuối năm đã thực sự khởi sắc, sơ bộ tính chung cả năm 2021 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4.7%.

Hình 2: Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

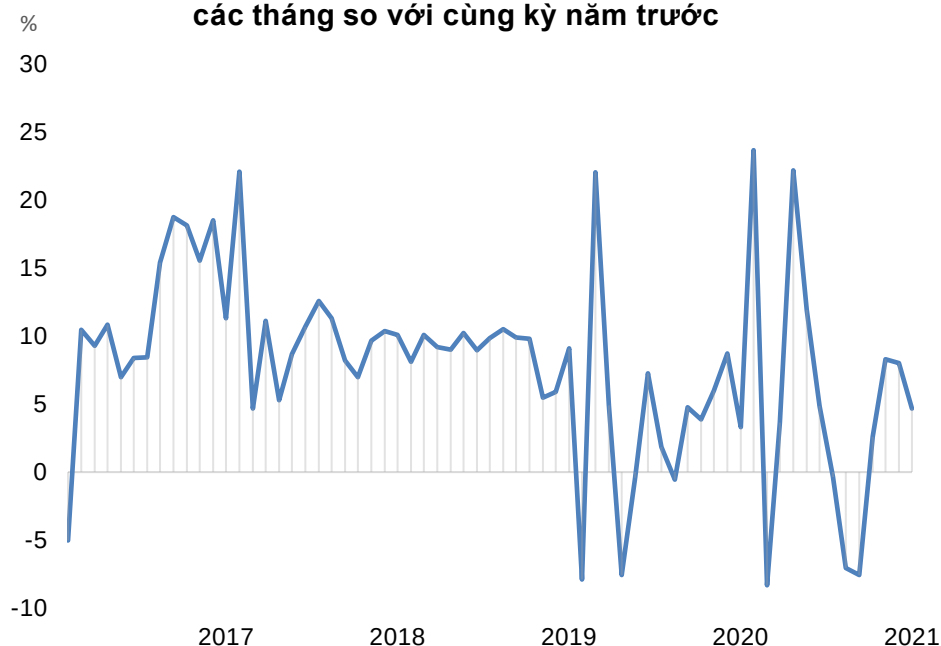


Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp, năm 2017 là năm có tốc độ tăng trưởng so cùng kỳ cao nhất với 14.7%; năm 2020 có tốc độ tăng trưởng toàn ngành thấp nhất giai đoạn 2017-2021, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất với 4.8% so cùng kỳ; ngành công nghiệp khai khoáng luôn có mức tăng trưởng âm, năm sau thấp hơn năm trước và năm 2020 cũng là năm có mức giảm sâu nhất với 7.5% so với cùng kỳ.

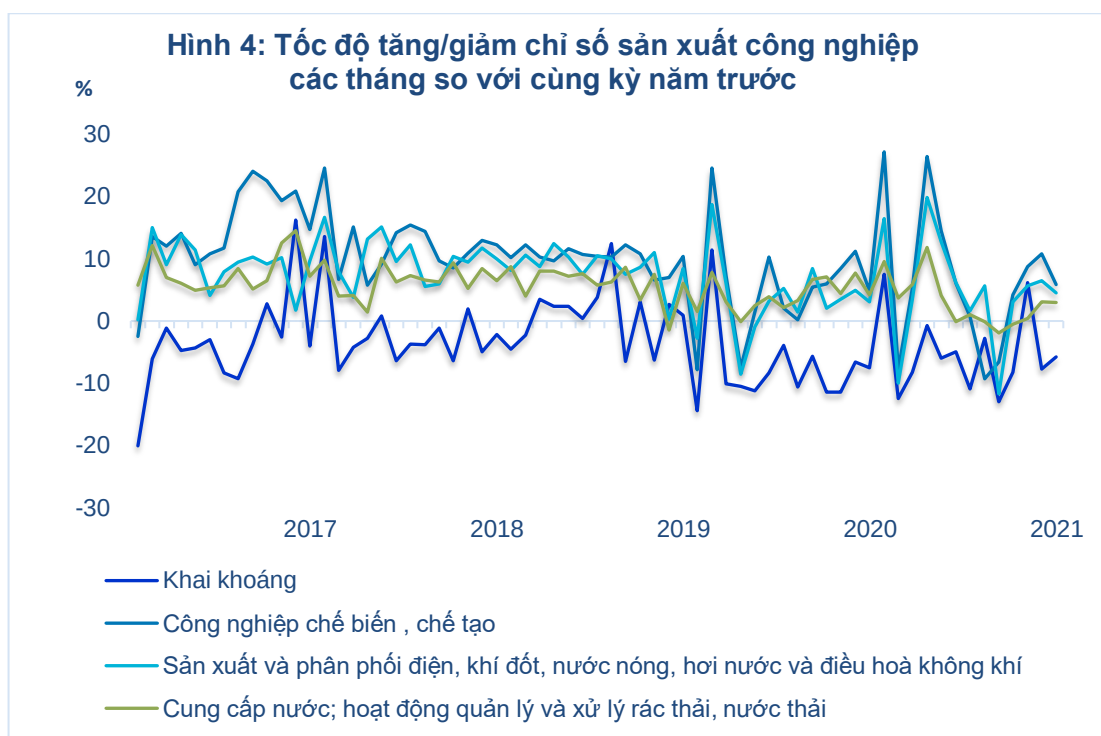
(2) Chỉ số ngành công nghiệp các tháng so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số công nghiệp các tháng của giai đoạn 2017-2021 thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

Hình 3: Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp các tháng so với cùng kỳ năm trước



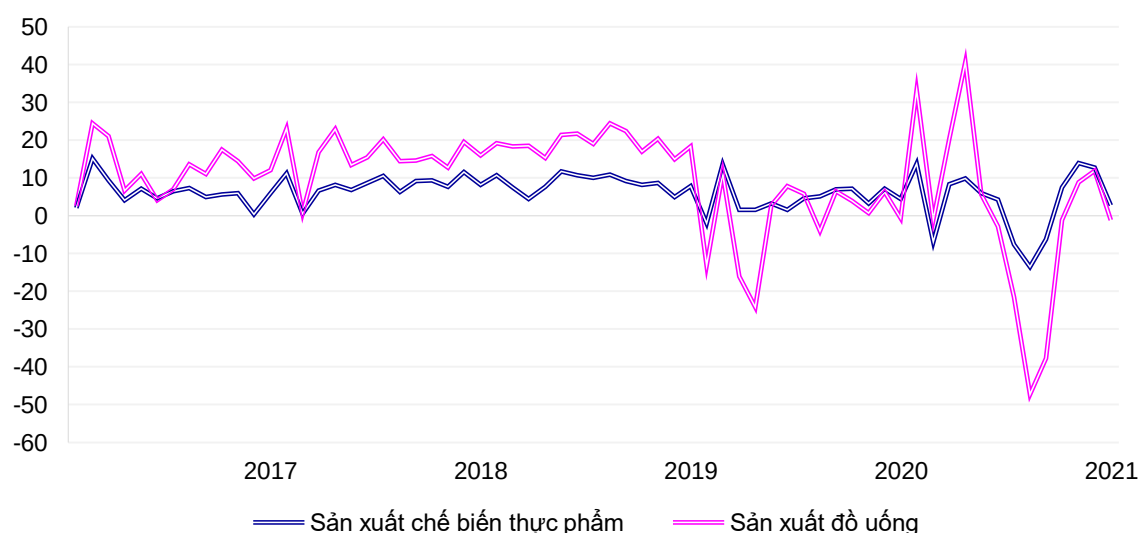
Năm 2018, 2019 xu hướng tăng trưởng ngành công nghiệp ở các tháng khá đều, không có nhiều biến động, tuy nhiên năm 2020 và 2021, tốc độ tăng trưởng biến động một cách rõ nét, có những tháng giảm sâu so cùng kỳ, nhất là những tháng đầu năm 2020 (tháng 4 năm 2020 giảm 7,6%, tháng 5 giảm 0,4%). Cuối năm 2020 đã có dấu hiệu phục hồi, dịch Covid-19 được kiểm soát tốt ở trong nước, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU (EVFTA) được thực thi nên sản xuất công nghiệp trong quý IV/2020 có sự khởi sắc với tốc độ tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 3,3% so với năm 2019. Tuy nhiên đầu năm 2021 tăng trưởng công nghiệp lại có biến động mạnh, quý 2 có dấu hiệu phục hồi, nhưng sang đến quý 3, quý ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch bệnh Covid 19 ở 19 tỉnh/thành phố phía Nam, làm tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp liên tục giảm. Xu hướng giảm bắt đầu từ tháng 7 năm 2021 với mức giảm là 0,3%, tháng 8 giảm 7% và tháng 9 giảm 7,6%. Ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và sự nỗ lực của doanh nghiệp, quý 4 năm 2021 ngành công nghiệp đã tăng trưởng trở lại kéo theo mức tăng của toàn ngành công nghiệp cả năm 2021 tăng với 4.7% so cùng kỳ năm 2020.



Ngành công nghiệp khai khoáng giai đoạn 2017-2021 nhiều tháng tăng trưởng âm và đặc biệt năm 2020 chỉ có duy nhất tháng 02/2020 tăng so cùng kỳ với mức tăng là 11.4%; ngành cung cấp nước, hoạt động và xử lý rác thải, nước thải có mức tăng trưởng ổn định, không biến động nhiều. Bên cạnh đó, xu hướng tăng trưởng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thường cùng xu hướng tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến và chế tạo.

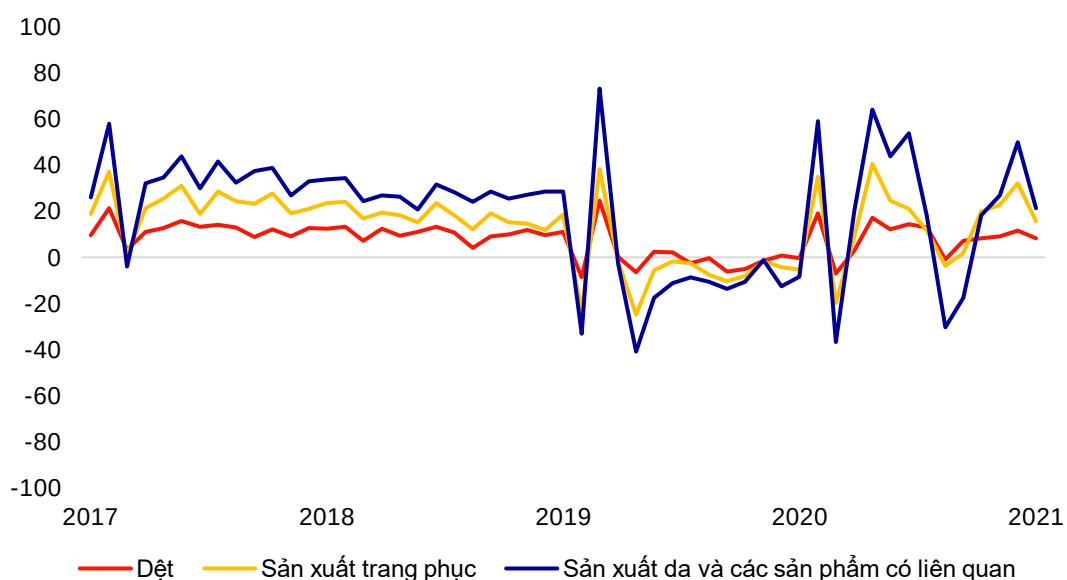
Cùng xu hướng chung của toàn ngành công nghiệp giai đoạn 2017-2021, các ngành công nghiệp cấp 2 cũng bị ảnh hưởng nhiều ở năm 2020 và 2021, tốc độ tăng của một số ngành công nghiệp cấp 2 giai đoạn 2017-2021 như sau:

Hình 5: Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến thực phẩm và ngành sản xuất đồ uống (%)



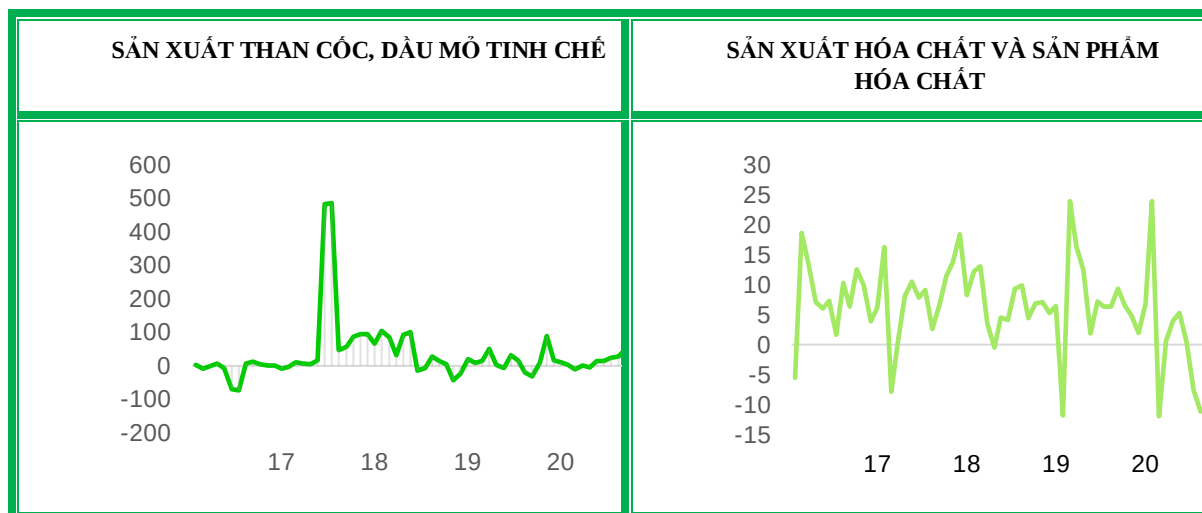
Ngành sản xuất thực phẩm và ngành sản xuất đồ uống có mức tăng trưởng khá đồng đều ở các tháng năm 2017-2019, tuy nhiên sang năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 cùng với Nghị định 100/2019/NĐ-CP Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, do đó sản lượng tiêu thụ sản phẩm rượu, bia giảm mạnh, DN cũng giảm sản lượng sản xuất, chỉ số sản xuất ngành sản xuất đồ uống giảm sâu và tháng 8,9 năm 2021 có mức giảm sâu nhất bởi ảnh hưởng do dịch bệnh, một số nhà máy, DN lớn thuộc khu vực phong tỏa do đó phải sản xuất luân phiên hoặc ngừng sản xuất. Bên cạnh đó, ngành sản xuất thực phẩm cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi thị trường xuất khẩu thu hẹp, nhưng cũng vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng không quá biến động như ngành sản xuất đồ uống.

Hình 6: Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành cấp 2 (%)



Ngành dệt, sản xuất trang phục và sản xuất da và các sản phẩm có liên quan có mức tăng trưởng ổn định ở giai đoạn 2018-2019, năm 2020-2021 có nhiều biến động và xu hướng khá tương đồng ở các tháng của năm 2020, 2021. Xu hướng giảm bắt đầu từ tháng 01/2022, tốc độ tăng trưởng giảm so với cùng kỳ của 3 ngành lần lượt là: -8.6%; -14,6% và -9,9%; các ngành tăng trưởng cao trở lại vào tháng 02/2020 so cùng kỳ, nhưng ngay sau đó là chuỗi các tháng tăng trưởng thấp hoặc giảm sâu ở năm 2020. Quý 3 năm 2021 ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm sâu cụ thể tháng 8 giảm 26,5% và tháng 9 giảm 19,3% so với cùng kỳ; trong khi đó ngành Dệt vẫn có tốc độ tăng trưởng dương và các ngành có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng cao vào quý 4 năm 2021.

Hình 7: Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành cấp 2 (%)

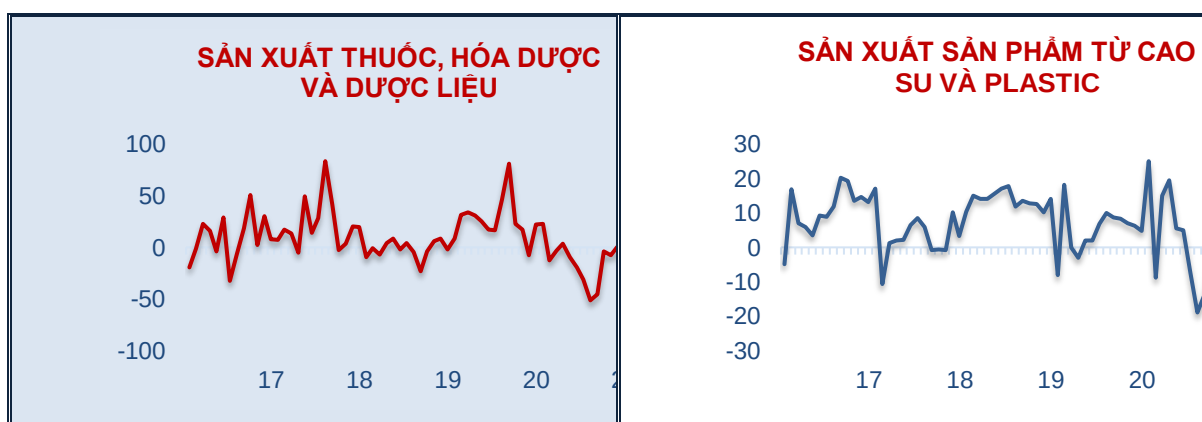


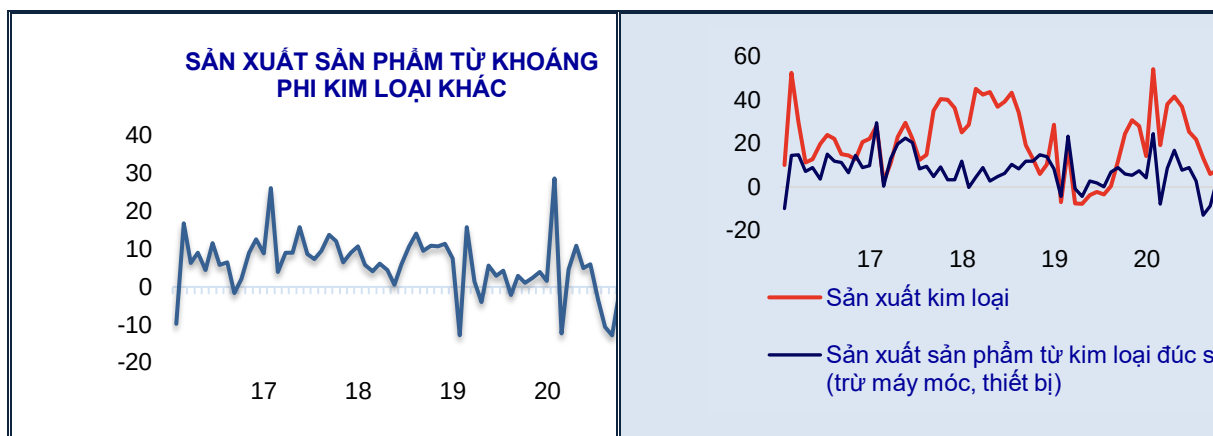
Ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tháng 6,7 năm 2018 có mức tăng trưởng đột biến (tăng hơn 400% so với cùng kỳ năm trước) thể hiện rõ sự tăng mới của doanh nghiệp ngành sản xuất dầu mỏ tinh chế, bên cạnh đó cùng kỳ có doanh nghiệp tạm dừng hoạt động để bảo trì máy móc.

Ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất có mức giảm sâu nhất vào tháng 01 năm 2020 và giảm liên tục ở các tháng quý 3 năm 2021.

Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu có mức tăng trưởng tăng trưởng cao ở tháng 8 năm 2018, ổn định ở năm 2019 và có mức tăng trưởng đột biến ở năm 2020, năm đầu tiên bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 bùng phát, nhu cầu về sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu tăng cao. Mức tăng trưởng chậm lại và có xu hướng giảm ở năm 2021, đặc biệt giảm sâu ở quý 3 năm 2021 khi mà dịch Covid 19 ảnh hưởng nặng nề đến các tỉnh thành phố phía Nam.

Hình 8: Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành cấp 2 (%)

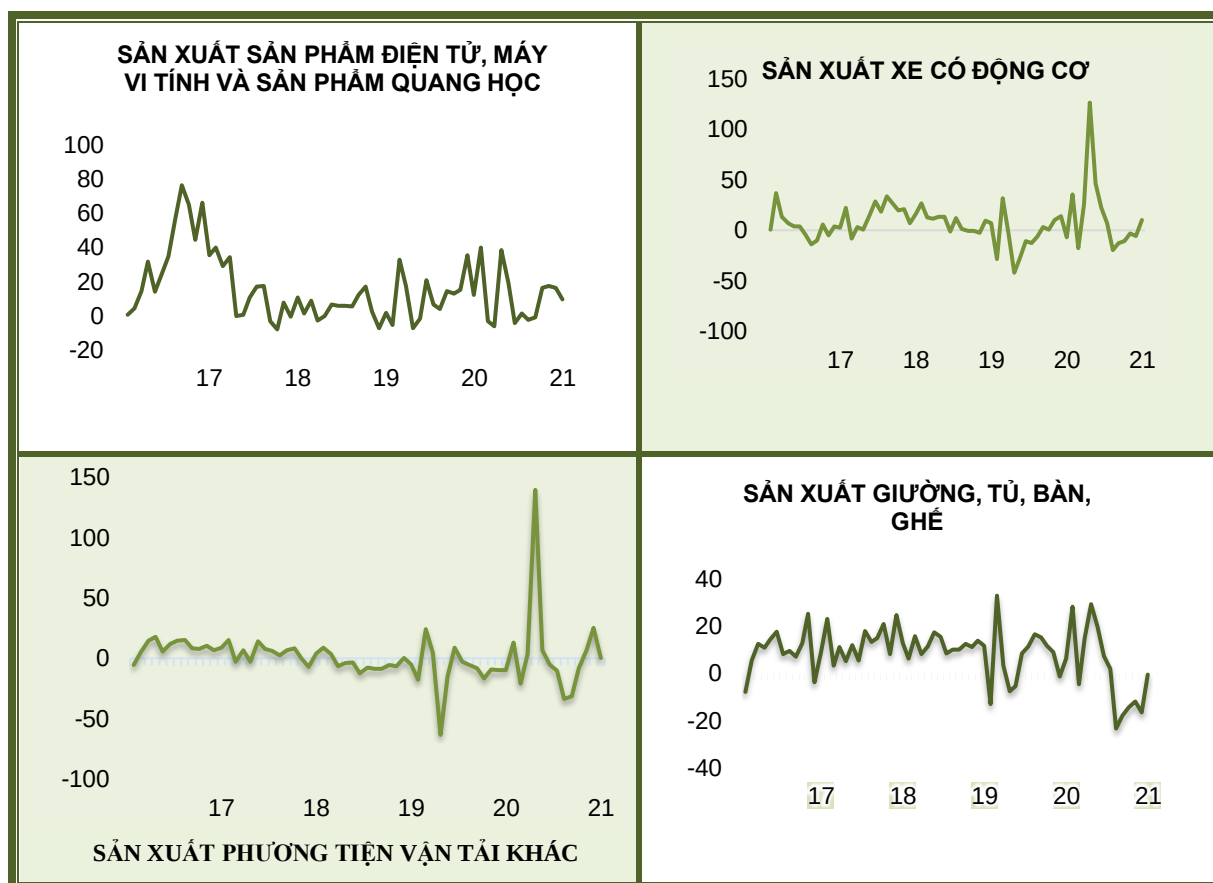




Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có xu hướng giảm ở các tháng đầu năm và cũng cùng xu hướng với các ngành khác khi quý 3 năm 2021 giảm sâu do ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid 19 bùng phát mạnh, nhiều DN cắt giảm sản xuất và có DN nằm trong khu vực phong tỏa.

Ngành sản xuất kim loại và ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có xu hướng cũng tương đối tương đồng, khi có nhiều tháng có chung xu hướng tăng, tuy nhiên ngành sản xuất kim loại tăng cao hơn nhiều so với ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, đặc biệt ở các tháng năm 2018 và 2019.

Hình 9: Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành cấp 2 (%)



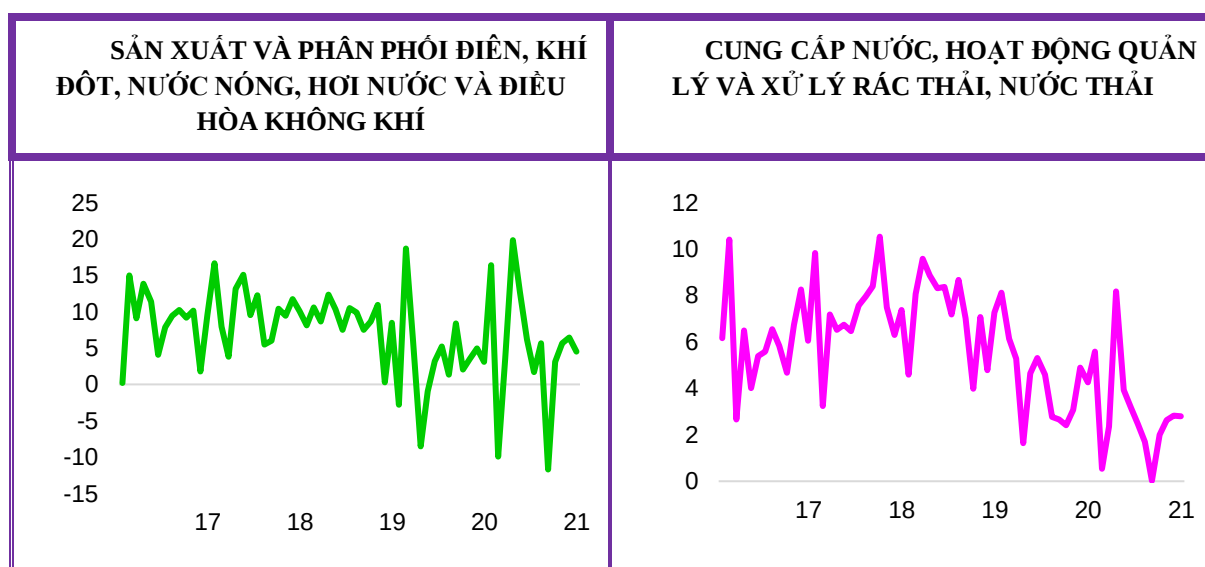
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có mức tăng ấn tượng ở các tháng năm 2017, cao nhất là tháng 9 với 76,3% so với cùng kỳ. Ngành có tỷ trọng quyền số cao, ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp. Năm 2020, 2021 bị ảnh hưởng nhiều bởi nguồn nguyên liệu đầu vào, cũng như ảnh hưởng bởi dịch Covid nên tốc độ tăng trưởng không ổn định.

Ngành sản xuất xe có động cơ có nhiều đột biến ở năm 2020 và năm 2021, có xu hướng giảm ở ngay những tháng đầu năm 2020. Tăng trở lại vào đầu năm 2021 và đột biến ở tháng 4 với tốc độ tăng trên 100% và có giảm so với cùng kỳ ở 2 quý cuối năm.

Cùng xu hướng ngành sản xuất xe có động cơ, ngành sản xuất phương tiện vận tải khác cũng tăng đột biến ở tháng 4 năm 2020 và giảm ở quý 3, tuy nhiên tăng trưởng trở lại ở quý 4 năm 2021.

Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế biến động liên tục ở tất cả các tháng trong giai đoạn 2017-2021 và giảm sâu nhất là các tháng 8 năm 2021 và liên tục giảm trong các tháng cuối năm.

Hình 10: Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành cấp 2 (%)



Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí cũng biến động mạnh ở năm 2020, 2021, giảm sâu nhất ở tháng 9 năm 2021 với mức giảm là -11,7% và những tháng tăng rất cao đặc biệt ở tháng 4 năm 2021 với 19,8% so với cùng kỳ.

Ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước biến động liên tục qua các tháng ở giai đoạn 2017-2021, tuy nhiên biên độ biến động cũng không quá xa và luôn tăng hơn so với cùng kỳ, ngoại trừ tháng 9 năm 2021 gần như đạt bằng so với cùng kỳ năm trước.

(3) Chỉ số khuếch tán:

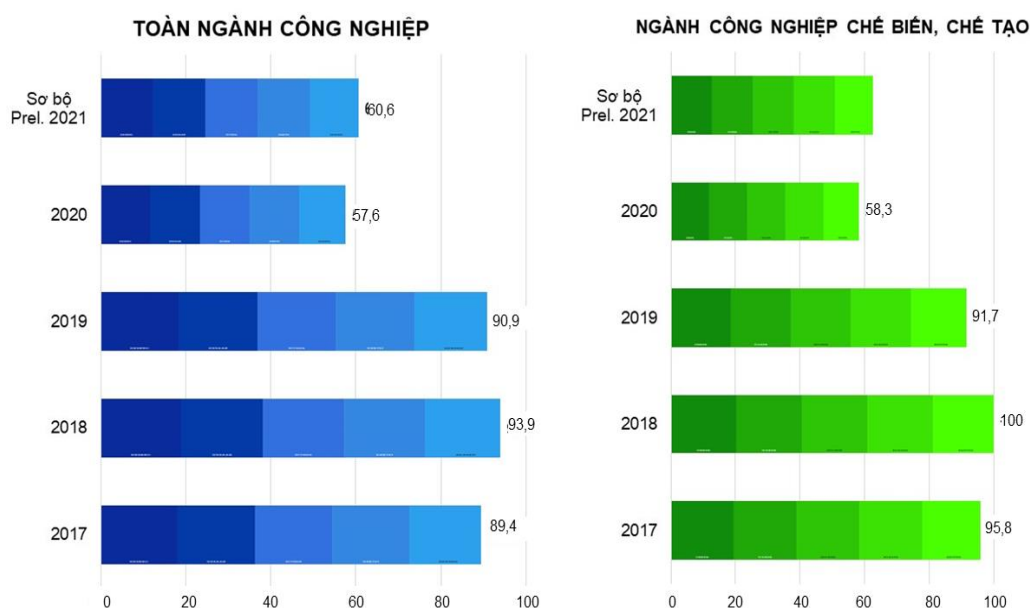
Chỉ số khuếch tán phản ánh xu hướng thay đổi nhưng không đề cập đến mối quan hệ cũng như tỷ trọng quyền số giữa các chỉ số riêng lẻ, giúp xác định mức độ khuếch tán của chỉ số sản xuất ngành công nghiệp cấp dưới trong các ngành công nghiệp cấp trên. Kết hợp với các chỉ tiêu khác để có cái nhìn tổng thể hơn đánh giá các giai đoạn và bước ngoặt của ngành công nghiệp. Trong phạm vi chuyên đề sẽ tính thử nghiệm chỉ số khuếch tán giai đoạn 2017-2021 để thấy mức độ lan tỏa của các ngành công nghiệp cấp 2 trong toàn ngành công nghiệp và ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số khuếch tán (DI) được tính theo công thức sau:

$$DI = \frac{\text{Số ngành công nghiệp tăng so cùng kỳ} + \text{Số ngành công nghiệp ổn định so cùng kỳ} \times 0.5}{\text{Tổng số ngành công nghiệp}}$$

Chỉ số khuếch tán giai đoạn 2017-2021 được thể hiện qua hình vẽ sau đây:

Hình 11: Chỉ số khuếch tán giai đoạn 2017-2021

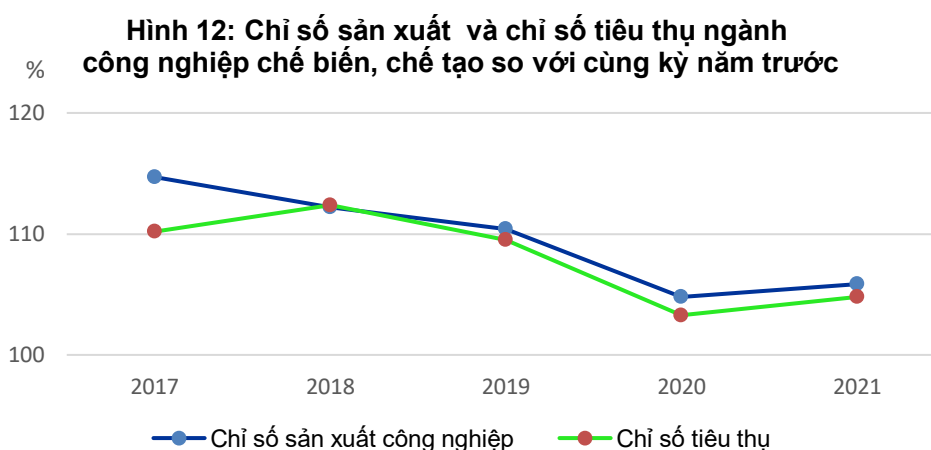


Qua hình trên ta có thể thấy, năm 2018 là năm chỉ số khuếch tán đạt cao nhất, toàn ngành công nghiệp đạt 93,9%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 100% các ngành có tốc độ tăng trưởng dương. Năm 2020 là năm có chỉ số khuếch tán thấp nhất, toàn ngành công nghiệp đạt 57,6%, trong đó xét ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 trong tổng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 58,3%. Năm 2021, chỉ số khuếch tán tăng hơn so với năm 2020, toàn ngành công nghiệp tăng 3 điểm phần trăm, xét riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,2 điểm phần trăm.

1.2. Phân tích mối quan hệ giữa chỉ số sản xuất công nghiệp và các chỉ tiêu có liên quan trong ngành công nghiệp giai đoạn 2017-2021.

(1) Chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2017-2021.

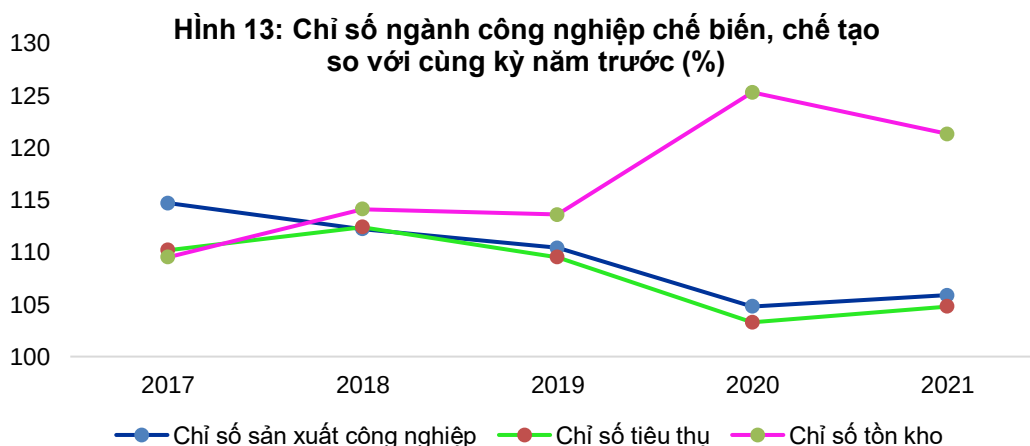
Phương pháp tính chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tương tự với phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, với chỉ số sản xuất công nghiệp là bình quân gia quyền với quyền số là giá trị tăng thêm, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là bình quân gia quyền với quyền số là giá trị tiêu thụ.



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có cùng xu hướng với chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Riêng năm 2017, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,7% so cùng kỳ, cao hơn chỉ số tiêu thụ so cùng kỳ là 4,5 điểm %, mức cao nhất trong giai đoạn năm 2017-2022.

(2) Chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số tồn kho, tỷ lệ tồn kho giai đoạn 2017-2021.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có phương pháp tính tương tự chỉ số sản xuất với quyền số là giá trị tồn kho và tồn kho được tính ở thời điểm đầu tháng báo cáo.



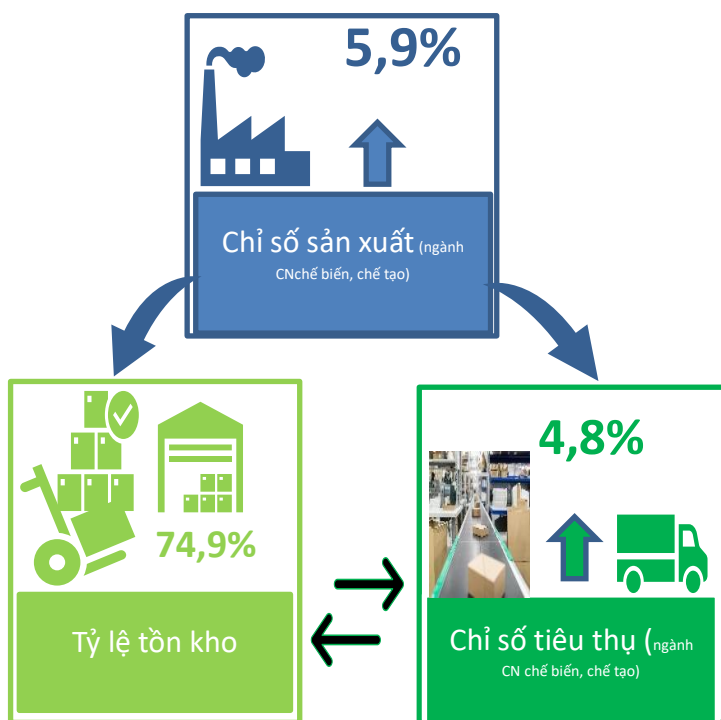
Qua biểu đồ ta có thể thấy, nếu như chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cùng xu hướng và tốc độ tăng với chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thì chỉ có năm 2018 chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gần với tốc độ tăng của sản xuất và tiêu thụ. Năm 2020 là năm có nhiều biến động, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,3% trong khi đó chỉ số sản xuất chỉ tăng 4,8%. Năm 2021, chỉ số sản xuất tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2020 và chỉ số tồn kho giảm 4 điểm phần trăm so cùng thời điểm năm 2020.

Tỷ lệ tồn kho được tổng hợp từ điều tra ngành công tháng theo công thức sau:

Tỷ lệ tồn kho tháng báo cáo = Giá trị tồn kho/Giá trị sản xuất của tháng báo cáo.

Giá trị tồn kho tháng báo cáo = Đơn giá tiêu thụ x Sản lượng tồn kho đầu tháng ước tính.

Giá trị sản xuất = Đơn giá tiêu thụ x Sản lượng sản xuất.

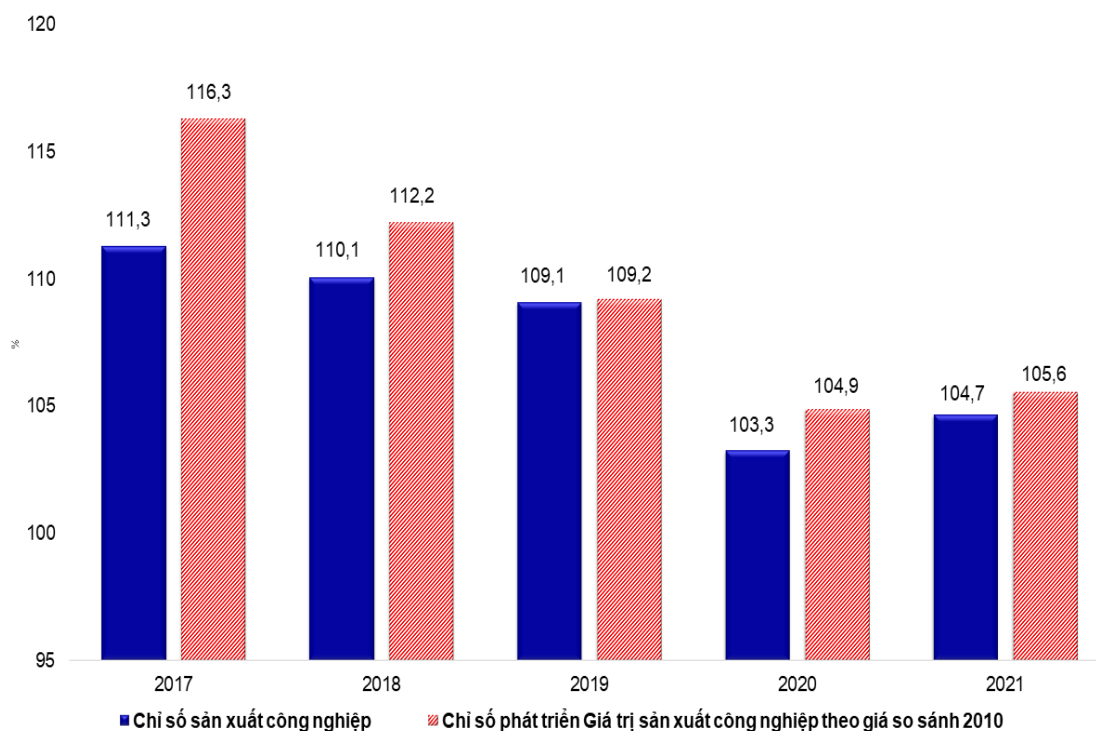


Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2021 tăng 5,9%, trong khi đó chỉ số tiêu thụ tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020 (cùng kỳ năm trước tăng 3,3%), một số ngành trọng điểm có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất xe có động cơ tăng 22,5%; sản xuất kim loại tăng 12,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,6%; sản xuất trang phục tăng 8,3%; sản xuất

da và các sản phẩm có liên quan tăng 6,2%... Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân năm 2021 là 79,4% (cùng kỳ năm trước là 71,9%).

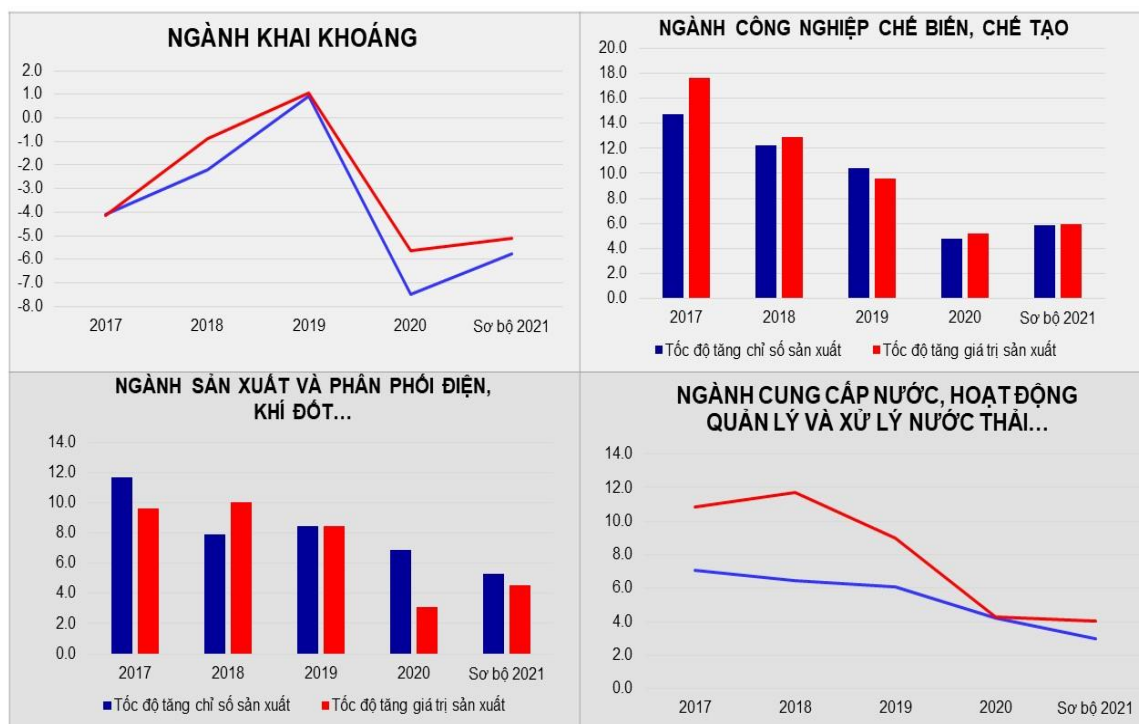
(3) Chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2017-2021.

Hình 14: Chỉ số sản xuất và chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2017-2021 (%)



Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh và chỉ số sản xuất công nghiệp (năm hiện tại so với cùng kỳ năm trước) đều là chỉ tiêu phản ánh xu hướng của ngành công nghiệp và đều đã loại bỏ ảnh hưởng bởi yếu tố giá. Tuy nhiên chỉ số sản xuất công nghiệp với quyền số là giá trị tăng thêm năm gốc 2015, còn giá trị sản xuất được tính theo giá so sánh năm 2010 và chỉ tiêu giá trị sản xuất được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp và điều tra cá thể hàng năm. Cơ cấu ngành công nghiệp cấp 2 có sự khác biệt do tỷ trọng giá trị tăng thêm cũng khác so với tỷ trọng giá trị sản xuất ở trong từng ngành công nghiệp cấp hai và trong nội bộ từng ngành công nghiệp. Do vậy giả định loại bỏ yếu tố giá và tỷ trọng giữa các ngành không có nhiều sự thay đổi để xem xét mối quan hệ giữa chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 2010. Giai đoạn 2017-2021, chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 2010 luôn cao hơn so với chỉ số phát triển công nghiệp: Năm 2017 cao hơn 5 điểm %; năm 2018 cao hơn 2,1 điểm %; năm 2019 tiệm cận nhất với 0,1 điểm %; năm 2020 1,6% và năm 2021 với 0,9 điểm %.

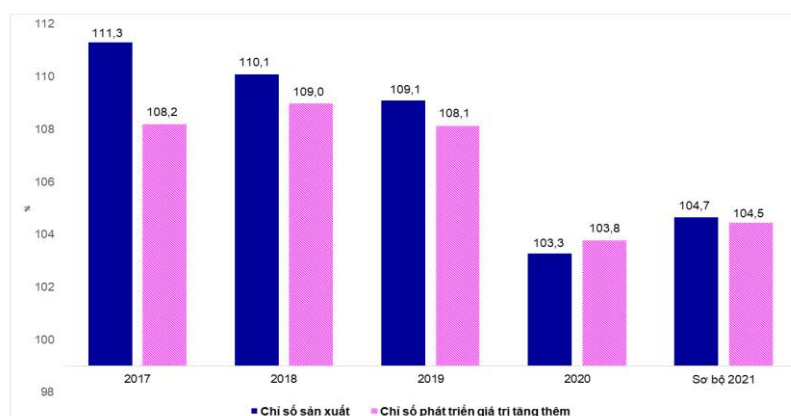
Hình 15: Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất và giá trị sản xuất theo ngành công nghiệp cấp 1 (%)



Theo ngành kinh tế cấp 1: Ngành khai khoáng tốc độ tăng của chỉ số sản xuất và giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 2010 không có nhiều khác biệt, tốc độ tăng chênh lệch nhiều nhất ở năm 2020 với 1,8 điểm %. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tốc độ tăng giữa hai chỉ số ngày càng tiệm cận nhau, chênh lệch nhiều nhất ở năm 2017 với 2,9 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có tốc độ tăng khác nhau nhiều ở các năm.

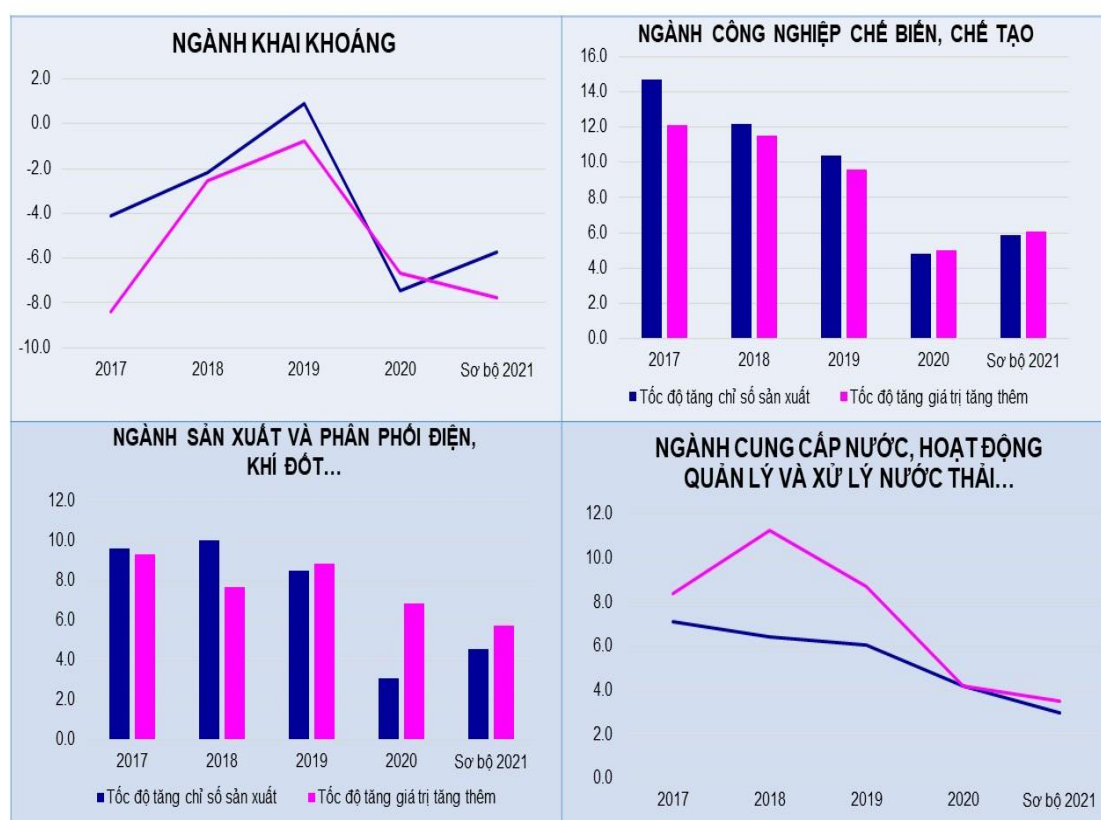
(4) Chỉ số sản xuất và chỉ số phát triển giá trị tăng thêm ngành công nghiệp theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2017-2021.

Hình 16: Chỉ số sản xuất và chỉ số phát triển giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp



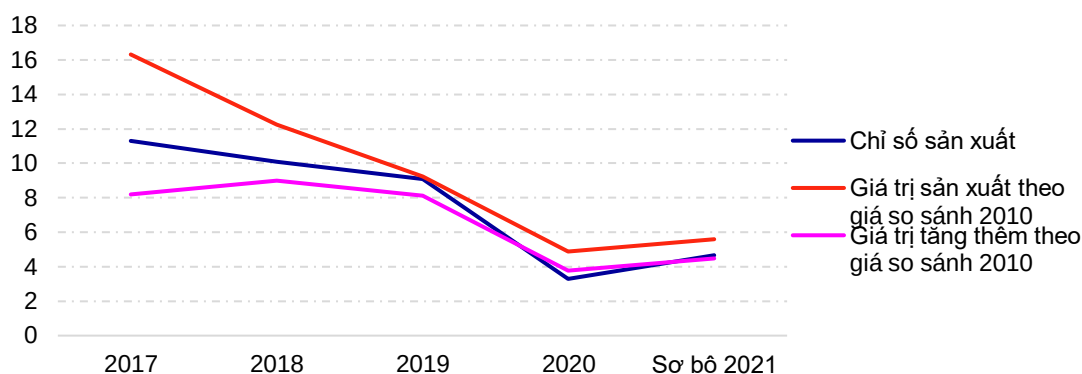
Giai đoạn 2017-2019 là giai đoạn kinh tế phát triển nhanh, tuy nhiên đến 2020 và 2021 do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 nên tốc độ tăng trưởng chậm lại. Trong bối cảnh dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, ngành công nghiệp vẫn là động lực tăng trưởng kinh tế năm 2021 với mức đóng góp 1,46 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Năm 2020 có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp chỉ đạt 3,8%, trong đó tốc độ tăng chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp là 3,3%, năm 2021 nhờ có những chính sách kịp thời và hiệu quả của Chính phủ, các Bộ, ngành cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, nền kinh tế bắt đầu lấy lại được nhịp tăng trưởng. Sơ bộ năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp là 4,5%, trong đó chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,7% so cùng kỳ.

Hình 17: Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp và giá trị tăng thêm theo ngành công nghiệp cấp 1 (%).



Trong bốn ngành công nghiệp cấp 1, có thể thấy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng chỉ số sản xuất và tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngày càng tiệm cận với nhau, nếu năm 2017 cách nhau 2,6 điểm phần trăm thì đến năm 2021 chỉ cách 0,2 điểm phần trăm.

Hình 18: Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp (%)



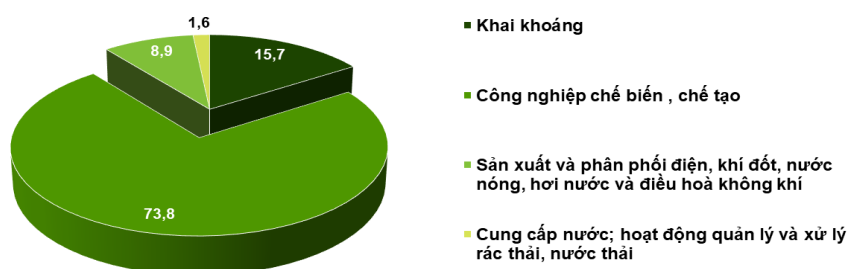
Qua hình trên, có thể thấy tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ năm trước luôn cao hơn tốc độ tăng giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 và thấp hơn tốc độ tăng của giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010, duy chỉ có năm 2020 chỉ số sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng so cùng kỳ thấp nhất.

2. Mức đóng góp theo ngành của chỉ số sản xuất công nghiệp.

2.1. Mức đóng góp của ngành cấp 1 đối với toàn ngành công nghiệp.

Mức đóng góp của các ngành cấp I trong ngành công nghiệp giai đoạn 2017-2021 được tính từ quyền số của kỳ gốc 2015. Tuy nhiên, công nghiệp nước ta vẫn đang phát triển theo chiều rộng, do đó trong giai đoạn 2017-2021, có nhiều sản phẩm mới, ngành mới được bổ sung vào mẫu, chính vì vậy tỷ lệ đóng góp của các ngành cũng có nhiều thay đổi. Dựa theo tỷ trọng quyền số năm 2015, phần tăng và giảm sẽ được quy ước tính toán cho phần tăng mới của những ngành, sản phẩm mới. Tỷ trọng quyền số năm 2015 theo ngành công nghiệp cấp 1 được thể hiện qua hình dưới đây:

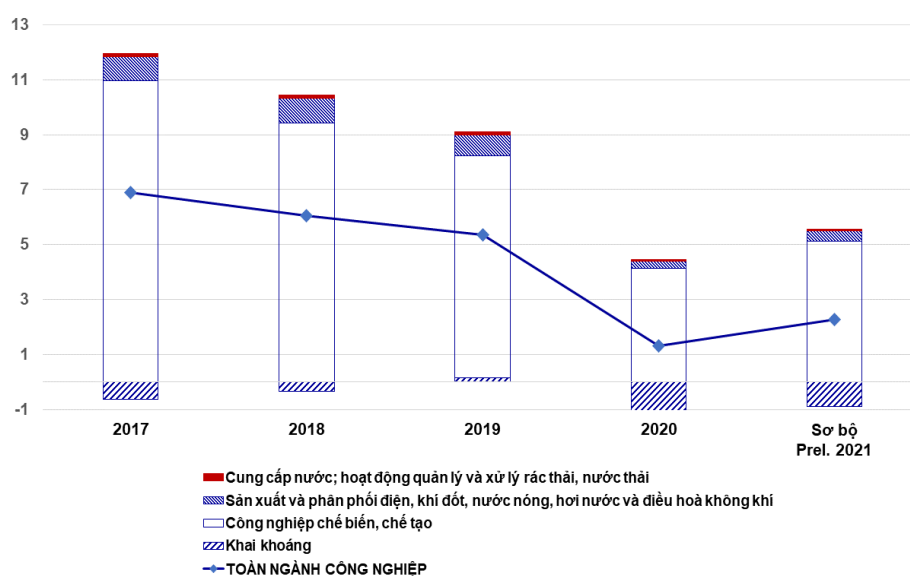
Hình 19: Tỷ trọng quyền số của ngành cấp 1 trong tổng quyền số năm gốc 2015 (%)



Tỷ trọng quyền số năm gốc 2015 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm cao nhất trong tổng quyền số với 73,8%; tiếp đến là ngành khai khoáng với 15,7%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với 8,9%; thấp nhất là ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải với 1,6%.

Mức đóng góp của ngành công nghiệp cấp 1 vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp giai đoạn 2017-2021 thể hiện qua hình dưới đây:

Hình 20: Tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp cấp 1 trong tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp (%)



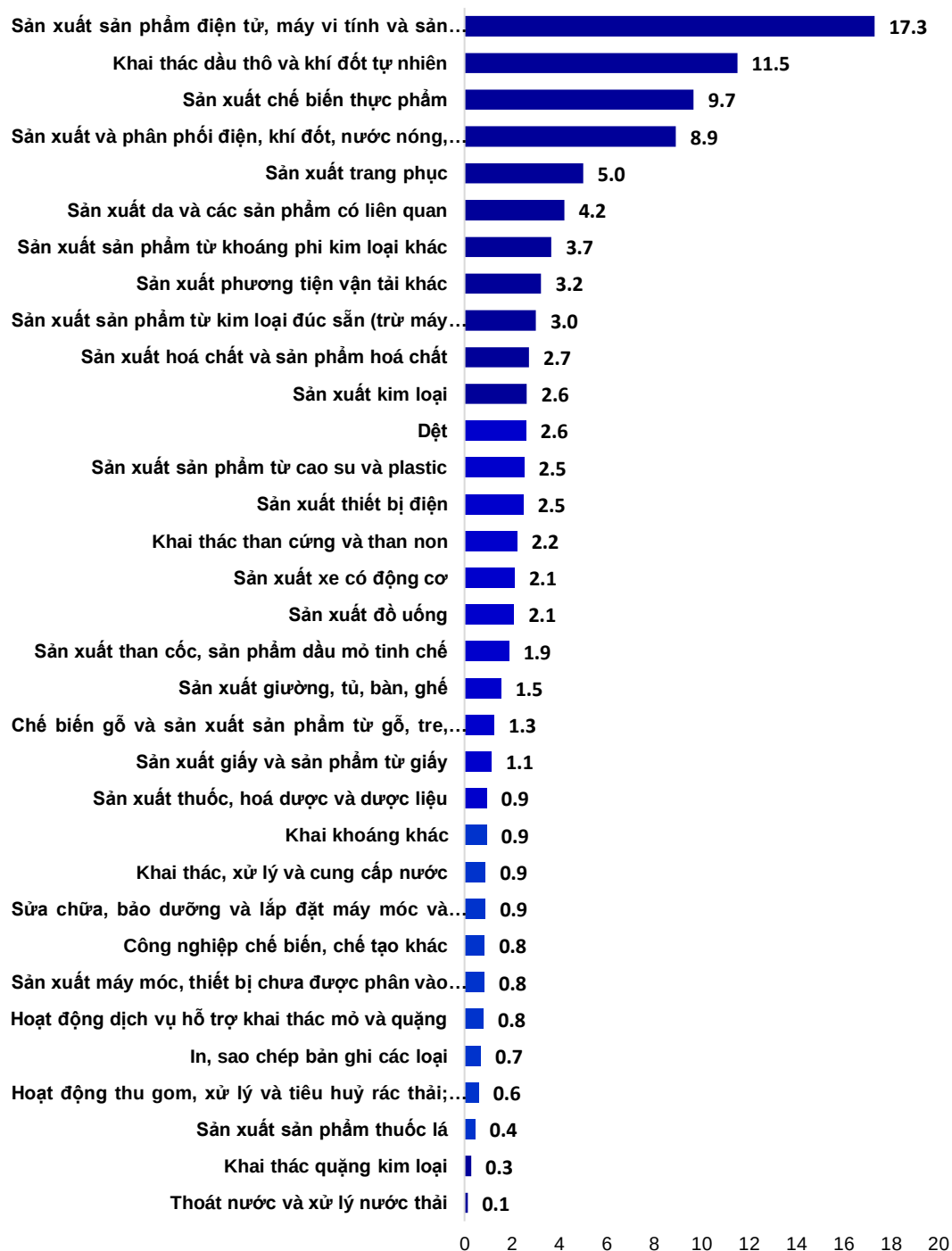
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là động lực tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp, quyền số chiếm 73,7% trong tổng quyền số của toàn ngành. Tốc độ tăng của toàn ngành giai đoạn 2017-2021 được đóng góp nhiều nhất bởi ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngược với xu hướng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành khai khoáng luôn tăng trưởng âm do đó ảnh hưởng giảm đến tốc độ tăng chung của toàn ngành, giai đoạn 2017-2021 chỉ có năm 2021, ngành khai khoáng tăng trưởng dương và đóng góp 0,14% vào mức tăng chung của toàn ngành. Trong khi đó, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí luôn đóng góp ổn định qua các năm chiếm khoảng hơn 8% trong tổng tăng trưởng chung của toàn ngành. Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đóng góp ít nhất chiếm khoảng 1% trong tổng tăng trưởng chung của toàn ngành.

2.2. Mức đóng góp của ngành cấp 2 đối với toàn ngành công nghiệp.

Theo năm gốc 2015, ngành chiếm tỷ trọng quyền số cao nhất trong toàn ngành công nghiệp là ngành sản xuất điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, tiếp theo là ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên, chiếm tỷ trọng quyền số cao thứ ba là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và

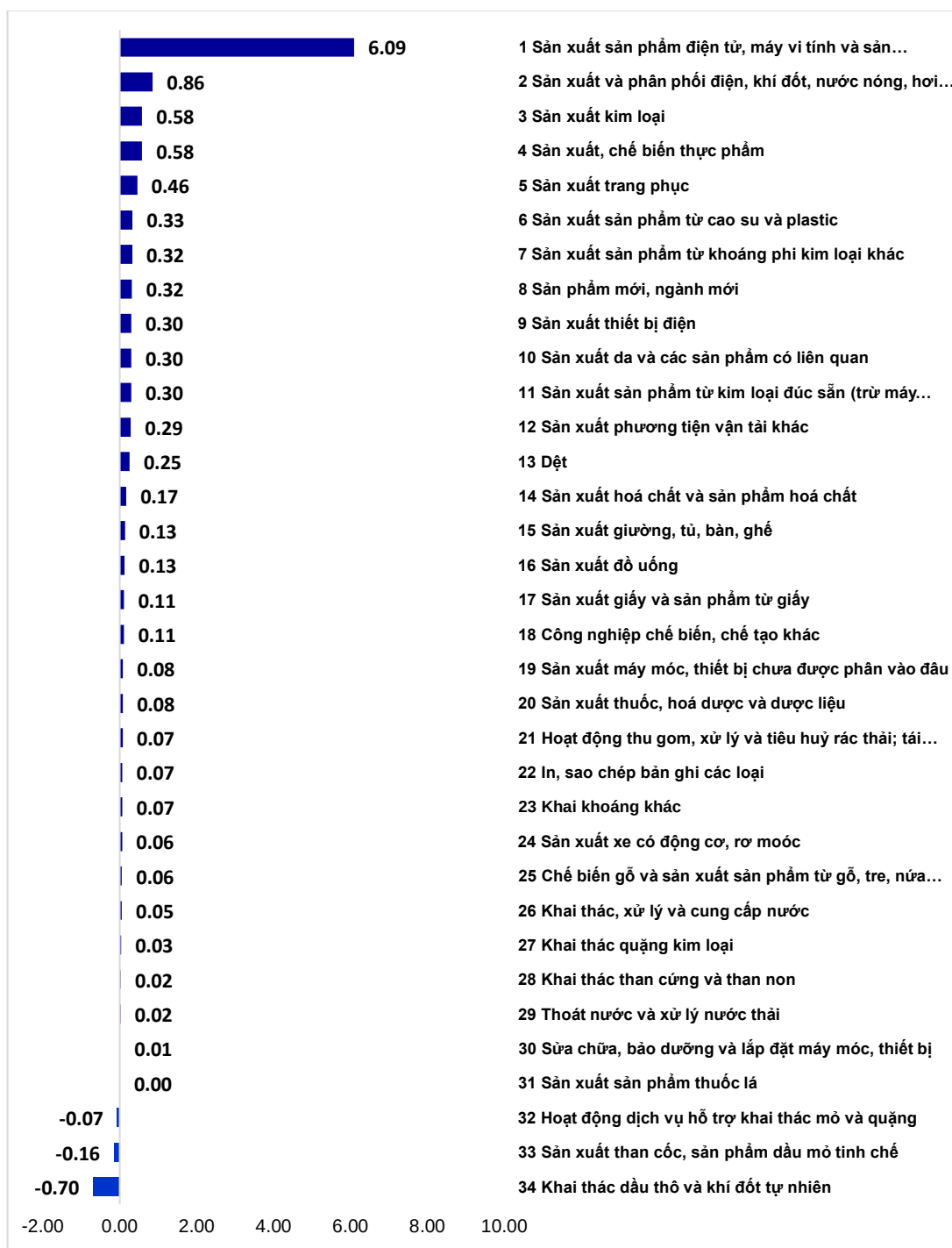
điều hòa không khí. Bên cạnh đó, ngành chiếm tỷ trọng thấp nhất là ngành thoát nước và xử lý nước thải với 0,1% trong tổng quyền số.

Hình 21: Tỷ trọng quyền số ngành công nghiệp cấp 2 trong tổng quyền số năm gốc 2015 (%)



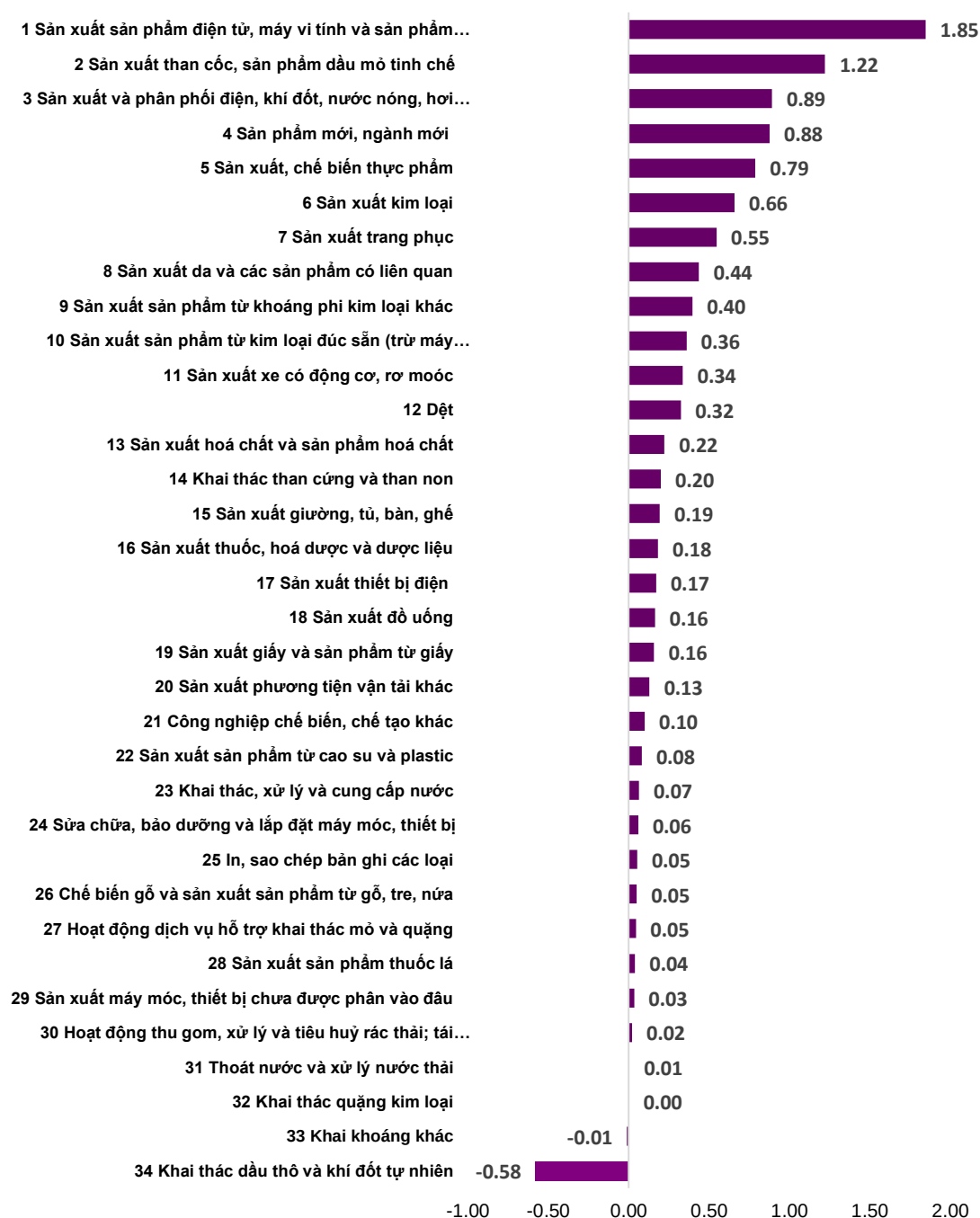
Tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp cấp 2 trong tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành phụ thuộc vào tỷ trọng quyền số của các ngành ở năm gốc 2015 và sản phẩm mới, ngành mới được bổ sung trong quá trình thu thập. Tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp cấp 2 trong tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp giai đoạn 2017-2021 thể hiện qua các đồ thị sau đây:

Hình 22: Tỷ lệ đóng góp ngành cấp 2 trong tốc độ tăng toàn ngành năm 2017 (%)



Năm 2017, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp, tiếp đến là ngành điện, ngành sản xuất kim loại, ngành sản xuất và chế biến thực phẩm, xếp thứ 5 là ngành sản xuất trang phục. Trong khi đó, ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên làm giảm nhiều nhất tốc độ tăng chung của toàn ngành và tiếp đến là ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và ngành hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng, hai trong 3 ngành làm giảm tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp.

Hình 23: Tỷ lệ đóng góp ngành cấp 2 trong tốc độ tăng toàn ngành năm 2018 (%)



Năm 2018, năm ngành công nghiệp cấp 2 có mức đóng góp nhiều nhất vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp đã có thay đổi so với năm 2017, ngành sản xuất kim loại và sản xuất trang phục lọt ra khỏi top 5 ngành có đóng góp nhiều nhất, thay vào đó là ngành sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế (năm 2017 làm giảm tốc độ tăng chung của toàn ngành), các sản phẩm mới, ngành mới bổ sung và những thay đổi về cơ cấu giữa các ngành đóng góp nhiều thứ 4 trong 5 ngành đóng góp nhiều nhất. Ở năm 2017, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đóng góp trên 6 điểm phần trăm vào mức tăng chung toàn ngành thì năm 2018 vẫn giữ vị trí đầu tiên, nhưng mức đóng góp giảm

đáng kể chỉ còn 1,85 điểm phần trăm. Năm 2018 là năm các ngành có mức đóng góp khá tương đồng nhau trong cả giai đoạn 2017-2021. Có hai ngành làm giảm tăng trưởng chung của toàn ngành đó là ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên và ngành khai khoáng khác.

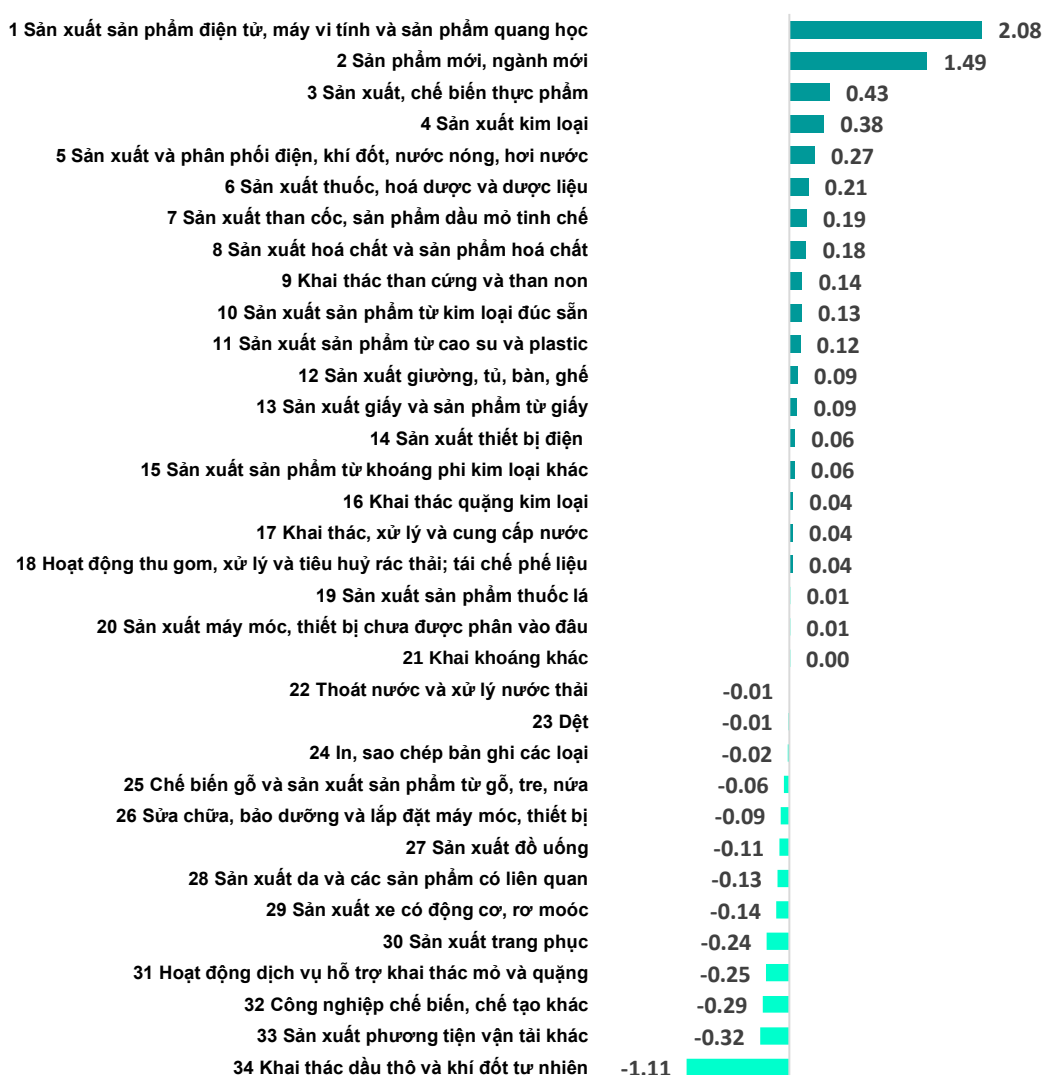
Hình 24: Tỷ lệ đóng góp ngành cấp 2 trong tốc độ tăng toàn ngành năm 2019 (%)



Năm 2019, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đứng thứ 10 xếp theo thứ tự đóng góp nhiều nhất của các ngành công nghiệp cấp 2 vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp; ngành sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế đứng ở vị trí thứ 8, đóng góp nhiều nhất trong năm 2019 là những sản phẩm mới, ngành mới và những thay đổi do cơ cấu giữa các

ngành đứng vị trí thứ nhất với khoảng 2 điểm phần trăm vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên vẫn là ngành làm giảm nhiều điểm phần trăm nhất trong mức tăng chung của toàn ngành, bên cạnh đó làm ảnh hưởng giảm có thêm ngành sản xuất phương tiện vận tải khác và ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Hình 25: Tỷ lệ đóng góp ngành cấp 2 trong tốc độ tăng toàn ngành năm 2020 (%)



Năm 2020, là năm đầu tiên nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, có tới 13 ngành tác động giảm tới mức tăng chung của toàn ngành, ở năm 2017 ngành sản xuất trang phục có mức đóng góp trong top 5 những ngành đóng góp nhiều nhất thì năm 2020 làm giảm tốc độ chung của toàn ngành, giảm nhiều nhất vẫn là ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên. Trong khi đó, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành có mức đóng góp nhiều nhất với khoảng 2 điểm phần trăm, tiếp đến là những thay đổi về cơ cấu, bổ sung sản phẩm mới, ngành mới, bên cạnh đó ngành sản xuất và chế biến thực

phẩm, ngành sản xuất kim loại và ngành điện vẫn thuộc top 5 ngành có mức đóng góp nhiều nhất.

Hình 26: Tỷ lệ đóng góp ngành cấp 2 trong tốc độ tăng toàn ngành năm 2021 (%)



Năm 2021, ngành công nghiệp có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên vẫn có 13 ngành làm giảm tốc độ chung của toàn ngành, trong đó ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên luôn làm giảm tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp trong giai đoạn 2017-2021. Bên cạnh đó, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học vẫn là ngành có mức đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng chung của toàn ngành, ngành sản xuất trang phục làm giảm mức tăng trưởng chung của toàn ngành ở năm 2020 thì đến năm 2021 đã phục hồi và khởi sắc là 1 trong 5 ngành có mức đóng góp nhiều nhất vào tốc độ tăng chung của toàn ngành, ngoài ra ngành sản xuất kim loại và ngành điện cũng thuộc top 5 ngành có đóng góp nhiều nhất.

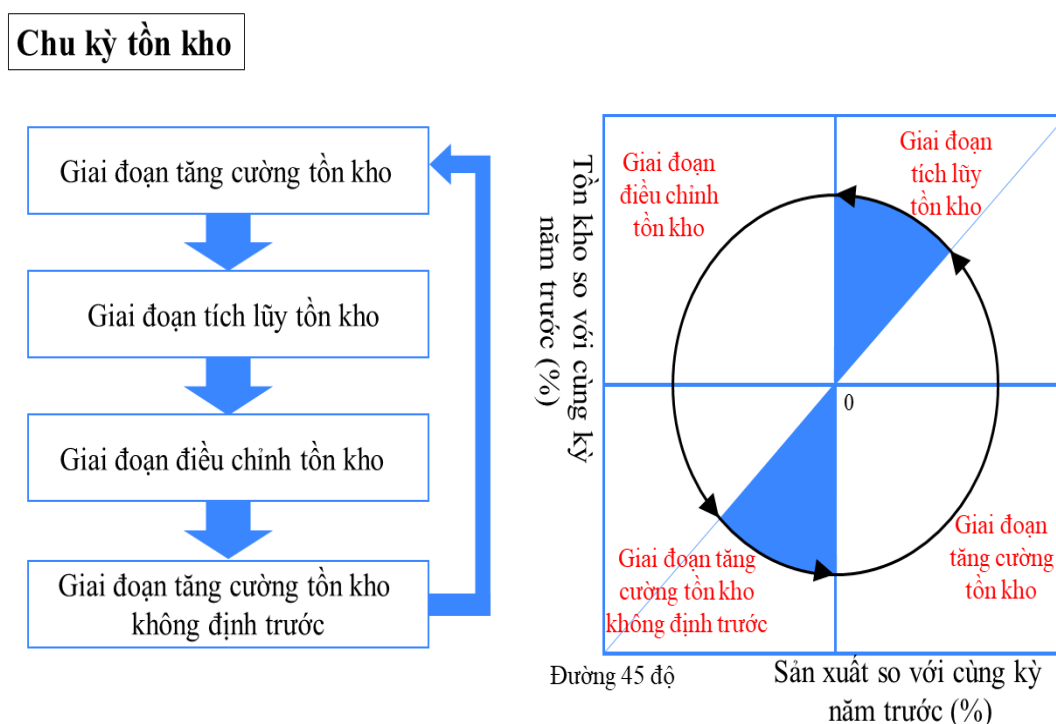
3. Phân tích chu kỳ tồn kho

3.1. Khái quát về chu kỳ tồn kho

Phân tích chu kỳ tồn kho là một công cụ phân tích hữu hiệu nhằm tìm hiểu hoạt động công nghiệp bằng cách tập trung vào chu kỳ sản xuất và tồn kho. Chu kỳ này được biết đến như “chu kỳ Kitchen”, tên của một nhà kinh tế học người Mỹ tên là Joseph A. Kitchen, người đưa ra học thuyết này trong bài viết của mình phát hành năm 1923. Chu kỳ Kitchen giải thích mối quan hệ giữa tồn kho và sản xuất xuất hiện lặp lại trong khoảng thời gian xấp xỉ 40 tháng.

Phân tích chu kỳ tồn kho được thực hiện bằng cách vẽ “hình vẽ chu kỳ tồn kho” có tốc độ tăng trưởng hàng năm của chỉ số sản xuất ở trục hoành và tốc độ tăng trưởng hàng năm của chỉ số tồn kho ở trục tung. Chu kỳ tồn kho có xu hướng ngược chiều kim đồng hồ như hình vẽ dưới đây.

Hình 27: Chu kỳ tồn kho

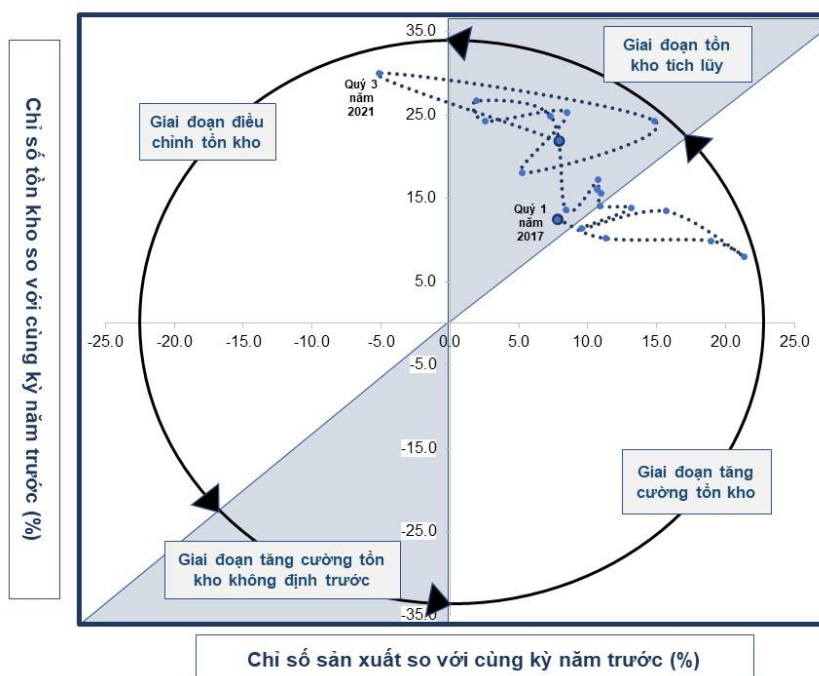


Trong “giai đoạn tăng cường tồn kho”, nền kinh tế sẽ nhanh chóng mua nhiều nguyên vật liệu thô để sản xuất và tăng cường tồn kho để đáp ứng nhu cầu dự tính sẽ tăng trong tương lai. “Giai đoạn tồn kho tích lũy” là thời kỳ nhu cầu thực tế đã giảm xuống so với sản xuất và tồn kho bắt đầu tích tụ. “Giai đoạn điều chỉnh tồn kho” là giai đoạn ngành công nghiệp giảm sản xuất hơn nữa để giảm tồn kho tích tụ. Cuối cùng, “giai đoạn tăng cường tồn kho không định trước” là giai đoạn cả sản xuất và xuất kho đều tăng và ngành công nghiệp bắt đầu tăng cường tồn kho khi nền kinh tế tăng trưởng trở lại.

3.2. Phân tích chu kỳ tồn kho giai đoạn 2017-2021

Phân tích chu kỳ tồn kho được thực hiện bằng cách vẽ “chu kỳ tồn kho” có tốc độ tăng hàng năm của chỉ số sản xuất ở trục hoành và tốc độ tăng trưởng hàng năm của chỉ số tồn kho ở trục tung. Chỉ số sản xuất với quyền số là giá trị sản xuất phản ánh xu hướng sản xuất với xu hướng tồn kho và xuất kho, chỉ số tồn kho với quyền số là giá trị tồn kho phản ánh mức độ tồn kho. Tuy nhiên, trong khuôn khổ chuyên đề sử dụng kết quả tổng hợp từ điều tra ngành công nghiệp tháng, chỉ số sản xuất với quyền số là giá trị sản xuất chưa được tính và tổng hợp, do vậy để vẽ thử nghiệm chu kỳ tồn kho, tác giả sử dụng chỉ số sản xuất với quyền số là giá trị tăng thêm và chỉ số tồn kho tại thời điểm cuối quý từ quý 1 năm 2017 đến quý 3 năm 2021 để xem xét chu kỳ tồn kho.

Hình 28: Chu kỳ tồn kho giai đoạn 2017-2021



Qua hình vẽ có thể thấy giai đoạn 2017-2021, tồn kho vẫn đang chủ yếu trong giai đoạn tồn kho tích lũy, từ quý 2 năm 2017 tồn kho trong giai đoạn tăng cường, giai đoạn tồn kho tích lũy bắt đầu từ quý 4 năm 2018, đến quý 3 năm 2021 bắt đầu chuyển giai đoạn điều chỉnh tồn kho, giảm sản xuất hơn nữa để giảm tồn kho tích tụ, tuy nhiên đến quý 4 năm 2021 lại trở lại giai đoạn tích lũy hàng tồn kho, điều này có thể hiểu đây là giai đoạn nhu cầu thực tế đã giảm so với sản xuất và tồn kho bắt đầu tích tụ.

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHI CHUYỂN ĐỔI NĂM GỐC

1. Những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

- *Kết quả đạt được:*

- ◆ Phản ánh chính xác tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp.
- ◆ Thông tin phản ánh chi tiết, đa dạng theo ngành kinh tế, theo địa phương, theo chủng loại mặt hàng, sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế thị trường.
- ◆ Các chỉ tiêu phản ánh đầy đủ, đa dạng chu kỳ sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Chỉ số phát triển sản xuất, chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho...
- ◆ Đảm bảo tính so sánh quốc tế.
- ◆ Các kết quả tổng hợp và tính các chỉ số của từng tỉnh, thành phố và toàn ngành công nghiệp được tổng hợp từ số liệu gốc của các cơ sở theo đơn vị địa bàn. Kết quả tổng hợp của tỉnh, thành phố và trung ương thống nhất một nguồn số liệu gốc từ cơ sở. Do vậy khắc phục được sự khác biệt về số liệu giữa trung ương và địa phương.

- *Khó khăn:*

- ◆ Sau khoảng thời gian dài, tỷ trọng ngành sản phẩm thay đổi, cơ cấu Giá trị sản xuất (GO), cơ cấu Giá trị tăng thêm (VA) cũng thay đổi do vậy tỷ trọng cơ cấu quyền số giữa các ngành, tỷ lệ đóng góp vào tổng chung ngành công nghiệp cũng có nhiều thay đổi.
- ◆ Việc phát triển ngành công nghiệp theo chiều rộng, ngày càng có nhiều ngành mới, sản phẩm mới xuất hiện tại các địa phương do đó đổi năm gốc so sánh là cần thiết.
- ◆ Để phục vụ cho việc ước số liệu Giá trị sản xuất phục vụ biên soạn GRDP ước tính hàng quý, thì chỉ tiêu Giá trị sản xuất được tính từ phần mềm điều tra công nghiệp tháng hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, chỉ số sản xuất công nghiệp với quyền số là giá trị sản xuất cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc tham khảo, đối chiếu phục vụ cho ước tính Giá trị sản xuất ngành công nghiệp cấp 2.
- ◆ Ngoài việc dùng chỉ số sản xuất công nghiệp với quyền số là giá trị sản xuất tham khảo trong quá trình ước tính số liệu GO thì rất có ý nghĩa trong việc phân tích bộ ba chỉ tiêu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho. Và hiện tại mẫu chọn cho sản xuất dùng cả cho tiêu thụ và tồn kho, một bộ mẫu khó có thể đáp ứng một cách tối ưu cho nhiều mục đích.

2. Đề xuất phương pháp tính một số chỉ tiêu khi chuyển đổi năm gốc

(1) Bổ sung một số chỉ tiêu:

Để các chỉ tiêu công nghiệp hàng tháng, quý và năm phục vụ ngày càng tốt hơn công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương và nhu cầu nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân dùng tin khác, trong kỳ chuyển đổi năm gốc tiếp theo đề xuất bổ sung một số chỉ tiêu sau đây:

+ **Chỉ số sản xuất công nghiệp với quyền số là giá trị sản xuất:** phục vụ phân tích chu kỳ tồn kho và là căn cứ quan trọng trong kiểm tra và kiểm soát việc ước tính giá trị sản xuất. Việc phân tích chu kỳ tồn kho là một công cụ hữu hiệu để phân tích hoạt động sản xuất và tồn kho. Chỉ số sản xuất công nghiệp với quyền số là giá trị sản xuất có cách tính tương tự chỉ số sản xuất công nghiệp với quyền số là giá trị tăng thêm.

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm.

Công thức tính:

$$iqn = \frac{qn1}{qn0} \times 100$$

- iqn : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...)

- $qn1$: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ báo cáo.

- $qn0$: Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N

I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : Là quyền số của sản phẩm thứ n .

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2.

Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 2 của doanh nghiệp:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành công nghiệp cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4

W_{qN4} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị sản xuất trong ngành công nghiệp cấp 2 theo giá hiện hành năm gốc.

Bước 4: Tính chỉ số cho ngành công nghiệp cấp 1.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

W_{qN2} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị sản xuất của các ngành tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 1 theo giá hiện hành năm gốc.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{W_{qN1}}$$

I_q : Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

WqN1: Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị sản xuất năm gốc theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 1.

+ Tỷ lệ tồn kho với quyền số là giá trị tồn kho đảm bảo so sánh quốc tế.

$$R_t = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{r_{ti}}{r_{0i}} \times W_{0i}}{\sum_{i=1}^n W_{0i}} \times 100$$

R_t : Tỷ lệ tồn kho sản phẩm.

r_{ti} : Tỷ lệ tồn kho sản phẩm i tại thời điểm t

r_{0i} : Tỷ lệ tồn kho sản phẩm i tại kỳ gốc

W_{0i} : Quyền số là giá trị tồn kho của sản phẩm i

Tỷ lệ tồn kho của sản phẩm i được tính theo công thức sau:

$$r_i = \frac{\text{Sản lượng tồn kho}}{\text{Sản lượng tiêu thụ}}$$

Để phục vụ nghiên cứu và quản lý dữ liệu cần tính toán chỉ số sản xuất công nghiệp tháng, quý, năm chính thức so bình quân năm gốc (để có dãy số liệu nhiều năm và là cũng là căn cứ để kiểm tra việc chính thức lại số liệu cùng kỳ).

+ **Tỷ lệ đóng góp và mức đóng góp.**

$$CR_{it} = \frac{(I_{i,t} - I_{i,t-1}) \times W_i}{(I_{i,t} - I_{i,t-1}) \times W} \times 100$$

$$C_{it} = CR_{it} \times \frac{(I_t - I_{t-1})}{I_{t-1}} : 100$$

CR_{it} : Tỷ lệ đóng góp

C_{it} : Mức đóng góp

$I_{i,t}$: Chỉ số của ngành i tại thời điểm t

$I_{i,t-1}$: Chỉ số của ngành i tại thời điểm $t-1$ (cùng kỳ năm trước)

I_t : Chỉ số của toàn ngành tại thời điểm t

I_{t-1} : Chỉ số của toàn ngành tại thời điểm $t-1$ (cùng kỳ năm trước)

W_i : Quyền số của ngành i

W : Quyền số của toàn ngành

+ **Chỉ số khuếch tán:**

Chỉ số khuếch tán phản ánh xu hướng thay đổi nhưng không đề cập đến mối quan hệ cũng như tỷ trọng quyền số giữa các chỉ số riêng lẻ, giúp xác định mức độ khuếch tán của chỉ số sản xuất trong các ngành công nghiệp. Kết hợp với các

chỉ tiêu khác để có cái nhìn tổng thể hơn đánh giá các giai đoạn và bước ngoặt của ngành công nghiệp.

Chỉ số khuếch tán được tính theo công thức sau:

$$DI = \frac{\text{Số ngành công nghiệp tăng so cùng kỳ} + \text{Số ngành công nghiệp ổn định so cùng kỳ} \times 0.5}{\text{Tổng số ngành công nghiệp}}$$

Có thể thấy, việc chọn mẫu và tính toán quyền số năm gốc 2015 có nhiều thay đổi, cập nhật, bổ sung so với những năm gốc trước. Tuy nhiên, để đảm bảo tính toán một số chỉ tiêu khi chuyển đổi năm gốc mới, trước tiên cần phải chọn mẫu và tính toán quyền số phù hợp với tiêu chuẩn của từng chỉ tiêu.

(2) Chọn mẫu:

+ Tỷ lệ tồn kho được tính toán đảm bảo tính so sánh quốc tế, do vậy việc chọn mẫu cũng cần phải được chọn độc lập dựa trên giá trị tồn kho và sản lượng tồn kho tương ứng với ngành công nghiệp và doanh nghiệp/cơ sở sản xuất công nghiệp tương tự như các bước chọn mẫu đã đề cập ở Chương I.

+ Chọn mẫu phù hợp, đảm bảo tính Giá trị sản xuất công nghiệp. Số lượng mẫu năm gốc 2015 đã tăng lên khá nhiều so với năm gốc 2010, tuy nhiên để đáp ứng việc tính Giá trị sản xuất công nghiệp hàng tháng phản ánh sát thực tế của các địa phương, của các ngành công nghiệp các cấp cần phải chọn mẫu đủ đảm bảo tính đại diện. Bên cạnh đó, kết hợp với việc chọn mẫu tính chỉ số sản xuất công nghiệp có quyền số là giá trị sản xuất.

+ Chỉ số sản xuất công nghiệp cấp vùng: Hiện tại chỉ số sản xuất công nghiệp phân tổ theo ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1, toàn ngành công nghiệp và tính cho 63 tỉnh/thành phố. Để phục vụ cho chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Nhà nước và tổ chức cá nhân cần nghiên cứu về sự phát triển của các vùng kinh tế thì chỉ số sản xuất công nghiệp tính cho vùng cũng rất quan trọng. Do vậy cũng cần có một bộ mẫu đảm bảo tính đại diện, khoa học ở cấp vùng.

(3) Phương pháp tính:

Hiện tại phương pháp tính toán chỉ số sản xuất công nghiệp thường được áp dụng là công thức Laspeyres, công thức Paache và công thức Fisher. Công thức Laspeyres, cộng khối lượng dựa trên giá của kỳ gốc. Công thức Paache cộng khối lượng dựa trên giá của kỳ so sánh. Công thức Fischer là trung bình nhân của hai công thức trên để tận dụng những ưu điểm của các chỉ số đó. Ngoài ra, còn có các chỉ số khác như chỉ số chuỗi nhằm kết hợp liên tục một chỉ số từ thời hiện tại đến kỳ trước để tránh sai lệch trong quyền số.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp theo phương pháp tính chỉ số chuỗi nhằm kết hợp liên tục một chỉ số từ thời hiện tại đến kỳ trước có ưu điểm tránh sai lệch trong quyền số, tuy nhiên cũng không ít những khó khăn như liên quan đến giá ở kỳ hiện tại nên đòi hỏi nhiều công việc trong tính toán chỉ số vì việc tổng hợp số liệu giữa khối lượng và giá là rất phức tạp.

Ngành công nghiệp của nước ta hiện vẫn đang phát triển theo chiều rộng, nhiều sản phẩm mới, ngành mới tham gia vào chuỗi sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động sản xuất kinh doanh thiếu tính ổn định dẫn tới việc chuyển đổi ngành, mặt hàng sản xuất kinh doanh cũng là điều khó tránh khỏi trong bối cảnh hiện nay. Chính vì thế, cơ cấu mặt hàng thay đổi, tỷ trọng giá trị sản xuất cũng như giá trị tăng thêm cũng thay đổi, điều đó khiến tỷ trọng của năm gốc trong thời kỳ dài sẽ không còn phù hợp, ảnh hưởng đến tính chính xác của việc tính toán các chỉ tiêu ngành công nghiệp. Việc cập nhật quyền số hàng năm là phương án lý tưởng nhất để khắc phục nhược điểm này. Dưới đây là cách tính của một số quốc gia (trong đó có Thống kê Hàn Quốc, việc tính chỉ số so với kỳ gốc dựa trên chỉ số chuỗi).

Công thức chỉ số năm 2021 so năm gốc 2015 được tính như sau:

$$I_{2015,2021} = I_{2015,2015} \times I_{2015,2016} \times I_{2016,2017} \times I_{2017,2018} \times I_{2018,2019} \times I_{2019,2020} \times I_{2020,2021}$$

Phương pháp tính trên có nhiều ưu điểm, năm gốc cố định 5 năm, vẫn loại trừ được yếu tố giá, phản ánh được sự ảnh hưởng của những nhân tố mới, quyền số cập nhật hàng năm do vậy tỷ trọng và cơ cấu của các sản phẩm, các ngành cũng được cập nhật. Tuy nhiên việc tính toán quyền số hàng năm rất khó khăn do phải điều tra toàn bộ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp gây tốn kém về công sức và tiền của trong điều kiện thu thập thông tin còn khó khăn, việc khai thác hồ sơ hành chính cũng còn bất cập, là gánh nặng cho doanh nghiệp. Hơn nữa, kết quả từ điều tra doanh nghiệp phục vụ cho tính toán quyền số và kỳ gốc có độ trễ.

Phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp hiện đang áp dụng vẫn là tối ưu và khả thi nhất trong điều kiện hiện nay, việc bổ sung sản phẩm mới, ngành mới theo VA bình quân trên một sản phẩm vẫn phản ánh được đầy đủ, kịp thời và chính xác tăng trưởng của ngành công nghiệp phục vụ chỉ đạo điều hành của các cơ quan Nhà nước Trung Ương và địa phương. Tuy nhiên, nếu không bổ sung sản phẩm mới, ngành mới kịp thời, chỉ số Laspeyres sẽ có thể “sai lệch” nếu quyền số của kỳ gốc khác đáng kể so với kỳ hiện tại, do vậy điều chỉnh kỳ gốc và quyền số là nhiệm vụ quan trọng. Tại thời điểm điều chỉnh, cần phải xem lại danh mục sản phẩm để bổ sung những sản phẩm mới trong tính toán. Mặc dù độ sai lệch sẽ

giảm nếu chúng ta tiến hành điều chỉnh thường xuyên nhưng nếu điều chỉnh quá thường xuyên sẽ không hiệu quả vì việc điều chỉnh cần rất nhiều nguồn lực của cơ quan thống kê. Vì vậy, việc điều chỉnh kỳ gốc cần được thực hiện khi xem xét sự biến động trong cơ cấu công nghiệp. Bên cạnh đó, cũng có ý kiến cho rằng cần phải cập nhật danh mục sản phẩm lựa chọn để việc lựa chọn luôn phù hợp với cơ cấu công nghiệp và bao quát được các sản phẩm mới một cách đầy đủ. Tuy nhiên, cũng như trong trường hợp điều chỉnh kỳ gốc, quyền số, việc điều chỉnh danh mục sản phẩm lựa chọn quá thường xuyên cũng không hiệu quả do sự hạn chế trong nguồn lực và tính sẵn có của số liệu khi phân tích tỷ lệ đại diện. Vì vậy, điều chỉnh danh mục sản phẩm lựa chọn có thể được tiến hành cùng thời gian với điều chỉnh kỳ gốc, quyền số và phải chú ý rằng việc tính toán chỉ số luôn gắn bó mật thiết với việc lựa chọn sản phẩm để đảm bảo tính toán chỉ số chính xác.

KẾT LUẬN

Chỉ số sản xuất công nghiệp nói riêng và các chỉ tiêu của ngành công nghiệp như: chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo; sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu được tổng hợp từ cuộc điều tra ngành công nghiệp tháng nói chung là những chỉ tiêu quan trọng trong Hệ thống chỉ tiêu Quốc gia nhằm phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời và toàn diện xu hướng sản xuất, tiêu thụ và tồn kho của ngành công nghiệp cả nước cũng như địa phương.

Trong thời gian qua, các chỉ tiêu ngành công nghiệp đã trở thành công cụ đắc lực trong công tác quản lý và điều hành của cơ quan Nhà nước các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác. Để thông tin ngày càng phong phú và chất lượng hơn nữa, ngoài các chỉ tiêu hiện có, trong kỳ chuyển đổi năm gốc tiếp theo cần bổ sung thêm những chỉ tiêu mới để có cái nhìn tổng quan hơn, những phân tích sâu hơn đáp ứng nhu cầu cao hơn của các cơ quan, tổ chức và cá nhân dùng tin. Để chuyển đổi năm gốc so sánh được hiệu quả và phù hợp nhóm tác giả có một số khuyến nghị như sau:

Cần nhắc phương pháp luận tính toán các chỉ tiêu một cách tối ưu nhất để phù hợp điều kiện thực tế, việc cập nhật quyền số hàng năm hay cập nhật quyền số khi có những nhân tố lớn mới xuất hiện thay vì cố định gốc 5 năm và bổ sung nhân tố mới theo VA bình quân một sản phẩm hiện đang áp dụng. Dựa vào nguồn lực phục vụ cho việc tính lại quyền số cũng như việc thu thập thông tin đầu vào, nền tảng cơ sở công nghệ thông tin, con người và tài chính để lựa chọn phương pháp khả thi nhất, đảm bảo phản ánh chính xác nhất về tình hình công nghiệp của toàn quốc cũng như của vùng và các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Tăng cường công tác đảm bảo thông tin đầu vào, ngày nay khi công nghệ phát triển, thu thập thông tin chủ yếu trên nền tảng Web tiết kiệm được nhiều thời gian và nguồn lực, tuy nhiên vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm soát dữ liệu đầu vào.

Ngoài việc nâng cao chất lượng trình độ chuyên môn của công chức phụ trách thu thập thông tin đầu vào; học hỏi kinh nghiệm về phương pháp luận từ chuyên gia trong nước cũng như nước ngoài; bên cạnh đó cũng cần nâng cao năng lực phân tích và dự báo của chuyên viên phụ trách phân tích thống kê công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phương án điều tra ngành công nghiệp tháng.
2. Báo cáo chính thức về Nghiên cứu Phát triển Thống kê Công nghiệp Việt Nam do cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (Jica) và Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2006.
3. Tài liệu của cơ quan Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (Meti) Nhật Bản.
4. Tài liệu khóa đào tạo Thống kê Công nghiệp của cơ quan Thống kê Hàn Quốc tháng 10 năm 2022.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN
XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ GIÁM ĐỐC LÀ NỮ**

LỜI MỞ ĐẦU

Năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát, lan rộng và diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu. Tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, các vấn đề căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, xung đột cục bộ, mâu thuẫn trong quan hệ thương mại ngày càng gia tăng. Sự gián đoạn, đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu trong sản xuất và tiêu dùng dẫn tới thiếu hụt nguồn cung nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cũng như sụt giảm thị trường tiêu thụ đầu ra đã khiến doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc hoạt động gián đoạn, cầm chừng, giảm quy mô doanh nghiệp.

Tuy nhiên trong nhiều năm qua, doanh nghiệp luôn thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế, đã đóng góp trên 60% vào tăng trưởng kinh tế của cả nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nước ta hiện nay diễn ra trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn và thách thức do đó việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là một áp lực không nhỏ, cần phải chú trọng đến điều kiện nội tại, phát huy năng lực hiệu quả của các yếu tố sản xuất và tiết kiệm mọi chi phí, sử dụng các yếu tố đầu vào hợp lý nhằm đạt được kết quả tối đa và chi phí tối thiểu.

Doanh nghiệp có giám đốc là nữ là một bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế, ngày nay phụ nữ được đánh giá cao trong nhiều lĩnh vực, chiếm giữ nhiều vị trí quan trọng và được xã hội ghi nhận. Để phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi nhận những thế mạnh, những đóng góp của các doanh nghiệp có giám đốc là nữ, nhóm tác giả lựa chọn đề tài ***“Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có giám đốc là nữ”***. Chuyên đề đề cập đến các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và phân tích yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có giám đốc là nữ từ kết quả của Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Qua đó khuyến nghị chính sách giúp doanh nghiệp có giám đốc là nữ ngày càng phát triển, khẳng định được vai trò và vị thế của mình trong nền kinh tế.

Chương I: Lý luận chung về hiệu quả sản xuất kinh doanh

1. Khái niệm hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là phạm trù kinh tế, gắn với cơ chế thị trường có quan hệ với tất cả các yếu tố trong quá trình sản xuất kinh doanh như: lao động, vốn, máy móc, nguyên vật liệu... nên doanh nghiệp chỉ có thể đạt hiệu quả cao khi việc sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh có hiệu quả. Khi đề cập đến hiệu quả kinh doanh các nhà kinh tế dựa vào từng góc độ xem xét để đưa ra các định nghĩa khác nhau.

Hiệu quả kinh tế là loại chỉ tiêu tương đối biểu hiện quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất kinh doanh với chi phí cho sản xuất kinh doanh hoặc ngược lại. Thông qua nghiên cứu các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, các nhà quản lý doanh nghiệp sẽ rút ra bài học về việc sử dụng hợp lý hơn các yếu tố của quá trình sản xuất. Làm thế nào để với chi phí không đổi nhưng tạo ra được nhiều kết quả hơn? Khi đó giá thành sản phẩm có cơ hội giảm tạo điều kiện tối đa hoá lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Công thức tính hiệu quả sản xuất kinh doanh đầy đủ có dạng:

$$\rightarrow \text{Chỉ tiêu hiệu quả thuận: } H = \frac{\text{Kết quả}}{\text{Chi phí}}$$

$$\rightarrow \text{Chỉ tiêu hiệu quả nghịch: } H' = \frac{\text{Chi Phí}}{\text{Kết quả}}$$

• Công thức tính hiệu quả sản xuất kinh doanh tính riêng cho phần đầu tư tăng thêm:

$$\rightarrow \text{Chỉ tiêu hiệu quả đầu tư tăng thêm dạng thuận: } E = \frac{\Delta \text{ Kết quả}}{\Delta \text{ Chi phí}}$$

$$\rightarrow \text{Chỉ tiêu hiệu quả đầu tư tăng thêm dạng nghịch: } E = \frac{\Delta \text{ Chi phí}}{\Delta \text{ Kết quả}}$$

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là loại chỉ tiêu tương đối biểu hiện quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất kinh doanh với chi phí cho sản xuất kinh doanh hoặc ngược lại. Nó phản ánh trình độ khai thác các nguồn lực trong quá trình tái sản xuất nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh là tối đa hoá lợi nhuận. Thông qua nghiên cứu các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, các nhà quản lý doanh nghiệp sẽ rút ra bài học về việc sử dụng hợp lý hơn các yếu tố của quá trình sản xuất. Làm thế nào để với chi phí không đổi nhưng tạo ra được nhiều kết quả hơn? Khi đó giá thành sản phẩm có cơ hội giảm tạo điều kiện tối đa hoá lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Để đo lường hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cần xác định nội dung, phương pháp tính và phạm vi tính các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất và chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó. Mỗi cặp chỉ tiêu kết quả và chi phí cho ta các chỉ tiêu hiệu quả đầy đủ và hiệu quả đầu tư tăng thêm dưới dạng thuận và nghịch khác nhau. Trong khuôn khổ của chuyên đề phân tích, chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm các nhóm sau:

Nhóm chỉ tiêu sinh lợi:

Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (ROS): Chỉ tiêu này thể hiện tỷ lệ phần trăm một đồng doanh thu chiếm được trong tổng số lợi nhuận. Kết quả này càng cao thì hiệu quả càng lớn.

$$ROS (\%) = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản (ROA): Chỉ tiêu này thể hiện lượng đơn vị lợi nhuận mà doanh nghiệp có thể thu về từ một đơn vị tài sản trung bình. Nếu kết quả này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh càng lớn.

$$ROA (\%) = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE): Chỉ tiêu này sẽ giúp doanh nghiệp đánh giá hiệu quả kinh doanh thông qua việc ước lượng lợi nhuận mà mình sẽ nhận được sau khi đã trừ thuế. Kết quả này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu càng lớn.

$$ROE (\%) = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hiệu suất sử dụng lao động:

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

$$\text{Lợi nhuận bình quân một lao động (đồng)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Số lượng lao động bình quân}}$$

$$\text{Doanh thu bình quân một lao động (đồng)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số lượng lao động bình quân}}$$

Hiệu quả trong sử dụng tài sản:

$$\text{Chỉ số vòng quay tài sản (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguồn vốn bình quân}}$$

$$\text{Sức sản xuất của tài sản (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

$$\text{Số vòng quay ngắn hạn (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

$$\text{Số vòng quay hàng tồn (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Lượng hàng tồn kho bình quân}}$$

2. Nguồn số liệu và phương pháp luận

Chuyên đề phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được tiến hành trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về các đơn vị sản xuất, kinh doanh, hoạt động sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhằm phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Năm 2020 được chọn là năm số liệu để thu thập và tổng hợp thống nhất cho tất cả các loại đơn vị điều tra.

Tổng điều tra kinh tế 2021 có quy mô lớn, nội dung phức tạp, doanh nghiệp là một trong 5 đơn vị điều tra quan trọng của Tổng điều tra. Thời điểm điều tra bắt đầu từ ngày 01/3/2021 và thông tin thu thập phát sinh trong năm 2020 và đây là cuộc điều tra toàn bộ thông tin cơ bản của doanh nghiệp, chi nhánh; sản phẩm vật chất và dịch vụ của địa điểm sản xuất kinh doanh (sxkd) trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh. Tổng điều tra kinh tế 2021 nhiều nội dung hơn so với cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm, thông tin về giới tính của chủ doanh nghiệp cũng là 1 trong các chỉ tiêu chỉ thu thập trong cuộc Tổng điều tra này.

Chuyên đề phân tích dựa trên kết quả của 684.260 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (gọi chung là doanh nghiệp) toàn quốc và đặc biệt phân tích kết quả từ 188.080 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh có giám đốc là nữ (gọi chung là doanh nghiệp có giám đốc là nữ) trong tất cả các ngành kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và ở 63 địa phương trên cả nước từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Phương pháp phân tích dựa vào các chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có giám đốc là nữ nói riêng. Việc phân tích những yếu tố tác động tốt và yếu tố ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có giám đốc là nữ từ đó đưa ra những khuyến nghị để thúc đẩy doanh nghiệp có giám đốc là nữ ngày càng phát triển.

Chuyên đề sử dụng mô hình hồi quy để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có giám đốc là nữ, trong phạm vi chuyên đề không thể đề cập được tất cả chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp mà chỉ tập trung vào một số chỉ tiêu chính.

Có rất nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: các yếu tố nội tại của doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh và yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Trong phạm vi nghiên cứu, nguồn lực có hạn nên chuyên đề chỉ đề cập đến một số các yếu tố đặc điểm của doanh nghiệp và yếu tố khách quan có sẵn trong nguồn dữ liệu từ kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021 để phân tích như: đặc điểm của giám đốc doanh nghiệp (giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn), quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, vùng kinh tế, doanh nghiệp có chi nhánh, doanh nghiệp có sử dụng internet, doanh nghiệp có sử dụng phần mềm, doanh nghiệp có xuất nhập khẩu.

Các mô hình hồi quy đều có chung đặc điểm là một biến được giải thích (biến phụ thuộc) và các biến độc lập giải thích cho biến phụ thuộc đó. Căn cứ vào bộ số liệu vi mô đủ lớn chứa đựng các thông tin của tất cả các biến độc lập và biến phụ thuộc, mô hình hồi quy sẽ được xây dựng và các tham số, hệ số hồi quy sẽ được xác định.

Chuyên đề sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến:

$$Y_i = B_1 + B_2X_{2i} + B_3X_{3i} + \dots + B_kX_{ki} + u_i$$

$$\text{hay } Y_i = BX + u_i$$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc

B là hệ số hồi quy

X là các biến giải thích

u là hạng nhiễu ngẫu nhiên

i là ký hiệu cho quan sát thứ i

Trong chuyên đề phân tích, Y là hiệu quả sản xuất kinh doanh, X là các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, i là doanh nghiệp thứ i.

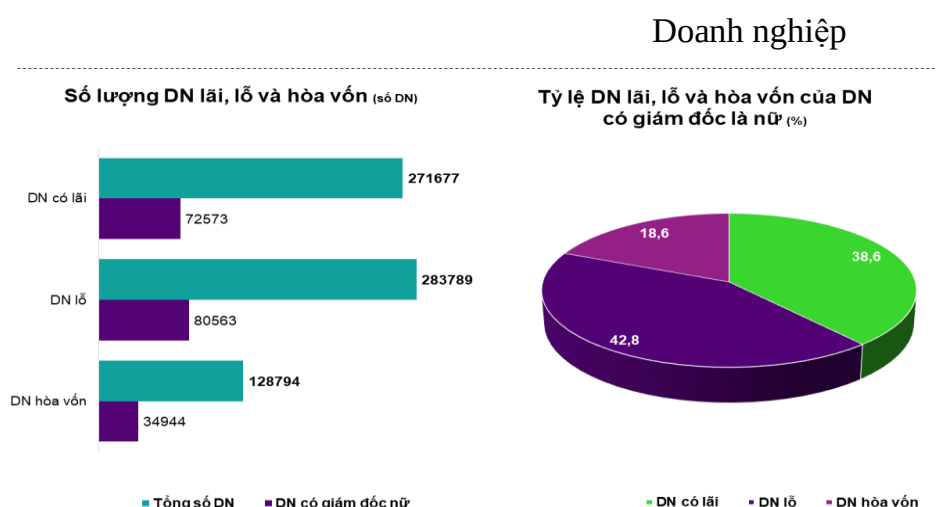
Chương II: Thực trạng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có giám đốc là nữ

1. Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020

1.1. Số lượng doanh nghiệp năm 2020

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tại thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684.260 doanh nghiệp, trong đó có 188.080 doanh nghiệp có giám đốc là nữ (chiếm 27,5% trong tổng số doanh nghiệp cả nước).

Hình 1: Số lượng doanh nghiệp năm 2020



Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 39,7% (doanh nghiệp có giám đốc là nữ chiếm 38,6% trong tổng số doanh nghiệp có giám đốc nữ); tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 18,8% (doanh nghiệp có giám đốc là nữ 18,6%); tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 41,5% (doanh nghiệp có giám đốc là nữ 42,8%).

Bảng 1: Số doanh nghiệp năm 2020

	Doanh nghiệp			
	Số DN	%	Trong đó: Số DN có giám đốc là nữ	%
DN có lãi	271.677	39,7	72.573	38,6
DN lỗ	283.789	41,5	80.563	42,8
DN hòa vốn	128.794	18,8	34.944	18,6
Tổng số	684.260	100,0	188.080	100,0

Theo khu vực kinh tế: Tính đến thời điểm 31/12/2020, khu vực dịch vụ có 466.459 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 68,2% số doanh

ng nghiệp toàn quốc (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 37,8%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 18,6%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 43,6%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có 211.347 doanh nghiệp, chiếm 30,9%, tăng 0,8% (trong đó: 44,1% doanh nghiệp kinh doanh có lãi; 18,8% doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn; 37,1% doanh nghiệp kinh doanh lỗ). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.454 doanh nghiệp, chiếm 0,9%, giảm 13,6% (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 32,8%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 34,3%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 32,9%).

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp năm 2020 theo khu vực kinh tế

	Doanh nghiệp			
	Tổng số DN	Số DN có lãi	Số DN lỗ	Số DN hòa vốn
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.454	2.119	2.122	2.213
Công nghiệp và xây dựng	211.347	93.159	78.481	39.707
Dịch vụ	466.459	176.399	203.186	86.874
Tổng	684.26	271.677	283.789	128.794

Đối với doanh nghiệp có giám đốc là nữ: Khu vực dịch vụ có 466.459 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 76,9% số doanh nghiệp toàn quốc (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 37,7%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 18,1%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 44,2%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có 42.046 doanh nghiệp, chiếm 22,4%, (trong đó: 41,8% doanh nghiệp kinh doanh có lãi; 19,5% doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn; 38,6% doanh nghiệp kinh doanh lỗ). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 1.428 doanh nghiệp, chiếm 0,8%, (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 33,6%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 34,1%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 32,3%).

Bảng 3: Số lượng doanh nghiệp có giám đốc là nữ năm 2020 theo ngành kinh tế

	Doanh nghiệp			
	Tổng số DN	Số DN có lãi	Số DN lỗ	Số DN hòa vốn
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.428	480	461	487
Công nghiệp và xây dựng	42.046	17.588	16.239	8.219
Dịch vụ	144.606	54.505	63.863	26.238
Tổng	188.08	72.573	80.563	34.944

Theo loại hình doanh nghiệp: Tính đến thời điểm 31/12/2020, có 1.963 doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 0,3% (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 77,6%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 3,7%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 18,7%). Doanh nghiệp ngoài nhà nước có 660.055 doanh nghiệp, chiếm 96,5% số doanh nghiệp cả nước, (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 39,3%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 19,2%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 41,5%). Doanh nghiệp FDI có 22.242 doanh nghiệp, chiếm 3,3% số doanh nghiệp cả nước (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 47,5%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 9,1%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 43,4%).

Bảng 4: Số lượng doanh nghiệp năm 2020 theo loại hình doanh nghiệp

	Doanh nghiệp		
	DN có lãi	DN lỗ	DN hòa vốn
DN nhà nước	1.523	367	73
DN ngoài nhà nước	259.596	273.760	126.699
DN FDI	10.558	9.662	2.022
Tổng số	271.677	283.789	128.794

Đối với doanh nghiệp có giám đốc là nữ: có 128 doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 0,1% (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 70,3%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 4,7%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 25%). Doanh nghiệp ngoài nhà nước có 185.545 doanh nghiệp, chiếm 98,7% số doanh nghiệp cả nước, (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 38,5%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 18,7%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 42,8%). Doanh nghiệp FDI có 2407 doanh nghiệp, chiếm 1,3% số doanh nghiệp cả nước (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 43,6%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 9,8%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 46,6%).

Bảng 5: Số lượng doanh nghiệp có giám đốc là nữ năm 2020 theo loại hình doanh nghiệp

	Doanh nghiệp		
	DN có lãi	DN lỗ	DN hòa vốn
DN nhà nước	90	32	6
DN ngoài nhà nước	71.434	79.410	34.701
DN FDI	1.049	1.121	237
Tổng số	72.573	80.563	34.944

Theo quy mô doanh nghiệp: *Quy mô doanh nghiệp trong chuyên đề dựa theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ.* Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2020 có 478.601 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 69,9% số doanh nghiệp cả nước (trong đó doanh nghiệp kinh doanh có lãi chỉ chiếm 28,6%); có 163.760 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 23,9% (doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 63,4%); có 23.895 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,5% (doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 73,4%); có 18.004 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,6% (doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 74,4%).

Bảng 6: Số lượng doanh nghiệp năm 2020 theo quy mô doanh nghiệp

	Doanh nghiệp			
	DN có lãi	DN lỗ	DN hòa vốn	Tổng số DN
DN siêu nhỏ	136.855	217.001	124.745	478.601
DN nhỏ	103.904	56.144	3.712	163.760
DN vừa	17.528	6.156	211	23.895
DN lớn	13.390	4.488	126	18.004
Tổng số	271.677	283.789	128.794	684.260

Đối với doanh nghiệp có giám đốc là nữ: Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất với 95,4%. Tại thời điểm 31/12/2020 có 136.507 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 72,6% số doanh nghiệp cả nước (trong đó doanh nghiệp kinh doanh có lãi chỉ chiếm 29,1%); có 42.937 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 22,8% (doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 62,3%); có 5.379 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 2,9% (doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 71,1%); có 3.257 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 1,7% (doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 72%).

Bảng 7: Số lượng doanh nghiệp có giám đốc là nữ năm 2020 theo quy mô doanh nghiệp

	Doanh nghiệp			
	DN có lãi	DN lỗ	DN hòa vốn	Tổng số DN
DN siêu nhỏ	39.666	62.718	34.123	136.507
DN nhỏ	26.738	15.433	766	42.937
DN vừa	3.825	1.520	34	5.379
DN lớn	2.344	892	21	3.257
Tổng	72.573	80.563	34.944	188.080

Theo vùng kinh tế: *Vùng kinh tế trọng chuyên đề chia thành 6 vùng kinh tế, 2 thành phố lớn và không phân vùng. Bao gồm: Đồng bằng sông Hồng không bao gồm thành phố Hà Nội (gọi chung là Đồng bằng sông Hồng), Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Tây nguyên, Đông Nam bộ không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh (gọi chung là Đông Nam Bộ), Đồng bằng sông Cửu Long và không phân vùng.* Tại thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp tập trung nhiều nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh với 216.296 doanh nghiệp chiếm 31,6% tổng số doanh nghiệp cả nước (trong đó, số lượng doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 32,1%); Thành phố Hà Nội có 144.815 doanh nghiệp chiếm 21,2% (số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 38,6%); vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 13% (số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 40,9%); thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 48%).

Bảng 8: Số lượng doanh nghiệp năm 2020 theo vùng kinh tế

	Doanh nghiệp			
	DN có lãi	DN lỗ	DN hòa vốn	Tổng số DN
Đồng bằng sông Hồng	31.833	29.498	10.683	72.014
Trung du và miền núi phía Bắc	13.491	10.034	4.593	28.118
Bắc Trung bộ và Duyên hải MT	36.467	36.463	16.316	89.246
Tây Nguyên	7.261	7.003	3.637	17.901
Đông Nam bộ	28.809	25.682	10.312	64.803
Đồng bằng sông Cửu Long	28.249	14.133	8.560	50.942
Hà Nội	55.970	59.924	28.914	144.808
TP. Hồ Chí Minh	69.474	101.044	45.775	216.293
Không phân vùng	123	8	4	135
Tổng số	271.677	283.789	128.794	684.260

Đối với doanh nghiệp có giám đốc là nữ: Số lượng doanh nghiệp tập trung nhiều nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh với 63,580 chiếm 33,8% (trong đó số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 32,5%); tiếp đến là Thành phố Hà Nội có 40,604 doanh nghiệp chiếm 21,6% (trong đó số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 36,7%); vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 22,305 doanh nghiệp chiếm 11,9% (trong đó số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 37,9%); thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 4,947 doanh nghiệp chiếm 2,6% (số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 38,3%).

**Bảng 9: Số lượng doanh nghiệp có giám đốc là nữ năm 2020
theo vùng kinh tế**

	Doanh nghiệp			
	DN có lãi	DN lỗ	DN hòa vốn	Tổng số DN
Đồng Bằng sông Hồng	7.175	6.943	2.420	16.538
Trung du và miền núi phía Bắc	2.922	2.415	1.049	6.386
Bắc Trung bộ và Duyên hải MT	8.455	9.949	3.908	22.312
Tây Nguyên	1.897	2.112	936	4.945
Đông Nam bộ	8.386	7.569	3.040	18.995
Đồng bằng sông Cửu Long	8.173	4.220	2.342	14.735
Hà Nội	14.895	17.530	8.162	40.587
TP. Hồ Chí Minh	20.669	29.824	13.087	63.580
Không phân vùng	1	1	0	2
Tổng số	72.573	80.563	34.944	188.080

1.2. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp năm 2020

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,7 triệu người, tổng nguồn vốn 48,7 triệu tỷ đồng, doanh thu thuần 27,4 triệu tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 953,9 nghìn tỷ đồng.

Bảng 10: Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

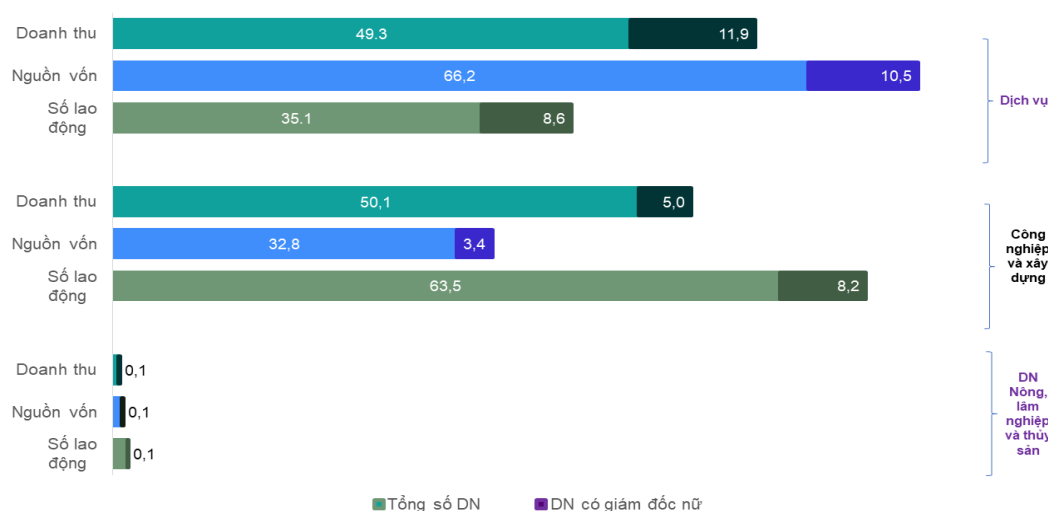
	Số DN (DN)	Số lao động thời điểm 31/12 (người)	Tổng nguồn vốn 31/12 (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)
Tổng số	684.260	14.702.546	48.736.839	27.374.963	953.991
DN có giám đốc là nữ	188.080	2.492.215	6.859.662	4.650.385	45.531
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.454	208.880	448.251	158.068	9.677
DN có giám đốc là nữ	1.428	18.105	46.366	25.109	394
Công nghiệp và xây dựng	211.347	9.337.826	16.009.001	13.727.574	545.587
DN có giám đốc là nữ	42.046	1.212.651	1.677.517	1.375.283	34.046
Dịch vụ	466.459	5.155.840	32.279.587	13.489.320	398.726
DN có giám đốc là nữ	144.606	1.261.459	5.135.779	3.249.993	11.090

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù số doanh nghiệp chỉ chiếm 30,9% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động, chiếm 63,5% lao động toàn bộ doanh nghiệp. Trong đó: Doanh nghiệp có giám đốc là nữ số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 6,1%

nhưng cũng thu hút nhiều lao động nhất 1,2 triệu lao động, chiếm 8,2% lao động toàn bộ doanh nghiệp. Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ doanh nghiệp nhưng thu hút số lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 5,2 triệu lao động, chiếm 35,1% trong tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp (trong đó, doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 1,26 triệu lao động, chiếm 8,6%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 0,2 triệu lao động, chiếm 1,4% lao động của toàn bộ doanh nghiệp (trong đó, doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 18,1 ngàn lao động, chiếm 0,1%).

Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12/2020: Khu vực dịch vụ thu hút vốn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn bộ doanh nghiệp, thu hút 32,3 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 66,3% vốn của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 5,1 triệu tỷ đồng chiếm 10,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 16 triệu tỷ đồng, chiếm 32,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 1,7 triệu tỷ đồng chiếm 3,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 0,45 triệu tỷ đồng, chỉ chiếm 0,9%, doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 46 nghìn tỷ đồng chiếm 0,1%.

Hình 2: Tỷ lệ lao động, nguồn vốn, doanh thu của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (%)



Doanh thu thuần: Doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 đạt 158,1 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6% doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 25,1 nghìn tỷ đồng chiếm 0,1%; doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng đạt 13,7 triệu tỷ đồng, chiếm 50,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 1,4 triệu tỷ đồng chiếm 5%; doanh nghiệp dịch vụ đạt 13,5 triệu tỷ đồng, chiếm 49,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 3,3 triệu tỷ đồng chiếm 11,9%.

Lợi nhuận trước thuế: Năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có lợi nhuận trước thuế đạt cao nhất với 545,6 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 34 nghìn tỷ đồng chiếm 3,6%; khu vực dịch vụ tạo ra 398,7 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 11,1 nghìn tỷ đồng chiếm 1,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 9,7 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 394 tỷ đồng chiếm 0,04%.

Bảng 11: Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

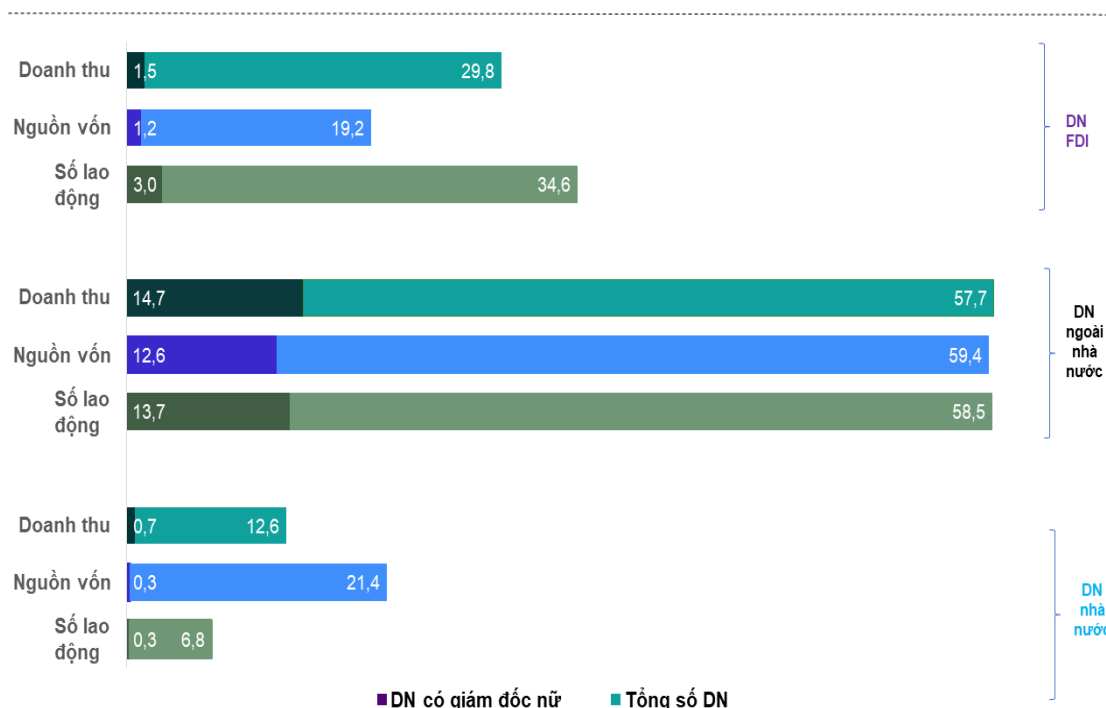
	Số DN (DN)	Số lao động thời điểm 31/12 (người)	Tổng nguồn vốn 31/12 (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)
Tổng số	684.260	14.702.546	48.736.839	27.374.963	953.991
DN có giám đốc là nữ	188.080	2.492.215	6.859.662	4.650.385	45.531
Doanh nghiệp nhà nước	1,963	1,005,367	10,445,272	3,438,314	194,983
DN có giám đốc là nữ	128	46,155	131,216	199,552	1,974
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	660,055	8,607,047	28,940,304	15,782,306	295,897
DN có giám đốc là nữ	185.545	2.010.126	6.127.580	4.033.201	13.281
Doanh nghiệp FDI	22.242	5.090.132	9.351.264	8.154.343	463.111
DN có giám đốc là nữ	2.407	435.934	600.866	417.632	30.276

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2020 doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,0 triệu lao động, chiếm 6,8% lao động của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 46,2 ngàn người chiếm 0,3%; doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt 8,6 triệu lao động và 5,1 triệu lao động, chiếm tương ứng 58,6% và 34,6% trong tổng số lao động doanh nghiệp; doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút tương ứng là 2 triệu và 435,9 ngàn lao động chiếm 13,7% và 3% trong tổng số lao động toàn doanh nghiệp.

Tổng nguồn vốn: Tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều nhất với 28,9 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 59,4% vốn của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 6,1 triệu tỷ đồng chiếm 12,6%; doanh nghiệp nhà nước có số lượng doanh nghiệp ít, chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp cả nước, chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô lớn do vậy thu hút vốn cho SXKD đạt 10,4 triệu tỷ đồng, chiếm 21,4% tổng vốn của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 131,2 nghìn tỷ đồng chiếm

0,3%; doanh nghiệp FDI gồm nhiều các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 9,4 triệu tỷ đồng, chiếm 19,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 600 nghìn tỷ đồng chiếm 1,2%.

Hình 3: Tỷ lệ lao động, nguồn vốn và doanh thu của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp



Doanh thu thuần: Doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2020 có tổng doanh thu thuần cao nhất với 15,8 triệu tỷ đồng, chiếm 57,6% doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 4 triệu tỷ đồng chiếm 14,7%; doanh nghiệp FDI đạt 8,2 triệu tỷ đồng, chiếm 29,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 417,6 nghìn tỷ đồng chiếm 1,5%; doanh nghiệp nhà nước đạt 3,4 triệu tỷ đồng, chiếm 12,6%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 199,5 nghìn tỷ đồng chiếm 0,7%.

Lợi nhuận trước thuế: Năm 2020, doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ doanh nghiệp, đạt 463,1 nghìn tỷ đồng chiếm 48,5%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 30,3 nghìn tỷ đồng chiếm 3,2%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 295,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận chiếm 31%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 13,3 nghìn tỷ đồng chiếm 1,4%; doanh nghiệp nhà nước tạo ra 195,0 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 20,4%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 2 nghìn tỷ đồng chiếm 0,2%.

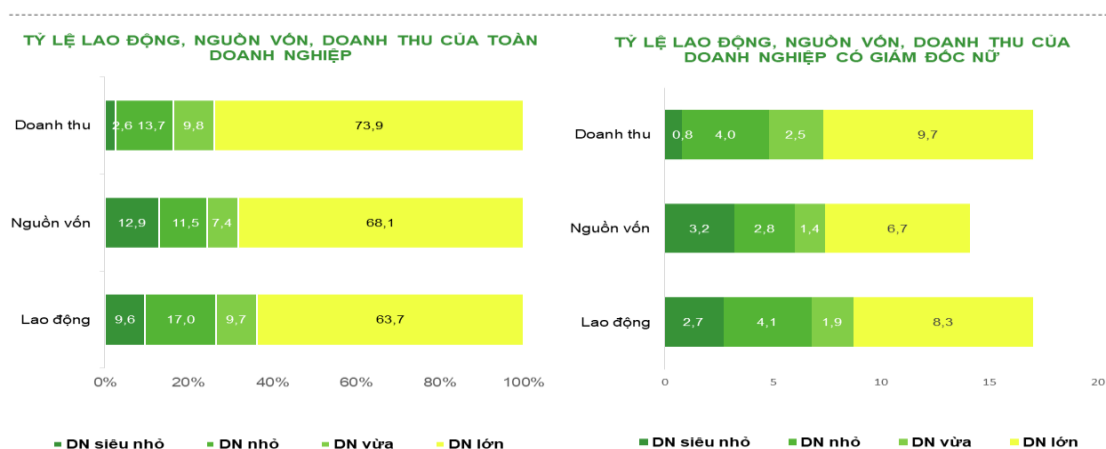
**Bảng 12: Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
theo quy mô doanh nghiệp**

	Số DN (DN)	Số lao động thời điểm 31/12 (người)	Tổng nguồn vốn 31/12 (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)
Tổng số	684.260	14.702.546	48.736.839	27.374.963	953.991
DN có giám đốc là nữ	237.118	4.110.486	11.441.448	8.470.291	69.873
Doanh nghiệp siêu nhỏ	478.601	1.408.645	6.269.170	700.846	-40.702
DN có giám đốc là nữ	42.937	598.869	1.370.587	1.103.733	1.192
Doanh nghiệp nhỏ	163.760	2.503.989	5.624.507	3.753.184	-6.722
DN có giám đốc là nữ	185.545	2.010.126	6.127.580	4.033.201	13.281
Doanh nghiệp vừa	23.895	1.419.449	3.629.504	2.686.454	32.623
DN có giám đốc là nữ	5.379	274.670	672.635	671.218	4.257
Doanh nghiệp lớn	18.004	9.370.463	33.213.659	20.234.478	968.792
DN có giám đốc là nữ	3.257	1.226.821	3.270.647	2.662.139	51.143

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2020 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ mặc dù có số lượng doanh nghiệp lớn nhất nhưng số lao động chỉ chiếm 26,6% tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,4 triệu lao động, chiếm 9,6%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 392 ngàn lao động, chiếm 2,7%; doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,5 triệu lao động, chiếm 17%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 600 ngàn lao động, chiếm 4,1%; doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,4 triệu lao động chiếm 9,7%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 275 ngàn lao động chiếm 1,9%; doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 9,4 triệu lao động chiếm 63,7%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 1,2 triệu lao động, chiếm tỷ lệ cao nhất với 8,3% trong tổng số lao động doanh nghiệp. Mặc dù doanh nghiệp quy mô lớn có số doanh nghiệp thấp nhất, chỉ chiếm 2,6% tổng số doanh nghiệp nhưng lại có số lao động chiếm 63,7%, cao nhất trong các loại quy mô doanh nghiệp; doanh nghiệp có giám đốc là nữ cũng tương tự với số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 1,7% nhưng thu hút 49,2% trong tổng số doanh nghiệp do giám đốc nữ quản lý.

Tổng nguồn vốn: Tại thời điểm 31/12/2020 doanh nghiệp quy mô lớn có 18 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,6% trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng nguồn vốn thu hút cho SXKD nhiều nhất với 33,2 triệu tỷ đồng, chiếm 68,2% vốn của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 3,3 triệu tỷ đồng, chiếm 6,7%; doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ thu hút 11,9 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 24,4%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 2,9 triệu tỷ đồng, chiếm 6%; doanh nghiệp quy mô vừa thu hút thấp nhất với 3,6 triệu tỷ đồng, chiếm 7,4%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 672,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4%.

Hình 4: Tỷ lệ lao động, nguồn vốn và doanh thu theo quy mô doanh nghiệp



Doanh thu thuần: Doanh nghiệp quy mô lớn tạo ra doanh thu thuần cao nhất trong toàn bộ doanh nghiệp của cả nước. Năm 2020, doanh nghiệp quy mô lớn tạo ra 20,2 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 73,9% doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 2,7 triệu tỷ đồng, chiếm 9,7%; doanh nghiệp quy mô vừa tạo ra 2,7 triệu tỷ đồng, chiếm 9,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 671,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5%; doanh nghiệp quy mô nhỏ tạo ra 3,8 triệu tỷ đồng, chiếm 13,7%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 1,1 triệu tỷ đồng, chiếm 4%; trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ đóng góp tỷ lệ thấp nhất trong tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp với 700,8 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,6%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 213,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,8%.

Lợi nhuận trước thuế: Năm 2020, doanh nghiệp quy mô lớn tạo ra 968,8 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 51,1 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp quy mô vừa tạo ra 32,6 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 4,2 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ năm 2020 kinh doanh thua lỗ (doanh nghiệp nhỏ lỗ 6,7 nghìn tỷ đồng nhưng doanh

ng nghiệp có giám đốc là nữ là 1,2 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp siêu nhỏ là 40,7 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ là 11,1 nghìn tỷ đồng).

Bảng 13: Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp theo vùng kinh tế

	Số DN (Doanh ng nghiệp)	Số lao động thời điểm 31/12 (người)	Tổng nguồn vốn 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
Tổng số	684.26	14.702.546	48.736.839	27.374.96 3	953.991
DN có giám đốc là nữ	188.08	2.492.215	6.859.662	4.650.385	45.531
Đồng bằng sông Hồng	72.014	2.639.809	4.553.227	5.006.923	149.076
DN có giám đốc là nữ	16.538	333.937	579.495	538.466	-12.924
Trung du và miền núi phía Bắc	28.118	936.092	1.643.985	1.712.482	66.427
DN có giám đốc là nữ	6.386	98.204	159.616	147.585	241
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	89.246	1.674.396	3.557.543	2.051.150	-23.756
DN có giám đốc là nữ	22.312	272.305	611.55	389.016	-5.02
Tây Nguyên	17.901	226.028	519.396	388.749	2.458
DN có giám đốc là nữ	4.945	37.227	81.967	78.009	-467
Đông Nam bộ	64.803	2.568.129	4.136.213	3.681.362	177.996
DN có giám đốc là nữ	18.995	436.017	566.987	615.905	18.894
Đồng bằng sông Cửu Long	50.942	1.196.946	2.065.288	1.807.200	43.304
DN có giám đốc là nữ	14.735	248.892	392.086	422.483	5.216
Hà Nội	144.808	2.241.791	10.463.122	4.884.817	175.87
DN có giám đốc là nữ	40.587	448.663	1.789.565	1.040.082	5.693
TP. Hồ Chí Minh	216.293	2.813.212	10.473.640	6.100.375	205.285
DN có giám đốc là nữ	63.58	596.775	2.151.333	1.364.699	32.916
Không phân vùng	135	406.143	11.324.426	1.741.905	157.33
DN có giám đốc là nữ	2	20.195	527.063	54.139	984

Theo vùng kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2020 doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh có số lượng doanh nghiệp lớn nhất và thu hút nhiều lao động nhất 19,1% tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 597 ngàn lao động, chiếm 4,1%; doanh nghiệp khu vực đồng bằng sông Hồng có số lượng doanh nghiệp chiếm 10,5%, thu hút 2,6 triệu lao động chiếm 18% đứng thứ hai trong tổng số doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 334 ngàn lao động, chiếm 2,3%; đứng vị trí thứ 3 là vùng Đông Nam bộ thu hút 2,6 triệu lao động chiếm 17,5%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 436 ngàn lao động chiếm 3%; doanh nghiệp vùng Tây Nguyên thu hút số lao động thấp nhất với 226 ngàn lao động chiếm 1,5%, trong đó

doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 37 ngàn lao động, chiếm tỷ lệ 0,3% trong tổng số lao động doanh nghiệp.

Tổng nguồn vốn: Tại thời điểm 31/12/2020 doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội nguồn vốn thu hút cho SXKD nhiều nhất với gần 10,5 triệu tỷ đồng, chiếm 21,5% vốn của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ ở hai thành phố thu hút lần lượt là 2,2 triệu tỷ đồng, chiếm 4,4% và 1,8 triệu tỷ đồng, chiếm 3,7%; tiếp đến là doanh nghiệp thuộc vùng đồng bằng sông Hồng thu hút 4,6 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 9,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút 579 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%; thấp nhất là doanh nghiệp thuộc vùng Tây Nguyên thu hút thấp nhất với 519,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thu hút gần 78 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2%.

Doanh thu thuần: Doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh tạo ra doanh thu thuần cao nhất trong toàn bộ doanh nghiệp của cả nước. Năm 2020, tạo ra 6,1 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 22,3% doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ tạo ra 1,4 triệu tỷ đồng, chiếm 5%; doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng tạo ra 5 triệu tỷ đồng, chiếm 18,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 538,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 2%; doanh nghiệp ở thành phố Hà Nội tạo ra 4,9 triệu tỷ đồng, chiếm 17,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 1 triệu tỷ đồng, chiếm 3,8%; trong khi doanh nghiệp vùng Tây nguyên tạo doanh thu thuần thấp nhất doanh nghiệp toàn quốc với 389 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1,4%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 78 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3%.

Lợi nhuận trước thuế: Năm 2020, doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh tạo ra nhiều lợi nhuận nhất với 205,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 5,7 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp ở thành phố Hà Nội tạo ra 175,9 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 5,2 nghìn tỷ đồng; tiếp đến là doanh nghiệp vùng Đông Nam bộ tạo ra 178 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ tạo ra 18,9 nghìn tỷ đồng; thấp nhất vẫn là doanh nghiệp Tây Nguyên tạo ra 2,5 nghìn tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ lỗ 467 tỷ đồng.

1.3. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp có giám đốc là nữ

Năm 2020, có tổng số 188.080 doanh nghiệp có giám đốc là nữ, thu hút 2,5 triệu lao động, đầu tư 6,9 triệu tỷ vốn cho sản xuất kinh doanh, tạo ra 4,7 triệu tỷ đồng doanh thu và 45,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận.

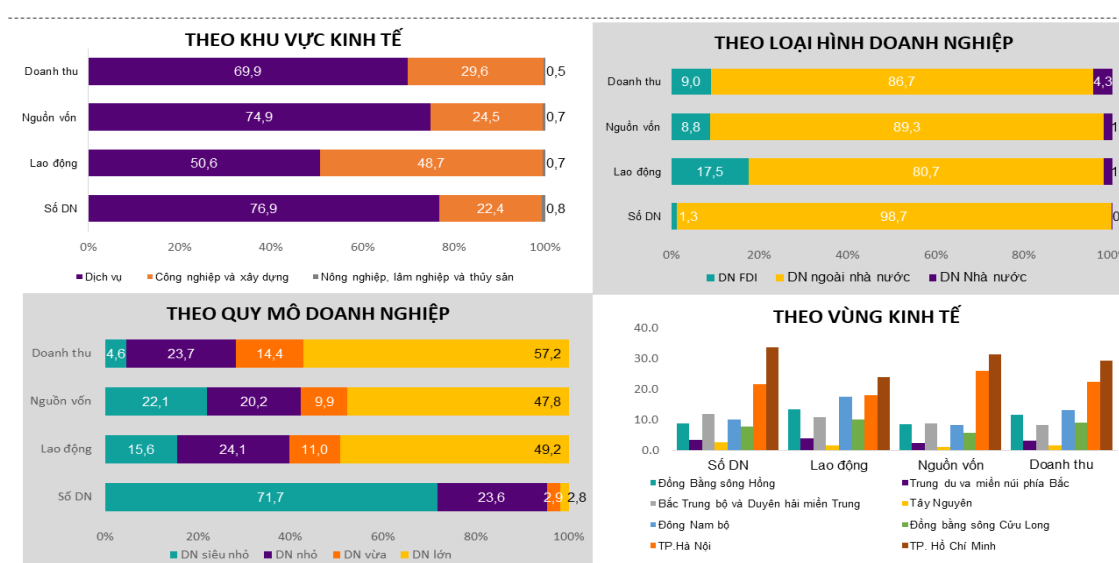
Bảng 14: Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp có giám đốc là nữ

	Số DN (DN)	Số lao động thời điểm 31/12 (Người)	Tổng nguồn vốn 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
Tổng số	188.08	2.492.215	6.859.662	4.650.385	45.531
Phân theo khu vực kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.428	18.105	46.366	25.109	394
Công nghiệp và xây dựng	42.046	1.212.651	1.677.517	1.375.283	34.046
Dịch vụ	144.606	1.261.459	5.135.779	3.249.993	11.09
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
DN nhà nước	128	46.155	131.216	199.552	1.974
DN ngoài nhà nước	185.545	2.010.126	6.127.580	4.033.201	13.281
DN FDI	2.407	435.934	600.866	417.632	30.276
Phân theo quy mô					
DN siêu nhỏ	134.84	388.926	1.516.205	213.295	-11.061
DN nhỏ	44.465	601.237	1.384.843	1.103.733	1.192
DN vừa	5.473	275.009	677.474	671.218	4.257
DN lớn	3.302	1.227.043	3.281.139	2.662.139	51.143
Phân theo vùng kinh tế					
Đồng Bằng sông Hồng	16.538	333.937	579.495	538.466	-12.924
Trung du và miền núi phía Bắc	6.386	98.204	159.616	147.585	241
Bắc Trung bộ và Duyên MT	22.312	272.305	611.55	389.016	-5.02
Tây Nguyên	4.945	37.227	81.967	78.009	-467
Đông Nam bộ	18.995	436.017	566.987	615.905	18.894
Đồng bằng sông Cửu Long	14.735	248.892	392.086	422.483	5.216
Hà Nội	40.587	448.663	1.789.565	1.040.082	5.693
TP. Hồ Chí Minh	63.58	596.775	2.151.333	1.364.699	32.916
Không phân vùng	2	20.195	527.063	54.139	984

Theo khu vực kinh tế: Doanh nghiệp có giám đốc là nữ tập trung chính ở khu vực dịch vụ với 144,606 doanh nghiệp, chiếm 76,9% trong tổng số doanh nghiệp có giám đốc là nữ, giải quyết việc làm cho 50,6% tổng số lao động, thu hút 74,9% tổng nguồn vốn, tạo ra 69,9% tổng doanh thu và 11 nghìn tỷ đồng lợi nhuận. Doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng có số doanh nghiệp chiếm 22,4%, nhưng thu hút một lượng lớn lao động chiếm 48,7%, với 24,5% tổng nguồn vốn, tạo ra 29,6% doanh thu và tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn doanh nghiệp có giám đốc là nữ với 34 nghìn tỷ đồng. Doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm số lượng doanh nghiệp ít nhất với 0,8%, thu hút lượng lao động tương đương với 0,7%, nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh cũng chiếm 0,7%, tạo ra 0,5% tổng doanh thu thuần và mức lợi nhuận khiêm tốn với 394 tỷ đồng.

Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp ngoài nhà nước có số lượng doanh nghiệp chiếm cao nhất với 98,7% trong tổng số doanh nghiệp có giám đốc là nữ, thu hút lực lượng lao động nhiều nhất với 80,7%, tổng nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh chiếm 89,3%, tạo ra 86,7% doanh thu và có 13,3 nghìn tỷ đồng. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có số lượng doanh nghiệp chiếm 1,3%, thu hút 17,5% tổng số lao động, nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh chiếm 8,8%, tạo ra 9% doanh thu và tạo ra nhiều lợi nhuận nhất với 30,3 nghìn tỷ đồng. Doanh nghiệp nhà nước có số lượng doanh nghiệp ít nhất với 0,1%, thu hút 1,9% tổng số lao động, nguồn vốn chiếm 1,9%, tạo ra 4,3% doanh thu và lợi nhuận đạt gần 2 nghìn tỷ đồng.

Hình 5: Tỷ lệ DN, lao động, nguồn vốn và doanh thu của doanh nghiệp có giám đốc nữ



Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất với 95,3% tổng số doanh nghiệp có giám đốc là nữ (trong đó doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 71,7%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 23,6%), thu hút 39,7% lao động (doanh nghiệp siêu nhỏ 15,6%, doanh nghiệp nhỏ 24,1%), nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh chiếm 42,3% (doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 22,1%, doanh nghiệp nhỏ 20,2), tạo ra 28,3% doanh thu (doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ lệ nhỏ nhất với 4,6%, doanh nghiệp nhỏ 23,7%), với 1,2 nghìn tỷ đồng ở nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ và nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thua lỗ với -11 nghìn tỷ đồng. Doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ lệ doanh nghiệp chiếm thấp nhất 1,8%, giải quyết việc làm cho nhiều lao động nhất với 49,2%, các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh cao nhất với 47,8% tổng nguồn vốn, tạo ra 57,2% doanh thu và đạt 51,1 nghìn tỷ đồng lợi nhuận.

Theo vùng kinh tế: Cùng chung xu hướng với số doanh nghiệp chung của toàn quốc, doanh nghiệp do giám đốc là nữ quản lý cũng tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn thành phố Hồ Chí Minh và Hà nội với tỷ lệ lần lượt là 33,8% và 21,6%, cũng thu hút nhiều lao động nhất với 23,9% và 18%, nguồn vốn lần lượt

31,4% và 26,1%, doanh thu tạo ra cũng nhiều nhất với 29,3% và 22,4%, nhưng lợi nhuận tạo ra cao nhất ở thành phố Hồ Chí Minh với 32,9 nghìn tỷ, thành phố Hà Nội giữ vị trí thứ 3 sau vùng Đông Nam bộ. Đồng bằng sông Hồng là vùng tạo ra doanh thu nhiều thứ 4 trong toàn bộ doanh nghiệp có giám đốc là nữ, nhưng lại là vùng mà DN kinh doanh thua lỗ lớn nhất với tổng thua lỗ tới -12,9 nghìn tỷ. Tây Nguyên cũng là vùng tập trung ít doanh nghiệp nhất, thu hút lao động, vốn và tạo ra doanh thu thấp nhất cả nước.

2. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020.

2.1. Nhóm chỉ tiêu sinh lợi

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) năm 2020 của doanh nghiệp đạt 3,5%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 1%.

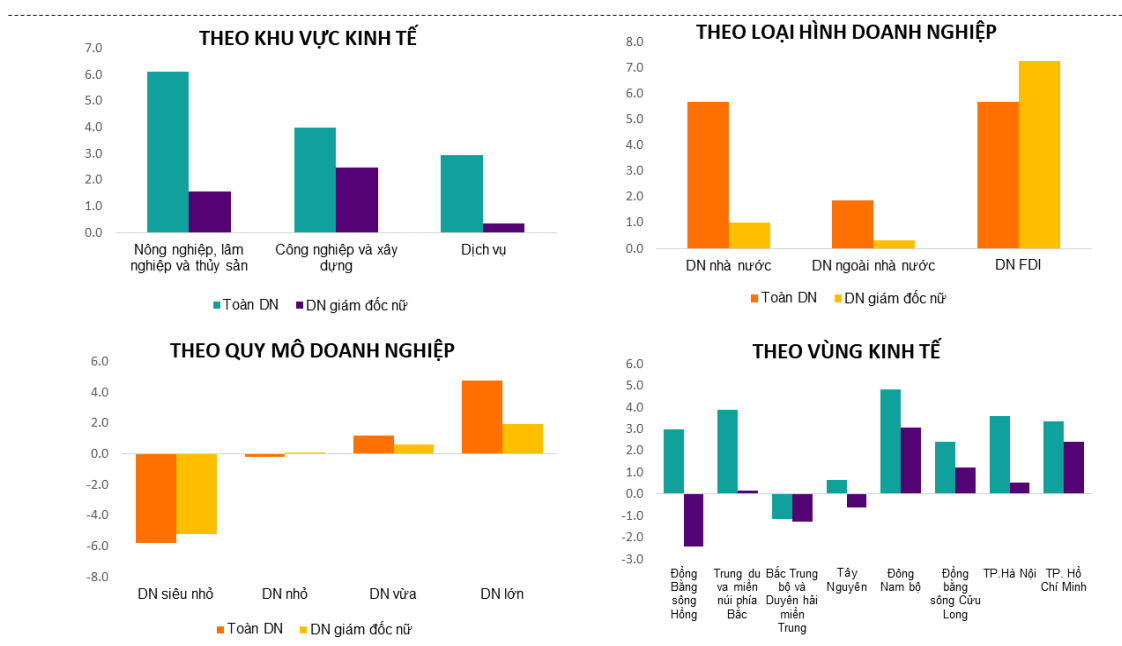
Bảng 15: Tỷ suất sinh lợi trước thuế trên doanh thu thuần (ROS)

	ROS của toàn bộ DN (%)	Trong đó: DN có giám đốc là nữ (%)
Tổng số	3,5	1,0
Phân theo khu vực kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,1	1,6
Công nghiệp và xây dựng	4,0	2,5
Dịch vụ	3,0	0,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
DN nhà nước	5,7	1,0
DN ngoài nhà nước	1,9	0,3
DN FDI	5,7	7,2
Phân theo quy mô		
DN siêu nhỏ	-5,8	-5,2
DN nhỏ	-0,2	0,1
DN vừa	1,2	0,6
DN lớn	4,8	1,9
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng Bằng sông Hồng	3,0	-2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	3,9	0,2
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-1,2	-1,3
Tây Nguyên	0,6	-0,6
Đông Nam bộ	4,8	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	2,4	1,2
Hà Nội	3,6	0,5
TP. Hồ Chí Minh	3,4	2,4
Không phân vùng	9,0	1,8

Theo khu vực kinh tế: Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần đạt cao nhất với 6,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ 1,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng 4%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt cao nhất với 2,5%; thấp nhất là khu vực dịch vụ với 3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ thấp nhất chỉ với 0,3%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp FDI có tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần là 5,7%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ cao nhất với 7,2%; doanh nghiệp nhà nước cũng 5,7%, nhưng doanh nghiệp có giám đốc là nữ đạt 1%; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, tuy số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu 1,9%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ 0,3%.

Hình 6: ROS (%)



Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp có quy mô lớn có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần cao nhất với 4,8%, tương tự doanh nghiệp có giám đốc là nữ cũng cao nhất với 1,9%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ với 0,6%; doanh nghiệp nhỏ -0,2%, nhưng doanh nghiệp có giám đốc là nữ hiệu quả hơn với 0,1%; doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ -5,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ cũng kém hiệu quả với -5,2%.

Theo vùng kinh tế: Vùng Đông Nam bộ có tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần cao nhất với 4,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc là nữ cũng cao nhất với 3,1%; tiếp đến là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 3,9%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,2%; thành phố Hà nội 3,6%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,5%; thành phố Hồ Chí Minh 3,4%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ có tỷ suất sinh lợi cao thứ 2 cả nước với 2,4%; thấp nhất là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung -1,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng kém hiệu quả với -1,3%; doanh nghiệp có giám đốc nữ vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thuần thấp nhất cả nước với -2,4%, trong khi đó doanh nghiệp cả nước ở vùng vẫn đạt tỷ suất sinh lợi dương với 3%.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản bình quân (ROA) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2020 đạt 2,1%.

Bảng 16: Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân (ROA)

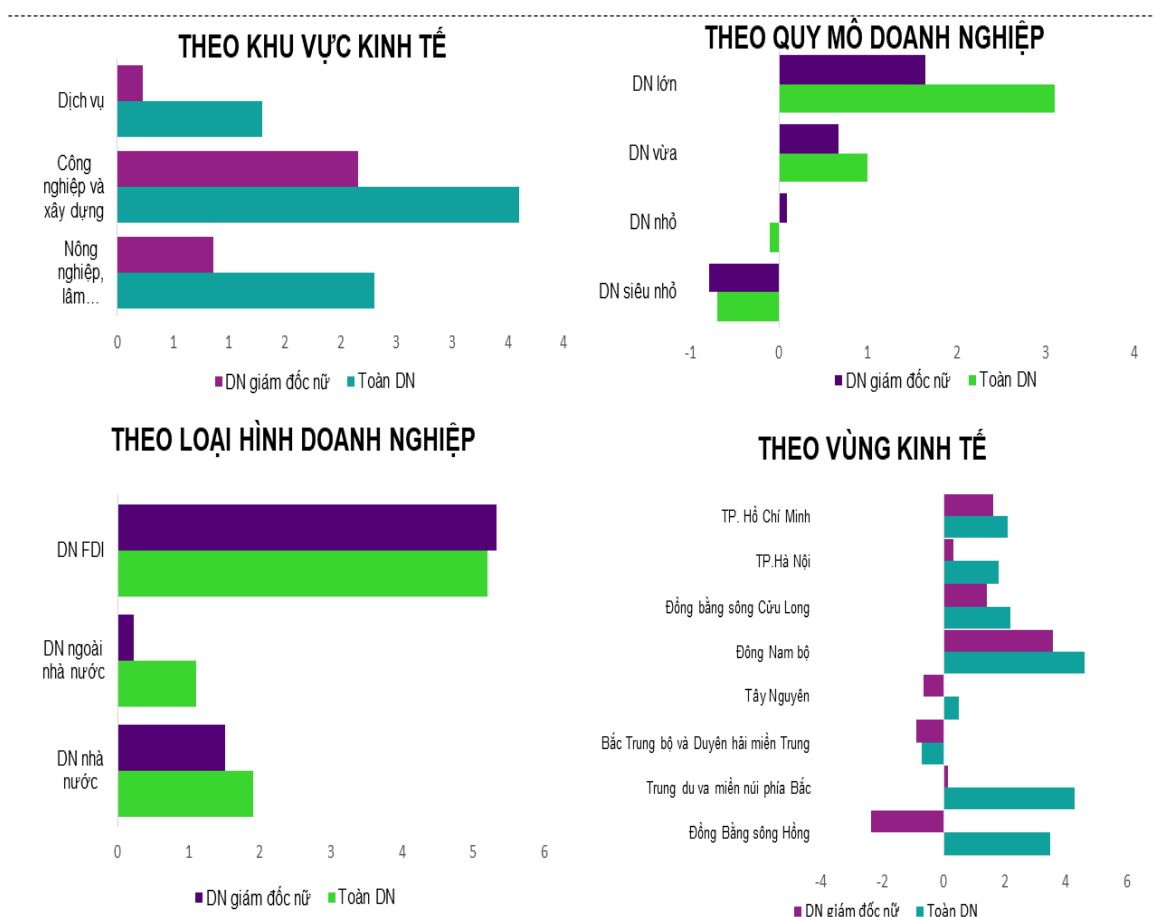
	ROA (%)	Trong đó: DN có giám đốc là nữ (%)
Tổng số	2,1	0,7
Phân theo khu vực kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	0,9
Công nghiệp và xây dựng	3,6	2,2
Dịch vụ	1,3	0,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
DN nhà nước	1,9	1,5
DN ngoài nhà nước	1,1	0,2
DN FDI	5,2	5,3
Phân theo quy mô		
DN siêu nhỏ	-0,7	-0,8
DN nhỏ	-0,1	0,1
DN vừa	1,0	0,7
DN lớn	3,1	1,6
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng Bằng sông Hồng	3,5	-2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	4,3	0,2
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0,7	-0,9
Tây Nguyên	0,5	-0,6
Đông Nam bộ	4,6	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	2,2	1,4
Hà Nội	1,8	0,3
TP. Hồ Chí Minh	2,1	1,6
Không phân vùng	1,5	0,2

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 3,6%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao nhất với 2,2%; tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 2,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,9% và thấp nhất là khu vực dịch vụ 1,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt thấp nhất với 0,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp nhà nước có tỷ suất sinh lợi trên tài sản đạt 1,9%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 1,5%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,2% và doanh nghiệp FDI đạt cao nhất với 5,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt cao nhất với 5,3%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 3,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 1,6%; doanh nghiệp quy mô vừa 1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,7%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ -0,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,1% và doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ -0,7%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ -0,8%.

Hình 7: ROA (%)



Theo vùng kinh tế: Vùng Đông Nam bộ có tỷ suất sinh lợi trên tài sản cao nhất với 4,6%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng cao nhất với 3,6%; tiếp là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 4,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,2%; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng với 3,5%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ kém hiệu quả với -2,4%; thành phố Hồ Chí Minh 2,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 1,6%; thành phố Hà Nội 1,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,3%; thấp nhất là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung với -0,7%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ -0,9%.

Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2020 đạt 6,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 2%.

Bảng 17: Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)

	ROE (%)	<i>Trong đó: DN có giám đốc là nữ (%)</i>
Tổng số	6,3	2,0
Phân theo khu vực kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,7	1,6
Công nghiệp và xây dựng	8,3	5,2
Dịch vụ	4,8	0,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
DN nhà nước	8,5	3,4
DN ngoài nhà nước	3,2	0,7
DN FDI	12,8	13,8
Phân theo quy mô		
DN siêu nhỏ	-1,3	-1,5
DN nhỏ	-0,3	0,2
DN vừa	2,6	1,9
DN lớn	11,2	6,2
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng Bằng sông Hồng	8,2	-6,7
Trung du và miền núi phía Bắc	9,1	0,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-1,9	-2,9
Tây Nguyên	1,1	-1,5
Đông Nam bộ	10,1	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long	5,7	3,6
Hà Nội	5,2	0,9
TP. Hồ Chí Minh	5,2	4,0
Không phân vùng	12,6	3,0

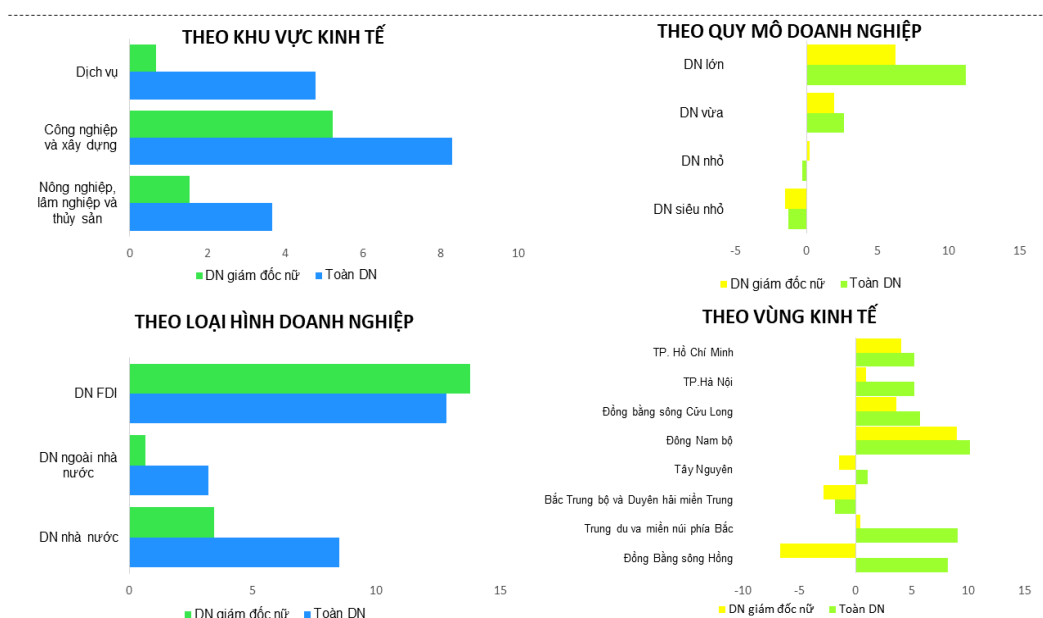
Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 8,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt cao nhất với 5,2%; khu vực dịch vụ 4,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt thấp nhất với 0,7% và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 3,7%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 1,6%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp nhà nước có tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 8,5%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 3,4%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 3,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt thấp nhất với 0,7% và doanh nghiệp FDI có hiệu suất cao nhất, đạt 12,8%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt cao nhất với 13,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 11,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cũng cao nhất với 6,2%; doanh nghiệp quy mô vừa 2,6%, trong

doanh nghiệp có giám đốc nữ 1,9%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ hiệu quả hơn với 0,2% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -1,3%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ thấp nhất với -1,5%.

Hình 8: ROE (%)



Theo vùng kinh tế: Vùng Đông Nam bộ có tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu cao nhất với 10,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng cao nhất với 9%; tiếp là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 9,1%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,4%; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng với 8,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ kém hiệu quả nhất với -6,7%; thành phố Hồ Chí Minh 5,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 4%; thành phố Hà Nội 5,2%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,9%; thấp nhất là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung với -1,9%, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ -2,9%.

Nhóm chỉ tiêu sinh lợi ở doanh nghiệp có giám đốc là nữ: Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng có tỷ suất sinh lợi cao nhất với tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) đạt 2,5%; tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 2,2%; tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 5,2%. Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ suất sinh lợi cao nhất với ROS đạt 7,2%, ROA đạt 5,3% và ROE đạt 13,8%. Theo quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp thuộc nhóm quy mô lớn có tỷ suất sinh lợi cao nhất với ROS đạt 1,9%, ROA đạt 1,6% và ROE đạt 6,2%. Theo vùng kinh tế, tỷ suất sinh lợi đạt cao nhất ở vùng Đông Nam bộ với ROS đạt 3,1%, ROA đạt 3,6% và ROE với 9%.

2.2. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ doanh nghiệp năm 2020 đạt 16,5 lần, trong đó hiệu suất sử dụng lao động bình quân của doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 18,1%.

Bảng 18: Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp

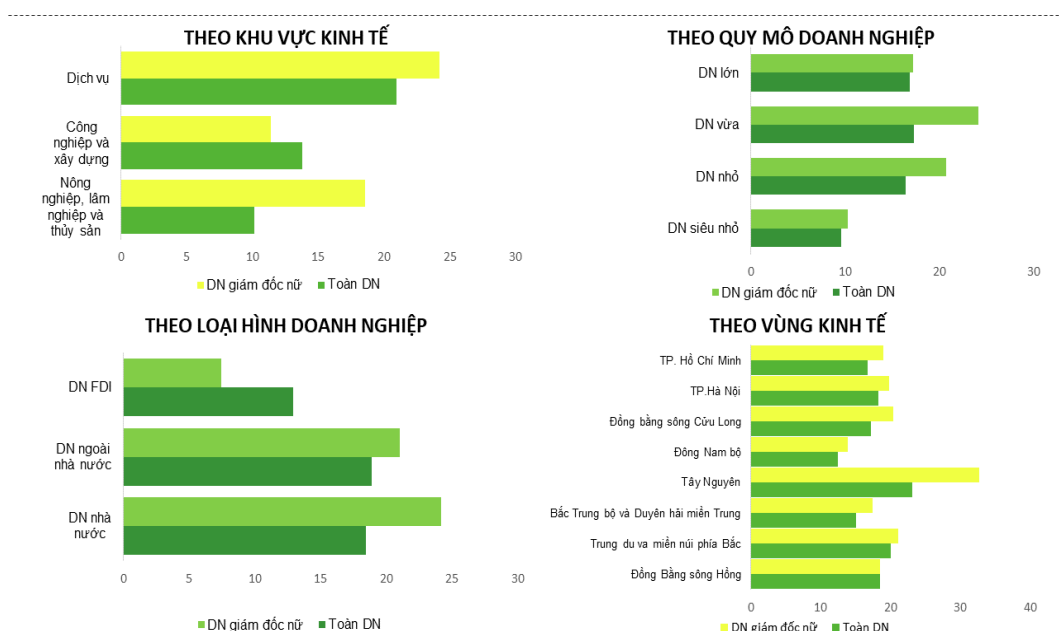
	Hiệu suất sử dụng lao động (lần)	Trong đó: DN có giám đốc là nữ (lần)
Tổng số	16,5	18,1
Phân theo khu vực kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,1	18,6
Công nghiệp và xây dựng	13,8	11,4
Dịch vụ	20,9	24,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
DN nhà nước	18,5	24,1
DN ngoài nhà nước	18,9	21,0
DN FDI	12,9	7,4
Phân theo quy mô		
DN siêu nhỏ	9,5	10,3
DN nhỏ	16,4	20,7
DN vừa	17,3	24,1
DN lớn	16,9	17,2
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng Bằng sông Hồng	18,5	18,4
Trung du và miền núi phía Bắc	20,0	21,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	15,1	17,4
Tây Nguyên	23,1	32,7
Đông Nam bộ	12,4	13,8
Đồng bằng sông Cửu Long	17,1	20,4
Hà Nội	18,2	19,8
TP. Hồ Chí Minh	16,8	19,0
Không phân vùng	15,3	9,2

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 20,9 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt cao nhất và cao hơn toàn doanh nghiệp với 24,2 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 13,8 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 11,4 lần; thấp nhất là khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 10,1 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao thứ hai với 18,6 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp trong nước có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn doanh nghiệp FDI. Cụ thể, doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 18,9 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 21 lần; tiếp đến là doanh nghiệp nhà nước 18,5 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao nhất với 24,1 lần và thấp nhất là doanh nghiệp FDI với 12,9 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt thấp nhất chỉ có 7,4 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 17,3 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao nhất với 24,1 lần; tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô lớn 16,9 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 17,2 lần; doanh nghiệp quy mô nhỏ 16,4 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 20,7 lần; thấp nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ 9,5 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 10,3 lần.

Hình 9: Hiệu suất sử dụng lao động (lần)



Theo vùng kinh tế: Vùng Tây Nguyên có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 23,1 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng cao nhất với 32,7 lần; tiếp là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 20 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 21,1 lần; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng với 18,5 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 18,4 lần; thành phố Hồ Chí Minh 16,8 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 19 lần; thành phố Hà Nội 18,2 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 19,8 lần; thấp nhất là vùng Đông Nam bộ với 12,4 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 13,8 lần.

Doanh thu thuần bình quân một lao động của toàn bộ doanh nghiệp năm 2020 đạt 1,893 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 1,877 triệu đồng.

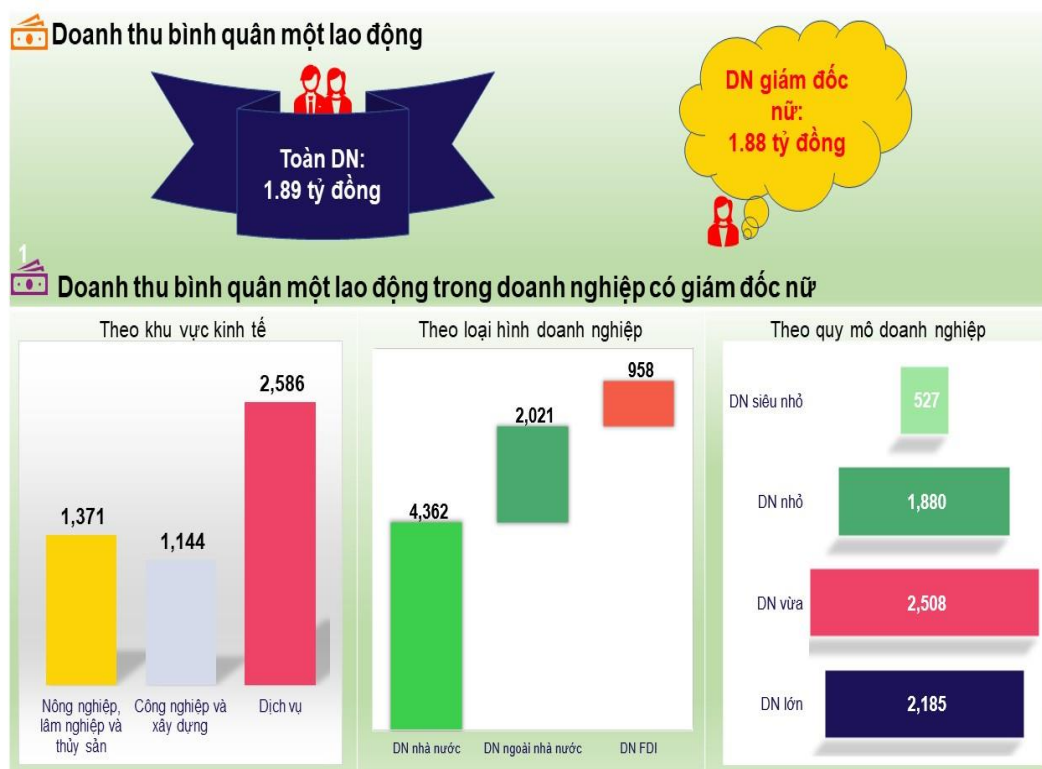
Bảng 19: Doanh thu thuần bình quân một lao động

	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động của toàn bộ DN (trđ)	<i>Trong đó: DN có giám đốc là nữ (trđ)</i>
Tổng số	1.893	1.877
Phân theo khu vực kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	754	1.371
Công nghiệp và xây dựng	1.493	1.144
Dịch vụ	2.667	2.586
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
DN nhà nước	3.398	4.362
DN ngoài nhà nước	1.875	2.021
DN FDI	1.621	958
Phân theo quy mô		
DN siêu nhỏ	491	527
DN nhỏ	1.543	1.88
DN vừa	1.94	2.508
DN lớn	2.196	2.185
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng bằng sông Hồng	1.942	1.62
Trung du và miền núi phía Bắc	1.892	1.551
Bắc Trung bộ và Duyên hải MT	1.235	1.408
Tây Nguyên	1.778	2.126
Đông Nam bộ	1.455	1.442
Đồng bằng sông Cửu Long	1.508	1.713
Hà Nội	2.236	2.353
TP. Hồ Chí Minh	2.193	2.271
Không phân vùng	4.308	2.647

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, khu vực dịch vụ có doanh thu bình quân một lao động đạt cao nhất với 2.667 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt cao nhất với 2.586 triệu đồng; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 1.493 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 1.144 triệu đồng; thấp nhất là khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 754 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao thứ hai với 1.371 triệu đồng.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp nhà nước có doanh thu bình quân một lao động cao nhất đạt 3.398 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao nhất 4.362 triệu đồng; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.875 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 2.021 triệu đồng và thấp nhất là doanh nghiệp FDI với 1.621 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt thấp nhất chỉ có 958 triệu đồng.

Hình 10: Doanh thu bình quân một lao động (triệu đồng)



Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp quy mô lớn có doanh thu bình quân một lao động cao nhất với 2.196 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 2.185 triệu đồng; tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô vừa 1.940 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao nhất với 2.508 triệu đồng; doanh nghiệp quy mô nhỏ 1.543 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 1.880 triệu đồng; thấp nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ với doanh thu thuần 491 triệu đồng trên một lao động, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 527 triệu đồng.

Theo vùng kinh tế: Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt doanh thu bình quân một lao động cao nhất cả nước với 2.236 triệu đồng và 2.193 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ lần lượt đạt 2.353 triệu đồng và 2.271 triệu đồng; tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng với 1.942 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 1.620 triệu đồng; vùng Tây Nguyên doanh nghiệp cả nước đạt 1.778 triệu đồng, nhưng doanh nghiệp có giám đốc nữ cao chỉ sao thành phố Hà Nội với 2.126 triệu đồng; thấp nhất là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung đạt 1.235 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 1.408 triệu đồng.

Thu nhập bình quân của người lao động trong toàn doanh nghiệp năm 2020 đạt 9,5 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 8,6 triệu đồng.

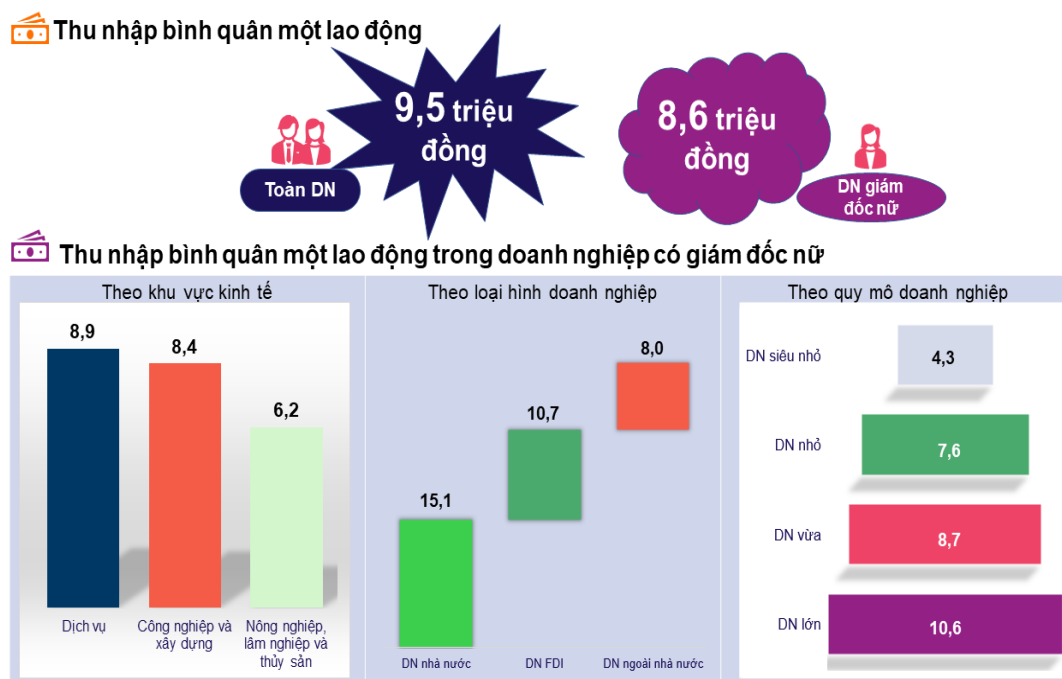
Bảng 20: Thu nhập bình quân của người lao động*Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng*

	Thu nhập bình quân của người lao động trong toàn bộ DN	Trong đó: DN có giám đốc là nữ
Tổng số	9.547	8.628
Phân theo khu vực kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.206	6.158
Công nghiệp và xây dựng	9.037	8.384
Dịch vụ	10.611	8.897
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
DN nhà nước	15.33	15.052
DN ngoài nhà nước	8.272	8.018
DN FDI	10.516	10.745
Phân theo quy mô		
DN siêu nhỏ	4.3	4.288
DN nhỏ	7.836	7.566
DN vừa	9.358	8.676
DN lớn	10.839	10.571
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng Bằng sông Hồng	8.737	7.326
Trung du và miền núi phía Bắc	7.896	6.127
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	6.815	6.726
Tây Nguyên	6.427	5.421
Đông Nam bộ	9.763	8.684

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân tháng một lao động năm 2020 đạt cao nhất với 10,6 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 8,9 triệu đồng. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 9 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 8,4 triệu đồng. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 6,2 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt gần 6,2 triệu đồng.

Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2020 đạt cao nhất với 15,3 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 15,1 triệu đồng; doanh nghiệp ngoài nhà nước 8,3 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 8 triệu đồng; doanh nghiệp FDI 10,5 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 10,7 triệu đồng.

Hình 11: Thu nhập bình quân một lao động (trđ/tháng)



Theo quy mô doanh nghiệp: Thu nhập bình quân tháng của một lao động năm 2020 tăng dần theo quy mô doanh nghiệp từ siêu nhỏ đến lớn. Cụ thể, doanh nghiệp siêu nhỏ có mức thu nhập thấp nhất với 4,3 triệu đồng/tháng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt thấp nhất 4,3 triệu đồng; doanh nghiệp quy mô nhỏ có mức thu nhập 7,8 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 7,7 triệu đồng; doanh nghiệp quy mô vừa với 9,4 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 8,7 triệu đồng; doanh nghiệp quy mô lớn có mức thu nhập cao nhất đạt 10,8 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt cao nhất với 10,6 triệu đồng.

Theo vùng kinh tế: Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có thu nhập bình quân của người lao động cao nhất cả nước với 10,2 triệu đồng và 10,9 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ lần lượt đạt 9,9 triệu đồng và gần 10 triệu đồng; tiếp đến là vùng Đông Nam bộ đạt 9,8 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 8,7 triệu đồng; tiếp đến Đồng bằng sông Hồng với 8,7 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 7,3 triệu đồng; thấp nhất là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung đạt 6,8 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 6,7 triệu đồng.

Có thể thấy, ở nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng lao động, doanh nghiệp có giám đốc nữ khu vực dịch vụ cao nhất với hiệu suất sử dụng lao động đạt 24,2 lần, doanh thu bình quân 1 lao động đạt 2,6 tỷ đồng và thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động là 8,9 triệu đồng. Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà

nước hiệu quả nhất với hiệu suất sử dụng lao động là 24,1 lần, doanh thu bình quân một lao động 4,4 tỷ đồng và thu nhập bình quân tháng của người lao động 15 triệu đồng. Theo quy mô, doanh nghiệp vừa có hiệu suất sử dụng đạt cao nhất với 24,1 lần, doanh thu bình quân một lao động 2,5 tỷ đồng và thu nhập bình quân tháng của một lao động đạt thứ hai với 8,7 triệu đồng, thu nhập bình quân cao nhất thuộc về doanh nghiệp có quy mô lớn với 10,6 triệu đồng. Theo vùng kinh tế, vùng có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất là vùng Tây Nguyên đạt 32,7 lần, doanh thu bình quân một lao động ở thành phố Hà Nội với 2,4 tỷ đồng và thu nhập bình quân tháng của người lao động cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh đạt 10 triệu đồng.

2.3. Nhóm chỉ tiêu về sử dụng tài sản

Chỉ số quay vòng vốn năm 2020 của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,6 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt cao hơn với 0,7 lần.

Bảng 21: Chỉ số quay vòng vốn

	Chỉ số quay vòng vốn toàn bộ DN (lần)	Trong đó: DN có giám đốc là nữ (lần)
Tổng số	0,6	0,7
Phân theo khu vực kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,4	0,5
Công nghiệp và xây dựng	0,9	0,9
Dịch vụ	0,4	0,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
DN nhà nước	0,3	1,5
DN ngoài nhà nước	0,6	0,7
DN FDI	0,9	0,7
Phân theo quy mô		
DN siêu nhỏ	0,1	0,1
DN nhỏ	0,7	0,9
DN vừa	0,8	1,1
DN lớn	0,6	0,9
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng Bằng sông Hồng	1,2	1,0
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	1,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,6	0,7
Tây Nguyên	0,8	1,1
Đông Nam bộ	0,9	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,9	1,1
Hà Nội	0,5	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,7
Không phân vùng	0,2	0,1

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,9 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt 0,87 lần; khu vực dịch vụ đạt 0,44 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt 0,67 lần và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 0,37 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt 0,55 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp FDI có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,9 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 0,73 lần; doanh nghiệp ngoài nhà nước 0,58 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 0,7 lần; doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,33 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt cao nhất với 1,53 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2020, doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 0,79 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 1,06 lần; tiếp đến là doanh nghiệp quy mô nhỏ 0,71 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng 0,86 lần; doanh nghiệp có quy mô lớn 0,64 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng đạt 0,86 lần và thấp nhất là doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chỉ với 0,12 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 0,15 lần.

Theo vùng kinh tế: Vùng Đồng bằng sông Hồng có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 1,16 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,99 lần, đứng thứ hai là vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 1,12 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 0,98 lần; tiếp theo vùng Đông Nam bộ đạt 0,94 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 1,16 lần; tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu long đạt 0,93 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ đạt 1,14 lần; thấp nhất là thành phố Hà Nội đạt 0,49 lần, trong đó doanh nghiệp có giám đốc nữ 0,62 lần.

Chỉ số quay vòng vốn ở doanh nghiệp có giám đốc nữ: Theo khu vực kinh tế, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 0,87 lần. Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 1,53 lần. Theo quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa có chỉ số quay vòng cao nhất với 1,06 lần. Theo vùng kinh tế, vùng Đông Nam bộ cao nhất với 1,16 lần.

Chương III: Phân tích yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có giám đốc là nữ năm 2020

Có rất nhiều chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tuy nhiên chuyên đề sẽ tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hai chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp, đó là chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên doanh thu và chỉ tiêu hiệu suất sử dụng lao động qua kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021.

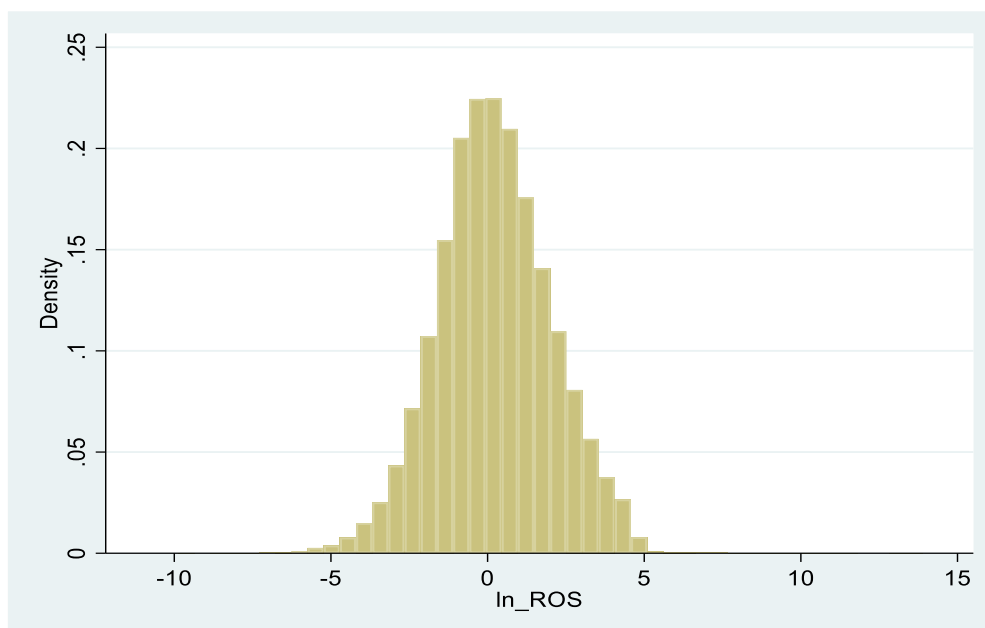
1. Phân tích yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

Biến phụ thuộc là tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) và các biến độc lập hay còn gọi là các biến giải thích bao gồm đặc điểm của giám đốc doanh nghiệp (giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn), đặc điểm của doanh nghiệp: quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, vùng kinh tế, doanh nghiệp có chi nhánh, doanh nghiệp có sử dụng internet, có website, có sử dụng phần mềm, doanh nghiệp có xuất nhập khẩu. Trường hợp DN có ROS=0 và âm tạm thời không nghiên cứu trong phạm vi chuyên đề này mà chỉ xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến những doanh nghiệp có ROS>0. Sau khi loại những quan sát có ROS ≤ 0, số lượng doanh nghiệp được đưa vào mô hình theo ngành kinh tế thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 22: Số lượng DN có ROS >0

	Số DN	Tỷ lệ (%)	Trong đó: DN có giám đốc là Nữ	Tỷ lệ (%)
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.056	0,77	478	0,66
B. Khai khoáng	1.296	0,48	218	0,30
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	45.099	16,82	10.371	14,34
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.446	0,54	304	0,42
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.242	0,46	242	0,33
F. Xây dựng	43.01	16,04	6.387	8,83
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô...	103.751	38,69	34.32	47,46
H. Vận tải kho bãi	15.595	5,81	4.551	6,29
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.435	2,03	2.312	3,20
J. Thông tin và truyền thông	5.937	2,21	1.322	1,83
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và BH	1.248	0,47	469	0,65
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.036	2,25	1.788	2,47
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và CN	22.698	8,46	5.027	6,95
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.554	3,19	2.737	3,78
P. Giáo dục và đào tạo	1.909	0,71	929	1,28
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	872	0,33	290	0,40
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	764	0,28	236	0,33
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.244	0,46	332	0,46
Tổng số	268.192	100	72.313	100.0

Biến tỷ suất sinh lợi trên doanh thu có phân phối lệch chuẩn, do vậy để đảm bảo một trong các điều kiện của mô hình hồi quy là biến phụ thuộc có phân phối gần chuẩn nên tỷ suất sinh lợi được chuyển đổi dưới dạng giá trị logarit (như hình dưới).



1.1. Phân tích yếu tố tác động đến ROS của toàn doanh nghiệp

Kết quả mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là logarit tỷ suất sinh lợi trên doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp được trình bày dưới bảng sau, hầu hết các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ một số ít biến không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 23: Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ doanh nghiệp

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập		
<i>Giới tính của giám đốc</i>		
Giám đốc nữ	-0,0039	0,58
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>		
Sơ cấp, trung cấp	0,0135	0,36
Cao đẳng	0,0408	0,01
Đại học	0,1731	0,00
Thạc sỹ	0,4424	0,00
Tiến sỹ	0,6330	0,00
Khác	0,0989	0,00
<i>Một số đặc điểm của DN</i>		
Có xuất nhập khẩu	0,3342	0,00
Có sử dụng internet	-0,0102	0,22
Có sử dụng phần mềm	0,0328	0,00
Có Website	0,3009	0,00

*R² là 0,2208 với số quan sát là 268.192

Qua kết quả mô hình có thể thấy, giới tính của giám đốc không có ý nghĩa thống kê đối với tỷ suất sinh lợi trên doanh thu của doanh nghiệp.

Bảng 24: Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ doanh nghiệp

(tiếp theo)

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập		
<i>Theo loại hình doanh nghiệp</i>		
DN ngoài nhà nước	-0,8573	0,00
DN FDI	0,6000	0,00
<i>Theo ngành kinh tế</i>		
B. Khai khoáng	0,0177	0,76
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,4932	0,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,7385	0,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2510	0,00
F. Xây dựng	-0,4492	0,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-10,304	0,00
H. Vận tải kho bãi	-0,5041	0,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2105	0,00
J. Thông tin và truyền thông	0,7898	0,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,9559	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,826	0,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,0663	0,08
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1532	0,00
P. Giáo dục và đào tạo	0,6433	0,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,5151	0,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4903	0,00
S. Hoạt động dịch vụ khác	0,0969	0,10

Về trình độ chuyên môn của giám đốc: Với biến đổi chứng trình độ chuyên môn được đào tạo dưới 3 tháng và chưa được đào tạo gì, có thể thấy rằng trình độ chuyên môn của giám đốc là sơ cấp và trung cấp cũng không có ý nghĩa thống kê và kể từ trình độ cao đẳng thì ROS của doanh nghiệp tăng dần theo trình độ chuyên môn của giám đốc và đạt cao nhất khi giám đốc có trình độ tiến sỹ, trong điều kiện mọi đặc điểm là như nhau thì ROS của doanh nghiệp giám đốc có trình độ tiến sỹ có khả năng cao hơn khoảng 63% so với doanh nghiệp giám đốc chưa được đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng.

Về đặc điểm khác như có ứng dụng công nghệ, có xuất nhập khẩu:

Trong thời đại công nghệ 4.0, internet được phủ rộng khắp mọi miền trên toàn quốc, từ thành phố cho tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biển có sử dụng internet không có ý nghĩa thống kê đối với tỷ suất sinh lợi trên doanh thu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp có sử dụng Website thì ROS của doanh nghiệp có khả năng tăng lên khoảng 30% so với doanh nghiệp không có Website, nếu doanh nghiệp sử dụng phần mềm sẽ giúp doanh nghiệp có cơ hội tăng ROS khoảng 3,28% so với doanh nghiệp không sử dụng phần mềm.

Theo loại hình doanh nghiệp: Kết quả mô hình ở bảng trên có thấy, với biến đổi chứng là doanh nghiệp nhà nước và các đặc điểm khác của doanh nghiệp là giống nhau, thì nếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước thì nguy cơ ROS của doanh nghiệp sẽ bị giảm khoảng 85,73% so với doanh nghiệp nhà nước. Ngược lại, nếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì ROS có khả năng tăng tới khoảng 60% so với doanh nghiệp nhà nước.

Bảng 24: Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ doanh nghiệp

(tiếp theo)

Các biến độc lập	Hệ số hồi quy	Giá trị P
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>		
DN nhỏ	-10,109	0,00
DN vừa	-12,590	0,00
DN lớn	-11,191	0,00
<i>Theo vùng kinh tế</i>		
Trung du và miền núi phía Bắc	0,2055	0,00
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,3818	0,00
Tây Nguyên	0,4854	0,00
Đông Nam bộ	0,5021	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8863	0,00
Hà Nội	-0,0539	0,00
TP. Hồ Chí Minh	0,4564	0,00
Không phân vùng	0,3035	0,04
<i>Hằng số</i>	15,462	0,00

Theo ngành kinh tế: Có ngành khai khoáng, ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và ngành hoạt động dịch vụ khác không có ý nghĩa thống kê với tỷ suất sinh lợi trên doanh thu, trong khi đó nếu có cùng đặc điểm thì doanh nghiệp ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có ảnh hưởng cao nhất đến ROS so với doanh nghiệp ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tới khoảng 1,2 lần, tiếp đến ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tiếp với khoảng 95,6%; đến là ngành thông tin truyền thông với khoảng 79%; ngành sản xuất và

phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí 73,8%...Bên cạnh đó có nhiều ngành ảnh hưởng ngược chiều so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, nhiều nhất là ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ROS của doanh nghiệp có nguy cơ giảm khoảng 1,03 lần, tiếp đến là ngành vận tải kho bãi với khoảng 50,4%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 49,3%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Qua kết quả của mô hình, doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vừa và lớn đều có khả năng ảnh hưởng đến ROS của doanh nghiệp thấp hơn so với nhóm đối chứng (DN siêu nhỏ), với các điều kiện là như nhau thì doanh nghiệp vừa có ROS thấp hơn nhiều nhất với khoảng 1,25 lần so với doanh nghiệp siêu nhỏ.

Theo vùng kinh tế: Các vùng đều có ROS tăng hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng, ngoại trừ chỉ có thành phố Hà Nội có ROS giảm so với nhóm đối chứng, cao nhất là vùng Đông Nam Bộ ROS của doanh nghiệp có cơ hội tăng khoảng 88,6% so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

1.2. Phân tích yếu tố tác động đến ROS của doanh nghiệp có giám đốc nữ

Dưới đây là kết quả của mô hình với doanh nghiệp có giám đốc là nam và giám đốc nữ.

Bảng 24: Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của doanh nghiệp có giám đốc nam và nữ

	Giám đốc Nam		Giám đốc Nữ	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>				
Sơ cấp, trung cấp	0,0167	0,33	-0,0025	0,93
Cao đẳng	0,0381	0,05	0,0420	0,15
Đại học	0,1759	0,00	0,1596	0,00
Thạc sỹ	0,4193	0,00	0,5100	0,00
Tiến sỹ	0,6359	0,00	0,5918	0,00
Khác	0,1013	0,00	0,0849	0,00
<i>Một số đặc điểm của DN</i>				
Có xuất nhập khẩu	0,3045	0,00	0,4093	0,00
Có sử dụng internet	-0,0212	0,03	0,0171	0,28
Có sử dụng phần mềm	0,0371	0,00	0,0197	0,18
Có Website	0,3093	0,00	0,2707	0,00

*R2 (giám đốc nam) là 0,2202 với số quan sát là 195.878.

*R2 (giám đốc nữ) là 0,2253 với số quan sát là 72.313.

Trình độ chuyên môn của giám đốc: Cả doanh nghiệp có giám đốc nam và nữ thì ROS đều tăng lên theo trình độ của giám đốc và đạt cao nhất ở trình độ tiến sỹ, ở các trình độ thì mức tăng ROS của doanh nghiệp có giám đốc nam luôn cao hơn ở doanh nghiệp có giám đốc là nữ, tuy nhiên với trình độ là thạc sỹ ở giám đốc nữ, có mức tăng ROS cao nhất khoảng 51% (cao hơn mức tăng của giám đốc nam 41,9%) so với giám đốc chưa qua đào tạo hoặc được đào tạo dưới 3 tháng.

Bảng 25: Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của doanh nghiệp có giám đốc nam và nữ

	Giám đốc Nam		Giám đốc Nữ	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Theo loại hình doanh nghiệp</i>				
DN ngoài nhà nước	-0,7869	0,00	-11,884	0,00
DN FDI	0,6715	0,00	0,1699	0,35
<i>Theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	-0,0654	0,30	0,2519	0,06
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,5582	0,00	-0,2818	0,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,7189	0,00	0,7555	0,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1986	0,00	0,3858	0,00
F. Xây dựng	-0,5345	0,00	-0,1629	0,04
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-10,971	0,00	-0,8030	0,00
H. Vận tải kho bãi	-0,5498	0,00	-0,3340	0,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,3139	0,00	0,0652	0,43
J. Thông tin và truyền thông	0,7616	0,00	0,8955	0,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng, BH	10,165	0,00	0,9727	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,103	0,00	14,179	0,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,0161	0,71	0,3430	0,00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,2329	0,00	0,0979	0,23
P. Giáo dục và đào tạo	0,6009	0,00	0,8506	0,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4134	0,00	0,8214	0,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4812	0,00	0,5998	0,00
S. Hoạt động dịch vụ khác	-0,0706	0,29	0,5968	0,00

Về đặc điểm khác như có ứng dụng công nghệ, có xuất nhập khẩu: Có thể thấy doanh nghiệp giám đốc nữ có xuất nhập khẩu thì ROS có cơ hội tăng cao hơn khoảng 41% so với doanh nghiệp không xuất nhập khẩu (trong khi đó ở doanh nghiệp giám

độc nam thấp hơn với mức khoảng 30%). Doanh nghiệp có sử dụng internet và sử dụng phần mềm ở doanh nghiệp giám đốc nữ không có ý nghĩa thống kê đối với ROS thì ở doanh nghiệp có giám đốc nam ngược lại, doanh nghiệp có giám đốc nam nếu sử dụng internet thì ROS có nguy cơ giảm khoảng 2,12% so với doanh nghiệp không sử dụng internet. Và nếu doanh nghiệp có website thì ROS đều có khả năng tăng hơn ở cả doanh nghiệp giám đốc nam và doanh nghiệp giám đốc nữ.

Theo loại hình doanh nghiệp: Kết quả mô hình ở bảng trên có thấy, với biến đối chứng là doanh nghiệp nhà nước và các đặc điểm khác của doanh nghiệp là giống nhau, thì nếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước thì nguy cơ ROS của doanh nghiệp có giám đốc nữ sẽ bị giảm khoảng 1,18 lần so với doanh nghiệp nhà nước (tương ứng ở doanh nghiệp giám đốc nam giảm khoảng 78,6%). Trong khi đó, doanh nghiệp giám đốc là nữ có vốn đầu tư nước ngoài thì không có ý nghĩa thống kê đối với ROS (giám đốc nam tăng khoảng 67,15%).

Bảng 25: Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của doanh nghiệp có giám đốc nam và nữ

(tiếp theo)

	Giám đốc Nam		Giám đốc Nữ	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>				
DN nhỏ	-0,9842	0,00	-10,734	0,00
DN vừa	-11,919	0,00	-14,569	0,00
DN lớn	-10,394	0,00	-14,001	0,00
<i>Theo vùng kinh tế</i>				
Trung du và miền núi phía Bắc	0,2188	0,00	0,1557	0,00
Bắc Trung bộ và Duyên hải MT	0,3940	0,00	0,3491	0,00
Tây Nguyên	0,5223	0,00	0,3884	0,00
Đông Nam bộ	0,4951	0,00	0,5288	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8992	0,00	0,8667	0,00
Hà Nội	-0,0483	0,00	-0,0614	0,01
TP. Hồ Chí Minh	0,4154	0,00	0,5570	0,00
Không phân vùng	0,2745	0,07	-	-
Hằng số	15,393	0,00	16,568	0,00

Theo ngành kinh tế: Số ngành ở doanh nghiệp có giám đốc nữ có khả năng ảnh hưởng ROS thấp hơn ngành đối chứng (ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) ít hơn nhiều so với doanh nghiệp có giám đốc nam, doanh nghiệp giám đốc nữ chỉ có 4 ngành thấp (Công nghiệp chế biến, chế tạo; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô

tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải kho bãi), trong khi đó doanh nghiệp giám đốc nam có tới 9 ngành thấp hơn ngành đối chứng và mức thấp lại nhiều hơn so với ngành tương ứng ở doanh nghiệp giám đốc nữ. Và doanh nghiệp có giám đốc nữ ở nhóm ngành dịch vụ như kinh doanh bất động sản, tài chính, giáo dục đào tạo, vui chơi giải trí, các dịch vụ khác đều có cơ hội tăng ROS khá cao so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo quy mô doanh nghiệp: Ở doanh nghiệp có giám đốc nam và cả doanh nghiệp giám đốc nữ thì ROS có nguy cơ giảm nhiều hơn khi mà quy mô doanh nghiệp càng lớn và giảm cao nhất ở doanh nghiệp có quy mô vừa, doanh nghiệp giám đốc nữ có ROS có nguy cơ giảm khoảng 1,45 lần so với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ.

Theo vùng kinh tế: ROS ở hầu hết các vùng của cả doanh nghiệp giám đốc nam và doanh nghiệp giám đốc nữ đều có cơ hội tăng cao hơn so với vùng đối chứng (vùng Đồng bằng sông Hồng). Doanh nghiệp có giám đốc nữ, ROS có khả năng tăng cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với khoảng 86,7%, tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh với 55,7%, thấp nhất vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ với khoảng 15,6%.

Qua kết quả của mô hình, các yếu tố ảnh hưởng tăng cao nhất đến ROS ở doanh nghiệp có giám đốc nữ phải kể đến: giám đốc có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ (nhóm đối chứng đào tạo dưới 3 tháng), doanh nghiệp có xuất nhập khẩu, có website, doanh nghiệp ở nhóm ngành dịch vụ (nhóm đối chứng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản); doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ (vùng đối chứng là Đồng bằng sông Hồng). Ở chiều ngược lại, các yếu tố có nguy cơ ảnh hưởng tăng thấp hoặc giảm ROS của doanh nghiệp có giám đốc nữ: trình độ đại học có mức tăng thấp nhất; ngành có nguy cơ giảm nhiều nhất là ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; doanh nghiệp có quy mô vừa có nguy cơ giảm cao nhất và vùng có nguy cơ tăng thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Phân tích yếu tố tác động đến hiệu quả suất sử dụng lao động của DN có giám đốc là nữ

Mô hình sử dụng biến hiệu quả sử dụng lao động là biến phụ thuộc và các biến giải thích cũng tương tự như các biến ở mô hình có biến phụ thuộc là tỷ suất sinh lợi trên doanh thu. Do biến hiệu quả sử dụng lao động phân phối không chuẩn do đó dùng biến logarit hiệu quả sử dụng lao động và cũng lựa chọn những doanh nghiệp có hiệu quả sử dụng lao động >0.

2.1. Phân tích yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng lao động của toàn doanh nghiệp

Kết quả mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến logarit của hiệu quả sử dụng lao động thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 25: Kết quả mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ doanh nghiệp

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập		
<i>Giới tính của giám đốc</i>		
Giám đốc nữ	0,0725	0,00
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>		
Sơ cấp, trung cấp	-0,1639	0,00
Cao đẳng	-0,2497	0,00
Đại học	-0,3282	0,00
Thạc sỹ	-0,4781	0,00
Tiến sỹ	-0,5871	0,00
Khác	-0,2091	0,00
<i>Một số đặc điểm của DN</i>		
Có xuất nhập khẩu	0,0151	0,05
Có sử dụng internet	0,0291	0,00
Có sử dụng phần mềm	0,0013	0,80
Có Website	-0,3294	0,00

*R² là 0,2467 với số quan sát là 478.135

Kết quả mô hình cho thấy doanh nghiệp có giám đốc nữ có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn những doanh nghiệp có cùng đặc điểm nhưng giám đốc là nam khoảng 7,25%.

Theo trình độ chuyên môn của giám đốc: Nhóm đối chứng là nhóm doanh nghiệp có giám đốc chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng thì hiệu suất sử dụng lao động có nguy cơ giảm dần tương ứng với trình độ tăng dần của giám đốc, điều này có thể không cùng xu hướng với một số ý kiến cho rằng khi trình độ giám đốc càng cao thì hiệu suất sử dụng lao động sẽ tỷ lệ thuận với trình độ của giám đốc. Tuy nhiên điều này cũng chứng tỏ rằng tổng thu nhập bình quân của người lao động ở những doanh nghiệp có trình độ giám đốc càng cao sẽ càng cao, hay nói cách khác có thể hiệu suất sử dụng lao động không cao, nhưng về mặt đời sống của người lao động sẽ tăng lên ở những nhóm doanh nghiệp có trình độ giám đốc cao, ngoài ra việc áp dụng máy móc công nghệ hiện đại đòi hỏi trình độ người lao động cao, đây cũng là nguyên nhân khiến thu nhập người lao động cũng phải tương xứng. Sẽ cần có những nguyên cứu cũng như sự kiểm định lại kỹ hơn ở một chuyên đề khác.

Doanh nghiệp có sử dụng internet hiệu suất sử dụng lao động cao hơn so với doanh nghiệp không sử dụng internet khoảng 2,91%, trong khi đó có website có thể làm giảm hiệu suất sử dụng lao động khoảng 32,9%.

Bảng 26: Kết quả mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ doanh nghiệp

(tiếp theo)

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập		
<i>Theo loại hình doanh nghiệp</i>		
DN ngoài nhà nước	0,5280	0,00
DN FDI	-0,1428	0,00
<i>Theo ngành kinh tế</i>		
B. Khai khoáng	0,3118	0,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2154	0,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,6044	0,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-0,0398	0,32
F. Xây dựng	0,3152	0,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,897	0,00
H. Vận tải kho bãi	0,6385	0,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,0426	0,10
J. Thông tin và truyền thông	-0,2207	0,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,3152	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3104	0,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,0958	0,00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,0188	0,47
P. Giáo dục và đào tạo	-10,015	0,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,9894	0,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,2471	0,00
S. Hoạt động dịch vụ khác	-0,2563	0,00

Theo loại hình doanh nghiệp: Nếu các đặc điểm khác của doanh nghiệp giữ nguyên, doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn khoảng 52,8% so với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại có hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn khoảng 14,28% so với doanh nghiệp nhà nước.

Theo ngành kinh tế: Ngoài hai ngành không có ý nghĩa thống kê với hiệu suất sử dụng lao động, có 8 ngành có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn nhóm đối chứng (nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản), còn lại có 9 ngành có hiệu suất sử

dụng lao động thấp hơn ngành đối chứng. Nếu doanh nghiệp có cùng đặc điểm giống nhau thì doanh nghiệp thuộc ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác lại có hiệu suất sử dụng lao động có cơ hội tăng khoảng 1,29 lần so với ngành đối chứng. Hiệu suất sử dụng lao động có nguy cơ thấp nhất là ngành giáo dục và đào tạo với khoảng 1,002 lần so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 26: Kết quả mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ doanh nghiệp

(tiếp theo)

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập		
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>		
DN nhỏ	10,740	0,00
DN vừa	16,437	0,00
DN lớn	16,017	0,00
<i>Theo vùng kinh tế</i>		
Trung du và miền núi phía Bắc	-0,1239	0,00
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0,1482	0,00
Tây Nguyên	0,1661	0,00
Đông Nam bộ	0,1670	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0987	0,00
Hà Nội	-0,0387	0,00
TP. Hồ Chí Minh	0,0114	0,13
Không phân vùng	0,1662	0,20
<i>Hằng số</i>	0,7930	0,00

Theo quy mô doanh nghiệp: Hiệu suất sử dụng lao động tăng khi quy mô doanh nghiệp càng lớn và cao nhất ở nhóm doanh nghiệp có quy mô vừa, doanh nghiệp có cùng đặc điểm thì doanh nghiệp quy mô vừa tăng khoảng 1,64 lần so với doanh nghiệp siêu nhỏ.

Theo vùng kinh tế: Có 2 vùng là Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Hà Nội có hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng; các vùng còn lại đều cao hơn, nhưng cũng không nhiều khác biệt, cao nhất là vùng Tây Nguyên có hiệu suất lao động tăng hơn khoảng 16,7% so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

2.2. Phân tích yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp có giám đốc nữ

Dưới đây là kết quả của mô hình với doanh nghiệp có giám đốc là nam và giám đốc nữ.

Bảng 26: Kết quả mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp có giám đốc nam và nữ

	Giám đốc Nam		Giám đốc Nữ	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>				
Sơ cấp, trung cấp	-0,1440	0,00	-0,2000	0,00
Cao đẳng	-0,2355	0,00	-0,2797	0,00
Đại học	-0,3031	0,00	-0,3797	0,00
Thạc sỹ	-0,4421	0,00	-0,5625	0,00
Tiến sỹ	-0,5415	0,00	-0,7617	0,00
Khác	-0,1975	0,00	-0,2256	0,00
<i>Một số đặc điểm của DN</i>				
Có xuất nhập khẩu	0,0322	0,00	-0,0249	0,09
Có sử dụng internet	0,0329	0,00	0,0201	0,06
Có sử dụng phần mềm	0,0000	1,00	0,0060	0,54
Có Website	-0,3247	0,00	-0,3467	0,00

*R2 (giám đốc nam) là 0,2340 với số quan sát là 344.040

*R2 (giám đốc nữ) là 0,2767 với số quan sát là 134.093

Kết quả mô hình cho thấy cũng giống như kết quả mô hình của doanh nghiệp thì hiệu suất sử dụng lao động ở doanh nghiệp giám đốc nam hay nữ đều có xu hướng giảm dần khi trình độ chuyên môn của giám đốc càng cao, và giảm nhiều nhất ở trình độ tiến sỹ, nữ giám đốc có trình độ tiến sỹ thì hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp nếu có cùng đặc điểm sẽ có nguy cơ giảm khoảng 76% so với doanh nghiệp có giám đốc trình độ chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng.

Doanh nghiệp giám đốc nữ nếu các đặc điểm khác nhau, doanh nghiệp có website hiệu suất sử dụng lao động có nguy cơ giảm hơn khoảng 34,67% so với doanh nghiệp không có website.

Bảng 27: Mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp có giám đốc nam và nữ

(tiếp theo)

	Giám đốc Nam		Giám đốc Nữ	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Theo loại hình doanh nghiệp</i>				
DN ngoài nhà nước	0,5211	0,00	0,4954	0,00
DN FDI	-0,1499	0,00	-0,2122	0,13
<i>Theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	0,3111	0,00	0,3399	0,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2247	0,00	0,1783	0,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,6520	0,00	0,4485	0,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-0,0291	0,52	-0,0727	0,41
F. Xây dựng	0,2968	0,00	0,3923	0,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,615	0,00	13,497	0,00
H. Vận tải kho bãi	0,5877	0,00	0,7635	0,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,0506	0,10	0,0496	0,35
J. Thông tin và truyền thông	-0,2922	0,00	-0,0072	0,90
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,2525	0,00	-0,3975	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2980	0,00	0,3424	0,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,1173	0,00	-0,0413	0,43
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,0515	0,08	0,0575	0,29
P. Giáo dục và đào tạo	-0,9715	0,00	-0,9968	0,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,9712	0,00	-10,077	0,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,2575	0,00	-0,2207	0,00
S. Hoạt động dịch vụ khác	-0,1281	0,00	-0,4901	0,00

Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp ngoài nhà nước giám đốc nữ có hiệu suất sử dụng lao động thì có ảnh hưởng làm tăng hiệu suất lao động so với nhóm đối chứng (doanh nghiệp nhà nước) khoảng 49,5%, trong khi đó nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì không có ý nghĩa thống kê so với nhóm đối chứng này.

Theo ngành kinh tế: Doanh nghiệp giám đốc nữ thuộc ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và Vận tải kho bãi có hiệu

suất sử dụng lao động tăng khá cao với mức tăng tương ứng khoảng 1,35 lần và 0,76 lần so với nhóm đối chứng và mức tăng này cao hơn ở doanh nghiệp có giám đốc nam. Cùng xu hướng với doanh nghiệp có giám đốc nam và toàn doanh nghiệp, nhóm ngành giáo dục đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có ảnh hưởng làm giảm hiệu suất sử dụng lao động nhiều nhất so với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 28: Mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp có giám đốc nam và nữ

(tiếp theo)

	Giám đốc Nam		Giám đốc Nữ	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>				
DN nhỏ	10,353	0,00	11,718	0,00
DN vừa	15,872	0,00	18,033	0,00
DN lớn	15,572	0,00	17,133	0,00
<i>Theo vùng kinh tế</i>				
Trung du và miền núi phía Bắc	-0,1353	0,00	-0,0825	0,00
Bắc Trung bộ và Duyên hải MT	-0,1519	0,00	-0,1459	0,00
Tây Nguyên	0,1247	0,00	0,2592	0,00
Đông Nam bộ	0,1784	0,00	0,1233	0,00
Đồng bằng sông Cửu Long	0,1176	0,00	0,0380	0,05
Hà Nội	-0,0286	0,00	-0,0730	0,00
TP. Hồ Chí Minh	0,0534	0,00	-0,0912	0,00
Không phân vùng	0,1576	0,22	-	-
<i>Hằng số</i>	0,7962	0,00	0,9106	0,00

Theo quy mô doanh nghiệp: Hiệu suất sử dụng lao động ở doanh nghiệp giám đốc nữ có quy mô lớn thì càng tăng so với nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và cũng cao nhất là ở nhóm doanh nghiệp có quy mô vừa, có khả năng tăng cao khoảng 1,8 lần so với doanh nghiệp siêu nhỏ trong điều kiện các đặc điểm khác không thay đổi (và đều cao hơn so với doanh nghiệp có giám đốc nam).

Theo vùng kinh tế: Hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và hai thành phố lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, hiệu suất sử dụng lao động đều có nguy cơ thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp đối chứng ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Và cũng không có nhiều khác biệt về hiệu suất sử dụng lao động giữa các vùng, vùng có khả năng tăng cao nhất đó là vùng Tây Nguyên chỉ với khoảng 25,9%.

Qua kết quả của mô hình, các yếu tố tác động đến hiệu suất sử dụng lao động ở doanh nghiệp có giám đốc nữ cũng khác nhau ở các nhóm tác động: về trình độ chuyên môn của giám đốc thì trình độ càng cao ảnh hưởng giảm hiệu suất sử dụng lao động càng nhiều. Theo loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp ngoài nhà nước có cơ hội tăng hiệu suất sử dụng lao động cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Theo quy mô doanh nghiệp, hiệu suất sử dụng lao động có xu hướng tăng khi mà quy mô lao động tăng. Theo ngành kinh tế, nhóm ngành ảnh hưởng tốt hơn so với nhóm ngành đối chứng là ngành bán buôn, bán lẻ và vận tải kho bãi, trong khi đó nhóm ngành giáo dục, y tế thì ảnh hưởng giảm đến hiệu suất sử dụng lao động so với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Theo vùng kinh tế, thì cũng không có nhiều khác biệt giữa các vùng và hai thành phố lớn, ảnh hưởng giảm hoặc ảnh hưởng tăng cũng không đáng kể giữa các vùng.

Kết luận và khuyến nghị

Ngày nay khi phụ nữ tham gia vào nhiều hoạt động, có nhiều đóng góp cho xã hội, ngày càng chứng tỏ vai trò và tầm quan trọng của mình thì càng cần hơn nữa những chính sách hỗ trợ kịp thời và hiệu quả phụ nữ nói chung và các doanh nghiệp có giám đốc nữ nói riêng.

Trong khuôn khổ của chuyên đề phân tích các yếu tố tác động đến ROS và hiệu quả sử dụng lao động, là hai trong rất nhiều tiêu chí đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có thể thấy cũng không có nhiều khác biệt giữa doanh nghiệp có giám đốc là nam và doanh nghiệp có giám đốc là nữ, hơn thế doanh nghiệp có giám đốc nữ có nhiều nổi trội hơn doanh nghiệp có giám đốc là nam ở một số ngành kinh tế.

Tuy nhiên do khác biệt về giới, còn nhiều khó khăn, trọng trách mà người phụ nữ phải gánh vác, do vậy để tham gia và đóng góp nhiều hơn nữa cho xã hội, tạo ra nhiều của cải, vật chất, mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, cần nhiều chính sách từ Chính phủ, Bộ và ngành hỗ trợ cho doanh nghiệp có giám đốc nữ (chiếm 27,5% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước) để họ ngày càng phát triển, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cũng giống như xu hướng chung của doanh nghiệp trên toàn quốc, doanh nghiệp giám đốc nữ cũng có đến trên 95% là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, do đó chính sách tập trung hỗ trợ cho nhóm doanh nghiệp này. Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) cũng đã có những quy định ưu tiên hỗ trợ cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, tuy nhiên cũng còn nhiều vướng mắc và khó khăn trong việc tiếp cận chính sách. Do đó cần có những chính sách hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ làm giám đốc, làm rõ các quy định và chính sách ưu đãi, đặt mục tiêu hiệu quả đầu ra và có đánh giá thực tế để các doanh nghiệp có hiệu quả vượt trội sẽ được bổ sung các chính sách hỗ trợ phát triển bền vững tiếp theo.

Thứ hai, trình độ chuyên môn của giám đốc cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ngoài việc người phụ nữ chủ động trong việc cân bằng giữa công việc và gia đình, chủ động phát triển bản thân để thích ứng với khó khăn trên thương trường, bên cạnh đó việc tạo điều kiện hỗ trợ đào tạo giám đốc nữ, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp từ Nhà nước có ý nghĩa to lớn trong việc tạo nền tảng vững chắc và tạo đà phát triển cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nói riêng và những doanh nghiệp có giám đốc nữ nói chung.

Thứ ba, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng chiếm trên 98%, khu vực thu hút khối lượng lao động lớn, mặc dù so với nhóm đối chứng là doanh

ngành nhà nước thì tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thấp hơn doanh nghiệp có cùng đặc điểm, tuy nhiên hiệu suất sử dụng lại có cơ hội tăng cao hơn, do đó cũng cần hỗ trợ kịp thời cho những doanh nghiệp ngoài nhà nước để doanh nghiệp ở khu vực ngoài nhà nước có điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế, cụ thể nhóm chỉ tiêu sinh lợi.

Thứ tư, mặc dù qua bài phân tích có thể thấy hiệu suất sử dụng lao động không có nhiều khác biệt giữa các vùng, nhưng tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thì có khác biệt rõ ràng, vùng có tác động mạnh nhất không phải các thành phố lớn, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp mà là vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với nhóm đối chứng là vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, do vậy rất cần những chính sách ưu đãi phù hợp với từng vùng miền để thúc đẩy hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở những vùng sâu, vùng xa nơi mà còn nhiều khó khăn từ cơ sở hạ tầng cho đến việc tiếp cận thông tin cũng như những ưu đãi từ Chính phủ.

Thứ năm, so với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thì nhóm ngành dịch vụ như bất động sản, tài chính, giáo dục, y tế và giải trí vượt trội hơn ở chỉ tiêu về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu, ngược lại nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (nơi thu hút nhiều lao động), ngành bán buôn, bán lẻ và vận tải thì có ảnh hưởng giảm đến tỷ suất sinh lợi so với nhóm ngành đối chứng. Trong khi đó, xét ở góc độ sử dụng hiệu quả lao động thì nhóm ngành giáo dục đào tạo, y tế lại ảnh hưởng giảm hơn so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngược lại nhóm ngành bán buôn, bán lẻ và vận tải lại có tác động mạnh đến hiệu quả sử dụng lao động. Do vậy cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả phù hợp với từng ngành nghề, để mang lại nhiều cơ hội cho doanh nghiệp có giám đốc là nữ, yên tâm sản xuất kinh doanh trong những ngành mặc dù nhóm chỉ tiêu sinh lợi thấp nhưng mang lại nhiều lợi ích, hiệu quả xã hội cao.

Tài liệu tham khảo

1. Sách trắng doanh nghiệp năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2022.
2. Giáo trình Thống kê doanh nghiệp, Nguyễn Công Nhựt, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2013.
3. Bài giảng Thống kê hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp - TS Nguyễn Thị Xuân Mai.
4. Econometrics by example (Domadar N. Gujarati, 2011) - Người dịch và diễn giải: Phùng Thanh Bình.

Phụ lục:

Kết quả chạy mô hình các yếu tố tác động đến ROS và hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp

1. Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ doanh nghiệp

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	268,192
Model	195964.42	41	4779.62	F(41, 268150)	=	1852.92
Residual	691696.063	268,150	2.5795117	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.2208
				Adj R-squared	=	0.2206
Total	887660.483	268,191	3.30980713	Root MSE	=	1.6061

	ln_ROS	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
female		-.0039351	.0071309	-0.55	0.581	-.0179115 .0100412
trinhdo						
2		.0134689	.0145508	0.93	0.355	-.0150503 .041988
3		.0407894	.0160858	2.54	0.011	.0092616 .0723172
4		.1731447	.0127296	13.60	0.000	.148195 .1980944
5		.4423578	.0220345	20.08	0.000	.3991708 .4855448
6		.6330016	.0539315	11.74	0.000	.5272974 .7387058
7		.0988943	.0158633	6.23	0.000	.0678027 .129986
xnk		.3341831	.0109153	30.62	0.000	.3127894 .3555768
internet		-.0101914	.0082618	-1.23	0.217	-.0263843 .0060015
phanmem		.0328492	.0075053	4.38	0.000	.0181389 .0475594
sd_website		.3009144	.0123583	24.35	0.000	.2766925 .3251363
lhdn20						
DN ngoài nhà nước		-.8573082	.0445428	-19.25	0.000	-.9446109 -.7700054
DN FDI		.6000111	.0469552	12.78	0.000	.5079802 .6920419
nganhc1_20						
B		.0177116	.0571057	0.31	0.756	-.094214 .1296373
C		-.4931949	.03665	-13.46	0.000	-.5650279 -.421362
D		.7385491	.0552452	13.37	0.000	.63027 .8468281
E		.2509879	.0578006	4.34	0.000	.1377003 .3642755
F		-.44917	.0366135	-12.27	0.000	-.5209315 -.3774085
G		-1.030357	.0361984	-28.46	0.000	-1.101305 -.9594095
H		-.5040701	.0380796	-13.24	0.000	-.5787051 -.429435
I		-.2105481	.0419502	-5.02	0.000	-.2927693 -.128327
J		.7897608	.0417623	18.91	0.000	.7079079 .8716138
K		.9559495	.0580405	16.47	0.000	.8421916 1.069707
L		1.182585	.0414465	28.53	0.000	1.101351 1.263819
M		.0663398	.0375129	1.77	0.077	-.0071846 .1398641
N		-.1532242	.0399049	-3.84	0.000	-.2314367 -.0750117
P		.6432734	.0515008	12.49	0.000	.5423333 .7442135
Q		.5150807	.0652663	7.89	0.000	.3871606 .6430009
R		.4902811	.0681565	7.19	0.000	.3566963 .623866
S		.0969109	.0579906	1.67	0.095	-.0167491 .2105709
quymo						
DN nhỏ		-1.01091	.0070354	-143.69	0.000	-1.024699 -.9971206
DN vừa		-1.259032	.0137544	-91.54	0.000	-1.28599 -1.232074
DN lớn		-1.119106	.0166122	-67.37	0.000	-1.151665 -1.086547
vung						
Trung du va miền núi phía bắc		.2054749	.0166496	12.34	0.000	.1728422 .2381077
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung		.3817792	.0125127	30.51	0.000	.3572546 .4063038
Tây Nguyên		.485404	.0211818	22.92	0.000	.4438883 .5269197
Đông Nam Bộ trừ TP HCM		.5021356	.0132393	37.93	0.000	.476187 .5280842
Đồng bằng sông Cửu Long		.8863173	.0135189	65.56	0.000	.8598207 .9128139
TP. Hà Nội		-.0539476	.011636	-4.64	0.000	-.0767538 -.0311414
TP. Hồ Chí Minh		.4564043	.0112872	40.44	0.000	.4342818 .4785269
Không phân vùng		.3034663	.1495578	2.03	0.042	.0103372 .5965954
_cons		1.546212	.056158	27.53	0.000	1.436144 1.65628

2. Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của doanh nghiệp có giám đốc nam

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	195,878
Model	140978.343	40	3524.45857	F(40, 195837)	=	1382.88
Residual	499117.423	195,837	2.548637	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.2202
				Adj R-squared	=	0.2201
Total	640095.766	195,877	3.26784546	Root MSE	=	1.5964

	ln_ROS	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
female		0 (omitted)				
trinhdo						
2		.0167298	.0173042	0.97	0.334	-.0171859 .0506456
3		.0380758	.0192975	1.97	0.048	.0002532 .0758983
4		.1758771	.0152588	11.53	0.000	.1459702 .205784
5		.4193333	.0253115	16.57	0.000	.3697234 .4689432
6		.6358862	.0585384	10.86	0.000	.5211524 .7506201
7		.1013232	.0188946	5.36	0.000	.0642903 .1383561
xnk		.3044921	.0128095	23.77	0.000	.2793857 .3295986
internet		-.0211651	.0097068	-2.18	0.029	-.0401901 -.0021401
phanmem		.0370607	.0087333	4.24	0.000	.0199435 .0541778
sd_website		.3093352	.0140169	22.07	0.000	.2818624 .336808
lhdn20						
DN ngoài nhà nước		-.7869327	.0461604	-17.05	0.000	-.877406 -.6964593
DN FDI		.6714944	.0487859	13.76	0.000	.5758752 .7671137
nganhc1_20						
B		-.0654383	.0632711	-1.03	0.301	-.1894482 .0585715
C		-.5581606	.0416932	-13.39	0.000	-.6398784 -.4764428
D		.7189144	.0621986	11.56	0.000	.5970067 .8408222
E		.1985867	.0646338	3.07	0.002	.0719061 .3252673
F		-.5345237	.0415444	-12.87	0.000	-.6159496 -.4530977
G		-1.097136	.0412446	-26.60	0.000	-1.177974 -1.016297
H		-.549769	.0434982	-12.64	0.000	-.6350244 -.4645136
I		-.3138655	.0497688	-6.31	0.000	-.4114111 -.2163199
J		.7616206	.047436	16.06	0.000	.6686472 .854594
K		1.016528	.0705658	14.41	0.000	.8782205 1.154835
L		1.110309	.0476356	23.31	0.000	1.016945 1.203674
M		-.0161225	.0426342	-0.38	0.705	-.0996845 .0674396
N		-.2329039	.0459181	-5.07	0.000	-.3229023 -.1429056
P		.6009311	.0654345	9.18	0.000	.472681 .7291813
Q		.4134244	.0778859	5.31	0.000	.26077 .5660789
R		.4811815	.0803993	5.98	0.000	.3236008 .6387621
S		-.0706096	.0668011	-1.06	0.291	-.2015383 .060319
quymo						
DN nhỏ		-.9842344	.008229	-119.61	0.000	-1.000363 -.9681059
DN vừa		-1.19194	.0156698	-76.07	0.000	-1.222653 -1.161228
DN lớn		-1.039366	.0186246	-55.81	0.000	-1.07587 -1.002862
vung						
Trung du và miền núi phía bắc		.2188127	.0187532	11.67	0.000	.1820568 .2555685
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung		.3939865	.0141932	27.76	0.000	.3661682 .4218048
Tây Nguyên		.5223086	.0244299	21.38	0.000	.4744266 .5701905
Đông Nam Bộ trừ TP HCM		.4951179	.0153205	32.32	0.000	.4650902 .5251457
Đồng bằng sông Cửu Long		.8991641	.0156333	57.52	0.000	.8685232 .9298049
TP. Hà Nội		-.0483396	.0133027	-3.63	0.000	-.0744126 -.0222666
TP. Hồ Chí Minh		.4154457	.0130021	31.95	0.000	.389962 .4409294
Không phân vùng		.2744846	.149831	1.83	0.067	-.0191805 .5681498
_cons		1.539287	.0603728	25.50	0.000	1.420957 1.657616

3. Kết quả mô hình hồi quy về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của doanh nghiệp có giám đốc nữ

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	72,313
				F(39, 72273)	=	540.32
Model	55852.6119	39	1432.11825	Prob > F	=	0.0000
Residual	191559.673	72,273	2.65050119	R-squared	=	0.2257
				Adj R-squared	=	0.2253
Total	247412.285	72,312	3.42145543	Root MSE	=	1.628

	ln_ROS	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
female		0 (omitted)					
trinhdo							
2		-.0024559	.0270388	-0.09	0.928	-.0554519	.05054
3		.042036	.0291788	1.44	0.150	-.0151544	.0992264
4		.1596224	.0231807	6.89	0.000	.1141883	.2050565
5		.5100362	.045561	11.19	0.000	.4207368	.5993356
6		.5918329	.1393404	4.25	0.000	.3187263	.8649396
7		.0848959	.0292974	2.90	0.004	.027473	.1423188
xnk		.4093246	.0208411	19.64	0.000	.3684762	.4501731
internet		.0171406	.0157137	1.09	0.275	-.0136581	.0479393
phanmem		.0196922	.0146412	1.34	0.179	-.0090045	.048389
sd_website		.2707082	.0261499	10.35	0.000	.2194546	.3219618
lhdn20							
DN ngoài nhà nước		-1.188355	.1738728	-6.83	0.000	-1.529145	-.8475649
DN FDI		.1699291	.1804269	0.94	0.346	-.183707	.5235652
nganhc1_20							
B		.2519497	.1332541	1.89	0.059	-.0092278	.5131273
C		-.2818315	.0764944	-3.68	0.000	-.4317602	-.1319027
D		.7555441	.1195761	6.32	0.000	.5211753	.9899129
E		.3858482	.128606	3.00	0.003	.133781	.6379155
F		-.1629115	.0774305	-2.10	0.035	-.3146751	-.0111479
G		-.80302	.0752871	-10.67	0.000	-.9505824	-.6554576
H		-.3340303	.0786737	-4.25	0.000	-.4882305	-.17983
I		.0651755	.0821168	0.79	0.427	-.0957731	.2261241
J		.8954827	.0876746	10.21	0.000	.7236408	1.067325
K		.9726712	.1061277	9.17	0.000	.7646613	1.180681
L		1.417888	.0843262	16.81	0.000	1.252608	1.583167
M		.3429984	.0785586	4.37	0.000	.1890238	.496973
N		.0979387	.0811798	1.21	0.228	-.0611735	.2570509
P		.8505672	.0922213	9.22	0.000	.6698138	1.031321
Q		.8213798	.1216243	6.75	0.000	.5829965	1.059763
R		.5998033	.129851	4.62	0.000	.3452958	.8543107
S		.5967817	.1166633	5.12	0.000	.3681221	.8254414
quymo							
DN nhỏ		-1.07336	.0135617	-79.15	0.000	-1.099941	-1.046779
DN vừa		-1.456895	.0287351	-50.70	0.000	-1.513215	-1.400574
DN lớn		-1.400074	.0369976	-37.84	0.000	-1.47259	-1.327559
vung							
Trung du và miền núi phía bắc		.1556906	.0359129	4.34	0.000	.0853013	.2260799
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung		.3491033	.0263676	13.24	0.000	.2974229	.4007837
Tây Nguyên		.3883669	.0424465	9.15	0.000	.305172	.4715618
Đông Nam Bộ trừ TP HCM		.5288148	.0264596	19.99	0.000	.4769541	.5806756
Đồng bằng sông Cửu Long		.8667107	.027049	32.04	0.000	.8136948	.9197266
TP. Hà Nội		-.0613675	.0239588	-2.56	0.010	-.1083265	-.0144084
TP. Hồ Chí Minh		.5570257	.0228605	24.37	0.000	.5122191	.6018322
_cons		1.656784	.1903056	8.71	0.000	1.283785	2.029782

4. Kết quả mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ doanh nghiệp

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	478,135
Model	334491.044	41	8158.31814	F(41, 478093)	=	3818.30
Residual	1021510.63	478,093	2.13663581	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.2467
				Adj R-squared	=	0.2466
Total	1356001.67	478,134	2.83602854	Root MSE	=	1.4617

ln_hsuat_ld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
female	.0725034	.0047992	15.11	0.000	.0630971	.0819098
trinhdo						
2	-.1638641	.0101587	-16.13	0.000	-.1837749	-.1439533
3	-.2496661	.0110514	-22.59	0.000	-.2713266	-.2280057
4	-.3281781	.0088962	-36.89	0.000	-.3456144	-.3107418
5	-.478139	.0154892	-30.87	0.000	-.5084974	-.4477806
6	-.5870614	.0376932	-15.57	0.000	-.6609389	-.5131839
7	-.2090666	.0109795	-19.04	0.000	-.2305861	-.1875471
xnk	.0151114	.0077848	1.94	0.052	-.0001465	.0303693
internet	.0291432	.0055644	5.24	0.000	.0182372	.0400492
phanmem	.0012872	.0050929	0.25	0.800	-.0086947	.0112691
sd_website	-.3293708	.0085638	-38.46	0.000	-.3461557	-.312586
lhdn20						
DN ngoài nhà nước	.5280267	.0354724	14.89	0.000	.4585018	.5975515
DN FDI	-.1427751	.0368332	-3.88	0.000	-.214967	-.0705832
nganhc1_20						
B	.3118309	.0389744	8.00	0.000	.2354423	.3882196
C	.2153628	.0242069	8.90	0.000	.1679179	.2628076
D	.6044412	.0381376	15.85	0.000	.5296927	.6791897
E	-.0398147	.0403663	-0.99	0.324	-.1189313	.039302
F	.3152315	.0243058	12.97	0.000	.2675929	.3628702
G	1.289699	.0239043	53.95	0.000	1.242847	1.336551
H	.6385499	.0251236	25.42	0.000	.5893084	.6877914
I	.0425797	.0260577	1.63	0.102	-.0084926	.0936519
J	-.2206636	.0280948	-7.85	0.000	-.2757285	-.1655987
K	-.3151644	.0396474	-7.95	0.000	-.3928721	-.2374568
L	.3104182	.0277696	11.18	0.000	.2559906	.3648457
M	-.0957998	.0249019	-3.85	0.000	-.1446067	-.0469928
N	-.0188405	.0260505	-0.72	0.470	-.0698986	.0322176
P	-1.001493	.0305727	-32.76	0.000	-1.061415	-.9415717
Q	-.9894223	.0393571	-25.14	0.000	-1.066561	-.9122835
R	-.2471479	.0399739	-6.18	0.000	-.3254955	-.1688003
S	-.2562525	.0359035	-7.14	0.000	-.3266222	-.1858829
quymo						
DN nhỏ	1.074029	.0048777	220.19	0.000	1.064469	1.083589
DN vừa	1.643725	.0104954	156.61	0.000	1.623155	1.664296
DN lớn	1.60165	.0125924	127.19	0.000	1.576969	1.62633
vung						
Trung du và miền núi phía bắc	-.1239277	.0114541	-10.82	0.000	-.1463773	-.101478
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung	-.1482076	.0082578	-17.95	0.000	-.1643927	-.1320224
Tây Nguyên	.1661217	.014391	11.54	0.000	.1379157	.1943277
Đông Nam Bộ trừ TP HCM	.1670419	.0090693	18.42	0.000	.1492664	.1848173
Đồng bằng sông Cửu Long	.0987202	.0096043	10.28	0.000	.0798961	.1175443
TP. Hà Nội	-.0386619	.0077631	-4.98	0.000	-.0538775	-.0234464
TP. Hồ Chí Minh	.0113696	.0075638	1.50	0.133	-.0034552	.0261944
Không phân vùng	.1662039	.1295395	1.28	0.199	-.0876896	.4200974
_cons	.7930318	.0420232	18.87	0.000	.7106676	.875396

5. Mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp có giám đốc nam

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	344,040
Model	219789.918	40	5494.74795	F(40, 343999)	=	2627.68
Residual	719337.387	343,999	2.09110313	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.2340
				Adj R-squared	=	0.2339
Total	939127.305	344,039	2.72971176	Root MSE	=	1.4461

	ln_hsuat_ld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
female		0 (omitted)				
trinhdo						
2		-.1440147	.0120203	-11.98	0.000	-.1675742 -.1204553
3		-.235496	.0132031	-17.84	0.000	-.2613737 -.2096184
4		-.3031132	.0106036	-28.59	0.000	-.3238959 -.2823305
5		-.4420938	.0179635	-24.61	0.000	-.4773017 -.4068859
6		-.5414632	.0412034	-13.14	0.000	-.6222208 -.4607057
7		-.1974514	.0130026	-15.19	0.000	-.2229362 -.1719666
xnk		.0322375	.0091532	3.52	0.000	.0142976 .0501775
internet		.0329119	.0065381	5.03	0.000	.0200975 .0457264
phanmem		8.00e-06	.005943	0.00	0.999	-.0116401 .0116561
sd_website		-.3247323	.0097815	-33.20	0.000	-.3439038 -.3055609
lhdn20						
DN ngoài nhà nước		.5211071	.0366128	14.23	0.000	.4493471 .5928672
DN FDI		-.1498614	.0380963	-3.93	0.000	-.224529 -.0751938
nganhc1_20						
B		.3111009	.043072	7.22	0.000	.2266809 .3955208
C		.224663	.0273956	8.20	0.000	.1709683 .2783577
D		.6520066	.0429958	15.16	0.000	.567736 .7362772
E		-.0290731	.0453361	-0.64	0.521	-.1179306 .0597843
F		.2968122	.0274175	10.83	0.000	.2430747 .3505498
G		1.261513	.0270861	46.57	0.000	1.208425 1.314601
H		.5876983	.0285561	20.58	0.000	.5317292 .6436673
I		.0505649	.0302918	1.67	0.095	-.0088062 .109936
J		-.2922278	.0317252	-9.21	0.000	-.3544082 -.2300474
K		-.2524823	.0486877	-5.19	0.000	-.3479087 -.1570559
L		.2980375	.0318075	9.37	0.000	.2356957 .3603792
M		-.1172803	.0281701	-4.16	0.000	-.1724929 -.0620678
N		-.0515215	.0298127	-1.73	0.084	-.1099535 .0069105
P		-.9714861	.0381026	-25.50	0.000	-1.046166 -.8968061
Q		-.9711557	.046981	-20.67	0.000	-1.063237 -.8790742
R		-.2574587	.047152	-5.46	0.000	-.3498753 -.1650421
S		-.1280686	.0423041	-3.03	0.002	-.2109834 -.0451539
quymo						
DN nhỏ		1.035282	.0056908	181.92	0.000	1.024128 1.046436
DN vừa		1.587168	.0119208	133.14	0.000	1.563804 1.610533
DN lớn		1.557181	.0140493	110.84	0.000	1.529644 1.584717
vung						
Trung du va miền núi phía bắc		-.135345	.0129155	-10.48	0.000	-.1606589 -.1100311
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung		-.1518635	.0094032	-16.15	0.000	-.1702934 -.1334335
Tây Nguyên		.1247272	.0167292	7.46	0.000	.0919386 .1575159
Đông Nam Bộ trừ TP HCM		.1783836	.0104929	17.00	0.000	.1578178 .1989494
Đồng bằng sông Cửu Long		.1176382	.0111297	10.57	0.000	.0958242 .1394521
TP. Hà Nội		-.0286446	.0088804	-3.23	0.001	-.0460499 -.0112393
TP. Hồ Chí Minh		.0534212	.0087267	6.12	0.000	.0363172 .0705252
Không phân vùng		.1576378	.1295275	1.22	0.224	-.0962323 .4115079
_cons		.7961951	.0446384	17.84	0.000	.7087051 .8836851

6. Mô hình hồi quy về hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp có giám đốc nữ

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	134,093
				F(39, 134053)	=	1315.25
Model	115036.138	39	2949.64457	Prob > F	=	0.0000
Residual	300633.084	134,053	2.24264346	R-squared	=	0.2767
				Adj R-squared	=	0.2765
Total	415669.222	134,092	3.09988085	Root MSE	=	1.4975

ln_hsuat_ld	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
female	0 (omitted)					
trinhdo						
2	-.1999858	.0190542	-10.50	0.000	-.2373316	-.1626399
3	-.2796505	.0202173	-13.83	0.000	-.3192761	-.2400249
4	-.3796587	.0163832	-23.17	0.000	-.4117694	-.347548
5	-.5624855	.0306679	-18.34	0.000	-.6225941	-.5023769
6	-.7616801	.0923029	-8.25	0.000	-.9425922	-.580768
7	-.2255709	.0205224	-10.99	0.000	-.2657945	-.1853474
xnk	-.0249041	.0147726	-1.69	0.092	-.053858	.0040499
internet	.0201395	.0105679	1.91	0.057	-.0005733	.0408524
phanmem	.0059763	.0098418	0.61	0.544	-.0133133	.025266
sd_website	-.3466682	.0176107	-19.69	0.000	-.3811848	-.3121515
lhdn20						
DN ngoài nhà nước	.4954426	.136211	3.64	0.000	.2284714	.7624137
DN FDI	-.2121661	.1398632	-1.52	0.129	-.4862954	.0619632
nganhc1_20						
B	.3398474	.0906164	3.75	0.000	.1622409	.5174539
C	.178342	.0511125	3.49	0.000	.0781624	.2785216
D	.4485371	.0815202	5.50	0.000	.288759	.6083151
E	-.0727072	.0874437	-0.83	0.406	-.2440953	.0986808
F	.3923003	.0521508	7.52	0.000	.2900856	.4945149
G	1.349684	.0503435	26.81	0.000	1.251012	1.448357
H	.7634747	.052502	14.54	0.000	.6605717	.8663776
I	.0496198	.0528777	0.94	0.348	-.0540195	.1532591
J	-.0071926	.0598184	-0.12	0.904	-.1244356	.1100503
K	-.3975003	.0717826	-5.54	0.000	-.5381928	-.2568077
L	.3424049	.0569446	6.01	0.000	.2307945	.4540153
M	-.0412807	.0526478	-0.78	0.433	-.1444694	.061908
N	.0574544	.0537065	1.07	0.285	-.0478094	.1627182
P	-.9967856	.0573238	-17.39	0.000	-1.109139	-.8844321
Q	-1.007675	.0739054	-13.63	0.000	-1.152528	-.862822
R	-.2206832	.0765116	-2.88	0.004	-.3706445	-.070722
S	-.4901232	.0691874	-7.08	0.000	-.6257293	-.3545171
quymo						
DN nhỏ	1.171844	.0094476	124.04	0.000	1.153327	1.190361
DN vừa	1.803258	.0220123	81.92	0.000	1.760114	1.846402
DN lớn	1.713329	.0283216	60.50	0.000	1.657819	1.768838
vung						
Trung du va miền núi phía bắc	-.082495	.0244689	-3.37	0.001	-.1304536	-.0345363
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung	-.1458609	.0171236	-8.52	0.000	-.1794227	-.112299
Tây Nguyên	.2592084	.0281811	9.20	0.000	.2039739	.3144428
Đông Nam Bộ trừ TP HCM	.1233438	.018074	6.82	0.000	.0879192	.1587685
Đồng bằng sông Cửu Long	.0379996	.0190486	1.99	0.046	.0006646	.0753345
TP. Hà Nội	-.0729772	.0159001	-4.59	0.000	-.1041411	-.0418133
TP. Hồ Chí Minh	-.0912109	.01522	-5.99	0.000	-.1210418	-.06138
_cons	.9105709	.1454415	6.26	0.000	.6255083	1.195633

BÁO CÁO

**ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI,
DU LỊCH CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHỤC HỒI
NGÀNH VẬN TẢI, DU LỊCH TRONG THỜI GIAN TỚI**

LỜI NÓI ĐẦU

Du lịch và vận tải là các ngành có nhiều đóng góp cho sự phát triển về kinh tế và xã hội của đất nước trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, khi đại dịch Covid-19 xảy ra tại Việt Nam và nhiều nước trên thế giới thì hai ngành này bị ảnh hưởng nặng nề nhất do phải hạn chế hoặc tạm ngừng hoạt động để ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực về cả kinh tế và xã hội như hàng loạt doanh nghiệp bị phá sản hoặc ngừng hoạt động, nhiều người lao động bị mất việc làm...

Để đánh giá ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đến hoạt động vận tải và du lịch của Việt Nam, dựa vào nguồn thông tin từ một số cuộc điều tra của ngành Thống kê như Điều tra Doanh nghiệp, Điều tra Cá thể, Điều tra chi tiêu của khách du lịch kết hợp với nguồn dữ liệu hành chính và nguồn thông tin từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê biên soạn chuyên đề ***“Đánh giá ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động vận tải, du lịch của Việt Nam và một số giải pháp nhằm phục hồi các ngành này trong những năm tiếp theo”***. Chuyên đề này nhằm cung cấp thông tin quan trọng, đánh giá lại mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của dịch Covid-19 tới hoạt động du lịch và vận tải ở nước ta, đồng thời đề xuất giải pháp để phát triển bền vững, tăng khả năng chống chịu của các ngành dịch vụ này trong thời gian tới.

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DU LỊCH, VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 2010- 2019

1. Hoạt động du lịch

1.1. Tình hình khách quốc tế đến Việt Nam

a) Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam

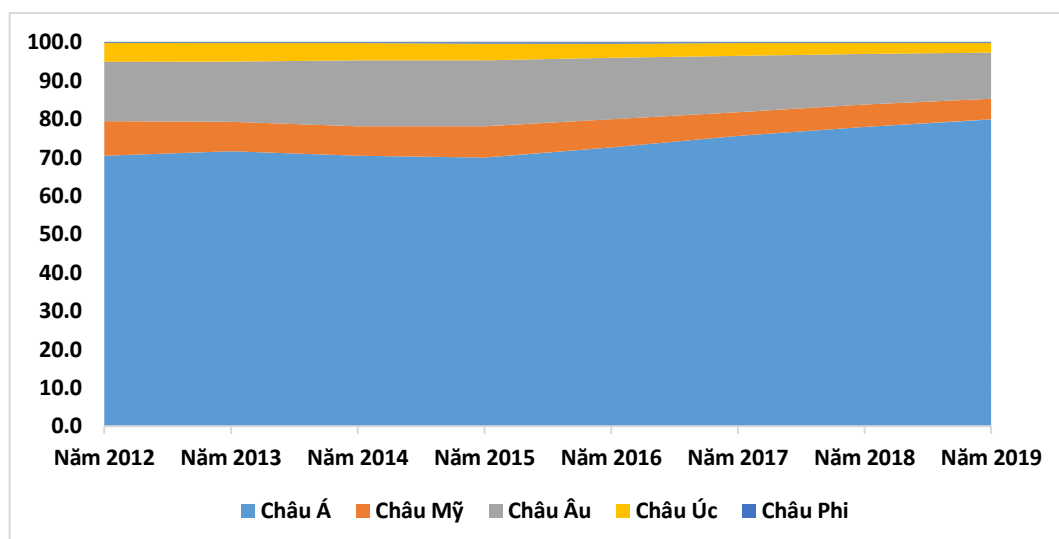
Khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2019 có xu hướng năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt tăng nhanh trong những năm từ 2016 đến 2019; mỗi năm tăng hơn 2 triệu lượt khách. Bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu lượt khách, tương đương với tăng 17%.

Bảng 1: Khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2019

	Tổng số (Triệu lượt khách)	Lượng tăng/giảm tuyệt đối (Triệu lượt khách)	Tốc độ tăng (%)
2009	3,7		
2010	5,0	1,3	34,8
2011	6,0	1,0	19,1
2012	6,8	0,8	13,9
2013	7,6	0,7	10,6
2014	7,9	0,4	5,1
2015	7,9	0,0	-0,2
2016	10,0	2,1	26,0
2017	12,9	2,9	29,1
2018	15,5	2,6	19,9
2019	18,0	2,5	16,2

Trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2019, khách đến từ châu Á là lớn nhất, chiếm từ 70% đến 80% và ngày càng có xu hướng tăng lên; chủ yếu là khách của 4 nước: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. Tiếp theo là khách đến từ châu Âu, chiếm từ 12-17%; trong đó khách đến từ Nga và ba nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức) là nhiều nhất. Đứng thứ ba là khách đến từ châu Mỹ, chiếm từ 5-9%, chủ yếu là khách đến từ Mỹ và Ca-na-da. Khách đến từ châu Úc chỉ chiếm từ 2-5% trong tổng số khách quốc tế đến nước ta, phần lớn là khách Úc và Niu-di-lân. Khách đến từ châu Phi có số lượng thấp nhất, chỉ chiếm dưới 1%.

Biểu đồ 1: Tỷ trọng khách quốc tế đến Việt Nam theo châu lục (%)

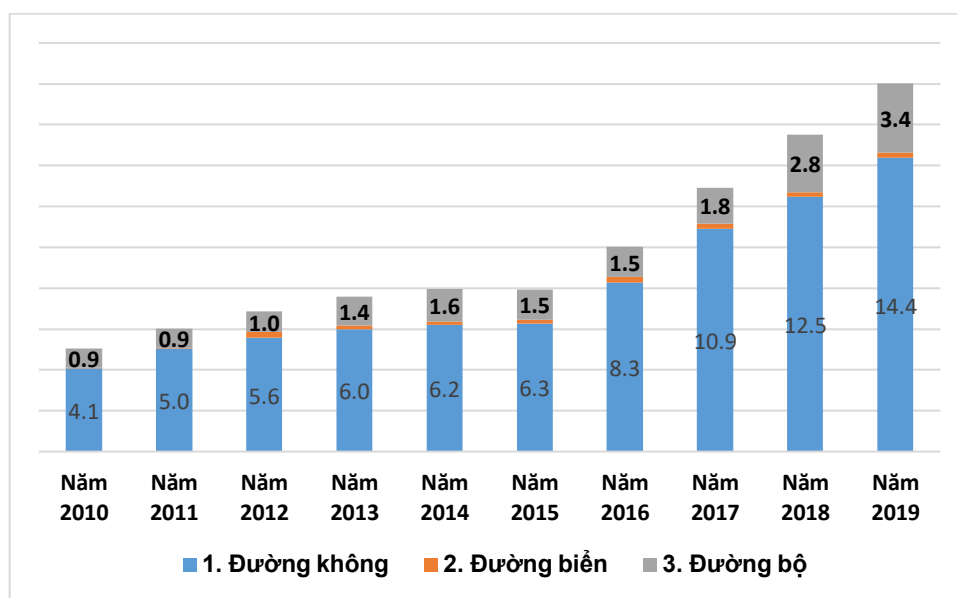


Có được thành tích trên là kết quả tổng hòa của nhiều chính sách của Nhà nước nói chung và sự cố gắng rất lớn của ngành Du lịch nói riêng. Đó là việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý người nước ngoài tại Việt Nam, cụ thể là Luật xuất nhập cảnh năm 2014 đã được Quốc hội phê chuẩn. Luật này quy định chi tiết về việc cấp thị thực, nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam. Luật này không chỉ có ý nghĩa về mặt chính trị, pháp lý mà còn tác động đến phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội nhất là khi nước ta đang tích cực hội nhập quốc tế. Tiếp đến là các chính sách liên quan đến cải cách thủ tục hành chính trong việc xuất, nhập cảnh của người nước ngoài đến Việt Nam. Cụ thể: Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, Bộ Công an đã báo cáo đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bỏ tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh cho mọi hành khách khi làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh tại các cửa khẩu đã được trang bị máy đọc hộ chiếu và nối mạng máy tính từ ngày 15/9/2010. Đây là nỗ lực nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, giúp cho việc nhập cảnh của khách quốc tế được thực hiện nhanh chóng; miễn visa song phương với 9 nước trong khối ASEAN: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan; từ 1-1-2015, công dân 7 nước: Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển và Phần Lan được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam với thời hạn tạm trú không quá 15 ngày; miễn thị thực cho khách đến từ 5 nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia) từ 01/7/2015 với thời hạn 1 và được gia hạn thêm vào năm 2016, 2017. Đặc biệt trong năm 2018, Chính phủ đã đồng ý gia hạn miễn visa cho khách của 5 nước này đến năm 2021.

Dù khách quốc tế đến nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2019 nhưng lại bộc lộ sự thiếu cân đối trong cơ cấu khách. Trong tổng số lượt khách quốc tế đến Việt Nam, khách Trung Quốc chiếm từ 17-32%, bình quân tăng 27,3%; khách Hàn Quốc chiếm từ 9-24%, bình quân tăng 28,1%; khách Nhật chiếm từ 5-8,4%, bình quân tăng 10,3% ... Tỷ lệ này cho thấy dù Việt Nam chào đón du khách từ mọi quốc gia, nhưng sự tăng trưởng quá nóng cùng sự phụ thuộc quá lớn vào nguồn khách đến từ những quốc gia trên rất dễ xảy ra tình trạng tăng trưởng nhanh nhưng lại có thể sụt giảm đột ngột như đã xảy ra ở một số thời điểm. Bên cạnh đó là nguy cơ phát triển một nền công nghiệp du lịch kiểu đại trà với nhiều tác động xấu về kinh tế - văn hóa, nhất là đây không phải là thị trường khách có mức chi tiêu cao.

Việc tăng trưởng nóng của một số thị trường sẽ đảm bảo mục tiêu ngành du lịch Việt Nam tăng nhanh về số lượng, nhưng sẽ không đảm bảo về chất lượng. Không chỉ vậy, điều đó gây áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng như khách sạn, sân bay, các địa danh du lịch. Sự quá tải sức chứa tại các điểm đến có thể làm giảm chất lượng dịch vụ phục vụ du khách. Vì thế, phát triển du lịch có trách nhiệm sẽ góp phần gìn giữ văn hóa dân tộc, tạo sự tăng trưởng bền vững cho ngành công nghiệp không khói của nước ta.

Biểu đồ 2: Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam theo phương tiện (Triệu người)



Khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu bằng đường hàng không, chiếm từ 78% đến 84,4% trong tổng số vì đây là phương tiện tiết kiệm thời gian di chuyển nhất, bình quân tăng 16,9%/năm trong giai đoạn từ 2010-2019; tiếp theo là khách đến bằng đường bộ chiếm từ 13-20,2%, bình quân tăng 17,8%/năm; khách đến bằng đường biển là ít nhất, chỉ chiếm từ 0,8-4,2% và không ổn định qua từng năm.

b) Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

*** Chi tiêu bình quân một lượt khách**

Bảng 2: Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2019 (USD)

	2010 (**)	2011	2012 (**)	2013	2014 (*)	2015 (**)	2016 (**)	2017	2018 (**)	2019
Bình quân chung	1116,2	1266,2	1093,4	1143,9	1114,0	1114,6	1126,9	1141,5	1173,8	1151,7
Thuê phòng	314,2	338,0	307,7	319,7	369,0	375,1	380,8	360,3	365,1	347,2
Ăn uống	202,2	255,7	247,5	254,1	265,0	268,9	275,3	263,9	272,4	251,9
Đi lại tại Việt Nam	192,7	223,4	191,0	199,6	149,0	131,2	121,6	179,6	191,0	184,6
Thăm quan	88,1	94,8	84,4	87,7	45,0	45,7	46,4	99,6	101,0	103,2
Mua hàng hoá	166,4	186,4	141,9	151,8	204,0	209,9	214,5	135,4	138,7	142,7
Vui chơi, giải trí	52,1	56,1	46,5	48,3	40,0	40,7	41,3	36,7	37,2	49,7
Y tế	12,0	12,6	7,9	11,4	11,0	11,2	14,4	10,1	11,1	13,1
Chi khác	88,6	99,3	66,6	71,3	31,0	31,9	32,6	56,0	57,3	59,3

(*) Nguồn Tổng cục Du lịch

(**) Tính toán từ 2011, 2013, 2014 và 2017 dựa vào chỉ số giá tiêu dùng

Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2019 đều đạt trên 1.000 USD/lượt khách, tốc độ tăng bình quân thấp, chỉ đạt 0,1%. Trong đó: chi tiêu cho thuê phòng, ăn uống, mua hàng hóa và y tế có xu hướng tăng từ 2010 đến 2016 và bắt đầu chững lại từ 2017; tốc độ tăng bình quân lần lượt là 0,8%, 0,5%, -2,1% và 0,4%. Ngược lại với chi tiêu bình quân các khoản mục trên, chi tiêu cho đi lại tại Việt Nam, thăm quan và chi khác lại có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2016 và có dấu hiệu tăng trở lại từ 2017; trong đó chi tiêu cho đi lại tại Việt Nam bình quân giảm 0,1%; thăm quan tăng 0,8%; chi khác giảm 0,2%.

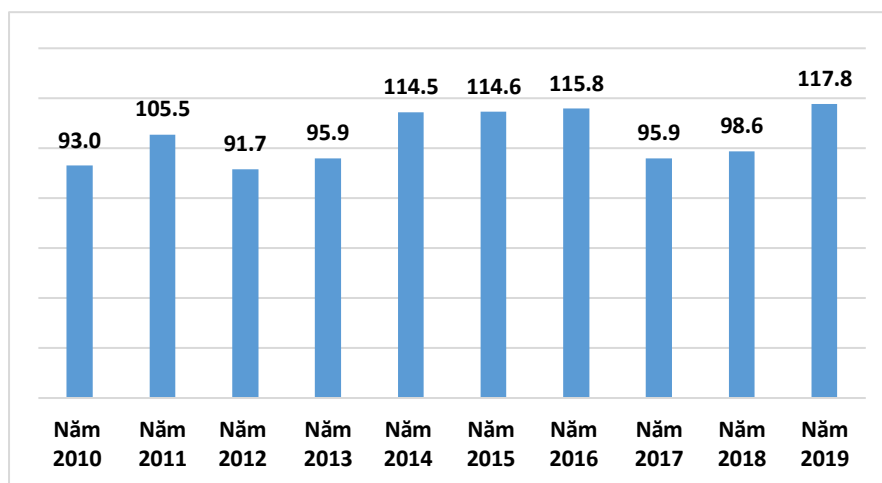
Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách không biến động nhiều qua các năm điều tra. Cụ thể: Chi cho thuê phòng chiếm tỷ lệ cao nhất (từ 28- 34%), tiếp đến là chi cho ăn uống (chiếm từ 18-25%), mua sắm hàng hóa (chiếm từ 11-19%), đi lại chiếm từ 10-18%; các mục thăm quan, vui chơi giải trí, y tế và chi khác chiếm từ 11- 22%.

*** Chi tiêu bình quân một ngày khách**

Mức chi tiêu bình quân một ngày khách là một trong những chỉ tiêu chất lượng, phản ánh mức độ thu nhập và khả năng chi tiêu của khách đến từ các nước

khác nhau. Để phát huy được hiệu quả kinh doanh của ngành du lịch nhiều quốc gia đã chú trọng về chỉ tiêu này. Họ không chỉ khai thác về tăng số lượng khách mà còn tập trung vào các thị trường mà chỉ tiêu bình quân của một ngày khách du lịch có ở mức cao. Chỉ tiêu bình quân một ngày khách quốc tế đến Việt Nam năm 2010 đến 2019 đạt từ 91 đến gần 118 USD/ngày.

Biểu đồ 3: Chỉ tiêu bình quân một khách quốc tế đến Việt Nam (USD)



1.2. Tình hình khách do cơ sở lưu trú phục vụ

Số lượng khách do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2010-2019 đều tăng qua các năm và bình quân mỗi năm tăng 12,7%. Trong đó tăng mạnh nhất là các năm trong giai đoạn 2014-2019, mỗi năm tăng từ 13 đến gần 20 triệu lượt khách. Số lượng khách trong nước là chủ yếu, chiếm từ 86% đến hơn 90%; số lượng khách quốc tế chỉ chiếm từ 9% đến 14%. Các số liệu trên cho thấy mặc dù trong giai đoạn 2010-2019 số lượng khách quốc tế đến nước ta không ngừng tăng lên nhưng khách trong nước vẫn là động lực chính cho sự phát triển của các cơ sở lưu trú.

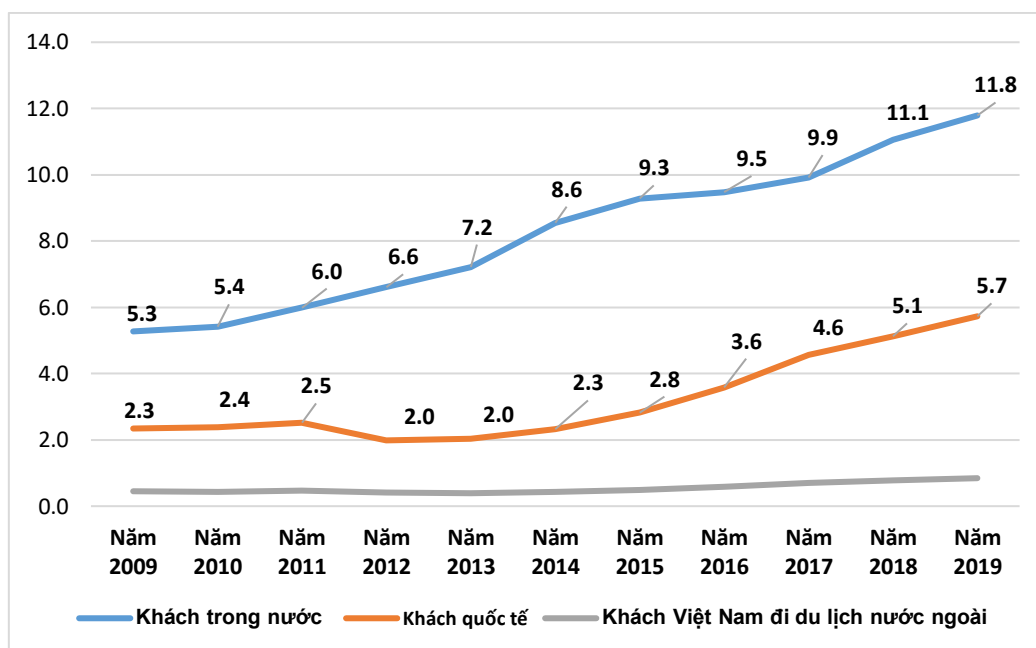
Bảng 3: Số lượng khách do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2010-2019

	Tổng số (Triệu lượt khách)	Chia ra		Tốc độ tăng (%)	Lượng tăng giảm tuyệt đối (Triệu lượt khách)
		Khách trong nước	Khách quốc tế		
2010	66,5	57,9	8,6	22,5	12,2
2011	71,2	61,4	9,8	7,0	4,7
2012	79,7	70,1	9,6	11,9	8,5
2013	87,4	77,9	9,6	9,7	7,8
2014	100,4	90,6	9,9	14,9	13,0
2015	114,0	102,2	11,8	13,5	13,6
2016	129,7	117,0	12,7	13,8	15,7
2017	146,6	132,8	13,7	13,0	16,9
2018	159,6	144,7	15,0	8,9	13,1
2019	179,4	162,0	17,3	12,4	19,7

1.3. Tình hình khách do cơ sở lữ hành phục vụ

Cũng giống như các cơ sở lưu trú, các cơ sở lữ hành cũng đón được số lượng khách đều tăng qua các, trong đó tăng mạnh kể từ năm 2014, mỗi năm tăng từ 1 đến 1,8 triệu lượt khách, bình quân giai đoạn 2010-2019 tăng 8,6%/năm.

Biểu đồ 4: Số lượng khách do các cơ sở lữ hành phục vụ giai đoạn 2010-2019 (triệu lượt khách)



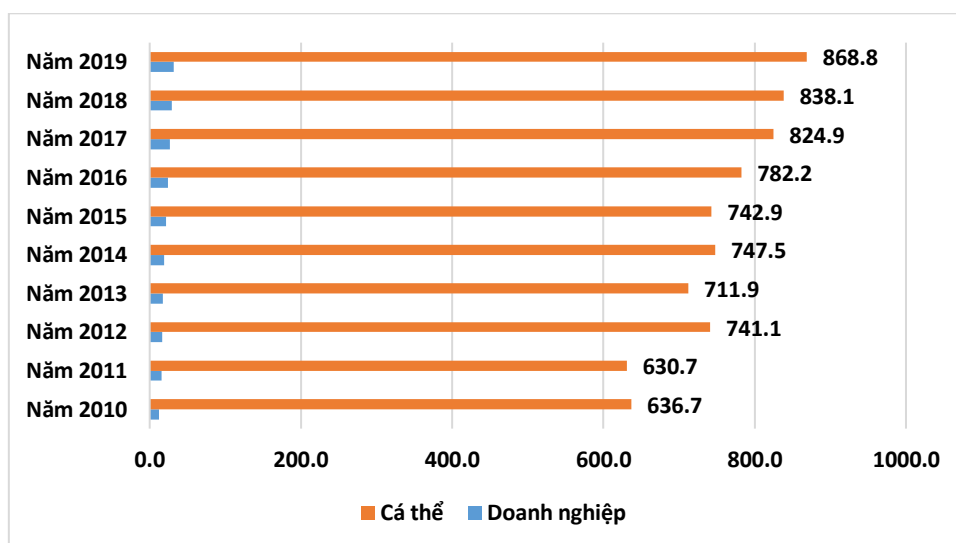
Trong đó khách trong nước đạt từ 5,4 đến 11,8 triệu lượt khách, chiếm từ 64 đến 75%, bình quân mỗi năm tăng 8,4%; khách quốc tế đạt từ 2 đến 5,7 triệu lượt khách, chiếm khoảng 20-30%, tăng 9,3%; khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chiếm tỷ trọng thấp nhất, khoảng 3-6%, bình quân tăng 6,4%.

Các số liệu trên hoàn toàn phù hợp với thực tế do hoạt động du lịch của nước ta ngày càng phát triển do đời sống kinh tế của người dân đi lên nên nhu cầu đi du lịch trong và ngoài nước ngày càng tăng; các chính sách quảng bá, xúc tiến du lịch của nhà nước ngày càng có hiệu quả, thu hút được nhiều khách quốc tế từ nhiều quốc gia đến Việt Nam.

1.4. Tình hình hoạt động của các đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành

Du lịch là ngành dịch vụ tổng hợp, sử dụng dịch vụ của nhiều ngành kinh tế khác nhau, tiêu biểu như ngành lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.... Trong khuôn khổ chuyên đề này sẽ sử dụng các số liệu thống kê để đánh giá sự phát triển của ba ngành kinh tế có liên hệ mật thiết với ngành du lịch đã nêu trên về số lượng đơn vị kinh tế, số lượng lao động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực này.

Biểu đồ 5: Số lượng doanh nghiệp và cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành giai đoạn 2010-2019 (Nghìn cơ sở)



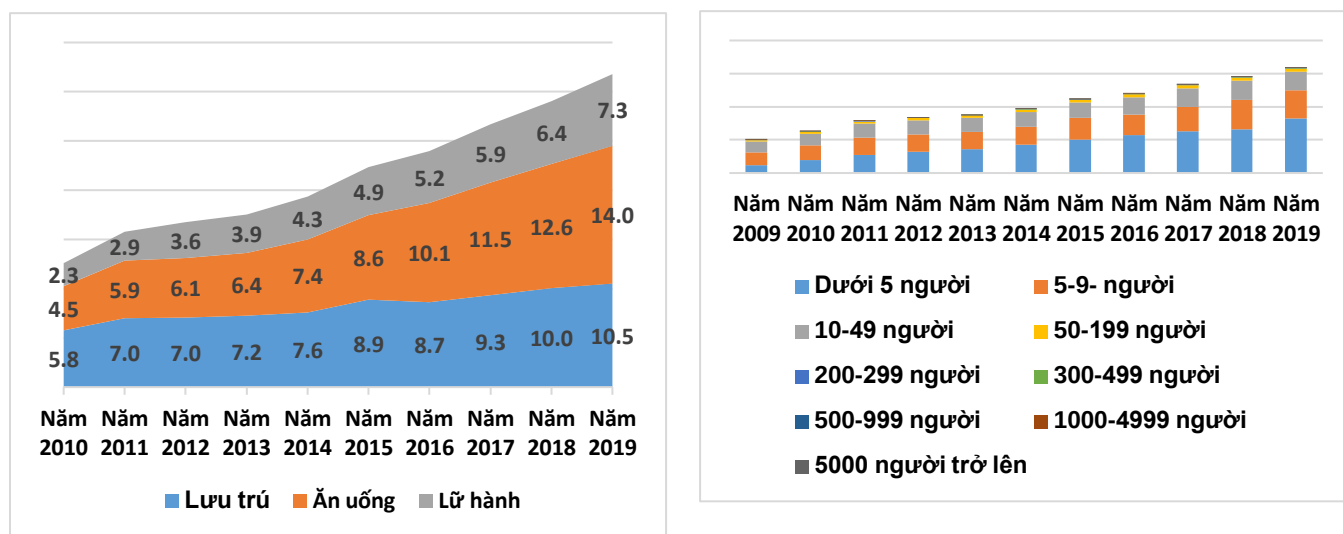
Theo kết quả điều tra doanh nghiệp và điều tra cá thể hàng năm, trong giai đoạn 2010-2019 cả nước có từ 12,6 đến 31,8 nghìn doanh nghiệp và từ 636 đến 869 nghìn cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành; lần lượt tăng bình quân mỗi năm là 12,2% và 3,6%. Trong đó, các doanh nghiệp chỉ chiếm từ 2- 3%, còn lại khoảng 97% là các cơ sở cá thể. Xét theo ngành kinh tế, các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm hầu hết, hơn 99%; các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ lữ hành chỉ chiếm chưa đến 1%. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có xu hướng sau cao hơn trước, bình quân tăng 19,8%. Số liệu này cho thấy lĩnh vực dịch vụ lữ hành ngày càng sôi động, thu hút được nhiều đơn vị kinh tế tham gia. Trong khi đó, ngành lưu trú, ăn uống từ 2010-2015 tăng giảm về số lượng các doanh nghiệp và cơ sở cá thể đan xen qua các năm, tăng trưởng mạnh và ổn định từ 2016-2019, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010-2019 chỉ đạt 3,8%.

Các doanh nghiệp, cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành thu hút từ 1,4- 2,0 triệu lao động trong giai đoạn 2010- 2019, bình quân tăng 4,4%/năm. Khoảng 78-85% lao động tập trung trong khu vực cá thể và 15-22% làm việc trong khu vực doanh nghiệp. Ngành lưu trú, ăn uống thu hút khoảng 98% tổng số lao động, chỉ có khoảng 2% tổng số lao động hoạt động trong ngành dịch vụ lữ hành.

a) Doanh nghiệp kinh doanh lưu trú, ăn uống và dịch vụ lữ hành

- **Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành có quy mô nhỏ, tập trung chủ yếu vào ngành lưu trú và ăn uống**

Biểu đồ 6, 7: Số lượng doanh nghiệp kinh doanh lưu trú, ăn uống và dịch vụ lữ hành phân theo ngành kinh doanh và theo quy mô lao động (Nghìn doanh nghiệp)



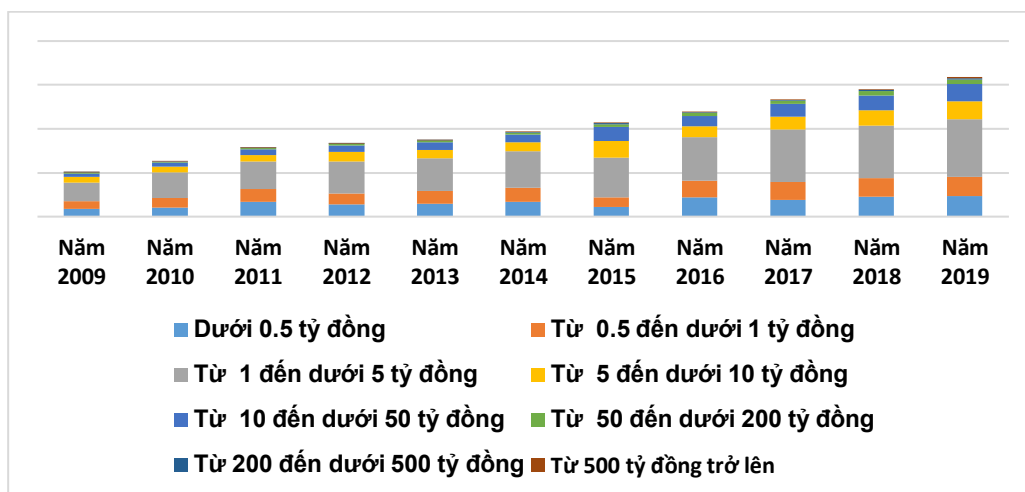
Các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành có quy mô nhỏ, phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô lao động tập trung ở ba nhóm: dưới 5 người (chiếm khoảng 26-37%), từ 5-9 người (chiếm khoảng 26-36%), từ 10-49 người (chiếm khoảng 17-29%). Số lượng doanh nghiệp có quy mô lao động từ 50 người trở lên chỉ chiếm khoảng 5-6%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế do đây là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, không phải lĩnh vực sản xuất.

Số doanh nghiệp trong từng ngành lưu trú, ăn uống và lữ hành đều tăng qua từng năm (trừ năm 2016 đối với ngành lưu trú). Trong đó ngành du lịch lữ hành có tốc độ tăng bình quân cao nhất với 19,8%/năm; tiếp theo là số doanh nghiệp của ngành ăn uống bình quân tăng 13,0%/năm; cuối cùng là số doanh nghiệp ngành lưu trú bình quân tăng 8,2%/năm. Xét về cơ cấu, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm khoảng 80%, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành chỉ chiếm khoảng 20%. Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015, các doanh nghiệp ngành lưu trú chiếm tỷ trọng lớn nhất, từ 36-40%; đứng thứ hai là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống chiếm từ 35-39%. Giai đoạn từ 2016-2019, tỷ trọng các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ăn uống cao hơn so với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú, chiếm từ 42-44%; lưu trú chiếm từ 33-36%.

Xét theo quy mô vốn, số doanh nghiệp có vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 40- 50%; đứng thứ hai là số doanh nghiệp có vốn dưới 0,5 tỷ đồng và từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng, chiếm khoảng từ 15-20%; đứng

thứ ba là số doanh nghiệp có vốn từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng chiếm từ 10-17%, số doanh nghiệp có vốn từ 10 tỷ đồng trở lên chiếm tỷ trọng từ 10- 19%.

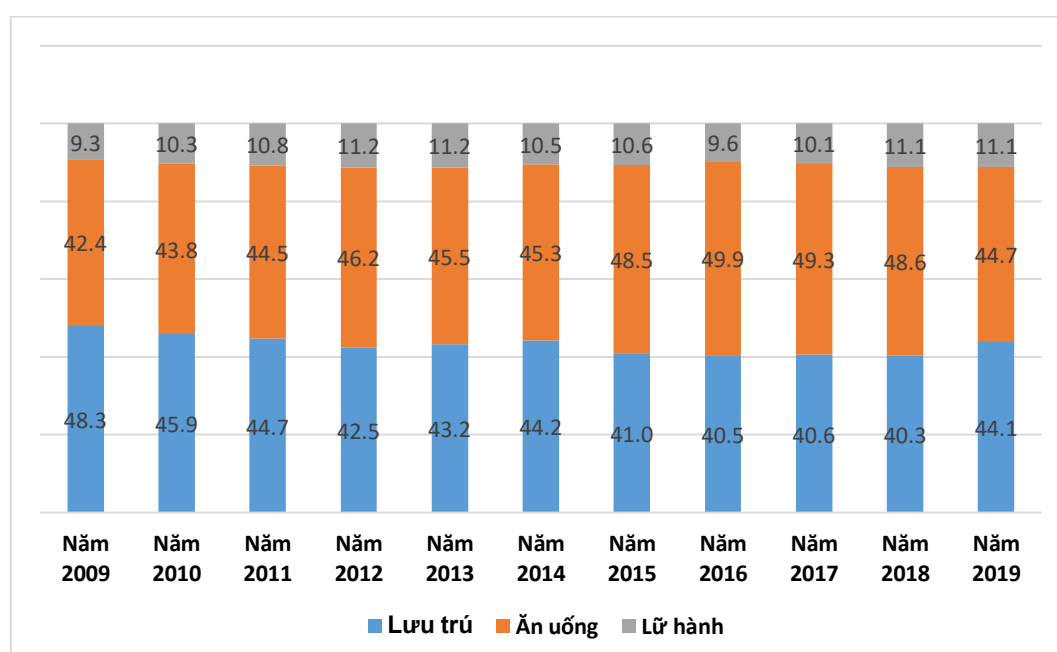
Biểu đồ 8: Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành theo quy mô vốn (nghìn doanh nghiệp)



• Lao động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành có xu hướng tăng qua từng trong giai đoạn 2010-2019

Số lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành từ 2010- 2019 có xu hướng tăng, bình quân tăng 8,6%. Xét theo ngành kinh tế, lao động trong ngành lưu trú và ăn uống tương đương nhau, chiếm khoảng từ 40-50%, lao động trong ngành du lịch lữ hành chỉ chiếm từ 9- 11%.

Biểu đồ 9: Cơ cấu lao động của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành (nghìn người)



Lao động bình quân một doanh nghiệp ngành dịch vụ ăn uống là lớn nhất, nằm trong khoảng từ 14- 22 người/doanh nghiệp; của ngành dịch vụ lưu trú nằm từ 16- 19 người/doanh nghiệp; bình quân một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có từ 6- 10 người/doanh nghiệp.

• **Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh ngành lưu trú, ăn uống và lữ hành**

Doanh thu thuần của các doanh nghiệp kinh doanh ngành lưu trú, ăn uống và lữ hành trong giai đoạn 2010- 2019 đạt từ 63- 288 nghìn tỷ đồng/năm và có xu hướng tăng, đặc biệt tăng cao vào các năm từ năm 2015 đến 2019, mỗi năm tăng khoảng từ 30-40 nghìn tỷ đồng; bình quân giai đoạn 2010-2019 tăng 15,4%/năm.

Xét theo ngành kinh tế, ngành dịch vụ ăn uống có tốc độ tăng bình quân cao nhất với 21,3%/năm; tiếp theo là ngành dịch vụ lưu trú tăng 11,4%/năm; đứng thứ ba là ngành dịch vụ lữ hành tăng 9,1%/năm.

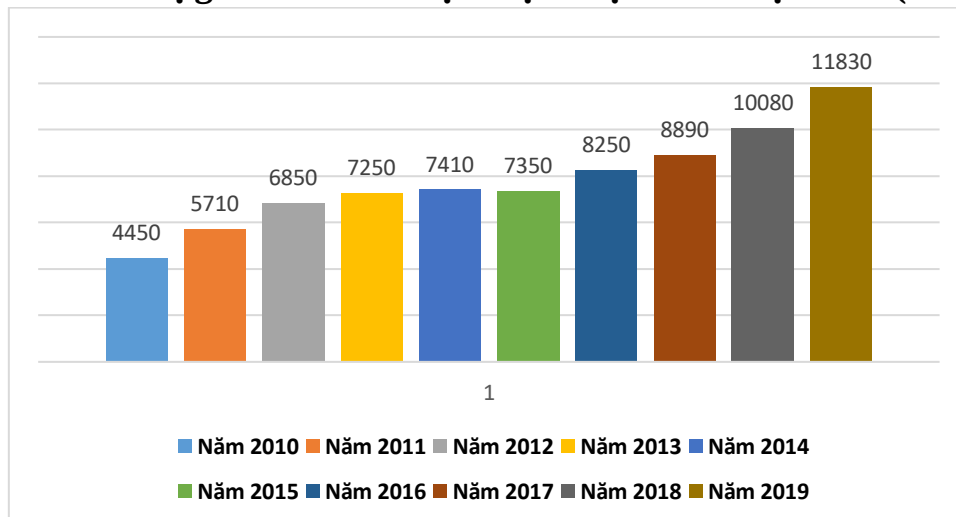
Bảng 4: Doanh thu thuần của các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú, ăn uống và lữ hành giai đoạn 2010-2019 (Tỷ đồng)

	Lưu trú	Ăn uống	Lữ hành
2010	26.675	22.316	14.786
2011	35.594	27.973	14.786
2012	35.914	32.710	23.966
2013	41.507	39.287	27.958
2014	40.160	45.375	29.529
2015	56.741	55.977	32.515
2016	64.179	73.101	41.309
2017	80.961	89.100	48.466
2018	81.374	108.502	57.857
2019	110.373	110.733	66.547

Thu nhập bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú đạt từ 3,8- 7,6 triệu đồng/người, bình quân tăng 9,7%/năm; lao động trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống có thu nhập bình quân tháng từ 2,8-6,4 triệu đồng/người, bình quân tăng 10,3%/năm; lao động trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có thu nhập bình quân tháng đạt từ 3,9- 8,2 triệu đồng/người, bình quân tăng 8,7%/năm.

Du lịch là ngành xuất khẩu dịch vụ tại chỗ, hàng hóa xuất khẩu là vô hình, tuy nhiên giá trị xuất khẩu dịch vụ du lịch lại đóng góp một phần không nhỏ vào phát triển kinh tế đất nước.

Biểu đồ 10: Trị giá xuất khẩu dịch vụ du lịch của Việt Nam (Triệu USD)



Trị giá xuất khẩu dịch vụ du lịch của nước ta tăng qua từng trong giai đoạn 2012- 2014, giảm nhẹ 0,8% vào năm 2015 và tăng trở lại 12,2% vào năm 2016 so với cùng kỳ trước. Trị giá xuất khẩu dịch vụ du lịch tăng bình quân 4,8%/năm.

b) Cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống

Trong các từ 2010 đến 2019, cả nước có khoảng từ 600 đến 870 nghìn cơ sở cá thể kinh doanh ngành lưu trú, ăn uống. Nhìn chung số lượng các cơ sở cá thể kinh doanh hai ngành này thường thay đổi qua các do các cơ sở cá thể có quy mô kinh doanh nhỏ dễ dàng chuyển đổi ngành hoạt động; có xu hướng chủ yếu là tăng (chỉ giảm ở 3 năm 2011, 2013 và 2015), bình quân mỗi năm tăng 3,6%.

Có khoảng từ 1,2-1,6 triệu lao động làm việc trong các cơ sở cá thể kinh doanh lưu trú, ăn uống. Cũng giống với số lượng cơ sở, số lượng lao động trong các cơ sở này có xu hướng chủ yếu là tăng (giảm nhẹ ở các năm 2011, 2013 và 2019), tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 3,5%.

Số lao động bình quân một cơ sở đạt khoảng 1,8-1,9 người/cơ sở và không có sự thay đổi lớn qua các năm. Số liệu này cho thấy quy mô của các cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống nước ta còn nhỏ.

Nguồn vốn kinh doanh của các cơ sở cá thể kinh doanh lưu trú, ăn uống giai đoạn 2010-2019 đạt từ 67-127 nghìn tỷ đồng, bình quân tăng 13,8%/năm. Cùng với sự tăng lên của nhu cầu du lịch, đời sống kinh tế của người dân ngày càng cao, doanh thu ngành lưu trú, ăn uống của các cơ sở cá thể tăng qua từng năm (trừ năm 2017), đạt khoảng 136-428 nghìn tỷ đồng, bình quân tăng 15,1%. Doanh thu bình quân mỗi năm cơ sở đạt từ 0,2-0,5 tỷ đồng/cơ sở.

2. Hoạt động vận tải

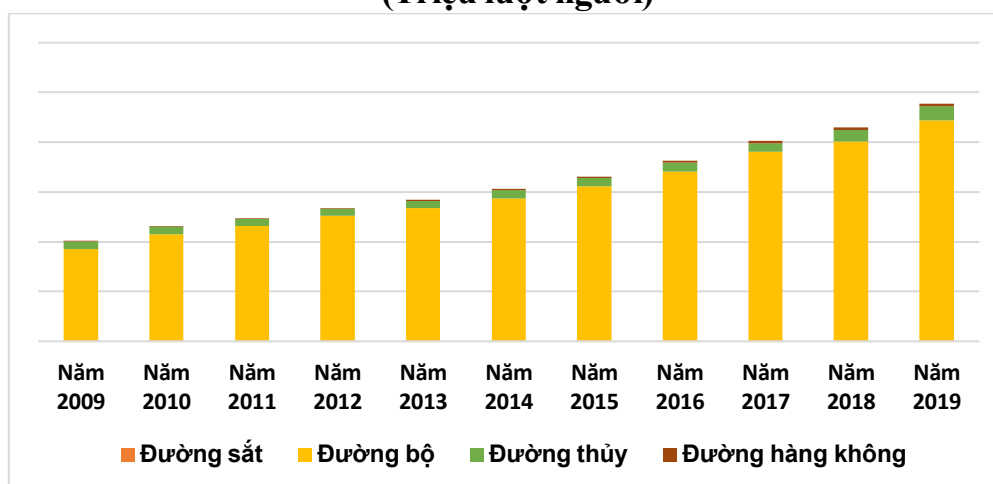
2.1. Sản lượng vận tải

a) Vận tải hành khách

* Khối lượng vận chuyển hành khách

Giai đoạn 2010-2019 ngành vận tải nước ta vận chuyển được từ 2,3-4,8 tỷ lượt người, khối lượng vận chuyển này tăng qua từng năm và bình quân mỗi năm tăng 9%. Trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là vận tải hành khách bằng đường bộ, chiếm trên 90% bởi phương tiện vận tải đường bộ cơ động, tiện lợi khi vận hành, giá cả phù hợp với nhiều người; đứng thứ 2 là vận tải đường thủy chiếm từ 4,5-7,5%; vận tải hành khách đường sắt và hàng không chỉ chiếm trên dưới 1%.

Biểu đồ 11: Số lượt hành khách vận chuyển theo ngành vận tải
(Triệu lượt người)

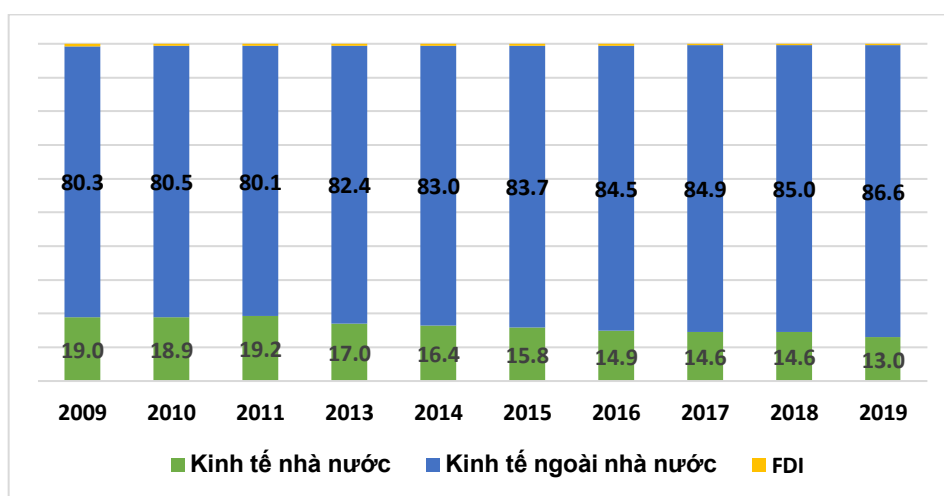


Xét theo ngành vận tải, khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường sắt giai đoạn 2010-2019 có xu hướng giảm dần do khó cạnh tranh về thời gian di chuyển và giá cả với vận chuyển hành khách bằng đường không, đạt từ 8-12 triệu lượt người. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn này khối lượng vận chuyển hành khách đường sắt giảm 3,2%. Khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ là lớn nhất, đạt từ 2,1-4,4 tỷ lượt người. Khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ có xu hướng tăng qua từng, sau tăng từ 5-16% so với trước, bình quân tăng 9,2%. Đường thủy vận chuyển được từ 142-287 triệu lượt người, đứng thứ hai sau đường bộ, có xu hướng tăng qua các (trừ năm 2011), bình quân tăng 6,6%/năm. Tuy chiếm tỷ trọng rất nhỏ nhưng hàng không là ngành vận tải hành khách có mức tăng trưởng mạnh mẽ nhất, khối lượng vận chuyển hành khách hàng không bình quân đạt 30,4 triệu lượt người/năm trong giai đoạn 2010-2019, tăng bình quân 17,6%. Lý do là di chuyển bằng đường không tiết kiệm được thời gian so với các phương tiện vận tải khác, thêm vào đó việc có thêm nhiều hãng hàng

không giá rẻ hoạt động làm cho giá vé máy bay giảm xuống đáng kể, phù hợp với điều kiện của nhiều người hơn trước.

Xét theo loại hình kinh tế, khối lượng vận chuyển hành khách chủ yếu tập trung ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước (chiếm hơn 80%) vì đây là khu vực kinh tế năng động nhất, bình quân mỗi năm đạt xấp xỉ 2,8 tỷ lượt người, tăng 9,8%. Thứ hai là khu vực kinh tế nhà nước, chiếm từ 13 đến gần 20%, bình quân mỗi năm đạt 526,4 triệu lượt người, tăng bình quân 5%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chỉ chiếm dưới 1%, bình quân mỗi năm vận chuyển được 17,7 triệu lượt người, tương ứng tăng 3,7%.

Biểu đồ 12: Tỷ trọng vận chuyển hành khách theo loại hình kinh tế (%)



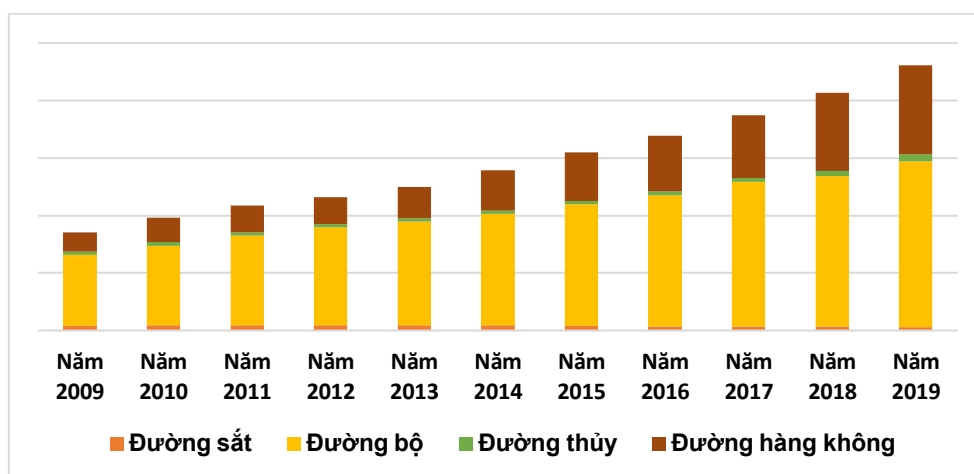
Xét theo địa phương, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có khối lượng vận chuyển hành khách lớn nhất cả nước (chiếm khoảng trên dưới 30%) do ở đây có Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương là những tỉnh, thành phố lớn, là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, tập trung nhiều khu công nghiệp lớn. Tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm từ 17-25%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung chiếm khoảng 8%; vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây nguyên chỉ chiếm từ 2-3%.

*** Khối lượng luân chuyển hành khách**

Khối lượng luân chuyển hành khách nước ta giai đoạn 2010-2019 có xu hướng sau cao hơn trước, bình quân đạt 153,4 tỷ lượt người.km, tốc độ tăng bình quân là 10,5%/năm. Trong đó, khối lượng luân chuyển hành khách bằng đường bộ chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm từ 62-73%) vì các phương tiện vận tải bằng đường bộ được nhiều người sử dụng nhất; tiếp đến là luân chuyển hành khách bằng đường không (chiếm từ 20-34%) do vận tải đường không thường đi quãng đường xa; khối lượng luân chuyển hành khách bằng đường sắt và đường thủy rất thấp, đều chiếm dưới 5%.

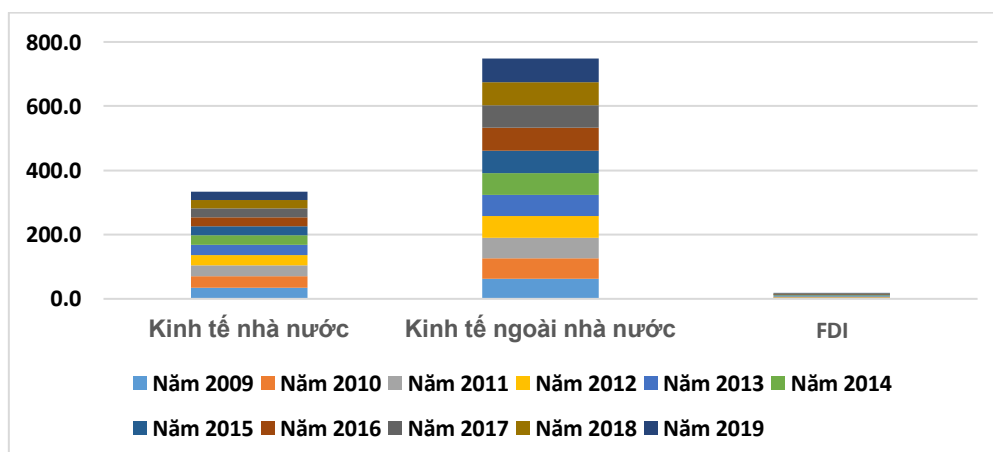
Luân chuyển hành khách đường sắt tăng giảm qua các đơn xen nhau, đáng chú ý là từ năm 2015 đến 2019 xu hướng giảm nhiều hơn, bình quân mỗi năm đạt khoảng 4 tỷ lượt người.km, giảm 2,7%. Số liệu này cho thấy ngành vận tải đường sắt cần có những đổi mới về chất lượng (bao gồm thời gian di chuyển, chất lượng các toa tàu khách), giá cả để cạnh tranh với những phương tiện vận tải đường bộ, đường không. Với lợi thế về giá cả và sự tiện lợi khi sử dụng, các phương tiện vận tải hành khách đường bộ có khối lượng luân chuyển hành khách bình quân mỗi năm đạt 103,9 tỷ lượt người.km, tăng bình quân 8,9%. Khối lượng luân chuyển hành khách đường thủy có xu hướng chủ yếu là tăng, bình quân mỗi năm đạt 3,5 tỷ lượt người.km, tăng 7,2%. Luân chuyển hành khách hàng không có tốc độ tăng bình quân cao nhất, đạt 16,7%; tương ứng đạt 42 tỷ lượt người.km.

Biểu đồ 13: Số lượt hành khách luân chuyển theo ngành vận tải (Triệu lượt người.km)



Xét theo loại hình kinh tế, khối lượng luân chuyển hành khách của loại hình kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng chi phối, khoảng từ 60-70%; tiếp theo là loại hình kinh tế Nhà nước, chiếm khoảng 26-35%; khối lượng luân chuyển hành khách của loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm dưới 2%.

Biểu đồ 14: Tỷ trọng hành khách luân chuyển theo loại hình kinh tế (%)



Xét theo địa phương, vùng Đông Nam Bộ có khối lượng luân chuyển hành khách lớn nhất, chiếm khoảng từ 25-30%; đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng 21-22% và có xu hướng tăng tuy nhiên mức tăng thấp (dưới 1%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm từ 17 đến 23% và có xu hướng giảm dần từ năm 2010-2019; đứng thứ tư là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm tỷ trọng từ khoảng 18-19%; tiếp theo là hai vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, chỉ chiếm từ 5-7%.

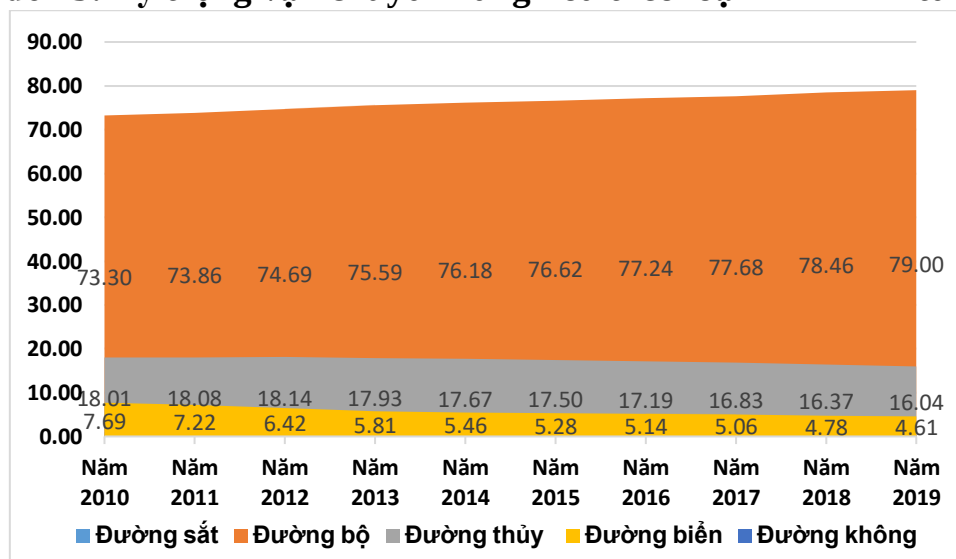
b) Vận tải hàng hóa

*** Khối lượng vận chuyển hàng hóa**

Trong giai đoạn từ 2010-2019, khối lượng vận chuyển hàng hóa cả nước đạt từ khoảng 800 triệu tấn đến hơn 1,6 tỷ tấn/năm, có xu hướng tăng liên tục qua 10 năm. Bình quân mỗi năm đạt 1,17 tỷ tấn, tăng 8,8%/năm.

Xét theo ngành vận tải, vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ từ năm 2010-2019 có xu hướng tăng qua từng năm, đạt bình quân mỗi năm là 951,3 triệu tấn, tăng 9,9%/năm. Vận tải hàng hóa bằng các phương tiện đường bộ chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm khoảng từ 70-80%) do các phương tiện này rất cơ động, hoạt động được trên nhiều địa hình, tiện lợi khi sử dụng, tiền đầu tư và vận hành không lớn bằng các phương tiện ở các ngành vận tải khác nên giá thành thường rẻ hơn.

Biểu đồ 15: Tỷ trọng vận chuyển hàng hóa theo loại hình kinh tế (%)



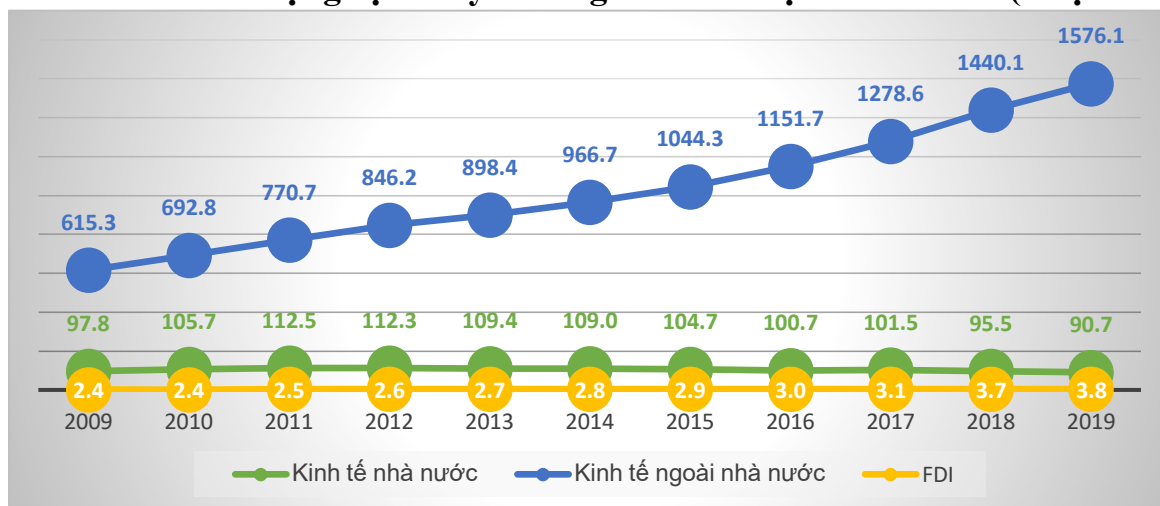
Đứng thứ 2 là khối lượng vận chuyển hàng hóa của các phương tiện đường thủy nội địa (chiếm khoảng từ 16-20%) vì nước ta có hệ thống sông ngòi chằng chịt, đặc biệt ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, phù hợp với việc vận chuyển hàng nông sản (lúa, hoa quả...) cho bà con nông dân và thương lái với giá cả phù hợp. Bình quân mỗi năm các phương tiện đường thủy nội địa vận chuyển được 202,1 triệu tấn hàng hóa, tăng 6,9%/năm. Tiếp sau đó là khối lượng vận chuyển

hàng hóa bằng đường biển, chiếm khoảng từ 4-8%, bình quân mỗi năm đạt 65,1 triệu tấn, tăng 3,3%. Không như ngành vận tải hàng hóa bằng đường bộ và thủy nội địa, khối lượng vận chuyển hàng hóa đường biển không tăng liên tục qua từng năm mà bị gián đoạn giảm vào năm 2012 và 2013 và tiếp tục xu hướng tăng trở lại kể từ năm 2014. Thứ tư là khối lượng vận chuyển hàng hóa của đường sắt, đạt 6,4 triệu tấn/năm, giảm 4,5%/năm. Đây là ngành vận tải hàng hóa duy nhất có tốc độ giảm trong giai đoạn 2010-2019. Khối lượng vận chuyển hàng hóa đường không giai đoạn 2010-2019 chiếm tỷ trọng thấp nhất (0,02-0,03%) bởi giá cước vận chuyển hàng hóa đường không cao hơn nhiều so với các ngành đường khác. Mỗi năm phương tiện hàng không vận chuyển được bình quân 0,3 triệu tấn, tăng bình quân 12,3%/năm, đây là tốc độ tăng bình quân cao nhất trong năm ngành đường. Cũng giống như đường sắt, vận chuyển hàng hóa bằng đường không không tăng liên tục mà bị gián đoạn giảm trong hai năm 2012 và 2013, tăng trở lại bắt đầu từ năm 2014.

Xét theo khu vực vận tải, vận tải hàng hóa trong nước chiếm tỷ trọng chi phối từ 95-98%, đạt bình quân mỗi năm là 1.140,5 triệu tấn, tốc độ tăng bình quân là 9,2%/năm. Do nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ tiêu dùng và sản xuất trong nước giai đoạn 2010-2019 ngày càng cao nên vận chuyển hàng hóa trong nước giai đoạn này có xu hướng tăng liên tục qua các năm. Trong khi đó vận chuyển hàng hóa ngoài nước chỉ chiếm dưới 5%, điều này cho thấy khả năng tham gia vào việc vận chuyển hàng hóa ngoài nước của các doanh nghiệp ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, chủ yếu vẫn là phục vụ nhu cầu trong nước. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2010-2019 vận chuyển hàng hóa ngoài nước đạt 33,2 triệu tấn, giảm bình quân 0,4%/năm.

Xét theo loại hình kinh tế, loại hình kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất, từ khoảng 86-95% và ngày càng tăng lên. Khối lượng vận chuyển hàng hóa của loại hình kinh tế ngoài nhà nước giai đoạn 2010-2019 năm sau cao hơn năm trước, bình quân mỗi năm đạt 1.128,1 triệu tấn, tăng bình quân 9,9%/năm.

Biểu đồ 16: Khối lượng vận chuyển hàng hóa theo loại hình kinh tế (Triệu tấn)



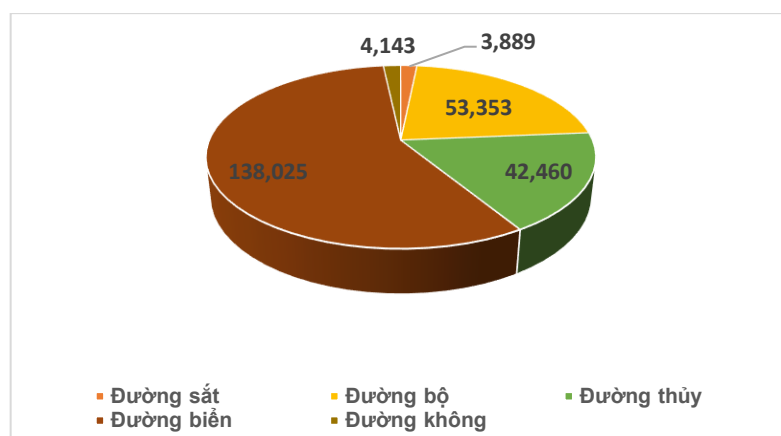
Khối lượng vận chuyển hàng hóa của loại hình kinh tế nhà nước đứng thứ 2, chiếm tỷ trọng từ khoảng 13% trở xuống và có xu hướng ngày càng giảm; bình quân mỗi năm đạt 114 triệu tấn và giảm bình quân 0,8%/năm. Loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đứng cuối do chỉ vận chuyển được trung bình 3,2 triệu tấn/năm, tăng bình quân 5%/năm.

Xét theo vùng kinh tế, khối lượng vận chuyển hàng hóa vùng Đồng bằng sông Hồng lớn nhất trong sáu vùng kinh tế của cả nước, chiếm khoảng 35%, bình quân giai đoạn 2010-2019 đạt 399,6 triệu tấn/năm. Đứng thứ hai là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm khoảng 20-24%, bình quân mỗi năm đạt 258.5 triệu tấn. Khối lượng vận chuyển hàng hóa vùng Đông Nam bộ đứng thứ ba, chiếm khoảng 18%, bình quân mỗi năm đạt 207,5 triệu tấn. Các vị trí tiếp theo lần lượt là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

*** Khối lượng luân chuyển hàng hóa**

Khối lượng luân chuyển hàng hóa những năm từ 2010-2019 đạt từ khoảng 200-300 tỷ tấn.km, bình quân đạt 241,9 tỷ tấn.km/năm, tương ứng tăng 4%/năm. Trong đó đứng đầu là khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, chiếm khoảng từ 52-66%, bình quân đạt 138 tỷ tấn.km/năm, tăng 1,6%/năm. Khối lượng luân chuyển hàng hóa đường biển giai đoạn này có xu hướng chủ yếu tăng và tăng ổn định từ năm 2014-2019. Đứng thứ hai là khối lượng luân chuyển hàng hóa bằng đường bộ, chiếm khoảng 16-26%, bình quân mỗi năm đạt 53,3 tỷ tấn.km, tăng 9,3%/năm. Tiếp theo là khối lượng luân chuyển hàng hóa đường thủy nội địa, chiếm tỷ trọng từ 14-19%, đạt bình quân 42,5 tỷ tấn.km/năm, tăng 6%/năm. Cũng giống như đường bộ, khối lượng luân chuyển hàng hóa đường thủy nội địa đều tăng qua các năm. Khối lượng luân chuyển hàng hóa đường sắt và đường không đều chiếm tỷ trọng rất nhỏ, từ khoảng 2% trở xuống. Trong khi khối lượng luân chuyển hàng hóa đường sắt tăng giảm xen kẽ và không ổn định qua các năm thì luân chuyển hàng hóa đường không hầu như là tăng (chỉ giảm nhẹ vào năm 2013).

Biểu đồ 17: Khối lượng vận chuyển hàng hóa bình quân giai đoạn 2010-2019 theo ngành vận tải (Triệu tấn.km)



Xét theo khu vực vận tải, từ năm 2010-2017, khối lượng luân chuyển hàng hóa ngoài nước chiếm tỷ trọng cao hơn khu vực trong nước; tuy nhiên trong hai năm 2018 và 2019 khối lượng luân chuyển hàng hóa khu vực trong nước lại cao hơn so với khu vực ngoài nước.

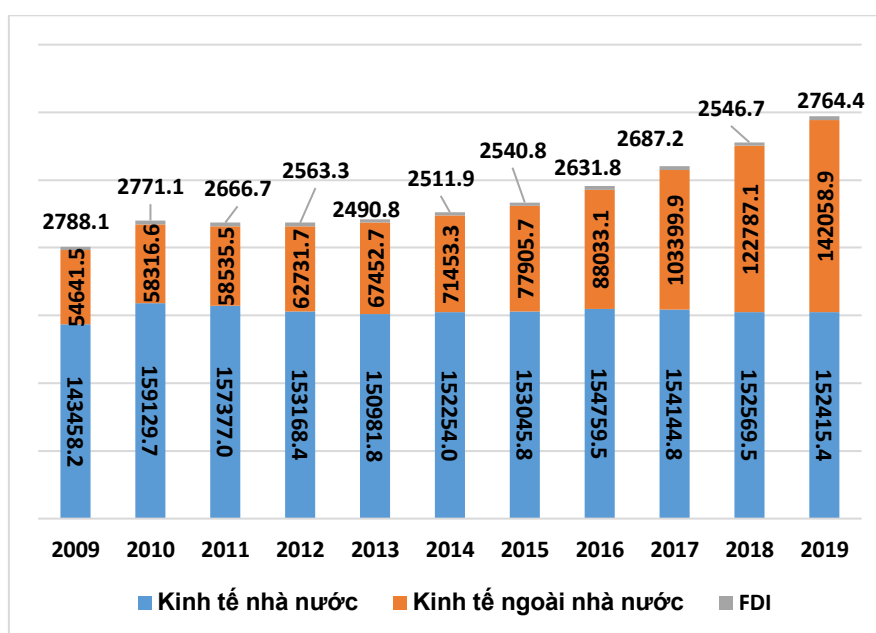
Bảng 5: Tỷ trọng khối lượng luân chuyển hàng hóa theo khu vực vận tải (%)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Trong nước	34,3	37,4	40,6	42,8	43,0	44,6	46,2	47,4	51,5	52,6
Ngoài nước	65,7	62,6	59,4	57,2	57,0	55,4	53,8	52,6	48,5	47,4

Điều này cho thấy nhu cầu về vận tải hàng hóa trong nước phục vụ sản xuất và tiêu dùng ngày càng tăng, là tín hiệu tích cực cho phát triển kinh tế trong nước. Khối lượng luân chuyển hàng hóa khu vực trong nước đều tăng qua các năm, bình quân mỗi năm đạt 107,8 tỷ tấn.km, tăng 9%/năm. Trong khi đó khối lượng luân chuyển hàng hóa khu vực ngoài nước tăng giảm gián đoạn, bình quân đạt 134,1 tỷ tấn.km/năm, tương ứng tăng 0,5%/năm.

Xét theo loại hình kinh tế, khối lượng luân chuyển hàng hóa khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng chi phối (khoảng từ 51-73%) do luân chuyển hàng hóa ở nước ta chủ yếu bằng các phương tiện đường biển, mà các phương tiện này cần vốn đầu tư ban đầu và chi phí vận hành lớn. Tuy nhiên khối lượng luân chuyển hàng hóa của khu vực này giai đoạn 2010-2019 chỉ tăng bình quân 0,6%/năm tương đương tăng 895,7 triệu tấn.km. Thứ hai là khối lượng luân chuyển hàng hóa của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (chiếm từ 26-48%). Khu vực kinh tế này bao gồm chủ yếu là các phương tiện vận tải hàng hóa đường bộ và thủy nội địa do chi phí đầu tư ban đầu và vận hành không quá lớn, phù hợp với các doanh nghiệp ngoài nhà nước, cơ sở cá thể. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm khối lượng luân chuyển hàng hóa khu vực kinh tế ngoài nhà nước tương đối lớn với 10%, tương ứng với tăng 8.741,7 triệu tấn.km. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 2%; trong giai đoạn 2010-2019 khu vực này gần như không có sự thay đổi đáng kể, bình quân giảm 0,1%/năm, tương ứng giảm 2,4 triệu tấn.km.

Biểu đồ 18: Khối lượng vận chuyển hàng hóa theo khu vực kinh tế (Triệu tấn.km)



Xét theo vùng kinh tế, đồng bằng sông Hồng có khối lượng luân chuyển lớn nhất cả nước, chiếm tỷ trọng từ 40-45%; tốc độ tăng bình quân đạt 10%/năm, tương ứng tăng 4.782,8 triệu tấn.km. Đứng thứ hai là vùng Đông Nam Bộ, chiếm tỷ trọng từ 24-28%; có tốc độ tăng bình quân là 11%/năm, ứng với tăng 3.147,6 triệu tấn.km/năm. Tiếp theo là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung, chiếm từ 13-15%; bình quân tăng 8,1%/năm, tương đương tăng 1.234,7 triệu tấn.km/năm. Các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long đều chiếm tỷ trọng dưới 10%.

2.2. Tình hình hoạt động của các đơn vị kinh doanh vận tải

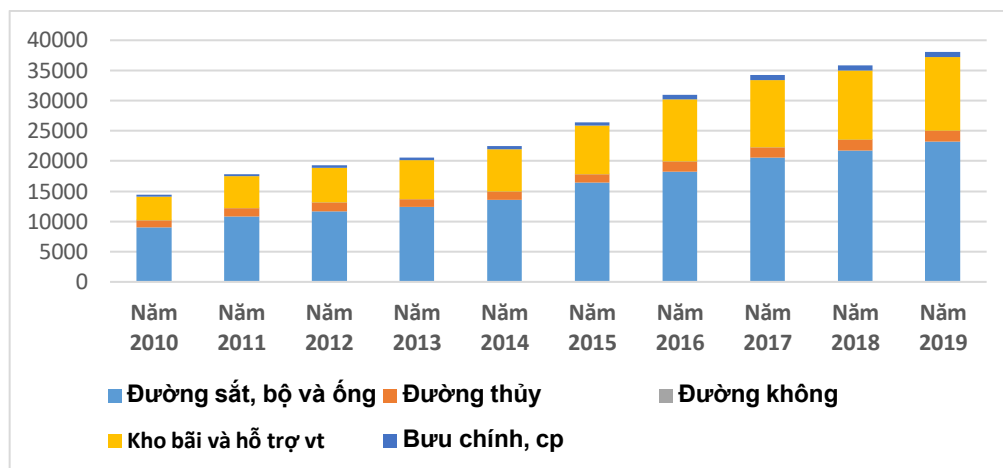
a) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải

Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải chủ yếu có quy mô nhỏ, số lượng tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2019, trong đó doanh nghiệp đường sắt, bộ và ống chiếm chủ yếu.

Số lượng các doanh nghiệp kinh doanh vận tải giai đoạn 2010-2019 tăng lên qua từng năm, nằm trong khoảng từ 9 đến 38 nghìn doanh nghiệp; tốc độ tăng bình quân đạt 15,1%/năm, ứng với tăng trên 2,8 nghìn doanh nghiệp/năm.

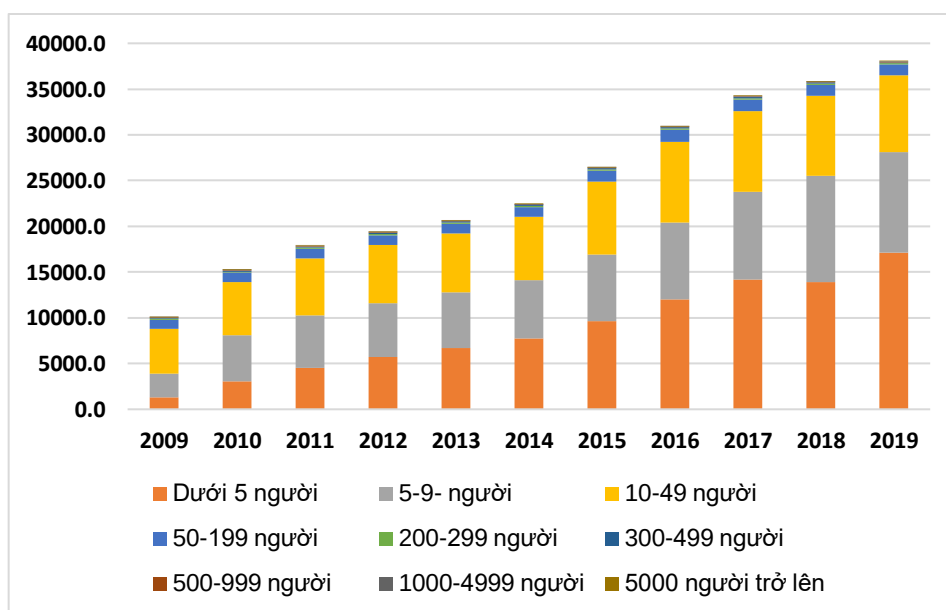
Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành vận tải đường sắt, bộ và ống có số lượng lớn nhất, chiếm tỷ trọng trên 60%, phần lớn trong đó là các doanh nghiệp vận tải đường bộ. Tốc độ tăng bình quân về số lượng các doanh nghiệp này cũng khá cao, đạt 14,5%/năm, tương đương tăng trên 1,7 nghìn doanh nghiệp/năm.

Biểu đồ 19: Số lượng doanh nghiệp vận tải theo ngành đường (doanh nghiệp)



Thứ hai là số lượng các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải, chiếm tỷ trọng từ 24 đến trên 33%. Số lượng các doanh nghiệp kinh doanh ngành vận tải đường thủy, bưu chính chuyên phát và hàng không chiếm tỷ trọng rất nhỏ, đạt dưới 10%, trong đó số lượng các doanh nghiệp vận tải hàng không là nhỏ nhất, dưới 1% và giảm bình quân 4%/năm do hàng không là ngành kinh doanh đặc thù, có nhiều điều kiện kinh doanh ngặt nghèo, cần nguồn lực tài chính rất lớn. Đáng chú ý là số lượng doanh nghiệp kho bãi và hỗ trợ vận tải và doanh nghiệp bưu chính chuyên phát có tốc độ tăng bình quân rất cao, đạt từ 18-gần 20%/năm do nhu cầu về vận chuyển hàng hóa phục vụ tiêu dùng và sản xuất kinh doanh những năm gần đây rất cao, đặc biệt việc mua hàng hóa online hiện nay rất phát triển và đang có xu hướng ngày càng tăng do những tiện lợi mà hình thức mua hàng này mang lại cho người tiêu dùng như tiết kiệm thời gian, được giảm giá...

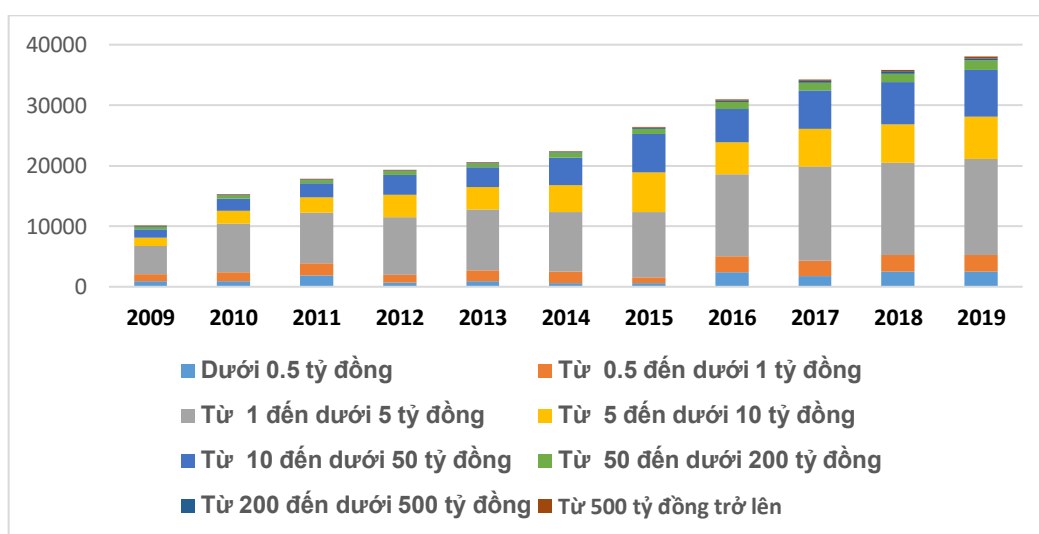
Biểu đồ 20: Số lượng doanh nghiệp vận tải theo quy mô lao động (doanh nghiệp)



Số lượng doanh nghiệp vận tải có dưới 5 lao động chiếm phần lớn (khoảng 90%). Trong khi số lượng doanh nghiệp có từ 5-9 lao động thường chiếm tỷ trọng ổn định từ khoảng 25-33% thì tỷ trọng của doanh nghiệp có dưới 5 lao động và có từ 10-49 lao động lại có xu hướng tăng giảm ngược nhau. Cụ thể: Tỷ trọng của doanh nghiệp dưới 5 lao động liên tục tăng qua các năm, năm 2010 chỉ chiếm 20,2% thì đến năm 2019 đã chiếm tới 45,1% trong tổng số; ngược lại tỷ trọng của doanh nghiệp có từ 10-49 lao động lại giảm liên tiếp qua các năm (từ 37,7% trong năm 2010 giảm còn 22,1% năm 2019). Như vậy số lượng các doanh nghiệp có dưới 5 lao động tăng lên cho thấy quy mô của các doanh nghiệp vận tải ngày càng thu gọn lại.

Xét theo quy mô vốn, trong giai đoạn 2010-2019 số lượng doanh nghiệp có vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn nhất (từ 40-50%), số lượng doanh nghiệp có vốn từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng và từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng có tỷ trọng đứng thứ hai (khoảng từ 13-25%); số lượng doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỷ đồng và từ 50 tỷ đồng trở lên đều chiếm tỷ trọng rất nhỏ (từ khoảng 10% trở xuống).

Biểu đồ 21: Số lượng doanh nghiệp vận tải theo quy mô vốn (doanh nghiệp)



Số lượng lao động của các doanh nghiệp vận tải cũng tăng qua từng năm trong giai đoạn 2010-2019, tuy nhiên tốc độ tăng thấp hơn so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp vận tải

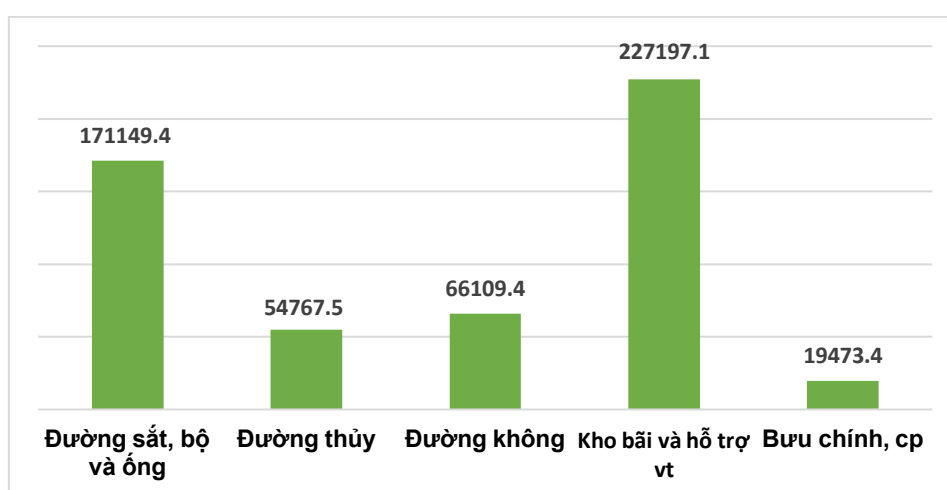
Có khoảng từ 430-688 nghìn lao động làm việc cho các doanh nghiệp kinh doanh vận tải từ năm 2010 đến 2019. Số lượng lao động này tăng qua từng năm và có tốc độ tăng bình quân đạt 5,7%/năm, ứng với tăng 29,4 nghìn lao động/năm. Cũng tương tự như số lượng doanh nghiệp vận tải, số lượng lao động của các doanh nghiệp vận tải đường bộ, sắt và ống, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải chiếm đa số (tỷ trọng đạt lần lượt khoảng 50% và 30%).

Ngoài số lượng lao động trong các doanh nghiệp vận tải kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát tăng liên tục qua các năm từ 2010-2019, số lượng lao động của các doanh nghiệp còn lại tăng hoặc giảm không ổn định. Lao động của các doanh nghiệp vận tải đường sắt, bộ và ống, doanh nghiệp vận tải đường thủy đều giảm liên tục từ năm 2017-2019; lao động trong các doanh nghiệp vận tải hàng không tăng giảm đan xen nhau qua các năm.

- **Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp vận tải**

Doanh thu của các doanh nghiệp vận tải từ năm 2010-2019 tăng liên tục qua các năm, doanh thu năm 2019 gấp hơn 3,7 lần so với năm 2010 (năm 2019: 926,8 nghìn tỷ đồng, năm 2010: 247,6 nghìn tỷ). Giai đoạn này các doanh thu của các doanh nghiệp vận tải đạt tốc độ tăng bình quân rất cao, 18,6%/năm, tương ứng tăng 75,9 nghìn tỷ/năm.

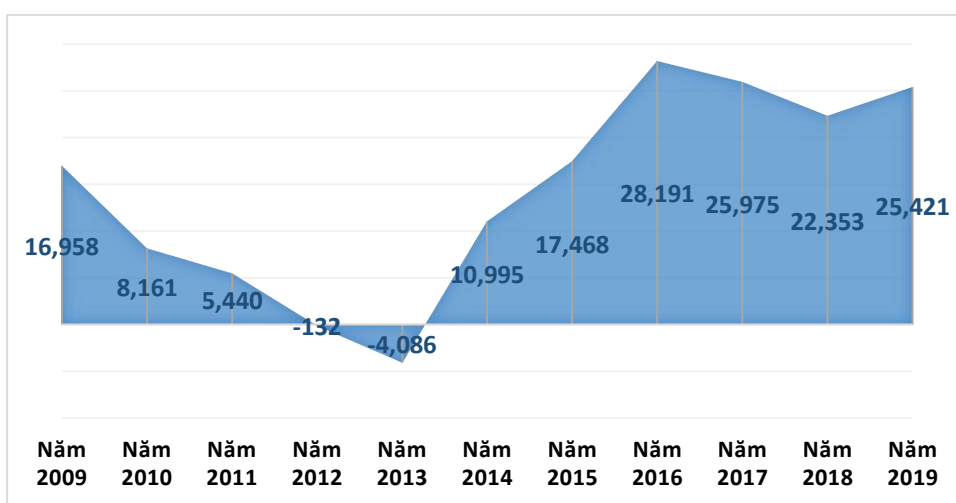
Biểu đồ 22: Doanh thu bình quân/năm của doanh nghiệp vận tải theo ngành vận tải (Tỷ đồng)



Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải có doanh thu lớn nhất (từ 85-446 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng từ 33-48%), tỷ trọng doanh thu của các doanh nghiệp này có xu hướng tăng theo thời gian cho thấy ngành kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải ngày càng phát triển. Đứng thứ hai là doanh thu của các doanh nghiệp vận tải đường sắt, bộ và ống (đạt từ 80-277 nghìn tỷ đồng, chiếm từ 29-35%). Tiếp theo là doanh thu các doanh nghiệp vận tải hàng không, đạt từ 41-85 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng từ 9-17%; doanh thu của doanh nghiệp vận tải đường thủy đạt từ 36-8 nghìn tỷ đồng, chiếm từ 8-15%. Doanh thu của các doanh nghiệp bưu chính chuyển phát còn khá khiêm tốn, chỉ đạt khoảng 3-36 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng dưới 6%; tuy nhiên lại có tốc độ tăng bình quân cao nhất, 28,9%/năm do nhu cầu mua bán hàng hóa trực tuyến rất phát triển trong những năm gần đây.

Trong giai đoạn 2010-2019, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp vận tải có 8 năm đạt mức khá, đạt từ 5-28 nghìn tỷ; có hai năm lợi nhuận trước thuế bị âm (năm 2012 và 2013 bị âm lần lượt 0,13 và 4,1 nghìn tỷ). Trong đó các doanh nghiệp vận tải đường thủy có 6 năm liên tiếp (từ 2010-2015) lợi nhuận trước thuế bị âm, tuy nhiên từ năm 2016-2019, các doanh nghiệp này đã hoạt động có hiệu quả hơn với mức lợi nhuận trước thuế dương. Các doanh nghiệp vận tải đường sắt, bộ và ống lại có xu hướng ngược lại, lợi nhuận trước thuế hai năm 2018 và 2019 đều bị âm hơn 2 nghìn tỷ đồng. Các doanh nghiệp vận tải hàng không kinh doanh ngày càng khởi sắc khi lợi nhuận trước thuế liên tiếp đạt hơn 1 nghìn tỷ đồng kể từ năm 2016-2019 do ngày càng có nhiều người lựa chọn loại phương tiện này. Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải kinh doanh có hiệu quả, ổn định và ngày càng phát triển; lợi nhuận trước thuế liên tục tăng trong giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng bình quân của lợi nhuận trước thuế đạt 16,3%/năm.

Biểu đồ 23: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp vận tải theo ngành vận tải (Tỷ đồng)



Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp vận tải tăng qua từng năm trong giai đoạn 2010-2019, thu nhập bình quân giai đoạn này đạt 7,4 triệu đồng/người/tháng. Trong đó thu nhập bình quân trong năm của lao động trong các doanh nghiệp vận tải hàng không cao nhất, đạt 24 triệu đồng/người/tháng; tiếp theo là doanh nghiệp vận tải đường sắt, bộ và ống đạt 9,9 triệu đồng/người/tháng; đứng thứ ba là thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải, đạt 9,7 triệu đồng/người/tháng; thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp vận tải đường thủy và bưu chính chuyển phát đạt từ 7,8-7,9 triệu đồng/người/tháng.

b) Cơ sở cá thể kinh doanh vận tải

Số lượng cơ sở cá thể kinh doanh vận tải và số lượng lao động của các cơ sở này tăng giảm đan xen nhau qua các năm trong giai đoạn 2010-2019

Trong giai đoạn 2010-2019, số lượng cơ sở cá thể kinh doanh vận tải bình quân là 251,2 nghìn cơ sở/năm, tốc độ tăng bình quân đạt 0,5%/năm, tương ứng với tăng 1.285,9 cơ sở/. Trong khi đó, số lượng lao động trong các cơ sở cá thể vận tải đạt bình quân 340,3 nghìn người/năm, giảm 1,5%/năm, ứng với giảm 5,8 nghìn lao động/năm.

Nguồn vốn và doanh thu của các cơ sở cá thể kinh doanh vận tải có xu hướng chủ yếu là tăng qua các năm (trừ năm 2012, 2013 và 2017 bị giảm).

Các cơ sở cá thể vận tải có nguồn vốn bình quân mỗi năm đạt 56,5 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân đạt 7,6%/năm, tương đương với tăng 3,9 nghìn tỷ đồng/năm. Doanh thu của các cơ sở này đạt bình quân 63,2 nghìn tỷ đồng/năm, tăng bình quân 10,3%/năm, tương ứng với tăng gần 5,5 nghìn tỷ đồng/năm.

Tốc độ tăng nguồn vốn và doanh thu cao hơn nhiều so với tốc độ tăng về số lượng cơ sở cá thể vận tải và số lượng lao động trong các cơ sở này cho thấy các cơ sở cá thể đang phát triển theo chiều sâu thay vì chiều rộng.

Tổng quan lại có thể thấy hoạt động du lịch và vận tải nước ta giai đoạn 2010-2019 phát triển mạnh mẽ thể hiện qua những đóng góp rất lớn cho nền kinh tế và xã hội như tạo ra bình quân hơn 2,6 triệu việc làm/năm; hơn 1 triệu tỷ đồng doanh thu/năm; tạo kết nối giữa các vùng miền, lưu thông hàng hóa hỗ trợ hoạt động của các ngành kinh tế khác.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM TRONG HAI NĂM 2020-2021

1. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến sản lượng ngành du lịch và vận tải

1.1. Khách quốc tế đến Việt Nam

Trong năm 2020, dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta chủ yếu vào tháng 4 và tháng 7. Để đảm bảo an toàn và chống dịch có nhiều biện pháp đã được thực hiện như giãn cách xã hội, hạn chế người nước ngoài nhập cảnh vào nước ta, ưu tiên các chuyên gia, nhà đầu tư và lao động có tay nghề cao.... Do đó, năm 2020 chỉ có hơn 3,8 triệu lượt khách quốc tế đến nước ta, giảm 14,2 triệu lượt khách so với năm 2019, tương ứng giảm 78,7%. Trong đó, số lượng khách đến bằng đường không giảm nhiều nhất với 11,3 triệu lượt (giảm 78,6%); đường bộ giảm hơn 2,7 triệu lượt (giảm 81,9%); đường biển giảm ít nhất 119,4 nghìn lượt (giảm 45,2%).

Lượng khách quốc tế đến từ châu Á luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng từ 70-80%) mà năm 2020 dịch Covid-19 lại bùng phát mạnh mẽ tại Trung Quốc

do đó số lượt khách quốc tế đến từ châu Á sụt giảm nhiều nhất, giảm gần 11,6 triệu lượt khách, ứng với giảm 80,4%. Xét theo quốc tịch, số lượng khách Trung Quốc giảm nhiều nhất (giảm hơn 4,8 triệu lượt), tiếp theo là khách Hàn Quốc (giảm hơn 3,4 triệu lượt), khách Nhật Bản và Đài Loan giảm hơn 700 nghìn lượt.

Số lượng khách đến từ châu Âu cũng giảm mạnh gần 1,5 triệu lượt so với năm 2019. Đây là thị trường khách lớn thứ hai của nước ta, sau châu Á nhưng chỉ tiêu bình quân một lượt khách châu Âu thường cao nhất nên việc sụt giảm này sẽ gây thiệt hại lớn về kinh tế với Việt Nam. Số lượng khách từ các thị trường trọng điểm của nước ta đều giảm mạnh như khách đến từ Nga giảm hơn 400 nghìn lượt; từ Anh và Pháp giảm hơn 200 nghìn lượt; từ Đức giảm hơn 160 nghìn lượt.

Khách đến từ châu Mỹ giảm khoảng 737 nghìn lượt, trong đó khách đến từ Mỹ giảm 572 nghìn lượt, Canada giảm 117 nghìn lượt. Khách đến từ châu Úc giảm hơn 329 nghìn lượt khách, chủ yếu là giảm số lượt khách Úc (giảm 290,7 nghìn lượt) và khách từ Niu-di-lân giảm 37,5 nghìn lượt khách. Khách đến từ châu Phi giảm hơn 35,4 nghìn lượt.

Bước sang năm 2021, nước ta tiếp tục chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề hơn bởi dịch Covid -19; nhiều tỉnh, thành phố phải thực hiện giãn cách xã hội dài ngày, đặc biệt là các đợt bùng phát dịch ở Hải Dương, Bắc Giang, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ gây thiệt hại rất nghiêm trọng về người và của cho toàn xã hội. Việc nhập cảnh của khách quốc tế đến nước ta vẫn gặp rất nhiều khó khăn do phải đảm bảo an toàn phòng chống dịch, nhiều đường bay quốc tế chưa được khai thác, vẫn tiếp tục chỉ ưu tiên cho nhà đầu tư, lao động kỹ thuật cao và các chuyên gia. Năm 2021 nước ta đón được hơn 157 nghìn lượt khách quốc tế, giảm gần 3,7 triệu lượt khách tương ứng với giảm 95,9% so với năm 2020. Đây là số lượng khách quốc tế đến thấp kỷ lục trong nhiều năm qua.

Số lượng khách đến qua đường không giảm nhiều nhất, giảm hơn 2,9 triệu lượt tương đương giảm 96,4% so với năm 2020; khách đến qua đường bộ giảm gần 564 nghìn lượt (giảm 92,5%); khách đến bằng đường biển giảm hơn 144 nghìn lượt (giảm 99, 6%).

Khách đến từ châu Á tiếp tục giảm mạnh gần 2,8 triệu lượt khách ứng với giảm 95,3%; trong đó đáng chú ý là mức giảm mạnh của khách đến từ Trung Quốc (giảm hơn 900 nghìn lượt), khách đến từ Hàn Quốc (giảm hơn 807 nghìn lượt). Tiếp theo là khách đến từ châu Âu, giảm gần 656 nghìn lượt khách tương đương giảm 97,6%; trong đó khách đến từ Nga giảm nhiều nhất (giảm hơn 244 nghìn lượt), khách từ các nước Tây Âu giảm khoảng từ 60-80 nghìn lượt khách. Khách đến từ châu Mỹ giảm gần 231 nghìn lượt (giảm 97,6%); chủ yếu là mức giảm của khách từ Mỹ (giảm 170,2 nghìn lượt khách) và từ Canada (giảm 41,6 nghìn lượt

khách). Khách đến từ châu Úc giảm khoảng 101,6 nghìn lượt khách, ứng với giảm 98,8%; khách từ châu Phi giảm 11,1 nghìn lượt (giảm 88,6%).

1.2. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến lượng khách tại các cơ sở lưu trú và lễ hành phục vụ

Trong năm 2020, số lượng khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú chỉ đạt 85,3 triệu lượt khách, giảm 94,1 triệu lượt khách, tương đương giảm 52,4% so với năm 2019; trong đó chủ yếu là sự sụt giảm của khách trong nước (giảm 84 triệu lượt, giảm 51,8%), khách quốc tế giảm khoảng 10,1 triệu lượt (giảm 58,3%) so với cùng kỳ trước.

Số lượng khách sử dụng dịch vụ lễ hành đạt 8,4 triệu lượt khách, cũng giảm rất mạnh so với năm 2019, giảm 10 triệu lượt ứng với giảm 54,3%; trong đó khách trong nước giảm 6 triệu lượt, khách quốc tế đến giảm 3,2 triệu lượt và khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài giảm 0,8 triệu lượt khách.

Năm 2021 nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ và khốc liệt hơn của làn sóng dịch Covid-19 lần thứ ba và thứ 4 khiến cho số lượng khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú và do các cơ sở lễ hành phục vụ tiếp tục giảm mạnh. Trong năm 2021 chỉ có 51,5 triệu lượt khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú, giảm 38,3 triệu lượt (giảm 39,6%) so với năm 2020; trong đó khách trong nước giảm 48,9 triệu lượt, khách quốc tế giảm 2,6 triệu lượt.

Số lượng khách do các cơ sở lễ hành phục vụ cũng giảm rất nhiều, giảm 4,97 triệu lượt khách ứng với giảm 59,2% so với năm 2020; trong đó khách trong nước giảm gần 2,6 triệu lượt, khách quốc tế giảm 2,3 triệu lượt và khách Việt Nam đi nước ngoài giảm gần 0,1 triệu lượt khách.

1.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, tình hình vận tải hành khách và hàng hóa của nước ta đang trên đà phát triển rất tốt, sản lượng liên tục tăng qua các năm. Khi dịch bệnh bắt đầu xuất hiện đã làm đứt gãy chuỗi phát triển ấn tượng này. Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch nên nhiều hãng vận tải hành khách phải tạm dừng hoạt động thêm vào đó là tâm lý lo lắng hoang mang của người dân làm hạn chế đáng kể nhu cầu đi lại, do đó năm 2020 khối lượng vận chuyển hành khách chỉ đạt 3.466,4 triệu lượt người, giảm 1.310,4 triệu lượt ứng với giảm 27,4% so với năm 2019. Trong đó giảm mạnh nhất là đường bộ (giảm 1.185,5 triệu lượt người, giảm 26,8%), tiếp theo là đường thủy (giảm 97,8 triệu lượt, giảm 34,1%), đường không (giảm 22,7 triệu lượt ứng với giảm 41,3%) và đường sắt giảm 4,3 triệu lượt (giảm 54%). Xét theo loại hình kinh tế, khối lượng hành khách vận chuyển của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước sụt giảm nhiều nhất (giảm 1.045,2 triệu lượt người),

tiếp theo là khu vực kinh tế Nhà nước (giảm 262,8 triệu lượt người), giảm ít nhất là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (giảm 2,4 triệu lượt người). Xét theo địa phương, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh hai địa phương có khối lượng vận chuyển hành khách giảm nhiều nhất cả nước do đây này là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội ở hai miền Bắc và Nam, tập trung đông dân cư.

Tương tự như khối lượng vận chuyển hành khách, khối lượng luân chuyển hành khách trong năm 2020 cũng giảm sâu so với năm 2019, giảm 79.646,6 triệu người.km, tương đương với giảm 34,5%. Trong đó giảm nhiều nhất là khối lượng luân chuyển hành khách đường hàng không (giảm 43.277,9 triệu người.km).

Dịch Covid-19 đã làm cho hoạt động vận tải hành khách năm 2020 bị thiệt hại nặng nề nhưng sang năm 2021, tình hình vẫn còn tiếp tục diễn biến xấu hơn bởi lúc này dịch đã lan ra hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước, không chỉ còn xuất hiện ở một số tỉnh, một vài vùng như trong năm trước đó. Năm 2021, khối lượng vận chuyển hành khách đạt 2.552,4 triệu lượt người, khối lượng luân chuyển đạt 97.873,2 triệu lượt người.km, lần lượt giảm 26,4 và 35,2% so với năm 2020; đáng chú ý là sản lượng vận tải hành khách bằng đường bộ sụt giảm nhiều nhất.

Do vận tải hàng hóa ít có sự tiếp xúc nhiều với con người như vận tải hành khách, vận tải hàng hóa chở các hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu cơ bản của con người, chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chuyên chở các mặt hàng đặc biệt như các sản phẩm y tế phục vụ chống dịch... do đó vận tải hàng hóa năm 2020 có bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng mức độ không nhiều. Khối lượng vận chuyển hàng hóa năm 2020 giảm 2,9%; khối lượng luân chuyển giảm 3,7% so với năm 2019. Bước sang năm 2021, tuy dịch Covid-19 ảnh hưởng nhiều hơn đến nước ta nhưng do Chính phủ đã có những chính sách điều chỉnh hợp lý, phù hợp với tình hình vừa chống dịch vừa sản xuất nên tình hình vận tải hàng hóa đã khởi sắc hơn so với năm 2020; khối lượng vận chuyển tăng 1,2% và khối lượng luân chuyển tăng 5,8%.

2. Kết quả kinh doanh của các đơn vị kinh doanh du lịch, vận tải

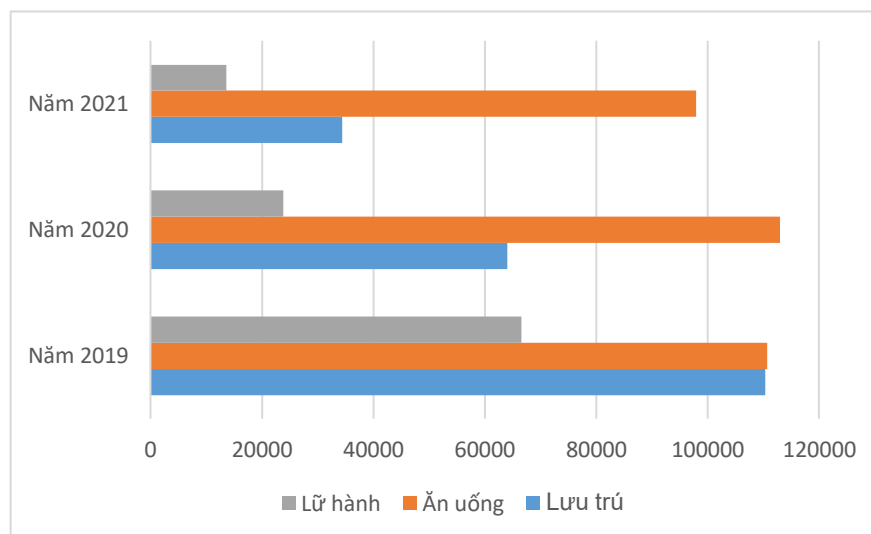
2.1. Doanh thu

Khi dịch Covid-19 xảy ra, ngành bị ảnh hưởng đầu tiên và mức độ nghiêm trọng nhất là du lịch lữ hành, số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế giảm mạnh do lo ngại về dịch bệnh. Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 đạt 23,8 nghìn tỷ đồng, giảm 64,2% so với năm 2019. Chưa dừng lại ở đó, bước sang năm 2021 nước ta tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề nhiều hơn nữa của làn sóng dịch thứ ba và thứ tư, nhiều tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách xã hội dài ngày làm cho doanh

thu du lịch lữ hành tiếp tục giảm mạnh, chỉ đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, giảm 42,8% so với năm 2020, giảm 79,5% so với năm 2019.

Số lượng khách du lịch giảm sâu, cùng với việc giãn cách xã hội để chống dịch khiến cho doanh thu ngành lưu trú sụt giảm mạnh; năm 2020 doanh thu lưu trú chỉ đạt hơn 64 nghìn tỷ đồng, giảm 42% so với năm 2019, doanh thu lưu trú năm 2021 đạt gần 34,4 nghìn tỷ đồng, giảm 46,3% so với năm 2020 và giảm 68,8% so với năm 2019.

Biểu đồ 24: Doanh thu lưu trú, ăn uống và lữ hành từ 2019-2021 (Tỷ đồng)



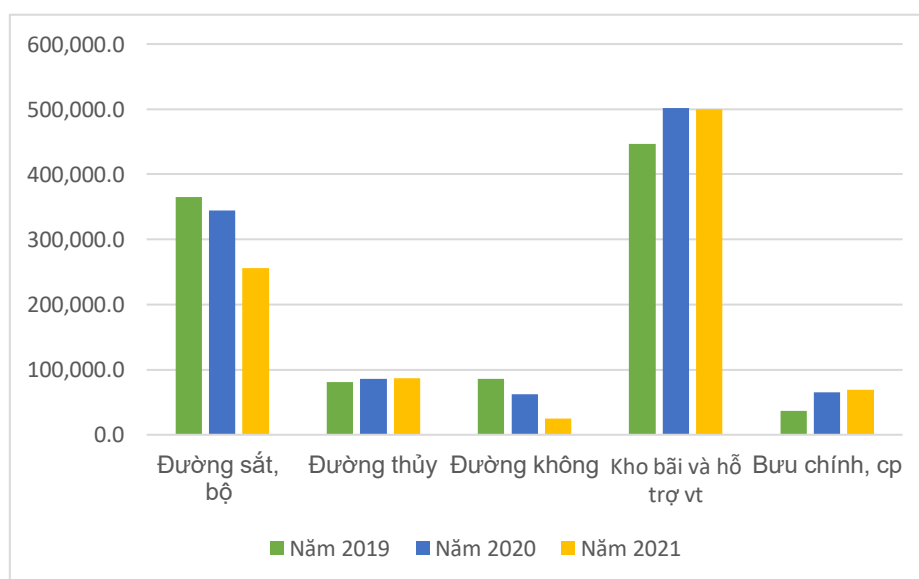
Do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến nhiều nhà hàng, quán ăn đóng cửa, tuy nhiên thay vì ăn ở ngoài thì người dân chuyển về ăn tại nhà; thêm vào đó nhu cầu cung cấp suất ăn cho những nơi cách ly tập trung người Việt Nam từ nước ngoài về, những bệnh viện điều trị bệnh nhân nhiễm Covid-19... tăng cao nên doanh thu ngành ăn uống ít bị ảnh hưởng hơn các ngành dịch vụ khác. Do năm 2020 dịch Covid-19 chỉ xảy ra tại nước ta chủ yếu vào tháng 4 và tháng 7 với phạm vi ở một số tỉnh, chưa lan rộng; du lịch nội địa vẫn được phép hoạt động nên doanh thu ngành ăn uống đạt gần 113 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ 2% so với năm 2019. Năm 2021 do dịch ảnh hưởng sâu rộng hơn nên doanh thu ăn uống bị giảm so với năm 2020, chỉ đạt 97,9 nghìn tỷ đồng, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với du lịch lữ hành, lưu trú và ăn uống, vận tải là một trong những ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên nếu đi sâu vào chi tiết thì không phải doanh thu của tất cả các ngành vận tải đều bị ảnh hưởng tiêu cực; chỉ có ngành vận tải đường không, đường sắt và đường bộ bị sụt giảm nghiêm trọng; doanh thu bưu chính, chuyển phát lại tăng trưởng mạnh do nhu cầu mua hàng online trong thời điểm dịch rất cao.

Hàng không là ngành vận tải chủ yếu góp phần kết nối Việt Nam với các nước trên thế giới, do đó khi dịch Covid-19 xảy ra việc vận chuyển hành khách và hàng hóa qua biên giới trong năm 2020 bị hạn chế và gần như đóng băng trong năm 2021 để phòng dịch. Thêm vào đó cũng trong năm này, nhiều đường bay trong nước đi và đến ở những vùng có dịch cũng bị đóng băng trong nhiều tháng làm cho ngành vận tải hàng không chịu tổn thất nặng nề. Doanh thu hàng không năm 2020 đạt 62,7 nghìn tỷ đồng, giảm 26,7% so với năm 2019; năm 2021 đạt 25,3 nghìn tỷ đồng, giảm 59,6 % so với năm 2020 và giảm 70,4% so với năm 2019 (thời điểm trước dịch).

Khác với đường hàng không, đường sắt và đường bộ chủ yếu phục vụ nhu cầu vận tải trong nước cho đa số người dân bởi giá thành vận chuyển của hai ngành đường vận tải này rẻ hơn và thuận tiện hơn các ngành đường khác, đặc biệt là đường bộ. Để phòng chống dịch bệnh đã có nhiều đợt giãn cách xã hội ở nhiều tỉnh, thành phố trong 2020 và đặc biệt là 2021; có thời điểm xe khách được hoạt động nhưng không được phép chở quá 50% trọng tải ghế, các lái xe tải chở hàng hóa phải xét nghiệm PCR và có giá trị trong 72h; nhiều đoàn tàu chở khách ngừng hoạt động, thậm chí cuối tháng 8/2022 tất cả các đoàn tàu chở khách thương mại trên mạng đường sắt Việt Nam đã phải dừng hoạt động ... làm cho doanh thu vận tải đường sắt và đường bộ sụt giảm nghiêm trọng. Doanh thu đường sắt và đường bộ năm 2020 đạt 344,5 nghìn tỷ đồng, giảm 5,6% so với năm 2019; năm 2021 đạt 256,2 nghìn tỷ đồng, giảm 25,6% so với năm 2020 và giảm 29,8% so với năm 2019 (thời điểm trước dịch).

Biểu đồ 25: Doanh thu vận tải kho bãi 2019-2021 (tỷ đồng)



Trong thời kỳ dịch bệnh diễn ra, nhu cầu mua sắm hàng hóa trực tuyến của người dân tăng vọt, khiến cho doanh thu của ngành này tăng trưởng mạnh. Doanh

thu năm 2020 ngành bưu chính chuyển phát đạt 65,6 nghìn tỷ đồng, tăng 79,4% so với năm 2019; năm 2021 đạt gần 69,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với năm 2020 và tăng 90,2% so với năm 2019 (thời điểm trước dịch). Sự tăng trưởng mạnh mẽ của doanh thu ngành bưu chính chuyển phát sẽ không chỉ dừng lại ở thời kỳ dịch bệnh mà còn tiếp tục sau đó bởi mua sắm online đang là xu thế chung của xã hội bởi những tiện lợi mà nó mang lại cho người tiêu dùng.

2.2. Lợi nhuận trước thuế

Số liệu thống kê cho thấy lợi nhuận trước thuế của ngành lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường hàng không trong hai năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 đều đạt mức âm cao nhất kể từ năm 2010. Cụ thể như sau:

Lợi nhuận trước thuế ngành dịch vụ lưu trú năm 2020 và 2021 lần lượt âm 24,8 và 27,9 nghìn tỷ đồng, lỗ gấp hơn 7,5 lần và 8,5 lần so với năm 2019; ngành dịch vụ ăn uống lần lượt âm gần 7,3 và 9,6 nghìn tỷ đồng; lỗ gấp 2,7 và 3,5 lần so với năm 2019; ngành dịch vụ lữ hành lần lượt âm 2,4 và 4,4 nghìn tỷ đồng, giảm hơn 3,3 và 5,3 nghìn tỷ so với cùng kỳ năm trước đó. Đối với ngành vận tải đường sắt, đường bộ có lợi nhuận trước thuế lần lượt âm gần 4,9 và 3,1 nghìn tỷ đồng, lỗ gấp 2,2 lần và 1,4 lần so với năm 2019; ngành vận tải hàng không lần lượt âm 14,7 và 32,5 nghìn tỷ đồng, giảm 18,2 và 35,9 nghìn tỷ so với năm 2019.

III. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM PHỤC HỒI NGÀNH DU LỊCH, VẬN TẢI VIỆT NAM SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

1. Đối với ngành du lịch

1.1. Phát triển và phục hồi nguồn nhân lực ngành du lịch sau đại dịch

Trong hai năm qua, ngành Du lịch Việt Nam đã phải chứng kiến cuộc khủng hoảng nhân lực lớn chưa từng thấy trong lịch sử. Theo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hơn 300 doanh nghiệp lữ hành quốc tế phải xin thu hồi giấy phép, 90% doanh nghiệp du lịch phải đóng cửa. 2020, các doanh nghiệp trong ngành Du lịch lần lượt phải cắt giảm nhân sự từ 70 - 80%.

Trong năm 2021, số lượng lao động vẫn làm đủ thời gian chỉ chiếm 25% so với năm 2020, lao động nghỉ việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động chiếm khoảng 30%, lao động tạm nghỉ việc khoảng 35%, 10% lao động làm việc cầm chừng. Nguồn nhân lực trong ngành Du lịch gặp vô vàn khó khăn. Nhiều người đã thất nghiệp, rời bỏ nghề, tạm nghỉ việc hoặc chuyển sang hoạt động trong lĩnh vực khác.

Đại dịch Covid-19 không chỉ ảnh hưởng đến nguồn nhân lực ở các doanh nghiệp, mà còn tác động rất lớn đến công tác tuyển sinh của các cơ sở đào tạo

nhân lực du lịch, các ngành đào tạo dịch lịch - khách sạn - lữ hành khó tuyển sinh, đồng thời số sinh viên tốt nghiệp 2 năm gần đây ra trường không xin được việc làm đã chuyển sang làm trái ngành, càng gây ra sự thiếu hụt nhân lực cho ngành Du lịch sau khi phục hồi hậu Covid-19.

Nhiều doanh nghiệp du lịch, khách sạn, lữ hành cho biết, mặc dù vẫn giữ nhiều nhân sự nòng cốt trong suốt giai đoạn dịch bệnh, nhưng lực lượng này không đủ đáp ứng nhu cầu du lịch đang tăng cao, cũng như để công ty có sự chuẩn bị tốt cho mùa cao điểm 30/4 và dịp hè. Theo thống kê của các doanh nghiệp, nhân sự hiện tại chỉ đáp ứng được 50 - 60% nhu cầu thị trường, chưa kể xử lý các công việc phát sinh khi khách đi tour. Tuy nhiên, việc tuyển dụng khá khó khăn vì thiếu nhân lực, nhiều nhân viên bán hàng hoặc điều hành trước đây đã ổn định với công việc mới như tư vấn bảo hiểm hay hoạt động trong lĩnh vực bất động sản. Ngành Du lịch cả nước đang chứng kiến cuộc “đại tuyển dụng” quy mô lớn bậc nhất từ trước đến nay, khi rất nhiều đơn vị lữ hành, khách sạn, nhà hàng, cơ sở dịch vụ ráo riết tìm kiếm lao động.

Vì vậy, để chuẩn bị cho sự phục hồi của ngành, việc phục hồi lại nguồn nhân lực là một trong những vấn đề vô cùng cấp thiết, nguồn nhân lực được trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, nâng cao và hoàn thiện các sản phẩm du lịch cũng như dịch vụ du lịch. Đây là một trong những yếu tố then chốt làm tăng khả năng cạnh tranh và sự sống còn trên thị trường du lịch cho từng doanh nghiệp, địa phương, rộng hơn là ngành Du lịch của cả quốc gia.

Để nguồn nhân lực ngành Du lịch từng bước phục hồi và sớm khởi sắc trở lại trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, cần có nhiều giải pháp tổng thể, đồng bộ của các doanh nghiệp.

Thứ nhất, doanh nghiệp nên tinh giản bộ máy, sắp xếp lại vị trí việc làm, cố gắng giữ lại những nhân sự cốt cán bằng các chế độ ưu đãi để không mất nhiều thời gian tìm kiếm. Doanh nghiệp cần đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực du lịch cho giai đoạn phục hồi thông qua các chương trình đào tạo thực tiễn tại doanh nghiệp, triển khai rà soát và xây dựng các chương trình đào tạo nhân lực mang tính chuyên sâu, tạo đầu ra là nguồn nhân lực chất lượng cao. Cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch, nhất là tại các cơ sở lưu trú 2 sao, 3 sao, về kỹ năng mềm, thái độ phục vụ, ngôn ngữ giao tiếp, chú ý ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.

Doanh nghiệp cần triển khai chương trình đào tạo trực tuyến miễn phí cho lực lượng lao động du lịch. Đây là mô hình đào tạo thực chiến không chỉ cho nhân viên du lịch mà cả sinh viên; trong đó chú trọng tính an toàn khi tổ chức tour, với các hoạt động như khai báo y tế, đón nhận khách, xây dựng sản phẩm...

Thứ hai, doanh nghiệp cần chủ động lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự mới và liên lạc nhân sự cũ đang tạm nghỉ, thiết kế nhiều chế độ ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút người lao động yên tâm quay trở lại làm việc.

Thứ ba, cần được Chính phủ hỗ trợ về tài chính, đồng thời có chính sách hỗ trợ lao động thất nghiệp, để họ không bỏ nghề. Chính phủ xem xét hỗ trợ doanh nghiệp gói vay lãi suất 0% trả lương cho người lao động để duy trì nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ, đào tạo, tạo việc làm để không bị đứt gãy lao động trong ngành Du lịch.

Thứ tư, về trung hạn và dài hạn, cần phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt, hiệu quả và hội nhập; chú trọng nâng cao dự báo nhu cầu việc làm và nhu cầu đào tạo, từ đó xây dựng chiến lược dài hạn. Tiếp đến, cần tăng nhanh quy mô đào tạo các ngành Du lịch, khách sạn lễ hành, bởi năm 2021, tuyển sinh đào tạo chỉ đạt 75 - 80% chỉ tiêu, đồng nghĩa nguồn cung không đáp ứng cho thị trường lao động. Song song với đó, cần chuyển đổi số, thay đổi phương thức đào tạo; đẩy mạnh hợp tác công tư trong giáo dục nghề nghiệp.

Thứ năm, nhà trường và doanh nghiệp du lịch cần có liên kết chặt chẽ hơn nữa. Nhà trường mời doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tham gia đào tạo, đến giảng dạy tại nhà trường. Doanh nghiệp cung cấp môi trường thực hành, thực tập cho sinh viên.

Với nhân lực ngành lễ hành thì sẽ khó khăn hơn, đòi hỏi nhiều giải pháp khác nhau để cung cấp kiến thức cho sinh viên. Nhà trường cần mời doanh nghiệp về trao đổi với sinh viên nhiều hơn, tổ chức các chuyến đi thực tế đến các điểm du lịch. Sinh viên lễ hành không nhất thiết phải đến thực tập tại văn phòng công ty mà cần đi thực địa, tiếp xúc với khách du lịch.

Nhà trường cần tăng cường trang bị cho sinh viên ngành nhà hàng - khách sạn các kỹ năng về sử dụng các phần mềm ứng dụng trong quản lý khách sạn, nhà hàng. Sinh viên ngành hướng dẫn viên được tăng cường trang bị các kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế tour, tìm kiếm các dữ liệu, thực hiện số hóa tài nguyên du lịch, quay, dựng các clip liên quan đến các hoạt động trải nghiệm thú vị của du khách trong chuyến đi, kỹ năng tổ chức sự kiện, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực du lịch đạt chất lượng ngày càng cao.

Quan trọng hơn, nhà trường cần phải lắng nghe ý kiến của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và thẳng thắn nhìn nhận về chất lượng đào tạo, chất lượng sinh viên của mình. Khi có nhiều ý kiến góp ý thì phải nghiêm túc xem xét: khâu đào tạo đang gặp vấn đề ở đâu, khoảng trống là gì... sau đó rà soát, sửa đổi, bổ sung, cố

gắng đáp ứng tối đa nhu cầu của xã hội. Những phản hồi của đơn vị sử dụng lao động đều có tính xây dựng rất cao và nhà trường cần phải tham khảo thường xuyên.

Tốc độ phát triển của ngành du lịch đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận thực tiễn hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây cũng là một trong các giải pháp nâng cao chất lượng nhân lực du lịch, đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch và xã hội.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch, nguồn nhân lực du lịch phải đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Sinh viên cần được cung cấp cả hiểu biết, kiến thức và chuyên môn, nghiệp vụ thực tế, văn hóa giao tiếp, ngoại ngữ, công nghệ thông tin... Để làm được điều này, các cơ sở đào tạo phải kết nối với doanh nghiệp, đặc biệt là đơn vị chất lượng cao như khách sạn 4-5 sao để vừa đào tạo đúng nhu cầu, vừa nâng cao chất lượng nhân lực. Sự liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp du lịch đã được thực hiện tương đối tốt trong thời gian gần đây, thông qua việc doanh nghiệp tham gia vào xây dựng chương trình đào tạo và thực hiện đào tạo.

1.2. Chính sách thuận lợi về thị thực

Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) và Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới (WTTC) đã khẳng định chính sách thuận lợi cho thị thực nhập cảnh làm tăng lượng khách du lịch quốc tế từ 5-25% mỗi năm. Đặc biệt, chính sách miễn thị thực du lịch làm tăng 16,6% nhu cầu đi lại, làm tăng số việc làm trực tiếp trong ngành du lịch thêm 1,6% - 3,1%. Theo nghiên cứu của TAB về tác động của việc miễn thị thực cho 5 nước Tây Âu, số lượt khách quốc tế trung bình từ các quốc gia Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha và Ý tăng gần 20%. So với các nước ASEAN khác thì tác động của việc miễn thị thực nhập cảnh đơn phương của Việt Nam là tích cực hơn, làm tăng số khách du lịch quốc tế đến, doanh thu từ du lịch gia tăng cao hơn nhiều lần sự giảm thu do miễn phí visa, tạo thêm nhiều việc làm trong ngành du lịch.

Nhiều nước trong khu vực ASEAN đã sử dụng chính sách tạo thuận lợi về thị thực (như Thái Lan đang áp dụng miễn thị thực du lịch cho công dân của 64 quốc gia và vùng lãnh thổ, Indonesia miễn visa cho 170 quốc gia và vùng lãnh thổ, Philippines miễn thị thực cho 157 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhất là áp dụng chính sách miễn thị thực đơn phương 30 ngày để thu hút thêm khách du lịch quốc tế đến nước đó.

Theo khảo sát gần đây của các quốc gia châu Âu, sau khi các hạn chế đi lại được dỡ bỏ, nhu cầu đi du lịch đường dài của khách du lịch Anh, Pháp, Đức thường trên 15 ngày tại một quốc gia điểm đến.

Chương trình miễn thị thực cho khách du lịch đến Việt Nam được triển khai và áp dụng theo các quy định của luật Việt Nam như Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2019. Trước thời điểm dịch Covid-19 bùng phát ở Việt Nam (tháng 1/2020) chính sách miễn thị thực được áp dụng cho cả khách mang hộ chiếu ngoại giao, công vụ và phổ thông gồm 88 nước miễn thị thực song phương và 13 nước miễn đơn phương. Do phần lớn khách du lịch quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam mang hộ chiếu phổ thông, vì vậy chính sách miễn thị thực của Việt Nam trước tháng 1/2020 dành cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chỉ được tính là đã áp dụng cho 24 nước, bao gồm 13 nước được miễn thị thực đơn phương gồm: Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Vương quốc Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Belarus và 11 nước được miễn thị thực song phương gồm: Kyrgyzstan, Philippines, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Lào, Brunei, Campuchia, Chile, Myanmar. Trong số này, tính đến ngày 30/6/2021, có 5 nước: Anh, Đức, Italia, Pháp, Tây Ban Nha là các thị trường du lịch trọng điểm của Việt Nam đã hết thời hạn miễn thị thực vào Việt Nam từ ngày 30/6/2021. Như vậy, với kiến nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Chính phủ là “áp dụng các chính sách thị thực cho khách nhập cảnh Việt Nam như đã thực hiện từ trước năm 2020” thì hiện chỉ còn 19 nước được miễn thị thực nhập cảnh vào Việt Nam ngay. Ngoài ra, có 8 nước khác sẽ hết thời hạn miễn thị thực vào ngày 30/12/2022, bao gồm các nước là thị trường trọng điểm của Việt Nam là Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga và một số nước Bắc Âu. Với thực trạng trên, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, gia hạn thời gian 3 năm miễn thị thực đơn phương cho công dân các nước: Anh, Đức, Italia, Pháp, Tây Ban Nha. Đồng thời, cho phép công dân của 5 quốc gia Tây Âu nói trên kéo dài thời hạn tạm trú tại Việt Nam lên 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh.

Thứ hai, mở rộng thêm danh sách miễn thị thực cho công dân các quốc gia Úc, New Zealand, Canada và Thụy Sĩ.

Thứ ba, gia hạn thời gian 3 năm miễn thị thực đơn phương từ ngày 01/1/2023 cho công dân các nước: Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan và Belarus.

Thứ tư, bổ sung danh sách các nước được cấp thị thực điện tử như Đài Loan, Israel, Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraina, Sri Lanka, Bangladesh và Pakistan và tất cả các quốc gia châu Âu chưa được miễn thị thực nhập cảnh.

Thứ năm, đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá quốc tế về quyết định mở cửa du lịch quốc tế tại Việt Nam cũng như các “điểm nhấn chính sách” để thu hút du khách, bao gồm các chính sách về miễn thị thực, thị thực điện tử.

1.3. Phát triển du lịch bền vững, đa dạng hóa sản phẩm du lịch

• Phát triển du lịch bền vững

Một trong những xu hướng du lịch hiện nay trên thế giới dù có hay không có đại dịch Covid-19 là du lịch bền vững, du lịch bền vững sẽ là động lực cho ngành hiện nay. Trong bối cảnh du lịch là hoạt động nhạy cảm, luôn bị ảnh hưởng từ các điều kiện khách quan, phát triển du lịch bền vững được đặt ra như một nhu cầu.

Để có thể xây dựng được ngành du lịch phát triển bền vững cần nâng cao nhận thức về du lịch bền vững, phát triển và khác biệt hóa sản phẩm du lịch bền vững, marketing du lịch bền vững, vận hành doanh nghiệp du lịch bền vững, quản trị doanh nghiệp du lịch bền vững. Ngoài ra, cũng cần triển khai nhiều hoạt động khác nhau cho doanh nghiệp lữ hành nhằm nâng cao kiến thức về phát triển bền vững, cách làm để có sản phẩm khác biệt, du lịch trách nhiệm với cộng đồng địa phương, bảo vệ môi trường, áp dụng các tiêu chí của phát triển du lịch bền vững..., bảo đảm các mục tiêu của phát triển du lịch bền vững gồm: Hiệu quả kinh tế; Phát triển cho địa phương; Đáp ứng sự thỏa mãn của khách du lịch; Bảo tồn các giá trị văn hóa; Bảo vệ tự nhiên; Bảo vệ môi trường; Sử dụng hiệu quả các nguồn lực; An sinh xã hội.

• Đa dạng hóa sản phẩm du lịch

Xu hướng đi du lịch của khách hàng hiện nay đã thay đổi nhiều so với trước khi xảy ra dịch. Chính vì thế cho nên việc đa dạng hóa các sản phẩm, tạo ra các sản phẩm mới rất quan trọng đối với các đơn vị lữ hành, cần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, bổ sung thêm những giá trị mới nhằm kích thích nhu cầu ngoài yếu tố giảm giá. Cần xác định du lịch trong nước là chiếc phao cứu sinh của ngành du lịch nói chung và lữ hành nói riêng trong một vài năm sau khi đại dịch Covid -19 cơ bản được kiểm soát. Khi đó, du khách nội địa sẽ khát khe hơn, đòi hỏi cao hơn về sản phẩm cũng như chất lượng dịch vụ. Giảm giá không còn là yếu tố hấp dẫn hàng đầu mà quan trọng hơn là sản phẩm cần có tính cá biệt hóa cao, đem lại nhiều giá trị, trải nghiệm thú vị từ đó kích thích nhu cầu du lịch của khách hàng. Bên cạnh đó, cần làm mới các điểm đến cũ, bổ sung thêm những dịch vụ gia tăng để thu hút khách chi tiêu quay trở lại nhiều lần.

Ngoài các sản phẩm du lịch vốn có, một số sản phẩm du lịch mới, phù hợp với xu hướng phát triển du lịch bền vững nên được phát triển trong thời gian tới như:

- **Du lịch xanh:** Là loại hình du lịch dựa vào tự nhiên và văn hóa, có giáo dục môi trường, đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương. Cốt lõi của “Du lịch xanh” là sản phẩm du lịch xanh. Để đảm bảo là sản phẩm xanh cần đạt các tiêu chí sau: được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường; đem đến những giải pháp an toàn đối với môi trường và sức khỏe; giảm tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng; tạo ra một môi trường thân thiện và an toàn đối với sức khỏe. Như vậy, tất cả các dịch vụ, sản phẩm du lịch như tour du lịch, sản phẩm, dịch vụ của khách sạn, nhà hàng muốn được công nhận là sản phẩm du lịch xanh đều phải đạt (thực hiện) được các nội dung cơ bản của các tiêu chí trên. Mức độ “xanh” của một sản phẩm du lịch sẽ phụ thuộc nhiều vào mức độ thân thiện với môi trường của những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến quá trình tham gia vào việc hình thành nên sản phẩm du lịch.

Với cách tiếp cận trên, sản phẩm du lịch xanh được hiểu là những sản phẩm có hàm lượng cao các yếu tố đặc biệt là dịch vụ, thân thiện môi trường, được phát triển phù hợp với các nguyên tắc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trong xu thế hiện nay, khi sự quan tâm của du khách đến môi trường tự nhiên ngày càng tăng thì việc phát triển sản phẩm du lịch xanh có chất lượng cao sẽ góp phần quan trọng vào việc tạo ra tính cạnh tranh và hấp dẫn của điểm đến du lịch bên cạnh một số yếu tố khác như mức độ thuận lợi trong tiếp cận điểm đến (thủ tục ra, vào, phương tiện); hình ảnh, thông tin về điểm đến. Du lịch xanh được áp dụng trong hệ thống khách sạn, đơn vị vận chuyển, kinh doanh lữ hành, nhà hàng bằng các biện pháp bảo vệ môi trường: Xử lý nước thải tránh ô nhiễm, thu gom triệt để rác thải, giảm tiếng ồn, hạn chế sử dụng túi ni lông, trồng cây xanh...

Việt Nam có tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa - nhân văn rất phong phú, đa dạng. Đó là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch xanh. Mặt khác, Việt Nam cũng là một quốc gia chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Do vậy, chúng ta càng cần phải phát triển du lịch xanh, góp phần phát triển một nền kinh tế xanh bền vững.

Thời gian qua, một số địa phương, công ty lữ hành, khách sạn đã chú trọng phát triển du lịch xanh như một số tỉnh Tây Bắc, Quảng Bình, Nghệ An... phát triển du lịch cộng đồng; Thừa Thiên - Huế phát triển du lịch nhà vườn; Nha Trang đẩy mạnh du lịch biển đảo; một số tỉnh Nam Bộ tăng cường du lịch miệt vườn. Nhiều công ty lữ hành xây dựng các tour du lịch xanh; khách sạn đạt chứng chỉ xanh... Tuy nhiên, hoạt động du lịch còn tồn tại một số vấn đề khiến cho du lịch xanh chưa được phát triển, cụ thể: Phát triển du lịch chưa gắn với khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, hiệu suất sử dụng tài nguyên thấp; chưa gắn

kết chặt chẽ với bảo vệ môi trường; chưa tính đến biến đổi khí hậu... Việc phát triển quá nhanh đã gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường du lịch. Ngày càng có nhiều cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch xây dựng trên các đảo không theo quy hoạch, đã làm tăng nguy cơ xói mòn đường bờ biển, suy thoái hệ sinh thái biển đảo. Nước thải chưa qua xử lý từ các cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch xả trực tiếp vào môi trường đã làm tăng mức độ ô nhiễm nước biển ven bờ. Những tệ nạn xã hội, văn hóa ngoại lai và hạn chế trong nhận thức về bảo vệ môi trường đã làm giảm hiệu quả kinh tế do du lịch mang lại, gây ảnh hưởng xấu tới hình ảnh và sự phát triển bền vững của ngành Du lịch Việt Nam. Đây là nguy cơ chính cho du lịch trong giai đoạn tới. Để phát triển được du lịch xanh cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức và đào tạo về du lịch xanh, trước hết là đối với nhà quản lý các cấp từ quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp của ngành Du lịch và các ngành có liên quan đến du lịch cũng như đối với cộng đồng dân cư về nội dung, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển du lịch xanh.

Hai là, nhận thức trên cần được biến thành hành động cụ thể trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, thẩm định và thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản phẩm du lịch ở các cấp từ Trung ương đến địa phương trên phạm vi toàn quốc. Những chương trình này cần được xây dựng trên cơ sở những nghiên cứu cơ bản có định hướng về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn đặc thù, đặc biệt chú trọng đến việc khai thác giá trị di sản thế giới gắn với văn hóa bản địa; văn hóa truyền thống của các vùng, miền, làng quê Việt Nam và gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới.

Ba là, Nhà nước cần xây dựng và ban hành “Bộ tiêu chí du lịch xanh”. Trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch vận dụng trong quá trình đầu tư, quy hoạch và kinh doanh. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để công nhận sản phẩm du lịch xanh như “tour xanh”, “khách sạn xanh”, “nhà hàng xanh”, “khu nghỉ dưỡng xanh”...

Bốn là, nhà nước cần tiếp tục mở rộng, phát triển các ý tưởng và tham gia tích cực vào hoạt động của Công ước quốc tế về BVMT, ứng phó biến đổi khí hậu, xây dựng nền kinh tế xanh. Phối hợp với UNESCO để làm tốt hơn công tác bảo tồn, phát huy, quảng bá nền văn hóa Việt Nam ra thế giới. Tiếp cận nhanh những kiến thức xanh và công nghệ sạch của cộng đồng khoa học thế giới, của các nước có nền du lịch xanh phát triển, từ đó vận dụng vào phát triển du lịch xanh Việt Nam.

Năm là: Nhà nước cũng như doanh nghiệp cần đầu tư xứng đáng và đẩy mạnh hơn nữa cho quảng bá, xúc tiến về du lịch xanh trong phạm vi toàn xã hội,

cho khách du lịch bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau nhằm xây dựng một hình ảnh du lịch xanh Việt Nam, một điểm đến thân thiện đối với du khách.

- **Du lịch cộng đồng:** du lịch cộng đồng là một loại hình du lịch do chính cộng đồng người dân phối hợp tổ chức, quản lý và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế và bảo vệ được môi trường chung, thông qua việc giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương (phong cảnh, văn hoá...). Mô hình du lịch cộng đồng tạo điều kiện cho du khách trải nghiệm cuộc sống của người dân bản địa với những sinh hoạt rất đời thường và những món ăn dân dã đậm chất địa phương. Ngoài ra, mô hình du lịch bền vững này góp phần thúc đẩy các chiến lược xóa đói giảm nghèo, tạo ra sinh kế đồng thời khuyến khích vai trò của người dân bản địa trong việc hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng và bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống văn hóa cũng như các di sản thiên nhiên tại địa phương. Để phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững rất cần phải phát huy được yếu tố tích cực, hạn chế và giảm thiểu mặt tiêu cực. Một số biện pháp để phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững như sau:

Về cơ chế, chính sách:

+ Phát triển du lịch cộng đồng trước tiên phải có sự quan tâm của các ngành, các cấp từ trung ương tới địa phương, phải được thể chế hóa, cụ thể hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật và phải được hoàn thiện theo tình hình thực tế. Cần phải có các chính sách phát triển kinh tế xã hội phù hợp, trong đó xác định du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, mang nội dung ăn hóa sâu sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao, đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế xã hội và góp phần xóa đói giảm nghèo đảm bảo an sinh xã hội.

+ Cần phải có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp du lịch, doanh nghiệp lữ hành tiêu thụ các sản phẩm do người dân địa phương làm ra. Làm được điều này có nghĩa là đã giúp được người dân tăng thêm thu nhập, có công ăn việc làm ổn định và tạo ra ý thức giữ gìn các truyền thống bản sắc của dân tộc mình.

Lựa chọn loại hình sản phẩm du lịch

Mỗi địa phương cần xây dựng phương án lựa chọn loại hình sản phẩm để làm định hướng phát triển du lịch cộng đồng. Để làm được điều đó, cần có sự nghiên cứu cụ thể ở nhiều lĩnh vực như cuộc sống cư dân bản địa, văn hóa, ẩm thực đặc trưng, phong tục, tập quán sinh hoạt,... nhằm định hướng các giá trị cốt lõi của cộng đồng, giữ gìn và phát triển không gian văn hóa để nuôi dưỡng, bảo tồn và phát huy những giá trị ấy. Để khắc phục các hạn chế về nguồn lực, cơ sở hạ tầng nhất là vùng sâu vùng xa, cần nghiên cứu lựa chọn mô hình du lịch đòi hỏi ít nguồn lực nhưng lại phát huy được lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, sắc thái văn hoá bản địa của cộng đồng các dân tộc. Trong

trường hợp này, để phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, lựa chọn mô hình phát triển du lịch dựa cộng đồng đóng vai trò quan trọng.

Sự tham gia của cộng đồng dân cư

Cộng đồng thực hiện tham gia từ đầu các kế hoạch phát triển du lịch. Để đảm bảo cho sự phát triển bền vững thì yếu tố cộng đồng dân cư được tham gia bàn bạc ngay từ đầu về các chủ trương, kế hoạch, cũng như trong quá trình triển khai, thực hiện các kế hoạch, chương trình. Các vấn đề bàn bạc thảo luận cần được công khai dân chủ đặc biệt là cơ chế ăn chia các lợi ích đảm bảo công bằng, người tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ phải là người chứng kiến phân chia các lợi ích cho các bên tham gia.

Tăng quyền lực cho cộng đồng là thực hiện quyền kiểm soát, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cộng đồng được giao trách nhiệm giám sát các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch từ chủ trương, triển khai các kế hoạch, từ việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng đến vấn đề bảo vệ, bảo tồn tài nguyên.

Đảm bảo tính hợp lý trong quá trình tham dự của cộng đồng. Tính hợp lý ở đây không chỉ xem xét sao cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá tại địa phương tiến hành phát triển du lịch mà còn phải cả vấn đề môi trường, hệ sinh thái (cả tự nhiên và nhân văn).

Sự vào cuộc của các bên tham gia trong phát triển du lịch cộng đồng

Cơ quan quản lý chuyên ngành ở địa phương với chức năng nhiệm vụ không ngừng nâng cao công tác quản lý hướng dẫn, tổ chức thực hiện nhằm phối kết hợp khai thác tốt các điểm du lịch tại địa phương, giữ gìn bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc thu hút khách du lịch góp phần xây dựng kinh tế xã hội ở địa phương.

Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần có những ưu đãi về chính sách nhằm thu hút các công ty lữ hành khai thác và liên kết các tour du lịch, đồng thời, đa dạng hóa loại hình dịch vụ như: các hoạt động dưới hình thức tham gia vào một số công đoạn sản xuất/canh tác nông nghiệp; tham quan phong cảnh, con người, văn hóa và lối sống của người dân... để giúp du khách trải nghiệm cuộc sống thường nhật của người dân bản địa và khám phá những nét đặc sắc về văn hóa, phong tục, nếp sống nơi đây.

Đối với các công ty lữ hành cần tham gia xây dựng tour, tuyến, chương trình du lịch, xây dựng ấn phẩm quảng bá tuyên truyền, tham gia hỗ trợ nhà dân hoàn thiện nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ khách. Xây dựng những sản phẩm du lịch với những yếu tố độc đáo sẽ thôi thúc du khách tìm đến nhằm thoả mãn nhu cầu, tránh được sự nhàm chán như tổ chức các lễ hội tại các bản, tái hiện các

trò chơi dân gian, xây dựng các làng nghề truyền thống, tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ dân gian và lửa trại...

Chú trọng công tác tập huấn cho người dân làm du lịch thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Đào tạo từ những người làm công tác quản lý tại các tuyến điểm và những cư dân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch để áp dụng một cách khoa học, linh hoạt, sáng tạo công nghệ đón tiếp và phục vụ khách du lịch.

1.4. Đẩy mạnh chiến lược marketing ngành Du lịch

Đại dịch Covid-19 đã tạm thời được kiểm soát và đây là thời điểm thích hợp để ngành Du lịch điều chỉnh chiến dịch truyền thông - marketing phù hợp với xu hướng hậu Covid-19. Ngành Du lịch cần đẩy mạnh việc sử dụng Digital marketing, đây là một trong những phương pháp tiếp cận thị trường kinh doanh thành công nhất hiện nay. Du lịch là một trong những ngành được hưởng lợi rất lớn từ các phương thức Digital marketing. Cũng giống như những ngành khác, Digital marketing trong ngành Du lịch đã phát triển rất mạnh những năm gần đây. Công cụ để giúp Digital marketing thành công đó là:

Social Media Marketing (quảng cáo qua trang mạng trực tuyến và mạng xã hội): Ngày nay, trong thế giới trực tuyến và siêu kết nối, các thương hiệu không thể bỏ qua Social Media vì đó là một khía cạnh trong chiến lược Digital marketing. Để khai thác cộng đồng thế giới rộng lớn này, ngành Du lịch thiết lập tương tác và duy trì sự hiện diện trên Social Media là hữu ích và có giá trị cho những người theo dõi. Social Media Marketing là chiến lược marketing cho ngành Du lịch được nhiều doanh nghiệp sử dụng rộng rãi. Với sự phổ biến rộng rãi của Internet, người dùng mạng xã hội nhiều vô kể, vì vậy đây sẽ là một kênh quảng bá thương hiệu cực kỳ hữu ích.

Quảng cáo qua công cụ tìm kiếm: một nghiên cứu của Google với Ipsos MediaCT cho thấy 65% khách đi du lịch thư giãn bắt đầu tìm kiếm địa điểm du lịch trên mạng,... mà không có sẵn chủ định nào trong đầu, cũng không biết nên đi lại bằng phương tiện nào. Vì thế, các doanh nghiệp ngành Du lịch cần phải có đội ngũ nhân sự có chuyên môn về SEO ứng dụng vào website của doanh nghiệp.

Quảng cáo qua tin nhắn và email: là một trong những yếu tố thành công nhất trong lĩnh vực Digital Marketing, không chỉ đáp ứng hiệu quả cao, mà còn có chi phí thấp và tiết kiệm thời gian. Một vài tin nhắn hay email giới thiệu tour du lịch tới khách hàng tiềm năng sẽ giúp họ chú ý và nhớ tới thương hiệu của bạn tốt hơn. Để chiến lược này đạt hiệu quả cao, doanh nghiệp nên có email tên miền riêng và danh sách khách hàng Email Marketing riêng.

Thiết kế Website du lịch chuyên nghiệp: Website là bộ mặt của doanh nghiệp nói chung và đặc biệt là của ngành Du lịch. Đây sẽ là bước đệm để có thể thực hiện các chiến lược Marketing khác, vì vậy công ty cần chú ý xây dựng, hoàn thiện và tối ưu hóa Website du lịch. Điều này sẽ đem đến cho khách hàng những trải nghiệm tìm kiếm tuyệt vời và đồng nghĩa với việc thu hút được nhiều khách hàng hơn.

SEO Marketing (tối ưu hóa công cụ tìm kiếm): Google hiện vẫn là công cụ tìm kiếm hàng đầu thế giới. Chính vì thế, Seo Marketing sẽ là một chiến lược marketing du lịch không thể thiếu. Việc đẩy trang web của doanh nghiệp lên top đầu kết quả tìm kiếm sẽ giúp doanh nghiệp thu hút được số lượng khách hàng khổng lồ, từ đó tăng doanh thu doanh nghiệp đáng kể, việc đầu tư vào chiến lược Marketing du lịch này sẽ đem đến hiệu quả rất cao.

Marketing cùng người nổi tiếng chuyên về mảng du lịch: đây là chiến lược Marketing thông qua những người nổi tiếng hoặc người có sức ảnh hưởng. Các mạng xã hội đang cực kỳ phát triển và xuất hiện ngày càng nhiều những Influencers có lượng người theo dõi lớn, chuyên làm nội dung về du lịch. Chiến lược này đặc biệt hướng tới tiếp cận đối tượng khách hàng trẻ tuổi GenZ, GenY với nhu cầu du lịch cao.

Tối ưu lượng khách hàng thực tế với công cụ Remarketing: trước khi đi đến quyết định du lịch tại đâu, như thế nào, khách hàng đã thực hiện vô số lượt tìm kiếm và ghé thăm hàng trăm trang Web. Do đó, Remarketing là công cụ hữu ích để đảm bảo việc một ai đó tương tác với thương hiệu của doanh nghiệp không chỉ một lần. Những du khách đã biết đến và thích thương hiệu của doanh nghiệp sẽ dễ dàng tiếp nhận những tin nhắn của bạn trong tương lai và tỷ lệ chuyển đổi của họ cũng sẽ cao hơn. Theo đó, tỷ lệ chuyển đổi của những khách hàng lặp lại cao hơn 2-3 lần so với khách hàng lần đầu.

1.5. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh du lịch

Một là, trong bối cảnh “bình thường mới”, các bộ, ban, ngành cần phải nghiên cứu và tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giảm thuế, tiền thuê đất, tiếp tục giảm lãi suất cho vay và điều kiện vay đối với doanh nghiệp. Mặt khác, tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp trong việc trả lương cho người lao động, và phòng dịch cho người lao động trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Hai là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công làm động lực cho phát triển kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần chủ động hơn nữa trong công cuộc tìm kiếm cơ hội phát triển thị trường trong nước; tăng cường chuỗi cung ứng nội địa; đặc biệt các doanh nghiệp cần nghiên cứu và ứng dụng thương mại điện tử.

Ba là, các đơn vị thực hiện chính sách cần rà soát quy trình triển khai thực hiện các gói hỗ trợ của chính phủ để cập nhật các vướng mắc, bất cập để điều chỉnh phù hợp. Mọi điều chỉnh phải đặt yêu cầu giảm thiểu các thủ tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là các thủ tục chứng minh về tài chính.

Bốn là, thiết kế các hình thức hỗ trợ phù hợp với quy mô và ngành nghề của doanh nghiệp nhằm đảm bảo công bằng cho doanh nghiệp, tránh các hiện tượng trục lợi từ chính sách hỗ trợ. Đồng thời liên tục đánh giá cả hiệu quả của chính sách hỗ trợ nhằm điều chỉnh nội dung, cách thức triển khai phù hợp và tối ưu nhất cho đối tượng thụ hưởng.

Ngoài ra, cần tiếp tục giảm giá điện áp dụng cho cơ sở lưu trú du lịch ngang bằng với giá điện sản xuất đến hết năm 2022 và ngang bằng giá điện sản xuất từ năm 2023 trở đi; lùi thời điểm đóng phí công đoàn 6 tháng với các doanh nghiệp có số lao động tham gia BHXH giảm từ 15% trở lên, kéo dài thời gian áp dụng đến hết năm 2023.

Về phía các địa phương, xem xét chính sách miễn phí tham quan tại điểm du lịch đến hết năm 2022, giúp doanh nghiệp giảm giá tour, kích cầu du lịch.

2. Các biện pháp nhằm phục hồi ngành vận tải sau đại dịch Covid-19

2.1. Hỗ trợ ngành vận tải hàng không

a) Tình hình hoạt động ngành hàng không sau dịch Covid-19

*** Thuận lợi**

Tình hình dịch bệnh ở Việt Nam và trên thế giới đã được kiểm soát tốt, nhiều đường bay trong nước và quốc tế được mở lại.

Thị trường khách nội địa đã phục hồi hoàn toàn so với trước khi dịch bệnh bùng phát, đặc biệt là lượng khách đi du lịch rất lớn.

Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho ngành hàng không sau dịch.

*** Khó khăn**

Các hãng hàng không Việt Nam đã khôi phục phần lớn các đường bay đến các thị trường truyền thống, tuy nhiên lượng khách quốc tế vẫn chủ yếu là khách công vụ, thăm thân, kinh doanh, trong khi lượng khách du lịch còn rất hạn chế. Các thị trường du lịch lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan vẫn chưa được kích hoạt, do các quốc gia này vẫn duy trì các biện pháp chống dịch ở những mức độ khác nhau, thị trường Nga gần như đóng băng toàn bộ. Đáng chú ý là thị trường Trung Quốc vốn là thị trường lớn nhất của nước ta sau nhiều nỗ lực, Chính phủ Trung Quốc đã cho phép các chuyến bay trở lại với tần suất 16 chuyến bay/tuần mỗi bên; dù có cải thiện hơn so với 2 chuyến bay/tuần như trước đây nhưng con số này vẫn như muối bỏ bể so với 2019 vì thời điểm đó

chúng ta có 600 chuyến bay/tuần. Thị trường hàng không Việt Nam trên đà phục hồi nhưng chưa đồng đều ở các phân khúc, biểu hiện ở việc thị trường nội địa đã phục hồi hoàn toàn nhưng thị trường quốc tế phục hồi rất chậm.

Nền kinh tế thế giới đang đối mặt với khủng hoảng do xung đột Nga - Ukraine, lạm phát tăng cao và thu nhập của người dân bị tác động lớn, do vậy, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu, tiết giảm nhu cầu không cần thiết trong đó có nhu cầu du lịch quốc tế. Điều này cũng tác động không nhỏ đến việc phục hồi thị trường hàng không quốc tế Việt Nam.

Trong khi đó, vận chuyển hàng hoá quốc tế tăng nhưng nội địa giảm. Doanh thu của ngành được đánh giá là không tương ứng do giá nhiên liệu và một số giá đầu vào tăng lên. Trước đó, vào tháng 11/2021, Vietnam Airlines từng xây dựng kịch bản nhiên liệu bay dự kiến là 80 USD/thùng Jet A1. Tuy nhiên sang năm 2022, bình quân 6 tháng đầu năm giá nhiên liệu lên tới 116 USD/thùng Jet A1, đến tháng 7 là 165 USD/thùng Jet A1 - gấp đôi dự kiến. Nguyên nhân trên dẫn tới thực trạng các hãng hàng không vẫn bị lỗ và tính thanh khoản không được cải thiện nhiều.

Khó khăn lớn tiếp theo ngành hàng không Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt là vấn đề nguồn nhân lực. Từ nửa cuối năm 2021, nhân lực của các hãng hàng không Việt Nam bị xáo trộn, thay đổi. Việc tổ chức lại bộ máy, sắp xếp lao động theo hướng tinh gọn, giảm bớt các tầng nấc trung gian nhằm giảm bớt chi phí về tiền lương cũng dẫn tới việc chuyển dịch lao động sang các ngành nghề, lĩnh vực khác. Bởi vậy, các hãng hàng không hiện nay đang phải đối mặt với nguy cơ thiếu hụt lao động chuyên môn, đặc biệt là tổ bay, nhân viên kỹ thuật.

b) Các chính sách mà ngành hàng không đã được hỗ trợ

Trước những khó khăn đặc biệt của ngành hàng không, từ đầu năm 2022, Chính phủ đã kịp thời ban hành các chính sách hỗ trợ mở cửa trở lại hoạt động khai thác nội địa (từ tháng 1/2022) và quốc tế (từ tháng 3/2022).

Ngày 30/1/2022, Nghị quyết số 11/NQ-CP được ban hành, trong đó nhấn mạnh: “Tiếp tục hướng dẫn và triển khai thực hiện lộ trình mở cửa lại du lịch, vận tải hàng không, các ngành dịch vụ giải trí, văn hóa, nghệ thuật gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh”.

Ngay sau đó, với sự nói lỏng các quy định về phòng, chống dịch, quy định về cách ly với du khách nhập cảnh, đặc biệt việc dỡ bỏ yêu cầu xét nghiệm Covid-19 đối với người nhập cảnh (từ ngày 15/5/2022) đã tạo cú hích cho hoạt động vận chuyển hàng không quốc tế bắt đầu hồi phục, chấm dứt giai đoạn đóng băng.

Về chính sách tài chính, trước đó, vào tháng 11/2020, Quốc hội đã thông qua gói hỗ trợ tín dụng 12 nghìn tỷ đồng giải cứu cho Vietnam Airlines.

Gói hỗ trợ kịp thời này phần nào giúp hãng bù đắp thanh khoản, tăng vốn chủ sở hữu của nhà nước tại Vietnam Airlines, giảm bớt khó khăn và thoát khỏi nguy cơ phá sản.

Ngân hàng Nhà nước cũng đề nghị các ngân hàng thương mại ưu tiên cho các hãng hàng không vay, giảm lãi suất cho vay và mạnh dạn cho vay tín chấp.

Ngoài ra, một số chính sách hỗ trợ đặc biệt khác cũng được áp dụng riêng cho ngành hàng không như: giảm phí cất hạ cánh, điều hành bay; miễn phí bảo lãnh Chính phủ; giảm thuế bảo vệ môi trường cho các hãng bay.

Cụ thể, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành nghị quyết quy định giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ 3.000 đồng/lít xuống còn 2.100 đồng/lít từ ngày 1/8/2020 đến hết năm 2021.

Tiếp đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng quyết định giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay xuống mức 1.500 đồng (giảm 50%) từ ngày 1/4/2022 đến hết năm 2022.

Các chính sách trên về cơ bản đã giúp ngành hàng không Việt Nam vượt qua được thời điểm khủng hoảng nhất. Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức và khó khăn đến từ nguồn tài chính, dòng tiền cũng như sự chững lại của thị trường du lịch quốc tế. Đây là những trở ngại lớn cho ngành hàng không Việt Nam trong tiến trình phục hồi và phát triển bền vững.

c) Giải pháp trong thời gian tới

Cần phải xây dựng một Đề án tổng thể cơ cấu lại ngành hàng không (gồm cả các hãng bay và tổng công ty cảng hàng không) nhằm giải quyết được những khó khăn hiện nay mà ngành hàng không đang phải đối diện từ bối cảnh quốc tế cũng như từ vấn đề tái cơ cấu.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cần phối hợp chặt chẽ rà soát lại cơ chế chính sách đã áp dụng và những bất cập để trình Chính phủ có giải pháp hỗ trợ ngành hàng không phát triển trong tình hình mới. Trong đó, Bộ Tài chính cần nghiên cứu soạn thảo, đề xuất các phương án sửa một số điều của Luật Chứng khoán và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục rút gọn tại Kỳ họp Quốc hội tháng 10/2022. Về phía Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải chủ động cùng Vietnam Airlines và Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) với tư cách là đại diện chủ sở hữu xây dựng chương trình cơ cấu lại kịp thời, không để lỡ thời cơ và có người chịu trách nhiệm cụ thể trình Chính phủ, Thủ tướng xem xét quyết

định. Đồng thời, Ủy ban Quản lý vốn cũng cần nghiên cứu phương án các tập đoàn kinh tế, tổng công ty trực thuộc quyền quản lý được phép hợp vốn để đầu tư hạ tầng hàng không và hãng bay như một tổ chức quản lý vốn mà không làm giảm vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được giao quản lý.

Về lâu dài, Chính phủ cần ban hành các cơ chế chính sách đặc thù nhằm định hướng mở thêm các đường bay trực tiếp giữa Việt Nam và các quốc gia, địa bàn trọng điểm. Chính phủ cũng cần thiết lập những quy định về cạnh tranh giá dịch vụ khi mở thêm các đường bay quốc tế mới, từ đó tạo điều kiện giúp các hãng hàng không quảng bá, phát triển thương hiệu tại thị trường quốc tế một cách hiệu quả.

Ngoài ra, các giải pháp liên quan tới điều chỉnh khung giá vé, cũng như áp dụng các công nghệ mới vào công tác điều phối và vận hành bay cũng được các chuyên gia đề cập trong các diễn đàn gần đây.

2.2. Hỗ trợ ngành vận tải đường bộ

a) Tình hình hoạt động ngành hàng không sau dịch Covid-19

*** Thuận lợi**

Tình hình dịch bệnh ở Việt Nam và trên thế giới đã được kiểm soát tốt. Nhu cầu đi lại của khách nội địa đã phục hồi hoàn toàn so với trước khi dịch bệnh bùng phát, đặc biệt là lượng khách đi du lịch rất lớn.

Giá thành của các phương tiện vận tải đường bộ rẻ, phương tiện cơ động hơn so với các ngành vận tải khác.

Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho ngành hàng không sau dịch.

*** Khó khăn**

Giá nhiên liệu đầu vào tăng do ảnh hưởng của lạm phát trên thế giới, xung đột Nga- Ucraina.

Nhiều doanh nghiệp vận tải phải vay vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng để mua sắm phương tiện vận tải, đầu tư cơ sở hạ tầng nên sau hai năm gần như đóng băng vì dịch Covid 19 nhiều doanh nghiệp gặp khủng hoảng lớn về tài chính, có nguy cơ bị phá sản.

Do Trung Quốc vẫn áp dụng một số biện pháp phòng chống dịch nên số lượng hàng hóa vận chuyển giữa nước ta và Trung Quốc giảm sút nhiều so với trước thời điểm có dịch

b) Một số giải pháp

Hành động đầu tiên mà Chính phủ cần thực hiện là xác định các doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn nhất và đảm bảo các doanh nghiệp này có đủ tiềm lực tài chính để dần phục hồi hoạt động. Việc hỗ trợ nên hướng tới tháo gỡ khó khăn dòng tiền thông qua giảm thuế và cơ cấu nợ để các doanh nghiệp có thể trả tiền lương và

các chi phí đầu vào (như xăng dầu). Một số quốc gia đã có những chính sách sáng tạo như phân phối phiếu mua hàng cho tài xế taxi và xe buýt. Các công ty dịch vụ kho bãi là một phần trong chuỗi giá trị vận tải và cũng được hưởng lợi khi giá điện giảm. Chính phủ nên định hướng các gói hỗ trợ cho những doanh nghiệp đang gặp khó khăn để duy trì tài sản của họ, chẳng hạn như phương tiện giao thông. Các doanh nghiệp vận tải cũng có thể áp dụng các công nghệ mới để giảm chi phí và điều chỉnh hoạt động theo hành vi mới của khách hàng. Chi phí giao dịch khi vận tải hàng hóa có thể được cắt giảm bằng cách áp dụng đơn đặt hàng điện tử và thanh toán điện tử cũng như các hệ thống hoa tiêu. Với những quy định hạn chế về hoạt động kinh doanh nhà hàng, mảng giao đồ ăn dự kiến sẽ tăng lên và các công cụ này có thể được phát triển mạnh hơn để giảm thời gian giao hàng hóa.

Trong giai đoạn đầu, cần tiếp tục tập trung vào vận tải hàng hóa. Đối với vận tải hành khách, ví dụ như trong ngành du lịch, giải pháp quan trọng là phải trấn an tâm lý khách du lịch bằng cách áp dụng các nguyên tắc cụ thể để bảo vệ sức khỏe và an toàn cộng đồng, thực hiện các biện pháp và cung cấp đầy đủ thiết bị để kiểm tra, khử trùng và đảm bảo giãn cách hành khách (bao gồm truyền thông hiệu quả để nâng cao nhận thức hành khách) và người lao động trên các phương tiện giao thông công cộng, sân bay và cảng biển, cửa khẩu, và kho bãi. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nhu cầu vận tải nói chung là sản phẩm phụ của nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ từ khách hàng. Mọi quan hệ này được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực du lịch với nhu cầu vận tải chỉ tăng nếu người dân mong muốn và quyết định đi du lịch. Tương tự, trong trường hợp nhu cầu tiêu thụ giảm, người dân sẽ hạn chế đặt hàng sản phẩm và do đó ảnh hưởng đến nhu cầu dịch vụ vận tải.

2.3. Hỗ trợ ngành logistic

- Giải pháp của Chính phủ

Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc cắt giảm 30% thuế thu nhập năm 2020 cho các doanh nghiệp có doanh thu dưới 200 tỷ đồng. Doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi rất nhiều từ quyết định này bên cạnh các giải pháp hỗ trợ khác của Chính phủ cho doanh nghiệp kinh doanh Logistics trong sản xuất, kinh doanh, rà soát các loại thuế, phí, có các giải pháp hỗ trợ giảm chi phí về vận tải như giảm giá BOT, phí cầu đường, bến bãi, phí lưu giữ phương tiện,... Bên cạnh đó, Chính phủ cần cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho doanh nghiệp về tình hình dịch bệnh và kịch bản kinh tế của Chính phủ; cung cấp đầy đủ khẩu trang y tế cho doanh nghiệp nếu diễn biến tình hình dịch bệnh ngày càng trở nên phức tạp hơn. Ngoài ra, Chính phủ nên trao đổi thêm hoặc tổ chức các cuộc họp với các hãng vận tải, hãng tàu nhằm giảm giá về dịch vụ vận chuyển hàng hóa, giảm phí dịch vụ tại cảng để giảm bớt chi phí lưu thông hàng hóa, góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp Logistics; kiểm soát được giá, không tăng giá

quá cao, đặc biệt là phí LSS, LSS. Đồng thời, các cơ quan có liên quan phải triển khai công tác đảm bảo chống dịch ở các cửa khẩu, cửa ngõ ra vào như: đường bộ, cảng biển theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp; phối hợp với các tỉnh biên giới phía Bắc bố trí lực lượng chức năng tổ chức phân luồng, phân tuyến tại đường bộ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa phương tiện được lưu thông thông suốt nhất và không xảy ra ùn tắc. Không những thế, ngân hàng Nhà nước cần xem xét cắt giảm các khoản lãi suất cơ bản. Các ngân hàng thương mại cần khoan nợ, giãn nợ, giảm các lãi suất cho vay, mở rộng định mức cho vay, đồng thời cơ cấu lại các khoản vay đối với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực bị tác động và ảnh hưởng mạnh từ đại dịch Covid-19 như du lịch, dịch vụ, xuất khẩu nông sản, vận tải, dệt may, giày dép... Đối với các doanh nghiệp kho lạnh, mát cần được hưởng thêm các ưu đãi về giá điện dùng (hiện nay giá cao hơn giá điện sản xuất từ 25 - 30%); ưu đãi thuế (như giảm thuế, không phạt chậm nộp thuế...) cho các chuỗi nhà hàng, khách sạn, cung ứng thực phẩm; giãn tiến độ nộp, giảm tiền thuê đất và mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều từ dịch.

- Giải pháp của doanh nghiệp

Nhiều doanh nghiệp dịch vụ Logistics ở Việt Nam đã ứng phó với Covid-19 bằng hàng loạt các biện pháp: cắt giảm lương và/hoặc giờ làm việc của nhân viên; cắt giảm chi phí không cần thiết (44,5% doanh nghiệp); đàm phán điều khoản thanh toán cho chi phí đầu vào và chi phí khác (38,6% doanh nghiệp), thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh (37,3% doanh nghiệp). Cần chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh, trình độ quản trị theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số để bắt kịp với xu thế ứng dụng công nghệ thông tin 100% hầu hết trong các khâu của Logistics. Doanh nghiệp Logistics cần nâng cao quy trình, công nghệ, nguồn nhân lực có chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực Logistics. Việc tăng cường ứng dụng công nghệ với những tiến bộ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang được đa số doanh nghiệp kỳ vọng sẽ làm thay đổi ngành Logistics nhiều nhất với những lợi ích hàng đầu như tăng năng suất lao động, cắt giảm chi phí, cải thiện chiến lược kinh doanh, nâng cao hiệu quả theo dõi Logistics và quản lý vòng đời sản phẩm và củng cố hệ thống vận hành.... Áp dụng giải pháp công nghệ mang lại hiệu quả cho dịch vụ Logistics và giảm đáng kể chi phí liên quan như cảng điện tử (ePort), lệnh giao hàng điện tử (eDO), số hóa chứng từ vận tải (Invoicing and Payments), đầu tư vào ứng dụng giải pháp tổng thể trong dịch vụ logistics (Saas), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), nhà kho thông minh (Smart Warehousing)... Đồng thời cần phải chủ động tìm kiếm, liên kết với các doanh nghiệp quốc tế có uy tín để cùng phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics.

BÁO CÁO
XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA VIỆT NAM NĂM 2021, TRIỂN VỌNG NĂM 2022

MỞ ĐẦU

Năm 2021, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến rất nhanh, phức tạp với nhiều yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen. Nhìn chung, kinh tế thế giới dần hồi phục sau thời gian chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 trong năm 2020. Hoạt động xuất, nhập khẩu vẫn diễn ra khá sôi động và đạt được những thành tựu quan trọng, trở thành trụ đỡ chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của đất nước. Năm 2021 cũng là năm đầu tiên thực hiện chiến lược phát triển kinh tế 5 năm 2021-2025. Xuất khẩu hàng hóa tăng mạnh cùng với việc nhập khẩu hàng hóa được kiểm soát tốt, cán cân thương mại duy trì thặng dư năm thứ 6 liên tiếp. Xuất khẩu hàng hóa không chỉ mở rộng về quy mô, phát triển về tốc độ mà cơ cấu hàng hóa xuất khẩu cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Thị trường xuất khẩu mở rộng từ thị trường truyền thống sang những thị trường mới. Xuất, nhập khẩu dịch vụ là một lĩnh vực quan trọng theo nhiều ý nghĩa, bởi xu hướng chuyển dịch cơ cấu cả trong lĩnh vực sản xuất, và trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu.

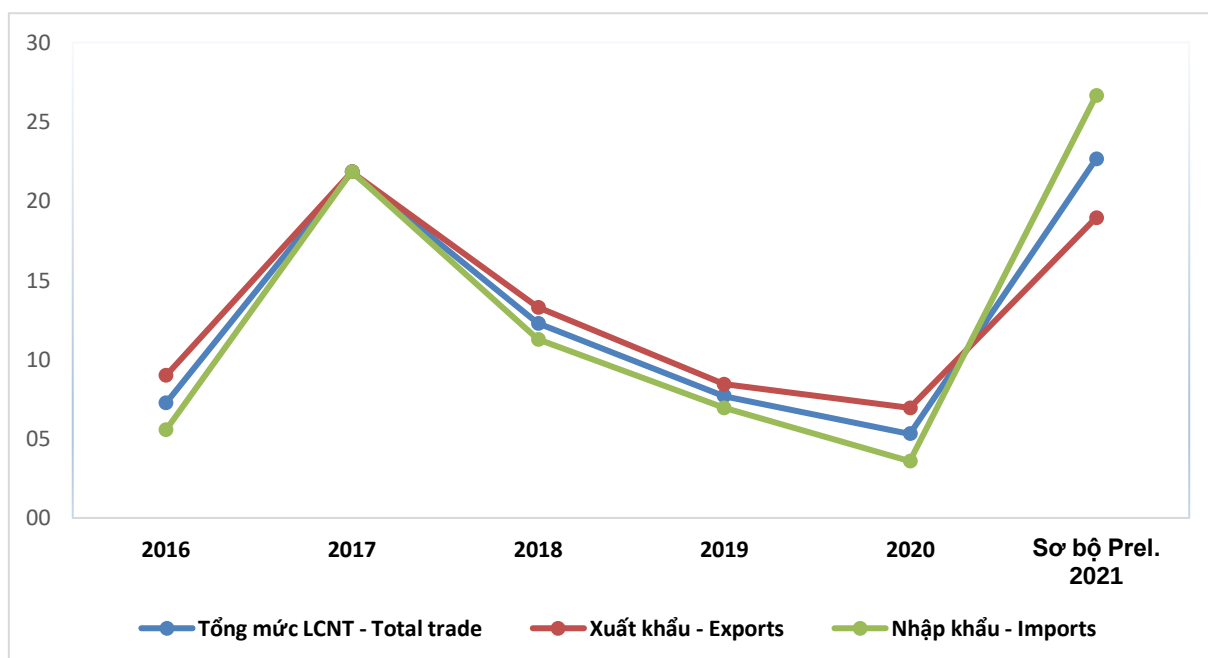
Chuyên đề “Xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam năm 2021, triển vọng năm 2022” đi sâu phân tích thực trạng hoạt động nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam năm 2021 trên mọi khía cạnh từ loại hình kinh tế, cơ cấu hàng hóa đến thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2021, đưa ra mô hình dự báo triển vọng kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2022, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, hỗ trợ tích cực tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

I. Phân tích kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2021

1.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hoá theo loại hình kinh tế năm 2021

Quy mô xuất, nhập khẩu năm 2021 của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021 đạt 669,01 tỷ USD, tăng 22,7% (123,6 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9% (53,5 tỷ USD), nhập khẩu đạt 332,8 tỷ USD, tăng 26,7% (70,1 tỷ USD) so với năm 2020. Xuất khẩu tăng mạnh cùng với việc nhập khẩu được kiểm soát tốt, cán cân thương mại duy trì thặng dư năm thứ 6 liên tiếp. Thặng dư thương mại năm 2021 đạt 3,3 tỷ USD.

Hình 1. Tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2016 - 2021



Trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước đều tăng, xuất khẩu đạt 89,3 tỷ USD, tăng 14,2%; nhập khẩu đạt 114,4 tỷ USD, tăng 22,0% so với năm 2020. Trong khi đó kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng chung, xuất khẩu đạt 246,9 tỷ USD, tăng 20,8%, nhập khẩu đạt 218,5 tỷ USD, tăng 29,3% so với năm 2020. Điều này cho thấy xuất, nhập khẩu của Việt Nam vẫn dựa phần lớn vào các doanh nghiệp FDI, chiếm 73,4% tổng giá trị xuất khẩu và 65,6% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Bảng 1. Kim ngạch xuất, nhập khẩu Việt Nam năm 2021

	Tổng số (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
Xuất khẩu	336 167	18,9
Khu vực FDI (kể cả dầu thô)	246 877	20,8
Khu vực kinh tế trong nước	89 290	14,2
Nhập khẩu	332 843	26,7
Khu vực FDI	218 480	29,3
Khu vực kinh tế trong nước	114 362	22,0
Cân đối thương mại	3 324	-83,2

Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực phần lớn thuộc về khu vực doanh nghiệp FDI như: điện thoại các loại và linh kiện (chiếm 99,0%); linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện (chiếm 97,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (chiếm 92,7%); hàng dệt may (chiếm 61,5%) và giày, dép (chiếm 78,9%).

1.2. Cơ cấu hàng hoá xuất, nhập khẩu hàng hoá năm 2021

1.2.1. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9% (53,5 tỷ USD) so với năm 2020. Tăng trưởng xuất khẩu cao đem lại tăng thu ngoại tệ cho nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động và đóng góp vào tăng trưởng GDP.

a) Theo nhóm hàng

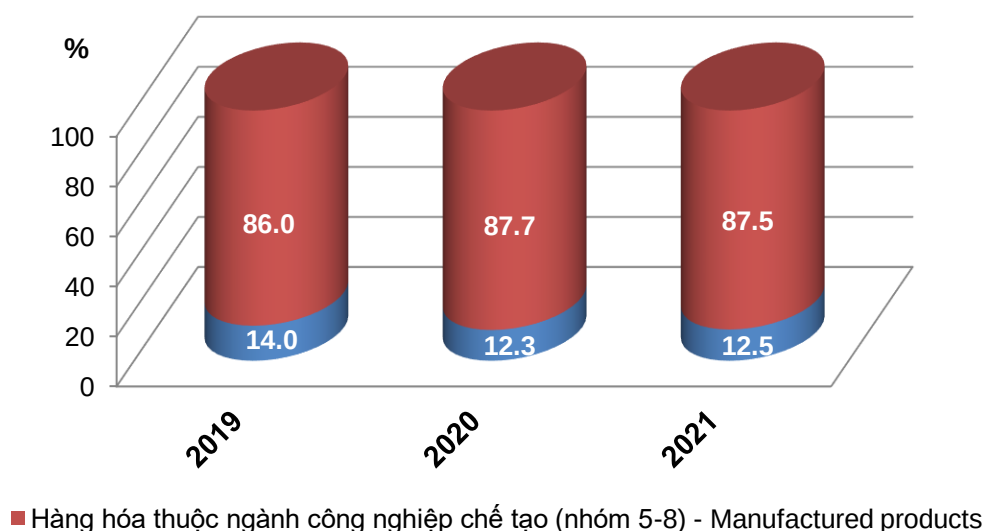
Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu năm 2020 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Kim ngạch nhóm hàng công nghiệp chế biến ở vị trí dẫn đầu với 300,6 tỷ USD, chiếm 89,4% (tăng 0,4 điểm % so với năm 2020). Nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 18,2 tỷ USD, chiếm 5,4% (giảm 0,3 điểm %). Nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 4,2 tỷ USD, chiếm 1,2%, hàng lâm sản đạt 4,3 tỷ USD, chiếm 1,3% và thủy sản đạt 8,8 tỷ USD, chiếm 2,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

b) Theo mức độ chế biến của hàng hoá

Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân theo SITC REV.3 – Biểu 4), tỷ trọng nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo chiếm 87,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,2 điểm % so với năm 2020) với kim ngạch xuất khẩu đạt 294,2 tỷ USD (tăng 46,5 tỷ USD). Trong đó, nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm tỷ trọng cao nhất với 48,1% (tăng 0,3 điểm % so với năm

2020), kim ngạch xuất khẩu đạt 161,6 tỷ USD (tăng 26,5 tỷ USD). Tỷ trọng nhóm hàng thô, mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến và khoáng sản chiếm 12,5% (tăng 0,2 điểm % so với năm 2020), kim ngạch xuất khẩu nhóm này đạt 41,9 tỷ USD (tăng 7,0 tỷ USD).

Hình 2: Tỷ trọng xuất khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Theo mặt hàng

Năm 2021, có 8 mặt hàng đạt xuất khẩu trên 10 tỷ USD và đóng góp 69,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Mặt hàng đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 là điện thoại và linh kiện với giá trị xuất khẩu đạt 57,5 tỷ USD, chiếm 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD, chiếm 15,1%. Những năm gần đây nổi lên vai trò chi phối của nhóm hàng điện thoại, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Trị giá xuất khẩu của 2 nhóm hàng này đã vượt mốc 100 tỷ USD (năm 2019 đạt 88,3 tỷ USD, năm 2020 đạt 95,8 tỷ USD, năm 2021 đạt 108,3 tỷ USD) với tỷ trọng ngày càng tăng, chiếm tới 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021.

- Điện thoại các loại và linh kiện

Kim ngạch xuất khẩu hàng điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí dẫn đầu đạt 57,3 tỷ USD, tăng 12,4% (6,3 tỷ USD) so với năm 2020. Xuất khẩu mặt hàng này chủ yếu sang: Trung Quốc đạt 15,2 tỷ USD, tăng 23,0% (2,8 tỷ USD); Hoa Kỳ đạt 9,7 tỷ USD, tăng 10,3% (902,3 triệu USD); EU đạt 7,7 tỷ USD, giảm 11,1% (965,2 triệu USD); Hàn Quốc đạt 4,8 tỷ USD, tăng 4,8% (218,7 triệu USD).

Điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Trong năm 2021, xuất khẩu điện thoại và linh kiện cũng có những thuận lợi nhất định:

+ Giống như nhóm hàng công nghiệp chủ lực như linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử, trong bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, xuất khẩu nhóm hàng điện thoại và linh kiện vẫn tăng do nhu cầu tiêu dùng gia tăng vì đây là nhóm mặt hàng phục vụ thông tin liên lạc cũng như phương tiện làm việc khi các nước thực hiện chính sách giãn cách xã hội và người lao động bắt buộc phải làm việc tại nhà do dịch Covid-19.

+ Hiện nay, Việt Nam đã trở thành nơi sản xuất điện thoại lớn nhất của Samsung, chiếm tới 60% tổng lượng điện thoại bán ra của Tập đoàn này trên toàn cầu. Bên cạnh đó, xuất khẩu điện thoại và linh kiện gặp một số khó khăn do vấn đề về chuỗi cung ứng, đặc biệt là tình trạng thiếu chip bán dẫn trên toàn cầu bởi tác động tiêu cực của dịch bệnh đã ảnh hưởng đến sản xuất nhóm hàng điện thoại nói chung và các mặt hàng có sử dụng chip nói riêng.

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đứng ở vị trí thứ 2 đạt 50,8 tỷ USD, tăng 13,9% (6,2 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó thị trường Trung Quốc dẫn đầu đạt 11,1 tỷ USD, giảm 0,06% (6,9 triệu USD); thị trường Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 đạt 12,8 tỷ USD, tăng 23,2% (2,4 tỷ USD); tiếp đến là thị trường Hồng Kông đạt 6,3 tỷ USD, tăng 50,2% (2,1 tỷ USD); Hàn Quốc 3,5 tỷ USD, tăng 21,5% (618,6 triệu USD).

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng

Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đứng ở vị trí thứ 3 đạt 38,3 tỷ USD, tăng 40,9% (11,1 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất đạt 17,8 tỷ USD, tăng 47,1% (5,7 tỷ USD); Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 2 đạt 2,5 tỷ USD, tăng 19,0% (0,4 tỷ USD); Nhật Bản vươn lên vị trí thứ 3 với 2,6 tỷ USD, tăng 21,9% (0,5 tỷ USD); Trung Quốc đạt 2,9 tỷ USD, tăng 51,0% (0,97 tỷ USD) .

- Dệt may

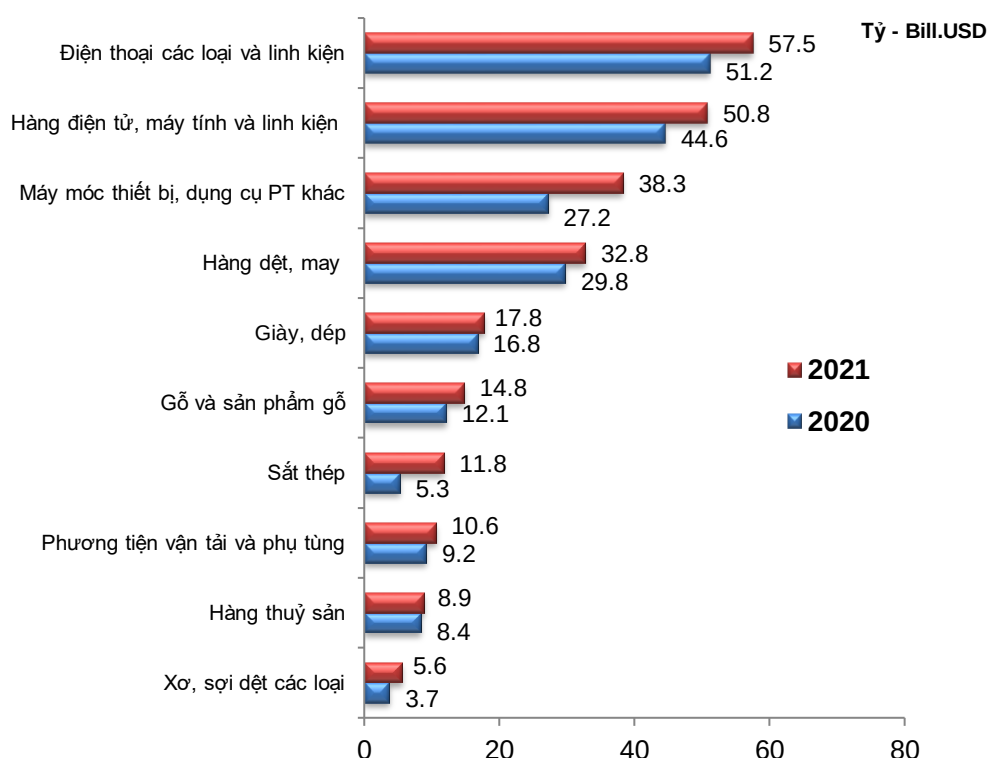
Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 3 đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9% (2,9 tỷ USD) so với năm 2020. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ đạt 16,1 tỷ USD, tăng 15,0% (2,1 tỷ USD); EU đạt 3,3 tỷ USD, tăng 4,7% (147,1 triệu USD); Nhật Bản đạt 3,2 tỷ USD, giảm 8,4% (298,2 triệu USD); thị

trường Hàn Quốc và Trung Quốc có kim ngạch lần lượt đạt 3,0 tỷ USD và 1,3 tỷ USD (tăng 3,3% và giảm 2,0%).

- Giày dép

Kim ngạch xuất khẩu giày dép với kim ngạch xuất khẩu đạt 17,6 tỷ USD, tăng 5,7% (1,0 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 7,4 tỷ USD, tăng 17,8% (1,1 tỷ USD); đứng thứ 2 là thị trường EU đạt 3,9 tỷ USD, tăng 2,6% (101,5 triệu USD); Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD giảm 23,2% (480 triệu USD); Bỉ đạt 1,1 tỷ USD, tăng 14,4% (142 triệu USD).

Hình 3. 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2021



1.2.2. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa

Nhập khẩu năm 2021 đạt 332,8 tỷ USD, tăng 26,7% (70,1 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 114,4 tỷ USD, tăng 22,0% (20,6 tỷ USD), chiếm 34,4% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,5 tỷ USD, tăng 29,3% (49,5 tỷ USD), chiếm 65,6% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết cho sản xuất, xuất khẩu, gồm máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 296,9 tỷ USD, tăng 27,4% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 89,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải, phụ tùng tăng tới 21,6%.

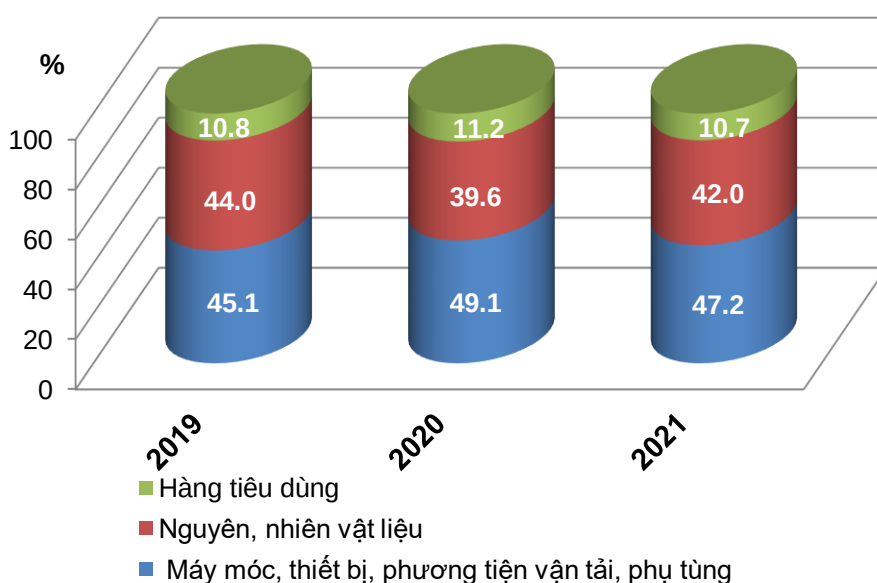
a) Theo nhóm hàng

Năm 2020 cho thấy đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu hàng nhập khẩu, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu tăng; nhóm hàng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng giảm. Cụ thể, nhóm hàng máy móc, thiết bị phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm 47,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 2,0 điểm % so với năm 2020), đạt 157,1 tỷ USD, tăng 21,6% (27,9 tỷ USD) so với năm 2020; nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu chiếm 42,0% (tăng 2,5 điểm % so với năm 2020), đạt 139,9 tỷ USD, tăng 34,6% (35,9 tỷ USD) so với năm 2020.

Nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng chiếm 10,7% (giảm 0,5 điểm % so với năm 2020), đạt 35,6 tỷ USD, tăng 20,9% (6,2 tỷ USD) so với năm 2020.

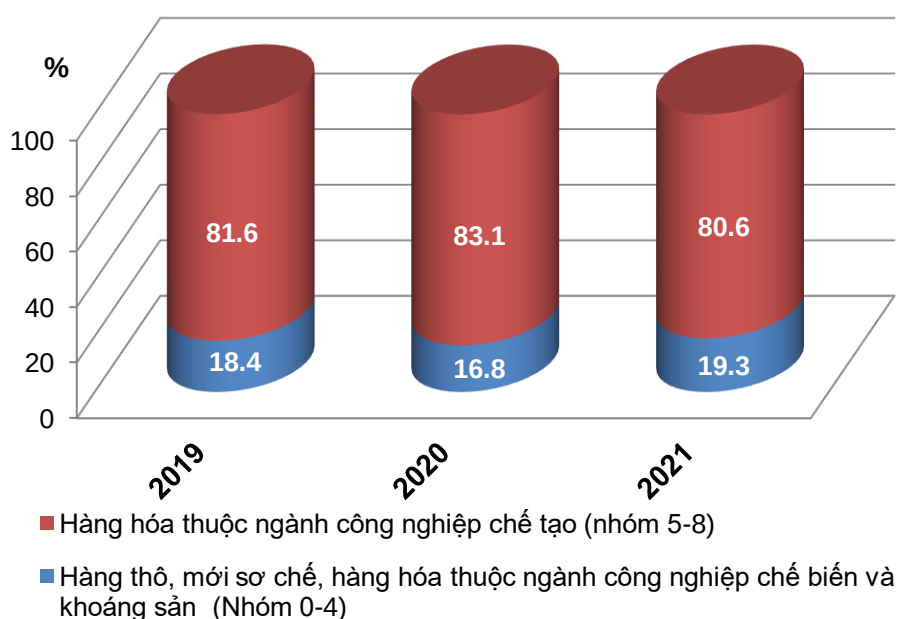
b) Theo mức độ chế biến hàng hóa

Hình 4. Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (%)



Tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo giảm với tỷ trọng 80,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 2,5 điểm % so với năm 2020) và nhóm hàng thô hay mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến và khoáng sản chiếm tỷ trọng 19,3% (tăng 2,5 điểm % so với năm 2020). Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo đạt 268,2 tỷ USD, tăng 22,9% (49,9 tỷ USD), nhóm hàng thô hay mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến và khoáng sản đạt 64,4 tỷ USD, tăng 45,4% (20,1 tỷ USD) so với năm 2020.

Hình 5. Tỷ trọng nhập khẩu theo danh mục SITC 2019-2021



c) Theo mặt hàng và nhóm mặt hàng

Trong năm 2021, có 4 nhóm hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; vải các loại và sắt thép. Trong đó Trung Quốc là thị trường chiếm ưu thế dẫn đầu ở hầu hết các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giữ vững vị trí thứ nhất đạt 75,6 tỷ USD, tăng 18,1% (11,6 tỷ USD). Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 22,0 tỷ USD, tăng 19,1% (3,5 tỷ USD); nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc đạt 20,3 tỷ USD, tăng 18,5% (3,2 tỷ USD); Đài Loan đạt 9,6 tỷ USD, tăng 25,5% (2,0 tỷ USD); Nhật Bản đạt 6,2 tỷ USD, tăng 15,7% (846 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt 21,5 tỷ USD, tăng 28,7% (4,8 tỷ USD). Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 9,2 tỷ USD, tăng 18,4% (1,4 tỷ USD); Hàn Quốc đạt 10,7 tỷ USD tăng 38,1% (3,0 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước.

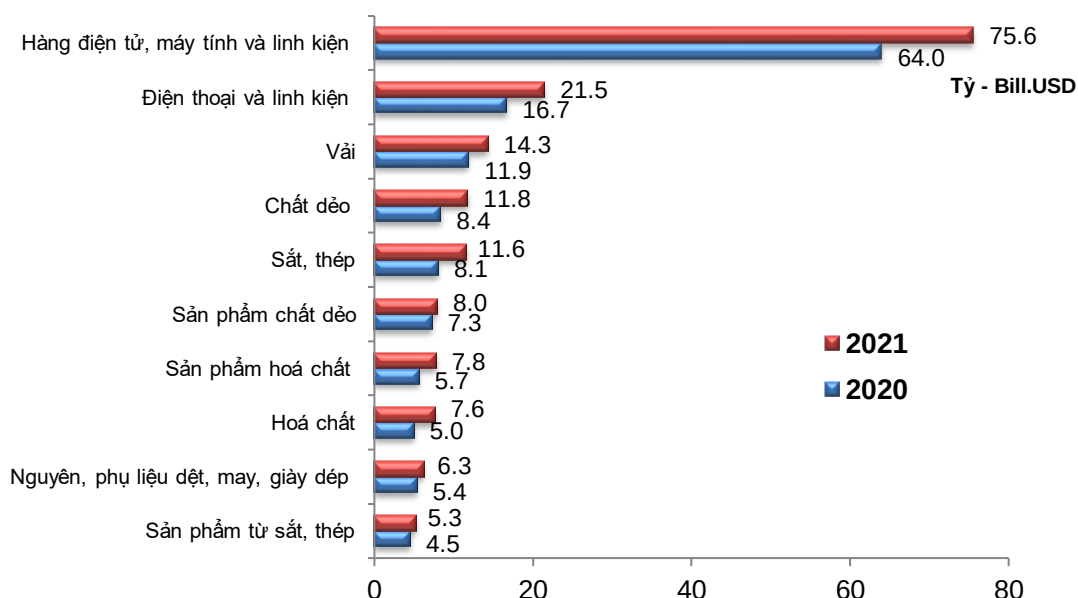
Kim ngạch nhập khẩu vải đạt 14,3 tỷ USD, tăng 00,8% (2,5 tỷ USD). Trong đó, thị trường Trung Quốc đạt giá trị cao nhất với 9,1 tỷ USD, tăng 24,9% (1,8 tỷ USD); đứng thứ 2 là thị trường Hàn Quốc với 1,8 tỷ USD, tăng 10,4% (169,8 triệu USD); tiếp theo là thị trường Đài Loan và Nhật Bản với kim ngạch nhập khẩu lần lượt đạt 1,7 tỷ USD và 636,1 triệu USD, tăng 23,6% (329,2 triệu USD) và giảm 0,7% (4,6 triệu USD) so với năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu sắt thép đạt 11,6 tỷ USD, tăng 43,4% (3,5 tỷ USD), khối lượng nhập khẩu sắt thép đạt 12,4 triệu tấn, giảm 6,7% (0,9 triệu tấn). Trong đó, đứng đầu là thị trường Trung Quốc với 5,0 triệu tấn tương ứng 4,4 tỷ USD,

tăng 33,2% về lượng (1,2 tỷ tấn) và tăng 81,4% về giá trị (2,0 tỷ USD); thị trường Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 1,9 triệu tấn tương ứng 1,7 tỷ USD, giảm 22,8% về lượng (556,8 nghìn tấn) và tăng 23,9% về giá trị (332,8 triệu USD); thị trường Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 3 với 1,5 triệu tấn tương ứng 1,6 tỷ USD, giảm 15,7% về lượng và tăng 24,5% về giá trị (tương ứng với 279,4 nghìn tấn và 314,1 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu chất dẻo đạt 7,0 triệu tấn và 11,8 tỷ USD, tăng 5,4% về lượng (353,4 nghìn tấn) và tăng 40,0% về giá trị (3,4 tỷ USD). Trong đó, thị trường Hàn Quốc giữ ở vị trí dẫn đầu với 1,3 triệu tấn và 2,4 tỷ USD, tăng 20,7% về lượng và tăng 52,5% về giá trị (tương ứng 283,2 nghìn tấn và 812,1 triệu USD). Thị trường Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 đạt 1,2 triệu tấn và 2,3 tỷ USD, tăng 46,1% (391,2 nghìn tấn) về lượng và 73,4% (994,7 triệu USD) về giá trị. Đứng thứ 3 là thị trường Đài Loan với 776 nghìn tấn và 1,6 tỷ USD, tăng 0,4% (2,9 nghìn tấn) về lượng và tăng 40,0% (443,7 triệu USD) về giá trị.

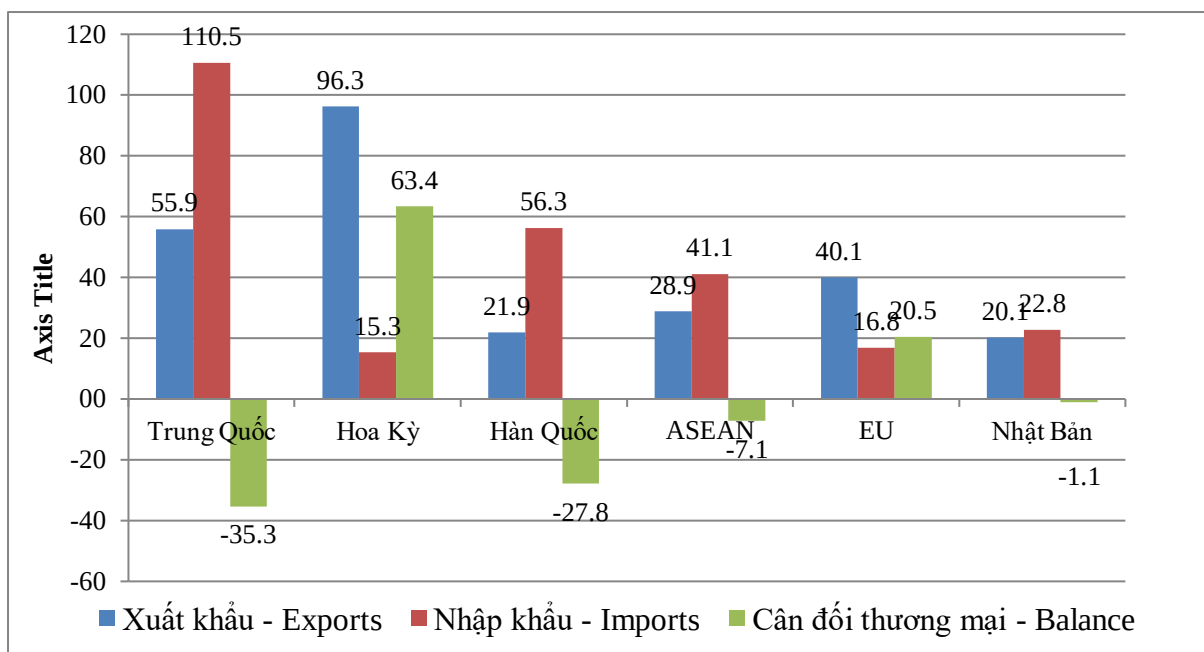
Hình 6. Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2021



1.3. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá năm 2021

Việt Nam xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển, có yêu cầu khắt khe đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ và EU, trong đó thị trường Hoa Kỳ năm 2020 đạt xuất siêu 63,4 tỷ USD và năm 2021 đạt xuất siêu 81,0 tỷ USD; EU năm 2020 đạt xuất siêu 20,5 tỷ USD, năm 2021 xuất siêu 23,3 tỷ USD. Bên cạnh đó, thâm hụt thương mại hàng hoá vẫn tiếp tục diễn ra ở các thị trường: Trung Quốc nhập siêu 54,6 tỷ USD, tăng 54,7% so với năm 2020; Hàn Quốc 34,4 tỷ USD, tăng 23,5%; ASEAN 12,3 tỷ USD, tăng 73,6%; Nhật Bản 2,7 tỷ USD, tăng 146,2%.

Hình 7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa với một số thị trường lớn năm 2021



Quan hệ thương mại với một số thị trường lớn trong năm 2021 như sau:

1.3.1. Trung Quốc

Trung Quốc vẫn giữ vững vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều với Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2021 đạt 166,5 tỷ USD, tăng 25,1% (33,4 tỷ USD) so với năm 2020. Nhập siêu năm 2021 với Trung Quốc dẫn đầu đạt 54,6 tỷ USD, tăng 54,7% (19,3 tỷ USD) so với năm 2020.

Xuất khẩu đạt 55,9 tỷ USD, tăng 14,4% (7,0 tỷ USD). Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Xơ, sợi dệt các loại; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Cao su; Hàng rau quả; Sắt thép các loại; Giày dép các loại; Gỗ và sản phẩm gỗ; Hàng dệt, may; Sắn và các sản phẩm từ sắn; Hàng thủy sản; Clanhke và xi măng; Dây điện và dây cáp điện; Hóa chất; Hạt điều; Gạo;...Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang Trung Quốc đạt giá trị cao như: điện thoại các loại và linh kiện đạt 15,2 tỷ USD, tăng 23,0% (2,8 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 11,1 tỷ USD, giảm 0,06% (6,9 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt 110,5 tỷ USD, chiếm 33,2% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 31,2% (26,3 tỷ USD). Việt Nam nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường Trung Quốc, bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại các loại và linh kiện; Vải các loại; Sắt thép các loại; Sản phẩm từ chất dẻo; Sản phẩm từ sắt thép; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Sản phẩm hóa chất; Hóa chất; Chất

dẻo nguyên liệu; Kim loại thường khác; Dây điện và dây cáp điện; Xơ, sợi dệt các loại; Sản phẩm từ kim loại thường khác; Gỗ và sản phẩm gỗ; Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Ô tô nguyên chiếc các loại; Hàng điện gia dụng và linh kiện; Phân bón các loại. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đạt giá trị tăng: máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 24,9 tỷ USD tăng 46,1% (7,9 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 22,0 tỷ USD, tăng 19,1% (3,5 tỷ USD) so với năm 2020.

Về điểm nhấn chính sách:

(i) Trung Quốc tăng cường kiểm soát thực phẩm nhập khẩu thông qua việc ban hành Lệnh số 248-249. Các nội dung đáng chú ý của hai Lệnh như sau: Lệnh số 248 “Quy định về đăng ký và quản lý doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu nước ngoài”: - Mở rộng phạm vi áp dụng quy định đăng ký doanh nghiệp: quy định mới yêu cầu toàn bộ doanh nghiệp sản xuất thực phẩm xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc phải thực hiện đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc thay vì có doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng nằm trong diện “Danh mục cần đăng ký” phải thực hiện đăng ký như trước đây. - Phân loại doanh nghiệp theo mức độ rủi ro: + Nhóm 1: bao gồm doanh nghiệp sản xuất 18 loại thực phẩm xuất khẩu: thịt và các sản phẩm từ thịt; sản phẩm thủy sản; sản phẩm từ sữa; yến sào và sản phẩm từ tổ yến; ruột động vật (dùng làm vỏ xúc xích); sản phẩm từ ong; trứng và các sản phẩm từ trứng; dầu thực phẩm và nguyên liệu; bánh có nhân các loại; ngũ cốc dùng làm thực phẩm; sản phẩm bột ngũ cốc và mạch nha; các loại rau tươi, rau tách nước (rau khô, rau sấy) và đậu khô; gia vị nguồn gốc tự nhiên; quả hạch và các loại hạt; trái cây sấy khô; hạt cà phê và ca cao chưa rang; thực phẩm ăn kiêng đặc biệt; thực phẩm chức năng. Nhóm này sẽ đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc qua cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu. + Nhóm 2: bao gồm doanh nghiệp sản xuất các loại thực phẩm xuất khẩu không nằm trong quy định của Điều 7 của Lệnh số 248. Doanh nghiệp nước xuất khẩu thực phẩm trong nhóm này có thể tự nộp hồ sơ đăng ký hoặc ủy quyền cho đại lý nhập khẩu thực hiện đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc. - Trung Quốc đưa ra hạn 31/10/2021 cho các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu thuộc Nhóm rủi ro cao được tiến hành đăng ký nhanh với Hải quan Trung Quốc thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và hạn 31/12/2021 cho các doanh nghiệp còn lại. Lệnh số 249 về “Biện pháp quản lý an toàn thực phẩm xuất nhập khẩu”: Yêu cầu đánh giá sự phù hợp: Tổng cục Hải quan Trung Quốc thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với thực phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật liên quan và các quy định hành chính về kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc. Đưa ra phương pháp đánh giá, thẩm tra mới: Trung Quốc lần đầu tiên chấp nhận phương thức đánh giá trực

tuyến kết hợp với các phương thức đánh giá truyền thống trước đây như đánh giá hồ sơ, đánh giá thực địa. Đưa ra nguyên tắc quản lý nhập khẩu đối với các loại thực phẩm chưa có tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc và thực phẩm được sản xuất bằng nguyên liệu thực phẩm mới. Thay đổi về yêu cầu ghi nhãn: Khái niệm “Thực phẩm nhập khẩu đóng gói sẵn” của các quy định năm 2018 được đổi thành “Thực phẩm nhập khẩu”; đồng thời có sự bổ sung một loạt các yêu cầu về nội dung bao bì, nhãn mác đối với sản phẩm thịt tươi sống, đông lạnh và thủy sản nhập khẩu. Ngoài ra, nhãn mác thực phẩm chức năng và thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt phải được in trên bao bì nhỏ nhất, thay vì dán nhãn như trước đây. Cơ sở sản xuất thực phẩm xuất nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về an toàn của thực phẩm xuất nhập khẩu do mình sản xuất và kinh doanh.

(ii) Trong năm 2021, Trung Quốc tiếp tục kiên trì chính sách “Zero Covid” thông qua những biện pháp quản lý ngày càng nghiêm ngặt đối với người, hàng hóa nhập cảnh và nhập khẩu. Do đó, hoạt động thông quan tại các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong năm 2021 đã gặp nhiều khó khăn. Nhiều cửa khẩu biên giới quan trọng đối với hàng hóa thậm chí bị tạm dừng thông quan trong thời gian dài, gây ùn tắc hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh vào cuối năm 2021.

1.3.2. Hoa Kỳ

Đứng ở vị trí thứ 2 về thương mại hai chiều với Việt Nam là Hoa Kỳ với 111,5 tỷ USD, tăng 22,9% (20,8 tỷ USD) so với năm 2020. Tận dụng được lợi thế từ chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc với những mặt hàng mà cả Trung Quốc và Việt Nam cùng có thể mạnh xuất khẩu sang Hoa Kỳ, khi Hoa Kỳ áp thuế đối với Trung Quốc để hạn chế nhập khẩu từ nước này sẽ là cơ hội để có thể thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam sang Hoa Kỳ, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Hoa Kỳ là thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam năm 2020 với 81,0 tỷ USD, tăng 27,8% (17,6 tỷ USD).

Xuất khẩu đạt 96,3 tỷ USD, tăng 24,9% (19,2 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: hàng dệt may đạt 16,1 tỷ USD, tăng 15,8% (2,2 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác đạt 17,8 tỷ USD, tăng 46,8% (5,7 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện đạt 12,8 tỷ USD, tăng 23,2% (2,4 tỷ USD); điện thoại các loại và linh kiện đạt 9,7 tỷ USD, tăng 10,3% (902,3 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 15,3 tỷ USD, tăng 11,4% (1,6 tỷ USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,8 tỷ USD, tăng 1,5% (71,8 triệu USD); bông đạt 1,2 tỷ USD, giảm 11,4% (151,1 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 1,0 tỷ USD, giảm 1,6% (16,1 triệu USD).

Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ:

- Vấn đề đứt gãy chuỗi cung ứng: Nguồn cung đứt gãy do dịch Covid-19 (cả trong và ngoài nước), logistics chưa thông suốt (thiếu nhân công, thiếu container, tắc nghẽn vận tải, chi phí cao, hệ thống đường sắt và vận tải nội địa chưa được cải thiện...) khiến người tiêu dùng Hoa Kỳ có nguy cơ phải đối mặt với vấn đề giá cả hàng hóa tăng cao và một số mặt hàng sẽ khan hiếm. Hiện Hoa Kỳ có hàng ngàn container đang chờ được dỡ hàng tại các cảng Los Angeles, Long Beach, Savannah, Georgia. Chính phủ Hoa Kỳ đã có chiến lược mới để giải tỏa các nút thắt của nguồn cung. Trọng tâm của chiến lược là tăng giờ hoạt động tại các cảng Long Beach và Los Angeles. Ngoài ra, chính quyền của Tổng thống Joe Biden còn thúc đẩy tăng cường hoạt động vào ban đêm tại các cảng Bờ Tây, cũng như dọc tuyến đường sắt vận chuyển hàng hóa để sớm giải phóng các container đang xếp hàng chờ bốc dỡ. Vấn đề liên quan đến điều tra theo Mục 301 Đạo luật Thương mại 1974: Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) đã chính thức ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc điều tra theo Mục 301 Đạo luật Thương mại 1974 về các hành vi, chính sách và thực tiễn áp dụng của Việt Nam liên quan đến vấn đề định giá thấp tiền tệ và vấn đề sử dụng gỗ theo chiều hướng tích cực và có lợi cho Việt Nam.

1.3.3. Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đứng ở vị trí thứ 3 với giá trị 78,3 tỷ USD, tăng 18,5% (12,2 tỷ USD) so với năm 2020. Nhập siêu từ thị trường Hàn Quốc đạt 34,4 tỷ USD, tăng 23,5% (6,5 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 21,9 tỷ USD, tăng 14,9% (2,8 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: Điện thoại và linh kiện đạt 4,8 tỷ USD, tăng 4,8% (218,7 triệu USD); hàng dệt may đạt 3,0 tỷ USD, tăng 5,8% (162,0 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3,5 tỷ USD, tăng 21,5% (618,6 triệu USD); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 2,5 tỷ USD, tăng 23,9% (491,6 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 56,3 tỷ USD, tăng 20,0% (9,4 tỷ USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 20,3 tỷ USD, tăng 18,5% (3,2 tỷ USD); máy móc thông tin liên lạc đạt 10,7 tỷ USD, tăng 38,1% (3,0 tỷ USD); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 6,1 tỷ USD, tăng 1,9% (116,9 triệu USD) so với năm 2020.

Về điểm nhấn chính sách:

- Hàn Quốc tiến hành sửa đổi văn bản luật trong nước, chuẩn bị cho Hiệp định RCEP có hiệu lực vào năm 2022:
- Hàn Quốc quyết định xin gia nhập CPTPP vào tháng 4 năm 2022:

1.3.4. ASEAN

Thị trường ASEAN với thương mại hai chiều năm 2021 đạt 70,0 tỷ USD, tăng 29,9% (16,1 tỷ USD) so với 2020. Nhập siêu với ASEAN năm 2021 đạt 12,3 tỷ USD, tăng 13,6% (5,2 tỷ USD). Trong đó xuất khẩu đạt 28,9 tỷ USD, tăng 23,3% (5,5 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực như: sắt thép đạt 3,1 tỷ USD, tăng 34,2% (789,1 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,9 tỷ USD, tăng 43,4% (864,5 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác đạt 2,3 tỷ USD, tăng 20,1% (387,9 triệu USD); điện thoại các loại và linh kiện đạt 2,0 tỷ USD, tăng 33,6% (495,7 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ASEAN đạt 41,1 tỷ USD, tăng 35,0% (10,7 tỷ USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 5,6 tỷ USD, tăng 20,3% (935,4 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 2,8 tỷ USD, tăng 10,7% (273,2 triệu USD); xăng dầu đạt 2,8 tỷ USD, tăng 44,6% (860,6 triệu USD); xe ô tô nguyên chiếc đạt 2,1 tỷ USD, tăng 36,0% (547,1 triệu USD).

Điểm nhấn chính sách:

- Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Bộ Công Thương Lào ban hành Thông báo số 1203/BCT.CT tạm ngừng nhập khẩu mặt hàng thủy sản (tươi sống, đông lạnh) từ các nước có dịch bệnh Covid-19 lây lan, trong đó có Việt Nam. Ngày 22 tháng 02 năm 2021, Bộ Công Thương Việt Nam có công hàm số 18/BCT-AP đề nghị Bộ Công Thương Lào xem xét, tháo gỡ khó khăn và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Ngày 22 tháng 4 năm 2021, Bộ Công Thương Lào có Thông báo số 0304/BCT-CT bãi bỏ việc tạm ngừng nhập khẩu mặt hàng thủy sản từ ngày 01 tháng 5 năm 2021. Theo đó, mặt hàng thủy sản (tươi sống, đông lạnh) chỉ được phép nhập khẩu, quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và phải có chứng nhận hợp vệ sinh của nước xuất xứ, tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện do ngành Nông Lâm nghiệp Lào quy định.

- Năm 2021, nhằm kiểm soát dịch bệnh Covid-19, Malaysia đã áp dụng lệnh kiểm soát hoạt động đi lại, gây thiệt hại đáng kể đối với các hoạt động kinh tế. Các doanh nghiệp Malaysia đã và đang phải đối mặt với những thách thức trong việc quản lý áp lực chi phí gia tăng, đồng thời nỗ lực phục hồi sau đại dịch. Với mục tiêu thúc đẩy quá trình phục hồi sau đại dịch, Chính phủ Malaysia đã đưa ra mức chi ngân sách kỷ lục trong năm 2022, tập trung vào ba trụ cột: tăng cường phục hồi, xây dựng khả năng phục hồi và kích thích tăng trưởng.

- Ngày 30 tháng 9 năm 2021, Bộ Thương mại Myanmar thông báo Lệnh tạm hoãn cấp phép nhập khẩu ô tô vào Myanmar kể từ tháng 10 năm 2021. Đối tượng áp dụng gồm xe cá nhân, xe trưng bày showroom và trung tâm bán xe, xe nhập cho công chức, cán bộ. Bộ Thương mại Myanmar đã ban hành Thông báo số 18-

2021 ngày 09 tháng 11 năm 2021, trong đó yêu cầu giấy phép nhập khẩu đối với 1.428 mặt hàng (103.070 dòng sản phẩm theo mã HS) khi nhập khẩu vào Myanmar từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Trước đó, Bộ Thương mại Myanmar cũng đã có Thông báo số 68-2020 ngày 22 tháng 10 năm 2020 quy định giấy phép đối với 3.931 dòng sản phẩm. Ngày 12 tháng 11 năm 2021, Bộ Thương mại Myanmar có Thông báo số 19/2021 công bố danh mục (bổ sung thêm) một số nhóm mặt hàng bán buôn, bán lẻ cho doanh nghiệp nước ngoài, địa phương và liên doanh. Theo Thông báo số 19-2021 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Bộ Thương mại, danh mục mặt hàng ưu tiên cấp phép bán buôn, bán lẻ cho doanh nghiệp nước ngoài, bán địa và liên doanh bao gồm: hàng tiêu dùng, thực phẩm, đồ gia dụng, nhà bếp, thuốc và dụng cụ bệnh viện, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, văn phòng phẩm, thiết bị viễn thông, vật tư điện tử, hóa chất và vật tư công nghiệp, máy móc thiết bị, xe đạp, phụ tùng xe máy, hàng thủ công mỹ nghệ, v.v. Việc kinh doanh các mặt hàng nêu trên phải đảm bảo theo các quy định hiện hành của Myanmar về đăng ký bán buôn, bán lẻ, ưu tiên cho các mặt hàng mang lại giá trị gia tăng cho sản xuất nội địa.

- Ngày 15/5/2021, Tổng thống Philippines ký Sắc lệnh (EO) số 135 công bố Philippines tạm thời điều chỉnh giảm thuế MFN đối với gạo nhập khẩu xuống mức 35% (bằng mức hiện tại dành cho gạo nhập khẩu từ các nước ASEAN) từ mức 40% (trong hạn ngạch) và 50% (ngoài hạn ngạch). EO 135 có hiệu lực trong vòng một năm tính từ ngày thứ 15 sau khi Sắc lệnh trên được đăng tải trên công báo (17 tháng 5 năm 2021). Philippines ban hành EO 135 với lý do “giá gạo thế giới tăng” và nhằm hạn chế “những bất ổn về nguồn cung gạo của Philippines”. Như vậy, với EO 135, Philippines mở rộng quy mô nhập khẩu gạo bằng cách xóa bỏ sự chênh lệch về mức thuế giữa nhập khẩu từ ASEAN, và ngoài ASEAN. Với việc Philippines ban hành EO 135, gạo xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường này có khả năng sẽ chịu sự cạnh tranh từ những nhà cung cấp gạo ngoài ASEAN, đặc biệt là Pakistan và Ấn Độ

1.3.5. Châu Âu

Tổng mức lưu chuyển với thị trường EU năm 2021 đạt 56,8 tỷ USD, tăng 14,1% (7,0 tỷ USD) so với năm 2020. Xuất siêu với EU đạt 23,3 tỷ USD, tăng 13,7% (2,8 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 40,1 tỷ USD, tăng 14,0% (4,9 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu: điện thoại các loại và linh kiện đạt 7,7 tỷ USD, giảm 11,1% (965,2 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 5,9 tỷ USD, giảm 4,7% (289,7 triệu USD); giấy dép 3,9 tỷ USD, tăng 2,6% (101,5 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ EU đạt 16,8 tỷ USD, tăng 14,4% (2,1 tỷ USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,5 tỷ USD, tăng 8,9% (370,9 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ

tùng đạt 3,4 tỷ USD, tăng 27,3% (725,9 triệu USD); được phẩm đạt 1,8 tỷ USD, giảm 6,0% (116,4 triệu USD).

Các vấn đề nổi bật tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - EU

- EU thông qua đề xuất cho Chương trình GSP giai đoạn 2024 - 2034: Ngày 22/9/2021, EC đã công bố đề xuất xem xét lại Chương trình Ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU trong giai đoạn 2024 - 2034. Cơ quan điều hành EU khuyến nghị mở rộng danh sách các công ước mà các nước GSP + cần phê chuẩn từ 27 lên 32, đẩy nhanh quá trình rút lại ưu đãi trong trường hợp không tuân thủ và sửa đổi các cơ chế tự vệ hiện tại. Khung GSP mới tăng cường khả năng của EU trong việc sử dụng các ưu đãi thương mại để tạo ra các cơ hội kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững. Ngoài các công ước về nhân quyền và lao động cốt lõi, đề xuất GSP mới còn kết hợp các công ước về môi trường và quản trị tốt, đảm bảo một quá trình chuyển đổi suôn sẻ cho tất cả các quốc gia sắp ra khỏi trạng thái nước kém phát triển (LDC) trong thập kỷ tới. Chương trình mới cũng đề xuất thiết lập một khuôn khổ được xác định rõ ràng cho những nước thụ hưởng GSP + hiện tại để thích ứng với các yêu cầu mới, đưa ra một giai đoạn chuyển tiếp thích hợp và yêu cầu trình bày các kế hoạch thực hiện. Đáng chú ý, Việt Nam không còn nằm trong danh sách các nước được hưởng GSP giai đoạn này. Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu sẽ thảo luận về đề xuất này. Quy định GSP hiện tại sẽ hết hạn vào ngày 31/12/2023. Sau khi được thông qua, quy định GSP mới sẽ áp dụng từ ngày 01/01/2024.

1.3.6. Nhật Bản

Nhật Bản đứng thứ 6 về kim ngạch 2 chiều với Việt Nam năm 2022 với 42,9 tỷ USD, tăng 8,3% (3,3 tỷ USD) so với năm 2021. Nhập siêu từ thị trường Nhật Bản năm 2021 đạt 2,7 tỷ USD, tăng 146,2% (1,6 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 20,1 tỷ USD, tăng 4,4% (845,7 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: hàng dệt may đạt 3,3 tỷ USD, giảm 7,7% (269,3 triệu USD); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 2,6 tỷ USD, tăng 24,9% (512,1 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu đạt 22,8 tỷ USD, tăng 11,9% (2,4 tỷ USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 4,5 tỷ USD, tăng 1,1% (49,2 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 6,2 tỷ USD, tăng 15,7% (846,0 triệu USD); sắt thép đạt 1,7 tỷ USD, tăng 23,9% (332,8 triệu USD).

1.4. Thành tựu, hạn chế của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá năm 2021

1.4.1. Thành tựu đạt được

Mặc dù bị tác động của dịch Covid-19, nhưng hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng ngoạn mục, trở thành điểm sáng của nền kinh tế,

tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt kỷ lục 669,01 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm trước (năm 2020 đạt 545,4 tỷ USD, tăng 5,3%), đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế; trong đó xuất khẩu tăng 18,9%, nhập khẩu tăng 26,7% so với năm 2020.

a) Về xuất khẩu

- Về quy mô xuất khẩu: Năm 2021, trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid-19, thương mại toàn cầu suy giảm, bảo hộ mậu dịch gia tăng, tăng trưởng xuất khẩu của nhiều nền kinh tế sụt giảm, tuy nhiên xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn bứt phát, đạt mức tăng trưởng cao, kim ngạch xuất khẩu đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2020 (năm 2020 đạt 282,6 tỷ USD, tăng 6,9%) hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được Quốc hội và Chính phủ giao (kế hoạch tăng 4-5%).

- Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu xuất khẩu, chiếm khoảng 87,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Các mặt hàng có đóng góp lớn vào mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là điện thoại các loại và linh kiện đạt 57,5 tỷ USD (tăng 12,4%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD (tăng 13,9%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 38,3 tỷ USD (tăng 40,9%); gỗ và SP gỗ ước 14,8 tỷ USD (tăng 22,0%); sắt thép các loại đạt 11,8 tỷ USD, tăng 124,2%. Đặc biệt, dệt may và da giày là 2 nhóm hàng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 trong năm 2021 đã có sự phục hồi, với kim ngạch đạt 32,8 tỷ USD và 17,8 tỷ USD, tăng lần lượt 9,9% và 5,7% so với cùng kỳ năm trước năm trước.

- Quy mô các mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được mở rộng. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trở lên tiếp tục tăng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong năm 2021 có 35 mặt hàng đạt KNXK trên 1 tỷ USD, tăng 1 mặt hàng so với năm 2020 và chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, tăng 2 mặt hàng so với năm 2020).

- Thị trường xuất khẩu gia tăng, không chỉ tăng cường ở các thị trường truyền thống mà còn khai thác được các thị trường mới, tiềm năng và đặc biệt tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới, nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng vững chắc và nâng cao được khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Nhật Bản, Mỹ, Úc... Kim ngạch xuất khẩu sang các khu

vực thị trường đều đạt mức tăng trưởng dương, tăng cao ở những thị trường có FTA với Việt Nam như: Trung Quốc tăng 14,4%, Hoa Kỳ tăng 24,9%; EU tăng 14,0%; ASEAN tăng 23,3%, Hàn Quốc tăng 14,9%, Ấn Độ tăng 20,0%, New Zealand tăng 40,9%, Ôxtrâyliia tăng 21,6%.

Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường là thành viên CPTPP đạt mức tăng tốt, cho thấy hiệu quả cam kết từ Hiệp định này để thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu (xuất khẩu sang Canada đạt 5,3 tỷ USD, tăng 20,8%; xuất khẩu sang Mexico đạt 4,6 tỷ USD, tăng 44,3%)...

Xuất khẩu sang thị trường EU đạt 40,1 tỷ USD, tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước năm 2020. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực tại thị trường EU sau khi Hiệp định EVFTA được thực thi, điển hình như thủy sản, tôm, gạo...

b) Về nhập khẩu

Cùng với việc thúc đẩy xuất khẩu, trong năm 2021 chúng ta đã tiếp tục thực hiện tốt khâu kiểm soát nhập khẩu.

- Về quy mô nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2021 đạt 332,8 tỷ USD, tăng 26,7% so với năm 2020. Trong đó khối doanh nghiệp trong nước nhập khẩu 114,4 tỷ USD, tăng 22,0% so với năm 2020; khối doanh nghiệp nước ngoài nhập khẩu 218,5 tỷ USD, tăng 29,3%.

- Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu: Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu đã tăng trưởng chậm lại và nhập khẩu các mặt hàng cần thiết cho sản xuất, tiêu dùng trong nước cũng như các mặt hàng nhập khẩu phục vụ gia công, xuất khẩu đều tăng khá. Nhập khẩu của nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm 6%.

- Về thị trường nhập khẩu: Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 110,5 tỷ USD, tăng 31,3% so với cùng kỳ năm trước năm trước; tiếp theo là Hàn Quốc đạt 56,3 tỷ USD, tăng 20,0%; thị trường ASEAN đạt 41,1 tỷ USD, tăng 35,0%; Nhật Bản đạt 22,8 tỷ USD, tăng 11,9%; thị trường EU đạt 16,8 tỷ USD, tăng 14,4%; Hoa Kỳ đạt 15,3 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2020.

c) Về cán cân thương mại

Sau một thời gian dài duy trì xuất siêu, trong những tháng đầu năm 2021, cán cân thương mại của nước ta đã chuyển sang nhập siêu do sản xuất và xuất khẩu gặp nhiều khó khăn bởi sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 lần thứ 4; nhập khẩu có xu hướng tăng cả về lượng (do nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào sản xuất tăng để đón đầu sự phục hồi cầu hàng hóa tại các thị trường) và giá cả

nguyên nhiên vật liệu trên thị trường thế giới tăng cao. Tuy nhiên, kể từ tháng 10/2021 cho đến cuối năm, xuất khẩu được phục hồi sau thời gian dài dừng các hoạt động sản xuất để thực hiện giãn cách xã hội tại nhiều địa phương, nhất là tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam, cán cân thương mại bắt đầu xuất siêu từ tháng 10.

Tính chung cả năm 2021, cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu 3,3 tỷ USD. Đây là năm thứ 6 Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức xuất siêu, ta đã xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển, có yêu cầu khắt khe về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ (xuất siêu khoảng 81,0 tỷ USD); EU (xuất siêu 23,3 tỷ USD). Xuất siêu đã góp phần tích cực cho cán cân thanh toán, giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

1.4.2. Hạn chế của hoạt động xuất, nhập khẩu

Năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, biến chủng Delta với tốc độ lây lan nhanh đã tác động nặng nề đến các trung tâm sản xuất hàng hóa lớn của cả nước khiến các doanh nghiệp phải dừng sản xuất hoặc tổ chức sản xuất tại chỗ làm ảnh hưởng đến nguồn hàng xuất khẩu. Chi phí vận tải kho bãi tiếp tục ở mức cao, tình trạng thiếu hụt vỏ container vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Giá cả nguyên nhiên vật liệu trên thị trường thế giới ở mức cao (như xăng dầu, sắt thép, nhựa, phân bón, thức ăn chăn nuôi...) đã ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và xuất khẩu.

Xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp FDI, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI (kể cả dầu thô) đạt 246,9 tỷ USD, tăng 20,8%, chiếm 73,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước đạt 89,3 tỷ USD, tăng 14,2%, thấp hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước (18,9%) và chỉ chiếm 26,6% kim ngạch xuất khẩu (cùng kỳ năm 2020 chiếm 27,7%)

Lượng xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản sụt giảm (cà phê, chè, hạt tiêu, gạo) do gặp khó khăn về thị trường. Mức độ đa dạng hóa thị trường của một số mặt hàng thuộc nhóm nông sản, thủy sản chưa cao. Các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Với nông sản, ta đã làm tốt công tác đàm phán để nước nhập khẩu cắt giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (thông qua các Hiệp định FTA); Tuy nhiên, việc đàm phán để được công nhận về quản lý chất lượng, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật còn hạn chế. Do vậy, nhiều mặt hàng dù đã được nước ngoài giảm thuế về 0% nhưng một số nông sản của Việt Nam vẫn chưa được phép nhập khẩu vào một số thị trường.

Các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp

cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Những hạn chế, yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế, do đó, chưa đáp ứng được hoàn toàn những nhu cầu của thị trường.

Lợi thế cạnh tranh của hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn dựa trên giá cả, chưa dựa trên giá trị. Công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, các doanh nghiệp còn phải nhập khẩu nhiều các loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm, linh kiện, thiết bị,... phục vụ hoạt động sản xuất, xuất khẩu, đặc biệt là từ Trung Quốc, dẫn đến khó khăn khi chuỗi cung bị gián đoạn. Vì vậy, phát triển xuất khẩu của ta chưa thực sự bền vững, khi hàng hóa trên thị trường biến động sẽ tác động đến kim ngạch xuất khẩu chung.

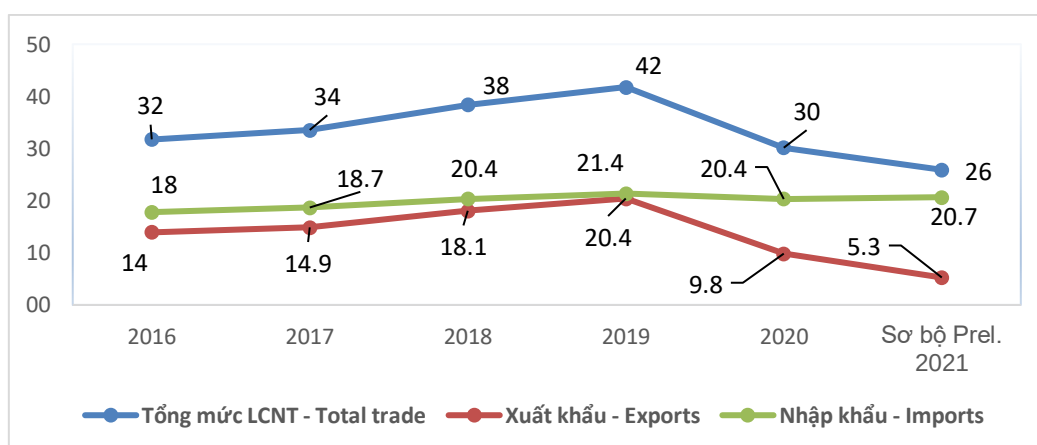
Xuất khẩu qua đường tiểu ngạch của Việt Nam vẫn chưa được cải thiện, có nhiều thời điểm khi phía bạn có sự thay đổi trong chính sách xuất nhập khẩu gây ách tắc tại cửa khẩu kéo dài, ảnh hưởng đến hoạt động thương mại biên mậu và thiệt hại lớn về kinh tế.

II. Phân tích hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam năm 2021

2.1. Kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ năm 2021

Trong 5 năm (2016-2020), kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đạt 77,2 tỷ USD, giảm bình quân 4,8%/năm, kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 98,5 tỷ USD, tăng bình quân 4,0%/năm.

Biểu đồ 8. Xuất, nhập khẩu dịch vụ giai đoạn 2016-2021 (tỷ USD)



Trong giai đoạn 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, xuất khẩu dịch vụ tăng trưởng bình quân hàng năm giảm 49,2%/năm, nhập khẩu giảm 1,7%/năm, trong khi tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 xuất khẩu tăng 12,9%/năm và nhập khẩu tăng 6,4%/năm.

Kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ năm 2021 đạt 26,0 tỷ USD, giảm 14,0% (4,2 tỷ USD) so với năm 2020. Trong đó xuất khẩu dịch vụ năm 2021 chỉ đạt 5,3 tỷ USD, giảm 46,5% so với năm 2020, nhập khẩu dịch vụ năm 2021 đạt 20,7 tỷ USD, tăng 1,7% so với năm trước. Nhập siêu dịch vụ năm 2021 khoảng 15,4 tỷ USD tăng 47,1% so với năm 2020.

Bảng 2. Kim ngạch xuất, nhập khẩu dịch vụ 2020-2021

Đơn vị tính: Tỷ USD

	2020	Sơ bộ 2021	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước năm trước
Xuất khẩu	9,8	5,3	-46,5
Nhập khẩu	20,3	20,7	1,30
Cân đối	(-) 10,5	(-) 15,4	

a) Xuất khẩu dịch vụ phân theo loại dịch vụ.

Giai đoạn trước năm 2020 xuất khẩu dịch vụ du lịch chiếm trọng số lớn trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020 xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 3,2 tỷ USD, chiếm 32,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đến năm 2021, xuất khẩu dịch vụ du lịch giảm đáng kể do ảnh hưởng của dịch Covid 19, lượng khách quốc tế đến Việt Nam giảm đáng kể, xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 149 triệu USD chiếm 2,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 95,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu dịch vụ vận tải giai đoạn trước năm 2020 đứng ở vị trí thứ 2 chiếm tỷ trọng dưới 25% so với tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020 xuất khẩu dịch vụ vận tải đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 35,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021 đạt 2,1 tỷ USD, chiếm 40,1%, giảm 40,3% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông trước năm 2020 chiếm khoảng 1,0% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020 đạt 192 triệu USD, chiếm 2,0% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021 đạt 213 triệu USD, chiếm 4,0%, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu dịch vụ tài chính chiếm khoảng 1,0% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020 đạt 87 triệu USD, chiếm 0,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021 đạt 166 triệu USD, chiếm 3,2%, tăng 90,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu dịch vụ bảo hiểm trước năm 2020 chiếm khoảng 0,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020 đạt 70 triệu USD, chiếm 0,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021 đạt 69 triệu USD, chiếm 1,3%, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu dịch vụ chính phủ giai đoạn trước năm 2020 chiếm khoảng 1,0% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020 đạt 177 triệu USD, chiếm 1,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021 đạt 175 triệu USD, chiếm 3,3%, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu dịch vụ khác trước năm 2020 chiếm khoảng 18% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020 đạt 2,55 tỷ USD, chiếm 45,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021 đạt 2,4 tỷ USD, chiếm 45,2%, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 3. Xuất khẩu dịch vụ chia theo lĩnh vực (Triệu USD)

	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
XUẤT KHẨU	13961	14878	18060	20422	9843	5262
Dịch vụ vận tải	2448	2807	4374	4469	3535	2110
Dịch vụ bưu chính viễn thông	163	145	139	236	192	213
Dịch vụ du lịch	8500	8890	10080	11830	3232	149
Dịch vụ tài chính	115	115	208	220	87	166
Dịch vụ bảo hiểm	56	57	63	84	70	69
Dịch vụ Chính phủ	150	162	171	179	177	175
Dịch vụ khác	2529	2702	3025	3404	2550	2380

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Nhập khẩu dịch vụ phân theo loại dịch vụ

Nhập khẩu dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất khoảng 40% trước năm 2020. Năm 2020 nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 9,0 tỷ USD, chiếm 44,5% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2021 đạt 10,5 tỷ USD, chiếm 50,8% tổng kim ngạch và tăng 16,3% so với năm 2020 do nhập khẩu hàng hóa tăng dẫn đến chi phí vận tải hàng nhập khẩu tăng.

Nhập khẩu dịch vụ du lịch đứng thứ 2, trước năm 2020 chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2020 đạt 4,6 tỷ USD, chiếm 22,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2021 đạt 3,8 tỷ USD, chiếm 18,5% tổng kim ngạch, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm năm 2020 đạt 918 triệu USD, chiếm 4,5% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2021 đạt 642 triệu USD, chiếm 3,1%, giảm 30,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu dịch vụ tài chính năm 2020 đạt 176 triệu USD, chiếm 0,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2021 đạt 275 triệu USD, chiếm 1,3%, tăng 56,3% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông trước năm 2020 chiếm dưới 1,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2020 đạt 250 triệu USD, chiếm 1,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2021 đạt 218 triệu USD, chiếm 1,1%, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu dịch vụ chính phủ trước năm 2020 chiếm trên 1,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2020 đạt 192 triệu USD, chiếm 0,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2021 đạt 192 triệu USD, chiếm 0,9%, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu dịch vụ khác chiếm trên 22% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 2021, nhập khẩu dịch vụ khác đạt 5,0 tỷ USD, chiếm 24,2%, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 4. Nhập khẩu dịch vụ chia theo lĩnh vực (Triệu USD)

	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
NHẬP KHẨU	17800	18684	20348	21368	20307	20657
Dịch vụ vận tải	8055	7393	7490	8595	9030	10500
Dịch vụ bưu chính viễn thông	132	136	147	207	250	218
Dịch vụ du lịch	4500	5040	5910	6460	4610	3830
Dịch vụ tài chính	140	219	191	309	176	275
Dịch vụ bảo hiểm	800	670	580	460	918	642
Dịch vụ Chính phủ	202	206	213	218	192	192
Dịch vụ khác	3971	5020	5817	5119	5131	5000

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2. Thành tựu, hạn chế của hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ năm 2021

Hoạt động xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam trong thời gian qua còn nhiều bất cập: Thứ nhất, quy mô xuất khẩu dịch vụ nói chung còn rất nhỏ khi xét trên các góc độ khác nhau. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ trong tổng kim ngạch xuất khẩu (gồm cả kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và kim ngạch xuất khẩu dịch vụ) vừa nhỏ và lại có xu hướng giảm đi (năm 2019 chiếm 7,2%, năm 2020 còn chiếm 3,4%, năm 2021 giảm xuống còn 1,5%). 2 năm gần đây tốc độ tăng kim

ngạch xuất khẩu dịch vụ âm trong khi tốc độ tăng của xuất khẩu hàng hóa dương (năm 2020 tăng 13,1% so với giảm 51,8%, năm 2021 tăng 18,2% so với giảm 46,5%). Từ đó cho thấy ở Việt Nam, dịch vụ vẫn còn đang trong giai đoạn đầu của quá trình định hình.

Thứ hai, cơ cấu xuất khẩu dịch vụ còn một số bất hợp lý và chuyển dịch chậm. Dịch vụ hậu cần (logistics) được coi là tâm điểm của sự phát triển kinh tế, thương mại tại nhiều nước trên thế giới hiện đại, là lĩnh vực “hái ra tiền” mà nhiều doanh nghiệp, tập đoàn nhắm tới, song ở Việt Nam, hoạt động logistics chưa đủ tầm cỡ kinh doanh logistics theo đúng nghĩa, mà chỉ mới tham gia được một vài công đoạn của chuỗi dịch vụ này. Ví như trong vận tải ngoại thương, lực lượng vận tải quốc tế của Việt Nam vừa thiếu lại vừa cũ, nên khi xuất khẩu hàng hóa, đối tác nước ngoài không tin tưởng vào sự an toàn trong quá trình vận chuyển của đội tàu Việt Nam nên thường mang tàu đến Việt Nam chờ hàng (bán FOB); còn khi nhập hàng, đối tác cũng chờ hàng giao tận cảng Việt Nam (mua CIF). Việt Nam có nhiều địa điểm du lịch sinh thái với cảnh trí thiên nhiên trời phú, mặt bằng vui chơi giải trí “đắc địa”, nhưng 3 năm do tác động của dịch Covid 19 số lượng khách quốc tế đến Việt Nam giảm hẳn... Dịch vụ du lịch (xuất khẩu tại chỗ) chiếm tỷ trọng cao nhất (năm 2020 chiếm 32,8%, năm 2021 chiếm 2,8% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ) nhưng tốc độ 2 năm gần đây giảm 72,7% năm 2020 và 95,4% năm 2021. Ngoài du lịch, một số loại dịch vụ khác còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ, như dịch vụ bảo hiểm năm 2020 chỉ chiếm 1,3%, dịch vụ bưu chính viễn thông chiếm tỷ trọng 4,0%, dịch vụ tài chính chỉ chiếm 3,2%...

Thứ ba, xét về cơ cấu xuất, nhập khẩu dịch vụ, Việt Nam vẫn nhập siêu: năm 2019 nhập siêu 946 triệu USD, năm 2020 nhập siêu 10,5 tỷ USD, năm 2021 nhập siêu 15,4 tỷ USD. Những yếu tố làm mất cân đối cán cân xuất, nhập khẩu dịch vụ gồm có cước phí bảo hiểm, vận tải hàng hóa nhập khẩu do nước ngoài thu được ở mức rất lớn và tăng nhanh qua các năm (Phí vận tải hàng nhập khẩu do nước ngoài thu năm 2020 là 6.074 triệu USD, năm 2021 là 7.680 triệu USD); dịch vụ bảo hiểm xuất khẩu năm 2021 chỉ có 69 triệu USD, nhưng nhập khẩu lên đến 642 triệu USD (trong đó phí bảo hiểm hàng nhập khẩu là 579 triệu USD); dịch vụ khác xuất khẩu có 2.380 triệu USD, nhưng nhập khẩu lên tới 5.000 triệu USD. Điều đó chứng tỏ sự vươn lên và 7 sức cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ của doanh nghiệp Việt Nam còn yếu, nhiều loại và thị phần đã rơi vào tay những doanh nghiệp, tổ chức ngoài nước.

Thứ tư, hoạt động cung cấp dịch vụ của Việt Nam còn yếu. Việt Nam có hai điểm yếu về làm dịch vụ. Điểm yếu thứ nhất là chất lượng của nguồn nhân lực, bởi vì dịch vụ nó phụ thuộc hoàn toàn vào con người, thể hiện qua chất xám của

mỗi người như năng lực thông tin, ngoại ngữ, công nghệ thông tin. Đồng thời, bản chất của dịch vụ là giao dịch và giao tiếp giữa con người. Cũng vì điểm yếu trên, nên kéo theo điểm yếu thứ hai về chất lượng giao dịch hiện không cao. Chất lượng của khá nhiều sản phẩm dịch vụ còn thấp so với mặt bằng quốc tế và còn thiếu tính chuyên nghiệp, tác phong công nghiệp trong thực hiện các dịch vụ, giá dịch vụ chưa có khả năng cạnh tranh cao, chưa thỏa dụng được yêu cầu phục vụ của các đối tượng ngày càng đa dạng, hay cao cấp.

III. Dự báo triển vọng kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2022

3.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Giai đoạn 2016 - 2021, xuất khẩu của nước ta trải qua nhiều khó khăn từ xung đột thương mại giữa các cường quốc kinh tế, châu Âu tăng cường các quy định về môi trường, sinh thái đối với các hàng hóa;... và 2 năm đại dịch Covid-19 đã tác động nặng nề tới kinh tế toàn cầu. Bước sang năm 2022, bối cảnh trong nước và quốc tế có những diễn biến phức tạp khó đoán định, sẽ tác động tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam theo cả 2 hướng tích cực và tiêu cực.

3.1.1 Bối cảnh trong nước

- Năm 2021 có thể nói là năm khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Sự xuất hiện biến thể mới có tốc độ lây lan nhanh khiến dịch bệnh diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, giai đoạn tháng 8-9 có thể coi là đỉnh dịch với số lượng ca nhiễm lớn, các biện pháp chống dịch phải thực hiện ở mức cao nhất. Đợt dịch lây lan diện rộng ở các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp của cả nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... khiến các doanh nghiệp phải dừng sản xuất hoặc tổ chức sản xuất tại chỗ làm ảnh hưởng đến nguồn hàng xuất khẩu. Hơn nữa, chi phí vận tải kho bãi tiếp tục ở mức cao, tình trạng thiếu hụt vỏ container có hạ nhiệt nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Bên cạnh đó, giá cả nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường thế giới ở mức cao (xăng dầu, sắt thép, nhựa, phân bón, thức ăn chăn nuôi,...) ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và xuất khẩu.

- Tuy nhiên, nước ta đã đạt được bước tiến nhanh trong công tác tiêm chủng. Đến cuối tháng 12/2021, Việt Nam đã tiêm chủng chạm mốc 150 triệu liều vaccine, nằm trong nhóm các quốc gia có tốc độ tiêm nhanh nhất thế giới. Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Chính phủ, các Bộ, ngành đã nỗ lực xây dựng các giải pháp ứng phó với những tình huống chống dịch ở mức cao nhất, thực hiện “mục tiêu kép” - đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được hiệu quả của công tác phòng chống dịch theo tinh thần Nghị quyết 128/NQ-CP. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đặc biệt quan tâm đến chỉ đạo công tác đẩy mạnh xuất khẩu. Ngay từ

đầu quý II, khi đợt dịch Covid-19 lần này còn chưa diễn biến phức tạp, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương xây dựng Đề án Phát triển xuất nhập khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2021 và những tháng đầu năm 2022. Chính phủ sau đó đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 để các Bộ, ngành, địa phương cùng triển khai thực hiện. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam đã thích ứng nhanh, linh hoạt trong đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, tận dụng đà phục hồi của các thị trường trọng điểm. Doanh nghiệp khai thác tương đối hiệu quả các ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA mang lại để tăng trưởng xuất khẩu. Hoạt động sản xuất, xuất khẩu cũng đã nhanh chóng được phục hồi trong quý IV, góp phần tăng trưởng mạnh mẽ xuất khẩu, đưa cán cân thương mại từ nhập siêu chuyển sang xuất siêu.

- Các Hiệp định thương mại quốc tế, các hiệp định thương mại tự do (FTA) là nét chủ đạo trong hội nhập kinh tế quốc tế và xuất nhập khẩu của Việt Nam. Đặc biệt, các FTA nói chung và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã có đóng góp tích cực trong việc hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu cũng như thêm nguồn cung nhập khẩu. Việt Nam tham gia ở thế chủ động hơn trong việc lựa chọn đối tác. Đặc biệt, Việt Nam có sự chuyển đổi về chất trong quá trình hội nhập nền kinh tế toàn cầu, tham gia FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao hơn.

- Năm 2021 là năm đầu nhiệm kỳ Chính phủ mới, theo đó Chính phủ đã ban hành: Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021 của Chính phủ về phiên họp triển khai công việc của Chính phủ sau khi được kiện toàn tại Kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa IV; Nghị quyết số 66/ NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6 năm 2021, Nghị quyết 94/NQ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2021; Nghị quyết 152/ NQ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 11 năm 2021, trong đó, xác định công tác xây dựng thể chế, pháp luật là một trong ba đột phá chiến lược, là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Chính phủ chỉ đạo các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp cần tập trung cao cho công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Trên tinh thần đó, trong năm 2021, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã chú trọng công tác xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về xuất nhập khẩu nói riêng. Cụ thể việc xây dựng, ban hành

các văn bản quy phạm pháp luật về xuất nhập khẩu như sau: Ngày 08 tháng 11 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định 98/2021/NĐ-CP quy định về quản lý trang thiết bị y tế, trong đó có quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu trang thiết bị y tế, Ngoài ra, Chính phủ cũng ban hành một số nghị định quy định biểu thuế thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi, ưu đãi đặc biệt nhằm nội luật hóa các cam kết quốc tế về cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Ngày 26 tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam. Ngày 02 tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 07/2021/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2017/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc chuyển cửa khẩu đối với hàng nhập khẩu về làm thủ tục hải quan tại cảng cạn ICD Mỹ Đình, thành phố Hà Nội. Ngày 05 tháng 01 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ban hành Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam nhằm thực hiện công tác thống kê theo quy định của Luật thống kê.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, năm 2021, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã ban hành nhiều Thông tư để nội luật hóa các cam kết hoặc để quy định chi tiết các nội dung được Luật, Nghị định giao, hoặc hướng dẫn các nội dung trong phạm vi thẩm quyền quản lý của mình. Cụ thể, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 05 Thông tư trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Tất cả các Thông tư được xây dựng, ban hành đúng nguyên tắc, biện pháp quản lý và thẩm quyền quy định tại Luật Quản lý ngoại thương. Trong đó, các Thông tư tập trung vào các biện pháp sau: + Biện pháp quản lý theo hạn ngạch thuế quan: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 02 thông tư quy định nguyên tắc điều hành và công bố hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng nguyên liệu thuốc lá, đường, muối và trứng gia cầm theo cam kết trong WTO. Theo đó, thông tư quy định cụ thể số lượng hạn ngạch, phương thức phân giao đối với từng mặt hàng, bao gồm đấu giá đối với mặt hàng đường, cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với đường, muối và nguyên liệu thuốc lá. + Biện pháp quản lý theo xuất xứ hàng hóa: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 thông tư quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len. Theo đó, Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ; quy tắc cụ thể mặt hàng; cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm cơ chế cấp C/O và cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa; cơ chế xác minh

xuất xứ hàng hóa và một số vấn đề khác như thời điểm nộp C/O hàng nhập khẩu, về lãnh thổ, biện pháp liên quan đến ưu đãi thuế quan, liên minh hải quan với EU... + Biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư chỉ định cửa khẩu nhập khẩu ô tô dưới 16 chỗ ngồi. Về cơ bản các quy định tại Thông tư này được kế thừa các quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BCT và quy định: (i) bổ sung một số trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư như tạm nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm và sau đó tái xuất khẩu; nhập khẩu để nghiên cứu khoa học, thử nghiệm; bổ sung cửa khẩu Thanh Hóa (Nghị Sơn) vào danh sách các cửa khẩu được phép nhập khẩu ô tô dưới 16 chỗ ngồi. - Biện pháp quản lý theo giấy phép, theo điều kiện: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 thông tư quy định về xuất khẩu khoáng sản. Thông tư được xây dựng nhằm quy định danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu đối với các loại khoáng sản do Bộ Công Thương quản lý trên cơ sở quy định của Luật Quản lý ngoại thương; Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. Trong đó, Thông tư hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản trong thành phần chứa thori, urani bằng hoặc lớn hơn 0,05% tính theo trọng lượng đã được quy định tại Nghị định 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn tham chiếu những trường hợp khác không thuộc đối tượng xuất khẩu để thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện. Bộ Tài chính, Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành các Thông tư quy định liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu, gồm các Thông tư quy định về xuất nhập khẩu hàng hóa, thủ tục hải quan đối với hàng hóa phục vụ phòng, chống dịch Covid 19, một số Thông tư quy định danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành theo mã HS.

- Trong lĩnh vực thương mại và logistic, Chính phủ về ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1607/QĐ-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2021 ban hành kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương năm 2021.

- Năm 2021, Chương trình cấp quốc gia về XTMM được phê duyệt 136 tỷ đồng phân bổ cho các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức XTMM của các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện 160 đề án hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh XTMM. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tác động không nhỏ đến công tác tổ chức, thực hiện, Bộ Công Thương đã định hướng cho các đơn vị chủ trì Chương trình cấp quốc gia về XTMM chủ động, linh hoạt triển khai hoạt động XTMM theo hướng kịp thời đổi mới, đa dạng hóa phương thức XTMM, qua đó hỗ trợ thiết thực có hiệu quả cho các doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương kết nối cung-cầu, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.

Đây là môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng của Việt nam.

3.1.2 Bối cảnh quốc tế.

a) Bối cảnh toàn cầu và khu vực

Thứ nhất: Kinh tế toàn cầu trong năm 2022 dự báo không mấy khả quan, phần lớn là do tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na và việc thực hiện các biện pháp phong tỏa thường xuyên và trên phạm vi rộng ở Trung Quốc có thể gây ra những tắc nghẽn mới trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Cuộc xung đột này chưa có dấu hiệu hạ nhiệt đã ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam sang 2 thị trường này. Cuộc xung đột này còn kéo theo những lệnh trừng phạt tạo ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế toàn cầu, làm rối loạn thị trường tài chính, năng lượng... Giá năng lượng tăng cao gây áp lực tăng lạm phát có thể dẫn đến suy thoái toàn cầu. Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 06/2022, WB nhận định sau hơn hai năm đại dịch, cùng với tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na, hoạt động kinh tế toàn cầu giảm mạnh, dự kiến chỉ đạt 2,9% năm 2022, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2022. Tuy Nga và U-crai-na chiếm dưới 3% tỷ trọng xuất khẩu toàn cầu nhưng nhiều ngành công nghiệp toàn cầu phụ thuộc vào nguồn cung cấp các mặt hàng quan trọng được sản xuất tại hai quốc gia này, đặc biệt là ở Nga. Tình trạng thiếu hụt và giá các nguyên liệu đầu vào tăng cao chưa từng thấy đã xảy ra trong các chuỗi giá trị toàn cầu, dẫn đến sản xuất đình trệ và giá sản xuất tăng cao. Ngoài ra, chi phí vận tải tăng lên khi hoạt động hàng hải và thương mại ở Biển Đen bị gián đoạn, ảnh hưởng tiêu cực đến vận chuyển lương thực và dầu thô. Thương mại dịch vụ đã gần phục hồi như mức trước đại dịch, chủ yếu từ các dịch vụ phi du lịch. Mặc dù hoạt động du lịch đã bắt đầu phục hồi ở các nền kinh tế phát triển có mức độ bao phủ tiêm chủng cao, nhưng nhìn chung hoạt động này vẫn còn khiêm tốn ở các quốc gia đang phát triển và mới nổi, đặc biệt là các quốc đảo nhỏ phụ thuộc vào du lịch.

Thứ hai: Năm 2022, thế giới có thể tiếp tục trải qua những làn sóng dịch bệnh trên diện rộng do những biến thể mới của Sars-CoV-2, mức độ nguy hiểm của virus là yếu tố bất định khó đoán trước vì độ bao phủ vac-xin chưa đủ rộng (đặc biệt là khu vực châu Phi) làm chậm lại tiến trình phục hồi kinh tế nhiều nước dẫn đến giảm nhu cầu nhập khẩu hàng hóa trên thế giới. Trung Quốc vẫn kiên định chính sách “Zero Covid” làm gián đoạn cung ứng đầu vào cho sản xuất của Việt Nam, đồng thời làm giảm khả năng xuất khẩu, thông quan hàng hóa sang Trung Quốc (trong khi nước này đang là thị trường lớn thứ hai sau Mỹ của Việt Nam).

Thứ ba: Xu hướng gia tăng chủ nghĩa dân tộc, bảo hộ thương mại, chiến tranh thương mại, chống toàn cầu hóa, đặc biệt là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc được dự báo sẽ tiếp tục trong thời gian tới. Mối quan hệ giữa 2 siêu cường quốc Hoa Kỳ và Trung Quốc ngày càng phức tạp, khó đoán định. Chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc năm 2018 - 2019 được tạm thời hạ nhiệt kể từ khi hai nước ký “thỏa thuận thương mại lịch sử” vào đầu năm 2020. Chính quyền Tổng thống Joe Biden có thể tái khởi động quan hệ với Trung Quốc nhưng trong trung và dài hạn sẽ vẫn tiếp tục gây sức ép với Trung Quốc. Trong khi Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất và Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất hiện nay của Việt Nam, nên thương mại của nước ta sẽ khó tránh khỏi liên lụy, nhiều ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hoa Kỳ đối mặt với nguy cơ bị “vạ lây” do gian lận nguồn gốc xuất xứ (C/O) và lẩn tránh thuế.

Thứ tư: Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tiếp tục gặp khó trên thị trường nước ngoài. Ngoài những rào cản về thể chế, pháp lý trong các lĩnh vực môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ... của các FTA thế hệ mới Việt Nam ký kết thì những quy định mới về tiêu chuẩn sinh thái của Liên minh Châu Âu (EU) tiến tới chấm dứt mô hình kinh doanh công nghệ và thời trang với các sản phẩm có “vòng đời ngắn” ở châu Âu và xu hướng sử dụng thực phẩm hữu cơ đang mở rộng sẽ là thách thức lớn đối với những ngành hàng nông nghiệp, thời trang và thậm chí cả hàng điện tử từ Việt Nam sang thị trường EU.

Quy định mới của Ủy ban Châu Âu (EC) yêu cầu hàng công nghệ, hàng thời trang vào thị trường châu Âu phải có tuổi thọ cao, có thể tái sử dụng và sửa chữa được. Đối với ngành hàng dệt may, để đạt được tiêu chuẩn này, nhà sản xuất phải sử dụng sợi tái chế, không chứa chất độc hại, thân thiện với môi trường. Khi hàng dệt may không còn sử dụng được, nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm thu hồi và tái chế, hạn chế tối đa việc đốt và chôn lấp các sản phẩm. Tất cả những thông tin trên phải được nhà sản xuất cung cấp cho người tiêu dùng thông qua việc gắn hộ chiếu kỹ thuật số cho từng sản phẩm. Nhưng với những hạn chế trong công nghệ, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn môi trường hệ sinh thái... khiến

doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang khó tận dụng cơ hội từ Hiệp định Thương mại tự do EVFTA thì việc quy định thêm những tiêu chuẩn sinh thái mới của EC sẽ là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn.

Cùng với đó, mới đây, Việt Nam và nhiều đối tác thương mại của Việt Nam (Mỹ, EU, ...) có những cam kết hành động mạnh mẽ hơn để thích ứng với biến đổi khí hậu sau hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu vào tháng 11 năm 2021 (Cop26). Tại đây, Việt Nam cam kết nâng tỷ lệ năng lượng sạch trong tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp lên ít nhất 20% vào năm 2030 và 30% vào năm 2045, đồng thời cam kết từng bước loại bỏ sản xuất điện bằng than và cam kết khí thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Cũng tại hội nghị này, nhiều quốc gia EU và Mỹ, là những đối tác thương mại lớn của nước ta, cũng đưa ra những cam kết tương tự.

Các nguồn tài trợ quốc tế cho các hoạt động kinh tế có phát thải cao sẽ giảm mạnh, các thị trường sẽ ngày càng yêu cầu cao hơn về sản xuất và sản phẩm có trách nhiệm với môi trường. Trong khi đó, nhiều ngành kinh tế của Việt Nam hiện nay vẫn đang phụ thuộc vào các nguồn năng lượng không tái tạo - như năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch - và phát thải lớn - như sản xuất điện năng từ than, sản xuất công nghiệp chế biến, phương thức canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc trừ sâu,...). Nên cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam có mức độ thâm dụng tài nguyên cao và để lại các ảnh hưởng tới môi trường nước, không khí, đất, rừng. Do đó, nếu không nhanh chóng chuyển dịch công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường... các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sẽ ngày càng khó đứng vững trên nhiều thị trường tiên tiến.

Thứ 5: Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có hiệu lực vào 01/01/2022 cũng đặt xuất khẩu Việt Nam vào thế cạnh tranh cao hơn trên thị trường các nước thành viên, đặc biệt là với thị trường xuất khẩu mà trước đây Trung Quốc chưa có hiệp định thương mại như thị trường Nhật Bản, trong khi Nhật Bản là thị trường truyền thống lớn thứ ba của Việt Nam ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Sau khi RCEP có hiệu lực, hàng hóa Trung Quốc cũng được hưởng ưu đãi thuế quan ở Nhật Bản, nên hàng xuất khẩu của nước ta sẽ phải cạnh tranh gay gắt hơn. Đồng thời, quy định hài hòa hóa quy tắc xuất xứ và nguồn cung đầu vào giá rẻ ngay tại nội khối sẽ kích thích doanh nghiệp trong nước nhập khẩu nguyên liệu đầu vào thay cho việc sản xuất trong nước. Điều này làm gia tăng mức độ phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu của hàng hóa xuất khẩu nước ta, và là rào cản lớn cho phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nước.

b) Tình hình kinh tế một số đối tác thương mại lớn của Việt Nam

Nhìn chung, năm 2021, hầu hết nền kinh tế của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam đều phục hồi so với năm 2020 nhờ tốc độ khẩn trương bao phủ vaccine và động lực mạnh mẽ từ các gói kích thích kinh tế quy mô lớn và chính sách lãi suất thấp. Tuy nhiên, đà tăng trưởng giảm dần vào quý IV do sự xuất hiện của biến thể Covid-19 mới. Cụ thể:

- Hoa Kỳ: Theo ước tính của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, tăng trưởng GDP nước này năm 2021 là 5,7%, mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1984. Điều này đánh dấu sự phục hồi ấn tượng vì chỉ một năm trước đó, kinh tế Hoa Kỳ suy giảm 3,4%, mức giảm sâu nhất trong 74 năm qua. Đà tăng trưởng kinh tế giảm dần vào cuối năm 2021 do tác động của đợt bùng phát mạnh dịch Covid-19 bởi sự xuất hiện của biến thể Omicron, khiến chi tiêu giảm và các hoạt động kinh tế cũng bị gián đoạn do tác động của dịch bệnh. Dù vậy, quý IV/2021, kinh tế Hoa Kỳ vẫn đạt mức tăng trưởng đáng chú ý là 6,9%. Năm 2021, cuộc cạnh tranh chiến lược giữa nước này và Trung Quốc vẫn “âm ỉ” tiếp diễn kết hợp với những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục thiếu ổn định, nhiều mặt hàng khan hiếm, giá cả hàng hoá tăng cao.

- Trung Quốc: Năm 2021, Trung Quốc được nhận định là phục hồi ổn định, đi đầu cả về phát triển kinh tế và kiểm soát dịch bệnh. Theo Tổng cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, năm 2021, GDP của Trung Quốc đạt 114,37 nghìn tỷ Nhân dân tệ (khoảng 18 nghìn tỷ USD), tăng 8,1% so với năm 2021, tốc độ nhanh nhất trong một thập kỷ qua. Tuy nhiên, trong quý IV/2021, GDP của nước này ghi nhận tăng chậm lại so với các quý trước, chỉ tăng 4% so với cùng kỳ năm trước năm 2020, chủ yếu là do khó khăn trên thị trường bất động sản, nợ công và các biện pháp kiểm soát dịch nghiêm ngặt. Nhu cầu nội địa sẽ tiếp tục là lực cản đối với nền kinh tế do chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc đã dẫn đến nhiều hạn chế đi lại trong nước. Năm 2021, chứng kiến những rủi ro trong đứt gãy nguồn cung, nhiều quốc gia nhập khẩu lớn đẩy mạnh đa dạng hoá nguồn hàng nhập khẩu để tránh phụ thuộc vào một thị trường. Những khu vực và quốc gia lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... tiếp tục triển khai chiến lược dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang các nước khác, nhằm đảm bảo ổn định thương mại.

- EU: Theo ước tính của Eurostat, năm 2021, GDP của EU tăng 5,2% so với năm 2020. Mức tăng trưởng của năm nay được xem như là sự phục hồi quy mô kinh tế như trước đại dịch Covid-19. Quý IV/2021, mức tăng trưởng GDP của khu vực này so với quý III chỉ là 0,4%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 2,2% của quý III. Trong số các quốc gia thành viên, Hungary được ghi nhận có mức tăng trưởng cao nhất với GDP quý IV/2021 tăng 2,1% so với quý trước, tiếp theo là Tây Ban

Nhà với mức tăng trưởng 2% và Ba Lan tăng 1,7%. Ở chiều ngược lại, các nước có GDP giảm so với quý trước là Áo (giảm 2,2%), Đức (giảm 0,7%), Romania (giảm 0,5%) và Latvia (giảm 0,1%). Các tác động của đợt bùng phát của biến thể Omicron cũng như sự đứt gãy của chuỗi cung ứng đã ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế mạnh về xuất khẩu như Đức và Áo.

3.2. Dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2022

3.2.1. Dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022

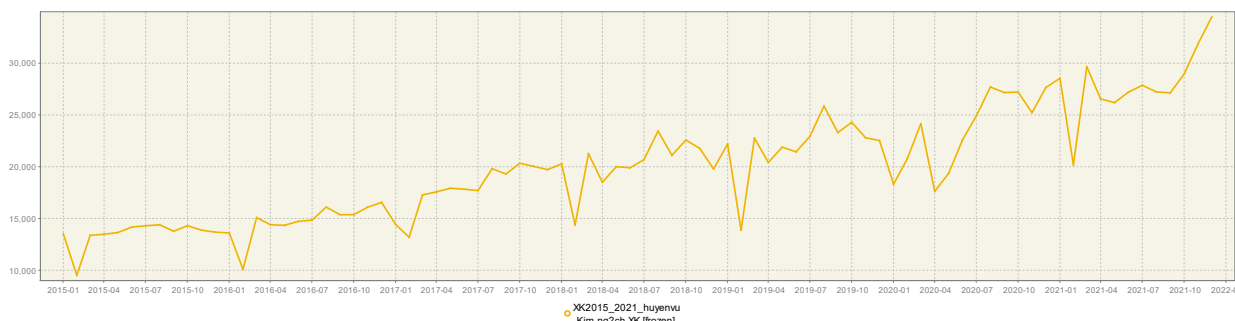
Để thực hiện công tác dự báo hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022, đơn vị thực hiện đã sử dụng phần mềm JDemetra+, chọn mô hình hồi quy X13; thực hiện dự báo tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2022 theo các phân tổ 10 nhóm hàng có kim ngạch xuất, nhập khẩu cao nhất và 10 nước đối tác có kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn nhất.

Để thực hiện mô hình dự báo, cần thực hiện một số nội dung công việc sau:

(1) Chuẩn bị dãy số liệu xuất khẩu, nhập khẩu theo tháng, từ tháng 01/2015-9/2022 từ số liệu tháng của Tổng Cục Hải Quan, tiến hành tổng hợp kim ngạch xuất, nhập khẩu theo nhóm hàng (10 nhóm hàng có kim ngạch xuất, nhập khẩu cao nhất) và theo nước (10 nước đối tác có kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn nhất) với đơn vị tính là triệu USD.

(2) Định dạng số liệu cho đúng chuẩn của phần mềm JDemetra+ bằng cách định dạng cột đầu tiên là cột tháng, các cột tiếp theo là tổng kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu theo tháng, kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu theo tháng, phân loại theo nhóm hàng, mặt hàng và theo nước.

Dự báo xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2022, sử dụng phần mềm jdemetra+ trên cơ sở dãy số thời gian 01/2015-09/2022



**XK2015_2021 ► Kim ngạch XK [frozen]
Pre-processing (Tramo)
Summary**

Estimation span: [1-2015 - 12-2021]
84 observations
Series has been log-transformed
No trading days effects
No easter effect
5 detected outliers

Decomposition (Seats)

sa. Innovation variance: 0.79232
trend. Innovation variance: 0.05370
seasonal. Innovation variance: 0.01447
transitory. Innovation variance: 0.00000
irregular. Innovation variance: 0.42403

Diagnostics

summary

Uncertain

basic checks

definition: Good (0.000)
annual totals: Good (0.004)

regarima residuals

normality: Uncertain (0.091)
independence: Good (0.130)
spectral td peaks: Good (0.305)
spectral seas peaks: Good (0.284)

outliers

number of outliers: Bad (0.060)

seats

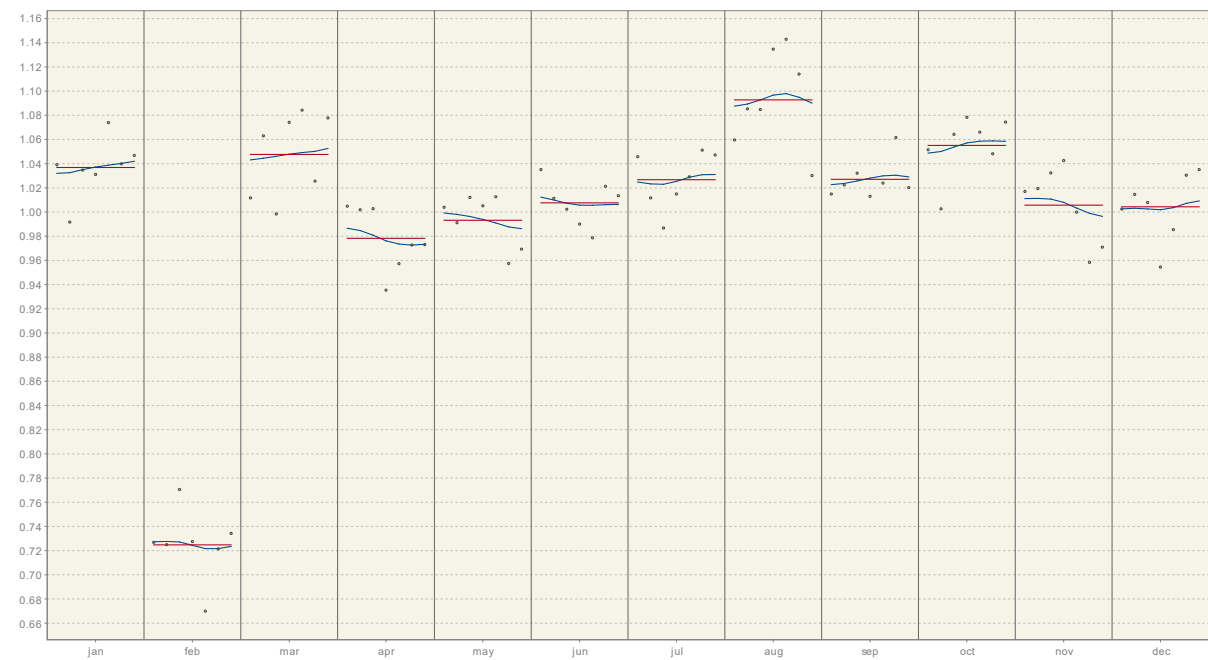
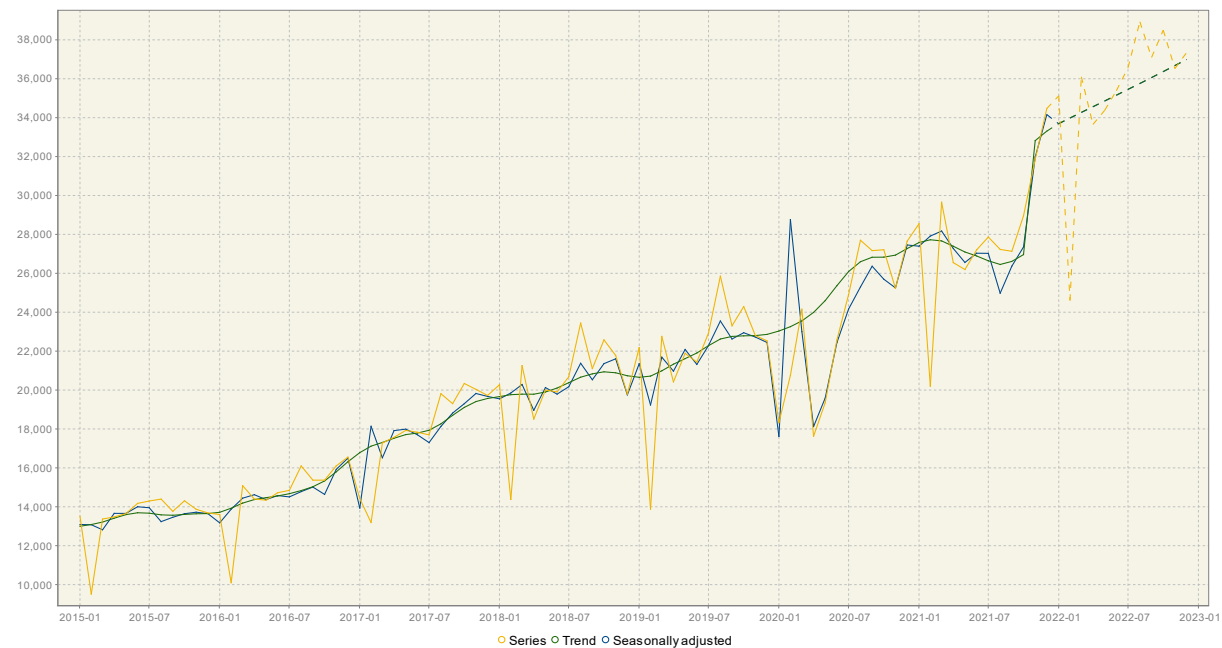
seas variance: Good (0.372)
irregular variance: Good (0.240)
seas/irr cross-correlation: Uncertain (0.043)

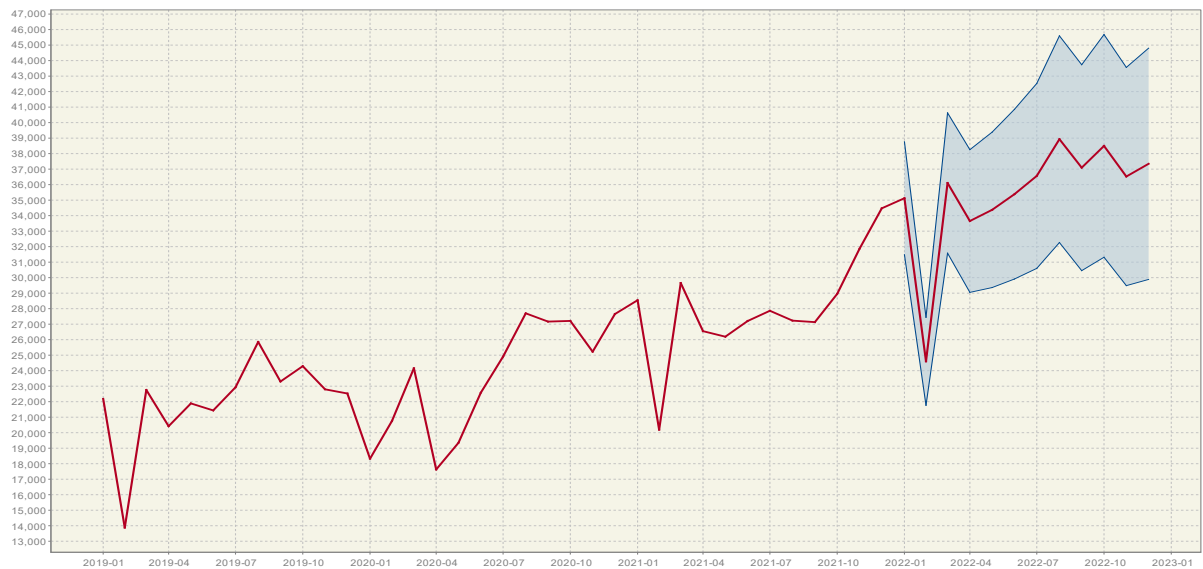
residual seasonality tests

qs test on sa: Good (0.847)
f-test on sa (seasonal dummies): Good (1.000)
qs test on i: Good (0.868)
f-test on i (seasonal dummies): Good (1.000)

residual trading days tests

f-test on sa (td): **Bad (0.005)**
f-test on i (td): **Bad (0.005)**





Nhapkhau_2015_2021 ► Kim ngạch NK [frozen]

Warnings

[decomposition.Model decomposition: Parameters cut off](#)
Pre-processing (Tramo)

Summary

Estimation span: [1-2015 - 8-2021]
 80 observations
 Series has been log-transformed
 Trading days effects (1 variable)
 No easter effect
 2 detected outliers

Decomposition (Seats)

Model changed by Seats

sa. Innovation variance: 0.95457
 trend. Innovation variance: 0.08934
 seasonal. Innovation variance: 0.00070
 transitory. Innovation variance: 0.00000
 irregular. Innovation variance: 0.45790

Diagnostics

summary

Good

basic checks

definition: Good (0.000)

annual totals: Good (0.004)

regarima residuals

normality: Good (0.336)

independence: Good (0.309)

spectral td peaks: Good (0.795)

spectral seas peaks: Good (0.828)

outliers

number of outliers: Good (0.025)

seats

seas variance: Good (0.552)

irregular variance: Good (0.316)

seas/irr cross-correlation: Good (0.916)

residual seasonality tests

qs test on sa: Good (1.000)

f-test on sa (seasonal dummies): Good (1.000)

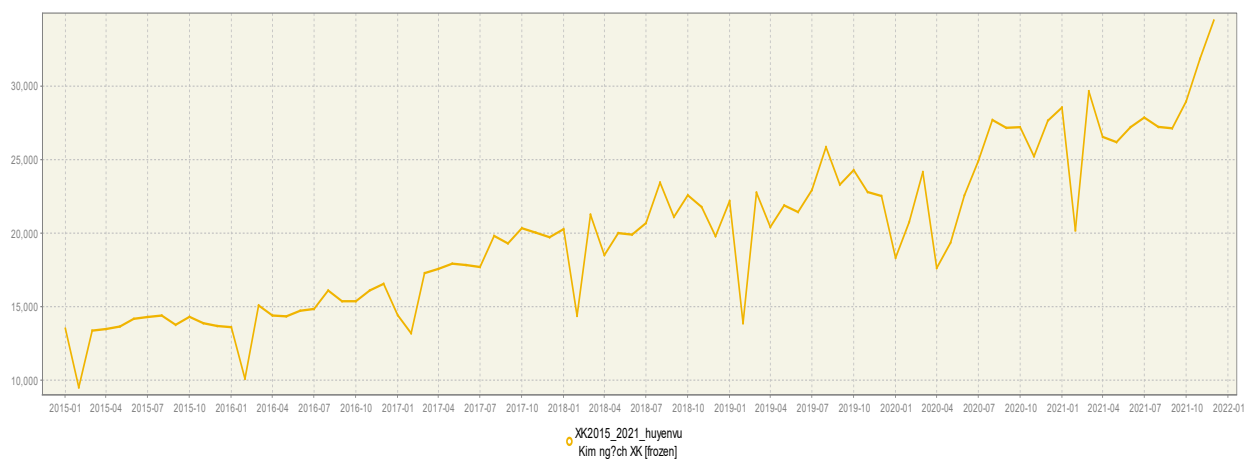
qs test on i: Good (1.000)

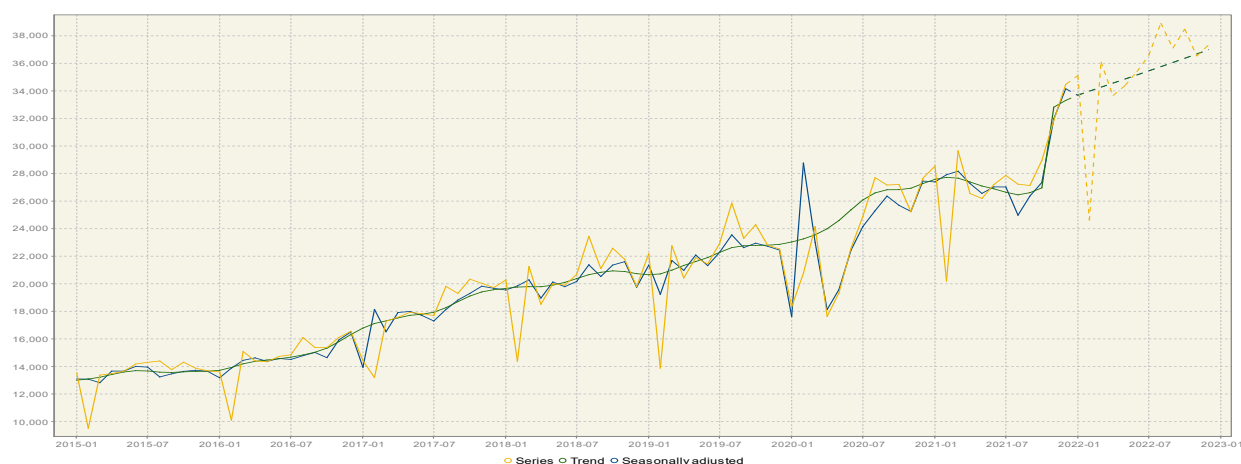
f-test on i (seasonal dummies): Good (1.000)

residual trading days tests

f-test on sa (td): Good (0.649)

f-test on i (td): Good (0.491)





KẾT QUẢ DỰ BÁO XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2022

Trên cơ sở kết quả dự báo từ phần mềm JDemetra+, kết hợp với số liệu sơ bộ 9 tháng năm 2022 và đánh giá tình hình trong nước và quốc tế, đơn vị thực hiện đã đưa ra kết quả dự báo xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022 như sau:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2022			
		ĐVT: Triệu USD	
	Kết quả dự báo	Điều chỉnh giảm do những tác động tiêu cực từ bối cảnh quốc tế và trong nước	Kết quả điều chỉnh trên cơ sở kết quả dự báo
Tổng kim ngạch xuất khẩu	424,198	-12%	373,294
<i>Trong đó: Chia theo một số nhóm hàng</i>			
1. Điện thoại các loại và linh kiện	54,861	+10%	60,348
2. Điện tử, máy tính và LK	55,464	+02%	56,573
3. Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	55,464	-15%	47,144
4. Hàng dệt, may	44,226	-15%	37,592
5. Giày dép	25,207	-	25,207
6. Gỗ và sản phẩm gỗ	17,481	-05%	16,607
7. Phương tiện vận tải và phụ tùng	11,482	+05%	12,056
8. Thủy sản	12,207	-05%	11,597
9. Sắt thép	15,316	-30%	10,721
10. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	7,424	-10%	6,682
<i>Trong đó: Chia theo một số nước đối tác</i>			
1. Mỹ	127,086	-10%	114,378
2. Trung Quốc	67,164	-20%	53,731
3. Hàn Quốc	27,970	-12%	24,614
4. Nhật Bản	23,391	-12%	20,584
5. Hồng Kông (TQ)	16,040	-20%	12,832
6. Hà lan	9,050	+15%	7,692
7. Đức	7,667	+20%	6,134
8. Ấn Độ	8,378	-	8,378
9. Thái Lan	7,472	-	7,472
10. Ca-na-đa	6,212	+5%	6,523

TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2022			
		ĐVT: Triệu USD	
	Kết quả dự báo	Điều chỉnh giảm do những tác động tiêu cực từ bối cảnh quốc tế và trong nước	Kết quả điều chỉnh trên cơ sở kết quả dự báo
Tổng kim ngạch nhập khẩu	363,437	-	363,437
<i>Trong đó: Chia theo một số nhóm hàng</i>			
1. Điện tử, máy tính và LK	96,316	-10%	86,684
2. Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	46,797	-5%	44,458
3. Điện thoại các loại và linh kiện	26,444	-15%	22,477
4. Vải	15,495	-5%	14,721
5. Chất dẻo	12,363	-	12,363
6. Sắt thép	10,897	+8%	10,025
7. Hóa chất	9,600	-	9,600
8. Kim loại thường khác	9,515	-	9,515
9. Ô tô	8,867	-50%	4,433
10. Xăng dầu	5,252	+50%	7,878
<i>Trong đó: Chia theo một số nước đối tác</i>			
1. Trung Quốc	119,817	-	119,817
2. Hàn Quốc	67,968	-	67,968
3. Đài Loan (TQ)	23,232	-	23,232
4. Nhật Bản	24,750	-	24,750
5. Mỹ	15,345	-	15,345
6. Thái Lan	14,218	-	14,218
7. Ô-xtrây-li-a	9,916	-	9,916
8. In-đô-nê-xi-a	8,225	+15%	6,991
9. Ma-lai-xi-a	8,834	-	8,834
10. Ấn Độ	7,153	-	7,153

3.2.2 Dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ năm 2022

Để thực hiện công tác dự báo hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ năm 2022, đơn vị thực hiện đã sử dụng phần mềm JDemetra+, chọn mô hình hồi quy X13; thực hiện dự báo tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022 theo phân tổ 7 nhóm dịch vụ.

Để thực hiện mô hình dự báo, cần thực hiện một số nội dung công việc sau:

(1) Chuẩn bị dãy số liệu xuất khẩu, nhập khẩu theo quý, từ Quý 01/2011-Quý 03/2022 với đơn vị tính là triệu USD.

(2) Định dạng số liệu cho đúng chuẩn của phần mềm JDemetra+ bằng cách định dạng cột đầu tiên là cột quý/năm, các cột tiếp theo là tổng kim ngạch xuất khẩu/ nhập khẩu theo quý, phân loại theo nhóm hàng.

**DỰ BÁO XUẤT KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022,
SỬ DỤNG PHẦN MỀM JDEMETRA+ TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU SỐ
THỜI GIAN QUÝ 01/2011-QUÝ 03/2022**

XKDV ► Tổng kim ngạch xuất khẩu DV [frozen]

Pre-processing (RegArima)

Summary

Estimation span: [I-2011 - III-2022]

47 observations

Series has been log-transformed

No trading days effects

No easter effect

6 detected outliers

Diagnostics

summary

Severe

basic checks

definition: **Good (0.000)**

annual totals: **Uncertain (0.010)**

regarima residuals

normality: **Good (0.293)**

independence: **Good (0.310)**

spectral td peaks: **Good (0.239)**

spectral seas peaks: **Good (0.294)**

outliers

number of outliers: **Severe (0.128)**

m-statistics

q: **Good (0.370)**

q-m2: **Good (0.405)**

residual seasonality tests

qs test on sa: **Good (1.000)**

f-test on sa (seasonal dummies): **Good (0.404)**

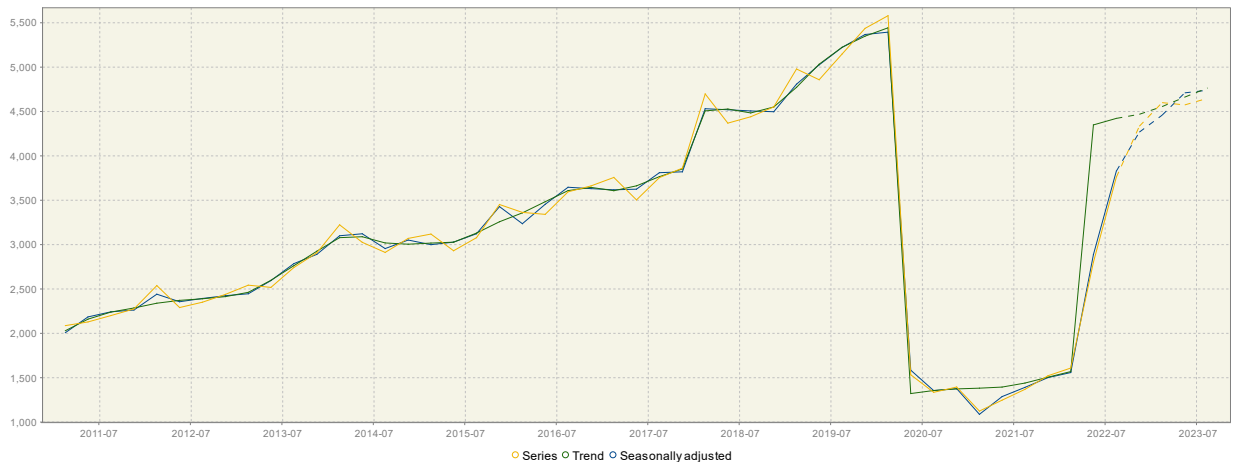
qs test on i: **Good (0.998)**

f-test on i (seasonal dummies): **Good (0.238)**

residual trading days tests

f-test on sa (td): Good (0.485)

f-test on i (td): Good (0.671)



NKDV ► Tổng kim ngạch nhập khẩu DV [frozen]

Pre-processing (RegArima)

Summary

Estimation span: [I-2011 - III-2022]

47 observations

Series has been log-transformed

No trading days effects

No easter effect

3 detected outliers

Diagnostics

summary

Good

basic checks

definition: Good (0.000)

annual totals: Good (0.002)

regarima residuals

normality: Good (0.491)

independence: Good (0.889)

spectral td peaks: Good (0.162)

spectral seas peaks: Good (0.294)

outliers

number of outliers: Bad (0.064)

m-statistics

q: Good (0.952)

q-m2: Good (0.667)

residual seasonality tests

qs test on sa: Good (1.000)

f-test on sa (seasonal dummies): Good (0.898)

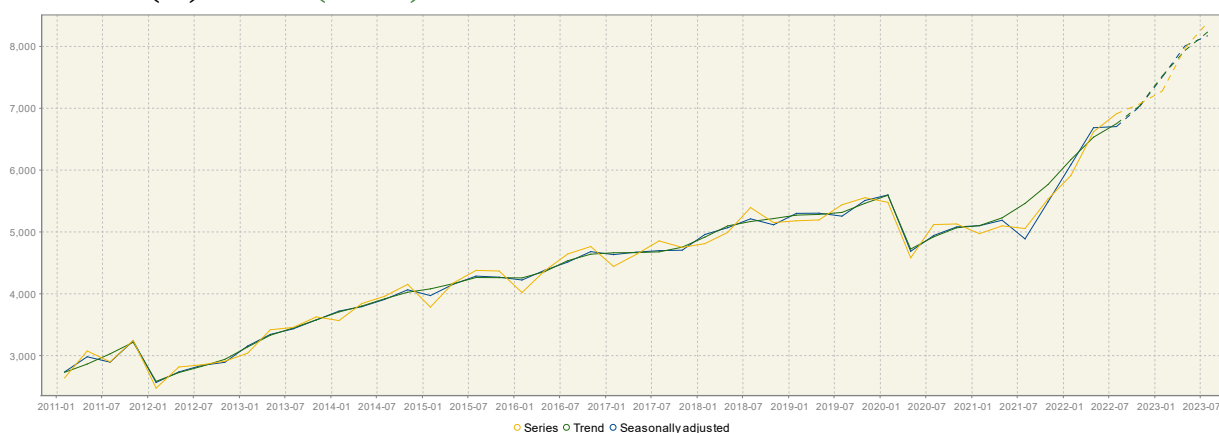
qs test on i: Good (1.000)

f-test on i (seasonal dummies): Good (0.676)

residual trading days tests

f-test on sa (td): Uncertain (0.028)

f-test on i (td): Good (0.148)



KẾT QUẢ DỰ BÁO XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022

Trên cơ sở kết quả dự báo từ phần mềm JDemetra+, đánh giá tình hình trong nước và quốc tế, đơn vị thực hiện đã đưa ra kết quả dự báo xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022 như sau:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO XUẤT KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022			
			ĐVT: Triệu USD
	Kết quả dự báo	Điều chỉnh giảm do những tác động tiêu cực từ bối cảnh quốc tế và trong nước	Kết quả điều chỉnh trên cơ sở kết quả dự báo
Tổng kim ngạch xuất khẩu	12,504	-10,5%	11,192
<i>Chia theo một số nhóm hàng</i>			
1. Dịch vụ vận tải	5,365	-	5,365
2. Dịch vụ bưu chính viễn thông	221	-	221
3. Dịch vụ du lịch	2,421	-	2,421
4. Dịch vụ tài chính	177	-	177
5. Dịch vụ bảo hiểm	77	-	77
6. Dịch vụ Chính phủ	179	-	179
7. Dịch vụ khác	2,753	-	2,753

TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022			
		<i>ĐVT: Triệu USD</i>	
	Kết quả dự báo	Điều chỉnh giảm do những tác động tiêu cực từ bối cảnh quốc tế và trong nước	Kết quả điều chỉnh trên cơ sở kết quả dự báo
Tổng kim ngạch nhập khẩu	26,512	-	26,512
<i>Chia theo một số nhóm hàng</i>			
1. Dịch vụ du lịch	6,984		6,984
2. Dịch vụ vận tải	13,019		13,019
3. Dịch vụ bưu chính viễn thông	231		231
4. Dịch vụ tài chính	277		277
5. Dịch vụ bảo hiểm	703		703
6. Dịch vụ Chính phủ	202		202
7. Dịch vụ khác	5,391	-5%	5,097

KẾT LUẬN

Năm 2021 là một năm đầy khó khăn với ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 và cũng là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021-2025. Với sự điều hành linh hoạt, kiên quyết của Chính phủ, với mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đứng vững trong sự đứt gãy thương mại quốc tế trên toàn cầu, giữ được đà tăng trưởng và tạo lực kéo quan trọng cho cả nền kinh tế. Mặc dù bị tác động của dịch Covid 19, nhưng hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng ngoạn mục, trở thành điểm sáng của nền kinh tế, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt kỷ lục 669,0 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm trước (năm 2020 đạt 545,4 tỷ USD, tăng 5,3%), đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế; trong đó xuất khẩu đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9%, nhập khẩu đạt 332,8 tỷ USD tăng 26,7% so với năm 2020. Xuất khẩu tăng mạnh cùng với việc nhập khẩu được kiểm soát tốt, cán cân thương mại duy trì thặng dư năm thứ 6 liên tiếp với mức xuất siêu 3,3 tỷ USD năm 2021. Tuy nhiên hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt nam còn nhiều hạn chế: Xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp FDI, lượng xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản sụt giảm, lợi thế cạnh tranh chủ yếu dựa vào giá cả. Đối với xuất nhập khẩu dịch vụ còn nhiều bất cập: quy mô xuất nhập khẩu dịch vụ còn nhỏ, cơ cấu xuất dịch vụ chuyển dịch chậm, hoạt động cung cấp dịch vụ còn yếu. Trong bối cảnh trong nước và quốc tế có những thuận lợi cũng như còn nhiều thách thức. Việt Nam cần nắm bắt cơ hội để thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu đạt bước tiến hơn nữa trong năm 2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2021, Bộ Công thương**
- 2. Thống kê hải quan :**

<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=3521>

BÁO CÁO

**ỨNG DỤNG MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ
SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2021
VÀ DỰ BÁO GIAI ĐOẠN 2023-2030 Ở VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Nông nghiệp là ngành sản xuất đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở các quốc gia, lương thực thực phẩm là yếu tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển của con người và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xã hội càng phát triển, đời sống con người ngày càng được nâng cao thì nhu cầu về lương thực, thực phẩm càng tăng về số lượng và chất lượng. Thực tiễn các nước trên thế giới đã chứng minh, chỉ có thể phát triển kinh tế một cách nhanh chóng và bền vững khi quốc gia đó đảm bảo an ninh lương thực. Nếu không đảm bảo an ninh lương thực thì không có sự ổn định chính trị và kinh tế không phát triển.

Trong những năm gần đây, thực hiện chính sách tái cơ cấu và nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất của ngành nông nghiệp, đặc biệt nhóm sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, việc cung cấp thông tin về giá và chỉ số giá sản xuất (PPI) nông nghiệp đóng vai trò quan trọng. PPI nông nghiệp thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố, phục vụ cung cấp thông tin về giá và PPI nông nghiệp cho Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương trong công tác quản lý điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin về giá và PPI nông nghiệp, giúp các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính toán hiệu quả kinh tế, ký kết hợp đồng sản xuất kinh doanh. Chuyên đề cung cấp một số lý luận chung về chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và tổng quan một số mô hình phân tích và dự báo; Phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011-2021 ở Việt Nam; Dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ TỔNG QUAN MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH DỰ BÁO

1. Lý luận chung về giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

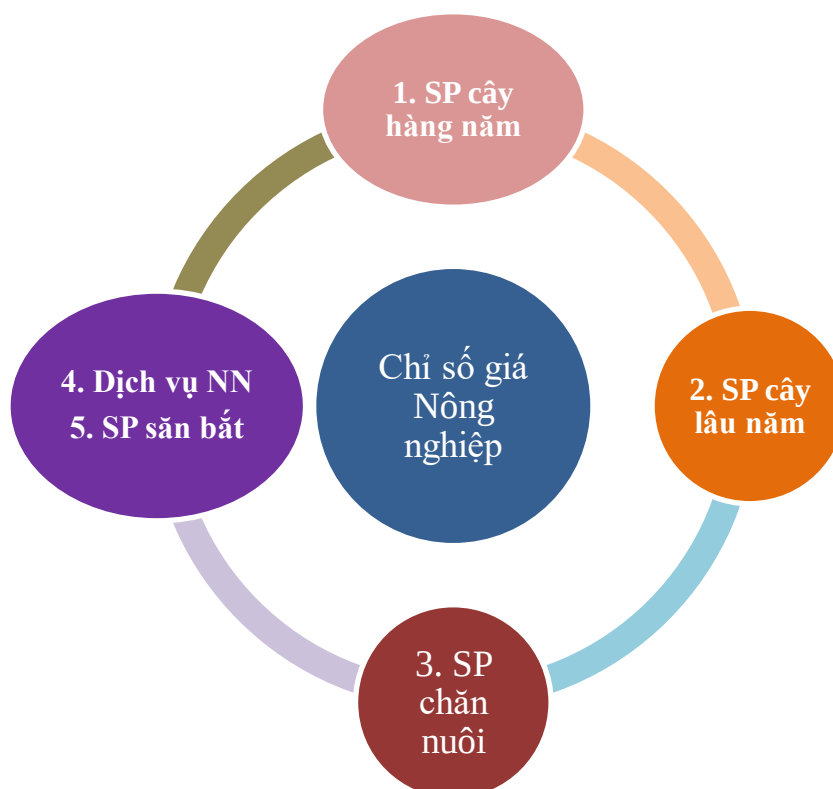
1.1. Khái niệm và phương pháp tính giá, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

- *Giá sản xuất nông nghiệp*: là giá cơ bản, là số tiền người sản xuất nông nghiệp thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT và phí lưu thông thương mại, cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có phát sinh).

- *Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp*: là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp do người sản xuất nông nghiệp trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp được tính toán từ giá bán của người sản xuất sản phẩm (SP) nông nghiệp và quyền số. Quyền số là giá trị sản xuất (GO) của ngành nông nghiệp. PPI nông nghiệp được tính theo cấu trúc PPI nông nghiệp, cụ thể được tính từ cấp 6, 5, 4, 3, 2, 1. Thành phần tổng hợp PPI nông nghiệp minh họa theo sơ đồ 1.1. như sau:

Sơ đồ 1.1. Thành phần tổng hợp chỉ số giá sản xuất nông nghiệp



a) Phương pháp tổng hợp giá bình quân ngành nông nghiệp

Tổng hợp giá bình quân sản phẩm nông nghiệp của cả nước và địa phương, làm cơ sở tính PPI nông nghiệp cấp thấp nhất trong các kỳ báo cáo. Giá bình quân được tổng hợp từ các đơn vị thu thập giá sản phẩm nông nghiệp áp dụng công thức bình quân nhân giản đơn. Giá bình quân SP nông nghiệp tính theo quy trình tính giá bình quân tháng, sau đó tính giá bình quân quý.

Trong SP nông nghiệp có 201 SP thuộc nhóm SP hàng năm; 120 SP thuộc nhóm SP cây lâu năm; 67 SP thuộc nhóm SP chăn nuôi; 17 SP thuộc dịch vụ nông nghiệp và 3 SP thuộc nhóm SP săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan.

Lập bảng giá gốc để tính toán PPI nông nghiệp, được lập dựa trên danh mục SP đại diện của tỉnh, thành phố; điều tra giá gốc SP nông nghiệp được thu thập từ tháng 01 đến tháng 12 của năm gốc và giá gốc của mỗi sản phẩm được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn của 12 tháng trong năm gốc.

b) Tổng hợp chỉ số giá

PPI nông nghiệp tính theo 2 giai đoạn: (i) Tính CSG cấp cơ sở; (ii) Tính CSG cấp tổng hợp,

+ **Giai đoạn 1.** CSG cấp cơ sở được tính từ các CSG cấp SP (trong nhóm cấp 5) theo công thức Jevon (1.1);

Tính CSG theo công thức Jevons: là tỷ lệ trung bình nhân giản đơn giá của các sản phẩm cùng loại tháng báo cáo so với tháng trước tháng báo cáo. Công thức Jevons tính CSG như sau:

$$I_{p_j}^{t \rightarrow 0} = \prod \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{1/n} = \frac{\prod (p_i^t)^{1/n}}{\prod (p_i^0)^{1/n}} \quad (1.1)$$

Trong đó:

$I_{p_j}^{t \rightarrow 0}$: CSG tính theo công thức Jevon tháng báo cáo t so với tháng trước;

p_i^t ; p_i^0 : Giá SP i lần lượt tháng báo cáo t và tháng trước tháng báo cáo t.

+ **Giai đoạn 2**

✓ *Tính CSG cấp tổng hợp (CSG nhóm sản phẩm cấp 4; 3; 2; 1 và CSG chung) áp dụng công thức Laspeyres chuẩn (1.2);*

- *Công thức Laspeyres chuẩn:* giá của SP kỳ hiện tại được so sánh trực tiếp với giá thời kỳ trước dựa trên quyền số của SP;

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 * \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \quad (1.2)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: PPI năm báo cáo (t) so với năm gốc (0);

p_i^t : Giá SP i năm báo cáo (t);

p_i^0 : Giá SP i năm gốc (0);

n : Số lượng nhóm SP;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Quyền số năm gốc (0).

✓ Tính CSG nhóm sản phẩm cấp 4; 3; 2; 1 theo công thức nối chuỗi Chained Laspeyres (1.3) áp dụng từ năm 2023 trở đi, cụ thể như sau:

$$I_j^{t(y) \rightarrow 0} = (I_j^{t(y) \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{Dec(y-1) \rightarrow 0}) / 100 \quad (1.3)$$

Trong đó:

$I_j^{t(y) \rightarrow 0}$: CSG nhóm SP j tháng báo cáo (t) năm y, so với năm gốc (0);

$I_j^{Dec(y-1) \rightarrow 0}$: CSG nhóm SP j tháng 12 năm trước (y - 1), so với năm gốc (0), (được coi là tháng nối chuỗi);

$I_j^{t(y) \rightarrow Dec(y-1)}$: CSG nhóm SP j tháng báo cáo (t) năm (y), so với tháng 12 năm trước (y - 1).

c) Quyền số tính PPI sản phẩm nông nghiệp

Quyền số tính PPI SP nông nghiệp là tỷ trọng GO của từng nhóm SP nông nghiệp (NN) trong tổng GO của toàn ngành NN.

- Quyền số tính PPI NN cả nước là tỷ trọng GO của từng vùng so với tổng GO của cả nước theo từng nhóm SP.

- Quyền số tính PPI NN cấp vùng là tỷ trọng GO của từng tỉnh, thành phố so với tổng GO của vùng theo từng nhóm SP. Quyền số tính PPI NN từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng GO của từng nhóm SP so với tổng GO của tỉnh, thành phố.

Quyền số tính PPI NN, gồm quyền số dọc và quyền số ngang.

- Quyền số dọc là tỷ trọng GO của từng nhóm SP so với tổng GO của toàn ngành NN. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, vùng kinh tế và cả nước.

- Quyền số ngang là tỷ trọng GO NN từng nhóm SP của từng tỉnh, thành phố so với cả vùng hoặc của từng vùng so với cả nước.

Quyền số tính PPI SP NN được Tổng cục Thống kê (TCTK) tính cho từng tỉnh, thành phố; 6 vùng kinh tế và cả nước theo cấu trúc PPI SP NN chi tiết xem (Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

1.2. Ý nghĩa chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp.

PPI SP NN là chỉ tiêu thống kê thuộc PPI nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và được công bố hàng quý; 6 tháng; 9 tháng và cả năm. Theo đó PPI SP NN có ý nghĩa quan trọng như sau:

- Đảm bảo thông tin về giá và PPI SP NN cung cấp cho Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong công tác quản lý điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về NN nói chung và ngành NN nói riêng;

- Cung cấp CSG để Vụ Nông Nghiệp, lâm nghiệp và nông nghiệp, TCTK; Cục Thống kê tỉnh, thành phố sử dụng tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh;

Đáp ứng nhu cầu thông tin phản ánh biến động giá SP NN giúp các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các hiệp hội nông nghiệp có thông tin sử dụng trong các báo cáo liên ngành, báo cáo đánh giá hàng kỳ của các tổ chức quốc tế...

PPI SP NN cung cấp thông tin phục vụ đánh giá mức độ tăng, giảm giá bán của người sản xuất các SP NN và được sử dụng tính toán nhiều chỉ tiêu giá trị quan trọng của ngành NN như: GO, giá trị thu hoạch trên một đơn vị diện tích,...

2. Lý luận về phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

2.1. Một số mô hình phân tích và dự báo thống kê

a) Một số phương pháp phân tích và dự báo thống kê

Thông thường có hai cách phân loại phương pháp phân tích và dự báo thống kê như sau:

- Một là, căn cứ vào khả năng, hình thức, đối tượng phân tích và dự báo, phương pháp phân tích và dự báo được chia thành phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

- Hai là, căn cứ vào cơ sở hình thành phương pháp phân tích và dự báo, gồm phương pháp: ngoại suy, chuyên gia và mô hình hoá.

b) Tiêu chuẩn lựa chọn phương pháp phân tích và dự báo thống kê

Để phân tích, dự báo một hiện tượng kinh tế - xã hội, một số tiêu chuẩn lựa chọn phương pháp phù hợp, đó là:

- Độ chính xác của dự báo: được đo bằng thước đo thống kê, cụ thể là mức độ chênh lệch của số liệu dự báo so với số liệu thực tế. Vì số liệu dự báo được hình thành trước khi số liệu thực tế xảy ra, tính chính xác của dự báo chỉ có thể đánh giá sau thời gian hiện tượng kinh tế - xã hội qua đi. Nếu số liệu dự báo càng gần với số liệu thực tế, thì mức độ dự báo có độ chính xác cao.

- Chi phí phân tích và dự báo: gồm các chi phí thu thập, tính toán dữ liệu (chi phí phần mềm phân tích và dự báo).

- Tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp dự báo.

- Thời gian dự báo: Không nên dài quá 1/3 dãy số dùng để dự báo.

- Cơ sở dữ liệu để phân tích và dự báo, bao gồm: Các số liệu hoặc các đánh giá của chuyên gia; dãy số liệu theo thời gian về hiện tượng kinh tế - xã hội cần dự báo; độ dài của dãy số thời gian dùng để dự báo cần phải hợp lý, tùy thuộc vào đặc điểm của dãy số.

Ba tiêu chuẩn nêu trên (độ chính xác, chi phí, tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp phân tích và dự báo) có sự phụ thuộc lẫn nhau. Khi tiêu chuẩn độ chính xác, chi phí, tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp không đóng góp một vai trò nổi bật đối với một vấn đề dự báo cụ thể thì tiêu chuẩn thời gian dự báo và cơ sở dữ liệu của dự báo sẽ có ý nghĩa quyết định đối với việc lựa chọn phương pháp dự báo.

c) Một số mô hình dự báo thống kê

(1) Mô hình ARIMA

Một phương pháp rất phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian là lập mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), đây là mô hình dự báo chuỗi thời gian đơn biến. Thực chất ARIMA là mô hình tổng hợp của các mô hình: Mô hình tự hồi quy (AR), mô hình tích hợp (I) và mô hình trung bình trượt (MA). Chuỗi dữ liệu nghiên cứu bằng mô hình ARIMA phải có tính dừng. Bản chất ARIMA là trường hợp rút gọn của VAR (*mô hình I biến*). Điểm lưu ý khi sử dụng mô hình ARIMA là chuỗi thời gian có tính dừng sau khi thực hiện một hay nhiều phép sai phân. Quy trình thực hiện mô hình ARIMA gồm 4 bước: (1) Nhận dạng mô hình; (2) Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình; (3) Kiểm định mô hình; (4) Dự báo. Nội dung chi tiết 4 bước thực hiện mô hình ARIMA được đề cập tại chương 2.

Ưu điểm: Mô hình ARIMA cho kết quả dự báo ngắn hạn đáng tin cậy nhất trong các phương pháp dự báo. Hiện nay, mô hình dự báo ARIMA được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới để dự báo các biến số kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng, do tính dễ sử dụng, kết quả dự báo khá chính xác (trừ trường hợp môi trường kinh tế vĩ mô có biến động lớn).

Hạn chế: Số quan sát cho dự báo lớn hơn hoặc bằng 40 quan sát; đối với các biến số ít biến động, sử dụng mô hình ARIMA không hiệu quả. Chỉ dùng để dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định; khả năng xây dựng kịch bản của mô hình ARIMA hạn chế.

(2) Mô hình một biến (VAR)

Một mô hình VAR cơ bản có dạng:

$$Y(t) = C + BY_{t-1} + \dots + e(t)$$

Nếu mô hình ARIMA chỉ phân tích trên một chuỗi thời gian, thì mô hình VAR được sử dụng khi có nhiều chuỗi thời gian khác nhau và cần xem xét mối quan hệ giữa chúng. Nội dung bốn bước thực hiện mô hình VAR như sau:

Bước 1: Kiểm định tính dừng của các biến, thực hiện biến đổi đến khi được chuỗi dừng;

Bước 2: Tìm bước trễ thích hợp: Tiêu chuẩn LR; Sử dụng tiêu chí thông tin Akaike (AIC); tỷ số khả dĩ (LR); công cụ Schwarz (SBC) để xác định độ dài của độ trễ.

Bước 3: Kiểm định và lựa chọn mô hình;

Bước 4: Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (dự báo, hàm phản ứng, phân rã phương sai).

Hiện nay trên thế giới, mô hình VAR được sử dụng nhiều trong dự báo lạm phát. Đối với các ngân hàng trung ương các nước, nhu cầu sử dụng mô hình này rất lớn, ngoài nhiệm vụ dự báo, VAR còn được sử dụng để đánh giá các cú sốc tác động vào nền kinh tế. Ở Việt Nam, mô hình này được sử dụng nhiều, tuy nhiên mới dừng ở mức độ đánh giá các mối liên hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô là chủ yếu, chưa có nhiều ứng dụng trong dự báo.

Ưu điểm: Việc lựa chọn các biến đưa vào mô hình VAR được tiến hành nhanh chóng, đơn giản, trong đó hầu hết là biến nội sinh; mô hình VAR có thể được ước lượng dễ dàng bằng tất cả các phần mềm kinh tế lượng như: Stata, Eviews; mô hình VAR bản chất là sự kết hợp của hai mô hình AR và hệ phương trình đồng thời (SEs), do đó có thể kết hợp ưu điểm của mô hình AR là dễ ước lượng bằng phương pháp tối thiểu hóa phần dư (OLS) và ưu điểm của SEs là ước lượng nhiều phương trình đồng thời trong cùng một hệ thống. Mô hình VAR khắc phục được nhược điểm của SEs là không cần quan tâm đến tính nội sinh của các biến kinh tế.

Nhược điểm: Đòi hỏi nhiều thông tin, ảnh hưởng đến chi phí, thời gian thu thập số liệu; việc lựa chọn thứ tự các biến trong VAR khá phức tạp; do chưa loại bỏ hoàn toàn hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình, theo đó ảnh hưởng tính chính xác của kết quả dự báo.

2.2. Xác định yếu tố chủ yếu tác động đến giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

a) Yếu tố nội sinh tác động đến giá và PPI sản phẩm nông nghiệp

- Giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp:

Một trong các yếu tố chính tác động đến giá sản xuất SP NN là giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào sản xuất SP NN, cụ thể đối với một số nhóm sản phẩm chính như sau:

+ **SP cây hàng năm**, như: thóc khô; rau các loại... đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc PPI SP NN, các yếu tố chủ yếu tác động đến giá sản xuất nhóm SP cây hàng năm gồm:

(1) Yếu tố 1. Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm SP thóc khô; rau các loại, gồm chi phí: Giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khác...

(2) Yếu tố 2. Chi phí nhân công sản xuất nhóm SP thóc khô; rau các loại (Chi phí thuê nhân công thực hiện: cải tạo đất, cấy, làm cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, sau thu hoạch...).

(3) Yếu tố 3. Nhu cầu nhập khẩu các nước trên thế giới.

(4) Yếu tố 4. Yếu tố mùa vụ (Mùa thu hoạch, tết, lễ...).

(5) Yếu tố 5. Chất lượng nhóm sản phẩm thóc khô; rau các loại.

(6) Yếu tố 6. Khí hậu, thời tiết và các yếu tố khác.

+ **SP cây lâu năm**, như: nhóm SP cây ăn quả; mủ cao su khô, cà phê nhân... và các yếu tố chính tác động đến biến động giá sản xuất SP cây lâu năm như sau:

(1) Yếu tố 1. Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm SP cây ăn quả, mủ cao su khô, cà phê nhân... như chi phí: Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; nước tưới; điện; xăng dầu; tiền thuê đất trồng và các chi phí khác...

(2) Yếu tố 2. Chi phí nhân công sản xuất nhóm SP cây ăn quả, mủ cao su khô, cà phê nhân... như: chi phí thuê người trồng, chăm sóc và bảo vệ; chi phí thuê người thu hoạch và sau thu hoạch; chi phí khác...

(3) Yếu tố 3. Chất lượng nhóm SP cây ăn quả, mủ cao su khô, cà phê nhân.

(4) Yếu tố 4. Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm SP.

(5) Yếu tố 5. Yếu tố mùa vụ (Vụ thu hoạch; thời tiết; lễ, tết ...).

(6) Yếu tố 6. Yếu tố dịch bệnh nhóm SP và các yếu tố khác.

+ **SP chăn nuôi**: như SP chăn nuôi lợn và giống lợn; SP chăn nuôi gia cầm... đóng vai trò quan trọng cung cấp thực phẩm và nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến.

Biến động giá sản xuất nhóm SP chăn nuôi do ảnh hưởng một số nhóm yếu tố chính như sau:

(1) Yếu tố 1. Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào chăn nuôi nhóm SP lợn và giống lợn; SP chăn nuôi gia cầm (Con giống; thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y, thuốc sát trùng; điện, nước; khấu hao chuồng trại; lãi vay ngân hàng; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào chăn nuôi lợn khác...).

(2) Yếu tố 2. Chi phí nhân công (Chi phí thuê người: chăn nuôi lợn và gia cầm; vệ sinh chuồng trại; tiêm phòng phòng dịch; phối giống...).

(3) Yếu tố 3. Chất lượng SP chăn nuôi.

(4) Yếu tố 4. Nhu cầu xuất, nhập khẩu nhóm SP chăn nuôi.

(5) Yếu tố 5. Yếu tố mùa vụ (Lễ, tết...).

(6) Yếu tố 6. Dịch bệnh và các yếu tố khác.

- Quyền số

Quyền số tính PPI SP NN là tỷ trọng (%) về giá trị sản xuất (GO) của từng nhóm SP NN trong tổng GO của ngành NLTTS. Quyền số tính PPI SP NN được tính cho từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế và cả nước, dựa trên GO ngành NN. Quyền số tính PPI SP NN gồm: Quyền số dọc và quyền số ngang, các nhóm quyền số được phân tổ thống nhất với cấu trúc của PPI SP NN.

Thông qua quyền số tính PPI SP NN, phản ánh vai trò giá của các sản phẩm NN tác động đến PPI SP NN (*chi tiết xem Phụ lục 2*), như: quyền số SP chăn nuôi lợn và giống lợn chiếm 14,86%; SP thóc khô chiếm 13,86%; SP cây ăn quả chiếm 8,22%; SP chăn nuôi gia cầm chiếm 7,94%; SP cà phê chiếm 2,76% tổng GO ngành NLTTS. Tầm ảnh hưởng của quyền số đối với mỗi SP tạo nên sức ảnh hưởng từ chính các SP NN cấu thành nên cấu trúc PPI.

Khi các SP chiếm quyền số cao thì sự thay đổi về giá của SP sẽ tác động lớn đến PPI NN. Ngoài ra yếu tố mùa vụ sẽ tác động đến biến động giá của SP NN khi yếu tố mùa vụ thay đổi. Đến mùa vụ nguồn cung SP NN tăng, giá có xu hướng giảm; hết mùa vụ nguồn cung giảm, giá SP NN có xu hướng tăng.

b) Yếu tố ngoại sinh tác động đến giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

Các yếu tố ngoại sinh chính trong và ngoài nước ảnh hưởng đến giá sản xuất SP NN gồm:

(1) Biến đổi khí hậu, điều kiện thổ nhưỡng và nguồn lực con người: Các yếu tố như địa hình, khí hậu thời tiết, môi trường thổ nhưỡng, tình hình dịch bệnh... có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất của ngành NN, theo đó ảnh hưởng đến nguồn cung SP NN trên thị trường và giá sản xuất SP NN.

(2) Yếu tố biến động cung, cầu SP NN trên thị trường trong và ngoài nước, tác động đến giá sản xuất và PPI SP NN.

(3) Yếu tố chi phí sản xuất sản xuất tác động đến giá sản xuất và PPI SP NN.

(4) Chính sách của nhà nước phát triển NN, chính sách hỗ trợ sản xuất, trợ giá, an ninh lương thực quốc gia ảnh hưởng đến giá sản xuất và PPI SP NN.

Một số chính sách kinh tế cụ thể tác động đến giá sản xuất và PPI SP NN.

Các chính sách kinh tế cụ thể	Hướng tác động
- Thuế tại cửa khẩu - Thuế trên thị trường - Hạn ngạch xuất khẩu - Quản lý giá và trợ giá - Biến động tỷ giá hối đoái - Đầu tư cơ sở hạ tầng - Chính sách phát triển kinh tế vùng sản xuất	Tác động lên giá sản xuất của người sản xuất các SP NN.

(5) Các quy định về chất lượng SP NN, quy định trong giao dịch thị trường quốc tế trong các hiệp định thương mại, trao đổi thương mại SP NN.

(6) Quy hoạch, quy mô của hộ, hợp tác xã NN, vùng sản xuất SP NN và doanh nghiệp sản xuất SP NN nhằm tăng hiệu quả sản xuất, tác động giá thành SP và tác động chất lượng sản xuất SP NN.

(7) Yếu tố cạnh tranh giá của thị trường trong nước và thị trường xuất nhập khẩu tác động lên giá sản xuất và PPI SP NN.

(8) Yếu tố khoa học công nghệ áp dụng sản xuất SP NN làm tăng chất lượng, sản lượng và tác động đến giá sản xuất và PPI SP NN.

(9) Yếu tố dịch bệnh, cây trồng, vật nuôi, v.v... tác động đến nguồn cung SP NN trên thị trường và làm biến động giá sản xuất của SP NN.

(10) Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, y tế trong nước và ngoài nước tác động lên biến động giá sản xuất và PPI SP NN, ví dụ như trao đổi, chia sẻ tư liệu sản xuất, kinh nghiệm sản xuất với các nước có nền kinh tế NN phát triển; vị thế, thương hiệu các SP NN chủ chốt là mắt xích quan trọng, tác động đến biến động giá sản xuất và PPI SP NN.

3. Chỉ tiêu và nguồn thông tin phục vụ phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

3.1. Chỉ tiêu phục vụ phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm cây hàng năm

PPI SP cây hàng năm là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của các loại SP cây hàng năm do người sản xuất trực tiếp bán ra.

Nhóm SP cây hàng năm tính PPI SP NN gồm: Thóc khô; ngô và SP cây lương thực có hạt khác; rau các loại; SP cây có hạt chứa dầu, v.v... Quyền số tính PPI SP NN theo năm gốc 2020, trong đó có quyền số nhóm SP thóc khô chiếm 13,85%; rau, đậu các loại và hoa chiếm 8,33% và đây là 2 nhóm SP có quyền số lớn nhất trong nhóm SP cây hàng năm. Chuyên đề chọn 2 nhóm SP trong 9 nhóm SP cây hàng năm để phân tích trong chương 2 và chương 3.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm cây lâu năm

PPI SP cây lâu năm là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của các loại SP cây lâu năm do người sản xuất trực tiếp bán ra.

Nhóm SP cây lâu năm tính PPI SP NN gồm: SP cây ăn quả; SP cây lấy quả chứa dầu; mủ cao su khô; cà phê nhân; sản phẩm cây chè; hạt điều khô; SP cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; SP cây lâu năm khác, v.v... Trong nhóm SP cây lâu năm, có 3 nhóm SP có quyền số cao, cụ thể: Nhóm SP cây ăn quả quyền số là 8,23%; cà phê nhân là 2,76%; mủ cao su khô là 1,79%. Biến động giá và PPI của 3 nhóm SP nêu trên đề cập các phần tiếp theo.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm chăn nuôi

PPI nhóm SP chăn nuôi là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của các loại SP chăn nuôi, do người chăn nuôi trực tiếp bán ra.

Nhóm SP chăn nuôi tính PPI NN gồm: SP chăn nuôi lợn và giống lợn; SP chăn nuôi gia cầm; SP chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò, v.v... Trong đó có 3 nhóm SP chiếm quyền số cao trong nhóm SP chăn nuôi, cụ thể quyền số nhóm: SP chăn nuôi lợn và giống lợn là 14,86%; SP chăn nuôi gia cầm là 7,94%; SP chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò là 2,89%.

3.2. Nguồn thông tin phục vụ phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

Nguồn thông tin phục vụ phân tích và dự báo PPI SP NN, chủ yếu thông tin về giá sản xuất và PPI SP NN. Trong đó thông tin tính PPI SP NN dựa trên 2 yếu tố: Giá sản xuất các SP NN thu thập hàng tháng và quyền số tính PPI SP NN.

✓ Giá sản xuất các SP NN thu thập hàng tháng

- *Giá sản xuất các SP NN thu thập hàng tháng được thu thập trực tiếp:* Điều tra viên đến các đơn vị sản xuất SP NN điều tra giá sản xuất SP NN và nội dung giá sản xuất cần thu thập, cách xử lý các trường hợp đặc biệt, cụ thể như sau:

+ Đối với cơ sở sản xuất có hạch toán chứng từ đầy đủ thì việc ghi mức giá sẽ căn cứ vào hoá đơn bán hàng của Bộ Tài chính ban hành - lấy dòng ghi mức giá chưa bao gồm VAT, hoặc căn cứ sổ sách kế toán của cơ sở để lấy đúng mức giá cần thu thập, trường hợp này thường xảy ra đối với các loại SP NN được sản xuất tại các loại hình doanh nghiệp có các chứng từ báo cáo thống kê, tài chính với các cơ quan có chức năng (Thống kê, tài chính, thuế...);

+ Đối với các cơ sở sản xuất không có chứng từ theo dõi, như: Hộ gia đình, cơ sở sản xuất cá thể, hợp tác xã..., cần trực tiếp hỏi giá bán SP NN của cơ sở sản xuất, hộ gia đình (không kể thuế).

- *Giá sản xuất SP NN thu thập hàng tháng được thu thập gián tiếp:* đối với các đơn vị điều tra giá sản xuất NN là doanh nghiệp thì có thể thực hiện điều tra bằng phương pháp gián tiếp, như: Cục Thống kê hoặc điều tra viên trực tiếp hướng dẫn cho các doanh nghiệp cách ghi phiếu điều tra và những quy định cụ thể về nơi gửi, hình thức gửi, thời gian gửi để các doanh nghiệp tự ghi phiếu và gửi về Cục Thống kê vào ngày quy định.

Thời kỳ mới theo năm gốc 2020, từ năm 2021 trở đi điều tra giá sản xuất NN theo hình thức thu thập thông tin bằng thiết bị điện tử thông minh - CAPI tại 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

✓ Quyền số biên soạn PPI SP NN

Nguồn thông tin biên soạn quyền số tính PPI SP NN là từ kết quả điều tra GO ngành NLTS hàng năm. Quyền số được biên soạn theo cấu trúc PPI SP NN theo năm gốc 2020. Từ năm 2023 quyền số tính PPI SP NN được cập nhật hàng năm từ GO ngành NLTS với độ trễ 2 năm trước ($y - 2$).

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2021 Ở VIỆT NAM

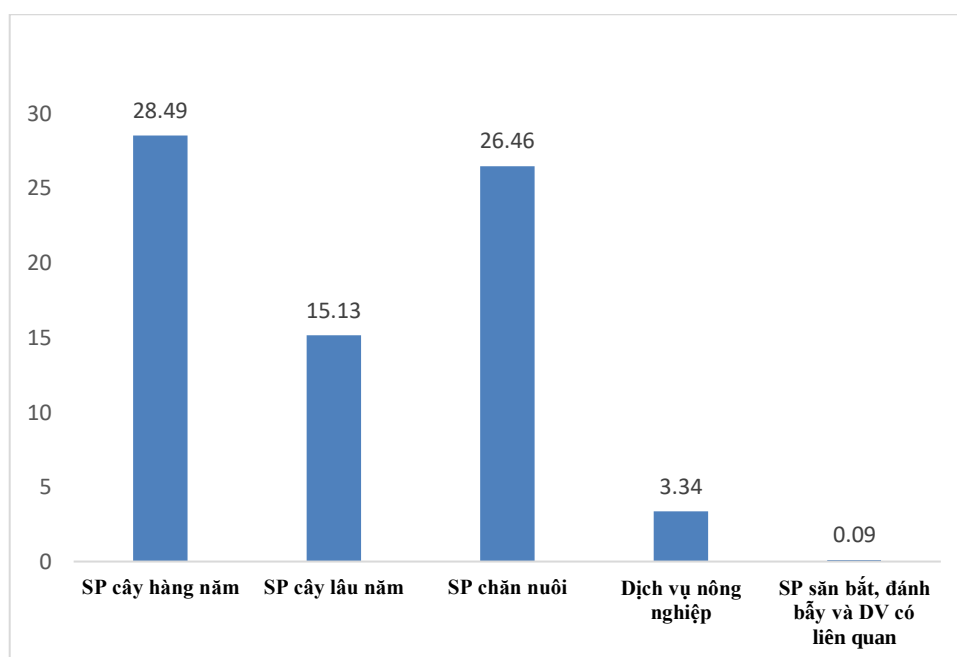
1. Xác định một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và nguồn dữ liệu phân tích

1.1. Căn cứ xác định và lựa chọn một số sản phẩm chủ yếu tác động đến sự biến động chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

Chuyên đề căn cứ vào quyền số nhóm SP NN làm cơ sở xác định và lựa chọn một số SP NN chủ yếu tác động đến sự biến động PPI SP NN cụ thể: Một là, chọn nhóm SP cây hàng năm quyền số chiếm tỷ trọng cao nhất là 28,49%; Hai là, chọn nhóm SP chăn nuôi chiếm 26,46%; Ba là, chọn nhóm SP cây lâu năm chiếm 15,13%. Quyền số tính PPI SP NN và dịch vụ có liên quan theo năm gốc 2020 xem đồ thị 2.1 như sau:

Đồ thị 2.1. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan theo năm gốc 2020

Đơn vị tính: %

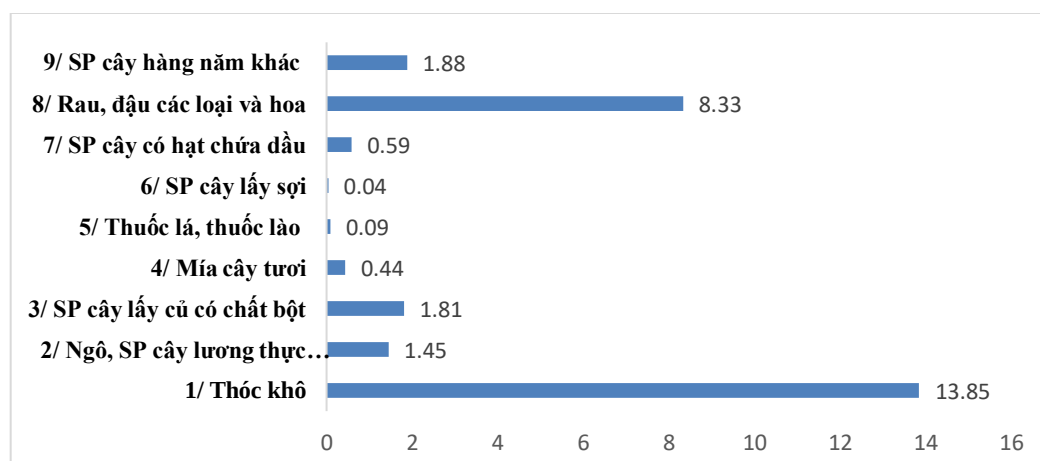


Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Trong nhóm SP cây hàng năm tính PPI SP NN và dịch vụ có liên quan: có 9 nhóm SP gồm: thóc khô; ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác; cây lấy củ có chất bột; mía cây tươi... Căn cứ quyền số 9 nhóm SP tại đồ thị 2.2, lựa chọn 2 nhóm SP có quyền số cao: (1) Thóc khô có quyền số là 13,85%; (2) Rau, đậu các loại và hoa có quyền số là 8,33%, chi tiết xem đồ thị 2.2 sau đây:

Đồ thị 2.2. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm cây hàng năm theo năm gốc 2020

Đơn vị tính: %

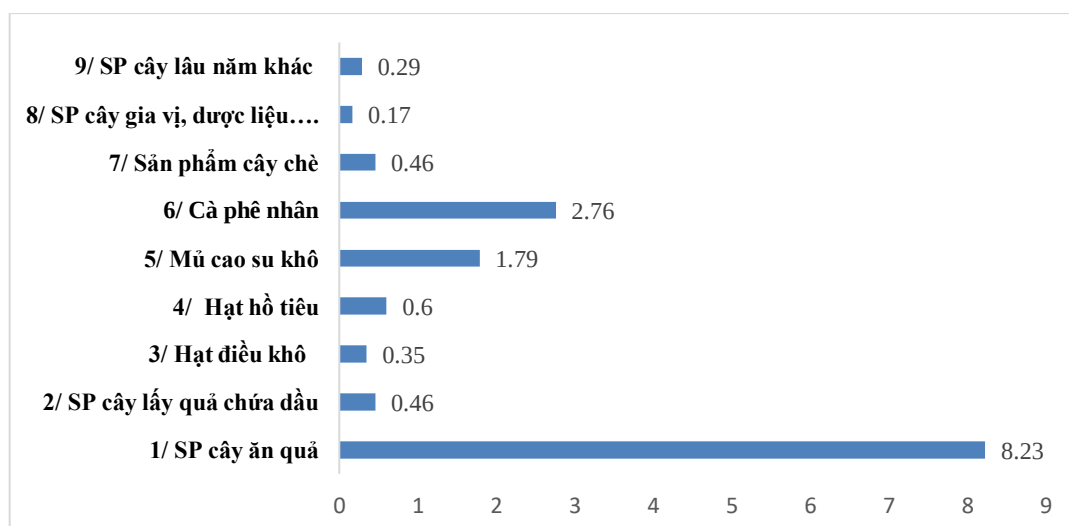


Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Trong nhóm SP cây lâu năm tính PPI SP NN và dịch vụ có liên quan: có 9 nhóm SP, gồm SP cây ăn quả; SP cây lấy quả chứa dầu; hạt điều khô; hạt tiêu khô; mủ cao su khô, v.v... Căn cứ quyền số 9 nhóm SP tại đồ thị 2.3, chuyên đề lựa chọn các nhóm SP phân tích: (1) SP cây ăn quả, quyền số là 8,23%; (2) Cà phê nhân, quyền số là 2,76%; (3) Mủ cao su khô, quyền số là 1,79%, chi tiết xem đồ thị 2.3 sau đây:

Đồ thị 2.3. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm cây lâu năm theo năm gốc 2020

Đơn vị tính: %

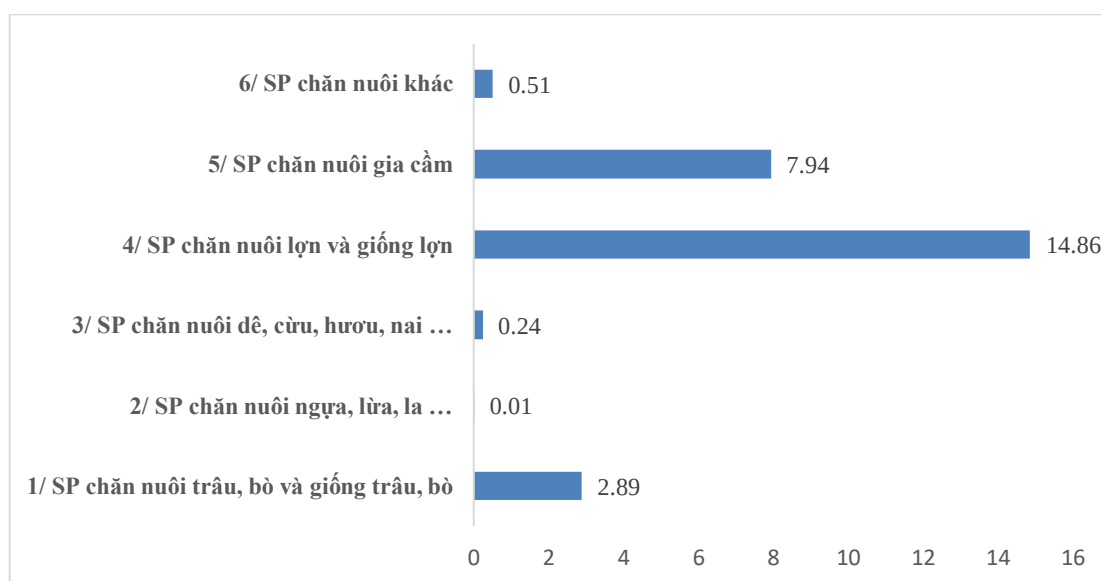


Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Trong nhóm SP chăn nuôi tính PPI SP NN và dịch vụ có liên quan: có 6 nhóm SP, gồm SP chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò; SP chăn nuôi lợn và giống lợn; SP chăn nuôi gia cầm; SP chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa, v.v... Căn cứ quyền số 6 nhóm SP tại đồ thị 2.4, chuyên đề lựa chọn 2 nhóm SP phân tích: (1) SP chăn nuôi lợn và giống lợn, quyền số là 14,86%; (2) SP chăn nuôi gia cầm, quyền số là 7,94 chi tiết xem đồ thị 2.4 sau đây:

Đồ thị 2.4. Quyền số tính chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi theo năm gốc 2020

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngoài căn cứ vào quyền số để lựa chọn SP NN chủ yếu tác động đến sự biến động PPI SP NN (nêu trên), yếu tố kim ngạch xuất khẩu các SP NN chủ lực như gạo; cao su; cà phê, v.v... được xem xét thêm, trước khi quyết định chọn SP NN đưa vào phân tích chuyên sâu đề cập ở các phần tiếp theo.

1.2. Thực trạng nguồn thông tin thống kê phục vụ phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

Nguồn thông tin thống kê phục vụ phân tích, dự báo PPI SP NN từ: (1) Kết quả điều tra giá sản xuất NLTS hàng tháng và được thu thập từ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thông tin về giá sản xuất); (2) Kết quả điều tra ngành NLTS hàng năm về GO để tính quyền số biên soạn PPI SP NN.

Nguồn thông tin về giá từ kết quả điều tra giá NLTS hàng tháng và thông tin về GO từ kết quả điều tra ngành NLTS hàng năm được thực hiện đúng theo Phương án điều tra TCTK quy định. Trong đó phương pháp luận về thu thập, tổng hợp và biên soạn PPI NLTS tuân thủ theo hướng dẫn của quốc tế, cụ thể như sau:

a) Các bảng danh mục sử dụng trong thống kê giá NLTS

Thời kỳ 2011-2021 sử dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 (VISIC 2007); Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2010 (VCPA 2010) và sử dụng Danh mục sản phẩm đại diện cả nước tính PPI SP NL là cơ sở thu thập thông tin, xây dựng cấu trúc quyền số và cấu trúc PPI SP NN thời kỳ 2011-2016 và thời kỳ 2016-2020. Từ năm 2021 cấu trúc quyền số và cấu trúc biên soạn PPI theo năm gốc 2020 được xây dựng dựa trên VISIS 2018 và VCPA 2018.

b) Danh mục sản phẩm NN đại diện

Danh mục SP đại diện tính PPI SP NN thời kỳ 2011-2016 và thời kỳ 2016-2020 có định 5 năm và được cập nhật sau mỗi lần đổi rõ SP NN, theo đó danh mục SP NN chưa được cập nhật hàng năm đối với những SP NN mới xuất hiện phổ biến trên phạm vi cả nước, tại địa phương và chưa loại bỏ những SP NN không tồn tại trong hoạt động sản xuất NLTS. Thực hiện Phương án mới theo năm gốc 2020, từ năm 2023 trở đi danh mục SP NN đại diện của tỉnh, thành phố được cập nhật hàng năm dựa trên kết quả điều tra GO của hai năm trước ($y - 2$).

c) Phạm vi điều tra và đối tượng điều tra

Điều tra giá sản xuất NN tính PPI SP NN là cuộc điều tra chọn mẫu tiến hành ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đơn vị điều tra là các cơ sở sản xuất NN; trang trại; hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; các hộ dân cư.... trực tiếp sản xuất và trực tiếp bán các SP NN.

d) Quyền số tính PPI SP NN

Quyền số tính PPI SP NN giai đoạn 2011-2021, gồm quyền số thời kỳ 2011-2016 và thời kỳ 2016-2020; quyền số gồm quyền số dọc và quyền số ngang và quyền số được sử dụng có định 5 năm. Từ năm 2023 quyền số tính PPI NN được cập nhật hàng năm dựa trên kết quả điều tra GO của hai năm trước ($y - 2$).

e) Phương pháp tính PPI SP NN

Thời kỳ 2011-2016 và thời kỳ 2016-2020 phương pháp tính PPI SP NN theo công thức Laspeyres, tuy nhiên việc sử dụng quyền số có định 5 năm ở Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế như: Chưa phản ánh đầy đủ sự thay đổi về quy mô, cơ cấu GO ngành NN; Hàng năm chưa cập nhật đầy đủ GO các SP NN mới xuất hiện trên thị trường cũng như loại bỏ GO của SP không tồn tại trên thị trường do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong ngành NN. Danh mục SP NN chưa được cập nhật hàng năm khi xuất hiện SP mới trong hoạt động sản xuất ngành NN. Để khắc phục một số hạn chế nêu trên, từ năm 2023 Việt Nam sử dụng công thức Chain Laspeyres, theo đó quyền số, danh mục SP NN, đơn vị điều tra được cập nhật hàng năm theo GO của 2 năm trước ($y - 2$).

Tóm lại:

(1) Giai đoạn 2011-2021 Vụ Thống kê Giá thực hiện đúng phương án điều tra giá sản xuất NLTS, nguồn thông tin biên soạn PPI SP NN cơ bản đáp ứng được yêu cầu các đơn vị sử dụng và các đối tượng khác sử dụng thông tin, đồng thời chất lượng thông tin PPI SP NN đảm bảo tính trung thực, tính kịp thời, tính phù hợp, tính đầy đủ và tính so sánh, đồng thời đáp ứng được theo chuẩn mực quốc tế và các tiêu chí phản ánh chất lượng thông tin thống kê...

(2) Một số nhóm SP NN được lựa chọn phân tích là các nhóm SP có quyền số lớn và biến động liên tục về giá dựa vào tình hình sản xuất, tiêu thụ trong và ngoài nước. Đồng thời các nhóm SP này chiếm tỷ trọng lớn GO của ngành NN¹, đây là nhóm SP chủ lực của ngành NN trong nước và có ảnh hưởng lớn đến biến động PPI SP NN. Xuất phát từ lý do nêu trên Vụ Thống kê Giá lựa chọn phân tích chuyên sâu 7 nhóm SP NN, cụ thể là các nhóm SP: (1) Thóc khô; (2) Rau các loại; (3) Cây ăn quả; (4) Mủ cao su khô; (5) Cà phê nhân; (6) Chăn nuôi lợn và giống lợn; (7) Chăn nuôi gia cầm. Diễn biến giá và PPI SP NN giai đoạn 2011-2021 và các yếu tố tác động đề cập phân tiếp theo.

2. Phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp của một số sản phẩm chủ yếu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021

2.1. Biến động giá một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021

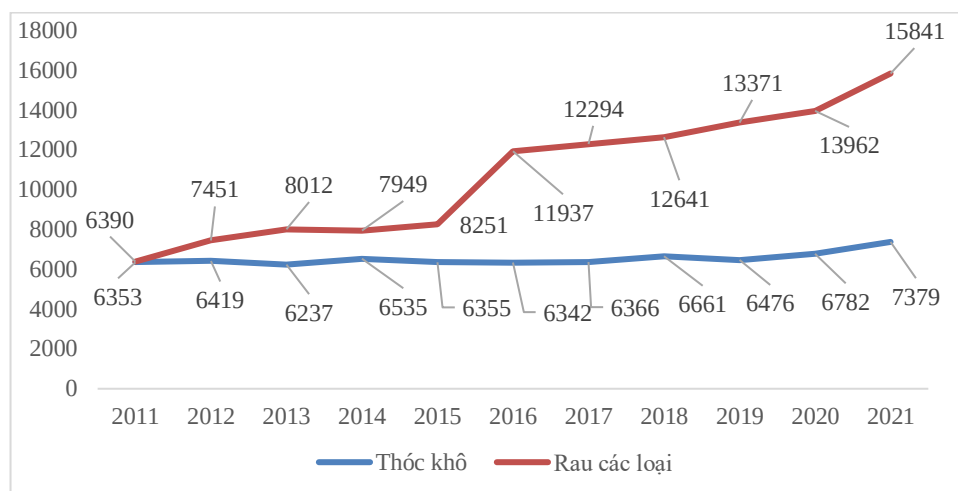
Giai đoạn 2011-2021 Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố tác động đến giá sản xuất SP NN, như dịch Covid-19; biến động giá xăng dầu, giá thức ăn chăn nuôi, giá thuốc bảo vệ thực vật, v.v... đã tác động đến chi phí sản xuất đầu vào trong ngành NN và ảnh hưởng biến động giá sản xuất các SP NN như sau:

- *Nhóm SP cây hàng năm*: Giá sản xuất nhóm SP thóc khô và giá SP rau các loại chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào, như: Giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khác...; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê nhân công thực hiện cải tạo đất, cấy, làm cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch; v.v... Biến động giá sản xuất SP cây hàng năm giai đoạn 2011-2021 như sau:

¹ Theo năm gốc 2020, quyền số nhóm SP: Thóc khô 13,85%; Rau, đậu các loại và hoa 8,32%; Cây ăn quả 8,23; Cà phê nhân 2,76%; Mủ cao su khô 1,79%; Chăn nuôi lợn và giống lợn 14,86%; Chăn nuôi gia cầm 7,94%.

Đồ thị 2.5. Biến động giá sản xuất nhóm sản phẩm cây hàng năm giai đoạn 2011-2021

Đơn vị tính: Đồng/kg



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong nhóm SP cây hàng năm giá sản xuất nhóm SP rau các loại đều có xu hướng giá tăng nhanh hơn so với giá SP thóc khô, giá tăng tác động đến PPI tăng, theo đó giai đoạn 2011-2021 bình quân PPI nhóm SP rau các loại tăng 4,5%/năm và PPI nhóm SP thóc khô tăng 2,84%/năm. Giá sản xuất tăng tác động đến tăng PPI nhóm SP thóc khô và nhóm SP rau các loại.

+ PPI SP rau các loại so với cùng kỳ năm trước, năm 2016 tăng 10,07% cao nhất trong giai đoạn 2011-2021; năm 2019 và năm 2021 lần lượt tăng 6,25% và tăng 0,58%, do nguồn cung giảm ảnh hưởng thời tiết bất lợi, chi phí sản xuất đầu vào tăng như giá: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, cây giống, v.v... đều tăng.

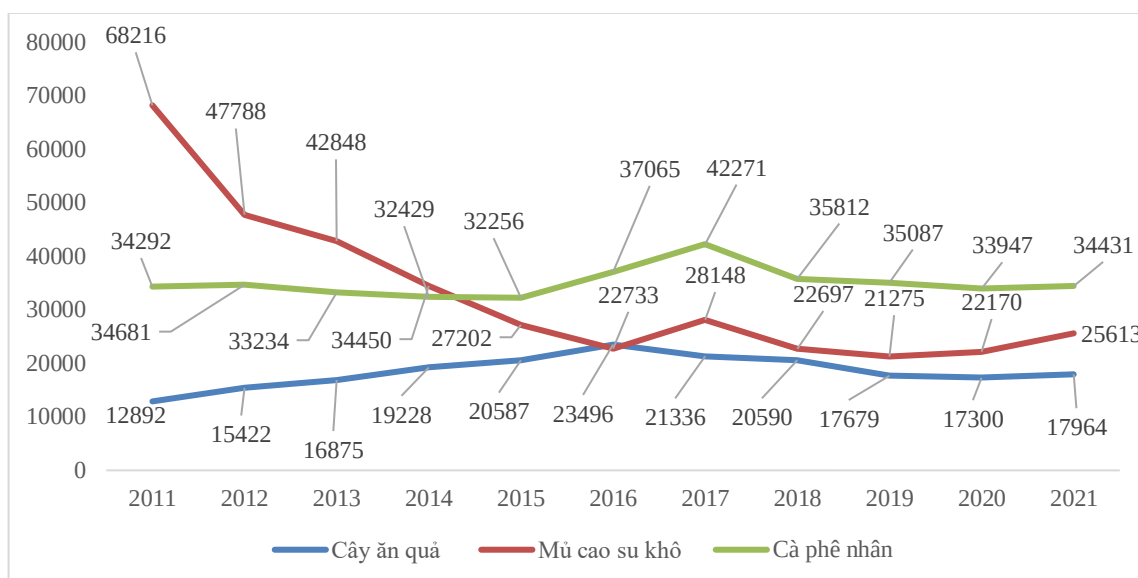
+ PPI SP thóc khô so với cùng kỳ năm trước, năm 2018 và năm 2021 tăng 5,56% và tăng 5,14%, giá thóc khô tăng do giá gạo xuất khẩu tăng và nhu cầu nhập khẩu gạo các nước tăng, năm 2018 và 2021 nhu cầu nhập khẩu gạo thế giới tăng, nguồn cung giảm do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, đẩy giá nhóm SP thóc khô Việt Nam tăng; Việt Nam xây dựng được cơ cấu giống lúa chất lượng cao, chất lượng gạo sản xuất tăng do giá sản xuất đầu vào tăng như giá: cây giống; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; chi phí nhân công; v.v...

- *Nhóm SP cây lâu năm*: Giá sản xuất nhóm SP cây ăn quả; Cà phê nhân; Mủ cao su khô chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu, như: Cây giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; nước tưới; điện; xăng dầu; tiền thuê đất trồng cây ăn quả; cà phê; cao su và các chi phí khác...; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người trồng, chăm sóc, bảo vệ; chi phí thuê người

thu hoạch và sau thu hoạch (phơi, sấy cà phê, mủ cao su khô v.v...). Biến động giá nhóm SP cây lâu năm giai đoạn 2011-2021 như sau:

Đồ thị 2.6. Biến động giá sản xuất nhóm sản phẩm cây lâu năm giai đoạn 2011-2021

Đơn vị tính: đồng/kg



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong nhóm SP cây lâu năm, giá sản xuất nhóm SP cây ăn quả; mủ cao su khô; cà phê nhân có xu hướng biến động mạnh. Giai đoạn 2011-2021 bình quân PPI nhóm SP cây ăn quả tăng 4,93%/năm; PPI nhóm SP cà phê nhân tăng 2,51%/năm, tuy nhiên PPI nhóm SP mủ cao su khô giảm 1,67%/năm. Biến động giá sản xuất nhóm SP cây lâu năm đã tác động trực tiếp đến PPI nhóm SP cây ăn quả, cà phê nhân và mủ cao su khô.

+ PPI nhóm SP cây ăn quả so với cùng kỳ năm trước, năm 2012 tăng 11,04% là mức tăng cao nhất giai đoạn 2011-2021; năm 2014 và 2016 tăng lần lượt là 6,8% và 7,15%, do chi phí trồng trọt tăng, thời tiết bất lợi, nguồn cung giảm. Ở chiều ngược lại năm 2020 và 2021 so cùng kỳ năm trước PPI nhóm SP cây ăn quả giảm lần lượt 0,25% và 5,8% do ảnh hưởng dịch Covid-19 khiến các chuỗi cung ứng bị gián đoạn, các nhà máy chế biến hoa quả hạn chế hoạt động sản xuất và nhu cầu nhập khẩu từ các nước giảm.

+ PPI nhóm SP cà phê nhân so với cùng kỳ năm trước, năm 2017 và năm 2021 tăng lần lượt 19,86% và 10,64% nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung giảm (sản lượng thu hoạch cà phê giảm; diện tích trồng cà phê giảm, do người dân chuyển đổi cây trồng cà phê sang cây ăn quả như: bơ, sầu riêng...); nhu cầu cà phê trên thế giới tăng trong khi sản lượng giảm từ các nước xuất khẩu cà phê như: Brazil, Indonesia, Colombia, Mexico...; chi phí đầu vào sản xuất tăng cao (năm

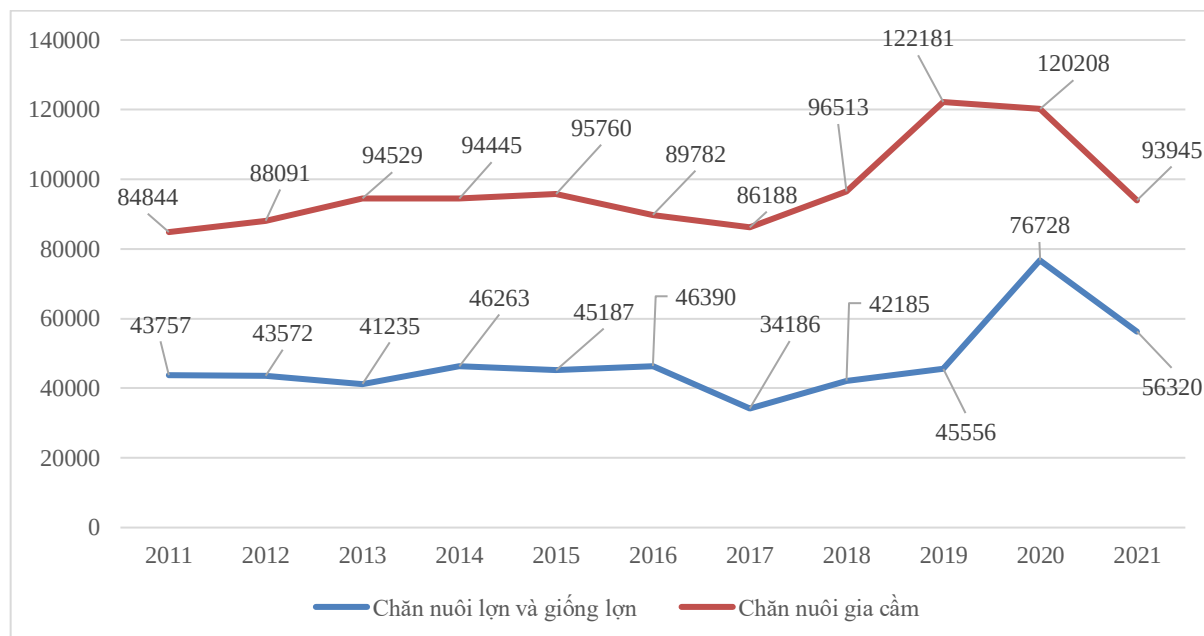
2021 giá nhập khẩu phân bón các loại tăng 10,02%, thuốc trừ sâu và nguyên liệu tăng 4,7%), v.v... đã tác động tăng giá nhóm SP cả phê nhân trong nước.

+ PPI nhóm SP mủ cao su khô so với cùng kỳ năm trước, năm 2017 và năm 2021 tăng lần lượt 44,84% và 15,84% do nguồn cung trong nước và thế giới giảm ảnh hưởng biến đổi khí hậu toàn cầu, trong khi nhu cầu nhập khẩu mủ cao su khô làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tại Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc, Mỹ và Ấn Độ tăng cao, đặc biệt năm 2021 dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát, hoạt động sản xuất phục hồi, nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu mủ cao su khô tăng cao.

- *Nhóm SP chăn nuôi*: Giá sản xuất nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn; giá nhóm SP chăn nuôi gia cầm chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố: (1) Chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào, như: Con giống; thức ăn chăn nuôi; thuốc thú y, thuốc sát trùng; điện, nước; khấu hao chuồng trại; lãi vay ngân hàng; chi phí nguyên nhiên liệu đầu vào khác; (2) Chi phí nhân công, như: Chi phí thuê người chăn nuôi lợn; vệ sinh chuồng trại; tiêm phòng phòng dịch; phối giống, v.v... Biến động giá sản xuất SP chăn nuôi giai đoạn 2011-2021 như sau:

Đồ thị 2.7. Biến động giá sản xuất sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2011-2021

Đơn vị tính: đồng/kg



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2021 giá sản xuất nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn; chăn nuôi gia cầm biến động mạnh, giá sản xuất biến động sẽ tác động đến PPI, theo

đó giai đoạn 2011-2021 bình quân PPI nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 8,36%/năm và PPI nhóm SP gia cầm tăng 2,38%/năm. Biến động giá sản xuất nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn; chăn nuôi gia cầm đã tác động trực tiếp đến PPI nhóm SP chăn nuôi.

+ PPI SP chăn nuôi lợn và giống lợn so cùng kỳ năm trước, năm 2020 tăng 82,55% tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2021, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng dịch tả lợn châu Phi, nguồn cung lợn giống giảm, giá lợn giống cao², chi phí đầu vào chăn nuôi lợn và giống lợn tăng như chi phí phòng dịch chuồng trại, giá thức ăn chăn nuôi tăng, tốc độ tái đàn lợn chậm làm khan hiếm sản lượng nguồn cung lợn hơi trên thị trường, v.v... Tuy nhiên năm 2021 PPI SP chăn nuôi lợn và giống lợn giảm 7,56% do dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát tốt, nguồn cung lợn hơi tăng³, đồng thời nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội khiến nhu cầu tiêu dùng giảm, trong khi vận chuyển hàng hóa khó khăn và giá thức ăn chăn nuôi tăng cao làm cho các hộ chăn nuôi phải bán sớm cắt lỗ.

+ PPI SP chăn nuôi gia cầm so cùng kỳ năm trước, năm 2018 và 2019 tăng lần lượt 4,24% và 2,77%, do chi phí đầu vào chăn nuôi gia cầm tăng, nguồn cung giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh, tuy nhiên năm 2020 và 2021 PPI SP chăn nuôi gia cầm giảm lần lượt 0,42% và 1,43% do dịch bệnh cơ bản được kiểm soát nguồn cung dồi dào⁴, làm cho giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm giảm.

Sự biến động giá sản xuất NN đối với từng nhóm sản phẩm nêu trên, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chung như: Sự ổn định chính trị trong nước; Tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; Thể chế và chính sách của nhà nước đối với hoạt động sản xuất NLTS; Chi phí đầu vào đối với hoạt động sản xuất NN; Quan hệ ngoại giao với các nước và các yếu tố khác liên quan đến biến động giá sản xuất nhóm SP NN. Đối với từng nhóm sản phẩm NN, tùy đặc điểm của từng nhóm SP NN sẽ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố riêng tác động đến sự biến động giá sản xuất SP NN.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011-2021

Các yếu tố chính ảnh hưởng đến biến động PPI SP NN giai đoạn 2011-2021 ngoài 2 yếu tố chính là biến động về giá và sử dụng quyền số cố định 5 năm (cập nhật sau đổi rổ), còn các yếu tố khác cụ thể như sau :

² Diễn biến giá các loại lợn giống bình quân năm 2020 so với năm 2019: Giá lợn lai giống tăng 81,72%; Giá lợn địa phương giống tăng 82,89%; Giá lợn đặc sản giống tăng 1,27%.

³ Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2021 tăng 3,6% so với năm 2020.

⁴ Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng năm 2021 tăng 3,2% so với năm trước.

- Chính sách của nhà nước trong phát triển ngành NN, kết cấu hạ tầng nông thôn NN tác động đến PPI SP NN.

- Môi trường tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội tác động đến PPI SP NN.

- Xuất khẩu và nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào sản xuất SP NN.

- Biến động nguồn nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ đầu ra ảnh hưởng đến giá sản xuất SP NN.

- Yếu tố công nghệ sản xuất NN ảnh hưởng đến giá sản xuất SP NN.

- Yếu tố năng suất và nguồn lực sản xuất SP NN.

- Yếu tố khác liên quan đến hoạt động sản xuất SP NN.

3. Vận dụng mô hình phân tích các nhân tố tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021

3.1. Xây dựng mô hình phân tích và dự báo thống kê chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

Những ưu điểm và nhược điểm của các mô hình trên phụ thuộc vào dữ liệu thống kê. Theo Robert et al., (1979) mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ. Hơn nữa, Brockwell et al., (2001) cho rằng mô hình ARIMA sẽ dự báo chính xác hơn khi số liệu được thống kê chi tiết theo từng tháng trong năm. Do vậy, nhóm nghiên cứu chuyên đề đề xuất áp dụng mô hình ARIMA trong phân tích và dự báo các nhân tố tác động đến PPI SP NN ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021, theo đó quy trình thực hiện mô hình ARIMA gồm 4 bước: (1) Nhận dạng mô hình; (2) Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình; (3) Kiểm định mô hình; (4) Dự báo.

Nội dung chi tiết các bước dự báo bằng mô hình ARIMA như sau:

(1) Bước 1. Nhận dạng mô hình

- Kiểm định tính dừng:

Để sử dụng mô hình ARIMA(p,d,q) trong dự báo cần nhận dạng ba thành phần p,d và q của mô hình. Thành phần d của mô hình được nhận dạng thông qua kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian.

Nếu chuỗi thời gian dừng bậc 0, ký hiệu I(d=0); nếu sai phân bậc 1 của chuỗi dừng, ký hiệu I(d=1); nếu sai phân bậc 2 của chuỗi dừng, ký hiệu I(d=2)...

Để kiểm định tính dừng của chuỗi, sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey–Fuller cải biên (ADF).

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là dừng*, khi đó quá trình AR, MA hoặc ARIMA sẽ là những mô hình tiềm năng mô tả sự vận động của đối tượng dự báo.

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là không dừng*, có thể biến đổi thành chuỗi dừng bằng phương pháp lấy sai phân. Nghĩa là, chuỗi thời gian ban đầu được thay

thể bởi một chuỗi các sai phân. Mô hình ARIMA sau đó được xây dựng từ chuỗi các sai phân.

Khi xác định chuỗi thời gian là dừng hay không dừng, nhà phân tích cần phải nhận dạng mô hình được sử dụng. Lựa chọn mô hình ở đây căn cứ trên hai kết luận sau:

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là dừng*, ba mô hình AR (hồi quy), MA (trung bình trượt) và ARIMA là những mô hình tiềm năng có thể sử dụng.

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là không dừng*, mô hình ARIMA sẽ là mô hình có thể lựa chọn.

Như vậy, thực hiện dự báo có thể xác định được mô hình nào là cần thiết trên cơ sở kiểm định tính dừng. Công việc tiếp là cần xác định bậc của các mô hình đó dựa trên việc so sánh hàm tự tương quan và tự tương quan riêng được thiết lập từ chuỗi dữ liệu với các hệ số tự tương quan và tự tương quan riêng lý thuyết của nhiều mô hình ARIMA khác nhau. Bảng 2.1 mô tả quy tắc sử dụng hàm tự tương quan và tự tương quan riêng để xác định bậc của quá trình ARIMA.

Bảng 2.1. Xác định bậc của AR, MA và ARIMA

Quá trình	Tự tương quan (ACF)	Tự tương quan riêng (PACF)	AIC hoặc BIC	Kiểm định mô hình với bậc p và q khác nhau
AR(p)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ p	Có giá trị AIC hoặc BIC nhỏ nhất tại mức trễ p	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
MA(q)	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ q	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0		Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
ARMA(p, q)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0		Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất

(2) Bước 2. Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Các tham số của mô hình được ước lượng bằng phần mềm Eview. Các tham số của mô hình ARIMA có thể được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) hoặc phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Estimators - ký hiệu MLE).

- Trong trường hợp sử dụng OLS, các tham số được ước lượng bởi thuật toán bình phương nhỏ nhất phi tuyến. Thuật toán bình phương nhỏ nhất phi tuyến

đơn giản là một thuật toán tìm giá trị tối thiểu của hàm tổng sai số bình phương. Sau khi tìm được các tham số ước lượng bình phương nhỏ nhất và tính toán được các sai số chuẩn, giá trị t được tính toán và giải thích theo nghĩa thông thường. Các tham số $\neq 0$ có ý nghĩa thống kê được giữ lại trong mô hình ước lượng; các tham số không có ý nghĩa bị loại bỏ khỏi mô hình.

- Đối với phương pháp MLE, việc ước lượng các tham số β , θ và μ (μ là giá trị trung bình - trong trường hợp đơn giản thì giả định $\mu = 0$) của mô hình ARIMA được tiến hành dựa trên hàm loglikelihood của mô hình ARIMA. Phương pháp ước lượng này tiến hành theo nguyên tắc ước lượng β , θ và μ sao cho hàm log-likelihood $L(\beta, \theta, \mu)$ là nhỏ nhất. Điều này có nghĩa là, chúng ta sẽ có hệ phương trình điều kiện cần:

$$\begin{cases} \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \beta} = 0 \\ \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \theta} = 0 \\ \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \mu} = 0 \end{cases}$$

Giải hệ phương trình này chúng ta sẽ thu được các ước lượng của mô hình ARIMA thông qua phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE).

(3) Bước 3. Kiểm định mô hình

Để đảm bảo mô hình là phù hợp, sai số của mô hình phải là nhiễu trắng.

Thứ nhất, sử dụng hàm tự tương quan ACF và tự tương quan riêng PACF của phần dư. Nếu như ACF và PACF nhận giá trị là không (0) hoặc rất gần 0, tức là không có thành phần nào khác không có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với các Ut là nhiễu trắng. Thông thường, hàm tự tương quan của các phần dư phải đủ nhỏ và dao động trong khoảng $\pm 1,96/\sqrt{n}$ hoặc quanh giá trị 0. Hàm tự tương quan của phần dư có giá trị > 0 có ý nghĩa thống kê tại các độ trễ > 0 đều ngầm định rằng mô hình là không phù hợp và cần lựa chọn một mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu.

Thứ hai, sử dụng đồ thị của phần dư (et). Nếu kết quả cho thấy các sai số/phần dư này biến động khác biệt với giá trị 0, tức là mô hình dự báo có sai số lớn và ngược lại nếu phần dư nhỏ (gần 0) thì dự báo bằng mô hình lựa chọn cho kết quả không chệch.

Thứ ba, sử dụng phân phối χ^2 dựa trên thống kê Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett. Kiểm định Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett được sử dụng để kiểm tra toàn diện tính phù hợp của mô hình ARIMA. Kiểm định này đưa số lượng các hệ số tự tương quan phần dư vào trong công thức tính thống kê kiểm định Q-Postmanteau:

$$Q = n(n+2) \sum_{j=1}^m \frac{1}{n-j} \hat{\rho}^2(j)$$

Q được phân bố xấp xỉ như một biến ngẫu nhiên phân phối χ^2 , trong đó m là tổng số biến trễ trong mô hình ($m = p + q$); $\hat{\rho}(j)$ là giá trị tự tương quan ước lượng cho độ trễ j; và n là số quan sát (số lượng phần dư có được từ mô hình). Giả thuyết H_0 có nghĩa rằng các phần dư của mô hình ARIMA không có tự tương quan (ngẫu nhiên). Nếu giá trị p-value của thống kê Q là nhỏ (cụ thể, p-value < 0,05), mô hình được xem như không phù hợp. Khi đó nên xây dựng mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu và tiếp tục tiến hành phân tích cho tới khi tìm được mô hình phù hợp.

Bước kiểm định mô hình đóng một vai trò quan trọng trong quy trình xây dựng mô hình ARIMA cho mục tiêu dự báo. Khi tìm được hai mô hình có khả năng mô tả đầy đủ và chính xác sự vận động của số liệu thì việc lựa chọn mô hình nào được tiến hành dựa trên bản chất của đối tượng dự báo. Ngoài ra, các nhà phân tích có thể loại bỏ một vài giá trị phần dư lớn (outliners) nếu chúng giải thích cho một số trường hợp bất thường và mô hình với các quan sát còn lại vẫn được xem là thích hợp.

(4) Bước 4. Dự báo

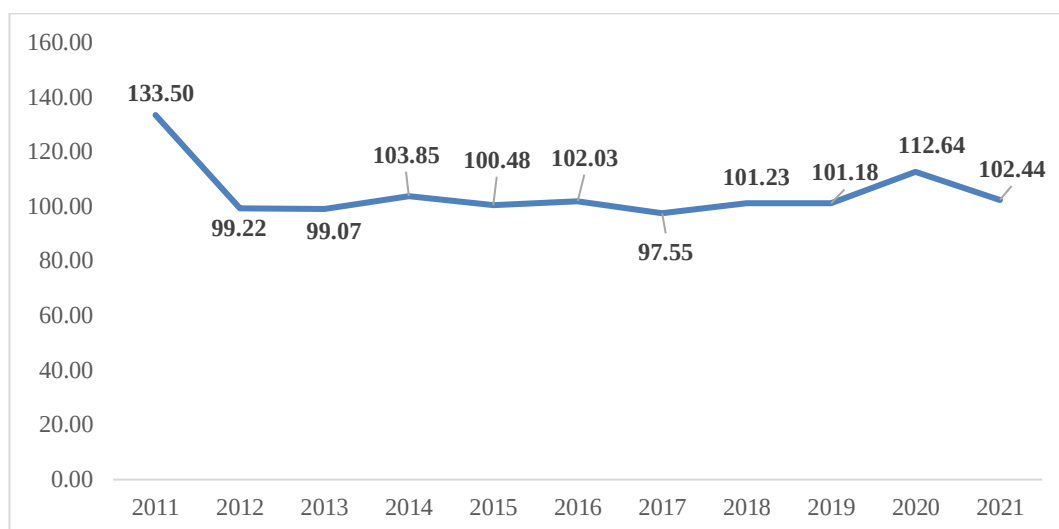
Sau khi kiểm định sai số của các mô hình dự báo, nếu phù hợp sẽ sử dụng dự báo có thể dự báo điểm hoặc dự báo khoảng. Dự báo điểm sẽ cung cấp giá trị dự báo của đối tượng dự báo tại một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai; dự báo khoảng là dự báo giá trị nằm trong khoảng nào đó với độ tin cậy nhất định, như với độ tin cậy 95%, v.v... Dự báo có tầm xa càng lớn (vượt trước càng nhiều giai đoạn) thì khoảng dự báo càng lớn. Giá trị dự báo xa thời điểm hiện tại có mức độ không chắc chắn lớn hơn so với giá trị dự báo ngay tại thời điểm tiếp theo ở hiện tại.

3.2. Phân tích các nhân tố tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021

Giai đoạn 2011-2021 do ảnh hưởng biến động giá sản xuất các nhóm SP NN như: Thóc khô; rau các loại; cây ăn quả; củ cao su khô; cà phê nhân; SP chăn nuôi lợn và giống lợn; SP chăn nuôi gia cầm, đã làm cho PPI SP NN giai đoạn 2011-2021 biến động mạnh, thể hiện qua đồ thị 2.8 như sau:

**Đồ thị 2.8. Biến động chỉ số giá sản xuất nông nghiệp
giai đoạn 2011-2021**

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

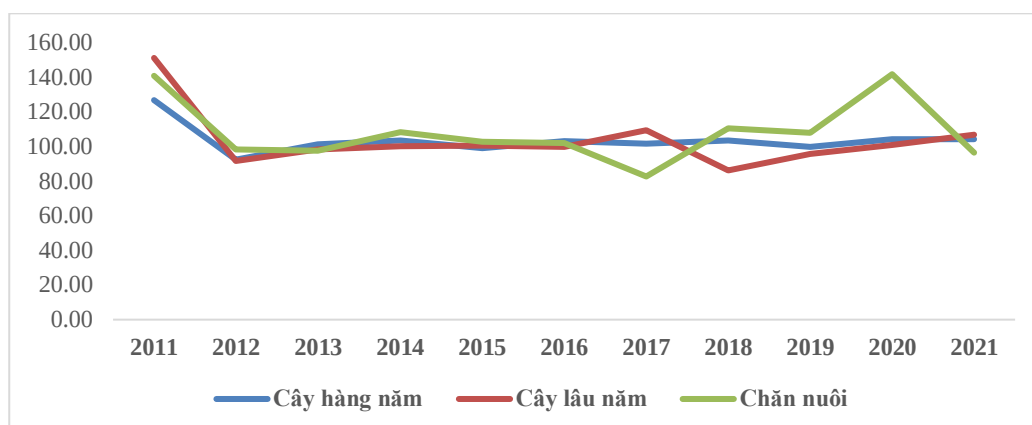
Giai đoạn 2011-2021 PPI SP NN biến động mạnh, trong đó có 8 năm tăng và 3 năm giảm. Giai đoạn 2011-2021 PPI SP NN bình quân tăng 4,1%/năm, trong đó năm 2011 tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng khủng hoảng lạm phát toàn cầu năm 2011, giá nguyên liệu đầu vào sản xuất NN tăng. Năm 2020 PPI SP NN tăng 12,64%, trong đó PPI SP cây hàng năm tăng 4,35%, tác động tăng 1,05 điểm phần trăm; PPI SP cây lâu năm tăng 0,87%, tác động tăng 0,86 điểm phần trăm; PPI SP chăn nuôi tăng 41,79%, tác động tăng 1,92 điểm phần trăm. Nguyên nhân chính do ảnh hưởng dịch Covid-19, chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào sản xuất SP NN trong nước bị đứt gãy và bị ảnh hưởng nhiều nhất là ngành chăn nuôi, cụ thể năm 2020 PPI nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 82,55% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại năm 2017 PPI SP NN giảm 2,45%% so cùng kỳ năm trước, trong đó PPI nhóm SP cây hàng năm tăng 1,73%, tác động tăng 0,54 điểm phần trăm; PPI nhóm SP cây lâu năm tăng 9,35%, tác động tăng 0,29 điểm phần trăm; PPI nhóm SP chăn nuôi giảm 17,31%, tác động giảm 0,97 điểm phần trăm. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của PPI nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn năm 2017 giảm 26,77%; SP chăn nuôi gia cầm giảm 3,73% so cùng kỳ năm trước.

Biến động PPI SP NN chịu tác động chủ yếu của PPI ba nhóm SP: PPI nhóm SP cây hàng năm; PPI nhóm SP cây lâu năm; PPI SP chăn nuôi, diễn biến PPI ba nhóm SP NN thể hiện qua đồ thị 2.9 như sau :

Đồ thị 2.9. Biến động chỉ số giá sản xuất cây hàng năm, cây lâu năm và sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2011-2021

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

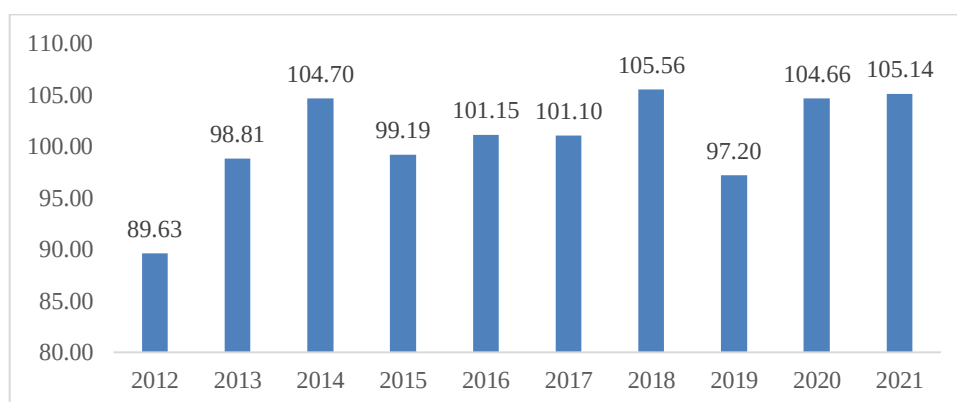
- *Biến động PPI nhóm SP cây hàng năm*: giai đoạn 2011-2021, bình quân PPI nhóm SP cây hàng năm tăng 3,33/năm, trong đó năm 2021 có mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2021 với mức tăng 4,37% so cùng kỳ năm trước, tác động làm PPI NN tăng 1,22 điểm phần trăm, trong đó nhóm SP thóc khô tăng 5,14%, tác động tăng 0,75 điểm phần trăm; nhóm SP rau các loại tăng 0,58%, tác động tăng 0,47 điểm phần trăm.

Ở chiều ngược lại năm 2012 PPI nhóm SP cây hàng năm giảm 7,56% so cùng kỳ năm trước và là năm giảm thấp nhất trong giai đoạn 2011-2021, tác động làm PPI NN giảm 0,29 điểm phần trăm, trong đó nhóm SP thóc khô giảm 10,37%, tác động làm giảm 0,6 điểm phần trăm; nhóm SP rau các loại giảm 0,66%, tác động giảm 0,31 điểm phần trăm.

Diễn biến PPI nhóm SP thóc khô và rau các loại giai đoạn 2011-2021 thể hiện qua đồ thị 2.10 và đồ thị 2.11 như sau:

Đồ thị 2.10. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm thóc khô giai đoạn 2011-2021

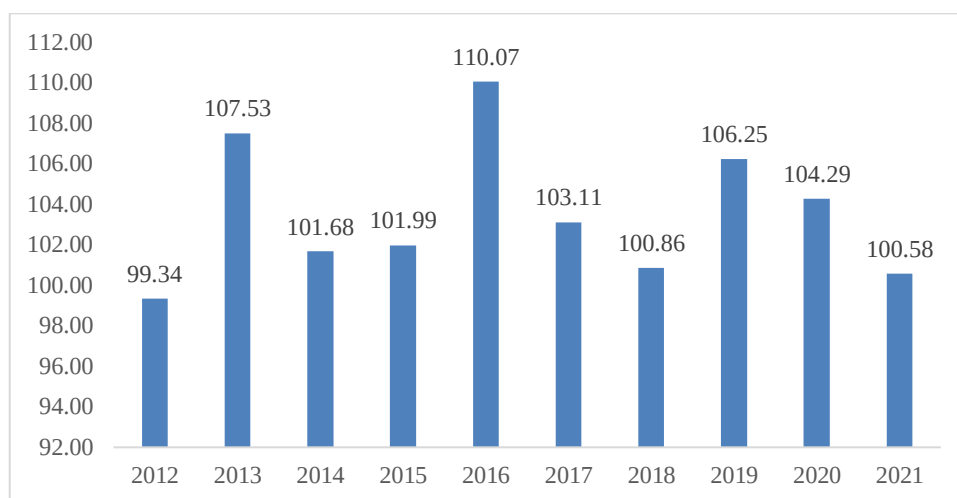
Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đồ thị 2.11. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm rau các loại giai đoạn 2011-2021

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

PPI nhóm SP cây hàng năm giai đoạn 2011-2021 chủ yếu chịu tác động PPI nhóm SP thóc khô và PPI nhóm sản phẩm rau các loại, trong đó một số nguyên nhân chính tác động đến biến động PPI nhóm SP:

(1) Thóc khô như môi trường tự nhiên (thời tiết, thiên tai, dịch bệnh, mùa vụ...); biến động nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài nước; chính sách nhà nước liên quan đến sản xuất SP NN; an ninh lương thực trong nước và thế giới và đặc biệt là biến động chi phí đầu vào sản xuất SP thóc.

(2) Rau các loại như yếu tố mùa vụ, thiên tai, dịch bệnh; nhu cầu thị trường tiêu thụ; giống rau các loại và công nghệ sản xuất; biến động chi phí đầu vào sản xuất SP rau các loại.

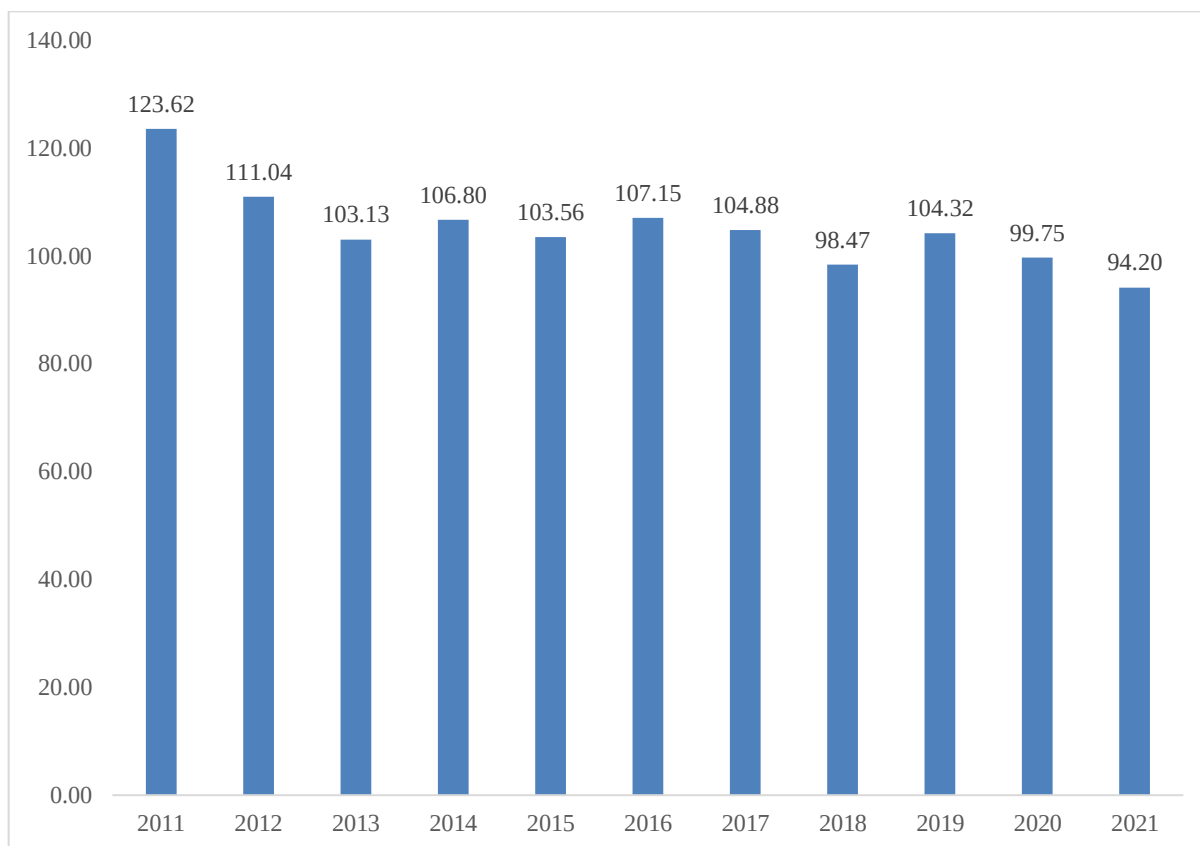
- *Biến động PPI nhóm SP cây lâu năm:* giai đoạn 2011-2021, bình quân PPI nhóm SP cây hàng năm tăng 2,6%/năm, trong đó năm 2017 tăng 9,36% so cùng kỳ năm trước, tác động làm PPI NN tăng 0,54 điểm phần trăm; nhóm SP cây ăn quả tăng 4,88%, tác động tăng 0,39 điểm phần trăm; nhóm SP mủ cao su khô tăng 44,84%, tác động tăng 0,15 điểm phần trăm.

Ở chiều ngược lại năm 2018 PPI nhóm SP cây lâu năm giảm 13,8% so cùng kỳ năm trước và là năm giảm thấp nhất trong giai đoạn 2011-2021, tác động làm PPI NN giảm 0,3 điểm phần trăm, trong đó nhóm SP cây ăn quả giảm 1,53%, tác động làm giảm 0,28 điểm phần trăm; nhóm SP mủ cao su khô giảm 17,81%, tác động giảm 0,02 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2011-2021 biến động PPI nhóm SP cây ăn quả và mủ cao su khô thể hiện qua đồ thị 2.12 và đồ thị 2.13 như sau:

Đồ thị 2.12. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm cây ăn quả giai đoạn 2011-2021

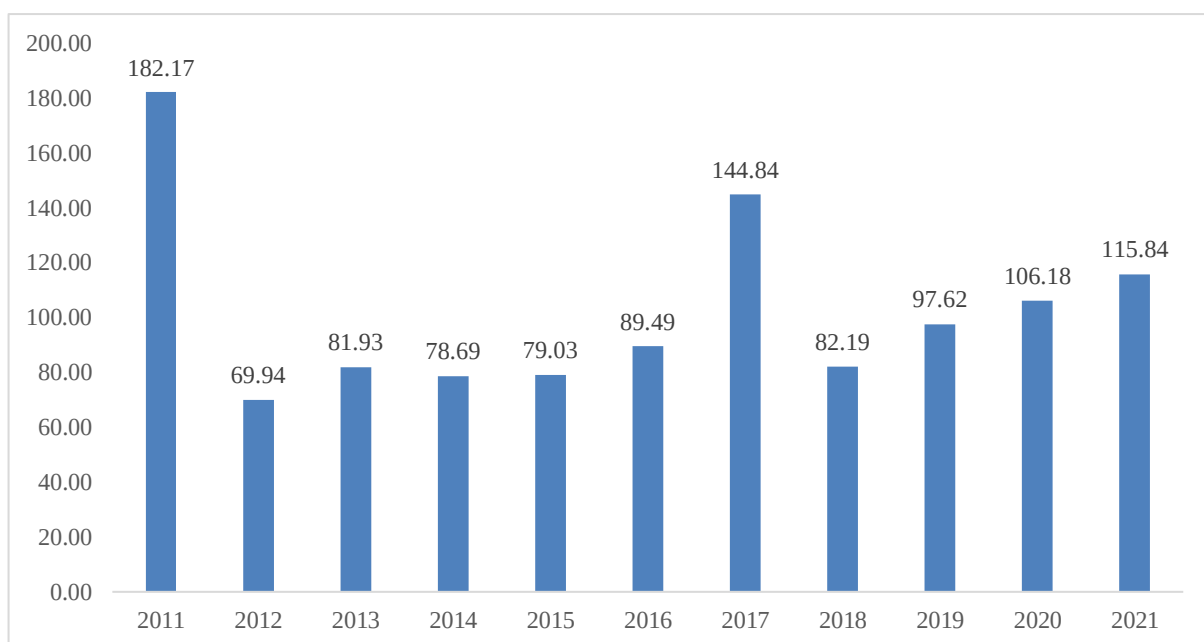
Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đồ thị 2.13. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm mủ cao su khô giai đoạn 2011-2021

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nguyên nhân biến động PPI nhóm SP cây ăn quả và mủ cao su khô do ảnh hưởng biến đổi khí hậu toàn cầu, tác động đến nguồn cung trong và ngoài nước; biến động nhu cầu thị trường; biến động chi phí đầu vào sản xuất và trồng trọt; ảnh hưởng dịch Covid-19...

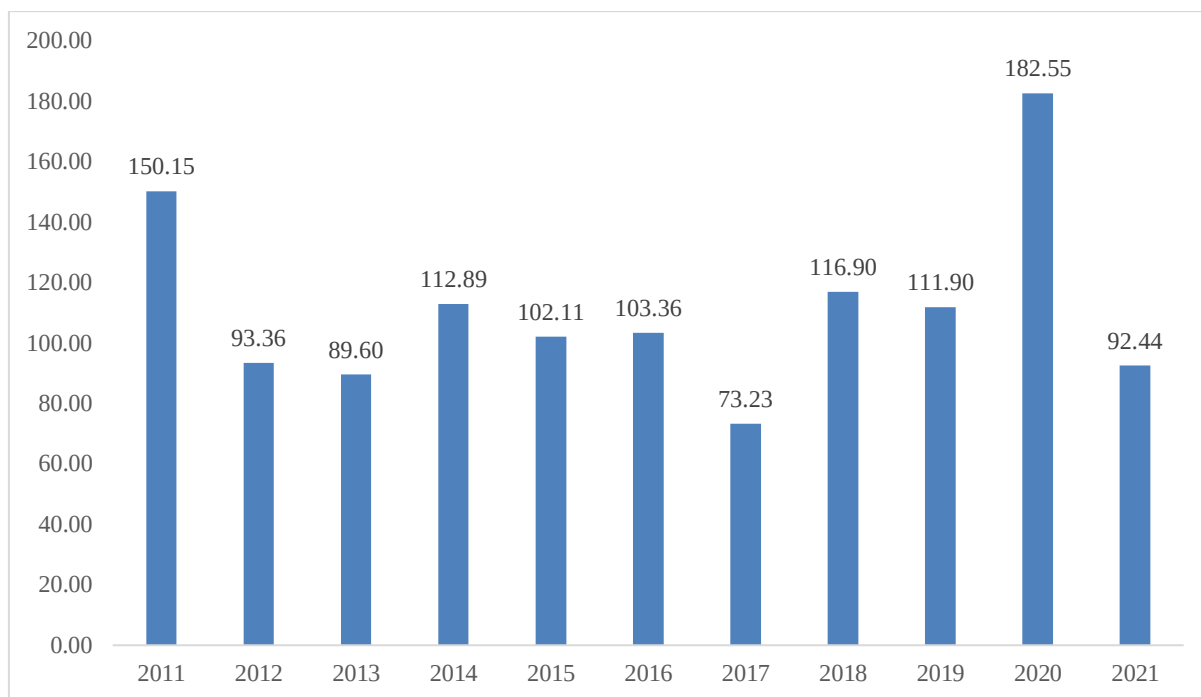
- *Biến động PPI nhóm SP chăn nuôi*: giai đoạn 2011-2021, bình quân PPI nhóm SP chăn nuôi tăng 6,83/năm, trong đó năm 2020 PPI chăn nuôi tăng 41,79% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm PPI NN tăng 1,92 điểm phần trăm, trong đó nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 82,55%, tác động tăng 1,77 điểm phần trăm; tuy nhiên nhóm SP chăn nuôi gia cầm giảm nhẹ 0,42%%, tác động giảm 0,14 điểm phần trăm.

Ở chiều ngược lại năm 2017 PPI nhóm SP chăn nuôi giảm 17,31% so cùng kỳ năm trước và là năm giảm thấp nhất trong giai đoạn 2011-2021, tác động làm PPI SP NN giảm 0,97 điểm phần trăm, trong đó nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn giảm 26,77%, tác động làm giảm 0,89 điểm phần trăm; nhóm SP chăn nuôi gia cầm giảm 3,37%, tác động giảm 0,08 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2011-2021 biến động PPI nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn; nhóm sản phẩm chăn nuôi gia cầm phản ánh qua đồ thị 2.14; 2.15 như sau:

Đồ thị 2.14. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn giai đoạn 2011-2021

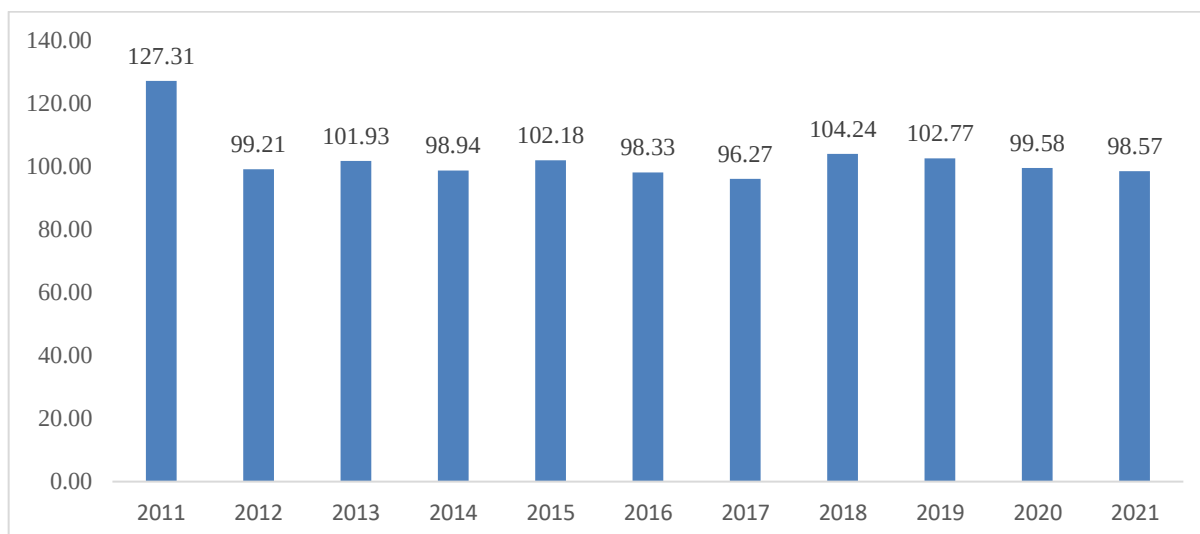
Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đồ thị 2.15. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2011-2021

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nguyên nhân chủ yếu biến động PPI SP chăn nuôi là do biến động chi phí đầu vào chăn nuôi, như giá thức ăn chăn nuôi; biến động nguồn cung sản phẩm chăn nuôi (lợn hơi; giống lợn; gia cầm, v.v...); dịch bệnh; quy hoạch chăn nuôi lợn và gia cầm; chính sách bình ổn giá thịt lợn trong nước, v.v... tác động đến giá sản xuất và PPI SP chăn nuôi giai đoạn 2011-2021.

CHƯƠNG III. DỰ BÁO CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

1. Dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo mô hình ARIMA giai đoạn 2023-2030

1.1. Nguồn dữ liệu

Chuyên đề sử dụng nguồn dữ liệu PPI SP NN theo quý (từ quý I/2011 đến quý II/2022) của Việt Nam, gồm 46 quan sát đưa vào mô hình ARIMA (bảng số 3.1), làm căn cứ dự báo PPI SP NN giai đoạn 2023-2030. Xu hướng biến động PPI SP NN đưa vào mô hình ARIMA xem đồ thị 3.1 như sau:

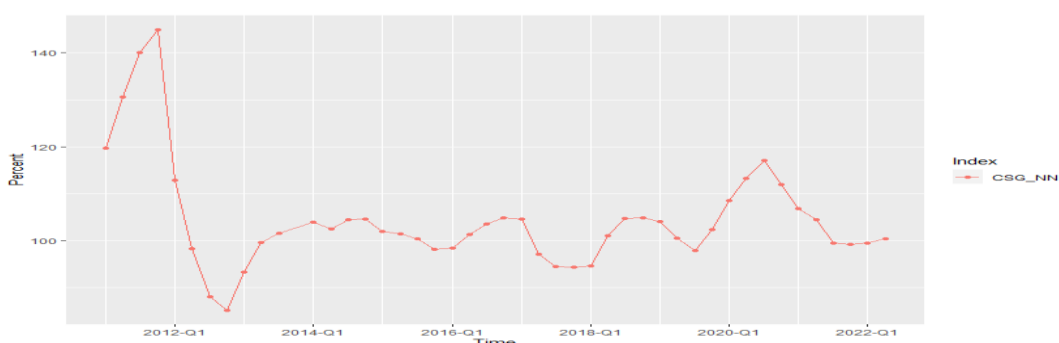
**Bảng 3.1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp
so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2011 - 2022**

Đơn vị tính: %

TT	Năm											
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Quý 1	119,71	112,87	93,32	103,96	101,97	98,46	104,53	94,66	104,06	108,47	106,80	99,41
Quý 2	130,64	98,29	99,62	102,46	101,48	101,35	97,16	101,04	100,47	113,24	104,47	100,42
Quý 3	140,11	88,04	101,50	104,43	100,42	103,60	94,52	104,72	97,95	117,01	99,43	-
Quý 4	144,97	85,12	103,48	104,57	98,09	104,81	94,32	104,83	102,36	111,99	99,26	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Đồ thị 3.1. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp
từ quý 1/2011 đến quý 2/2022**



1.2. Các bước thực hiện mô hình ARIMA

- Bước 1. Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

$H_0 : \alpha_1 = 0$: Chuỗi là không dừng;

$H_1 : \alpha_1 \neq 0$: Chuỗi là dừng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) hoặc một trong hai kết quả kiểm định ADF và PP có giá trị $p\_value > 0,05$ (thì chưa có cơ sở bác bỏ H_0) xem bảng 3.2. Vì vậy, kết luận chuỗi PPI SP NN không dừng.

Bảng 3.2. Kiểm định tính dừng chuỗi chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

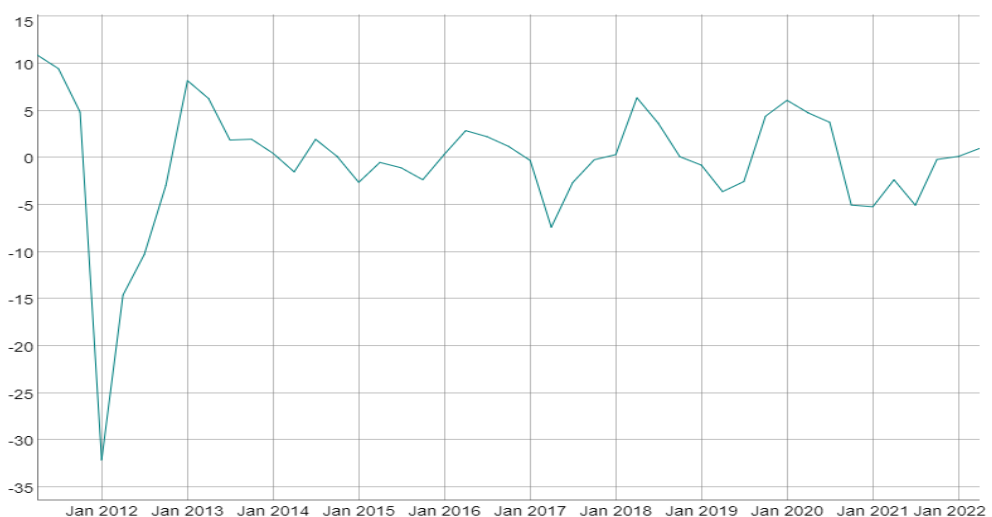
Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác xuất (p_value)
ADF	-10,158	0,01
PP	-12,248	0,36

Do đó, với chuỗi số liệu về PPI SP NN sẽ lấy sai phân bậc 1 và kiểm tra tính dừng của chuỗi sai phân bậc 1. Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) cho thấy giá trị $p\_value < 0,05$ (bác bỏ H_0) xem số liệu bảng 3.3. Vì vậy, kết luận chuỗi PPI NN dừng tại sai phân bậc 1.

Bảng 3.3. Kiểm định tính dừng chuỗi chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp sai phân bậc 1

Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác xuất (p_value)
ADF	-8,9858	0,01
PP	-25,356	0,01

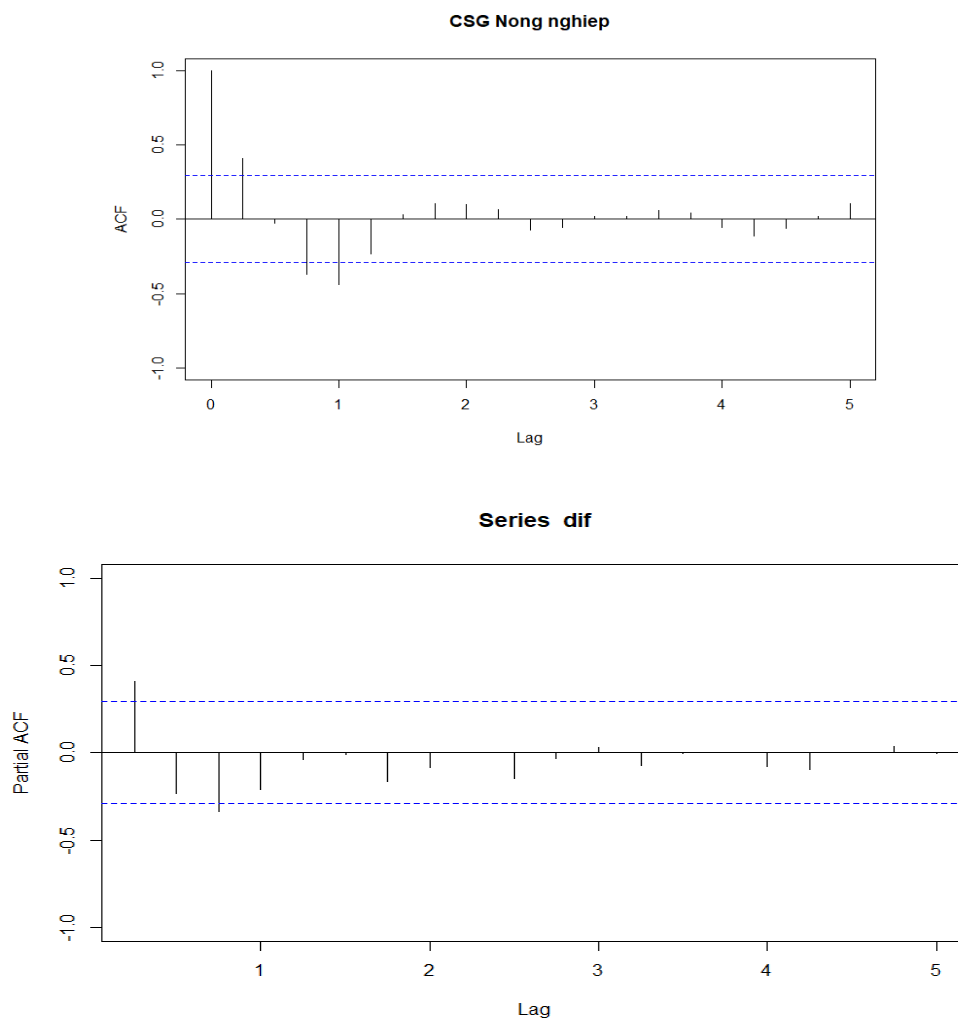
Đồ thị 3.2. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam sau khi lấy sai phân bậc 1



- Bước 2. Xác định và ước lượng mô hình

Để xác định giá trị p và q của mô hình ARIMA, dựa vào biểu đồ ACF và PACF. Từ “**Hình 3.3**” có thể thấy đối với biểu đồ PACF các hệ số tương quan khác không ở độ trễ 1; biểu đồ ACF các hệ số tương quan riêng phần khác nhau ở các độ trễ 1 và 2. (Vì vậy, chuyên đề đề xuất ba mô hình ARMA cho dữ liệu khác biệt: ARMA (0,2), ARMA (1,0) và ARMA (1, 2). Đó là, đối với chuỗi thời gian gốc, chuyên đề đề xuất ba mô hình ARIMA, ARIMA (0,1,2), ARIMA (1,1,0) và ARMA (1,1,2).

Đồ thị số 3.3. Biểu đồ ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1 chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp



Để xác định mô hình dự báo phù hợp nhất, chuyên đề áp dụng phương pháp thực nghiệm bằng cách so sánh các chỉ số R^2 hiệu chỉnh, AIC và Schwarz. Kết quả so sánh cho thấy mô hình ARIMA (1,1,0) là phù hợp nhất đối với bộ dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 3.4. Kết quả hồi quy mô hình ARIMA (1,1,0)

```
##
## Call:
## arima(x = D(CSG_NN), order = c(1, 1, 0))
##
## Coefficients:
##          ar1
##       0.4296
## s.e.  0.1366
##
## sigma^2 estimated as 37.3:  log likelihood = -145.38,  aic = 294
```

- Bước 3. Kiểm định mô hình

Các thủ tục cần thiết để kiểm định mô hình là xem mô hình có chấp nhận được không, các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê hay không, phần dư phải không mắc khuyết tật tự tương quan và tuân theo phân phối chuẩn.

Kiểm tra tính tự tương quan, chuyên đề sử dụng giá trị thống kê Q của Ljung-Box (1978)

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : *Không tồn tại hiện tượng tự tương quan*

H_1 : *Tồn tại hiện tượng tự tương quan*

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = 0.5814 > 0,05$ nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng phần dư của mô hình ARIMA (1,1,0) không mắc khuyết tật tự tương quan.

Bảng 3.5. Kết quả kiểm định giá trị thống kê Q của Ljung-Box

```
##
## Box-Ljung test
##
## data:  ar$residuals
## X-squared = 0.30395, df = 1, p-value = 0.5814
```

Kiểm tra tính phân phối chuẩn, chúng ta sử dụng kiểm định Jarque-Bera (JB) (1980)

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : *Chuỗi không có phân bố chuẩn*

H_1 : *Chuỗi phân bố chuẩn*

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = < 0,05$ nên bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng phần dư của mô hình ARIMA (1,1,0) tuân theo phân bố chuẩn.

Bảng 3.6. Kết quả kiểm định Jarque-Bera

```
##
## Jarque Bera Test
##
## data: ar_reg$resid[-(1:3)]
## X-squared = 850.95, df = 2, p-value = 2.2e-16
```

Kiểm tra phương sai sai số thay đổi, chuyên đề sử dụng kiểm định White (1980)

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : *Phương sai là không đổi*

H_1 : *Phương sai là thay đổi*

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = 0,077 > 0,05$ nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng mô hình ARIMA (1,1,0) không có phương sai sai số thay đổi.

Bảng 3.7. Kết quả kiểm định White

```
## Stuentized Breusch-Pagan test
##
## data: fit1
## BP = 3.127, df = 1, p-value = 0.077
```

Các kiểm định nêu trên có thể cho rằng mô hình ARIMA (1,1,0) có thể chấp nhận được và có thể sử dụng để dự báo

- Bước 4. Dự báo

Kết quả dự báo PPI NN từ mô hình ARIMA (1,1,0) như sau:

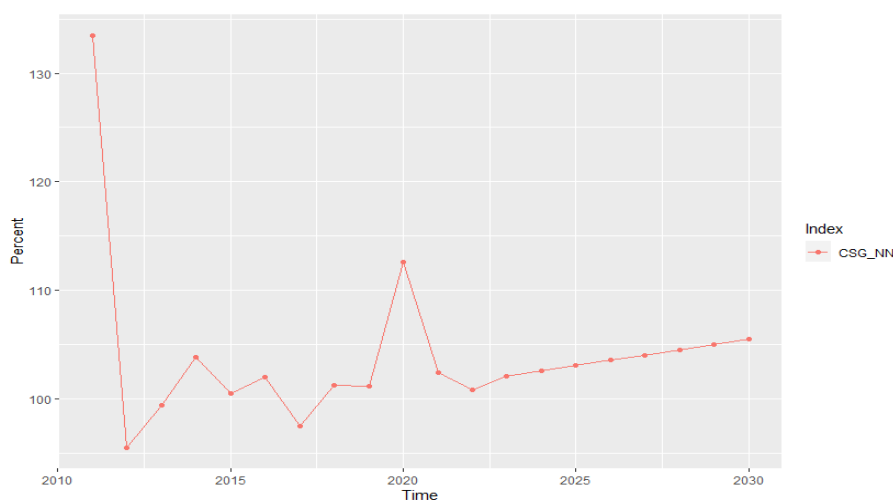
Bảng 3.8. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030

Đơn vị tính: %

Năm	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
PPI nông nghiệp	102.11	102.61	103.09	103.56	104.04	104.52	105.00	105.87

Kết quả dự báo chi tiết cho các quý giai đoạn 2023-2030 chi tiết xem (Phụ lục 3) và đồ thị 3.4.

Đồ thị 3.4. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2023-2030



Chuyên đề nghiên cứu khả năng ứng dụng của mô hình ARIMA vào việc dự báo PPI NN nhằm tìm ra mô hình tốt nhất cho việc dự báo PPI NN ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình ARIMA (1,1,0) cho kết quả dự báo PPI NN tốt nhất trong các mô hình được nghiên cứu.

Sử dụng mô hình ARIMA (1,1,0) sẽ cho kết quả dự báo chính xác 1 đến 2 quý. Mô hình ARIMA cho kết quả khá chính xác khi dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định. Cập nhật số liệu chính thức hàng quý khi sử dụng mô hình ARIMA (1,1,0) sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn khi dự báo chuỗi thời gian xa đến năm 2030.

2. Dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp ở Việt Nam theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2023-2030

2.1. Dự báo bằng hàm xu thế TREND

Hàm TREND trong Excel là một hàm Thống kê, sẽ tính toán đường xu hướng tuyến tính cho các mảng của y đã biết và x đã biết. Hàm mở rộng đường xu hướng tuyến tính để tính toán các giá trị y bổ sung cho một tập hợp các giá trị x mới. Hay nói cách khác hàm TREND trong Excel được sử dụng để tính toán đường xu hướng tuyến tính thông qua một tập hợp các giá trị y phụ thuộc nhất định và tùy chọn một tập hợp các giá trị x độc lập và trả về các giá trị dọc theo đường xu hướng. Hàm TREND có thể tính toán cả xu hướng hiện tại và tương lai. Công thức hàm TREND như sau:

$$= \text{TREND} (\text{know\_y's}, [\text{know\_x's}], [\text{new\_x's}], [\text{const}])$$

Trong đó:

- **Known_y's** (đối số bắt buộc): Tập hợp các giá trị y đã biết trong mối quan hệ $y = mx + b$

Known_x's (đôi số tùy chọn): Tập hợp các giá trị x đã biết trong mối quan hệ $y = mx + b$. Được cung cấp đôi số sẽ có cùng độ dài với tập hợp đã biết, ngược lại nhận giá trị {1, 2, 3, '}

- **New_x's** (đôi số tùy chọn): Là những giá trị x cần dự đoán giá trị y cho nó. Đôi số này có thể được bỏ qua, khi đó nó sẽ bằng known_x's.

- **Const** (đôi số tùy chọn): Là giá trị logic xác định giá trị của hằng số b trong mối quan hệ $y = mx + b$.

+ **Const = TRUE hoặc bỏ qua**: b được tính toán bình thường

+ **Const = FALSE**: $b=0$ và $y = mx$

Hàm Excel TREND tìm dòng phù hợp nhất với dữ liệu bằng cách sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Phương trình tổng quát như sau:

Đối với một phạm vi giá trị x: $y = mx + b$

2.2. Quy trình thực hiện dự báo theo các yếu tố tác động trực tiếp

Chuyên đề dự báo PPI SP NN ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030, theo các yếu tố tác động trực tiếp và dựa trên biến động yếu tố giá sản xuất SP NN, cụ thể:

(1) Nhóm SP cây hàng năm, gồm: Thóc khô; Rau các loại;

(2) Nhóm SP cây lâu năm, gồm: Cây ăn quả; Mủ cao su khô;

(3) Nhóm SP chăn nuôi gia cầm, gồm: Chăn nuôi lợn và giống lợn; Chăn nuôi gia cầm.

Các nhóm SP NN nêu trên được chọn và đưa vào mô hình, dựa trên nhóm SP chiếm quyền số lớn trong nhóm SP cây hàng năm; cây lâu năm và nhóm SP chăn nuôi và các nhóm SP có mức độ biến động giá lớn giai đoạn 2011-2021. Dự báo được thực hiện theo quý, nhằm mục đích cung cấp số liệu theo quý phục vụ yêu cầu quản lý điều hành các chính sách giá. Nội dung cụ thể các bước dự báo theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2023-2030 cụ thể như sau:

Bước 1. Lựa chọn các nhóm SP biến động thường xuyên và chiếm quyền số lớn tính PPI nhóm SP NN để dự báo biến động PPI NN. Các nhóm SP được chọn là: PPI nhóm SP thóc khô; PPI nhóm SP rau các loại; PPI nhóm SP cây ăn quả; PPI nhóm SP mủ cao su; PPI nhóm SP chăn nuôi lợn và giống lợn; PPI nhóm SP chăn nuôi gia cầm.

Bước 2. Tính PPI các nhóm SP tác động PPI SP NN (quý I/2012 đến quý III/2022).

Dựa vào dãy số liệu PPI thực tế của các quý trước, xem xét xu thế các quý bằng hàm TREND (Phụ lục 4).

Bước 3. Dự báo PPI các quý tiếp theo

Từng nhóm SP NN được dự báo từ quý (IV/2022- IV/2030), chi tiết xem Phụ lục 5 và làm căn cứ dự báo PPI NN ở Việt Nam giai đoạn 2023-2020.

Bước 4. Tính phần trăm tác động từng nhóm hàng đến PPI NN

Dựa vào kết quả tính toán ở bước 3 kết hợp với quyền số tương ứng của từng nhóm SP NN, tính mức tác động của các nhóm SP cây lâu năm; cây hàng năm và SP chăn nuôi đến PPI SP NN chung.

Bước 5. Tính tổng mức độ tác động của các nhóm SP đến PPI NN.

Trên cơ sở số liệu ước tính nhóm SP có quyền số lớn, giá biến động nhiều, tính tại bước 4 tác động đến PPI NN và dự báo PPI NN các quý (Phụ lục 6).

2.3. Kết quả dự báo chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2023-2030

Sử dụng số liệu PPI một nhóm SP NN quý I/2012 đến quý III/2022, kết quả dự báo PPI SP NN theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2023-2030 thể hiện qua bảng số 3.8 như sau:

**Bảng 3.9. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp
giai đoạn 2023-2030**

Đơn vị tính: %

Năm	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
PPI nông nghiệp	101,57	102,05	102,52	103,00	103,47	103,95	104,43	104,90

Nhóm nghiên cứu chuyên đề

Trên cơ sở sử dụng nguồn số liệu về PPI SP NN và quyền số nhóm SP NN chi tiết 6 nhóm SP NN từ quý I/2011 đến quý III/2022, chuyên đề áp dụng mô hình ARIMA và hàm TRED và kết hợp phương pháp phân tích chuyên giá, dự báo PPI SP NN giai đoạn 2023-2030. Trong quá trình dự báo một số yếu tố như mùa vụ, thời tiết; dịch bệnh và các yếu tố tác động đến kết quả hoạt động sản xuất SP NN đã được xem xét, đặc biệt các cú sốc thị trường, thường có ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi PPI nhóm SP NN (nêu trên) do đó kết quả dự báo có tính chính xác cao.

Tóm lại:

(1) Dự báo bằng mô hình ARIMA cho kết quả cao hơn so với dự báo bằng các yếu tố tác động trực tiếp (Hàm TREND), tuy nhiên kết quả dự báo chênh lệch không nhiều giữa hai phương pháp dự báo, như mức độ chênh lệch kết quả dự báo của một số năm: 2023; 2024; 2025 và năm 2030 giữa hai phương pháp lần là 0,54; 0,56; 0,57 và 0,97 điểm phần trăm.

(2) Dự báo bằng mô hình ARIMA tương đối phức tạp hơn so với dự báo bằng các yếu tố tác động trực tiếp (Hàm TREND), vì cần kiểm định tính dừng của chuỗi số liệu và kiểm định mô hình (*Ho. Không tồn tại hiện tượng tự tương quan; H1. Tồn tại hiện tượng tự tương quan. Ho. Chuỗi không có phân bố chuẩn; H1. Chuỗi phân bố chuẩn; Ho. Phương sai là không đổi; H1. Phương sai là thay đổi*) trước khi xác định mô hình dự báo PPI SP NN giai đoạn 2023-2030.

(3) Dự báo bằng các yếu tố tác động trực tiếp (Hàm TREND), cần chuỗi số liệu chi tiết hơn, để xem xét mức độ ảnh hưởng biến động giá, PPI của từng nhóm SP NN và yếu tố quyền số tác động đến sự biến động chung của PPI SP NN giai đoạn 2011-2021 để làm căn cứ dự báo PPI SP NN giai đoạn 2023-2030.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bám sát mục tiêu và nội dung chính của chuyên đề ứng dụng một số mô hình phân tích PPI sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011-2021 và dự báo giai đoạn 2023-2030 ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu chuyên đề đã hoàn thành kết quả nghiên cứu chính như sau:

(1) Xác định các yếu tố chính tác động đến giá và PPI nhóm SP NN, cụ thể đối với nhóm sản phẩm: Nhóm SP cây hàng năm (Thóc khô; rau các loại). Nhóm SP cây lâu năm (Cây ăn quả; mủ cao su khô; cà phê nhân). Nhóm SP chăn nuôi (Chăn nuôi lợn và giống lợn; Chăn nuôi gia cầm).

(2) Xác định chỉ tiêu và nguồn thông tin phục vụ phân tích và dự báo PPI sản phẩm NN ở Việt Nam, gồm nhóm chỉ tiêu thống kê phản ánh: PPI nhóm SP cây hàng năm; PPI nhóm SP cây lâu năm và PPI nhóm SP chăn nuôi.

(3) Phân tích PPI sản phẩm NN ở Việt Nam và các yếu tố tác động đến PPI sản phẩm NN ở Việt Nam, trong giai đoạn 2011-2021 PPI SP NN bình quân tăng 4,1%/năm, trong đó năm 2020 PPI SP NN tăng 12,64%, trong đó PPI SP cây hàng năm tăng 4,35%, tác động tăng 1,05 điểm phần trăm; PPI SP cây lâu năm tăng 0,87%, tác động tăng 0,86 điểm phần trăm; PPI SP chăn nuôi tăng 41,79%, tác động tăng 1,92 điểm phần trăm.

(4) Dự báo PPI sản phẩm NN ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030 bằng mô hình ARIMA và các yếu tố tác động trực tiếp đến PPI SP NN ở Việt Nam, tuy nhiên kết quả dự báo giai đoạn 2023-2030 chênh lệch không nhiều giữa hai phương pháp dự báo. Hai Phương pháp dự báo nêu trên rất hữu ích phục vụ công tác phân tích và dự báo các loại giá trong giai đoạn 2023-2030 ở Việt Nam.

Kết quả biên soạn báo cáo chuyên đề là một trong những hình thức đào tạo công chức Vụ Thống kê Giá, nâng cao kỹ năng ứng dụng các mô hình phân tích và dự báo thống kê trong công tác thống kê giá, đồng thời phục vụ biên soạn các báo cáo phân tích chuyên sâu trong lĩnh vực thống kê giá và góp phần nâng cao chất lượng báo cáo giá sản xuất lĩnh vực thống kê giá sản xuất NLTS.

Chuyên đề đề xuất một số kiến nghị chủ yếu như sau:

(1) Nâng cao hơn nữa chất lượng dữ liệu đầu vào, đặc biệt chất lượng thông tin giá sản xuất SP NN nói riêng và giá sản xuất SP nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nói chung trong tính PPI sản phẩm NN, góp phần nâng cao chất lượng báo cáo phân tích và chất lượng số liệu dự báo PPI SP NN ở Việt Nam.

(2) Hàng năm TCTK khuyến khích các đơn vị đẩy mạnh ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo trong biên soạn các báo cáo phân tích chuyên sâu, kết hợp giữa công tác đào tạo và ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo tại các đơn vị.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2015-2020*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ năm gốc 2020*,
3. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2011 đến năm 2021*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê, *Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015*, Nhà Xuất bản Thống kê Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê, *Chuyên đề độc lập năm 2019 - 2021* Vụ Thống kê Giá chủ trì thực hiện
6. Tham khảo các tài liệu khác và trang web liên quan đến nội dung biên soạn báo cáo chuyên đề.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cấu trúc PPI sản phẩm nông nghiệp

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm
	I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01
	1. SẢN PHẨM CÂY HÀNG NĂM	011
	1/ Thóc khô	0111
	2/ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112
	3/ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113
	4/ Mía cây tươi	0114
	5/ Thuốc lá, thuốc Lào	0115
	6/ Sản phẩm cây lấy sợi	0116
	7/ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117
	8/ Rau, đậu các loại và hoa	0118
	9/ Sản phẩm cây hàng năm khác	0119
	2. SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM	012
	10/ Sản phẩm cây ăn quả	0121
	11/ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	0122
	12/ Hạt điều khô	0123
	13/ Hạt hồ tiêu	0124
	14/ Mủ cao su khô	0125
	15/ Cà phê nhân	0126
	16/ Sản phẩm cây chè	0127
	17/ Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
	18/ Sản phẩm cây lâu năm khác	0129
	3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014
	19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141
	20/ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	0142
	21/ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai	0144
	22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145
	23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146
	24/ Sản phẩm chăn nuôi khác	0149
	4. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	016
	25/ Dịch vụ trồng trọt	0161
	26/ Dịch vụ chăn nuôi	0162
	27/ Dịch vụ sau thu hoạch	0163
	5. SẢN PHẨM SĂN BẮT, ĐÁNH BẦY VÀ DỊCH VỤ	017

Phụ lục 2. Quyền số tính PPI NN

Tên nhóm sản phẩm	Mã VCPA	Quyền số
I. SP NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01	73,5266
1. SẢN PHẨM CÂY HÀNG NĂM	011	28,4938
1/ Thóc khô	0111	13,8481
2/ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112	1,4490
3/ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113	1,8074
4/ Mía cây tươi	0114	0,4398
5/ Thuốc lá, thuốc Lào	0115	0,0989
6/ Sản phẩm cây lấy sợi	0116	0,0432
7/ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117	0,5999
8/ Rau, đậu các loại và hoa	0118	8,3272
9/ Sản phẩm cây hàng năm khác	0119	1,8802
2. SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM	012	15,1331
10/ Sản phẩm cây ăn quả	0121	8,2268
11/ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	0122	0,4617
12/ Hạt điều khô	0123	0,3534
13/ Hạt hồ tiêu	0124	0,6049
14/ Mủ cao su khô	0125	1,7960
15/ Cà phê nhân	0126	2,7624
16/ Sản phẩm cây chè	0127	0,4674
17/ Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128	0,1736
18/ Sản phẩm cây lâu năm khác	0129	0,2869
3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014	26,4592
19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141	2,8959
20/ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	0142	0,0082
21/ SP chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai	0144	0,2429
22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145	14,8609
23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146	7,9443
24/ Sản phẩm chăn nuôi khác	0149	0,5070
4. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	016	3,3411
25/ Dịch vụ trồng trọt	0161	2,9033
26/ Dịch vụ chăn nuôi	0162	0,1951
27/ Dịch vụ sau thu hoạch	0163	0,2427
5. SP SĂN BẮT, ĐÁNH BẦY VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	017	0,0994
28/ Sản phẩm săn bắt, đánh bầy và dịch vụ có liên quan	0170	0,0994

**Phụ lục 3. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất nông nghiệp theo quý
giai đoạn 2023-2030 theo mô hình ARIMA**

Đơn vị tính: %

Năm	Quý	CSG_NN
2023	1	102,39
2023	2	102,51
2023	3	102,63
2023	4	100,99
2024	1	102,87
2024	2	101,50
2024	3	102,90
2024	4	103,17
2025	1	103,35
2025	2	105,46
2025	3	102,58
2025	4	101,00
2026	1	102,82
2026	2	103,34
2026	3	103,56
2026	4	104,55
2027	1	105,30
2027	2	104,42
2027	3	102,53
2027	4	103,94
2028	1	103,77
2028	2	104,89
2028	3	104,01
2028	4	105,42
2029	1	103,25
2029	2	104,37
2029	3	106,49
2029	4	105,93
2030	1	105,72
2030	2	107,84
2030	3	107,96
2030	4	100,56

Phụ lục 4. Xu thế chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm nông nghiệp từ quý I/2012 đến quý III/2022

Quý	PPI nhóm SP thóc khô	PPI nhóm SP rau các loại	PPI nhóm SP cây ăn quả	PPI nhóm SP mủ cao su khô	PPI nhóm SP chăn nuôi lợn	PPI nhóm SP chăn nuôi gia cầm
2012/Q1	94.09	105.01	106.02	68.55	97.02	101.21
2012/Q2	89.18	99.20	101.15	69.07	92.33	97.62
2012/Q3	85.59	93.51	100.45	70.85	85.65	98.05
2012/Q4	89.87	104.02	105.02	71.35	99.02	100.01
2013/Q1	92.44	100.71	114.18	78.24	79.79	95.51
2013/Q2	99.89	108.16	111.66	80.17	84.57	102.26
2013/Q3	101.17	109.42	108.37	85.24	93.19	103.72
2013/Q4	102.03	111.71	110.01	84.27	102.47	106.57
2014/Q1	103.70	107.63	110.10	83.03	105.75	102.06
2014/Q2	105.26	99.59	106.44	78.22	111.23	93.88
2014/Q3	105.91	101.70	105.60	77.15	118.31	99.68
2014/Q4	103.94	95.33	105.13	76.53	116.73	100.33
2015/Q1	100.14	96.24	103.51	74.38	108.59	102.01
2015/Q2	99.73	102.63	103.65	74.93	105.58	106.60
2015/Q3	99.83	103.07	103.79	84.43	99.09	101.93
2015/Q4	97.07	106.88	103.28	82.92	95.69	98.36
2016/Q1	98.64	111.09	103.84	72.68	98.06	97.57
2016/Q2	101.65	114.13	106.33	86.68	102.24	97.19
2016/Q3	102.18	109.43	110.23	91.78	108.58	98.31
2016/Q4	102.19	110.37	108.30	110.91	104.84	100.28
2017/Q1	101.93	103.74	110.26	183.46	91.30	99.67
2017/Q2	99.32	96.58	105.33	162.53	71.63	96.14
2017/Q3	100.19	105.66	102.15	127.30	65.27	94.03
2017/Q4	102.99	105.80	102.02	115.94	67.35	95.31
2018/Q1	106.03	101.60	101.11	79.19	77.96	98.01
2018/Q2	107.15	103.59	100.29	80.98	109.82	103.89
2018/Q3	105.71	99.07	96.98	83.85	145.71	108.55

Quý	PPI nhóm SP thóc khô	PPI nhóm SP rau các loại	PPI nhóm SP cây ăn quả	PPI nhóm SP củ cao su khô	PPI nhóm SP chăn nuôi lợn	PPI nhóm SP chăn nuôi gia cầm
2018/Q4	103.40	96.75	95.59	84.87	149.69	106.80
2019/Q1	98.99	103.39	97.88	89.79	142.15	105.09
2019/Q2	96.20	109.61	99.96	93.83	113.96	103.21
2019/Q3	96.50	109.74	109.07	101.13	86.75	100.95
2019/Q4	97.14	105.16	110.96	106.60	111.57	101.89
2020/Q1	99.83	102.05	103.64	111.81	155.77	103.31
2020/Q2	104.65	102.88	96.54	100.90	199.47	99.45
2020/Q3	106.69	103.91	99.08	100.40	226.07	98.89
2020/Q4	107.64	111.96	99.85	112.22	158.10	96.77
2021/Q1	108.77	102.86	99.35	108.99	120.00	95.12
2021/Q2	106.37	98.05	100.36	120.97	100.02	97.98
2021/Q3	104.12	97.32	87.19	124.35	81.77	100.17
2021/Q4	101.44	100.56	90.59	109.82	74.41	101.11
2022/Q1	98.44	106.75	94.35	105.93	72.99	102.24
2022/Q2	98.12	109.32	100.35	103.54	75.27	106.56
2022/Q3	99.70	112.47	114.58	99.00	90.67	109.35

**Phụ lục 5. Dự báo chỉ số giá sản xuất quý các nhóm sản phẩm
từ quý I/2023 đến quý IV/2030**

Quý	PPI nhóm SP thóc khô	PPI nhóm SP rau các loại	PPI nhóm SP cây ăn quả	PPI nhóm SP mủ cao su khô	PPI nhóm SP chăn nuôi lợn	PPI nhóm SP chăn nuôi gia cầm
2023/Q1	104.70	105.24	108.05	97.93	100.30	101.95
2023/Q2	104.88	105.29	107.82	98.90	100.88	102.01
2023/Q3	105.06	105.34	107.59	99.87	101.46	102.06
2023/Q4	105.24	105.38	107.36	100.85	102.05	102.12
2024/Q1	105.41	105.43	107.13	101.82	102.63	102.18
2024/Q2	105.59	105.48	106.90	102.79	103.21	102.23
2024/Q3	105.77	105.53	106.67	103.77	103.79	102.29
2024/Q4	105.95	105.57	106.44	104.74	104.38	102.35
2025/Q1	106.13	105.62	106.21	105.71	104.96	102.40
2025/Q2	106.31	105.67	105.98	106.68	105.54	102.46
2025/Q3	106.48	105.72	105.75	107.66	106.12	102.52
2025/Q4	106.66	105.76	105.52	108.63	106.71	102.57
2026/Q1	106.84	105.81	105.29	104.60	107.29	102.63
2026/Q2	107.02	105.86	105.06	105.58	107.87	102.69
2026/Q3	107.20	105.91	104.82	106.55	108.46	102.74
2026/Q4	107.37	105.95	104.59	107.52	106.04	102.80
2027/Q1	107.55	106.00	104.36	108.49	106.62	102.86
2027/Q2	107.73	106.05	104.13	109.47	107.20	102.91
2027/Q3	107.91	106.09	103.90	110.44	107.79	102.97
2027/Q4	108.09	106.14	103.67	111.41	108.37	103.03
2028/Q1	108.27	106.19	103.44	112.39	108.95	103.08
2028/Q2	108.44	106.24	103.21	103.36	109.54	103.14
2028/Q3	108.62	106.28	102.98	104.33	110.12	103.20

Quý	PPI nhóm SP thóc khô	PPI nhóm SP rau các loại	PPI nhóm SP cây ăn quả	PPI nhóm SP củ cao su khô	PPI nhóm SP chăn nuôi lợn	PPI nhóm SP chăn nuôi gia cầm
2028/Q4	108.80	106.33	102.75	105.30	110.70	103.25
2029/Q1	108.98	106.38	102.52	106.28	111.28	103.31
2029/Q2	109.16	106.43	102.29	107.25	111.87	103.37
2029/Q3	109.34	106.47	102.06	108.22	112.45	103.42
2029/Q4	109.51	106.52	101.83	109.20	113.03	103.48
2030/Q1	109.69	106.57	101.60	110.17	113.61	103.54
2030/Q2	109.87	106.62	101.36	111.14	114.20	103.60
2030/Q3	110.05	106.66	101.13	112.11	114.78	103.65
2030/Q4	110.23	106.71	100.90	113.09	115.36	103.71

**Phụ lục 6. Dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp
từ quý I/2023 đến quý IV/2030**

Quý	PPI sản phẩm nông nghiệp
2022/Q3	104.25
2022/Q4	102.56
2023/Q1	102.68
2023/Q2	102.80
2023/Q3	102.91
2023/Q4	103.03
2024/Q1	103.15
2024/Q2	103.27
2024/Q3	103.39
2024/Q4	103.51
2025/Q1	103.63
2025/Q2	103.75
2025/Q3	103.87
2025/Q4	103.98
2026/Q1	103.97
2026/Q2	104.09
2026/Q3	104.21
2026/Q4	103.95
2027/Q1	104.07
2027/Q2	104.19
2027/Q3	104.09
2027/Q4	104.43
2028/Q1	104.29
2028/Q2	104.41
2028/Q3	104.52
2028/Q4	104.64

Quý	PPI sản phẩm nông nghiệp
2029/Q1	104.76
2029/Q2	104.88
2029/Q3	105.00
2029/Q4	105.12
2030/Q1	105.24
2030/Q2	103.61
2030/Q3	105.48
2030/Q4	105.59

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CSG	Chỉ số giá
GO	Giá trị sản xuất
NN	Nông nghiệp
PPI	Chỉ số giá sản xuất
TCTK	Tổng cục Thống kê
SP	Sản phẩm

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG VÀ TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU GIAI ĐOẠN 2000-2021 Ở VIỆT NAM

LỜI MỞ ĐẦU

Giá tiêu dùng và lương tối thiểu là hai phạm trù còn có thể gọi là hai chỉ tiêu thống kê khác nhau nhưng có quan hệ qua lại với nhau.

Giá tiêu dùng liên quan đến mức độ chi tiêu của dân cư và chỉ số giá tiêu dùng tăng lên hay giảm đi sẽ ảnh hưởng đến mức chi tiêu của dân cư.

Tương tự như vậy lương tối thiểu cũng phản ánh mức thu nhập của dân cư là người lao động và tăng lương tối thiểu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của những dân cư được nhận lương tối thiểu.

Như vậy quan hệ của biến động giá tiêu dùng và làm tăng lương tối thiểu ở một góc độ nào đó cũng phản ánh quan hệ các mặt của chi tiêu và thu nhập của dân cư.

Qua số liệu thống kê hằng năm ta đều thấy được cả hai chỉ tiêu giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu đều biến động theo xu hướng tăng lên. Song ít có tài liệu hay nghiên cứu khoa học chỉ ra mức độ biến động cụ thể của hai chỉ tiêu này trong tương quan với nhau ở từng giai đoạn như thế nào, chỉ tiêu lương tối thiểu tăng nhanh hơn hay chỉ số giá tiêu dùng tăng nhanh hơn.

Ở đây phải thấy một thực tế là hai chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu có đặc điểm biến động rất khác nhau:

Về giá tiêu dùng là chỉ tiêu biến động thường xuyên và hàng tháng cũng như hằng năm ngành thống kê đều có tính chỉ số giá tiêu dùng (chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng phản ánh biến động giá tiêu dùng tháng nghiên cứu so với tháng trước liền kề và chỉ số giá tiêu dùng hằng năm phản ánh biến động giá tiêu dùng năm nghiên cứu so với năm trước năm liền kề.)

Về lương tối thiểu chỉ có mức lương tối thiểu một tháng của một người và không biến động thường xuyên qua các tháng trong năm và thực tế có thể sau một hay có thể phải sau nhiều năm mới có một kỳ quyết định tăng lương tối thiểu.

Với điều kiện như trên không cho phép nghiên cứu biến động lương tối thiểu qua tháng và không thể nghiên cứu quan hệ của biến động giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu theo thời gian là tháng như vậy chỉ có thể nghiên cứu quan hệ của biến động hai chỉ tiêu trên theo năm.

Tuy nhiên khi nghiên cứu quan hệ biến động giá tiêu dùng và biến động lương tối thiểu theo năm thì không thể lấy trực tiếp số liệu về lương tối thiểu qua các kỳ tăng lương theo quyết định tăng của nhà nước vì lương tối thiểu không phải năm nào cũng tăng và tăng cùng vào một thời gian trong năm mà thời điểm và kỳ hạn tăng lương tối thiểu rất khác nhau. Vấn đề trên đặt ra là phải nghiên cứu để tính toán lương tối thiểu bình quân một tháng trong các năm, sau đó mới

tính chỉ số phát triển lương tối thiểu để nghiên cứu. Đây cũng là một nội dung cần nghiên cứu và giải quyết của chuyên đề khoa học này.

Khi có được tiền lương tối thiểu bình quân một tháng của các năm, chuyên đề sẽ tiến hành tính các chỉ số phát triển về lương tối thiểu qua các năm và tiến hành nghiên cứu so sánh xu thế về mức độ biến động của giá tiêu dùng qua chỉ số giá tiêu dùng hằng năm đã có sẵn và biến động lương tối thiểu (tính được ở trên) bằng cách dùng phương pháp tính số bình quân tích và áp dụng hàm xu thế.

Ngoài ra chuyên đề còn dùng mô hình hồi quy tương quan để đánh giá mức độ quan hệ của chỉ số giá tiêu dùng với biến động tăng lương tối thiểu giai đoạn 2000-2021. Chuyên đề bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Một số vấn đề chung về chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu và phương pháp phân tích mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu trên; Thực trạng chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu của Việt Nam giai đoạn 2000-2021; Phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu của Việt Nam giai đoạn 2000-2021.

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA HAI CHỈ TIÊU

1.1. Khái niệm và phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng

1.1.1. Khái niệm và phương pháp tính giá, chỉ số giá tiêu dùng

a) Khái niệm giá tiêu dùng và chỉ số giá tiêu dùng

Giá tiêu dùng là giá người tiêu dùng mua hàng hóa, chi trả cho các dịch vụ phục vụ trực tiếp đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng là giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường (bao gồm thuế giá trị gia tăng - VAT) phục vụ đời sống sinh hoạt.

Xét theo thời gian, giá tiêu dùng có thể biến động tăng lên, biến động giảm đi hoặc không thay đổi, nhưng xu thế chung là biến đổi theo chiều hướng tăng lên. Để phản ánh biến động của giá tiêu dùng theo thời gian thống kê sẽ tính chỉ số giá tiêu dùng (viết tắt tiếng Anh là CPI). Nếu giá tiêu dùng tăng lên thì chỉ số giá tiêu dùng nhận giá trị lớn hơn 100%, nếu giá tiêu dùng giảm đi thì chỉ số giá tiêu dùng nhận giá trị là nhỏ hơn 100%, còn nếu giá tiêu dùng không thay đổi thì chỉ số giá tiêu dùng nhận giá trị bằng 100%.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI là một chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung của một số lượng cố định các loại hàng hoá và dịch vụ đã được chọn đại diện cho tiêu dùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân, qua thời gian.

CPI chỉ phản ánh thuần túy sự biến động về giá nên các yếu tố do chất lượng hàng hoá thay đổi cần phải loại trừ.

CPI được tính dựa trên thông tin về mức biến động giá của các loại hàng hoá, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện tính CPI và quyền số CPI các nhóm hàng tương ứng.

b) Phương pháp tính CPI

Để đo lường chính xác mức biến động giá của cả “rổ” hàng hoá, cần xác định được mức độ sử dụng mỗi nhóm mặt hàng trong “rổ” hàng hoá. Nói cách khác, cần xác định được cơ cấu “tỷ trọng (%)” giá trị chi tiêu dùng mỗi nhóm hàng đó, trong tổng chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân, để sử dụng làm quyền số cho công thức tính phản ánh riêng sự biến động của rổ hàng. Khi xác định quyền số, cần loại bỏ lượng hàng người dân tự sản tự tiêu ra khỏi tính quyền số, vì CPI phản ánh biến động giá của khối lượng hàng lưu thông trên thị trường thông qua hoạt động mua bán của người dân.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số để tính CPI cả nước là tỷ trọng chi tiêu của từng vùng so với tổng chi tiêu của cả nước theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI cấp vùng là tỷ trọng chi tiêu của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) trong vùng so với tổng chi tiêu của vùng theo từng nhóm hàng. Quyền số để tính CPI từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng chi tiêu của từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của tỉnh, thành phố. Quyền số được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực.

Quyền số tính CPI có hai loại:

- Quyền số dọc là tỷ trọng chi tiêu từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số dọc được tính cho khu vực thành thị, khu vực nông thôn và chung cả hai khu vực của từng tỉnh, từng vùng và cả nước;
- Quyền số ngang là tỷ trọng chi tiêu của từng khu vực thành thị và nông thôn so với tổng chi tiêu của toàn tỉnh, cả vùng hoặc cả nước.

Quyền số năm 2019 được tổng hợp từ kết quả điều tra Khảo sát mức sống hộ dân cư và điều tra quyền số CPI năm 2018 của TCTK và được cập nhập theo chỉ số giá tiêu dùng năm 2019.

Quyền số tính CPI được sử dụng cố định 5 năm và tính cho năm gốc so sánh (đồng nhất với năm cập nhật danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện). Để tính CPI thời kỳ 2020 -2025, năm 2019 được chọn làm gốc so sánh, do đó giá kỳ gốc theo danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện, quyền số để tính CPI là số liệu của năm 2019.

Quyền số năm 2019 được TCTK tính cho từng tỉnh, thành phố, 6 vùng kinh tế và cả nước (chia theo khu vực thành thị, nông thôn). Số liệu quyền số năm 2019 của từng tỉnh, thành phố được TCTK gửi đến từng Cục Thống kê trước khi bắt đầu tính CPI theo năm gốc 2019.

Để đảm bảo tính đại diện cho tỉnh, thành phố và theo khu vực thành thị, nông thôn. Khu vực điều tra là các chợ, trung tâm thương mại, các siêu thị bán lẻ... có hoạt động buôn bán, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ đã được chọn để điều tra thu thập giá.

Căn cứ quy mô hành chính, địa lý, dân số của các tỉnh, thành phố, TCTK phân bổ số lượng khu vực điều tra cho các Cục Thống kê. Trên cơ sở số lượng được phân bổ, các Cục Thống kê tiến hành chọn và phân bổ các khu vực điều tra phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đáp ứng các yêu cầu chủ yếu sau:

- Chọn các khu vực điều tra đại diện cho cả khu vực thành thị và nông thôn;

- Có thể thu thập tối đa giá các loại hàng hoá, dịch vụ theo Danh mục mặt hàng đại diện của địa phương tại khu vực điều tra;

- Tham khảo tài liệu địa bàn điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình và điều tra quyền số CPI năm 2018 để chọn khu vực điều tra nhằm phản ánh sát thực tế biến động giá của địa phương.

Điểm điều tra là các sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng (chuyên bán lẻ), cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng... có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các thành phần kinh tế, nằm trong các khu vực điều tra đã được chọn. Điểm điều tra phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Điểm có hoạt động kinh doanh thường xuyên, tương đối ổn định;

- Đối với mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, vật liệu xây dựng phải thu thập giá 3 kỳ/tháng, mỗi mặt hàng trong 1 khu vực điều tra phải lấy giá tại 3 loại hình điểm điều tra (chợ truyền thống, siêu thị, điểm bình ổn giá, cửa hàng tiện ích...).

- Một số tỉnh, thành phố đã và đang thực hiện chương trình bình ổn giá, Cục Thống kê phải xem xét, bổ sung các điểm bán hàng bình ổn giá vào mạng lưới điều tra.

Căn cứ quy định về khu vực điều tra và điểm điều tra, định mức thu thập thông tin giá cho điều tra viên như sau:

- Đối với các mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, vật liệu xây dựng, phải thu thập giá 3 kỳ/tháng, mỗi mặt hàng phải lấy giá tại 3 loại hình điểm điều tra, mỗi điều tra viên phụ trách thu thập giá khoảng 90 mặt hàng;

- Đối với các mặt hàng còn lại, mỗi điều tra viên phụ trách thu thập giá khoảng 90 mặt hàng.

Với số lượng 754 mặt hàng và dịch vụ đại diện cho thời kỳ 2020 - 2025, mỗi khu vực điều tra cần 8-10 điều tra viên;

Chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025 có cấu trúc như sau:

Nhóm cấp 1, bao gồm 11 nhóm:

- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống;

- Đồ uống và thuốc lá;

- May mặc, mũ nón, giày dép;

- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng;

- Thiết bị và đồ dùng gia đình;

- Thuốc và dịch vụ y tế;

- Giao thông;
- Bưu chính viễn thông;
- Giáo dục;
- Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch;
- Hàng hoá và dịch vụ khác;

Cấu trúc bao gồm 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 290 nhóm cấp 4.

Phương pháp tính CPI áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân (các chỉ số giá có quan hệ tích số với nhau):

$$I^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0} = \frac{\prod_{i=1}^n (p_i^t)^{w_i^0}}{\prod_{i=1}^n (p_i^0)^{w_i^0}} \quad (1)$$

Trong đó: $I^{t \rightarrow 0}$ là CPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t);

p_i^0 là giá tiêu dùng kỳ gốc (0);

n là số mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$ là quyền số cố định kỳ gốc (0).

Công thức Laspeyres được đa số các nước trên thế giới sử dụng. Do công thức Laspeyres cố định lượng hàng hoá tiêu dùng (quyền số) theo một năm gốc sử dụng trong khoảng thời gian 4-5 năm, hàng tháng chỉ điều tra thu thập giá của hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích theo dõi sự biến động giá các mặt hàng theo thời gian. Công thức này đơn giản, dễ làm, tiết kiệm kinh phí và kết quả phản ánh sát thực tế.

CPI cao hay thấp phụ thuộc vào mức độ biến động giá của mặt hàng, nhóm hàng cá biệt và cơ cấu tiêu dùng (chi tiêu) từng mặt hàng, nhóm mặt hàng của hộ dân cư (gọi là quyền số).

Việc xử lý và tổng hợp số liệu giá, CPI được ứng dụng công nghệ thông tin theo chương trình phần mềm tự động do TCTK xây dựng và quy định áp dụng thống nhất trong cả nước từ Trung ương đến địa phương, được quản lý chặt chẽ, không cho phép cá nhân điều chỉnh số liệu ban đầu.

1.1.2. Ý nghĩa của chỉ số giá tiêu dùng

CPI phản ánh tương đối xu thế và mức độ biến động của giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong sinh hoạt của người tiêu dùng hay hộ gia đình. Bởi vậy CPI dùng để phản ánh sự thay đổi của chi phí tiêu dùng theo thời gian. Khi CPI tăng đồng nghĩa với mức giá trung bình tăng và ngược lại. Nếu CPI tăng tới mức không thể kiểm soát được thì nguy cơ cao sẽ dẫn đến siêu CPI. Do vậy CPI được dùng đo lường mức độ CPI của nền kinh tế.

CPI cung cấp thông tin cho Chính phủ; các Bộ, ngành về sự thay đổi giá tiêu dùng trong nền kinh tế, đây là một trong những căn cứ quan trọng giúp Chính phủ, Bộ, ngành đưa ra các quyết định ban hành chính sách điều chỉnh về giá và chi phí.

CPI là một trong những yếu tố sử dụng để điều chỉnh mức lương thông qua việc nghiên cứu về chi phí sinh hoạt theo không gian, áp dụng đối với người lao động.

1.1.3. Đặc điểm nguồn số liệu CPI ở Việt Nam

a) Phương pháp luận biên soạn CPI được công bố công khai, minh bạch, 5 năm 1 lần được cập nhật theo chuẩn quốc tế.

Việt Nam bắt đầu sử dụng CPI để phản ánh diễn biến giá cả trong nền kinh tế từ năm 1998, thay thế cho chỉ số giá bán lẻ - RPI. CPI được coi là chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong điều hành kinh tế vĩ mô cũng như hoạch định các chính sách xã hội khác như chính sách điều chỉnh tiền lương, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh đảm bảo cung cầu hàng hóa dịch vụ tiêu dùng, thống kê các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh. Đồng thời, CPI được công bố rộng rãi để người dân biết được mức độ thay đổi giá tiêu dùng chung, mức tăng giảm giá của những nhóm hàng hóa dịch vụ chính, qua đó, người dân có thể đưa ra những quyết định đúng về tiêu dùng cho đời sống hàng ngày. CPI được công bố thường vào ngày 29 hàng tháng. Phương pháp luận biên soạn CPI ở Việt Nam thực hiện đúng theo hướng dẫn của quốc tế. Nhiều đoàn công tác của chuyên gia IMF đều đã tìm hiểu về phương pháp tính CPI của Việt Nam và TCTK hiện nay hàng tháng đều thực hiện cung cấp số liệu CPI cho các tổ chức quốc tế. Năm năm một lần, CPI được đổi rõ mặt hàng đại diện, cập nhật quyền số cho phù hợp với xu hướng tiêu dùng thời kỳ mới, đồng thời cập nhật những thay đổi theo khuyến nghị của quốc tế. Những thay đổi trong biên soạn CPI 5 năm 1 lần được TCTK thông báo qua Thông cáo Báo chí đến mọi đối tượng sử dụng thông tin.

Biên soạn số liệu CPI giai đoạn 2015-2019 thực hiện theo Phương án điều tra giá tiêu dùng (Quyết định số 31/QĐ-TCTK, ngày 13/1/2015 của Tổng cục trưởng TCTK). Thu thập giá tiêu dùng thời kỳ 2015 - 2019 điều tra 3 kỳ vào ngày 1; 11; 21 hàng tháng. Điều tra thời điểm vào 3 ngày trong tháng chưa phản ánh

hết tình hình biến động giá của địa phương, đặc biệt trong những ngày thiên tai thời tiết bất thường gây biến động mạnh về giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm trong tháng báo cáo. Thêm vào đó, thời kỳ 2015 - 2019 Việt Nam tính chỉ số giá thuê nhà thực tế và nhà chủ sở hữu tính quy đổi theo phương pháp luận của quốc tế. Tuy nhiên nhiều ngôi nhà cho thuê với hợp đồng dài hạn nên giá thuê nhà không thay đổi nhiều năm.

Để khắc phục hạn chế đại diện vào 3 ngày, 01, 11, 21 hàng tháng trong các thời kỳ trước, số liệu CPI thời kỳ 2020-2025 thực hiện theo Phương án điều tra giá tiêu dùng (Quyết định 1134/QĐ-TCTK ngày 12/7/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê), được thực hiện thu thập tại địa bàn từ ngày 1-21 hàng tháng tương ứng với số khu vực điều tra giá tiêu dùng của địa phương. Hơn nữa, để nâng cao chất lượng chỉ số giá nhà ở thuê, thời kỳ 2020-2025 hàng năm TCTK sẽ cập nhật mẫu nhà ở thuê bằng cách rút 20% mẫu nhà ở thuê cũ và thêm 20% mẫu mới trên tổng số mẫu nhà ở thuê.

b) Thông tin CPI đáp ứng được các tiêu chí chất lượng thông tin thống kê, như: Đảm bảo tính kịp thời, tính phù hợp, tính so sánh, tính chính xác.

Sự thay đổi giá lương thực, thực phẩm và các hàng hóa tiêu dùng tại các điểm điều tra được phản ánh kịp thời vào CPI. Hàng lương thực, thực phẩm được lấy giá 21/30 ngày hàng tháng; hàng phi lương thực thực phẩm lấy giá 7/30 ngày hàng tháng nên mọi thay đổi tăng giảm về giá của thị trường đều được đo lường và phản ánh kịp thời vào số liệu. Năm năm một lần rổ hàng hóa và quyền số được cập nhập theo sự thay đổi thị hiếu và cơ cấu chi tiêu của người tiêu dùng Việt Nam. Phần mềm xử lý tổng hợp giá tiêu dùng được sử dụng chung theo nguyên tắc phân quyền từ trung ương xuống địa phương; thuật toán xử lý, tổng hợp CPI tuân thủ quy trình kiểm soát nghiêm ngặt, thống nhất, thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát. Quy trình kiểm soát số liệu chia làm 3 cấp: cấp Chi cục, cấp Cục và cấp Trung ương nên số liệu được rà soát nhiều lần, đảm bảo giảm thiểu sai sót.

c) CPI đáp ứng được yêu cầu các đối tượng sử dụng thông tin trong và ngoài nước, cụ thể thông tin CPI phục vụ Chính phủ; các Bộ, ngành các cơ quan nhà nước trong quản lý điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Hàng tháng số liệu CPI được gửi cho Chính phủ, các bộ/ngành, các phương tiện thông tin đại chúng nhằm cung cấp thông tin rộng rãi cho các đối tượng sử dụng thông tin. CPI được nhiều tổ chức trong nước và quốc tế sử dụng để tính mức độ trượt giá tiền công, tiền lương cho người lao động làm việc tại

Việt Nam, đồng thời được các cơ quan sử dụng trong quản lý điều hành CPI, điều hành giá, từ đó xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Số liệu CPI được gửi cho các tổ chức quốc tế như IMF, ASEAN, ADB để phục vụ việc so sánh quốc tế.

d) Cung cấp thông tin CPI cho các đơn vị thuộc cơ quan TCTK, Cục Thống kê tỉnh, thành phố sử dụng để loại trừ yếu tố biến động giá, phục vụ tính một số chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Thông tin về giá tiêu dùng là cơ sở tính toán chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI), phục vụ tốt hơn công tác đánh giá chương trình xóa đói giảm nghèo và tính chỉ số HDI;

Điều tra giá tiêu dùng kết hợp thu thập thông tin về mức giá hàng hóa và dịch vụ đại diện theo Chương trình so sánh quốc tế (ICP) của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) phục vụ tính toán sức mua tương đương (PPP), từ đó đánh giá tương quan giàu nghèo giữa các quốc gia trong khu vực;

Biên soạn CPI đáp ứng nhu cầu thông tin phản ánh biến động giá tiêu dùng của các doanh nghiệp, của người dân và các đối tượng dùng tin khác.

e) Quá trình biên soạn CPI đã ứng dụng thành công công nghệ thông tin từ khâu thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu CPI thống nhất từ địa phương đến trung ương.

Trước năm 2017, thu thập số liệu giá tiêu dùng thực hiện phiếu điều tra giấy, thời gian nhập tin từ phiếu giấy vào phần mềm mất 1-2 ngày/kỳ điều tra. Từ năm 2017, 10 tỉnh thành phố được triển khai thu thập giá tiêu dùng bằng thiết bị điện tử thông minh (CAPI), và đã mở rộng thu thập giá bằng CAPI tại 63 tỉnh, thành phố vào năm 2018. Vào ngày điều tra được mở trên thiết bị, điều tra viên đến đúng điểm điều tra trên mạng lưới, căn cứ vào hình ảnh và quy cách mặt hàng trên phiếu điện tử, thực hiện thu thập giá. Dữ liệu điều tra trên phiếu điện tử được đồng bộ về Trung tâm (server) do thời gian nhập giá và đồng bộ dữ liệu chỉ tính bằng phút. Giám sát viên có nhiều thời gian để kiểm tra dữ liệu hơn qua phần mềm. Dữ liệu điều tra được dùng chung, xử lý, tổng hợp và lưu trữ thống nhất từ trung ương đến địa phương.

1.2. Khái niệm, nội dung lương tối thiểu, phương pháp tính lương tăng tối thiểu bình quân năm

1.2.1. Khái niệm, nội dung lương tối thiểu

Theo Điều 91 Bộ Luật lao động 2019 quy định: Mức lương tối thiểu là mức lương thấp nhất được trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Lương tối thiểu hay còn gọi là lương cơ sở là mức lương thấp nhất được nhà nước quy định để trả cho người lao động 1 tháng tương ứng với hệ số 1 (ở đây chuyên đề chỉ đi sâu nghiên cứu và đề cập đến lương tối thiểu theo số liệu áp dụng cho công chức, viên chức).

Ví dụ: Khi mới chuyển đổi chế độ tiền lương theo Nghị định số 25/CP của Chính phủ năm 1993, lương tối thiểu được nhận trong 1 tháng năm 1993 là 120.000 đồng. Theo Nghị định số 06/CP của Chính Phủ, năm 1997 lương tối thiểu được nhận 1 tháng từ ngày 01/01/1997 là 144.000 đồng. Theo Nghị định số 38/2019/CP của Chính phủ lương tối thiểu được nhận 1 tháng từ tháng 7/2019 là 1.490.000 đồng.

Biến động hay chỉ số phát triển lương tối thiểu là số tương đối phản ánh mối quan hệ so sánh giữa mức lương tối thiểu kỳ sau so với mức lương tối thiểu kỳ trước, được tính bằng số lần hoặc %.

Theo số liệu ở trên, mức lương tối thiểu kỳ sau (áp dụng từ 01/01/1997 đến hết tháng 12/1999) so với mức lương tối thiểu kỳ trước (áp dụng từ 1/4/1993 đến hết tháng 12/1996) bằng $144.000 \text{ chia cho } 120.000 = 1,2$ lần hoặc 120%.

Lương tối thiểu tăng lên phản ánh điều kiện cần để mức sống của nhân dân ngày càng cải thiện nâng cao và lương tối thiểu tăng càng nhanh thì đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện và có điều kiện để sống đầy đủ hơn.

Từ ngày 1/4/1993 đến tháng 7/2019 nước ta đã có 16 lần tăng lương tối thiểu (từ 120.000 đồng/tháng lên 1.490.000 đồng/tháng) với chỉ số phát triển là 12,42 lần hoặc 1242%). Từ đó đến nay (tháng 9/2022) chưa có lần tăng lương tiếp theo, tức là lương tối thiểu vẫn giữ ở mức 1.490.000 đồng/tháng.

1.2.2. Đặc điểm biến động của lương tối thiểu

- Tiền lương được hình thành và có sự quản lý của nhà nước. Nhà nước tổ chức kiểm tra, giám sát chấp hành các quy định về tiền lương đảm bảo lợi ích cho người lao động. Nguồn thu của ngân sách nhà nước và phương thức sử dụng ngân sách của Chính phủ ảnh hưởng đến quy mô tổng quỹ lương, mức tiền lương tối thiểu, hệ thống thang lương, bảng lương ảnh hưởng đến mức lương của đối tượng nhận lương từ ngân sách nhà nước đến các đối tượng ở khu vực khác.

- Lương tối thiểu chỉ biến động theo một xu hướng tăng lên, tức là không bao giờ biến động giảm tức là mức lương kỳ sau luôn cao hơn mức lương kỳ trước (xem bảng 2.1, mức lương tối thiểu các kỳ nâng lương ở mục 2.2 - Thực trạng lương tối thiểu của Việt Nam giai đoạn 2000-2021).

- Lương tối thiểu tăng là xu thế tất yếu và phụ thuộc vào nhu cầu nâng cao đời sống của nhân dân và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế. Nếu kết quả tăng trưởng kinh tế ngày càng cao và ổn định, sản xuất ra nhiều sản phẩm, có nhiều giá trị thặng dư, sẽ có cơ sở tăng thu ngân sách cho nhà nước và đó là điều kiện quan trọng nhất để tăng lương tối thiểu cho người lao động. Thực tế cho thấy từ năm 2020 đến nay, ở Việt Nam do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 sản xuất gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các năm 2020 và 2021 chậm lại do vậy thu ngân sách khó khăn hơn, nên đến nay đã hơn 3 năm (tính từ tháng 7/2019 đến tháng 9/2022 Việt Nam vẫn chưa thực hiện tăng lương tối thiểu lần nào).

- Lương tối thiểu không biến động thường xuyên qua các tháng nay kể cả qua các năm, mà phải qua một thời gian dài mới thay đổi, hơn nữa, thời gian thay đổi cũng không đều nhau, phụ thuộc vào mức sống và điều kiện tăng trưởng kinh tế của mỗi thời kỳ.

Có thể thấy rõ điều này qua số liệu về mức lương tối thiểu của Việt Nam qua các kỳ nâng lương tính từ 01/4/1993 đến 1/7/2019 như bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thời gian và mức lương tối thiểu từ năm 1993 đến năm 2022

Thời gian	Mức lương (1000 đ)		Khoảng cách tăng lương (tháng)
	Cũ	Mới	
Từ 01/4/1993 đến 01/01/1997		120	45
Từ 01/01/1997 đến 01/01/2000	120	140	36
Từ 01/01/2000 đến 01/01/2001	144	180	12
Từ 01/01/2001 đến 01/10/2004	180	210	45
Từ 01/10/2004 đến 01/10/2005	210	290	12
Từ 01/10/2005 đến 01/10/2006	290	350	12
Từ 01/10/2006 đến 01/01/2008	350	450	15
Từ 01/01/2008 đến 01/5/2009	450	540	16
Từ 01/5/2009 đến 01/5/2010	540	650	12
Từ 01/5/2010 đến 01/5/2011	650	730	12
Từ 01/5/2011 đến 01/5/2012	730	830	12
Từ 1/5/2012 đến 01/7/2013	830	1050	14
Từ 01/7/2013 đến 01/5/2016	1050	1150	34
Từ 01/5/2016 đến 01/7/2017	1150	1210	14
Từ 01/7/2017 đến 01/7/2018	1210	1300	12
Từ 01/7/2018 đến 01/7/2019	1300	1490	12
Từ 01/7/2019 đến 9/2022	1490	-	39

Số liệu bảng 1.1 cho thấy thời kỳ nâng lương tối thiểu diễn ra không đồng đều. Từ 1/4/1993 đến nay đã có 17 kỳ quyết định về lương tối thiểu tức là có 17 lần quyết định nâng lương; trong đó có 8 kỳ nâng lương sau 12 tháng, 4 kỳ nâng lương sau từ 14 đến 16 tháng; 2 kỳ nâng lương sau 36 tháng; 2 kỳ nâng lương sau 45 tháng; và kỳ nâng lương cuối gần đây nhất là 1/7/2019 tính đến hết tháng 9/2022 là 39 tháng, và chưa rõ đến khi nào sẽ có quyết định nâng lương mới.

1.2.3. Phương pháp tính lương tối thiểu bình quân năm

Như trên đã nói lương tối thiểu không biến động thường xuyên qua các tháng và không đều qua các năm mà là nhiều năm mới có chế độ nâng lương một lần hơn nữa khoảng cách nâng lương giữa các kỳ lại rất khác nhau. Để có cơ sở nghiên cứu khái quát xu thế biến động của lương tối thiểu qua các năm cũng như bảo đảm điều kiện để phân tích biến động của lương tối thiểu với các chỉ tiêu liên quan khác cần thiết phải tính mức lương tối thiểu một tháng bình quân của năm (Viết gọn là lương tối thiểu bình quân năm).

Công thức tính lương tối thiểu bình quân năm như sau:

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i T_i}{\sum T_i} \quad (1.2.1)$$

Trong đó:

$\bar{x}$ là lương tối thiểu bình quân năm

x_i là mức lương tối thiểu của giai đoạn thứ i trong năm

T_i là số tháng có mức lương x_i của giai đoạn thứ i trong năm

$i = 1, 2, \dots, n$ là thứ tự các giai đoạn có mức lương khác nhau trong một năm

Ví dụ:

- Từ 01/01/2008 đến hết tháng 4/2009 lương tối thiểu là 540.000 đồng.
- Từ 1/5/2009 đến hết tháng 4/2010 lương tối thiểu là 650.000 đồng.

Số liệu trên cho thấy năm 2009 có bốn tháng (từ tháng 1 đến tháng 4) có mức lương tối thiểu là 540.000 đồng và có 8 tháng (từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2009) có mức lương tối thiểu là 650.000 đồng.

Theo đó, áp dụng công thức 1.2.1, lương tối thiểu bình quân năm được tính như sau:

$$\begin{aligned} \bar{x} &= \frac{(540000 \times 4) + (650000 \times 8)}{4 + 8} \\ &= \frac{2160000 + 5200000}{12} \\ &= \frac{7360000}{12} \\ &= 613333 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Từ phương pháp tính trên lương tối thiểu bình quân năm nêu trên có thể tính được tiền lương bình quân năm của tất cả các năm nghiên cứu (xem số liệu tính lương tối thiểu bình quân năm bảng 2.2.2 mục 2.2 chương II) và từ đó có thể áp dụng các phương pháp thống kê và toán học để nghiên cứu xu thế biến động lương tối thiểu qua các năm cũng như phân tích mối quan hệ của lương tối thiểu với các chỉ tiêu khác liên quan.

1.3. Mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu

1.3.1 Mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu

Chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu là hai chỉ tiêu thống kê khác nhau phản ánh các khía cạnh khác nhau của phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên giữa hai chỉ tiêu này có quan hệ và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Tăng lương tối thiểu sẽ góp phần nâng cao đời sống của nhân dân sẽ làm cho sức mua của dân cư được tăng lên. Khi sức mua tăng lên thì quan hệ cung cầu sẽ thay đổi và sự thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cả các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu của dân cư, và tất nhiên sẽ làm cho giá cả hàng hóa tiêu dùng tăng lên. Theo đó, tăng lương tối thiểu cũng được xem là nhân tố tác động đến tăng giá tiêu dùng của dân cư. Tăng lương tối thiểu chỉ là một trong những nhân tố làm tăng chỉ số giá tiêu dùng. Ngoài ra còn nhiều yếu tố khác làm tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, từng vùng.

Ngược lại, khi giá tiêu dùng tăng, chỉ số CPI ngày càng lớn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư (khi giá hàng hóa và dịch vụ tăng với một lượng tiền lưu thông không đổi thì khối lượng hàng hóa tiêu dùng của người dân ít hơn), do đó nhà nước cần có nhiều biện pháp, trong đó có giải pháp tăng lương tối thiểu. Tuy nhiên không phải khi nào chỉ số giá tiêu dùng tăng thì có thể tăng lương tối thiểu ngay tức khắc, mà còn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như kết quả thu chi ngân sách nhà nước.

Vòng xoáy tiền lương - giá cả là một thuật ngữ kinh tế mô tả hiện tượng giá cả tăng lên do tiền lương cao hơn. Khi người lao động được tăng lương, họ có nhu cầu tiêu dùng nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn và điều này khiến giá cả tăng lên. Việc tăng lương làm tăng chi phí kinh doanh. Về cơ bản, đây là một vòng lặp vĩnh viễn hoặc chu kỳ tăng giá nhất quán. Vòng xoáy tiền lương - giá cả phản ánh nguyên nhân và hậu quả của lạm phát, và do đó, là đặc điểm của lý thuyết kinh tế Keynes, còn được gọi là nguồn gốc chi phí đẩy của lạm phát.

Thực tế ở Việt Nam cho thấy chỉ số giá tiêu dùng có xu thế tăng dần qua các tháng cũng như qua các năm (cá biệt có tháng chỉ số giá tiêu dùng không

tăng và thậm chí còn giảm đi, nhưng nhìn chung thì chỉ tiêu này là có xu thế tăng lên) và mức giá tiêu dùng ở các năm có khác nhau sẽ có mức độ khác nhau, tùy thuộc điều kiện phát triển kinh tế, vào mối quan hệ cung cầu về hàng hóa tiêu dùng ở mỗi giai đoạn cụ thể.

Khi nghiên cứu xu thế biến động của lương tối thiểu cũng như phân tích quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu ở một góc độ nào đó có thể thấy rằng:

- Nếu lương tối thiểu tăng nhanh hơn biến động của chỉ số giá tiêu dùng nghĩa là đời sống của nhân dân được cải thiện nhiều hơn xu thế phát triển của xã hội biến động tốt hơn.

- Nếu lương tối thiểu tăng chậm hơn biến động của chỉ số giá tiêu dùng thì đồng nghĩa với đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn hơn, ít được cải thiện hơn.

1.3.2 Một số phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu

Có nhiều phương pháp có thể áp dụng để phân tích xu thế biến động cũng như quan hệ của chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu, song phổ biến và thuận lợi hơn cả là áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian và phương pháp biểu hiện xu thế biến động cơ bản của hiện tượng. Dưới đây sẽ đi sâu giới thiệu nội dung cơ bản cũng như điều kiện và ưu, nhược điểm của việc áp dụng từng phương pháp.

1.3.2.1 Phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian

a) Khái niệm, đặc điểm của dãy số biến động theo thời gian

Dãy số biến động theo thời gian (còn gọi là dãy số động thái) là dãy các trị số của một chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian dùng để phản ánh quá trình phát triển của hiện tượng.

Ví dụ sản lượng lúa cả năm của Việt Nam (Triệu tấn) từ 2005 đến 2020 như sau: 35; 83; 35; 85; 35; 94; 38; 73; 38; 95; 40; 01; 42; 40; 43; 74; 44; 04; 44; 97; 45; 09; 43; 17; 42; 74; 44; 05; 43; 50; 42 và 76.

Dãy số biến động theo thời gian có hai yếu tố: Thời gian và chỉ tiêu phản ánh hiện tượng nghiên cứu. Thời gian trong dãy số có thể là ngày tháng năm tùy thuộc mục đích nghiên cứu để xác định. Độ dài giữa hai thời gian liền nhau gọi là khoảng cách thời gian; chỉ tiêu phản ánh hiện tượng nghiên cứu có thể biểu hiện bằng số tuyệt đối (phản ánh quy mô của hiện tượng), số tương đối (phản ánh quan hệ tỷ lệ, mức độ biến động của hiện tượng) hay số bình quân (phản ánh mức độ điển hình của hiện tượng).

Căn cứ vào tính chất của thời gian trong dãy số có thể phân biệt hai loại:

- Dãy số biến động theo thời kỳ (gọi tắt là dãy số thời kỳ) là dãy số trong đó các mức độ của chỉ tiêu biểu hiện mặt lượng của hiện tượng trong một khoảng thời gian nhất định. Ví dụ sản lượng lúa Việt Nam, dãy số về doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, dãy số về chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam qua các năm.

- Dãy số biến động theo thời điểm (gọi tắt là dãy số thời điểm) là dãy số trong đó có các mức độ của chỉ tiêu biểu hiện mặt lượng của hiện tượng ở những thời điểm nhất định. Ví dụ dãy số về số học sinh phổ thông nhập học có đến ngày khai giảng hàng năm, giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp có đến 31/12 các năm, dân số vào ngày mùng 1/4 hàng năm; lao động làm việc trong các ngành kinh tế có đến 1/7.

Các trị số của chỉ tiêu trong dãy số thời gian phải thống nhất về nội dung; phương pháp và đơn vị tính; thống nhất về khoảng cách thời gian và phạm vi hiện tượng nghiên cứu để đảm bảo tính so sánh được với nhau.

b) Một số chỉ tiêu phân tích dãy số biến động theo thời gian thường dùng

- Tăng, giảm tuyệt đối

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối là hiệu số giữa hai mức độ của chỉ tiêu trong dãy số thời gian, phản ánh sự thay đổi của mức độ hiện tượng qua hai thời gian khác nhau. Nếu hướng phát triển của hiện tượng tăng thì lượng tăng, giảm tuyệt đối mang dấu dương (+) và ngược lại nếu hướng phát triển của hiện tượng giảm thì lượng tăng (giảm) tuyệt đối mang dấu âm (-). Tùy theo mục đích nghiên cứu có thể tính các lượng tuyệt đối sau:

Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (hay lượng tăng tuyệt đối từng kỳ). Đó là hiệu số của một mức độ nào đó của chỉ tiêu trong dãy số ở kỳ nghiên cứu với mức độ của kỳ liền trước nó.

Công thức tính như sau:

$$\delta_i = y_i - y_{i-1} \quad (1.3.1a)$$

Trong đó:

δ_i là lượng tăng tuyệt đối liên hoàn thời gian i ;

y_i là mức độ của chỉ tiêu trong dãy số kỳ nghiên cứu;

y_{i-1} là mức độ ở kỳ liền kề trước mức độ kỳ nghiên cứu.

i ($i=1, 2 \dots n$) là giá trị thời gian của dãy số nghiên cứu.

Lượng tăng tuyệt đối định gốc (hay lượng tăng tuyệt đối cộng dồn). Đó là hiệu số giữa mức độ nào đó của chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu trong dãy số với mức độ được chọn làm gốc không thay đổi thường là mức độ đầu tiên của dãy số số công thức tính:

$$\Delta_i = y_i - y_1 \quad (1.3.1b)$$

Trong đó:

Δ_i là lượng tăng tuyệt đối định gốc;

y_i là mức độ của chỉ tiêu trong dãy số ở kỳ nghiên cứu;

y_1 là mức độ của chỉ tiêu trong dãy số được chọn làm gốc so sánh.

Quan hệ giữa lượng tăng tuyệt đối định gốc và lượng tăng tuyệt đối liên hoàn: Lượng tăng tuyệt đối định gốc bằng tổng các lượng tăng tuyệt đối liên hoàn tương ứng, mỗi quan hệ này được viết dưới dạng công thức như sau:

$$\Delta_{i=k} = \delta_2 + \delta_3 + \dots + \delta_{k-1} + \delta_k \quad (k = 2, 3 \dots n)$$

Lượng tăng tuyệt đối bình quân: đó là số bình quân số học (bình quân cộng giản đơn) các lượng tăng tuyệt đối liên hoàn. Lượng tăng tuyệt đối bình quân thường được dùng để nghiên cứu đối với những hiện tượng tăng hoặc giảm tương đối đều đặn theo một chiều hướng nhất định, Công thức tính:

$$\bar{\delta} = \frac{\sum_{i=2}^n \delta_i}{n-1} = \frac{y_n - y_{n-1}}{n-1} = \frac{\Delta_n}{n-1} \quad (1.3.1c)$$

Trong đó:

$\bar{\delta}$ là lượng tăng tuyệt đối bình quân;

δ_i ($i = 2, 3, \dots, n$) là các lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn.

- Tốc độ phát triển (chỉ số phát triển)

Tốc độ phát triển là chỉ tiêu tương đối dùng để phản ánh nhịp điệu biến động của hiện tượng nghiên cứu qua hai thời kỳ thời điểm khác nhau và được biểu hiện bằng số lần hay số phần trăm. Tốc độ phát triển được tính bằng cách so sánh giữa hai mức độ của chỉ tiêu trong dãy số biến động theo thời gian trong đó có một mức độ được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu có thể tính các loại tốc độ phát triển như sau:

Tốc độ phát triển liên hoàn (hay tốc độ phát triển từng kỳ) Dùng để phản ánh sự phát triển của hiện tượng qua từng thời gian liên nhau, được tính bằng cách so sánh một mức độ nào đó trong dãy số ở kỳ nghiên cứu với mức độ liền trước đó. Công thức tính:

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}} \quad (1.3.2a)$$

Trong đó:

t_i là tốc độ phát triển liên hoàn;

y_i là mức độ của chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu trong dãy số;

y_{i-1} là mức độ của chỉ tiêu ở kỳ liền kề trước kỳ nghiên cứu.

i ($i=1, 2 \dots n$) là ... thời gian của dãy số nghiên cứu

Tốc độ phát triển định gốc (tốc độ phát triển cộng dồn); Dùng để phản ánh sự phát triển của hiện tượng qua một thời gian dài, được tính bằng cách so sánh mức độ nào đó của chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu trong dãy số với mức độ được chọn làm gốc không thay đổi (thường là mức độ đầu tiên trong dãy số). Công thức tính:

$$T_i = \frac{y_i}{y_1} \quad (1.3.2b)$$

Trong đó:

T_i là tốc độ phát triển định gốc;

y_i là mức độ của chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu;

y_1 là mức độ của chỉ tiêu được chọn làm gốc so sánh.

Mối liên hệ giữa tốc độ phát triển định gốc và tốc độ phát triển liên hoàn như sau: Tốc độ phát triển định gốc bằng tích số các tốc độ phát triển liên hoàn tương ứng, mối liên hệ này được viết dưới dạng công thức:

$$T_{i=k} = t_2 \times t_3 \times \dots t_k = \prod_{i=2}^k t_i$$

Tốc độ phát triển bình quân: Dùng để phản ánh nhịp độ phát triển điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong một thời gian dài, được tính bằng số bình quân nhân của các tốc độ phát triển liên hoàn. Chỉ tiêu tốc độ phát triển bình quân thường được dùng để nghiên cứu đối với những hiện tượng phát triển tương đối đều đặn theo một chiều hướng nhất định. Công thức tính như sau:

$$\bar{t} = \sqrt[n-1]{t_2 \times t_3 \times \dots t_n} = \sqrt[n-1]{\prod_{i=2}^n t_i} = \sqrt[n-1]{T_n} \quad (1.3.2c)$$

Trong đó:

$\bar{t}$ là tốc độ phát triển bình quân;

$t_i (i = 2, 3 \dots n)$ là các tốc độ phát triển liên hoàn.

Ví dụ: Từ số liệu về sản lượng lúa của Việt Nam thời kỳ 2005-2020, ký hiệu i bằng 1 đối với năm 2005 và i bằng 16 đối với năm 2020, tính được tốc độ phát triển bình quân như sau:

- Tốc độ phát triển định gốc (2020 so với 2005)

$$T_{9/1} = \frac{42,76}{35,83} = 1,1934 \text{ hoặc } 119,34\%$$

- Tốc độ phát triển bình quân thời kỳ 2006-2020

$$\bar{t} = \sqrt[16-1]{1,1934} = 1,0119 \text{ hoặc } 101,19\%$$

Vậy tốc độ phát triển bình quân năm về sản lượng lúa của Việt Nam từ 2006 đến 2020 là 101,19%.

- Tốc độ tăng (giảm)

Tốc độ tăng (giảm) là chỉ tiêu tương đối phản ánh nhịp điệu tăng/giảm của hiện tượng qua thời gian và biểu hiện bằng số lần hoặc số phần trăm, được tính bằng cách so sánh lượng tăng tuyệt đối giữa 2 thời kỳ với mức độ kỳ gốc chọn làm căn cứ so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu có thể tính các loại tốc độ tăng sau:

- Tốc độ tăng liên hoàn (từng kỳ)

$$a_i = \frac{y_i - y_{i-1}}{y_{i-1}} = \frac{\delta_i}{y_{i-1}} \quad (1.3.3a)$$

Trong đó:

a_i là tốc độ tăng liên hoàn;

δ_i là lượng tăng tuyệt đối liên hoàn;

y_i là mức độ của chỉ tiêu kỳ nghiên cứu;

y_{i-1} là mức độ của chỉ tiêu trước kỳ nghiên cứu.

- Tốc độ tăng định gốc (cộng dồn)

$$A_i = \frac{y_i - y_1}{y_1} = \frac{\Delta_i}{y_1} \quad (1.3.3b)$$

Trong đó:

A_i là tốc độ tăng định gốc;

Δ_i là lượng tăng tuyệt đối định gốc.

Mối liên hệ giữa tốc độ phát triển và tốc độ tăng như sau:

- Nếu tính bằng số lần: Tốc độ tăng = Tốc độ phát triển - 1

- Nếu tính bằng phần trăm: Tốc độ tăng = tốc độ phát triển - 100

Tốc độ tăng bình quân phản ánh nhịp độ tăng điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong thời gian dài.

Tốc độ tăng bình quân ($\bar{a}$) = Tốc độ phát triển bình quân ($\bar{t}$) - 1 (hay 100).

Lưu ý: Khi tính tốc độ tăng bình quân, không được phép tính trực tiếp theo cách tính bình quân cộng hay bình quân nhân từ các tốc độ trong liên hoàn mà phải tính tốc độ phát triển bình quân, sau lấy tốc độ phát triển bình quân trừ đi 1 (nếu tính bằng lần) hoặc trừ đi 100 (nếu tính bằng phần trăm) như công thức đã nói ở trên.

Từ kết quả tính tốc độ phát triển bình quân năm về sản lượng lúa của Việt Nam (ở mục b): $\bar{t} = 1,0119$ hoặc 101,19%, từ đó tính được tốc độ tăng bình quân ($\bar{a}$) thời kỳ 2006-2020

$$\bar{a} = 1,0119 - 1 = 0,0119$$

$$\text{hoặc } \bar{a} = 101,19 - 100 = 1,19\%$$

1.3.2.2. *Phương pháp biểu hiện xu thế biến động cơ bản của hiện tượng bằng phương trình toán học.*

Để biểu hiện xu thế biến động cơ bản của hiện tượng có thể dùng phương pháp mở rộng khoảng cách thời gian các mức độ của hiện tượng, phương pháp số bình quân trượt và phương pháp điều chỉnh bằng phương trình toán học. Các phương pháp mở rộng khoảng cách thời gian và phương pháp số bình quân trượt có nội dung đơn giản và việc áp dụng trong thực tế cũng có mức độ nên chúng tôi không giới thiệu ở đây. Nội dung của mục này chỉ tập trung trình bày phương pháp biểu hiện xu thế biến động cơ bản của hiện tượng bằng phương trình toán học (viết gọn là phương pháp điều chỉnh bằng phương trình toán học).

Theo phương pháp biểu hiện dãy số thời gian bằng phương trình toán học, có thể căn cứ vào tính chất biến động của các mức độ của chỉ tiêu trong dãy số để xác định một phương trình hồi quy biểu diễn biến động theo đường thẳng (tuyến tính) hoặc đường cong (phi tuyến tính), từ đó tính các mức độ lý thuyết thay cho các mức độ thực tế của chỉ tiêu. Bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất xây dựng được hệ thống phương trình chuẩn tắc để tính các tham số của các phương trình cần điều chỉnh.

Về nguyên tắc thì xây dựng phương trình hồi quy ở đây cũng giống như xây dựng phương trình hồi quy nói chung nhưng ở đây về phía của chương trình chỉ có một biến và là biến t (biến thời gian).

Sau đây là phương trình hình hồi quy đơn giản thường được sử dụng:

* Phương trình đường thẳng (tuyến tính)

$$\bar{y}_t = a_0 + a_1 t \quad (1.3.4a)$$

Các tham số a_0 và a_1 được xác định theo hệ phương trình chuẩn tắc sau đây:

$$\begin{cases} na_0 + a_1 \sum t = \sum y \\ a_0 \sum t + a_1 \sum t^2 = \sum yt \end{cases} \quad (1.3.4b)$$

* Phương trình parabol bậc 2

$$\bar{y}_t = a_0 + a_1 t + a_2 t^2 \quad (1.3.5a)$$

Các tham số a_0 , a_1 và a_2 được xác định theo hệ phương trình chuẩn tắc sau đây:

$$\begin{cases} na_0 + a_1 \sum t + a_2 \sum t^2 = \sum y \\ a_0 \sum t + a_1 \sum t^2 + a_2 \sum t^3 = \sum yt \\ a_0 \sum t^2 + a_1 \sum t^3 + a_2 \sum t^4 = \sum yt^2 \end{cases} \quad (1.3.5b)$$

* Phương trình parabol bậc 3

$$\bar{y}_t = a_0 + a_1 t + a_2 t^2 + a_3 t^3 \quad (1.3.6a)$$

Các tham số a_0, a_1, a_2 và a_3 được xác định theo hệ phương trình chuẩn tắc sau đây:

$$\begin{cases} na_0 + a_1 \sum t + a_2 \sum t^2 + a_3 \sum t^3 = \sum y \\ a_0 \sum t + a_1 \sum t^2 + a_2 \sum t^3 + a_3 \sum t^4 = \sum yt \\ a_0 \sum t^2 + a_1 \sum t^3 + a_2 \sum t^4 + a_3 \sum t^5 = \sum yt^2 \\ a_0 \sum t^3 + a_1 \sum t^4 + a_2 \sum t^5 + a_3 \sum t^6 = \sum yt^3 \end{cases} \quad (1.3.6b)$$

Phương trình parabol bậc 3 có một điểm uốn.

* Phương trình Hypecbol

$$\bar{y}_t = a_0 + \frac{a_1}{t} \quad (1.3.7a)$$

Các tham số của a_0 và a_1 của phương trình hypecbol được xác định theo hệ phương trình chuẩn tắc sau đây:

$$\begin{cases} na_0 + a_1 \sum \frac{1}{t} = \sum y \\ a_0 \sum \frac{1}{t} + a_1 \sum \frac{1}{t^2} = \sum \frac{y}{t} \end{cases} \quad (1.3.7b)$$

* Phương trình hàm mũ

$$\bar{y}_t = a_0 a_1^t \quad (1.3.8a)$$

Các tham số của a_0 và a_1 được xác định theo hệ phương trình chuẩn tắc sau đây:

$$\begin{cases} n \ln a_0 + \ln a_1 \sum t = \sum \ln y \\ \ln a_0 \sum t + \ln a_1 \sum t^2 = \sum t \ln y \end{cases} \quad (1.3.8b)$$

Để điều chỉnh dãy số biến động theo hàm số phù hợp với thực tế trước hết phải dựa vào lý thuyết kinh tế để phân tích tính chất và xu thế biến động của hiện tượng. Sau đó dựa vào số liệu thực tế đưa lên đồ thị để nhận biết dạng hàm, từ đó chọn một số dạng cơ bản phù hợp để điều chỉnh, thay giá trị thời gian t vào các hàm đã điều chỉnh để tính các giá trị lý thuyết của từng hàm ($\hat{y}_t$). Mỗi phương trình điều chỉnh sẽ tính được hệ số R hoặc R^2 và sai số mô hình hoặc tỷ lệ sai số mô hình.

Trong số các phương trình tính toán, phương trình nào có hệ số R hoặc R^2 lớn hơn và có sai số mô hình hoặc tỷ lệ sai số nhỏ hơn thì sẽ phản ánh phù hợp hơn về xu thế biến động của chỉ tiêu nghiên cứu.

Việc giải các hệ phương trình chuẩn tắc nêu trên để tính các tham số $a_0, a_1, a_2, \dots$ cũng như tính toán các giá trị lý thuyết ($\hat{y}_t$) theo các mô hình hồi quy khá phức tạp và có khối lượng tính toán rất nhiều. Nhưng ngày nay nhờ có công cụ máy tính, chúng ta có thể thực hiện được các yêu cầu đó một cách nhanh chóng và thuận lợi.

1.3.2.3. Phương pháp hồi quy tương quan nghiên cứu mối liên hệ tuyến tính giữa hai chỉ tiêu thống kê.

Để nghiên cứu mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thống kê khác nhau có thể áp dụng các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào tính chất quan hệ giữa chúng. Nếu các chỉ tiêu có quan hệ hàm số (hoàn toàn chặt chẽ) sẽ ứng với một giá trị của đối số sẽ có được một giá trị của hàm số và thiết lập được phương trình kinh tế đặc trưng mối quan hệ đó có thể dùng các phương pháp chỉ số thay thế Liên Hoàn phương pháp cân đối.

Nếu giữa các chỉ tiêu thống kê có quan hệ nhưng không hoàn toàn chặt chẽ như quan hệ giữa Chỉ số giá tiêu dùng và biến động tăng lương tối thiểu thì có thể áp dụng phương pháp hồi quy tương quan.

Trong phạm vi nghiên cứu của chuyên đề chỉ đề cập đến hai chỉ tiêu và sẽ áp dụng phương pháp hồi quy tương quan tuyến tính để nghiên cứu quan hệ giữa hai chỉ tiêu và yêu cầu xây dựng được phương trình hồi quy phản ánh biến động của chỉ tiêu nguyên nhân (biến độc lập) đến chỉ tiêu kết quả (là biến phụ thuộc) và tính được hệ số tương quan đặc trưng tương quan đánh giá mức độ chặt chẽ giữa 2 chỉ tiêu đó.

1. Phương trình hồi quy tuyến tính (đường thẳng)

Nếu gọi y và x là các trị số thực tế của chỉ tiêu kết quả và nguyên nhân có thể xây dựng được phương trình hồi quy đường thẳng như sau:

$$\widetilde{y}_x = a_0 + a_1 x \quad (1.3.9a)$$

Trong đó:

$\widetilde{y}_x$ là trị số lý thuyết (điều chỉnh) của chỉ tiêu kết quả

a_0 và a_1 là các hệ số của phương trình (trong đó $a_1 > 0$ thì giữa hai chỉ tiêu có có liên hệ tương quan thuận và $a_1 < 0$ thì giữa hai chỉ tiêu có quan hệ tương quan nghịch nếu $a_1 = 0$ thì giữa hai chỉ tiêu không có quan hệ. Giá trị tuyệt đối của a_1 càng lớn thì quan hệ giữa hai chỉ tiêu càng chặt chẽ và ngược lại.

Bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất xây dựng được hệ phương trình chuẩn tắc để xác định được các hệ số a_0, a_1 và phương trình đường thẳng như sau:

$$\begin{cases} na_0 + a_1 \sum x = \sum y \\ a_0 \sum x + a_1 \sum x^2 = \sum xy \end{cases} \quad (1.3.9b)$$

2. Hệ số tương quan đặc trưng quan hệ tuyến tính giữa hai chỉ tiêu trên (R)

$$R = \frac{\sum(x-\bar{x})(y-\bar{y})}{\sqrt{\sum(x-\bar{x})^2 \times \sum(y-\bar{y})^2}} \quad (1.3.10a)$$

Trong đó: $\bar{x} = \frac{\sum x}{n}$ và $\bar{y} = \frac{\sum y}{n}$

Bằng cách biến đổi có hệ số tương quan như sau:

$$R = \frac{\overline{xy} - \bar{x} \cdot \bar{y}}{\sigma_x \cdot \sigma_y} \quad (1.3.10b)$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} \overline{xy} &= \frac{\sum xy}{n} \\ \sigma_x &= \sqrt{\frac{\sum (x - \bar{x})^2}{n}} = \sqrt{\frac{\sum x^2}{n} - \left(\frac{\sum x}{n}\right)^2} \\ \sigma_y &= \sqrt{\frac{\sum (y - \bar{y})^2}{n}} = \sqrt{\frac{\sum y^2}{n} - \left(\frac{\sum y}{n}\right)^2} \end{aligned}$$

Hệ tương quan giá trị:

- Từ 0 đến 1 thì giữa x và y có tương quan thuận
- Từ -1 đến 0 thì giữa x và y có tương quan nghịch.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG VÀ TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2021

2.1. Thực trạng chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2000-2021

2.1.1. Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2000-2021

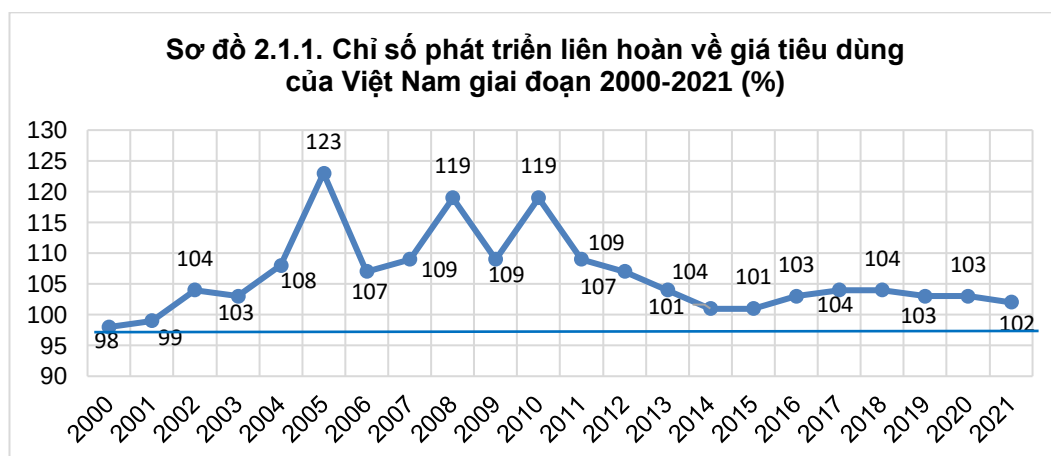
Từ số liệu đã tính toán và công bố trong Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê (TCTK), có thể hệ thống được các chỉ số giá tiêu dùng liên hoàn - LH (giá tiêu dùng năm nghiên cứu so với năm trước liền kề năm nghiên cứu) qua các năm từ 2000 đến năm 2021. Số liệu theo bảng 2.1.1.

Bảng 2.1.1 Chỉ số liên hoàn giá tiêu dùng qua các năm

Đơn vị tính: %

Năm	Chỉ số giá LH	Năm	Chỉ số giá LH	Năm	Chỉ số giá LH
A	1	A	1	A	1
2000	98,38	2008	122,97	2016	102,66
2001	99,66	2009	106,88	2017	103,53
2002	103,90	2010	109,19	2018	103,54
2003	103,18	2011	118,58	2019	102,79
2004	107,71	2012	109,60	2020	103,23
2005	108,27	2013	106,60	2021	101,84
2006	107,45	2014	104,09		
2007	108,30	2015	100,63		

Để dễ hình dung khi nhận biết về biến động giá tiêu dùng và phục vụ cho việc nhận định đánh giá thực trạng cũng như phân tích biến động về chỉ số giá tiêu dùng một cách thuận lợi và dễ nhận biết, từ số liệu bảng 2.1.1 có thể biểu diễn chỉ số phát triển liên hoàn về giá tiêu dùng của Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2021 (tính bằng phần trăm) qua sơ đồ 2.1.1.



Từ số liệu về chỉ số liên hoàn giá tiêu dùng ở bảng 2.1.1, tiếp tục tính các chỉ số định gốc tương ứng của các năm nghiên cứu (từ năm 2001 đến năm 2021) so với năm 2000 (Năm 2000 lấy làm gốc so sánh).

Nguyên tắc của tính chỉ số định gốc của các năm ở đây là: Năm 2000 lấy làm gốc so sánh nên có chỉ số định gốc là 100%, sau đó lấy chỉ số liên hoàn của năm nghiên cứu (tính bằng lần) nhân với chỉ số định gốc của năm trước đó (tính bằng %) sẽ được chỉ số định gốc (tính bằng %) của năm nghiên cứu.

Ví dụ: Bảng 2.1.1 Chỉ số định gốc giá tiêu dùng năm 2000 là 100%, chỉ số liên hoàn giá tiêu dùng năm 2001 so với năm 2000 là 0,9966 vậy chỉ số định gốc giá tiêu dùng năm 2001 bằng (=) $0,9966 \times 100,00 = 99,66\%$; tiếp theo: chỉ số định gốc giá tiêu dùng năm 2001 là 99,66%, chỉ số giá liên hoàn năm 2002 là 103,90, vậy chỉ số giá định gốc giá tiêu dùng năm 2002 bằng (=) $99,66 \times 1,0390 = 103,55\%$; chỉ số liên hoàn giá tiêu dùng năm 2003 là 1,0318 sẽ có chỉ số định gốc giá tiêu dùng của năm 2003 bằng (=) $1,0318 \times 103,55\% = 106,84\%$. Tiếp tục theo công thức tính toán như vậy ta sẽ có được các chỉ số định gốc về giá tiêu dùng so với năm 2000 của tất cả các năm còn lại trong cả thời kỳ nghiên cứu như số liệu cột 2 bảng 2.1.2.

Bảng 2.1.2 Chỉ số liên hoàn và định gốc về giá tiêu dùng của Việt Nam từ 2000 đến 2021

Đơn vị tính: %

Năm	Chỉ số giá LH	Chỉ số giá định gốc	Năm	Chỉ số giá LH	Chỉ số giá định gốc
A	1	2	A	1	2
2000	98,38	100,00	2011	118,58	246,46
2001	99,66	99,66	2012	109,60	269,16
2002	103,90	103,55	2013	106,60	286,92
2003	103,18	106,84	2014	104,09	298,66
2004	107,71	115,08	2015	100,63	300,54
2005	108,27	124,58	2016	102,66	308,53
2006	107,45	133,73	2017	103,53	319,72
2007	108,30	144,83	2018	103,54	330,73
2008	122,97	178,09	2019	102,79	339,96
2009	106,88	190,35	2020	103,23	350,94
2010	109,19	207,84	2021	101,84	357,40

Ghi chú:

- Cột 1 (Chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng), lấy từ cột 1 bảng 2.1.1
- Cột 2 (Chỉ số định gốc về giá tiêu dùng) năm nghiên cứu (dòng sau) = chỉ số định gốc năm trước năm nghiên cứu (dòng trước) tính bằng % nhân với (x) chỉ số liên hoàn năm nghiên cứu (dòng sau) tính bằng lần như nguyên tắc đã tính bằng ở trên.

Số liệu bảng 2.1.2 và sơ đồ 2.1.1 cho thấy trong vòng 22 năm (từ 2000 đến 2021) ở Việt Nam có 2 năm 2000 và 2001 cả chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng (so với năm trước) đạt mức dưới 100% (đạt 98,38% và 99,66%), tức là giá tiêu dùng giảm 1,62% và 0,34%; còn 20 năm tiếp theo (từ 2002 đến 2021) chỉ số giá tiêu dùng liên tục tăng lên.

Trong số các năm có chỉ số giá tiêu dùng đạt trên 100% thì năm 2008 có chỉ số giá tiêu dùng đạt cao nhất (đạt 122,97%), tức là giá tăng 22,97%, và năm 2015 có chỉ số giá tiêu dùng đạt thấp nhất (đạt 100,63%), tức là giá tăng 0,63%.

Nếu phân các năm theo mức độ tăng của giá tiêu dùng khác nhau thì trong số 20 năm chia thành 4 nhóm các năm có mức tăng giá (tốc độ tăng) cụ thể như sau:

- Giá tiêu dùng tăng từ 10% đến trên 20% có 2 năm (gồm các năm 2008 và 2011);
- Giá tiêu dùng tăng từ 5% đến dưới 10% có 8 năm (gồm các năm 2004; 2005; 2006; 2007; 2009 và 2010);
- Giá tiêu dùng tăng từ 2% đến dưới 5% có 8 năm (gồm các năm 2002; 2003; 2014; 2016; 2017; 2018; 2019 và 2020);
- Giá tiêu dùng tăng dưới 2% có 2 năm (gồm các năm 2015 và 2021).

Tóm lại, xu thế chung ở Việt Nam từ năm 2001 giá tiêu dùng những năm đang giảm hoặc tăng chậm hơn, nhưng 10 năm tiếp theo thì giá tiêu dùng tăng khá cao, rồi sau đó những năm cuối giá vẫn tiếp tục tăng, nhưng có xu thế chung là tăng chậm lại.

Dưới đây đi sâu đánh giá về chỉ số giá tiêu dùng của từng giai đoạn nhỏ (2001-2005; 2006-2010; 2011-2015 và 2016-2020).

- Giai đoạn 2001-2005: Chỉ số giá tiêu dùng năm 2001 đạt 99,66%, tức là giảm 0,34%, còn 4 năm tiếp theo đều đạt từ 103,18% đến 108,27%, tức là giá tăng từ 3,18% đến 8,27%. Bình quân năm giai đoạn này chỉ số giá tiêu dùng đạt 104,49%, tức là giá tăng 4,49%.

- Giai đoạn 2006-2010: Chỉ số giá tiêu dùng ở tất cả các năm đều đạt trên 100% (đạt từ 106,88% đến 122,97%, tức là giá tiêu dùng tăng từ 6,88% đến

22,97%). Bình quân năm giai đoạn 2006-2010 chỉ số giá tiêu dùng đạt 110,78%, tức là giá tiêu dùng tăng 10,78%.

- Giai đoạn 2011-2015: Chỉ số giá tiêu dùng ở tất cả các năm đều đạt trên 100%, tức là giá tiêu dùng đều tăng lên qua các năm; trong đó mức độ đạt được của chỉ số giá tiêu dùng là từ 100,63% đến 118,58%, tức là giá tiêu dùng tăng từ 0,63% đến 18,58%. Bình quân năm giai đoạn 2011-2015 chỉ số giá tiêu dùng đạt 107,66%, tức là giá tiêu dùng tăng 7,66%.

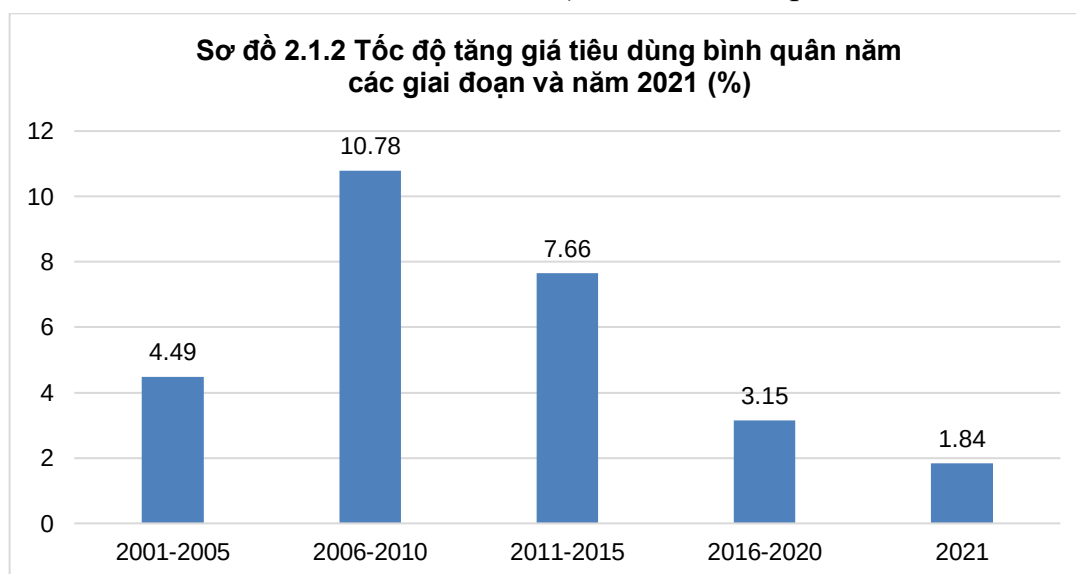
- Giai đoạn 2016-2020: Giá tiêu dùng ở các năm cũng liên tục tăng lên và tăng đều hơn nhưng tăng không cao; chỉ số giá tiêu dùng đạt từ 102,66% đến 103,54%, tức là giá tiêu dùng tăng từ 2,66% đến 3,54%. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 chỉ số giá tiêu dùng đạt 103,15%, tức là giá tiêu dùng tăng 3,15%.

- Riêng năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng đạt 101,84% tức là giá tăng 1,84% (tăng thấp hơn tất cả các năm của giai đoạn 2016-2020).

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân cả giai đoạn dài từ năm 2001 đến năm 2020 đạt 106,48% tức là tăng 6,48% và tính đến năm 2021 (2001-2021) chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm đạt 106,25%, tức là tăng 6,25%.

So sánh chỉ số giá tiêu dùng của 4 giai đoạn nhỏ (5 năm một) cho thấy giai đoạn 2006-2010 có chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm đạt cao nhất (110,78% tức là giá tăng 10,78%); thứ hai là giai đoạn 2011-2015, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm đạt 107,66%, tức là giá tăng 7,66%; và thứ ba là giai đoạn 2001-2005 chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm đạt 104,49%, tức là giá tăng 4,49% và thấp nhất là giai đoạn 2016-2020 chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm đạt 103,15%, tức là giá tăng 3,15%. Tuy nhiên ở giai đoạn này giá tiêu dùng tăng thấp hơn giai đoạn 2001-2005 không nhiều ($3,15\% - 4,49\% = -1,34\%$).

Có thể mô tả tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân năm của các giai đoạn (2001-2005; 2006-2010; 2011-2015 và 2016-2020) và năm 2021 qua sơ đồ 2.1.2.



2.1.2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2000-2021

Trên đây là nghiên cứu biến động chỉ số giá tiêu dùng khái quát chung cho từng giai đoạn. Dưới đây đi sâu nghiên cứu diễn biến chỉ số giá tiêu dùng cụ thể ở từng năm hoặc một số năm ở mỗi giai đoạn.

2.1.2.1 Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2000-2010

Năm 2000 - 2001, tốc độ tăng CPI rất thấp thậm chí còn giảm phát khi tỷ lệ CPI tương ứng là (-1,62%) và (-0,34%). Nguyên nhân chủ yếu là do giá lương thực, thực phẩm và nhiều nông sản khác giảm mạnh trên thị trường thế giới như thóc, gạo, cà phê, cao su,...trong khi chính sách tiền tệ lại liên tục được nới lỏng. Hai năm 2002 và 2003, CPI tăng trở lại nhưng không quá cao với tốc độ tăng lần lượt là 3,9% và 3,18%.

Từ năm 2004 trở đi, CPI ở Việt Nam luôn duy trì ở mức cao, bình quân giai đoạn 2004-2010, CPI ở mức là 9,23%. Từ năm 2004-2007, CPI tăng mạnh hơn hẳn so với giai đoạn 2000-2003 dù vẫn chỉ dừng lại ở 1 con số, cụ thể là: năm 2004 tỷ lệ CPI là 7,71%, năm 2005 là 8,27%; năm 2006 là 7,45% và năm 2007 là 8,3%. Tuy vậy, trước tình hình đó, nước ta đã không có những giải pháp thỏa đáng. Vì lẽ đó, năm 2008 và 2009, CPI của nước ta đã tăng cao và rơi vào tình trạng khó kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng tăng vọt lên mức 2 con số lần lượt là 22,97% và 6,88%.

Nguyên nhân là do cùng với đà suy thoái kinh tế thế giới, đồng USD mất giá, giá dầu thô tăng cao, giá cả lương thực và nguyên nhiên vật liệu tăng đột biến cộng với tác động của thiên tai, dịch bệnh đã làm cho nền kinh tế Việt Nam bộc lộ những nhược điểm cố hữu của một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi. Sau đó, nhờ những nỗ lực kịp thời mà Chính phủ đã bình ổn được CPI, đưa nó về một con số 6,88% vào năm 2009 và 9,19% vào năm 2010.

Có thể nhận diện CPI thời kỳ 2004-2010 là sự tích hợp của CPI tiền tệ, CPI cầu kéo và CPI chi phí đẩy. Ba loại này tác động lẫn nhau làm cho diễn biến CPI trở nên rất phức tạp.

Tăng trưởng tín dụng trong nước được mở rộng quá mức từ 2005 đến năm 2007 và kéo dài sang nhiều tháng đầu năm 2008 làm cho việc cấp tín dụng các hoạt động đầu cơ chứng khoán, đầu cơ bất động sản còn dễ dàng hơn cấp tín dụng cho các dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong lưu thông, cung tiền qua mức cần thiết trong khi cung đứng yên thì tất yếu dẫn đến CPI. Nếu phản ứng không kịp, để kéo dài sẽ sinh ra CPI cao, điều đó không thể tránh khỏi.

Do lượng tiền cung ứng vào lưu thông quá nhiều, quan hệ tiền- hàng mất cân đối nghiêm trọng. Điều đáng chú ý là chính sách tài chính và chính sách tiền

tệ được nói lỏng từ nhiều năm trước và tiếp tục được nói lỏng trong quý đầu năm 2008. Điều đó dẫn đến cả chi tiêu công và tư đều tăng làm tăng nhu cầu trong khi nền cung không tiến kịp dẫn đến cầu lớn hơn cung kéo giá cả tăng, gây ra CPI cầu kéo. Không chỉ thế, nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập liên quan đến hạ tầng kinh tế, xã hội và pháp luật đã làm gia tăng áp lực CPI. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận việc gia tăng đầu tư của nhà nước vào các lĩnh vực đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo đà phát triển bền vững trong dài hạn.

Bên cạnh đó, việc tăng lương, tăng giá xăng dầu, điện nước, vận tải... đều xuất phát từ phía người bán (do chiếm vị trí độc quyền, do liên kết, thao túng giá, do thiếu trách nhiệm với chính phủ và xã hội...) và nhiều khi còn được cộng hưởng với việc điều hành, quản lý giá chưa hiệu quả của nhà nước. Sự hợp lực của hai yếu tố này đã tạo lực đẩy chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao làm tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ. Nền kinh tế nước ta phải đối mặt với tình trạng nhập siêu hơn 20 năm nay do hiệu quả cũng như năng suất lao động thấp, khả năng tiêu hóa các luồng vốn lớn từ bên ngoài còn kém.... Tình trạng nhập siêu còn nghiêm trọng hơn vào đầu năm 2008, từ đó tạo điều kiện cho CPI chi phí đẩy bùng phát. Nền kinh tế bị phụ thuộc vào bên ngoài, nhập siêu quá lớn sẽ làm loạn giá cả trong nước, nhất là khi giá cả trên thị trường thế giới biến động mạnh. Điều này đặt biệt rõ khi giá dầu thô và nhiều nguyên vật liệu chính, sắt thép, phân bón, xăng dầu... trên thị trường thế giới tăng đột biến đầu năm 2008 và sau đó giảm mạnh từ quý IV/2008 đã làm cho giá cả trong nước biến động theo một cách thất thường.

Ngoài ra, CPI ở nước ta còn xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Tâm lý đám đông bị kích động bởi các tin đồn thất thiệt và tình trạng đầu cơ trục lợi. Thêm vào đó, thiên tai, dịch bệnh lây lan đã đẩy giá lương thực, thực phẩm tăng cao, gây náo loạn thị trường.

2.1.2.2 Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2010-2021

Trong giai đoạn 2011- 2020, Việt Nam đề ra mục tiêu kiểm soát CPI hằng năm và đã thực hiện đồng bộ các giải pháp để kiềm chế CPI, ổn định kinh tế vĩ mô; điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và phối hợp tốt hơn với chính sách tài khóa và đã đạt được kết quả hết sức tích cực. Tốc độ tăng CPI giảm mạnh, từ 18,58% năm 2011 xuống 9,6% năm 2012 và xuống còn khoảng 3,23% vào năm 2020. Giai đoạn 2016-2020 CPI bình quân năm tăng 3,15%, thấp hơn nhiều mức CPI tăng bình quân 7,66% giai đoạn 2011-2015 và mức CPI tăng bình quân 10,78% giai đoạn 2006-2010.

Năm 2011, năm đầu của giai đoạn 2011-2020, CPI của Việt Nam ở mức rất cao (18.58%), chỉ thấp hơn mức 22,97% năm 2008. Bên cạnh chịu sức ép từ các yếu tố tăng giá của thế giới, CPI của Việt Nam còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố điều hành chính sách đó là: mức lương cơ bản tăng, chi phí dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế tăng, tỷ giá tăng và bị ảnh hưởng lớn từ tâm lý kỳ vọng CPI. Kết quả là CPI năm 2011 bằng 2,5 lần so với mức tăng theo mục tiêu mà Quốc hội đã đề ra (*tăng không quá 7%*).

Trước nguy cơ CPI cao, Chính phủ thực hiện quyết liệt chính sách kiềm chế CPI, ổn định kinh tế vĩ mô. Khởi đầu là Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011, tiếp sau đó, từ năm 2012-2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP đề ra nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, bao gồm giải pháp nhằm kiểm soát CPI theo mục tiêu mà Quốc hội đề ra. Cùng với các chính sách kiềm chế CPI, Chính phủ đã đưa ra nhiều biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ nhằm kiềm chế CPI và ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó chủ chốt là chính sách tiền tệ thắt chặt và chính sách tài khóa chặt chẽ. Nhờ đó, chỉ số CPI đã giảm mạnh từ **18,58%** năm 2011 xuống **9,6%** năm 2012 và **6,6%** năm 2013. Đây là một thắng lợi bước đầu trong công tác kiềm chế CPI của Chính phủ.

Từ năm 2012 đến nay, tư duy trong việc lựa chọn mục tiêu ưu tiên đã có sự thay đổi, đó là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế CPI thay vì ưu tiên tăng trưởng nhanh như trước đây. Đồng thời với việc chuyển đổi tư duy là chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng, từ chiều rộng sang chiều sâu, trên cơ sở nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng suất lao động. Đây là yếu tố cơ bản, là nguyên nhân sâu xa của việc kiềm chế CPI một cách bền vững.

Về tiền tệ, tín dụng - yếu tố trực tiếp và tác động đến CPI cũng có sự thay đổi quan trọng, thời kỳ từ 2011 trở về trước, tốc độ tăng tín dụng rất cao (*lên đến 33% trong thời kỳ 2006-2010, cao gấp trên 5 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế*), tuy nhiên, từ 2012 đến nay đã giảm nhanh chỉ còn tăng gấp 2 lần tốc độ tăng GDP.

Dưới sự điều hành của Chính phủ, năm 2014, Việt Nam đạt được mục tiêu kép - tăng trưởng kinh tế cao hơn (**5,98%**) đi kèm với CPI ở mức thấp hơn (**4,09%**). Từ năm 2014 đến nay, Chính phủ luôn điều hành thành công tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức CPI. CPI từ năm 2014-2020 lần lượt là 4,09%, 0,63%, 2,66%, 3,53%, 3,54%, 2,79% và 3,23%.

Giai đoạn 2016-2020, công tác quản lý điều hành CPI của Chính phủ có nhiều chuyển biến tích cực, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo

điều hành giá. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực và chủ động triển khai công tác quản lý, điều hành giá, phối hợp kịp thời giữa các cơ quan như: TCTK, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương để đề xuất với Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá các kịch bản điều hành giá các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như: Dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện,... phù hợp từng giai đoạn, nhờ đó tỷ lệ CPI của Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong việc kiểm soát CPI.

Bình quân CPI giai đoạn 2016-2020 thấp hơn giai đoạn 2010-2015 cho thấy, CPI trong nền kinh tế được kiểm soát tốt, thể hiện rõ tư duy trong lựa chọn mục tiêu ưu tiên tăng trưởng và phát triển kinh tế, luôn đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Năm 2021, trong bối cảnh áp lực CPI toàn cầu ngày càng tăng cao, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giá cước vận chuyển liên tục tăng trong thời gian qua nhưng chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân năm 2021 của Việt Nam chỉ tăng 1,84% so với năm trước, thấp nhất trong 6 năm qua, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Để đạt được kết quả này trong khi đất nước đang hết sức khó khăn bởi tác động của dịch bệnh Covid-19 là nhờ sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành, các cấp đã tích cực triển khai thực hiện những giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định giá cả thị trường.

2.2. Thực trạng lương tối thiểu của Việt Nam giai đoạn 2000-2021

2.2.1. Lương tối thiểu qua các tháng

Căn cứ vào các Nghị định của Chính phủ qua các thời kỳ nâng lương (tính từ năm bắt đầu có chế độ thay đổi tiền lương từ ngày 1 tháng 4 năm 1993 đến kỳ nâng lương gần đây nhất – tháng 7 năm 2019) tiến hành hệ thống các mức lương, kỳ nâng lương tối thiểu theo các nội dung: thời điểm áp dụng (tính từ ngày bắt đầu nâng lương đến hết ngày áp dụng mức lương được tăng); Mức lương tối thiểu hay còn gọi là mức lương cơ sở (đồng/tháng) và căn cứ pháp lý (văn bản, quyết định nâng lương) như bảng tổng quát dưới đây:

Bảng 2.2.1 Mức lương tối thiểu theo các kỳ nâng lương

Thời điểm áp dụng	Mức lương cơ sở (đồng/tháng)	Căn cứ pháp lý
Từ 01/4/1993 đến hết tháng 12/1996	120.000	Nghị định số 25-CP
Từ 01/01/1997 đến hết tháng 12/1999	144.000	Nghị định số 06/CP
Từ 01/01/2000 đến hết tháng 12/2000	180.000	Nghị định số 175/1999/NĐ-CP

Thời điểm áp dụng	Mức lương cơ sở (đồng/tháng)	Căn cứ pháp lý
Từ 01/01/2001 đến hết tháng 9/2004	210.000	Nghị định số 77/2000/NĐ-CP
Từ 01/10/2004 đến hết tháng 9/2005	290.000	Nghị định 203/2004/NĐ-CP
Từ 01/10/2005 đến hết tháng 9/2006	350.000	Nghị định 118/2005/NĐ-CP
Từ 01/10/2006 đến hết tháng 12/2007	450.000	Nghị định 94/2006/NĐ-CP
Từ 01/01/2008 đến hết tháng 4/2009	540.000	Nghị định 166/2007/NĐ-CP
Từ 01/05/2009 đến hết tháng 4/2010	650.000	Nghị định 33/2009/NĐ-CP
Từ 01/05/2010 đến hết tháng 4/2011	730.000	Nghị định 28/2010/NĐ-CP
Từ 01/05/2011 đến hết tháng 4/2012	830.000	Nghị định 22/2011/NĐ-CP
Từ 01/05/2012 đến hết tháng 6/2013	1.050.000	Nghị định 31/2012/NĐ-CP
Từ 01/07/2013 đến hết tháng 4/2016	1.150.000	Nghị định 66/2013/NĐ-CP
Từ 01/05/2016 đến hết tháng 6/2017	1.210.000	Nghị định 47/2016/NĐ-CP
Từ 01/07/2017 đến hết tháng 6/2018	1.300.000	Nghị định 47/2017/NĐ-CP
Từ 01/07/2018 đến hết tháng 6/2019	1.390.000	Nghị định 72/2018/NĐ-CP
Từ 01/07/2019	1.490.000	Nghị quyết 70/2018/QH14

2.2.2. Lương tối thiểu bình quân năm

Do lương tối thiểu không tăng thường xuyên theo các tháng mà tăng theo năm và thậm chí nhiều năm mới được tăng lương một lần, do vậy không thể nghiên cứu biến động và quan hệ so sánh của lương tối thiểu theo tháng được mà chỉ có thể thực hiện theo năm. Tuy nhiên, khi nghiên cứu biến động cũng như phân tích quan hệ lương tối thiểu theo năm cũng không thể dùng số liệu theo mức lương tối thiểu công bố tăng lương theo các Nghị định của Chính phủ như ở bảng 2.2.1, vì ở đó có nhiều năm có quyết định nâng lương vào thời điểm

tháng 4, tháng 7 hay tháng 10...hàng năm và như vậy ở những năm đó sẽ có 2 mức lương tối thiểu khác nhau. Số liệu đó sẽ không cho phép nghiên cứu đánh giá biến động của tiền lương theo năm được.

Từ thực tế trên đây, để bảo đảm cho việc nghiên cứu xu thế biến động của lương tối thiểu qua các năm cũng như phân tích quan hệ của biến động lương tối thiểu với chỉ số giá tiêu dùng, cần thiết phân tích tiền lương tối thiểu 1 tháng bình quân năm.

Với số liệu có được ở bảng 2.2.1 (Mức lương tối thiểu theo các kỳ nâng lương) ta có thể xác định được mức lương x_i của giai đoạn I trong năm (I chỉ giai đoạn tương ứng với 1 mức lương tối thiểu); và áp dụng công thức 1.2.1 ở mục 1.2.3 chương I, ta sẽ tính được mức lương tối thiểu một tháng bình quân năm như bảng 2.2.2.

Bảng 2.2.2. Tính lương tối thiểu bình quân năm từ năm 2000 đến năm 2021

Năm	Giai đoạn i=1		Giai đoạn i=2		Lương bình quân năm 1 tháng (đồng/tháng)
	Mức lương (đồng/tháng)	Số tháng (tháng)	Mức lương (đồng/tháng)	Số tháng (tháng)	
A	1	2	3	4	5
2000	180.000	12	-	-	180.000
2001	210.000	12	-	-	210.000
2002	210.000	12	-	-	210.000
2003	210.000	12	-	-	210.000
2004	210.000	9	290.000	3	230.000
2005	290.000	9	350.000	3	305.000
2006	350.000	9	450.000	3	375.000
2007	450.000	12	-	-	450.000
2008	540.000	12	-	-	540.000
2009	540.000	4	650.000	8	613.333
2010	650.000	4	730.000	8	703.333
2011	730.000	4	830.000	8	769.666
2012	830.000	4	1.050.000	8	976.666
2013	1.050.000	6	1.150.000	6	1.100.000
2014	1.150.000	12	-	-	1.150.000

Năm	Giai đoạn i=1		Giai đoạn i=2		Lương bình quân năm 1 tháng (đồng/tháng)
	Mức lương (đồng/tháng)	Số tháng (tháng)	Mức lương (đồng/tháng)	Số tháng (tháng)	
2015	1.150.000	12	-	-	1.150.000
2016	1.150.000	4	1.210.000	8	1.190.000
2017	1.210.000	6	1.300.000	6	1.255.000
2018	1.300.000	6	1.390.000	6	1.345.000
2019	1.390.000	6	1.490.000	6	1.440.000
2020	1.490.000	12	-	-	1.490.000
2021	1.490.000	12	-	-	1.490.000

Ghi chú:

- Cột 5 (lương bình quân năm 1 tháng) được tính theo phương pháp bình quân cộng gia quyền từ số liệu các cột 1, 2, 3 và 4. Ví dụ năm 2004: 9 tháng có mức lương là 210 nghìn đồng/tháng và 3 tháng có mức lương là 290 nghìn đồng/tháng. Vậy lương 1 tháng bình quân năm 2004 là $(210 \times 9 + 290 \times 3)/12 = 230$ (nghìn đồng/tháng).

Từ số liệu lương tối thiểu 1 tháng tính bình quân năm ở cột 5 bảng 2.2.2 ta áp dụng phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian, cụ thể là tính các chỉ số phát triển liên hoàn và lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (so sánh tiền lương tháng bình quân năm giữa hai năm liên nhau) và các chỉ số định gốc (so sánh tăng lương tháng bình quân năm của các năm nghiên cứu so với năm đầu tiên được chọn làm gốc so sánh) về tiền lương tối thiểu 1 tháng bình quân năm của các năm từ 2001 đến 2021 như bảng 2.2.3.

Bảng 2.2.3. Tính chỉ số phát triển liên hoàn, chỉ số phát triển định gốc và lượng tăng tuyệt đối về lương tối thiểu 1 tháng bình quân năm qua các năm giai đoạn 2000-2021

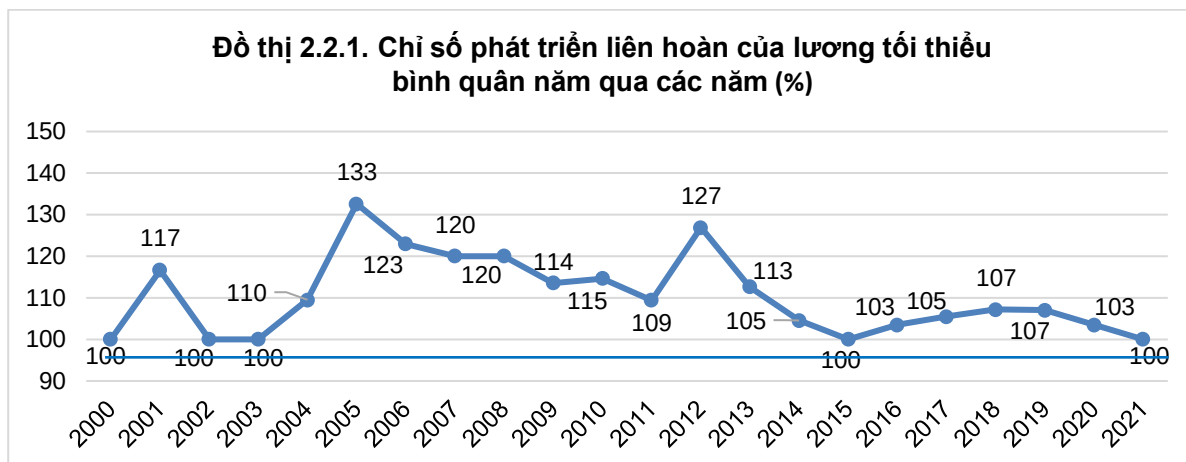
Năm	Lương tháng bình quân năm (đồng/tháng)	Chỉ số phát triển liên hoàn (%)	Chỉ số phát triển định gốc (%)	Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (đồng/tháng)
A	1	2	3	4
2000	180.000	-	-	
2001	210.000	116,67	116,67	30.000
2002	210.000	100,00	116,67	0

Năm	Lương tháng bình quân năm (đồng/tháng)	Chỉ số phát triển liên hoàn (%)	Chỉ số phát triển định gốc (%)	Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (đồng/tháng)
2003	210.000	100,00	116,67	0
2004	230.000	109,52	127,78	20.000
2005	305.000	132,61	169,45	75.000
2006	375.000	122,95	208,33	70.000
2007	450.000	120,00	250,00	75.000
2008	540.000	120,00	300,00	90.000
2009	613.333	113,58	340,74	73.333
2010	203.333	114,67	390,74	90.000
2011	769.666	109,42	427,55	66.267
2012	976.666	126,91	542,59	207.066
2013	1.100.000	112,63	611,11	123.334
2014	1.150.000	104,55	638,89	50.000
2015	1.150.000	100,00	638,89	0
2016	1.190.000	103,48	661,11	40.000
2017	1.255.000	105,46	697,22	65.000
2018	1.345.000	107,17	747,22	90.000
2019	1. 440.000	107,06	800,00	95.000
2020	1.490.000	103,47	827,78	50.000
2021	1.490.000	100,00	827,78	0

Ghi chú:

- Cột 1 (Lương 1 tháng bình quân năm) lấy từ cột 5 bảng 2.2.2.
- Cột 2 (Chỉ số phát triển liên hoàn) của năm nghiên cứu của bảng lương tháng bình quân năm nghiên cứu chia cho (:) Năm trước năm nghiên cứu (ở cột 1) rồi nhân (x) với 100.
- Cột 3 (Chỉ số phát triển định gốc so năm 2000) bằng lương tháng bình quân năm nghiên cứu chia cho (:) Năm gốc 2000 (ở cột 1) rồi nhân với (x) 100 hoặc nhân liên tiếp các chỉ số liên hoàn tương ứng từ năm 2001 trở đi.
- Cột 4 (Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn) = Lương tháng bình quân năm nghiên cứu trừ đi (-) mức lương năm trước năm nghiên cứu (ở cột 1).

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu định giá xu thế của lương tối thiểu có thể mô tả chỉ số phát triển liên hoàn lương tối thiểu bình quân năm qua các năm theo Đồ thị 2.2.1.



Ghi chú:

- Đường thẳng song song với trục hoành là cắt ngang 100%.

Đồ thị 2.2.1 và số liệu bảng 2.2.3 cho thấy: lương tối thiểu bình quân năm của năm 2000 đạt 180 nghìn đồng và sau đó liên tục 21 năm (từ năm 2001 đến năm 2021) có xu thế như sau:

Có 4 năm là các năm 2002, 2003, 2015 và 2021 có lương tối thiểu bình quân năm không tăng tức là chỉ số phát triển bằng 100%, còn lại 16 năm là có lương tối thiểu bình quân năm tăng lên (mức lương cao nhất hiện nay là 1.490 nghìn đồng); trong đó:

- Năm 2015 có tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân cao nhất (tốc độ tăng bằng chỉ số hay tốc độ phát triển tính bằng % trừ đi 100) là 32,61% và năm 2016 và 2020 có tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân năm thấp nhất (là 3,48% và 3,47%). Tốc độ tăng lương năm cao nhất bằng 9,41 lần so với tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân của năm thấp nhất (32,64:3,47).

- Năm 2012 có lượng tăng tuyệt đối tức là mức lương tối thiểu bình quân năm tăng cao nhất (tăng 207.066 đồng) và năm 2004 có mức lương tối thiểu bình quân năm tăng thấp nhất (tăng 20.000 đồng). Theo đó mức tăng lương tuyệt đối bình quân năm 1 tháng của năm cao nhất bằng 10,53 lần mức lương tối thiểu 1 tháng bình quân năm của năm tăng thấp nhất (207.000:20.000).

Bình quân chung 20 năm (từ năm 2001 đến 2020) chỉ số (tốc độ) phát triển liên hoàn lương tối thiểu 1 tháng bình quân năm của Việt Nam đạt 111,15%; tức là có tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân năm là 11,15%.

Nếu tính cho 21 năm (từ năm 2001 đến 2021) chỉ số phát triển liên hoàn bình quân năm lương tối thiểu của Việt Nam đạt 100,59%; tức là tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân 1 năm là 10,59%.

Dưới đây đi sâu đánh giá về thay đổi mức lương tối thiểu theo từng giai đoạn nhỏ (2001-2005; 2006-2010; 2011-2015 và 2016-2020).

- Giai đoạn 2001-2005: Năm 2001 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 210 nghìn đồng, bằng 116,67% so với năm 2000 tức là tăng 16,67% hoặc tăng 30.000 đồng về lượng tăng tuyệt đối. Các năm tiếp theo (2002 và 2003) lương tối thiểu bình quân năm không tăng nên chỉ số phát triển liên hoàn về tiền lương luôn bằng 100% và tốc độ tăng cũng như lượng tăng tuyệt đối luôn bằng 0. Năm 2004 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 230 nghìn đồng/tháng, bằng 109,52% so với năm 2003, tức là tăng 9,52% về số tương đối và tăng 20 nghìn đồng về số tuyệt đối. Và đến năm 2005 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 305 nghìn đồng/tháng, bằng 132,61% so với năm 2004, tức là tăng 32,61% về số tương đối và tăng 75 nghìn đồng về số tuyệt đối. Đây cũng là năm có chỉ số phát triển và tốc độ tăng lương cao nhất so với tất cả các năm còn lại của cả giai đoạn 2001-2005.

Tính bình quân năm cả giai đoạn chỉ số phát triển lương tối thiểu bình quân năm của Việt nam đạt 111,12% tức là có tốc độ tăng đạt 11,12% và lượng tăng tuyệt đối bình quân đạt 25.000 đồng/tháng.

- Giai đoạn 2006-2010: Năm 2006 mức lương tối thiểu 1 tháng bình quân năm đạt 375 nghìn đồng/tháng, bằng 122,95% so với năm 2005, tức là có tốc độ tăng là 22,95% và lượng tăng tuyệt đối là 70 nghìn đồng. Năm 2006 có chỉ số phát triển và tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân năm cao nhất của giai đoạn này. Năm 2007 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 450.000 đồng, so với năm 2006 bằng 120,00%, tức là có tốc độ tăng đạt 20% và lượng tăng tuyệt đối đạt 75 nghìn đồng. Năm 2008 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 540 nghìn đồng/tháng, bằng 120% so với năm 2007, tức là có tốc độ tăng đạt 20% và lượng tăng tuyệt đối đạt 90 nghìn đồng. Năm 2009 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 613,3 nghìn đồng/tháng, bằng 113,58% so với năm 2008, tức là có tốc độ tăng đạt 13,58% và lượng tăng tuyệt đối đạt 73,3 nghìn đồng. Năm 2010 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 703,3 nghìn đồng/tháng, bằng 114,67% so với năm 2008, tức là có tốc độ đạt 14,67% và lượng tăng tuyệt đối đạt 90 nghìn đồng.

Trung bình 5 năm chỉ số (tốc độ) phát triển bình quân năm của lương tối thiểu giai đoạn 2006-2010 là 118,19%, tức là có tốc độ tăng là 18,19% và lượng tăng tuyệt đối là 79.667 đồng. Đây là giai đoạn ở tất cả các năm đều có mức lương

tối thiểu bình quân năm tăng lên tức là tốc độ tăng và lượng tăng tuyệt đối của lương tối thiểu thêm của các năm đều đạt giá trị dương.

- Giai đoạn 2011-2015: Năm 2011 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 769,6 nghìn đồng/tháng, bằng 109,42% tức là có tốc độ tăng là 9,42% và lượng tăng tuyệt đối là 66,27 nghìn đồng. Năm 2012 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 976,7 nghìn đồng/tháng, bằng 126,91%, tức là có tốc độ tăng đạt 26,91% và lượng tăng tuyệt đối đạt 207,1 nghìn đồng. Đây là năm có cả tốc độ tăng cũng như lượng tăng tuyệt đối về mức lương tối thiểu cao nhất của giai đoạn này. Năm 2013 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 1.100 nghìn đồng/tháng, bằng 112,63% so với năm 2012, tức là có tốc độ tăng đạt 12,63% và lượng tăng tuyệt đối đạt 123,3 nghìn đồng. Năm 2014 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 1.150 nghìn đồng, bằng 104,55% so với năm 2013, tức là có tốc độ tăng đạt 4,55% và lượng tăng tuyệt đối đạt 50 nghìn đồng. Năm 2015 mức lương tối thiểu bình quân năm vẫn giữ nguyên như năm 2014 (1.150 nghìn đồng) nên tốc độ tăng và lượng tăng tuyệt đối đều bằng không.

Chung cả giai đoạn 2011-2015 chỉ số phát triển bình quân năm về lương tối thiểu đạt 110,33%, tức là có tốc độ tăng bình quân đạt 10,33% và lượng tăng tuyệt đối bình quân đạt 89,33 nghìn đồng.

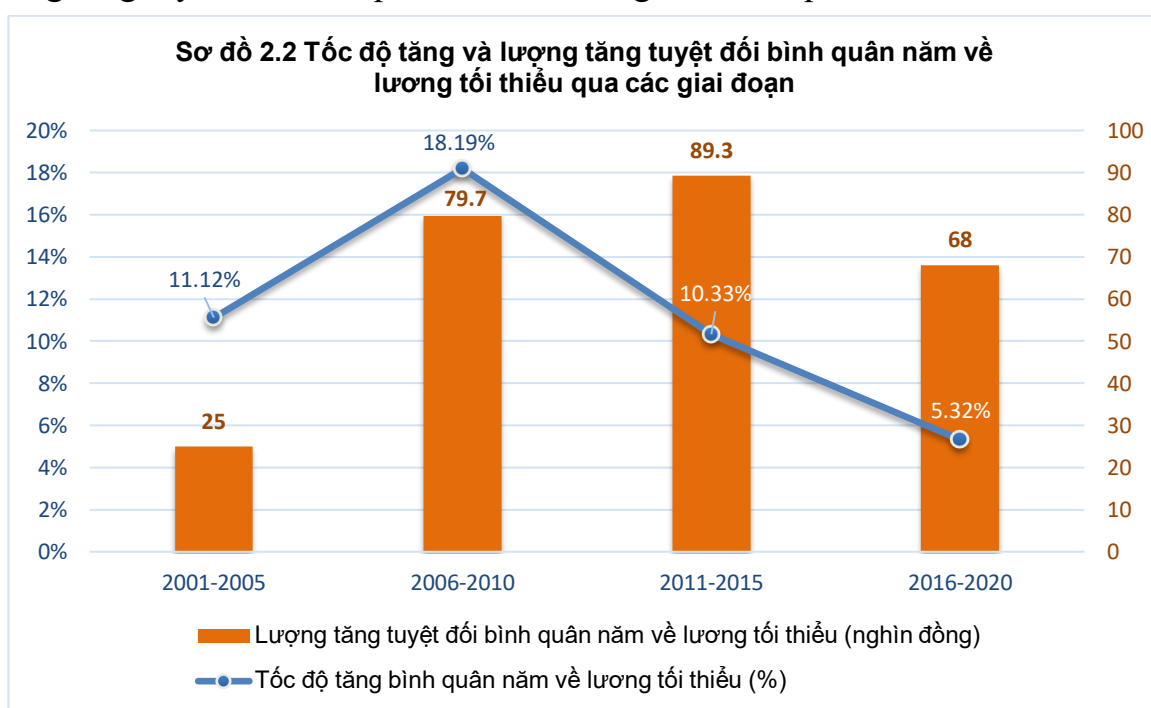
- Giai đoạn 2016-2020: Năm 2016 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 1.190 nghìn đồng/tháng, bằng 103,48% so với năm 2015, tức là có tốc độ tăng đạt 3,48% và lượng tăng tuyệt đối đạt 40 nghìn đồng. Năm 2017 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 1.255 nghìn đồng/tháng, bằng 105,46%, tức là có tốc độ tăng đạt 5,46% và lượng tăng tuyệt đối đạt 65 nghìn đồng. Năm 2018 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 1.345 nghìn đồng/tháng, bằng 107,17% so với năm 2017, tức là có tốc độ tăng đạt 7,17% và lượng tăng tuyệt đối đạt 90 nghìn đồng. Năm 2019 mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 1.440 nghìn đồng/tháng, bằng 107,06%, tức là có tốc độ tăng đạt 7,06% và lượng tăng tuyệt đối đạt 95 nghìn đồng. Năm 2020 có mức lương tối thiểu bình quân năm đạt 1.490 nghìn đồng/tháng, bằng 103,47% so với năm 2019, tức là có tốc độ tăng đạt 3,47% và lượng tăng tuyệt đối đạt 50 nghìn đồng. Ở giai đoạn này, các năm 2018 và 2019 có tốc độ tăng và lượng tăng tuyệt đối về lương tối thiểu bình quân năm cao nhất.

Chung cả giai đoạn, chỉ số (tốc độ) phát triển bình quân năm về lương tối thiểu bình quân năm đạt 105,32%, tức là có tốc độ tăng bình quân năm là 5,32% và lượng tăng tuyệt đối bình quân năm là 68 nghìn đồng.

Riêng năm 2021, lương tối thiểu bình quân năm không tăng nên chỉ số phát triển so với năm trước bằng 100%, tức là tốc độ tăng và lượng tăng tuyệt đối bằng không.

So sánh mức tăng lương tối thiểu của 4 giai đoạn ở trên cho thấy: giai đoạn 2006-2010 có tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân năm cao nhất (đạt 18,19%). Sau đến các giai đoạn 2001-2005 và giai đoạn 2011-2015 (đạt 11,12% và 10,33%). Giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng lương tối thiểu bình quân năm thấp nhất (đạt 5,32%). Còn về lượng tăng tuyệt đối bình quân năm lương tối thiểu thì giai đoạn 2011-2015 đạt mức cao nhất (89,33 nghìn đồng); sau đến các giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2016-2020 (đạt 79,67 nghìn đồng và 68,00 nghìn đồng). Giai đoạn 2001-2005 có lượng tăng tuyệt đối lương tối thiểu bình quân năm thấp nhất (đạt 25 nghìn đồng).

Có thể thấy rõ mối quan hệ so sánh về tốc độ tăng lương bình quân năm và lượng tăng tuyệt đối bình quân năm về lương tối thiểu qua sơ đồ 2.2.



Trên đây là nghiên cứu xu thế biến động cũng như đánh giá mức độ tăng giảm của giá tiêu dùng và lương tối thiểu của Việt Nam theo từng năm, từng giai đoạn 5 năm và cả giai đoạn dài từ 2001 đến 2020 và 2021. Qua đó cho ta nhìn nhận được bức tranh khái quát về biến động tăng/giảm của các chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các chỉ số liên hoàn và chỉ số định gốc.

Tuy nhiên đó mới chỉ là xem xét định giá từng chỉ tiêu trên một cách riêng biệt, cho nên tiếp theo cần phải nghiên cứu xu thế và đánh giá mức độ tăng/giảm của hai chỉ tiêu trên trong quan hệ so sánh với nhau cũng như phân tích mối quan hệ và tác động qua lại giữa chỉ số giá tiêu dùng là tiền lương tối thiểu. Đó là yêu cầu cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết trong chương III.

CHƯƠNG III: PHÂN TÍCH QUAN HỆ GIỮA CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG VÀ TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2021

3.1. Phân tích xu thế thay đổi chỉ số giá tiêu dùng với tăng lương tối thiểu theo các phương pháp bình quân tích tính số bình quân tích

3.1.1. Phân tích xu thế thay đổi chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu qua các năm.

3.1.1.1. Tính toán và đánh giá tốc độ tăng giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các giai đoạn

Áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian để nghiên cứu biến động của các chỉ tiêu thống kê có ưu điểm là tính toán được chỉ số phát triển hay tốc độ tăng của từng năm cũng như bình quân cho cả giai đoạn nhiều năm và không kể giai đoạn đó dài hay (nhiều năm) hay ngắn (ít) năm. Hơn nữa cách tính toán lại khá đơn giản và thường được áp dụng khá phổ biến. Tuy nhiên hạn chế của phương pháp này khi tính chỉ số phát triển hay tốc độ tăng bình quân năm của cả một giai đoạn chỉ phụ thuộc giá trị đầu tiên và giá trị cuối cùng của dãy số, như vậy nghĩa là các giá trị ở vị trí khác nhau của dãy số không liên quan gì.

Ví dụ lương tối thiểu của các năm 2005 là 305 nghìn đồng; năm 2006 là 375 nghìn đồng; năm 2007 là 450 nghìn đồng; năm 2008 là 540 nghìn đồng; năm 2009 là 613,33 nghìn đồng, năm 2010 là 703,33 nghìn đồng. Lấy tối thiểu

bình quân năm giai đoạn 2006-2010 $= \sqrt[5]{\frac{703,33}{375}} = 1,88$ hoặc 188%.

Như vậy mức tăng lương tối thiểu của các năm từ 2006 đến 2009 không liên quan gì đến kết quả tính toán nêu trên. Với hạn chế đó chỉ số phát triển hay tốc độ tăng bình quân chỉ tính toán áp dụng qua phương pháp dãy số biến động theo thời gian khi dãy số qua các năm hiện tượng biến động theo cùng một xu thế (hoặc là cùng tăng hoặc là cùng giảm) và chênh lệch tăng, giảm giữa các năm không nhiều. Áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian đã tính được chỉ số (tốc độ) phát triển và tốc độ tăng bình quân năm của các chỉ tiêu: chỉ số giá tiêu dùng và tiền lương tối thiểu qua các giai đoạn 2001-2005; 2006-2010; 2011-2015 và 2016-2020 và chung cả thời kỳ dài 2001-2020 và 2001-2021. Dưới đây là kết quả cụ thể đã được tính toán ở mục 2.1 và 2.2 trong Chương II.

Bảng 3.1.1. Chỉ số phát triển và tốc độ tăng bình quân năm từng giai đoạn của các chỉ tiêu chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu (%)

Giai đoạn	Chỉ số giá tiêu dùng		Lương tối thiểu	
	Chỉ số phát triển	Tốc độ tăng	Chỉ số phát triển	Tốc độ tăng
A	1	2	3	4
1. Bình quân 2001-2005	104,49	4,49	111,12	11,12
2. Bình quân 2006-2010	110,78	10,78	118,19	18,19
3. Bình quân 2011-2015	107,66	7,66	110,33	10,33
4. Bình quân 2016-2020	103,15	3,15	105,32	5,32
5. Bình quân 2001-2020	106,48	6,48	111,15	11,15
6. Bình quân 2001-2021	106,25	6,25	110,59	10,59

Số liệu bảng 3.1.1 cho thấy cả 4 giai đoạn nhỏ 2001-2005, 2006-2010, 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020; bình quân năm chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu đều đạt giá trị trên 100%, tức là đều tăng lên, nhưng trong tất cả các giai đoạn lương tối thiểu đều tăng cao hơn mức độ tăng của giá tiêu dùng. Trong đó:

- Giai đoạn 2006-2011: Cả giá tiêu dùng và lương tối thiểu đều tăng cao nhất (tăng 10,78% và 18,19%) và chênh lệch giữa tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng là 7,41% (18,19-10,78), bằng 68% so với tốc độ tăng giá tiêu dùng (7,41:10,78x100).

- Giai đoạn 2001-2005: Chỉ số giá tiêu dùng tăng đứng ở vị trí thứ 3 (tăng 4,49%), nhưng lương tối thiểu tăng đứng ở vị trí thứ hai (tăng 11,12%); và chênh lệch giữa tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng là 6,63% (11,12-4,49), bằng 147,66% so với tốc độ tăng giá tiêu dùng (6,63:4,49x100).

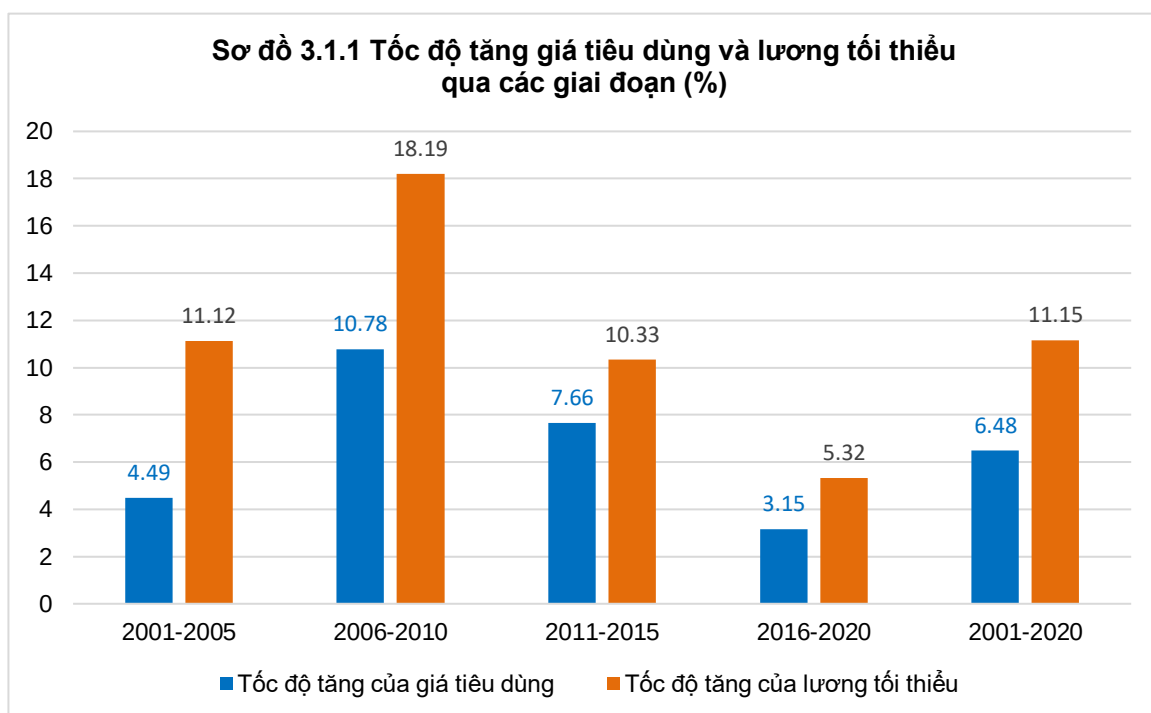
- Giai đoạn 2011-2015: Chỉ số giá tiêu dùng tăng, đứng ở vị trí thứ hai (tăng 7,66%) và lương tối thiểu tăng đứng ở vị trí thứ 3 (tăng 10,33%), và chênh lệch giữa tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng là 2,67% (10,33-7,66) bằng 34,86% so với tốc độ tăng giá tiêu dùng (2,67:7,66x100).

Giai đoạn 2016-2020: cả giá tiêu dùng và lương tối thiểu đều tăng thấp nhất (tăng 3,15% và tăng 5,32%) và chênh lệch giữa tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng là 2,17% (5,32-3,15), bằng 68,89% so với tốc độ tăng giá tiêu dùng (2,17:3,15x100).

- Bình quân năm cả thời kỳ dài (2001-2020) giá tiêu dùng tăng 6,48% và lương tối thiểu tăng 11,15%, chênh lệch của tăng lương tối thiểu so với tăng giá tiêu dùng là 4,67% ($11,15\% - 6,48\%$) bằng 72,07% so với tốc độ tăng giá tiêu dùng ($4,67:6,48 \times 100$).

- Nếu tính thêm 01 năm, tức là bình quân thời kỳ từ 2001-2021 thì giá tiêu dùng tăng 6,25% và lương tối thiểu tăng 10,59%; chênh lệch giữa tốc độ tăng giá lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng là 4,34% ($10,59\% - 6,25\%$) và bằng 69,44% so với tốc độ tăng giá tiêu dùng ($4,34:6,25 \times 100$).

Có thể biểu diễn tốc độ tăng giá tiêu dùng và tốc độ tăng lương tối thiểu của các giai đoạn và cả thời kỳ 2001-2020 của Việt Nam qua sơ đồ 3.1.1.



3.1.1.2. Một số kết luận rút ra khi áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian để tính toán tốc độ tăng bình quân năm về giá tiêu dùng và lương tối thiểu

Từ kết quả số liệu tính toán ở bảng 3.1.1 và biểu diễn số liệu qua sơ đồ 3.1.1 ta nhận thấy: khi áp dụng phương pháp dãy số biến động theo thời gian cụ thể là tính toán độ tăng của các chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu theo phương pháp bình quân nhân cho phép ta tính toán được tốc độ tăng của các chỉ tiêu trên của từng giai đoạn nhỏ (ở đây là 5 năm) và kết quả chung đều cho thấy tốc độ tăng lương tối thiểu ở tất cả 4 giai đoạn (2001-2005; 2006-2010; 2011-2015 và 2016-2020) cũng như chung cả giai đoạn dài 2001-2020 đều có tốc độ tăng tiền lương bình quân cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng. Trong đó tốc độ tăng bình quân năm của 2 chỉ tiêu này cũng như chênh lệch về tốc độ tăng giá

chung giai đoạn 2006-2010 là cao nhất ($18,14\% - 10,78\% = 7,46\%$) và tốc độ tăng bình quân năm cũng như chênh lệch tốc độ tăng bình quân năm của 2 chỉ tiêu này ở giai đoạn 2016-2020 là thấp nhất ($5,32\% - 3,15\% = 2,17\%$).

3.1.2. Phân tích xu thế biến động của chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua áp dụng phương trình hồi quy hàm số mũ

3.1.2.1 Lựa chọn phương trình để biểu hiện xu thế của hiện tượng

Áp dụng phương trình toán học để biểu diễn xu thế biến động của giá tiêu dùng và lương tối thiểu có ưu điểm là tính đến mọi giá trị các trị số trong dãy số như vậy sẽ đặc trưng hơn so với áp dụng dãy số biến động theo thời gian và tốc độ tăng bình quân tính được cũng xác thực hơn, nhất là đối với các dãy số có sự lên xuống thất thường. Tuy nhiên yêu cầu của áp dụng phương trình toán học là trong dãy số các trị số trong dãy số phải đủ lớn (thực tế cho thấy ít nhất cũng phải 10 mẫu) và do đó không thể xác định được tốc độ tăng cho từng kỳ (năm) cũng như các giai đoạn mà số năm quá ít. Mặt khác khi áp dụng phải hiểu tốt về phương pháp toán và quá trình tính toán cũng khá phức tạp và tốn công sức.

Vì lẽ đó ở chuyên đề này chỉ tiến hành áp dụng cho dãy số tính toán và phân tích hai dãy số chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số lương tối thiểu liên tục từ năm 2001 đến năm 2020.

Mục tiêu nghiên cứu ở đây so sánh về chỉ số (tốc độ) phát triển cũng như tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu thời kỳ 2001 và 2020, ta sử dụng hàm số mũ và phương trình có dạng.

$$\bar{y}_t = a_0 \times a_1^t \quad (3.1.1a)$$

Các tham số a_0 và a_1 được xác định bằng phương trình chuẩn tắc sau đây:

$$\begin{cases} n \ln a_0 + \ln a_1 \sum t = \sum \ln y \\ \ln a_0 \sum t + \ln a_1 \sum t^2 = \sum t \ln y \end{cases} \quad (3.1.1b)$$

Trong đó: $\bar{y}_t$ là giá trị lý thuyết của chỉ tiêu nghiên cứu

t là biến thời gian ($t=1,2,3,\dots$)

Lưu ý là để đảm bảo thuận lợi cho việc nghiên cứu, tính toán, ta dùng chỉ số giá định gốc và lấy đơn vị tính là lần.

3.1.2.2. Tính toán các đại lượng cho dãy số chỉ số giá

a) Lập bảng tính toán các đại lượng phục vụ cho tính các hệ số a_0 , a_1 của hàm số $\bar{y}_t = a_0 \times a_1^t$ và giá trị lý thuyết - giá trị cuối lương ($\bar{y}_t$) cho chỉ số giá định gốc về giá tiêu dùng.

Bảng 3.2.1: Tính toán các đại lượng để giải hệ phương trình tính $\ln a_0$ và $\ln a_1$

Năm (t)	Chỉ số giá định gốc (y/lần)	Thời gian (t)	t^2	$\ln y$	$t \cdot \ln y$	$\bar{y}_t$
A	1	2	$3=2^2$	4	$5=2 \times 4$	6
2001	0,9966	1	1	(0,0034)	(0,0034)	0,9926
2002	1,0355	2	4	0,0349	0,0698	1,0703
2003	1,0684	3	9	0,0662	0,1986	1,1541
2004	1,1508	4	16	0,1405	0,5620	1,2443
2005	1,2458	5	25	0,2198	1,0990	1,3418
2006	1,3373	6	36	0,2907	1,7442	1,4468
2007	1,4483	7	49	0,3704	2,5928	1,5601
2008	1,7809	8	64	0,5771	4,6168	1,6823
2009	1,9035	9	81	0,6437	5,7933	1,8140
2010	2,0784	10	100	0,7316	7,3160	1,9560
2011	2,4646	11	121	0,9020	9,9220	2,1092
2012	2,6916	12	144	0,9901	11,8812	2,2743
2013	2,8692	13	169	1,0540	13,7020	2,4524
2014	2,9866	14	196	1,0941	15,3174	2,6444
2015	3,0054	15	225	1,1004	16,5060	2,8515
2016	3,0853	16	256	1,1266	18,0256	3,0748
2017	3,1942	17	289	1,1613	19,7421	3,3155
2018	3,3073	18	324	1,1961	21,5298	3,5751
2019	3,3996	19	361	1,2237	23,2503	3,8550
2020	3,5094	20	400	1,2554	25,1080	4,1569
Cộng	-	210	2870	14,1752	198,9735	-

Ghi chú:

- Cột 1 (Chỉ số định gốc về giá tiêu dùng tính bằng lần lấy từ số hiện ở cột 2 bảng 2.1.2 mục 2.1.1 tính bằng % chia cho 100.
- Cột 2 (Thời gian t) có giá trị từ 1 đến 20 tương ứng với các năm từ 2001 đến 2020.
- Cột 3 (t^2) = (cột 2)²
- Cột 4 ($\ln y$) lấy logarit cơ số e của cột 1
- Cột 5 ($t \cdot \ln y$) = cột 2 x cột 4
- Cột 6 ($\bar{y}_t$) - giá trị lý thuyết của y có được bằng cách thay giá trị t (t=1,2,3,...20) vào phương trình hồi quy sẽ tính được ở mục 2.

b) Giải hệ phương trình để tính các hệ số của phương trình lý thuyết

Từ số liệu có ở bảng 3.2.1 thay vào hệ phương trình chuẩn tắc 3.1.1b ta có:

$$\begin{cases} 20 \ln a_0 + 210 \ln a_1 = 14,1752 \\ 210 \ln a_0 + 2870 \ln a_1 = 198,9735 \end{cases}$$

$$\Rightarrow \begin{cases} 420 \ln a_0 + 4410 \ln a_1 = 297,6792 \\ 420 \ln a_0 + 5740 \ln a_1 = 397,9735 \end{cases}$$

$$\Rightarrow (5740 - 4410) \ln a_1 = 397,9735 - 297,6792$$

$$\Rightarrow 1330 \ln a_1 = 100,2943$$

$$\ln a_1 = 100,2943 : 1330$$

$$\ln a_1 = 0,0754$$

Thay $\ln a_1$ vào phương trình 1 ta có

$$20 \ln a_0 + 0,0754 \times 210 = 14,1752$$

$$20 \ln a_0 + 15,834 = 14,1752$$

$$20 \ln a_0 = -1,6588$$

$$\ln a_0 = -0,0829$$

Khi có $\ln a_1 = 0,07541$ và $\ln a_0 = -0,0829$ ta tính được $a_1 = 1,0783$ và $a_0 = 0,9204$

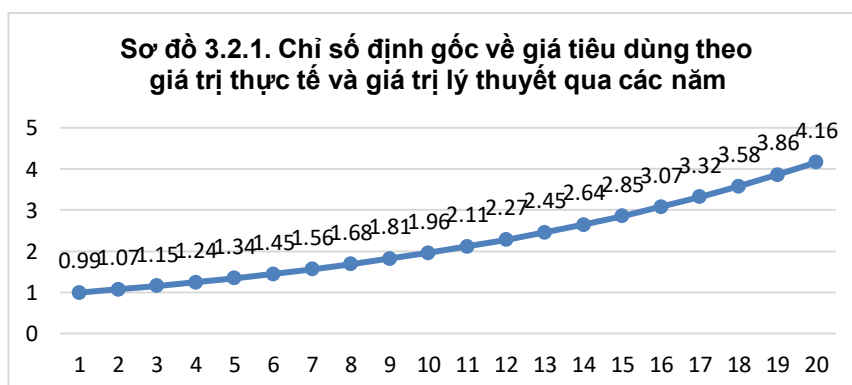
$a_1 = 1,0783$ nghĩa là chỉ số phát triển về giá tiêu dùng bình quân năm giai đoạn 2001-2020 bằng 1,0783 hoặc 107,83%. Điều đó cũng có nghĩa là bình quân năm giai đoạn 2001-2020 giá tiêu dùng của Việt Nam tăng 7,83%.

Với các giá trị a_0 và a_1 tính trên ta có phương trình biểu hiện xu thế biến động về chỉ số định gốc giá tiêu dùng từ năm 2001 đến năm 2020 như sau:

$$\bar{y}_t = 0,9204 (1,0783)^t \quad (3.1.1c)$$

Thay giá trị của t ($t=1,2,3,...20$ tương ứng với các năm 2001, 2002, 2003...2020) vào phương trình 3.1.1.c ta tính được giá trị lý thuyết hay giá trị cuối lương của chỉ số giá định gốc về chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2020 (số liệu ở cột 6 bảng 3.2.1)

Dưới đây là sơ đồ biểu diễn chỉ số định gốc về giá tiêu dùng theo giá trị thực tế và giá trị lý thuyết (giá trị cuối lương) từ năm 2001 đến năm 2020 (tính là số lần).



3.1.2.3. Tính toán các đại lượng cho dãy số lương tối thiểu

a) Lập bảng tính toán các đại lượng phục vụ cho tính các hệ số a_0 , a_1 của hàm số $y_t = a_0 \times a_1^t$ và giá trị lý thuyết ($\bar{y}_t$) cho chỉ số định gốc về lương tối thiểu của Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2020.

Bảng 3.2.2. Tính toán các đại lượng để giải hệ phương trình

Năm	Chỉ số tiền lương y/lần	TT thời gian (t)	t^2	$\ln y$	$t \cdot \ln y$	$\bar{y}_t$
A	1	2	$3=2^2$	4	$5=2 \times 4$	6
2001	1,1667	1	1	0,1542	0,1542	1,1565
2002	1,1667	2	4	0,1542	0,3084	1,3010
2003	1,1667	3	9	0,1542	0,4626	1,4634
2004	1,2778	4	16	0,2451	0,9804	1,6462
2005	1,6945	5	25	0,5274	2,6370	1,8518
2006	2,0834	6	36	0,7340	4,4040	2,0831
2007	2,5000	7	49	0,9163	6,4141	2,3433
2008	3,0000	8	64	1,0986	8,7888	2,6360
2009	3,4075	9	81	1,2260	11,0340	2,9652
2010	3,9075	10	100	1,3629	13,6290	3,3356
2011	1,2755	11	121	1,4529	15,9819	3,7522
2012	5,4259	12	144	1,6912	20,2944	4,2209
2013	6,1111	13	169	1,8101	23,5313	4,7481
2014	6,3889	14	196	1,8546	25,9644	5,3411
2015	6,3889	15	225	1,8546	27,8190	6,0082
2016	6,6111	16	256	1,8888	30,2208	6,7586
2017	6,9722	17	289	1,9419	33,0123	7,6028
2018	7,4722	18	324	2,0112	36,2016	8,5524
2019	8,0000	19	361	2,0794	39,5086	9,6205
2020	8,2778	20	400	2,1136	42,272	10,8222
Cộng		210	2870	25,2712	343,6188	

Ghi chú:

- Cột 1 (Chỉ số giá định gốc về lương tối thiểu): y – tính bằng lần của các năm từ 2001 đến 2020 so với năm gốc 2000 (lấy từ số liệu cột 2 bảng 2.2.3 chương II).

- Cột 2 (Thời gian t , t nhận giá trị từ 1 đến 20)

- Cột 3 $= t^2 = (\text{Cột 2})^2$

- Cột 4 ($\ln y$): lôc cơ số e của y (cột 1)

- Cột 5 ($t \cdot \ln y$) = cột 2 x cột 1

- Cột 6 ($\bar{y}_t$): giá trị lý thuyết của chỉ số tiền lương tối thiểu có được bằng cách tính giá trị của t vào phương trình được xác định.

b) Giải hệ phương trình để tính các hệ số và giá trị lý thuyết từ số liệu bảng 3.2.2, thay vào hệ phương trình chuẩn tắc 3.1.1b ta có:

$$\begin{cases} 20 \cdot \ln a_0 + \ln a_1 \cdot 210 = 25,2712 \\ 210 \cdot \ln a_0 + \ln a_1 \cdot 2870 = 343,6188 \end{cases}$$
$$\Rightarrow \begin{cases} 420 \ln a_0 + 4410 \cdot \ln a_1 = 530,6952 \\ 420 \cdot \ln a_0 + 5740 \cdot \ln a_1 = 687,2376 \end{cases}$$
$$\Rightarrow (5740 - 4410) \ln a_1 = 687,2376 - 530,6952$$
$$\Rightarrow 1330 \cdot \ln a_1 = 156,5724$$
$$\Rightarrow \ln a_1 = 156,5724 : 1330 = 0,1177$$

Thay $\ln a_1$ vào phương trình 1 ta có:

$$20 \cdot \ln a_0 + 0,1177 \cdot 210 = 25,2712$$
$$\Rightarrow 20 \cdot \ln a_0 = 25,2712 - 24,717 = 0,5542$$
$$\ln a_0 = 0,5542 : 20 = 0,02771$$

Tiếp tục tính mũ cơ số e ta có:

$$a_1 = 1,1249 \text{ và } a_0 = 1,0281$$

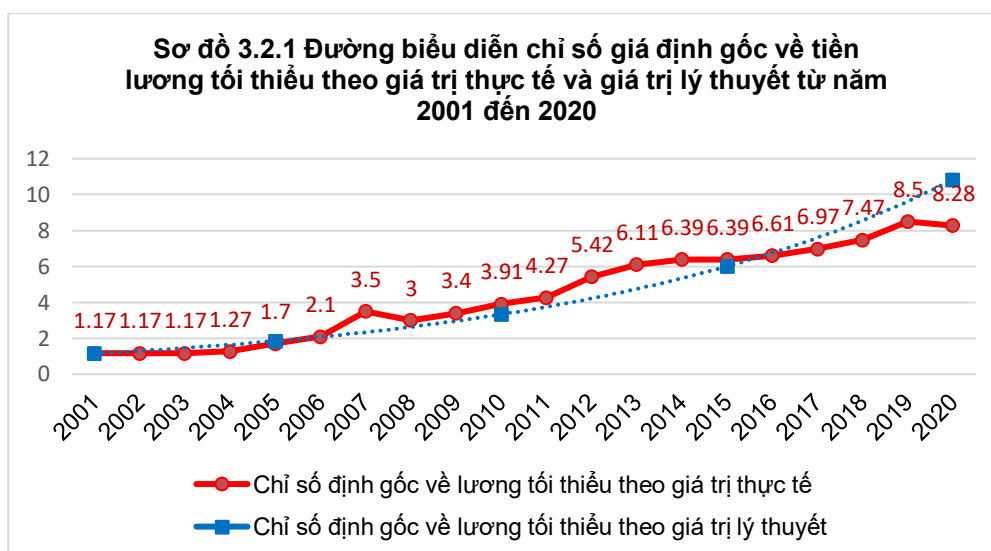
Như vậy phương trình biểu diễn biến động lương tối thiểu có dạng

$$\bar{y}_t = 1,0281(1,1249)^t$$

$a_1 = 1,1249$ nghĩa là chỉ số phát triển bình quân năm giai đoạn 2001-2020 về lương tối thiểu bằng 1,1249 hoặc 112,49%, tức là tăng bình quân năm về lương tối thiểu là 0,1249 hoặc 12,49%;

Thay giá trị của t (thứ tự các năm từ 1 đến 20) vào bảng tính hồi quy 3.1.2c, ta tính được các giá trị lý thuyết về chỉ số định gốc lương tối thiểu từ năm 2001 đến 2020 như giá trị ở cột 6 bảng 3.2.2.

Dưới đây là sơ đồ biểu diễn xu thế biến động của lương tối thiểu theo chỉ số định gốc với các giá trị thực tế và giá trị lý thuyết (sơ đồ 3.2.1)



3.2. Một số nhận xét rút ra từ việc áp dụng phương pháp bình quân tích lũy số biến động theo thời gian và phương pháp phương trình hồi quy hàm số mũ để nghiên cứu biến động của giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các năm

Có thể hệ thống chỉ số (tốc độ) phát triển và tốc độ tăng bình quân năm của các chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu giai đoạn 2001-2020 tính được ở mục 3.2.1 và 3.2.2 theo phương pháp tính tốc độ phát triển bình quân (gọi là phương pháp 1) và tính theo phương trình hồi quy hàm số mũ (gọi là phương pháp 2) vào bảng 3.2.3.

Bảng 3.2.3. Tốc độ phát triển và tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001-2020 của giá tiêu dùng và tiền lương tối thiểu tính theo 2 phương pháp (tính bằng %)

Phương pháp tính chỉ tiêu	Tốc độ phát triển	Tốc độ tăng
1. Phương pháp 1		
a. Giá tiêu dùng	106,48	6,48
b. Lương tối thiểu	111,15	11,15
- Chênh lệch tốc độ tăng (b - a)	-	4,67
2. Phương pháp 2		
a. Giá tiêu dùng	107,83	7,83
b. Lương tối thiểu	112,49	12,49
- Chênh lệch tốc độ tăng (b - a)	-	4,66

Từ kết quả tính chỉ số phát triển và tốc độ tăng giá tiêu dùng và tiền lương tối thiểu bình quân năm giai đoạn 2001-2020 ở các mục 3.1 và 3.2 cho thấy giá tiêu dùng và lương tối thiểu có xu thế tăng lên và tăng ở mức độ tương đối cao,

trong đó, lương tối thiểu luôn tăng cao hơn giá tiêu dùng dù tính bình quân chung cả thời kỳ 20 năm hay tính cho từng giai đoạn 5 năm, dù tính bằng cách tính chỉ số phát triển bình quân hay tính theo phương pháp phương trình hồi quy phi tuyến tính (theo hàm số).

Khi so sánh kết quả tính tốc độ phát triển từ đó có tốc độ tăng bình quân năm theo phương pháp hàm số mũ ở cả 2 chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu để có mức độ tăng đạt được cao hơn tính theo phương pháp bình quân nhân. Tuy nhiên mức độ chênh lệch về mức tăng giữa 2 chỉ tiêu tính theo phương pháp hàm số mũ đạt thấp hơn so với tính theo phương pháp bình quân nhân đều thấp hơn cả về tốc độ tăng (4,66% so với 4,67%) lẫn tỷ lệ giữa chênh lệch tốc độ tăng so với tốc độ tăng giá tiêu dùng ($72,06\% = 4,67 : 6,48 \times 100$ so với $59,51\% = 4,66 : 7,83 \times 100$).

Kết quả về tốc độ tăng bình quân năm của 2 chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu là do tính theo phương pháp bình quân nhân (phương pháp 1) chỉ phụ thuộc vào trị số của chỉ tiêu nghiên cứu ở năm gốc so sánh và năm cuối cùng của kỳ nghiên cứu; còn tính theo phương pháp hàm số mũ thì kết quả tính toán phụ thuộc vào các trị số của tất cả các năm của giai đoạn nghiên cứu nên phù hợp hơn nhất là trong trường hợp dãy số biến động không đều năm.

Tuy nhiên tính tốc độ phát triển bình quân năm theo phương pháp hàm số mũ chỉ tính được cho một giai đoạn với số năm nghiên cứu đủ lớn (tức là phải ≥ 10 năm). Vì vậy không tính được tốc độ tăng bình quân năm cho giai đoạn quá có ít năm.

Trong thực tế dùng phương pháp tính tốc độ tăng bình quân năm theo phương pháp bình quân tích (phương pháp 1) vẫn là chủ yếu, còn tính theo phương pháp hàm số mũ (phương pháp 2) phục vụ cho nghiên cứu sâu và có tính chất bổ sung.

3.3. Phân tích quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2001-2020

Như đã nói ở trên, chỉ số giá tiêu dùng và lương tối thiểu (đầy đủ là tăng lương tối thiểu) có quan hệ tác động qua lại lẫn nhau: Khi lương tối thiểu tăng lên, đời sống của nhân dân sẽ được nâng lên, kéo theo nhu cầu tiêu dùng tăng lên, hàng hóa tiêu thụ cần cho nguồn tiêu dùng nhiều hơn tức là quan hệ cung cầu sẽ thay đổi, điều đó tất nhiên sẽ dẫn đến biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng. Ngược lại khi giá cả hàng hóa tiêu dùng tăng lên, tức là lạm phát tăng lên sẽ ảnh hưởng đến mức sống của nhân dân và đó là một yếu tố ảnh hưởng đến chế độ tăng lương tối thiểu. Tuy nhiên giá cả hàng hóa tiêu dùng tăng lên không phải hoàn toàn phụ thuộc vào cũng như ảnh hưởng tới tăng lương tối thiểu, mà

còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác. Như vậy giữa giá chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu có quan hệ nhưng đó là quan hệ tương quan. Nên dưới đây sẽ áp dụng phương pháp hồi quy tương quan để đánh giá phân tích quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu, trong đó chỉ số giá tiêu dùng tạm xác định là chỉ tiêu kết quả (biến phụ thuộc - y) và lương tối thiểu tạm xác định là chỉ tiêu nguyên nhân (biến độc lập - x) để xem trong thời gian qua từ năm 2001 đến năm 2020 mối quan hệ của 2 chỉ tiêu đó đến mức nào.

3.3.1. Mô hình hồi quy tương quan nghiên cứu quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số lương tối thiểu qua các năm

a) Phương trình hồi quy tuyến tính (đường thẳng):

$$\overline{y_x} = a_0 + a_1 x \quad (3.3.1a)$$

Trong đó:

y là chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng

x là chỉ số liên hoàn về lương tối thiểu

a_0 , a_1 là các hệ số của phương trình ($a_1 > 1$ là các chỉ tiêu có quan hệ thuận chiều; $a_0 < 0$ là các chỉ tiêu có quan hệ nghịch; $a_1 = 0$ các chỉ tiêu không có quan hệ).

Hệ phương trình chuẩn tắc để xác định các hệ số a_0 ; a_1 của phương trình đường thẳng:

$$\begin{cases} xa_0 + a_1 \sum x = \sum y \\ a_0 \sum x + a_1 \sum x^2 = \sum xy \end{cases} \quad (3.3.1b)$$

Hệ số tương quan đặt trên quan hệ tuyến tính giữa hai chỉ tiêu (R)

$$R = \frac{\sum(x-\bar{x}).(y-\bar{y})}{\sqrt{\sum(x-\bar{x})^2.\sum(y-\bar{y})^2}} \quad (3.3.2)$$

$$\text{Với } \bar{x} = \frac{\sum x}{n} \text{ và } \bar{y} = \frac{\sum y}{n}$$

$$\text{Hoặc } R = \frac{\overline{xy} - \bar{x}.\bar{y}}{\sigma_x - \sigma_y}$$

Trong đó:

$$\overline{xy} = \frac{\sum xy}{n};$$

$$\sigma_x = \sqrt{\frac{\sum x^2}{n} - \left(\frac{\sum x}{n}\right)^2};$$

$$\sigma_y = \sqrt{\frac{\sum y^2}{n} - \left(\frac{\sum y}{n}\right)^2}$$

3.3.2. Lập bảng tính toán các đại lượng để giải hệ phương trình

Để nghiên cứu mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu bằng phương pháp hồi quy tương quan ta sẽ dùng dãy các chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các năm từ 2001 đến 2020 và chỉ số có đơn vị tính là lần như trong số liệu 3.3.1.

Bảng 3.3.1. Chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các năm

Năm	Chỉ số LH giá tiêu dùng	Chỉ số LH lương tối thiểu	Năm	Chỉ số LH giá tiêu dùng	Chỉ số LH lương tối thiểu
A	1	2	A	1	2
2001	0,9966	1,6667	2011	118,58	1,0942
2002	1,0390	1,0000	2012	109,60	1,2691
2003	1,0318	1,0000	2013	106,60	1,1263
2004	1,0771	1,0952	2014	104,09	1,0455
2005	1,0826	1,3261	2015	100,63	1,0000
2006	1,0745	1,2295	2016	102,66	1,0348
2007	1,0830	1,2000	2017	103,53	1,0546
2008	1,2297	1,2000	2018	103,54	1,0717
2009	1,0688	1,1358	2019	102,79	1,0706
2010	1,0919	1,1467	2020	103,23	1,0347

Ghi chú:

- Cột 1 (Chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng) lấy từ cột 1 bảng 2.1.2 chương II
- Cột 2 (Chỉ số liên hoàn về lương tối thiểu) lấy từ cột 2 bảng 2.2.3 chương II
- Từ số liệu về chỉ số giá liên hoàn giá tiêu dùng và lương tối thiểu ở bảng 3.3.1, tiếp tục lập bảng tính toán các đại lượng của hệ phương trình chuẩn tắc và tính hệ số tương quan nghiên cứu quan hệ giữa hai chỉ tiêu trên.

Bảng 3.3.2. Tính các tham số cho hệ phương trình chuẩn tắc

Năm	Chỉ số LH Giá (y)	Chỉ số LH Lương (x)	$x \cdot y$	y^2	x^2
A	1	2	$3=1 \times 2$	$4=1^2$	$5=2^2$
2001	0,9966	1,1667	1,162733	0,993212	1,361189
2002	1,0390	1,0000	1,039000	1,079521	1,000000
2003	1,0318	1,0000	1,031800	1,064611	1,000000
2004	1,0771	1,0952	1,179640	1,160144	1,199463

Năm	Chỉ số LH Giá (y)	Chỉ số LH Lương (x)	$x \cdot y$	y^2	x^2
A	1	2	$3=1 \times 2$	$4=1^2$	$5=2^2$
2005	1,0826	1,3261	1,435636	1,172023	1,758541
2006	1,0745	1,2295	1,321098	1,154550	1,511670
2007	1,0830	1,2000	1,299600	1,172889	1,440000
2008	1,2297	1,2000	1,475640	1,512162	1,440000
2009	1,0688	1,1358	1,213943	1,142333	1,290042
2010	1,0919	1,1467	1,252082	1,192246	1,314921
2011	1,1858	1,0942	1,297502	1,406122	1,197274
2012	1,0960	1,2691	1,390934	1,201216	1,610615
2013	1,0660	1,1263	1,200636	1,136356	1,268552
2014	1,0409	1,0455	1,088261	1,083473	1,093070
2015	1,0063	1,0000	1,006300	1,012640	1,000000
2016	1,0266	1,0348	1,062326	1,053908	1,070811
2017	1,0353	1,0546	1,091827	1,071846	1,112181
2018	1,0354	1,0717	1,109638	1,072053	1,148541
2019	1,0279	1,0706	1,100470	1,056578	1,146484
2020	1,0323	1,0347	1,068121	1,065643	1,070604
Cộng	21,3275	22,3015	23,827187	22,803526	25,033658

Thay số liệu đã tính ở bảng 3.3.2 vào hệ phương trình chuẩn tắc 3.3.1b ta có:

$$\begin{cases}
 20 \cdot a_0 + 22,3015 \cdot a_1 = 21,3275 \\
 22,3015 \cdot a_0 + 25,0337 \cdot a_1 = 23,8272
 \end{cases}$$

$$\Rightarrow 22,3015 \cdot a_0 + 24,8678 \cdot a_1 = 23,7818$$

$$\Rightarrow 22,3015 \cdot a_0 + 25,0337 \cdot a_1 = 23,8277$$

$$\Rightarrow 0,1659 \cdot a_1 = 0,0454$$

$$\Rightarrow a_1 = 0,0454 : 0,1659 = 0,2737$$

Cũng từ số liệu trên ta tính hệ số tương quan theo công thức 3.3.2:

$$\bar{x} = \frac{22,3015}{20} = 1,1150; \bar{y} = \frac{21,3275}{20} = 1,0663; \overline{xy} = \frac{23,8272}{20} = 1,1914$$

$$\frac{\sum x^2}{n} = \frac{25,0337}{20} = 1,2516; \frac{\sum y^2}{n} = \frac{22,8035}{20} = 1,1401$$

Vậy ta tính được

$$R = \frac{1,1914 - (1,1150 \times 1,0663)}{\sqrt{1,2517 - (1,1150)^2} \times \sqrt{1,1402 - (1,0663)^2}} = \frac{1,1914 - 1,1889}{\sqrt{0,0085} \times \sqrt{0,0032}}$$

$$= \frac{0,0025}{0,092195 \times 0,056568} = \frac{0,0025}{0,0052}$$

= 0,4808 hoặc 48,09%

Tiếp tục ta kiểm định hệ số R tính được theo công thức:

$$F = \frac{R^2(n-2)}{(1-R^2)} = \frac{0,4808^2(20-2)}{(1-0,4808^2)} = \frac{0,2312 \times 18}{(1-0,2312)} = \frac{4,1616}{0,7688} = 5,4131$$

Tra bảng phân phối F với mức ý nghĩa 5% với bậc tự do là 1 và 8 ta có:

$$F_{0,05}^{(1,8)} = 5,318$$

Như vậy $F = 5,4131 > F_{0,05}^{(1,8)} = 5,318$ bác H_0 .

Như vậy kiểm định có thể áp dụng phương trình hồi quy tuyến tính để nghiên cứu mối liên hệ giữa chỉ số phát triển liên hoàn về giá tiêu dùng và lương tối thiểu ở Việt Nam trong 20 năm qua là phù hợp.

Số liệu tính được hệ số tương quan phản ánh quan hệ giữa chỉ số liên hoàn về giá tiêu dùng và chỉ số liên hoàn về lương tối thiểu qua các năm từ 2001 đến 2020 bằng 0,48 hoặc 48%. Nghĩa là quan hệ biến động giữa 2 chỉ tiêu trên là ở mức vừa phải - tương đối chặt chẽ.

Tiền lương cơ sở áp dụng cho công chức, viên chức được xác định theo hướng tiếp cận dần mức sống tối thiểu, luôn điều chỉnh bù đắp được tiền lương theo chỉ số giá tiêu dùng và mức tăng trưởng. Từ năm 2000 đến năm 2021 mức lương đã điều chỉnh 15 lần (từ 180.000 đồng lên 1.490.000 đồng) tăng 8,28 lần trong khi chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,57 lần, nên cơ bản bảo đảm được tiền lương thực tế.

Tiền lương có xu hướng tăng, bước đầu phát huy vai trò đòn bẩy của tiền lương đối với tăng năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả làm việc tốt hơn và từng bước ổn định, có phần cải thiện đời sống cán bộ, công chức, viên chức.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam những năm qua chuyên đề phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2000-2021 ở Việt Nam đã tập trung giải quyết được những vấn đề sau đây:

1. Làm rõ một số vấn đề chung về chỉ số giá tiêu dùng (khái niệm và phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng và đặc điểm nguồn số liệu để tính CPI ở Việt Nam). Khái niệm, nội dung lương tối thiểu, phương pháp tính lương tối thiểu một tháng bình quân năm. Mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu cũng như phương pháp phân tích mối quan hệ của hai chỉ tiêu trên làm cơ sở cho phân tích đánh giá thực trạng biến động và mối liên hệ giữa chỉ số giá và tăng lương tối thiểu thực tế những năm qua ở Việt Nam.

2. Hệ thống chỉ số giá tiêu dùng liên hoàn qua các năm tại đó tính toán chỉ số so với năm 2000 và chỉ số phát triển bình quân cũng như tốc độ tăng bình quân năm của các giai đoạn để rút ra những kết luận về xu thế biến động giá tiêu dùng ở Việt Nam giai đoạn 2000-2021.

3. Tiến hành tính toán tiền lương tối thiểu một tháng bình quân năm từ số liệu về mức tăng lương qua các năm (cách tính này còn rất ít gặp trong công tác thực tế của thống kê), trên cơ sở đó tiến hành nghiên cứu biến động của lương tối thiểu qua các năm cũng như để phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu.

4. Tiến hành phân tích so sánh biến động giá tiêu dùng và lương tối thiểu qua các năm so sánh tốc độ tăng giá tiêu dùng và lương tối thiểu bình quân năm các giai đoạn 2001-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 và cả giai đoạn 2001-2020 và đưa đến kết luận là ở tất cả các giai đoạn tốc độ tăng lương tối thiểu ở Việt Nam đều cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng. Điều đó thể hiện xu thế đời sống của nhân dân Việt Nam những năm qua không ngừng được cải thiện.

5. Chuyên đề còn áp dụng phương pháp hàm số mũ để nghiên cứu biến động của hai chỉ tiêu giá tiêu dùng và lương tối thiểu của giai đoạn 2001-2020 và cũng có số liệu đưa đến kết luận là tốc độ tăng lương tối thiểu cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng như tính theo phương pháp Một. Nhưng chênh lệch về tốc độ tăng của hai chỉ tiêu này thì thấp hơn so với tính phương pháp Một.

6. Bằng phương pháp tương quan tuyến tính chuyên đề đã đi kết luận những năm qua biến động của lương tối thiểu và biến động của giá tiêu dùng có quan hệ với nhau ở mức trung bình (hệ số tương quan tính được bằng gần 50%). Đó là thực tế.

Từ kết luận kết quả nghiên cứu trên đây, chuyên đề kiến nghị như sau:

1. Việc nghiên cứu định giá mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu là rất có ý nghĩa, điều này cung cấp thông tin phục vụ thiết thực cho yêu cầu quản lý và nhiều yêu cầu sử dụng khác để có cách nhìn nhận đánh giá khách quan về quan hệ của hai chỉ tiêu này nên trong công tác thống kê hằng năm cần quan tâm đến yêu cầu nghiên cứu này.

2. Theo đó Tổng cục Thống kê cần bố trí kinh phí và nhân lực cần thiết dành cho nghiên cứu về quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu và định kỳ cần có kế hoạch tính toán và phổ biến thông tin về tốc độ tăng 2 chỉ tiêu này đối với đông đảo người sử dụng thông tin thống kê.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Nghị định của Chính phủ về mức lương tối thiểu (lương cơ sở) Nghị định số 25-CP; Nghị định số 06/CP; Nghị định số 175/1999/NĐ-CP; Nghị định số 77/2000/NĐ-CP; Nghị định 203/2004/NĐ-CP; Nghị định 118/2005/NĐ-CP; Nghị định 94/2006/NĐ-CP; Nghị định 166/2007/NĐ-CP; Nghị định 33/2009/NĐ-CP; Nghị định 28/2010/NĐ-CP; Nghị định 22/2011/NĐ-CP; Nghị định 31/2012/NĐ-CP; Nghị định 66/2013/NĐ-CP; Nghị định 47/2016/NĐ-CP; Nghị định 47/2017/NĐ-CP; Nghị định 72/2018/NĐ-CP; Nghị quyết 70/2018/QH14.
2. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá tiêu dùng 2020-2025*.
3. Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê.
4. Giáo trình “Lý thuyết thống kê” của Khoa Thống kê- Đại học Kinh tế quốc dân do PGS_TS Trần Kim Thu chủ biên; NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội năm 2012.
5. Giáo trình “*Thống kê Kinh tế*” do GS. TS Phan Công Nghĩa và PGS. TS Bùi Đức Triệu chủ biên (2013), NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. “Phân tích thống kê- Lý thuyết và Ứng dụng” do PGS-TS Tăng Văn Khiên chủ biên, NXB Thống kê- Hà Nội 2015.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
ĐẾN DÂN SỐ, ĐÔ THỊ HÓA CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
PHÍA NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020 VÀ DỰ BÁO 2021-2030**

LỜI MỞ ĐẦU

Dân số và phát triển kinh tế - xã hội có mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại lẫn nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Qua nghiên cứu lịch sử phát triển của các quốc gia trên thế giới, tác giả nhận thấy, với quy mô và cơ cấu dân số thích hợp thì dân số là yếu tố quan trọng tác động tích cực thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, ngược lại, nó sẽ trở thành lực cản của quá trình này. Khi nền kinh tế phát triển, sẽ tạo điều kiện vật chất cho việc chăm lo tới công tác giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe con người, nâng cao thể lực và trí tuệ con người và có tác động tốt tới dân số. Mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế - xã hội là mối quan hệ nhân quả, tác động qua lại mật thiết với nhau. Vì vậy, bên cạnh những chính sách phát triển kinh tế - xã hội, việc đề ra và thực hiện thành công chính sách dân số là điều rất quan trọng, vì nó có thể ảnh hưởng đến một hay nhiều thế hệ công dân tương lai, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước.

Với nguồn số liệu sẵn có phong phú, đa dạng, chuyên đề sẽ phân tích và làm rõ tác động giữa tăng trưởng kinh tế đến dân số, di cư và đô thị hóa đối với khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang trong giai đoạn 2011 – 2020 để dự báo cho giai đoạn 2021 - 2030.

Bên cạnh đó, báo cáo sẽ làm rõ vai trò đầu tàu kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Những yếu tố cơ bản của dân số như quy mô dân số, cơ cấu dân số, di cư dân số và đô thị hóa tác động phát triển kinh tế của khu vực. Và khi kinh tế tăng trưởng và phát triển sẽ tác động ngược lại đến đến dân số như di cư và đô thị hóa.

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phác họa thực trạng về di cư và đô thị hóa cũng như sự biến đổi của di cư, tăng trưởng đô thị và đô thị hóa trong ba thập kỷ vừa qua. Trong đó, phân tích hai biến được sử dụng chủ yếu để tìm hiểu những khác biệt của di cư và đô thị hóa theo các đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế - xã hội bao gồm: vùng, tỉnh/thành phố nơi cư trú, giới tính, tuổi, trình độ đào tạo, trình độ học vấn của người di cư, điều kiện sống và điều kiện nhà ở của hộ gia đình người trả lời. Đối với một số chỉ tiêu, nhằm làm rõ các đặc trưng cơ bản của người di cư, chuyên khảo cũng thực hiện so sánh và phân tích sự khác biệt giữa các nhóm di cư khác nhau, giữa người di cư và không di cư.

Ngoài ra, phương pháp dự báo cũng được sử dụng để phân tích xu hướng và triển vọng của đô thị hóa trong thời gian tới. Các công cụ hỗ trợ trực giác bao gồm các hình và bản đồ cũng được sử dụng nhằm giúp người đọc có thể tiếp cận các kết quả phân tích một cách trực quan, sinh động. Các biểu số liệu chi tiết sử dụng cho phân tích được trình bày trong hệ biểu phụ lục.

I. Lịch sử hình thành và phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Vùng KTTĐ phía Nam được thành lập theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/2/1998 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại thời điểm này Vùng có diện tích tự nhiên 12,7 nghìn km², dân số năm 2002 có khoảng 9,2 triệu người, chiếm 3,8% về diện tích tự nhiên và 11,6% dân số so với cả nước.

Tại Hội nghị các tỉnh Vùng KTTĐ phía Nam ngày 20-21/6/2003, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định mở rộng ranh giới Vùng KTTĐ phía Nam, bổ sung thêm 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg về “Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”. Đến năm 2009, sau khi bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang, Vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố là thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Năm 2019, Vùng KTTĐ phía Nam có diện tích khoảng 30,5 nghìn km², chiếm 9,2% diện tích tự nhiên của cả nước với dân số khoảng 21,3 triệu người, chiếm 22,0% dân số cả nước.

Vùng có cửa ngõ phía tây tiếp giáp với Cam-pu-chia và các nước Thái-lan, Ma-lai-xi-a thông qua mạng đường bộ xuyên Á; cửa ngõ phía đông liên hệ với các nước trên thế giới thông qua hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải tạo thành hành lang Đông - Tây, nơi diễn ra nhiều hoạt động kinh tế sôi động, đã và đang có sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tuy chỉ có 8% diện tích và 20,0% dân số, nhưng từ nhiều năm nay sản xuất của vùng đạt hơn 40% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm khoảng 40%, tăng trưởng kinh tế bình quân gấp hơn 1,5 lần, thu ngân sách chiếm hơn 43% tổng thu ngân sách của cả nước, thu hút 56% số dự án và 45% số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Vùng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội: Hội tụ đủ điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học; nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá; trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là các dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, viễn thông, cảng vụ... Các địa phương thuộc VKTTĐPN luôn có mức tăng GDP cao hơn bình quân chung cả nước. Điển hình như năm 2018, tỉnh Long An có GRDP tăng 10,5%, Bình Dương hơn 9%, Thành phố Hồ Chí Minh là 8,3%, Đồng Nai tăng 8%, Tiền Giang là 7,2%... Kinh tế phát triển ổn định, tăng trưởng khá nên nộp ngân sách của vùng chiếm giá trị cao trong tổng thu ngân sách của cả nước (thu ngân sách nhà nước đạt hơn 1.420 nghìn tỷ đồng, riêng VKTTĐPN đóng góp trên 581 nghìn tỷ đồng). Thu nhập bình quân đầu

người của các tỉnh, thành phố trong vùng cũng cao hơn cả nước, bình quân đạt trên 5.200 USD/ người, cao gấp 2 lần so với bình quân của cả nước.

II. Kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

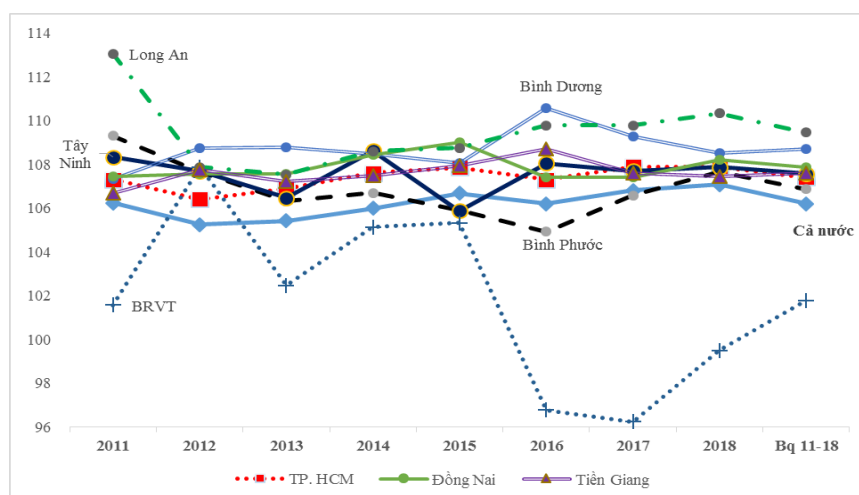
1. Tăng trưởng GRDP

Kinh tế Việt Nam trong thời gian qua luôn duy trì mức tăng trưởng ấn tượng và là quốc gia có tăng trưởng cao nhất trong khu vực ASEAN, trong đó có sự đóng góp quan trọng của vùng KTTĐPN.

Theo số liệu đánh giá lại quy mô GRDP cấp địa phương của Tổng cục Thống kê thì trong giai đoạn 2010-2018, GRDP của vùng KTTĐPN bình quân mỗi năm tăng 6,72%, cao hơn 0,51 điểm phần trăm tốc độ tăng GDP cả nước. Mức tăng này là khá thấp so với vị trí, vai trò của trung tâm kinh tế của cả nước, nguyên nhân do giá dầu thế giới liên tục giảm làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác dầu thô của vùng giảm, trong đó tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, trong 3 năm 2015, 2016, 2017 có mức tăng trưởng âm dẫn đến tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2018 của tỉnh chỉ tăng 1,79%/năm.

Trong giai đoạn 2010-2018, tốc độ tăng trưởng GRDP của địa phương trong vùng diễn ra chưa đồng đều, hầu hết các địa phương trong vùng có mức tăng cao hơn mức tăng chung của cả nước, trong đó Long An là địa phương có mức tăng trưởng GRDP bình quân cao nhất vùng với mức tăng 9,45%/năm cao hơn 3,24 điểm phần trăm tốc độ tăng GDP cả nước; tiếp đến Bình Dương tăng 8,72%/năm; Đồng Nai tăng 7,88%/năm; Tiền Giang tăng 7,60%/năm; Tây Ninh tăng 7,58%/năm; TP. Hồ Chí Minh tăng 7,40%/năm; Bình Phước tăng 6,88%/năm và Bà Rịa Vũng Tàu tăng 1,79%/năm thấp hơn 4,42 điểm phần trăm mức tăng của cả nước.

Hình 3: Tốc độ tăng trưởng GRDP các địa phương và GDP cả nước trong giai đoạn 2010-2018 (%)



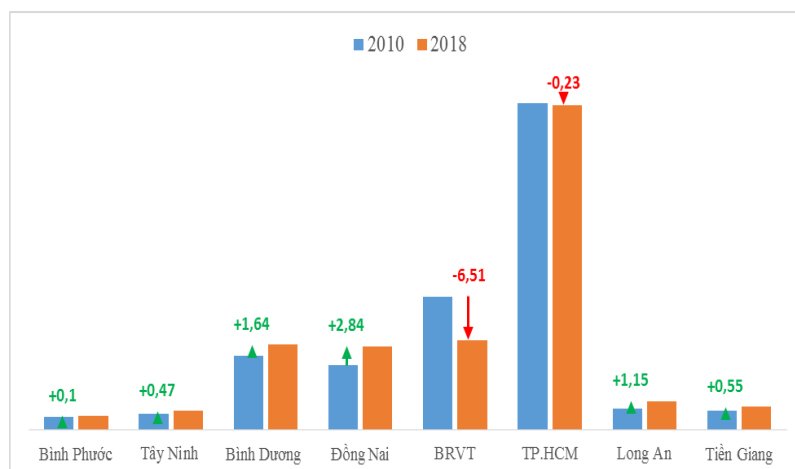
Mặc dù tốc độ tăng trưởng của TP. HCM thấp hơn các địa phương khác trong vùng, khi mức tăng GRDP bình quân giai đoạn 2010-2018 chỉ đạt 7,40%/năm, tuy nhiên TP. Hồ Chí Minh vẫn chứng tỏ được vai trò đầu tàu của cả vùng khi đóng góp 3,64 điểm phần trăm (chiếm 54,2%) vào mức tăng trưởng chung cả vùng. Tiếp đến, tỉnh Bình Dương đóng góp 1,03 điểm phần trăm (chiếm 15,3%); Đồng Nai đóng góp 0,79 điểm phần trăm (chiếm 11,8%); Bà Rịa Vũng Tàu đóng góp 0,37 điểm phần trăm (chiếm 5,5%); Long An đóng góp 0,33 điểm phần trăm (chiếm 4,9%); Tiền Giang đóng góp 0,23 điểm phần trăm (chiếm 3,4%); Tây Ninh đóng góp 0,19 điểm phần trăm (chiếm 2,8%) và cuối cùng là Bình Phước đóng góp 0,14 điểm phần trăm (chiếm 2,1%).

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Trong những năm qua, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn là trung tâm kinh tế cả nước tuy nhiên tỷ trọng đóng góp của vùng ngày càng giảm. Cụ thể: năm 2010, quy mô GRDP của vùng theo giá hiện hành đạt 1.053,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,8% tổng quy mô GDP cả nước và đến năm 2018 quy mô GRDP của vùng đã tăng gấp 2,4 lần năm 2010 với 2.530,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,7% GDP cả nước. Tỷ trọng GRDP của vùng so với GDP cả nước đã giảm do sự lớn mạnh của các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ điển hình như Hải Phòng, Bắc Ninh.

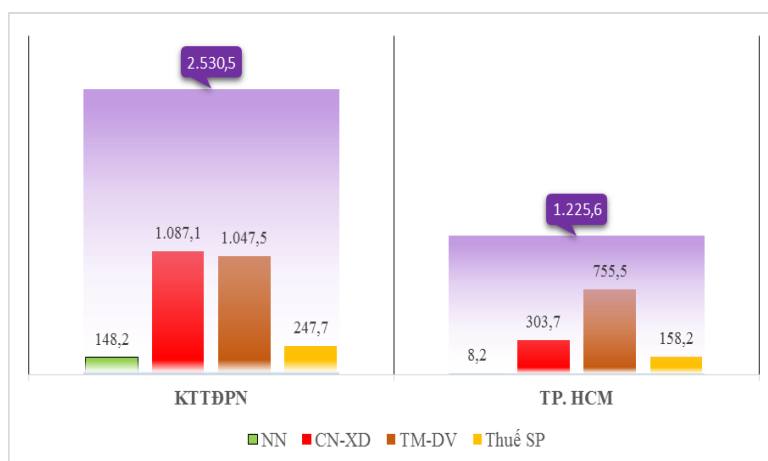
Tỷ trọng GRDP giữa các địa phương trong vùng có sự thay đổi, tuy nhiên vai trò đóng góp không có nhiều thay đổi khi TP. HCM vẫn là địa phương có quy mô GRDP lớn nhất vùng khi chiếm đến 48,66% GRDP vùng vào năm 2010 và đến năm 2018 tỷ trọng trong vùng đã giảm 0,23 điểm phần trăm chỉ còn 48,42% GRDP của cả vùng; Bà Rịa Vũng Tàu chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong vùng nhưng tỷ trọng GRDP giảm 6,51 điểm phần trăm từ 19,92% năm 2010 xuống còn 13,41% vào năm 2018; tỷ trọng GRDP Bình Dương tăng 1,64 điểm phần trăm từ 11,12% năm 2010 tăng lên mức 12,76% năm 2018; tỷ trọng GRDP Đồng Nai tăng 2,84 điểm phần trăm từ 9,68% năm 2010 tăng lên 12,52% năm 2018; tỷ trọng GRDP Long An tăng 1,15 điểm phần trăm từ 3,20% năm 2010 tăng lên 4,35% năm 2018; tỷ trọng GRDP Tiền Giang tăng 0,55 điểm phần trăm từ 2,98% năm 2010 tăng lên 3,53% năm 2018; tỷ trọng GRDP Tây Ninh tăng 0,47 điểm phần trăm từ 2,39% năm 2010 tăng lên 2,86% năm 2018; tỷ trọng GRDP Bình Phước tăng 0,10 điểm phần trăm từ 2,05% năm 2010 tăng lên 2,15% năm 2018.

Hình 4: Tỷ trọng GRDP các địa phương của vùng năm 2010, 2018 và điểm phần trăm tăng/giảm cơ cấu



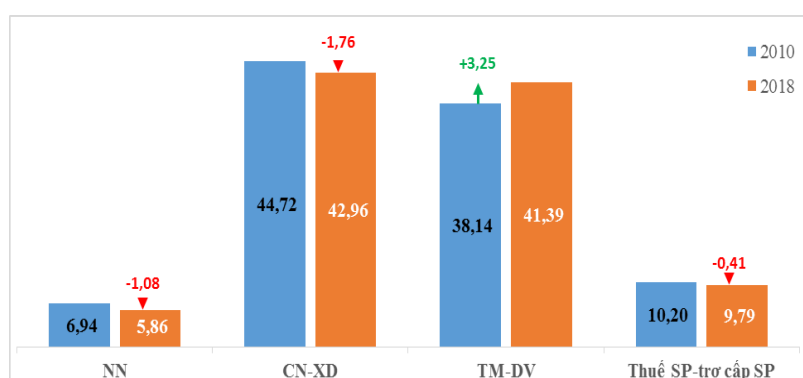
Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là trung tâm của vùng KTTĐPN và cả nước với quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2018 đạt 1.225,6 nghìn tỷ đồng chiếm 48,42% quy mô GRDP toàn vùng và 22,11% quy mô GDP cả nước. Trong đó, giá trị gia tăng khu vực thương mại, dịch vụ của TP. HCM đạt 755,5 nghìn tỷ, chiếm 72,13% thương mại, dịch vụ chung của vùng và 33,15% thương mại, dịch vụ cả nước; quy mô khu vực công nghiệp, xây dựng của TP. Hồ Chí Minh đạt 303,7 nghìn tỷ đồng cao nhất vùng, chiếm 27,94% của vùng và 16,01% cả nước; quy mô khu vực nông nghiệp đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,52% nông nghiệp của vùng và chiếm 1,01% nông nghiệp cả nước; Bên cạnh đó, quy mô thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2018 đạt 158,2 nghìn tỷ đồng chiếm 63,9% vùng và 28,6% của cả nước.

Hình 5: Quy mô GRDP TP. Hồ Chí Minh và vùng KTTĐPN năm 2018 (nghìn tỷ đồng)



Cơ cấu ngành kinh tế của vùng trong thời gian qua dịch chuyển theo hướng tích cực. Cụ thể: Trong giai đoạn 2010-2018, tỷ trọng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đã giảm 1,08 điểm phần trăm từ mức 6,94% năm 2010 giảm xuống còn 5,86% vào năm 2018; tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng đã giảm 1,76% từ mức 44,72% năm 2010 xuống còn 42,96% vào năm 2018; khu vực thương mại, dịch vụ có tỷ trọng đóng góp tăng 3,25 điểm phần trăm từ mức 38,14% năm 2010 tăng lên 41,39% năm 2018; bên cạnh đó khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có tỷ trọng đóng góp giảm 0,41 điểm phần trăm từ mức 10,20% năm 2010 xuống còn 9,79% vào năm 2018.

Hình 6: Cơ cấu các ngành kinh tế trong vùng năm 2010, 2018 và điểm phần trăm tăng/giảm (%)



Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế diễn ra không đều giữa các tỉnh, thành trong vùng phụ thuộc đặc điểm riêng biệt và lợi thế của từng địa phương. Đối với các địa phương với ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn như Tiền Giang, Long An, Tây Ninh, Bình Phước thì chuyển dịch cơ cấu khá rõ nét và đối với các địa phương có tỷ trọng nông nghiệp thấp thì sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu là sự dịch chuyển giữa 2 khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ và thường không rõ nét.

Bảng 6: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của trong vùng giai đoạn 2010-2018 (%)

	Nông nghiệp		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ		Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	
	2010	2018	2010	2018	2010	2018	2010	2018
Bình Phước	34,72	22,61	20,37	34,19	39,81	38,60	5,10	4,60
Tây Ninh	37,30	22,93	21,43	39,50	36,11	32,60	5,16	4,97
Bình Dương	5,29	2,76	63,88	66,54	19,64	22,34	11,19	8,36
Đồng Nai	14,22	9,54	53,53	59,71	23,63	22,58	8,62	8,17
BRVT	3,24	5,31	83,13	75,54	9,67	13,82	3,96	5,33
TP. HCM	0,66	0,67	27,53	24,78	57,67	61,64	14,14	12,91
Long An	29,38	17,27	31,45	47,55	35,01	28,45	4,16	6,73
Tiền Giang	49,04	39,19	18,15	26,54	29,62	28,67	3,19	5,60

3. Thu nhập bình quân đầu người

Để đánh giá mức sống của dân cư và sự phân hóa giàu nghèo của các địa phương, của vùng hay quốc gia thì không thể sử dụng chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người để so sánh mà phải sử dụng chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người. Đây là chỉ tiêu được Tổng cục Thống kê tính toán dựa trên cuộc điều tra khảo sát mức sống dân cư hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra hai năm 1 lần. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, năm 2018 Bình Dương có mức thu nhập cao nhất vùng với thu nhập đạt 6,8 triệu đồng/người/tháng gấp 1,81 lần mức thu nhập năm 2014, gấp 1,76 lần thu nhập cả nước, trong giai đoạn 2014-2018 thu nhập bình quân đầu người của tỉnh này tăng bình quân 6,8%/năm; tiếp đến TP. Hồ Chí Minh với thu nhập năm 2018 đạt 6,2 triệu đồng/người/tháng gấp 1,28 lần mức thu nhập năm 2014, gấp 1,59 lần thu nhập cả nước, trong giai đoạn 2014-2018 thu nhập bình quân đầu người của TP. Chí Minh tăng 6,3%/năm. Trong khi đó, Bà Rịa Vũng Tàu là địa phương có GRDP bình quân đầu người cao nhất vùng tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người thấp hơn Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai với mức thu nhập năm 2018 đạt 4,9 triệu đồng/người/tháng cao 1,3 lần năm 2014 và gấp 1,26% cả nước. Bình Phước là địa phương có mức thu nhập thấp nhất vùng năm 2018 đạt mức 3,6 triệu đồng/người/tháng, gấp 1,34 lần năm 2014 nhưng thấp hơn mức 3,8 triệu đồng/người/tháng của cả nước.

Bảng 9: Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành giai đoạn 2014-2018
(Nghìn đồng/người/tháng)

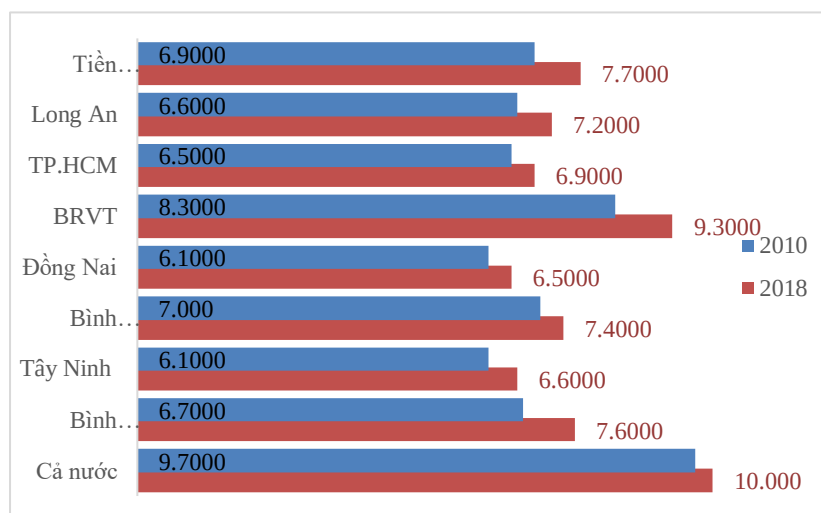
	Đơn vị tính: 1000 đồng		
	2014	2016	2018
Cả nước	2.640	3.049	3.876
Bình Phước	2.692	3.132	3.604
Tây Ninh	2.795	3.383	4.258
Bình Dương	3.768	5.306	6.823
Đồng Nai	3.504	4.414	5.300
Bà Rịa Vũng Tàu	3.752	4.382	4.881
TP. Hồ Chí Minh	4.839	5.481	6.177
Long An	2.430	3.225	4.215
Tiền Giang	2.596	3.122	3.984

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tăng trưởng kinh tế của vùng trong thời gian qua đạt mức khá cao đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân trong vùng, tuy nhiên khoảng cách giàu nghèo

ngày càng được nới rộng, cụ thể: Năm 2014, khoảng cách giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất tại TP. Hồ Chí Minh là 6,5 lần thì đến năm 2018 khoảng cách này được gia tăng lên 6,9 lần. Bà Rịa Vũng Tàu là địa phương có khoảng cách thu nhập giữa 2 nhóm là lớn nhất với khoảng cách 8,3 lần vào năm 2014 và tăng lên 9,3 lần vào năm 2018.

Hình 8: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành năm 2010 và 2018 (lần)



III. Dân số, di cư và đô thị hóa của Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam

1. Quy mô và tốc độ tăng dân số

Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam gồm 8 tỉnh mà trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh là vùng đất được nhiều ưu đãi về tự nhiên, cũng như có nhiều thuận lợi về chính trị - xã hội, ngay từ khi được thành lập đã sớm trở thành trung tâm kinh tế - thương mại – dịch vụ của vùng và của cả khu vực. Được mệnh danh là Hòn ngọc Viễn Đông, Thành phố có sức hút đối với các thành phần dân từ các địa phương khác đến cư trú, làm ăn sinh sống. Vì vậy dân số thành phố không ngừng tăng nhanh. Quá trình này bao gồm sự gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ học, trong đó gia tăng cơ học (do dân di cư từ các địa phương khác đến) thường có tỷ lệ cao hơn mặc dù số lượng có biến động tùy thuộc vào từng giai đoạn lịch sử gắn liền với định hướng quy hoạch, phát triển kinh tế xã hội toàn Vùng.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số 8 tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam là 21,3 triệu người (chiếm 22,1% dân số cả nước). Tỷ lệ tăng dân số bình quân 2009-2019 là 2,1%/năm. Đến 2019, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị đông nhất cả nước, chiếm tỷ trọng 9,35% dân số cả nước và chiếm 42,2% dân số vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bảng 10: Dân số năm 2009-2019 vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*Đơn vị: Người*

	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2019					
TOÀN QUỐC	96208984	47881061	48327923	33122548	63086436
Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	21281639	10524366	10757273	11715312	9566327
Bình Phước	994679	501473	493206	235666	759013
Tây Ninh	1169165	584180	584985	207186	961979
Bình Dương	2426561	1220006	1206555	1938114	488447
Đồng Nai	3097107	1553342	1543765	1019371	2077736
Bà Rịa - Vũng Tàu	1148313	576228	572085	670650	477663
TP. Hồ Chí Minh	8993082	4381242	4611840	7125493	1867589
Long An	1688547	842074	846473	271497	1417050
Tiền Giang	1764185	865821	898364	247335	1516850
Năm 2009					
TOÀN QUỐC	85846997	42413143	43433854	25436896	60410101
Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	17175698	8379685	8796013	8522802	8652896
Bình Phước	873598	442471	431127	144242	729356
Tây Ninh	1066513	530648	535865	166227	900286
Bình Dương	1481550	709930	771620	443245	1038305
Đồng Nai	2486154	1231279	1254875	824823	1661331
Bà Rịa - Vũng Tàu	996682	498129	498553	496885	499797
TP. Hồ Chí Minh	7162864	3435734	3727130	5968384	1194480
Long An	1436066	711073	724993	250030	1186036
Tiền Giang	1672271	820421	851850	228966	1443305

2. Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam là khu vực có tốc độ đô thị hóa cao, năm 2009 chỉ có 49,6% dân số sống ở khu vực thành thị thì đến năm 2019 con số này đã là 55,0% (tăng 5,4 điểm %) và là khu vực có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất trong 4 vùng kinh tế trọng điểm. Trong đó Bình Dương là tỉnh có tốc độ đô thị hóa cao nhất Vùng, từ mức 29,9% năm 2009 thì đến năm 2019 dân số sống ở thành thị đã chiếm 79,9% dân số toàn tỉnh.

Bảng 11: Cơ cấu dân số năm 2009-2019 vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

%

	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2019					
TOÀN QUỐC	100.0	49.8	50.2	34.4	65.6
Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	100.0	49.5	50.5	55.0	45.0
Bình Phước	100.0	50.4	49.6	23.7	76.3
Tây Ninh	100.0	50.0	50.0	17.7	82.3
Bình Dương	100.0	50.3	49.7	79.9	20.1
Đồng Nai	100.0	50.2	49.8	32.9	67.1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	50.2	49.8	58.4	41.6
TP. Hồ Chí Minh	100.0	48.7	51.3	79.2	20.8
Long An	100.0	49.9	50.1	16.1	83.9
Tiền Giang	100.0	49.1	50.9	14.0	86.0
Năm 2009					
TOÀN QUỐC	100.0	49.4	50.6	29.6	70.4
Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	100.0	48.8	51.2	49.6	50.4
Bình Phước	100.0	50.6	49.4	16.5	83.5
Tây Ninh	100.0	49.8	50.2	15.6	84.4
Bình Dương	100.0	47.9	52.1	29.9	70.1
Đồng Nai	100.0	49.5	50.5	33.2	66.8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	50.0	50.0	49.9	50.1
TP. Hồ Chí Minh	100.0	48.0	52.0	83.3	16.7
Long An	100.0	49.5	50.5	17.4	82.6
Tiền Giang	100.0	49.1	50.9	13.7	86.3

3. Dân số Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò là trung tâm kinh tế của cả nước luôn là địa phương thu hút được nhiều người di cư đến sinh sống và làm việc. Nếu năm 2009 dân số Thành phố khoảng 7 triệu người thì đến năm 2019 này dân số đã tăng lên thêm 2 triệu đạt 9 triệu người.

Mật độ dân số của thành phố năm 2019 là 4.292 người/km², tăng 25,6% so với mật độ dân số thành phố năm 2009 (3.418 người/km²), trong khi mật độ dân số chuẩn của thế giới là 35-40 người/km². Phân bố dân số không đồng đều, tập trung tại các quận trung tâm có mật độ dân số rất cao, một số quận có mật độ dân số trên 37.000 người/km² như quận 4 là 41.975 người/km²; quận 10 là 41.074 người/km²; quận 11 là 40.863 người/km²; quận 3 là 38.673 người/km²; quận 5 là 37.219 người/km². Dân số sống tập trung ở các quận 14.180 người/km², đông nhất là quận 4 có 41.975 người/km², ít nhất là quận 9 có 3.483 người/km²; dân số các huyện có

mật độ trung bình 1.240 người/km², đông nhất là huyện Hóc Môn 4.967 người/km², ít nhất là huyện Cần Giờ có 102 người/km² (diện tích gần 1 phần 3 diện tích của thành phố).

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố có mật độ dân số cao nhất cả nước, so sánh với một số tỉnh, thành phố như Hà Nội là 2.126 người/km², Hải Phòng là 1.274 người/km², Đà Nẵng là 781 người/km², Cần Thơ là 887 người/km², diện tích thành phố không có sự thay đổi nhưng tốc độ tăng dân số qua các thời kỳ vẫn tăng nên mật độ dân số tăng cao. Biểu 12 cho thấy tuy dân số có xu hướng giảm nhưng một số quận vẫn có mật độ dân số lớn nhất thành phố.

Biểu 12. Tỷ lệ giảm dân số của các quận nội thành, 1989-2019					
	Tốc độ tăng dân số bình quân năm (%)			Mật độ (người/km²)	
	1989-1999	1999-2009	2009-2019	2009	2019
Quận 1	-1,23	-2,30	-2,34	23.351	18.479
Quận 3	-0,88	-1,55	-0,01	38.709	38.673
Quận 4	0,49	-0,59	-0,32	43.328	41.975
Quận 5	-0,35	-2,01	-0,75	40.115	37.219
Quận 6	1,55	-0,15	-0,65	34.929	32.720
Quận 11	0,39	-0,48	-0,78	44.170	40.863
Quận Phú Nhuận	0,57	-0,52	-0,62	35.888	33.714

Mặc dù tốc độ tăng dân số bình quân năm của thành phố khá cao nhưng dân số ở các quận nội thành lại có xu hướng giảm so với năm 2009 như quận 1, quận 3, quận 4, quận 5, quận 6, quận 11, quận Phú Nhuận. Dân số ở các quận nội thành giảm do việc di dời dân cho việc thực hiện các chính sách nâng cấp đô thị; do nhu cầu thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng ở các quận trung tâm; do giá nhà ở các quận này tăng cao nên người dân có xu hướng chuyển ra các quận mới và các huyện nơi có giá nhà đất rẻ hơn để sinh sống. Tỷ lệ di cư thuần ở các quận trung tâm là số âm, dân số chuyển đi nhiều hơn dân số chuyển đến dẫn đến giảm dân số ở các quận này nên mật độ dân số ở các quận trung tâm sau 10 năm đã giảm nhưng vẫn còn ở mức rất cao.

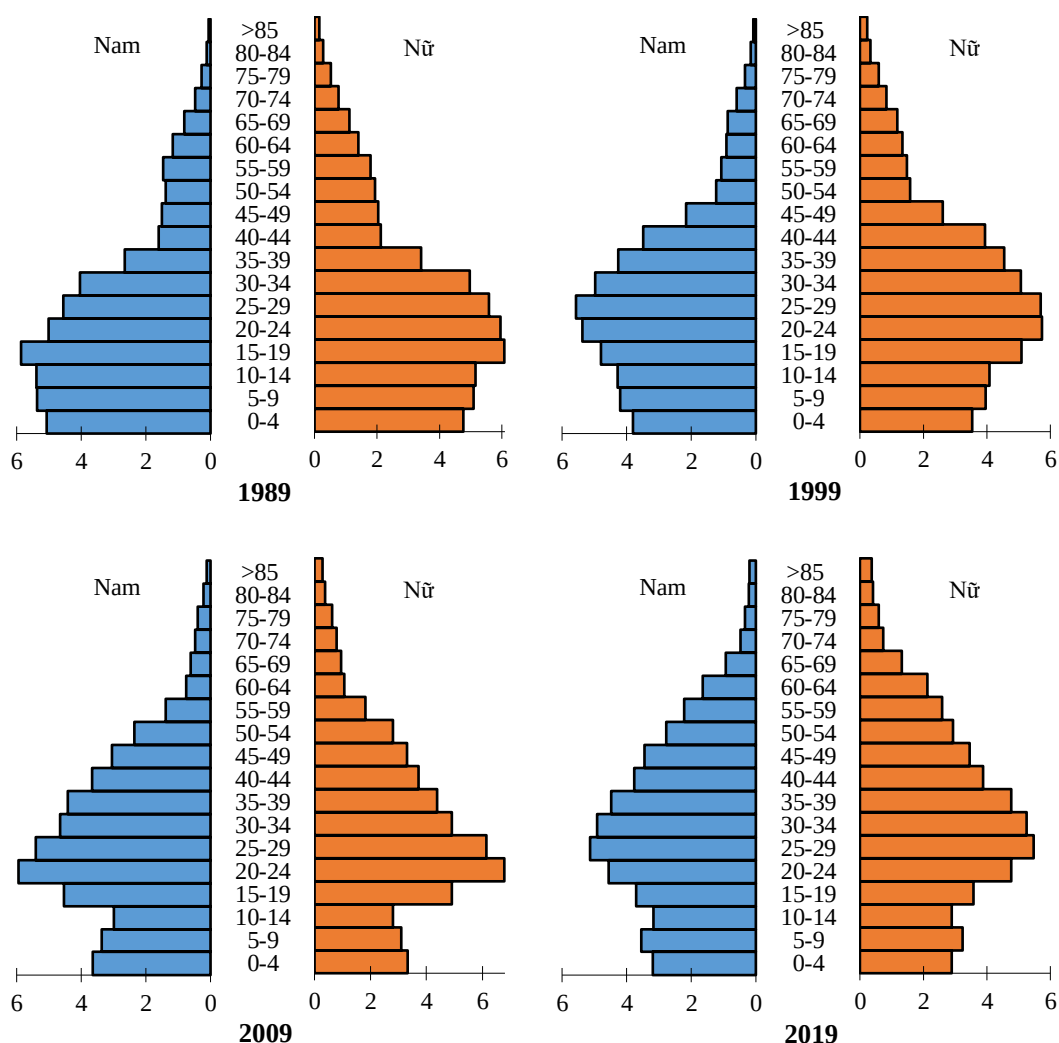
Biểu 13. Tỷ lệ tăng dân số bình quân của các quận mới, quận ven, 1989-2019					
	Tốc độ tăng dân số bình quân năm (%)			Mật độ (người/km²)	
	1989-1999	1999-2009	2009-2019	2009	2019
Quận 2	3,63	3,69	2,01	2.962	3.621
Quận 7	5,20	7,81	3,88	6.844	10.091
Quận 8	2,39	2,18	0,38	21.386	22.218
Quận 9	3,26	5,45	4,38	2.248	3.483
Quận 12	4,37	8,79	4,25	7.686	11.759
Quận Gò Vấp	6,26	5,26	2,59	26.489	34.304
Quận Tân Bình (*)	5,34	-3,17	1,19	18.801	21.167
Quận Bình Thạnh	2,08	1,29	0,87	22.008	24.020
Quận Thủ Đức	5,49	7,48	2,93	9.251	12.399
Huyện Bình Chánh (*)	4,85	2,35	5,18	1.663	2.793

Việc phát triển kinh tế của thành phố nói chung và phát triển các khu chế xuất, khu công nghiệp thành phố nói riêng đã thu hút lực lượng lao động từ các tỉnh, thành phố khác đến thành phố làm ăn, sinh sống. Đồng thời, quá trình đô thị hóa của thành phố cũng giãn dân từ các quận trung tâm ra các quận ven và các huyện của thành phố, điều này thể hiện tốc độ tăng dân của các quận như: quận 2, 9, Bình Tân, ... tăng nhanh qua các kỳ điều tra, đặc biệt là quận Bình Tân được tách ra từ huyện Bình Chánh cũ. Theo kết quả điều tra năm 2019, quận Bình Tân hiện là quận có dân số cao nhất thành phố với 784.173 người, đứng thứ hai là huyện Bình Chánh với 705.508 người; Năm 1999, dân số huyện Bình Chánh là 332.089 người, năm 2002, huyện Bình Chánh tách ra thành quận Bình Tân và huyện Bình Chánh mới, năm 2009, dân số của cả quận Bình Tân và huyện Bình Chánh là 992.241 người, tăng 660.152 người, bằng khoảng 3 lần so với năm 1999 và tốc độ tăng dân số bình quân năm là 10,95% và đến năm 2019 dân số của cả quận Bình Tân và huyện Bình Chánh là 1.489.681 người, tăng 497.440 người, bằng 1,5 lần so với năm 2009 và tốc độ tăng dân số bình quân năm là 4,06%. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 của các huyện chậm hơn so với giai đoạn 1999-2009, trừ huyện Nhà Bè có tốc độ tăng gấp 2 lần so với thời kỳ 1999-2009 do trong giai đoạn này thành phố thực hiện nhiều chính sách quy hoạch và đổi mới đô thị nhằm giảm áp lực dân số cho khu trung tâm thành phố nên rất nhiều khu đô thị, chung cư hình thành.

- Cơ cấu tuổi theo giới tính

Thông qua tháp dân số ta có thể thấy rõ cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi. Dưới đây là tháp dân số của thành phố Hồ Chí Minh qua 4 kỳ Tổng điều tra.

Hình 9. Tháp dân số thành phố Hồ Chí Minh, 1989-2019



Xem xét cụ thể từng nhóm tuổi sẽ thấy rõ nét hơn đặc điểm dân số qua từng thời kỳ. Tỷ trọng trẻ em trong nhóm tuổi từ 0-4 tuổi năm 2019 thấp hơn nhóm 5-9 tuổi và nhóm này cũng giảm dần qua các kỳ tổng điều tra từ 7,3% năm 1999 giảm còn 7,0% năm 2009 và 6,1% năm 2019. Ở nhóm tuổi 5-9 và 10-14 thì sau 10 năm đều tăng cả ở nam và nữ; nhóm 15-19 tuổi, 20-24 tuổi và 25-29 tuổi so với các kỳ lại giảm; các nhóm tuổi từ 30-34 trở lên đều tăng nhẹ so với 10 năm trước. Nguyên nhân của tình trạng này ngoài mức sinh giảm thì còn nguyên nhân nữa là do người dân chuyển đến thành phố với nhiều mục đích khác nhau không

chỉ để tìm kiếm việc làm mà còn học tập, công tác, theo gia đình, về hưu, ... Các nhóm tuổi ở các thanh cao nhất của tháp phình to so với năm 2009 chứng tỏ lượng người già tăng lên và các điều kiện sống cải thiện nên tuổi thọ tăng.

4. Di cư

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Thực tế, di cư có vai trò quan trọng tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Việt Nam hiện nay. Di cư là một trong các yếu tố tác động tới quá trình đô thị hóa, là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững. Có thể nói, tại Việt Nam, di cư và đô thị hóa đã trở thành một phần thiết yếu của tăng trưởng kinh tế nhanh kể từ sau cải cách kinh tế và đó cũng là những vấn đề then chốt của dân số và phát triển.

Phân loại di cư

Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú.

Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú.

Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.

Không di cư: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

Xu hướng di cư ở Việt Nam

Sự thay đổi về tình hình di cư cho thấy mối liên hệ giữa di cư và sự phát triển kinh tế tại Việt Nam. Trong thập kỷ 1989 - 1999, do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải, dân số di cư tăng mạnh từ 2,4 triệu người năm 1989 lên 4,5 triệu người năm 1999, tương ứng

với tỷ lệ di cư lần lượt là 4,5% và 6,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Bước sang thập kỷ 1999 - 2009, trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất, di cư trở nên ngày càng phổ biến với 6,7 triệu người di cư được ghi nhận năm 2009, chiếm 8,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Tuy nhiên, tới thập kỷ 2009 - 2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm cả số lượng và tỷ lệ người di cư trong giai đoạn này. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, cả nước có 6,4 triệu người là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên của cả nước.

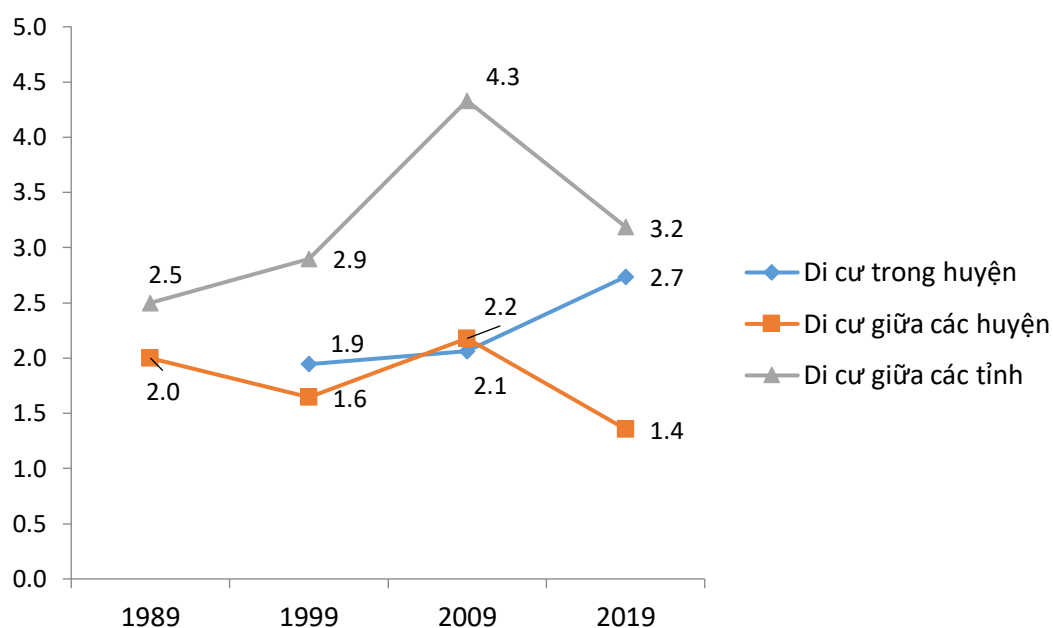
Biểu 14: Dân số và tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo loại hình di cư và không di cư, 1989 - 2019

	1989		1999		2009		2019	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Di cư trong huyện	-	-	1 342,6	1,9	1 618,2	2,0	2 418,5	2,7
Di cư giữa các huyện	1 067,3	2,0	1 137,8	1,7	1 708,9	2,2	1 199,0	1,4
Di cư giữa các tỉnh	1 349,3	2,5	2 001,4	2,9	3 397,9	4,3	2 816,1	3,2
Không di cư	51 797,1	95,4	64 493,3	93,4	71 686,9	91,4	81 719,4	92,5
Nhập cư quốc tế	65,9	0,1	70,4	0,1	41,0	0,1	229,0	0,2
Dân số 5+	54 279,6	100,0	69 045,5	100,0	78 452,9	100,0	88 382,0	100,0

Phân loại di cư theo cấp hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong giai đoạn trước năm 2009 và sau năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989 - 2009 (mặc dù xét về tỷ lệ thì di cư giữa các huyện có giảm nhẹ trong giai đoạn 1989 - 1999) thì đến giai đoạn 2009 - 2019, trong khi di cư trong huyện vẫn duy trì xu hướng tăng từ những giai đoạn trước, di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ.

Hình 10: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư, 1989 - 2019

Đơn vị: %



Di cư giữa các vùng

So với các cuộc Tổng điều tra trước đây, bức tranh di cư theo vùng năm 2019 cho thấy một số điểm khác biệt. Trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ luôn được biết đến là hai vùng nhập cư (tỷ suất di cư thuần dương hay số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư). Tuy nhiên, theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, Tây Nguyên đã chuyển thành vùng xuất cư (tỷ suất di cư thuần âm hay số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trên cả nước.

Tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên đã giảm từ 76 người nhập cư/1000 dân năm 1999 xuống còn 9 người nhập cư/1000 dân năm 2009 và thay đổi sang mức 12 người xuất cư/1000 dân năm 2019. Tại Đồng bằng sông Hồng, tỷ suất di cư thuần giảm từ 11 người xuất cư/1000 dân năm 1999 xuống 2 người xuất cư/1000 dân năm 2009 và đến nay là 8 người nhập cư/1000 dân. Riêng với vùng Đông Nam Bộ, tỷ suất di cư thuần tăng từ 49 người nhập cư/1000 dân năm 1999 lên 117 người nhập cư/1000 dân năm 2009, sau đó giảm mạnh xuống mức 73 người nhập cư/1000 dân năm 2019. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất trong giai đoạn 2009-2019 và ở có tới 40 người xuất cư/1000 dân vào năm 2019.

**Biểu 15: Tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra
theo vùng kinh tế - xã hội, 1999 - 2019**

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư 5 năm trước thời điểm điều tra			Tỷ suất xuất cư 5 năm trước thời điểm điều tra			Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước thời điểm điều tra		
	1999	2009	2019	1999	2009	2019	1999	2009	2019
TOÀN QUỐC	19	30	22	19	30	22	0	0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	9	9	5	18	27	23	-10	-18	-18
Đồng bằng sông Hồng	11	16	17	21	18	9	-11	-2	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7	6	5	26	45	30	-19	-38	-25
Tây Nguyên	93	36	11	17	27	23	76	9	-12
Đông Nam Bộ	63	127	80	14	10	8	49	117	73
Đồng bằng sông Cửu Long	5	4	5	14	46	45	-10	-42	-40

Để có bức tranh rõ nét hơn về di cư giữa các vùng, phân tích chéo về vùng xuất cư và vùng nhập cư năm 2019 đã được thực hiện và trình bày trong biểu dưới đây.

Về nhập cư, Đông Nam Bộ tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước và gần gấp bốn lần so với lượng người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng (vùng có số người nhập cư lớn thứ hai). Trong khi phần lớn người nhập cư đến Đông Nam Bộ là từ Đồng bằng sông Cửu Long (710,0 nghìn người, chiếm 53,2%) thì những người đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nhóm chiếm đa số trong bộ phận người nhập cư đến Đồng bằng sông Hồng (209,3 nghìn người, chiếm 61,2%).

Về xuất cư, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có số lượng người xuất cư cao nhất cả nước, lần lượt là 724,8 nghìn người và 544,5 nghìn người. Hầu hết những người xuất cư từ hai vùng này đều chuyển đến Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam với một mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp tập trung ở tứ giác kinh tế trọng điểm gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Biểu 16: Số người di cư giữa các vùng theo vùng nơi đi năm 2014 và vùng nơi đến năm 2019

Đơn vị: Nghìn người

Vùng nơi đến năm 2019	Tổng số	Vùng nơi đi năm 2014					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	1 963,4	260,7	186,9	544,5	122,3	124,2	724,8
Trung du và miền núi phía Bắc	59,0	-	40,1	12,7	2,3	3,2	0,7
Đồng bằng sông Hồng	341,9	209,3	-	107,0	6,5	16,3	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,5	4,8	21,9	-	22,2	34,5	7,0
Tây Nguyên	58,8	5,5	6,9	27,2	-	15,1	4,2
Đông Nam Bộ	1 334,1	40,0	111,6	384,0	88,5	-	710,0
Đồng bằng sông Cửu Long	79,1	1,1	6,4	13,6	2,8	55,1	-

Di cư Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam

Nghiên cứu hiện tượng di cư trong 20 năm từ 1999 đến 2019 của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 6 tỉnh Đông Nam Bộ và 2 tỉnh Tiền Giang và Long An, thì thấy rằng Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam cũng có các đặc điểm di cư tương tự như Vùng Đông Nam Bộ. Đây là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước.

Biểu 17: Số lượng người di cư 2009, 2019 của Vùng KTTĐ Phía Nam

Người

	2009			2019		
	Di cư thuần	Nhập cư	Xuất cư	Di cư thuần	Nhập cư	Xuất cư
Vùng KTTĐ phía Nam	1434651	1941023	506372	1282405	1744981	462693
Bình Phước	278	36045	35767	-8654	24668	33322
Tây Ninh	-18334	17170	35504	-8886	17070	26072
Bình Dương	466070	499781	33711	486283	527049	40766
Đồng Nai	151050	235048	83998	134724	205648	70924
Bà Rịa - Vũng Tàu	20683	56773	36090	10564	43866	33301
TP. Hồ Chí Minh	905331	1032791	127460	682575	821968	139393
Long An	-26501	39293	65794	29550	80544	50994
Tiền Giang	-63926	24122	88048	-43752	24169	67921

5. Đô thị hóa

- Khái niệm đô thị và đô thị hóa

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn.

Khu vực được xác định là đô thị khi đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: là khu vực trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện trở lên về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã trở lên; quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên; mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km² trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km² trở lên; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên.

Khác với các nghiên cứu trước đây của Tổng cục Thống kê, do chưa có nguồn số liệu đầy đủ về danh sách các đơn vị hành chính đến cấp xã thuộc khu vực đô thị nên dân số đô thị được xác định là dân số của khu thành thị¹ và chỉ bao gồm những người thực tế thường trú tại các phường, thị trấn trên cả nước; trong báo cáo này, đô thị được xác định đúng theo các khái niệm nêu trên và được kết nối từ Tổng hợp hệ thống đô thị Việt Nam 2019 của Bộ Xây dựng với dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 để tổng hợp và phân tích.

Đô thị hoá là quá trình dịch chuyển dân số từ khu vực nông thôn sang đô thị, sự gia tăng dần tỷ lệ người dân sống ở các khu vực đô thị. Đô thị hoá chịu tác động của các yếu tố: (1) Tốc độ tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị; (2) Sự di chuyển của dân cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị; (3) Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính).

- Phân loại đô thị

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH12, đô thị ở nước ta được phân loại theo các mức như sau:

(1) Đô thị loại đặc biệt: là đô thị có vai trò là Thủ đô hoặc trung tâm tổng

hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 5.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 3.000.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 3.000 người/km² trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 70% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 90% trở lên.

(2) Đô thị loại I: là đô thị có vai trò là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước; là đô thị là thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 1.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 500.000 người trở lên; là thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 500.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 200.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 2.000 người/km² trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 10.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 85% trở lên.

(3) Đô thị loại II: là đô thị có vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng, cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng liên tỉnh; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 200.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 100.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.800 người/km² trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 8.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 80% trở lên.

(4) Đô thị loại III: là đô thị có vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển

kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 100.000 người trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 50.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.400 người/km² trở lên; khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 7.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 60% trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 75% trở lên.

(5) Đô thị loại IV: là đô thị vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện hoặc vùng liên huyện; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km² trở lên; khu vực nội thị (nếu có) tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 6.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 70% trở lên.

(6) Đô thị loại V: là đô thị có vai trò là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã; Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km² trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên.

Mức độ đô thị hoá theo vùng và tỉnh, thành phố

Tính đến ngày 01/4/2019, cả nước có 39,4 triệu người sống ở các khu vực đô thị tương đương khoảng 40,9% dân số cả nước. Như vậy, có thể nói nước ta khó có thể đạt được mục tiêu về đô thị hoá ở mức 45% vào năm 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng chính Phủ phê duyệt trên khía cạnh về dân số đô thị.

Biểu 18: Dân số đô thị Việt Nam, 2019 (Người)

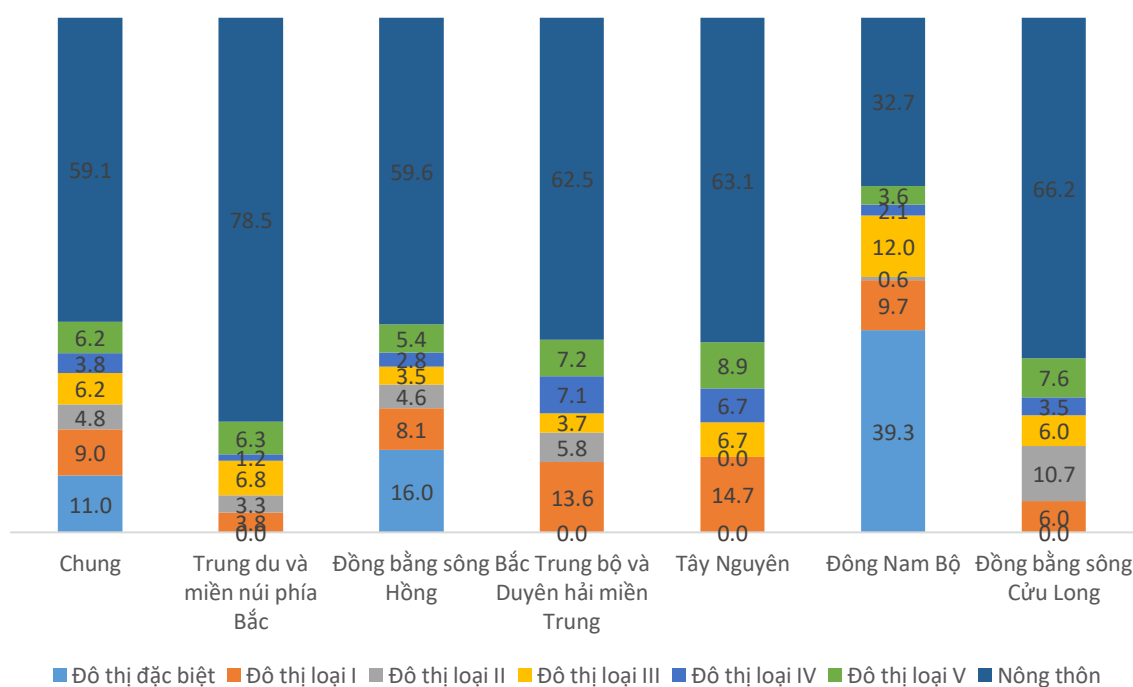
	Đô thị	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
Dân số	39,388,150	10,610,285	8,701,288	4,586,366	5,938,638	3,608,021	5,943,552
Cơ cấu	100.0	26.9	22.1	11.6	15.1	9.2	15.1

Trong 39,4 triệu dân số đô thị có gần một nửa (49%) dân số sống ở đô thị đặc biệt và đô thị loại I, khoảng 1/4 dân số (9,6 triệu người) sống ở các đô thị loại IV và đô thị loại V.

Tỷ lệ dân số đô thị giữa các vùng tương đối khác biệt, trong khi ở khu vực Đông Nam Bộ có hơn 2/3 dân số đô thị thì ở Trung du và Miền núi phía Bắc chỉ có hơn 1/5 dân số đô thị. Cả nước có 2 đô thị đặc biệt đó là thủ đô Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ. Mặc dù là khu vực bao gồm thủ đô và Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc nhưng cơ cấu dân số đô thị của Đồng bằng sông Hồng cũng chỉ tương đương với mức chung của cả nước với 40,4%.

Hình 11: Cơ cấu dân số theo các loại đô thị và vùng kinh tế - xã hội

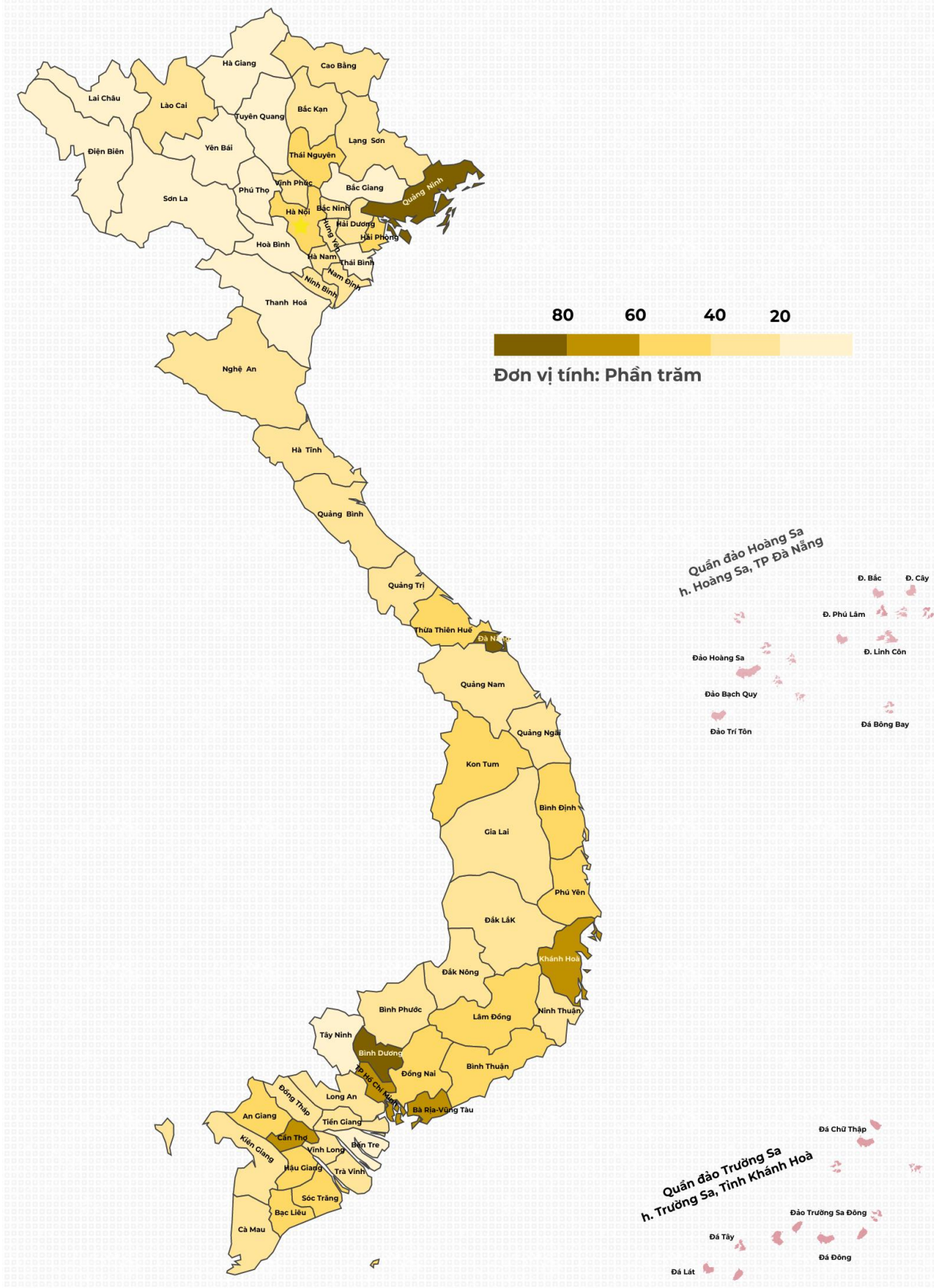
Đơn vị: %



Trên cả nước có 13 tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị dưới 20% thì có tới 9 tỉnh ở Trung du và Miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long mỗi vùng 1 tỉnh.

Hình 12: Tỷ lệ dân số đô thị

TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ VIỆT NAM NĂM 2019



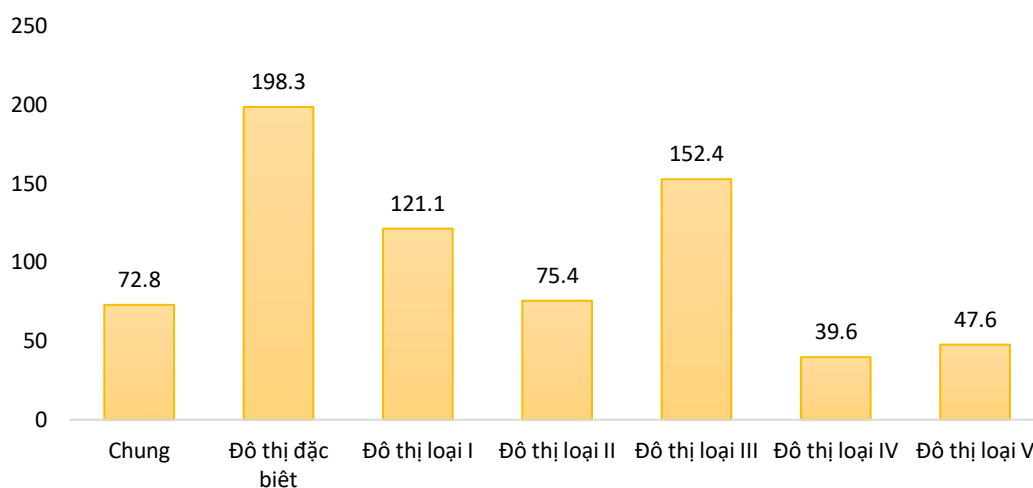
Chỉ có ba tỉnh, thành phố có tỷ lệ dân số đô thị trên 80% bao gồm: Quảng Ninh (80,5%); Đà Nẵng (100,0%), Bình Dương (88,0%), đây cũng là các tỉnh thành phố nằm trong nhóm tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế đứng đầu cả nước. 4 tỉnh, thành phố có tỷ lệ dân số đô thị từ 60% đến dưới 80% bao gồm: Khánh Hoà (71,2%); Bà Rịa – Vũng Tàu (67,9); thành phố Hồ Chí Minh (79,2); Cần Thơ (69,7). Hà Nội là đô thị đặc biệt và là thủ đô của nước ta nhưng tỷ lệ dân số đô thị chỉ chiếm 50,1%.

Tác động của di cư đến đô thị hoá

Do phạm vi thu thập thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 chỉ có câu hỏi về xác định nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra là thành thị hay nông thôn mà không có thông tin liên quan đến đô thị và nông thôn nên từ dữ liệu Tổng điều tra chỉ xác định được số liệu về nhập cư đối với các đô thị mà chưa thể xác định số liệu về xuất cư, vì vậy trong nội dung nghiên cứu này chúng tôi chỉ nghiên cứu các yếu tố liên quan đến nhập cư tới các đô thị.

Hình 13: Tỷ suất nhập cư theo phân loại đô thị, 2019

Đơn vị tính: ‰



Áp lực nhập cư đối với đô thị đặc biệt ở nước ta là rất lớn, cứ 1000 người dân sống tại các khu vực này thì có tới gần 200 người là người nhập cư, cao gấp 2,7 lần mức chung của cả nước và 5,3 lần khu vực nông thôn. Áp lực nhập cư vào các đô thị loại III cũng tương đối lớn, chỉ sau đô thị đặc biệt với mức 152,5 người/1000 dân, cao gấp 2 lần so với đô thị loại II, điều này có thể là do nhiều khu vực ở các đô thị loại III trong những năm gần đây đã được đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng với nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất nên thu hút một lượng lớn lao động nhập cư đến những khu vực này.

Đô thị loại IV và V với chủ yếu là các thị trấn và thị xã quy mô nhỏ, mức độ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế thì áp lực về nhập cư cũng gần như tương đồng với khu vực nông thôn.

Tỷ suất nhập cư trung bình vào các đô thị nói chung ở nước ta là 123,1‰, tương đương với đô thị loại I nhưng cũng cao gấp gần 4 lần so với khu vực nông thôn. Như vậy, nếu không tính đến yếu tố xuất cư, ở khu vực đô thị số người nhập cư chiếm tới 12,3% dân số từ 5 tuổi trở lên của khu vực này.

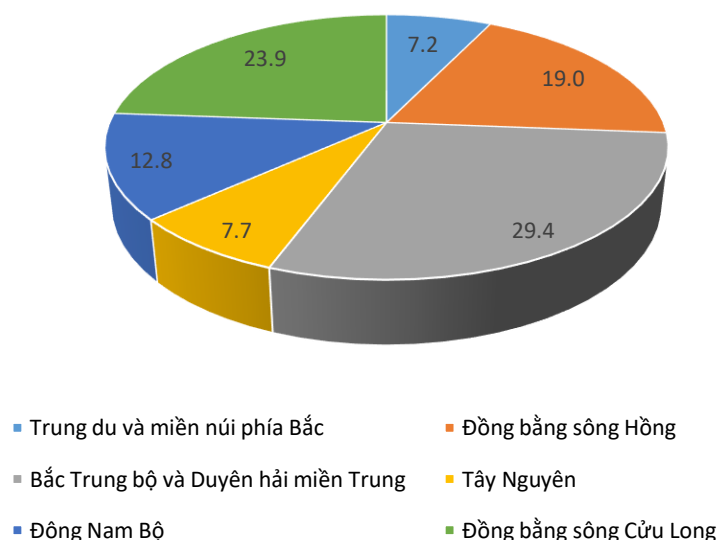
Tác động của yếu tố hành chính đến đô thị hoá

So với năm 2009, tổng số đơn vị hành chính cấp xã của nước ta tăng thêm 94 đơn vị nhưng tổng số phường, thị trấn tăng thêm 259 đơn vị bao gồm 210 xã được chuyển đổi thành phường/thị trấn và 49 phường, thị trấn được thành lập mới theo các quyết định hành chính.

Giả định các yếu tố tăng dân số tự nhiên và cơ học không thay đổi, ước tính các quyết định hành chính đã chuyển 4,1 triệu người đang là dân cư nông thôn thành cư dân đô thị, tương đương 10,4% dân số đô thị của cả nước năm 2019. Đến năm 2019 nước ta còn có 700 xã cũng được công nhận là đô thị loại IV hoặc V với dân số 6,3 triệu người tương đương 16% dân số đô thị của cả nước. Như vậy, có thể thấy các yếu tố hành chính đã đóng góp tới 26,4% dân số đô thị ở nước ta tương đương với khoảng 10,4 triệu người.

Các xã được công nhận là đô thị chủ yếu nằm ở Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với gần 1/3 dân số của nhóm, thấp nhất là ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên tương ứng là 7,2% và 7,7%.

Hình 14: Cơ cấu xã được công nhận là đô thị theo vùng, 2019



IV. Tác động của tăng trưởng kinh tế đến dân số, di cư và đô thị hóa

1. Tình hình kinh tế xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2009-2019

Vùng KTTĐ phía Nam được thành lập theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/2/1998 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại thời điểm này Vùng có diện tích tự nhiên 12,7 nghìn km², dân số năm 2002 có khoảng 9,2 triệu người, chiếm 3,8% về diện tích tự nhiên và 11,6% dân số so với cả nước.

Tại Hội nghị các tỉnh Vùng KTTĐ phía Nam ngày 20-21/6/2003, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định mở rộng ranh giới Vùng KTTĐ phía Nam, bổ sung thêm 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg về “Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”. Đến năm 2009, sau khi bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang, Vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố là thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Năm 2019, Vùng KTTĐ phía Nam có diện tích khoảng 30,5 nghìn km², chiếm 9,2% diện tích tự nhiên của cả nước với dân số khoảng 21,3 triệu người, chiếm 22,0% dân số cả nước.

Vùng KTTĐ phía Nam có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đủ các điều kiện và lợi thế phát triển các ngành mũi nhọn, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Trong quá trình hình thành và phát triển, Vùng KTTĐ phía Nam cùng với các Vùng KTTĐ cả nước đã phát huy lợi thế của Vùng, tạo nên thế mạnh kinh tế theo hướng mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương lân cận trong Vùng.

Vùng KTTĐ phía Nam là một trong hai cực phát triển quan trọng của cả nước, trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò đầu tàu của cả Vùng. Vai trò này đã được Thành phố thể hiện ở chính sự tăng trưởng cao và ở nỗ lực trong liên kết, hợp tác với các địa phương khác để cùng phát triển. Với vai trò và sự nỗ lực đó, GRDP của thành phố Hồ Chí Minh chiếm 44,5% đến 49,8% GRDP Vùng KTTĐ phía Nam trong giai đoạn 2011-2017. Bình quân mỗi năm giai đoạn này, tăng trưởng của thành phố Hồ Chí Minh đạt 7,26%, cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân năm 0,07 điểm phần trăm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, tăng

trường kinh tế khá cao trong thời gian qua nên sự đóng góp của Thành phố cho Vùng KTTĐ phía Nam và cả nước ngày càng lớn, vai trò là động lực thu hút và lan tỏa của Thành phố ngày càng rõ nét. Năm 2011, đóng góp của Thành phố vào tăng trưởng của cả Vùng đạt 54,9%, đến năm 2017 đã đóng góp lên đến 63,2%, trung bình mỗi năm đóng góp 53,5% vào mức tăng chung của cả Vùng KTTĐ phía Nam. Đóng góp vào tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011-2017 tại Vùng KTTĐ phía Nam của một số địa phương khác tương đối thấp, trong đó Đồng Nai đóng góp 12,7%; Bà Rịa-Vũng Tàu 5%; Long An 4,9%...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Xu hướng chuyển dịch và thực trạng cơ cấu ngành kinh tế là những dấu hiệu phản ánh tính chất bền vững và hiệu quả của các Vùng KTTĐ, đồng thời là vấn đề chiến lược quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển các Vùng KTTĐ. Trong giai đoạn 2011-2017, nhìn chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các Vùng KTTĐ mang tính tích cực hơn so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước, tập trung vào các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ hơn là nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2011, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng GRDP của 4 Vùng KTTĐ chiếm 9,63%; công nghiệp và xây dựng chiếm 39,40%; dịch vụ chiếm 40,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,05%. Vùng KTTĐ phía Nam khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7,46%; công nghiệp và xây dựng chiếm 45,13%; dịch vụ chiếm 36,49% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,92%.

**Bảng 19: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở các Vùng KTTĐ
giai đoạn 2011-2017**

	%								
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản			Khu vực công nghiệp và xây dựng			Khu vực dịch vụ		
	2011	2014	2017	2011	2014	2017	2011	2014	2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	6,82	5,16	4,31	34,80	37,80	38,60	49,77	48,58	48,47
Vùng KTTĐ miền Trung	15,69	14,78	13,15	30,41	32,38	32,88	38,14	39,56	41,00
Vùng KTTĐ phía Nam	7,46	6,06	6,10	45,13	45,12	41,54	36,49	38,04	41,22
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	33,65	29,22	25,15	22,97	22,95	23,14	40,21	44,37	47,92

Vùng KTTĐ Phía Nam là khu vực có cơ cấu kinh tế hiệu quả nhất cả nước với hơn 90% GRDP của Vùng đến từ khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ. Điều này mang lại hiệu quả kinh tế cao và tạo ra nhiều việc cho nền kinh tế.

Doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2009-2019, khu vực doanh nghiệp đã có nhiều đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các Vùng KTTĐ. Các Vùng KTTĐ là nơi tập trung những doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hàng đầu trong nhiều lĩnh vực trên cả nước. Doanh nghiệp trong các Vùng KTTĐ có nhiều thuận lợi về sử dụng nguồn nguyên, nhiên vật liệu; lao động và kinh nghiệm sản xuất ngành nghề truyền thống của địa phương trong sản xuất kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế của các Vùng KTTĐ, có khả năng áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ và những kỹ năng quản lý tiên tiến vào sản xuất kinh doanh. Cơ cấu doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề kinh tế trên địa bàn Vùng KTTĐ hướng theo công nghiệp hóa-hiện đại hóa, chủ yếu tập trung trong khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ.

**Biểu 20: Biểu số lượng doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm (Doanh nghiệp)**

	2009	2011	2013	2015	2017	2019
Toàn quốc	248842	324691	373213	442485	654633	758610
Vùng KTTĐ Phía Nam	102360	134639	156375	190298	275422	330027
Bình Phước	1179	1811	1866	2229	4046	5108
Tây Ninh	1795	2040	2194	2348	3665	3996
Bình Dương	6384	8600	11101	13245	22976	34599
Đồng Nai	7080	7944	8575	9188	18865	22398
Bà Rịa - Vũng Tàu	2793	3896	5567	6790	8956	10097
TP. Hồ Chí Minh	78022	104299	120724	148886	204918	239623
Long An	2781	3236	3359	4623	7831	9694
Tiền Giang	2326	2813	2989	2989	4165	4512

Vùng KTTĐ Phía Nam là khu vực tập trung số lượng doanh nghiệp lớn nhất cả nước. Năm 2009, Vùng KTTĐ Phía Nam có 102,4 nghìn doanh nghiệp chiếm 41,1% số lượng doanh nghiệp cả nước. Đến năm 2019, số lượng doanh nghiệp ở Vùng KTTĐ Phía Nam đã tăng gấp hơn 3 lần, đạt 330,0 nghìn doanh nghiệp (chiếm 43,5% tổng số doanh nghiệp cả nước). Điều này khẳng định vai trò đầu tàu kinh tế của Vùng KTTĐ Phía Nam.

2. Tác động động của tăng trưởng kinh tế đến dân số, di cư và đô thị hóa

Tăng trưởng GRDP của Vùng KTTĐ Phía Nam

Trong 10 năm từ 2009 đến 2019, Vùng KTTĐ Phía Nam luôn là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định nhất cả nước. Đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh đầu tàu kinh tế của cả nước với quy mô kinh tế lớn nhất nước, được đánh giá là địa phương năng động nhất cả nước về kinh tế không chỉ thu hút lao động cả nước di cư đến mà còn lan tỏa phát triển đến các địa phương xung quanh. Các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai trong giai đoạn này cũng đã tận dụng các ưu thế để thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển hết sức nhanh chóng và cũng đã trở thành các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khu vực KTTĐ Phía Nam cũng là khu vực thu hút nhiều nhất vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tính tương giai đoạn từ 2011-2017, Vùng KTTĐ phía Nam thu hút được 6.897 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 64,48 tỷ USD, chiếm 51,77% về số dự án và 39,23% về số vốn, đứng đầu trong 4 vùng kinh tế trọng điểm. Lũy kế tổng số dự án đã được cấp phép còn hiệu lực đến tháng 12/2017 của cả 4 Vùng KTTĐ là 22.542 dự án (chiếm 90,9% tổng dự án FDI còn hiệu lực của cả nước), với tổng số vốn FDI được cấp giấy phép đầu tư còn hiệu lực lũy kế đến hết năm 2017 đạt 245,9 tỷ USD (chiếm 76,9% của cả nước). Trong đó, Vùng KTTĐ phía Nam có 14.012 dự án, với tổng vốn đăng ký 144,6 tỷ USD, chiếm 56,5% và 45,2%. Vùng KTTĐ phía Nam dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong quá trình phát triển, các địa phương trong Vùng KTTĐ phía Nam là đầu tàu của cả nước trong thu hút FDI, trong đó phải kể đến vai trò thu hút FDI của thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Những địa phương này đã xây dựng được chiến lược thu hút đầu tư có chọn lọc, hướng đến lĩnh vực công nghệ cao, các ngành dịch vụ có giá trị kinh tế lớn và đem lại hiệu quả.

Lao động việc làm

Sự phát triển kinh tế nhanh và ổn định trong thời gian dài của Vùng KTTĐ Phía Nam đã tạo ra rất nhiều việc làm. Đây là lý do chính thu hút dân cư từ các địa phương khác trong cả nước đến tìm việc làm. Trong giai đoạn từ 2009 đến 2019, lực lượng lao động của Vùng đã tăng lên nhanh chóng. Năm 2011 là 10,1 triệu lao động thì đến năm 2019 là 12,3 triệu lao động (tăng 2,2 triệu lao động so với năm 2011).

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19
ĐẾN VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI
ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
Điều tra LĐVL	Điều tra lao động việc làm
CLTNBQ	Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ
CLTLBQ	Chênh lệch tiền lương bình quân

MỞ ĐẦU

Thúc đẩy việc làm bền vững và thu nhập tốt hơn cho phụ nữ và nam giới trong môi trường tự do, bình đẳng, an toàn và tôn trọng nhân phẩm, là một trong những ưu tiên chính của Chương trình Việc làm Bền vững của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Lồng ghép các vấn đề về giới nhằm tạo việc làm giúp nâng cao hiệu quả cho công tác tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế; phát triển nguồn nhân lực; phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, cũng như ở các nước đang phát triển, phụ nữ vẫn tiếp tục là lực lượng chính cấu thành nhóm lao động có thu nhập thấp hơn, tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp dễ xảy ra và có nhiều việc làm bấp bênh hơn nam giới. Vị thế việc làm của lao động nữ trong thị trường lao động dễ bị tác động bởi những cú sốc hay bất lợi về mặt kinh tế - xã hội. Đại dịch Covid-19 khiến nguy cơ bất bình đẳng giới ngày càng gia tăng trong thị trường lao động việc làm của Việt Nam hay nói cách khác làm giảm tiến trình thu hẹp khoảng cách giới. Diễn biến phức tạp kéo dài của dịch Covid-19 liên tục tác động tiêu cực đến thị trường lao động Việt Nam, tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp tăng, đời sống của người lao động gặp vô vàn khó khăn và thách thức, nguy cơ bất bình đẳng giới trong thu nhập của người lao động ngày càng gia tăng.

Trước những diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19, thị trường lao động việc làm của Việt Nam đứng trước nhiều thách thức, chính vì vậy, báo cáo chuyên đề nhằm phân tích những tác động chủ yếu của đại dịch Covid-19 đến vấn đề bất bình đẳng giới trong thị trường lao động việc làm của Việt Nam đang phải đối mặt.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG VỀ VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI

1.1. Lý luận về vấn đề bất bình đẳng giới

Giới và giới tính là hai khái niệm có quan hệ mật thiết với nhau. Sự phân biệt khái niệm “giới” và “giới tính” được quy định tại Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006 như sau: “1. Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội; 2. Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ”. Như vậy, khái niệm “giới” và “giới tính” giúp phân biệt đặc điểm của nữ giới và nam giới để hiểu rõ thực chất và cơ chế hình thành các đặc điểm đó.

Vai trò giới là tập hợp những hoạt động và hành vi ứng xử mà nam giới và nữ giới học được và thể hiện trong thực tế, dựa trên mong đợi từ phía xã hội đối với họ. Các vai trò giới là đa dạng (tùy thuộc vào vị trí và bối cảnh), thay đổi theo thời gian (tương ứng với sự thay đổi của các điều kiện và hoàn cảnh) và thay đổi theo sự thay đổi của quan niệm xã hội (tương ứng với việc chấp nhận hoặc không chấp nhận một hành vi ứng xử vai trò nào đó).

Bình đẳng giới là tình trạng không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính (về quyền, trách nhiệm và cơ hội). Nhờ vậy, nữ giới và nam giới được tôn trọng ngang nhau, được tiếp cận các nguồn lực như nhau, được thụ hưởng thành quả như nhau, có cơ hội và điều kiện như nhau để nhận biết được các quyền con người của mình và khả năng đóng góp của bản thân vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội của đất nước.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã cụ thể hóa quan điểm bình đẳng giới bằng những nghị quyết và chỉ thị về công tác phụ nữ. Cụ thể là:

Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 12-7-1993 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới, mục tiêu nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của phụ nữ trong công cuộc đổi mới đất nước, tạo điều kiện cho phong trào phụ nữ có những bước tiến mới và tăng số lượng, chất lượng cán bộ nữ trong hệ thống Đảng, Nhà nước, các đoàn thể và các tổ chức kinh tế, xã hội.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là Nghị quyết được ban hành sau hơn 10 năm thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW về công tác cán bộ nữ và trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế thế giới. Mục tiêu mà Nghị quyết số 11-NQ/TW đề ra là: “Phấn đấu để nước ta là một trong các quốc gia có thành tựu bình đẳng giới tiến bộ nhất khu vực”.

Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20-1-2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới tiếp tục thực hiện có hiệu quả, bền vững các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về công tác phụ nữ đã nêu trong Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa X, đồng thời tập trung giải quyết căn nguyên của những tồn tại, hạn chế trong thực hiện Nghị quyết số 11- NQ/TW, cụ thể hóa bằng việc định hướng chính sách phù hợp, khả thi, thiết thực cho các nhóm phụ nữ; quan tâm nhiều hơn đến cơ chế và giải pháp cụ thể.

1.1.1. Một số văn bản quốc tế về quyền phụ nữ và bình đẳng giới Việt Nam đã ký kết và tham gia

Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW): là một điều ước quốc tế. Mục đích của CEDAW là nhằm thông qua các biện pháp cần thiết để xóa bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ dưới tất cả các hình thức và biểu hiện. Công ước được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 18-12-1979 và có hiệu lực từ ngày 3-9-1981. CEDAW là một trong những điều ước quyền con người quốc tế được phê chuẩn nhiều nhất. Công ước CEDAW đã có ảnh hưởng sâu sắc và tích cực đến công cuộc phát triển luật pháp, chính trị-xã hội ở các nước. Tham gia Công ước, các quốc gia không những phải cam kết bảo đảm pháp luật hiện hành không trực tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ mà còn phải có những hành động cần thiết để phụ nữ được hưởng sự bình đẳng. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ký tham gia Công ước vào ngày 29-7-1980, phê chuẩn vào ngày 27-11-1981 và bắt đầu có hiệu lực vào ngày 19-3-1982. Tuân thủ quy định của Công ước, trong suốt những năm qua, Việt Nam đã tích cực tổ chức thực hiện và hoàn thành các báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Công ước để trình lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc.

Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc: Tháng 9-2000, Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ do Liên hợp quốc tổ chức với sự tham gia của 189 nguyên thủ quốc gia và những người đứng đầu chính phủ đã thông qua các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), đồng thời ký tuyên bố khẳng định cam kết của tất cả các quốc gia và cộng đồng quốc tế đạt mục tiêu MDGs vào năm 2015 (MDGs bao gồm 8 mục tiêu chung). Chương trình phát triển bền vững của Liên hợp quốc: Tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc về phát triển bền vững diễn ra ở New York (Mỹ) từ ngày 25 đến ngày 27-9-2000, 193 quốc gia thành viên đã thông qua Chương trình Nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) như một lộ trình để chấm dứt đói nghèo, chống bất bình đẳng và chống biến đổi khí hậu trong 15 năm tiếp theo. Đây là sự tiếp nối của các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ được Liên hợp quốc thông qua năm 2000.

Thực hiện cam kết chính trị của Việt Nam khi ký kết Mục tiêu phát triển bền vững, ngày 10-5-2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) với 115 mục tiêu cụ thể. Các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 đã được quốc gia hóa để phù hợp với điều kiện và bối cảnh phát triển của Việt Nam.

1.1.2. Chính sách, pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới

Hệ thống pháp luật của Việt Nam được đánh giá là tiến bộ theo xu hướng đảm bảo các quyền con người và không phân biệt đối xử. Trong đó, Hiến pháp là văn bản pháp lý cao nhất, quy định: “1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; 2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; 3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.

Luật Bình đẳng giới (2006) đã quy định về những nguyên tắc của bình đẳng giới, trong đó, một nguyên tắc căn bản là không phân biệt đối xử. Điều 4 của Luật Bình đẳng giới năm 2006 nêu rõ mục tiêu: “Xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”.

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020: là chiến lược đầu tiên của Việt Nam được xây dựng nhằm xác định mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới cần thực hiện trong vòng 10 năm, đồng thời, là một trong những công cụ quan trọng để đưa Luật Bình đẳng giới vào cuộc sống, với mục tiêu nâng cao nhận thức, thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ; tích cực thực hiện các sáng kiến quốc tế và khu vực nhằm thúc đẩy việc bảo vệ quyền của phụ nữ và chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ.

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030: tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về các mục tiêu bình đẳng giới, góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 là: “Tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước”. Chiến lược lần này hướng tới các mục tiêu tăng cường bình đẳng giới trong 6 lĩnh vực: chính trị; kinh tế, lao động; đời sống gia đình và phòng ngừa,

ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; y tế; giáo dục, đào tạo; thông tin truyền thông.

Đối với lĩnh vực lao động, việc làm, những quy định về bình đẳng giới được lồng ghép trong **Bộ luật Lao động** (2019)¹. Cụ thể, khoản 7, Điều 4 của Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: “Bảo đảm bình đẳng giới; quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên”. Chương X của Bộ luật Lao động năm 2019 bàn về Những quy định riêng đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, đó là: Chính sách của Nhà nước; Trách nhiệm của người sử dụng lao động; Bảo vệ thai sản; Quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai; Nghỉ thai sản; Bảo đảm việc làm cho lao động nghỉ thai sản; Trợ cấp trong thời gian chăm sóc con ốm đau, thai sản và thực hiện các biện pháp tránh thai; Nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con.

Việt Nam có nhiều quy định pháp luật để hỗ trợ, tạo điều kiện cho lao động nữ, như **Luật Việc làm** (2013)², khẳng định chính sách của Nhà nước luôn “Hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số” (Điều 5), hay **Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp** (2008)³ có quy định miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp sử dụng lao động nữ. Điều 15 của Luật này ghi: “Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ”. Đây là một cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tuyển dụng nhiều lao động nữ, nên cơ hội tham gia thị trường lao động việc làm của nữ giới được mở rộng hơn.

1.2. Tình hình nghiên cứu quốc tế và trong nước

1.2.1. Tình hình nghiên cứu quốc tế

Thúc đẩy việc làm bền vững và thu nhập tốt hơn cho phụ nữ và nam giới trong môi trường tự do, bình đẳng, an toàn và tôn trọng nhân phẩm, là một trong những ưu tiên chính của Chương trình Việc làm Bền vững của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Lồng ghép các vấn đề về giới nhằm tạo việc làm giúp nâng cao hiệu quả cho công tác tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế; phát triển nguồn nhân lực; phát triển bền vững; và giảm thiểu đói nghèo.

Báo cáo nghiên cứu mới của ILO tại Việt Nam⁴ cho thấy đại dịch Covid-19 không chỉ làm hằn sâu bất bình đẳng hiện hữu mà còn tạo thêm những bất bình

¹ Bộ luật số 45/2019/QH14: *Bộ luật Lao động*. Bộ luật gồm 17 Chương, 220 Điều.

² Luật số 38/2013/QH13: *Luật Việc làm*. Luật gồm 7 Chương, 62 Điều.

³ Luật số 14/2008/QH12: *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*, Luật gồm 4 Chương, 20 Điều.

⁴ https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_774577/lang--vi/index.htm

đẳng giới mới. Lao động nữ gánh vác trách nhiệm kép. Hơn 70% phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ này ở cấp độ toàn cầu là 47,2% và tỷ lệ trung bình của khu vực châu Á-Thái Bình Dương là 43,9%. Bên cạnh đó, mặc dù sự chênh lệch giới trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam ít hơn so với thế giới, mức chênh lệch này vẫn duy trì ở mức 9,5% trong suốt thập kỷ qua (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới cao hơn tỷ lệ này ở nữ giới).

Đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ đảm nhận các vị trí ra quyết định còn quá thấp. Phụ nữ chiếm gần một nửa lực lượng lao động nhưng chỉ đảm nhận chưa đến 25% vị trí lãnh đạo, quản lý chung. “Bất bình đẳng đối với phụ nữ về chất lượng việc làm và phát triển nghề nghiệp cũng bắt nguồn từ trách nhiệm kép mà họ phải gánh vác. Phụ nữ phải dành thời gian làm việc nhà nhiều hơn gấp đôi so với nam giới,”. Theo bà Valentina Barcucci, Chuyên gia Kinh tế Lao động của ILO Việt Nam: “Trước đại dịch Covid-19, cả phụ nữ và nam giới đều tiếp cận việc làm khá dễ dàng, nhưng nhìn chung, chất lượng việc làm của phụ nữ thấp hơn của nam giới”. Lao động nữ chiếm đa số trong những việc làm dễ bị tổn thương, đặc biệt là công việc gia đình. Thu nhập của họ thấp hơn của nam giới bất luận thời giờ làm việc là tương đương với nam giới và chênh lệch giới về trình độ học vấn đã được thu hẹp đáng kể. Tỷ lệ phụ nữ đảm nhận các vị trí ra quyết định còn quá thấp. Phụ nữ chiếm gần một nửa lực lượng lao động nhưng chỉ đảm nhận chưa đến một phần tư vị trí lãnh đạo, quản lý chung. “Bất bình đẳng đối với phụ nữ về chất lượng việc làm và phát triển nghề nghiệp cũng bắt nguồn từ trách nhiệm kép mà họ phải gánh vác,” bà Barcucci cho biết. “Phụ nữ phải dành thời gian làm việc nhà nhiều hơn gấp đôi so với nam giới.” Phụ nữ dành trung bình mỗi tuần 20,2 giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và đi chợ, chăm sóc gia đình và con cái trong khi nam giới chỉ dành 10,7 giờ cho những công việc này. Gần một phần năm nam giới thậm chí không hề dành chút thời gian nào cho việc nhà (Theo Thông cáo báo chí ngày 04/3/2021 của Tổ chức lao động quốc tế tại Hà Nội).

“Căn nguyên của bất bình đẳng trên thị trường lao động chính là những vai trò truyền thống mà phụ nữ được kỳ vọng phải đảm nhận, và những kỳ vọng này được củng cố bằng các chuẩn mực xã hội,” (Tiến sỹ Chang-Hee Lee, Giám đốc ILO Việt Nam cho biết). Tiến sỹ Chang-Hee Lee cũng đánh giá: “Mặc dù ở cấp độ chính sách, Bộ luật Lao động 2019 đã mở ra những cơ hội để thu hẹp khoảng cách giới, chẳng hạn như thu hẹp khoảng cách trong độ tuổi nghỉ hưu hay xóa bỏ

việc hạn chế phụ nữ tham gia một số ngành nghề nhất định, Việt Nam vẫn còn một nhiệm vụ khó khăn hơn nữa cần phải hoàn thành. Đó là việc thay đổi tư duy của nam giới và của chính phụ nữ Việt Nam để từ đó thay đổi hành vi của họ trên thị trường lao động”.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, đại dịch Covid-19 khiến nguy cơ bất bình đẳng giới ngày càng gia tăng trong thị trường lao động việc làm của Việt Nam hay nói cách khác làm giảm tiến trình thu hẹp khoảng cách giới. Diễn biến phức tạp kéo dài của dịch Covid-19 liên tục tác động tiêu cực đến thị trường lao động Việt Nam, tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp tăng, đời sống của người lao động gặp nhiều khó khăn và thách thức, nguy cơ bất bình đẳng giới trong thu nhập của người lao động ngày càng gia tăng.

Trước những diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19, thị trường lao động việc làm của Việt Nam đứng trước nhiều thách thức, chính vì vậy, báo cáo chuyên đề nhằm phân tích những tác động chủ yếu của đại dịch Covid-19 đến vấn đề bất bình đẳng giới trong thị trường lao động việc làm của Việt Nam đang phải đổi mới đặc biệt trong năm 2021.

Một số nghiên cứu về bất bình đẳng giới đối với thị trường lao động Việt Nam như: Tỷ lệ tham gia thị trường lao động cao đáng kể, phụ nữ Việt Nam phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng kéo dài dai dẳng trên thị trường lao động và phải mang trên vai gánh nặng kép. Đại dịch Covid-19 không chỉ làm gia tăng những bất bình đẳng vốn hiện hữu trong thị trường lao động Việt Nam mà còn tạo nên những bất bình đẳng mới. Trước đại dịch, hầu như không có sự chênh lệch trong tỷ lệ thất nghiệp giữa nam giới và phụ nữ nhưng tình trạng này đã xuất hiện từ quý 3/2020.

Các báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm hàng quý năm 2020, 2021 của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy bức tranh thực trạng tác động của đại dịch đến thị trường lao động, việc làm của Việt Nam: Theo báo cáo công bố Quý II/2021 của Tổng cục Thống kê, làn sóng dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến đà khôi phục việc làm và cải thiện thu nhập của người lao động trong quý II/2021, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố kinh tế trọng điểm lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Kết quả điều tra lao động việc làm quý II cho thấy thị trường lao động chưa có dấu hiệu khả quan so với quý I/2021. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều tăng so với quý trước.

1.3. Phương pháp phân tích

Để đạt được mục tiêu phân tích chuyên đề này, tác giả sử dụng các phương pháp phân tích như sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: tham khảo nghiên cứu trong và ngoài nước.
- Phương pháp phân tích và tổng hợp: thông qua số liệu, mô tả thực trạng và đưa ra các phân tích và kết luận.
- Phương pháp sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố (biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc của mô hình).

1.3.1. Nguồn số liệu

Báo cáo chuyên đề sử dụng bộ số liệu Điều tra lao động việc làm từ năm 2015 đến năm 2021 do Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra trên phạm vi cả nước, để phân tích tác động của dịch Covid-19 đến vấn đề bất bình đẳng giới đối với thị trường lao động Việt Nam. Điều tra lao động việc làm là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích: Thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

1.3.2. Xác định phương pháp phân tích

- Đối với phương pháp nghiên cứu tài liệu: tham khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước;

+ Phương pháp phân tích và tổng hợp: thông qua số liệu Điều tra lao động việc làm 2019-2021, mô tả thực trạng và đưa ra các phân tích và kết luận.

- Đối với phương pháp sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố: cần xác định mô hình hồi quy tuyến tính bội, gồm biến phụ thuộc và biến độc lập của mô hình hồi quy.

1.3.2.1. Xác định biến phụ thuộc

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh về vấn đề bất bình đẳng giới trong thị trường lao động Việt Nam, để phân tích tác động của dịch Covid-19 đến vấn đề bất bình đẳng giới đối với thị trường lao động Việt Nam ngoài phương pháp sử dụng chuỗi số liệu thời gian, thống kê mô tả phân tích các tác động của dịch Covid-19 đến thị trường lao động Việt Nam. Báo cáo lựa chọn phương pháp xây dựng mô hình hồi

quy bội nhằm tìm ra nhân tố ảnh hưởng đến thị trường lao động trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện và khi dịch Covid-19 xảy ra nghiêm trọng tại Việt Nam. Trong nhiều chỉ tiêu về thị trường lao động bị tác động, thu nhập bình quân của người lao động là chỉ tiêu định lượng cho thấy rõ nét nhất về tác động của đại dịch Covid-19 đối với vấn đề bất bình đẳng giới, vì vậy, báo cáo này lựa chọn phân tích chỉ tiêu về thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ để phân tích tác động của các nhân tố làm thay đổi khoảng cách thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ hay chính là tìm ra nhân tố tác động đến bất bình đẳng trong thu nhập bình quân của người lao động trước và khi đại dịch Covid-19 tác động đến thị trường lao động Việt Nam.

Chỉ tiêu chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ được lựa chọn là biến phụ thuộc cho mô hình hồi quy bội cần hướng tới để xây dựng. Báo cáo xây dựng mô hình hồi quy bội, sử dụng quan sát là 63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Điều này phù hợp với nguồn số liệu hiện có của Điều tra LĐVL năm 2019 (trước khi dịch Covid-19 xảy ra) và năm 2021 (khi dịch Covid-19 xảy ra nghiêm trọng tại Việt Nam). Báo cáo lựa chọn chỉ tiêu: Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam và lao động nữ theo tỉnh/thành phố là biến số phụ thuộc của mô hình hồi quy cần nghiên cứu xây dựng, một số biến độc lập có quan hệ phù hợp với biến phụ thuộc, nhằm tìm ra các nhân tố tác động gây ra bất bình đẳng trong thu nhập bình quân của người lao động theo giới tính.

1.3.2.2. Xác định các biến độc lập

Nghiên cứu các nhân tố có tác động đến chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ theo tỉnh/thành phố, báo cáo sử dụng một số chỉ tiêu của người lao động theo không gian là 63 tỉnh/thành phố trong cả nước là biến độc lập xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bội.

Các biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy:

1. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị (%) (viết tắt DSTT);
2. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) (%);
3. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Sơ cấp (Socap) (%);
4. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Trung cấp (Trungcap) (%);
5. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm trình độ Cao đẳng (Caodang) (%);
6. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Đại học (Daihoc) (%);
7. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản (NLNTS) (%);

8. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Công nghiệp và xây dựng (CNXD) (%);
9. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Dịch vụ (DV) (%);
10. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm là chủ cơ sở (Chucoso) (%);
11. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động Tự làm (Tulam) (%);
12. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình (LDGD) (%);
13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là Xã việc hợp tác xã (HTX) (%);
14. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động làm công hưởng lương (LCAL) (%);

Ngoài các biến độc lập được kể ra ở trên, khi nghiên cứu mô hình hồi quy tác giả có nghiên cứu sử dụng các biến độc lập khác để xây dựng mô hình hồi quy như: Tỷ lệ lao động có việc làm chia theo 3 kỹ năng nghề (cao, thấp, trung bình); Tỷ lệ lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế (NLNTS, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ),... Tuy nhiên, khi đưa các biến này vào mô hình hồi quy không xây dựng được một mô hình nào phù hợp. Vì vậy, 14 chỉ tiêu độc lập kể trên đã được sử dụng để xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bội về chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ.

1.3.2.3. Mô hình hồi quy lý thuyết

Xác định mô hình hồi quy với biến phụ thuộc và các biến độc lập đã xác định ở trên, việc xác định mô hình hồi quy tuyến tính bội chủ yếu ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ (viết gọn là CLTNBQ) có dạng:

$$\text{CLTNBQi} = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 \text{DSTT} + \hat{\beta}_2 \text{CMKT} + \dots + \hat{\beta}_{14} \text{LCAL} + U_i$$

Trong đó:

CLTNBQi: là biến phụ thuộc cho mô hình chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ

Mô hình đều gồm các biến độc lập DSTT, CMKT,..., LCAL;

$\hat{\beta}_0$: Hệ số tự do (hệ số chặn), nó chính là giá trị trung bình của Mi khi DSTT = CMKT = ... = LCAL = 0;

$\hat{\beta}_1, \hat{\beta}_2, \dots, \hat{\beta}_{14}$ là các hệ số hồi quy riêng;

U_i : là yếu tố ngẫu nhiên, đại diện cho các yếu tố không có mặt trong mô hình nhưng có ảnh hưởng đến Mi.

Khi ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính bội bằng phương pháp OLS, mô hình phải thỏa mãn các giả thiết của phương pháp OLS. Yêu cầu của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển là phải thỏa mãn đồng thời cả các giả thiết.

- Giả thiết 1: Biến độc lập là phi ngẫu nhiên, nghĩa là các giá trị của biến này đã được xác định.
- Giả thiết 2 : Kỳ vọng toán của sai số bằng 0. Điều này có nghĩa là các sai số sẽ không có trong mô hình do đo sẽ không có ảnh hưởng đến biến động biến phụ thuộc.
- Giả thiết 3 : Phương sai của sai số bằng nhau (không đổi). Có nghĩa là các giá trị của biến phụ thuộc biến thiên quanh giá trị trung bình với phương sai bằng nhau.
- Giả thiết 4 : Không có tương quan giữa các sai số. Sai số là ngẫu nhiên.
- Giả thiết 5 : Biến độc lập và sai số không có tương quan với nhau. Tức là loại bỏ tác động của sai số trong tác động của biến độc lập tới biến phụ thuộc.
- Giả thiết 6 : Giữa các biến độc lập không có tương quan hoàn hảo.

3.2.3.2. Kiểm định các khuyết tật của mô hình

❖ *Kiểm định mức độ phù hợp của các biến đưa vào mô hình hồi quy*

Sử dụng kiểm định t:

Cặp giả thiết: $H_0: \hat{\beta}_1 = 0$, $H_1: \hat{\beta}_1$ khác 0. Tương tự các hệ số hồi quy khác.

Xem xét giá trị trong mô hình hồi quy: Giá trị Sig. = 0.000 < $\alpha = 0.01 \rightarrow$ bác bỏ giả thuyết H_0 , quan hệ của biến độc lập với biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê.

❖ *Kiểm định phương sai của sai số thay đổi*

Kiểm định phương sai của sai số thay đổi dựa vào biến phụ thuộc. Từ kết quả hồi quy mô hình, thu được các phần dư e_i và các dự đoán $\hat{Y}_i$. Hồi quy mô hình: $e_i^2 = \alpha_1 + \alpha_2 \hat{Y}_i^2 + v_i$. Qua bảng phân tích phương sai (ANOVA) của biến phụ thuộc, nhận được Fqs và Sig. So sánh giá trị Sig. với α , nếu Sig. > $\alpha = 0,05 \Rightarrow$ Chấp nhận $H_0 \Rightarrow$ Phương sai của sai số đồng đều, nếu Sig. < $\alpha = 0,05 \Rightarrow$ Chấp nhận $H_1 \Rightarrow$ Phương sai của sai số thay đổi.

Hoặc sử dụng đồ thị phần dư: Phần dư có phân phối theo phân phối chuẩn.

Xem xét đồ thị phần dư: Kết quả đồ thị xuất ra, các điểm phân bố của phần dư nếu có các dạng đường thẳng thì dữ liệu không vi phạm giả định liên hệ tuyến tính. Nếu giả định quan hệ tuyến tính được thỏa mãn và phần dư chuẩn hóa phân

bổ tập trung xung quanh đường hoành độ 0, do vậy giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

❖ *Kiểm định sự tồn tại của đa cộng tuyến*

Xây dựng ma trận số liệu với cột là biến phụ thuộc **CLTNBQi** và các biến độc lập theo phương pháp loại trừ dần (Backward) các biến độc lập (là nguyên nhân gây ra hiện tượng đa cộng tuyến) với xác suất loại trừ tối đa $\alpha = 5\%$ (α còn được gọi là mức ý nghĩa). Bản chất của phương pháp loại trừ dần là khởi đầu với tất cả các biến đều ở trong phương trình và sau đó tuần tự loại trừ chúng bằng tiêu chuẩn loại trừ. Có hai tiêu chuẩn loại trừ trong SPSS⁵.

- Tiêu chuẩn thứ nhất là giá trị F tối thiểu biến mà thống kê F của biến độc lập đó phải đạt được để ở lại trong phương trình, gọi là F ra, ký hiệu trong chương trình là FOUT. Các biến độc lập có giá trị F nhỏ hơn FOUT sẽ bị loại khỏi phương trình.

- Tiêu chuẩn thứ hai là xác suất tối đa tương ứng với F ra mà một biến không được vượt quá để được ở lại trong mô hình, ký hiệu trong chương trình là POUT.

Kết quả thu được bảng hệ số hồi quy (Coefficients). Quan sát nhân tử phóng đại phương sai (VIF) hoặc độ chấp nhận (tolerance) trong bảng “Coefficients”, nếu thấy VIF quá lớn hoặc Tolerance quá nhỏ, có thể kết luận mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến. Khi một biến chạy tương quan tuyến tính có hệ số VIF > 10 thì biến đó đã xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

❖ *Kiểm định hiện tượng tự tương quan*

- ✓ Nếu mô hình có tự tương quan thì các ước lượng tính được bằng OLS không còn là ước lượng hiệu quả

- ✓ **Xem xét hệ số Durbin – Watson:**

- Nếu $1 < d < 3$ thì kết luận mô hình không có tự tương quan.
- Nếu $0 < d < 1$ thì kết luận mô hình có tự tương quan dương.
- Nếu $3 < d < 4$ thì kết luận mô hình có tự tương quan âm.

Với $\alpha = 0,05$, tra bảng tìm được giá trị $F^\alpha(m, n-k)$, nếu $F_{qs} < F^\alpha(m, n-k) \Rightarrow$ Chấp nhận $H_0 \Rightarrow$ không có hiện tượng tự tương quan do lập mô hình sai, nếu $F_{qs} > F^\alpha(m, n-k) \Rightarrow$ Chấp nhận $H_1 \Rightarrow$ có hiện tượng tự tương quan do lập mô hình sai. Kết quả nhận được mô hình hồi quy đã khắc phục được các khuyết tật có thể xảy ra của mô hình hồi quy tuyến tính bội.

⁵ Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Phân tích dữ liệu nghiên cứu SPSS, Nhà Xuất Bản Hồng Đức, năm 2008.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRƯỚC KHI DỊCH COVID-19 XUẤT HIỆN

2.1. Phân tích thực trạng bất bình đẳng giới của thị trường lao động trước khi dịch Covid-19 xuất hiện

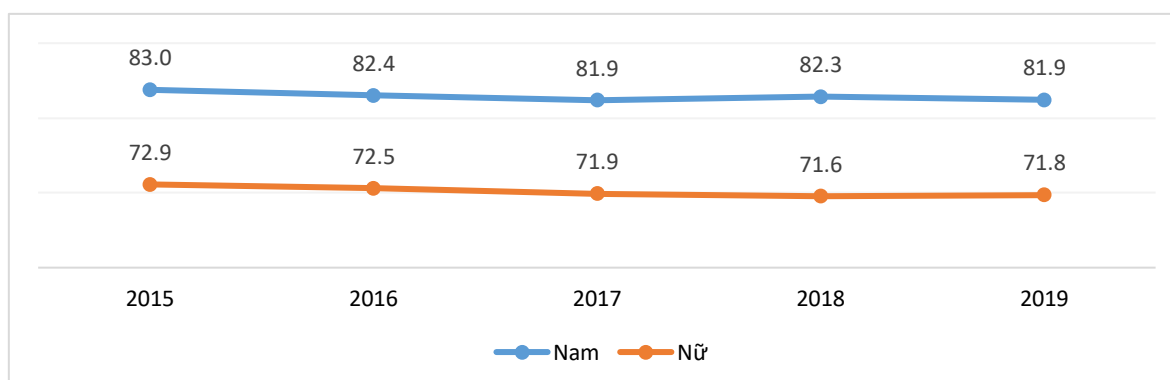
2.1.1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới luôn thấp hơn nam giới.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nước ta cao, trên 70% ở cả nam giới và nữ giới. Trong những năm 2015-2019, trên 80% nam giới từ 15 tuổi trở lên có tham gia vào lao động. Dường như khoảng cách giữa nam giới và nữ giới ngày càng cao hơn, khi chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam và nữ ngày càng có xu hướng gia tăng trong giai đoạn các năm từ 2015-2018, năm 2015, khoảng cách chênh lệch này là 10,1 điểm phần trăm, trong khi, năm 2018 khoảng cách chênh lệch là 10,7 điểm phần trăm. Bước sang năm 2019, tín hiệu đáng mừng khi nữ giới tham gia vào các hoạt động kinh tế tăng lên, khiến khoảng cách chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới được thu hẹp hơn (còn 10,1 điểm phần trăm).

Hình 1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính giai đoạn 2015-2019

Đơn vị : %



2.1.2. Lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Vẫn tồn tại bất bình đẳng theo vị thế việc làm giữa lao động nam và lao động nữ, tuy nhiên khoảng cách này ngày càng được thu hẹp trong giai đoạn 2015-2019.

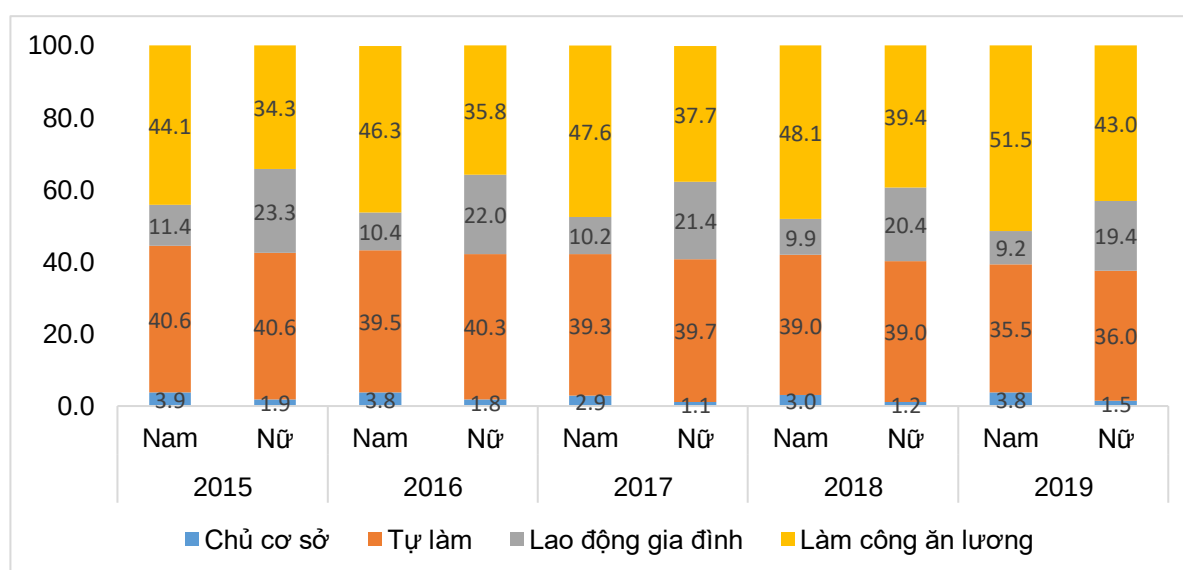
Phân tích việc làm của người lao động theo vị thế công việc cho thấy, lao động nữ tham gia nhiều vào các hoạt động kinh tế mang tính rủi ro, thiếu tính bền vững. Hơn 50% phụ nữ tham gia vào các công việc với vị thế là lao động tự làm và lao động gia đình, điều này khiến tỷ lệ lao động phi chính thức gia tăng trong

thị trường lao động Việt Nam. Tỷ trọng lao động nữ giới có việc làm chủ yếu tham gia nhiều với vai trò tự làm chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2015, tỷ trọng lao động nữ “tự làm” chiếm 40,6%, năm 2018 tỷ trọng này là 39% và năm 2019 là 36%. Tuy vậy, giai đoạn 2015-2019 đã ghi nhận có sự giảm dần đối với nữ giới tham gia vào các công việc tự làm, lao động gia đình.

Trong khi đó, với vị thế là “lao động làm công hưởng lương”, đa số (hơn 40%) lao động nam làm các công việc với mức độ công việc ổn định hơn, công việc có sự gắn kết quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động. Tỷ lệ lao động nam giới với vị thế làm các công việc hưởng lương luôn cao hơn tỷ lệ này ở nữ giới. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch về vị thế việc làm công việc làm công hưởng lương giữa lao động nam và lao động nữ ngày càng được rút ngắn kể từ năm 2015-2019, trước khi dịch Covid-19 xảy ra.

Hình 2: Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên có việc làm theo vị thế việc làm giai đoạn 2015-2019

Đơn vị %

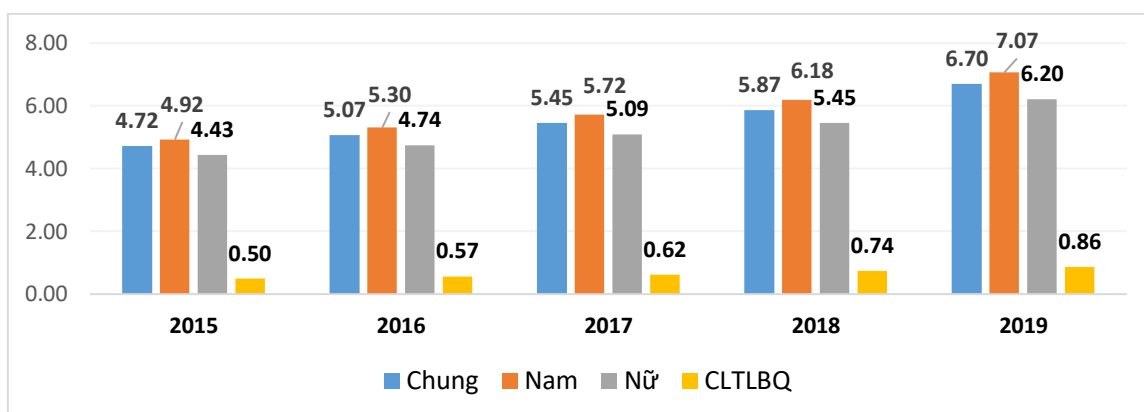


2.1.3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Lao động nữ chịu yếu thế hơn lao động nam giới về thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương. Khoảng cách chênh lệch về tiền lương bình quân tháng theo giới tính của lao động làm công hưởng lương ngày càng tăng theo thời gian kể từ 2015-2019. Nếu như năm 2015 khoảng cách chênh lệch tiền lương bình quân của nam và nữ là 0,5 triệu đồng, đến năm 2019, khoảng cách chênh lệch tiền lương bình quân của nam và nữ gần 1 triệu đồng.

Hình 3: Tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương giai đoạn 2015-2019

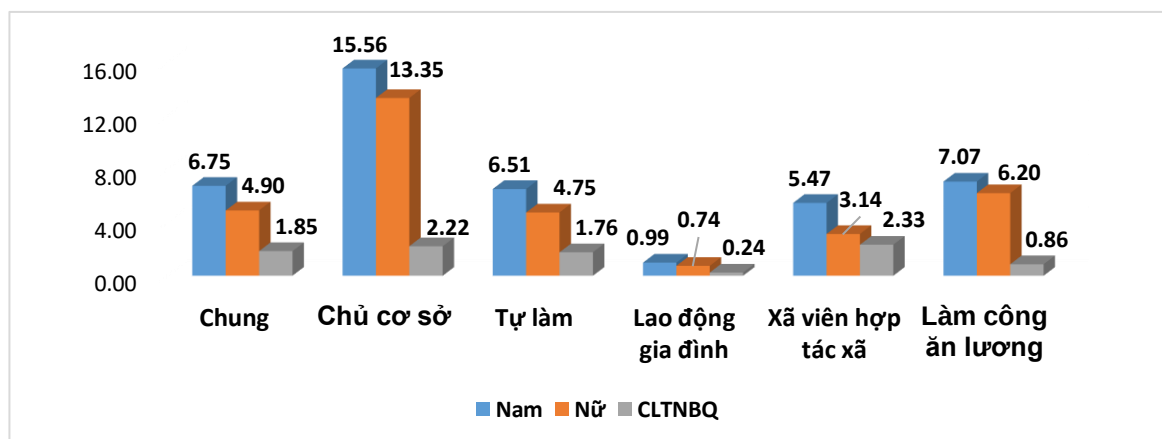
Đơn vị : Triệu đồng



Năm 2019 khi xét theo vị thế việc làm của người lao động nói chung, thu nhập bình quân của lao động nam luôn chiếm ưu thế hơn lao động nữ. Ngay cả tại đối với công việc nữ giới tham gia hoạt động mang tính vượt trội hơn nam giới “Tự làm”, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ cũng bị yếu thế hơn, với mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn của lao động nam khoảng 1,8 triệu đồng/người/tháng.

Hình 4: Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo giới tính và vị thế việc làm năm 2019

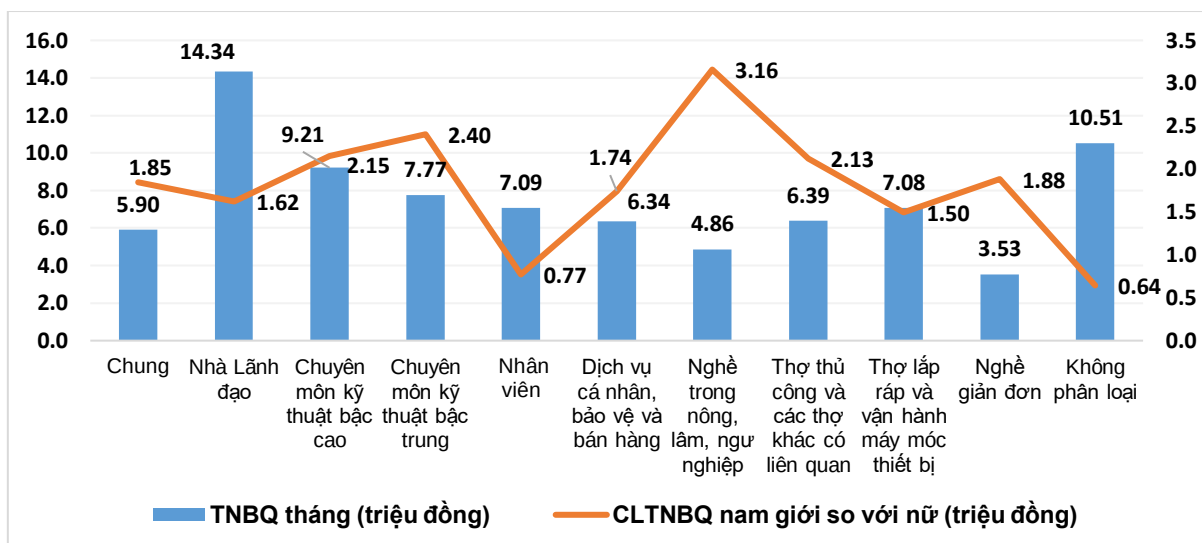
Đơn vị: Triệu đồng



Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của nam giới và nữ giới xảy ra mạnh ở các nhóm nghề đòi hỏi trình độ kỹ năng tay nghề cao, với mức chênh lệch thu nhập cao hơn mức chênh lệch thu nhập bình quân chung theo giới của cả nước. Thu nhập của lao động có trình độ chuyên môn bậc cao của nam giới cao hơn của nữ giới là 2,15 triệu đồng/người/tháng; lao động nam với trình độ chuyên kỹ thuật bậc trung có mức thu nhập cao hơn của nữ giới 2,4 triệu đồng/người/tháng.

Hình 5: Thu nhập bình quân tháng của người lao động và chênh lệch thu nhập bình quân tháng theo giới tính và nghề nghiệp năm 2019

Đơn vị : Triệu đồng



2.1.4 Số giờ làm việc bình quân/tuần

Trung bình mỗi lao động có việc làm có số giờ làm việc bình quân một tuần khoảng 45 giờ/tuần, trong đó lao động nam có số giờ làm việc bình quân cao hơn lao động nữ. Tuy nhiên, chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động nam so với lao động nữ là không nhiều, khoảng cách chênh lệch trung bình khoảng hơn 2 giờ/tuần; trong đó năm 2019 khoảng cách chênh lệch số giờ làm việc trung bình của lao động nam cao hơn của lao động nữ không quá lớn, khoảng 2,6 giờ/tuần. Điều này một phần lý giải rằng chênh lệch về thu nhập bình quân tháng của người lao động theo giới tính dường như không phụ thuộc quá nhiều vào sự chênh lệch số giờ làm việc bình quân.

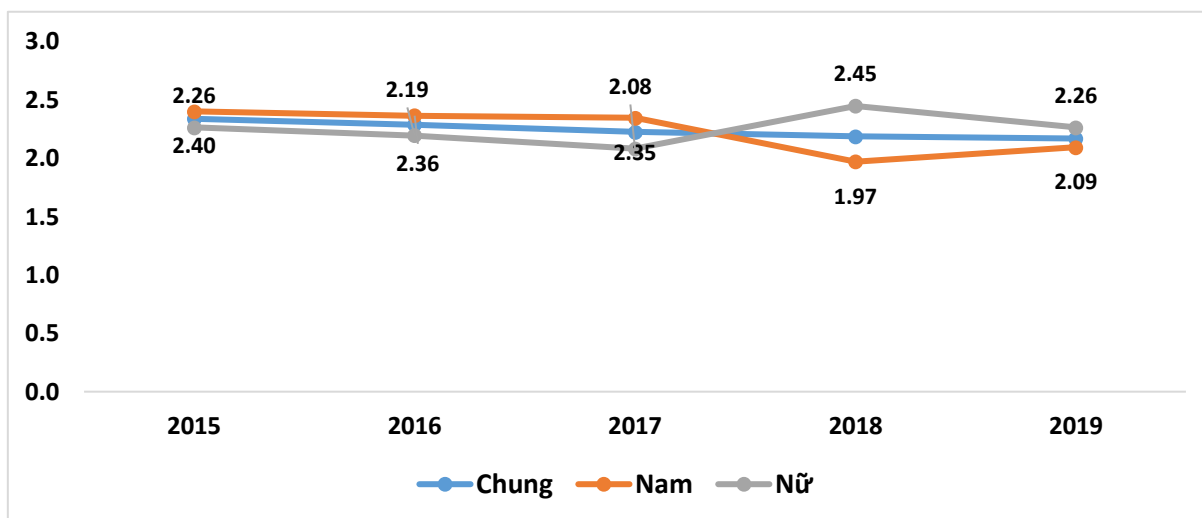
2.1.5 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

Nữ giới trong độ tuổi lao động khó tìm được việc làm hơn nam giới.

Ở TTLĐ của Việt Nam trước Covid-19, không có sự chênh lệch đáng kể về giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp, phụ nữ gia nhập LLLĐ khá thuận lợi so với các nước khác (mặc dù không thuận lợi như nam giới). Hình 4 đã cho chúng ta thấy rõ hơn vấn đề này. Trước năm 2017, phụ nữ ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp thấp và cũng không có xu hướng rõ rệt nào về chênh lệch giới trong tỷ lệ thất nghiệp. Năm 2018, 2019. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn tỷ lệ này của nam.

Hình 6 : Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động giai đoạn 2015-2019

Đơn vị : %



2.2. Phân tích các nhân tố tác động đến bất bình đẳng giới của thị trường lao động Việt Nam trước khi dịch Covid-19 xuất hiện

2.2.1. Áp dụng mô hình hồi quy đối với chỉ tiêu về thị trường lao động trước khi dịch Covid-19 xuất hiện

Như đã trình bày trong chương I, chỉ tiêu chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ được lựa chọn là biến phụ thuộc cho mô hình hồi quy bội và 14 biến độc lập được xác định cần hướng tới để xây dựng mô hình hồi quy bội nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến vấn đề bất bình đẳng giới trong thu nhập bình quân của người lao động.

Kết quả chạy mô hình hồi quy bội như sau:

Bảng 1: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Model Summaryⁱ

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
8	.463 ^h	.215	.161	525.95056	1.733

h. Predictors: (Constant), LCAL, Chucoso, Tulam, CNXD

i. Dependent Variable: CLTNBQ

Bảng 2: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
8	Regression	4387487.905	4	1096871.976	3.965	.007 ⁱ
	Residual	16044191.275	58	276623.988		
	Total	20431679.180	62			
i. Predictors: (Constant), LCAL, Chucoso, Tulam, CNXD						

Bảng 3: Đánh giá mức ý nghĩa hệ số hồi quy của biến độc lập đến mô hình Coefficients

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	VIF
	B	Std. Error	Beta			
(Constant)	3833.255	910.522		4.210	.000	4.673
Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực CNXD	23.458	10.690	.552	2.194	.032	1.578
Tỷ lệ lao động là chủ cơ sở	279.087	79.165	.515	3.525	.001	2.966
Tỷ lệ lao động là lao động gia đình	-31.051	14.227	-.437	-2.183	.033	9.048
Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương	-49.815	15.530	-1.123	-3.208	.002	4.673

Sau khi tiến hành hồi quy tuyến tính bội theo phương pháp Backward, thu được mô hình hồi quy với biến độc lập: (1) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng; (2) Tỷ lệ lao động là chủ cơ sở từ 15 tuổi trở lên có việc làm; (3) Tỷ lệ lao động tự làm từ 15 tuổi trở lên có việc làm; (4) Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương từ 15 tuổi trở lên có việc làm.

2.2.2. Kiểm định các khuyết tật của mô hình

Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ có phụ thuộc vào nhân tố như: (1) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng; (2) Tỷ lệ lao động là chủ cơ sở từ 15 tuổi trở lên có việc làm; (3) Tỷ lệ lao động tự làm từ 15 tuổi trở lên có việc làm; (4) Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương từ 15 tuổi trở lên có việc làm hay không?

* Kiểm định tính đa cộng tuyến của mô hình

Bảng 3 “Coefficients” cho thấy các hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 => Khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình là thấp.

* Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:

Số liệu Bảng 1 cho thấy:

- R Square = 0.215 (21,5 %) cho thấy biến độc lập trong mô hình giải thích được 21,5 % sự thay đổi của biến phụ thuộc Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ.

- Kiểm định F: Hệ số Sig của Model = 0.007 < 0.01 => Mô hình phù hợp.

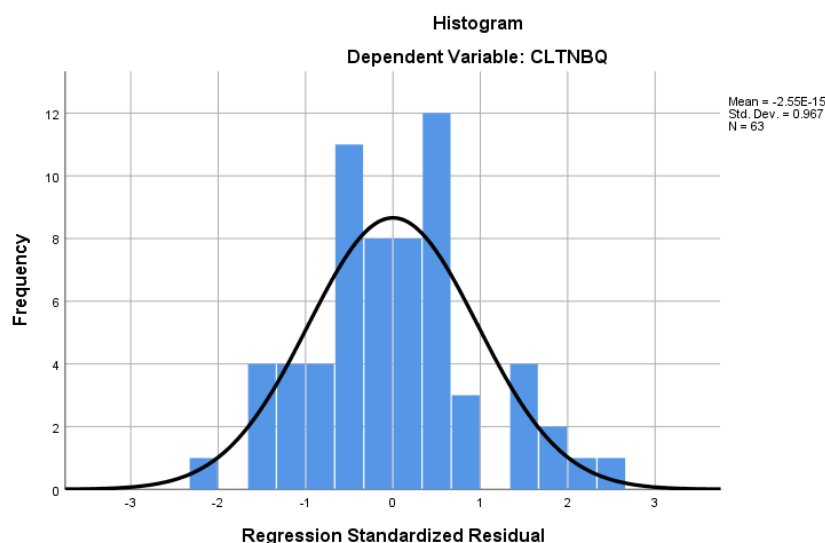
* Kiểm định tính tự tương quan của mô hình

Hệ số Durbin-Watson = 1,733 > 1 và < 3 (Bảng 1): Mô hình không có tự tương quan.

* Kiểm định phương sai sai số không đổi

Đồ thị cho thấy: Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ có phân phối tương đối chuẩn, điều này chứng tỏ phương sai sai số không đổi.

Hình 7: Độ lệch chuẩn của thu nhập bình quân tháng



2.2.3. Các nhân tố tác động đến khoảng cách thu nhập bình quân theo giới tính

Mô hình hồi quy biểu thị mối quan hệ giữa CLTNBQ (Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ năm 2019) và các yếu tố liên quan đến tình hình việc làm của người lao động của 63 tỉnh/thành phố có dạng:

$CLTNBQ(2019) = 3833,255 + 23,458 * \text{Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng} + 279,087 * \text{Tỷ lệ lao động là chủ cơ sở từ 15 tuổi trở lên có việc làm} - 31,051 * \text{Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động tự làm} - 49,815 * \text{Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương từ 15 tuổi trở lên có việc làm}.$

Kết quả xây dựng mô hình hồi quy cho thấy, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng hay tỷ lệ lao động có việc làm với vị thế là chủ cơ sở có tác động thuận chiều tới chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ. Tức là, khi tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng hoặc tỷ lệ lao động có việc làm với vị thế là chủ cơ sở tăng lên thì chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ tăng lên hay nói cách khác bất bình đẳng về thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng lên. Trong các yếu tố tác động làm thay đổi bất bình đẳng thu nhập của người lao động, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ là nhân tố có tác động mạnh nhất làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập bình quân của người lao động.

Đối với những tỉnh, thành phố có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao thì khoảng cách thu nhập bình quân của lao động nam và lao động nữ càng gia tăng và ngược lại. Số liệu năm 2019 cho thấy, nhiều tỉnh, thành phố có tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao có sự CLTNBQ cao, như Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Đồng Nai, Nam Định, Hải Dương là những tỉnh có tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao nhất cả nước, lần lượt là 48,4%, 44,3%, 51,2% và 50,7, CLTNBQ của nam giới so với nữ giới của những tỉnh này tương ứng lần lượt là 3,2 triệu đồng, 2,7 triệu đồng, 2,4 triệu đồng và 2,2 triệu đồng. Trong khi đó, những tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, với đặc điểm thu hút nhiều lao động di cư tới làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp ghi nhận bất bình đẳng TNBQ tương đối thấp so với các tỉnh khác. Năm 2019, ghi nhận tỷ lệ lao động trong khu vực CNXD của Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh lần

lượt là 64,1%, 58,3%, 57,4%, những địa phương này có sự khác biệt theo giới tính của tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng là không nhiều, tại Bắc Ninh, tỷ lệ lao động nam nhiều hơn tỷ lệ lao động nữ khoảng 3 điểm phần trăm, Bình Dương, Đồng Nai tỷ lệ lao động nữ cao hơn lao động nam trong cùng khu vực kinh tế (lần lượt là 0,1 điểm phần trăm và gần 4 điểm phần trăm). Trong khi CLTNBQ của lao động nam so với lao động nữ của Bình Dương, Đồng Nai và Bắc Ninh ở mức tương đối thấp, lần lượt là 1,4 triệu đồng; 1,6 triệu đồng; 1,1 triệu đồng.

Chủ cơ sở là lực lượng lao động có việc làm chiếm nhỏ trong nền kinh tế, nhưng tại nhiều địa phương đây đội ngũ nhân lực này lại là nhân tố là gia tăng bất bình đẳng trong TNBQ của lao động. Theo nghiên cứu từ mô hình hồi quy, tỷ lệ lao động có việc làm là chủ cơ sở là nhân tố có tác động cùng chiều với CLTNBQ của người lao động. Với lý thuyết của mô hình hồi quy bội, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, sự tăng lên của tỷ lệ lao động là chủ cơ sở làm cho CLTNBQ của lao động giảm xuống và ngược lại. Nhiều tỉnh, thành phố có tỷ lệ lao động là chủ cơ sở cao so với các tỉnh, thành phố khác như Đà Nẵng (7,2%, cao nhất cả nước); Kiên Giang (4,9%); Thành phố Hồ Chí Minh (4,5%); Hà Nội (4,0%); Nam Định (4,3%). Những tỉnh, thành phố này ghi nhận mức CLTNBQ cao so với nhiều tỉnh, thành phố khác, mức CLTNBQ của các Đà Nẵng, Kiên Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Nam Định lần lượt là 2,1 triệu đồng; 2,1 triệu đồng; 1,8 triệu đồng; 2,2 triệu đồng và 2,4 triệu đồng. Một số tỉnh, thành phố khác có tỷ lệ lao động là chủ cơ sở chiếm tỷ trọng thấp (dưới 2%), CLTNBQ cũng tương đối thấp, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Điện Biên, Gia Lai. Với đặc điểm quan sát số liệu lao động việc làm trong nhiều năm, cho thấy đa phần lao động nam giới nắm giữ vai trò là chủ cơ sở thường cao hơn nữ giới, do đó sự gia tăng tỷ lệ lao động là chủ cơ sở ở nhiều địa phương cũng là yếu tố làm gia tăng khoảng cách thu nhập bình quân của nam giới so với nữ giới của địa phương đó.

Mô hình hồi quy sử dụng bộ số liệu Điều tra lao động việc làm năm 2019 cho thấy xu hướng ngược chiều về mối quan hệ bất bình đẳng trong thu nhập với tỷ lệ lao động tự làm từ 15 tuổi trở lên. Nhiều địa phương có tỷ lệ lao động tự làm cao, trên 40% nhưng CLTNBQ thấp hơn nhiều địa phương khác, như Gia Lai, Bắc Giang, Hà Giang, Cần Thơ. Những tỉnh, thành phố của tỷ lệ lao động tự làm thấp thường là những tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp, lao động làm

công hưởng lương chiếm tỷ trọng lớn hơn; những địa phương này ghi nhận khoảng cách CLTNBQ của lao động nam so với lao động nữ tương đối thấp so với các địa phương khác: Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, với tỷ lệ lao động tự làm chiếm dưới 30%, bất bình đẳng TNBQ thấp hơn nhiều địa phương khác.

Quan sát nhân tố tỷ lệ lao động làm công hưởng lương cũng cho thấy, khi tỷ lệ lao động này tăng lên thì bất bình đẳng về thu nhập bình quân của người lao động giảm xuống và ngược lại. Đối với lao động làm công hưởng lương, đặc điểm theo giới tính quan sát được ở hầu hết các địa phương, khi mà lao động nam thường nhiều hơn lao động nữ. Năm 2019, tỷ lệ nam giới làm công hưởng lương cao hơn tỷ lệ này của nữ giới khoảng 14 điểm phần trăm, quan sát các tỉnh, thành phố, chỉ có duy nhất Bắc Ninh có tỷ lệ nữ giới làm công hưởng lương lớn hơn nam giới. Sự gia tăng về tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương tăng lên có thể là yếu tố khiến bất bình đẳng trong thu nhập theo giới tính của người lao động giảm xuống.

CHƯƠNG III: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VIỆT NAM

3.1 Phân tích thực trạng tác động của dịch Covid-19 đến vấn đề bất bình đẳng giới của thị trường lao động việc làm Việt Nam

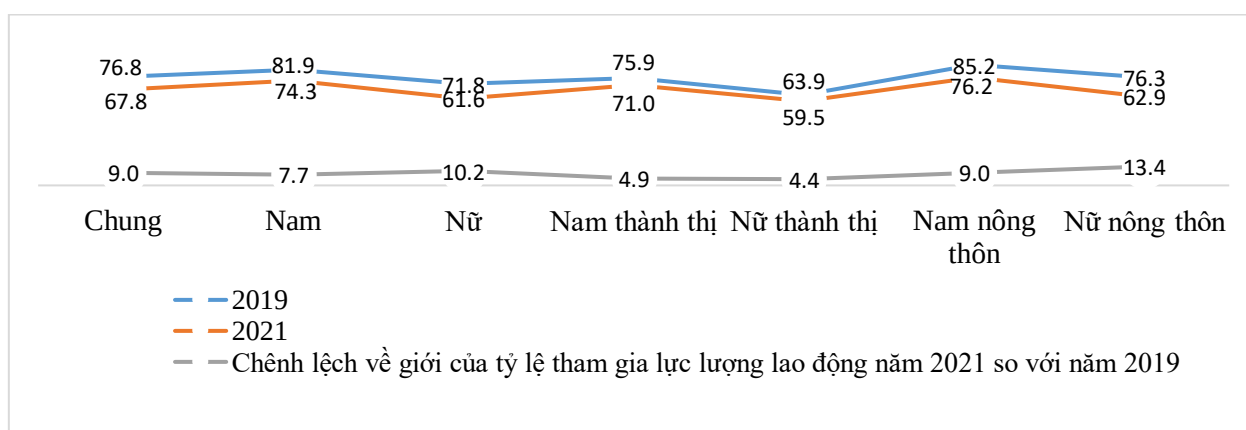
3.1.1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Dịch Covid-19 tác động làm giảm nghiêm trọng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ ở Việt Nam, đặc biệt lực lượng lao động nữ ở nông thôn

Trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam trên 70%, khi đại dịch Covid-19 xảy ra nghiêm trọng năm 2021, tỷ lệ này giảm xuống dưới 70%. Tỷ lệ này giảm nhiều hơn ở nữ giới, năm 2021 trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới là 74,3% thì tỷ lệ này ở nữ giới là 61,6%; nữ giới chịu tác động mạnh của đại dịch hơn nam giới, khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới năm 2021 so với cùng kỳ năm 2019, trước khi dịch Covid-19 xuất hiện, là 10,4 điểm phần trăm, trong khi khoảng cách chênh lệch này của lao động nam chỉ là 7,7 điểm phần trăm. Đặc biệt, đại dịch tác động mạnh nhất đối với lao động nữ sống ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2021 giảm 13,4 điểm phần trăm so với năm 2019.

Hình 8: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 và 2021

Đơn vị : %

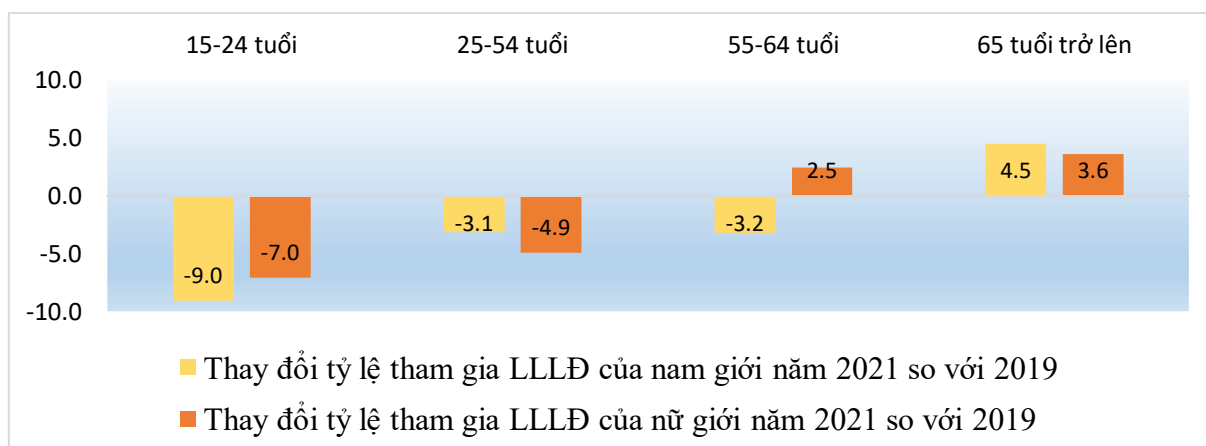


Tác động của đại dịch Covid-19 khiến nữ giới trong độ tuổi lao động chính (25-54 tuổi) không tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn nam giới, tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động ở nhóm tuổi này năm 2021 giảm 4,9 điểm phần trăm so với năm 2019, trong khi tỷ lệ giảm này của nam giới là 3,1 điểm phần trăm; thay đổi về tỷ lệ này ngược lại khi quan sát nhóm ở nhóm tuổi trẻ 15-24 tuổi. Điều

đáng chú ý, trong khi đại dịch diễn ra nghiêm trọng trong năm 2021, nữ giới ở nhóm tuổi lao động lớn tuổi 55-64 tuổi vẫn tham gia hoạt động kinh tế, với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2021 cao hơn 4,5 điểm phần trăm so với tỷ lệ này năm 2019.

Hình 9: Thay đổi về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính năm 2021 so với năm 2019

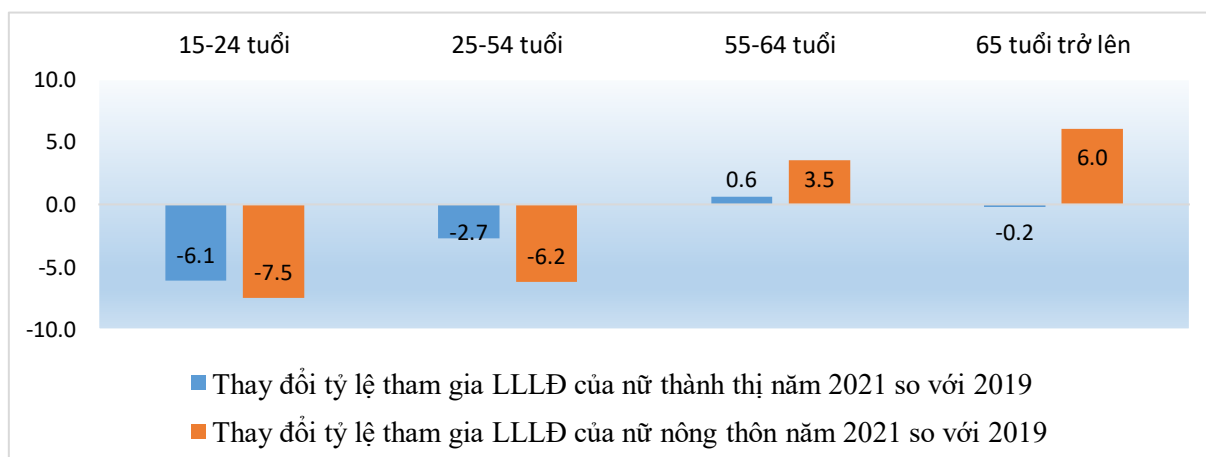
Đơn vị: %



Phụ nữ trong độ tuổi lao động (15-54 tuổi) sống ở khu vực nông thôn phải rời bỏ thị trường lao động nhiều hơn so với những phụ nữ cùng độ tuổi sống ở khu vực thành thị khi đại dịch Covid xảy ra. Tức là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ nông thôn năm 2021 so với năm 2019 giảm nhiều hơn tỷ lệ này của nữ giới sống ở khu vực thành thị. Tuy nhiên, trong bối cảnh đại dịch, nhiều việc làm bị cắt giảm và nhiều thời điểm người dân hạn chế đi lại, phụ nữ ở nhóm tuổi cao (trên 55 tuổi) vẫn tham gia các hoạt động kinh tế, đặc biệt là phụ nữ sống ở khu vực nông thôn.

Hình 10: Thay đổi về tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động theo khu vực thành thị, nông thôn năm 2021 so với năm 2019

Đơn vị: %



3.1.2. Số lao động có việc làm

Đại dịch Covid-19 khiến số lượng lao động có việc làm giảm khoảng 1,5 triệu người, trong đó số lao động nam giảm nhiều hơn so với lao động nữ (1,1 triệu lao động nam; 0,5 triệu lao động nữ). Tuy nhiên, phụ nữ bị giảm việc làm nhiều nhất trong các ngành như nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm khoảng 173 nghìn người, ngành dịch vụ lưu trú ăn uống giảm 119 nghìn người và ngành hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình giảm khoảng 41 nghìn lao động.

Bảng 4: Số lao động có việc làm theo ngành kinh tế năm 2019, 2021

Đơn vị : Nghìn người

	Năm 2019		Năm 2021		Chênh lệch số lao động nam có việc làm năm 2021 so với năm 2019	Chênh lệch số lao động nữ có việc làm năm 2021 so với năm 2019
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
Toàn quốc	27,313	23,304	26,239	22,833	-1074	-471
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,081	6,725	7,710	6,552	-370	-173
Khai khoáng	161	37	142	33	-18	-4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,196	6,092	5,115	6,094	-81	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	138	39	126	26	-12	-13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	91	73	93	76	3	3
Xây dựng	4,153	462	4,080	465	-73	3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3,256	4,024	3,221	3,983	-35	-41
Vận tải khoa bãi	1,775	196	1,674	183	-101	-13
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	938	1,801	811	1,682	-127	-119
Thông tin và truyền thông	233	114	188	96	-44	-18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	217	265	221	264	3	-2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	178	125	182	126	4	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	198	112	203	109	5	-3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	223	132	214	116	-9	-17
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội	1,029	436	951	421	-78	-14
Giáo dục và đào tạo	541	1,445	469	1,392	-73	-53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	230	382	218	380	-12	-2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	147	125	131	137	-16	12
Hoạt động dịch vụ khác	511	505	482	525	-29	21
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình	15	212	6	171	-9	-41

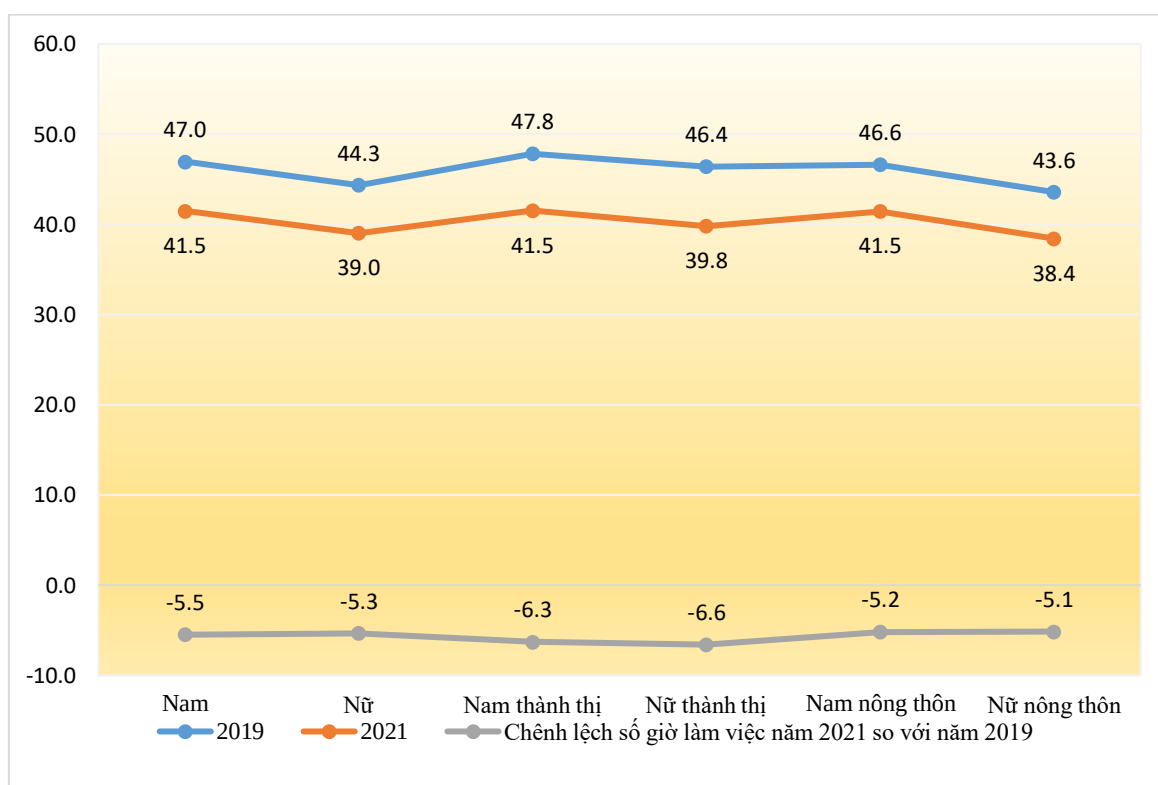
3.1.3. Số giờ làm việc bình quân/tuần

So với năm 2019, khi dịch Covid-19 chưa xuất hiện, tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19 năm 2021 khiến số giờ làm việc bình quân/tuần của người lao động giảm đáng kể đối với cả lao động nam và lao động nữ. Trong đó, số giờ làm việc bình quân của lao động nam giảm nhiều hơn của lao động nữ, tương ứng lần lượt là giảm 5,5 giờ/tuần so với 5,3 giờ/tuần. Ở khu vực nông thôn, lao động nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế với số giờ làm việc thấp hơn số giờ làm việc bình quân chung của nữ giới và thấp hơn số giờ làm việc bình quân của lao động nữ sống ở khu vực thành thị.

Quan sát số giờ làm việc của lao động nữ trong nhiều năm trở lại đây khi dịch Covid-19 chưa xảy ra, nữ giới luôn làm việc bình quân mỗi tuần trên 40 giờ, đến năm 2021, số giờ làm việc bình quân đã giảm xuống dưới 40 giờ/tuần. Như vậy, dịch bệnh nghiêm trọng năm 2021 đã tác động làm sụt giảm về số giờ làm việc bình quân/tuần và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, nhất là lao động nữ họ phải rời khỏi thị trường lao động nhiều hơn so với lao động nam.

Hình 11: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính năm 2019, 2021

Đơn vị : Giờ/tuần

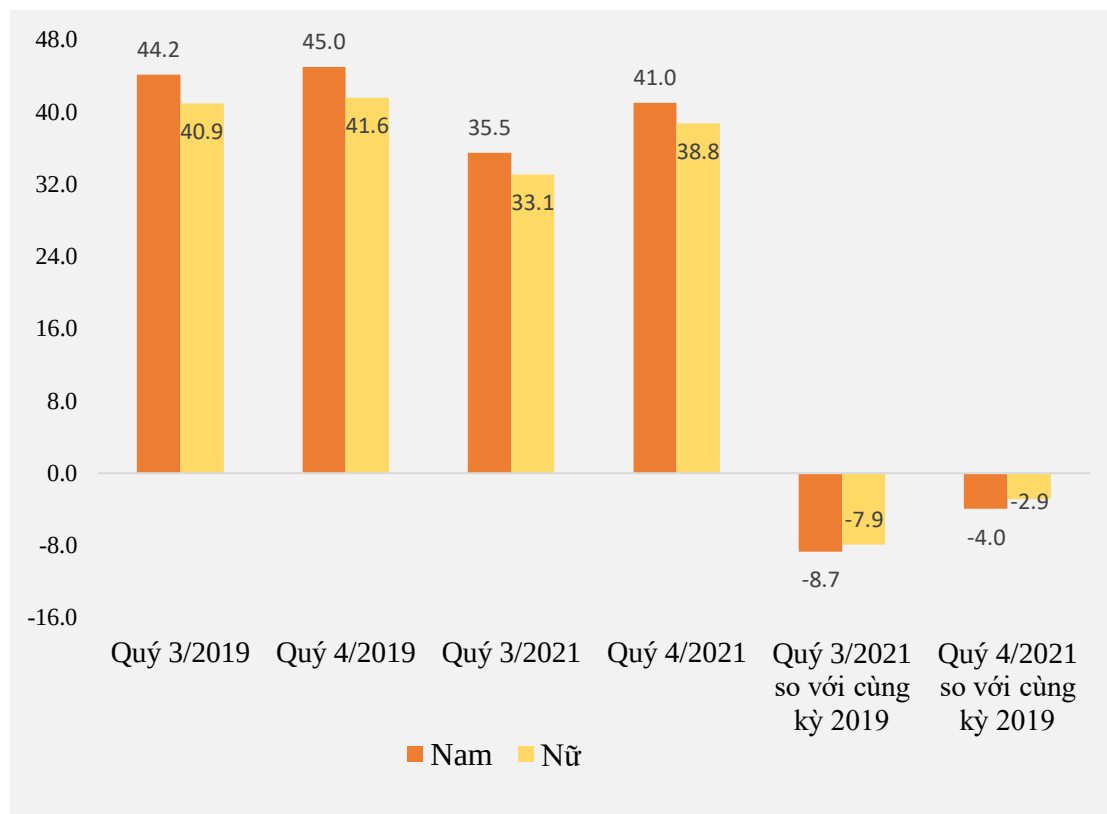


Để thấy rõ hơn sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, quan sát số liệu điều tra lao động việc làm trong quý 3/2021 cho thấy, số giờ làm việc của lao động giảm mạnh, lao động nam làm việc bình quân chỉ 35,5 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân của lao động là 33,1 giờ/tuần.

Năm 2021 so với năm 2019, số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động nữ giảm chủ yếu trong các ngành kinh tế như dịch vụ lưu trú ăn uống giảm 6,4 giờ/tuần (năm 2019 là 45,1 giờ, năm 2021 là 38,7 giờ) ; ngành hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình giảm khoảng 5 giờ/tuần; ngành bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy giảm 4 giờ/tuần. Những ngành phụ nữ bị giảm số giờ làm việc cũng chính là những ngành tỷ trọng lao động nữ chiếm cao trong tổng số 21 ngành kinh tế của Việt Nam; năm 2021, tỷ trọng lao động nữ có việc làm cao trong tổng số lao động nữ ở các ngành kinh tế chủ yếu như: ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy chiếm 17,4%, lao động trong ngành dịch vụ lưu trú ăn uống chiếm 7,4% tổng số lao động nữ.

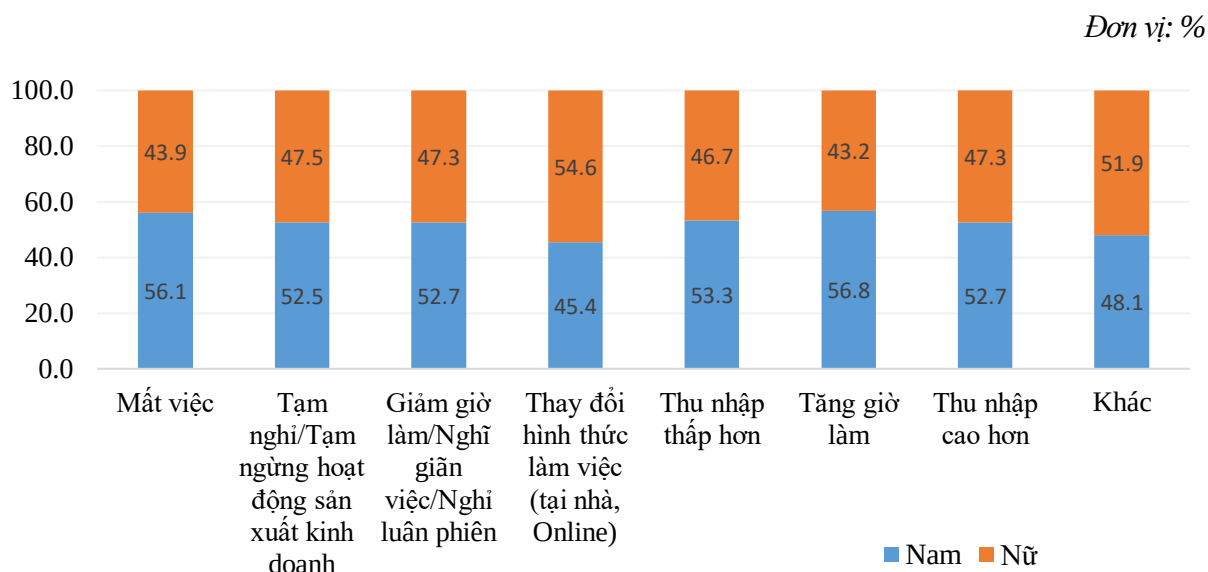
Hình 12: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, các quý năm 2019 và 2021

Đơn vị : Giờ/tuần



Trong tổng số người bị ảnh hưởng do tác động của dịch Covid-19 chủ yếu khiến họ bị mất việc, giảm giờ làm, tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh hay tác động làm thu nhập thấp, thay đổi công việc; đa số nam giới chịu tác động với tỷ trọng cao hơn nữ giới. Tuy nhiên, có khoảng gần 400 nghìn nữ giới (chiếm tỷ trọng 54,6%) trong tổng số người trả lời cho rằng do đại dịch làm thay đổi hình thức làm việc của họ, họ lựa chọn các công việc tại nhà hoặc công việc online.

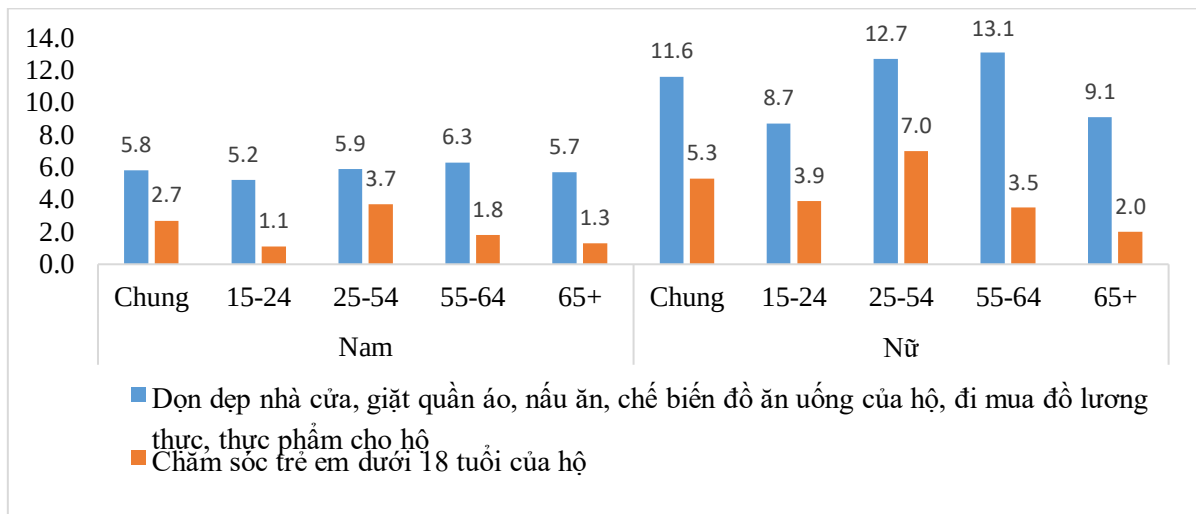
Hình 13: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo giới tính năm 2021



Nhìn chung, nữ giới tham gia vào các công việc gia đình với thời gian trung bình lớn hơn gấp 2 lần so với nam giới. Phụ nữ trong độ tuổi từ 55-64 tuổi, trung bình một tuần dành 13,1 giờ làm các công việc như dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ quần áo, nấu ăn,..., trong khi số giờ trung bình của nam giới ở cùng độ tuổi chỉ là 6,3 giờ/tuần. Ngay cả đối với nhóm tuổi trong độ tuổi lao động chính (25-54), phụ nữ cũng phải dành 12,7 giờ/tuần làm các công việc nhà, số giờ này cao hơn gấp hai lần số giờ nam giới thực hiện cùng công việc (5,9 giờ/tuần). Quan sát đã chỉ ra có sự bất bình đẳng về giới đối với các công việc gia đình, điều này cũng cho thấy tư tưởng văn hóa của người Việt Nam từ nhiều thế hệ vẫn tồn tại, khi mà các công việc như chăm sóc nhà cửa, gia đình là thiên chức của người phụ nữ trong gia đình. Dường như ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn ra phức tạp làm cho nhận định này được khẳng định là đúng ở Việt Nam.

Hình 14: Số giờ làm việc trung bình/tuần đối với một số công việc theo giới tính năm 2021

Đơn vị: Giờ

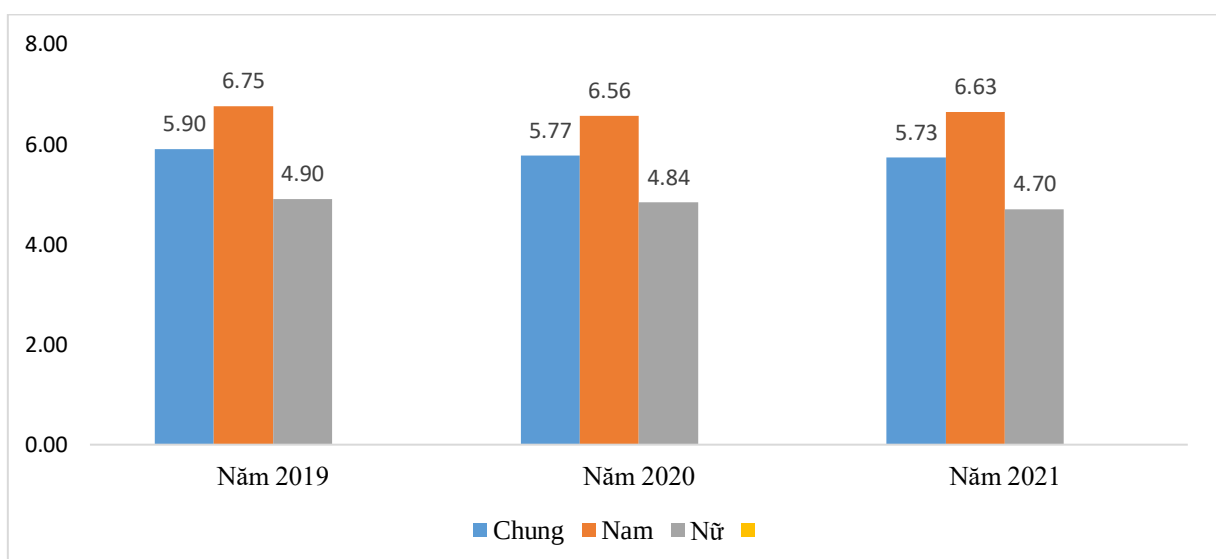


3.1.4. Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân của người lao động liên tục sụt giảm kể khi dịch Covid-19 xảy ra năm 2020 và diễn biến nghiêm trọng trong năm 2021 tại Việt Nam. So với năm 2019, năm 2021 thu nhập bình quân của lao động nữ giảm gần gấp 2 lần so với thu nhập bình quân tháng của lao động nam, cụ thể thu nhập bình quân của lao động nữ giảm 200 nghìn đồng so với mức giảm 120 nghìn đồng của lao động nam. Sự sụt giảm về thu nhập của lao động nữ cũng phần nào được lý giải do họ phải rời khỏi thị trường lao động nhiều hơn và giảm số giờ tham gia hoạt động nhiều hơn so với lao động nam.

Hình 15: Thu nhập bình quân của người lao động các năm 2019-2021

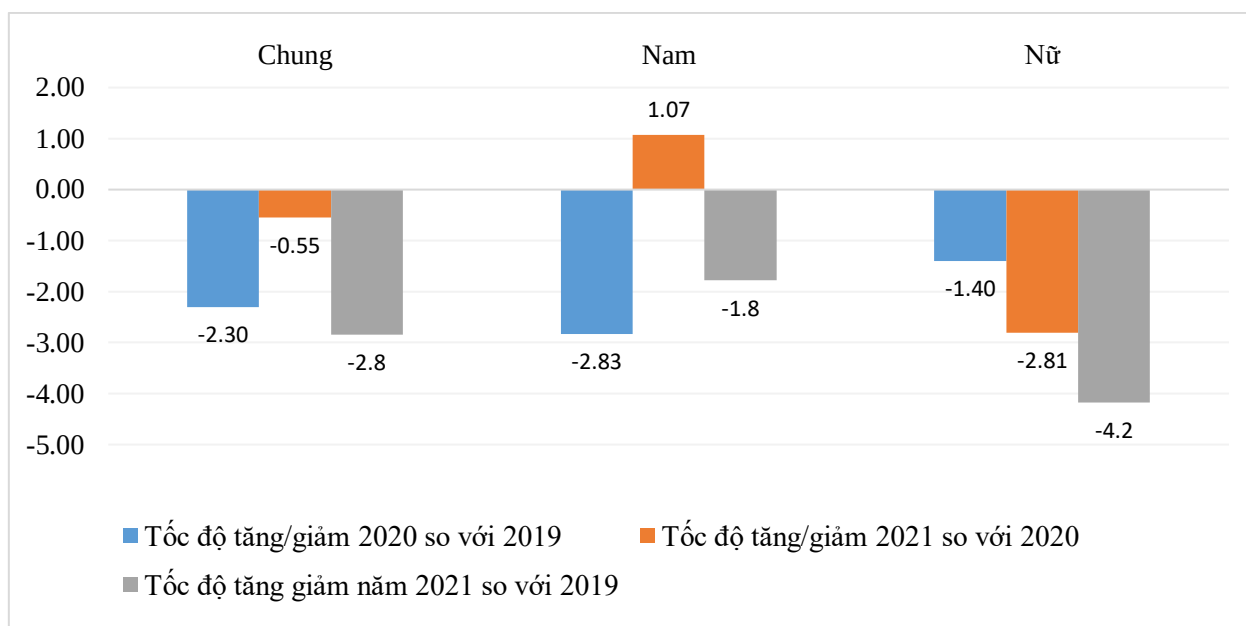
Đơn vị: Triệu đồng



So với trước khi dịch Covid-19 xảy ra, tốc độ giảm thu nhập bình quân của lao động nữ năm 2021 so với năm 2019 lớn hơn hai lần tốc độ giảm thu nhập của lao động nam (tương ứng lần lượt là 4,2% so với 1,8%). Lao động nữ vẫn là gánh chịu tác động của đại dịch nhiều hơn lao động nam, khi mà dịch bệnh khiến phụ nữ sụt giảm về thu nhập liên tiếp trong hai năm 2020 và nặng nề hơn vào năm 2021.

Hình 16: Tốc độ tăng/giảm thu nhập bình quân của người lao động 2019-2021

Đơn vị : %

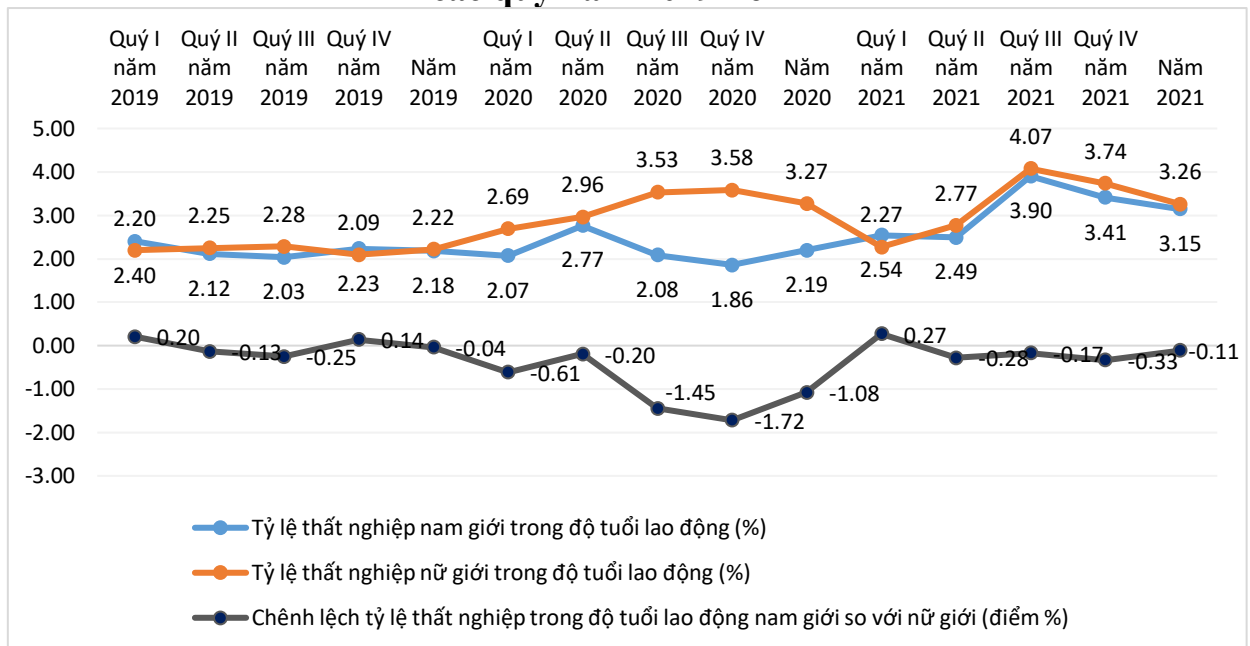


3.1.5. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

Quan sát thị trường lao động trong nhiều năm trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp chung trong độ tuổi lao động luôn thấp hơn dưới 3%. Khi quan sát theo giới tính cũng cho thấy kết quả tương tự, xu hướng này thật sự có sự thay đổi khi Covid-19 xảy ra tại Việt Nam kể từ năm 2020. Đại dịch COVID-19 đẩy hàng triệu lao động rơi vào tình cảnh thất nghiệp, kể từ các năm 2019 trở về trước, số người thất nghiệp của Việt Nam xoay quanh khoảng 1 triệu người, đến năm 2020 con số này là khoảng hơn 1,2 triệu người và đến năm 2021 là khoảng hơn 1,4 triệu người. Khoảng cách về bất bình đẳng giới đối với chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động gia tăng mạnh mẽ khi đại dịch xảy ra ở Việt Nam, trong khi không có sự khác biệt tỷ lệ này giữa nam giới và nữ giới theo quan sát trước khi đại dịch xuất hiện. Trong quý III/2020, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của lao động nữ cao hơn của lao động nam 1,45 điểm phần trăm, sang quý IV/2020 tỷ lệ chênh lệch này theo giới tính là 1,72% và đến năm 2021 mức độ chênh lệch tỷ lệ đã được thu hẹp hơn so với các quý của năm 2021. Tuy vậy, quý III/2021 chứng kiến Đợt dịch bùng phát lần thứ tư là nghiêm trọng nhất, tiếp tục tác động mạnh mẽ đến việc làm của lao động nữ, Quý III/2021

chứng kiến sự tăng cao tỷ lệ thất nghiệp nữ trong độ tuổi lao động tăng cao chưa từng có đối với thị trường lao động Việt Nam trong nhiều năm trở lại đây (4,07%). Như vậy, tác động của đại dịch Covid-19 đã làm cho vấn đề bất bình đẳng giới của thị trường lao động trở lên nghiêm trọng hơn, khi mà có sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ trong độ tuổi.

Hình 17. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính các quý năm 2019-2021



3.2. Phân tích các nhân tố tác động đến vấn đề bất bình đẳng giới của thị trường lao động Việt Nam khi dịch Covid-19 xảy ra

3.2.1 Áp dụng mô hình hồi quy đối với chỉ tiêu chênh lệch thu nhập bình theo giới tính của người lao động khi dịch Covid-19 xảy ra

Kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính bội như sau :

Bảng 5: Đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy

Model Summaryⁱ

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
8	.463 ^h	.214	.160	499.08172	1.694

h. Predictors: (Constant), CNXD, Chucoso, DSTT, LDGD

i. Dependent Variable: CLTNBQ

Bảng 6: Đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy
ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
8	Regression	3942259.056	4	985564.764	3.957	.007 ⁱ
	Residual	14446788.437	58	249082.559		
	Total	18389047.493	62			
a. Dependent Variable: CLTNBQ						
i. Predictors: (Constant), CNXD, Chucoso, DSTT, LDGD						

Bảng 7: Đánh giá mức ý nghĩa hệ số hồi quy của biến độc lập đến mô hình
Coefficients

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	VIF
	B	Std. Error	Beta			
(Constant)	929.144	456.213		2.037	.046	
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị	-9.256	4.086	-.288	-2.265	.027	1.194
Tỷ lệ lao động là chủ cơ sở	184.294	69.362	.358	2.657	.010	1.337
Tỷ lệ lao động là lao động gia đình	31.936	12.041	.544	2.652	.010	3.110
Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng	16.528	7.156	.431	2.310	.024	2.570

Mô hình hồi quy bội thu được các các biến độc lập là nhân tố tác động lên biến phụ thuộc: (1) Tỷ lệ lao động dân số từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị; (2) Tỷ lệ lao động là chủ cơ sở từ 15 tuổi trở lên có việc làm; (3) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình; (4) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng.

3.2.2. Kiểm định các khuyết tật của mô hình

Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ có phụ thuộc vào nhân tố như: (1) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị; (2) Tỷ lệ lao động là chủ cơ sở từ 15 tuổi trở lên có việc làm; (3) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình; (4) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng.

a) Kiểm định tính đa cộng tuyến của mô hình

Bảng 3 “Coefficients” cho thấy các hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 $\Rightarrow$ Khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình là thấp.

b) Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:

Số liệu Bảng 1 cho thấy:

- R Square = 0.214 (21,4 %) cho thấy biến độc lập trong mô hình giải thích được 21,4 % sự thay đổi của Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ.
- Kiểm định F: Hệ số Sig của Model = 0.007 < 0.01 $\Rightarrow$ Mô hình phù hợp.

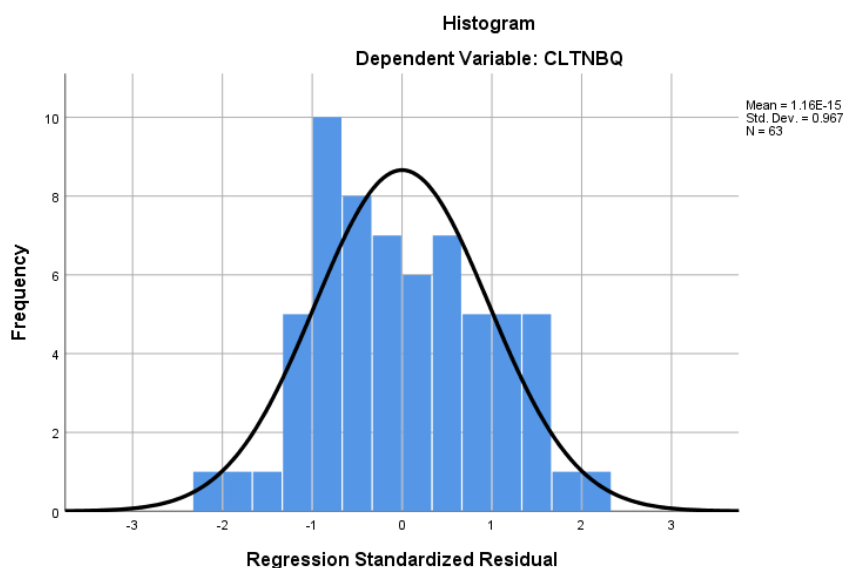
c) Kiểm định tính tự tương quan của mô hình

Bảng 1 cho thấy, hệ số Durbin-Watson = 1,694 > 1 và < 3: Mô hình không có tự tương quan.

d) Kiểm định phương sai sai số không đổi

Đồ thị cho thấy: Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ có phân phối tương đối chuẩn, điều này chứng tỏ phương sai sai số không đổi.

Hình 18: Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ



3.3.2 Phân tích tác động của các nhân tố đến khoảng cách thu nhập bình quân theo giới tính

Năm 2021, mô hình hồi quy biểu thị mối quan hệ giữa CLTNBQ (Chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ) và các yếu tố liên quan đến tình hình việc làm của người lao động theo 63 tỉnh/thành phố trong cả nước có dạng:

CLTNBQ (2021) = 929,144 - 9,256* Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị + **184,294 *** Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là chủ cơ sở + **31,936 *** Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình + **16,528 *** Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng.

Kết quả xây dựng mô hình hồi quy cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị có tác động ngược chiều với chênh lệch thu nhập bình quân tháng của người lao động. Khi tỷ lệ dân số ở từ 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị tăng lên, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, thì mức chênh lệch thu nhập bình quân tháng theo giới tính giảm xuống. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên khu vực thành thị gia tăng nhanh dường như là yếu tố có tác động làm giảm sự bất bình đẳng thu nhập bình quân tháng về giới hay làm khoảng cách thu nhập bình quân tháng theo giới tính được thu hẹp lại. Thị trường lao động Việt Nam với đặc điểm, lao động làm việc ở khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng cao hơn lao động làm việc ở khu vực thành thị; lao động động nữ làm việc ở khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng cao hơn lao động nữ làm việc ở khu vực thành thị, tuy nhiên thu nhập bình quân tháng của lao động nữ làm công hưởng lương khu vực thành thị cao hơn gấp của lao động nữ làm công hưởng lương sống ở khu vực nông thôn. Cụ thể, năm 2021, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực nông thôn là 69,5%, tỷ lệ này của thành thị là 65,0%; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ ở khu vực nông thôn là 62,9%, tỷ lệ này của lao động nữ làm việc ở khu vực thành thị là 59,5%, trong khi đó, thu nhập bình quân của lao động nữ sống ở khu vực thành thị nông thôn lần lượt là 6,5 triệu đồng và 5,4 triệu đồng. Trong bối cảnh nền kinh tế - xã hội Việt Nam đang ngày càng phát triển, quá trình đô thị hóa ngày càng cao là xu hướng tất yếu của sự phát triển, sự gia tăng dân số sống ở khu vực thành thị không nằm ngoài xu hướng phát triển này của xã hội, cùng với đó là sự gia tăng lực lượng lao động của khu vực thành thị. Do đó, gia tăng lao động nói chung và gia tăng lao động nữ của thị trường lao động nói riêng ở khu vực thành thị là nhân tố tác động tích cực tới vấn đề bất bình đẳng thu nhập bình quân của người lao động theo giới. Những nhân tố thu hút lao động nữ sống ở khu vực thành thị giúp họ có những cơ hội việc làm tốt hơn, thu nhập bình quân được tăng lên và

cải thiện hơn, và cũng là nhân tố thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng về thu nhập của người lao động theo giới tính của thị trường lao động Việt Nam.

Đối với biến độc lập là các chỉ tiêu như: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên là chủ cơ sở có việc làm; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên là lao động gia đình là các nhân tố có tác động thuận chiều với biến phụ thuộc “chênh lệch thu nhập bình quân tháng của người lao động theo giới tính”. Điều đáng chú ý, trong số các nhân tố tác động thuận chiều tới biến phụ thuộc của mô hình, nhân tố có tác động tương quan mạnh nhất làm thay đổi khoảng cách thu nhập theo giới tính là tỷ lệ lao động có việc làm là lao động gia đình. Với đặc điểm về vị thế việc làm của người lao động gia đình là lao động không được trả công, trả lương đối với công việc chính, nhưng chính họ lại là những lao động phụ giúp, góp phần làm gia tăng thu nhập của hộ. Năm 2021, thị trường lao động Việt Nam chứng kiến, nhóm lao động gia đình tăng so với năm trước 6,4%, điều này là do một bộ phận người lao động quay về làm công việc tạm thời và giúp thành viên gia đình mình để có thể gia tăng thu nhập trong điều kiện khi thị trường lao động bị suy giảm và không tìm được công việc mới do ảnh hưởng bởi dịch. Xét về giới tính đối với các nhóm lao động làm công hưởng lương, hay nhóm chủ cơ sở lao động nữ đều chiếm tỷ trọng thấp hơn nhiều so với lao động nam, trong khi đó đối với nhóm lao động yếu thế như nhóm lao động gia đình thì nữ giới lại chiếm tỷ trọng chủ yếu (chiếm 65,4%), điều này đã thể hiện sự bất bình đẳng giới tính. Như vậy, sự tăng lên hay giảm đi của tỷ lệ lao động gia đình, trong đó, chủ yếu là nữ giới, là nhân tố có tác động làm tăng hoặc giảm chênh lệch thu nhập bình quân tháng của lao động nam so với lao động nữ. Hay nói cách khác, trong điều kiện giữa các nhân tố khác không thay đổi, giảm tỷ lệ lao động gia đình trong thị trường lao động làm thu hẹp khoảng cách thu nhập bình quân của người lao động.

Nhân tố ảnh hưởng thuận chiều tiếp theo đối với khoảng cách thu nhập bình quân của người lao động theo giới tính là tỷ lệ lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng. Đối với đối với khu vực công nghiệp và xây dựng trong năm 2021, số lượng cũng như tỷ trọng lao động trong ngành này giảm 0,2 điểm phần trăm, điều này là chưa từng xảy ra trước đây. Lao động nam làm việc trong khu vực này luôn chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều so với của lao động nữ (58,8% so với 41,2%); thu nhập bình quân của lao động nam trong khu vực công nghiệp và xây dựng thường cao hơn so với lao động nữ làm cùng khu vực kinh tế. Đặc biệt, đối với các tỉnh, thành phố có tỷ trọng lao động trong khu vực này cao sẽ là nhân tố gây ra sự bất bình đẳng trong thu nhập cao của người lao động theo giới tính. Điều này được thể hiện rõ nét hơn, khi năm 2021 ghi nhận nhiều địa phương trong

cả nước xảy ra tình trạng bất bình đẳng thu nhập của lao động nam so với lao động nữ ở mức cao, đặc biệt ở những địa phương thu hút nhiều lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng. Cụ thể, một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng cao như Vĩnh Phúc (51,4%), Đồng Nai (57,2%), Bắc Ninh (59,6%), Hải Dương (51,1%), Hưng Yên (46,5%), khoảng cách CLTNBQ của lao động nam so với lao động nữ ở hai khu vực này lần lượt là 3,4 triệu đồng, 1,2 triệu đồng, 1,8 triệu đồng, 2,4 triệu đồng và 2,8 triệu đồng. Ngược lại một số tỉnh có tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng thấp cũng có mức CLTNBQ theo giới tính thấp, như Gia Lai chỉ có 6,0% lao động làm việc trong khu vực CNXD, CLTNBQ theo giới tính chỉ khoảng 0,85 triệu đồng; Đà Nẵng có tỷ lệ lao động làm việc trong khu CNXD chiếm 29,6%, thu nhập bình quân của lao động nam cao hơn của lao động nữ là khoảng 0,96 triệu đồng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Báo cáo đã nghiên cứu, đưa ra bức tranh thực trạng khái quát về vấn đề bất bình đẳng giới trong thị trường lao động trước và sau khi đại dịch Covid-19 xảy ra tại Việt Nam. Khi đại dịch xảy ra nghiêm trọng, lao động nữ yếu thế hơn, chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với lao động nam, thông qua một số chỉ tiêu phản ánh trong thị trường lao động Việt Nam. Dịch Covid-19 tác động làm giảm nghiêm trọng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ ở Việt Nam, đặc biệt lực lượng lao động nữ ở nông thôn, trong độ tuổi từ 25-54 tuổi.

Phụ nữ bị giảm việc làm nhiều nhất trong các ngành như nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành dịch vụ lưu trú ăn uống và ngành hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình giảm. Dịch bệnh nghiêm trọng năm 2021 đã tác động làm sụt giảm về số giờ làm việc bình quân/tuần và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, nhất là lao động nữ họ phải rời khỏi thị trường lao động nhiều hơn so với lao động nam.

Tác động của đại dịch Covid-19 đã làm cho vấn đề bất bình đẳng giới của thị trường lao động trở lên nghiêm trọng hơn, khi mà có sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của lao động nữ so với lao động nam.

Đại dịch Covid-19 làm gia tăng khoảng cách thu nhập bình quân của lao động nam so với lao động nữ. Theo nghiên cứu mô hình hồi quy bội đối với bộ số liệu lao động việc làm năm 2021 cho thấy, đối với tỉnh, thành phố có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị tăng tác động làm thu hẹp chênh lệch thu nhập bình quân của lao động theo giới tính; khi có sự gia tăng các nhân tố như tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên là chủ cơ sở có việc làm, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên là lao động gia đình, tác động làm tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập bình quân theo của lao động nam so với lao động nữ.

Tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động (ưu tiên lao động nữ), đẩy nhanh Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế.

Nghiên cứu xây dựng các chương trình chính sách đào tạo phù hợp, nâng cao chất lượng nguồn lao động, đảm bảo năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Khuyến nghị

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nghiêm trọng tại Việt Nam năm 2021 đã tác động mạnh mẽ đến thị trường lao động của Việt Nam. Xét theo góc độ giới, lao động nữ chịu tác động mạnh, nặng nề hơn lao động nam. Thông qua bức tranh

về thực trạng, nhân tố tác động sâu sắc đến thu nhập bình quân của người lao động của thị trường lao động Việt Nam khi đại dịch xảy ra được trình bày trong báo cáo chuyên đề này, một số khuyến nghị được đề xuất liên quan đến thị trường lao động Việt Nam như sau:

- Cần nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách, thể chế liên quan đến lao động nữ, đặc biệt là những lao động nữ yếu thế, dễ bị tổn thương đang phải làm các công việc bấp bênh, những công việc không có có giao kết hợp đồng giữa người sử dụng lao động và người lao động; Tạo thêm nhiều việc làm mới mang tính bền vững mà phụ nữ có lợi thế.

- Nghiên cứu có chính sách đào tạo tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn đối với lao động nữ, nhằm thích ứng với các công việc đòi hỏi ngày càng cao trong thị trường lao động hiện nay.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, thay đổi những quan niệm truyền thống về thiên chức của người phụ nữ trong từng gia đình Việt Nam, phụ nữ được tham gia vào các lĩnh vực, ngành, nghề trên thị trường lao động, tránh những suy duy quan niệm phụ nữ phải đảm nhiệm các công việc gia đình là chủ yếu.

- Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, tạo nhiều việc làm ở khu vực thành thị cho phụ nữ tiếp cận nhằm giảm bất bình đẳng thu nhập bình quân giữa lao động nam và lao động nữ. Đặc biệt, khi huy động được lượng lớn lao động nữ tham gia vào thị trường lao động, làm giảm tỷ lệ lao động gia đình cũng góp phần thu hẹp bất bình đẳng về thu nhập theo giới.

PHỤ LỤC

Biểu 1: Thu nhập bình quân tháng của lao động và chênh lệch thu nhập bình quân tháng của người lao động theo giới tính, năm 2019

Đơn vị: Nghìn đồng

	Chung	Thu nhập bình quân tháng của lao động nam	Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ	Chênh lệch thu nhập bình quân tháng đầu người của nam giới so với nữ giới
01. TP. Hà Nội	8925.4	4904.5	1848.6	8877.8
02. Hà Giang	4000.1	6723.1	2202.3	4092.8
04. Cao Bằng	4013.8	2732.5	1267.6	5152.0
06. Bắc Kạn	3715.9	2972.1	1041.7	4329.7
08. Tuyên Quang	4510.9	2636.8	1079.1	4138.7
10. Lào Cai	5340.5	3099.2	1411.7	4411.6
11. Điện Biên	5306.2	3435.9	1904.6	3769.7
12. Lai Châu	4034.7	3989.3	1316.9	5086.0
14. Sơn La	4140.4	2265.0	1769.7	4140.0
15. Yên Bái	5205.8	1670.3	2470.1	5520.7
17. Hòa Bình	5311.2	3142.8	2063.0	5109.2
19. Thái Nguyên	6100.3	3278.0	2033.2	6163.4
20. Lạng Sơn	5088.0	5086.1	1014.2	5595.2
22. Quảng Ninh	7066.2	4310.0	778.0	7031.8
24. Bắc Giang	6133.9	5067.4	1998.8	6409.3
25. Phú Thọ	5397.4	5231.1	902.8	6465.8
26. Vĩnh Phúc	8130.1	4049.5	1347.9	8916.0
27. Bắc Ninh	8266.2	4843.5	3286.6	8399.8
30. Hải Dương	7237.3	6597.1	1669.1	7560.7
31. TP Hải Phòng	7827.0	5068.6	2168.7	7918.9
33. Hưng Yên	7496.1	5688.6	2138.4	7473.8
34. Thái Bình	6130.0	4771.8	2724.3	6557.1
35. Hà Nam	5835.2	4658.9	1471.1	6711.4
36. Nam Định	6425.2	3867.8	1967.4	7084.4
37. Ninh Bình	6201.7	4002.3	2422.9	6691.1
38. Thanh Hóa	5763.8	4004.9	2196.8	6017.1
40. Nghệ An	5445.8	3923.3	1840.5	5768.3
42. Hà Tĩnh	5404.4	3556.8	1889.0	5918.5
44. Quảng Bình	5445.6	3539.1	1865.3	5736.0
45. Quảng Trị	5131.4	3451.0	1994.6	5381.4

	Chung	Thu nhập bình quân tháng của lao động nam	Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ	Chênh lệch thu nhập bình quân tháng đầu người của nam giới so với nữ giới
46. Thừa Thiên Huế	5501.9	3571.5	1559.9	5704.1
48. TP Đà Nẵng	8651.4	4232.3	1269.6	6546.4
49. Quảng Nam	5796.2	6565.2	2086.2	6044.3
51. Quảng Ngãi	5602.6	4343.1	1453.1	5705.0
52. Bình Định	5695.3	3970.3	1632.3	6014.4
54. Phú Yên	5388.0	4048.1	1647.2	5541.6
56. Khánh Hòa	6104.8	3103.1	2284.9	5507.2
58. Ninh Thuận	5409.1	4762.7	1342.1	4869.8
60. Bình Thuận	6508.2	3668.9	1740.2	6333.4
62. Kon Tum	5009.3	4535.6	1972.6	5642.5
64. Gia Lai	4061.3	3402.2	1607.1	4314.7
66. Đắk Lắk	5270.6	3437.5	623.8	5092.3
67. Đắk Nông	5276.8	2991.7	2278.9	5457.3
68. Lâm Đồng	6734.2	2945.6	2331.2	6518.9
70. Bình Phước	6781.3	4051.7	2682.5	7061.7
72. Tây Ninh	6223.3	4482.5	2298.8	6492.5
74. Bình Dương	9328.4	5276.5	946.8	7689.0
75. Đồng Nai	8105.1	7914.6	1413.8	8555.4
77. Bà Rịa Vũng Tàu	7570.7	7000.4	1104.7	7385.0
79. TP Hồ Chí Minh	9540.9	5175.5	2395.2	8146.5
80. Long An	6969.8	7779.1	1761.8	6941.3
82. Tiền Giang	7471.8	5279.5	1690.3	6377.1
83. Bến Tre	5234.9	4635.6	2836.2	5405.3
84. Trà Vinh	4951.7	3509.8	1725.1	5278.2
86. Vĩnh Long	5088.8	3343.6	1608.1	4534.6
87. Đồng Tháp	6427.0	3506.4	1582.4	5566.3
89. An Giang	5884.3	3874.1	2552.9	6088.0
91. Kiên Giang	6492.0	4074.3	1810.0	6281.9
92. TP Cần Thơ	5140.2	4314.4	2177.6	6055.7
93. Hậu Giang	4949.1	3904.8	1235.4	5090.1
94. Sóc Trăng	5261.5	3312.5	1636.6	5797.6
95. Bạc Liêu	7196.0	3300.3	1961.2	6101.2
96. Cà Mau	6534.0	3818.9	3377.1	6384.1

Biểu 2: Thu nhập bình quân tháng của lao động và chênh lệch thu nhập bình quân tháng của người lao động theo giới tính, năm 2021

Đơn vị: Nghìn đồng

	Chung	Thu nhập bình quân tháng của lao động nam	Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ	Chênh lệch thu nhập bình quân tháng đầu người của nam giới so với nữ giới
01. TP. Hà Nội	7711.7	8877.8	6455.4	2422.4
02. Hà Giang	3295.4	4092.8	2383.2	1709.6
04. Cao Bằng	4658.5	5152.0	4149.2	1002.8
06. Bắc Kạn	3604.5	4329.7	2891.5	1438.2
08. Tuyên Quang	3554.3	4138.7	2839.6	1299.1
10. Lào Cai	3590.6	4411.6	2631.3	1780.3
11. Điện Biên	2847.6	3769.7	1817.6	1952.1
12. Lai Châu	3825.7	5086.0	2740.5	2345.5
14. Sơn La	3222.1	4140.0	2172.5	1967.5
15. Yên Bái	4728.3	5520.7	3704.9	1815.8
17. Hòa Bình	4187.5	5109.2	3177.7	1931.5
19. Thái Nguyên	5540.7	6163.4	4903.1	1260.3
20. Lạng Sơn	4943	5595.2	4178.2	1417.0
22. Quảng Ninh	6133.9	7031.8	5051.9	1979.9
24. Bắc Giang	5993.1	6409.3	5554.4	854.9
25. Phú Thọ	5625.4	6465.8	4670.6	1795.2
26. Vĩnh Phúc	7317.8	8916.0	5552.1	3363.9
27. Bắc Ninh	7480.1	8399.8	6571.6	1828.2
30. Hải Dương	6376.3	7560.7	5145.8	2414.9
31. TP Hải Phòng	6924.5	7918.9	5840.7	2078.2
33. Hưng Yên	6066.6	7473.8	4661.2	2812.6
34. Thái Bình	5720	6557.1	4825.3	1731.8
35. Hà Nam	5564.1	6711.4	4393.6	2317.8
36. Nam Định	5760.8	7084.4	4431.2	2653.2
37. Ninh Bình	5523.8	6691.1	4268.7	2422.4
38. Thanh Hóa	5208.3	6017.1	4350.5	1666.6
40. Nghệ An	4834	5768.3	3767.6	2000.7
42. Hà Tĩnh	4999.1	5918.5	3977.7	1940.8
44. Quảng Bình	4802.2	5736.0	3789.3	1946.7
45. Quảng Trị	4614	5381.4	3792.2	1589.2

	Chung	Thu nhập bình quân tháng của lao động nam	Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ	Chênh lệch thu nhập bình quân tháng đầu người của nam giới so với nữ giới
46. Thừa Thiên Huế	5067.3	5704.1	4378.5	1325.6
48. TP Đà Nẵng	6083	6546.4	5585.1	961.3
49. Quảng Nam	5199	6044.3	4274.3	1770.0
51. Quảng Ngãi	4847.4	5705.0	3891.3	1813.7
52. Bình Định	4934.3	6014.4	3765.1	2249.3
54. Phú Yên	4456.8	5541.6	3168.0	2373.6
56. Khánh Hòa	4908.7	5507.2	4143.9	1363.3
58. Ninh Thuận	4251	4869.8	3456.5	1413.3
60. Bình Thuận	5509.6	6333.4	4476.5	1856.9
62. Kon Tum	4594.4	5642.5	3469.6	2172.9
64. Gia Lai	4012.8	4314.7	3696.8	617.9
66. Đắk Lắk	3900.7	5092.3	2601.7	2490.6
67. Đắk Nông	4095.9	5457.3	2518.6	2938.7
68. Lâm Đồng	5210.8	6518.9	3743.4	2775.5
70. Bình Phước	5839.4	7061.7	4467.4	2594.3
72. Tây Ninh	5756.4	6492.5	4830.5	1662.0
74. Bình Dương	7025.9	7689.0	6259.6	1429.4
75. Đồng Nai	7527.2	8555.4	6318.5	2236.9
77. Bà Rịa Vũng Tàu	6312.4	7385.0	5026.9	2358.1
79. TP Hồ Chí Minh	7501.7	8146.5	6753.3	1393.2
80. Long An	5991.3	6941.3	4835.3	2106.0
82. Tiền Giang	5194.8	6377.1	3814.0	2563.1
83. Bến Tre	4495.9	5405.3	3387.3	2018.0
84. Trà Vinh	4413.2	5278.2	3253.6	2024.6
86. Vĩnh Long	3811.8	4534.6	2954.8	1579.8
87. Đồng Tháp	4820	5566.3	3937.0	1629.3
89. An Giang	5176.4	6088.0	3871.2	2216.8
91. Kiên Giang	5203.7	6281.9	3607.2	2674.7
92. TP Cần Thơ	5365.6	6055.7	4383.5	1672.2
93. Hậu Giang	4156.1	5090.1	2915.2	2174.9
94. Sóc Trăng	4816.2	5797.6	3319.3	2478.3
95. Bạc Liêu	5112.4	6101.2	3474.0	2627.2
96. Cà Mau	5341.4	6384.1	3589.1	2795.0

Biểu 3: Một số chỉ tiêu dân số và lao động có việc làm theo tỉnh, thành phố, 2019
(sử dụng là biến độc lập của mô hình hồi quy)

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Sơ cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Trung cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Cao đẳng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Đại học (%)
01. TP. Hà Nội	46,1	50,5	6,9	7,5	6,8	28,3
02. Hà Giang	18,2	81,9	2,6	4,8	2,3	8,5
04. Cao Bằng	31,1	68,5	3,9	9,9	6,2	11,6
06. Bắc Kạn	20,9	80,2	2,6	5,5	3,0	8,7
08. Tuyên Quang	14,5	76,4	5,0	7,4	4,4	6,8
10. Lào Cai	26,1	75,7	3,4	6,2	4,7	9,9
11. Điện Biên	29,5	66,0	2,6	8,4	5,5	17,5
12. Lai Châu	18,9	80,9	2,5	4,7	3,0	8,8
14. Sơn La	13,4	87,6	2,0	2,9	2,6	5,0
15. Yên Bái	21,6	79,1	3,8	6,0	2,9	8,2
17. Hòa Bình	15,3	79,7	3,5	6,4	3,9	6,6
19. Thái Nguyên	31,5	71,8	4,5	5,9	4,4	13,3
20. Lạng Sơn	21,6	79,6	3,1	5,4	4,5	7,3
22. Quảng Ninh	64,9	59,6	10,1	9,6	6,7	14,0
24. Bắc Giang	12,8	80,0	3,9	4,2	4,2	7,6
25. Phú Thọ	17,4	72,9	5,2	8,5	3,1	10,2
26. Vĩnh Phúc	25,9	73,4	6,9	5,7	4,8	9,2
27. Bắc Ninh	27,6	71,1	4,5	6,7	6,5	11,3
30. Hải Dương	30,4	76,0	4,7	5,3	5,1	9,0
31. TP Hải Phòng	42,4	66,9	4,6	7,8	4,7	15,9
33. Hưng Yên	16,8	73,6	4,7	5,7	6,0	10,0
34. Thái Bình	12,0	83,3	3,6	2,8	3,5	6,9
35. Hà Nam	16,3	79,1	3,8	5,3	5,1	6,8
36. Nam Định	19,4	81,3	2,6	4,4	3,7	7,9
37. Ninh Bình	19,0	69,9	4,6	9,8	4,9	10,7
38. Thanh Hóa	16,2	79,1	4,0	5,5	3,7	7,7
40. Nghệ An	13,2	78,0	3,5	5,5	3,7	9,4
42. Hà Tĩnh	21,7	71,6	3,9	7,5	4,7	12,3
44. Quảng Bình	21,4	76,5	4,6	5,9	2,3	10,6
45. Quảng Trị	29,7	76,3	3,9	5,3	3,6	10,9
46. Thừa Thiên Huế	49,5	77,2	4,1	3,4	3,8	11,5

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Sơ cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Trung cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Cao đẳng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Đại học (%)
48. TP Đà Nẵng	86,9	54,5	6,7	6,4	7,6	24,8
49. Quảng Nam	26,1	79,8	4,4	3,8	4,3	7,7
51. Quảng Ngãi	15,6	78,4	3,7	5,2	5,0	7,7
52. Bình Định	29,4	80,4	4,3	3,7	3,4	8,2
54. Phú Yên	26,1	83,6	3,0	3,2	3,2	7,0
56. Khánh Hòa	38,7	76,8	4,6	3,8	5,0	9,9
58. Ninh Thuận	35,0	81,0	2,8	4,2	3,2	8,8
60. Bình Thuận	36,4	83,9	2,9	3,5	3,1	6,6
62. Kon Tum	32,2	86,4	1,7	2,8	2,2	6,9
64. Gia Lai	27,2	87,4	1,7	3,1	2,1	5,7
66. Đắk Lắk	23,0	85,4	2,1	3,1	2,5	6,8
67. Đắk Nông	14,2	85,8	1,6	3,2	1,9	7,5
68. Lâm Đồng	38,5	83,2	2,3	3,4	2,6	8,4
70. Bình Phước	22,5	83,7	3,8	3,3	2,2	7,1
72. Tây Ninh	17,3	87,3	2,5	2,9	1,8	5,6
74. Bình Dương	80,4	77,9	4,0	4,6	4,7	8,8
75. Đồng Nai	31,0	79,9	4,5	3,7	3,6	8,2
77. Bà Rịa Vũng	57,4	72,0	4,8	6,9	4,6	11,8
79. TP Hồ Chí	77,6	62,9	5,0	4,9	5,7	21,5
80. Long An	15,5	84,0	2,8	3,9	3,3	6,1
82. Tiền Giang	12,1	88,3	2,7	3,3	2,2	3,6
83. Bến Tre	8,8	88,2	2,0	2,4	1,8	5,7
84. Trà Vinh	17,4	87,9	1,8	1,9	1,8	6,6
86. Vĩnh Long	14,5	84,2	2,7	3,0	2,1	8,0
87. Đồng Tháp	17,8	86,3	2,1	3,0	2,1	6,6
89. An Giang	31,6	85,4	2,5	3,4	1,8	7,0
91. Kiên Giang	28,8	85,8	2,1	3,3	1,4	7,4
92. TP Cần Thơ	73,9	83,3	3,8	2,8	2,0	8,2
93. Hậu Giang	25,5	88,9	2,4	1,7	1,2	5,7
94. Sóc Trăng	31,8	87,6	1,7	3,1	1,6	6,0
95. Bạc Liêu	28,1	90,7	1,1	2,1	1,0	5,1
96. Cà Mau	21,1	87,4	1,7	2,2	1,1	7,6

Biểu 4: Một số chỉ tiêu dân số và lao động có việc làm theo tỉnh, thành phố, 2019
(sử dụng là biến độc lập của mô hình hồi quy)

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực NLTS (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Công nghiệp và xây dựng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Dịch vụ (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm là chủ cơ sở (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có vị thế công việc là Tự làm (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là Xã hội hợp tác xã (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động làm công hưởng lương (%)
01. TP. Hà Nội	12,0	33,7	58,2	4,0	23,7	8,2	0,0	64,0
02. Hà Giang	65,4	11,6	22,9	2,0	48,3	21,9	0,0	27,8
04. Cao Bằng	51,4	13,4	35,2	1,3	33,5	30,1	0,1	35,1
06. Bắc Kạn	57,8	15,6	26,6	2,0	33,9	34,0	0,0	30,0
08. Tuyên Quang	49,2	23,1	27,6	1,6	45,0	18,7	0,0	34,7
10. Lào Cai	43,3	20,2	36,5	1,8	39,7	20,5	0,0	38,0
11. Điện Biên	33,1	23,9	43,1	1,6	27,3	20,0	0,0	51,1
12. Lai Châu	60,9	14,5	24,6	1,4	30,3	37,9	0,0	30,4
14. Sơn La	74,5	10,2	15,3	1,4	41,8	39,5	0,0	17,3
15. Yên Bái	44,2	27,7	28,1	2,3	33,4	21,8	0,0	42,5
17. Hòa Bình	43,8	27,2	29,0	1,9	35,5	20,3	0,0	42,3
19. Thái Nguyên	27,1	38,8	34,1	2,7	33,0	11,3	0,0	53,0
20. Lạng Sơn	42,7	20,4	36,9	1,6	33,4	22,8	0,0	42,2
22. Quảng Ninh	21,3	32,6	46,1	3,4	29,6	8,1	0,0	58,8
24. Bắc Giang	31,1	41,2	27,7	2,1	46,7	3,8	0,0	47,3
25. Phú Thọ	23,8	40,4	35,8	2,1	38,7	7,1	0,0	52,1
26. Vĩnh Phúc	15,3	48,4	36,3	3,9	31,7	9,0	0,0	55,4
27. Bắc Ninh	6,3	58,3	35,4	3,6	29,6	3,7	0,0	63,1
30. Hải Dương	20,1	50,7	29,2	2,7	28,2	9,8	0,0	59,4
31. TP Hải Phòng	11,2	43,0	45,9	3,1	24,9	6,3	0,0	65,7
33. Hưng Yên	23,2	44,3	32,6	2,8	32,4	11,2	0,0	53,6
34. Thái Bình	23,3	51,3	25,4	2,1	35,6	5,7	0,0	56,6
35. Hà Nam	21,9	46,6	31,5	1,9	34,8	8,6	0,0	54,7
36. Nam Định	19,1	51,2	29,8	4,3	32,0	10,7	0,0	52,9
37. Ninh Bình	21,4	42,9	35,7	2,6	33,7	10,9	0,0	52,8
38. Thanh Hóa	33,0	37,6	29,4	2,5	35,3	12,8	0,0	49,4
40. Nghệ An	40,9	26,3	32,7	2,7	42,0	13,5	0,0	41,7
42. Hà Tĩnh	38,5	22,8	38,7	2,9	44,8	11,2	0,2	41,0
44. Quảng Bình	39,9	24,5	35,6	2,9	43,9	9,1	0,0	44,2
45. Quảng Trị	43,0	19,9	37,1	2,5	45,5	16,0	0,0	36,0

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực NLTS (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Công nghiệp và xây dựng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Dịch vụ (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm là chủ cơ sở (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có vị thế công việc là Tự làm (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là Xã việc hợp tác xã (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động làm công hưởng lương (%)
46. Thừa Thiên Huế	20,7	29,9	49,4	2,3	39,3	10,1	0,0	48,3
48. TP Đà Nẵng	2,9	29,4	67,7	7,2	20,7	5,7	0,0	66,5
49. Quảng Nam	30,4	33,3	36,3	4,2	35,6	7,8	0,0	52,3
51. Quảng Ngãi	40,2	23,1	36,6	2,5	41,7	9,2	0,0	46,6
52. Bình Định	32,9	30,4	36,7	3,3	39,8	11,2	0,1	45,7
54. Phú Yên	47,0	21,4	31,6	3,0	39,4	15,2	0,0	42,3
56. Khánh Hòa	25,2	27,1	47,7	4,9	30,0	9,4	0,0	55,7
58. Ninh Thuận	38,6	22,8	38,6	3,0	35,7	10,6	0,0	50,6
60. Bình Thuận	41,5	18,5	40,0	3,4	36,4	13,5	0,1	46,7
62. Kon Tum	73,8	6,6	19,6	1,7	53,9	23,6	0,0	20,9
64. Gia Lai	74,3	6,1	19,7	1,6	55,5	18,6	0,0	24,4
66. Đắk Lắk	67,3	8,8	24,0	1,7	40,8	31,4	0,0	26,1
67. Đắk Nông	75,6	6,0	18,4	1,4	42,6	36,1	0,0	19,9
68. Lâm Đồng	61,5	10,7	27,8	2,1	38,9	27,4	0,0	31,7
70. Bình Phước	49,7	21,6	28,6	4,1	32,2	17,6	0,0	46,1
72. Tây Ninh	26,1	38,1	35,8	2,1	32,2	8,4	0,1	57,3
74. Bình Dương	4,3	64,1	31,6	2,3	16,1	5,1	0,0	76,5
75. Đồng Nai	12,0	57,4	30,6	1,6	19,7	6,6	0,0	72,1
77. Bà Rịa Vũng Tàu	20,1	33,0	46,9	3,1	27,4	8,7	0,0	60,8
79. TP Hồ Chí Minh	1,4	38,1	60,6	4,5	20,3	4,6	0,0	70,6
80. Long An	28,3	39,9	31,8	2,3	30,6	12,3	0,0	54,8
82. Tiền Giang	38,2	29,3	32,5	1,6	36,3	16,7	0,0	45,4
83. Bến Tre	44,5	22,5	33,0	1,9	49,2	11,9	0,0	37,0
84. Trà Vinh	46,9	22,9	30,2	2,4	46,1	12,8	0,0	38,7
86. Vĩnh Long	36,8	26,0	37,1	2,5	40,5	12,9	0,0	44,1
87. Đồng Tháp	38,9	23,3	37,9	2,1	36,7	16,5	0,0	44,6
89. An Giang	31,0	22,5	46,5	3,1	39,8	12,6	0,0	44,5
91. Kiên Giang	44,3	17,6	38,1	4,9	39,2	14,8	0,0	41,2
92. TP Cần Thơ	25,6	25,8	48,6	3,2	42,1	11,6	0,0	43,1
93. Hậu Giang	48,6	21,6	29,7	2,2	41,9	22,4	0,0	33,5
94. Sóc Trăng	46,5	20,3	33,2	2,8	42,2	15,3	0,0	39,8
95. Bạc Liêu	48,6	18,8	32,6	3,1	41,3	24,4	0,0	31,2
96. Cà Mau	47,7	20,8	31,5	3,0	49,1	13,1	0,0	34,8

**Biểu 5: Một số chỉ tiêu dân số và lao động có việc làm theo tỉnh, thành phố,
năm 2021 (sử dụng là biến độc lập của mô hình hồi quy)**

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Sơ cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Trung cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Cao đẳng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Đại học (%)
01. TP. Hà Nội	46,5	49,8	8,7	6,1	5,8	29,7
02. Hà Giang	20,0	79,8	4,0	4,2	2,3	9,7
04. Cao Bằng	44,1	56,7	8,0	11,8	7,2	16,3
06. Bắc Kạn	28,3	73,9	4,2	5,8	2,9	13,2
08. Tuyên Quang	14,4	78,1	6,4	4,9	3,6	7,0
10. Lào Cai	24,6	77,7	4,6	3,8	4,7	9,2
11. Điện Biên	15,9	82,9	2,0	3,4	2,5	9,2
12. Lai Châu	30,4	78,1	3,4	6,1	3,7	8,6
14. Sơn La	15,7	83,0	4,2	3,2	2,6	7,1
15. Yên Bái	22,5	79,3	6,3	4,8	3,0	6,7
17. Hòa Bình	21,8	76,3	6,5	5,0	3,2	9,1
19. Thái Nguyên	30,8	64,5	12,2	5,9	5,2	12,2
20. Lạng Sơn	27,8	70,8	8,6	4,4	4,8	11,4
22. Quảng Ninh	64,7	58,0	12,3	9,0	4,4	16,3
24. Bắc Giang	17,4	72,8	12,3	4,1	3,5	7,3
25. Phú Thọ	19,1	65,5	10,2	8,6	5,5	10,2
26. Vĩnh Phúc	29,1	65,3	13,2	6,2	5,5	9,8
27. Bắc Ninh	34,5	65,0	12,9	4,6	5,6	11,9
30. Hải Dương	30,6	67,8	12,8	3,6	4,6	11,1
31. TP Hải Phòng	44,6	64,7	8,5	6,5	4,4	15,9
33. Hưng Yên	15,7	77,6	8,0	3,7	4,2	6,4
34. Thái Bình	10,4	80,3	8,3	3,1	2,0	6,4
35. Hà Nam	27,7	73,8	7,7	3,9	4,3	10,2
36. Nam Định	19,5	77,9	6,5	4,5	3,7	7,5
37. Ninh Bình	20,7	67,6	8,9	7,9	4,3	11,3
38. Thanh Hóa	24,2	75,8	7,2	4,5	3,3	9,2
40. Nghệ An	15,1	76,2	6,2	4,1	3,3	10,1
42. Hà Tĩnh	25,6	69,9	8,8	6,5	4,0	10,9
44. Quảng Bình	23,9	74,2	7,2	4,6	2,5	11,6
45. Quảng Trị	33,0	71,5	8,0	5,1	4,2	11,2

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên sống ở khu vực thành thị (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Sơ cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Trung cấp (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Cao đẳng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm có trình độ Đại học (%)
46. Thừa Thiên Huế	51,4	71,2	7,2	3,6	3,8	14,2
48. TP Đà Nẵng	86,3	51,1	10,3	5,6	7,3	25,7
49. Quảng Nam	24,8	72,7	9,0	3,4	4,4	10,5
51. Quảng Ngãi	20,6	74,1	5,7	5,8	6,0	8,3
52. Bình Định	39,3	79,5	7,2	3,1	2,5	7,8
54. Phú Yên	31,5	78,0	5,4	3,2	3,3	10,1
56. Khánh Hòa	40,1	73,2	6,5	3,5	5,1	11,8
58. Ninh Thuận	35,5	83,7	4,1	2,7	2,4	7,2
60. Bình Thuận	37,8	83,3	4,9	3,1	2,6	6,1
62. Kon Tum	31,3	85,1	2,8	2,3	2,3	7,5
64. Gia Lai	28,6	86,2	3,4	2,9	1,3	6,0
66. Đắk Lắk	22,8	82,2	4,4	4,0	2,1	7,5
67. Đắk Nông	15,3	84,3	4,8	3,1	1,9	5,9
68. Lâm Đồng	36,7	81,7	5,1	2,7	2,5	8,0
70. Bình Phước	23,1	80,4	7,2	3,0	2,3	7,1
72. Tây Ninh	31,2	83,6	5,9	3,4	1,2	5,9
74. Bình Dương	85,9	78,4	9,0	3,5	3,1	6,0
75. Đồng Nai	43,5	77,8	7,1	3,8	3,0	8,3
77. Bà Rịa Vũng Tàu	55,0	69,4	6,8	6,1	4,2	13,5
79. TP Hồ Chí Minh	78,9	64,0	6,1	3,6	5,0	21,3
80. Long An	16,3	84,6	4,6	3,0	2,1	5,7
82. Tiền Giang	12,8	85,6	4,1	2,7	1,9	5,8
83. Bến Tre	9,2	86,7	4,5	3,2	1,2	4,5
84. Trà Vinh	17,3	88,9	2,1	1,7	1,4	5,9
86. Vĩnh Long	20,7	84,2	4,3	2,2	2,1	7,2
87. Đồng Tháp	19,4	85,6	3,4	3,0	1,5	6,5
89. An Giang	33,2	86,2	3,7	2,8	0,8	6,6
91. Kiên Giang	27,6	83,7	4,1	2,6	1,8	7,8
92. TP Cần Thơ	69,7	75,1	5,1	3,6	2,9	13,2
93. Hậu Giang	26,4	86,1	5,0	1,9	1,1	5,9
94. Sóc Trăng	31,2	87,7	2,5	1,9	1,7	6,3
95. Bạc Liêu	27,5	89,1	3,4	1,4	1,1	5,0
96. Cà Mau	21,8	85,7	2,9	2,2	1,7	7,6

**Biểu 5: Một số chỉ tiêu dân số và lao động có việc làm theo tỉnh, thành phố,
năm 2021 (sử dụng là biến độc lập của mô hình hồi quy) (tiếp theo)**

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực NLTS (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Công nghiệp và xây dựng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Dịch vụ (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm là chủ cơ sở (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có vị thế công việc là Tự làm (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là Xã hội hợp tác xã (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động làm công (%)
01. TP. Hà Nội	8,2	33,4	58,4	3,2	25,6	8,8	0,0	62,4
02. Hà Giang	61,0	15,3	23,7	0,9	39,8	30,5	0,0	28,7
04. Cao Bằng	28,5	20,3	51,2	1,7	38,2	20,3	0,1	39,9
06. Bắc Kạn	52,3	16,5	31,2	1,1	42,0	24,7	0,0	32,2
08. Tuyên Quang	49,6	24,6	25,7	0,9	45,5	17,2	0,0	36,4
10. Lào Cai	56,8	12,9	30,3	1,4	38,9	30,0	0,0	29,7
11. Điện Biên	70,4	9,7	19,9	0,6	29,7	47,6	0,0	22,0
12. Lai Châu	52,2	15,6	32,3	1,1	42,0	23,3	0,0	33,5
14. Sơn La	70,1	9,5	20,4	1,1	40,8	38,3	0,0	19,8
15. Yên Bái	38,0	31,2	30,8	1,5	35,2	15,3	0,0	48,0
17. Hòa Bình	47,5	24,5	28,0	1,2	38,5	22,1	0,0	38,3
19. Thái Nguyên	19,9	43,4	36,6	1,7	34,0	6,1	0,1	58,1
20. Lạng Sơn	40,6	23,1	36,4	1,1	34,5	22,2	0,0	42,2
22. Quảng Ninh	19,3	33,7	46,9	1,8	30,6	6,3	0,0	61,3
24. Bắc Giang	33,4	43,5	23,1	1,6	46,0	2,5	0,0	49,8
25. Phú Thọ	18,6	49,0	32,4	1,7	31,0	5,6	0,0	61,6
26. Vĩnh Phúc	13,5	51,4	35,0	3,0	27,7	6,1	0,1	63,1
27. Bắc Ninh	5,0	59,6	35,4	2,9	29,3	4,1	0,0	63,8
30. Hải Dương	17,8	51,1	31,0	1,8	28,7	7,8	0,0	61,7
31. TP Hải Phòng	8,8	43,7	47,5	2,2	26,7	5,4	0,0	65,7
33. Hưng Yên	21,3	46,5	32,1	2,3	34,5	9,3	0,0	54,0
34. Thái Bình	23,2	50,9	25,9	1,3	36,7	2,7	0,0	59,3
35. Hà Nam	19,5	50,5	30,0	1,7	32,4	6,8	0,0	59,0
36. Nam Định	19,9	47,1	33,0	2,3	34,9	12,1	0,0	50,6
37. Ninh Bình	16,2	46,3	37,5	2,2	31,9	10,2	0,0	55,6
38. Thanh Hóa	34,4	36,3	29,3	1,7	36,3	11,2	0,0	50,7
40. Nghệ An	37,0	32,4	30,6	1,9	40,7	8,6	0,0	48,7
42. Hà Tĩnh	32,2	28,4	39,4	3,6	41,9	7,7	0,2	46,7
44. Quảng Bình	34,9	26,9	38,2	2,8	45,4	7,6	0,2	44,1
45. Quảng Trị	38,8	20,8	40,4	1,9	43,0	13,1	0,0	42,0
46. Thừa Thiên Huế	15,7	34,1	50,1	2,7	34,5	8,1	0,1	54,7

	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực NLTS (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Công nghiệp và xây dựng (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Dịch vụ (%)	Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm là chủ cơ sở (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm có vị thế công việc là Tự làm (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động gia đình (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là Xã hội hợp tác xã (%)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là lao động làm công (%)
48. TP Đà Nẵng	2,1	29,6	68,3	3,1	24,6	4,5	0,0	67,8
49. Quảng Nam	28,2	35,3	36,5	2,0	39,1	7,3	0,0	51,6
51. Quảng Ngãi	33,6	29,7	36,7	3,1	42,6	9,0	0,0	45,3
52. Bình Định	33,1	30,3	36,6	2,6	41,0	8,7	0,0	47,7
54. Phú Yên	40,8	23,4	35,7	3,7	37,7	14,9	0,0	43,7
56. Khánh Hòa	28,6	25,2	46,2	3,4	35,1	7,9	0,0	53,5
58. Ninh Thuận	41,3	22,2	36,5	2,3	34,7	10,1	0,0	52,8
60. Bình Thuận	40,7	18,4	40,9	3,5	36,1	14,7	0,0	45,7
62. Kon Tum	70,9	7,2	21,9	0,8	46,9	25,0	0,0	27,3
64. Gia Lai	75,0	6,0	19,0	1,2	57,1	17,0	0,0	24,6
66. Đắk Lắk	68,4	8,2	23,5	0,7	40,5	29,2	0,0	29,5
67. Đắk Nông	75,6	5,6	18,8	1,4	47,4	32,5	0,0	18,7
68. Lâm Đồng	61,7	12,5	25,8	2,2	40,3	26,3	0,0	31,2
70. Bình Phước	47,8	25,8	26,4	2,7	30,4	20,0	0,0	46,8
72. Tây Ninh	30,9	33,5	35,7	1,8	32,7	10,2	0,0	55,4
74. Bình Dương	3,9	67,7	28,4	2,1	13,6	4,0	0,0	80,2
75. Đồng Nai	14,8	57,2	28,0	1,4	22,0	6,6	0,0	70,0
77. Bà Rịa Vũng Tàu	20,4	37,2	42,4	3,2	27,8	7,0	0,0	62,0
79. TP Hồ Chí Minh	1,4	35,2	63,4	3,1	23,4	4,5	0,0	69,0
80. Long An	29,8	41,6	28,6	1,2	33,2	10,5	0,0	55,1
82. Tiền Giang	42,0	26,7	31,3	1,5	37,6	19,5	0,0	41,4
83. Bến Tre	43,3	26,0	30,7	1,2	45,0	13,2	0,0	40,5
84. Trà Vinh	47,7	22,7	29,6	2,1	43,9	13,0	0,0	41,0
86. Vĩnh Long	42,3	25,8	31,9	1,3	43,7	14,6	0,0	40,4
87. Đồng Tháp	35,7	27,8	36,5	2,4	35,8	13,2	0,1	48,6
89. An Giang	29,8	23,6	46,6	7,5	36,4	13,3	0,0	42,8
91. Kiên Giang	45,4	15,5	39,1	2,5	42,4	17,4	0,0	37,7
92. TP Cần Thơ	26,9	25,8	47,4	2,5	32,6	12,1	0,0	52,8
93. Hậu Giang	53,0	18,3	28,7	2,1	43,0	27,6	0,0	27,3
94. Sóc Trăng	50,5	19,7	29,8	1,2	44,7	18,9	0,0	35,1
95. Bạc Liêu	44,8	21,4	33,7	1,2	43,3	17,2	0,0	38,3
96. Cà Mau	49,0	17,1	33,9	2,6	50,5	14,1	0,0	32,9

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Giới trong lãnh đạo, quản lý, Dung cho hệ cao cấp lý luận chính trị, Nhà xuất bản lý luận Chính trị;
2. Báo cáo Kết quả chủ yếu, Điều tra lao động việc làm năm 2019, 2021, Nhà xuất bản Thống kê;
3. Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm của Việt Nam, quý II, năm 2021
4. <http://dhannd.edu.vn/phong-chong-Covid-19-tai-viet-nam-sau-2-nam-nhin-lai-a-1396>.
5. https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_774577/lang--vi/index.htm

BÁO CÁO

**ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG KHU VỰC NHỎ
ĐỂ ƯỚC TÍNH THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TỪ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CẤP HUYỆN NĂM 2020
VÀ DỰ BÁO NĂM 2022**

LỜI MỞ ĐẦU

Tổng cục Thống kê đang xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã trong đó Bộ chỉ tiêu cấp huyện bao gồm chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện. Chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện không chỉ phục vụ mục đích đánh giá sự phát triển của các huyện trong cùng một tỉnh, mà còn phục vụ mục đích chính trị của các huyện trong báo cáo tại các kỳ họp của chính quyền các cấp.

Với đòi hỏi trên, cần phải cung cấp chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện tuy nhiên Khảo sát mức sống dân cư hàng năm không đáp ứng đủ mẫu để đưa ra các chỉ tiêu ước tính tại cấp huyện. Mẫu của khảo sát khoảng hơn 45 nghìn hộ gia đình trong khi số lượng huyện trên cả nước là 705 quận/huyện, như vậy mỗi huyện có số lượng mẫu khoảng gần 64 hộ gia đình, cỡ mẫu không đủ lớn để đưa ra ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng.

Có hai giải pháp cho vấn đề này: (1) Tăng cỡ mẫu của Khảo sát mức sống để đảm bảo ước tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện và (2) áp dụng phương pháp ước lượng nhỏ dựa vào Khảo sát mức sống dân cư và một cuộc tổng điều tra. Giải pháp 1 gây nguy cơ tăng kinh phí quá lớn và không khả thi trong bối cảnh cắt giảm ngân sách nhà nước, đặc biệt ngân sách các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia. Do vậy giải pháp số 2 được coi là chiến lược để phục vụ nhu cầu trong bối cảnh khan hiếm nguồn lực.

Nguồn số liệu để ước tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện là Khảo sát mức sống dân cư (năm chẵn) và một cuộc Tổng điều tra có thông tin thu thập tương tự Khảo sát mức sống dân cư. Trên giác độ yêu cầu của phương pháp ước lượng nhỏ, chuyên đề xác định Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019 là cuộc Tổng điều tra có thông tin tương ứng với Khảo sát mức sống dân cư. Tuy nhiên chỉ đối với mẫu 10% thì thông tin thu thập từ Tổng điều tra mới đủ đáp ứng xây dựng yếu tố đầu vào ước lượng thu nhập.

Với cỡ mẫu 10% của Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019 cho hơn 2 triệu hộ gia đình, trên 705 quận/huyện như vậy trung bình mỗi quận/huyện là hơn 3000 hộ gia đình. Việc tính chỉ tiêu này chỉ có thể áp dụng vào các năm có Tổng điều tra Dân số và Nhà ở hoặc Điều tra giữa kỳ với số lượng mẫu đủ lớn để ước lượng đến cấp huyện trên cả nước.

Hiện nay phương pháp ước lượng khu vực nhỏ đang được triển khai có sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới (WB), WB là cơ quan quốc tế áp dụng

mạnh mẽ phương pháp ước lượng khu vực nhỏ để vẽ bản đồ nghèo các quốc gia. Nền tảng của tỷ lệ nghèo là được tính trên hai thang đo hoặc thu nhập hoặc chi tiêu. Tháng 8 năm 2022, kết quả ước tính lần 1 thu nhập bình quân đầu người cấp huyện của 712 huyện/quận được xây dựng trên hai nguồn số liệu là Khảo sát mức sống 2020 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 đã được gửi xin ý kiến của 63 tỉnh và nhận được nhiều phản hồi tích cực.

Ứng dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ để đưa ra các ước lượng gián tiếp thu nhập bình quân đầu người cấp huyện mang lại những lợi ích không nhỏ đối với công tác thống kê, đó là (i) góp phần đáp ứng khoảng trống về số liệu cấp huyện phục vụ đánh giá hoạch định chính sách của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; (ii) nâng cao năng lực cho công chức thống kê trong việc tiếp cận và vận dụng phương pháp luận thống kê quốc tế, các chương trình xử lý dữ liệu thống kê; (iii) khai thác, tận dụng hiệu quả nguồn dữ liệu sẵn có, giảm gánh nặng lên ngân sách nhà nước do yêu cầu thu thập số liệu.

Chuyên đề được trình bày gồm 3 chương, Chương I trình bày khái niệm của thu nhập bình quân đầu người trong các tài liệu chính thống của Tổng cục Thống kê và phương pháp luận ước lượng khu vực nhỏ được rút ra từ các tài liệu quốc tế. Chương II mô tả thực trạng chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người được tính từ Khảo sát mức sống dân cư và cách thức thực hiện ước lượng khu vực nhỏ thu nhập bình quân trong chuyên đề, gồm các bước tiến hành và xây dựng mô hình hồi quy đa biến. Chương III là toàn bộ kết quả ước tính thu nhập bình quân được trình bày theo các vùng, bảng kết quả chi tiết từng huyện trong Phụ lục 01.

Phương pháp và kết quả ước lượng thu nhập bình quân đầu người của các huyện sẽ tiếp tục được hoàn thiện trong thời gian tới với sự giúp đỡ của Ngân hàng Thế giới và góp ý của các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng cục Thống kê mong muốn nhận được góp ý của người đọc để tiếp tục hoàn thiện phương pháp luận và kết quả để tiến tới phổ biến kết quả rộng rãi.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI VÀ PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG KHU VỰC NHỎ

1.1. Sự cần thiết của chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện và hiện trạng nguồn lực

Chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người là một chỉ tiêu phản ánh tình trạng kinh tế của hộ gia đình, đồng thời còn là tiêu chí lồng ghép vào các thước đo như nghèo đa chiều hay dùng để bình xét các tiêu chuẩn như tiêu chuẩn về xã nông thôn mới.

Năm 2022, Tổng cục Thống kê đang dự thảo Quyết định ban hành Bộ chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Trong đó bộ chỉ tiêu cấp huyện bao gồm 48 chỉ tiêu, chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng thuộc nhóm các chỉ tiêu về xã hội và môi trường.

Hiện nay, để ước tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người, Tổng cục Thống kê phải tiến hành khảo sát mẫu các hộ gia đình trên cả nước, các thông tin về thu nhập và nhân khẩu của hộ. Khảo sát mức sống dân cư hàng năm cung cấp thông tin ước lượng thu nhập bình quân đầu người 1 tháng đại diện ở cấp cả nước, vùng và tỉnh. Với cỡ mẫu của Khảo sát mức sống dân cư là 45 nghìn tới 47 nghìn hộ gia đình, không đủ đại diện để cung cấp các ước lượng đến cấp huyện.

Thực tế khảo sát ý kiến ở một số tỉnh/thành phố trên cả nước trong năm 2022 cho thấy, việc ước tính thu nhập bình quân đầu người cấp huyện là một yêu cầu cần thiết và đặc biệt quan trọng trong giai đoạn tới. Nếu như chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của tỉnh cho phép so sánh được mức độ phát triển, cũng như đời sống dân cư của tỉnh với các tỉnh khác trong cùng 1 vùng hoặc trên cả nước thì cần thiết tỉnh phải có các chiến lược riêng để phát triển kinh tế và nâng cao đời sống. Điều này đặt ra yêu cầu phải tính chỉ tiêu thu nhập bình quân cấp huyện nhằm so sánh sự phát triển của các huyện/quận trong cùng một tỉnh, qua đó có các đánh giá về hiệu quả đầu tư cũng như thiết lập các chương trình của tỉnh.

Một số Cục Thống kê tỉnh/thành phố có ý kiến về việc tăng cỡ mẫu trong Khảo sát mức sống hộ gia đình để có thể cung cấp các ước lượng đến cấp huyện. Tuy nhiên, tăng cỡ mẫu điều tra đi kèm với việc tăng kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách nhà nước. Đây không phải là một giải pháp khả thi trong bối cảnh hiện nay đang thắt chặt chi tiêu công, giảm ngân sách điều tra và nâng cao hiệu quả sử dụng công nghệ cũng như dữ liệu hành chính.

Trước những khó khăn và yêu cầu đặt ra, phương pháp ước lượng khu vực nhỏ có thể coi là một giải pháp để cung cấp chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người

cấp huyện. Dựa trên nguồn dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư và dữ liệu Tổng điều tra Dân số nhà ở (hoặc điều tra Dân số giữa kỳ), áp dụng kỹ thuật ước lượng khu vực nhỏ để tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện dựa trên mẫu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Như vậy, nếu có thể áp dụng được phương pháp ước lượng khu vực nhỏ, chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người cấp huyện có thể phổ biến theo chu kỳ 5 năm (những năm có Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở hoặc Điều tra dân số giữa kỳ với cỡ mẫu đủ lớn ở cấp huyện).

1.2. Lý luận về thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu quan trọng nằm trong hệ thống chỉ tiêu quốc gia và các hệ thống chỉ tiêu khác như chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh/huyện, các hệ thống chỉ tiêu khác...

Lý luận về thu nhập bình quân đầu người trong khuôn khổ chuyên đề bàn về hai vấn đề, thứ nhất là định nghĩa về thu nhập bình quân đầu người hiện đang được sử dụng trong Khảo sát mức sống dân cư hàng năm và thứ hai phân biệt thu nhập bình quân đầu người với thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người.

a) Khái niệm thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người được định nghĩa trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê chính thống như hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững, hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện, hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN và một số hệ thống chỉ tiêu khác. Khái niệm chuẩn nhất về thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (chỉ tiêu 1804 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia) như sau:

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	=	$\frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;

- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh.

Thu từ tiền lương tiền công gồm ba loại chính là:

- Tiền lương, tiền công;

- Các khoản có tính chất tiền lương, tiền công: Các khoản thưởng có tính chất thường xuyên và các khoản phụ cấp như phụ cấp cho làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, đi công tác, khu vực, những vùng đặc biệt,...;

- Các khoản thu khác từ công việc mang lại tiền lương, tiền công: các khoản thưởng lễ tết, thưởng đột xuất (phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật,...), bảo hộ lao động, đồng phục, thù lao dân công đi làm nghĩa vụ hàng năm, trợ cấp đi đường do điều động công tác, phụ cấp nghỉ phép, các khoản chia thêm,...

Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bao gồm 3 loại thu là:

- Thu từ trồng trọt gồm thu nhập từ hoạt động trồng cây các loại, nhân giống và chăm sóc giống, sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhật từ trồng trọt, dịch vụ trồng trọt,

- Thu từ chăn nuôi gồm thu nhập từ chăn nuôi gia súc, gia cầm, các sản phẩm không qua giết mổ, giống gia súc, gia cầm, vật nuôi; sản phẩm phụ chăn nuôi; dịch vụ chăn nuôi; săn bắt, đánh bắt;

- Thu từ thủy sản gồm hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và sản xuất giống thủy sản;

- Thu từ lâm nghiệp bao gồm khai thác, thu nhật lâm sản; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh; dịch vụ lâm nghiệp.

Thu nhập từ sản xuất kinh doanh và hoạt động phi nông lâm thủy sản:

Là thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

Thu khác tính vào thu nhập bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng: Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biếu/tặng/mừng/giúp, các khoản trợ cấp xã hội; học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế
- Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính: từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở; thu nhập nhận được từ các khoản cho thuê tài sản; lãi đầu tư, tín dụng;
- Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập như các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ; trúng xổ số, vui chơi có thưởng...

Như vậy thu nhập bình quân đầu người một tháng chính là tổng thu nhập của một hộ trong một tháng chia cho các thành viên trong hộ, trong đó thu nhập của hộ được tính từ các nguồn thu là thu tiền lương, tiền công, thu từ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản; thu từ sản xuất kinh doanh và hoạt động phi nông lâm thủy sản, thu khác. Lưu ý thu nhập này đã trừ chi phí các hoạt động để tạo ra thu nhập trong đó thuế cũng là một khoản mục của chi phí.

b) Phân biệt giữa thu nhập bình quân đầu người và GNI bình quân đầu người

Thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

		Chênh lệch giữa thu		Chênh lệch giữa thu	
		nhập của người lao		nhập sở hữu nhận được	
		động Việt Nam ở			
Thu nhập					
quốc gia	= GDP	+ nước ngoài gửi về và		+ từ nước ngoài với thu	
(GNI)		thu nhập của người		nhập sở hữu trả cho	
		nước ngoài ở Việt		nước ngoài	
		Nam gửi ra			

GNI bình quân đầu người là giá trị thu nhập quốc gia trong một năm chia cho dân số của quốc gia đó, phản ánh thu nhập trung bình trước thuế của công dân một quốc gia. Như vậy thành phần chính của GNI là tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Khái niệm thu nhập bình quân đầu người được tiếp cận trên góc độ vi mô của hộ gia đình, khác với thu nhập quốc gia bình quân đầu người được tiếp cận ở góc độ vĩ mô nền kinh tế. Như vậy thu nhập bình quân đầu người là khoản mà người dân (là thành viên hộ gia đình) thực tế thu được hàng tháng do chính hoạt động lao động, kinh doanh của các thành viên trong hộ.

Chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người giúp quốc gia đánh giá được thực tế mức sống người dân trên các khía cạnh như tình trạng kinh tế của hộ gia đình, bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư, mối quan hệ tương quan giữa tình trạng kinh tế hộ gia đình và các chỉ tiêu xã hội khác như giáo dục, y tế, nước sạch và vệ sinh môi trường.

Bên cạnh đó chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người còn là chỉ tiêu quan trọng làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu quốc gia như tỷ lệ nghèo đa chiều, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

1.3. Lý luận về phương pháp ước lượng khu vực nhỏ

1.3.1. Giới thiệu

Ước lượng khu vực nhỏ là một phương pháp sử dụng các mô hình thống kê nhằm kết nối các biến đầu ra của các cuộc điều tra quốc gia như chỉ tiêu về tỷ lệ nghèo, thu nhập bình quân, tỷ lệ mắc các loại bệnh với các yếu tố ảnh hưởng như đặc trưng nhân khẩu học và các biến kinh tế xã hội, từ đó dự đoán tỷ lệ ở trên các khu vực địa lý nhỏ¹.

Các biến chỉ tiêu xã hội như tuổi, chủng tộc/tôn giáo, giới tính, trình độ giáo dục, thu nhập, cấu trúc gia đình, tình trạng việc làm thường được sử dụng để xác định các nhóm dân số có nguy cơ cao làm mục tiêu để tăng cường chương trình, chính sách. Ví dụ liên quan đến ước lượng chỉ tiêu về tình trạng sức khỏe, hành vi và tỷ lệ mắc các loại bệnh tật trên khu vực địa lý nhỏ như các huyện thì người ta dùng các yếu tố nhân khẩu học và xã hội học để ước tính ra biến đầu ra. Phương pháp ước lượng khu vực nhỏ áp dụng trong các trường hợp khi số lượng các khu vực đặc thù trong mẫu quan sát không quá lớn, và có thể cung cấp các ước lượng tin cậy trực tiếp. Khái niệm về “khu vực nhỏ” ngụ ý nói đến một khu vực địa lý như một huyện, xã hoặc trong một số bối cảnh nghiên cứu khác thì khu vực này có thể là một lĩnh vực nào đó.

Lịch sử của phương pháp ước lượng khu vực nhỏ cho biết phương pháp “ước lượng khu vực nhỏ” được sử dụng đầu tiên vào những năm 70 tại cơ quan thống kê Canada. Đầu những năm 80, ước lượng khu vực nhỏ sử dụng dữ liệu hành chính kết hợp với dữ liệu điều tra. Khu vực nhỏ hay lĩnh vực nhỏ tham chiếu vào một nhóm dân số cần đưa ra các quan sát thống kê đáng tin cậy nhưng gặp hạn chế về tính hiện có của số liệu. Ví dụ các khu vực nhỏ như khu vực địa lý (tỉnh, hạt, khu đô thị, v.v.), nhóm nhân khẩu học (như tuổi hay giới tính), nhóm nhân khẩu trong một khu vực địa lý. Nhu cầu về dữ liệu khu vực nhỏ tăng nhanh trong

¹ Theo tài liệu tuyên truyền về Ước lượng khu vực nhỏ của RTI: [Small Area Estimation \(rti.org\)](http://SmallAreaEstimation.rti.org)

những năm cuối thế kỷ (Brackstone, 1987). Nhu cầu tăng này là do sự cần thiết về dữ liệu trong các chính sách và chương trình phát triển của Chính phủ, phân bổ các nguồn quỹ khác nhau và lên kế hoạch vùng.

Một số Cơ quan Thống kê quốc gia và cấp vùng gồm cả cơ quan Thống kê Canada đã giới thiệu chương trình với mục đích ước lượng khu vực nhỏ để đáp ứng nhu cầu mới. Nguồn dữ liệu hiện có để xây dựng ước lượng nhỏ dựa trên các điều tra mà không thể thu thập các thông tin ở cấp cần ước lượng. Tuy nhiên nếu nguồn thông tin hành chính có các dữ liệu ở cấp quy mô nhỏ và tương quan với các biến cần ước lượng ở cùng cấp, thì có thể ước lượng được các tham số của biến cần ước lượng ở cấp thấp hơn.

1.3.2. Mục đích chính và tiêu chí của ước lượng khu vực nhỏ

Một trong những mục đích chính của việc xây dựng ước lượng nhỏ đó là cung cấp các thống kê từ cấp trung ương tới cấp địa phương nhằm lập kế hoạch phân bổ nguồn lực hiện tại hoặc tương lai. Một số thực nghiệm về ước lượng nhỏ điển hình trên Thế giới là ước lượng các chỉ tiêu việc làm (tỷ lệ có việc làm và tỷ lệ thất nghiệp), chỉ tiêu y tế (tỷ lệ sử dụng thuốc, đồ uống có cồn) và các chỉ tiêu kinh tế như tiền lương trung bình, thu nhập trung bình.

Ngân hàng Thế giới có ứng dụng ước lượng nhỏ trong các nghiên cứu về nghèo đói, mà điển hình nhất là bản đồ nghèo. Tỷ lệ nghèo cấp địa lý nhỏ được ước lượng dựa vào nguồn điều tra mẫu và tổng điều tra, và sau đó đưa lên bản đồ. Đây là một trong những ứng dụng quan trọng của ước lượng nhỏ, qua đó người ta có thể xác định nghèo đói đến từng đơn vị hành chính cấp nhỏ của quốc gia để đưa ra những chính sách tập trung hơn.

Để thực hiện ước lượng nhỏ cần quan tâm đến các tiêu chí đó là:

- Chỉ tiêu cần ước lượng: số lượng chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu
- Nhu cầu đối với thống kê chỉ tiêu đó là gì? Ví dụ nếu là ước lượng số tuyệt đối thì phương pháp sẽ khác so với ước lượng tỷ lệ
- Phương pháp luận và cách thức thực hiện của cơ quan/ tổ chức thực hiện
- Tính tương quan giữa biến cần ước lượng và các dữ liệu đầu vào
- Đặc điểm nguồn dữ liệu sử dụng: Quy mô điều tra mẫu có đủ lớn để ước lượng đáng tin cậy bằng cách sử dụng dữ liệu điều tra và dữ liệu phụ trợ hiện có không?
- Độ lớn của sai lệch khi ước lượng là bao nhiêu thì các cơ quan sử dụng chấp nhận được khi ra các quyết định không chính xác? Điều này phản ánh qua việc đem kết quả ước lượng phổ biến và nhận được các phản hồi từ người dùng.

- Quy mô của khu vực nhỏ cũng có ảnh hưởng đến ước lượng, thêm vào đó các ước lượng đưa ra cũng có thể khác biệt so với đánh giá dựa trên nhận thức của chính địa phương đó.

1.3.3. Lý thuyết phương pháp ước lượng khu vực nhỏ

Phương pháp ước lượng khu vực nhỏ đã được ứng dụng từ lâu và rộng rãi trên Thế giới, do vậy có rất nhiều tài liệu nghiên cứu mô tả về phương pháp này. Tuy nhiên đối với mỗi nghiên cứu, các tác giả đưa phương pháp này vào trường hợp cụ thể của nghiên cứu. Ví dụ các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới sử dụng ước lượng khu vực nhỏ để ứng dụng vào bản đồ nghèo, còn Cục Thống kê Liên bang Hòa kỳ lại dùng ước lượng nhỏ để ước lượng thu nhập và tỷ lệ nghèo.

Trên website thống kê toàn cầu (statisticsglobal.com), phương pháp ước lượng nhỏ được giới thiệu khá tổng quan nhằm phổ biến đến những người mới tiếp cận về ước lượng nhỏ. Để hiểu về ước lượng khu vực nhỏ, đầu tiên phải hiểu về ước lượng từ điều tra và thuật ngữ khu vực, ước lượng trực tiếp, gián tiếp, trung bình, bình phương sai số và phương sai.

Điều tra mẫu là gì? Đối với quyết định chính sách, chúng ta cần dữ liệu tin cậy, do vậy cần có những cuộc điều tra trên quy mô toàn quốc như tổng điều tra hay điều tra hộ gia đình định kỳ. Trong một cuộc điều tra, mẫu điều tra được chọn ngẫu nhiên từ một nhóm dân số mục tiêu để phỏng vấn, ví dụ công dân của một quốc gia. Mẫu điều tra này cho các ước lượng về dân số như là tổng số người trong nhóm tuổi nhất định hoặc các chỉ tiêu kinh tế xã hội về nghèo đói hoặc y tế.

Lĩnh vực hoặc khu vực địa lý là gì? Các ước lượng ở cấp toàn quốc trên toàn bộ dân số khá phổ biến, nhưng hầu hết là nhà nghiên cứu quan tâm nhiều hơn về chi tiết một lĩnh vực – thông tin cụ thể. Một lĩnh vực là một nhóm dân số cấp nhỏ, cũng còn được gọi là khu vực hay nhóm nhỏ dân số. Các lĩnh vực có thể được định nghĩa theo giác độ là vùng, một khoảng thời gian, nhân khẩu học hoặc có khi là sự kết hợp của cả ba giác độ trên. Ví dụ, có thể xác định lĩnh vực là sự kết hợp chéo của 5 bang với 5 nhóm tuổi và 12 tháng (tổng số lĩnh vực là 300). Bang là thông tin về vùng, tháng là thông tin về khoảng thời gian, và nhóm tuổi là thông tin về nhân khẩu học. Với một cuộc điều tra, chúng ta muốn thu được các ước lượng của nhiều biến như tỷ lệ nghèo, điều kiện sống, hoặc việc làm ở nhiều cấp lĩnh vực, ví dụ theo các bang, các hạt và theo các quận.

Ước lượng trực tiếp là gì? Có nhiều cách thức sử dụng thông tin điều tra mẫu để ước lượng khu vực. Ước lượng trực tiếp cho lĩnh vực A chỉ dùng thông tin mẫu

từ lĩnh vực A để thực hiện ước lượng. Ví dụ, nếu muốn ước lượng số lượng người lao động trong một bang (một tỉnh) có thể xem xét thông tin mẫu từ bang (tỉnh) đó.

Ước lượng gián tiếp là gì? Khi có các ước lượng trực tiếp thì cũng có các ước lượng gián tiếp. Để sản xuất ra ước lượng cho lĩnh vực A, đối với ước lượng gián tiếp thì thông tin không chỉ từ mẫu của A mà còn thông tin từ các lĩnh vực khác. Ý tưởng ở đây là mượn sức mạnh từ kết hợp các thông tin ở nhiều lĩnh vực khác nhau và tăng hiệu quả quy mô mẫu của ước lượng. Các ước lượng gián tiếp sử dụng mô hình “implicit hoặc explicit” để tạo ra liên kết giữa thông tin của các lĩnh vực khác nhau. Các ước lượng gián tiếp là phương pháp chính được sử dụng trong ước lượng nhỏ.

Thông tin giải thích trong ước lượng từ điều tra là gì? Thuật ngữ thông tin giải thích hay hiệp phương sai là những thuật ngữ quen thuộc khi xây dựng mô hình. Thông tin giải thích là thông tin bổ sung khi chúng ta sử dụng trong quy trình ước lượng từ một cuộc điều tra. Đó có thể là thông tin về mẫu từ các lĩnh vực khác, thông tin từ điều tra khác, thông tin từ tổng điều tra gần nhất hoặc thông tin đăng ký như thông tin về thuế. Các ước lượng trực tiếp hay gián tiếp đều cần thông tin phụ trợ.

Ước lượng chính xác đến mức nào? Mẫu ngẫu nhiên là mẫu được chọn một cách vô cùng ngẫu nhiên. Có nghĩa là mỗi lần chọn ngẫu nhiên chúng ta có thể thu được một mẫu khác nhau và do vậy ước lượng từ mẫu cũng khác nhau. Trung bình bình phương sai số là một ước lượng thể hiện sự phân tán của mẫu và cho biết khả năng tin cậy của các ước lượng đơn lẻ.

Đối với sai số bình phương trung bình (MSE) có công thức là $MSE = (\sum y_i - y_i^2)/n$. Một ước lượng mà có độ lệch khác 0 thì được gọi là ước lượng chệch. Đối với các ước lượng không chệch thì MSE bằng phương sai. Nếu một quốc gia gồm 1 triệu người, và ước lượng được tính từ mẫu ngẫu nhiên 10000 người sẽ có MSE thấp hơn ước lượng được tính từ mẫu ngẫu nhiên 100 người. Chỉ với các MSE hoặc phương sai, chúng ta có thể đánh giá mức độ đáng tin cậy của các ước lượng từ điều tra.

Ước lượng trực tiếp so với gián tiếp: Các ước lượng gián tiếp cần nhiều thông tin và mô hình hơn. Vậy tại sao chúng ta không dùng các ước lượng gián tiếp thay vì trực tiếp. Đối với cả hai dạng ước lượng đều có mặt ưu điểm và hạn chế. Các ước lượng trực tiếp không chệch đối với quá trình lấy mẫu. Với các lĩnh vực có quy mô mẫu lớn cho các ước lượng đáng tin cậy mà không cần bất kỳ quá trình mô hình hóa nào. Đối với các lĩnh vực có quy mô mẫu nhỏ, nhưng phương sai không quá lớn, phương pháp mô hình hóa được dùng để đưa ra các ước lượng

gián tiếp. Các ước lượng gián tiếp không bị ảnh hưởng bởi quá trình lấy mẫu và mặt khác MSE cũng không phụ thuộc quá nhiều vào quy mô mẫu như MSE của các ước lượng trực tiếp. Do vậy đối với các lĩnh vực có quy mô mẫu nhỏ thì ước lượng gián tiếp có độ tin cậy cao hơn các ước lượng trực tiếp. Lưu ý ở đây là ước lượng dựa trên mô hình sẽ phụ thuộc nhiều vào việc mô hình phù hợp với dữ liệu. Nếu mô hình được chọn không đủ tốt, các ước lượng có thể sẽ bị chệch nghiêm trọng and MSE sẽ cao hơn cả ước lượng trực tiếp.

Ước lượng nhỏ là gì? Đó là ước lượng trên một đơn vị diện tích nhỏ. Các điều tra được thiết kế để cung cấp các ước lượng trực tiếp, chính xác. Cơ mẫu có thể nhỏ nhưng ước lượng từ đó sẽ có phương sai cao. Ví dụ ước lượng trực tiếp tính từ điều tra có thể đúng ở cấp toàn quốc nhưng không chính xác ở cấp tỉnh, huyện. Lĩnh vực mà ước lượng trực tiếp không đủ chính xác được gọi là khu vực nhỏ hay lĩnh vực nhỏ. Một lĩnh vực được coi là nhỏ không chỉ là do quy mô của nó nhỏ mà còn là quy mô mẫu được chọn từ lĩnh vực đó cũng nhỏ. Câu hỏi ở đây là có phải quy mô mẫu là nguyên nhân về độ chính xác của ước lượng trực tiếp hay không?

Làm thế nào để có ước lượng chính xác trên các khu vực nhỏ? Để có ước lượng chính xác cho khu vực nhỏ hoặc lĩnh vực nhỏ, có hai phương án: (1) có thể thay đổi thiết kế mẫu và tăng cỡ mẫu ở các khu vực/lĩnh vực cần ước lượng. Điều này sẽ giảm phương sai của ước lượng trực tiếp. Tuy nhiên các điều tra đều có hạn chế về chi phí. Sẽ không khả thi khi tăng cỡ mẫu cho tất cả các khu vực/lĩnh vực mà chúng ta quan tâm. (2) Áp dụng kỹ thuật ước lượng nhỏ, kỹ thuật này được thiết kế để giải quyết vấn đề của các khu vực nhỏ bằng cách sử dụng các ước lượng gián tiếp. Các ước lượng gián tiếp kết nối thông tin mẫu từ các lĩnh vực khác nhau và các nguồn thông tin phụ trợ. Nó tạo ra một cầu nối giữa các thông tin khác nhau bằng các mô hình (implicit hoặc explicit). Có nhiều cách xây dựng mô hình sử dụng cho ra các ước lượng gián tiếp.

Có hai mô hình nổi tiếng được sử dụng trong ước lượng nhỏ đó là Mô hình Fay Herriot (FH), đó là mô hình cấp khu vực và mô hình Battese Harter Fuller (BHF) là mô hình cấp đơn vị. Các mô hình đều là dạng đặc biệt của mô hình hỗn hợp tuyến tính (LMM).

Mô hình Fay-Herriot xem xét dân số U bao gồm N người dân, mẫu là toàn bộ người dân cả nước. Chúng ta muốn tính các ước lượng cho toàn bộ các bang, do đó coi D là một nhóm dân số của bảng thuộc tổng thể dân số U và gọi nó là U_d trong đó có $d=1, \dots, D$. Biến y_i có $i=1, \dots, N$ là chiều của người thứ i . Giả định rằng

muốn ước lượng chiều cao trung bình của mọi người ở mỗi bang. Chiều cao trung bình được định nghĩa là trung bình lĩnh vực của giá trị y_i , là μ_d .

$$\mu_d = \frac{1}{Nd} \sum_{i \in Ud} y_i$$

Mô hình Fay Heriot được xây dựng qua 2 bước, bước 1 là mô hình lấy mẫu:

$$\mu_d^{Dir} = \mu_d + e_d \text{ trong đó } d=1, \dots, D$$

Qua các bước tạo công thức, tham số μ_d là tham số cần quan tâm và chiều cao trung bình của người dân ở bang d . Bằng cách sử dụng một mẫu, chúng ta có thể ước lượng các tham số qua các ước lượng trực tiếp, μ_d^{Dir} là kết quả ước lượng. Các ước lượng có liên hệ với sai số mẫu e_d . Các sai số mẫu $e_d \sim N(0, \sigma_{ed}^2)$ là phân phối chuẩn của biến ngẫu nhiên với trung bình là 0 (ước lượng trực tiếp không chệch) và phương sai là σ_{ed}^2 . Phần lớn trong các mô hình ước lượng nhỏ, chúng ta coi phương sai bằng σ_{ed}^2 là cố định, và biết số lượng. Phương sai của ước lượng trực tiếp trong thực tế có thể ước lượng được.

Bước 2 là mô hình liên kết:

$$\mu_d = x_d^t \beta + u_d \text{ trong đó } d=1, \dots, D$$

Trong mô hình chúng ta giả định rằng các tham số chúng ta quan tâm là μ_d có liên hệ tuyến tính với vector của biến giải thích p bằng giá trị x_d . Ví dụ chiều cao trung bình của người trong một bang có thể có mối tương quan với tuổi, và giới tính. Chúng ta có thể sử dụng thông tin đặc trưng của bang về tuổi và phân bố giới tính là thông tin giải thích. Trong mô hình FH chuẩn, giả định rằng có mối quan hệ tuyến tính giữa x_d và μ_d và mô hình này được lập cho tất cả các vùng D . Do vậy chúng ta có cùng một vector p của các hệ số ảnh hưởng β đối với tất cả các vùng. Bên cạnh đưa hệ số cố định cần đưa cả ảnh hưởng ngẫu nhiên u_d vào trong mô hình. Tác động ngẫu nhiên $u_d \sim N(0, \sigma_{ed}^2)$ được giả định là đã xác định được và tuân theo quy luật phân phối chuẩn của biến ngẫu nhiên với trung bình là 0 và phương sai là σ_{ed}^2 . Sai số mẫu và tác động ngẫu nhiên u_d được giả định là độc lập.

Đưa các bước của mô hình lại với nhau, chúng ta có mô hình Fay-Herriot.

$$\mu_d^{Dir} = x_d^t \beta + u_d + e_d \text{ trong đó } d=1, \dots, D$$

Đây được gọi là mô hình cấp địa lý, vì mỗi cấp đưa vào mô hình được coi là một khu vực địa lý. Dựa trên lý thuyết về mô hình hồi quy tuyến tính hỗn hợp, chúng ta tính được các ước lượng phương sai $\widehat{\sigma_u^2}$ và hệ số cố định $\widehat{\beta}$. Từ đó chúng ta sử dụng phương pháp tối đa hóa các khả năng (maximum likelihood) hoặc tối

đa hóa các khả năng có hạn chế (restricted maximum likelihood). Đối với các ước lượng dựa trên tối đa hóa khả năng, giả định toàn bộ phân bố đều ngẫu nhiên, đặc biệt là các sai số mẫu. Bằng cách áp dụng mô hình hỗn hợp chúng ta thu được các ước tính tham số μ_d của khu vực nhỏ và ước lượng trung bình bình phương sai số MSE. Tham số μ_d trong mô hình FH được tính như sau:

$$\widehat{\mu_d^{FH}} = \widehat{\gamma_d} \mu_d^{Dir} + (1 - \widehat{\gamma_d}) x_d^t \widehat{\beta} \text{ trong đó } d=1, \dots, D$$

Mô hình FH khá hữu dụng khi có các thông tin cần thiết để tính, để tính theo mô hình chúng ta cần ước lượng được tham số μ_d^{Dir} với phương sai là σ_{ed}^2 và có các biến giải thích x_d ở tất cả các khu vực địa lý D.

Mô hình Battese Harter Fuller Mô hình BHF là mô hình cấp đơn vị, trên thực tế mô hình này kết hợp của mô hình hồi quy sai số và mô hình hệ số chặn ngẫu nhiên.

Xem xét dân số U bao gồm N người và có D khu vực. Chúng ta có thể chia dân số U thành các nhóm dân số U_d với quy mô là N_d , trong đó $N = \sum_{d=1}^D n_d$

Cỡ mẫu điều tra là n ở trong mỗi khu vực là n_d ; tổng cỡ mẫu là s và mẫu mỗi khu vực là s_d .

Mô hình BHF được định nghĩa là:

$$y_{di} = x_{di}^t \beta + u_d + e_{di} \text{ trong đó } d=1, \dots, D$$

Trong mô hình này y_{di} là giá trị của biến cần nghiên cứu đối với người thứ i ở khu vực d, ví dụ chiều cao của người đó. Cũng là những thông tin hỗ trợ ở cấp đơn vị. x_{di} là vector p của các thông tin giải thích cho người thứ i trong khu vực d. Ví dụ nhóm tuổi và giới tính của người đó. Trong mô hình FH, $u_d \sim N(0, \sigma_u^2)$ là ảnh hưởng ngẫu nhiên đặc trưng của khu vực với kỳ vọng bằng 0 và phương sai là σ_u^2 . Giả định là e_{di} và u_d độc lập với nhau.

Phân tích tập trung vào trung bình của khu vực cần ước lượng là

$$\mu_d = \frac{1}{N_d} \sum_{i \in U_d} y_i$$

Trong các trường hợp đơn giản, để tính mô hình BHF chúng ta chỉ cần sử dụng các biến giải thích ở cấp đơn vị, biến giải thích cho người trong mẫu. Chúng ta cần có thông tin về giá trị trung bình của khu vực được tính từ cuộc tổng điều tra.

Theo lý thuyết mô hình hỗn hợp, chúng ta tính phương sai σ_u^2 là ước lượng từ mô hình phương sai σ_e^2 và tham số cố định $\widehat{\beta}$, ví dụ trực tiếp qua ML và REML

dựa trên giả định về phân phối chuẩn. Dưới đây là giá trị trung bình được tính từ mô hình BHF:

$$\widehat{\mu}_d^{BFH} = \widehat{\gamma}_d(\overline{y}_d - \overline{x}_d \widehat{\beta}) + \overline{x}_{Ud}^T \widehat{\beta} \text{ trong đó } d=1, \dots, D$$

Mô hình BHF ứng dụng đối với các tham số phi tuyến như các chỉ tiêu về nghèo đói, và cần đầy đủ các biến giải thích về dân số khi xây dựng mô hình BHF.

Qua phân trình bày trên về cơ sở lý thuyết của ước lượng nhỏ cơ bản thì có thể kết luận là ước lượng nhỏ chính là dạng ước lượng gián tiếp thu được qua xây dựng mô hình (FH hoặc BHF) dựa trên các thông tin đầu vào từ điều tra. Sở dĩ có ước lượng nhỏ bởi quy mô mẫu điều tra nhỏ làm giá trị ước lượng trực tiếp trên mẫu đó có độ sai lệch cao (do phương sai lớn), chính vì vậy ước lượng nhỏ khắc phục nhược điểm nói trên.

Tuy nhiên cơ sở lý thuyết này vận dụng vào từng trường hợp lại khác nhau, ví dụ như vận dụng ước lượng nhỏ trong bản đồ nghèo (World Bank), người ta dùng nguồn dữ liệu từ điều tra mẫu và tổng điều tra để đưa ra ước lượng tỷ lệ nghèo. Theo đó tỷ lệ nghèo được ước lượng từ mô hình điều tra mẫu sẽ được đem gán sang mô hình dữ liệu tổng điều tra, nơi có thể cung cấp các biến giải thích đầy đủ cho mô hình và có mẫu phân bố đủ đến từng đơn vị địa lý cấp nhỏ.

CHƯƠNG II: CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI VÀ PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG NHỎ

2.1. Thực trạng tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người ở cả nước, cấp tỉnh, cấp huyện.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng là chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (mã 1804). Thu nhập bình quân đầu người được tính từ Điều tra Khảo sát mức sống dân cư, và đây là cuộc điều tra có lịch sử ra đời từ năm 1992. Trong giai đoạn trước 2016 Tổng cục Thống kê công bố chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người một tháng theo chu kỳ 2 năm/lần, từ 2017 trở đi chỉ tiêu này được báo cáo hàng năm.

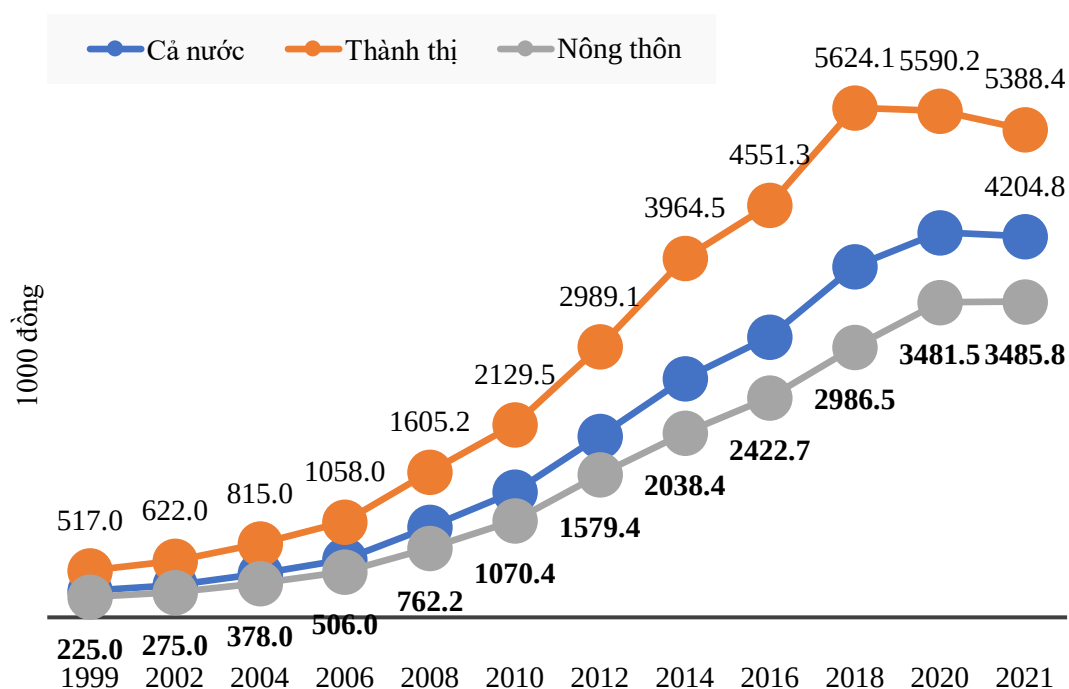
Khảo sát mức sống dân cư (gọi tắt là VHLSS) là cuộc điều tra duy nhất cung cấp đầy đủ thông tin để tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người, vì đây là cuộc điều tra hộ gia đình được chọn mẫu toàn quốc và cung cấp đại diện ở cấp quốc gia, cấp vùng và tỉnh.

Mẫu của Khảo sát mức sống dân cư nhiều năm duy trì ở mức trên 45 nghìn hộ gia đình (mẫu lớn), với quy mô mẫu như trên ước lượng thu nhập bình quân đầu người có thể đại diện ở cấp cả nước, khu vực, vùng, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Ngoài ra thu nhập bình quân còn được phân tích theo một số đặc trưng kinh tế xã hội mà chỉ tiêu có tính đại diện như chia theo dân tộc của chủ hộ, trình độ giáo dục, giới tính, quy mô hộ gia đình, tình trạng giàu nghèo theo 5 nhóm chỉ tiêu....

Như đã trình bày ở phần 1.2 Lý luận về thu nhập bình quân đầu người, thu nhập được tính từ tổng thu nhập của các thành viên trong hộ gia đình được khảo sát sau đó chia cho toàn bộ các thành viên trong hộ gia đình và bình quân theo tháng. Nguồn thu nhập trong điều tra được xác định chỉ tiêu theo các nhóm thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ hoạt động nông lâm thủy sản, thu từ sản xuất kinh doanh và phi nông lâm thủy sản, các khoản thu khác như thu chuyển nhượng, thu từ cho thuê tài sản, tài chính...

Hình 01 trình bày thu nhập bình quân đầu người một tháng qua số liệu Khảo sát mức sống dân cư các năm, theo hai cấp đại diện là cả nước và khu vực thành thị, nông thôn. Một điểm dễ nhận thấy khi nhìn vào thu nhập qua các năm đó là càng về sau khoảng cách giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn ngày càng được mở rộng – ngụ ý cách biệt về mức sống giữa người dân thành thị và nông thôn.

Hình 01. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn từ 1999 đến 2021



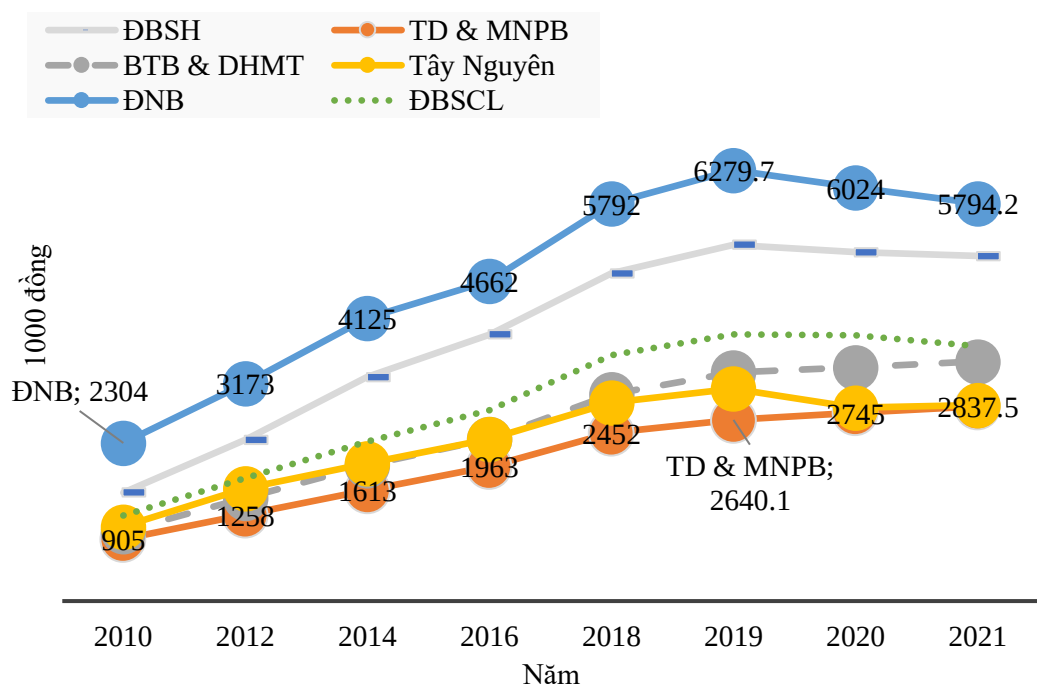
Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư, Tổng cục Thống kê

Đánh giá chung về chiều hướng của thu nhập bình quân đầu người/tháng cho thấy về xu hướng thu nhập tăng theo thời gian, trừ khoảng năm 2019 và 2020 có xảy cú shock (dịch Covid-19) làm thu giảm nhẹ. Từ 2002 đến 2020 (18 năm) thu nhập bình quân tăng 12 lần (mức tuyệt đối là gần 3,9 triệu đồng), nhưng hệ số tăng thu nhập của thành thị thấp hơn so với nông thôn (9 lần so với 12,7 lần). Khoảng cách thu nhập nhìn rõ ràng đang ngày càng gia tăng giữa hai khu vực, nếu như năm 2002 khoảng cách này là 292 nghìn đồng thì năm 2020 là 2,1 triệu đồng – đó là về giá trị tuyệt đối, còn tỷ lệ tương đối thì dường như có phần thu hẹp khi năm 2020 thu nhập thành thị gấp 1,6 lần so với thu nhập nông thôn.

Như vậy ở mức độ đại diện cấp cả nước, khu vực sống, chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người đã cho thấy đánh giá ban đầu về mức sống của người dân cả nước theo thời gian cũng như cho thấy sự chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực sống cơ bản là nông thôn và thành thị. Theo số liệu năm 2021 của Tổng cục Thống kê thì dân số nông thôn chiếm 62,9% trong khi dân số thành thị chiếm 37,1%. Do vậy có thể thấy rằng gần 63% người dân đang có mức thu nhập thấp là 3,5 triệu đồng/tháng hay đang sống dưới mức thu nhập trung bình cả nước.

Thu nhập bình quân đầu người ước tính từ Khảo sát mức sống dân cư theo vùng cho thấy sự chênh lệch về mức sống giữa các vùng. Có lẽ không lấy gì làm ngạc nhiên khi nhìn vào sự chênh lệch này bởi ngay đặc điểm kinh tế xã hội đã cho chúng ta những gợi ý về mức sống.

Hình 02. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng 2010-2021



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư, Tổng cục Thống kê

Qua hơn 10 năm từ 2010 đến 2021 xếp hạng 6 vùng trong cả nước không có nhiều biến động trừ vùng Tây Nguyên (Hình 02). Đứng đầu cả nước là Đông Nam Bộ, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức thu nhập bình quân thấp nhất trong cả nước. Các năm 2020 và 2021 thu nhập của vùng Tây Nguyên giảm sút, làm cho vùng này và Trung du miền núi phía Bắc có mức ngang bằng nhau.

Như vậy có thể thấy chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người ở mức độ đại diện là cả nước, khu vực, vùng cho thấy tình hình đời sống chung của các khu vực địa lý cũng như sự chênh lệch (bất bình đẳng) giữa các khu vực.

Biểu 01. Thu nhập bình quân đầu người một tháng*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021
Cả nước	1387,1	1999,8	2637,3	3097,6	3873,8	4294,5	4249,8	4204,8
Thành thị	2129,5	2989,1	3964,5	4551,3	5624,1	6022,4	5590,2	5388,4
Nông thôn	1070,4	1579,4	2038,4	2422,7	2986,5	3399,4	3481,5	3485,8
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	1580	2351	3265	3883	4775	5190,7	5084,1	5026
Trung du và miền núi phía Bắc	905	1258	1613	1963	2452	2640,1	2745	2837,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1018	1505	1982	2358	3014	3331	3405,4	3493,2
Tây Nguyên	1088	1643	2008	2366	2895	3094,6	2817,3	2855,6
Đông Nam Bộ	2304	3173	4125	4662	5792	6279,7	6024	5794,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1247	1797	2327	2778	3585	3886,4	3874,1	3713,2

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, Tổng cục Thống kê

Đối với cỡ mẫu của Khảo sát mức sống dân cư, chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người có thể đại diện được đến cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2021, 10 tỉnh có thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước là:

Biểu 02. 10 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có xếp hạng đầu về thu nhập bình quân đầu người năm 2021

Tỉnh/ Thành phố trực thuộc TW	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (1000 đồng)	Xếp hạng
Bình Dương	7123	1
TP Hồ Chí Minh	6008	2
Hà Nội	6002	3
Đồng Nai	5751	4
Đà Nẵng	5230	5
Hải Phòng	5093	6
Bắc Ninh	4917	7
Cần Thơ	4794	8
Vĩnh Phúc	4511	9
Bà Rịa Vũng Tàu	4419	10

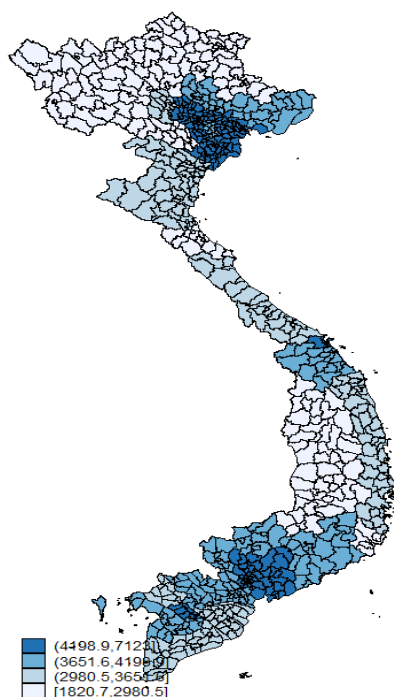
Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2021, Tổng cục Thống kê

Trong kết quả cho thấy Bình Dương là tỉnh đứng đầu cả nước về thu nhập bình quân đầu người, do Bình Dương tập trung đông các khu chế xuất, khu công nghiệp do vậy thu nhập chủ yếu là từ tiền công và tiền lương. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đứng thứ 2 và 3 toàn quốc.

10 tỉnh có thu nhập thấp nhất cả nước tập trung ở khu vực miền núi phía Bắc, trong đó Điện Biên là tỉnh đứng cuối với mức thu nhập bình quân đầu người năm 2021 là 1 triệu 821 nghìn đồng.

Các tỉnh có thu nhập cao nhất và cao tập trung ở hai khu vực là đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên tập trung các tỉnh có thu nhập thấp.

Hình 03. Phân bố thu nhập bình quân đầu người theo tỉnh năm 2021



Nguồn: Vẽ dựa trên thu nhập từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam

Bản đồ Hình 03 vẽ dựa trên thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2021 của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Hình vẽ gồm 5 thang màu từ đậm tới nhạt, màu đậm là các tỉnh có thu nhập cao và càng nhạt là thu nhập càng giảm. Các tỉnh nghèo tập trung ở khu vực phía Bắc như trung du và miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên.

2.2. Đề xuất phương pháp ước tính thu nhập bình quân đầu người từ áp dụng phương pháp ước lượng nhỏ vào kết quả điều tra thu nhập của hộ gia đình

Chuyên đề đề xuất ứng dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ để ước tính gián tiếp thu nhập bình quân đầu người cấp huyện từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư và Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019 với căn cứ như sau:

Thứ nhất, cần cỡ mẫu đủ lớn để đưa ra các ước lượng có độ tin cậy về mặt thống kê

Khảo sát mức sống dân cư hàng năm thu thập thông tin có thể tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người/tháng với cỡ mẫu xấp xỉ từ 45-47 nghìn hộ gia đình. Với cỡ mẫu như trên các ước lượng có độ tin cậy đến cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nhưng khi áp dụng đến cấp huyện thì độ tin cậy sẽ giảm đi nghiêm trọng – một trong các lý do đó là sai số trung bình chỉ tiêu ước lượng cấp huyện khá cao.

Biểu 03. Sai số chuẩn của thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của thành phố Hà Nội và các quận/huyện

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Sai số chuẩn
Thành phố Hà Nội	6368,5	100,7
Quận Ba Đình	11247,1	1210,1
Quận Hoàn Kiếm	6395,8	372,7
Quận Tây Hồ	7899,7	718,6
Quận Long Biên	9006,5	593,8
Quận Cầu Giấy	8557,8	594,7
Quận Đống Đa	6755,3	311,2
Quận Hai Bà Trưng	9315,9	649,9
Quận Hoàng Mai	7112,3	422,2
Quận Thanh Xuân	9692,2	503,5
Huyện Sóc Sơn	6179,9	390,6
Huyện Đông Anh	5398,0	258,3
Huyện Gia Lâm	5613,6	388,0
Quận Nam Từ Liêm	8788,9	561,8
Huyện Thanh Trì	6045,2	277,5
Quận Bắc Từ Liêm	7022,0	319,8
Huyện Mê Linh	4903,9	352,8
Quận Hà Đông	6395,2	360,0
Thị xã Sơn Tây	3718,7	274,2
Huyện Ba Vì	2870,3	208,7
Huyện Phúc Thọ	5712,6	674,0
Huyện Đan Phượng	4810,3	537,8
Huyện Hoài Đức	6244,0	430,4
Huyện Quốc Oai	4326,4	239,6
Huyện Thạch Thất	5600,1	835,3
Huyện Chương Mỹ	4605,4	340,9
Huyện Thanh Oai	5228,6	460,9
Huyện Thường Tín	4919,8	566,1
Huyện Phú Xuyên	2954,7	270,9
Huyện Ứng Hòa	3656,5	518,6
Huyện Mỹ Đức	3678,0	381,3

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Biểu 03 cho thấy ở cấp huyện/quận thì sai số chuẩn của chỉ tiêu thu nhập tăng lên cao hơn nhiều so với chỉ tiêu ước tính ở cấp tỉnh, ví dụ ở thành phố Hà Nội sai số chuẩn của thu nhập là khoảng hơn 100 nghìn đồng thì ở cấp Quận Ba Đình sai số có thể lên tới 1,2 triệu đồng. Như vậy nếu ước lượng trực tiếp thu nhập bình quân đầu người trên mẫu Khảo sát mức sống dân cư 2020 cho các cấp huyện/quận thì chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người sẽ không chính xác.

Năm 2019 Tổng cục Thống kê tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, vì đây là cuộc Tổng điều tra nên thông tin quét toàn bộ các hộ gia đình trên toàn quốc. Theo kết quả điều tra, tổng số hộ gia đình trên cả nước là 26,9 triệu hộ với dân số là 96,2 triệu người. Điều tra mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện với quy mô mẫu 9% hộ dân cư trên cả nước (khoảng 8,2 triệu người sinh sống tại hơn 2,3 triệu hộ dân cư). Với số đơn vị hành chính cấp huyện 705 đơn vị, thì điều tra mẫu của Tổng điều tra cung cấp cỡ mẫu trung bình một huyện là 3262 hộ/huyện. Đối với cỡ mẫu đủ lớn sẽ cung cấp được ước lượng đủ tin cậy như vậy có thể sử dụng các chỉ tiêu cấp huyện tính từ điều tra mẫu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Thứ hai, nguồn số liệu sử dụng phải có tính tương thích

Tính tương thích ở đây đề cập đến hai nội dung là phải phù hợp về thời gian và thông tin. Khảo sát mức sống dân cư và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở cùng là hai cuộc điều tra hộ gia đình và tập trung vào các đặc trưng của hộ, tuy nhiên ở Tổng điều tra thì thông tin thu thập vô cùng ngắn gọn – đặc biệt là mẫu 100% cả nước. Chính vì vậy để có nguồn thông tin phong phú sử dụng ước lượng thì dùng điều tra mẫu 9% của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Bảng so sánh thông tin giữa hai cuộc điều tra

STT	Thông tin so sánh	Khảo sát mức sống dân cư 2020	Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019
1	Nhân khẩu học		
	Danh sách thành viên	Tương tự	
	Giới tính	Tương tự	
	Tuổi	Tương tự	
	Đăng ký khai sinh	Dưới 16 tuổi	Dưới 5 tuổi
	Di cư	Thông tin hai bên không tương thích	
	Tiếp cận internet		Không có
2	Giáo dục		
	Lớp học cao nhất	Tương tự	
	Bằng cấp đã đạt được	Tương tự	
	Tình trạng đi học	Tương tự	
	Chi tiêu giáo dục		Không có
3	Y tế		Không có
4	Thu nhập		
	Tình trạng có việc làm	30 ngày	7 ngày
	Thu nhập		Không có
5	Chi tiêu		Không có
6	Đồ dùng lâu bền	Một số đồ dùng	
7	Nhà ở		
	Điện	Tương tự	
	Diện tích ở	Tương tự	
	Vật liệu cấu tạo ngôi nhà	Tương tự	
	Nguồn nước	Tương tự	
	Công trình vệ sinh	Tương tự	
	Chi tiêu điện nước rác thải		Không có
8	Tham gia chương trình trợ giúp		Không có

Để tương thích về mặt thời gian, chọn Khảo sát mức sống dân cư 2020 gần nhất để xây dựng mô hình ước lượng thu nhập bình quân đầu người với hai lý do (i) nguồn thông tin đầy đủ hơn so với năm lẻ, cung cấp được nhiều biến giải thích

cho thu nhập hơn so với số liệu 2019; (ii) đưa ra ước lượng cập nhật nhất vì vậy năm 2020 gần với số liệu Tổng Điều tra 2019 và cập nhật mới nhất – nếu dùng 2018 thì cách xa hơn so với thời điểm hiện tại.

Thứ ba, các chỉ tiêu ước tính có giá trị tương đương nhau đây là yếu tố quan trọng để ước lượng không sai lệch nhiều giữa hai cuộc điều tra. Khi các chỉ tiêu tương đương nhau về giá trị cho thấy các thống kê của hai cuộc điều tra khá tương đồng.

Biểu 04. So sánh giá trị một số chỉ tiêu đặc điểm hộ từ hai nguồn số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2020 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Chi tiêu so sánh	Khảo sát mức sống dân cư 2020	Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019
Qui mô hộ trung bình	3.6	3.5
Tỷ lệ người theo dân tộc		
Kinh/Hoa	87.9	88.3
Khác	12.1	11.7
Số người trong độ tuổi trung bình một hộ		
Trẻ em	0.96	0.9
Người già	0.51	0.4
Người trong tuổi lao động	2.1	2.1
Tỷ lệ hộ chia theo bằng cấp cao nhất		
Dưới tiểu học	5.3	5.2
Tiểu học	13.8	14.7
THCS	25.5	26.1
THPT	23.7	19
Sơ cấp nghề	6.2	8
Trung cấp	7.3	5.5
CĐ, ĐH trở lên	18.3	21.5
Số người có việc làm trung bình một hộ	2.1	1.9
Vật liệu cấu tạo nên ngôi nhà		
Cột bê tông	96.2	94.5
Mái bê tông	99.1	85
Tường bê tông	97.3	93.1
Tỷ lệ hộ theo hình thức sở hữu nhà		
Nhà riêng	92	87.6
Nhà thuê	8.1	11.4
Khác	0.32	1
Diện tích ở bình quân đầu người	29.4	28.6
Tỷ lệ hộ gia đình có điện lưới	99.5	99.4
Tỷ lệ hộ gia đình chia theo loại nguồn nước		
Nước máy	49.5	52.3
Nước giếng khoan	21.7	22.8
Nước giếng đào được bảo vệ	11.1	11.4
Nước khe mố	3.9	3.8
Nước mưa	7.3	4.9
Nước đóng chai	3.8	2.3

	Khảo sát mức sống dân cư 2020	Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019
Tỷ lệ hộ gia đình chia theo loại hồ xí		
Tự hoại/ Bán tự hoại	89.1	89
Khác	8.8	9.8
Không có hồ xí	2.1	1.3
Tỷ lệ hộ có các đồ dùng		
Tivi	88.3	91.9
Đài	1	15
Máy vi tính	19.9	30.7
Điện thoại	95.6	91.7
Tủ lạnh	84.1	80.5
May giặt	53.9	52.2
Bình nước nóng	39	39.6
Điều hòa	37	31.4
Xe máy	89.7	87.8
Xe đạp	39.3	50.9
Thuyền ghe	0.9	2.9
Ô tô	4.5	5.7

Biểu 04 so sánh giá trị ước tính các chỉ tiêu đặc trưng hộ gia đình từ hai nguồn số liệu là Khảo sát mức sống dân cư 2020 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019, giá trị khá tương đồng ở phần lớn các chỉ tiêu. Tuy nhiên có một số chỉ tiêu có chênh lệch khá lớn, đối với các chỉ tiêu đó không phù hợp để đưa vào mô hình ước lượng.

Với tiêu chí đề cập ở trên, chúng ta có đủ điều kiện cần thiết để áp dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ trong ước tính chỉ tiêu thu nhập bình quân cấp huyện.

2.3. Đề xuất các chỉ tiêu phục vụ ước tính thu nhập bình quân đầu người cấp huyện.

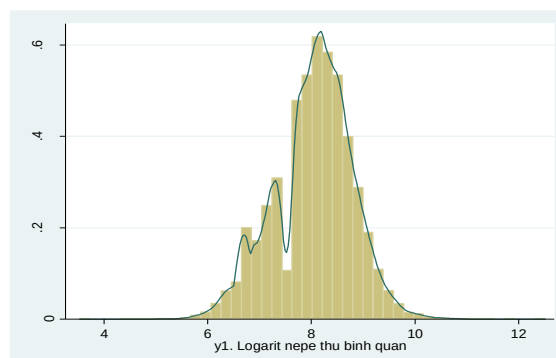
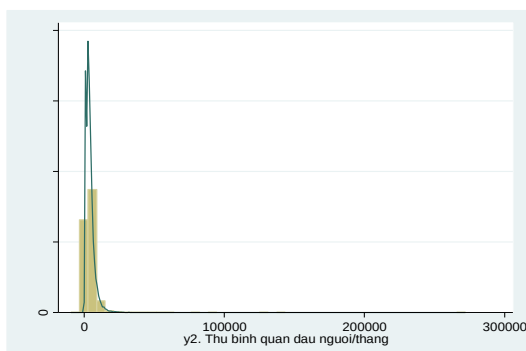
Nền tảng khi xây dựng mô hình hồi quy thu nhập và các yếu tố giải thích đó là các thống kê mô tả tương quan giữa các yếu tố đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình đến thu nhập bình quân đầu người/tháng của thành viên hộ.

Thu nhập bình quân đầu người/tháng là chỉ tiêu có đặc điểm phân phối lệch trái, nghĩa là dường như thu nhập của người dân Việt Nam nghiêng về phía nhóm thu nhập thấp nhiều hơn (Hình 04).

Hình 04. Phân phối thu nhập bình quân đầu người năm 2020

Phân phối thu nhập bình quân

Phân phối logarit nepe của thu nhập bình quân



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Khi xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính hỗn hợp các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập, thì yếu tố phụ thuộc cần đưa về dạng biến có phân phối chuẩn. Tạo biến logarit nepe của thu nhập bình quân đầu người/tháng có dạng phân phối chuẩn trước khi đưa vào mô hình hồi quy.

Biểu 05 cho thấy thu nhập bình quân đầu người/tháng khác biệt theo các đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình, cho thấy các mối quan hệ tương quan giữa thu nhập và các biến giải thích. Ví dụ mối quan hệ tuyến tính thuận giữa các biến giải thích trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích bình quân đầu người với thu nhập bình quân đầu người/tháng. Mối quan hệ theo chiều hướng parabol như quy mô hộ gia đình và thu nhập bình quân.

Biểu 05. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo các đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình năm 2020

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Thu nhập bình quân đầu người/tháng
Khu vực	
Thành thị	5590
Nông thôn	3482
Vùng	
Đồng bằng sông Hồng	5084
Trung du và miền núi phía Bắc	2745
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3405
Tây Nguyên	2817
Đông Nam Bộ	6024
Đồng bằng sông Cửu Long	3874
Quy mô hộ gia đình	
1 thành viên	5608
2 thành viên	5027
3 thành viên	4834
4 thành viên	4427
5 thành viên	3805
Từ 6 thành viên trở lên	3461
Dân tộc chủ hộ	
Kinh Hoa	4824
Tày Thái Mường Nùng	2463
Khmer	3410
Mông	1094
Khác	1853
Giới tính chủ hộ	
Nam	4420
Nữ	4753
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ	
Chưa có vợ/chồng	6461
Đang có vợ/chồng	4504
Góa	3770
Ly hôn	5153
Ly thân	4227

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Các biến giải thích cho sự biến đổi của thu nhập bình quân đầu người/tháng bao gồm 07 nhóm:

(1) Nhóm chỉ tiêu địa lý

- Khu vực sống của hộ là thành thị hay nông thôn
- Hộ ở vùng kinh tế nào trong 6 vùng kinh tế

(2) Đặc điểm nhân khẩu của hộ

- Tổng số người sống trong hộ (quy mô hộ gia đình)
- Số trẻ em trong hộ
- Số người cao tuổi trong hộ
- Số người trong độ tuổi lao động
- Giới tính và độ tuổi của chủ hộ, thành viên hộ
- Tình trạng hôn nhân của chủ hộ, thành viên hộ
- Dân tộc

(3) Đặc trưng về giáo dục

- Trình độ học vấn (bằng cấp cao nhất) của chủ hộ, thành viên hộ

(4) Đặc trưng việc làm

- Số người có việc làm trong hộ

(5) Đặc trưng nhà ở

- Vật liệu cấu tạo nên mái, cột và tường nhà
- Diện tích ở bình quân đầu người
- Tình trạng sở hữu nhà ở

(6) Tiếp cận nhu cầu cơ bản

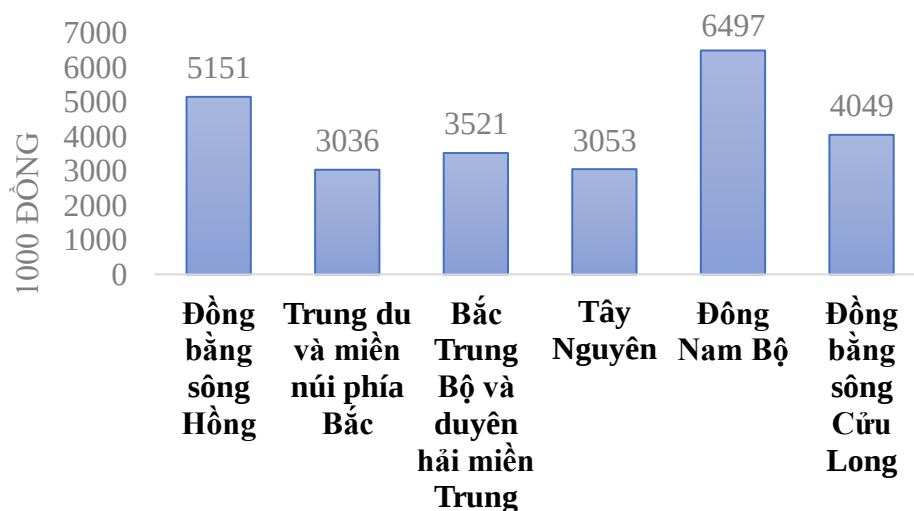
- Tiếp cận điện, nguồn nước và hố xí hợp vệ sinh

(7) Sở hữu đồ dùng, tài sản

a) Yếu tố địa lý

Chênh lệch đời sống theo vùng khá rõ rệt khi quan sát giữa khu vực đồng bằng và miền núi, giữa các vùng trong cả nước. Năm 2020 số liệu Khảo sát mức sống dân cư cho thấy trong 6 vùng kinh tế thì thu nhập của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên thấp nhất trong cả nước.

Hình 05. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo vùng năm 2020



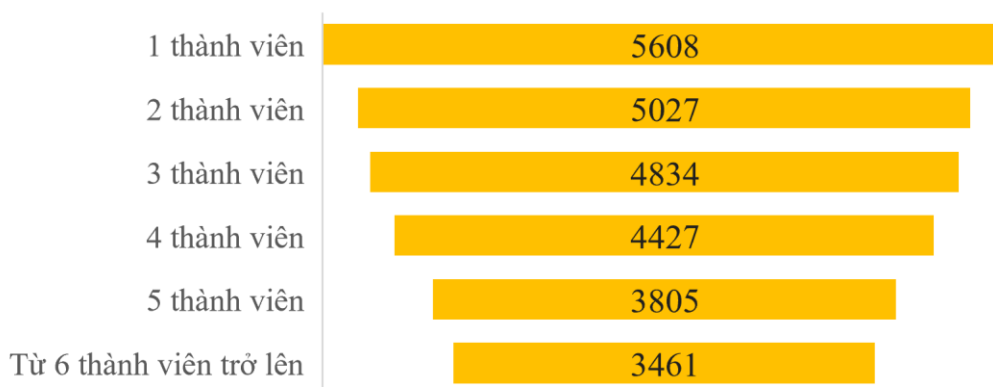
Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Yếu tố vùng qua mô tả cho thấy có sự ảnh hưởng đến thu nhập, một người sống ở vùng Đông Nam Bộ có thể có thu nhập cao gấp đôi người sống ở Tây Nguyên, hoặc Trung du miền núi phía Bắc.

b) Đặc điểm nhân khẩu của hộ

Thu nhập bình quân đầu người có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với quy mô hộ gia đình (Hình 06). Quy mô trung bình của hộ gia đình năm 2020 là 3,6 người/hộ; thu nhập bình quân của hộ 5 thành viên là khoảng 3,8 triệu đồng/người/tháng và giảm xuống còn 3,46 triệu đồng/người/tháng trong khi đó nhóm hộ đơn lẻ một thành viên là 5,6 triệu đồng/người/tháng và 5,03 triệu đồng/người/tháng đối với hộ 2 người. Như vậy thu nhập giảm dần khi quy mô hộ tăng lên, khác với một số chỉ tiêu khác có mối quan hệ với quy mô hộ gia đình theo mô hình sin.

Hình 06. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo quy mô hộ năm 2020

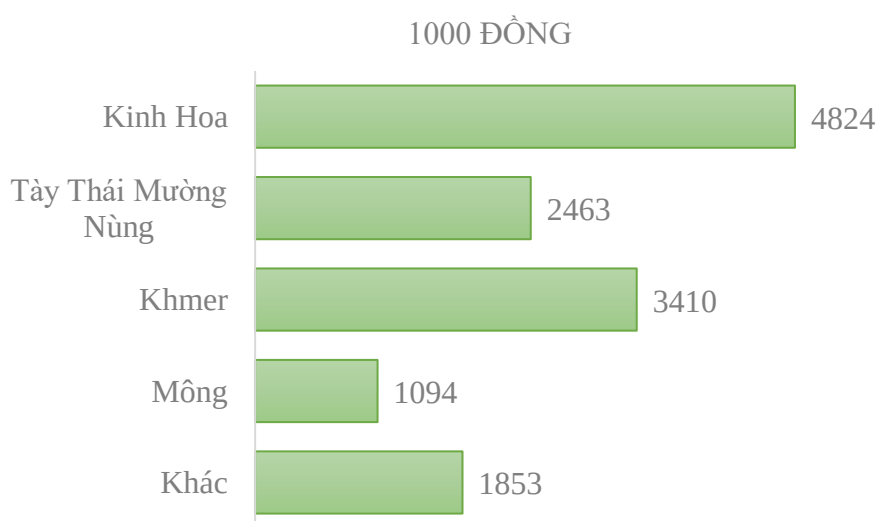


Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Yếu tố dân tộc cũng cho thấy sự khác biệt về phân phối thu nhập, giữa các nhóm dân tộc thiểu số cũng có sự chênh lệch về thu nhập.

Quy mô trung bình của hộ gia đình năm 2020 là 3,6 người/hộ; thu nhập bình quân của hộ 5 thành viên là khoảng 3,8 triệu đồng/người/tháng và giảm xuống còn 3,46 triệu đồng/người/tháng trong khi đó nhóm hộ đơn lẻ một thành viên là 5,6 triệu đồng/người/tháng và 5,03 triệu đồng/người/tháng đối với hộ 2 người. Như vậy thu nhập giảm dần khi quy mô hộ tăng lên, khác với một số chỉ tiêu khác có mối quan hệ với quy mô hộ gia đình theo mô hình sin.

Hình 07. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo dân tộc chủ hộ 2020

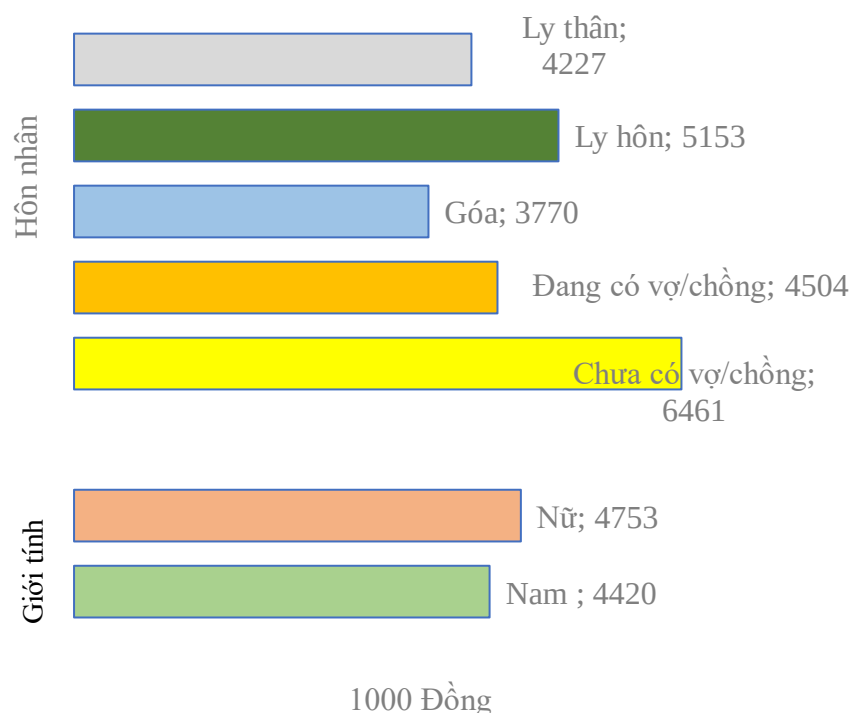


Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Yếu tố dân tộc cũng cho thấy sự khác biệt về phân phối thu nhập, giữa các nhóm dân tộc thiểu số cũng có sự chênh lệch về thu nhập. Người Khmer có thu nhập bình quân đầu người/tháng là 3,4 triệu đồng cao hơn hẳn người Mông chỉ có hơn 1 triệu đồng. Người Khmer là dân tộc bản địa có lịch sử định canh định cư lâu dài sống chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long trong khi người Mông lại sống chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, về nền mặt bằng thu nhập thì vùng Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản nên thu nhập của khu vực này cũng cao hơn Trung du miền núi phía Bắc.

Yếu tố về tình trạng hôn nhân và giới tính có ảnh hưởng tới thu nhập bình quân đầu người, để đại diện cho đặc trưng hộ gia đình chúng ta xem xét hai yếu tố này của chủ hộ gia đình.

Hình 08. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo tình trạng hôn nhân và giới tính của chủ hộ năm 2020



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

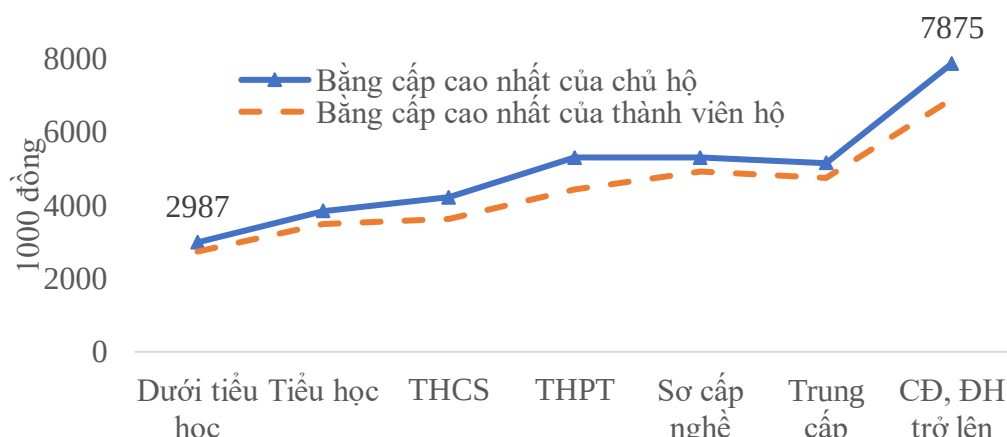
c) Trình độ học vấn

Vai trò của chủ hộ đối với các quyết định trong hộ gia đình vô cùng quan trọng, chính vì vậy trình độ học vấn của chủ hộ có tác động đến thu nhập bình quân của thành viên, số liệu cho thấy chủ hộ càng có trình độ cao thì thu nhập của hộ càng cao. Bên cạnh đó trình độ học vấn cao nhất của thành viên hộ cũng phản ánh sự đầu tư cho giáo dục của hộ gia đình, các hộ gia đình có thu nhập càng cao thì đầu tư cho giáo dục càng lớn.

Chủ hộ dưới tiểu học thì thu nhập bình quân đầu người/tháng xấp xỉ 2,98 triệu đồng trong khi chủ hộ có trình độ học vấn cao đẳng, đại học trở lên thì thu nhập ở mức 7,87 triệu đồng.

Bảng cấp cao nhất của thành viên trong hộ cũng cho thấy xu hướng tương tự, rõ ràng các hộ có thu nhập cao thì quan tâm đầu tư cho giáo dục hoặc những người có học vấn cao thì khả năng kiếm được nhiều hơn nhóm học vấn thấp.

Hình 09. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo tình trạng trình độ học vấn của chủ hộ năm 2020



d) Lao động và việc làm

Hộ có 1 người có việc làm có thu nhập cao nhất, so với cả các hộ có từ 2 người có việc làm trở lên.

Mối quan hệ này có xu hướng tương tự giữa số người trong tuổi lao động và thu nhập bình quân đầu người. Số người trong độ tuổi lao động tăng lên hay số người có việc làm tăng lên có vẻ không làm tăng thu nhập bình quân của hộ (trừ trường hợp tăng từ 0 lên 1).

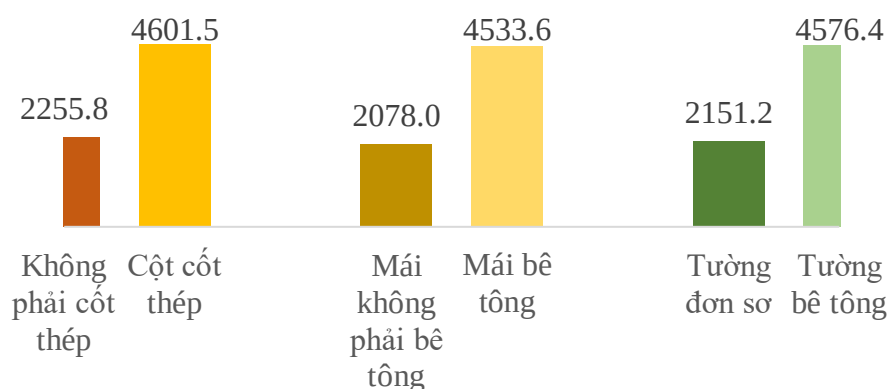
Có thể thấy rằng yếu tố thu nhập bình quân phụ thuộc nhiều vào mẫu số là nhân khẩu của hộ gia đình, quy mô hộ lớn hay nhỏ, trong hộ có nhiều người phụ thuộc hay không?

e) Đặc trưng chỗ ở

Diện tích ở phản ánh mức độ giàu có của hộ, diện tích bình quân đầu người càng lớn nghĩa là hộ càng khá giả. Thu nhập bình quân của hộ có diện tích ở trung bình đầu người từ 40 m² trở lên cao gấp rưỡi các nhóm dưới 20 m² (5,9 triệu đồng so với 3,9 triệu đồng/người-tháng).

Thu nhập của các hộ sống trong ngôi nhà dùng vật liệu bền chắc cao gấp hai lần so với vật liệu đơn sơ, vật liệu bền chắc bao gồm bê tông, cốt thép, gạch nung.

Hình 11. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo loại vật liệu cấu tạo nên cột nhà, mái nhà và tường nhà 2020



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Tóm lại các yếu tố đặc trưng của hộ như vị trí địa lý, đặc trưng nhân khẩu, trình độ học vấn, lao động việc làm, đặc trưng nhà ở đều có thể làm yếu tố giải thích cho sự thay đổi của thu nhập. Ảnh hưởng mạnh yếu của mỗi yếu tố cần phải kiểm chứng qua mô hình hồi quy, tất nhiên các biến giải thích cần loại bỏ đa cộng tuyến để không gây lỗi mô hình (Bảng hệ số tương quan khứ đa cộng tuyến trình bày trong phần Phụ lục 02).

CHƯƠNG III: ƯỚC TÍNH THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CẤP HUYỆN

3.1. Nguồn thông tin

3.1.1. Khảo sát mức sống dân cư năm 2020

Khảo sát mức sống dân cư là cuộc điều tra mẫu trên phạm vi toàn quốc thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia, tiến hành hai năm 1 lần đối với phiếu hỏi dài và năm lẻ với phiếu thu thập thông tin thu nhập. Mục đích chính của Khảo sát mức sống dân cư là cung cấp các chỉ tiêu đánh giá đời sống trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và phục vụ tính tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đại diện tới cấp tỉnh.

Năm 2020, Khảo sát mức sống dân cư được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.980 hộ ở 3.132 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Khảo sát thu thập thông tin trong 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ quý 1 đến quý 4 năm 2020, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ, các thành viên hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Thông tin thu thập trong Khảo sát mức sống dân cư bao trùm các khía cạnh của hộ gia đình gồm:

- Mục nhân khẩu hộ gia đình: thành viên hộ gia đình, các thông tin cơ bản về tuổi, giới tính, quan hệ với chủ hộ, tình trạng hôn nhân, đăng ký khai sinh, di cư và đối với trẻ em gồm cả thông tin sống chung với cha mẹ.

- Mục giáo dục: các thông tin về trình độ học vấn cao nhất đạt được, lớp học cao nhất, đối với người trong độ tuổi đi học thì có thông tin về tình trạng đi học, lớp học và cấp học; chỉ tiêu cho giáo dục và hỗ trợ của nhà nước đối với giáo dục.

- Mục y tế: tình trạng ốm bệnh của thành viên hộ, sử dụng bảo hiểm y tế, chi phí cho khám chữa bệnh và hỗ trợ nhận được khi ốm bệnh.

- Mục lao động việc làm: hiện trạng có việc làm của người trong tuổi lao động, loại công việc, thời gian và thu nhập

- Mục chi tiêu: gồm các chỉ tiêu cho sinh hoạt của hộ gia đình

- Mục đồ dùng lâu bền: bao gồm sở hữu các đồ dùng trong nhà, thời gian mua và giá trị còn lại.

- Mục nhà ở: đánh giá tình trạng nhà ở trên khía cạnh vật liệu, diện tích ở... và tiếp cận các yếu tố cơ bản như điện, nước, công trình vệ sinh...

- Mục tiếp cận chương trình chính sách xã hội xóa đói giảm nghèo.

Mẫu của Khảo sát mức sống dân cư 2020 được chọn trên dàn mẫu chủ được thiết kế từ mẫu của Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019.

Biểu 06. Phân bổ mẫu theo vùng của Khảo sát mức sống dân cư 2020

	Số hộ trong mẫu	Tỷ lệ % trong mẫu
Cả nước	46980	100
Khu vực		
Thành thị	15645	33.3
Nông thôn	31335	66.7
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	9960	21.2
Trung du và miền núi phía Bắc	8310	17.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10335	22.0
Tây Nguyên	3255	6.9
Đông Nam Bộ	5610	11.9
Đồng bằng sông Cửu Long	9510	20.2

3.1.2. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê Quốc gia, được thực hiện trên phạm vi toàn quốc vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Mục đích chính của Tổng điều tra là cung cấp các chỉ tiêu thống kê về dân số thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Điều tra mẫu trong Tổng điều tra được thực hiện trên bộ phận khoảng 10% dân số Việt Nam với nội dung thông tin mở rộng hơn nhằm phục vụ các phân tích chuyên sâu.

Nội dung các thông tin trong điều tra mẫu của Tổng điều tra bao gồm:

- Mục nhân khẩu hộ gia đình: thành viên hộ gia đình, các thông tin cơ bản về tuổi, giới tính, quan hệ với chủ hộ, tình trạng hôn nhân, đăng ký khai sinh.

- Mục giáo dục: các thông tin về trình độ học vấn cao nhất đạt được, lớp học cao nhất, đối với người trong độ tuổi đi học thì có thông tin về tình trạng đi học, lớp học và cấp học.

- Mục lao động việc làm: hiện trạng có việc làm của người trong tuổi lao động, loại công việc.

- Mục thông tin về sinh đẻ: gồm các thông tin về sinh đẻ của phụ nữ từ 15-49 tuổi, tử vong trẻ em, tiếp cận chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Mục nhà ở: đánh giá tình trạng nhà ở trên khía cạnh vật liệu, diện tích ở... và tiếp cận các yếu tố cơ bản như điện, nước, công trình vệ sinh, sở hữu các đồ dùng trong nhà.

Qua các thông tin trong điều tra mẫu của Tổng điều tra, chúng ta thấy các thông tin về hộ gia đình trùng khớp với các thông tin thu thập trong Khảo sát mức sống dân cư (trừ một số thông tin đặc thù chỉ có riêng ở mỗi cuộc như sinh đẻ trong Tổng điều tra, hay chỉ tiêu trong Khảo sát mức sống dân cư).

Biểu 07. Phân bố mẫu theo vùng của điều tra mẫu trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019

	Số hộ trong mẫu	Tỷ lệ % trong mẫu
Cả nước	2322272	100
Khu vực		
Thành thị	700121	30.1
Nông thôn	1622151	69.9
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	508257	21.9
Trung du và miền núi phía Bắc	365022	15.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	527593	22.7
Tây Nguyên	164549	7.1
Đông Nam Bộ	313921	13.5
Đồng bằng sông Cửu Long	442930	19.1

Phân bố mẫu của điều tra mẫu trong Tổng điều tra không hoàn toàn trùng khớp với phân bố của Khảo sát mức sống 2020 nhưng không quá cách biệt. Như vậy mẫu

hai cuộc điều tra khá tương đồng, triển vọng các ước lượng được tính từ hai nguồn nói trên sẽ không có sự khác biệt lớn (trừ phi do nội dung thu thập khác nhau).

3.2. Phương pháp và quy trình ước tính

3.2.1. Quy trình thực hiện

Phương pháp ước tính thu nhập bình quân đầu người cấp huyện là phương pháp kết hợp của các ba phương pháp (i) thống kê mô tả, (ii) mô hình hồi quy tương quan và (iii) ước lượng gián tiếp, ba phương pháp này là các bước trong quy trình thực hiện phương pháp ước lượng khu vực nhỏ.

Dựa vào việc đánh giá thu nhập bình quân đầu người thông qua các phân tổ theo khu vực địa lý, đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình, chúng ta có những ý tưởng ban đầu về mối quan hệ tương quan giữa thu nhập và các yếu tố giải thích. Từ đó xây dựng nên mô hình hồi quy đa biến giữa thu nhập và các yếu tố tác động, mô hình cho các hệ số tương quan biểu thị mối quan hệ và từ đó cho phép ước lượng gián tiếp lại thu nhập.

Đối với các yếu tố giải thích có thể tìm thấy trong dữ liệu tổng điều tra, thu nhập được ước lượng gián tiếp dựa trên các yếu tố này. Và cơ sở là nguồn thông tin trong dữ liệu tổng điều tra có tính đại diện đến cấp huyện nên thu nhập được ước lượng gián tiếp cho cấp địa lý mà dữ liệu đại diện.

Tổng quan *Quy trình thực hiện ước lượng thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019* như sau:

Bước 1. Chuẩn bị dữ liệu

Chúng ta xác định hai nguồn dữ liệu sử dụng đó là Khảo sát mức sống dân cư 2020 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019,

- Kiểm tra độ tương thích của dữ liệu (tương tự đã trình bày ở mục 2.2)
- Tạo các biến chuẩn hóa giữa hai cơ sở dữ liệu: dựa vào thông tin các câu hỏi của cả 2 điều tra để xác định các biến giải thích của mô hình
- Tạo thêm các biến mới để tăng số lượng biến giải thích cho mô hình
- So sánh phân bố mẫu để đảm bảo quyền số đưa ra được ước lượng chính xác (mục 3.1 đã giới thiệu phân bố mẫu 2 cuộc điều tra)
- Kết nối mã định danh của hai cuộc điều tra, đảm bảo mã các cấp hành chính trùng khớp. Ví dụ mã tỉnh, mã huyện, mã xã phải thống nhất sử dụng cùng bộ mã Danh mục hành chính.

Bước 2. Xây dựng mô hình hồi quy đa biến giải thích mối quan hệ giữa thu nhập và các yếu tố ảnh hưởng

- Dựa trên các phân tích mô tả xác định được các biến giải thích cho mô hình;
- Xem xét biến thu nhập bình quân đầu người theo phân phối và chuyển đổi thành dạng biến phân phối chuẩn nếu cần;
- Xem xét dấu hiệu đa cộng tuyến giữa các biến giải thích và loại ra khỏi mô hình, ưu tiên giữ lại biến có hệ số tương quan lớn hơn;
- Xác định mô hình bao gồm các biến có ý nghĩa về mặt thống kê và đồng thời có ý nghĩa về mặt kinh tế xã hội;
- Mỗi vùng cần xây dựng một mô hình phù hợp.

Bước 3. Ước lượng gián tiếp thu nhập bình quân đầu người trên nền dữ liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

- Mô hình thu được ở Bước 2 được chuyển sang Bước 3 để ước lượng, với giá trị các biến giải thích từ dữ liệu Tổng điều tra gắn với hệ số tương quan trong mô hình ở Bước 2;
- Ước lượng thu nhập bình quân từ mô hình cho các cấp độ đại diện gồm cả nước, thành thị, nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;
- So sánh giá trị thu nhập ước lượng gián tiếp từ mô hình và giá trị thu được từ Khảo sát mức sống dân cư 2019 (hoặc 2020); nếu giá trị cách biệt thì cần điều chỉnh (điều chỉnh mô hình hoặc xác định giá trị không ước lượng được từ mô hình để điều chỉnh vào giá trị - tăng hoặc giảm).
- Sau khi điều chỉnh phù hợp thì tiến hành phân tổ thu nhập ước lượng theo huyện/quận của toàn bộ các đơn vị hành chính cấp huyện trên cả nước.

Bước 4. Đánh giá kết quả ước lượng

Có hai nguồn tham khảo để đánh giá kết quả ước lượng đó là:

- Lấy ý kiến chuyên gia về phương pháp thực hiện và kết quả ước lượng: trong khuôn khổ thực hiện chuyên đề, tác giả đã tham khảo ý kiến và phương pháp của chuyên gia Ngân hàng Thế giới. Về phương pháp luận thì Ngân hàng Thế giới áp dụng phương pháp ước lượng nhỏ ở mức độ phức tạp và kỹ thuật cao hơn, tuy nhiên hiện chỉ áp dụng ước lượng tỷ lệ nghèo. Hiện nay chuyên gia Ngân hàng Thế giới đang thử nghiệm viết chương trình ước lượng thu nhập của 1 vùng, với chương trình SAE (small area estimation) do chuyên gia phát triển.

- Lấy ý kiến địa phương: để đảm bảo số liệu ước lượng phù hợp với thực tế địa phương thì ý kiến các địa phương đóng vai trò quan trọng, vì họ là những người sẽ trực tiếp sử dụng số liệu cấp huyện/quận phục vụ lập kế hoạch cũng như đánh giá tình hình địa phương. Cuối tháng 8/2022 kết quả ước lượng thu nhập bình quân đầu người cấp huyện đã được gửi cho 63 tỉnh/thành phố để lấy ý kiến, có nhiều ý kiến đồng ý nhưng cũng có nhiều tỉnh chưa đánh giá được do nguyên nhân khách quan (không đủ cơ sở để đánh giá, kết quả còn chưa phản ánh đúng tình hình địa phương....).

3.2.2. Mô hình hồi quy đa biến

Mô hình được xây dựng để ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng trên cơ sở dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, gồm biến phụ thuộc là thu nhập bình quân đầu người/tháng (dạng hàm logarit nepe có phân phối chuẩn $\sim (8.0; 0.57)$); các biến độc lập gồm:

Nhóm biến vị trí địa lý: khu vực thành thị nông thôn, vùng kinh tế;

Nhóm biến phản ánh đặc điểm chủ hộ: dân tộc, giới tính, tình trạng hôn nhân, bằng cấp cao nhất;

Nhóm biến phản ánh đặc điểm thành viên hộ: qui mô hộ, số người trong độ tuổi trẻ em, người già, tuổi lao động; số người có việc làm, bằng cấp cao nhất;

Nhóm biến phản ánh cấu trúc ngôi nhà: vật liệu cấu tạo cột – mái – tường; loại nguồn nước, công trình vệ sinh, diện tích ở bình quân, loại hình sở hữu nhà;

Nhóm biến về tài sản đồ dùng lâu bền: tivi, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh, điều hòa, xe máy, xe đạp, xuồng ghe, ô tô

Mô hình tổng quan được xây dựng bao gồm toàn bộ các biến giải thích cho thay đổi của thu nhập bình quân:

Trong đó β là các hệ số tương quan, riêng β_0 là hằng số và ε là phần dư.

$$\begin{aligned} \lg \text{thubq} = & \beta_0 + \beta_1 * (\text{khu vực}) + \beta_2 * (\text{vùng}) + \beta_3 * (\text{qui mô hộ}) + \beta_4 * (\text{bình phương quy mô hộ}) + \beta_5 * (\text{dân tộc}) + \\ & \beta_6 * (\text{số trẻ em}) + \beta_7 * (\text{số người cao tuổi}) + \beta_8 * (\text{số người trong độ tuổi lao động}) + \beta_9 * (\text{giới tính chủ hộ}) + \beta_{10} * (\text{tuổi chủ hộ}) + \beta_{11} * (\text{tình trạng hôn nhân của chủ hộ}) + \beta_{12} * (\text{bằng cấp cao nhất của chủ hộ}) + \beta_{13} * (\text{bằng cấp cao nhất của thành viên hộ}) + \beta_{14} * (\text{số người có việc làm}) + \\ & \beta_{15} * (\text{vật liệu làm cột nhà}) + \beta_{16} * (\text{vật liệu làm mái nhà}) + \beta_{17} * (\text{vật liệu làm tường nhà}) + \beta_{18} * (\text{nguồn nước uống}) + \beta_{19} * (\text{loại nhà tiêu}) + \beta_{20} * (\text{diện tích ở}) + \beta_{21} * (\text{sở hữu nhà}) + \sum \beta_{22-33} * \\ & (\text{tivi, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh, điều hòa, xe máy, xe đạp, xuồng ghe, ô tô}) + \varepsilon \end{aligned}$$

Mô hình trên đây được chạy riêng cho mỗi vùng kinh tế, ở mỗi vùng chúng ta có các mô hình khác nhau và biến giải thích khác nhau. Bởi đặc điểm kinh tế xã hội của các vùng nên có những biến giải thích có thể có ý nghĩa ở vùng này nhưng không có ý nghĩa ở vùng khác. Ngoài ra đối với mỗi mô hình theo vùng, chúng ta chỉ giữ lại những biến không có đa cộng tuyến, có ý nghĩa về mặt thống kê và cả ý nghĩa kinh tế xã hội.

Một số yếu tố khác của mô hình cũng cần xem xét như giá trị R^2 , mô hình được chọn cần tối đa hóa R^2 và R^2 có điều chỉnh. Thông thường trong kết quả chạy R^2 đạt được giá trị trên dưới 50%.

3.3. Kết quả và phân tích thu nhập bình quân đầu người theo huyện

3.3.1. Vùng đồng bằng Hồng

Đồng bằng sông Hồng có vị trí địa lý thuộc khu vực hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình vịnh Bắc Bộ, bao gồm 9 tỉnh và 2 thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2021 diện tích của vùng là 21278,46 km² (chiếm tỷ lệ 6,4% diện tích cả nước), với mật độ dân số là 1091 người/ km² cao gấp 3 lần mật độ trung bình của cả nước (297 người/ km²).

Thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng đồng bằng sông Hồng luôn đứng thứ hai cả nước trong nhiều năm liền, không lấy làm ngạc nhiên khi Hà Nội và Bắc Ninh là hai tỉnh có thu nhập cao nhất toàn vùng.

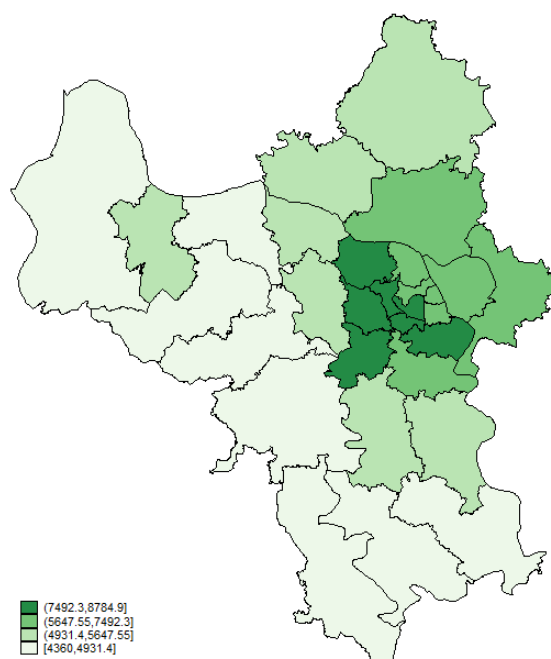
Biểu 08: Thu nhập bình quân đầu người/tháng của các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2020

Các tỉnh của vùng đồng bằng sông Hồng	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Xếp hạng
Hà Nội	6205	1
Vĩnh Phúc	4290	6
Bắc Ninh	5439	2
Quảng Ninh	4539	4
Hải Dương	4388	5
Hải Phòng	5199	3
Hưng Yên	4043	9
Thái Bình	4209	7
Hà Nam	4029	10
Nam Định	4096	8
Ninh Bình	3904	11

Theo ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra, toàn bộ vùng đồng bằng sông Hồng có 130 đơn vị hành chính cấp quận/huyện, trong đó huyện có thu nhập cao nhất là Quận Cầu Giấy của thành phố Hà Nội (trung bình 8784,9 nghìn đồng/người/tháng) và huyện có thu nhập thấp nhất là Bình Liêu tỉnh Quảng Ninh (2965,0 nghìn đồng người/tháng).

Kết quả ước tính thu nhập của riêng thành phố Hà Nội cho thấy, 3 quận đứng đầu thành phố về thu nhập là Cầu Giấy, Thanh Xuân và Nam Từ Liêm (trên 8,27 triệu đồng/người/tháng) và huyện Mỹ Đức có thu nhập thấp nhất (4,36 triệu đồng/người/tháng). Theo nhiều ý kiến cho rằng Quận Hoàn Kiếm nên là quận có thu nhập bình quân cao nhất, tuy nhiên theo ước tính thì quận chỉ đứng thứ 12/30 quận, huyện của thành phố - thấp hơn cả thu nhập của quận Long Biên.

Hình 12: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận/huyện Hà Nội



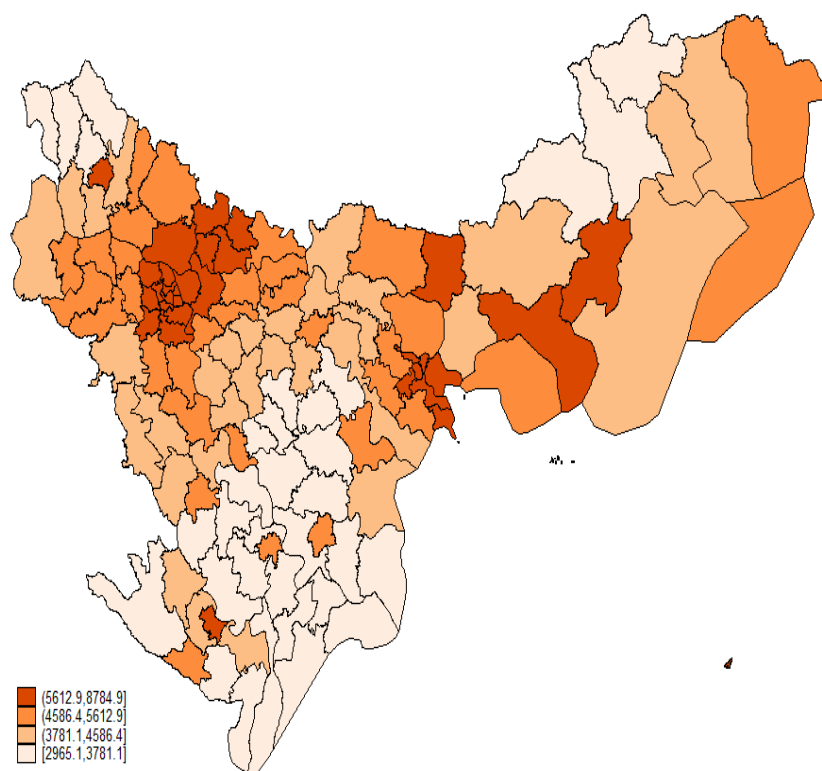
Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Hình trên cho thấy các huyện có thu nhập cao tập trung ở trung tâm của thành phố Hà Nội và phía bên phải, càng về hai đầu thành phố phía Nam và phía đầu Tây – đây là địa phận các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ và Mỹ Đức, Ứng Hòa.

Chi tiết kết quả xem Phụ lục 01, Bảng 01. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện vùng đồng bằng sông Hồng. Có 3 huyện giáp Đồng Bắc và 4 huyện giáp Tây Bắc của vùng Đồng bằng sông Hồng có thu nhập trong nhóm thấp (từ 2,9 – 3,7 triệu đồng/người/tháng). Nhóm các huyện có thu

nhập thấp tập trung khá đông ở phần phía Nam của vùng, một số huyện thu nhập thấp có chung đặc điểm là nằm sâu trong đất liền và bị bao quanh bởi các huyện khác (không tiếp giáp với biển – một nguồn lợi về thủy sản và du lịch).

Hình 13: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các huyện vùng đồng bằng sông Hồng



Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

3.3.2. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm vùng núi Tây Bắc và vùng đồi núi Đông Bắc, trong đó vùng Tây Bắc chủ yếu là núi trung bình và núi cao còn vùng Đông Bắc chủ yếu là núi trung bình và núi thấp. Vùng bao gồm 14 tỉnh phía Bắc Việt Nam kéo dài từ Hà Giang đến Hòa Bình. Năm 2021 diện tích của vùng là 95184,14 km² (chiếm tỷ lệ 28,7% diện tích cả nước), với mật độ dân số là 136 người/ km². Đây là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trong cả nước (năm 2020 là 2,75 triệu đồng/người-tháng), Bắc Giang có thu nhập cao nhất trong vùng và Điện Biên thấp nhất. Chênh lệch thu nhập giữa các tỉnh không quá lớn, tỉnh cao nhất hơn tỉnh đứng thứ hai khoảng 100 nghìn đồng/người-tháng.

Biểu 09: Thu nhập bình quân đầu người/tháng của các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2020

Các tỉnh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Xếp hạng
Hà Giang	1835	12
Cao Bằng	2185	10
Bắc Kạn	2192	9
Tuyên Quang	2681	5
Lào Cai	2427	7
Yên Bái	2522	6
Thái Nguyên	3806	2
Lạng Sơn	2297	8
Bắc Giang	3930	1
Phú Thọ	3331	3
Điện Biên	1737	14
Lai Châu	1905	11
Sơn La	1745	13
Hòa Bình	2707	4

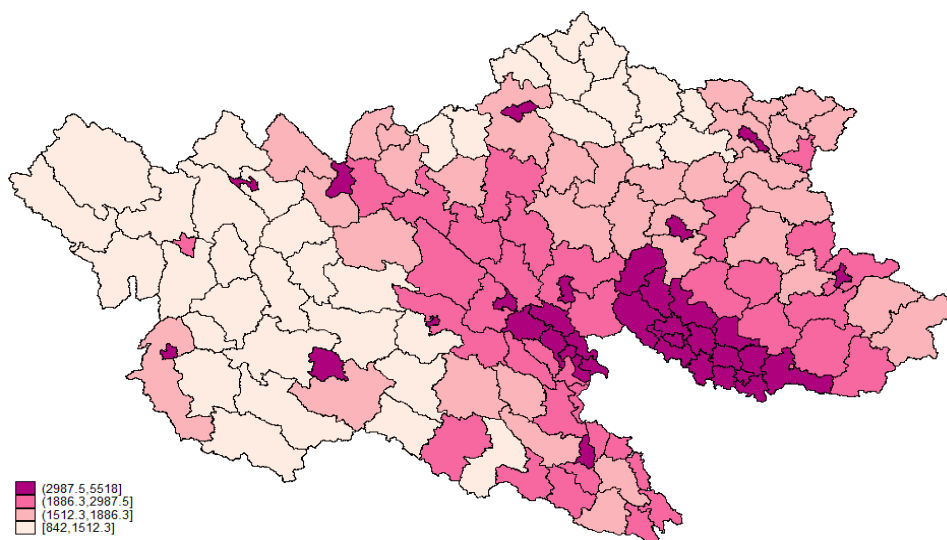
Chi tiết kết quả xem Phụ lục 01, Bảng 02. Ước lượng thu nhập từ Tổng điều tra cho thấy 10 huyện có thu nhập cao nhất trong vùng nằm rải rác ở khắp các tỉnh trong vùng và toàn bộ đều là các thành phố của tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có mức thu nhập đứng đầu là 5,52 triệu đồng/người-tháng, chênh lệch giữa thành phố đứng thứ nhất và thứ hai là gần 500 nghìn đồng/người-tháng.

Biểu 10: 10 thành phố có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng cao nhất của vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong vùng
Thái	16	Thành phố Thái Nguyên	5518,	1
Bắc Giang	21	Thành phố Bắc Giang	5034,	2
Hà Giang	24	Thành phố Hà Giang	4839,	3
Lào Cai	80	Thành phố Lào Cai	4727,	4
Thái	16	Thành phố Sông Công	4715,	5
Hoà Bình	14	Thành phố Hoà Bình	4599,	6
Yên Bái	13	Thành phố Yên Bái	4502,	7
Thái	17	Thành phố Phổ Yên	4467,	8
Điện Biên	94	Thành phố Điện Biên	4438,	9
Phú Thọ	22	Thành phố Việt Trì	4410,	1

Các huyện giáp biên giới có thu nhập bình quân thấp trong khi các huyện/thành phố giáp vùng đồng bằng sông Hồng lại có thu nhập cao. 5 huyện có mức thu nhập thấp nhất toàn vùng đều nằm ở tỉnh Điện Biên

Hình 14: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các huyện vùng Trung du và miền núi phía Bắc



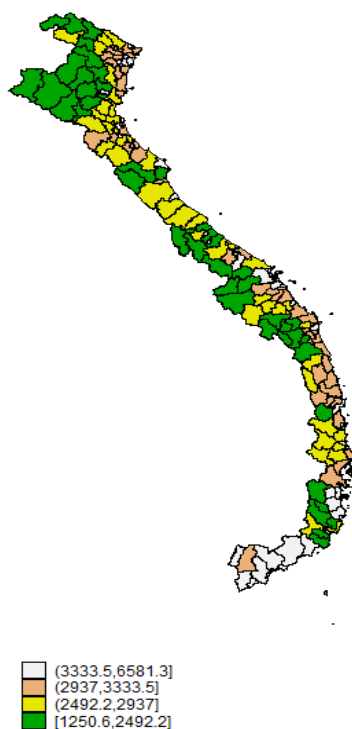
Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

3.3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung bao gồm vùng Bắc Trung Bộ bắt đầu của dãy Trường Sơn, có địa hình phức tạp, đại bộ phận lãnh thổ là núi, đồi, hướng ra biển, có độ dốc, nước chảy xiết, thường hay gây lũ lụt bất ngờ. Vùng duyên hải miền Trung thuộc khu vực cận giáp biển gồm đồng bằng ven biển và núi thấp. Đây là vùng hàng năm hứng chịu ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là mưa bão - có điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất trong cả nước. Vùng gồm 13 tỉnh và 1 thành phố trực thuộc Trung ương, diện tích 95847,52 km² (chiếm tỷ lệ 28,9% diện tích cả nước), với mật độ dân số là 215 người/ km².

Hình 15: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các huyện vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019



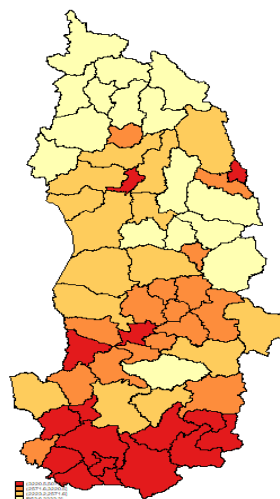
Năm 2020 thu nhập bình quân của vùng là 3,4 triệu đồng/người-tháng, thành phố Đà Nẵng có thu nhập cao nhất trung bình 5,2 triệu đồng/người-tháng so với Quảng Nam thấp nhất 2,85 triệu đồng/người-tháng.

3.3.4. Vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên là khu vực với địa hình cao nguyên thuộc miền trung Việt Nam với đặc điểm thổ nhưỡng đất đỏ Bazan ở độ cao khoảng 500 m đến 600 m so với mặt biển. Vùng gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Diện tích vùng 54548,31 km² (chiếm tỷ lệ 16,5% diện tích cả nước), với mật độ dân số là 111 người/ km².

Hình 16: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các huyện vùng Tây Nguyên

Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019



Thu nhập bình quân của vùng Tây Nguyên thấp thứ hai trong cả nước (sau vùng Trung du miền núi phía Bắc), năm 2020 thu nhập của vùng là 2,8 triệu đồng/người-tháng.

Lâm Đồng là tỉnh có thu nhập cao nhất toàn vùng (trung bình 3,7 triệu đồng/người-tháng năm 2020) nên hai thành phố có thu nhập cao nhất toàn vùng là Đà Lạt (5 triệu đồng) và Bảo Lộc (4,6 triệu đồng). Huyện Đăk Glei và Huyện Tu Mơ Rông thuộc Kon Tum có mức thu nhập thấp nhất vùng (lần lượt là 1,3 triệu đồng và 953 nghìn đồng).

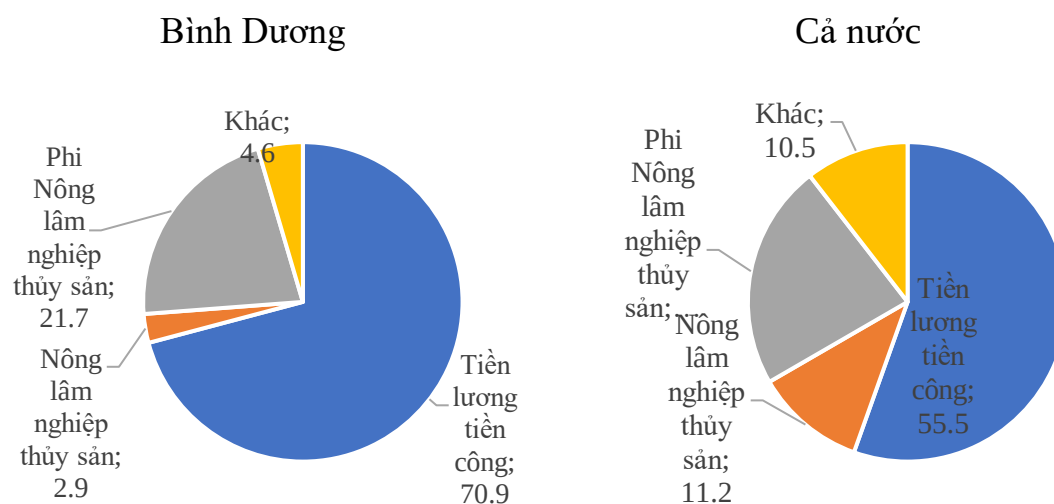
3.3.5. Vùng Đông Nam Bộ

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất trong cả nước, cũng dễ hiểu vì nơi đây có thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất (Bình Dương, Đồng Nai). Vùng Đông Nam Bộ có dân số đông thứ hai cả nước (sau đồng bằng sông Hồng), diện tích 23551,41 km² (chiếm tỷ lệ 7,1% diện tích cả nước), với mật độ dân số là 778 người/ km².

Nhiều năm liền vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân cao nhất trong cả nước, tuy hai năm 2020 và 2021 thu nhập có giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-10 (năm 2020 là 6 triệu và 2021 là 5,8 triệu đồng/người-tháng).

Tỉnh Bình Dương có thu nhập cao nhất trong vùng (7 triệu đồng/người-tháng), đứng thứ hai là thành phố Hồ Chí Minh (6,5 triệu đồng/người-tháng). Dễ hiểu nhìn vào cơ cấu thu nhập của Bình Dương, thu từ tiền lương và tiền công chiếm tới 71%, còn lại 29% là thu từ các hoạt động nông lâm nghiệp thủy sản và phi nông lâm nghiệp thủy sản. Bình Dương là tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp và lao động làm thuê, do vậy thu nhập chủ yếu là từ nguồn tiền công tiền lương.

Hình 17: Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng theo khoản thu năm 2020 của tỉnh Bình Dương và Cả nước

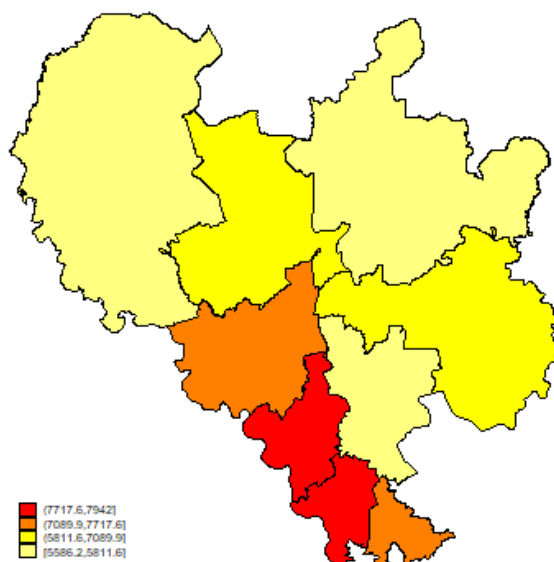


Kết quả ước lượng thu nhập bình quân từ Tổng điều tra cho thấy, ba thành phố Thuận An, Thủ Dầu Một, Dĩ An và thị xã Bến Cát có thu nhập cao nhất.

Biểu 13: Thu nhập bình quân đầu người/tháng của quận/thành phố thuộc tỉnh Bình Dương

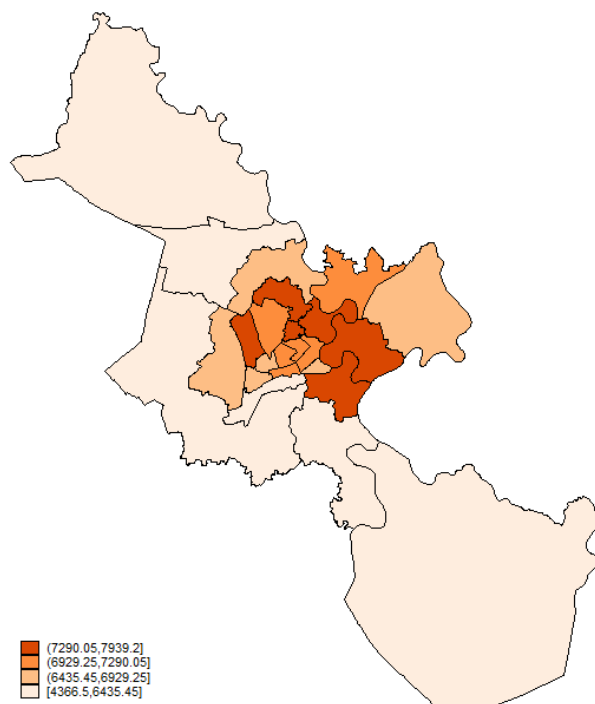
Huyện	TNBQ	Xếp hạng trong tỉnh
Thành phố Thủ Dầu Một	7733,3	2
Huyện Bàu Bàng	6259,8	6
Huyện Dầu Tiếng	5586,2	9
Thị xã Bến Cát	7653,3	4
Huyện Phú Giáo	5665,2	8
Thị xã Tân Uyên	7089,9	5
Thành phố Dĩ An	7717,6	3
Thành phố Thuận An	7942,0	1
Huyện Bắc Tân Uyên	5811,6	7

Hình 18: Thu nhập bình quân đầu người/tháng của tỉnh Bình Dương



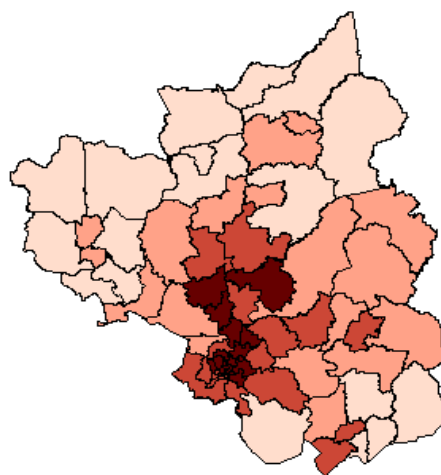
Vị trí địa lý của 4 đơn vị cấp huyện có thu nhập cao nhất nằm tập trung cạnh nhau thành 1 cụm trên bản đồ, như vậy có thể thấy rằng sự phát triển theo huyện có yếu tố cộng hưởng theo vị trí.

Hình 19: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện của thành phố Hồ Chí Minh



Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

**Hình 20: Thu nhập bình quân
đầu người/tháng các huyện vùng
Đông Nam Bộ**



**Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng
điều tra Dân số và Nhà ở 2019**



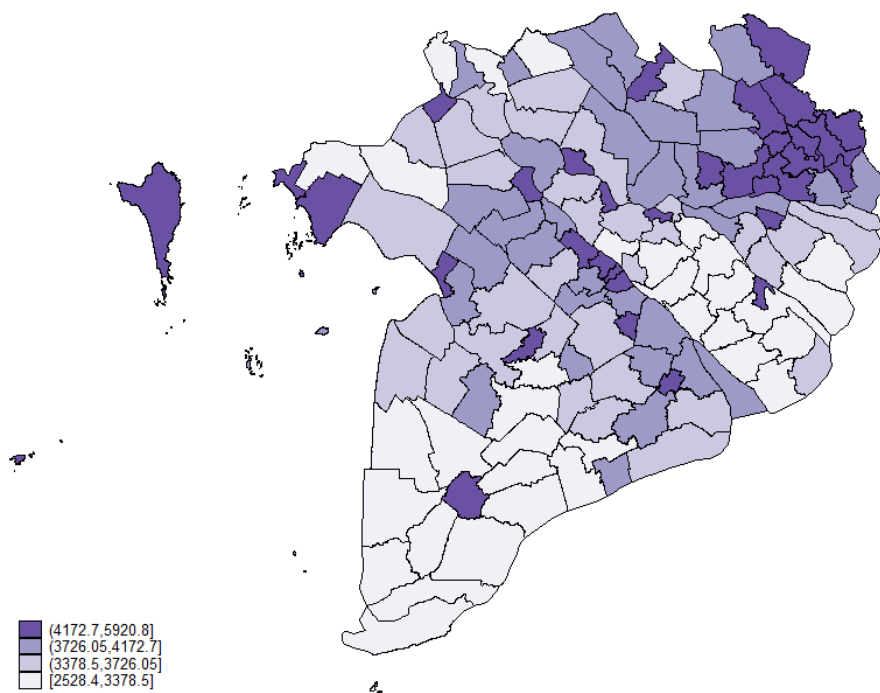
3.3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng cực nam của Việt Nam, có 1 thành phố trực thuộc Trung ương và 12 tỉnh. Đồng bằng sông Cửu Long có tổng diện tích 40921,70 km² (chiếm 12,4% diện tích cả nước) và có tổng dân số là 17422,62 nghìn người (2021), mật độ dân số của vùng năm 2021 là 426 người/ km².

Thu nhập bình quân của vùng sông Cửu Long năm 2020 là 3,87 triệu đồng/người-tháng, thành phố Cần Thơ có thu nhập cao nhất hơn 5 triệu đồng/người-tháng, xếp thứ hai và ba là Tiền Giang và Kiên Giang (4,5 và 4,4 triệu đồng/người-tháng).

Ước lượng thu nhập bình quân cấp huyện cho xếp hạng của một là quận Ninh Kiều, Cần Thơ và hạng hai là thành phố Tân An, Long An với mức thu nhập lần lượt là 5,9 và 5,5 triệu đồng/người-tháng.

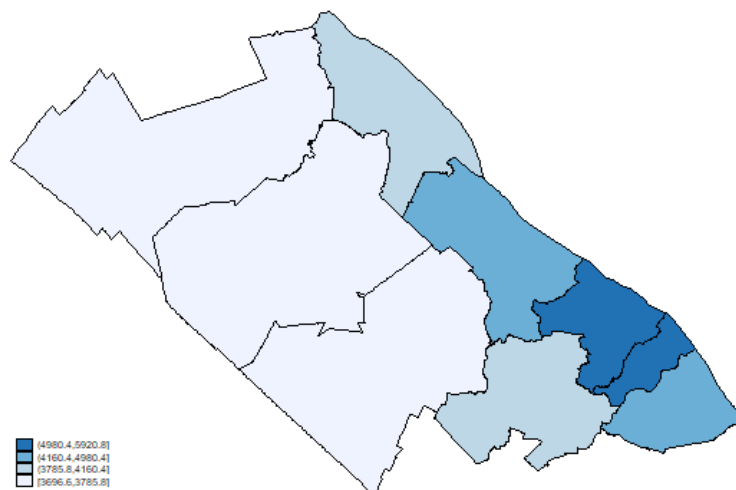
Hình 21: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các huyện vùng đồng bằng sông Cửu Long



Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Trên hình bản đồ, các huyện thu nhập cao nằm tập trung ở phía đông của vùng sông Cửu Long, thuộc hai tỉnh Tiền Giang và Long An. Như vậy tuy Cần Thơ là tỉnh có thu nhập cao nhất nhưng không tập trung nhiều huyện có thu nhập thuộc nhóm cao nhất. Chênh lệch thu nhập của các huyện/quận trong thành phố Cần Thơ khá lớn.

Hình 22: Thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận/huyện thành phố Cần Thơ



Nguồn: ước lượng gián tiếp từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Thu nhập bình quân của quận Ninh Kiều đứng đầu cả vùng, trong khi đó quận Ô Môn là thứ 30/134 và huyện Thới Lai đứng thứ 74/134. Có thể nói rằng phân bố thu nhập của thành phố Cần Thơ vô cùng chênh lệch, quận cao nhất hơn huyện thấp nhất tới 2,3 triệu đồng/người-tháng.

Biểu 14: Thu nhập bình quân đầu người/tháng của quận/huyện thành phố Cần Thơ

	TNBQ	Xếp hạng trong tỉnh	Xếp hạng trong vùng
Quận Ninh Kiều	5920,8	1	1
Quận Ô Môn	4301,1	4	30
Quận Bình Thủy	5190,5	2	7
Quận Cái Răng	4980,4	3	8
Quận Thốt Nốt	4160,4	5	35
Huyện Vĩnh Thạnh	3785,8	7	59
Huyện Cờ Đỏ	3760,4	8	62
Huyện Phong Điền	3936,0	6	49
Huyện Thới Lai	3696,6	9	72

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phương pháp ước lượng khu vực nhỏ sử dụng dữ liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 và Khảo sát mức sống dân cư 2020, cung cấp ước lượng gián tiếp chỉ tiêu thu nhập bình quân một người/tháng của 712 đơn vị hành chính cấp huyện (huyện/quận) của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 trên cả nước. Qua kết quả ước lượng cho thấy:

(1) Quận Cầu Giấy đứng đầu về thu nhập bình quân trong 712 huyện/quận trên cả nước (gần 8,8 triệu đồng/người-tháng); nhóm các quận (thành phố thuộc tỉnh) có thu nhập cao nhất cả nước tập trung ở 3 tỉnh/thành phố là Hà Nội, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh.

Ba huyện có thu nhập thấp nhất trong cả nước đều thuộc tỉnh Điện Biên, huyện Mường Nhé thấp nhất (842 nghìn đồng/người-tháng) chỉ bằng 1/10 của Quận Cầu Giấy, Huyện Nậm Pồ (850,3 nghìn đồng/người-tháng), Huyện Điện Biên Đông (886 nghìn đồng/người-tháng).

(2) Trung du miền núi phía Bắc có thu nhập thấp nhất trong 6 vùng kinh tế nhưng phân bố thu nhập lại không đồng đều, giữa huyện/quận cao nhất và thấp nhất là 6,6 lần. Đồng bằng sông Cửu Long có mức phân bố thu nhập giữa các huyện tương đối đồng đều, khoảng cách giữa huyện cao nhất và thấp nhất là 2,3 lần. Trị giá tuyệt đối chênh lệch thu nhập của vùng đồng bằng sông Hồng cao nhất đạt tới 5,82 triệu đồng/người-tháng, tuy nhiên do mặt bằng chung mức thu nhập cao nên huyện cao nhất gấp 3 lần huyện thấp nhất.

(3) Các huyện có thu nhập thuộc nhóm thấp nhất (từ 842 nghìn đến 2,5 triệu đồng/tháng) nằm chủ yếu ở vùng phía Tây, giáp các tỉnh biên giới và sâu trong lục địa (như khu vực trung du miền núi phía Bắc) và dọc phần sườn tây đất nước.

Nhóm các huyện có thu nhập cao nhất (từ 4,4 đến 8,8 triệu đồng/người-tháng) tập trung ở vùng phía đông thuộc đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, một số huyện rải rác ở giáp bờ biển Đông.

Qua kết quả thu được, Tổng cục Thống kê có một số khuyến nghị tập trung vào cách thức áp dụng phương pháp ước lượng nhỏ để ước lượng gián tiếp thu nhập bình quân đầu người cấp huyện như sau:

(1) Xác định rõ chu kỳ thực hiện ước lượng là 5 năm/lần, chỉ những năm có Tổng điều tra Dân số và Nhà ở hoặc điều tra Dân số giữa kỳ, đây là điều kiện cần thiết để thực hiện ước lượng;

(2) Quy trình thực hiện ước lượng cần tuân thủ đầy đủ các bước từ kiểm định nguồn thông tin cho đến khi có kết quả và lấy ý kiến đánh giá;

(3) Ước lượng gián tiếp đều không tránh khỏi sai số, sai số sinh ra do nguồn số liệu không phản ánh được toàn bộ sự thay đổi của thu nhập; tuy nhiên cần tìm các biện pháp để sao cho độ lớn của sai số đạt nhỏ nhất;

(4) Phương pháp thực hiện ước lượng cần đơn giản, khoa học và sử dụng chương trình phân tích số liệu thống kê để xử lý số liệu; yêu cầu khi thực hiện đó là có thể áp dụng trên diện rộng và dễ phổ biến đến Thống kê cấp tỉnh. Ví dụ phương pháp ước lượng tỷ lệ nghèo của Ngân hàng Thế giới rất hiện đại và chính xác tuy nhiên phức tạp, không phù hợp để tập huấn cho các Cục Thống kê tỉnh/thành phố cùng thực hiện.

Phương pháp ước lượng khu vực nhỏ tuy có nhược điểm nhưng lợi ích nó mang lại không nhỏ, đó chính là đáp ứng khoảng trống về số liệu phục vụ hoạch định chính sách tại địa phương khi mà việc thu thập số liệu bị hạn chế bởi nhiều nguyên nhân, trong đó ngân sách là yếu tố quan trọng nhất. Bên cạnh đó, phương pháp này tận dụng nguồn số liệu sẵn có và góp phần nâng cao năng lực khai thác dữ liệu của ngành thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2021*, Nhà xuất bản Thống kê;
2. Tổng cục Thống kê (2022), *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư 2020*, Nhà xuất bản Thống kê;
3. Tổng cục Thống kê (2021), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019*, Nhà xuất bản Thống kê;
4. Nguyễn Công Minh (2022), *Tập huấn ước lượng đói nghèo khu vực nhỏ*, Ngân hàng Thế giới;
5. Trang website Thống kê toàn cầu, *Ước lượng khu vực nhỏ*;
6. Michael Hidirolou, *Ước lượng khu vực nhỏ: Lý thuyết và thực hành*.

PHỤ LỤC 01. Kết quả ước tính thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện

Bảng 01. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện vùng đồng bằng sông Hồng

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
1	Hà Nội	5	Quận Cầu Giấy	8784.9	1	1
1	Hà Nội	9	Quận Thanh Xuân	8357.6	2	2
1	Hà Nội	19	Quận Nam Từ Liêm	8277	3	3
1	Hà Nội	21	Quận Bắc Từ Liêm	8120.1	4	4
1	Hà Nội	8	Quận Hoàng Mai	7934.5	5	5
1	Hà Nội	6	Quận Đống Đa	7692.7	6	6
1	Hà Nội	268	Quận Hà Đông	7644.6	7	7
1	Hà Nội	1	Quận Ba Đình	7492.3	8	8
1	Hà Nội	3	Quận Tây Hồ	7481.1	9	9
1	Hà Nội	4	Quận Long Biên	7363.9	10	10
1	Hà Nội	7	Quận Hai Bà Trưng	7333.5	11	11
1	Hà Nội	2	Quận Hoàn Kiếm	6863.1	12	13
1	Hà Nội	20	Huyện Thanh Trì	6333	13	19
1	Hà Nội	18	Huyện Gia Lâm	6155.5	14	21
1	Hà Nội	17	Huyện Đông Anh	5682.2	15	31
1	Hà Nội	274	Huyện Hoài Đức	5612.9	16	33
1	Hà Nội	269	Thị xã Sơn Tây	5491	17	35
1	Hà Nội	250	Huyện Mê Linh	5228.1	18	40
1	Hà Nội	273	Huyện Đan Phượng	5097.9	19	44
1	Hà Nội	278	Huyện Thanh Oai	5020.9	20	48
1	Hà Nội	16	Huyện Sóc Sơn	4958.8	21	51
1	Hà Nội	279	Huyện Thường Tín	4940.5	22	52
1	Hà Nội	275	Huyện Quốc Oai	4931.4	23	53
1	Hà Nội	276	Huyện Thạch Thất	4802.4	24	57
1	Hà Nội	272	Huyện Phúc Thọ	4736.7	25	60
1	Hà Nội	280	Huyện Phú Xuyên	4614.8	26	64
1	Hà Nội	277	Huyện Chương Mỹ	4565	27	67
1	Hà Nội	281	Huyện Ứng Hòa	4549.5	28	68
1	Hà Nội	271	Huyện Ba Vì	4413.9	29	72
1	Hà Nội	282	Huyện Mỹ Đức	4360	30	74
22	Quảng Ninh	193	Thành phố Hạ Long	6382.3	1	18
22	Quảng Ninh	195	Thành phố Cẩm Phả	5888.5	2	24
22	Quảng Ninh	196	Thành phố Uông Bí	5636.9	3	32
22	Quảng Ninh	194	Thành phố Móng Cái	5151.2	4	42
22	Quảng Ninh	205	Thị xã Đông Triều	5027.7	5	47

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
22	Quảng Ninh	207	Huyện Cô Tô	5004.6	6	49
22	Quảng Ninh	203	Huyện Vân Đồn	4508.1	7	69
22	Quảng Ninh	206	Thị xã Quảng Yên	4505.4	8	70
22	Quảng Ninh	204	Huyện Hoành Bồ	4099.5	9	78
22	Quảng Ninh	200	Huyện Đầm Hà	3902.9	10	85
22	Quảng Ninh	201	Huyện Hải Hà	3859.7	11	88
22	Quảng Ninh	199	Huyện Tiên Yên	3718.6	12	103
22	Quảng Ninh	202	Huyện Ba Chẽ	3344.7	13	123
22	Quảng Ninh	198	Huyện Bình Liêu	2965.1	14	130
26	Vĩnh Phúc	243	Thành phố Vĩnh Yên	5988.9	1	23
26	Vĩnh Phúc	244	Thành phố Phúc Yên	5408.4	2	37
26	Vĩnh Phúc	249	Huyện Bình Xuyên	4090.6	3	80
26	Vĩnh Phúc	251	Huyện Yên Lạc	3906	4	84
26	Vĩnh Phúc	252	Huyện Vĩnh Tường	3870.5	5	87
26	Vĩnh Phúc	247	Huyện Tam Dương	3654.3	6	106
26	Vĩnh Phúc	246	Huyện Lập Thạch	3470.9	7	120
26	Vĩnh Phúc	253	Huyện Sông Lô	3204.6	8	128
26	Vĩnh Phúc	248	Huyện Tam Đảo	3094.3	9	129
27	Bắc Ninh	256	Thành phố Bắc Ninh	6704.3	1	16
27	Bắc Ninh	261	Thành phố Từ Sơn	6011.2	2	22
27	Bắc Ninh	258	Huyện Yên Phong	5773	3	28
27	Bắc Ninh	260	Huyện Tiên Du	5711.4	4	30
27	Bắc Ninh	259	Huyện Quế Võ	5460.4	5	36
27	Bắc Ninh	264	Huyện Lương Tài	5067.3	6	45
27	Bắc Ninh	262	Huyện Thuận Thành	5001.4	7	50
27	Bắc Ninh	263	Huyện Gia Bình	4756.3	8	58
30	Hải Dương	288	Thành phố Hải Dương	5588.7	1	34
30	Hải Dương	290	Thành phố Chí Linh	4415.5	2	71
30	Hải Dương	295	Huyện Cẩm Giàng	4140.7	3	77
30	Hải Dương	292	Thị xã Kinh Môn	4042	4	81
30	Hải Dương	291	Huyện Nam Sách	3882.9	5	86
30	Hải Dương	293	Huyện Kim Thành	3828.6	6	90
30	Hải Dương	297	Huyện Gia Lộc	3811.3	7	92
30	Hải Dương	296	Huyện Bình Giang	3808.9	8	93
30	Hải Dương	294	Huyện Thanh Hà	3786.6	9	96
30	Hải Dương	300	Huyện Thanh Miện	3693.9	10	105
30	Hải Dương	298	Huyện Tứ Kỳ	3601.1	11	111
30	Hải Dương	299	Huyện Ninh Giang	3594.3	12	113
31	Hải Phòng	304	Quận Ngô Quyền	6968.4	1	12
31	Hải Phòng	306	Quận Hải An	6742.5	2	14
31	Hải Phòng	305	Quận Lê Chân	6735.1	3	15

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
31	Hải Phòng	303	Quận Hồng Bàng	6649.6	4	17
31	Hải Phòng	307	Quận Kiến An	6306	5	20
31	Hải Phòng	308	Quận Đồ Sơn	5865	6	25
31	Hải Phòng	309	Quận Dương Kinh	5854.7	7	26
31	Hải Phòng	318	Huyện Bạch Long Vĩ	5742.3	8	29
31	Hải Phòng	312	Huyện An Dương	5380.1	9	38
31	Hải Phòng	317	Huyện Cát Hải	5142.2	10	43
31	Hải Phòng	311	Huyện Thủy Nguyên	4913.9	11	54
31	Hải Phòng	313	Huyện An Lão	4835.2	12	56
31	Hải Phòng	314	Huyện Kiến Thụy	4749.1	13	59
31	Hải Phòng	316	Huyện Vĩnh Bảo	4637.1	14	63
31	Hải Phòng	315	Huyện Tiên Lãng	4580	15	66
33	Hung Yên	323	Thành phố Hưng Yên	4724.3	1	61
33	Hung Yên	326	Huyện Văn Giang	4643.2	2	62
33	Hung Yên	325	Huyện Văn Lâm	4592.8	3	65
33	Hung Yên	328	Thị xã Mỹ Hào	4369.6	4	73
33	Hung Yên	327	Huyện Yên Mỹ	4357.3	5	75
33	Hung Yên	330	Huyện Khoái Châu	3966.7	6	82
33	Hung Yên	331	Huyện Kim Động	3907.6	7	83
33	Hung Yên	329	Huyện Ân Thi	3798.7	8	94
33	Hung Yên	332	Huyện Tiên Lữ	3776.4	9	100
33	Hung Yên	333	Huyện Phù Cừ	3631.3	10	108
34	Thái Bình	336	Thành phố Thái Bình	5345.6	1	39
34	Thái Bình	341	Huyện Thái Thụy	3790.9	2	95
34	Thái Bình	344	Huyện Vũ Thư	3781.1	3	98
34	Thái Bình	340	Huyện Đông Hưng	3777.1	4	99
34	Thái Bình	343	Huyện Kiến Xương	3702.6	5	104
34	Thái Bình	338	Huyện Quỳnh Phụ	3616.7	6	109
34	Thái Bình	342	Huyện Tiền Hải	3616.2	7	110
34	Thái Bình	339	Huyện Hưng Hà	3476.3	8	119
35	Hà Nam	347	Thành phố Phủ Lý	4859.9	1	55
35	Hà Nam	349	Thị xã Duy Tiên	4094.4	2	79
35	Hà Nam	350	Huyện Kim Bảng	3785	3	97
35	Hà Nam	351	Huyện Thanh Liêm	3766.2	4	101
35	Hà Nam	353	Huyện Lý Nhân	3543.9	5	115
35	Hà Nam	352	Huyện Bình Lục	3491.7	6	118
36	Nam Định	356	Thành phố Nam Định	5202.7	1	41
36	Nam Định	358	Huyện Mỹ Lộc	3739.9	2	102
36	Nam Định	362	Huyện Nam Trực	3600.8	3	112
36	Nam Định	364	Huyện Xuân Trường	3549.9	4	114
36	Nam Định	359	Huyện Vụ Bản	3527.7	5	116

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
36	Nam Định	361	Huyện Nghĩa Hưng	3525.6	6	117
36	Nam Định	363	Huyện Trực Ninh	3459.8	7	121
36	Nam Định	360	Huyện Ý Yên	3446.9	8	122
36	Nam Định	366	Huyện Hải Hậu	3295.4	9	126
36	Nam Định	365	Huyện Giao Thủy	3294.1	10	127
37	Ninh Bình	369	Thành phố Ninh Bình	5813.6	1	27
37	Ninh Bình	370	Thành phố Tam Điệp	5049.1	2	46
37	Ninh Bình	374	Huyện Hoa Lư	4166.7	3	76
37	Ninh Bình	375	Huyện Yên Khánh	3849.9	4	89
37	Ninh Bình	373	Huyện Gia Viễn	3816.4	5	91
37	Ninh Bình	377	Huyện Yên Mô	3634.7	6	107
37	Ninh Bình	372	Huyện Nho Quan	3340.8	7	124
37	Ninh Bình	376	Huyện Kim Sơn	3296.8	8	125

Bảng 02. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
2	Hà Giang	24	Thành phố Hà Giang	4839.7	1	3
2	Hà Giang	26	Huyện Đồng Văn	1139.8	11	131
2	Hà Giang	27	Huyện Mèo Vạc	1189.8	10	124
2	Hà Giang	28	Huyện Yên Minh	1301.7	8	114
2	Hà Giang	29	Huyện Quản Bạ	1420.6	5	110
2	Hà Giang	30	Huyện Vị Xuyên	1886.3	3	71
2	Hà Giang	31	Huyện Bắc Mê	1307.5	7	113
2	Hà Giang	32	Huyện Hoàng Su Phì	1418.9	6	111
2	Hà Giang	33	Huyện Xín Mần	1271.6	9	116
2	Hà Giang	34	Huyện Bắc Quang	2232.7	2	56
2	Hà Giang	35	Huyện Quang Bình	1655.6	4	96
4	Cao Bằng	40	Thành phố Cao Bằng	3974.1	1	17
4	Cao Bằng	42	Huyện Bảo Lâm	1163.1	13	127
4	Cao Bằng	43	Huyện Bảo Lạc	1178.7	12	125
4	Cao Bằng	44		1491.5	10	108
4	Cao Bằng	45	Huyện Hà Quảng	1534.8	9	103
4	Cao Bằng	46		1815.1	4	84
4	Cao Bằng	47	Huyện Trùng Khánh	1785.1	5	86
4	Cao Bằng	48	Huyện Hạ Lang	1777	6	88
4	Cao Bằng	49	Huyện Quảng Hòa	1774.8	7	89
4	Cao Bằng	50		2031.6	2	60
4	Cao Bằng	51	Huyện Hoà An	1871.3	3	76
4	Cao Bằng	52	Huyện Nguyên Bình	1405.8	11	112
4	Cao Bằng	53	Huyện Thạch An	1692.2	8	94
6	Bắc Kạn	58	Thành Phố Bắc Kạn	4109.6	1	14
6	Bắc Kạn	60	Huyện Pác Nặm	1249.3	8	119
6	Bắc Kạn	61	Huyện Ba Bể	1589	7	99
6	Bắc Kạn	62	Huyện Ngân Sơn	1653	6	97
6	Bắc Kạn	63	Huyện Bạch Thông	1816.4	5	83
6	Bắc Kạn	64	Huyện Chợ Đồn	1829.5	3	81
6	Bắc Kạn	65	Huyện Chợ Mới	1823.3	4	82
6	Bắc Kạn	66	Huyện Na Rì	1925.3	2	67
8	Tuyên Quang	70	Thành phố Tuyên Quang	4326.8	1	12
8	Tuyên Quang	71	Huyện Lâm Bình	1581.5	7	101
8	Tuyên Quang	72	Huyện Na Hang	1640	6	98
8	Tuyên Quang	73	Huyện Chiêm Hóa	1884.8	5	73
8	Tuyên Quang	74	Huyện Hàm Yên	2115	4	59

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
8	Tuyên Quang	75	Huyện Yên Sơn	2283.6	3	52
8	Tuyên Quang	76	Huyện Sơn Dương	2360.3	2	51
10	Lào Cai	80	Thành phố Lào Cai	4727.8	1	4
10	Lào Cai	82	Huyện Bát Xát	1880	5	74
10	Lào Cai	83	Huyện Mường Khương	1757.8	7	90
10	Lào Cai	84	Huyện Si Ma Cai	1525.5	9	104
10	Lào Cai	85	Huyện Bắc Hà	1712.5	8	92
10	Lào Cai	86	Huyện Bảo Thắng	2564.4	2	44
10	Lào Cai	87	Huyện Bảo Yên	1898.6	3	70
10	Lào Cai	88	Thị xã Sa Pa	1886	4	72
10	Lào Cai	89	Huyện Văn Bàn	1851.5	6	78
11	Điện Biên	94	Thành phố Điện Biên Phủ	4438.6	1	9
11	Điện Biên	95	Thị Xã Mường Lay	2471.7	2	47
11	Điện Biên	96	Huyện Mường Nhé	842	10	141
11	Điện Biên	97	Huyện Mường Chà	997.6	6	137
11	Điện Biên	98	Huyện Tủa Chùa	963.2	7	138
11	Điện Biên	99	Huyện Tuần Giáo	1148.8	5	130
11	Điện Biên	100	Huyện Điện Biên	1518.3	3	105
11	Điện Biên	101	Huyện Điện Biên Đông	886.4	8	139
11	Điện Biên	102	Huyện Mường Ảng	1215.4	4	122
11	Điện Biên	103	Huyện Nậm Pồ	850.3	9	140
12	Lai Châu	105	Thành phố Lai Châu	4387.3	1	11
12	Lai Châu	106	Huyện Tam Đường	1159.7	6	128
12	Lai Châu	107	Huyện Mường Tè	1192.5	5	123
12	Lai Châu	108	Huyện Sìn Hồ	1012.5	8	136
12	Lai Châu	109	Huyện Phong Thổ	1152.6	7	129
12	Lai Châu	110	Huyện Than Uyên	1501.5	2	107
12	Lai Châu	111	Huyện Tân Uyên	1423.8	3	109
12	Lai Châu	112	Huyện Nậm Nhùn	1221.7	4	121
14	Sơn La	116	Thành phố Sơn La	3382.3	1	29
14	Sơn La	118	Huyện Quỳnh Nhai	1261.4	6	117
14	Sơn La	119	Huyện Thuận Châu	1079.9	12	135
14	Sơn La	120	Huyện Mường La	1136	9	132
14	Sơn La	121	Huyện Bắc Yên	1121.8	10	133
14	Sơn La	122	Huyện Phù Yên	1587.3	3	100
14	Sơn La	123	Huyện Mộc Châu	2269.1	2	54
14	Sơn La	124	Huyện Yên Châu	1512.3	5	106
14	Sơn La	125	Huyện Mai Sơn	1550.3	4	102
14	Sơn La	126	Huyện Sông Mã	1257.2	7	118
14	Sơn La	127	Huyện Sốp Cộp	1238.2	8	120

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
14	Sơn La	128	Huyện Vân Hồ	1089.9	11	134
15	Yên Bái	132	Thành phố Yên Bái	4502.2	1	7
15	Yên Bái	133	Thị xã Nghĩa Lộ	3163.3	2	33
15	Yên Bái	135	Huyện Lục Yên	1981.1	6	63
15	Yên Bái	136	Huyện Văn Yên	2149.1	5	58
15	Yên Bái	137	Huyện Mù Cang Chải	1178.2	9	126
15	Yên Bái	138	Huyện Trấn Yên	2520.4	3	46
15	Yên Bái	139	Huyện Trạm Tấu	1290.7	8	115
15	Yên Bái	140	Huyện Văn Chấn	1910.1	7	69
15	Yên Bái	141	Huyện Yên Bình	2445.9	4	50
17	Hoà Bình	148	Thành phố Hòa Bình	4599.2	1	6
17	Hoà Bình	150	Huyện Đà Bắc	1754.3	11	91
17	Hoà Bình	151	Huyện Kỳ Sơn	2544.3	4	45
17	Hoà Bình	152	Huyện Lương Sơn	2763.7	3	42
17	Hoà Bình	153	Huyện Kim Bôi	1843	9	80
17	Hoà Bình	154	Huyện Cao Phong	2212.6	6	57
17	Hoà Bình	155	Huyện Tân Lạc	1973	8	64
17	Hoà Bình	156	Huyện Mai Châu	1993.6	7	62
17	Hoà Bình	157	Huyện Lạc Sơn	1777.7	10	87
17	Hoà Bình	158	Huyện Yên Thủy	2468.9	5	48
17	Hoà Bình	159	Huyện Lạc Thủy	2917.9	2	39
19	Thái Nguyên	164	Thành phố Thái Nguyên	5518	1	1
19	Thái Nguyên	165	Thành phố Sông Công	4715.8	2	5
19	Thái Nguyên	167	Huyện Định Hóa	3184.1	8	32
19	Thái Nguyên	168	Huyện Phú Lương	3451.3	7	28
19	Thái Nguyên	169	Huyện Đồng Hỷ	3485.3	6	27
19	Thái Nguyên	170	Huyện Võ Nhai	2853	9	40
19	Thái Nguyên	171	Huyện Đại Từ	3691	5	24
19	Thái Nguyên	172	Thành phố Phổ Yên	4467.6	3	8
19	Thái Nguyên	173	Huyện Phú Bình	3792.6	4	20
20	Lạng Sơn	178	Thành phố Lạng Sơn	4216.5	1	13
20	Lạng Sơn	180	Huyện Tràng Định	1803.7	9	85
20	Lạng Sơn	181	Huyện Bình Gia	1658.8	11	95
20	Lạng Sơn	182	Huyện Văn Lãng	1919.4	6	68
20	Lạng Sơn	183	Huyện Cao Lộc	2030.8	3	61
20	Lạng Sơn	184	Huyện Văn Quan	1696.1	10	93
20	Lạng Sơn	185	Huyện Bắc Sơn	1946.4	5	66
20	Lạng Sơn	186	Huyện Hữu Lũng	2250.3	2	55
20	Lạng Sơn	187	Huyện Chi Lãng	1955.7	4	65
20	Lạng Sơn	188	Huyện Lộc Bình	1861.7	8	77
20	Lạng Sơn	189	Huyện Đình Lập	1877.4	7	75

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	Thu nhập bình quân đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
24	Bắc Giang	213	Thành phố Bắc Giang	5034.1	1	2
24	Bắc Giang	215	Huyện Yên Thế	3525.6	7	25
24	Bắc Giang	216	Huyện Tân Yên	3780.7	5	21
24	Bắc Giang	217	Huyện Lạng Giang	3807.7	4	18
24	Bắc Giang	218	Huyện Lục Nam	3516.3	8	26
24	Bắc Giang	219	Huyện Lục Ngạn	2957.6	9	38
24	Bắc Giang	220	Huyện Sơn Động	2841.6	10	41
24	Bắc Giang	221	Huyện Yên Dũng	3998.4	3	16
24	Bắc Giang	222	Huyện Việt Yên	4084.2	2	15
24	Bắc Giang	223	Huyện Hiệp Hòa	3748.8	6	22
25	Phú Thọ	227	Thành phố Việt Trì	4410.8	1	10
25	Phú Thọ	228	Thị xã Phú Thọ	3802.5	2	19
25	Phú Thọ	230	Huyện Đoan Hùng	3213.9	5	31
25	Phú Thọ	231	Huyện Hạ Hoà	3085.3	7	35
25	Phú Thọ	232	Huyện Thanh Ba	3125.8	6	34
25	Phú Thọ	233	Huyện Phù Ninh	3328.1	4	30
25	Phú Thọ	234	Huyện Yên Lập	2272.6	12	53
25	Phú Thọ	235	Huyện Cẩm Khê	2680.8	10	43
25	Phú Thọ	236	Huyện Tam Nông	2963.5	9	37
25	Phú Thọ	237	Huyện Lâm Thao	3739.7	3	23
25	Phú Thọ	238	Huyện Thanh Sơn	2463.2	11	49
25	Phú Thọ	239	Huyện Thanh Thủy	2987.5	8	36
25	Phú Thọ	240	Huyện Tân Sơn	1846.2	13	79

Bảng 03. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
38	Thanh Hóa	380	Thành phố Thanh Hóa	4921.8	1	9
38	Thanh Hóa	381	Thị xã Bỉm Sơn	4841.2	2	10
38	Thanh Hóa	382	Thành phố Sầm Sơn	3778.9	3	29
38	Thanh Hóa	384	Huyện Mường Lát	1775.8	27	162
38	Thanh Hóa	385	Huyện Quan Hóa	2442.7	23	134
38	Thanh Hóa	386	Huyện Bá Thước	2305.8	25	144
38	Thanh Hóa	387	Huyện Quan Sơn	2513.2	21	124
38	Thanh Hóa	388	Huyện Lang Chánh	2290.7	26	145
38	Thanh Hóa	389	Huyện Ngọc Lặc	2536.6	20	122
38	Thanh Hóa	390	Huyện Cẩm Thủy	2657.8	19	113
38	Thanh Hóa	391	Huyện Thạch Thành	2740.9	18	103
38	Thanh Hóa	392	Huyện Hà Trung	3166.8	13	59
38	Thanh Hóa	393	Huyện Vĩnh Lộc	3248.3	10	51
38	Thanh Hóa	394	Huyện Yên Định	3304.7	7	47
38	Thanh Hóa	395	Huyện Thọ Xuân	3199.6	11	55
38	Thanh Hóa	396	Huyện Thường Xuân	2472.5	22	133
38	Thanh Hóa	397	Huyện Triệu Sơn	2990.4	16	79
38	Thanh Hóa	398	Huyện Thiệu Hóa	3161.9	14	61
38	Thanh Hóa	399	Huyện Hoằng Hóa	3370	5	42
38	Thanh Hóa	400	Huyện Hậu Lộc	3051.2	15	68
38	Thanh Hóa	401	Huyện Nga Sơn	3253.3	9	50
38	Thanh Hóa	402	Huyện Như Xuân	2341.3	24	141
38	Thanh Hóa	403	Huyện Như Thanh	2804.1	17	96
38	Thanh Hóa	404	Huyện Nông Cống	3186.8	12	56
38	Thanh Hóa	405	Huyện Đông Sơn	3388.2	4	41
38	Thanh Hóa	406	Huyện Quảng Xương	3310.4	6	46
38	Thanh Hóa	407	Thị xã Nghi Sơn	3269.7	8	48
40	Nghệ An	412	Thành phố Vinh	4935.8	1	8
40	Nghệ An	413	Thị xã Cửa Lò	3855.6	2	25
40	Nghệ An	414	Thị xã Thái Hoà	3500.3	3	35
40	Nghệ An	415	Huyện Quế Phong	1650.5	19	167
40	Nghệ An	416	Huyện Quỳnh Châu	1705.4	18	164
40	Nghệ An	417	Huyện Kỳ Sơn	1250.6	21	173
40	Nghệ An	418	Huyện Tương Dương	1591.6	20	170
40	Nghệ An	419	Huyện Nghĩa Đàn	2321.8	14	143
40	Nghệ An	420	Huyện Quỳnh Hợp	2242.7	16	150
40	Nghệ An	421	Huyện Quỳnh Lưu	2574.9	9	116
40	Nghệ An	422	Huyện Con Cuông	1859.6	17	161
40	Nghệ An	423	Huyện Tân Kỳ	2273.9	15	147

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
40	Nghệ An	424	Huyện Anh Sơn	2389	13	139
40	Nghệ An	425	Huyện Diễn Châu	2574	10	117
40	Nghệ An	426	Huyện Yên Thành	2503.8	11	125
40	Nghệ An	427	Huyện Đô Lương	2636.1	8	115
40	Nghệ An	428	Huyện Thanh Chương	2497.8	12	128
40	Nghệ An	429	Huyện Nghi Lộc	2896.8	5	89
40	Nghệ An	430	Huyện Nam Đàn	2820.4	7	95
40	Nghệ An	431	Huyện Hưng Nguyên	2821.7	6	94
40	Nghệ An	432	Thị xã Hoàng Mai	3137.2	4	62
42	Hà Tĩnh	436	Thành phố Hà Tĩnh	5181.1	1	7
42	Hà Tĩnh	437	Thị xã Hồng Lĩnh	4329	2	19
42	Hà Tĩnh	439	Huyện Hương Sơn	2957.7	8	86
42	Hà Tĩnh	440	Huyện Đức Thọ	3020	5	74
42	Hà Tĩnh	441	Huyện Vũ Quang	2749.2	10	102
42	Hà Tĩnh	442	Huyện Nghi Xuân	3132.5	4	63
42	Hà Tĩnh	443	Huyện Can Lộc	2775.3	9	99
42	Hà Tĩnh	444	Huyện Hương Khê	2522.8	13	123
42	Hà Tĩnh	445	Huyện Thạch Hà	2976.8	6	81
42	Hà Tĩnh	446	Huyện Cẩm Xuyên	2966.2	7	84
42	Hà Tĩnh	447	Huyện Kỳ Anh	2717.2	11	106
42	Hà Tĩnh	448	Huyện Lộc Hà	2543.2	12	120
42	Hà Tĩnh	449	Thị xã Kỳ Anh	3531.9	3	33
44	Quảng Bình	450	Thành Phố Đồng Hới	4656	1	11
44	Quảng Bình	452	Huyện Minh Hóa	2096.8	8	155
44	Quảng Bình	453	Huyện Tuyên Hóa	2340.6	7	142
44	Quảng Bình	454	Huyện Quảng Trạch	2379.8	6	140
44	Quảng Bình	455	Huyện Bố Trạch	2713.3	4	107
44	Quảng Bình	456	Huyện Quảng Ninh	2774	3	100
44	Quảng Bình	457	Huyện Lệ Thủy	2710.4	5	108
44	Quảng Bình	458	Thị xã Ba Đồn	2976.8	2	80
45	Quảng Trị	461	Thành phố Đông Hà	4488.8	1	16
45	Quảng Trị	462	Thị xã Quảng Trị	3807.5	2	27
45	Quảng Trị	464	Huyện Vĩnh Linh	2779.9	3	98
45	Quảng Trị	465	Huyện Hướng Hóa	2120.4	8	153
45	Quảng Trị	466	Huyện Gio Linh	2434.9	5	135
45	Quảng Trị	467	Huyện Đa Krông	1450	10	171
45	Quảng Trị	468	Huyện Cam Lộ	2697.6	4	109
45	Quảng Trị	469	Huyện Triệu Phong	2422.4	6	137
45	Quảng Trị	470	Huyện Hải Lăng	2412.7	7	138
45	Quảng Trị	471	Huyện Cồn Cỏ	1861.3	9	160
46	Thừa Thiên Huế	474	Thành phố Huế	4352.3	1	18

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
46	Thừa Thiên Huế	476	Huyện Phong Điền	2864.7	6	91
46	Thừa Thiên Huế	477	Huyện Quảng Điền	2875.6	5	90
46	Thừa Thiên Huế	478	Huyện Phú Vang	3088.8	4	65
46	Thừa Thiên Huế	479	Thị xã Hương Thủy	3507.6	2	34
46	Thừa Thiên Huế	480	Thị xã Hương Trà	3100.5	3	64
46	Thừa Thiên Huế	481	Huyện A Lưới	2098.1	9	154
46	Thừa Thiên Huế	482	Huyện Phú Lộc	2840.9	7	92
46	Thừa Thiên Huế	483	Huyện Nam Đông	2479	8	132
48	Đà Nẵng	490	Quận Liên Chiểu	5826.1	6	6
48	Đà Nẵng	491	Quận Thanh Khê	6281.7	4	4
48	Đà Nẵng	492	Quận Hải Châu	6581.3	1	1
48	Đà Nẵng	493	Quận Sơn Trà	6213.1	5	5
48	Đà Nẵng	494	Quận Ngũ Hành Sơn	6352.8	3	3
48	Đà Nẵng	495	Quận Cẩm Lệ	6431.4	2	2
48	Đà Nẵng	497	Huyện Hòa Vang	4626.6	7	13
49	Quảng Nam	502	Thành phố Tam Kỳ	4525.5	1	14
49	Quảng Nam	503	Thành phố Hội An	4233	2	22
49	Quảng Nam	504	Huyện Tây Giang	1872.4	17	159
49	Quảng Nam	505	Huyện Đông Giang	2087	16	156
49	Quảng Nam	506	Huyện Đại Lộc	2973.8	7	82
49	Quảng Nam	507	Thị xã Điện Bàn	3586.3	3	32
49	Quảng Nam	508	Huyện Duy Xuyên	3181.8	5	57
49	Quảng Nam	509	Huyện Quế Sơn	2958.5	8	85
49	Quảng Nam	510	Huyện Nam Giang	2246.9	15	148
49	Quảng Nam	511	Huyện Phước Sơn	2494.6	13	129
49	Quảng Nam	512	Huyện Hiệp Đức	2693.8	10	110
49	Quảng Nam	513	Huyện Thăng Bình	2995.5	6	76
49	Quảng Nam	514	Huyện Tiên Phước	2677.1	11	112
49	Quảng Nam	515	Huyện Bắc Trà My	2290	14	146
49	Quảng Nam	516	Huyện Nam Trà My	1669.5	18	166
49	Quảng Nam	517	Huyện Núi Thành	3225.8	4	54
49	Quảng Nam	518	Huyện Phú Ninh	2937	9	87
49	Quảng Nam	519	Huyện Nông Sơn	2542	12	121
51	Quảng Ngãi	522	Thành phố Quảng Ngãi	4170.1	1	23
51	Quảng Ngãi	524	Huyện Bình Sơn	3073.7	4	67
51	Quảng Ngãi	525	Huyện Trà Bồng	2422.8	9	136
51	Quảng Ngãi	526	Huyện Tây Trà	1594	14	169
51	Quảng Ngãi	527	Huyện Sơn Tịnh	2937	8	88
51	Quảng Ngãi	528	Huyện Tư Nghĩa	3162.2	3	60
51	Quảng Ngãi	529	Huyện Sơn Hà	1741.3	12	163
51	Quảng Ngãi	530	Huyện Sơn Tây	1640.2	13	168

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
51	Quảng Ngãi	531	Huyện Minh Long	1994.2	10	157
51	Quảng Ngãi	532	Huyện Nghĩa Hành	2994.1	7	77
51	Quảng Ngãi	534	Thị xã Đức Phổ	3035.8	5	71
51	Quảng Ngãi	535	Huyện Ba Tơ	1922.4	11	158
51	Quảng Ngãi	536	Huyện Lý Sơn	3338.6	2	43
52	Bình Định	540	Thành phố Quy Nhơn	4506.7	1	15
52	Bình Định	542	Huyện An Lão	2503	10	126
52	Bình Định	543	Thị xã Hoài Nhơn	3176	4	58
52	Bình Định	544	Huyện Hoài Ân	2991.3	7	78
52	Bình Định	545	Huyện Phù Mỹ	2966.3	8	83
52	Bình Định	546	Huyện Vĩnh Thạnh	2731.2	9	105
52	Bình Định	547	Huyện Tây Sơn	3017.1	6	75
52	Bình Định	548	Huyện Phù Cát	3041.4	5	69
52	Bình Định	549	Thị xã An Nhơn	3322.9	2	45
52	Bình Định	550	Huyện Tuy Phước	3247.6	3	52
52	Bình Định	551	Huyện Vân Canh	2492.2	11	130
54	Phú Yên	555	Thành phố Tuy Hoà	4315.5	1	20
54	Phú Yên	557	Thị xã Sông Cầu	3028.6	3	73
54	Phú Yên	558	Huyện Đồng Xuân	2645.5	7	114
54	Phú Yên	559	Huyện Tuy An	2739.3	6	104
54	Phú Yên	560	Huyện Sơn Hòa	2569.5	8	118
54	Phú Yên	561	Huyện Sông Hinh	2548.6	9	119
54	Phú Yên	562	Huyện Tây Hoà	2795.1	5	97
54	Phú Yên	563	Huyện Phú Hoà	2836.1	4	93
54	Phú Yên	564	Thị xã Đông Hòa	3038.3	2	70
56	Khánh Hòa	568	Thành phố Nha Trang	4655	1	12
56	Khánh Hòa	569	Thành phố Cam Ranh	3944.4	2	24
56	Khánh Hòa	570	Huyện Cam Lâm	3406	4	39
56	Khánh Hòa	571	Huyện Vạn Ninh	3082.3	6	66
56	Khánh Hòa	572	Thị xã Ninh Hòa	3264.9	5	49
56	Khánh Hòa	573	Huyện Khánh Vĩnh	2245.3	8	149
56	Khánh Hòa	574	Huyện Diên Khánh	3662	3	31
56	Khánh Hòa	575	Huyện Khánh Sơn	2236.3	9	152
56	Khánh Hòa	576	Huyện Trường Sa	2502.4	7	127
58	Ninh Thuận	582	Thành phố Phan Rang-TC	3833.8	1	26
58	Ninh Thuận	584	Huyện Bác Ái	1393.9	7	172
58	Ninh Thuận	585	Huyện Ninh Sơn	2690.9	3	111
58	Ninh Thuận	586	Huyện Ninh Hải	2750.4	2	101
58	Ninh Thuận	587	Huyện Ninh Phước	2487.4	4	131
58	Ninh Thuận	588	Huyện Thuận Bắc	1699.1	6	165

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
58	Ninh Thuận	589	Huyện Thuận Nam	2239.2	5	151
60	Bình Thuận	593	Thành phố Phan Thiết	4382.9	1	17
60	Bình Thuận	594	Thị xã La Gi	4254.2	2	21
60	Bình Thuận	595	Huyện Tuy Phong	3448.7	7	38
60	Bình Thuận	596	Huyện Bắc Bình	3391.2	8	40
60	Bình Thuận	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	3472.1	5	36
60	Bình Thuận	598	Huyện Hàm Thuận Nam	3806.5	3	28
60	Bình Thuận	599	Huyện Tánh Linh	3238.3	10	53
60	Bình Thuận	600	Huyện Đức Linh	3449.1	6	37
60	Bình Thuận	601	Huyện Hàm Tân	3713.7	4	30
60	Bình Thuận	602	Huyện Phú Quý	3333.5	9	44

Bảng 04. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện vùng Tây Nguyên

Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
62	Kon Tum	608	Thành phố Kon Tum	3020	1	22
62	Kon Tum	610	Huyện Đắk Glei	1317	9	61
62	Kon Tum	611	Huyện Ngọc Hồi	2034	4	52
62	Kon Tum	612	Huyện Đắk Tô	2132.2	3	49
62	Kon Tum	613	Huyện Kon Plông	1414.8	7	59
62	Kon Tum	614	Huyện Kon Rẫy	1539	6	58
62	Kon Tum	615	Huyện Đắk Hà	2163.9	2	48
62	Kon Tum	616	Huyện Sa Thầy	1737.9	5	56
62	Kon Tum	617	Huyện Tu Mơ Rông	953.6	10	62
62	Kon Tum	618	Huyện Ia H' Drai	1385.9	8	60
64	Gia Lai	622	Thành phố Pleiku	4332.3	1	4
64	Gia Lai	623	Thị xã An Khê	3477.2	2	11
64	Gia Lai	624	Thị xã Ayun Pa	3043.1	3	20
64	Gia Lai	625	Huyện KBang	2557.7	5	33
64	Gia Lai	626	Huyện Đắk Đoa	2437.9	10	40
64	Gia Lai	627	Huyện Chư Păh	2395.5	11	42
64	Gia Lai	628	Huyện Ia Grai	2542.9	6	34
64	Gia Lai	629	Huyện Mang Yang	2223.2	12	47
64	Gia Lai	630	Huyện Kông Chro	1926.2	16	55
64	Gia Lai	631	Huyện Đức Cơ	2495.8	8	37
64	Gia Lai	632	Huyện Chư Prông	2439.6	9	39
64	Gia Lai	633	Huyện Chư Sê	2505.1	7	36
64	Gia Lai	634	Huyện Đắk Pơ	2617.7	4	30
64	Gia Lai	635	Huyện Ia Pa	1721.7	17	57
64	Gia Lai	637	Huyện Krông Pa	1992.3	14	53
64	Gia Lai	638	Huyện Phú Thiện	2122.8	13	50
64	Gia Lai	639	Huyện Chư Puh	1967	15	54
66	Đắk Lắk	643	Thành phố Buôn Ma Thuột	4231.4	1	5
66	Đắk Lắk	644	Thị Xã Buôn Hồ	3154.2	2	19
66	Đắk Lắk	645	Huyện Ea H'leo	2521.3	10	35
66	Đắk Lắk	646	Huyện Ea Súp	2305.8	13	45
66	Đắk Lắk	647	Huyện Buôn Đôn	2371.9	12	44
66	Đắk Lắk	648	Huyện Cư M'gar	2579.4	9	31
66	Đắk Lắk	649	Huyện Krông Búk	2711.2	8	29
Mã tỉnh	Tên tỉnh/TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng

						trong vùng
66	Đắk Lắk	650	Huyện Krông Năng	2784.2	7	28
66	Đắk Lắk	651	Huyện Ea Kar	2891.8	3	24
66	Đắk Lắk	652	Huyện M'Drắk	2434.3	11	41
66	Đắk Lắk	653	Huyện Krông Bông	2238.8	14	46
66	Đắk Lắk	654	Huyện Krông Pắc	2847.1	5	26
66	Đắk Lắk	655	Huyện Krông A Na	2844.7	6	27
66	Đắk Lắk	656	Huyện Lắk	2104.2	15	51
66	Đắk Lắk	657	Huyện Cư Kuin	2869	4	25
67	Đắk Nông	660	Thành phố Gia Nghĩa	4459.7	1	3
67	Đắk Nông	661	Huyện Đắk Glong	2386.6	8	43
67	Đắk Nông	662	Huyện Cư Jút	3039.6	5	21
67	Đắk Nông	663	Huyện Đắk Mil	3469.5	3	12
67	Đắk Nông	664	Huyện Krông Nô	2957.9	6	23
67	Đắk Nông	665	Huyện Đắk Song	3192.6	4	17
67	Đắk Nông	666	Huyện Đắk R'Lấp	3519.6	2	10
67	Đắk Nông	667	Huyện Tuy Đức	2563.8	7	32
68	Lâm Đồng	672	Thành phố Đà Lạt	5078.6	1	1
68	Lâm Đồng	673	Thành phố Bảo Lộc	4588	2	2
68	Lâm Đồng	674	Huyện Đam Rông	2448.3	12	38
68	Lâm Đồng	675	Huyện Lạc Dương	3220.5	10	16
68	Lâm Đồng	676	Huyện Lâm Hà	3591	5	8
68	Lâm Đồng	677	Huyện Đơn Dương	3670.2	4	7
68	Lâm Đồng	678	Huyện Đức Trọng	3797.8	3	6
68	Lâm Đồng	679	Huyện Di Linh	3414.8	7	13
68	Lâm Đồng	680	Huyện Bảo Lâm	3376.7	8	14
68	Lâm Đồng	681	Huyện Đạ Huoai	3578.6	6	9
68	Lâm Đồng	682	Huyện Đạ Tẻh	3248.1	9	15
68	Lâm Đồng	683	Huyện Cát Tiên	3175.5	11	18

Bảng 05. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện vùng Đông Nam Bộ

Mã tỉnh	Tên tỉnh /TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
70	Bình Phước	688	Thị xã Phước Long	4810.6	2	48
70	Bình Phước	689	Thành phố Đồng Xoài	5386.3	1	41
70	Bình Phước	690	Thị xã Bình Long	4164.6	4	61
70	Bình Phước	691	Huyện Bù Gia Mập	3102.9	11	72
70	Bình Phước	692	Huyện Lộc Ninh	3202.7	10	71
70	Bình Phước	693	Huyện Bù Đốp	3365.1	8	69
70	Bình Phước	694	Huyện Hớn Quản	3381	7	68
70	Bình Phước	695	Huyện Đồng Phú	3874.2	5	66
70	Bình Phước	696	Huyện Bù Đăng	3364.8	9	70
70	Bình Phước	697	Huyện Chơn Thành	4808.6	3	49
70	Bình Phước	698	Huyện Phú Riềng	3408.8	6	67
72	Tây Ninh	703	Thành phố Tây Ninh	5394.2	1	40
72	Tây Ninh	705	Huyện Tân Biên	4143.1	7	62
72	Tây Ninh	706	Huyện Tân Châu	4376.1	5	56
72	Tây Ninh	707	Huyện Dương Minh Châu	4357	6	58
72	Tây Ninh	708	Huyện Châu Thành	4076.3	9	65
72	Tây Ninh	709	Thị xã Hòa Thành	4681.6	3	51
72	Tây Ninh	710	Huyện Gò Dầu	4481	4	54
72	Tây Ninh	711	Huyện Bến Cầu	4128.7	8	63
72	Tây Ninh	712	Thị xã Trảng Bàng	4862	2	47
74	Bình Dương	718	Thành phố Thủ Dầu Một	7733.3	2	3
74	Bình Dương	719	Huyện Bàu Bàng	6259.8	6	27
74	Bình Dương	720	Huyện Dầu Tiếng	5586.2	9	37
74	Bình Dương	721	Thị xã Bến Cát	7653.3	4	6
74	Bình Dương	722	Huyện Phú Giáo	5665.2	8	34
74	Bình Dương	723	Thị xã Tân Uyên	7089.9	5	15
74	Bình Dương	724	Thành phố Dĩ An	7717.6	3	4
74	Bình Dương	725	Thành phố Thuận An	7942	1	1
74	Bình Dương	726	Huyện Bắc Tân Uyên	5811.6	7	31
75	Đồng Nai	731	Thành phố Biên Hòa	6841.4	1	20
75	Đồng Nai	732	Thành phố Long Khánh	5688.5	4	33
75	Đồng Nai	734	Huyện Tân Phú	4653.3	10	52
75	Đồng Nai	735	Huyện Vĩnh Cửu	5076.9	7	45
75	Đồng Nai	736	Huyện Định Quán	4728.2	9	50
75	Đồng Nai	737	Huyện Trảng Bom	5693	3	32
75	Đồng Nai	738	Huyện Thống Nhất	4998.6	8	46

Mã tỉnh	Tên tỉnh /TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
75	Đồng Nai	739	Huyện Cẩm Mỹ	4643.6	11	53
75	Đồng Nai	740	Huyện Long Thành	5325.4	6	43
75	Đồng Nai	741	Huyện Xuân Lộc	5329.3	5	42
75	Đồng Nai	742	Huyện Nhơn Trạch	6124.6	2	29
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	747	Thành phố Vũng Tàu	6523.8	1	25
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	748	Thành phố Bà Rịa	5663.4	2	35
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	750	Huyện Châu Đức	4186	7	60
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	751	Huyện Xuyên Mộc	4112.9	8	64
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	752	Huyện Long Điền	4476.5	5	55
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	753	Huyện Đất Đỏ	4247.8	6	59
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	754	Thị xã Phú Mỹ	5484.4	4	39
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	755	Huyện Côn Đảo	5621.6	3	36
79	TP Hồ Chí Minh	760	Quận 1	6937.2	12	17
79	TP Hồ Chí Minh	761	Quận 12	6531.3	18	24
79	TP Hồ Chí Minh	762	Quận Thủ Đức	7246.1	8	12
79	TP Hồ Chí Minh	763	Quận 9	6859.4	14	19
79	TP Hồ Chí Minh	764	Quận Gò Vấp	7347.2	5	9
79	TP Hồ Chí Minh	765	Quận Bình Thạnh	7939.2	1	2
79	TP Hồ Chí Minh	766	Quận Tân Bình	7273.2	7	11
79	TP Hồ Chí Minh	767	Quận Tân Phú	7306.9	6	10
79	TP Hồ Chí Minh	768	Quận Phú Nhuận	7625.4	4	8
79	TP Hồ Chí Minh	769	Thành phố Thủ Đức	7714.4	2	5
79	TP Hồ Chí Minh	770	Quận 3	7070.1	11	16
79	TP Hồ Chí Minh	771	Quận 10	7213	9	13
79	TP Hồ Chí Minh	772	Quận 11	6793.5	15	21
79	TP Hồ Chí Minh	773	Quận 4	6921.3	13	18
79	TP Hồ Chí Minh	774	Quận 5	7173.4	10	14
79	TP Hồ Chí Minh	775	Quận 6	6567.1	16	22
79	TP Hồ Chí Minh	776	Quận 8	6339.6	19	26
79	TP Hồ Chí Minh	777	Quận Bình Tân	6557.8	17	23
79	TP Hồ Chí Minh	778	Quận 7	7635.5	3	7
79	TP Hồ Chí Minh	783	Huyện Củ Chi	5203.1	23	44
79	TP Hồ Chí Minh	784	Huyện Hóc Môn	5571.2	22	38
79	TP Hồ Chí Minh	785	Huyện Bình Chánh	5826.8	21	30
79	TP Hồ Chí Minh	786	Huyện Nhà Bè	6181.4	20	28
79	TP Hồ Chí Minh	787	Huyện Cần Giờ	4366.5	24	57

Bảng 06. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng các quận huyện vùng đồng bằng sông Cửu Long

Mã tỉnh	Tên tỉnh /TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
80	Long An	794	Thành phố Tân An	5509.7	1	2
80	Long An	795	Thị xã Kiến Tường	4692.4	3	13
80	Long An	796	Huyện Tân Hưng	3900.8	13	50
80	Long An	797	Huyện Vĩnh Hưng	4031.4	11	40
80	Long An	798	Huyện Mộc Hóa	3663.8	15	76
80	Long An	799	Huyện Tân Thạnh	3999.3	12	43
80	Long An	800	Huyện Thạnh Hóa	4172.7	10	34
80	Long An	801	Huyện Đức Huệ	3852.8	14	53
80	Long An	802	Huyện Đức Hòa	4807.1	2	11
80	Long An	803	Huyện Bến Lức	4677.5	4	15
80	Long An	804	Huyện Thủ Thừa	4393.7	7	24
80	Long An	805	Huyện Tân Trụ	4306	9	28
80	Long An	806	Huyện Cần Đước	4384.1	8	25
80	Long An	807	Huyện Cần Giuộc	4431.1	6	22
80	Long An	808	Huyện Châu Thành	4532.9	5	19
82	Tiền Giang	815	Thành phố Mỹ Tho	5331.6	1	4
82	Tiền Giang	816	Thị xã Gò Công	4287.9	5	32
82	Tiền Giang	817	Thị xã Cai Lậy	4303.7	3	29
82	Tiền Giang	818	Huyện Tân Phước	3950.5	9	47
82	Tiền Giang	819	Huyện Cái Bè	4141.6	6	36
82	Tiền Giang	820	Huyện Cai Lậy	4000.5	7	42
82	Tiền Giang	821	Huyện Châu Thành	4288.1	4	31
82	Tiền Giang	822	Huyện Chợ Gạo	4343.1	2	27
82	Tiền Giang	823	Huyện Gò Công Tây	3978.6	8	45
82	Tiền Giang	824	Huyện Gò Công Đông	3790.5	10	58
82	Tiền Giang	825	Huyện Tân Phú Đông	3420.5	11	96
83	Bến Tre	829	Thành phố Bến Tre	4951.1	1	9
83	Bến Tre	831	Huyện Châu Thành	4080.2	2	37
83	Bến Tre	832	Huyện Chợ Lách	4041.8	3	39
83	Bến Tre	833	Huyện Mỏ Cày Nam	3447.2	6	94
83	Bến Tre	834	Huyện Giồng Trôm	3429.8	7	95
83	Bến Tre	835	Huyện Bình Đại	3478.4	5	91
83	Bến Tre	836	Huyện Ba Tri	3250.4	8	106
83	Bến Tre	837	Huyện Thạnh Phú	3093	9	112
83	Bến Tre	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	3492	4	89
84	Trà Vinh	842	Thành phố Trà Vinh	4227.5	1	33
84	Trà Vinh	844	Huyện Càng Long	3055.3	4	114
84	Trà Vinh	845	Huyện Cầu Kè	2917	7	118

Mã tỉnh	Tên tỉnh /TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
84	Trà Vinh	846	Huyện Tiểu Cần	3000.8	6	117
84	Trà Vinh	847	Huyện Châu Thành	3022.7	5	116
84	Trà Vinh	848	Huyện Cầu Ngang	3074.4	3	113
84	Trà Vinh	849	Huyện Trà Cú	2794.9	8	127
84	Trà Vinh	850	Huyện Duyên Hải	2726.9	9	129
84	Trà Vinh	851	Thị xã Duyên Hải	3603.4	2	84
86	Vĩnh Long	855	Thành phố Vĩnh Long	4424	1	23
86	Vĩnh Long	857	Huyện Long Hồ	3535.2	2	87
86	Vĩnh Long	858	Huyện Mang Thít	3176.9	4	109
86	Vĩnh Long	859	Huyện Vũng Liêm	3133.5	5	110
86	Vĩnh Long	860	Huyện Tam Bình	2906.7	7	121
86	Vĩnh Long	861	Thị xã Bình Minh	3415	3	98
86	Vĩnh Long	862	Huyện Trà Ôn	2870.9	8	124
86	Vĩnh Long	863	Huyện Bình Tân	2910.6	6	119
87	Đồng Tháp	866	Thành phố Cao Lãnh	4506.8	2	20
87	Đồng Tháp	867	Thành phố Sa Đéc	4608.8	1	16
87	Đồng Tháp	868	Thành phố Hồng Ngự	3779.9	4	60
87	Đồng Tháp	869	Huyện Tân Hồng	3355.4	11	102
87	Đồng Tháp	870	Huyện Hồng Ngự	3292.4	12	103
87	Đồng Tháp	871	Huyện Tam Nông	3628.9	9	82
87	Đồng Tháp	872	Huyện Tháp Mười	3803.8	3	54
87	Đồng Tháp	873	Huyện Cao Lãnh	3656.1	8	79
87	Đồng Tháp	874	Huyện Thanh Bình	3416.1	10	97
87	Đồng Tháp	875	Huyện Lấp Vò	3683.4	7	73
87	Đồng Tháp	876	Huyện Lai Vung	3707.3	6	70
87	Đồng Tháp	877	Huyện Châu Thành	3725.8	5	68
89	An Giang	883	Thành phố Long Xuyên	4817.9	1	10
89	An Giang	884	Thành phố Châu Đốc	4571.6	2	17
89	An Giang	886	Huyện An Phú	3233.7	11	108
89	An Giang	887	Thị xã Tân Châu	3800.4	3	55
89	An Giang	888	Huyện Phú Tân	3628.5	8	83
89	An Giang	889	Huyện Châu Phú	3660.9	6	77
89	An Giang	890	Huyện Tịnh Biên	3591.4	9	85
89	An Giang	891	Huyện Tri Tôn	3284.5	10	105
89	An Giang	892	Huyện Châu Thành	3660.6	7	78
89	An Giang	893	Huyện Chợ Mới	3758.6	4	63
89	An Giang	894	Huyện Thoại Sơn	3741	5	66
91	Kiên Giang	899	Thành phố Rạch Giá	5394.8	1	3
91	Kiên Giang	900	Thành phố Hà Tiên	4685.1	3	14
91	Kiên Giang	902	Huyện Kiên Lương	4554.6	4	18
91	Kiên Giang	903	Huyện Hòn Đất	3712.1	9	69

Mã tỉnh	Tên tỉnh /TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
91	Kiên Giang	904	Huyện Tân Hiệp	4010.1	5	41
91	Kiên Giang	905	Huyện Châu Thành	3796.3	7	56
91	Kiên Giang	906	Huyện Giồng Riềng	3391	14	100
91	Kiên Giang	907	Huyện Gò Quao	3478.2	11	92
91	Kiên Giang	908	Huyện An Biên	3449.4	12	93
91	Kiên Giang	909	Huyện An Minh	3484.6	10	90
91	Kiên Giang	910	Huyện Vĩnh Thuận	3726.3	8	67
91	Kiên Giang	911	Thành phố Phú Quốc	5324.9	2	5
91	Kiên Giang	912	Huyện Kiên Hải	3974.6	6	46
91	Kiên Giang	913	Huyện U Minh Thượng	3395.9	13	99
91	Kiên Giang	914	Huyện Giang Thành	3378.5	15	101
92	Cần Thơ	916	Quận Ninh Kiều	5920.8	1	1
92	Cần Thơ	917	Quận Ô Môn	4301.1	4	30
92	Cần Thơ	918	Quận Bình Thủy	5190.5	2	7
92	Cần Thơ	919	Quận Cái Răng	4980.4	3	8
92	Cần Thơ	923	Quận Thốt Nốt	4160.4	5	35
92	Cần Thơ	924	Huyện Vĩnh Thạnh	3785.8	7	59
92	Cần Thơ	925	Huyện Cờ Đỏ	3760.4	8	62
92	Cần Thơ	926	Huyện Phong Điền	3936	6	49
92	Cần Thơ	927	Huyện Thới Lai	3696.6	9	72
93	Hậu Giang	930	Thành phố Vị Thanh	4734.9	1	12
93	Hậu Giang	931	Thành phố Ngã Bảy	4360.9	2	26
93	Hậu Giang	932	Huyện Châu Thành A	3997.4	3	44
93	Hậu Giang	933	Huyện Châu Thành	3873.2	5	52
93	Hậu Giang	934	Huyện Phụng Hiệp	3631.2	7	81
93	Hậu Giang	935	Huyện Vị Thủy	3663.9	6	75
93	Hậu Giang	936	Huyện Long Mỹ	3287.5	8	104
93	Hậu Giang	937	Thị xã Long Mỹ	3876.8	4	51
94	Sóc Trăng	941	Thành phố Sóc Trăng	5231.2	1	6
94	Sóc Trăng	942	Huyện Châu Thành	3753.7	6	65
94	Sóc Trăng	943	Huyện Kế Sách	3940.3	2	48
94	Sóc Trăng	944	Huyện Mỹ Tú	3534.7	11	88
94	Sóc Trăng	945	Huyện Cù Lao Dung	3763.3	4	61
94	Sóc Trăng	946	Huyện Long Phú	3756.4	5	64
94	Sóc Trăng	947	Huyện Mỹ Xuyên	3794.3	3	57
94	Sóc Trăng	948	Thị xã Ngã Năm	3681.4	8	74
94	Sóc Trăng	949	Huyện Thạnh Trị	3576	10	86
94	Sóc Trăng	950	Thị xã Vĩnh Châu	3650.8	9	80
94	Sóc Trăng	951	Huyện Trần Đề	3697	7	71
95	Bạc Liêu	954	Thành phố Bạc Liêu	4058.9	1	38
95	Bạc Liêu	956	Huyện Hồng Dân	2572.6	6	133

Mã tỉnh	Tên tỉnh /TP	Mã huyện	Tên Huyện/ Quận	TNBQ đầu người cấp huyện 2019	Xếp hạng trong tỉnh/TP	Xếp hạng trong vùng
95	Bạc Liêu	957	Huyện Phước Long	2680.1	4	131
95	Bạc Liêu	958	Huyện Vĩnh Lợi	2776.1	3	128
95	Bạc Liêu	959	Thị xã Giá Rai	3024.3	2	115
95	Bạc Liêu	960	Huyện Đông Hải	2528.4	7	134
95	Bạc Liêu	961	Huyện Hoà Bình	2655.7	5	132
96	Cà Mau	964	Thành phố Cà Mau	4432.4	1	21
96	Cà Mau	966	Huyện U Minh	2713.4	9	130
96	Cà Mau	967	Huyện Thới Bình	2897.5	5	122
96	Cà Mau	968	Huyện Trần Văn Thời	2867.1	7	125
96	Cà Mau	969	Huyện Cái Nước	3106	3	111
96	Cà Mau	970	Huyện Đầm Dơi	2890.4	6	123
96	Cà Mau	971	Huyện Năm Căn	3249.3	2	107
96	Cà Mau	972	Huyện Phú Tân	2909.1	4	120
96	Cà Mau	973	Huyện Ngọc Hiển	2834.8	8	126

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG AN SINH XÃ HỘI THÔNG QUA
CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH AN SINH
XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM, ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG HỆ THỐNG
AN SINH XÃ HỘI BỀN VỮNG**

MỞ ĐẦU

Xây dựng an sinh xã hội bền vững là tìm hướng giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội công bằng. An sinh xã hội là hệ thống chính sách, các chương trình của Nhà nước và của các tổ chức xã hội nhằm trợ giúp, giúp đỡ toàn xã hội, các cá nhân gặp phải rủi ro hoặc biến cố xã hội để đảm bảo mức sống tối thiểu và nâng cao đời sống nhân dân. Chuyên đề “Phân tích và đánh giá thực trạng an sinh xã hội và đề xuất xây dựng hệ thống an sinh xã hội bền vững” tập trung vào hai nội dung chính là (1) giải thích về hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam kèm với một số số liệu dẫn chứng và (2) đề xuất xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội để giám sát đánh giá thực hiện chính sách an sinh.

Nói đến an sinh xã hội, nhiều người nghĩ đến trợ cấp tuy nhiên bản chất an sinh xã hội bao trùm rộng hơn khái niệm đó. Trợ cấp chỉ là một phần của an sinh, lưới an sinh xã hội bao trùm 3 chính sách chính là phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro. Trợ cấp là chính sách cốt lõi của khắc phục rủi ro, trong khi đó phòng ngừa tập trung vào các chính sách bảo hiểm, giảm thiểu là các chính sách đào tạo phát triển thị trường lao động.

An sinh bền vững được xây dựng phù hợp với bối cảnh phát triển bền vững của quốc gia, đó là phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, công bằng xã hội. Công bằng đảm bảo cho mọi đối tượng trong xã hội đều được tiếp cận và hưởng các dịch vụ cơ bản. Chính vì vậy an sinh xã hội bền vững là một thành phần không thể thiếu trong phát triển xã hội.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN MÔ HÌNH VỀ MÔ HÌNH AN SINH XÃ HỘI BỀN VỮNG VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

1.1. Mô hình an sinh xã hội cơ bản

An sinh xã hội (gọi tắt là ASXH) hiện nay đã phát triển ở hầu hết các nước trên thế giới với những đặc trưng riêng tùy thuộc vào đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội, văn hoá của mỗi quốc gia. Một số mô hình về an sinh xã hội phổ biến trên thế giới như sau:

1.1.1. *Mô hình ASXH dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro*

Một số nước ở Trung Âu, Đông Âu, Trung Á, Mỹ La tinh... đã phát triển mô hình an sinh xã hội dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro, tập trung vào việc phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, trong đó các mức chi trả được thực hiện kèm theo các điều kiện gắn với thu nhập. Mục tiêu của mô hình là khuyến khích người lao động tham gia thị trường lao động và các loại hình bảo hiểm khác (ngoài bảo hiểm xã hội) trước khi có sự can thiệp của Nhà nước.

Mô hình ASXH dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro được thiết kế với hệ thống an sinh xã hội gồm 3 trụ cột chính:

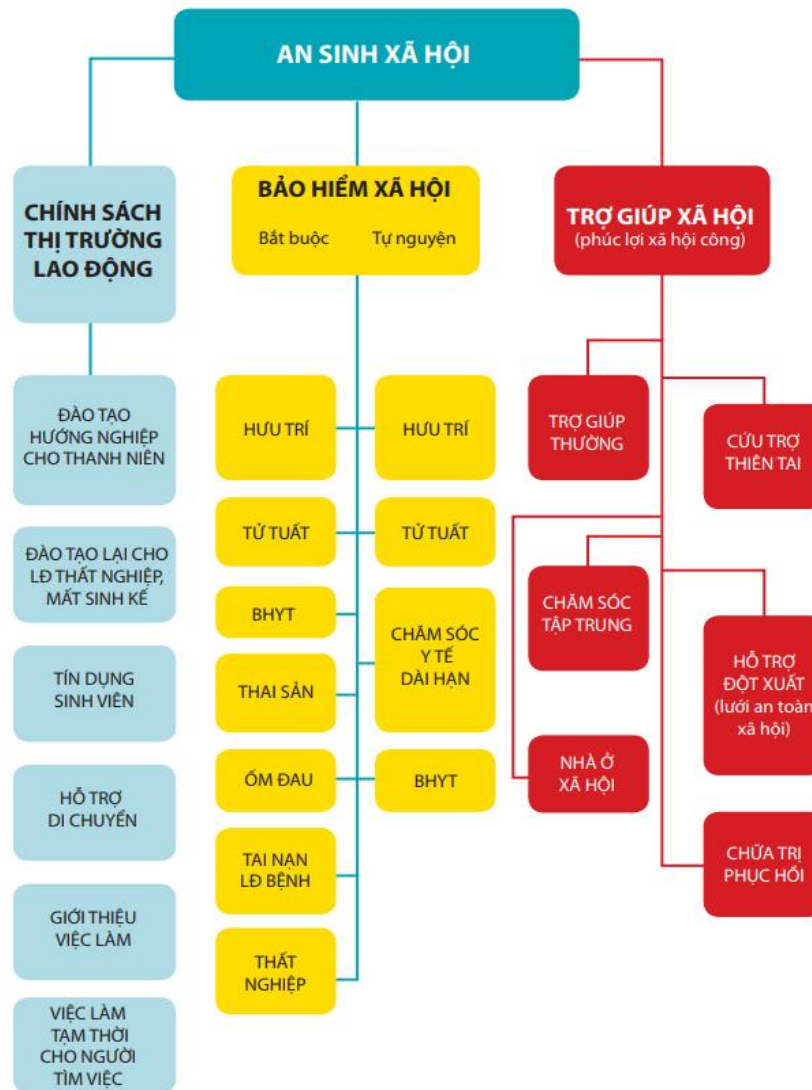
(1) *Chính sách thị trường lao động* bao gồm các chương trình, chính sách, cơ chế nhằm phát triển thị trường lao động, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động.

(2) *Bảo hiểm xã hội* gồm các chương trình, chính sách, cơ chế phát triển các loại hình bảo hiểm xã hội, mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội cho người dân. Đây là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, nhằm bảo đảm người dân có khoản tiền thay thế thu nhập bị mất đi do mất việc làm, ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già...

(3) *Trợ giúp xã hội* gồm các chương trình, chính sách, cơ chế về trợ cấp xã hội thường xuyên, trợ cấp đột xuất cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đây là trụ cột với mục đích nhằm khắc phục rủi ro về thiên tai, kinh tế thị trường... vượt ra khỏi khả năng của cá nhân và cộng đồng.

Cụ thể mô hình ASXH dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro được mô tả trong sơ đồ 1 dưới đây:

Sơ đồ 1: Mô hình an sinh xã hội của một số nước Trung Âu, Đông Âu, Trung Á, Mỹ La tinh



Mô hình ASXH dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập

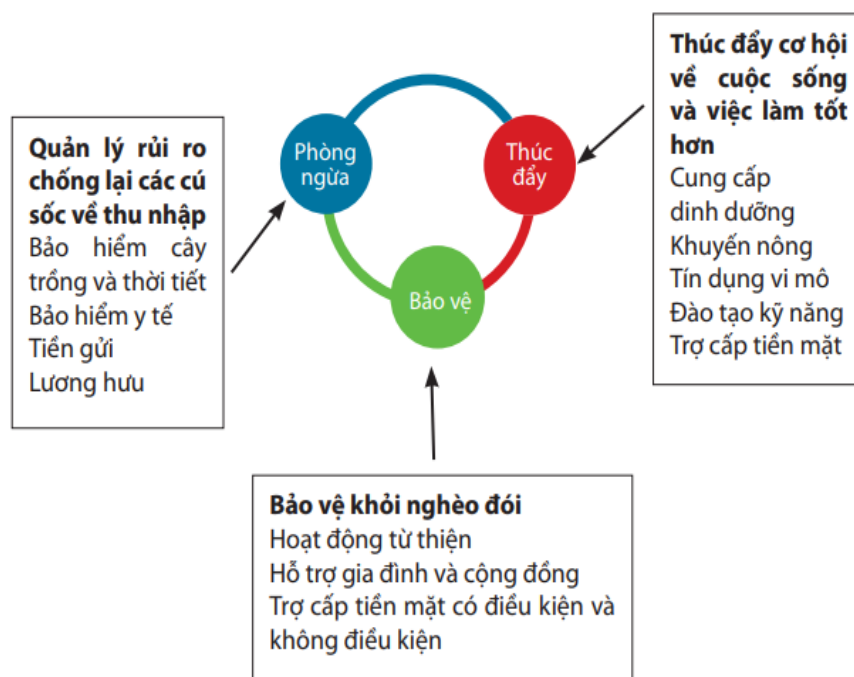
Một số nước như Nhật, Vương quốc Anh, Ấn Độ, ... đã áp dụng mô hình an sinh xã hội có tính phổ cập, dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập, trong đó tất cả mọi người dân đều được hưởng trợ giúp tối thiểu nhằm nâng cao mức sống và giảm phân hóa giàu nghèo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc cung cấp an sinh xã hội thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội và trợ cấp gia đình.

Điều kiện áp dụng mô hình này là ý thức, trách nhiệm cộng đồng của người dân cao, nguồn lực nhà nước lớn kết hợp với cơ chế giám sát có hiệu quả.

Mô hình 3P: Phòng ngừa - Bảo vệ - Thúc đẩy (Prevention-Protection - Promotion) được thể hiện trong sơ đồ sau đây:

Sơ đồ 2: Mô hình an sinh xã hội theo nguyên tắc tiếp cận 3P

Phòng ngừa – Bảo vệ - Thúc đẩy



Mô hình ASXH 3P do Ngân hàng thế giới đưa ra, nhấn mạnh đến vai trò của hệ thống an sinh xã hội trong việc nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro, tái tạo sinh kế thuận lợi hơn trong thế kỷ 21, bao gồm 3 chức năng:

(1) Chức năng phòng ngừa, được thực hiện bởi các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và việc làm công...;

(2) Chức năng bảo vệ, thông qua việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiền mặt hoặc hiện vật để giúp người dân khắc phục rủi ro cùng với các hình thức trợ giúp cộng đồng khác...;

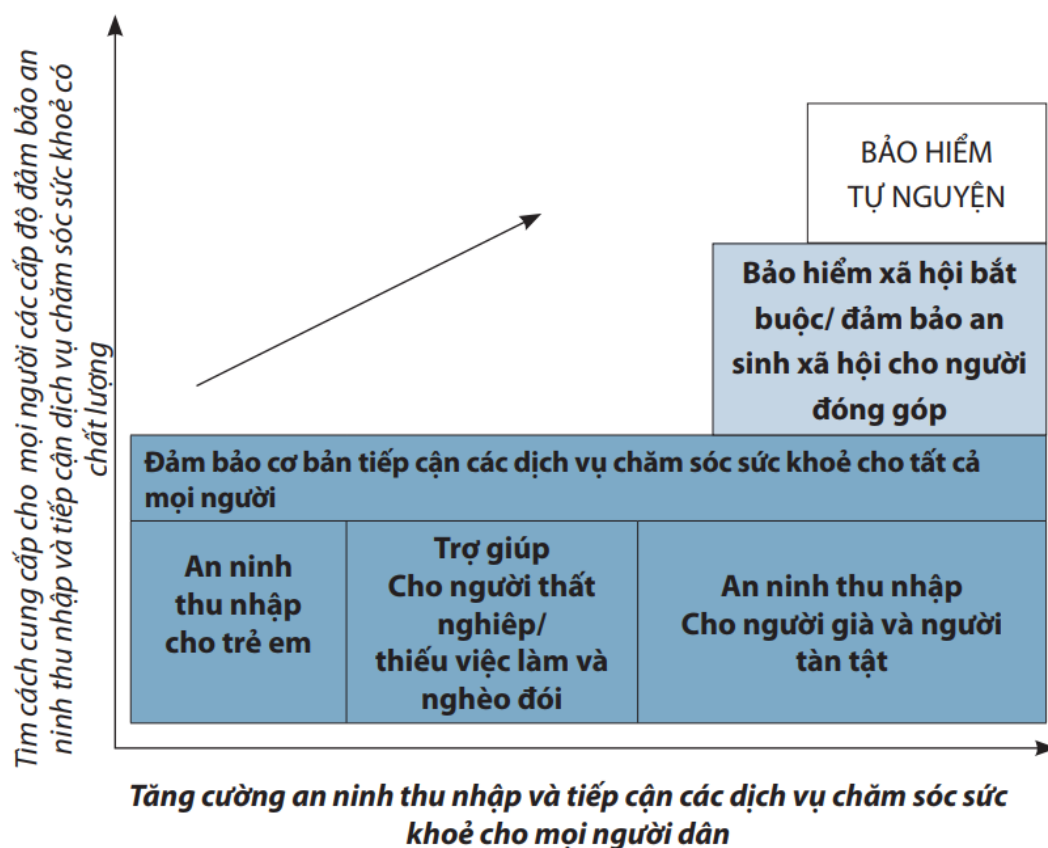
(3) Chức năng thúc đẩy, bao gồm các chính sách về dinh dưỡng, tín dụng vi mô, đào tạo, thị trường lao động... để thúc đẩy phát triển năng lực con người.

Mô hình sàn an sinh xã hội trong hệ thống an sinh xã hội

Năm 2009, Liên hiệp quốc phát triển sáng kiến sàn an sinh xã hội với mục đích đảm bảo cho mọi người dân có mức thu nhập tối thiểu và tiếp cận được các dịch vụ xã hội thiết yếu, nhằm bảo đảm các quyền cơ bản của con người được quốc tế và quốc gia thừa nhận, vì mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

Mô hình sàn an sinh xã hội với 3 tầng ASXH cơ bản được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3: Mô hình sàn an sinh xã hội



Theo Sơ đồ 3, hệ thống ASXH gồm 3 tầng cơ bản:

(1) Tầng 1: Bảo đảm y tế tối thiểu (chăm sóc sức khỏe tối thiểu và tham gia bảo hiểm y tế); thu nhập tối thiểu cho người nghèo, người thất nghiệp, người già và trẻ em và các đối tượng đặc biệt khác. Nguồn tài chính của tầng 1 do nhà nước đảm bảo là chính thông qua nguồn thu từ thuế.

(2) Tầng 2: Bảo hiểm xã hội bắt buộc và các hình thức an sinh khác có đóng góp của người dân (hướng tới mọi đối tượng). Nguồn tài chính của tầng 2 do doanh nghiệp và người lao động đóng góp, nhà nước có thể hỗ trợ một phần cho một số đối tượng.

(3) Tầng 3: Bảo hiểm xã hội tự nguyện (cho một số đối tượng nhất định). Nguồn tài chính của tầng 3 do doanh nghiệp và người lao động đóng góp, nhà nước hỗ trợ thông qua chính sách thuế thu nhập.

1.1.2. Mô hình an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam được xây dựng trên nguyên lý quản lý rủi ro, đồng thời nhấn mạnh đến vai trò cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, gồm 4 nhóm chính sách cơ bản sau đây:

(1) Nhóm chính sách việc làm đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: nhằm hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa các rủi ro thông qua tham gia thị trường lao động để có được việc làm tốt, thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững.

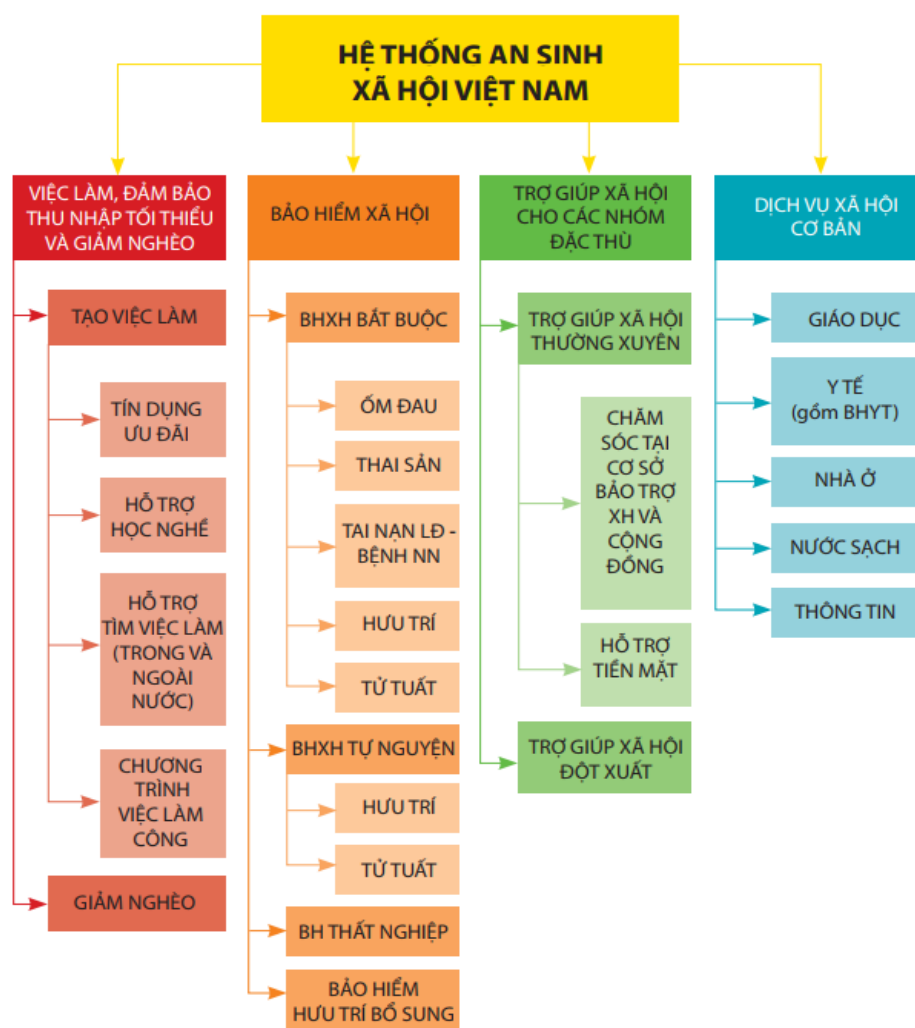
(2) Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội: nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro khi bị ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già... thông qua tham gia vào hệ thống BHXH để chủ động bù đắp phần thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các rủi ro trên.

(3) Nhóm chính sách trợ giúp xã hội: bao gồm chính sách thường xuyên và đột xuất nhằm hỗ trợ người dân khắc phục các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát (mất mùa, đói, nghèo kinh niên).

(4) Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tăng cường cho người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ cơ bản ở mức tối thiểu, bao gồm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin truyền thông.

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam hiện nay được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 4: Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2012-2020



Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam có 3 chức năng chính:

(1) *Quản lý rủi ro*: Hệ thống an sinh xã hội nhằm hỗ trợ người dân quản lý rủi ro tốt hơn thông qua 3 nhóm công cụ cơ bản:

(i) Phòng ngừa rủi ro: hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa rủi ro về đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và biến động của môi trường tự nhiên;

(ii) Giảm thiểu rủi ro: giúp cho người dân có đủ nguồn lực để bù đắp những thiếu hụt về thu nhập do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên;

(iii) Khắc phục rủi ro: hỗ trợ kịp thời cho người dân để hạn chế tối đa các tác động không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân.

(2) *Phân phối lại thu nhập*: Các chính sách giảm nghèo, các hình thức trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương và phung phí “người trẻ đóng-người già hưởng” trong bảo hiểm xã hội, hay “người khỏe đóng - người ốm hưởng” trong bảo hiểm y tế nhằm phân phối lại thu nhập của dân cư, tạo cơ chế chia sẻ khi gặp các rủi ro về sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên.

(3) *Gắn kết xã hội*: Trong điều kiện kinh tế thị trường thì phân tầng xã hội ngày càng có xu hướng gia tăng, việc làm tốt chức năng quản lý rủi ro, phân phối lại thu nhập sẽ giúp tăng cường sự gắn kết xã hội, bảo đảm thành tựu phát triển được bền vững và chia sẻ giữa các thành viên trong xã hội.

1.2. Mô hình an sinh xã hội bền vững¹

Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, coi đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, thể hiện tính ưu việt của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng ta khẳng định, hệ thống an sinh xã hội phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ,... bảo đảm bền vững, công bằng; Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh(1).

¹ https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung

Trên cơ sở xác định thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển và giải quyết tốt lao động, việc làm, thu nhập cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội,... để mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện..., các nội dung về an sinh xã hội trong Hiến pháp năm 2013, hệ thống luật pháp và chính sách an sinh xã hội nhanh chóng được sửa đổi, bổ sung, tổ chức thực hiện và đạt được nhiều kết quả nổi bật.

Thứ nhất, chính sách giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo đạt được nhiều thành quả tích cực.

Các chính sách hỗ trợ tạo việc làm thông qua Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Quỹ Vì người nghèo, các chính sách tín dụng ưu đãi, giáo dục nghề nghiệp, giới thiệu việc làm,... đã góp phần quan trọng bảo đảm tỷ lệ cao dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm (trên 77%) và giảm nghèo bền vững. Trong 10 năm qua, nước ta luôn duy trì được tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (từ 2% - 3%) và thuộc nhóm các quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trên thế giới. Thu nhập bình quân của người lao động được cải thiện, tăng bình quân 8,7%/năm trong giai đoạn 2013 - 2018(2).

Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện hiệu quả, chú trọng vào các huyện nghèo nhất và xã đặc biệt khó khăn. Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” đạt nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 11,76% năm 2011 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) xuống còn 3,75% năm 2019 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020), bình quân mỗi năm giảm hơn 1,3%. Thành tích giảm nghèo của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Thứ hai, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được bổ sung, sửa đổi đã mở rộng cơ hội tham gia, thụ hưởng của người dân và tăng cường bền vững tài chính của các quỹ bảo hiểm.

Bảo hiểm xã hội đã mở rộng đến mọi người lao động, theo 3 nhóm chính sách lớn là bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đã tăng từ 21,8% năm 2011 lên 32% năm 2019. Đặc biệt, bảo hiểm xã hội tự nguyện trong cả giai đoạn 2008 - 2018 chỉ thu hút được hơn 270 nghìn người tham gia thì hết năm 2019 đã tăng lên 545 nghìn người. Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 17,1% năm 2011 lên trên 27% năm 2019. Cả nước có 85,39 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 90% dân số năm 2019, cơ bản bao phủ toàn dân(3).

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trở thành lưới an sinh xã hội quan trọng, hỗ trợ người dân vượt qua các rủi ro ốm đau, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động... Hiện nay, cả nước có trên 3,1 triệu người

hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; mỗi năm Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho từ 6 - 10 triệu lượt người; do tác động của đại dịch COVID-19, chỉ trong 6 tháng đầu năm 2020, bảo hiểm thất nghiệp đã chi trả chế độ trợ cấp thất nghiệp cho trên 500 nghìn lượt người. Bảo hiểm y tế giúp giảm chi trực tiếp từ tiền túi hộ gia đình cho dịch vụ y tế, góp phần tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là đối với nhóm người yếu thế trong xã hội. Năm 2019, Quỹ bảo hiểm y tế đã chi trả cho 186 triệu lượt người khám bệnh, chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế (năm 2009 là 92,1 triệu lượt người). Nhiều trường hợp được Quỹ Bảo hiểm y tế chi trả chi phí khám chữa bệnh trong năm lên đến hàng tỷ đồng.

Thứ ba, công tác trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, từng bước chuyển sang hướng tiếp cận dựa trên quyền con người, lấy con người là trung tâm.

Diện đối tượng thụ hưởng trợ giúp xã hội được mở rộng và mức chuẩn trợ cấp xã hội được điều chỉnh tăng lên, góp phần ổn định cuộc sống cho các đối tượng yếu thế. Số người hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng bằng tiền mặt, tăng từ gần 1,7 triệu người năm 2011 (chiếm 1,9% dân số) lên hơn 2,9 triệu người năm 2019 (chiếm 3% dân số). Chính sách trợ giúp xã hội đột xuất hỗ trợ kịp thời người dân bị rủi ro do thiên tai bão lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại,... và các nguyên nhân khác quan khác. Từ năm 2012 - 2019, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 343 nghìn tấn gạo (cứu đói giáp hạt và nhân dịp tết Nguyên đán hằng năm) cho khoảng 18,4 triệu nhân khẩu thiếu lương thực; hỗ trợ hơn 3.700 tỷ đồng để các địa phương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai(4). Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9-4-2020, của Chính phủ, “Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19” và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngày 24-4-2020, “Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19” với gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng cho người dân gặp khó khăn do đại dịch. Các giải pháp ứng phó nhanh với đại dịch COVID-19 được cộng đồng quốc tế đánh giá cao và nhân dân đồng tình ủng hộ.

Mặt khác, các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập đã cơ bản đáp ứng nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội. Cả nước hiện có 425 cơ sở trợ giúp xã hội (191 cơ sở công lập và 234 cơ sở ngoài công lập) nuôi dưỡng, chăm sóc hơn 41 nghìn người.

Thứ tư, hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu được chú trọng đầu tư, phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng.

- Về phổ cập giáo dục: Đã hoàn thành từ cấp mầm non đến trung học cơ sở; trẻ em đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học đạt 99% từ năm 2015, cấp trung học cơ sở đạt trên 90% từ năm 2014, góp phần tăng tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt trên 97%. Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật được quan tâm phát hiện sớm, can thiệp sớm, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng. Năm 2018, có 70% trẻ em khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận với giáo dục và học hòa nhập tại các trường. Các chương trình, chính sách hỗ trợ giáo dục cho con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn được triển khai hiệu quả. Năm học 2017 - 2018 có hơn 520.000 học sinh được nhận gạo hỗ trợ và hơn 1.800 tỷ đồng tiền hỗ trợ ăn trưa cho các học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Về chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn: đã hỗ trợ đào tạo được trên 8,3 triệu người trong giai đoạn 2012 - 2019, góp phần nâng cao chất lượng lao động nông thôn và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, từ ngành hàng có năng suất thấp sang ngành hàng có năng suất cao hơn. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản từ chiếm 48,3% năm 2011 đã giảm còn 34,7% năm 2019.

- Hệ thống y tế cơ sở và y tế dự phòng đã giúp nâng cao cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế cho người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số: đến cuối năm 2018 có 98,4% xã có trạm y tế; 96,0% thôn, bản có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động, 90% số xã có bác sĩ, 76% số xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020, trên 95% số xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản được củng cố và phát triển, bao phủ 100% huyện, 93% xã, 96% thôn, bản.

Y tế dự phòng đóng vai trò quyết định trong ngăn chặn được các bệnh dịch nguy hiểm, không để xảy ra dịch lớn. Mô hình kết hợp quân - dân y được đẩy mạnh, phát huy hiệu quả. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt ở mức rất cao, từ 96% đến 98%; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, giảm dần từ 16,2% năm 2012 xuống 12,7% năm 2018 và ước 12% năm 2020.

- Nhà ở cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương được triển khai thực hiện, phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước: thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo có khó khăn về nhà ở, giai đoạn 2011 - 2015 đã hỗ trợ được 531.000 hộ nghèo. Giai đoạn 2016 - 2018 tiếp tục hỗ trợ 89.378 hộ nghèo vay vốn làm nhà ở, dự kiến đến năm 2020 sẽ hoàn thành hỗ trợ cho khoảng 144.000 hộ nghèo vay vốn làm nhà ở. Từ nguồn vận động, tài trợ của doanh nghiệp, cộng đồng các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội đã xây dựng, sửa chữa 323.229 căn nhà cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

Đến hết năm 2018, cả nước đã hoàn thành 198 dự án nhà ở xã hội với hơn 81.700 căn hộ với diện tích hơn 4.085.000m² cho người có thu nhập thấp. Hiện đang tiếp tục triển khai 226 dự án, với khoảng 182.200 căn hộ và diện tích khoảng 9.110.000m². Chương trình phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân khu công nghiệp đã đầu tư 100 dự án, với 41.000 căn hộ và diện tích 2.050.000m²; đang tiếp tục triển khai 73 dự án với 88.400 căn hộ và diện tích 4.420.000m².

- Mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đã góp phần tăng tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 80,5% năm 2012 lên 88% vào năm 2018, dự kiến đạt 90% vào năm 2020. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn quốc gia tăng từ 38,7% năm 2012 lên 52% năm 2018, dự kiến đạt 57% vào năm 2020.

- Hệ thống thông tin truyền thông cơ sở đã giúp rút ngắn khoảng cách về bảo đảm tiếp cận thông tin của nhân dân giữa các vùng, miền: từ năm 2017 đã hoàn thành mục tiêu 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh mặt đất và truyền hình mặt đất. Đến năm 2018 có 90% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo có đài truyền thanh xã, dự kiến đến năm 2020 đạt 100%.

Thứ năm, tài chính cho an sinh xã hội được tăng cường, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo và phát huy sự tham gia đóng góp của doanh nghiệp, người dân và cộng đồng xã hội. Giai đoạn 2012 - 2019, tổng chi từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng là 256 nghìn tỷ đồng; chi thực hiện an sinh xã hội là 1.100 nghìn tỷ đồng. Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai 20 chương trình tín dụng ưu đãi với tổng doanh số cho vay khoảng 104.836 tỷ đồng. Từ năm 2012 đến năm 2018, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên đã tiếp nhận ủng hộ từ các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, các tổ chức trong nước và quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài, các cá nhân được hơn 32.980 tỷ đồng. Nếu tính cả chi cho an sinh xã hội và ưu đãi người có công với cách mạng thì tỷ lệ chi từ ngân sách nhà nước bằng khoảng 3% GDP.

Những thành quả an sinh xã hội đạt được đã góp phần hiện thực hóa quan điểm lấy con người là trung tâm và không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển. Nước ta được Liên hợp quốc công nhận là một trong những quốc gia đi đầu trong việc thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ. Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội đã góp phần quan trọng vào nỗ lực phát triển con người Việt Nam cả về kinh tế, giáo dục và sức khỏe, vì hạnh phúc của người dân. Báo cáo phát triển con người của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) xác nhận chỉ

số phát triển con người (HDI) Việt Nam ngày càng tiến bộ và đến nay được xếp vào “nhóm nước có thứ hạng trên” trong nhóm nước có mức phát triển con người trung bình. Về điểm số HDI, Việt Nam tăng từ 0,48 năm 1990 lên 0,63 năm 2019. Về xếp hạng, từ xếp thứ 128/187 quốc gia và vùng lãnh thổ vào năm 2010, đã tăng lên thứ 118/189 quốc gia và vùng lãnh thổ vào năm 2019.

Tuy nhiên, hệ thống an sinh xã hội còn chưa thực sự bền vững, thể hiện một số hạn chế chủ yếu sau:

Một là, mức độ bao phủ của hệ thống an sinh xã hội chưa cao, đối tượng còn hẹp. Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp do các giải pháp mở rộng đối tượng chưa thật sự hiệu quả. Quỹ Bảo hiểm xã hội chưa bền vững. Quy mô và chất lượng cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản chưa cao, nhất là tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hai là, nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội còn hạn hẹp; mức hỗ trợ còn thấp, chưa bảo đảm nhu cầu sinh hoạt tối thiểu trong khi một số đối tượng thụ hưởng còn ỷ lại vào chính sách của Nhà nước. Chưa phát huy hết tiềm năng tham gia của người dân, doanh nghiệp.

Ba là, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, bất bình đẳng tuyệt đối giữa người giàu và người nghèo có xu hướng gia tăng; chênh lệch phát triển giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp. Tỷ lệ hộ nghèo tập trung cao ở nhóm dân tộc thiểu số.

Để giải quyết những hạn chế và hướng đến một hệ thống an sinh xã hội bền vững, ứng phó và thích ứng kịp thời với xu hướng già hóa dân số, đô thị hóa nhanh, rủi ro kinh tế - xã hội và tác động của biến đổi khí hậu diễn biến khó lường, cần chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, sự tham gia của nhân dân trong thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tổ chức Đảng các cấp quán triệt sâu sắc, chủ động đóng vai trò nòng cốt, hạt nhân; tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, sự tham gia của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền đến các cấp, các ngành và địa phương. Tăng cường tính chủ động của địa phương, các tổ chức, cộng đồng dân cư trong thực hiện, tư vấn, phản biện, kiến nghị và giám sát thực hiện.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội hướng đến bao phủ toàn dân.

- Về hỗ trợ giải quyết việc làm: phát triển thị trường lao động lành mạnh, đồng bộ, hiện đại và hội nhập; phát triển việc làm thỏa đáng, đẩy nhanh quá trình chính thức hóa khu vực phi chính thức. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, chất lượng cao; nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo. Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

- Về giảm nghèo bền vững: thực hiện giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm.

- Về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: đẩy nhanh việc thực hiện có hiệu quả, bảo đảm chất lượng, tiến độ theo đúng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23-5-2018, của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII, “Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội”. Đẩy nhanh lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân và thông tuyến tỉnh cho người dân khám bệnh, chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế. Tăng cường quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thương mại để phục vụ tốt hơn nữa an ninh xã hội.

- Về trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: thiết kế các chương trình trợ giúp theo hướng linh hoạt, đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân bị rủi ro và cộng đồng sau thiên tai và thảm họa; bảo đảm hỗ trợ kịp thời người yếu thế, nhóm yếu thế và cộng đồng việc khắc phục rủi ro do dịch bệnh và thiên tai; phòng, chống bạo lực, xâm hại, nhất là phụ nữ, trẻ em. Chú ý ưu tiên hơn nữa đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Về bảo đảm một số dịch vụ xã hội cơ bản: phát triển dịch vụ xã hội theo hướng chuyên nghiệp. Chú trọng hơn nữa đối với chất lượng y tế cơ sở và y tế dự phòng; giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng trẻ em, mất cân bằng giới tính khi sinh. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Tăng cường đầu tư, bảo đảm nước sạch và thông tin truyền thông cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo. Đẩy mạnh xã hội hóa để bảo đảm nhà ở an toàn cho người dân, đặc biệt là người di cư, người dân vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong quản lý, Nhà nước tăng cường giám sát tiêu chuẩn, chất lượng cung cấp dịch vụ xã hội, tạo điều kiện cho khu vực ngoài nhà nước cùng tham gia cung cấp dịch vụ, nhất là dưới hình thức hợp tác công - tư.

Thứ ba, đa dạng hóa nguồn lực, đồng thời thực hiện lồng ghép để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực cho thực hiện chính sách xã hội.

Tăng cường và bảo đảm nguồn lực đầu tư của Nhà nước có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên đầu tư cho vùng có tỷ lệ người dân tiếp cận dịch vụ xã hội còn thấp; đồng thời, huy động các nguồn lực khác trong xã hội và quốc tế để giải quyết các vấn đề xã hội. Tập trung nguồn lực cho các vùng khó khăn, không bao cấp cho các địa phương có khả năng vươn lên phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư, hiện đại hóa hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Đẩy mạnh công tác rà soát và tích hợp chính sách, giảm chồng chéo, trùng lặp; chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, thống nhất số hóa cơ sở dữ liệu. Cải cách mạnh mẽ quản lý tài chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở sử dụng khoa học, công nghệ, thanh toán điện tử và thống nhất triển khai trên nền tảng cơ sở dữ liệu tập trung.

Thứ năm, tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan hoạch định chính sách và cung cấp dịch vụ xã hội. Đồng thời, tăng cường các nghiên cứu, đánh giá độc lập về chính sách và kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội./.

1.3. Các chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội

Các chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội đã tồn tại trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê như hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã...

Có thể kể đến một số chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội đã có trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia như sau:

Stt	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Tên chỉ tiêu
1.	1801	Chỉ số phát triển con người
2.	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
3.	0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
4.	0713	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
5.	1605	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
6.	1503	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học
7.	0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Stt	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Tên chỉ tiêu
8.	1606	Tỷ lệ trẻ dưới 01 tuổi được tiêm đầy đủ các loại Vắc xin
9.	1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy
10.	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
11.	0204	Tỷ lệ thất nghiệp

Hướng nhìn nhận các chỉ tiêu được coi là an sinh xã hội trên khía cạnh đánh giá về thực trạng an sinh hay theo mô hình an sinh tùy thuộc vào cách thức tiếp cận của mỗi cá nhân. Trong phạm vi nội dung này, các chỉ tiêu có thể đánh giá được thực trạng an sinh xã hội đều được đưa ra xem xét để phục vụ cho phần sau khi đề xuất một hệ thống chỉ tiêu thống kê về an sinh xã hội bền vững.

Các chỉ tiêu thống kê về an sinh xã hội trong hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam bao gồm:

TT	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê VSDGs	Tên chỉ tiêu
1	1.2.1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
2	1.2.2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
3	1.2.3	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng
4	1.2.4	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất
5	1.2.5	Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội
6	4.4.1	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo
7	8.5.2	Tỷ lệ thất nghiệp

TT	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê VSDGs	Tên chỉ tiêu
8	8.5.3	Tỷ lệ thiếu việc làm
9	8.6.1	Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo
10	8.7.1	Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em
11	8.8.1	Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động
12	13.3.1	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG MÔ HÌNH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020

2.1. Hiện trạng nhóm các chính sách an sinh xã hội nhằm giảm thiểu rủi ro tại Việt Nam qua các thời kỳ

2.1.1. Chính sách bảo hiểm xã hội

- **Vai trò:** Theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội giữ vai trò trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội và tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội, đặc biệt bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp, người dân phát huy tính chủ động, khả năng tự an sinh khi xảy ra các tác động bất lợi về kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe và tuổi già.

- **Mục tiêu:** Mục tiêu cơ bản của bảo hiểm xã hội nhằm:

+ Ổn định cuộc sống người lao động, trợ giúp người lao động khi gặp rủi ro về sức khỏe, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, mất việc làm... sớm phục hồi sức khỏe, việc làm, góp phần duy trì và phát triển nguồn lao động cho nền sản xuất xã hội;

+ Tạo sự an tâm, tin tưởng của người lao động khi về già có thu nhập ổn định sau cả cuộc đời lao động;

+ Góp phần vào việc phân phối lại thu nhập một cách công bằng, chia sẻ giữa các tầng lớp dân cư, giữa các thế hệ;

+ Giảm chi ngân sách nhà nước cho người già, người bị thất nghiệp, góp phần bảo đảm an sinh xã hội bền vững;

+ Đảm bảo sự bình đẳng trong tham gia, đóng góp và hưởng thụ của những người lao động trong các thành phần kinh tế khác nhau, thúc đẩy đoàn kết và gắn kết xã hội.

- **Chính sách bảo hiểm xã hội được thiết kế theo nguyên tắc:**

+ Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội.

+ Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn.

+ Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ

tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

+ Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

+ Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.

2.1.1.1. Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc được hình thành từ năm 1946, tuy nhiên, từ năm 1995 mới được điều chỉnh, sửa đổi phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng mở rộng:

Thời kỳ 1995-2003, chỉ bao gồm những người lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trên 3 tháng, làm việc trong cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh có quy mô từ 10 lao động trở lên.

Thời kỳ từ 2003 đến nay, mọi người lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc từ 3 tháng trở lên, không phân biệt quy mô lao động của doanh nghiệp, đều thuộc diện điều chỉnh của Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Về thể chế chính sách: từ năm 2007, Luật Bảo hiểm xã hội có hiệu lực (thay thế cho Điều lệ bảo hiểm xã hội) đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam.

Hiện nay, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 đang được áp dụng đã bổ sung nhiều quy định mới về việc mở rộng đối tượng tham gia cũng như các quyền lợi của người lao động.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc có 5 chế độ bảo hiểm: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất (trong đó chế độ hưu trí và tử tuất là 2 chế độ cốt lõi của chính sách bảo hiểm xã hội) với mục tiêu giảm thiểu tác động về thu nhập do những rủi ro về sức khỏe, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, tuổi già.

Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội 2014 gồm:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công

việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- + Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

- + Cán bộ, công chức, viên chức;

- + Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

- + Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

- + Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

- + Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- + Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- + Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Mức đóng BHXH bắt buộc được quy định theo từng đối tượng tham gia cụ thể, tuy nhiên mức đóng phổ biến nhất hằng tháng như sau:

- + Người lao động đóng bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

- + Người sử dụng lao động đóng trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động: 3% vào quỹ ốm đau và thai sản; 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Mức đóng BHXH bắt buộc được điều chỉnh theo hướng tăng dần nhằm đảm bảo tính bền vững tài chính của quỹ bảo hiểm xã hội.

2.1.1.2. Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện có các chế độ hưu trí và tử tuất.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đã tham gia BHXH bắt buộc.

Mức đóng BHXH tự nguyện hiện nay được quy định cụ thể tại Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội như sau:

Người lao động hằng tháng đóng bằng 22% mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn để đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở.

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ để quy định mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ và thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Người lao động được chọn một trong các phương thức đóng sau đây:

- a) Hằng tháng;
- b) 03 tháng một lần;
- c) 06 tháng một lần;
- d) 12 tháng một lần;

đ) Một lần cho nhiều năm về sau với mức thấp hơn mức đóng hằng tháng hoặc một lần cho những năm còn thiếu với mức cao hơn mức đóng hằng tháng so với quy định.

2.1.2. Chính sách bảo hiểm y tế

Nghị định số 299-HĐBT ngày 15/8/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về Điều lệ bảo hiểm y tế được ban hành lần đầu tiên vào năm 1992.

Luật Bảo hiểm y tế có hiệu lực từ ngày 01/7/2009 với mục tiêu thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2014, trong đó Nhà nước đảm bảo ngân sách để thực hiện các chương trình cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ toàn bộ, một phần mức đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, hộ gia đình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình trở xuống; Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 08/5/2013 của Thủ tướng Chính

phủ về việc nâng mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo; Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện lộ trình BHYT toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020.

Căn cứ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được quy định cụ thể như sau:

+ Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, bao gồm:

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

+ Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, bao gồm:

Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;

Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng;

Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

+ Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, bao gồm:

Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội đang tại ngũ; sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ và sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sỹ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước;

Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước;

Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

Trẻ em dưới 6 tuổi;

Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng;

Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ;

Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

+ Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, bao gồm:

Người thuộc hộ gia đình cận nghèo;

Học sinh, sinh viên.

+ Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình gồm những người thuộc hộ gia đình, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

+ Chính phủ quy định các đối tượng khác ngoài các đối tượng quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; quy định việc cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý và đối tượng quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; quy định lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế, phạm vi quyền lợi, mức hưởng bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, quản lý, sử dụng phần kinh phí dành cho khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, giám định bảo hiểm y tế, thanh toán, quyết toán bảo hiểm y tế đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.”

Mức đóng bảo hiểm y tế hằng tháng của các đối tượng căn cứ Điều 7 Nghị định 146/2018/NĐ-CP được quy định như sau:

+ Bằng 4,5% tiền lương tháng của người lao động đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

+ Người lao động trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày trở lên trong tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì không phải đóng bảo hiểm y tế nhưng vẫn được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế;

+ Người lao động trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ hoặc tạm đình chỉ công tác để điều tra, xem xét kết luận có vi phạm hay không vi phạm pháp luật thì mức đóng hằng tháng bằng 4,5% của 50% mức tiền lương tháng của người lao động. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kết luận là không vi phạm pháp luật, người lao động phải truy đóng bảo hiểm y tế trên số tiền lương được truy lĩnh;

+ Bằng 4,5% tiền lương hưu, trợ cấp mất sức lao động đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

+ Bằng 4,5% tiền lương tháng của người lao động trước khi nghỉ thai sản đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định này;

+ Bằng 4,5% tiền trợ cấp thất nghiệp đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định này;

+ Bằng 4,5% mức lương cơ sở đối với các đối tượng khác;

+ Mức đóng bảo hiểm y tế của đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này như sau: Người thứ nhất đóng bằng 4,5% mức lương cơ sở; người thứ hai, thứ ba, thứ tư đóng lần lượt bằng 70%, 60%, 50% mức đóng của người thứ nhất; từ người thứ năm trở đi đóng bằng 40% mức đóng của người thứ nhất.

Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước căn cứ Điều 8 Nghị định 146/2018/NĐ-CP được quy định như sau:

+ Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững và các huyện được áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Hỗ trợ tối thiểu 70% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và 2 Điều 4 Nghị định này;

+ Hỗ trợ tối thiểu 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại khoản 3 và 4 Điều 4 Nghị định này.

Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng thì được hưởng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ khả năng ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác, kể cả 20% số kinh phí quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 của Luật bảo hiểm y tế (nếu có) xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định.

2.1.3. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm năm 2013, Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm thất nghiệp vận hành theo nguyên tắc:

- + Bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
- + Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương của người lao động.
- + Mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp.
- + Việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia.
- + Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn và được Nhà nước bảo hộ.

Bảo hiểm thất nghiệp gồm các chế độ sau:

- + Trợ cấp thất nghiệp.
- + Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm.
- + Hỗ trợ học nghề.
- + Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Các đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

- + Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- + Người lao động đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- + Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội,

tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm.

Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định tại Điều 57 Luật Việc làm như sau:

- + Người lao động đóng bằng 1% tiền lương tháng;
- + Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
- + Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

- + Các khoản đóng và hỗ trợ theo quy định;
- + Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ;
- + Nguồn thu hợp pháp khác.

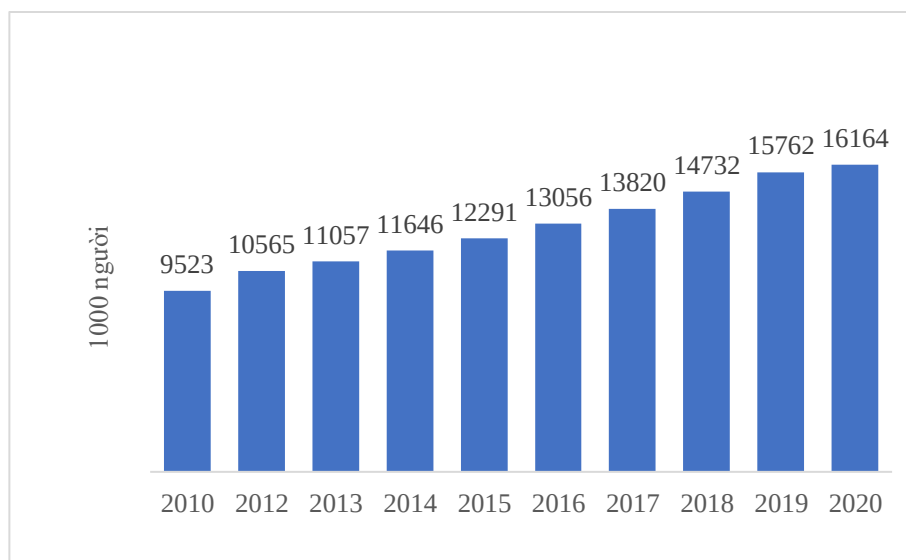
Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng như sau:

- + Chi trả trợ cấp thất nghiệp;
- + Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động;
- + Hỗ trợ học nghề;
- + Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- + Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp;
- + Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội;
- + Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng Quỹ.

2.1.4. Một vài nét về thực trạng bảo hiểm

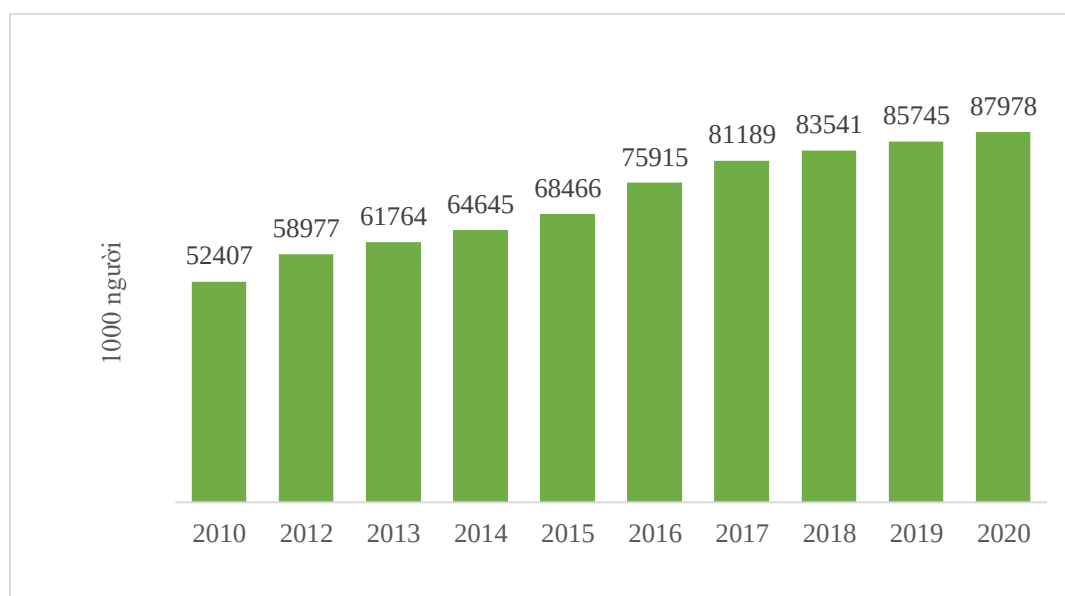
Từ năm 2010 đến 2020 số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội tăng từ hơn 9523 nghìn người lên 16164 người, trong vòng 10 năm số lượng người tham gia bảo hiểm tăng 1,7 lần. Đây không phải là mức tăng cao trong vòng 10 năm, có thể thấy rằng chính sách bảo hiểm xã hội vẫn chưa thuyết phục được đông đảo người dân (đặc biệt là người lao động) tự nguyện tham gia.

Hình 01. Số người tham gia bảo hiểm xã hội



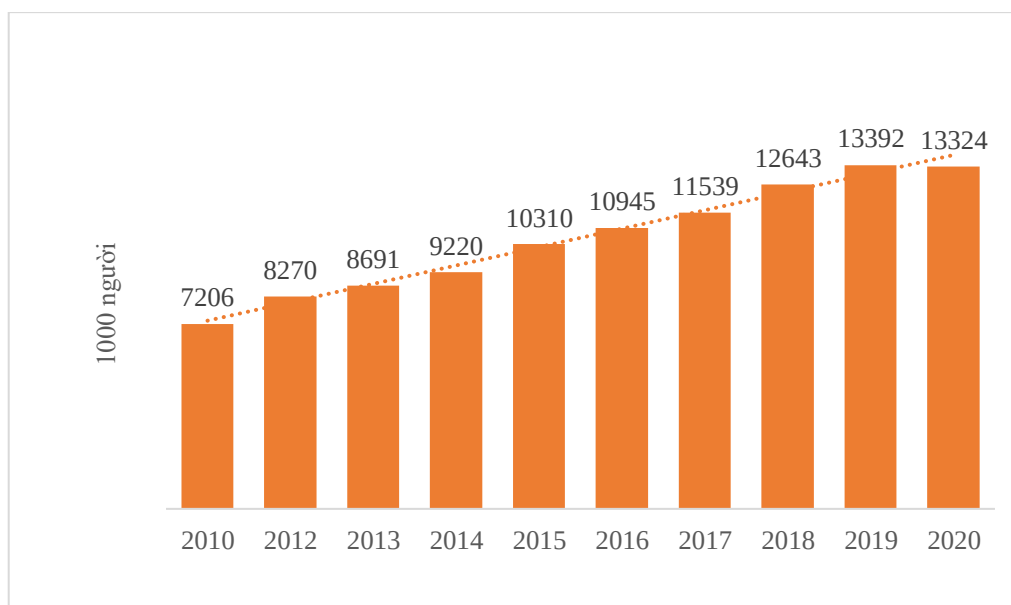
Năm 2010 số người tham gia bảo hiểm y tế là 52407 nghìn người, cao gấp 5,5 lần so với số người tham gia bảo hiểm xã hội. Đến năm 2020 tổng số người tham gia bảo hiểm y tế là 87978 nghìn người, tăng 1,7 lần so với 10 năm trước. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế chiếm tới gần 91% dân số năm 2020, mỗi năm trung bình tăng 2 triệu người tham gia bảo hiểm y tế.

Hình 02. Số người tham gia bảo hiểm y tế



Từ năm 2010 đến 2020, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng 1,8 lần từ 7206 nghìn lên 13324 nghìn người. Có thể thấy qua thời gian thì ý thức của người lao động về việc phòng ngừa rủi ro đã tăng lên, nhưng không tăng nhanh.

Hình 03. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp



2.1.5. Chính sách an sinh giảm thiểu rủi ro tác động lên trẻ em

Luật Trẻ em năm 2016 quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, khoản 10 Điều 4 nêu ***“Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ Điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng.”***

Nghị định 56/2017/NĐ-CP quy định các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trong đó có 4 nhóm chính sách chính là chính sách chăm sóc sức khỏe, trợ giúp xã hội, hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

(1) Chính sách chăm sóc sức khỏe:

- Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.
- Nhà nước trả hoặc hỗ trợ trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh hoặc giám định sức khỏe cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.
- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các chính sách chăm sóc sức khỏe khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chính sách trợ giúp xã hội:

- Nhà nước thực hiện chế độ trợ cấp hằng tháng đối với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; hỗ trợ chi phí mai táng và chế độ trợ cấp, trợ giúp khác cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

- Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em bị xâm hại và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang được bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 56/2017/NĐ-CP.

(3) Chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp:

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.

(4) Chính sách trợ giúp pháp lý:

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác theo quy định tại Điều 48, 49, 50 Luật trẻ em.

2.2. Thành tựu và hạn chế của các chính sách an sinh phòng ngừa rủi ro tại Việt Nam

2.2.1. Các chính sách hỗ trợ tạo việc làm

Chính sách hỗ trợ tạo việc làm bao gồm hệ thống luật pháp, các quy định, chương trình, đề án và các giải pháp phát triển thị trường lao động do nhà nước hoặc các tổ chức thực hiện nhằm chủ động hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân, đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác, cải thiện cuộc sống cho người dân, góp phần chuyển đổi cơ cấu việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói, giảm nghèo và ổn định xã hội.

Các chính sách hỗ trợ tạo việc làm bao gồm những chính sách cơ bản sau:

- + Chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm;
- + Chính sách hỗ trợ chuyển dịch việc làm đối với người lao động ở khu vực nông thôn;
- + Chính sách việc làm công;
- + Chính sách hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- + Chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên
- + Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động.

2.2.2.1. Chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm

Nhà nước thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác.

Quỹ quốc gia về việc làm được hình thành từ các nguồn sau đây:

- + Ngân sách nhà nước;
- + Nguồn hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- + Các nguồn hợp pháp khác.

Đối tượng được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm được quy định như sau:

- + Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh;
- + Người lao động.

Những đối tượng được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm với mức lãi suất thấp hơn bao gồm:

- + Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số;
- + Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật.

Điều kiện vay vốn:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- + Có dự án vay vốn khả thi tại địa phương, phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh, thu hút thêm lao động vào làm việc ổn định;
- + Dự án vay vốn có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án;
- + Có bảo đảm tiền vay.

Người lao động được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- + Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- + Có nhu cầu vay vốn để tự tạo việc làm hoặc thu hút thêm lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án;
- + Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.

Bên cạnh Quỹ Quốc gia về việc làm, việc cho vay ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm còn được huy động từ các nguồn tín dụng khác. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước sử dụng các nguồn tín dụng khác để cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các chính sách gián tiếp hỗ trợ tạo việc làm.

2.2.2.2. Chính sách việc làm công

Các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Luật Việc làm được lựa chọn để thực hiện chính sách việc làm công bao gồm:

- + Dự án, hoạt động bảo vệ, quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước, rừng; phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;
- + Dự án, hoạt động bảo tồn, phát triển văn hóa và du lịch;
- + Dự án, hoạt động xây dựng, cải tạo và bảo dưỡng: Đường giao thông, trường học, nhà trẻ, trạm y tế, chợ, công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn

hóa thể thao; công trình thủy lợi, tưới tiêu, đê điều; công trình cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường;

+ Dự án, hoạt động phục vụ cộng đồng khác.

Người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công đăng ký tham gia dự án, hoạt động này với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hợp pháp theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công; niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã.

Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với nhà thầu (nếu có), các tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia chính sách việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia theo thứ tự ưu tiên:

Thứ nhất là người lao động được tham gia chính sách việc làm công khi có đủ các điều kiện sau đây: Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án, hoạt động và là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; người chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm được ưu tiên tham gia chính sách việc làm công.

Thứ hai là người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

Thứ ba là người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án, hoạt động.

Chế độ đối với người lao động tham gia chính sách việc làm công

+ Người sử dụng lao động có sử dụng lao động tham gia chính sách việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và bảo đảm các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

+ Dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công có sự tham gia của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các chế độ đối với người lao động.

2.2.2.3. Chính sách hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Theo Luật quy định người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có các quyền sau đây:

- Được cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Việt Nam về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chính sách, pháp luật và phong tục, tập quán của nước tiếp nhận lao động có liên quan đến người lao động; quyền, nghĩa vụ của các bên khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Được tư vấn, hỗ trợ để thực hiện quyền, nghĩa vụ và hưởng lợi ích trong hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo nghề;

- Hưởng tiền lương, tiền công, chế độ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động và quyền lợi, chế độ khác theo hợp đồng lao động; chuyển về nước tiền lương, tiền công, thu nhập, tài sản hợp pháp khác của cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

- Được bảo hộ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận lao động, pháp luật và thông lệ quốc tế;

- Đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bị người sử dụng lao động ngược đãi, cưỡng bức lao động hoặc có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe hoặc bị quấy rối tình dục trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

- Hưởng chính sách hỗ trợ về lao động, việc làm và quyền lợi từ Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của pháp luật;

- Không phải đóng bảo hiểm xã hội hoặc thuế thu nhập cá nhân hai lần ở Việt Nam và ở nước tiếp nhận lao động nếu Việt Nam và nước đó đã ký hiệp định về bảo hiểm xã hội hoặc hiệp định tránh đánh thuế hai lần;

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Được tư vấn và hỗ trợ tạo việc làm, khởi nghiệp sau khi về nước và tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện.

2.2.2.4. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên

Thanh niên theo quy định của Luật Thanh niên năm 2015 quy định thanh niên là người từ đủ mười sáu tuổi đến ba mươi tuổi. Thanh niên là có thể coi bao trùm hai nhóm trong lực lượng lao động là nguồn cho lực lượng lao động và lực lượng lao động. Nhà nước có các chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên, điều đó được quy định trong 5 văn bản quy phạm pháp luật sau:

(1) Luật Thanh niên năm 2015, Điều 18 về trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với thanh niên như sau: (1) Nhà nước có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai để phát triển giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu đa dạng về học nghề cho thanh niên; phát triển hệ thống các cơ sở dịch vụ tư vấn giúp thanh niên tiếp cận thị trường lao động; ưu tiên dạy nghề và giải quyết việc làm cho thanh niên nông thôn, thanh niên sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, thanh niên tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh

tế - xã hội; thanh niên của hộ nghèo được vay vốn từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, quỹ xoá đói, giảm nghèo, vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tự tạo việc làm; (2) Nhà nước có cơ chế, chính sách giao cho tổ chức thanh niên huy động thanh niên thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các chương trình, dự án khác để thanh niên có điều kiện phấn đấu, rèn luyện, lập thân, lập nghiệp; (3) Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai để khuyến khích các doanh nghiệp tạo chỗ ở cho lao động trẻ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân xây nhà cho thuê, bán cho thanh niên theo phương thức trả dần với thời hạn và giá cả hợp lý ở những nơi tập trung đông lao động trẻ; (4) Gia đình có trách nhiệm giáo dục ý thức lao động, tôn trọng sự lựa chọn nghề nghiệp, việc làm của thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên có việc làm.

(2) Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/ 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Đối tượng hỗ trợ đào tạo nghề là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được hỗ trợ đào tạo nghề khi đáp ứng các điều kiện: (1) Có nhu cầu đào tạo nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; (2) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Các đối tượng theo quy định tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ: (1) Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn; (2) Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Các đối tượng theo quy định tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp được cấp thẻ đào tạo nghề có giá trị tối đa bằng 12 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm đào tạo nghề và có giá trị sử dụng trong 01 năm kể từ ngày cấp.

Với thanh niên lập nghiệp, Nhà nước hỗ trợ cho đối tượng là: Học sinh các trường trung học phổ thông; Thanh niên đang học tại cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thanh niên đã tốt nghiệp cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Với thanh niên khởi sự doanh nghiệp Nhà nước thực hiện hỗ trợ cho nhóm đối tượng là thanh niên có nhu cầu khởi sự doanh nghiệp và Thanh niên đã khởi sự doanh nghiệp.

(3) Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” với nhóm đối tượng thanh niên là học sinh, sinh viên đang học tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, học sinh đang học tại các trường trung học phổ thông và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trong toàn quốc.

(4) Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” với nhóm đối tượng thanh niên là học sinh, sinh viên đang học tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, học sinh đang học tại các trường trung học phổ thông và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trong toàn quốc.

(5) Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 cho nhóm đối tượng là người lao động cư trú dài hạn tại 61 huyện nghèo.

2.2.2.5. Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động

Chính sách phát triển thị trường lao động trong thời đại mới tập trung vào xây dựng một thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, bền vững và hội nhập. Người lao động được coi là trung tâm của chính sách phát triển, với mục tiêu hướng tới lực lượng lao động chất lượng cao được đào tạo bài bản, làm chủ khoa học công nghệ; phải có cơ chế đào tạo, cải cách tiền lương, tạo môi trường làm việc tốt để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong khu vực nhà nước; thu hút, giữ chân những lao động có trình độ, kỹ năng tay nghề cao trở thành nguồn động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững.

Các nhóm chính sách được đề xuất nhằm phát triển thị trường lao động tập trung vào 3 nhóm vấn đề là:

- Tập trung phát triển lao động có kỹ năng: tập trung phát triển lao động có kỹ năng, thúc đẩy tạo việc làm bền vững, có thu nhập cao; tiếp tục nội luật hóa và quy định cụ thể các tiêu chuẩn lao động phù hợp với điều kiện của Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh xây dựng chính sách hỗ trợ tạo việc làm trên nguyên tắc có tính dự báo, tầm nhìn chiến lược, chủ động, phù hợp với cơ chế thị trường; đa dạng

hoá các nguồn tín dụng để thúc đẩy việc tạo việc làm mới, việc làm sáng tạo, chất lượng cao, việc làm bền vững, việc làm xanh, việc làm cho đối tượng yếu thế, vùng sâu vùng xa.

- Đổi mới đào tạo nâng cao chất lượng lao động: đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng thời cơ dân số vàng, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư mạnh mẽ, hiệu quả hơn nữa để phát triển nguồn nhân lực. Chú trọng đào tạo những kỹ năng ngoại ngữ, tính kỷ luật, kỷ cương,... đáp ứng hội nhập với thị trường lao động thế giới

2.2.2. Các chính sách giảm nghèo bền vững

Chính sách giảm nghèo bền vững là hệ thống chính sách được tích hợp trong nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật khác nhau ở Trung ương và địa phương, nhưng tập trung nhất trong hai Chương trình mục tiêu quốc gia đó là Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

Chương trình đề ra bốn chỉ tiêu cụ thể: một là, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm; hai là tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm; ba là 30% huyện nghèo, 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; bốn là tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4-5%/năm.

Đối tượng chương trình tác động gồm:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo) trên phạm vi cả nước. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các tỉnh có huyện nghèo;

- Các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn các tỉnh có huyện nghèo;

- Các tổ chức, cá nhân liên quan.

Cụ thể hóa chương trình giảm nghèo bằng bảy dự án là:

- Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng.

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

- Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

2.2.3. Bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản

Các dịch vụ xã hội cơ bản được hiểu gồm giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin. Vậy chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản là chính sách nhằm vào quyền tiếp cận dịch vụ của các cá nhân trong xã hội.

Giáo dục chú trọng các chính sách phổ cập giáo dục, trong đó tiểu học đã hoàn thành phổ cập, thời gian tới cần chú trọng phổ cập trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng cần được nâng cao về chất lượng, cần xác định ngành nghề đào tạo phù hợp, tránh việc đào tạo không đáp ứng nhu cầu người lao động.

Phát triển hệ thống cơ sở y tế và y tế dự phòng nhằm nâng cao cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế cho người dân, không chỉ xây dựng mà còn cần nâng cao chất lượng cơ sở y tế và đội ngũ cán bộ làm công tác y tế. Bên cạnh đó việc phổ cập bảo hiểm y tế cũng là một biện pháp tăng khả năng tiếp cận y tế cho người dân.

Triển khai mô hình nhà ở cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương; đồng thời phát triển nhà ở cho người lao động có thu nhập thấp, giải quyết gánh nặng tâm lý để người lao động tập trung vào làm việc.

Cải thiện chất lượng nguồn nước sạch, không chỉ tập trung vào xây dựng mạng lưới cấp nước mà cần quan tâm chất lượng nguồn nước. Cần có các chính sách giúp bà con dân tộc thiểu số từ bỏ thói quen dùng nước tự nhiên và thay bằng dùng nước máy.

Phát triển hệ thống thông tin truyền thông cơ sở phù hợp với thời đại cách mạng 4.0; nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ trong sản xuất lao động.

2.3. Thực trạng chính sách an sinh xã hội khắc phục rủi ro

2.3.1. Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên

Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên áp dụng đối với các đối tượng được quy định trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, có 8 nhóm đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng đó là:

(1) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và có hoàn cảnh đặc biệt (được quy định chi tiết trong Nghị định)

(2) Người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

(3) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

(4) Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt.

(5) Người cao tuổi hộ nghèo, đơn thân, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

(6) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

(7) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(8) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

Theo số liệu của Cục Bảo trợ Xã hội, trên cả nước có 3.226.505 đối tượng đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, trong đó 1.870.224 người cao tuổi, 1.102.368 người khuyết tật, 49.378 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, 204.535 đối tượng khác, 283.064 đối tượng nhận kinh phí hỗ trợ chăm sóc đối tượng hàng tháng. Kinh phí thực hiện trợ cấp xã hội trong 6 tháng đầu năm 2022 khoảng 11.000 tỷ đồng.

Để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội tại các tỉnh/thành phố, một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện mở rộng đối tượng hưởng chính sách và nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như: Hà Giang (380.000đ), Quảng Ninh (350.000đ), Hà Nội (440.000đ), Đà Nẵng (400.000đ), Bình Dương (400.000đ), Đồng Nai (300.000đ), Hồ Chí Minh (480.000đ), Hải Dương (380.000đ), Bắc Ninh (440.000đ), Vĩnh Phúc (1/3 mức lương cơ sở theo từng thời kỳ), Hải phòng (500.000đ) các tỉnh điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đồng thời một số tỉnh mở rộng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, góp phần bảo đảm đời sống cho đối tượng thụ hưởng chính sách.

Trợ giúp thường xuyên đối với người cao tuổi: cả nước có hơn 733 nghìn người cao tuổi tham gia công tác Đảng, chính quyền, đoàn thể, thanh tra nhân dân, hoà giải ở cơ sở, 1,1 triệu người cao tuổi tham gia phòng chống tội phạm, trật tự an ninh ở địa bàn, khu dân cư; hơn 95 nghìn người cao tuổi làm chủ trang trại, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hơn 300 nghìn người cao tuổi làm kinh tế giỏi. Gần 3,3 triệu người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (trong đó có hơn 2,5 triệu người cao tuổi), 1,4 triệu người cao tuổi hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, hơn 1,87 triệu người cao tuổi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, khoảng 10 nghìn người cao tuổi đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội. 95% người cao tuổi được cấp thẻ BHYT, 32% người cao tuổi được lập hồ sơ quản lý theo dõi sức khỏe ban đầu.

2.3.2. Chính sách trợ giúp xã hội đột xuất

Năm 2022 Việt Nam ngoài ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 thì còn có thiên tai, đặc biệt là bão lũ vào khu vực miền Trung. Kinh phí thực hiện cả năm 2022 trợ giúp đột xuất nhằm hỗ trợ sau thiên tai, dịch bệnh là 1.500 triệu đồng. Bao gồm các khoản thăm hỏi đối tượng: 1.100 triệu đồng.

Tổ chức cứu trợ và kiểm tra công tác trợ giúp đột xuất tại các địa phương nghiên cứu, đánh giá đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện công tác bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 kéo dài và các hoạt động. Đầu năm 2022 hỗ trợ tổng số 21.574,665 tấn gạo cứu đói cho 423.168 hộ với 1.438.311 nhân khẩu, trong đó: hỗ trợ gạo cứu đói trong dịp tết Nguyên đán: 13.959,585 tấn gạo cho 291.723 hộ với 930.639 nhân khẩu; Hỗ trợ gạo cứu đói dịp giáp hạt: 7.615,08 tấn gạo cho 131.445 hộ với 507.672 nhân khẩu.

Đánh giá về công tác trợ giúp đột xuất, Bộ Lao động Thương binh Xã hội chỉ ra rằng Công tác trợ giúp đột xuất tại các cấp tuy được thực hiện khẩn trương, kịp thời nhưng chưa được đồng bộ. Ví dụ về hỗ trợ gạo cứu đói, các thủ tục và quy trình cấp xuất gạo từ Trung ương mất nhiều thời gian, thông qua nhiều Bộ, ngành liên quan do đó địa phương không thể chủ động, linh hoạt khi triển khai và mất đi tính kịp thời.

2.4. Thực trạng công tác thống kê về an sinh xã hội ở Việt Nam

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội được giao vai trò quản lý nhà nước về công tác an sinh xã hội, do vậy Bộ có hệ thống giám sát cung cấp số liệu đánh giá các chương trình, chính sách liên quan đến an sinh xã hội. Tuy nhiên trong phạm vi chuyên đề này sẽ tập trung vào thực trạng thống kê an sinh xã hội với vai trò của Tổng cục Thống kê.

Có thể khẳng định rằng công tác thống kê an sinh xã hội tuy đã tồn tại ngay trong thống kê xã hội từ lâu nhưng chưa thực sự phát triển bằng các mảng thống kê xã hội khác như giáo dục, y tế, đời sống dân cư.

Báo cáo thống kê an sinh xã hội chủ yếu được cung cấp hàng quý trong báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng Quý của Tổng cục Thống kê, trong đó nội dung an sinh xã hội tập trung vào hai dạng trợ cấp thường xuyên và đột xuất. Các số liệu báo cáo được thu từ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, với 6 chủ đề chính là (1) Trị giá tiền và quà cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng; (2) Trị giá tiền, quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; (3) Trị giá tiền, quà, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP; (4) Số thẻ bảo hiểm y tế/ sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (tính cho tất cả các đối tượng được phát miễn phí); (5) Hỗ trợ gạo; (6) Hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường và nổi bật khác phát sinh tại địa phương.

Có thể thấy rằng tuy số liệu báo cáo có tính kịp thời, ổn định và hệ thống nhưng thông tin chưa thực sự đầy đủ, và chưa mang tính phản ánh toàn diện về an sinh xã hội hay nói đúng hơn chỉ phản ánh được mảng thông tin về trợ cấp thường xuyên và đột xuất.

Về hệ thống chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội, hiện chưa có một hệ thống chỉ tiêu riêng về lĩnh vực này. Các chỉ tiêu an sinh xã hội được lồng ghép trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh huyện xã, hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và các hệ thống chỉ tiêu khác (đã được trình bày ở phần trên). Không giống như các mảng thống kê trẻ em, thanh niên, giới, đều xây dựng hệ thống chỉ tiêu riêng biệt để theo dõi và đánh giá. Có thể thấy hạn chế này là do công tác thống kê an sinh chưa nâng tầm lý luận vĩ mô mà vẫn còn thực hiện theo hướng thực hành là chính.

Thu thập số liệu về an sinh trong các cuộc điều tra thống kê thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và các cuộc điều tra khác chưa thực sự được quan tâm. Thứ nhất là do các cuộc điều tra đều có những ưu tiên phục vụ, ví dụ cung cấp các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia, hoặc phục vụ các nhu cầu giám sát đánh giá một đối tượng cụ thể nào đó như trẻ em, phụ nữ, thu nhập của hộ gia đình... Thứ hai là vấn đề an sinh không đứng độc lập mà nhìn chung là để phản ánh thực trạng của một đối tượng nghiên cứu, ví dụ tình trạng của trẻ em, của phụ nữ hay của hộ nghèo; Thứ ba là vai trò giám sát an sinh xã hội thuộc thẩm quyền Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, nguồn lực cho nhiệm vụ thu thập số liệu an sinh ở Tổng cục Thống kê còn hạn chế, do vậy nguồn thông tin thu thập chưa phong phú và đa dạng.

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ AN SINH XÃ HỘI BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Hệ thống chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội bền vững cần được xây dựng theo mô hình an sinh xã hội Việt Nam, đó là mô hình bao gồm 4 nhóm đặc thù như sau:

Sơ đồ 5: Mô hình hệ thống an sinh xã hội tại Việt Nam



Đối với mỗi nhóm đặc thù cần đề xuất các chỉ tiêu thuộc hai nội dung là phản ánh hiện trạng và triển vọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Ba nhóm về chính sách thị trường lao động (phòng ngừa rủi ro); bảo hiểm xã hội (giảm thiểu rủi ro) và trợ giúp xã hội (khắc phục rủi ro).

3.1. Đề xuất nhóm chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội phòng ngừa rủi ro

Tầng trên cùng của hệ thống an sinh xã hội, hướng tới can thiệp và bao phủ toàn bộ dân cư; giúp cho mọi tầng lớp dân cư có được việc làm, thu nhập, có được năng lực vật chất cần thiết để đối phó tốt nhất với rủi ro. Trụ cột cơ bản của tầng này là những chính sách, chương trình về thị trường lao động tích cực như đào tạo nghề; hỗ trợ người tìm việc, tự tạo việc làm hoặc đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động.

Nội dung 1. Đào tạo hướng nghiệp cho thanh niên

1. Lực lượng lao động là thanh niên
2. Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế
3. Tỷ lệ thanh niên đang làm việc so với tổng số thanh niên
4. Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo
5. Số thanh niên thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên
6. Số thanh niên thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên
7. Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm

8. Số thanh niên được tạo việc làm mỗi năm

9. Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

10. Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động

11. Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp

Nội dung 2. Đào tạo lại cho lao động thất nghiệp, mất sinh kế

12. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

13. Tỷ lệ thất nghiệp

14. Tỷ lệ thiếu việc làm

15. Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo

16. Số người thất nghiệp được tạo việc làm

17. Số lao động nông thôn được đào tạo nghề

18. Tỷ lệ lao động mất việc, bị giãn việc, cho thôi việc

Nội dung 3. Tín dụng sinh viên

19. Số học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội

20. Tỷ lệ học sinh, sinh viên dừng học vì lý do hoàn cảnh không trả được học phí do hoàn cảnh khó khăn

Nội dung 4. Giới thiệu việc làm

21. Số lao động được tạo việc làm từ quỹ Quốc gia GQVL

22. Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp

23. Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm

3.2. Đề xuất nhóm chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội giảm thiểu rủi ro

Tầng thứ hai là chiến lược giảm thiểu thiệt hại do rủi ro của hệ thống an sinh xã hội, gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Các chỉ tiêu đề xuất bao gồm những chỉ tiêu đã có trong hệ thống chỉ tiêu quốc gia và những chỉ tiêu mới.

Nội dung 1. Các chỉ tiêu liên quan đến bảo hiểm

- 24. Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- 25. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- 26. Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế
- 27. Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp là nữ
- 28. Tỷ lệ người cao tuổi được hưởng lương hưu

Nội dung 2. Tai nạn lao động

- 29. Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động
- 30. Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp

3.3. Đề xuất nhóm chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội khắc phục rủi ro

Chính sách, chương trình về cứu trợ và trợ giúp xã hội là tầng cuối cùng của hệ thống an sinh xã hội với chức năng bảo đảm an toàn cho các thành viên xã hội khi họ gặp phải rủi ro mà bản thân không tự khắc phục được, chủ yếu đề cập đến trợ cấp xã hội.

Nội dung 1. Trợ giúp thường xuyên

- 31. Số lượng đối tượng đang được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên quy định trong Nghị định 20/2021/NĐ-CP
- 32. Trị giá tiền và quà cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng
- 33. Trị giá tiền, quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
- 34. Trị giá tiền, quà, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP
- 35. Kinh phí chi trả cho đối tượng BTXH hưởng trợ cấp thường xuyên

Nội dung 2. Hỗ trợ đột xuất

- 36. Số nhân khẩu được hỗ trợ xã hội đột xuất

Nội dung 3. Chăm sóc tập trung

- 37. Số cơ sở bảo trợ xã hội
- 38. Số cơ sở bảo trợ xã hội công lập
- 39. Số cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập
- 40. Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

Nội dung 4. Chữa trị, phục hồi

41. Số lượng và tỷ lệ người khuyết tật được phục hồi chức năng

42. Tỷ lệ người dễ bị tổn thương (người khuyết tật, người sống chung với AIDS, người sử dụng ma túy, người hoạt động mại dâm...) được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng

Nội dung 5. Nhà ở xã hội

43. Số lượng nhà ở xã hội được xây dựng mới trong năm

44. Tỷ lệ nhà ở xã hội được đưa vào sử dụng

Nội dung 6. Cứu trợ thiên tai

45. Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai

46. Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân

Ngoài 3 nhóm chỉ tiêu theo ba nhóm chính sách an sinh nói trên, còn có các chỉ tiêu đánh giá tác động của an sinh xã hội trên bối cảnh vĩ mô một quốc gia như sau:

47. Tỷ lệ nghèo đa chiều

48. Chỉ số phát triển con người HDI

49. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh

50. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

51. Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm

Như vậy nhóm chỉ tiêu thống kê về an sinh xã hội được đề xuất bao gồm 51 chỉ tiêu bao trùm ba nhóm chính sách an sinh của Việt Nam là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro. Có thể thấy rằng chưa có một chế độ chính thức hay hệ thống chỉ tiêu thống kê chính thức về an sinh xã hội, tuy nhiên hiện các chỉ tiêu an sinh cũng đã được lồng ghép trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê, báo cáo thống kê và các cuộc điều tra thống kê.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

An sinh xã hội là một tổng thể chính sách tồn tại trong mọi xã hội và là một phần không thể thiếu của sự phát triển. Khi các yếu tố về kinh tế phát triển, đời sống của người dân được nâng cao thì vấn đề công bằng càng được quan tâm. An sinh xã hội là hệ thống các chính sách nhằm đảm bảo cho mọi người dân trong xã hội đều được tiếp cận các nhu cầu cơ bản đảm bảo cuộc sống, đặc biệt là những đối tượng chịu nhiều thiệt thòi như người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn, người chịu ảnh hưởng bởi thiên tai dịch bệnh, người thu nhập thấp, người nghèo....

Mô hình an sinh xã hội của Việt Nam về cơ bản được xây dựng theo mô hình quốc tế, gồm ba tầng an sinh là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro. Xu thế thời đại mới phát triển bền vững, an sinh xã hội cũng được xây dựng theo hướng bền vững, đó là *bảo đảm quyền của người dân tiếp cận, thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội; công bằng và bền vững; gắn trách nhiệm và quyền lợi; có sự chia sẻ trên cơ sở gắn bó, đoàn kết, liên kết, tương trợ, bù đắp giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội và nhà nước; tăng cường trách nhiệm các chủ thể quản lý, thúc đẩy các nỗ lực tự an sinh của bản thân người dân, gia đình, cộng đồng*. Mô hình an sinh xã hội Việt Nam hiện nay gồm 3 trụ cột chính là

Chính sách thị trường lao động bao gồm các chương trình, chính sách, cơ chế nhằm phát triển thị trường lao động, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động.

Bảo hiểm xã hội gồm các chương trình, chính sách, cơ chế phát triển các loại hình bảo hiểm xã hội, mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội cho người dân.

Trợ giúp xã hội gồm các chương trình, chính sách, cơ chế về trợ cấp xã hội thường xuyên, trợ cấp đột xuất cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Công tác thống kê an sinh xã hội tuy đã tồn tại ngay trong thống kê xã hội từ lâu nhưng chưa thực sự phát triển bằng các mảng thống kê xã hội khác như giáo dục, y tế, đời sống dân cư. Chính vì vậy cần đề xuất một hệ thống chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội, đây là nền tảng để thiết kế chế độ báo cáo cũng như lồng ghép thu thập thông tin từ các cuộc điều tra. Một số kiến nghị đối với công tác thống kê an sinh xã hội tại Việt Nam:

(1) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê an sinh xã hội đầy đủ, bao trùm toàn bộ các chính sách an sinh xã hội hiện tại;

(2) Xây dựng hệ thống số liệu đầy đủ, kịp thời để giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các chính sách an sinh.

(3) Phương pháp tiếp cận an sinh xã hội cần được nhìn nhận trên bình diện vĩ mô thay vì chỉ tập trung vào các chính sách trợ giúp xã hội;

(4) Thống kê an sinh xã hội đang được lồng ghép trong nhiều lĩnh vực thống kê khác như lao động việc làm, bảo hiểm và bảo trợ xã hội. Cần có sự kết nối giữa các lĩnh vực để có được nguồn số liệu đầy đủ về an sinh xã hội.

(5) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Tổng cục Thống kê và các Bộ/Ngành phụ trách các chỉ tiêu an sinh xã hội, để hình thành cơ chế chia sẻ thông tin nhằm phục vụ cung cấp các số liệu an sinh đầy đủ và kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật số 53/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật Thanh niên.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, ngày 09 tháng 07 năm 2015. Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm

Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025.

Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

Thông báo số 269/TB-VPCP ngày 30/8/2022 kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị "Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, bền vững và hội nhập"

Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 1-6-2012, của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI, về *“Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”*

Điều tra lao động, việc làm hằng năm của Tổng cục Thống kê

“Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững”, Tạp chí Cộng sản Đảng.

“Đẩy mạnh thực hiện chính sách trợ giúp xã hội”, Cục Bào trợ xã hội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 Ở VIỆT NAM

MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững là một phương thức phát triển kinh tế - xã hội nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường với mục tiêu đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của thế hệ hiện tại đồng thời không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau. Hiện nay, phát triển bền vững là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam.

Với tư cách là quốc gia thành viên, Việt Nam đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Chính phủ Việt Nam đã lồng ghép quan điểm phát triển bền vững trong các Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch hành động quốc gia như: Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam; Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững;...

Dưới góc độ thống kê, để theo dõi quá trình thực hiện các nội dung liên quan đến phát triển bền vững, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Phụ lục các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg), Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam nhằm theo dõi các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030.

Mặc dù đã có hệ thống các chỉ tiêu thống kê theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, tuy nhiên, hiện chưa có chỉ số tổng hợp đánh giá toàn diện về quá trình thực hiện phát triển bền vững của Việt Nam. Vì vậy, báo cáo này được thực hiện với nội dung “Nghiên cứu chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt nam”.

CHƯƠNG I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. Phát triển bền vững

1.1.1. Khái niệm phát triển bền vững

Thuật ngữ "phát triển bền vững" (Sustainable Development) xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn Thế giới (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên quốc tế) với nội dung rất đơn giản: *“Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”*. Khi đó, phát triển bền vững chỉ nhấn mạnh ở góc độ bền vững về sinh thái với ba mục tiêu: Duy trì hệ sinh thái cơ bản và những hệ hỗ trợ sự sống; bảo tồn tính đa dạng di truyền; bảo đảm sử dụng bền vững các loài và các hệ sinh thái.

Khái niệm “phát triển bền vững” được công bố chính thức và phổ biến rộng rãi vào năm 1987 qua báo cáo “*Tương lai chung của chúng ta*” của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới thuộc Liên hiệp quốc. Báo cáo này ghi rõ *“phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”*. Định nghĩa này có thể được mở rộng với ba câu thành cơ bản về phát triển bền vững:

- Phát triển bền vững về kinh tế là quá trình đạt tăng trưởng kinh tế ổn định, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo cán cân thương mại thông qua việc nâng cao chất lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất và không làm hại đến xã hội, môi trường.

- Phát triển bền vững về xã hội là quá trình phát triển nhằm đảm bảo sự công bằng trong xã hội, xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo mọi người đều được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản mà không gây hại đến kinh tế và môi trường.

- Phát triển bền vững về môi trường là việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tránh khai thác quá mức các hệ thống nguồn lực tái sinh, duy trì đa dạng sinh học, giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định *“phát triển bền vững”* là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà

giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: *Phát triển kinh tế* (nhất là tăng trưởng kinh tế), *phát triển xã hội* (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và *bảo vệ môi trường* (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Theo Tổ chức ngân hàng phát triển châu Á (ADB) đưa ra khái niệm: "*Phát triển bền vững là một loại hình phát triển mới, lồng ghép quá trình sản xuất với bảo tồn tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường. Phát triển bền vững cần phải đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không phương hại đến khả năng của chúng ta đáp ứng các nhu cầu của thế hệ trong tương lai*".

Tại Việt Nam, khái niệm phát triển bền vững được biết đến vào khoảng cuối thập niên 80 đầu thập niên 90. Trên cơ sở những khái niệm đã có của quốc tế, các nhà nghiên cứu đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững phù hợp với thực tế của đất nước, theo đó: "*Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường*" (khoản 4 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường). Đây là định nghĩa có tính tổng quát, nêu bật những yêu cầu và mục tiêu trọng yếu nhất của phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện và tình hình ở Việt Nam.

Như vậy, từ khái niệm của quốc tế và Việt Nam, có thể nhận thấy, phát triển bền vững được khái quát hóa theo ba mặt, gồm: Phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Ba mặt này kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà với nhau trong quá trình phát triển.

1.1.2. Mục tiêu phát triển bền vững

Tháng 9/2015, tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hiệp quốc về phát triển bền vững, các quốc gia trên thế giới đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDG) là mục tiêu phổ quát được đưa ra nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hiệp quốc. SDG là sự tiếp nối của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDG).

Các SDG dựa trên 6 chủ đề bao gồm: Nhân phẩm, con người, hành tinh, quan hệ đối tác, công lý và thịnh vượng. SDG toàn diện hơn so với MDG và bao gồm

17 mục tiêu, được xác định bởi 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu. Những mục tiêu này không chỉ bao gồm phát triển xã hội mà còn đề cập đến các vấn đề như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng kinh tế, đổi mới, tiêu thụ bền vững, hòa bình, công bằng,... Các mục tiêu được kết nối với nhau và thành công trong một mục tiêu có thể giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực khác.

17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc gồm:

- (1) Xóa nghèo;
- (2) Không còn nạn đói;
- (3) Sức khỏe và có cuộc sống tốt hơn;
- (4) Giáo dục có chất lượng;
- (5) Bình đẳng giới;
- (6) Nước sạch và vệ sinh;
- (7) Năng lượng sạch với giá thành hợp lý;
- (8) Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế;
- (9) Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng;
- (10) Giảm bất bình đẳng;
- (11) Các thành phố và cộng đồng bền vững;
- (12) Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm;
- (13) Hành động về khí hậu;
- (14) Tài nguyên và môi trường biển;
- (15) Tài nguyên và môi trường đất liền;
- (16) Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ;
- (17) Quan hệ đối tác vì các mục tiêu.

Nhằm cụ thể hóa Chương trình nghị sự 2030 tại Việt Nam, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622/QĐ-TCTK về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó đã đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững với 115 mục tiêu cụ thể. So sánh mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia, nhận thấy có sự tương đồng và khác biệt để phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam (*chi tiết theo phụ lục*).

1.2. Căn cứ pháp lý để thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam

Việt Nam đã cử các đoàn cấp cao tham gia các hội nghị về phát triển bền vững của Liên hợp quốc và cam kết thực hiện phát triển bền vững. Cụ thể, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm chỉ đạo, điều hành thể hiện sự nỗ lực trong quá trình thực hiện phát triển bền vững, như:

- Quyết định số 187-CT ngày 12/6/1991 về việc ban hành Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000 để tạo tiền đề cho quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam. Quan điểm phát triển bền vững đã được khẳng định trong Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Ngày 17/8/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 153/2004/QĐ-TTg về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Đây là khung chiến lược để xây dựng các chương trình hành động. Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển của Việt Nam dưới góc độ bền vững, Chương trình Nghị sự đã đưa ra những nguyên tắc phát triển bền vững, mục tiêu và tầm nhìn dài hạn, các lĩnh vực hoạt động ưu tiên, phương tiện và giải pháp, nhằm đạt được sự phát triển bền vững trong thế kỷ XXI.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 nhằm mục tiêu tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Năm 2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương cho giai đoạn 2013-2020 (ban hành theo Quyết định 2157/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/11/2013) nhằm tạo căn cứ pháp lý để thống nhất quản lý, giám sát và đánh giá việc triển khai thực hiện chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 ở cấp địa phương.

- Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch nêu rõ 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 bao gồm 115 mục tiêu cụ thể, tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên Hợp Quốc vào tháng 9/2015. Thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

- Ngày 20/5/2019 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg về phát triển bền vững chỉ thị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030.

- Ngày 25/9/2020 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững để thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong các ngành, các cấp và các địa phương từ nay đến năm 2030.

Như vậy, có thể nhận thấy, phát triển bền vững là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy quá trình thực hiện phát triển bền vững như đã cam kết với quốc tế. Đến nay, nước ta đã đạt được các thành tựu về phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường như tốc độ tăng trưởng GDP cao, giảm nghèo bền vững, phổ cập giáo dục, tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe,...

CHƯƠNG II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 Ở VIỆT NAM

2.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp

2.1.1. Khái niệm chỉ số tổng hợp

Để phản ánh bản chất của một hiện tượng cần phải có hệ thống các chỉ tiêu thống kê để phản ánh một cách đầy đủ, toàn diện. Với mỗi hệ thống chỉ tiêu thường gồm nhiều chỉ tiêu thành phần, các chỉ tiêu này có xu hướng biến động khác nhau, thậm chí ngược xu hướng nhau. Vì vậy, cần phải có một con số chung - chỉ số tổng hợp, đại diện cho tất cả các chỉ tiêu cấu thành, phản ánh vấn đề một cách khái quát nhất.

Hiện có nhiều khái niệm về chỉ số tổng hợp, như: OECD (2008) chỉ ra rằng chỉ số tổng hợp hay còn gọi là chỉ tiêu tổng hợp là tổng hợp của tất cả các khía cạnh, mục tiêu đơn lẻ và các biến được sử dụng; Trần Thị Kim Thu (2015) đưa ra khái niệm chỉ số tổng hợp phản ánh biến động chung của các đơn vị, phần tử;... Điều này suy ra khái niệm chính thức của một chỉ số tổng hợp: Là tập hợp của tất cả các thuộc tính nằm trong quy ước tổng hợp của nó.

Chỉ số tổng hợp đưa ra cái nhìn tóm lược về các vấn đề phức tạp, đa chiều nhằm hỗ trợ người ra quyết định. Thông thường, các hiện tượng phức tạp này có thể được phản ánh qua rất nhiều chỉ tiêu khác nhau nhưng việc sử dụng chỉ số tổng hợp sẽ giúp cho việc giải thích về hiện tượng được dễ dàng hơn so với một loạt chỉ tiêu riêng biệt. Chỉ số tổng hợp cho phép thực hiện những so sánh đơn giản giữa các quốc gia, giữa các vùng, các địa phương trong một quốc gia để từ đó đánh giá sự tiến bộ của các nước cũng như các vùng, các địa phương qua thời gian. Đây cũng là một công cụ hữu ích trong phân tích chính sách và truyền thông công cộng, thường được sử dụng để giải thích cho các vấn đề phức tạp và khó nắm bắt trong các lĩnh vực rộng lớn như kinh tế, xã hội, môi trường.

2.1.2. Giới thiệu một số chỉ tiêu tổng hợp

Chỉ số tổng hợp ngày càng được sử dụng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau, có thể kể đến một số chỉ số tổng hợp như:

a) Quốc tế

- Chỉ số phát triển con người (Human development index - HDI): Là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục)

và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người). Chỉ số này được Ngân hàng thế giới tính toán và công bố hàng năm.

- Chỉ số hoạt động môi trường (Environmental Performance Index - EPI): Là một tập hợp các chỉ số trong nhiều lĩnh vực khác nhau để so sánh việc thực hiện chính sách môi trường của các quốc gia và đưa ra những đánh giá về tình trạng chất lượng môi trường để xếp hạng quốc tế. EPI giúp các nhà quản lý nắm rõ điểm mạnh, điểm yếu và hiệu quả của hoạt động môi trường tại quốc gia mình so với các nước khác, từ đó đưa ra những điều chỉnh về chính sách và pháp luật nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Dựa trên bộ chỉ số EPI, một số quốc gia như Trung Quốc và Malaysia đã xây dựng bộ chỉ số đánh giá hoạt động môi trường riêng phù hợp với điều kiện của mỗi nước để tiến hành đánh giá, xếp hạng cho các bang, tỉnh của quốc gia.

- Chỉ số thịnh vượng quốc gia (Wealth of national Index - WNI): Đo lường sự thịnh vượng của các quốc gia, phần lớn được tính và xếp hạng trong phạm vi các nước đang phát triển. Chỉ số thịnh vượng quốc gia được tính trên cơ sở ba nhóm chỉ tiêu (kinh tế, xã hội và trao đổi thông tin) mỗi nhóm chỉ tiêu lại bao gồm 21 biến số với quyền số bằng nhau. Mỗi biến số đều có một số điểm nhất định tùy theo mức độ đạt được của biến số. Tổng điểm của các biến số tối đa đạt được của mỗi quốc gia là 2.400 điểm. Trong mấy năm gần đây chưa có nước nào trong 70 nước đang phát triển đạt tới 1.900 điểm.

b) Việt Nam

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI): Đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. PCI gồm 10 chỉ số thành phần, bao quát những lĩnh vực chính của điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố có liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp, cụ thể: (1) Chi phí gia nhập thị trường; (2) Tiếp cận đất đai và mức độ ổn định trong sử dụng đất; (3) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước; (5) Chi phí không chính thức; (6) Cạnh tranh bình đẳng; (7) Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (9) Đào tạo lao động; (10) Thiết chế pháp lý.

- Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (Public Administration Performance Index - PAPI): Đo lường và so sánh trải nghiệm, cảm nhận của người dân về hiệu quả và chất lượng thực thi chính sách, cung cấp dịch

vụ công của chính quyền địa phương ở 63 tỉnh/thành phố tại Việt Nam nhằm thúc đẩy xây dựng quản trị hiệu quả và chủ động đáp ứng nhu cầu của người dân.

PAPI gồm 8 chỉ số lĩnh vực nội dung, 29 chỉ số nội dung thành phần và hơn 120 chỉ tiêu thành phần về hiệu quả quản trị và hành chính công của toàn bộ 63 tỉnh/thành phố, trong đó 8 chỉ số lĩnh vực nội dung gồm: (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; (2) Công khai, minh bạch; (3) Trách nhiệm giải trình với người dân; (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; (5) Thủ tục hành chính công; (6) Cung ứng dịch vụ công; (7) Quản trị môi trường; (8) Quản trị điện tử.

2.1.3. Phương pháp xây dựng chỉ số tổng hợp

Theo tài liệu hướng dẫn của OECD (2008), phương pháp tính chỉ số tổng hợp là một quy trình gồm 10 bước: (1) Xây dựng khung lý thuyết; (2) Lựa chọn chỉ tiêu; (3) Tính toán các dữ liệu khuyết thiếu; (4) Phân tích đa biến; (5) Chuẩn hóa dữ liệu; (6) Xác định trọng số và cách thức tổng hợp dữ liệu; (7) Đánh giá tính vững và độ nhạy của chỉ số tổng hợp; (8) Xem lại dữ liệu thực tế; (9) Đối chiếu, liên kết với các chỉ số, chỉ tiêu khác; (10) Trình bày và giới thiệu kết quả nghiên cứu. Đây là một trình tự lý tưởng và chi tiết khi xây dựng một chỉ số tổng hợp. Bản thân mỗi bước là rất quan trọng và giữa các bước có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Do vậy, các lựa chọn được thực hiện trong một bước có thể có ý nghĩa quan trọng đối với những bước khác.

Hầu hết các chỉ số tổng hợp đang được tính trên thế giới hiện nay sử dụng phương pháp luận này, cho dù quy trình có thể rút gọn hơn. Các chỉ số tổng hợp thường tập trung vào các vấn đề: Xác định khung khái niệm; lựa chọn chỉ tiêu; chuẩn hóa dữ liệu và tổng hợp các chỉ tiêu

Tại Việt Nam, có rất nhiều công trình nghiên cứu về chỉ số tổng hợp, cụ thể là:

- Nguyễn Trọng Hậu (2006) đưa ra phương pháp tổng quát xây dựng các chỉ số tổng hợp gồm 7 bước: (1) Phân tích định tính tính chất của các chỉ tiêu thành phần; (2) Lựa chọn các chỉ tiêu thành phần chủ yếu phản ánh hiện tượng nghiên cứu; (3) Phân tích mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu thành phần (hay mức độ thông tin); (4) Chuẩn hoá các chỉ tiêu thành phần đã được chọn lọc; (5) Tính trọng số của các chỉ tiêu thành phần trong từng nhóm chỉ tiêu; (6) Gộp theo từng nhóm các chỉ tiêu; (7) Gộp chung toàn bộ các nhóm chỉ tiêu.

- Tăng Văn Khiên (2014) nghiên cứu phương pháp luận xây dựng chỉ số đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu thống kê khác nhau về kinh tế - xã hội ở Việt Nam gồm 3 bước: (1) Lựa chọn các chỉ tiêu thống kê đánh giá; (2) Tính toán các chỉ số riêng biệt; (3) Tính các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp chung.

- Trong nghiên cứu về chỉ số tổng hợp của Nguyễn Thị Xuân Mai (2018) và Đỗ Văn Huân (2018) sử dụng quy trình 5 bước như sau: (1) Xây dựng khung lý thuyết của hiện tượng nghiên cứu, trong đó bao gồm khái niệm và các thành phần của hiện tượng nghiên cứu; (2) Lựa chọn hệ thống chỉ tiêu thống kê đo lường hiện tượng nghiên cứu; (3) Chuẩn hóa dữ liệu; (4) Xác định trọng số; (5) Tính các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp.

Mặc dù có sự khác nhau về số bước xây dựng chỉ số tổng hợp nhưng về cơ bản các công việc cần thực hiện đều giống nhau. Để lựa chọn được chỉ tiêu thống kê phù hợp phản ánh hiện tượng nghiên cứu cần xác định nội dung và thành phần của hiện tượng. Việc tính chỉ số riêng biệt chính là chuẩn hóa dữ liệu - đưa các chỉ tiêu có đơn vị tính khác nhau về cùng một đơn vị. Tiếp đến, cần phải xác định được trọng số của từng chỉ tiêu riêng biệt trong nhóm chỉ tiêu thành phần và trọng số của từng chỉ tiêu thành phần để tính được chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp.

2.2. Xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam

Nghiên cứu thống kê đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam, Nguyễn Minh Thu (2013) sử dụng quy trình 3 bước như trong nghiên cứu của Tăng Văn Khiên (2014) đã nêu ở trên. Tuy nhiên, dựa vào tổng quan các nghiên cứu về chỉ số tổng hợp, tác giả lựa chọn quy trình 5 bước để xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam. So với quy trình chuẩn của OECD hay quy trình 7 bước do Nguyễn Trọng Hậu (2006) đề xuất, quy trình 5 bước đơn giản hơn. Quy trình này chi tiết và cụ thể hơn so với quy trình 3 bước. Quy trình 5 bước cũng được Nguyễn Trí Duy (2021) sử dụng khi nghiên cứu xây dựng chỉ số tổng hợp phát triển bền vững cấp tỉnh ở Việt Nam.

Nội dung dưới đây trình bày cụ thể quy trình 5 bước để xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam:

2.2.1. Xây dựng khung lý thuyết về phát triển bền vững

Các khái niệm và nội dung về phát triển bền vững đã được trình bày cụ thể tại mục “1.1.1. Khái niệm phát triển bền vững”. Trong tiến trình phát triển của thế giới, mỗi khu vực và quốc gia xuất hiện nhiều vấn đề bức xúc mang tính phổ biến. Có tăng trưởng kinh tế nhưng không có tiến bộ và công bằng xã hội; tăng trưởng kinh tế nhưng văn hóa, đạo đức bị suy đồi; tăng trưởng kinh tế làm dẫn cách hơn sự phân hóa giàu nghèo, dẫn tới sự bất ổn trong xã hội. Kinh tế càng tăng trưởng, tình trạng khan hiếm các loại nguyên nhiên liệu, năng lượng do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo được càng tăng thêm, môi trường thiên nhiên càng bị hủy hoại, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, thiên nhiên gây ra những thiên tai vô

cùng thảm khốc. Vì vậy, quá trình phát triển cần có sự điều tiết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an ninh xã hội và bảo vệ môi trường.

Theo quan điểm chung của thế giới, Việt Nam đã xác định nội dung phát triển bền vững gồm ba trụ cột chính: Kinh tế, xã hội và môi trường. Đây cũng là ba thành phần chính trong chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam.

2.2.2. Đề xuất danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát và đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam

a) Đề xuất danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát và đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 với mục tiêu thực hiện tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg là danh mục các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Danh mục này gồm 30 chỉ tiêu được chia làm 4 nhóm:

- (1) Các chỉ tiêu tổng hợp: 3 chỉ tiêu;
- (2) Các chỉ tiêu kinh tế: 10 chỉ tiêu;
- (3) Các chỉ tiêu về xã hội: 10 chỉ tiêu;
- (4) Các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường: 7 chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu này là căn cứ xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu để giám sát và đánh giá quá trình thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020.

Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Bộ chỉ tiêu gồm 158 chỉ tiêu phản ánh 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg. Số lượng các chỉ tiêu chia theo 17 mục tiêu chung về phát triển bền vững cụ thể như sau:

- Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi: 9 chỉ tiêu
- Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững: 7 chỉ tiêu;

- Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi: 20 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người: 14 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái: 16 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người: 9 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người: 5 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người: 17 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới: 9 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội: 7 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng: 10 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững: 9 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai: 2 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững: 7 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất: 4 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp: 10 chỉ tiêu;
- Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững: 3 chỉ tiêu.

Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/03/2019. Vì vậy, các chỉ tiêu có lộ trình A của danh mục chỉ tiêu được các cơ

quan hữu quan triển khai thu thập số liệu từ năm 2019. Tất cả các chỉ tiêu trong bộ chỉ tiêu được thực hiện theo lộ trình đến năm 2030.

Như vậy, giai đoạn 2011-2020 có hai bộ chỉ tiêu được ban hành để theo dõi, đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam. Trong đó, bộ chỉ tiêu ban hành theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT là sự tiếp nối của danh mục chỉ tiêu ban hành theo Quyết định số 432/QĐ-TTg.

Để đảm bảo cho việc lựa chọn chỉ tiêu được minh bạch, hợp lý, cần phải có các tiêu chí lựa chọn. Vì vậy, báo cáo này đưa ra một số tiêu chí lựa chọn chỉ tiêu để xây dựng Danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát và đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam, cụ thể:

- Tính mục đích: Chỉ tiêu được lựa chọn không chỉ có ý nghĩa thống kê mà có thể cung cấp thông tin có giá trị liên quan đến các nội dung của phát triển bền vững.

- Tầm quan trọng: Do danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững bao gồm các chỉ tiêu cơ bản, đại diện cho các thành phần của phát triển bền vững, vì vậy, chỉ tiêu lựa chọn phải phản ánh được tầm quan trọng của nội dung nghiên cứu;

- Tính giá trị và chính xác: Chỉ tiêu phải đo lường chính xác những việc đang xảy ra trong thực tế. Ví dụ, chỉ tiêu có xu hướng tăng lên hoặc giảm đi nghĩa là phát triển bền vững được cải thiện hay giảm sút.

- Tính liên quan: Chỉ tiêu phải liên quan đến việc hình thành chính sách và cung cấp đủ thông tin cho việc ra quyết định về mặt chính sách nhằm đẩy nhanh quá trình thực hiện phát triển bền vững.

- Có thể hiểu được: Chỉ tiêu phải có phương pháp luận rõ ràng (có khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu, kỳ công bố, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp).

- Tính sẵn có và kịp thời: Để phục vụ tính chỉ số tổng hợp cho giai đoạn 2011-2020, chỉ tiêu được lựa chọn phải có sẵn số liệu từ năm 2011 đến năm 2020 và có thể tiếp cận được hàng năm từ các nguồn đáng tin cậy. Đây là tiêu chí rất khó vì thực tế, số lượng chỉ tiêu vừa đáp ứng tính đại diện cho phát triển bền vững vừa đáp ứng đầy đủ số liệu cho giai đoạn 2011-2020 rất hạn chế.

- Tính ổn định và độ tin cậy: Dữ liệu cho chỉ tiêu được thu thập, biên soạn, và tính thống nhất theo cùng một cách mỗi năm.

- Phạm vi: Do chỉ số tổng hợp được tính ở phạm vi quốc gia nên chỉ tiêu lựa chọn phải bảo đảm số liệu ở cấp quốc gia.

Như đã trình bày ở trên, giai đoạn 2011-2020 có 02 bộ chỉ tiêu được ban hành để theo dõi, giám sát phát triển bền vững ở Việt Nam. Vì vậy, việc lựa chọn chỉ tiêu để xây dựng Danh mục chỉ tiêu phục vụ tính chỉ số tổng hợp vừa bảo đảm đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 vừa đáp ứng đánh giá phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự 2030 của Việt Nam. Để thực hiện điều này, tác giả đã tiến hành:

- Rà soát các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Loại bỏ những chỉ tiêu chưa thực hiện hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tế; điều chỉnh tên gọi để phù hợp với các quy định hiện hành về phát triển bền vững.

- Rà soát, bổ sung các chỉ tiêu mới phù hợp theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT và danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH 15.

Ví dụ:

- Bỏ chỉ tiêu “GDP xanh” vì hiện nay Việt Nam chưa đủ nguồn lực để tính chính thức chỉ tiêu này.

- Bỏ chỉ tiêu “Diện tích đất bị thoái hóa”: Đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá diện tích đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người và được quy định trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia. Tuy nhiên, chỉ tiêu này được công bố theo kỳ 5 năm vì vậy không bảo đảm số liệu để tính chỉ số tổng hợp.

- Bỏ chỉ tiêu “Tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới” vì chỉ tiêu này không bảo đảm tiêu chí “Tầm quan trọng” như đã phân tích ở trên. “Tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới” là chỉ tiêu đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thực tế hiện nay, danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia và bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam không quy định chỉ tiêu này.

- Sửa tên chỉ tiêu “Cán cân vãng lai” thành “Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước”, “Bội chi ngân sách Nhà nước” thành “Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước”, “Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo” thành “Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo”,... để phù hợp với quy định hiện hành trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia hoặc bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

- Thay thế một số chỉ tiêu hiện không còn phù hợp bằng chỉ tiêu mới, như: Thay “Chỉ số giá tiêu dùng” thành “Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm”; “Số thuê bao Internet” thành “Tỷ lệ người sử dụng Internet”;... để phù hợp với chỉ tiêu đã được quy định trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia hoặc bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Thực tế, các bộ, ngành liên quan đang sử dụng các chỉ tiêu được thay thế này.

- Bổ sung một số chỉ tiêu mới, như: Chỉ số hoạt động môi trường (EPI); Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người; Diện tích rừng hiện có;... những chỉ tiêu này bảo đảm tiêu chí lựa chọn nêu trên.

Từ các tiêu chí đã nêu trên và căn cứ kết quả rà soát chỉ tiêu, báo cáo này đề xuất danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát và đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam gồm 28 chỉ tiêu được chia làm 3 nhóm thành phần chính (đại diện cho 3 nội dung chính của phát triển bền vững): Kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó:

- Nhóm chỉ tiêu kinh tế: 10 chỉ tiêu;
- Nhóm chỉ tiêu xã hội: 12 chỉ tiêu;
- Nhóm chỉ tiêu môi trường: 6 chỉ tiêu.

Dưới đây là danh mục chỉ tiêu:

Bảng 1: Danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát và đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Ghi chú		
			Quốc gia	VSDG	QĐ 432
	Tổng số: 28		22	17	20
I	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	0504	8.1.3	
2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	0403		×
3	Năng suất lao động xã hội	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	0208	8.2.1	×
4	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	1101	2.4.3	×

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Ghi chú		
			Quốc gia	VSDG	QĐ 432
5	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	0514		×
6	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	0710		×
7	Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	- Chủ trì: Bộ Tài chính; - Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).	0607		×
8	Nợ của chính phủ so với GDP	Bộ Tài chính			×
9	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP	Bộ Tài chính			×
10	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Công Thương.		7.2.1	×
II	Chỉ tiêu xã hội				
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	1801		×
12	Tỷ lệ hộ nghèo/hộ nghèo đa chiều	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	1802	1.1.1	×
13	Tỷ lệ thất nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	0204	8.5.2	×
14	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)		4.4.1	×
15	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	1805		×
16	Tỷ số giới tính khi sinh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	0103	5.1.1	×
17	Số sinh viên/10.000 dân	- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).	1507		×

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Ghi chú		
			Quốc gia	VSDG	QĐ 432
18	Tỷ lệ người sử dụng Internet	- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê). - Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.	1306		
19	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0716	1.2.2	
20	Số người được hưởng bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0716	1.2.2	
21	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0716	1.2.2	
22	Số người chết do tai nạn giao thông (<i>người/100.000 dân/năm</i>)	Bộ Công an.	1904	3.5.1	×
III	Chỉ tiêu môi trường				
23	Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)	Đại học Yale và Đại học Columbia (Mỹ)			
24	Diện tích rừng hiện có	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	2101	15.2.1	
25	Tỷ lệ che phủ rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	2102	15.2.2	×
26	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2108	6.3.2	×
27	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		12.4.2	
28	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2107	11.6.1	×

Nhóm chỉ tiêu môi trường chỉ gồm 6 chỉ tiêu nhưng trong đó có chỉ tiêu “Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)”. Đây là chỉ tiêu tổng hợp từ các chỉ số trong nhiều lĩnh vực khác nhau để so sánh việc thực hiện chính sách môi trường của các quốc gia và đưa ra những đánh giá về tình trạng chất lượng môi trường để xếp Nhóm

chỉ tiêu môi trường chỉ gồm 6 chỉ tiêu nhưng trong đó có chỉ tiêu “Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)”. Đây là chỉ tiêu tổng hợp từ các chỉ số trong nhiều lĩnh vực khác nhau để so sánh việc thực hiện chính sách môi trường của các quốc gia và đưa ra những đánh giá về tình trạng chất lượng môi trường để xếp hạng quốc tế. Vì vậy, mặc dù nhóm chỉ tiêu về môi trường ít chỉ tiêu hơn nhóm chỉ tiêu về kinh tế và xã hội nhưng vẫn bảo đảm tầm quan trọng và tính đại diện cho nhóm môi trường.

Chỉ số EPI được Đại học Yale và Đại học Columbia phối hợp với Diễn đàn kinh tế thế giới và Trung tâm hợp tác nghiên cứu (JRC) của Ủy ban châu Âu phát triển từ năm 2006. Khung chỉ số EPI được xây dựng dựa theo hai mục tiêu chính: Bảo vệ môi trường vì sức khỏe con người hay còn gọi là sức khỏe môi trường (Environmental Health) và bảo vệ môi trường tự nhiên hay còn gọi là sức sống hệ sinh thái (Ecosystem Vitality). Từ hai mục tiêu này, EPI phát triển khung chỉ số dựa theo nhóm chính sách chính mà các quốc gia đang thực thi. Các chỉ số đại diện cho nhóm chính sách tiếp tục được phát triển dựa trên mức độ sẵn có của các nguồn số liệu. Với định kỳ 2 năm một lần, EPI được rà soát và cập nhật để so sánh việc thực hiện chính sách môi trường của quốc gia và đưa ra những đánh giá về tình trạng chất lượng môi trường của các nước.

Năm 2020 EPI gồm 11 nhóm chính sách và 32 chỉ tiêu cụ thể để xếp hạng 180 quốc gia về sức khỏe môi trường và sức sống của hệ sinh thái. Theo báo cáo EPI 2020, Việt Nam xếp hạng thứ 141/180 quốc gia với điểm số tổng hợp là 33,4/100.

Năm 2022, EPI gồm 11 nhóm chính sách với 40 chỉ tiêu cụ thể để xếp hạng 180 quốc gia, trong đó Việt Nam đạt số điểm là 20.1/100, xếp hạng thứ 178/180 quốc gia¹.

b) Rà soát số liệu của các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát và đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam

Với danh mục chỉ tiêu đã đề xuất, tác giả thực hiện rà soát nguồn số liệu hiện có của các chỉ tiêu trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu hiện không có số liệu do đặc điểm của chỉ tiêu (chỉ số hoạt động môi trường công bố theo kỳ 2 năm) hoặc do chưa cập nhật được số liệu (một số chỉ tiêu liên quan đến tài chính chưa có số liệu năm 2021). Đối với các chỉ tiêu khuyết số liệu, tác giả xử lý như sau:

- Chỉ tiêu “Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)” và “Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)”: Sử dụng phương pháp ngoại suy từ số liệu năm trước và năm sau đó;

- Các chỉ tiêu thiếu số liệu khác: Sử dụng phương pháp dự đoán bằng lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân.

Dưới đây là số liệu chi tiết của các chỉ tiêu:

¹ <https://epi.yale.edu/epi-results/2022/component/epi>

Bảng 2: Nguồn số liệu của các chỉ tiêu trong danh mục chỉ tiêu thống kê giám sát và đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị											Nguồn số liệu
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	
II	Chỉ tiêu kinh tế													
1	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Nghìn đồng	40159.4	45668.5	49601.8	54131.9	56287.6	60475.7	66753.4	73481.5	79880.6	82436.6	86082.6	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê
2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	<i>Số đồng VĐT thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng GDP</i>	5.5	6.39	6.48	5.87	5.56	6.01	6.08	5.7	5.76	14.27	15.54	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê
3	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/người	55.0	62.8	68.3	74.3	78.9	84.4	93.2	102.1	110.5	117.4	172.8	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị											Nguồn số liệu
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	
4	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	%	100.68	101.69	102.70	104.00	101.41	102.49	98.50	103.27	104.04	109.76	110.77	-2013-2020: Tổng cục Thống kê - 2011-2012: Tính toán của tác giả theo phương pháp dự đoán bằng lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân
5	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	(%)	21.53	19.08	30.27	39.71	53.3	40.68	45.47	45.2	42.68	45.32	47.97	- 2011-2019: Tổng cục Thống kê - 2020-2021: Tính toán của tác giả
6	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	%	0.01	0.22	0.21	0.19	0.02	0.15	0.07	0.08	0.16	0.16	0.17	Tính toán của tác giả, trong đó: - Cán cân vãng lai: Báo cáo thường niên của NHNN các năm 2010-2020 - GDP: Trang thông tin điện tử của TCTK
7	Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	%	4.4	4.75	5.45	6.82	6	5.12	2.74	2.8	2.67	3.99	3.94	- 2014-2020: Niên giám thống kê Tài chính 2020, 2018 - 2010-2013: Báo

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị											Nguồn số liệu
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	
														cáo thường niên của Bộ Tài chính
8	Nợ của chính phủ so với GDP	%	41.9	43.5	42.2	46.4	49.2	52.7	51.7	50	48	49.9	39.1	- 2020: Bản tin nợ công số 14 - 2014-2019: Niên giám thống kê Tài chính 2020 - 2010-2013: Báo cáo thường niên của Bộ Tài chính
9	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP	%	43.2	43.3	37.2	38.3	42	44.8	48.9	46	47.1	47.9	38.4	- 2020: Bản tin nợ công số 14 - 2014-2019: Niên giám thống kê Tài chính 2020 - 2010-2013: Báo cáo thường niên của Bộ Tài chính
10	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	(%)	11.87	14.1	14.25	14.4	24.9	24.15	26.15	24.16	21	31.95	42.9	- 2012-2019: Tổng cục Thống kê - 2021: Báo cáo SDG 2021
III	Chỉ tiêu xã hội													
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Lần	0.66	0.66	0.67	0.68	0.69	0.68	0.69	0.69	0.70	0.70	0.73	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị											Nguồn số liệu
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	
12	Tỷ lệ hộ nghèo/hộ nghèo đa chiều	%	12.6	11.1	9.8	8.4	7	9.2	7.9	6.84	5.65	4.8	4.4	- Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê - Từ 2016 là tỷ lệ nghèo đa chiều
13	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2.22	1.95	2.17	2.1	2.34	2.29	2.22	2.19	2.17	2.48	3.2	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê
14	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	15.6	16.7	18.2	18.69	20.4	20.9	21.6	22	22.8	24.05	26.13	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê
15	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	Lần	0.43	0.42	0.43	0.43	0.43	0.43	0.43	0.42	0.42	0.37	0.37	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả (TCTK số liệu năm chẵn)
16	Tỷ số giới tính khi sinh	trai/100 gái	111.9	112.29	113.8	112.15	112.81	112.21	112.1	114.81	111.51	112.06	112	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê
17	Số sinh viên/10.000 dân	Sinh viên	251	244	229	259	190	190	181	160	173	195	189	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị											Nguồn số liệu
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	
18	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	34.66	35.09	36.80	48.96	54.00	54.19	58.14	70.00	68.70	70.23	74.18	- 2010-2014: Tính toán của tác giả từ sách trắng CNTT và TT các năm 2011-2015; Niên giám thống kê - 2015-2020: Sách trắng CNTT và TT các năm 2019 và 2021
19	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	Nghìn người	2,496	2,588	2,665	2,721	2,838	2,934	3,026	3,098	3,208	3,286	3,374	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả (năm 2011)
20	Số người được hưởng bảo hiểm y tế	Triệu lượt người	114	122	130	136	130	150	170	176	184	168	174	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả (năm 2011)
21	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Nghìn người	385	612	582	533	551	615	707	746	915	1,149	1234	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả (năm 2011)
22	Số người chết do tai nạn giao thông (người/100.000 dân/năm)	Người	13	11	11	10	9	9	9	9	8	7	6	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị											Nguồn số liệu
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	
III	Chỉ tiêu môi trường													
23	Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)	Lần	24.55	20.7	29.435	38.17	48.335	58.5	52.73	46.96	40.18	33.4		Tổng hợp của tác giả
24	Diện tích rừng hiện có	Nghìn ha	13515.1	13862	13954.4	13796.5	14061.9	14377.7	14434.5	14491.3	14609.2	14677.2	14745.2	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả (năm 2017)
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39.7	40.7	41	40.4	40.8	41.2	41,45	41.7	41.9	42	42	Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả (năm 2017)
26	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	50.00	60.00	57.00	60.17	63.3	76.3	80.6	88.0	89.2	90.7		- BC hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015 - BC hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị											Nguồn số liệu
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021	
27	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	77	83.6	86.1	87	89.29	48.1	52	66.2	71.7	80.9		- BC hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015 - BC hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020
28	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	82.00	83.00	84.00	84.00	85.00	85.00	85.50	86.00	92.00	94.70		- BC hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015 - BC hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

2.2.3. Chuẩn hóa dữ liệu

Chuẩn hóa là bước cần phải thực hiện trước khi tổng hợp một hệ thống gồm nhiều chỉ tiêu với các đặc điểm, tính chất khác nhau. Với các chỉ tiêu có đơn vị tính khác nhau, chuẩn hóa giúp chuyển các chỉ tiêu về cùng đơn vị tính để có thể so sánh và tổng hợp được với nhau.

Từ kết quả tại Bảng 2, nhận thấy, các chỉ tiêu thống kê có đơn vị tính khác nhau (% , người, nghìn đồng,...) vì vậy không thể tổng hợp bằng cách cộng hay nhân trực tiếp các chỉ tiêu đó với nhau mà phải chuyển đổi chúng về dạng có cùng đơn vị tính (chuẩn hóa dữ liệu) để có thể liên kết các chỉ tiêu với nhau nhằm thực hiện việc đánh giá phát triển bền vững theo thời gian.

Về cơ bản, các phương pháp chuẩn hóa được chia thành 3 loại:

(1) Chuẩn hóa tuyến tính, trong đó có hai phương pháp được sử dụng phổ biến là chuyển đổi z-scores và chuyển đổi Min-Max;

(2) Chuẩn hóa thứ bậc, ví dụ như xếp hạng và các thang phân loại;

(3) Chuẩn hóa tỷ lệ, chẳng hạn qua tính khoảng cách so với một giá trị tham chiếu hay tốc độ tăng hàng năm (Weziak-Bialowolska, 2014).

Báo cáo này sử dụng phương pháp chuyển đổi Min-Max để chuyển giá trị của các chỉ tiêu thành các chỉ số riêng biệt nhận giá trị trong dải biến động $[0,1]$. Khi đó, điểm số của chỉ tiêu chuẩn hóa càng gần 1 chứng tỏ kết quả càng tốt. Đây cũng là phương pháp được quốc tế sử dụng phổ biến để tính các chỉ tiêu tổng hợp như: Chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số phát triển giới (GDI),... Tại Việt Nam, rất nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng phương pháp Min-Max để tính chỉ số tổng hợp, như nghiên cứu của Tăng Văn Khiên (2012), Nguyễn Minh Thu (2013), Nguyễn Thị Xuân Mai (2018) và Đỗ Văn Huân (2018),...

Quá trình chuẩn hóa dữ liệu thực hiện như sau:

(1) Xác định loại chỉ tiêu và công thức tính

Qua tổng quan nghiên cứu tài liệu, nhận thấy việc lựa chọn công thức tính giá trị chuẩn hóa phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng chỉ tiêu.

Danh mục chỉ tiêu thống kê được lựa chọn để tính số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam có nhiều chỉ tiêu mang đặc điểm, tính chất khác nhau:

- Có những chỉ tiêu thuận: Giá trị chỉ tiêu tăng tác động tích cực đến phát triển bền vững (Năng suất lao động xã hội; Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung;...).

- Có những chỉ tiêu nghịch: Giá trị của chỉ tiêu càng lớn, tính bền vững của chỉ tiêu càng thấp và ngược lại, khi giá trị của chỉ tiêu càng nhỏ, tình trạng phát triển của đất nước càng bền vững (Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều; Tỷ lệ thất nghiệp;...).

- Có những chỉ tiêu hướng tâm: Giá trị của chỉ tiêu càng gần một giá trị trung tâm nào đó, quá trình phát triển sẽ càng bền vững. Hơn hay kém giá trị trung tâm đều làm giảm tính bền vững trong phát triển (Tỷ số giới tính khi sinh; Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm;...).

Bảng 3: Xác định loại chỉ tiêu

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu		
		Thuận	Nghịch	Hướng tâm
II	Chỉ tiêu kinh tế			
1	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	×		
2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)		×	
3	Năng suất lao động xã hội	×		
4	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm			×
5	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	×		
6	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	×		
7	Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước		×	
8	Nợ của chính phủ so với GDP		×	
9	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP		×	
10	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	×		
III	Chỉ tiêu xã hội			
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)	×		
12	Tỷ lệ hộ nghèo/hộ nghèo đa chiều		×	
13	Tỷ lệ thất nghiệp		×	
14	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	×		
15	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)		×	
16	Tỷ số giới tính khi sinh			×
17	Số sinh viên/10.000 dân	×		
18	Tỷ lệ người sử dụng Internet	×		
19	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	×		
30	Số người được hưởng bảo hiểm y tế	×		

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu		
		Thuận	Nghịch	Hướng tâm
21	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	×		
22	Số người chết do tai nạn giao thông (người/100.000 dân/năm)		×	
III	Chỉ tiêu môi trường			
23	Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)	×		
24	Diện tích rừng hiện có	×		
25	Tỷ lệ che phủ rừng	×		
26	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	×		
27	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	×		

Để tính giá trị chuẩn hóa của từng chỉ tiêu riêng biệt, tác giả sử dụng công thức tính theo nghiên cứu của Nguyễn Minh Thu (2013). Các công thức này dựa trên hướng dẫn của Liên hợp quốc trong tính chỉ tiêu HDI, cụ thể như sau:

- Công thức tính đối với các chỉ tiêu thuận:

$$I = \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}} \quad (1)$$

Hoặc

$$I = \frac{\ln(\text{giá trị thực tế}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})} \quad (2)$$

- Công thức tính đối với các chỉ tiêu nghịch:

$$I = \frac{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị thực tế}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}} \quad (3)$$

Hoặc

$$I = \frac{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị thực tế})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})} \quad (4)$$

- Công thức tính đối với các chỉ tiêu hướng tâm:

$$I = 1 - \frac{|\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị trung tâm}|}{|\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị trung tâm}|} \quad (5)$$

Hoặc

$$I = 1 - \frac{|\ln(\text{giá trị thực tế}) - \ln(\text{giá trị trung tâm})|}{|\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị trung tâm})|} \quad (6)$$

Trong đó:

- Tính theo giá trị thực tế đạt được: Áp dụng đối với các chỉ tiêu được tính trên cơ sở so sánh một bộ phận với tổng thể chung do vậy trị số luôn nhỏ hơn 100%, tức là trị số bị chặn. (Các số tương đối có sự biên thiên giới hạn trong khoảng từ 0 - 100%).

- Tính trên cơ sở các giá trị đã được lóc hóa: Áp dụng đối với các chỉ tiêu luôn có xu thế tăng lên và không có giới hạn, mặt khác, giữa các mức độ thường có sự chênh lệch đáng kể. Các chỉ tiêu biểu hiện bằng số tuyệt đối phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng. Mục đích làm giảm sự chênh lệch của các chỉ tiêu đó với các chỉ tiêu khác được lựa chọn tính toán.

(2) Xác định giá trị tối thiểu và tối đa (Min-Max)

Báo cáo này vận dụng nghiên cứu của Đỗ Văn Huân (2018) để xác định các giới hạn Min-Max cho từng chỉ tiêu. Cụ thể, giá trị tối thiểu và tối đa được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá trị Min} = \bar{x} - 3 \times S \quad (7)$$

$$\text{Giá trị Max} = \bar{x} + 3 \times S \quad (8)$$

Trong đó:

$\bar{x}$: Giá trị trung bình cộng;

S: Độ lệch chuẩn.

Trong một số trường hợp, khi giá trị Min - Max tính theo công thức (7) và (8) lại là giá trị thực tế không thể xảy ra (ví dụ chỉ tiêu “Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư” không thể nhận giá trị âm). Trong trường hợp này sẽ lấy giá trị tối thiểu hoặc tối đa mà trong thực tế có thể xảy ra. Kết quả xác định giá trị Min - Max của các chỉ tiêu thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4: Giá trị Min - Max dùng để chuẩn hóa

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Min	Max
II	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	17,601.15	104,174.25
2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	0.00	14.74
3	Năng suất lao động xã hội	22.38	147.00
4	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	94.03	111.68
5	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	3.17	75.16
6	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	0.00	0.36
7	Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	0.16	8.78
8	Nợ của chính phủ so với GDP	35.87	59.23
9	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP	32.16	55.58
10	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	0.00	41.43
III	Chỉ tiêu xã hội		
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)		
12	Tỷ lệ hộ nghèo/hộ nghèo đa chiều	1.07	15.58
13	Tỷ lệ thất nghiệp	1.79	2.64
14	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	11.92	28.27
15	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)		
16	Tỷ số giới tính khi sinh	109.56	115.57
17	Số sinh viên/10.000 dân	101.33	313.05

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Min	Max
18	Tỷ lệ người sử dụng Internet	10.69	95.47
19	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	2,079.60	3,692.30
30	Số người được hưởng bảo hiểm y tế	73.22	222.78
21	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	28.07	1,330.83
22	Số người chết do tai nạn giao thông (người/100.000 dân/năm)	4.46	14.72
III	Chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường		
23	Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)		
24	Diện tích rừng hiện có	13,000.15	15,355.81
25	Tỷ lệ che phủ rừng	38.79	43.29
26	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	26.15	116.91
27	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	30.39	117.99
28	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	74.00	98.24

(3) Chuẩn hóa dữ liệu

Như đã trình bày ở các nội dung trên, chuẩn hóa dữ liệu là việc chuyển đổi các chỉ tiêu đơn lẻ có đơn vị tính khác nhau về cùng một đơn vị tính và nhận giá trị trong khoảng $[0,1]$.

Nhận thấy, trong số 28 chỉ tiêu đề xuất có 3 chỉ tiêu mang tính tổng hợp được tính toán từ nhiều chỉ tiêu thành phần khác nhau, đó là: Chỉ số phát triển con người (HDI); Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) và Chỉ số hoạt động môi trường (EPI). Số liệu tại bảng 2 cho thấy:

- Chỉ tiêu “Chỉ số phát triển con người (HDI)” và “Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)” có giá trị trong khoảng $[0,1]$ vì vậy không cần phải chuẩn hóa lại giá trị của hai chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu “Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)” tính theo thang điểm 100 vì vậy, khi đưa về giá trị trong khoảng $[0,1]$ chỉ cần lấy giá trị thực tế/100.

Đối với hai chỉ tiêu được xác định là chỉ tiêu hướng tâm, xác định giá trị trung tâm như sau:

- Chỉ tiêu “Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm”: Chỉ tiêu này được coi là “đẹp”, kinh tế có khả năng phát triển bền vững khi duy trì ở mức một con số. Vì vậy, giá trị trung tâm lựa chọn cho chỉ tiêu này là giá trị chính giữa trong khoảng 100%-110%, đó là 105%.

- Chỉ tiêu “Tỷ số giới tính khi sinh”: Từ thực tế nhận thấy, tỷ số giới tính khi sinh đạt từ 104-106 bé trai/100 bé gái là hợp lý. Từ đó, tác giả chọn giá trị trung tâm là 105 để chuẩn hóa dữ liệu.

Sử dụng dãy số liệu của chỉ tiêu tại bảng 2 với công thức tính phù hợp theo loại chỉ tiêu tại bảng 3, kết hợp với giá trị Min - Max đã xác định được tại bảng 4 và những phân tích nêu trên để chuẩn hóa chỉ tiêu, có được kết quả như sau:

Bảng 5: Giá trị của chỉ tiêu sau khi chuẩn hóa

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Năm									
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
II	Chỉ tiêu kinh tế										
1	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	0.464	0.536	0.583	0.632	0.654	0.694	0.750	0.804	0.851	0.868
2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	0.627	0.566	0.560	0.602	0.623	0.592	0.587	0.613	0.609	0.032
3	Năng suất lao động xã hội	0.262	0.324	0.368	0.417	0.454	0.498	0.568	0.640	0.707	0.762
4	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	0.353	0.505	0.656	0.850	0.463	0.624	0.027	0.740	0.856	0.287
5	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	0.255	0.221	0.376	0.508	0.696	0.521	0.588	0.584	0.549	0.702
6	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	0.019	0.625	0.594	0.520	0.049	0.410	0.209	0.236	0.443	0.437
7	Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	0.509	0.468	0.387	0.228	0.323	0.425	0.701	0.694	0.709	0.556
8	Nợ của chính phủ so với GDP	0.742	0.673	0.729	0.549	0.429	0.280	0.322	0.395	0.481	0.399
9	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP	0.529	0.524	0.785	0.738	0.580	0.460	0.285	0.409	0.362	0.328

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Năm									
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
10	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	0.240	0.340	0.344	0.348	0.601	0.583	0.631	0.583	0.507	0.771
III	Chỉ tiêu xã hội										
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0.655	0.660	0.670	0.680	0.690	0.680	0.690	0.690	0.700	0.700
12	Tỷ lệ hộ nghèo/hộ nghèo đa chiều	0.206	0.309	0.399	0.495	0.592	0.440	0.530	0.603	0.685	0.743
13	Tỷ lệ thất nghiệp	0.492	0.810	0.551	0.633	0.350	0.409	0.492	0.527	0.551	0.185
14	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	0.225	0.293	0.384	0.414	0.519	0.549	0.592	0.617	0.665	0.742
15	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	0.427	0.420	0.425	0.430	0.430	0.430	0.425	0.420	0.420	0.370
16	Tỷ số giới tính khi sinh	0.347	0.310	0.167	0.323	0.261	0.318	0.328	0.072	0.384	0.332
17	Số sinh viên/10.000 dân	0.705	0.675	0.601	0.746	0.419	0.417	0.377	0.277	0.340	0.444
18	Tỷ lệ người sử dụng Internet	0.283	0.288	0.308	0.451	0.511	0.513	0.560	0.700	0.684	0.702
19	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	0.318	0.381	0.432	0.468	0.542	0.600	0.653	0.694	0.755	0.797
30	Số người được hưởng bảo hiểm y tế	0.398	0.459	0.516	0.556	0.516	0.645	0.757	0.788	0.828	0.746

Stt	Nhóm, tên chỉ tiêu	Năm									
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
21	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	0.678	0.799	0.786	0.763	0.771	0.800	0.836	0.850	0.903	0.962
22	Số người chết do tai nạn giao thông (người/100.000 dân/năm)	0.175	0.360	0.370	0.462	0.512	0.531	0.579	0.596	0.665	0.750
III	Chỉ tiêu môi trường										
23	Chỉ số hoạt động môi trường (EPI)	0.246	0.207	0.294	0.382	0.483	0.585	0.527	0.470	0.402	0.334
24	Diện tích rừng hiện có	0.233	0.385	0.425	0.357	0.471	0.605	0.628	0.652	0.701	0.729
25	Tỷ lệ che phủ rừng	0.201	0.423	0.490	0.357	0.446	0.535	0.590	0.646	0.690	0.712
26	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	0.263	0.373	0.340	0.375	0.410	0.553	0.600	0.681	0.695	0.711
27	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	0.532	0.607	0.636	0.646	0.672	0.202	0.247	0.409	0.472	0.577
28	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	0.330	0.371	0.413	0.413	0.454	0.454	0.474	0.495	0.743	0.854

2.2.4. Xác định trọng số

Các chỉ tiêu được lựa chọn để tính chỉ số thành phần cũng như các chỉ số thành phần để tính chỉ số tổng hợp chung có thể được xác định là có vai trò ngang nhau hoặc có vai trò khác nhau. Vai trò đó phụ thuộc vào ý nghĩa của từng chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu để tính ra chỉ số tổng hợp. Vậy làm thế nào để xác định trọng số cho các chỉ tiêu trong nhóm các chỉ tiêu để tính chỉ số thành phần và nhóm các chỉ tiêu thành phần trong danh mục chỉ tiêu được lựa chọn để tính chỉ số tổng hợp.

Hiện nay, có nhiều cách khác nhau được sử dụng để xác định trọng số:

- Trọng số bằng nhau: Sử dụng trọng số như nhau đối với tất cả các chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu thành phần. Đây là cách làm đơn giản, được Ngân hàng thế giới sử dụng để tính chỉ số HDI.

- Phương pháp bán ma trận: Bản chất của phương pháp này là đem so sánh trực tiếp từng cặp 2 chỉ tiêu trong số nhóm các chỉ tiêu được chọn để xác định chỉ tiêu nào quan trọng hơn thì trong sơ đồ ma trận ký hiệu cho số thứ tự của chỉ tiêu đó, cuối cùng tổng hợp lại để xác định số lần gặp của từng chỉ tiêu được so sánh với các chỉ tiêu khác và nếu số lần gặp nhiều hơn thì được xác định là quan trọng hơn và lấy đó làm căn cứ để xác định trọng số cho chỉ tiêu.

- Phương pháp chuyên gia: Theo phương pháp này, các chuyên gia được hỏi ý kiến sẽ đánh giá vai trò quan trọng của các chỉ tiêu hay nhóm chỉ tiêu (trong tương quan so sánh giữa các chỉ tiêu trong một nhóm hoặc giữa các nhóm chỉ tiêu trong toàn bộ các nhóm chỉ tiêu được chọn để đánh giá) thứ tự từ ít quan trọng hơn đến nhiều quan trọng hơn tương ứng với các điểm số nhất định. Các điểm số này làm căn cứ tính trọng số của từng chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu thành phần.

Trở lại với danh mục chỉ tiêu được đề xuất để tính chỉ số tổng hợp phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam, danh mục này gồm 28 chỉ tiêu được chia làm 3 nhóm thành phần: Thành phần kinh tế (10 chỉ tiêu), thành phần xã hội (12 chỉ tiêu) và thành phần môi trường (6 chỉ tiêu). Như đã phân tích tại mục 1.1, phát triển bền vững được khái quát hóa theo ba mặt, gồm: Phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Ba mặt này kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà với nhau trong quá trình phát triển. Vì vậy, tác giả sử dụng trọng số bằng nhau với tất cả các chỉ tiêu và thành phần để tính chỉ số tổng hợp phát triển bền vững.

2.2.5. Tính các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp

Trong thống kê, để tính các chỉ số thành phần, chỉ số tổng hợp chung có thể tính theo phương pháp bình quân cộng (bình quân số học) hoặc có thể tính theo

bình quân nhân (bình quân tích). Hai phương pháp này đều mang đặc điểm của số bình quân nói chung.

a) Bình quân cộng

Bình quân cộng gồm: Bình quân cộng giản đơn (không có trọng số) và bình quân cộng gia quyền (có trọng số), công thức tính khái quát như sau:

- Bình quân cộng giản đơn

$$\bar{x} = \frac{\sum x_i}{n} \quad (9)$$

Trong đó:

$\bar{x}$: Chỉ số bình quân cộng

x_i : Chỉ số thành phần thứ i ($i=1, 2, \dots, n$)

n : Số thành phần trong chỉ số tổng hợp

- Bình quân cộng gia quyền

$$\bar{x} = \frac{\sum x_i f_i}{\sum f_i} \quad (10)$$

Trong đó:

$\bar{x}$: Chỉ số bình quân cộng

x_i : Chỉ số thành phần thứ i ($i=1, 2, \dots, n$)

n : Số thành phần trong chỉ số tổng hợp

f : quyền số (trọng số)

b) Bình quân nhân

Giống như bình quân cộng, bình quân nhân gồm bình quân nhân giản đơn và bình quân nhân gia quyền, công thức tính khái quát như sau:

- Bình quân nhân giản đơn

$$\bar{x} = \sqrt[n]{\prod_{i=1}^n I_i} \quad (11)$$

Trong đó:

$\bar{x}$: Chỉ số bình quân nhân

x_i : Chỉ số thành phần thứ i ($i=1, 2, \dots, n$)

n : Số thành phần trong chỉ số tổng hợp

- Bình quân nhân gia quyền

$$\bar{x} = \sqrt[n]{\prod_{i=1}^n x_i^{f_i}} \quad (12)$$

Trong đó:

$\bar{x}$: Chỉ số bình quân nhân

x_i : Chỉ số thành phần thứ i ($i=1, 2, \dots, n$)

n : Số thành phần trong chỉ số tổng hợp

f : quyền số (trọng số)

Bình quân cộng và bình quân nhân đều mang đặc điểm của số bình quân nói chung. Tuy nhiên, khả năng san bằng chênh lệch giữa các trị số của hai loại số bình quân này không giống nhau. Theo nghiên cứu của Nguyễn Minh Thu (2013), công thức bình quân nhân coi trọng sự đồng đều hơn bình quân cộng. Thực tế, trước đây UNDP và các nước trên thế giới tính chỉ tiêu HDI theo phương pháp bình quân cộng giản đơn, tuy nhiên hiện nay, chỉ tiêu này đã được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn.

Từ những phân tích trên kết hợp với việc xác định trọng số bằng nhau tại mục 2.2.4, tác giả sử dụng phương pháp bình quân nhân giản đơn để tính các chỉ tiêu thành phần và chỉ tiêu tổng hợp phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam.

Áp dụng công thức (11) tính được các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp phát triển bền vững theo bảng sau:

Bảng 6: Các chỉ tiêu thành phần và chỉ tiêu tổng hợp phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam

Năm	Chỉ tiêu thành phần			Chỉ tiêu tổng hợp
	Kinh tế	Xã hội	Môi trường	
2011	0.301	0.37	0.285	0.317
2012	0.456	0.446	0.376	0.424
2013	0.516	0.437	0.42	0.456
2014	0.508	0.519	0.412	0.477
2015	0.412	0.491	0.483	0.461
2016	0.494	0.512	0.461	0.489
2017	0.357	0.549	0.489	0.458
2018	0.54	0.495	0.549	0.527
2019	0.586	0.606	0.601	0.598
2020	0.399	0.57	0.627	0.523

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 Ở VIỆT NAM

Với kết quả tính chỉ số tổng hợp phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam tại Chương II, báo cáo này tiếp tục: (1) Đánh giá chung về chỉ số tổng hợp; (2) phân tích xu hướng phát triển bền vững và (3) đưa ra một số khuyến nghị về công tác thống kê phát triển bền vững ở Việt Nam.

3.1. Đánh giá chung về chỉ số phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam

Nhận thấy, các chỉ số tổng hợp phát triển bền vững luôn nhận giá trị trong khoảng 0-1. Với mỗi mức giá trị khác nhau cho thấy trình độ phát triển bền vững khác nhau. Khi giá trị càng tiến gần đến 1, phát triển càng bền vững.

Trong nghiên cứu về chỉ số tổng hợp phát triển bền vững, Nguyễn Minh Thu (2013) đã đề xuất thang đo phát triển để sau khi tính được chỉ số tổng hợp, có thể xác định được phát triển bền vững của Việt Nam hiện nay đang ở mức độ nào.

Bảng 7: Thang đo phát triển bền vững

Giá trị của chỉ số tổng hợp	Thang đo phát triển bền vững
$0.0 \leq I < 0.2$	Phát triển kém bền vững
$0.2 \leq I < 0.4$	Phát triển hơi bền vững
$0.4 \leq I < 0.6$	Phát triển tương đối bền vững
$0.6 \leq I < 0.8$	Phát triển khá bền vững
$0.8 \leq I < 1.0$	Phát triển rất bền vững

(I là giá trị của chỉ số tổng hợp)

Từ kết quả tính chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam tại bảng 6 và đối chiếu với thang đo tại bảng 7, nhận thấy:

- Năm 2011: Phát triển bền vững ở Việt Nam đạt mức hơi bền vững;
- Từ năm 2012-2020: Phát triển bền vững ở Việt Nam tương đối bền vững.

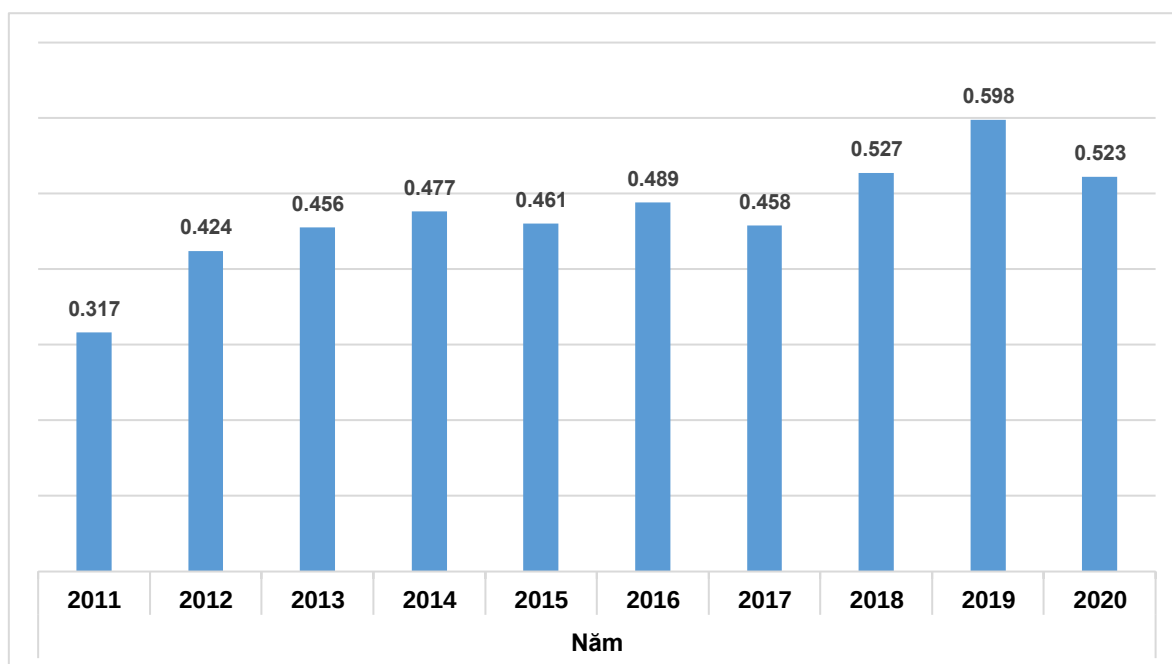
Cũng theo bảng 6, chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam đạt giá trị từ 0.317-0.523. Bình quân, mỗi năm, chỉ số tổng hợp tăng 0.021. Bình quân giai đoạn 2011-2020 phát triển bền vững ở Việt Nam là 0.473 ở mức phát triển tương đối bền vững. Điều này cho thấy nước ta đã có những bước phát triển cụ thể trong quá trình thực hiện phát triển bền vững, tuy nhiên, tốc độ phát triển hiện vẫn tương đối chậm, chỉ số tổng hợp hiện đang ở mức trung bình.

3.2. Phân tích xu hướng phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020 ở Việt Nam

3.2.1. Xu hướng phát triển của chỉ số tổng hợp

Để có cái nhìn tổng quát về xu hướng phát triển bền vững của Việt Nam trong 10 năm (2011-2020), chỉ số tổng hợp tại bảng 6 được biểu diễn theo dạng đồ thị hình cột như sau:

Đồ thị 1: Chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam

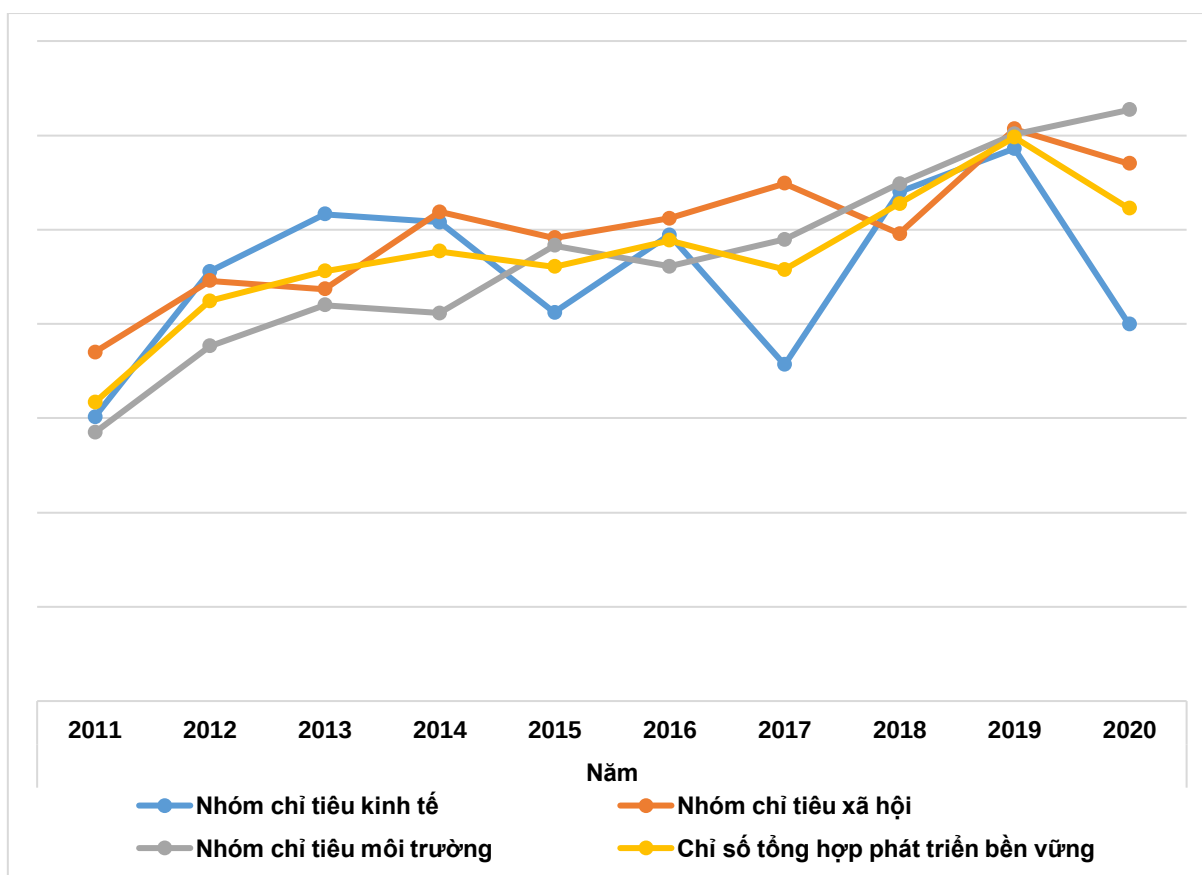


Từ đồ thị trên nhận thấy, chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam đạt mức thấp nhất 0.317 vào năm 2011 và đạt mức cao nhất 0.598 vào năm 2019. Phát triển bền vững đã có sự chuyển biến tích cực từ bền vững ở mức độ thấp sang bền vững ở mức độ tương đối. Trong những năm đầu tiên của giai đoạn nghiên cứu (2011-2014) chỉ số tổng hợp phát triển bền vững có xu hướng tăng dần qua các năm. Từ năm 2015-2020, tốc độ phát triển không đồng đều. Cụ thể, năm 2015 và 2017, phát triển chậm và có xu hướng chững lại, tuy nhiên, sau đó đã có sự bứt phá và đạt kết quả cao nhất vào năm 2019 với giá trị 0.598. Tất cả những biến động trong thời gian qua là do ảnh hưởng trong bối cảnh chung của thế giới cũng như các chính sách phát triển bền vững do Đảng và Chính phủ ban hành.

3.2.2. Xu hướng phát triển của chỉ tiêu thành phần

Như đã biết, phát triển bền vững được cấu thành bởi ba thành phần: Kinh tế, xã hội và môi trường. Xu hướng phát triển của các chỉ tiêu thành phần trong 10 năm qua được thể hiện cụ thể qua đồ thị dưới đây:

Đồ thị 2: Biến động của từng nhóm chỉ số thành phần phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020



a) Thành phần kinh tế

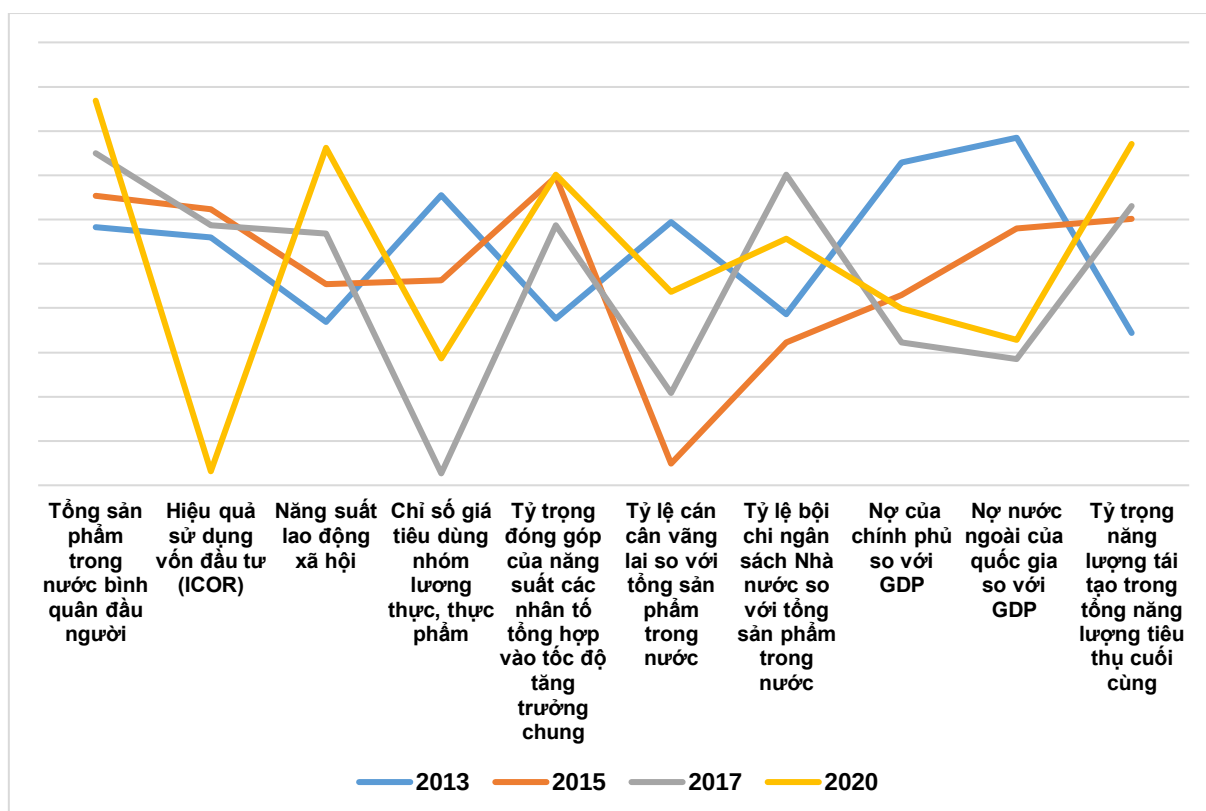
Thành phần kinh tế có biến động mạnh nhất trong số các nhóm chỉ tiêu thành phần, cụ thể:

- Năm 2013, mặc dù chỉ số tổng hợp tăng nhẹ 0.031 nhưng thành phần kinh tế tăng gần gấp đôi với giá trị 0.061.

- Năm 2015 và 2017, chỉ số tổng hợp giảm nhẹ (0.016 năm 2015 và 0.031 năm 2017) thì thành phần kinh tế giảm mạnh với giá trị (0.096 năm 2015 và 0.137 năm 2017)

- Năm 2020 là năm có sự suy giảm nhất của chỉ số thành phần kinh tế. So với năm 2019, chỉ số thành phần kinh tế năm 2020 giảm 0.186. Đây là mức chênh lệch lớn nhất trong suốt 10 năm nghiên cứu và giảm 2.5 lần so với chỉ số tổng hợp chung (giảm 0.075).

Đồ thị 3: Biến động của các chỉ tiêu thuộc thành phần kinh tế trong các năm 2013, 2015, 2017 và 2020



Đồ thị 3 cho thấy sự biến động của các chỉ tiêu thuộc thành phần kinh tế trong các năm có biến động đặc biệt và chỉ ra nguyên nhân của sự biến động

- Năm 2013: Chỉ tiêu “Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP” đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung. Với tỷ lệ 37.2%, đây là giá trị thấp nhất trong vòng 10 năm nghiên cứu.

- Năm 2015: “Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước” là nguyên nhân chính khiến thành phần kinh tế suy giảm.

- Năm 2017: Sự suy giảm mạnh của chỉ tiêu “Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)” là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm chung của thành phần kinh tế.

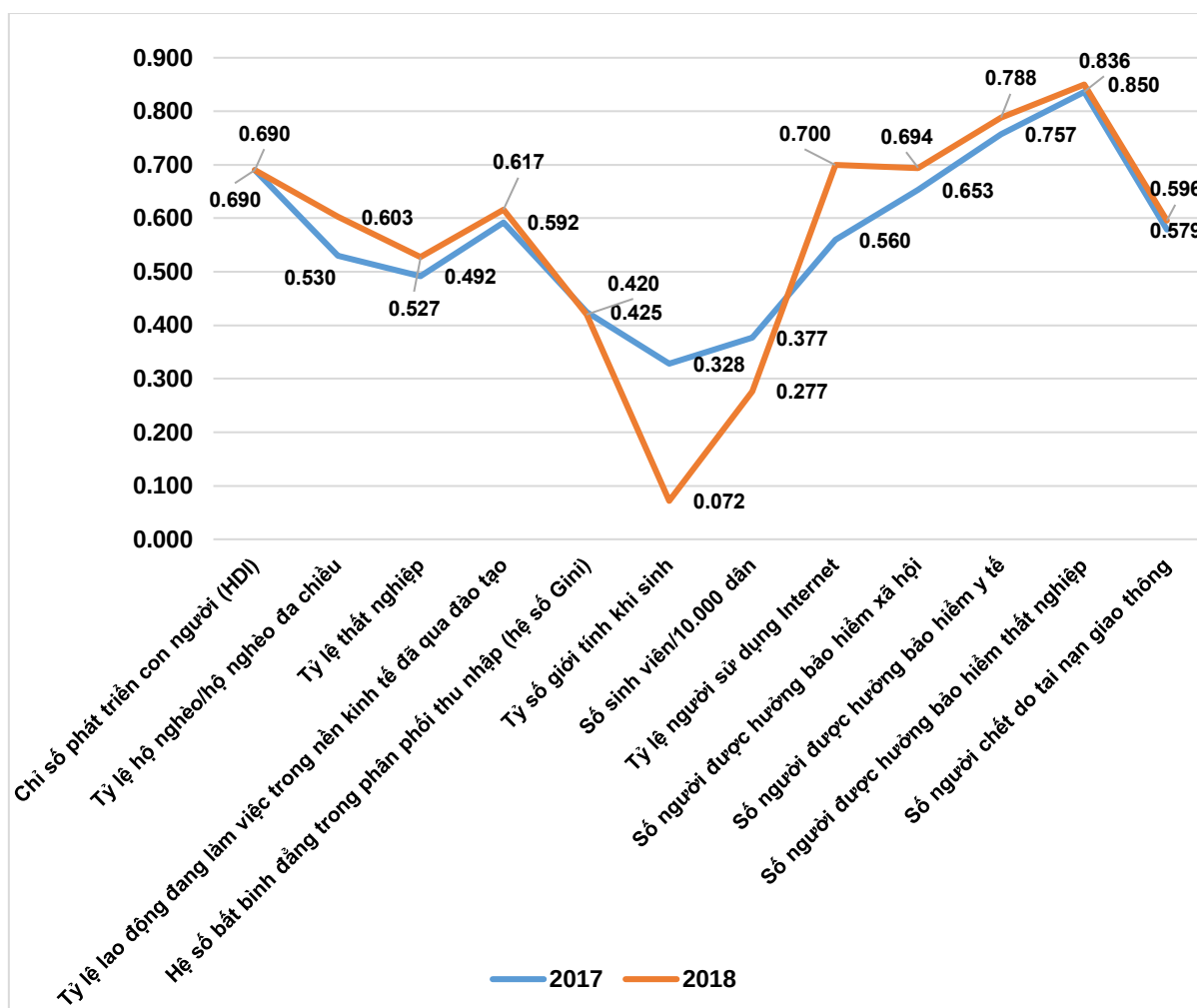
b) Thành phần xã hội

Về cơ bản, xu hướng biến động của chỉ số thành phần xã hội tương tự với biến động chung của chỉ số tổng hợp phát triển bền vững. Tuy nhiên, năm 2017 và 2018, sự biến động của chỉ số thành phần xã hội trái ngược với chỉ số tổng hợp chung, cụ thể:

- Năm 2017: Chỉ số tổng hợp phát triển bền vững có giá trị giảm 0.031 trong khi chỉ số của thành phần xã hội tăng 0.037.

- Năm 2018: Trong khi chỉ số tổng hợp phát triển bền vững tăng 0.07, chỉ số của thành phần xã hội giảm 0.053.

Đồ thị 4: Biến động của các chỉ tiêu thuộc thành phần xã hội trong các năm 2017 và 2018



Nhân tố ảnh hưởng lớn đến sự biến động năm 2017 là do các chỉ tiêu về số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tăng cao. Năm 2018, chỉ tiêu “Tỷ số giới tính khi sinh” là nguyên nhân chính của việc suy giảm của thành phần xã hội. Đây là năm có mức chênh lệch giới tính cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu (xấp xỉ 115 bé trai/100 bé gái).

c) Thành phần môi trường

Từ đồ thị 2 có thể nhận thấy, xu hướng biến động của chỉ số thành phần môi trường không giống với biến động của chỉ số tổng hợp, tuy nhiên, mức thay đổi này tương đối nhỏ. Riêng năm 2020 chỉ tiêu này có sự khác biệt lớn. Cụ thể, trong khi chỉ số tổng hợp phát triển bền vững giảm so với năm 2019 là 0.075 thì chỉ số thành phần môi trường tăng với giá trị 0.026. Nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng là do chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý” đã tăng mạnh trong các năm 2019 và 2020. Cụ thể năm 2020, tỷ lệ này đạt 94.7% cao hơn rất nhiều so với số liệu năm 2011 là 82%.

Như vậy, mỗi chỉ tiêu thống kê đều có sự tác động nhất định đến sự thay đổi của chỉ tiêu thành phần và chỉ tiêu tổng hợp. Mỗi thay đổi nhỏ của từng chỉ tiêu

cũng có ảnh hưởng nhất định tới phát triển bền vững. Vì vậy, để đảm bảo phát triển bền vững, quá trình phát triển không thể coi trọng bất kỳ chỉ tiêu nào và cũng không thể coi trọng bất kỳ lĩnh vực nào trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường. Hiện nay, quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi những chính sách cải cách phù hợp và từng bước hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững.

3.3. Một số khuyến nghị về công tác thống kê phát triển bền vững ở Việt Nam

3.3.1. Một số khuyến nghị về danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững ở Việt Nam

Báo cáo đã đề xuất danh mục chỉ tiêu thống kê để tính chỉ số tổng hợp phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 với 28 chỉ tiêu. Quá trình rà soát chỉ tiêu thống kê hiện hành để lựa chọn chỉ tiêu đại diện cho thành phần xã hội tương đối đơn giản vì có nhiều chỉ tiêu bảo đảm các tiêu chí đã đề ra. Chỉ tiêu xã hội đề xuất phản ánh đúng thực trạng phát triển bền vững của Việt Nam. Tuy nhiên, với thành phần kinh tế và môi trường, việc lựa chọn chỉ tiêu đại diện để tính chỉ số tổng hợp gặp nhiều khó khăn, cụ thể:

- Thành phần kinh tế hiện thiếu chỉ tiêu phản ánh năng lượng tái tạo, tiêu hao năng lượng,... trong khi phát triển năng lượng tái tạo đang là xu thế và mang lại nhiều lợi ích như giảm thải lượng khí carbon và các loại ô nhiễm khác.

- Có rất ít chỉ tiêu đáp ứng các tiêu chí báo cáo đã đặt ra để lựa chọn làm chỉ tiêu đại diện cho thành phần môi trường. Vì vậy, báo cáo đã lựa chọn chỉ tiêu “Chỉ số hoạt động môi trường” do tổ chức quốc tế thực hiện để thay thế.

- Xuất hiện tình trạng không thống nhất về nội dung, phương pháp tính chỉ tiêu do thay đổi trong mục tiêu và chính sách của quốc tế và Việt Nam. Ví dụ, từ năm 2016, chỉ tiêu “Tỷ lệ nghèo” chuyển thành “Tỷ lệ nghèo đa chiều” để phù hợp với “Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi”. Đây là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc.

Nguyên nhân của những khó khăn trên do:

- Do khoảng thời gian nghiên cứu dài (10 năm) nên nhiều chỉ tiêu không bảo đảm đầy đủ số liệu theo từng năm. Tổng cục Thống kê và Bộ Công Thương đã tính toán và công bố một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng nhưng mới có số liệu từ 2015 đến nay. Tương tự, các chỉ tiêu liên quan đến môi trường mới được các cơ quan liên quan thực hiện đều đặn trong những năm gần đây.

- Một số chỉ tiêu quan trọng đánh giá công tác bảo vệ môi trường đã được thực hiện và công bố số liệu nhưng kỳ công bố dài nên không bảo đảm số liệu theo thời gian để tính chỉ số tổng hợp, như chỉ tiêu “Diện tích đất bị thoái hóa” là chỉ tiêu thống kê quốc gia nhưng kỳ công bố của chỉ tiêu này là 5 năm.

3.3.2. Một số khuyến nghị về công tác thống kê phát triển bền vững ở Việt Nam

Chỉ số tổng hợp phát triển bền vững là chỉ tiêu khái quát nhất đánh giá tình trạng phát triển bền vững của đất nước, từ đó giúp Đảng, Nhà nước đưa ra những chính sách phát triển phù hợp với xu thế chung của quốc tế và thực tế của Việt Nam. Để thực hiện tốt các chỉ tiêu phát triển bền vững nói chung và đặc biệt là các chỉ tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2020-2030, báo cáo này gợi ý một vài đề xuất như sau:

- Tổng cục Thống kê và bộ, ngành liên quan tiếp tục thực hiện các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững đã đề ra. Đặc biệt là 158 chỉ tiêu thuộc bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam ban hành theo Thông tư số 03/2019/TT/BKHĐT ngày 22/01/2019. Vì bộ chỉ tiêu là công cụ để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030.

- Mặc dù Thông tư số 03/2019/TT/BKHĐT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/03/2019 nhưng đến nay chưa có chương trình điều tra và chế độ báo cáo thống kê để thu thập chỉ tiêu theo quy định. Hiện nay, việc thực hiện chỉ tiêu chủ yếu được lồng ghép thu thập qua chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê quốc gia và các cuộc điều tra, chế độ báo cáo của bộ, ngành liên quan. Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành hữu quan nghiên cứu xây dựng các cuộc điều tra và chế độ báo cáo thống kê để thu thập chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững theo đúng lộ trình đã đề ra.

- Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành tăng cường chia sẻ thông tin thống kê nói chung và thông tin về phát triển bền vững nói riêng để tạo thuận lợi trong việc thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững.

- Hiện nay, việc công bố thông tin của các chỉ tiêu phát triển bền vững được Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế,... phổ biến trên trang thông tin điện tử của các bộ và niên giám thống kê ngành. Tuy nhiên, các chỉ tiêu chưa được cập nhật đầy đủ và không bảo đảm tính kịp thời. Vì vậy, đề nghị các bộ, ngành cần xây dựng trang thông tin riêng về phát triển bền vững và thường xuyên cập nhật số liệu chỉ tiêu để phục vụ cho việc điều hành, quản lý của bộ, ngành, các nhà nghiên cứu và người dùng tin.

- Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương.

KẾT LUẬN

Theo nội dung phát triển bền vững của quốc tế và Việt Nam, phát triển bền vững là sự phát triển cân đối, hài hòa giữa ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, không coi nhẹ lĩnh vực nào:

- Về mặt kinh tế: Một hệ thống bền vững về kinh tế phải tạo ra hàng hóa và dịch vụ một cách liên tục, với mật độ có thể kiểm soát được, tránh sự mất cân đối giữa các khu vực làm tổn hại đến sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

- Về mặt xã hội: Một hệ thống bền vững về mặt xã hội phải đạt được sự công bằng trong phân phối, cung cấp đủ các dịch vụ xã hội bao gồm: Y tế, giáo dục, công bằng giới, sự tham gia và trách nhiệm chính trị.

- Về môi trường: Một hệ thống phát triển bền vững phải duy trì nền tảng nguồn lực ổn định, tránh khai thác quá mức. Điều này bao gồm việc duy trì sự đa dạng sinh học, sự ổn định khí quyển và các hoạt động sinh thái khác.

Để đánh giá quá trình và kết quả thực hiện phát triển bền vững ở nước ta trong những năm gần đây, tác giả thực hiện chuyên đề phân tích “Nghiên cứu chỉ số tổng hợp đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam”. Chỉ số tổng hợp này là cơ sở để các nhà quản lý và nhà nghiên cứu đưa ra đánh giá về sự phát triển của các lĩnh vực phát triển bền vững từ đó đưa ra các giải pháp hợp lý giúp thúc đẩy quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam. Hi vọng chuyên đề nghiên cứu này sẽ là tài liệu hữu ích phục vụ cho các nghiên cứu về phát triển bền vững tiếp theo.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11;
2. Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững;
3. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
4. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;
5. Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam;
6. Thông tư số 03/2019/TT/BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), Báo cáo tổng hợp “Nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu”;
9. Nguyễn Trọng Hậu (2006), Phương pháp xây dựng các chỉ số tổng hợp;
10. Tăng Văn Khiên - Nguyễn Văn Trãi (2012), Phương pháp xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê khác nhau ở Việt Nam;
11. Nguyễn Minh Thu (2013), Nghiên cứu thống kê đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam, Đại học Kinh tế quốc dân;
12. Tăng Văn Khiên (2014), Nghiên cứu phương pháp luận xây dựng chỉ số đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu thống kê khác nhau về kinh tế - xã hội ở Việt Nam; Tổng cục Thống kê;
13. Đỗ Văn Huân (2018), Xây dựng chỉ tiêu tổng hợp đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Đại học Kinh tế quốc dân;
14. Nguyễn Thị Xuân Mai (2018), Phương pháp xây dựng và tính chỉ số tổng hợp đánh giá chất lượng cuộc sống ở Việt Nam, Đại học Kinh tế quốc dân;
15. Nguyễn Trí Duy (2021), Nghiên cứu xây dựng chỉ số tổng hợp phát triển bền vững cấp tỉnh ở Việt Nam, Tổng cục Thống kê;
16. <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>
17. <https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/topics/sustainable-development-goals/>
18. <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/20811/muc-tieu-phat-trien-ben-vung-cua-lien-hiep-quoc-va-nhung-dieu-chinh-tai-viet-nam.aspx>
19. <https://papi.org.vn/>
20. <https://pcivietnam.vn/>
21. <https://epi.yale.edu/>

PHỤ LỤC

SO SÁNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TOÀN CẦU VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG QUỐC GIA

TT	Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDG)	Mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG)	Tương đồng	Khác biệt
1	Xóa nghèo	Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi	Việt Nam có khả năng hoàn thành mục tiêu SDG 1 đúng hạn, thậm chí đối với một số mục tiêu cụ thể là trước thời hạn 2030 của CTNS 2030.	- Việt Nam chỉ đặt mục tiêu giảm nghèo cho các hộ nghèo trong khi LHQ hướng tới giảm nghèo theo đầu người. - Việt Nam đã không lồng ghép các mục tiêu giảm nghèo cụ thể cho giới tính, các nhóm dễ bị tổn thương, trẻ em và vị trí địa lý.
2	Xóa đói	Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững	Các mục tiêu quốc gia đã được phản ánh trong các chính sách quốc gia khá tương đồng với các mục tiêu SDG 2.	Các mục tiêu toàn cầu tích hợp giới tính, nhóm dễ bị tổn thương và trẻ em nhưng các mục tiêu của Việt Nam tổng quát hơn.
3	Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh	Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi	Các mục tiêu quốc gia và quốc tế khá tương đồng. Từ 2015, Việt Nam đã đạt được một số mục tiêu cụ thể của SDG 3 như mục tiêu 3.1 và 3.2.	Việt Nam đặt các mục tiêu cho tất cả SDG nhưng thiếu chỉ số cụ thể cho một vài trong số đó như mục tiêu SDG 3.5, 3.9
4	Đảm bảo chất lượng giáo dục	Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người	Mục tiêu quốc gia và quốc tế khá tương đồng	Hầu hết các VSDG hiện đang được lên kế hoạch đến năm 2020. Các kế hoạch giáo dục của Việt Nam vẫn chưa tập trung rõ vào việc tiếp cận toàn diện cho mọi đối tượng

TT	Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDG)	Mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG)	Tương đồng	Khác biệt
5	Bình đẳng giới	Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái	Mục tiêu quốc gia và quốc tế khá tương đồng	- Hầu hết các mục tiêu của Việt Nam mới đến năm 2020. - Một số chỉ số chưa được điều chỉnh cho bối cảnh địa phương. Các chỉ số bản địa hóa cần được xem xét cho các mục tiêu SDG 5.1, 5.2, 5.4, 5.a, 5.b và 5. c.
6	Nước sạch và vệ sinh	Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người	Mục tiêu quốc gia và quốc tế khá tương đồng	Mục tiêu quốc gia không tích hợp các yếu tố phát triển bao gồm vào các mục tiêu liên quan đến nước.
7	Năng lượng sạch và bền vững	Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người	Các mục tiêu quốc gia và quốc tế khá giống nhau và có khả năng đạt được	VSDG 7 chưa thu thập dữ liệu về tập trung năng lượng cho phát triển kinh tế (mục tiêu VSDG 7.3). Hiện tại, dữ liệu không có sẵn cho giám sát các mục tiêu 7.a và 7.b
8	Công việc thỏa đáng và tăng trưởng kinh tế	Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người	SDG 8 được thể hiện trong các kế hoạch của chính phủ ở nhiều cấp độ. Tuy nhiên, việc triển khai còn yếu và cần nỗ lực nhiều hơn để đạt kết quả mong đợi.	VSDG 8 hiện chỉ đặt mục tiêu đến năm 2020 và thiếu các chỉ số cụ thể để đo lường sự phát triển toàn diện.
9	Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng	Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền	Các mục tiêu quốc gia và quốc tế tương đồng, nhưng có thể không đạt được nếu thiếu các cải cách chiến lược và đồng bộ.	Hầu hết các văn bản đặt Mục tiêu đến 2020 nhưng chưa có chỉ tiêu cụ thể để đánh giá. Chưa rõ các khía cạnh của khái niệm phát triển “Bao trùm”.

TT	Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDG)	Mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG)	Tương đồng	Khác biệt
		vững, tăng cường đổi mới		Khía cạnh đáng tin cậy, bền vững, và kiên cố của kết cấu hạ tầng chưa được đề cập trong các chính sách hiện hành của Việt Nam.
10	Giảm bất bình đẳng giữa các quốc gia	Giảm bất bình đẳng trong xã hội	Mục tiêu quốc gia và quốc tế cơ bản tương đồng và khả thi	- Việt Nam chưa cung cấp dữ liệu để đánh giá mục tiêu này. - Chỉ tiêu lành mạnh tài chính, tỷ lệ dân số bị phân biệt đối xử chưa được thu thập một cách có hệ thống.
11	Các thành phố và cộng đồng bền vững	Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng	Mục tiêu quốc gia và quốc tế tương đồng nhưng cần nhiều nỗ lực để đạt được	Dữ liệu về một số khía cạnh của các mục tiêu này chưa được thu thập như kích thước của các khu định cư không chính thức ở đô thị, chất lượng nhà ở, các chỉ số liên quan đến giao thông công cộng, việc tham gia vào tiến trình ra quyết định về quy hoạch đô thị,...
12	Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm	Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững	Việt Nam mới ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	- Sản xuất bền vững được quan tâm hơn trong khi tiêu dùng bền vững còn chưa được chú trọng ở VN. - Chưa có chính sách cụ thể cho sản xuất và tiêu thụ bền vững. Nhận thức xã hội thấp, thiếu hỗ trợ kỹ thuật và tài chính.
13	Hành động về khí hậu	Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai	Việt Nam là quốc gia bị ảnh hưởng đáng kể bởi biến đổi khí hậu và thiên tai. Có nhiều chính sách và chiến lược quốc gia nhằm	- Khái niệm tính chống chịu cũng mới được hiểu một cách khái quát, chưa có nội hàm đầy đủ và phương pháp tính định lượng cho từng đối tượng

TT	Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDG)	Mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG)	Tương đồng	Khác biệt
			đáp ứng những thách thức này.	cụ thể. - Thiếu một quá trình thống nhất cho phản ứng rủi ro thiên tai và năng lực thể chế hiện nay yếu.
14	Bảo tồn tài nguyên và môi trường biển	Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững	Hầu hết các mục tiêu cụ thể của Mục tiêu này (14.1, 14.2, 14.4, 14.5, 14.6, 12a, 14b) đều được bao hàm trong các chính sách quốc gia của Việt Nam.	- Mục tiêu SDG 14.3 về axit hóa đại dương là trọng tâm mới cho Việt Nam cần được chú ý. - Hiện tại có rất ít khu bảo tồn biển trong cả nước và ít khu được quy hoạch đến năm 2020.
15	Bảo tồn tài nguyên và môi trường đất	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất	- Việt Nam đã chú ý đến bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt là đối với các hệ sinh thái rừng. - Các mục tiêu SDG 15.1 - 15.9 và 15a - 15c thường phù hợp với các chính sách hiện hành của Việt Nam.	- Việc tập trung vào hệ sinh thái rừng chưa nhất quán với các nỗ lực cho môi trường thủy sinh, biển, ven biển hoặc sa mạc. - Việt Nam chưa có chiến lược cho mục tiêu này sau năm 2020 và thiếu một số dữ liệu cần thiết để giám sát hiệu quả.
16	Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ	Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp	Các mục tiêu cho SDG 16 đã được phản ánh tốt trong chính sách của Việt Nam, đặc biệt là hiến pháp.	Một số chỉ tiêu do Liên hợp quốc đề xuất không dễ thu thập ở Việt Nam như tỷ lệ nạn nhân bạo lực, tỷ lệ báo cáo tội phạm, dòng chảy tài chính bất hợp pháp và tham nhũng, và phân phối vũ khí nhỏ.

TT	Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDG)	Mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG)	Tương đồng	Khác biệt
17	Quan hệ đối tác vì các mục tiêu	Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững	- Việt Nam đã thúc đẩy các hệ thống thương mại đa phương; và tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu với đất nước tương đối tốt. - Các lĩnh vực còn yếu cần thúc đẩy bao gồm cải thiện hợp tác Bắc - Nam và Nam - Nam; hợp tác lớn hơn về hợp tác quốc tế về khoa học và đổi mới; tăng thị phần xuất khẩu và thúc đẩy quan hệ đối tác công - tư cho cơ sở hạ tầng quốc gia.	Việt Nam chưa đặt ra mục tiêu “tăng tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam trong xuất khẩu toàn cầu”. Đây là mục tiêu khá phù hợp với chủ trương chính sách về ngoại thương, cần được bổ sung vào chính sách

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CÁC MÔ HÌNH QUỐC TẾ TRONG SỬ DỤNG
DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THỐNG KÊ
VÀ ĐỀ XUẤT KHUYẾN NGHỊ TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG DỮ LIỆU
HÀNH CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ TẠI VIỆT NAM**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DLHC	Dữ liệu hành chính
BCTC	Báo cáo tài chính
CES	Hội nghị các nhà thống kê châu Âu
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT-TT	Công nghệ thông tin - truyền thông
CQTKQG	Cơ quan thống kê quốc gia
DLHC	DLHC
DSP	Hệ thống điểm giám sát bệnh tật
ĐTSXHT	Điều tra hàng tháng về sản xuất
ĐTTMBBHT	Điều tra thương mại bán buôn hàng tháng
ĐTTMBLHT	Điều tra thương mại bán lẻ hàng tháng
ESS	Hệ thống Thống kê châu Âu
Eurostat	Cơ quan Thống kê châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GREG	Ước lượng hồi quy tổng quát
GSBPM	Mô hình quy trình sản xuất thông tin thống kê chung
GST	Thuế hàng hóa và dịch vụ
GTGT	Giá trị gia tăng
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa
IO	Bảng cân đối liên ngành
MOU	Biên bản ghi nhớ
MSFSDP	Điều tra hàng tháng về dịch vụ ăn uống và địa điểm uống

NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
OECD	Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế
SAE	Ước lượng khu vực nhỏ
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
SDMX	Trao đổi dữ liệu thống kê và dữ liệu đặc tả
SQL	Ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc
TCT	Tổng cục Thuế
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTDL	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê
UNECE	Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc châu Âu
VAT	Thuế giá trị gia tăng
XNK	Xuất nhập khẩu

MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, nhu cầu thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin phục vụ cho việc ra quyết định và quản lý dựa trên bằng chứng ngày càng tăng lên. Bên cạnh đó, Chương trình nghị sự vì sự phát triển bền vững được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2015 cũng đặt ra nhiều thách thức và yêu cầu mới đối với cộng đồng thống kê toàn cầu. Trong điều kiện kinh tế-xã hội trong nước và trên thế giới liên tục thay đổi, diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, đòi hỏi các cơ quan thống kê quốc gia phải chuyển đổi, hiện đại hóa hệ thống thống kê để đáp ứng nhu cầu dữ liệu chất lượng cao, kịp thời và phân tổ chi tiết của các nhà hoạch định chính sách và các đối tượng dùng tin khác.

Cộng đồng thống kê thế giới đã xác định một trong những phương thức quan trọng nhằm giải quyết thách thức về sản xuất số liệu thống kê là tăng cường sử dụng các nguồn dữ liệu hành chính (DLHC) từ các cơ quan hành chính nhà nước. DLHC đã trở thành một nguồn dữ liệu quan trọng bên cạnh các cuộc tổng điều tra hoặc điều tra thường xuyên, được các cơ quan thống kê trên thế giới triển khai áp dụng trong sản xuất thông tin thống kê.

Đẩy mạnh khai thác và sử dụng DLHC trong công tác thống kê là xu thế, yêu cầu đã được thực hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhất là các quốc gia có trình độ phát triển cao. Sử dụng thông tin đầu vào từ hồ sơ của các cơ quan hành chính nhằm tăng cường sự hợp tác, phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin; tạo lập sự thống nhất, đồng thuận giữa các cơ quan quản lý nhà nước; tăng cường công khai, minh bạch thông tin, tiết kiệm chi phí, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, các cơ quan hành chính nhà nước hiện cũng đang sở hữu nhiều cơ sở dữ liệu hành chính. DLHC đã và đang trở thành nguồn dữ liệu đầu vào cần thiết, quan trọng, quyết định chất lượng sản phẩm đầu ra của Thống kê Việt Nam. Thông qua Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, Tổng cục Thống kê đã thu thập, tổng hợp được 82 chỉ tiêu và 02 chỉ tiêu chưa thực hiện. Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê đã ký Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với 11 bộ, ngành, tạo tiền đề giúp TCTK khai thác, chia sẻ DLHC sau này với các bộ, ngành được thuận lợi hơn.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc sử dụng DLHC cho mục đích thống kê tại Việt Nam có những hạn chế nhất định. Sử dụng DLHC thông qua ký kết Quy chế phối hợp không thực sự ràng buộc TCTK với các bộ ngành,

cũng như không có phương pháp trao đổi dữ liệu cụ thể, đa số chỉ liệt kê các chỉ tiêu vốn đã được quy định phải cung cấp trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Việc chia sẻ, khai thác các dữ liệu khác còn rất hạn chế và khó khăn. Chất lượng thông tin trao đổi còn chưa đạt yêu cầu của các bên do sự khác nhau về mục đích sử dụng cơ sở dữ liệu. Các cơ sở dữ liệu quản lý chuyên ngành vẫn trong tình trạng rời rạc, phân tán, ít cập nhật, chưa tích hợp chung thành một hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất, gây khó khăn trong khâu thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin...

Như vậy, nghiên cứu tổng thể kinh nghiệm sử dụng DLHC trong thống kê chính thức của các quốc gia trên thế giới là hết sức cần thiết nhằm đưa ra các khuyến nghị chính sách giúp tăng cường hơn nữa áp dụng DLHC trong hoạt động thống kê chính thức tại Việt Nam.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ

1.1. Khái niệm và các nguồn dữ liệu hành chính

1.1.1. Khái niệm dữ liệu hành chính

Trang thông tin điện tử Hợp tác nghiên cứu và phương pháp luận cho Thống kê chính thức của Liên minh châu Âu định nghĩa DLHC là tập hợp các đơn vị và dữ liệu thu được từ nguồn dữ liệu hành chính.

Như vậy có thể thấy, DLHC hồ sơ hành chính được thu thập cho mục đích thực hiện các chương trình khác nhau và thường không gắn với hoạt động thống kê. Việc lưu trữ hồ sơ này có thể được thực hiện bởi các cơ quan chính phủ hoặc bởi các tổ chức tư nhân. Một số ví dụ về hồ sơ hành chính gồm hồ sơ được sử dụng để điều chỉnh luồng hàng hóa và hoạt động đi lại của con người xuyên biên giới, hoặc sử dụng để đáp ứng các yêu cầu pháp lý gắn với đăng ký các sự kiện cụ thể như sinh và tử, cũng như để quản lý các lợi ích và nghĩa vụ xã hội như lương hưu, như thuế cá nhân và doanh nghiệp.

Việc sử dụng DLHC cho các mục đích thống kê về cơ bản phụ thuộc vào dữ liệu đặc tả, giúp cung cấp thông tin chi tiết về các định nghĩa được sử dụng, đặc điểm dữ liệu, nền tảng thể chế hoặc các thủ tục được áp dụng cho mục đích hành chính. Ngoài ra, cần sử dụng các phương pháp luận thống kê để xác định dữ liệu từ các nguồn hành chính có thể sử dụng được trước khi các cơ quan thống kê quốc gia tiến hành xử lý và xác thực dữ liệu do các đơn vị sở hữu dữ liệu hành chính có thể các các cơ quan, tổ chức phi thống kê.

Đã có nhiều nghiên cứu nhằm xác định và sau đó phân định nguồn DLHC và dữ liệu thống kê. Trong một số quốc gia, các nguồn dữ liệu thống kê là những nguồn liên quan đến các hoạt động trong chương trình thống kê chính thức, sự khác biệt giữa các hoạt động thống kê và hành chính phụ thuộc vào việc cơ quan nào chính thức quy định hình thức của dữ liệu.

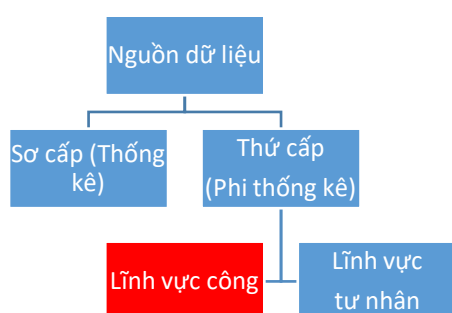
Liên minh châu Âu đưa ra định nghĩa về nguồn DLHC là một kho dữ liệu chứa thông tin được thu thập và duy trì cho mục đích thực hiện một hoặc nhiều quy định hành chính. Các nguồn hành chính chủ yếu được coi là tập hợp dữ liệu do các tổ chức chính phủ nắm giữ và được thu thập và sử dụng cho các mục đích hành chính như: thu thuế, cung cấp phúc lợi hoặc dịch vụ. Có thể thấy, sự khác biệt giữa nguồn DLHC và nguồn dữ liệu thống kê là nguồn dữ liệu thống kê được sử dụng chủ yếu cho mục đích thống kê. Tuy nhiên, nguồn DLHC có thể được sử

dụng cho mục đích thống kê và phạm vi các nguồn DLHC dùng cho mục đích thống kê ngày càng gia tăng. Bên cạnh các nguồn DLHC truyền thống từ khu vực công (chính phủ), khu vực tư nhân cung cấp dữ liệu ngày càng nhiều DLHC cho các mục đích thống kê.

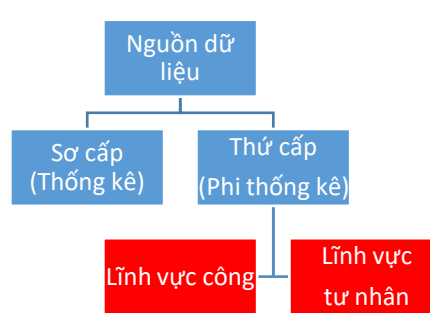
Cách tiếp cận rộng phù hợp với định nghĩa về DLHC đã được Hội nghị các nhà thống kê châu Âu thông qua trong ấn phẩm Thuật ngữ về dữ liệu đặc tả thống kê, xuất bản năm 2005 về “dữ liệu được thu thập từ các nguồn ngoài cơ quan thống kê.”

Các định nghĩa hẹp và rộng có thể được biểu diễn bằng sơ đồ sau:

Hình 1: Định nghĩa hẹp



Hình 2: Định nghĩa rộng



Nguồn: Liên hợp quốc

1.1.2. Nguồn dữ liệu hành chính

DLHC được lấy từ nhiều nguồn khác nhau tùy thuộc vào cấu trúc khu vực hành chính công của một quốc gia. Cách phổ biến nhất để sử dụng DLHC trong sản xuất thống kê là kết hợp dữ liệu từ các nguồn hành chính khác nhau (điều tra hoặc không điều tra thống kê) và xây dựng một số bộ DLHC quan trọng để sử dụng rộng rãi tại CQTKQG.

Theo phạm vi, nguồn DLHC được chia thành:

- Hệ thống DLHC lớn và phức tạp: Hệ thống DLHC lớn và phức tạp gồm cả dữ liệu đăng ký và dữ liệu được ghi nhận từ các giao dịch trong xã hội. Ví dụ điển hình là dữ liệu từ dân số và hệ thống đăng ký kinh doanh, hệ thống an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe, hệ thống thuế, hệ thống hải quan và hệ thống đăng ký nhà đất, tài sản. Thông thường, đây là những dữ liệu hoàn chỉnh, đầy đủ về bản chất bao gồm thông tin toàn bộ công dân, doanh nghiệp hoặc tài sản và cơ sở sản xuất. Thông tin cơ bản trong sổ đăng ký hành chính của nhóm này có thể chứa mã định danh, tên, địa chỉ, ngày đăng ký và các thông tin định danh và phân loại khác. Các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về các đăng ký này xây dựng các hệ thống cập nhật liên tục thông tin đăng ký theo thời gian. Những

cơ quan lưu trữ thông tin đăng ký hành chính lớn này cũng có thể có các hệ thống dữ liệu khác để thực hiện các chức năng hành chính của mình. Ví dụ, cơ quan thuế có thể có thông tin đăng ký cơ bản về các cá nhân và doanh nghiệp chịu thuế và các hệ thống riêng về thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế tài sản.

- DLHC có phạm vi cụ thể: DLHC có phạm vi cụ thể điển hình như thông tin đăng ký và dữ liệu từ các cơ quan giao thông và vận tải, cơ quan tư pháp và bầu cử cũng như hệ thống giáo dục và trường học. DLHC từ nhóm này cũng được sử dụng như một nguồn bổ sung cho thống kê kinh doanh và kinh tế cũng như thống kê dân số và xã hội. Nhóm này cũng nằm trong một lượng lớn DLHC cụ thể hữu ích cho việc tổng hợp các số liệu thống kê về môi trường, năng lượng và chất thải cũng như DLHC cho các hoạt động và tài chính của khu vực công. Một số DLHC có phạm vi và nội dung khó có thể thu thập được thông qua các cuộc điều tra.

Theo nội dung, có thể phân loại DLHC theo:

- Dữ liệu thuế: Thuế thu nhập cá nhân; Thuế giá trị gia tăng (VAT); Thuế doanh thu/lợi nhuận; Thuế tài sản; Thuế xuất nhập khẩu
- Dữ liệu an sinh xã hội: Các khoản đóng góp; Quyền lợi; Lương hưu
- Hồ sơ sức khỏe/giáo dục
- Hệ thống đăng ký cá nhân/doanh nghiệp/tài sản/phương tiện
- Chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy phép lái xe
- Sổ đăng ký bầu cử
- Đăng ký trang trại
- Đăng ký hội đồng địa phương
- Giấy phép xây dựng
- Hệ thống cấp phép, ví dụ như truyền hình, bán hàng hóa thuộc danh mục hạn chế.
- Các tài khoản doanh nghiệp đã công bố
- Dữ liệu kế toán nội bộ thuộc doanh nghiệp
- Doanh nghiệp tư sở hữu dữ liệu: Các cơ quan tín dụng; Các nhà phân tích kinh doanh; Các công ty tiện ích; Danh bạ điện thoại; Nhà bán lẻ, ...

1.2. Sự cần thiết sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê

Hiện nay, sử dụng dữ liệu hành chính đang là xu hướng tất yếu của các cơ quan thống kê (CQTKQG) trên thế giới và càng ngày càng nhiều CQTKQG sử

dụng nguồn dữ liệu này, đặc biệt sau đại dịch Covid-19. Có thể nói sử dụng DLHC trong sản xuất số liệu thống kê là yêu cầu tất yếu do những ưu điểm cụ thể sau.

1.2.1. Hiệu quả về chi phí

Một lợi thế quan trọng trong việc sử dụng DLHC để biên soạn số liệu thống kê là chi phí thu thập dữ liệu tương đối nhỏ so với chi phí thực hiện các cuộc tổng điều tra, tạo lập và duy trì hồ sơ đăng ký trên cơ sở thống kê và thực hiện các cuộc điều tra trực tiếp vì về cơ bản chi phí thu thập dữ liệu đã nằm trong quy trình hành chính. Tuy nhiên, đối với các CQTKQG, việc sử dụng DLHC không hoàn toàn miễn phí. CQTKQG cần phải đầu tư vào hệ thống sản xuất và công nghệ thông tin - truyền thông (CNTT-TT), cơ chế điều phối, phương pháp thống kê và xây dựng năng lực mới. CQTKQG cũng phải trả chi phí truyền tải dữ liệu cho các cơ quan quản lý mặc dù bản thân dữ liệu là miễn phí.

1.2.2. Giảm gánh nặng trả lời

Đối tượng cung cấp thông tin có thể phản ứng tiêu cực với một cuộc điều tra nếu họ nhận thấy họ đã cung cấp thông tin tương tự cho các cơ quan công quyền. Việc các doanh nghiệp và cá nhân ngày càng không sẵn sàng tham gia vào các cuộc điều tra thống kê, đặc biệt là các cuộc điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể ảnh hưởng đến chất lượng của số liệu thống kê. Sử dụng DLHC giúp giảm gánh nặng trả lời, đồng thời có thể giải quyết được tỷ lệ không trả lời ngày một tăng, giúp tăng chất lượng của dữ liệu đầu vào và số liệu thống kê.

1.2.3. Tính kịp thời và tần suất

Khi Chính phủ các quốc gia đang phát triển hệ thống CNTT-TT hướng tới thu thập dữ liệu trực tuyến và các dịch vụ di động khác, hồ sơ đăng ký hành chính được cập nhật liên tục và DLHC sẵn có tương đối nhanh. Do đó, số liệu thống kê sản xuất từ DLHC có thể được chuẩn bị nhanh hơn và được công bố sớm hơn so với dữ liệu thu thập thông qua các cuộc tổng điều tra và điều tra thống kê.

Do hệ thống đăng ký hành chính là trực tuyến hoặc được cập nhật liên tục nên DLHC cũng có thể giúp tăng tần suất của những số liệu thống kê được tổng hợp và phổ biến theo cách truyền thống.

1.2.4. Phạm vi bao quát và đầy đủ

Các nguồn DLHC thường đưa ra phạm vi bao quát đầy đủ về tổng thể đích, trong khi các cuộc điều tra mẫu thường chỉ bao phủ trực tiếp một phần của tổng thể đích. Việc sử dụng các nguồn DLHC có thể giảm bớt hoặc loại bỏ các

sai số do không trả lời và các sai số điển hình khác của các cuộc điều tra mẫu. Dữ liệu và hồ sơ đăng ký hành chính là các nguồn phù hợp để tạo ra và duy trì hồ sơ đăng ký trên cơ sở thống kê, phạm vi bao phủ tổng thể đích tốt hơn cho các cuộc điều tra mẫu và có thể giúp số liệu thống kê chính xác hơn. Sử dụng DLHC thay thế các cuộc điều tra cũng có thể cải thiện dữ liệu vùng, khu vực nhỏ và các thông tin cần độ chi tiết.

1.2.5. Tính phù hợp

CQTKQG có thể cải thiện khả năng đáp ứng các nhu cầu dữ liệu mới và tăng tính phù hợp của số liệu thống kê bằng cách tìm kiếm và đưa vào sản xuất các nguồn DLHC mới. Dữ liệu và hồ sơ đăng ký hành chính kết hợp với dữ liệu điều tra có thể cải thiện tính linh hoạt của CQTKQG để thích ứng nhanh với các nhu cầu thống kê mới. DLHC có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng trống dữ liệu cần thiết để đo lường tiến độ thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) của Chương trình nghị sự về phát triển bền vững đến năm 2030 do các phương pháp truyền thống không thể đáp ứng được đầy đủ yêu cầu.

1.3. Hướng dẫn của Liên hợp quốc đối với việc sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê

1.3.1. Yêu cầu về quyền truy cập và tiếp nhận dữ liệu hành chính

Những thách thức trong thỏa thuận thu thập dữ liệu liên quan đến cấu trúc hành chính và luật pháp chung của quốc gia. Quyền truy cập vào DLHC - điều kiện tiên quyết để thu thập dữ liệu - và khả năng sử dụng những dữ liệu này khác nhau giữa các quốc gia. Cần có nhiều khung quy định khác nhau để tạo điều kiện cho CQTKQG truy cập vào DLHC. Các khung này bao gồm các khía cạnh pháp lý, chính sách, tổ chức và kỹ thuật. Tất cả những khía cạnh này cần được xem xét khi CQTKQG lập kế hoạch thu thập dữ liệu từ các nguồn hành chính. Các yêu cầu chính để thu thập dữ liệu thành công được trình bày dưới đây.

1.3.1.1. Khung pháp lý

Việc sử dụng DLHC trong biên soạn số liệu thống kê chính thức đòi hỏi phải có cơ sở pháp lý vững chắc. Đảm bảo cho CQTKQG tiếp cận DLHC được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc hiện đại hóa pháp luật thống kê. Tùy vào cấu trúc luật pháp quốc gia, điều quan trọng cần lưu ý là nhiệm vụ của CQTKQG trong thu thập dữ liệu từ các nguồn hành chính cũng có thể yêu cầu những thay đổi trong các văn bản luật khác.

Luật pháp phải quy định CQTKQG có quyền thu nhận DLHC miễn phí và đảm bảo CQTKQG có các biện pháp bảo vệ và bảo mật dữ liệu phù hợp. Điều này rất quan trọng, giúp đạt được và duy trì sự ủng hộ của công chúng về khả năng quản lý DLHC đúng cách của CQTKQG để công chúng tin tưởng vào các số liệu thống kê chính thức được phổ biến.

Cho phép thu thập dữ liệu từ một nguồn hành chính hoặc có quyền truy cập vào DLHC là một điều khoản khá mơ hồ/không chi tiết, nên cần diễn giải chính xác hơn. Tốt nhất, CQTKQG nên có quyền truy cập vào DLHC ở cấp độ bản ghi và dữ liệu đặc tả liên quan, đồng thời có quyền kết hợp DLHC với dữ liệu điều tra và các dữ liệu khác, cũng như phải được thông báo kịp thời về các nguồn DLHC và những thay đổi.

Truy cập và sử dụng DLHC trong sản xuất số liệu thống kê đặt ra những câu hỏi quan trọng liên quan đến việc có làm tăng xác suất vi phạm quyền riêng tư hoặc vi phạm bí mật kinh doanh hoặc vi phạm các quy tắc bảo mật thống kê hay không. Vì vậy, điều quan trọng là phải đồng bộ hóa các văn bản pháp luật khác với Luật thống kê. Pháp luật phải đảm bảo việc thực hiện bảo mật dữ liệu chặt chẽ, bảo vệ quyền riêng tư và bí mật thống kê. Những quy định này phải được phổ biến cho các cơ quan hành chính và toàn xã hội. Cũng cần đảm bảo khi CQTKQG tiếp nhận DLHC, dữ liệu đó sẽ được xử lý một cách chặt chẽ theo các nguyên tắc bảo mật thống kê. Luồng dữ liệu chỉ đi theo một chiều, tức là từ cơ quan hành chính đến CQTKQG.

1.3.1.2. Khung kỹ thuật

Khung kỹ thuật đề cập đến cơ chế truyền dữ liệu và dữ liệu đặc tả. Cơ chế truyền dữ liệu có thể khác nhau giữa các quốc gia và đôi khi giữa các cơ quan hành chính của cùng một quốc gia. Điều này chủ yếu phụ thuộc vào năng lực và mức độ tương thích của các hệ thống CNTT của nhà cung cấp dữ liệu và CQTKQG. Nhà cung cấp dữ liệu có thể gửi tệp dữ liệu đến CQTKQG hoặc CQTKQG có thể trích xuất dữ liệu trực tiếp từ cơ sở DLHC. Truy cập từ máy tới máy đối với các bộ Dữ liệu lớn (Big data) và truy cập trực tuyến đang trở nên phổ biến hơn. Các sáng kiến dữ liệu mở rộng hơn ở cấp Chính phủ có thể hỗ trợ thêm cho việc truy cập trực tiếp trong tương lai.

Từ góc độ kỹ thuật, các CQTKQG ngày càng dễ truy cập dữ liệu từ các nguồn hành chính khi các tổ chức chính phủ đang phát triển hệ thống CNTT và số hóa các quy trình làm việc. Hơn nữa, các nhà cung cấp DLHC cũng có thể sử dụng các tiêu chuẩn thống kê quốc tế để truyền tải dữ liệu và dữ liệu đặc tả.

Ngoài ra, việc truyền dữ liệu tới CQTKQG có thể được hưởng lợi từ các tiêu chuẩn quốc gia chung được áp dụng trong toàn bộ khu vực nhà nước.

1.3.1.3. Sự chấp nhận của công chúng đối với việc sử dụng DLHC

Ngay cả khi CQTKQG là một tổ chức độc lập thì vẫn là một phần của khu vực nhà nước. CQTKQG không thể hoạt động một mình trong nỗ lực sử dụng DLHC để sản xuất số liệu thống kê. Thay vào đó, CQTKQG cần sự hỗ trợ từ các cơ quan có thẩm quyền khác, các chủ thể chính trị, công chúng và xã hội.

Dư luận về việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước là khác nhau giữa các quốc gia. Có thể là ủng hộ vì hiệu quả quản lý ngày càng tăng, thậm chí có thể phản đối vì lo sợ mất quyền riêng tư và “Hội chứng độc quyền dữ liệu”. Điều quan trọng là phải làm rõ sử dụng DLHC phục vụ mục đích thống kê không có nghĩa là chia sẻ dữ liệu trong khu vực nhà nước. Các CQTKQG cần chủ động giải thích các biện pháp bảo vệ được thực hiện phù hợp với các nguyên tắc bảo mật và quy định của luật pháp. CQTKQG nên áp dụng nguyên tắc chính là thảo luận và tranh luận cởi mở, giải thích cơ sở lý luận và lợi ích của việc sử dụng DLHC trong sản xuất số liệu thống kê.

Một trong những đối tượng sử dụng số liệu thống kê chính thức quan trọng nhất là khu vực Nhà nước với nhu cầu ngày càng tăng về các số liệu thống kê mới, chất lượng cao cũng phù hợp với bối cảnh cắt giảm ngân sách ngày quốc gia. Trong bối cảnh đó, các Chính phủ có thể sẵn sàng hỗ trợ các CQTKQG xây dựng cơ sở hạ tầng hợp lý, giảm chi phí thống kê và tăng các điều kiện để đáp ứng nhu cầu dữ liệu mới. Đổi lại, các CQTKQG nên tuyên truyền, vận động để được tiếp cận với DLHC phục vụ các mục đích thống kê vì như vậy sẽ làm giảm chi phí sản xuất số liệu thống kê mà không làm thay đổi chất lượng của sản phẩm cuối cùng.

1.3.1.4. Hợp tác với các cơ quan hành chính

Việc sử dụng DLHC để sản xuất số liệu thống kê chính thức tạo ra mối liên kết chặt chẽ, đôi khi phụ thuộc lẫn nhau giữa CQTKQG và các nhà cung cấp DLHC. Do đó, CQTKQG cần theo dõi những thay đổi trong cấu trúc hành chính, luật pháp liên quan đến DLHC và bất kỳ sáng kiến chính phủ điện tử nào.

CQTKQG cần hợp tác tốt với các nhà cung cấp DLHC để đảm bảo về lâu dài có thể thu thập hồ sơ đăng ký và DLHC phù hợp làm nguồn dữ liệu cho việc sản xuất các số liệu thống kê chính thức. Đổi lại, các cơ quan quản lý có thể hưởng lợi từ kiến thức và chuyên môn của CQTKQG trong thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu và cuối cùng là cải thiện tính kịp thời và phạm vi của DLHC.

Ở một số quốc gia, các CQTKQG đã thành lập các nhóm công tác để tăng cường hợp tác và đối thoại thường xuyên với các nhà cung cấp DLHC. Các cơ chế hợp tác này thường được điều chỉnh thông qua các biên bản ghi nhớ giữa cơ quan thống kê và các nhà cung cấp DLHC, trong đó CQTKQG sẽ được thông báo và tư vấn trước về bất kỳ thay đổi nào về cấu trúc, phạm vi và tính kịp thời của bộ DLHC được sử dụng cho mục đích thống kê.

Các chính sách và thỏa thuận như vậy có thể mang lại kết quả tích cực cho cả hai bên. Các CQTKQG có thể xây dựng mối quan hệ với các nhà cung cấp DLHC thông qua việc cung cấp kiến thức chuyên môn trong thu thập, hiệu chỉnh và lưu trữ dữ liệu bằng cách thúc đẩy sử dụng các tiêu chuẩn thống kê và cung cấp hướng dẫn về các vấn đề chất lượng. Đổi lại, các biện pháp này có thể cải thiện chất lượng của DLHC. Tuy nhiên, ranh giới giữa nhà sản xuất số liệu thống kê chính thức, điển hình là CQTKQG và các nhà cung cấp DLHC vẫn phải rõ ràng; đặc biệt là khi nói đến các nguyên tắc bảo mật và tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ.

1.3.1.5. Chuẩn hóa quy trình và cơ sở vật chất của cơ quan thống kê quốc gia

Cần lên kế hoạch và giám sát cẩn thận việc tiếp nhận dữ liệu từ các nguồn hành chính để phát hiện bất kỳ trở ngại và vấn đề tiềm ẩn nào, đặc biệt khi dữ liệu đó sẽ thay thế hoặc đã thay thế việc thu thập dữ liệu thông qua các cuộc điều tra do CQTKQG thực hiện. Khi DLHC được sử dụng theo thời gian, CQTKQG nên đánh giá tác động một cách cẩn thận và điều chỉnh các quy trình sản xuất nội bộ một cách phù hợp. Những thay đổi này có thể phải mất một thời gian nhất định vì cần phải có đủ nhân viên, cơ sở hạ tầng và CNTT.

CQTKQG sử dụng một số nguồn DLHC đã được thiết lập để xem xét thành lập một đơn vị chức năng cụ thể chuyên về DLHC thuộc Vụ thu thập dữ liệu, theo đó tất cả dữ liệu đến từ các nguồn DLHC sẽ được chuyển về đơn vị này trước khi được xử lý. Đơn vị này sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra xem các tệp dữ liệu nhận được có chấp nhận được hay không và tiến hành kiểm tra và thẩm định chất lượng đầu tiên; Đồng thời, cũng chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thỏa thuận thu thập dữ liệu giữa nhà cung cấp dữ liệu và CQTKQG.

Mô hình Quy trình sản xuất thông tin thống kê chung (GSBPM) được thiết kế để áp dụng cho bất kể nguồn dữ liệu nào. Quy trình này được sử dụng để mô tả và đánh giá chất lượng của các quy trình dựa trên DLHC. Trước khi lập kế

hoạch sử dụng DLHC phục vụ các mục đích thống kê, nên xem xét kỹ hơn mô hình này, bao gồm tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất thống kê.

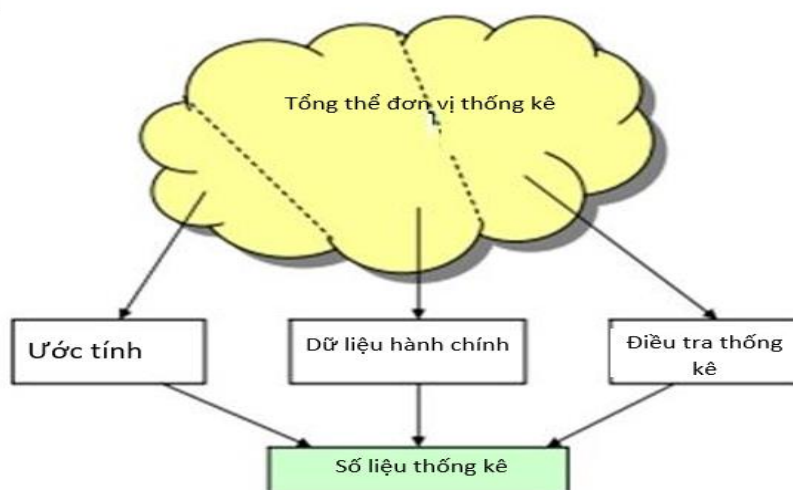
1.3.2. Sử dụng dữ liệu hành chính để bổ sung thông tin điều tra thống kê

1.3.2.1. Mô hình nguồn hỗn hợp

Trong mô hình này, tổng thể thống kê chia thành hai hoặc nhiều phần cho mục đích thu thập dữ liệu. Mô hình điều tra kinh doanh điển hình là thu thập hoặc lấy dữ liệu từ tờ khai thuế của các doanh nghiệp tương đối nhỏ có cấu trúc đơn giản, trong khi sử dụng phương pháp điều tra để thu thập dữ liệu từ các đơn vị chủ chốt (thường là những đơn vị quy mô lớn nhất và/hoặc cấu trúc phức tạp nhất).

Một ví dụ thực tế là Điều tra doanh nghiệp hợp nhất do Cơ quan Thống kê Ca-na-đa thực hiện. Cuộc điều tra này thu thập thông tin về dữ liệu kinh doanh hàng năm, kết hợp một số cuộc khảo sát trước đó. DLHC được sử dụng thay cho dữ liệu thu thập qua bảng hỏi thống kê cho hơn một nửa số doanh nghiệp cần điều tra có cấu trúc đơn giản, giúp giảm gánh nặng trả lời đến gần 40%.

Ngoài ra, cũng cần phải xem xét đến các đơn vị không nằm trong danh sách đăng ký hành chính, như người nhập cư bất hợp pháp hoặc các doanh nghiệp kinh tế phi chính thức. Đối với các nhóm dân số như vậy, điều tra thống kê buộc hạn chế do đó có thể cần một yếu tố ước tính.



Hình 3. Mô hình nguồn hỗn hợp

Nguồn: Liên hợp quốc

1.3.2.2. Mô hình phân tách dữ liệu

Trong mô hình này, nhiệm vụ chính là xác định tổng thể của các đơn vị thống kê và yêu cầu dữ liệu. Tổng thể có thể là toàn bộ những người cư trú ở một quốc gia cụ thể và yêu cầu dữ liệu có thể là tập hợp các biến thông thường

cần cho tổng điều tra dân số. Phương pháp phân tách dữ liệu không làm giảm số lượng bảng câu hỏi hoặc điều tra cần để thu thập dữ liệu, nhưng giúp giảm khối lượng dữ liệu phải thu thập trong từng bảng hỏi hoặc điều tra. Phương pháp này thường phù hợp nhất đối với các bộ dữ liệu lớn và phức tạp, yêu cầu nhiều biến, như điều tra dân số. DLHC và số liệu điều tra phải tích hợp đối với từng đơn vị riêng lẻ để xây dựng tập dữ liệu có thể sử dụng được cho mục đích thống kê.

Phương pháp phân tách dữ liệu thường sử dụng trong quá trình chuyển đổi sang hệ thống thống kê dựa trên đăng ký. Thông thường, các biến trong thu thập dữ liệu thống kê được thay thế bằng các biến tương đương từ nguồn DLHC trong một số giai đoạn điều tra nhất định.

1.3.2.3. Sử dụng dữ liệu hành chính đối với đối tượng không trả lời điều tra

Phương pháp này có thể được coi là một biến thể của cả mô hình nguồn hỗn hợp và mô hình phân tách dữ liệu. Trong trường hợp này, phương pháp điều tra thống kê vẫn là phương tiện thu thập dữ liệu chính. Tuy nhiên, các cuộc điều tra thống kê có xu hướng gặp phải nhiều mức độ không trả lời khác nhau, ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình chọn mẫu và chất lượng của kết quả thống kê.

Đối với cơ quan thống kê, xử lý việc không phản hồi có thể rất tốn kém do phải trao đổi nhiều lần qua bưu điện hoặc điện thoại để cố gắng thu thập dữ liệu bị thiếu. Quá trình này thường được gọi là "theo đuổi phản hồi" và thường rất tốn kém nguồn lực. Do đó, có thể thực hiện giải pháp thay thế bằng cách quyết định nếu dữ liệu gửi vào một ngày cụ thể, đặc biệt là đối với các đơn vị không quan trọng đối với kết quả điều tra (ví dụ: doanh nghiệp quy mô nhỏ trong điều tra doanh nghiệp), sẽ lấy thông tin từ nguồn DLHC. Điều này cho phép mọi nguồn lực cố gắng thu thập thông tin trả lời đều tập trung vào các đơn vị được coi là quan trọng nhất, giúp giảm thiểu mọi sai lệch do sử dụng DLHC thay vì dữ liệu điều tra, đồng thời tăng cường tính kịp thời của kết quả điều tra.

1.3.2.4. Ước tính số liệu sử dụng dữ liệu hành chính

Khi sử dụng phương pháp điều tra mẫu để thu thập dữ liệu thống kê, thường cần sử dụng các kỹ thuật ước tính cho tổng thể. Do đó, cần có cơ sở ước tính giá trị phần tổng thể không được chọn mẫu. Đôi khi quá trình này có thể sử dụng các biến từ dân chọn mẫu, nhưng trong một số trường hợp, có thể nâng cao độ chính xác bằng cách sử dụng DLHC làm biến phụ khi ước tính. Thực tế, đã có nhiều đơn vị sử dụng phương pháp sử dụng DLHC nâng cao độ chính xác khi ước tính khu vực nhỏ.

Việc sử dụng hỗn hợp cả hai loại dữ liệu thống kê và DLHC không hoàn toàn phủ định nhau, đặc biệt khi phạm vi hoặc chất lượng của DLHC thấp dẫn đến không thể dừng hoàn toàn công tác thu thập dữ liệu thống kê. Đây cũng có thể được coi là một bước trong quá trình chuyển đổi dần sang hệ thống thống kê dựa trên dữ liệu đăng ký hành chính.

1.3.3. Hướng tới hệ thống thống kê dựa trên thông tin đăng ký

Hệ thống thống kê dựa trên sổ đăng ký thuần túy có thể được định nghĩa là một hệ thống trong đó tất cả các số liệu thống kê (cho một hoặc một nhóm lĩnh vực thống kê cụ thể) từ các nguồn hành chính riêng lẻ đã được kết hợp thành hai hoặc nhiều sổ đăng ký thống kê có liên kết với nhau.

1.3.3.1. Tính khả thi

Hệ thống thống kê dựa trên sổ đăng ký hành chính không khả thi đối với tất cả các nước, ít nhất là trong ngắn hạn còn chưa khả thi trong tất cả các lĩnh vực thống kê. Việc xây dựng và triển khai một hệ thống như vậy phụ thuộc vào một số điều kiện tiên đề về chính sách và cơ sở hạ tầng. Các điều kiện quan trọng để xây dựng một hệ thống thống kê dựa trên sổ liệu đăng ký hành chính thành công gồm:

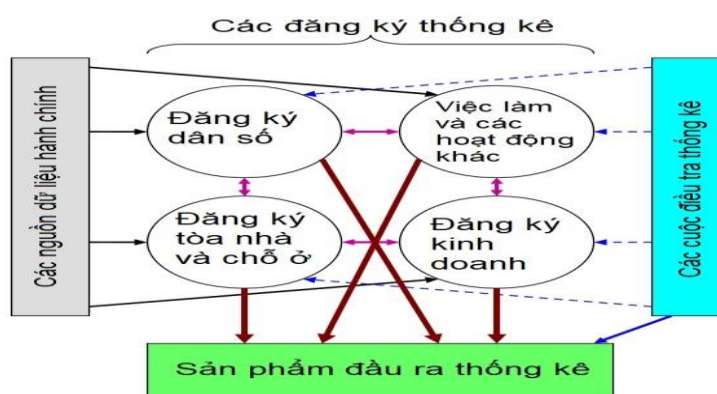
- Có các nguồn số liệu hành chính phù hợp.
- Truy cập dễ dàng.
- Thông tin định danh chung.
- Sự đồng thuận của công chúng.

1.3.3.2. Mô hình chung

Mô hình chung hệ thống thống kê dựa trên sổ đăng ký hành chính cần:

- Liên kết giữa các sổ đăng ký thống kê cơ sở - ngoài ra cũng có thể có các sổ đăng ký thống kê khác mang tính chuyên biệt hơn.
- Sự cân bằng giữa các nguồn DLHC và dữ liệu điều tra trong số liệu thống kê đầu ra. Hiện nay chưa có quy tắc rõ ràng xác định mức cân bằng này là bao nhiêu, tuy nhiên dự kiến các nguồn dữ liệu hành chính sẽ là nguồn dữ liệu đầu vào chủ yếu.

Hình 4. Mô hình chung – Hệ thống thống kê dựa trên đăng ký



Nguồn: Liên hợp quốc

CHƯƠNG II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ

2.1. Sử dụng dữ liệu hành chính của một số quốc gia châu Âu

Cộng đồng thống kê thế giới đã xác định một trong những phương thức quan trọng nhằm giải quyết thách thức về sản xuất số liệu thống kê là tăng cường sử dụng các nguồn DLHC từ các cơ quan hành chính nhà nước. DLHC đã trở thành một nguồn dữ liệu quan trọng bên cạnh các cuộc tổng điều tra hoặc điều tra thường xuyên, được các cơ quan thống kê trên thế giới triển khai áp dụng trong sản xuất thông tin thống kê, đặc biệt là các quốc gia phát triển với hệ thống đăng ký hành chính đầy đủ, chi tiết, đáp ứng được các yêu cầu phục vụ mục đích thống kê, trở thành nguồn dữ liệu thay thế cho các nguồn dữ liệu truyền thống như điều tra mẫu và tổng điều tra.

2.1.1. Lồng ghép sử dụng dữ liệu hành chính của Eurostat

Hệ thống Thống kê châu Âu (ESS) chịu ảnh hưởng của những thay đổi trong môi trường hoạt động như yêu cầu dữ liệu mới, cần đơn giản hóa quy trình thu thập và giảm bớt gánh nặng cho người trả lời, sử dụng các công nghệ thông tin và truyền thông và những thay đổi trong kiến trúc tổng thể của ESS (tích hợp bộ dữ liệu, tái sử dụng dữ liệu hiện có hoặc sử dụng DLHC). Sự thay đổi nhanh chóng về nhu cầu dữ liệu “đã tạo ra người dùng tin mới hoặc thay đổi nhu cầu của người dùng hiện tại mà khung pháp lý cần điều chỉnh bằng cách giới thiệu các biến mới hoặc phân tổ mới, đồng thời giảm một số yêu cầu hiện tại không còn cần thiết bằng cách cải thiện tính kịp thời của dữ liệu” (Eurostat 2012). Do đó, Eurostat đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng những phương pháp thu thập dữ liệu hiệu quả hơn, phù hợp với nhiều lĩnh vực thống kê hơn, trong đó có phương pháp sử dụng các nguồn DLHC để sản xuất thông tin thống kê.

Để thống nhất về cách sử dụng các nguồn DLHC trong hệ thống thống kê cộng đồng châu Âu, cách áp dụng các phương pháp ước tính để lồng ghép các nguồn DLHC trong tính toán, biên soạn các chỉ tiêu thống kê, Eurostat đã đưa ra các hướng dẫn về việc sử dụng các phương pháp ước tính để tích hợp các nguồn DLHC nhằm thúc đẩy sử dụng DLHC trong quá trình sản xuất thống kê, đẩy mạnh sử dụng các phương pháp tiên tiến trong tích hợp dữ liệu thống kê và tăng cường chuyển giao kiến thức về sử dụng DLHC cũng như kết hợp hài hòa các phương pháp được sử dụng đối với DLHC trong hệ thống thống kê châu Âu. Các hướng dẫn này hướng đến tất cả các loại số liệu thống kê được sản xuất đa nguồn ở các lĩnh vực thống kê khác nhau, đặc biệt đối với số liệu thống kê dân số, xã hội và thống kê kinh tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng các phương pháp trong quá trình sản xuất thống kê. Ngoài ra, hướng dẫn cũng bao gồm bảng chú giải

thuật ngữ được sử dụng trong quá trình sản xuất số liệu thống kê, giúp nâng cao hiểu biết của người dùng về sử dụng DLHC. Hơn nữa, hướng dẫn cũng giúp nâng cao hiểu biết về khái niệm đánh giá chất lượng trong thống kê đa nguồn.

Hướng dẫn này đề cập đến một số phương pháp ước tính quan trọng trong sản xuất số liệu thống kê từ các nguồn dữ liệu khác nhau, là sự kết hợp của DLHC và dữ liệu thống kê. Trọng tâm chính là áp dụng các phương pháp cho các bước tiếp theo của quy trình sản xuất số liệu thống kê như “Tích hợp dữ liệu”, “Hiệu chỉnh và áp dụng”, hài hòa hóa các đơn vị thống kê và các biến số thống kê khi sử dụng DLHC. Các phương pháp thống kê khác cũng được giải thích trong bối cảnh của DLHC. Đồng thời cũng xem xét việc xử lý các quy trình công việc để tạo ra số liệu thống kê bằng cách sử dụng DLHC, cách thức tạo ra các hồ sơ đăng ký thống kê và duy trì các hồ sơ đăng ký.

Trong tương lai, sử dụng DLHC có thể giúp giảm chi phí sản xuất số liệu thống kê cũng như giảm gánh nặng trả lời cho người dân. Điều kiện tiên quyết cần thiết là xây dựng một cấu trúc hỗ trợ sử dụng DLHC trong sản xuất số liệu thống kê. Cấu trúc này bao gồm cơ sở pháp lý và quản trị cũng như thỏa thuận hợp tác với cơ quan chủ sở hữu DLHC và cơ sở hạ tầng CNTT cần thiết để sử dụng các phương pháp đó và đào tạo nhân lực cho các quy trình sản xuất mới.

2.1.1.1. Sử dụng DLHC trong quy trình sản xuất thông tin thống kê

Số liệu thống kê truyền thống được thu thập và sản xuất theo mô hình GSBPM, là mô hình sản xuất chung 7 giai đoạn, đóng vai trò là khung thống nhất về sản xuất thông tin thống kê. Mô hình GSBPM nhấn mạnh quy trình sản xuất thông tin thống kê truyền thống dựa trên dữ liệu chọn mẫu, trong đó xây dựng các giai đoạn xử lý khác nhau và các quy trình con trong các giai đoạn cũng áp dụng cho các dữ liệu khác. Do đó, hướng dẫn sản xuất số liệu thống kê sử dụng DLHC dựa trên mô hình GSBPM chỉ ra cách các giai đoạn và bước khác nhau có thể được điều chỉnh để phù hợp với việc sử dụng DLHC trong sản xuất thống kê. Như đã nêu trong phần định nghĩa ở trên, một đặc điểm quan trọng trong sử dụng DLHC là trong thực tế thường sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau thay vì chỉ dùng một nguồn. Nên việc áp dụng mô hình GSBPM trong sản xuất thông tin thống kê sử dụng DLHC cũng có những điều chỉnh phù hợp với nguồn dữ liệu.

2.1.1.2. Sử dụng dữ liệu hành chính trong hiệu đính và tính toán số liệu thống kê

a) Sử dụng dữ liệu hành chính để hiệu đính dữ liệu thống kê vi mô

Dữ liệu do các cơ quan thống kê thu thập cũng như dữ liệu từ các nguồn bên ngoài được sử dụng trong quá trình sản xuất thông tin thống kê không tránh khỏi sai số. Để đảm bảo sản phẩm thống kê cuối cùng có chất lượng tốt, điều

quan trọng là phải phát hiện và xử lý những sai số đó ở giai đoạn đầu của quá trình sản xuất thông tin thống kê. Trong dữ liệu điều tra, nguồn sai số chính là sai số lấy mẫu ngẫu nhiên và sai số đo lường, là kết quả của tất cả các hoạt động và các tác nhân khác nhau trong quá trình sản xuất thông tin thống kê. Trong trường hợp DLHC, thường không có sai số lấy mẫu mà là sai số đo lường ngẫu nhiên và các dạng chệch khác nhau, ví dụ sự sai chệch do sự khác biệt về định nghĩa giữa các khái niệm liên quan đến DLHC và dữ liệu thống kê.

DLHC có thể đóng một vai trò quan trọng trong quá trình hiệu chỉnh: (i) có thể thêm thông tin vào dữ liệu thống kê, hoặc (ii) có thể được sử dụng làm dữ liệu tham chiếu. DLHC có thể hỗ trợ công tác hiệu chỉnh bằng cách giúp định vị sai số, xác nhận giá trị của các biến không thỏa mãn bộ quy tắc hiệu chỉnh cũng như góp phần cải thiện việc phát hiện các biến có sai số. Mặc dù tất cả những ưu điểm của việc sử dụng DLHC đều có trong quá trình sản xuất thông tin thống kê, cần nhấn mạnh rằng DLHC mắc phải các sai số tương tự như dữ liệu thống kê: các mục thông tin bị thiếu hoặc các đăng ký thiếu, sai số đo lường và sai số xử lý. Ngoài ra, việc thiếu kiểm soát chất lượng đối với DLHC cũng có thể là một hạn chế khi sử dụng những dữ liệu này và có thể bao gồm các hoạt động chỉnh sửa dữ liệu bổ sung mở rộng cũng như nhu cầu kiểm tra tính nhất quán và/hoặc tính đầy đủ của dữ liệu trước khi sử dụng.

b) Sử dụng dữ liệu hành chính để gán dữ liệu vi mô thống kê

Gán dữ liệu là quá trình thay thế các giá trị bị thiếu bằng các giá trị ước tính từ dữ liệu có sẵn. Trong các cuộc điều tra, dữ liệu bị thiếu xảy ra khi đối tượng cung cấp thông tin không sẵn sàng hoặc không thể đưa ra câu trả lời cho một hoặc nhiều câu hỏi trong phiếu điều tra. Trong DLHC, các giá trị bị thiếu có thể xảy ra do thu thập dữ liệu không đầy đủ trong nguồn hành chính. Một nguồn khác dẫn đến các giá trị bị thiếu là quá trình chỉnh sửa khi phát hiện các giá trị có thể có sai số hoặc bị xung đột. Trong thực tế, những giá trị này thường được thay thế bằng các giá trị bị thiếu. Trong giai đoạn gán dữ liệu, các giá trị bị thiếu này sẽ được thay thế bằng các giá trị hợp lý để đảm bảo chất lượng dữ liệu cần thiết cho việc phân tích và phổ biến.

Những dữ liệu bị thiếu có thể dẫn đến những hậu quả sau: (i) làm giảm sức mạnh thống kê, (ii) có thể gây ra sai lệch trong việc ước lượng các tham số, (iii) có thể làm giảm tính đại diện của mẫu, và (iv) làm phức tạp thêm việc phân tích nghiên cứu. Mỗi biến dạng này có thể ảnh hưởng đến tính hợp lệ của kết quả và có thể dẫn đến kết luận không có giá trị. Do đó, việc sử dụng các phương pháp gán dữ liệu là rất quan trọng để đảm bảo chất lượng của dữ liệu vi mô và/hoặc của các ước lượng tham số.

2.1.1.3. Sử dụng dữ liệu hành chính trong tính quyền số và ước lượng dữ liệu vi mô

a) Sử dụng dữ liệu hành chính để tính quyền số và ước lượng

Tính quyền số và ước lượng là quá trình ước tính cho các tham số như tổng thể, bình quân và tỷ lệ từ dữ liệu mẫu quan sát. Mặc dù giả định rằng các sai số và giá trị bị thiếu đã được loại bỏ trong quá trình hiệu chỉnh và gán dữ liệu, nhưng ta đều biết rằng việc gán dữ liệu có thể dẫn đến ước tính tham số bị chệch.

Những phương pháp được giới thiệu trong phần này chủ yếu liên quan đến việc sử dụng thông tin bên ngoài để tạo ra các ước lượng không bị chệch hoặc gần như không bị chệch trong các thiết kế mẫu dựa trên xác suất. Trong thiết kế mẫu dựa trên xác suất, quyền số thiết kế được liên kết với mỗi đơn vị mẫu. DLHC sau khi được hiệu chỉnh sẽ được sử dụng làm thông tin bổ trợ để nâng cao chất lượng của các ước tính.

b) Sử dụng dữ liệu hành chính trong ước lượng khu vực nhỏ

Trong các cuộc điều tra thống kê chính thức thường được lên kế hoạch để đưa ra các ước tính ở mức độ đại diện cao hơn. Nếu một người quan tâm đến các ước lượng cho các mức độ đại diện nhỏ hơn, thì quy mô mẫu không đủ lớn để tạo ra các ước lượng đáng tin cậy. Sử dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ (SAE), có thể đạt được các yếu tố dự báo cho từng khu vực nhỏ đối với các biến mục tiêu quan tâm. Ước lượng khu vực nhỏ là một cách tiếp cận dựa trên mô hình, tính toán các ước lượng như là công cụ dự báo tuyến tính không chệch tốt nhất cho các lĩnh vực khác nhau.

2.1.1.4. Tích hợp dữ liệu thống kê vi mô và dữ liệu hành chính

Theo quan điểm kỹ thuật, tích hợp dữ liệu là hoạt động quan trọng nhất trong quá trình sản xuất thống kê để thu thập thông tin rộng rãi về các đơn vị thống kê. Các nguồn dữ liệu để tích hợp có thể là dữ liệu điều tra và DLHC. Việc tích hợp thường bị cản trở bởi thực tế là xác định các đơn vị trong các nguồn dữ liệu khác nhau không đơn giản và không có gì đảm bảo thông tin trong các nguồn khác nhau đề cập đến cùng một đơn vị thống kê.

a) Các phương pháp dựa trên đặc điểm của đối tượng

Mục tiêu của những phương pháp này là xác định cùng một thực thể trong thế giới thực, ở cấp độ vi mô, có thể được thể hiện khác nhau trong các nguồn dữ liệu, ngay cả khi không có sẵn các mã định danh hoặc bị ảnh hưởng bởi sai số. Trong thống kê, đối sánh đối tượng (thường được gọi là liên kết bản ghi) là cần thiết cho một số ứng dụng, nhằm làm phong phú thêm thông tin được lưu trữ trong các bộ dữ liệu khác nhau; sao chép bộ dữ liệu; cải thiện chất lượng dữ liệu

của một nguồn; đo lường tổng thể bằng phương pháp nắm bắt; kiểm tra tính bảo mật của dữ liệu vi mô sử dụng công khai.

Sự phù hợp của các đối tượng tạo ra một bộ dữ liệu vi mô, trong đó, đối với các đơn vị được xác định nằm trong nhiều nguồn, các quan sát riêng biệt tương ứng được kết hợp thành dữ liệu thống kê chung. Trong trường hợp các cơ quan thống kê quốc gia, việc sử dụng chung các nguồn thống kê và hành chính là sản phẩm của việc hợp lý hóa tất cả các nguồn sẵn có để giảm chi phí, gánh nặng trả lời và hơn hết là làm phong phú thêm thông tin thu thập được để tạo ra số liệu thống kê chất lượng cao.

Có một số quy trình để giải quyết những vấn đề này và việc lựa chọn quy trình phù hợp nhất về cơ bản sẽ phụ thuộc vào chất lượng của các đối tượng chung có trong các nguồn dữ liệu. Bất kể phương pháp đối sánh được xem xét là gì, ở cuối quy trình, cũng cần thực hiện một số công tác kiểm tra thủ công theo yêu cầu để đảm bảo tránh sự không đối sánh và thiếu kết quả đối sánh.

b) Các phương pháp dựa trên sự phù hợp về mặt thống kê

Đối sánh thống kê, còn được gọi là kết hợp dữ liệu hoặc đối sánh tổng hợp, đề cập đến một loạt các phương pháp có mục tiêu là tích hợp hai (hoặc nhiều) nguồn dữ liệu đề cập đến cùng một tổng thể mục tiêu. Các nguồn dữ liệu có đặc trưng theo thực tế là tất cả chúng đều chia sẻ một tập hợp con của các biến (gọi là biến chung) và đồng thời, mỗi nguồn quan sát riêng các tập con khác của các biến. Ngoài ra, dữ liệu trong các nguồn khác nhau quan sát các đơn vị giống nhau.

Hai cách tiếp cận chính được mô tả dưới dạng kết quả đầu ra thu được thông qua đối sánh, gồm:

Cách tiếp cận vĩ mô đề cập đến việc xác định bất kỳ cấu trúc nào mô tả mối quan hệ giữa các biến không được quan sát chung của bộ dữ liệu, chẳng hạn như phân phối chung, phân phối biên hoặc ma trận tương quan.

Phương pháp tiếp cận vi mô đề cập đến việc tạo ra một tập dữ liệu vi mô hoàn chỉnh trong đó dữ liệu về tất cả các biến có sẵn cho mọi đơn vị. Điều này đạt được bằng cách tạo ra một tập dữ liệu mới từ hai tập dữ liệu dựa trên một tập hợp thông tin các biến chung. Kết quả này được gọi là tập dữ liệu gồm các "bản ghi vi mô tổng hợp".

2.1.2. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính của các nước Bắc Âu

2.1.2.1. Bối cảnh

Các nước Bắc Âu có truyền thống lâu đời trong việc sử dụng sổ đăng ký hành chính để sản xuất các số liệu thống kê chính thức. Các quốc gia này cũng có truyền thống lâu đời trong hợp tác thống kê. Một trong những kinh nghiệm

phổ biến là sử dụng hồ sơ hành chính trong các cuộc điều tra dân số, đây là bước cuối cùng trong một quy trình, mà quy trình này bắt đầu bằng việc tạo ra số liệu thống kê của các lĩnh vực nghiệp vụ khác nhau, tùy thuộc vào loại hồ sơ đăng ký có sẵn. Bằng cách tạo ra số liệu thống kê về dân số hoặc việc làm dựa trên DLHC, các quốc gia Bắc Âu đã biết được ảnh hưởng của các hồ sơ đăng ký thực tế đến chất lượng của số liệu thống kê. Sau một thời gian thử nghiệm và cải tiến, các nước Bắc Âu nhận thấy chất lượng của DLHC tương thích với chất lượng được đề xuất cho các cuộc tổng điều tra, và quyết định sử dụng hồ sơ đăng ký cho các mục đích tổng điều tra. Thời gian từ khi lập hồ đăng ký hành chính đến khi có dữ liệu chất lượng cần thiết cho mục đích điều tra dân số có thể khác nhau giữa lĩnh vực này so với lĩnh vực khác. Tuy nhiên, quá trình này tương tự nhau giữa các lĩnh vực nghiệp vụ và giữa các quốc gia. Điều này cũng đúng với trường hợp thiết lập một hệ thống thống kê dựa trên thông tin đăng ký.

2.1.2.2. Điều kiện sử dụng dữ liệu đăng ký hành chính

Theo kinh nghiệm của các nước Bắc Âu, một số điều kiện tiên quyết tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng rộng rãi các nguồn hành chính phục vụ sản xuất thống kê. Đó là:

Thứ nhất, cơ sở pháp lý. Luật pháp cung cấp nền tảng chính cho việc sử dụng các nguồn DLHC phục vụ mục đích thống kê. Luật pháp quốc gia phải phản ánh quan điểm rộng rãi rằng việc tận dụng các nguồn DLHC hiện có hợp lý hơn là thu thập lại dữ liệu cho các mục đích thống kê. Tất cả các nước Bắc Âu đều có bộ luật thống kê quốc gia cho phép các CQTKQG quyền truy cập DLHC ở cấp độ đơn vị với dữ liệu nhận dạng và liên kết với các sổ đăng ký hành chính khác cho mục đích thống kê. Hơn nữa, hoạt động thống kê cung cấp một định nghĩa chi tiết về bảo vệ dữ liệu.

Thứ hai, phê duyệt công khai. Sự tồn tại của ngày càng nhiều cơ quan đăng ký quản trị trong xã hội có thể gây ra các cuộc thảo luận về các vấn đề quyền riêng tư. Nếu thái độ của công chúng trở nên tiêu cực, các chính trị gia có thể trở nên miễn cưỡng thiết lập các sổ đăng ký mới hoặc nâng cấp các sổ đăng ký hiện có. Việc sử dụng thống kê DLHC liên quan đến liên kết dữ liệu từ một sổ sổ đăng ký khác nhau có thể tạo ấn tượng CQTKQG biết "các thông tin cá nhân" của công dân.

Công chúng đánh giá và hiểu được lợi ích của việc sử dụng các nguồn đăng ký cho mục đích thống kê và công chúng chấp thuận rộng rãi việc sử dụng DLHC cho mục đích thống kê. Điều quan trọng là luật đăng ký quốc gia phải được cập nhật và công việc của các cơ quan đăng ký phải công khai và minh bạch. Một nhận xét chung ở tất cả các nước là cần thảo luận và tranh luận cởi mở; giải thích cơ sở lý luận và lợi ích của việc sử dụng sổ đăng ký luôn được coi là nguyên tắc chủ đạo.

Thứ ba, cần có hệ thống định danh hợp nhất. Một yếu tố chính tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng DLHC là việc sử dụng các hệ thống định danh thống nhất trên các nguồn khác nhau. Trong trường hợp không có các hệ thống thống nhất như vậy, việc liên kết các sổ đăng ký khác nhau trở nên khó khăn hơn nhiều, điều này hoàn toàn là trung tâm để sản xuất số liệu thống kê dựa trên sổ đăng ký. Yêu cầu tối thiểu là phải có một hệ thống định danh thống nhất.

Ở các nước Bắc Âu, mã số định danh cá nhân thống nhất (số định danh cá nhân) hiện đang có mặt trong hầu hết các sổ đăng ký được sử dụng trong thống kê. Tương tự, các hệ thống định danh thống nhất gần như giống nhau được sử dụng cho các sổ đăng ký cơ sở khác như sổ đăng ký kinh doanh và sổ đăng ký địa chỉ, tòa nhà và nhà ở. Có thể liên kết các bản ghi khác nhau ngay cả khi không có mã định danh thống nhất, nhưng điều này tốn nhiều công sức và thời gian hơn.

Thứ tư, cần có hệ thống đăng ký toàn diện và đáng tin cậy được phát triển cho các nhu cầu hành chính. Việc biên soạn đăng ký DLHC bắt đầu xuất phát từ nhu cầu hoạt động của xã hội và sự phát triển của nền hành chính được gắn chặt với sự phát triển của an sinh xã hội, hệ thống thuế và các nhu cầu hành chính khác. Hầu hết là các hệ thống do nhà nước quản lý, vì vậy cần phải thiết lập các sổ đăng ký ở cấp độ địa phương, vùng. Mục đích của hệ thống hành chính được kết nối, thông tin đăng ký được trao đổi giữa các cơ quan. Các quy trình như vậy đưa ra các hiệu chỉnh cho sổ đăng ký hành chính và cải thiện chất lượng của thống kê dựa trên sổ đăng ký hành chính.

Người dân và chính quyền ở các nước Bắc Âu luôn thể hiện sự tin tưởng cao vào tính chính xác của các nguồn đăng ký, xét cho cùng, đây là cơ sở thực hiện nhiều quyền và nghĩa vụ cá nhân. Ví dụ, nơi ở chính thức của mỗi cá nhân cư trú trong nước được xác định trên cơ sở thông tin đăng ký. Tương tự như vậy, bản trích lục từ sổ đăng ký dân số là một tài liệu cơ bản cần thiết khi xin hộ chiếu, kết hôn hoặc ly hôn, hoặc khi tổ chức tang lễ hoặc phân chia tài sản. Vì lợi ích cá nhân là đảm bảo tất cả dữ liệu trong hệ thống đăng ký hành chính thực sự chính xác. Chất lượng dữ liệu tốt cho việc sử dụng DLHC tất nhiên cũng rất quan trọng đối với việc sử dụng thống kê, ngay cả khi "chất lượng DLHC" không tự động bao hàm "chất lượng thống kê".

Một lý do giải thích cho sự phát triển thành công của sổ đăng ký hành chính ở các nước Bắc Âu có thể là do tất cả các nước đều khá nhỏ và đồng nhất. Ở các quốc gia lớn hơn và ít đồng nhất, việc thiết lập các cơ quan đăng ký hành chính ở cấp tiểu bang có thể khó khăn hơn do các hạn chế về kỹ thuật, tổ chức và các hạn chế khác. Nhưng ngay cả khi hệ thống đăng ký toàn quốc rõ ràng là thích hợp hơn, các sổ đăng ký có thể hữu ích trong việc tạo ra số liệu thống kê,

miễn là có các biến cần thiết, định nghĩa của các biến có thể so sánh và CQTKQG có cơ sở pháp lý, có quyền truy cập vào các đăng ký hành chính này.

Thứ năm, sự hợp tác giữa các cơ quan hành chính. Một nỗ lực chung hướng tới sản xuất số liệu thống kê dựa trên sổ đăng ký đòi hỏi sự cam kết chắc chắn và rõ ràng từ cấp cao nhất có thể cũng như sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan hữu quan.

Chính phủ các nước Bắc Âu đã ủng hộ chính trị cho các nỗ lực của CQTKQG trong việc phát triển hệ thống thống kê dựa trên sổ đăng ký. Các số liệu thống kê nhấn mạnh một chính sách như vậy. Trên thực tế, điều này có nghĩa là Chính phủ hỗ trợ mạnh mẽ cho các CQTKQG trong các cuộc đàm phán của họ với các cơ quan hành chính về quyền truy cập vào DLHC. Sự hợp tác giữa các CQTKQG và cơ quan đăng ký thường tham gia vào khuôn khổ của một diễn đàn quốc gia về những người lưu giữ sổ đăng ký hành chính.

2.1.2.3. Số liệu thống kê dựa trên đăng ký ở các quốc gia Bắc Âu

Số liệu thống kê dựa hoàn toàn trên đăng ký: Một số số liệu thống kê được tạo ra bằng cách chỉ sử dụng dữ liệu đăng ký. Ví dụ như số liệu thống kê dân số, thống kê kinh doanh, thống kê thu nhập và tài sản, thống kê giáo dục, thống kê tội phạm và thống kê nhà ở. Trong một số trường hợp, dữ liệu từ các nguồn khác, ví dụ như các cuộc điều tra mẫu, có thể được sử dụng để đánh giá chất lượng, nhưng không được sử dụng để sửa đổi dữ liệu đăng ký được sử dụng trong thống kê.

Sử dụng kết hợp các cuộc điều tra mẫu và dữ liệu đăng ký: dữ liệu đăng ký được bổ sung bằng dữ liệu từ các cuộc điều tra mẫu. Thông thường, các biến thống kê được yêu cầu không thể lấy được từ một nguồn hành chính mà cần phải kết hợp dữ liệu từ nhiều hồ sơ, sử dụng nhiều nguồn dữ liệu. Một ví dụ là thống kê việc làm dựa trên sổ đăng ký trong đó thông tin về việc làm được thu thập từ một số hồ sơ đăng ký hành chính. Không phải tất cả dữ liệu đều toàn diện và có thể xảy ra mâu thuẫn giữa các nguồn dữ liệu. Các phương pháp được phát triển để xây dựng một mô hình hoặc một nhóm các quy tắc quyết định tối ưu để lấy ra một giá trị tham số tương ứng với khái niệm thống kê được đề cập. Ví dụ, dữ liệu từ Điều tra lực lượng lao động có thể được sử dụng để hiệu chỉnh mô hình sử dụng trong thống kê thị trường lao động dựa trên hồ sơ đăng ký. Đối với tình trạng hoạt động hiện tại có thể thay đổi, khá nhiều nguồn dữ liệu được sử dụng (ví dụ: ở Phần Lan có hơn 20 nguồn). Do đó, thông tin về cùng một người có sẵn từ các nguồn hành chính khác nhau. Trong các mô hình để chọn nguồn dữ liệu đáng tin cậy nhất, dữ liệu từ các cuộc khảo sát mẫu có thể được sử dụng. Gán dữ liệu cho mục không phản hồi trong dữ liệu đăng ký thường được xử lý bằng cách sử dụng dữ liệu bổ sung từ các hồ sơ đăng ký khác. Tuy nhiên, trong

một số trường hợp, dữ liệu điều tra được sử dụng để gán dữ liệu. Một ví dụ là số giờ làm việc của những người tự kinh doanh trong thống kê việc làm theo vùng của Na Uy, đã sử dụng dữ liệu từ Điều tra lực lượng lao động ở cấp độ vi mô.

2.1.2.4. Các loại hồ sơ hành chính sử dụng cho mục đích thống kê ở Bắc Âu

Các loại hồ sơ hành chính sử dụng cho mục đích thống kê ở các quốc gia Bắc Âu bao gồm:

- Đăng ký tài sản: Sổ đăng ký hành chính về tài sản được tổ chức khác nhau giữa các nước Bắc Âu, nhưng vẫn có nhiều điểm tương đồng. Đan Mạch và Phần Lan có sổ đăng ký nhà ở đã hoạt động trong một số năm và do đó được sử dụng cho các mục đích thống kê. Ở Na Uy, tổng số đăng ký cư trú được thành lập vào năm 2001 và số liệu thống kê về số lượng cư trú dựa trên sổ đăng ký đang được phát triển. Ở Thụy Điển, đã tiến hành xây dựng sổ đăng ký nhà ở từ năm 2006.

- Đăng ký bất động sản: Hồ sơ đăng ký này bao gồm các bất động sản và thửa đất thực tế, bao gồm các chi tiết về quyền và thế chấp gắn liền với tài sản. Ngoài ra, còn có thông tin về vị trí của các tài sản cũng như nhận dạng của chủ sở hữu.

- Đăng ký nhà ở và các tòa nhà: Sổ đăng ký tòa nhà và nhà ở có thể được coi là phần mở rộng của sổ đăng ký tài sản. Thông tin bao gồm tuổi thọ tòa nhà, kích thước, việc lắp đặt và sử dụng các tòa nhà và nhà ở. Sổ đăng ký được cập nhật với các báo cáo về sự thay đổi, các tòa nhà mới và việc phá dỡ.

- Hồ sơ đăng ký địa chỉ: Các hồ sơ đăng ký này chứa các đặc điểm địa lý gắn liền với tất cả các địa chỉ, ví dụ như đơn vị hành chính (đô thị, ...), cũng như các đặc điểm khu vực địa lý khác của địa chỉ đó, thông tin về dân cư của khu vực mà địa chỉ nằm ở đó. Ngoài ra còn có thêm thông tin về tọa độ địa lý của địa chỉ.

- Kết nối hồ sơ đăng ký: Hồ sơ đăng ký bất động sản, nhà ở và địa chỉ được liên kết với nhau. Địa chỉ số là chìa khóa liên kết giữa sổ đăng ký dân cư với sổ đăng ký tòa nhà và nhà ở cũng như giữa sổ đăng ký kinh doanh và sổ đăng ký tòa nhà. Bằng cách này có được vị trí chính xác của nơi ở và nơi làm việc.

- Đăng ký kinh doanh: Tất cả các nước Bắc Âu đã phát triển các cơ quan đăng ký kinh doanh tập trung thuộc quản lý của chính quyền trung ương và địa phương. Các loại hình đơn vị chủ yếu là doanh nghiệp và cơ sở và sổ đăng ký chứa một số định danh chung cho các đơn vị này. Các số định danh này được sử dụng trong hầu hết các sổ đăng ký kinh doanh hành chính. Sổ đăng ký kinh doanh trung tâm chứa thông tin cơ bản của các đơn vị như: loại hình sở hữu, xác định (các) chủ sở hữu nếu có, ngành, địa điểm và quy mô. Đã có những cải tiến đáng kể trong hệ thống đăng ký kinh doanh trong những năm gần đây.

2.1.2.5. Cập nhật hồ sơ đăng ký

Hồ sơ đăng ký cần được cập nhật thường xuyên để bao gồm tất cả các đơn vị có liên quan và giữ cho dữ liệu mô tả các đơn vị này được cập nhật đầy đủ. Do đó, các đơn vị mới tham gia vào tổng thể mục tiêu thường xuyên được thêm vào hồ sơ đăng ký (ví dụ những người mới sinh và những người nhập cư trong hệ thống cơ sở dữ liệu đăng ký sinh tử (CPR) trong khi những đơn vị ra khỏi tổng thể mục tiêu sẽ bị "xóa" khỏi hồ sơ đăng ký (hoặc chính xác hơn được phân loại là "không hoạt động"). Dữ liệu mô tả các đơn vị cũng có thể thay đổi và do đó cũng phải được cập nhật. Đối với từng cư dân, những thay đổi có thể được ghi lại trong các chi tiết như tình trạng hôn nhân, số con, trình độ học vấn, nghề nghiệp,... Tương tự, diện tích sàn của một tòa nhà có thể thay đổi; chủ sở hữu của một chiếc xe cơ giới có thể thay đổi, ...

Có thể lấy một ví dụ về quy trình cập nhật hệ thống thông tin dân số của Phần Lan. Hệ thống thông tin Dân số bao gồm tất cả những người thường trú tại quốc gia này, tức là tất cả những người có nơi ở lâu dài ở Phần Lan và tất cả các tòa nhà và nhà ở. Hệ thống thông tin dân cư do Trung tâm Đăng ký dân số và các Văn phòng đăng ký địa phương duy trì. Trách nhiệm cập nhật hệ thống thông tin dân cư chủ yếu thuộc về các cơ quan chức năng khác nhau. Tất cả những gì công dân phải làm là thông báo về việc thay đổi địa chỉ, việc này phải được thực hiện trong vòng bảy ngày sau khi chuyển qua một trong 37 văn phòng đăng ký địa phương của quốc gia. Dữ liệu cá nhân luôn được cập nhật trên cơ sở mã nhận dạng cá nhân. Dữ liệu về các tòa nhà và nhà ở được cập nhật tương ứng trên cơ sở mã tòa nhà và nơi ở.

2.2.3. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính của Thống kê Hà Lan

2.2.3.1. Bối cảnh

Các bảng số liệu Điều tra dân số năm 2011 của Hà Lan được tạo ra bằng cách kết hợp dữ liệu đăng ký hiện có và dữ liệu điều tra mẫu. Kể từ cuộc điều tra dân số cuối cùng dựa trên bộ số liệu thống kê đầy đủ được tổ chức vào năm 1971, mức độ sẵn sàng tham gia của người dân đã giảm mạnh. Thống kê Hà Lan không còn sử dụng bảng câu hỏi điều tra dân số và đã tìm giải pháp thay thế dựa trên sổ đăng ký, chỉ sử dụng dữ liệu hiện có. Điều tra dân số dựa trên sổ đăng ký có hiệu quả chi phí cao hơn và được xã hội chấp nhận hơn. Bảng kết quả của Hà Lan không chỉ có thể so sánh với các cuộc tổng điều tra trước đó của Hà Lan mà còn với các kết quả của các quốc gia khác trong chu kỳ điều tra dân số châu Âu năm 2011, mặc dù hầu hết các quốc gia khác chưa có cuộc tổng điều tra dựa trên đăng ký hành chính.

Ban đầu, điều tra dân số có hai mục đích. Mục đích thứ nhất là để sửa lỗi trong các hồ sơ đăng ký dân số thành phố. Thứ hai là để có thêm thông tin về

các hiện tượng kinh tế - xã hội trong nước. Khi Hà Lan tiến hành điều tra dân số dựa trên sổ đăng ký, mục tiêu đầu tiên không còn nữa. Ngoài ra, chất lượng của sổ đăng ký dân số trung ương (PR), hợp nhất tất cả các đăng ký dân số của các đô thị, đã được cải thiện đáng kể. Vì kinh phí của chính quyền Trung ương được phân bổ dựa trên quy mô dân số, nên đây chính là lợi ích của chính các thành phố để duy trì đăng ký dân số cho đến nay. Một lý do khác về sự cải thiện này là việc hoạt động trong xã hội Hà Lan là cực kỳ khó khăn nếu bạn không có đăng ký PR. Do đó, cả thành phố và công dân đều có động lực để duy trì một hoạt động PR chất lượng cao. Mục đích thứ hai vẫn còn hiệu lực và nhiều kết quả điều tra dân số được công bố. Hiện tại, dữ liệu điều tra dân số cũng được sử dụng phổ biến để so sánh giữa các quốc gia.

2.2.3.2. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2011

a) Công tác chuẩn bị cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2011

Các chuyên gia điều tra dân số tại cơ quan thống kê Hà Lan bắt đầu chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2011 từ năm 2008. Năm 2009, cơ quan thống kê Hà Lan bắt đầu thực hiện các thủ tục thu thập dữ liệu cần thiết để thu thập thông tin điều tra dân số về 16.655.799 người sống ở Hà Lan vào ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Dữ liệu từ các nguồn khác nhau được kết hợp để tạo ra các bảng dữ liệu Điều tra dân số năm 2011. Những dữ liệu này không được thu thập bằng cách phỏng vấn người dân sử dụng một bảng hỏi thống kê đầy đủ như trong các cuộc điều tra dân số truyền thống ở hầu hết các quốc gia khác. Thay vào đó, cơ quan thống kê Hà Lan sử dụng dữ liệu từ hồ sơ đăng ký và các cuộc điều tra mẫu đã có sẵn tại cơ quan thống kê Hà Lan. Các nguồn chính gồm: (i) Sổ đăng ký dân số (một hệ thống đăng ký dân số tự động được cơ quan thống kê Hà Lan sử dụng cho tất cả các thống kê nhân khẩu học); (ii) Hồ sơ việc làm (chứa thông tin về tất cả người lao động ở Hà Lan); (iii) Hồ sơ về lao động tự kinh doanh (chứa thông tin về tất cả những người tự kinh doanh ở Hà Lan); (iv) Quản lý tài chính; (v) Quản trị an ninh xã hội; (vi) Lương hưu và quyền lợi bảo hiểm nhân thọ; (vii) Sổ đăng ký nhà ở; (viii) Điều tra lực lượng lao động.

b) Thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở Hà Lan năm 2011

Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở Hà Lan năm 2011, cơ quan thống kê Hà Lan đã tiến hành tính toán và biên soạn các chỉ tiêu dựa trên 35 biến bắt buộc, gồm: 16 biến về con người, 7 biến về hộ gia đình và 12 biến về nhà ở. Những biến này được biên soạn dựa trên các nguồn dữ liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là nguồn dữ liệu hồ sơ hành chính. Danh mục các biến tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Các thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở Hà Lan năm 2011

Thông tin về con người	Thông tin về hộ gia đình	Thông tin về nhà ở
Địa điểm thường trú	Tình trạng hộ gia đình	Loại hình khu dân cư
Địa điểm làm việc	Tình trạng gia đình	Tình trạng sở hữu của các nhà cổ
Quy mô địa phương	Loại gia đình hạt nhân	Loại hình sở hữu
Giới tính	Quy mô gia đình hạt nhân	Số người sở hữu
Tuổi	Loại hộ tư nhân	Diện tích tầng sử dụng/Số phòng
Tình trạng hôn nhân hợp pháp	Quy mô hộ tư nhân	Tiêu chuẩn mật độ
Tình trạng hoạt động hiện tại	Tình trạng sở hữu của các hộ gia đình	Hệ thống cung cấp nước
Nghề nghiệp		Hệ thống nhà vệ sinh
Ngành nghề		Cơ sở phòng tắm
Vị thế việc làm		Loại hệ thống sưởi
Trình độ giáo dục		Nhà ở theo giai đoạn xây dựng
Quốc gia/nơi sinh		Nhà ở theo loại nhà tòa nhà
Quốc tịch		
Năm đến quốc gia		
Nơi thường trú một năm trước		
Thỏa thuận nhà ở		

Nguồn: Cơ quan thống kê Hà Lan

c) Kế hoạch tiếp theo

Để chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra dân số châu Âu 2021, cơ quan thống kê Hà Lan đã tích cực tham gia các cuộc thảo luận về tương lai của cuộc tổng điều tra dân số châu Âu dựa trên các khuyến nghị của UNECE. Một số hoạt động chuẩn bị cho Tổng điều tra dân số năm 2021 đã được khởi xướng tại cơ quan thống kê Hà Lan, gồm:

- Phương pháp luận: Đối với biến nghề nghiệp sẽ không có hồ sơ đăng ký với đầy đủ thông tin về biến này tại Hà Lan, do đó trong Tổng điều tra dân số năm 2021 phải ước tính bảng nghề nghiệp.

- Phần mềm: Liên kết với các quyết định về cách ước tính nghề nghiệp trong Tổng điều tra dân số 2021, phần mềm mới phải được xây dựng vì chương trình cũ để tính quyền số lặp lại (đã được sử dụng trong các cuộc Tổng điều tra năm 2001 và 2011) đã lỗi thời và không thể sử dụng được nữa.

- Trình độ học vấn đã đạt được: Trình độ học vấn thay đổi sẽ dựa trên Hồ sơ kết quả giáo dục sẽ được áp dụng.

- Các biến về nhà ở: Những thay đổi về một số biến về nhà ở trong Sổ đăng ký nhà ở Hà Lan sẽ dẫn đến một số thay đổi về cách thức tiến hành Điều tra nhà ở năm 2021 ở Hà Lan.

2.2. Sử dụng dữ liệu hành của một số quốc gia châu Á

2.2.1. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính của Cơ quan Thống kê Trung Quốc

2.2.1.1. Bối cảnh

Theo Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh (OECD), từ năm 2007, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và nền tảng kinh tế xã hội thay đổi mạnh mẽ tại các quốc gia trên thế giới, thống kê chính thức ngày càng đối mặt với nhiều thách thức, Trung Quốc đã sử dụng rộng rãi DLHC trong biên soạn số liệu thống kê chính thức và tích cực tham gia các hoạt động thống kê quốc tế để thúc đẩy hơn nữa sử dụng DLHC trong công tác thống kê.

Sử dụng DLHC phục vụ các mục đích thống kê đã được quy định trong Luật Thống kê của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trong đó chỉ rõ không được thu thập dữ liệu thống kê chính thức khi đã có DLHC liên quan.

Cơ quan Thống kê (CQTK) Trung Quốc đang có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều DLHC cho các mục đích thống kê và nhiều chỉ tiêu, số liệu thống kê được tổng hợp dựa trên DLHC.

2.2.1.2. Sử dụng dữ liệu hành chính tại Cơ quan Thống kê Trung Quốc

Tại thời điểm năm 2008, CQTK Trung Quốc sử dụng DLHC nhiều nhất trong các lĩnh vực: thống kê hải quan, tài chính, tiền tệ, đăng ký dân số, tổ chức xã hội, danh mục đơn vị cơ bản của doanh nghiệp và tổ chức.

Bảng 2. Lĩnh vực thống kê sử dụng dữ liệu hành chính

TT	Dữ liệu hành chính	Tổ chức chuẩn bị dữ liệu	Sử dụng cho mục đích thống kê
1	Danh mục đơn vị cơ bản của doanh nghiệp và tổ chức	Tổng cục Giám sát Chất lượng, Kiểm tra và Kiểm dịch; Ủy ban Quốc gia về Cải cách Khu vực Công; Bộ Nội vụ; Cơ quan Quản lý thuế; Cơ quan Quản lý nhà nước về Công thương	Xây dựng cơ sở dữ liệu về danh mục đơn vị cơ bản, phục vụ điều tra dân số và điều tra mẫu
2	Dữ liệu hải quan	Tổng cục Hải quan	Số liệu thống kê về xuất, nhập khẩu, tài khoản quốc gia
3	Số lượng người xuất nhập cảnh	Tổng cục Hải quan	Số liệu thống kê về khách du lịch nội địa và du lịch nước ngoài
4	Đánh giá hàng năm về đăng ký kinh doanh của ngân hàng thương mại và các thể chế tài chính	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, Ủy ban điều tiết hoạt động ngân hàng Trung Quốc	Số liệu thống kê tiền tệ, tài khoản quốc gia
5	Kinh doanh bảo hiểm	Ủy ban điều tiết bảo hiểm Trung Quốc	Số liệu thống kê tài chính, bảo hiểm, tài khoản quốc gia
6	Đánh giá hàng năm về đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp chứng khoán	Ủy ban điều tiết chứng khoán Trung Quốc	Số liệu thống kê tài chính, chứng khoán, tài khoản quốc gia
7	Dữ liệu về ước tính tài chính và tài khoản tài chính	Bộ Tài chính	Số liệu thống kê tài chính, tài khoản quốc gia
8	Hồ sơ thuế	Cơ quan Quản lý Nhà nước thuế	Số liệu thống kê tài chính, tài khoản quốc gia
9	Cán cân ngoại hối	Cơ quan Quản lý Nhà nước ngoại hối	Cán cân thanh toán quốc tế, tài khoản quốc gia
10	DLHC về quản lý xã hội	Bộ Giáo dục, Bộ Y tế; Bộ văn hoá; Cơ quan Quản lý Nhà nước về	Giáo dục, sức khỏe cộng đồng, văn hóa (bao gồm đài phát thanh, phim, TV, báo chí và xuất

TT	Dữ liệu hành chính	Tổ chức chuẩn bị dữ liệu	Sử dụng cho mục đích thống kê
		Phát thanh, Điện ảnh và Truyền hình; Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; Liên hiệp phụ nữ Trung Quốc	bản, thẻ thao, an ninh công cộng, viện kiểm sát, tư pháp, người tàn tật, phụ nữ và trẻ em; tham gia xã hội, tài khoản quốc gia
11	Đăng ký dân số và hộ gia đình	Bộ Công an	Số liệu thống kê dân số
12	Giấy phép đăng ký kinh doanh bán buôn, bán lẻ dầu thành phẩm	Bộ Thương mại	Số liệu thống kê bán buôn, bán lẻ dầu chế biến

Nguồn: Cơ quan Thống kê Trung Quốc

Cụ thể, CQTK Trung Quốc sử dụng dữ liệu thu thập từ các điểm giám sát dịch bệnh để phục vụ thống kê hộ tịch (đăng ký tử). Trung Quốc đã có một hệ thống đăng ký hộ tịch và cấp chứng nhận y tế cho từng trường hợp tử vong có thể nhận biết. Tuy nhiên, có khoảng 70% các ca tử vong diễn ra tại nhà, vì vậy rất khó để bác sĩ địa phương xác định nguyên nhân tử vong và làm báo cáo chính xác do khoảng cách xa và không quen thuộc với từng trường hợp. Bên cạnh đó, dữ liệu về nguyên nhân tử vong đóng vai trò ngày càng lớn trong quá trình xây dựng các chương trình và chính sách y tế. Hiện có hai hệ thống thống kê tử vong là Hệ thống đăng ký tử của Bộ Y tế và Hệ thống điểm giám sát bệnh tật (DSP) do Trung tâm quốc gia về phòng chống dịch bệnh phụ trách. Kể từ năm 1989, hệ thống DSP đã báo cáo về nguyên nhân các ca tử vong thông qua sự kết hợp giữa khám nghiệm tử thi bằng lời nói và chứng nhận y tế.

Do nhiều chỉ số không đáng tin cậy, hệ thống đã được điều chỉnh trong những năm qua bằng cách tăng phạm vi bao phủ để phản ánh tốt hơn tình hình toàn bộ dân số. Từ 145 địa điểm ban đầu với mức độ bao phủ 1% vào năm 1989, tỷ lệ bao phủ đến năm 2006 là 160 địa điểm, chiếm 6% diện tích cả nước. Nhờ đó, hệ thống DSP trở nên có tính đại diện hơn vì các địa điểm được lựa chọn trên cơ sở dữ liệu điều tra dân số nhằm phản ánh tốt hơn tình hình toàn bộ dân cư. Để giảm chi phí vận hành và tăng hiệu quả, Chính phủ Trung Quốc đang có kế hoạch hợp nhất hệ thống DSP và hệ thống đăng ký hộ tịch, vốn đã bổ sung cho nhau. Trong thời gian tới, hai hệ thống sẽ tiếp tục hoạt động cho đến khi đủ số lượng bác sĩ được đào tạo để chứng nhận các trường hợp tử vong và khi hệ

thống DSP có thể cung cấp dữ liệu có thể chuyển đổi thành số liệu thống kê có thể sử dụng được.

2.2.1.3. Những vấn đề Cơ quan Thống kê Trung Quốc gặp phải khi sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê

CQTK Trung Quốc nêu rõ các vấn đề gặp phải khi sử dụng DLHC và đề xuất khuyến nghị xử lý như sau:

Thứ nhất, tiêu chuẩn không nhất quán. Tiêu chuẩn về DLHC của một số cơ quan chính phủ không phù hợp với tiêu chuẩn thống kê quốc tế, đồng thời tiêu chuẩn về DLHC của một số bộ ngành không phù hợp với tiêu chuẩn thống kê của Trung Quốc.

Do đó, CQTK Trung Quốc đã thực hiện: (i) Điều chỉnh DLHC trước khi sử dụng. Ví dụ, khi tần suất của DLHC không phù hợp với tần suất của số liệu thống kê, CQTK Trung Quốc tiến hành điều chỉnh và ước tính nhằm giúp các tiêu chuẩn DLHC phù hợp với tiêu chuẩn của số liệu thống kê; (ii) Khi DLHC về một ngành cụ thể có thể được thu thập từ hai hoặc nhiều hơn hai tổ chức, cần phải so sánh trong thời gian dài để lựa chọn dữ liệu đáng tin cậy hơn; (iii) Sử dụng DLHC như một chỉ số tham chiếu để ước tính hoặc tính toán các chỉ tiêu thống kê.

Thứ hai, các cơ quan không tích cực trong hợp tác. Một số bộ ngành không phối hợp tốt trong cung cấp DLHC, đặc biệt khi các tiêu chuẩn dữ liệu không phù hợp với các tiêu chuẩn thống kê, hoặc khi dữ liệu có tính nhạy cảm. Để giải quyết vấn đề không tích cực trong hợp tác, CQTK Trung Quốc tổ chức các cuộc họp thường xuyên và đột xuất, tập huấn thống kê và trao đổi thông tin để thúc đẩy trao đổi và thảo luận với các cơ quan chính phủ liên quan.

Thứ ba, về chất lượng DLHC. Do tốc độ phát triển kinh tế nhanh, các bộ, ngành của Chính phủ Trung Quốc đã áp dụng những biện pháp mới để điều chỉnh DLHC cả về đối tượng và phương thức thu thập nhằm thể hiện tăng trưởng kinh tế. Tính kịp thời, chính xác, và tính toàn vẹn và chất lượng dữ liệu được cải thiện đáng kể. DLHC từ các bộ, ngành như tài chính, tiền tệ, hải quan, thuế và quản lý công thương có chất lượng cao hơn, đạt tiêu chuẩn thống kê và có thể đáp ứng yêu cầu thống kê. Những DLHC khác với những dữ liệu này không đáp ứng yêu cầu về phạm vi, tần suất và định nghĩa.

2.2.1.4. Triển vọng và các hoạt động cần triển khai để sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ số liệu thống kê chính thức ở Trung Quốc

a) Triển vọng

CQTK Trung Quốc xác định các yếu tố sau là những thuận lợi giúp tăng cường sử dụng dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê, gồm:

- Nguồn cung cấp đầy đủ: Với sự tiên bộ của công nghệ thông tin và mạng lưới ngày càng mở rộng, một lượng lớn thông tin, dữ liệu trong các cơ quan chính phủ được ghi lại và lưu trữ dưới dạng kỹ thuật số. Đây là nền tảng cơ bản cho thống kê chính thức.

- Nhu cầu lớn: Để giảm chi phí và giảm gánh nặng cho đối tượng cung cấp thông tin cũng như để giải quyết vấn đề giảm chất lượng dữ liệu do hợp tác kém tích cực từ phía công chúng, cần sử dụng hiệu quả DLHC.

- Các cơ quan thống kê đã hiểu được lợi ích của việc sử dụng hiệu quả DLHC và mong muốn thực hiện các bước tiến tích cực và tận dụng DLHC.

- Đã có những kinh nghiệm và bài học rút ra từ việc sử dụng DLHC.

- Các cơ quan thống kê cần tích cực hơn trong việc sử dụng DLHC phục vụ mục đích thống kê chính thức.

b) Các hoạt động cần triển khai để sử dụng tốt dữ liệu hành chính

Trong tương lai, CQTK Trung Quốc xác định cần tăng cường triển khai những hoạt động sau nhằm thúc đẩy sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ công tác thống kê. Cụ thể:

- Sửa đổi Luật Thống kê của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa hoặc Quy tắc chi tiết về việc thực thi Luật Thống kê của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Nếu DLHC không liên quan đến bí mật nhà nước thì DLHC phải được cung cấp cho cơ quan thống kê như là một phần chính của thống kê chính thức.

- Tăng cường trao đổi giữa các cơ quan chính phủ.

- Nâng cao hơn nữa quyền hạn và chức năng điều phối của CQTK Trung Quốc.

- Tiến hành đào tạo, hỗ trợ xây dựng các chỉ số và thiết lập các tiêu chuẩn nhằm mục đích cải thiện DLHC về nội dung, phương pháp cũng như các tiêu chuẩn thống kê.

- Chia sẻ thông tin và duy trì tính nhất quán và duy nhất của DLHC (không chồng chéo) thông qua hệ thống trao đổi và chia sẻ thông tin thông thường hoặc hệ thống mạng trao đổi và chia sẻ thông tin.

- Tăng cường hợp tác quốc tế.

2.2.2. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính của Cơ quan Thống kê Hàn Quốc

2.2.2.1. Bối cảnh

Cơ quan Thống kê (CQTK) Hàn Quốc bắt đầu triển khai sử dụng DLHC trong công tác thống kê từ năm 2012 xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau. Thứ nhất, do điều kiện điều tra kém dần. Các đối tượng cung cấp thông tin miễn cưỡng tham gia điều tra do lo ngại về quyền riêng tư, điều tra thông qua

phỏng vấn trực tiếp ngày càng khó khăn khi các hộ gia đình độc thân trở nên phổ biến, chi phí thực hiện điều tra gia tăng. Thứ hai, nhu cầu đối với các số liệu thống kê thuộc các lĩnh vực khác nhau, phân tổ chi tiết và kịp thời, được phân tích theo dữ liệu bảng (panel data) ngày càng tăng. Thứ ba, gánh nặng trả lời đối với các đối tượng cung cấp thông tin gia tăng khi yêu cầu các đối tượng này cung cấp ngày càng nhiều thông tin thống kê. Thứ tư, số hóa các hoạt động chính trong các bộ ngành và biên soạn cơ sở dữ liệu như đăng ký dân sự, thuế, bất động sản, phúc lợi... diễn ra mạnh mẽ tại Hàn Quốc. Trong đó, lộ trình chính phủ điện tử của Hàn Quốc bao gồm “mở rộng sử dụng chung thông tin hành chính”.

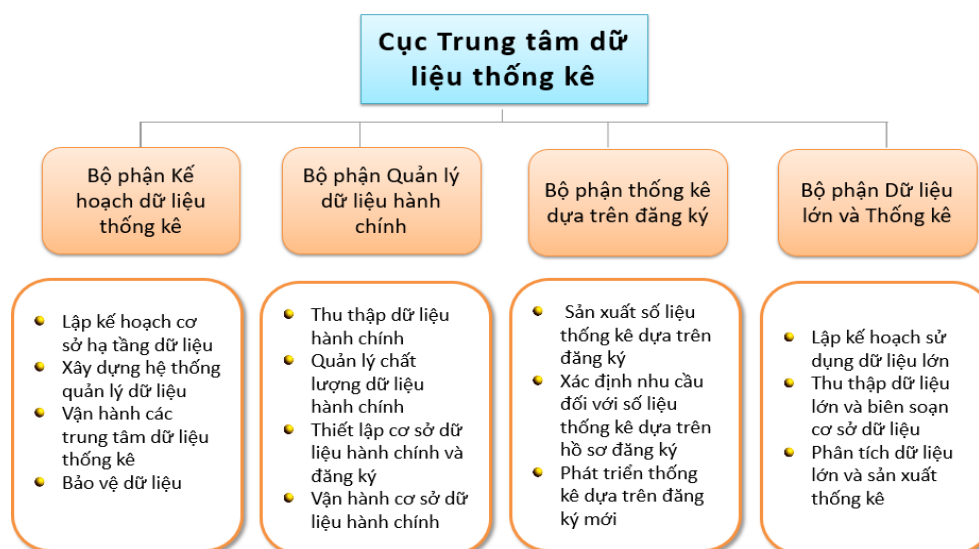
Về hạ tầng pháp lý

Hạ tầng pháp lý để thực hiện sử dụng DLHC bao gồm các văn pháp lý quan trọng sau:

- Luật Thống kê: Đặt nền tảng cho việc thu thập DLHC phục vụ các mục đích thống kê;
- Luật khung về thuế quốc gia, Luật khung về thuế địa phương (Dịch vụ thuế quốc gia): cho phép cung cấp các thông tin thuế phục vụ mục đích thống kê;
- Luật đăng ký thường trú (Bộ Nội vụ và An ninh): Cho phép việc cung cấp thông tin đăng ký dân sự điện tử;
- Luật về DLHC: Quy định về các vấn đề liên quan đến tăng cường thực hiện DLHC;
- Luật về bảo vệ thông tin cá nhân: Cho phép thu thập thông tin cá nhân theo Luật Thống kê được miễn trách theo một số phạm vi sử dụng.

Về hạ tầng tổ chức

Dưới đây là sơ đồ mô tả hạ tầng tổ chức để thực hiện sử dụng DLHC tại cơ quan thống kê Hàn Quốc.



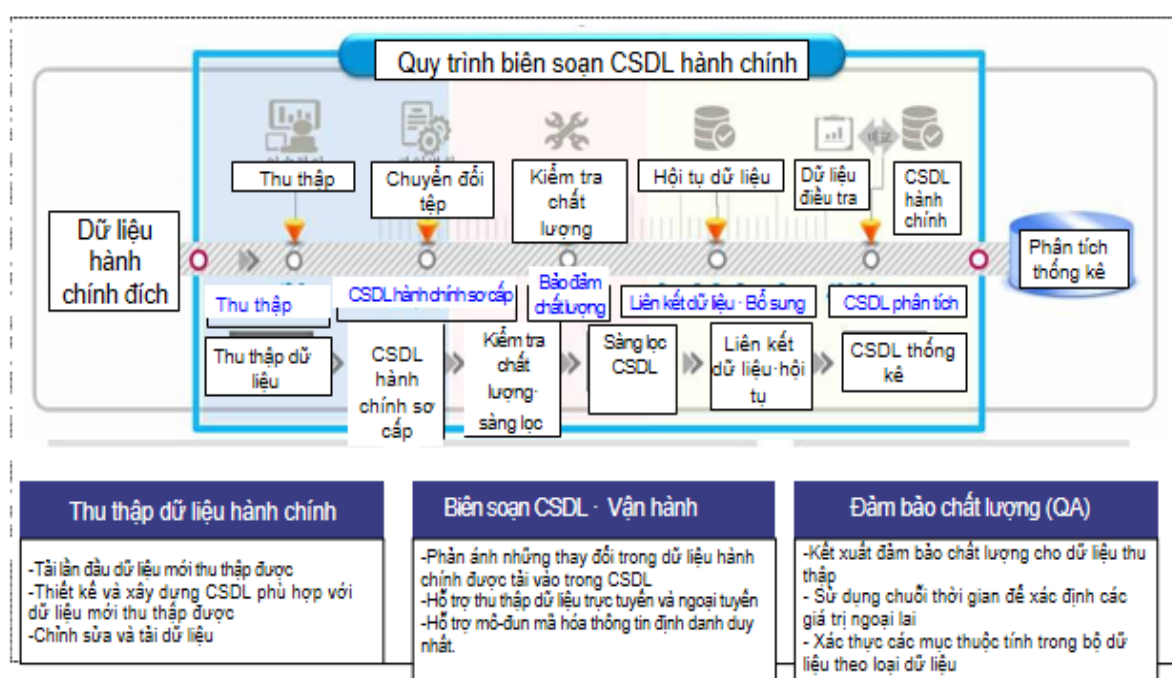
Hình 5: Hạ tầng tổ chức phục vụ sử dụng dữ liệu hành chính

Nguồn: Cơ quan thống kê Hàn Quốc

2.2.2.2. Quy trình biên soạn cơ sở dữ liệu hành chính

Quy trình biên soạn cơ sở dữ liệu (CSDL) hành chính được thực hiện theo các bước như sau: Thu thập dữ liệu → Chỉnh sửa số liệu (CSDL hành chính sơ cấp) → Kiểm tra chất lượng sàng lọc (Sàng lọc CSDL) → Liên kết dữ liệu hội tụ (CSDL thống kê).

Hình 6: Quy trình biên soạn cơ sở dữ liệu hành chính



Nguồn: Cơ quan thống kê Hàn Quốc

Bước ① Thu thập DLHC:

- Xác định bộ DLHC cần để sản xuất số liệu thống kê (hàng quý);
- Đàm phán với các đơn vị cung cấp DLHC: 97 bộ, ngành, trong đó có Bộ Việc làm và Lao động và Tổng cục Thuế cung cấp 239 bộ dữ liệu về việc làm, lương hưu, đăng ký kinh doanh, khuyết tật,

Bước ② Chỉnh sửa số liệu: Xác định tính hợp lệ (các mục, độ dài, đánh số bản ghi, ...), sự trùng lặp, giá trị thiếu, sai số.

Bước ③ Kiểm tra và sàng lọc chất lượng: Phân phối dữ liệu, tính lô-gic, xác minh chuỗi thời gian, giá trị ngoại lai, từ đó tiến hành sàng lọc lỗi và giá trị còn thiếu.

Bước ④ Liên kết và hội tụ dữ liệu: Biên soạn cơ sở dữ liệu thu được để sản xuất số liệu thống kê bằng cách kết hợp thông tin từ nhiều cơ sở dữ liệu.

2.2.2.3. Dữ liệu hành chính được thu thập tại Cơ quan Thống kê Hàn Quốc

Hiện nay, CQTK Hàn Quốc đã kết nối và sử dụng 25 loại DLHC dựa trên chương trình hợp tác của 14 cơ quan.

Bảng 3. Dữ liệu hành chính đã kết nối và sử dụng

TT	DLHC (25 loại)	Thời điểm tham chiếu	Thời điểm thu thập	Phương pháp thu thập	Bộ, ngành liên quan
1	Đăng ký thường trú	01/11 hàng năm (Biến thiên giữa tháng 11 và tháng 1 của năm sau)	Tháng 11 hàng năm (Tháng ba đối với biến thiên trong 3 tháng)	Tiếp nhận trực tiếp (USB bảo mật)	Bộ an ninh nội bộ; Phòng dịch vụ lưu trú
2	Tên phố địa chỉ (dữ liệu về quốc gia, quận huyện)	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Trang web (www.juso.go. kr); Thu thập trực tiếp	Bộ an ninh nội bộ; Văn phòng chính sách
3	Đăng ký nước ngoài	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Phòng Thông tin di cư cư Bộ Tư pháp
4	Đăng ký thường trú nội địa và đăng ký nước ngoài của Hàn Quốc	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Phòng Thông tin di cư cư Bộ Tư pháp

TT	DLHC (25 loại)	Thời điểm tham chiếu	Thời điểm thu thập	Phương pháp thu thập	Bộ, ngành liên quan
5	Đăng ký người nhập cư không có giấy tờ	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Phòng Thông tin di cư cư Bộ Tư pháp
6	Đăng ký nhập tịch	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Bộ Tư pháp; Trung tâm thông tin xuất nhập cảnh
7	Thông tin xuất nhập cảnh	Thu thập phương sai	Cung cấp hàng tháng (Trước 3 tháng)	Bộ Tư pháp → Phòng xu hướng dân số; Dữ liệu được cung cấp và sử dụng chung (Hệ thống chuyển tiếp thông tin hành chính)	Bộ Tư pháp; Trung tâm thông tin xuất nhập cảnh
8	Hồ sơ hành chính về phạm nhân trong trại cải tạo	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Bộ Tư pháp; Phòng An ninh
9	Hồ sơ hành chính vị thành niên trong trại giáo dưỡng	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Bộ Tư pháp; Phòng vị thành niên
10	Đăng ký quan hệ gia đình	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Tiếp nhận trực tiếp (Đĩa DVD bảo mật)	Tòa án Tối cao; Vụ đăng ký quan hệ gia đình
11	Hồ sơ đăng ký cơ sở xã hội	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập số liệu	Bộ Y tế và Phúc lợi; Vụ Nguồn lực Xã hội và Dịch vụ
12	Hồ sơ đăng ký công chức làm việc ở nước	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập số liệu	Bộ Ngoại giao; Phòng Kế hoạch nhân sự,

TT	DLHC (25 loại)	Thời điểm tham chiếu	Thời điểm thu thập	Phương pháp thu thập	Bộ, ngành liên quan
	ngoài				Nhóm Quản lý nhân sự
13	Đăng ký quân sự	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập số liệu	Bộ Quốc phòng; Vụ Chính sách Nhân sự
14	Hồ sơ đăng ký cảnh sát nghĩa vụ	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập số liệu	Cơ quan Cảnh sát quốc gia, Phòng Bảo vệ an ninh
15	Hồ sơ đăng ký cảnh sát biển nghĩa vụ	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập số liệu	Cảnh sát biển Hàn Quốc, Phòng Hỗ trợ tác chiến
16	Danh sách lính cứu hỏa nhập ngũ	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Cơ quan Cứu hỏa Quốc gia; Cục Hỗ trợ Hoạt động
17	Danh sách cao đẳng	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Bộ Giáo dục; Ban Chính sách và Các vấn đề Đại học
18	Danh sách người đăng ký ở ký túc xá đại học	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Bộ Giáo dục; Ban Chính sách và Các vấn đề Đại học
19	Danh sách các tòa nhà và nhà ở	Thời điểm có thể thay đổi	Tháng 2, 5, 8 và 11 (hàng quý)	Hệ thống chuyển tiếp thông tin hành chính	Bộ đất đai, hạ tầng và giao thông; Phòng quy hoạch diện tích cây xanh
20	Dữ liệu giá nhà ở được công bố rộng rãi	01/01 hàng năm	Căn hộ / nhà ở riêng lẻ; Trước / sau ngày 30 tháng 4 (thông	Nhận trực tiếp (USB bảo mật)	Bộ đất đai, hạ tầng và giao thông; Phòng Đánh giá Bất

TT	DLHC (25 loại)	Thời điểm tham chiếu	Thời điểm thu thập	Phương pháp thu thập	Bộ, ngành liên quan
			báo công khai)		động sản (Hội đồng thẩm định Hàn Quốc)
21	Dữ liệu bảo hiểm việc làm của người được bảo hiểm	01/01 hàng năm	Có thể mỗi năm	Hệ thống chuyển tiếp thông tin hành chính (Vụ Quản lý DLHC)	Dịch vụ thông tin việc làm Hàn Quốc; Nhóm bảo hiểm việc làm
22	Đăng ký của người được bảo hiểm tại nơi làm việc	01/01 hàng năm	Có thể mỗi năm	Hệ thống chuyển tiếp thông tin hành chính (Vụ Quản lý DLHC)	Dịch vụ Hưu trí Quốc gia; Bộ phận Bảo hiểm và Đóng góp
23	Đăng ký người sử dụng viện dưỡng lão	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống thu thập dữ liệu	Tổng công ty Bảo hiểm Y tế Quốc gia; Bộ phận thống kê & dữ liệu lớn
24	Dữ liệu sử dụng năng lượng của các tòa nhà	01/11 hàng năm	Tháng 2 hàng năm	Nhận trực tiếp (USB bảo mật)	Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông; Bộ phận Quy hoạch Khu vực Xanh
25	Dữ liệu người chết được cho là đã chết	01/11 hàng năm	Tháng 11 hàng năm	Hệ thống chuyển tiếp thông tin hành chính	Bộ Y tế và Phúc lợi; Bộ phận điều hành Thông tin phúc lợi

Nguồn: Cơ quan thống kê Hàn Quốc

2.2.2.4. Những vấn đề cần lưu ý trong việc biên soạn cơ sở dữ liệu hành chính tại Hàn Quốc

Về bảo mật và bảo vệ thông tin

- Bảo vệ kỹ thuật: Loại bỏ thông tin định danh ngay sau khi thu thập để ngăn chặn bất cứ nguy cơ tiềm năng nào trong việc rò rỉ thông tin nhạy cảm, thông qua gán khóa định danh (số UI thay thế) để không thể giải mã, cụ thể số đăng ký cư trú (13 ký tự) được chuyển đổi thành số IPIN (64 ký tự).

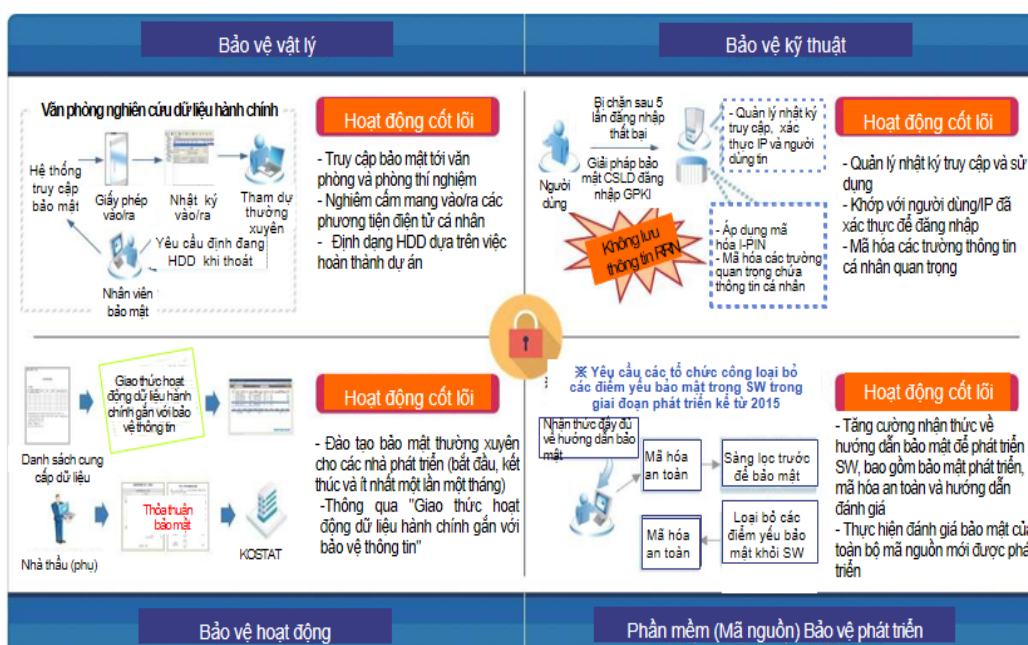
- Bảo vệ vật lý: Chỉ được phép sử dụng dữ liệu tại một điểm được kiểm soát (chẳng hạn Trung tâm Dữ liệu thống kê) và thông qua kết nối mạng nội bộ chuyên dụng được tách biệt với mạng Internet.

- Bảo vệ hoạt động:

+ Đối với người dùng bên ngoài: chỉ trích xuất kết quả dưới dạng bảng tổng hợp cho tất cả người dùng bên ngoài không thuộc đối tượng người dùng được cơ quan thống kê phê duyệt.

+ Đối với người dùng nội bộ: yêu cầu thỏa thuận bảo mật để sử dụng và/hoặc trích xuất DLHC, yêu cầu phê duyệt giữa các bộ phận liên quan khi sử dụng DLHC.

Hình 7. Bảo mật và bảo vệ thông tin trong biên soạn dữ liệu hành chính



Nguồn: Cơ quan thống kê Hàn Quốc

Phát triển ứng dụng công nghệ mã hóa thế hệ tiếp theo: chẳng hạn như mã hóa đồng hình cho phép liên kết và hội tụ dữ liệu trong khi chúng vẫn được mã hóa.

Các thách thức trong tương lai

- Phát triển đăng ký thống kê tích hợp dựa trên thu thập nhiều loại DLHC.
- Khuyến khích liên kết dữ liệu và hội tụ dữ liệu để hỗ trợ sản xuất số liệu thống kê nhằm tiết kiệm chi phí tối đa.
- Chuẩn hóa các thuật ngữ (tên của các biến), ... giữa các cơ sở dữ liệu để tối đa hóa tiện ích của dữ liệu.
- Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ bảo mật thông tin.

2.2.3. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính của Cơ quan Thống kê In-đô-nê-xi-a

2.2.3.1. Bối cảnh

DLHC do các bộ, ngành tạo ra thường không theo chuẩn quốc tế, không phân chia các hoạt động phi chính thức/bất hợp pháp và có xu hướng ước tính thấp hơn thực tế, chỉ được sử dụng cho các mục đích nội bộ, nhưng Cơ quan Thống kê In-đô-nê-xi-a có thể sử dụng DLHC đó chuyển sang định dạng thống kê mà người dân có thể sử dụng và phát hành trong niên giám thống kê như một nguồn số liệu thống kê chính thức.

CQTK In-đô-nê-xi-a rất quan tâm đến việc nâng cao chất lượng của DLHC vì vậy cơ quan đã xây dựng và ký kết nhiều Biên bản ghi nhớ với các cơ quan quản lý bộ, ngành để sử dụng DLHC, đồng thời các cơ quan bộ, ngành có thể sử dụng số liệu thống kê do CQTK tổng hợp để kiểm tra chéo các nguồn dữ liệu của các cơ quan quản lý.

Hiện nay, CQTK In-đô-nê-xi-a đang tiến hành xử lý và bổ sung DLHC thô cho mục đích thống kê; áp dụng và bổ sung DLHC để xây dựng khái niệm, phân loại, tiêu chuẩn và hệ thống theo khuyến nghị quốc tế; làm cầu nối giữa các nhà sản xuất DLHC và những người sử dụng.

2.2.3.2. Ứng dụng dữ liệu vào hoạt động thống kê tại In-đô-nê-xi-a

a) Dữ liệu hành chính về du lịch

Cơ quan xuất nhập cảnh -> CQTK In-đô-nê-xi-a -> Sở Văn hóa và Du lịch

Cơ quan xuất nhập cảnh tổng hợp dữ liệu về khách du lịch nước ngoài đến In-đô-nê-xi-a, sau đó cung cấp cho CQTK In-đô-nê-xi-a để tính các chỉ tiêu về khách du lịch. CQTK In-đô-nê-xi-a cung cấp số liệu thống kê về khách du lịch theo yêu cầu của Sở Văn hóa và Du lịch.

Dữ liệu nhập cảnh khó bao phủ được những khu vực không có điểm kiểm tra xuất nhập cảnh, vì vậy CQTK In-đô-nê-xi-a sử dụng điều tra biên giới để lấp đầy khoảng trống số liệu này. Tuy nhiên, các cuộc điều tra tại những khu vực biên giới xa xôi thường tốn kém và chi phí vận chuyển tới nơi điều tra rất cao. Điều tra biên giới chỉ được tiến hành trong một tháng tại những địa điểm được lựa chọn để ước tính số lượng người vào biên giới cho cả năm. Bên cạnh DLHC từ cơ quan xuất nhập cảnh, dữ liệu định vị di động cũng được sử dụng để cập nhật số liệu xuất nhập cảnh theo thời gian thực.

b) Dữ liệu hành chính về xuất nhập khẩu

Cơ quan hải quan -> CQTK In-đô-nê-xi-a -> Sở Thương mại và Công nghiệp

Dữ liệu xuất nhập khẩu được coi là một trong những DLHC có từ sớm nhất và được cải thiện theo thời gian. CQTK In-đô-nê-xi-a lấy DLHC về xuất nhập khẩu từ cơ quan hải quan và sau đó tổng hợp cung cấp cho Sở Thương mại và Công nghiệp.

Có ba nguồn dữ liệu ngoại thương cung cấp cho CQTK In-đô-nê-xi-a, gồm các tờ khai hải quan do Cơ quan Hải quan cung cấp, Công ty bưu điện Pos In-đô-nê-xi-a cung cấp dữ liệu bưu điện, và khảo sát thương mại biên giới biên. Dữ liệu khai báo hải quan do Cơ quan Hải quan cung cấp hàng tháng dựa trên Biên bản ghi nhớ số 10/KS.M/05-VIII/2016 cập nhật cho Biên bản số 13/KS/10-VIII/2011 giữa CQTK In-đô-nê-xi-a, Cơ quan Hải quan và Ngân hàng Trung ương. Dữ liệu này bao gồm 40 biến bao gồm thông tin thương nhân, loại hình thương mại, loại hình giao hàng, bưu phí, mô tả hàng hóa, khối lượng, giá trị, thuế quan, tiền tệ, xuất xứ, cảng xuất xứ, cảng đến và phương thức vận tải.

c) Dữ liệu hành chính về đăng ký doanh nghiệp

Tình trạng doanh nghiệp luôn phát triển và thay đổi nhanh chóng, vì vậy dữ liệu lấy từ các cuộc tổng điều tra trở nên không phù hợp, đây là lí do khiến CQTK In-đô-nê-xi-a xây dựng hệ thống thống kê đăng ký doanh nghiệp. Hệ thống thống kê đăng ký doanh nghiệp sử dụng nguồn DLHC tạo cơ hội để cải thiện hệ thống hành chính công, cải cách quan liêu và giúp xây dựng nguồn dữ liệu quốc gia Một dữ liệu In-đô-nê-xi-a (One data Indonesia). Tuy nhiên, hiện nay hệ thống đăng ký điện tử chưa được áp dụng hoàn toàn, giấy phép đăng ký kinh doanh vẫn do các cơ quan hành chính phát hành, chưa có mã số định danh duy nhất cho doanh nghiệp và số liệu về doanh nghiệp không thống nhất giữa các cơ quan quản lý.

Bảng 4. Dữ liệu hành chính phục vụ thống kê đăng ký doanh nghiệp

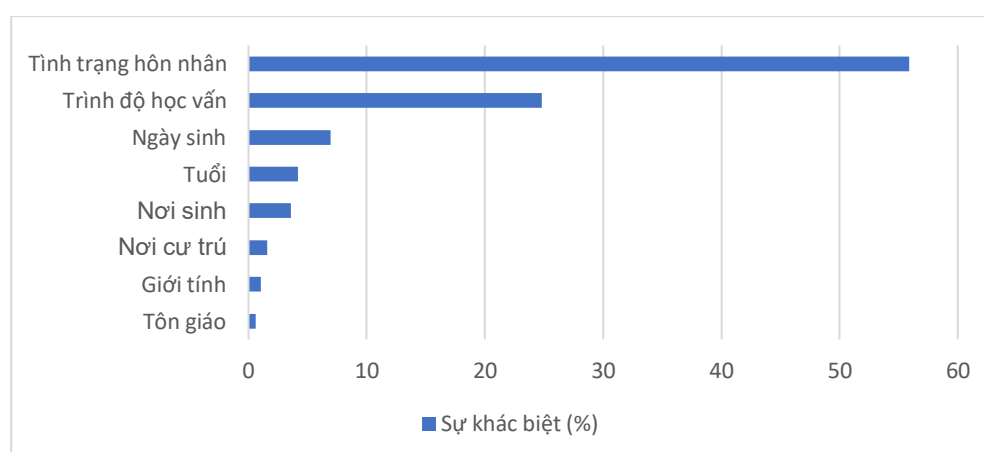
STT	Nguồn dữ liệu	Các cơ quan bộ ngành liên quan
1	Đăng ký thuế	Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính
2	Đăng ký doanh nghiệp/ đăng ký giấy phép kinh doanh	Cơ quan Điều phối đầu tư (BKPM)
		Cục pháp lý, Bộ Pháp luật và Nhân quyền
		Bộ Hợp tác xã và Doanh nghiệp nhỏ và vừa
		Bộ Thương mại
		Cơ quan dịch vụ tài chính (OJK)
		Bộ nguồn nhân lực
3	Đăng ký an sinh xã hội	Cơ quan quản lý an sinh xã hội về việc làm
		Cơ quan quản lý an sinh xã hội về y tế
		Bộ Xã hội
4	Đăng ký hiệp hội cung cấp nước và điện	Công ty điện lực (PLN) – Doanh nghiệp Nhà nước
		Công ty cung cấp nước (PAM/PDAM/Jasa Tirta)- Doanh nghiệp Nhà nước
5	Đăng ký các cơ quan chính phủ	Tổng cục Ngân khố, Bộ Tài chính
		Bộ Doanh nghiệp Nhà nước
		Tổng cục Đăng ký Hộ tịch, Bộ Nội vụ
6	Đăng ký tổ chức phi lợi nhuận	Tổng cục Chính trị và thống nhất quốc gia, Bộ Nội vụ
		Bộ Thanh niên và Thể thao
7	Danh bạ điện thoại	Sách vàng In-đô-nê-xi-a
8	Danh sách tài khoản doanh nghiệp đã công bố	Sở giao dịch chứng khoán In-đô-nê-xi-a
9	Đăng ký hiệp hội	Hiệp hội Doanh nhân/Nhà tuyển dụng In-đô-nê-xi-a (APINDO)
10	Đăng ký công ty/ hiệp hội thương mại và PTM	Phòng Thương mại và Công nghiệp In-đô-nê-xi-a
11	Ngân hàng Trung ương	Ngân hàng trung ương In-đô-nê-xi-a (BI)

STT	Nguồn dữ liệu	Các cơ quan bộ ngành liên quan
12	Các nguồn theo ngành cụ thể	Bộ Y tế
		Bộ Giáo dục và Văn hóa
		Bộ Nghiên cứu công nghệ và giáo dục đại học
13	Các nhà cung cấp dịch vụ kế toán, tính lương và thuế	Hiệp hội Nghề nghiệp In-đô-nê-xi-a
14	Nhà cung cấp dữ liệu thương mại	Công ty PT Globe Asia Indonesia (GlobeAsia)
		Công ty PT Mediatrac Sistem Komunikasi (Mediatrac / Dattabot)

d) Dữ liệu hành chính về đăng ký dân số

CQTK In-đô-nê-xi-a tiến hành thử nghiệm điều tra dân số theo phương pháp kết hợp lần đầu tiên vào tháng 2 năm 2019. Thử nghiệm điều tra dân số được thực hiện tại ba làng: một làng ở tỉnh Jawa Barat (Sukamiskin), và hai làng ở Kalimantan Selatan (Mekarsari và Indah Sari). Cuộc kiểm tra điều tra dân số nhằm đảm bảo mức độ bao phủ và kiểm tra hoạt động thực địa. Hơn nữa, kiểm tra điều tra dân số cũng được thực hiện để đánh giá mức độ đầy đủ về chất lượng của DLHC.

Hình 8. So sánh giữa dữ liệu Tổng điều tra dân số và dữ liệu đăng ký dân số



Nguồn: Cơ quan thống kê In-đô-nê-xi-a

Kiểm tra thống kê giữa hai nguồn cho thấy rằng không có sự khác biệt đáng kể đối với hầu hết các biến riêng lẻ được kiểm tra. Những kết quả này chỉ ra rằng DLHC có đủ chất lượng để làm nguồn dữ liệu ban đầu cho phương pháp kết hợp cho cuộc điều tra dân số ở In-đô-nê-xi-a.

Vì vậy, vào năm 2020, CQTK In-đô-nê-xi-a tổ chức Tổng điều tra dân số lần thứ bảy sử dụng phương pháp kết hợp DLHC thu được từ Bộ Nội vụ với điều tra dữ liệu thực địa. DLHC sẽ được sử dụng làm khung cơ bản để đảm bảo mức độ bao phủ của cuộc tổng điều tra. Có khả năng sử dụng một số thông tin riêng lẻ từ dữ liệu quản trị để tạo ra các biến dân số nhất định. Tuy nhiên, để hoàn thiện thông tin về nhà ở và cá nhân không liên quan hoặc không có trong DLHC, vẫn cần phải điều tra thực địa. Thông tin cá nhân được ghi lại trong DLHC được sử dụng làm nguồn dữ liệu ban đầu cho điều tra thực địa. Việc điều tra được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu đa chế độ, sử dụng CAPI và CAWI bên cạnh phỏng vấn dùng giấy và bút (PAPI). Do đó, cuộc tổng điều tra kết hợp này là điểm khởi đầu cho các cuộc tổng điều tra dựa trên đăng ký của In-đô-nê-xi-a trong tương lai.

2.2.3.3. Một số hạn chế của nguồn dữ liệu hành chính tại In-đô-nê-xi-a

Hiện nay, DLHC của In-đô-nê-xi-a bộc lộ một số bất cập sau: (i) DLHC không sử dụng các khái niệm và tiêu chuẩn thống kê mà tiếp cận về mặt kỹ thuật và hoạt động theo thông lệ cung cấp dịch vụ công; (ii) Các nhà quản lý, cơ quan chức năng phụ trách DLHC không có kiến thức và năng lực thống kê; (iii) Nếu tính đến các mục đích thống kê, có thể làm xáo trộn cơ chế cung cấp dịch vụ công; (iv) DLHC có thể mất tính kết nối, không thể so sánh và không nhất quán trong quá trình thay đổi quản lý; (v) Hầu hết DLHC không được thu thập thông qua thiết kế mẫu chung; (vi) Độ bao phủ về mặt thời gian không đầy đủ và không thể dự đoán được.

2.3. Sử dụng dữ liệu hành chính của một số quốc gia châu Mỹ

2.3.1. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính của Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

2.3.1.1. Bối cảnh

Ngày nay, nhiều chương trình của CQTK Ca-na-đa, toàn bộ hoặc một phần, dựa trên dữ liệu có sẵn từ các nguồn hành chính. Giống như hầu hết các cơ quan thống kê khác, CQTK Ca-na-đa sử dụng DLHC để thay thế hoặc bổ sung cho dữ liệu điều tra và để hỗ trợ các hoạt động thống kê. Việc sử dụng DLHC mang lại một số lợi ích, gồm: (i) Cải thiện chất lượng dữ liệu bằng cách tích hợp thông tin thống kê từ một số nguồn; (ii) Đáp ứng nhanh chóng các nhu cầu mới và ngày càng tăng về các kết quả thống kê chất lượng; (iii) Giảm chi phí thu thập dữ liệu; (iv) Giảm gánh nặng phản ứng đối với các cá nhân và công ty; (v) Thu thập dữ liệu có thể khó hoặc tốn kém để có được thông qua điều tra; (vi) Cải tiến thiết kế điều tra; (vii) Cung cấp một cách trực tiếp để lập bảng kết quả

thống kê; (viii) Tạo điều kiện xây dựng mô hình thống kê dựa trên sự tích hợp của nhiều nguồn dữ liệu.

Hạn chế, thách thức trong sử dụng DLHC cần lưu ý gồm: (i) Mức độ hoặc thiếu kiểm soát chất lượng đối với dữ liệu; (ii) Khả năng có các mục bị thiếu hoặc hồ sơ bị thiếu (một tệp không đầy đủ); (iii) Sự khác biệt trong các khái niệm có thể dẫn đến các vấn đề sai lệch, cũng như các vấn đề về phạm vi bao phủ; (iv) Tính kịp thời của dữ liệu (việc thu thập dữ liệu nằm ngoài tầm kiểm soát của cơ quan thống kê, có thể do các yếu tố khách quan nên một phần hoặc toàn bộ dữ liệu có thể không được đáp ứng đúng hạn) và (v) Chi phí phát sinh khi sử dụng DLHC: ví dụ, hệ thống máy tính là cần thiết để làm sạch và hoàn thiện dữ liệu để làm cho dữ liệu trở nên hữu ích.

2.3.1.2. Nguyên tắc sử dụng dữ liệu hành chính của Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Nguyên tắc của CQTK Ca-na-đa là sử dụng hồ sơ hành chính bất cứ khi nào đưa ra phương án thay thế chi phí hợp lý cho việc thu thập dữ liệu trực tiếp. Như với bất kỳ chương trình thu thập dữ liệu nào, xem xét việc sử dụng các hồ sơ hành chính cho mục đích thống kê là vấn đề cân bằng giữa chi phí và lợi ích. Trong nhiều trường hợp, việc sử dụng hồ sơ hành chính tránh gia tăng chi phí thu thập dữ liệu và gánh nặng cho người trả lời. Tùy thuộc vào việc sử dụng, sẽ có hiệu quả khi kết hợp một nguồn hành chính với một nguồn thông tin khác.

Để đảm bảo sử dụng DLHC trong sản xuất thông tin thống kê, CQTK Ca-na-đa đã đưa ra các nguyên tắc về hướng dẫn đối với: Các chương trình hành chính, Đánh giá chất lượng, Bảo mật, Không phản hồi, Liên kết hồ sơ, Tư liệu hóa và đưa ra các chỉ tiêu chất lượng gồm: Các yếu tố liên quan đến chất lượng chính: mức độ liên quan, độ chính xác, tính kịp thời, tính mạch lạc, cụ thể:

2.3.1.3. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính tại Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

a) Sử dụng dữ liệu hành chính trong điều tra doanh nghiệp

Trong nỗ lực giảm bớt gánh nặng trả lời trong các cuộc điều tra kinh tế hàng tháng, CQTK Ca-na-đa đã sử dụng DLHC, cụ thể là dữ liệu thuế hàng hóa và dịch vụ (GST), như một phần của quy trình ước tính. Bốn cuộc điều tra đã áp dụng phương pháp mới này, gồm: Điều tra sản xuất hàng tháng (ĐTSXHT), Điều tra thương mại bán buôn hàng tháng (ĐTTMBBHT), Điều tra thương mại bán lẻ hàng tháng (ĐTTMBLHT), Điều tra hàng tháng về dịch vụ ăn uống và địa điểm uống (MSFSDP). Tuy nhiên, mỗi cuộc Điều tra quyết định cách sử dụng DLHC một cách độc lập theo cách có thể đáp ứng tốt nhất nhu cầu về dữ liệu

của cuộc điều tra đó. Kể từ năm 2010, một sáng kiến đã được đưa ra nhằm sử dụng dữ liệu GST như một phần của chiến lược ước tính tỷ lệ sẽ được áp dụng thống nhất trong cả bốn cuộc điều tra trên.

CQTK Ca-na-đa ký thỏa thuận với Cơ quan Quản lý Thu ngân sách chính phủ Ca-na-đa là cơ quan cung cấp dữ liệu khai thuế thu nhập cho tất cả các doanh nghiệp Ca-na-đa đã khai thuế thu nhập. Đồng thời, Cơ quan Quản lý Thu ngân sách chính phủ truyền tải tổng thu thuế hàng hóa và dịch vụ từ tất cả các doanh nghiệp ở Ca-na-đa. Ban đầu, dữ liệu thuế được sử dụng để thay thế trực tiếp cho dữ liệu điều tra, nghĩa là sẽ loại bỏ một số câu hỏi trong bảng câu hỏi điều tra, số liệu sẽ được lấy trực tiếp từ các tệp dữ liệu thuế tương ứng thích hợp. Theo thời gian, việc sử dụng dữ liệu thuế ngày càng tăng khi dữ liệu này bắt đầu được sử dụng trong chiến lược hiệu chỉnh và áp dụng trong một số cuộc điều tra.

Trong 15 năm qua, phương pháp xử lý dữ liệu GST đã liên tục được cải tiến, về mặt lịch trình hóa, áp dụng và phân bổ dữ liệu kinh doanh cho các cơ sở. Do đó, sử dụng dữ liệu GST thông qua công cụ ước tính tỷ lệ hiện đang là một phương thức tiềm năng.

Bảng 5. Sử dụng dữ liệu hành chính tại Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Nguồn dữ liệu	Số lượng bộ dữ liệu	Sử dụng trong các chương trình sản xuất thống kê Ca-na-đa				
		Kinh tế và Môi trường	Kinh tế xã hội	Tổng điều tra	Cơ sở hạ tầng thống kê	Phục hồi
Các bang	187	148	51	3	37	2
Tỉnh/ vùng/ thành phố	135	97	14	2	22	0
Tư nhân	166	140	1	2	18	5
Nước ngoài	11	11	0	0	0	0
Khác	13	2	6	2	3	0
Tổng số	512	398	72	9	80	7

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

b) Sử dụng dữ liệu hành chính trong y tế và chăm sóc sức khỏe

DLHC về chăm sóc sức khỏe được tạo ra khi người dân đến sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, như đến khám tại các phòng khám tư, làm thủ tục chẩn đoán, nhập viện hoặc nhận đơn thuốc tại hiệu thuốc công cộng. Các thuật ngữ “dữ liệu sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe”, “hồ sơ hành chính thanh toán chăm sóc sức khỏe”, “dữ liệu yêu cầu quản lý” hoặc đơn giản là “dữ liệu yêu cầu” đồng nghĩa với “DLHC chăm sóc sức khỏe”. Những dữ liệu này được thu thập cho mục đích quản trị hoặc thanh toán, nhưng có thể được tận dụng để nghiên cứu việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, lợi ích, tác hại và chi phí. Dược sĩ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe và xác định các câu hỏi về thực hành dược và liệu pháp dược có thể được trả lời bằng dữ liệu quản lý chăm sóc sức khỏe.

Bảng 6. Các mốc sự kiện quan trọng trong tiến trình sử dụng dữ liệu hành chính về y tế ở Ca-na-đa

Thời gian	Sự kiện
1847	Luật Tổng điều tra và Thống kê
1879	Niên giám và Niên giám thống kê của Canada được chuyển cho Bộ Nông nghiệp chịu trách nhiệm
1884	Thành lập Cục Thống kê lao động
1885	Ontario and Québec hospitals begin collecting hospital data Các bệnh viện Ontario và Québec bắt đầu thu thập dữ liệu bệnh viện
1918	Thành lập Cục Thống kê Dominion
1921	Thành lập hệ thống thống kê sinh tử cho 8 tỉnh
1926	Québec, Yukon và các vùng Tây Bắc tham gia hệ thống thống kê quốc gia về chương trình thống kê sinh tử
1948	Sửa đổi thống kê để bổ sung thêm quyền thu thập dữ liệu từ bệnh viện cho Cơ quan thống kê
1949	Newfoundland tham gia vào Cơ quan thống kê Ca-na-da, và các chương trình thống kê quan trọng
1960	Cơ quan thống kê thiết lập cơ sở dữ liệu bệnh tật của bệnh viện
1961	Ủy ban Hoàng gia về Dịch vụ Y tế bắt đầu đi vào hoạt động

Thời gian	Sự kiện
1963	Thành lập Viện Hồ sơ Y tế Bệnh viện (HMRI)
1964	Ủy ban Hoàng gia về Dịch vụ Y tế ngừng hoạt động
1970	HMRI mở rộng ra 5 tỉnh
1977	HMRI trở thành phi lợi nhuận, bao gồm phân loại tiêu chuẩn hóa Rooses xuất bản bài báo đầu tiên ở Manitoba bằng cách sử dụng dữ liệu y tế hành chính
1983	HMRI phát triển các Nhóm kết hợp trường hợp
1988	Bắt đầu Dự án Dữ liệu Y tế Liên kết của British Columbia (BCLHDP)
1990	Thành lập Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Dịch vụ Y tế Canada (CHSPR)
1991	HMRI thu thập thông tin về 75% lượng chất thải từ các bệnh viện Canada Thành lập Viện Khoa học Đánh giá Lâm sàng Thành lập Trung tâm Chính sách Y tế Manitoba Lực lượng đặc nhiệm quốc gia về thông tin y tế đề xuất một hội đồng điều phối thông tin y tế
1994	Thành lập Viện Thông tin Y tế Canada Cổ phần HMRI được chuyển sang CIHI
1996	CHSPR được phép truy cập vào dữ liệu BCLHDP
2002	Cơ sở dữ liệu Tóm tắt về Xuất viện bao gồm 75% tất cả các trường hợp xuất viện nội trú, cho tất cả các tỉnh và vùng lãnh thổ (ngoại trừ QUE) 2005 ICD-10-CA và Phân loại các can thiệp y tế của Canada do CIHI thực hiện
2008	Thành lập dữ liệu Dân số BC
2009	CHSPR chuyển dữ liệu nắm giữ sang BC Dữ liệu Dân số
2012	Kỷ niệm 20 năm ICES và MCHP

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-da

2.3.1.3.3. Sử dụng dữ liệu hành chính và dữ liệu điều tra về sự phụ thuộc phúc lợi và giáo dục

Giống như nhiều chương trình xã hội khác, phúc lợi và giáo dục là những hiện tượng hành chính được phản ánh trong các hồ sơ hành chính về các khoản thanh toán hoặc hoàn thành các bậc giáo dục tại các trường học... Hồ sơ hành

chính cho thấy ở Ca-na-đa vào năm 1995, cứ mười người thì chỉ có hơn một người nhận được phúc lợi, điều này trở thành vấn đề chính sách xã hội quan trọng. Tuy nhiên, không có bộ dữ liệu vi mô hành chính quốc gia nào để các nhà nghiên cứu sử dụng nghiên cứu vấn đề này. Cho đến năm 2000, Tổ chức Phát triển Nguồn nhân lực Ca-na-đa (HRDC) duy trì Hồ sơ Lực lượng Lao động theo chiều dọc (LLFF), kết hợp dữ liệu điều tra và quảng cáo liên bang và các địa phương để nghiên cứu các vấn đề chính sách xã hội.

Từ những năm 1994, Ca-na-đa đã tiến hành các nghiên cứu so sánh sử dụng dữ liệu vi mô từ Điều tra động thái thu nhập và lao động và DLHC của British Columbia (BC) về việc nhận phúc lợi và trình độ học vấn. Do các biện pháp kiểm soát tài chính của chính phủ rất kỹ lưỡng, nên các trường DLHC ảnh hưởng đến các khoản thanh toán nói chung có thể tin cậy. Danh tính của những người nhận phúc lợi được thiết lập tốt; người nộp đơn phải xuất trình ba hình thức nhận dạng và các biện pháp trừng phạt gian lận bao gồm giảm quyền lợi, mất tư cách hợp lệ, và bút ký hợp pháp. Danh tính học sinh và việc hoàn thành chương trình trung học cũng được giám sát cẩn thận; cần phải có giấy khai sinh hoặc bằng chứng nhận dạng hợp pháp khác khi nhập học, khi mã số giáo dục cá nhân được chỉ định và việc đi học và hoàn thành lớp 12 là việc được ghi nhận đầy đủ từ Bộ giáo dục.

2.3.2. Kinh nghiệm sử dụng dữ liệu hành chính của Hoa Kỳ

2.3.2.1. Bối cảnh

Mục đích sử dụng DLHC ở Hoa Kỳ nhằm: (i) Thay thế cho việc thu thập dữ liệu từ điều tra nếu hồ sơ hành chính bao gồm tất cả các thông tin cần thiết; (ii) Chính sửa và áp dụng các câu trả lời điều tra hoặc các câu trả lời bị thiếu; (iii) Lập bảng trực tiếp thông tin hồ sơ hành chính, chẳng hạn như số lượng người hưởng lợi của một chương trình hoặc mức lợi ích trung bình; (iv) Là một nguồn thông tin bổ trợ để sử dụng trong các mô hình thống kê nhằm cải thiện các ước tính từ các cuộc điều tra; (v) Cung cấp thông tin có thể được sử dụng để bù đắp cho những người không trả lời điều tra; (vi) Đánh giá chất lượng điều tra, chẳng hạn như so sánh tổng số người thụ hưởng chương trình từ hồ sơ chương trình với tổng số dựa trên ước tính điều tra; (vii) Hỗ trợ thực hiện các cuộc điều tra hoặc tổng điều tra.

Sử dụng hồ sơ hành chính tại Hoa Kỳ đã chứng tỏ tiềm năng nâng cao chất lượng, phạm vi và hiệu quả chi phí của các sản phẩm thống kê. Sử dụng DLHC có thể giảm bớt gánh nặng cho người trả lời các cuộc điều tra bằng cách

bổ sung hoặc thay thế các mục điều tra hoặc các cuộc điều tra toàn bộ. Hiện tại theo luật không có cơ quan nào chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc tạo điều kiện phối hợp truy cập và sử dụng nhiều nguồn dữ liệu giữa các cơ quan liên bang vì lợi ích của toàn bộ hệ thống thống kê liên bang. Các rào cản pháp lý và hành chính hạn chế việc sử dụng các bộ DLHC của các cơ quan thống kê liên bang.

2.3.2.2. Sử dụng dữ liệu hành chính trong sản xuất thông tin thống kê ở Hoa Kỳ

2.3.2.2.1. Sử dụng dữ liệu hành chính ở các cơ quan thống kê liên bang

Các cơ quan thống kê liên bang thường xuyên sử dụng DLHC theo nhiều cách khác nhau để nâng cao chất lượng các chương trình điều tra. Với những lợi ích gồm hỗ trợ xây dựng khung lấy mẫu, nâng cao hiệu quả của thiết kế mẫu, xử lý các câu trả lời điều tra còn thiếu và tính quyền số cho tổng thể, Cục Tổng điều tra sử dụng thông tin thuế liên bang từ Cơ quan dịch vụ thu (Kho bạc - IRS) để tạo Sổ đăng ký điều tra kinh doanh, là khung cho điều tra kinh tế và hầu hết các cuộc điều tra doanh nghiệp của Cục Tổng điều tra. Cục Thống kê Lao động (BLS) tạo khung cho tất cả các cuộc điều tra của mình về các cơ sở kinh doanh từ một nguồn hành chính khác, Điều tra việc làm và Tiền lương hàng quý mà BLS thu thập được từ các bang, trên cơ sở chương trình bảo hiểm thất nghiệp của bang. Nhiều cơ quan liên bang và nhà thầu sử dụng khung địa chỉ dựa trên thông tin do Bưu điện Hoa Kỳ cung cấp để điều tra cá nhân và hộ gia đình.

Một số cơ quan liên bang đang sử dụng hoặc có kế hoạch sử dụng DLHC để cải thiện các ước tính thống kê tại Hoa Kỳ. Cục Thống kê Tư pháp, phối hợp với FBI, triển khai mẫu thông tin chi tiết mở rộng từ các cơ quan thực thi pháp luật cho Hệ thống Báo cáo dựa trên sự việc quốc gia (NIBRS). Mặc dù những DLHC này sẽ chỉ bao gồm các tội phạm được báo cáo cho cảnh sát (do đó, các cuộc điều tra nạn nhân, chẳng hạn như Khảo sát nạn nhân tội phạm quốc gia (NCVS) sẽ vẫn cần thiết để ước tính tội phạm không được báo cáo), nhưng cũng cung cấp mức độ chi tiết địa lý trong báo cáo các tội phạm không thể lấy được từ NCVS vì kích thước mẫu hạn chế.

Cục Điều tra Mua và Thu mua Thực phẩm Quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) sử dụng hồ sơ hành chính từ Chương trình Hỗ trợ Dinh dưỡng Bổ sung (SNAP) để phân tầng mẫu nhằm đảm bảo có đủ đại diện của những người tham gia SNAP trong mẫu. Những hồ sơ tương tự này được sử dụng để cung cấp dữ liệu tham gia chương trình cho các hộ mẫu tương ứng, do đó giảm bớt thời gian phỏng vấn hộ gia đình để thu thập các dữ liệu khác.

Điều tra Nhà ở Hoa Kỳ (AHS), do Bộ Nhà ở và Phát triển Đô thị (HUD) tài trợ và dữ liệu do Cục Tổng điều tra thực hiện, hỏi người trả lời về loại nhà ở, tình trạng sở hữu, khoản thanh toán thế chấp, giá trị thị trường hiện tại của đơn vị nhà ở, nộp thuế bất động sản hàng năm, khả năng đủ điều kiện để được hỗ trợ nhà ở, tần suất tu sửa và sửa chữa, và các đặc điểm khác của đơn vị nhà ở, khu vực lân cận. Dữ liệu đánh giá thuế có khả năng thay thế một số mục điều tra, trực tiếp hoặc thông qua các mô hình thống kê và cung cấp dữ liệu có thể được thay thế cho thông tin bị thiếu do không phản hồi.

Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA) đã có thể đưa ra số liệu thống kê mới về việc vận chuyển dầu thô bằng đường sắt (bắt đầu từ năm 2015) bằng cách sử dụng DLHC từ Cơ quan Vận tải Hoa Kỳ và từ Cơ quan Năng lượng quốc gia Ca-na-đa.

Trung tâm Thống kê Y tế Quốc gia (NCHS) đã thay thế hai cuộc điều tra (Điều tra Nhà dưỡng lão quốc gia và Điều tra Chăm sóc Nhà và Bệnh viện quốc gia) bắt đầu vào năm 2012 bằng DLHC từ Trung tâm Dịch vụ chương trình bảo hiểm y tế quốc gia Hoa Kỳ (Medicare) & Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe cho người có thu nhập thấp (Medicaid). NCHS có thể sử dụng những dữ liệu này để cung cấp các ấn phẩm thường xuyên hơn và chi tiết hơn về mặt địa lý và các đặc điểm của nhà cung cấp và người sử dụng dịch vụ này so với các cuộc điều tra mẫu trước đó. Các cuộc khảo sát được thực hiện đối với các lĩnh vực chăm sóc dài hạn khác, bao gồm dịch vụ chăm sóc ban ngày dành cho người lớn và hỗ trợ đời sống, nơi không có DLHC toàn diện mang tính đại diện quốc gia.

2.3.2.2.2. Sử dụng dữ liệu hành chính ở các tiểu bang và địa phương

Tại Hoa Kỳ, nhiều DLHC liên quan đến các vấn đề quốc gia được các tiểu bang và địa phương thu thập và sở hữu. Khi những dữ liệu này được sử dụng cho mục đích thống kê, các cơ quan thống kê liên bang sẽ tổng hợp các thông tin này để đưa ra các ước tính quốc gia.

Một ví dụ về dữ liệu có sẵn là thông tin về số tù nhân ở Hoa Kỳ, phần lớn trong số họ đang thụ án tại các trại cải tạo của tiểu bang và các trung tâm cải tạo của tiểu bang thu thập dữ liệu này. Thông tin này bao gồm dữ liệu mô tả cơ bản về những người được nhận vào và trả tự do khỏi các cơ sở: tội danh bị kết án, ngày nhập trại; ngày ra trại; tuổi, tôn giáo và dân tộc của người đó; tình trạng tư pháp hình sự của phạm nhân khi nhập trại và ngày được trả tự do. Những dữ liệu này được gửi đến Cục Thống kê tư pháp (BJS) để cung cấp số liệu thống kê mô tả cơ bản về tình trạng của các cơ sở cải tạo trên toàn quốc. Những dữ liệu này được sử dụng để thiết kế các chương trình liên bang thông báo về việc xây dựng nhà tù cũng như các chương trình tái hòa nhập cộng đồng cho các tù nhân đã chấp hành án.

Trong lĩnh vực giáo dục, các tiểu bang cũng có một cơ quan về thống kê giáo dục. Kể từ năm 2005, Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia thuộc Bộ Giáo dục Hoa Kỳ đã xây dựng Hệ thống dữ liệu theo chiều dọc toàn tiểu bang (SLDS). Đây là một hệ thống tích hợp dữ liệu về thành tích và kết quả học tập của học sinh ở cấp tiểu bang. Các khoản tài trợ được cấp cho bộ giáo dục của tiểu bang để thiết kế, phát triển và thực hiện một hệ thống hồ sơ hành chính theo dõi thành tích của học sinh trong tiểu bang. Các khoản trợ cấp này được sử dụng để hỗ trợ về nhân sự, phần cứng, phần mềm và kỹ thuật cho các tiểu bang nhằm thu thập và chia sẻ thông tin về học sinh theo thời gian. Đổi lại, các tiểu bang chia sẻ những dữ liệu này với Bộ Giáo dục và cung cấp chúng để nghiên cứu. Sau một thập kỷ nỗ lực, 47 tiểu bang đang tham gia SLDS.

Trong lĩnh vực tư pháp hình sự, Hệ thống kiểm tra lý lịch hình sự nhanh quốc gia (NICS) sử dụng dữ liệu từ cảnh sát, tòa án và cơ quan cải huấn của tiểu bang và địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu tiền sử phạm tội cho bất kỳ ai bị buộc tội ở bất kỳ tiểu bang nào. Ban đầu, thông tin này được gửi đến Trung tâm thông tin tội phạm quốc gia của FBI, nhưng kể từ khi Đạo luật Brady năm 1993 ra đời, các bang đã duy trì thông tin này trong kho lưu trữ của riêng mình. Các kho lưu trữ này được liên kết bởi Chỉ số nhận dạng Liên tiểu bang, đóng vai trò như một hệ thống con chỉ dẫn tới các kho lưu trữ tiểu bang có hồ sơ tội phạm cho từng cá nhân cụ thể.

Các cơ quan thống kê liên bang thường yêu cầu dữ liệu hồ sơ hành chính từ các tiểu bang và địa phương, nhưng các cơ quan này thường không có nghĩa vụ pháp lý phải cung cấp chúng nếu được hiến pháp của quốc gia bảo đảm về tính độc lập của mình. Ví dụ, Báo cáo tội phạm thống nhất (UCR) sử dụng thông tin từ các sở cảnh sát địa phương để ước tính tỷ lệ tội phạm quốc gia mà cảnh sát biết. Tuy nhiên, không có luật liên bang nào yêu cầu các tiểu bang và địa phương báo cáo những dữ liệu này cho FBI, do vậy việc cung cấp này không phải là phổ biến. Ngược lại, các bang có thể yêu cầu các địa phương báo cáo tội phạm UCR cho bang và hơn 25 bang có luật như vậy (Cục Thống kê Tư pháp, 2003). Luật tiểu bang chắc chắn giúp UCR đạt được tỷ lệ trả lời cao đối với các hành vi vi phạm mà sở cảnh sát địa phương biết.

2.3.2.2.3. Sử dụng dữ liệu hành chính trong một lĩnh vực thông qua thực hiện các Biên bản ghi nhớ (MoU) chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan

Thứ nhất, dự án SNACC. Dự án lấy tên viết tắt dựa trên các đối tác tham gia dự án gồm: SHADAC (Trung tâm Hỗ trợ Dữ liệu Truy cập Y tế liên bang, Đại học Minnesota); NCHS (Trung tâm Thống kê Y tế Quốc gia); ASPE (Văn phòng Trợ lý Bộ trưởng Kế hoạch và Đánh giá, Bộ Y tế và Dịch vụ Con người

Hoa Kỳ); CMS (Trung tâm Dịch vụ Chăm sóc và Viện trợ Y tế của Hoa Kỳ) và Cục điều tra dân số Hoa Kỳ. Bằng cách liên kết hồ sơ hành chính của những người đăng ký bảo hiểm chăm sóc sức khỏe cho người có thu nhập thấp (Medicaid) thực tế với dữ liệu điều tra, SNACC ước tính số tiền thiếu hụt của Chương trình Medicaid.

Thứ hai, dự án chương trình Động thái của người sử dụng lao động - hộ gia đình (LEHD) kết hợp DLHC liên bang và tiểu bang về người sử dụng lao động và người lao động với dữ liệu tổng điều tra và điều tra đồng thời bảo vệ tính bí mật của các cá nhân và các hãng cung cấp dữ liệu. Dữ liệu và phân tích LEHD cung cấp thông tin về các vấn đề như: động thái của thị trường lao động ở tiểu bang và liên bang, dựa trên chương trình Động thái việc làm địa phương (LED), một hợp phần của Dự án LEHD; người nhập cư và giao thông vận tải.

Thứ ba, dự án về Hỗ trợ thực phẩm. Dự án đã tổ chức hội nghị với các nhà nghiên cứu từ Tổng điều tra, Trung tâm Chapin Hall dành cho Trẻ em (thuộc Đại học Chicago), Jacob Viện Pháp (thuộc Đại học Baltimore) và Trung tâm Ray Marshall (thuộc Đại học của Texas). Thông qua các mối quan hệ đối tác khác nhau, các nhà nghiên cứu này đã làm việc trên 6 dự án có liên quan đến DLHC từ Chương trình Phiếu Thực phẩm.

Thứ tư, dự án Phạm tội và Giáo dục (NBER) đánh giá kết quả từ một nghiên cứu về nhà ở và liên quan đến DLHC từ các cơ quan bảo hiểm thất nghiệp, trường học và các cơ quan khác của tiểu bang, cũng như kiểm tra việc bắt giữ người lớn và trẻ em chưa thành niên.

Thứ năm, dự án liên quan đến các hoạt động chia sẻ dữ liệu giữa Cơ quan Thống kê Nông nghiệp quốc gia (NASS) và Cơ quan Dịch vụ Nông nghiệp (FSA), cả hai cơ quan cùng thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA). NASS cung cấp dữ liệu về cây trồng cấp tiểu bang và dữ liệu về diện tích, sản lượng và giá được FSA sử dụng để quản lý và giám sát chương trình hỗ trợ trang trại của cơ quan này.

Thứ sáu, dự án Mã hóa ngành là một hoạt động hợp tác trong đó Cục Thống kê Lao động (BLS) và Cục Tổng điều tra sử dụng DLHC để cải thiện Sổ đăng ký kinh doanh của Tổng điều tra, là cơ sở của Tổng điều tra kinh tế và các khung mẫu được xây dựng bởi Tổng điều tra cho các cuộc điều tra kinh tế khác nhau.

2.3.2.3. Các yếu tố tạo nên thành công của sử dụng dữ liệu hành chính trong sản xuất thống kê tại Hoa Kỳ

Từ kinh nghiệm sử dụng DLHC ở Hoa Kỳ, có thể rút ra bốn yếu tố chính sau quyết định nên thành công của quốc gia này trong sử dụng dữ liệu hành chính. Đó là:

Một là, tầm nhìn và sự ủng hộ của Lãnh đạo các cơ quan. Lãnh đạo cơ quan là yếu tố thành công vì đó là sự tập hợp, tổ chức, thúc đẩy, và tạo điều kiện

thuận lợi cho tất cả các yếu tố khác thành công. Dự án chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan có thể yêu cầu sự tham gia đáng kể của lãnh đạo cơ quan nhằm cung cấp hoặc kết hợp chia sẻ dữ liệu. Chia sẻ dữ liệu có thể là một hoạt động đổi mới từ kinh nghiệm trước đó. Lãnh đạo cơ quan có thể đặt những dự án khó này trở thành các mục tiêu ưu tiên cho quản lý, chỉ định nhân viên thích hợp và đảm bảo các chính sách và thủ tục áp dụng thuận tiện cho việc chia sẻ dữ liệu, đặc biệt là về các vấn đề quản lý dữ liệu.

Hai là, mục tiêu hẹp nhưng linh hoạt. Các mục tiêu hẹp có thể đem lại lợi ích đối với các cuộc thảo luận giữa các cơ quan xem xét kỹ thuật tính khả thi và quản lý dữ liệu. Do cơ sở dữ liệu lớn nên đối với các Biên bản ghi nhớ, các mục tiêu trong phạm vi hẹp đóng vai trò rất quan trọng. Các vấn đề về quản lý dữ liệu về quyền riêng tư, bảo mật và thẩm quyền pháp lý để chia sẻ dữ liệu có thể phụ thuộc vào bộ dữ liệu liên quan, tập con nào của các biến từ tập dữ liệu sẽ được sử dụng, cách các dữ liệu này được sử dụng và sắp xếp cũng như các biện pháp bảo vệ được áp dụng để bảo mật dữ liệu. Mục tiêu cũng phải linh hoạt, nghĩa là có thể thay đổi theo kết quả của các cuộc thảo luận giữa các cơ quan. Khi một số mục tiêu ban đầu gặp phải rào cản hoặc thách thức được chứng minh là khó hoặc không thể đáp ứng, mục tiêu có thể thay đổi để thích ứng tốt hơn. Tính linh hoạt cũng cho phép các mục tiêu có thể được thêm vào theo thời gian và việc sử dụng mới dữ liệu được xác định là sản phẩm phụ của hai cơ quan.

Ba là, cơ sở hạ tầng phù hợp. Yếu tố thứ nhất của cơ sở hạ tầng chính là nhân sự. Các dự án liên ngành được hưởng lợi từ những người hướng tới kết quả, có kinh nghiệm và có thể hợp tác. Yếu tố thứ hai của cơ sở hạ tầng là các chính sách và thủ tục phù hợp cho các hoạt động chia sẻ dữ liệu. Đối với các luật và quy định do các cơ quan bên ngoài thiết lập, cơ quan có thể chịu trách nhiệm cung cấp hoặc giải thích pháp lý về cách luật và các quy định về quyền riêng tư, bảo mật và quản lý dữ liệu được áp dụng cho các hoạt động của mình.

Bốn là, đảm bảo lợi ích của các bên. Để thành công, các thỏa thuận chia sẻ dữ liệu phải mang lại lợi ích cho các bên tham gia Biên bản ghi nhớ. Mỗi cơ quan có quy định và chính sách riêng để bảo vệ tính bí mật dữ liệu riêng của mình. Một cơ quan muốn nhận được dữ liệu được phải hiểu rằng đối tác sẽ cung cấp dữ liệu cho họ đang ở trong một môi trường khác và các điều kiện của môi trường đó đối tác biết rõ hơn là cơ quan tiếp nhận dữ liệu. Xây dựng nhận thức và sự nhạy bén đối với các chính sách và quy tắc của nhau đạt được thông qua đàm phán và thảo luận liên cơ quan. Bên cạnh đó, các đối tác có thể hiểu một Biên bản ghi nhớ khi thực hiện thành công sẽ mang lại lợi ích chung cho cả hai cơ quan.

2.4. Sử dụng dữ liệu hành chính của Cơ quan Thống kê Ô-xtrây-li-a

2.4.1. Tổng quan

Tổng điều tra của Cơ quan Thống kê Ô-xtrây-li-a (ABS) được biết đến dưới dạng điều tra tổng hợp. DLHC được sử dụng để hỗ trợ điều tra truyền thống trong thực hiện hoạt động Tổng điều tra. ABS sử dụng DLHC theo nhiều cách sáng tạo để cải thiện hiệu quả, chi phí và chất lượng của hoạt động chính trong Tổng điều tra, giúp cải thiện chất lượng số liệu thống kê, đồng thời giúp công tác điều tra dễ hoàn thành hơn.

2.4.2. Sử dụng dữ liệu hành chính trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2016

Ba thay đổi chính được đưa ra và sử dụng trong Tổng điều tra năm 2016 như sau:

- Xây dựng Sổ đăng ký địa chỉ quốc gia (National Address Register) nhằm hỗ trợ việc gửi tài liệu qua đường bưu điện đến các hộ gia đình trên khắp Ô-xtrây-li-a. Sổ đăng ký địa chỉ được hoàn thiện bằng cách sử dụng Tập địa chỉ quốc gia được mã hóa địa lý (Geocoded National Address File-GNAF) làm cơ sở, sau đó xây dựng dựa trên các thông tin được thu thập thông qua đến các địa chỉ khi thực hiện Tổng điều tra, thêm vào đó là từ phân tích các dữ liệu có sẵn khác, ví dụ hình ảnh vệ tinh, dữ liệu từ Ủy ban bầu cử Ô-xtrây-li-a, Bưu điện Ô-xtrây-li-a và dữ liệu từ Giấy phép xây dựng nhà. Sổ đăng ký địa chỉ quốc gia cung cấp các địa chỉ để gửi thông tin đi.

- Gửi thư hướng dẫn qua đường bưu điện nhằm hướng dẫn chi tiết cách hoàn thành Tổng điều tra trực tuyến hoặc các yêu cầu của bảng hỏi giấy. Sau đó, các bảng hỏi giấy được gửi đi và gửi lại qua Bưu điện Ô-xtrây-li-a. Do đó, các điều tra viên chỉ cần đến trực tiếp một số ít gia đình, nơi dịch vụ thư tín không thực hiện được hoặc nơi chưa gửi lại biểu mẫu điều tra.

- Xây dựng bảng hỏi trực tuyến (online form) thông minh hơn: nhiều cải tiến đã được thực hiện đối với bảng hỏi trực tuyến nhằm cải thiện chất lượng và giúp người trả lời hoàn thành bảng hỏi dễ dàng hơn.

Hiệu quả tổng thể của những thay đổi này là thuê ít điều tra viên hơn trong khi vẫn duy trì tiêu chuẩn cao của hoạt động Tổng điều tra. Theo ABS, đây là một trong những yếu tố đóng góp lớn vào khoản tiết kiệm hơn 100 triệu đô la Ô-xtrây-li-a trong Tổng điều tra năm 2016. Hai yếu tố quan trọng đã tạo điều kiện cho sự thay đổi này, gồm (i) Sử dụng DLHC về các tòa nhà và địa chỉ, kết hợp với các

phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau và quá trình xác minh để xây dựng Sổ đăng ký địa chỉ quốc gia nhằm sử dụng trong các cuộc tổng điều tra tiếp theo; (ii) Mở rộng quy mô sử dụng các bảng hỏi điều tra trực tuyến, đây là cách tiếp cận đối với phần lớn các hộ gia đình ở Ô-xtrây-li-a.

2.4.3. Mở rộng sử dụng dữ liệu hành chính cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2021

ABS tiếp tục mở rộng sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động Tổng điều tra dân số và năm 2021. Ngoài việc thiết lập và duy trì Sổ đăng ký địa chỉ quốc gia, ABS đưa ra 3 cách sử dụng bổ sung DLHC trong cuộc Tổng điều tra này giúp thu thập thông tin từ những người sống trong các cơ sở như nhà tù và vùng lãnh thổ của Ô-xtrây-li-a trên khu vực Nam Cực.

2.4.3.1. Tăng cường sử dụng dữ liệu hành chính trong Tổng điều tra 2021

2.4.3.1.1. Hỗ trợ cộng đồng trong quá trình Tổng điều tra

ABS sử dụng DLHC kết hợp với dữ liệu Tổng điều tra trước đó để xác định và hiểu rõ hơn các cộng đồng trước đây có tỷ lệ phản hồi thấp hơn mức trung bình. DLHC giúp hiểu các cộng đồng ở những nơi khác nhau trên khắp Ô-xtrây-li-a, xác định địa địa các cộng đồng đang cư trú, đặc điểm của những bộ phận cộng đồng không hoàn thành Tổng điều tra gần đây nhất. Các cộng đồng hoặc nhóm này có thể là các nhóm Thổ dân và Cư dân trên eo biển Torres, thanh niên, người già hoặc dân di cư, nơi kỹ năng tiếng Anh có thể còn thấp.

Sau khi các nhóm đã được xác định, ABS phối hợp chặt chẽ với các tổ chức liên quan nhằm giúp các nhóm cộng đồng này tiếp cận với thông tin quan trọng về Tổng điều tra, cách điền vào bảng hỏi thông qua các buổi cung cấp thông tin hoặc thông qua cung cấp thông tin bằng các ngôn ngữ có liên quan.

2.4.3.1.2. Cải thiện tính toán Tổng điều tra

DLHC có thể giúp ABS ước tính số lượng nhà không có người sử dụng vào đêm Tổng điều tra. Sau đó, ABS có thể thực hiện các thay đổi nếu cần để đảm bảo tính chính xác của số liệu Tổng điều tra. DLHC đã được sử dụng để cải thiện tính toán Tổng điều tra theo hai cách:

Thứ nhất, DLHC được sử dụng để đánh giá xem những ngôi nhà nào trống trong đêm Tổng điều tra. Khi không có thông tin nào về những người đang cư ngụ, ABS sử dụng nhiều nguồn DLHC khác nhau để xác định xem đây có thực sự là một ngôi nhà có người ở hay không. Dữ liệu được sử dụng bao gồm dữ liệu dịch vụ của Chính phủ từ các lĩnh vực y tế, dịch vụ xã hội và thuế. Bên

cạnh đó, DLHC từ các đơn vị tư nhân như dữ liệu về sử dụng điện từ các đơn vị phân phối điện cũng được sử dụng. Các nguồn dữ liệu này đã giúp ABS đánh giá xem gần đây có ai từ địa chỉ được đề cập sử dụng bất kỳ dịch vụ nào trong sổ này hay không.

Thứ hai, DLHC được sử dụng để điều chỉnh tính toán Tổng điều tra. Sau khi một ngôi nhà đã được xác định là có người ở và không có dữ liệu nào được thu thập, DLHC sẽ được sử dụng nhằm chọn cách tốt nhất để xác định số người sống trong ngôi nhà này bằng cách sao chép dữ liệu điều tra dân số từ một ngôi nhà có nhiều đặc điểm chung về DLHC với ngôi nhà được đề cập.

Bảng 7. Chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá ngôi nhà có hoặc không có người ở

TT	Nhà riêng hoặc nhóm ngôi nhà	Chỉ tiêu được sử dụng	Nguồn dữ liệu
1	Nhà riêng	- Số lượng, giới tính và độ tuổi của những người sống trong ngôi nhà. - Liệt kê những người có thể sống trong ngôi nhà gần đây đã sử dụng dịch vụ của chính phủ hay chưa. - Loại nhà, chẳng hạn như nhà độc lập hoặc một căn hộ.	- Medicare - Centrelink - Văn phòng thuế vụ Australia - Sổ đăng ký địa chỉ
2	Nhóm các ngôi nhà trong vùng	- Tỷ lệ cư trú ước tính tại thời điểm Tổng điều tra cho các ngôi nhà trong khu vực ABS không biết liệu chúng có bị chiếm dụng hay không - sử dụng dữ liệu điện năng. - Tỷ lệ cư trú ước tính của tất cả các ngôi nhà trong khu vực từ Tổng điều tra năm 2016.	- Dữ liệu sử dụng điện - Tổng điều tra 2016

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ô-xtrây-li-a

2.4.3.1.3. Chuẩn bị cho những tình huống bất ngờ

Có nhiều sự kiện có thể làm gián đoạn quá trình thu thập dữ liệu của cuộc điều tra dân số. Ô-xtrây-li-a trong quá khứ đã từng trải qua những thảm họa thiên nhiên như cháy rừng và đã làm gián đoạn nghiêm trọng việc thu thập dữ liệu ở các vùng của quốc gia này trong cuộc điều tra dân số. Một số khu vực có tỷ lệ trả lời thấp hơn mức trung bình hoặc mức được cho là có thể chấp nhận được có thể vì bất kỳ lý do gì. Gần đây nhất, kế hoạch điều tra dân số của các

quốc gia trên thế giới đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19, đặc biệt việc thu thập dữ liệu trực tiếp rất khó khăn.

Tìm kiếm các cách khác để lấy dữ liệu, như DLHC, giúp ABS chuẩn bị sẵn sàng trong trường hợp cần lấp đầy bất kỳ khoảng trống nào nếu thông tin khó thu thập. DLHC có thể giúp cải thiện tính toán dân số và lấp đầy khoảng trống trong một số thông tin khác được thu thập trên các bảng hỏi Tổng điều tra. Ngoài ra, ABS còn sử dụng DLHC để cập nhật Sổ đăng ký địa chỉ, cung cấp số lượng người ở những nơi khó tiếp cận như nhà tù và khu vực Nam Cực của Ô-xtrây-li-a. Trong trường hợp đó, ABS có thể sử dụng DLHC từ các nguồn như dữ liệu đăng ký thuế, dữ liệu đăng ký y tế và dữ liệu đăng ký an sinh xã hội để lấp đầy khoảng trống trong dữ liệu điều tra dân số.

2.4.3.2. Chính sách dữ liệu

Mối quan tâm xung quanh quyền riêng tư dữ liệu là cốt lõi trong các cuộc thảo luận xung quanh việc sử dụng DLHC cho các mục đích thống kê ở Ô-xtrây-li-a. ABS thường xuyên xem xét các quy trình của mình để đảm bảo thông tin thu thập được bảo vệ theo cách tốt nhất. Cụ thể:

- Chính sách quyền riêng tư của ABS đối với thông tin thống kê: Chính sách này đưa ra cách ABS xử lý thông tin cá nhân được thu thập nhằm mục đích sản xuất các số liệu thống kê chính thức, phù hợp với Đạo luật Quyền riêng tư năm 1988 (Privacy Act) và Nguyên tắc Quyền riêng tư của Ô-xtrây-li-a. Chính sách này bao gồm thông tin cá nhân được thu thập thông qua các cuộc điều tra và Tổng điều tra của ABS cũng như dữ liệu được ABS thu thập từ các tổ chức khác. ABS đặt ra các tiêu chuẩn nghiêm ngặt để bảo vệ quyền riêng tư cũng như tính bảo mật và bí mật thông tin cá nhân. Tất cả các thông tin của ABS cũng được bảo vệ theo Khung chính sách bảo vệ an ninh (Protective Security Police Framework); các biện pháp kiểm soát an ninh mạng và đánh giá bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống lưu trữ và xử lý dữ liệu thống kê được thiết lập và đánh giá độc lập theo hướng dẫn bảo mật thông tin của Cục Tín hiệu Ô-xtrây-li-a (Australian Signals Directorate's).

- Chính sách quyền riêng tư của ABS để quản lý và điều hành công tác nghiệp vụ : Chính sách này đưa ra cách ABS xử lý thông tin cá nhân được thu thập để quản lý và điều hành trong ABS, phù hợp với Đạo luật Quyền riêng tư 1988 (Privacy Act) và Nguyên tắc quyền riêng tư của Ô-xtrây-li-a, giúp quản lý hoạt động nghiệp vụ của ABS gồm cả khi điều phối, sản xuất và phân phối số liệu thống kê, phản hồi các yêu cầu dữ liệu và duy trì hồ sơ nhân viên. Chính

sách này bao gồm thông tin cá nhân có thể được thu thập nếu sử dụng hoặc cung cấp sản phẩm hay dịch vụ với ABS; gửi yêu cầu hoặc khiếu nại, làm việc hoặc xin việc tại ABS.

2.4.3.3. So sánh dữ liệu tổng điều tra với dữ liệu hành chính

Để kiểm tra DLHC thể hiện dân số tốt như thế nào, ABS đã so sánh dữ liệu đó với số liệu dân số ABS chính thức, được gọi là Dân số thường trú ước tính (Estimated Resident Population - ERP), tập trung vào việc DLHC sẽ có hiệu quả như thế nào so với ERP vào khoảng thời gian diễn ra cuộc Tổng điều tra lần gần nhất vào năm 2016. Điều này chỉ ra một số dấu hiệu về khả năng hoạt động tại thời điểm Tổng điều tra năm 2021. Phân tích này xem xét sự khác biệt giữa hai số liệu ở cấp độ quốc gia, cho các tiểu bang và vùng lãnh thổ và cho các vùng địa lý nhỏ hơn.

- Kết quả cấp độ quốc gia: Tổng số đầu người quốc gia từ DLHC hầu như giống với ERP cho tháng 6 năm 2016 (24.198.959 người từ DLHC so với 24.190.907 người trong ERP). Sự khác biệt chỉ là 8.052 người, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong dân số (0,03%).

- Kết quả cấp độ tiểu bang và vùng lãnh thổ: Sự khác biệt phần trăm giữa số liệu dân số hành chính và ERP cho các tiểu bang và vùng lãnh thổ trong khoảng 2%. Victoria có số liệu hành chính thấp hơn ERP khoảng 1,5% hoặc 90.000 người và sự khác biệt về số liệu hành chính của Tasmania là 8.000 người hoặc cao hơn 1,6% so với ERP. Đây là những tiểu bang hoặc lãnh thổ có sự khác biệt nằm ngoài biên độ sai số.

Sự khác biệt lớn hơn bắt đầu xuất hiện khi xem xét cụ thể các thành phố thủ đô và phần còn lại của mỗi tiểu bang. Sự khác biệt lớn hơn đối với Victoria là do tính toán thấp hơn ở Melbourne, nơi DLHC thấp hơn 2,5% hoặc 115.000 người so với ERP. Sự khác biệt cho phần còn lại của Victoria nằm trong phạm vi sai số.

CHƯƠNG III. THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ TẠI VIỆT NAM

Chương 1 của chuyên đề đã tổng quan các thông tin về DLHC và sử dụng DLHC trong công tác thống kê, trong đó đưa ra khái niệm về dữ liệu hành chính, nêu rõ các nguồn dữ liệu hành chính, sự cần thiết sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê và hướng dẫn của Liên hợp quốc đối với việc sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê. Tại Chương 2, đề tài đã trình bày kinh nghiệm của các quốc gia châu Âu, châu Á và châu Mỹ. Trong chương 3, đề tài sẽ tập trung làm rõ thực trạng sử dụng DLHC của Tổng cục Thống kê (TCTK) để từ đó đề xuất một số giải pháp sử dụng DLHC tại TCTK nói riêng và tiến tới áp dụng cho Thống kê Việt Nam nói chung.

3.1. Thực trạng sử dụng dữ liệu hành chính tại Tổng cục Thống kê

Hiện nay, TCTK sử dụng 3 nguồn dữ liệu chính để sản xuất số liệu thống kê gồm dữ liệu từ điều tra, DLHC và các báo cáo thống kê. Theo đó, nguồn dữ liệu từ chế độ báo cáo và DLHC có thể cung cấp thông tin tính toán khoảng gần một nửa trong tổng số 350 chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đối với các báo cáo thống kê, nguồn dữ liệu đầu vào phục vụ cho báo cáo chính là các nguồn DLHC của khu vực công.

3.1.1. Khung pháp lý liên quan đến sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ mục đích thống kê

3.1.1.1. Căn cứ pháp lý

Sử dụng DLHC phục vụ mục đích thống kê được triển khai thực hiện tại TCTK dựa trên một số văn bản pháp lý quan trọng sau:

- Luật Thống kê số 89/2015/QH 13, trong đó nội dung “sử dụng DLHC cho hoạt động thống kê nhà nước” được xác định là một hình thức thu thập thông tin thống kê nhà nước quy định tại mục 2, chương 3, Luật Thống kê năm 2015 gồm 04 điều từ Điều 36 đến Điều 39. Đây là hình thức thu thập thông tin bổ sung so với quy định của Luật Thống kê năm 2003.

- Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Quyết định số 714/QĐ-TTg, ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Danh mục Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG).
- Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin giữa TCTK và các cơ quan bộ, ngành,...
- Quyết định của Tổng cục trưởng TCTK quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của số đơn vị thuộc Tổng cục.

3.1.1.2. Căn cứ thực tiễn

Theo chủ trương của Chính phủ về tăng cường áp dụng Chính phủ điện tử (e-Gov), chính phủ số, DLHC được khuyến khích chia sẻ sử dụng giữa các cơ quan Nhà nước. Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chủ quản CSDL quốc gia phải đề xuất xây dựng mới, hoặc điều chỉnh, bổ sung trình cấp thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về CSDL quốc gia do mình chủ trì; triển khai xây dựng CSDL quốc gia; thực hiện quản lý, vận hành CSDL quốc gia; tổ chức khai thác, cập nhật CSDL quốc gia.

Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành về Danh mục Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG). Theo đó, ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử, bao gồm 6 CSDLQG: (1) CSDL quốc gia về Dân cư (do Bộ Công an làm cơ quan chủ quản); (2) CSDL Đất đai quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ quan chủ quản); (3) CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp; (4) CSDL quốc gia về Thống kê tổng hợp về Dân số (Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan chủ quản); (5) CSDL quốc gia về Tài chính (Bộ Tài chính làm cơ quan chủ quản); (6) CSDL quốc gia về Bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam làm cơ quan chủ quản).

Bên cạnh đó, sử dụng nguồn DLHC trong tính toán các số liệu thống kê thể hiện nhiều lợi ích thiết thực như tiết kiệm ngân sách, giảm gánh nặng cho người trả lời, đáp ứng thông tin kịp thời, đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDG).

TCTK đã và đang khẳng định vị trí quan trọng, có nhiều đóng góp vào quá trình phát triển của đất nước thông qua việc cung cấp thông tin thống kê chính xác, kịp thời phục vụ Đảng, Chính phủ đưa ra những quyết sách đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành nền kinh tế một cách hiệu quả, phòng chống, kiểm soát và khắc phục hậu quả dịch bệnh, thiên tai, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian qua, việc khai thác, sử dụng DLHC cho mục đích thống kê nhà nước đã đạt được những kết quả tích cực.

Công tác phối hợp, chia sẻ DLHC cho mục đích thống kê ngày càng được quan tâm và đi vào thực chất. Nhiều bộ, ngành đã chia sẻ, cung cấp kịp thời các thông tin chuyên ngành, số liệu từ các cuộc điều tra do bộ, ngành chủ trì để bổ sung thông tin cho việc biên soạn báo cáo, số liệu phục vụ Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các địa phương. TCTK đã thu thập, tổng hợp, biên soạn và thường xuyên phổ biến, cung cấp cho bộ, ngành thông tin, sản phẩm thống kê quan trọng như: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, năm; Niên giám thống kê hàng năm; các chuyên đề phân tích chuyên sâu từ các cuộc Tổng điều tra, điều tra thống kê; các thông tin số liệu khác khi có yêu cầu...

Để có thông tin phục vụ việc biên soạn các sản phẩm, báo cáo thống kê, bên cạnh các thông tin thu thập từ các Tổng điều tra và điều tra thống kê, TCTK đã khai thác, thu thập và tổng hợp có hiệu quả thông tin thống kê từ nhiều nguồn khác nhau.

Thông qua Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định việc thu thập thông tin của 84 chỉ tiêu thống kê quốc gia với 114 biểu tương ứng từ 21 bộ, ngành liên quan, TCTK đã thu thập, tổng hợp được 82 chỉ tiêu (thu thập đầy đủ các phân tổ là 49 chỉ tiêu, thu thập một số phân tổ là 33 chỉ tiêu) và 02 chỉ tiêu chưa thực hiện.

Để thu thập thông tin thống kê từ DLHC, đã có 21 bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành áp dụng đối với sở, ngành địa phương.

TCTK đã ký Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với 11 bộ, ngành. Bên cạnh đó, TCTK cũng đang trong quá trình xây dựng Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và Tổng cục Hải quan.

Thông qua việc ký kết và thực hiện các Quy chế cung cấp chia sẻ thông tin thống kê, hiện tại có 04 bộ, ngành đã ký kết thỏa thuận chính thức về việc kết nối, chia sẻ, trao đổi và tích hợp cơ sở DLHC tự động (sử dụng CSDL vi mô) với TCTK. Thông tin trao đổi được sử dụng hữu ích, có hiệu quả cho công tác thống kê. Chẳng hạn, Quy chế phối hợp số 2176A/QCPH-TCT-TCTK quy định việc phối hợp công tác và trao đổi thông tin giữa Tổng cục Thuế và TCTK và Phụ lục số 5233/TCT-KK quy định các phụ lục kèm theo quy chế phối hợp 2176A/QCPH-TCT-TCTK áp dụng đối với Tổng cục Thuế, TCTK và các đơn vị thuộc hai cơ quan ở tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và quận, huyện, thị xã, thành phố.

Thông tin do cơ quan Thuế cung cấp bao gồm: Thông tin định danh của toàn bộ người nộp thuế do cơ quan Thuế quản lý; thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế thông qua các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng; thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế thông qua các chỉ tiêu Tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp và Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Thông tin do cơ quan thống kê cung cấp bao gồm: Báo cáo kết quả các cuộc điều tra thống kê liên quan đến người nộp thuế và cơ sở kinh doanh; các báo cáo phân tích chuyên đề liên quan đến người nộp thuế và cơ sở kinh doanh; các Danh mục chuẩn cấp quốc gia (như Danh mục hành chính, Danh mục ngành kinh tế quốc dân, Danh mục sản phẩm, Danh mục nghề nghiệp,...); các thông tin thống kê kinh tế vĩ mô; thông tin thống kê khác liên quan đến người nộp thuế và cơ sở kinh doanh.

3.2.2. Thực trạng sử dụng dữ liệu hành chính tại Tổng cục Thống kê

3.2.2.1. Sử dụng dữ liệu hành chính trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Trong những năm gần đây, đẩy mạnh khai thác và sử dụng DLHC trong công tác thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (NLTS) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao năng lực trong bối cảnh nguồn nhân lực và tài chính cho các cuộc điều tra thuộc ngân sách nhà nước ngày càng thu hẹp nhưng yêu cầu về thông tin thống kê ngày càng cao như tần suất báo cáo tăng, sản phẩm ngành NLTS ngày càng đa dạng với tính chất sản xuất thay đổi theo xu hướng thị trường, chu kỳ sản xuất ngắn, chất lượng sản phẩm tăng... Bên cạnh đó, các bộ ngành có hệ thống điều hành, chỉ đạo sản xuất gắn với các thông tin nhanh theo từng mảng nghiệp vụ. Sau khi Luật Thống kê 2015 được ban hành, năm 2016, TCTK phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin giữa hai cơ quan nhằm nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn từ Trung ương đến địa phương; đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong việc thu thập, sử dụng thông tin thống kê; sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai cơ quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành; Thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Bắt nhịp cùng xu thế, yêu cầu đã được thực hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhất là các quốc gia có trình độ phát triển cao.

Về chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn gồm 149 biểu mẫu và hướng dẫn biểu mẫu; phân thành 21 phần tương ứng với nhiệm vụ quản lý của các cơ quan chuyên môn thuộc Ngành mà Bộ quản lý; giao cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN và PTNT) tỉnh/thành phố, cơ quan quản lý chuyên ngành (Chi cục, Trung tâm Khuyến nông) và cơ quan chuyên môn về NN và PTNT thuộc UBND cấp huyện thực hiện.

Đối với các đơn vị trực thuộc Bộ, Hiện nay, đã có 12/18 đơn vị ban hành biểu được biểu mẫu báo cáo thống kê cho các đơn vị cấp dưới thực hiện. Một số đơn vị duy trì được hệ thống thống kê chuyên ngành nên đã thực hiện chế độ báo cáo thống kê khá tốt (Tổng cục Phòng chống thiên tai, Cục Kiểm lâm, Thú y, Bảo vệ thực vật). Nhiều đơn vị đã đầu tư trang thiết bị, xây dựng phần mềm báo cáo thống kê trực tuyến nên chất lượng báo cáo đã tốt hơn.

Đối với Sở NN và PTNT, đến nay có 63/63 Sở NN và PTNT tỉnh, thành phố đã thực hiện báo cáo thống kê trực tuyến với Bộ qua phần mềm trên mạng Internet. Trong đó có trên 80% số Sở định kỳ hàng tháng gửi báo cáo đúng kỳ hạn yêu cầu. Nhiều Sở chưa báo cáo đúng hạn và đầy đủ các phân tổ trong chỉ tiêu được giao, cụ thể: hàng tháng vẫn còn khoảng 20 số Sở gửi báo cáo sau thời hạn; 25% số Sở chưa báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu về trồng trọt, 55% số Sở chưa báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu về số lượng đàn vật nuôi; khoảng 45% số Sở chưa báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu về nuôi trồng và khai thác thủy sản; khoảng 60% số Sở chưa báo cáo đầy đủ về tình hình thiệt hại sản xuất do các nguyên nhân. Số liệu đôi khi còn nhầm lẫn giữa số phát sinh trong tháng với số lũy kế từ đầu vụ đến tháng báo cáo do vậy đã ảnh hưởng đến việc tổng hợp số liệu chung tại bộ.

Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp là DLHC dễ khai thác với đa phần các chỉ tiêu được thống nhất trong hệ thống, có thể mã hóa lại để tổng hợp vào dữ liệu thống kê của TCTK.

3.2.2.2. Sử dụng dữ liệu hành chính trong lĩnh vực Giá

Về chỉ số giá bất động sản

TCTK đã từng bước sử dụng DLHC trong biên soạn chỉ số giá, bắt đầu bằng lĩnh vực chỉ số giá bất động sản. TCTK gửi chi tiết nội dung thông tin từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần khai thác DLHC phục vụ lập dàn mẫu thu thập thông tin giá bất động sản để tính chỉ số giá bất động sản như sau:

- Nguồn khai thác: Thuế tài nguyên (Phiếu chuyển thông tin theo mẫu số 01/LCHS ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài Nguyên và Môi trường);

- Mẫu biểu báo cáo cần khai thác, chi tiết cột thông tin khai thác từ nguồn dữ liệu Thuế tài nguyên (nếu Tổng cục Thuế có mã hóa dữ liệu, yêu cầu cung cấp Danh sách kèm các Danh mục mã hóa);

- Thời gian khai thác: ngày 25 tháng báo cáo.

Về chỉ số giá tiền lương

TCTK nghiên cứu một số văn bản, như: (1) Nghị định số 62/2020/NĐ-CP, ngày 01/6/2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; (2) Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, ngày 20/02/2020 Quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và đề xuất nội dung thực hiện chỉ số giá tiền lương khai thác từ hồ sơ hành chính thời gian tới như sau:

- Một là, tính chỉ số giá tiền lương ngành O, sau khi nhà nước trả lương theo vị trí việc làm cho người lao động.

- Hai là, xây dựng Danh mục vị trí việc làm đại diện. TCTK phối hợp Bộ Nội Vụ xây dựng danh mục vị trí việc làm đại diện tính chỉ số giá tiền lương các đơn vị thuộc ngành O.

- Ba là, thông tin giá tiền lương được thu từ hồ sơ hành chính sau khi Nhà nước trả lương cho người lao động theo vị trí việc làm. Thông tin “giá tiền lương” được khai thác từ hồ sơ hành chính, kết hợp với điều tra thống kê. TCTK phối hợp với Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) tổ chức khai thác dữ liệu “Giá tiền lương hàng tháng người lao động” từ Mẫu số 09 tại Kho bạc quận/huyện; thành phố/thị xã, quản lý các đơn vị ngành O trên địa bàn.

3.2.2.3. Sử dụng dữ liệu hành chính trong lĩnh vực Tài khoản quốc gia

3.2.2.3.1. Vai trò của dữ liệu hành chính trong công tác thống kê Tài khoản quốc gia

DLHC trong lĩnh vực thống kê Tài khoản quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng:

Thứ nhất, DLHC là nguồn số liệu chính thống, có tính pháp lý cao và “kinh tế” nhất để đáp ứng công tác thống kê theo lĩnh vực phụ trách gồm: thống kê về ngân sách, thống kê ngân hàng và bảo hiểm; đáp ứng cho biên soạn các chỉ tiêu tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ hai, DLHC là thông tin hữu ích để so sánh, đối chiếu, kiểm tra với số liệu điều tra thống kê, kết quả biên soạn các chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia nói riêng và của cơ quan thống kê nói chung.

3.2.2.3.2. Các nguồn dữ liệu hành chính đang được Tổng cục Thống kê sử dụng

Hiện nay, TCTK đang sử dụng các DLHC sau:

- Dữ liệu về thu, chi ngân sách nhà nước nguồn từ Bộ Tài chính, Sở Tài chính (Kho bạc Nhà nước) qua Cục Thống kê để biên soạn GDP, GRDP theo quý, năm.

- Dữ liệu xuất, nhập khẩu (XNK) hàng hóa chi tiết theo HS 6 số và HS 8 số theo nước xuất xứ, lượng, kim ngạch xuất, nhập khẩu nguồn từ Tổng cục Hải quan để tính toán số liệu chi tiết phục vụ cho lập bảng IO, cập nhật bảng IO hàng năm theo ngành sản phẩm chi tiết theo danh mục BEC để tính toán được phân bổ thuế xuất nhập khẩu, biên soạn GDP theo phương pháp sử dụng chi tiết theo ngành sản phẩm, kim ngạch xuất nhập khẩu, tính toán chi tiết các mặt hàng theo mục đích sử dụng như tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, tích lũy. Ngoài ra số liệu chi tiết theo HS có thể tính toán và kiểm tra chỉ số giá xuất nhập khẩu chi tiết theo từng nhóm hàng.

- Dữ liệu về thị trường bảo hiểm (như tổng doanh thu phí bảo hiểm, tổng tài sản, tổng dự phòng nghiệp vụ; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế; tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm,...) từ Bộ Tài chính để tính toán biên soạn GDP theo quý, năm.

- Dữ liệu về thị trường chứng khoán (như chỉ số VNIndex, thị trường cổ phiếu, trái phiếu, hoạt động huy động vốn,...) từ Bộ Tài chính phục vụ biên soạn và đánh giá tình hình thị trường chứng khoán theo quý, năm.

3.2.2.3.3. Nhu cầu sử dụng dữ liệu hành chính khác của Tổng cục Thống kê

Hiện nay, TCTK cần nhiều nguồn DLHC để biên soạn các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực tài khoản quốc gia. Cụ thể:

- Dữ liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông phục vụ tính Kinh tế số
- Dữ liệu từ Bộ Tài chính, Bộ Công an phục vụ tính chỉ tiêu Tổng năng suất thành tố (dữ liệu vốn, dữ liệu dân cư...)
- Dữ liệu từ Tổng cục Thuế: báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tập đoàn, Tổng công ty theo quý và hàng năm như: Kết quả sản xuất kinh doanh, bảng cân đối kế toán để biên soạn số liệu theo ngành phụ trách và đối chiếu với số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương phục vụ tính chỉ tiêu SDG, tăng trưởng xanh
- Dữ liệu đào tạo từ Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Dữ liệu y tế từ Bộ Y tế
- Dữ liệu môi trường từ Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Các dữ liệu chi tiết khác theo tháng, quý, năm từ Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội,...

Đây là những nguồn dữ liệu bổ sung nhằm phục vụ tốt hơn cho việc biên soạn nhiều chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các chỉ tiêu khác trong bối cảnh nhu cầu thông tin ngày càng chi tiết và hạn chế tổ chức điều tra gây tốn kém nguồn lực và gánh nặng lên người trả lời thông tin.

3.2.2.4. Sử dụng dữ liệu hải quan trong sản xuất thông tin thống kê

Số liệu XNK được thu thập qua nhiều kênh, gồm: Điều tra (các tập đoàn, tổng công ty về mua nhiên liệu ở nước ngoài); Chế độ báo cáo thống kê quốc gia (Nghị định 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018); DLHC từ Tổng cục Hải quan (thông tin từ tờ khai hải quan, chứng từ..).

Sau năm 2018, khi Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không còn hiệu lực và điều tra XNK hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước bị đưa ra khỏi chương trình điều tra thống kê quốc gia, TCTK không còn đủ nguồn thông tin để tổng hợp số liệu XNK.

DLHC của Tổng cục Hải quan trở thành nguồn dữ liệu quan trọng để TCTK tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu liên quan đến XNK, gồm:

- Dữ liệu thống kê XNK hàng hóa được thu thập dựa trên nguồn thông tin từ tờ khai hải quan, các chứng từ liên quan.
- Dữ liệu XNK hàng hóa chi tiết theo mã HS 8 số theo danh mục hàng hóa XNK Việt Nam.
- Số liệu XNK cơ quan Hải quan công bố theo 3 cấp độ: số liệu sơ bộ, số liệu điều chỉnh, số liệu chính thức.

3.2.2.4.1. Quy trình kết nối dữ liệu trong hệ thống cơ quan Hải quan

Từ ngành 01/4/2014, ngành Hải quan đưa hệ thống hải quan điện tử và cơ chế một cửa quốc gia (Hệ thống thông quan hàng hóa tự động – VNACCS và Hệ thống thông tin tình báo Hải quan - VCIS) vào hoạt động. VNACCS tập trung vào cả 3 khâu: trước, trong và sau thông quan; Tiếp nhận và xử lý phân luồng tự động thông tin khai báo của doanh nghiệp, áp dụng chữ ký điện tử; Toàn bộ tờ khai được xử lý tập trung tại hệ thống máy chủ đặt tại Tổng cục Hải quan. VNACCS còn tăng cường kết nối với các bộ, ngành bằng cách áp dụng Cơ chế một cửa, kết nối với các bên liên quan như doanh nghiệp, ngân hàng...

Kết nối nguồn dữ liệu Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê dựa trên mã số thuế doanh nghiệp.

Báo cáo cơ quan hải quan cung cấp cho cơ quan thống kê gồm: Biểu số 013.K/BCB-TC về Xuất khẩu hàng hóa (theo kỳ 15 ngày đầu tháng báo cáo); Biểu số 014.K/BCB-TC về Nhập khẩu hàng hóa (theo kỳ 15 ngày đầu tháng báo cáo); Biểu số 015.T/BCB-TC về Xuất khẩu hàng hóa tháng; Biểu số 016.T/BCB-TC về Nhập khẩu hàng hóa tháng; Biểu số 017.T/BCB-TC về Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tháng; Biểu số 018.T/BCB-TC về Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tháng; Biểu số 019.T/BCB-TC về Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa chia theo tỉnh/thành phố tháng; Biểu số 020.T/BCB-TC về Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo một số mặt hàng chủ yếu tháng; Biểu số 021.T/BCB-TC về Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo một số mặt hàng chủ yếu tháng; Biểu số 022.T/BCB-TC về Xuất khẩu hàng hóa (Quý/Năm bằng file dữ liệu); Biểu số 023.T/BCB-TC về Nhập khẩu hàng hóa (Quý/Năm bằng file dữ liệu); Biểu số 024.T/BCB-TC về Hàng hóa tái xuất khẩu (Quý/Năm bằng file dữ liệu).

Số liệu từ Tổng cục Hải quan mới được cung cấp cho TCTK theo mã HS 6 số, chưa cung cấp được số liệu theo phương thức vận tải và hàng tái xuất khẩu.

3.2.2.4.2. Kết quả kết nối dữ liệu xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan cung cấp với điều tra doanh nghiệp

Kết nối dữ liệu các doanh nghiệp XNK chi tiết theo mã HS 6 số từ nguồn hải quan với dữ liệu doanh nghiệp thông qua mã số thuế doanh nghiệp giúp tổng hợp được số liệu XNK theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và mặt hàng chủ yếu, bao gồm các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Chỉ tiêu kim ngạch xuất, nhập khẩu theo mặt hàng chủ yếu từ nguồn Hải quan.

- Phân tổ tỉnh/thành phố từ nguồn điều tra doanh nghiệp (theo mã tỉnh; huyện xã).

- Số liệu xuất, nhập khẩu chi tiết theo ngành VSIC.

- Số liệu xuất, nhập khẩu theo quy mô lao động.

3.2.2.4.3. Một số vướng mắc trong kết nối dữ liệu giữa Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê

Hiện nay, kết nối dữ liệu hành chính giữa Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê gặp phải một số vướng mắc như: (i) Thông tin tờ khai không đáp ứng đầy đủ thông tin cho phân tích XNK hàng hóa theo loại doanh nghiệp, ngành nghề sản xuất, quy mô doanh nghiệp, chi phí đầu vào, kết quả sản xuất kinh doanh; (ii) Số liệu XNK theo địa bàn chưa chính xác do địa bàn theo nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan căn cứ vào mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký ban đầu. Trong quá trình sản xuất, doanh nghiệp có thể chuyển địa điểm sản xuất kinh doanh nhưng không thay đổi mã số thuế; (iii) Dữ liệu doanh nghiệp hiện nay chỉ bao gồm 02 chỉ tiêu tổng trị giá XNK, không chi tiết theo mặt hàng chủ yếu của từng địa phương, dẫn đến hạn chế trong việc theo dõi, nắm bắt thế mạnh của vùng để xây dựng và điều chỉnh chính sách thúc đẩy sản xuất vùng và các chính sách ngoại thương; (iv) Cơ quan Hải quan mới cung cấp cho TCTK đến HS 6 số, chưa có thông tin về phương thức vận chuyển hàng hóa XNK.

3.2.2.5. Sử dụng dữ liệu hành chính về lĩnh vực thuế

3.2.2.5.1. Dữ liệu đăng ký thuế, báo cáo tài chính và tờ khai thuế

Về dữ liệu đăng ký thuế, trước đây, TCTK sử dụng trực tiếp danh sách tăng giảm doanh nghiệp cho Điều tra doanh nghiệp. Danh sách này được lấy từ Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh. Từ cuối năm 2020, dữ liệu đăng ký nhận được trên cầu nối mới bắt đầu được sử dụng cho dàn mẫu doanh nghiệp đối với Điều tra Vốn đầu tư và Danh sách nền phục vụ Tổng điều tra kinh tế.

Dữ liệu báo cáo tài chính đã được khai thác sử dụng hiệu quả cho Điều tra doanh nghiệp từ năm 2017 đến nay và Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

TCTK cũng khai thác dữ liệu tờ khai bổ sung nguồn thông tin đánh giá tình hình kinh tế - xã hội hàng quý báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.2.2.5.2. Chia sẻ dữ liệu của Tổng cục Thuế với Tổng cục Thống kê

Các thông tin Tổng cục Thuế (TCT) chia sẻ với TCTK theo Quy chế chia sẻ thông tin giữa hai cơ quan bao gồm: (i) Dữ liệu đăng ký thuế; (ii) Dữ liệu tờ khai thuế; (iii) Dữ liệu Báo cáo tài chính (BCTC). TCTK tiếp nhận dữ liệu chia

sẽ từ TCT chủ yếu theo 2 hình thức: (i) Nhận trực tiếp qua hệ thống cầu nối chia sẻ dữ liệu, gồm: Dữ liệu đăng ký thuế và một phần dữ liệu tờ khai thuế; (ii) Nhận qua các kênh khác, gồm: Một số chỉ tiêu về dữ liệu đăng ký thuế chưa thực hiện chia sẻ trên hệ thống; Dữ liệu BCTC.

Mức độ đầy đủ của dữ liệu TCTK nhận được từ TCT cụ thể như sau:

- Dữ liệu Đăng ký thuế: Dữ liệu đăng ký thuế được chia sẻ tự động từ hệ thống nghiệp vụ của TCT thông qua hệ thống chia sẻ dữ liệu giữa 2 cơ quan khi có phát sinh dữ liệu đăng ký thuế (chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực). CSDL về đăng ký thuế được TCTK lưu trữ dưới dạng SQL để thuận tiện khai thác. So với dữ liệu cần chia sẻ theo Quy chế hai cơ quan đã ký kết thì dữ liệu truyền sang TCTK có sự khác biệt: Thừa một số chỉ tiêu như loại người nộp thuế, vốn điều lệ, năm tài chính, đơn vị chủ quản, kế toán trưởng; Thiếu một số chỉ tiêu như chỉ tiêu về ngày đóng cửa, tạm dừng hoạt động, ngành kinh doanh.

- Dữ liệu Tờ khai thuế: Dữ liệu Tờ khai thuế nhận được chưa đủ so với dữ liệu cần chia sẻ theo Quy chế hai cơ quan đã ký kết. Theo đó, dữ liệu Tờ khai thuế không có ngành kinh tế nên chỉ có thể áp ngành của doanh nghiệp theo ngành kinh tế của điều tra doanh nghiệp năm gần nhất để tổng hợp cho kỳ hiện tại; Các doanh nghiệp nộp tờ khai giá trị gia tăng (GTGT) chủ yếu theo quý, số doanh nghiệp nộp tờ khai theo tháng chiếm tỷ lệ khá thấp.

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong Tổng điều tra kinh tế đến thời điểm hiện tại là 881.281 doanh nghiệp, số doanh nghiệp nộp tờ khai thuế TNDN năm 2020 là 722.424 doanh nghiệp (chiếm 81,97%); Số lượng doanh nghiệp nộp tờ khai TNDN mặc dù thấp hơn số lượng doanh nghiệp nộp tờ khai GTGT nhưng có thể kết hợp với BCTC tích hợp với số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm để có thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) phục vụ làm báo cáo.

- Dữ liệu Báo cáo tài chính: Dữ liệu BCTC (gồm 14 biểu) được TCT chia sẻ đầy đủ là nguồn giữ liệu rất quan trọng cho công tác thống kê, đặc biệt là trong Điều tra Doanh nghiệp. Đối với khu vực hợp tác xã, hiện dữ liệu chưa được TCT cập nhật, quản lý đầy đủ. TCTK đã sử dụng báo cáo tài chính từ TCT cung cấp và kết hợp với dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm để thực hiện các báo cáo chính thức của ngành Thống kê.

Xét về tính kịp thời của dữ liệu, thực trạng cụ thể như sau:

- Dữ liệu tiếp nhận qua hệ thống cầu nối chia sẻ dữ liệu: Hiện nay dữ liệu đăng ký thuế đã được truyền, nhận trên hệ thống CNTT theo thời gian thực nên

có thể đảm bảo được tính kịp thời về dữ liệu. Dữ liệu của 03 Tờ khai thuế đã được truyền, nhận trên hệ thống CNTT sau khi dữ liệu của Tờ khai thuế được cơ quan Thuế phê duyệt (các dữ liệu Tờ khai thuế chưa được phê duyệt sẽ không được truyền gửi).

- Dữ liệu tiếp nhận qua các kênh khác: Dữ liệu về đăng ký thuế đang được chia sẻ thủ công đối với các chỉ tiêu về: Đóng cửa, Tạm dừng hoạt động, Ngành kinh doanh. Các chỉ tiêu này được TCT chia sẻ kịp thời cùng với dữ liệu qua cầu nối thuế. Dữ liệu BCTC đang được chia sẻ thủ công (dạng SQL) do hệ thống CNTT của TCT chưa sẵn sàng chia sẻ dữ liệu BCTC. Dữ liệu BCTC được gửi kịp thời và định kỳ 03 lần/năm vào các tuần đầu tháng 4, tháng 7 và tháng 9. Dữ liệu tờ khai 01/GTGT, 02/GTGT, 03/TNDN chưa được TCT duyệt.

Để có đủ thông tin tính toán các chỉ tiêu theo kỳ tháng, quý đối với dữ liệu tờ khai thuế, TCT phải thực hiện gửi thủ công cho TCTK dữ liệu các tờ khai 01/GTGT, 02/GTGT, 03/TNDN do chưa được duyệt trên hệ thống.

Về chất lượng của dữ liệu, dữ liệu đăng ký thuế nhìn chung đã được TCTK sử dụng với độ tin cậy cao. Tuy nhiên cũng tồn tại một số vấn đề liên quan đến việc chuẩn hóa dữ liệu. Đối với dữ liệu Tờ khai thuế, qua đánh giá so sánh dữ liệu Tờ khai thuế GTGT cho thấy số liệu tờ khai và báo cáo quyết toán không có sự thay đổi nhiều, điều này khẳng định số liệu doanh thu từ tờ khai thuế GTGT hoàn toàn có thể sử dụng để phục vụ tổng hợp các số liệu hàng quý của ngành Thống kê; Tờ khai thuế TNDN và BCTC về chỉ tiêu doanh thu cho thấy cả 3 nguồn dữ liệu từ tờ khai thuế GTGT, tờ khai thuế TNDN và BCTC của TCT có sự thống nhất về mặt số liệu rất cao và đủ tin cậy để có thể sử dụng.

Đối với dữ liệu Báo cáo tài chính, TCTK đã và đang khai thác, sử dụng nguồn dữ liệu từ BCTC một cách hiệu quả. Tuy nhiên, hiện nay chất lượng dữ liệu khai thác từ BCTC hàng năm vẫn còn tồn tại một số bất cập liên quan đến việc doanh nghiệp kê khai thông tin trong BCTC không đầy đủ, chưa chính xác, không được kiểm định qua dãy số thời gian.

3.2.2.5.3. Một số bất cập hạn chế

Việc khai thác dữ liệu từ TCTK vẫn chưa thực sự được chủ động do thiếu các cơ chế liên quan đến công tác phân quyền cho TCTK tiếp cận sâu hơn vào CSDL của TCT. Vẫn thiếu sự thống nhất, chuẩn hóa CSDL thuế thường xuyên (theo định kỳ tháng/quý/năm) giữa TCT với TCTK.

Mặc dù việc tiếp nhận và trao đổi dữ liệu giữa hai cơ quan đã được tự động hóa, nhưng việc quản lý, xử lý và sử dụng dữ liệu cho công tác thống kê chưa hiệu quả, đặc biệt đối với số liệu trong tờ khai thuế hàng tháng.

3.2. Đề xuất áp dụng dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê chính thức tại Việt Nam

Tại Việt Nam, trong bối cảnh ngân sách và nguồn nhân lực dành cho hoạt động thống kê ngày càng thu hẹp, nhu cầu dữ liệu chất lượng cao, kịp thời và phân bổ chi tiết ngày càng nhiều, để đẩy nhanh tiến độ sử dụng DLHC phục vụ cho thống kê chính thức, từ kinh nghiệm của quốc tế và thực tế sử dụng DLHC của TCTK trong thời gian gần đây, Thống kê Việt Nam cần tập trung vào một số điểm sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, tạo điều kiện cho chia sẻ DLHC trong các cơ quan nhà nước. Luật thống kê 2015 dành riêng một Mục gồm 4 điều đề cập đến sử dụng DLHC cho hoạt động thống kê nhà nước. Trong bối cảnh mới hiện nay, cần tiếp tục nghiên cứu kinh nghiệm các nước liên quan đến hành lang pháp lý, rà soát Luật thống kê hiện hành để sửa đổi/cập nhật cũng như tiến tới đồng bộ hóa các văn bản pháp luật với Luật thống kê. Bên cạnh đó, tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi các thỏa thuận hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền về DLHC.

Thứ hai, sớm kiện toàn tổ chức sau khi sửa đổi Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện tại, để triển khai sử dụng DLHC tại Tổng cục Thống kê, Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin (Cục TTDL) với chức năng nhiệm vụ liên quan đến sử dụng DLHC gồm: (1) Trình Tổng cục trưởng TCTK ban hành hoặc đề trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định Quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu từ cơ sở DLHC cho hoạt động thống kê nhà nước; ban hành các văn bản quản lý về ứng dụng và phát triển CNTT-TT trong ngành Thống kê gồm Quy chế, quy định, danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, bảng mã dùng chung trong xử lý thông tin thống kê; (2) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc TCTK, bộ, ngành liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế phối hợp cung cấp, sử dụng DLHC cho hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật; (3) Thực hiện tự đánh giá chất lượng thống kê thuộc lĩnh vực phụ trách; (4) Tích hợp dữ liệu điều tra, tổng điều tra thống kê với DLHC,... phục vụ yêu cầu biên soạn số liệu thống kê của các đơn vị trong ngành Thống kê; (5) Xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT của ngành Thống kê, bao gồm hệ thống máy chủ, máy trạm, thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, thiết bị ngoại vi,...

Dựa trên kinh nghiệm quốc tế, đây là một tiền đề tốt vì Cục TTDL chính là đơn vị chức năng chuyên về DLHC, theo đó tất cả dữ liệu đến từ các nguồn hành chính sẽ được chuyển về Cục TTDL trước khi được xử lý. Đơn vị này sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra xem các tệp dữ liệu nhận được có chấp nhận được hay không và tiến hành kiểm tra, thẩm định chất lượng. Tuy nhiên, để có thể triển khai tốt, Cục TTDL cần tiếp tục nghiên cứu mô hình tổ chức của cơ quan thống kê các nước, sắp xếp, bố trí một cách khoa học các bộ phận khác nhau liên quan đến công nghệ thông tin, kiểm soát DLHC, bảng mã dùng chung trong xử lý thông tin thống kê, phương pháp hiệu chỉnh dữ liệu đầu vào hành chính,... Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận này phải được quy định rõ ràng, cụ thể.

Thứ ba, TCTK cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình tiêu chuẩn để chuẩn hóa thông tin đầu vào phục vụ việc sử dụng DLHC cho hoạt động thống kê nhà nước và sớm ban hành quy trình sản xuất thông tin thống kê chung, trong đó áp dụng đối với cả nguồn từ DLHC. Chỉ khi hình thành được quy trình sản xuất thông tin thống kê, TCTK mới có một quy trình bài bản để thực hiện các bước một cách chặt chẽ, phù hợp. Theo đó, trước khi lập kế hoạch sử dụng DLHC phục vụ các mục đích thống kê, TCTK nên xem xét kỹ mô hình sản xuất thông tin thống kê, bao gồm các giai đoạn của quá trình sản xuất thống kê.

Thứ tư, TCTK cần xây dựng hệ thống CNTT tập trung, hiện đại theo hướng tăng cường áp dụng kỹ thuật số, tăng mức độ tự động hóa quy trình thu thập DLHC để tiếp nhận DLHC theo đường truyền tải, mở rộng phạm vi định dạng tệp tin trong hệ thống, phát triển giao diện người sử dụng giúp kiểm soát và quản lý toàn bộ quá trình thu thập DLHC tập trung để từ đó cung cấp các công cụ cập nhật và duy trì quy trình dữ liệu đặc tả, các hợp đồng và thông tin liên hệ, ... Cần đặc biệt lưu ý đến bảo mật thông tin trong quá trình chia sẻ DLHC nhằm tạo dựng niềm tin giữa các cơ quan hành chính nhà nước cũng như niềm tin của công chúng đối với TCTK. Ngoài ra, cần đẩy mạnh phát triển các phần mềm để tích hợp, tiếp nhận hoàn chỉnh các DLHC của một số bộ, ngành để biên soạn các chỉ tiêu thống kê; ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn để hiện đại hóa, giảm chi phí, nâng cao chất lượng và tăng cường khả năng dự báo.

Thứ năm, tăng cường sự gắn kết trong quá trình thực hiện hoạt động thống kê, trao đổi, tập huấn và hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cơ chế, thỏa thuận hợp tác, chia sẻ thông tin giữa TCTK với các bộ, ngành và giữa các bộ, ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng thông tin thống kê; thống nhất việc thực hiện đồng bộ

Quy chế phối hợp, chia sẻ DLHC giữa TCTK với các bộ, ngành từ Trung ương xuống địa phương.

Thứ sáu, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Thống kê cũng như đội ngũ công chức của các bộ, ngành. Để có thể triển khai đồng bộ sử dụng DLHC, nâng cao nhận thức, trình độ kiến thức và năng lực thống kê cho đội ngũ công chức là yêu cầu thiết yếu, nhằm đảm bảo có thể đảm đương được việc tiếp nhận và chuyển giao DLHC.

Thứ bảy, đẩy mạnh công tác phổ biến thông tin thống kê theo tiêu chuẩn tiên tiến, hiện đại với nhiều hình thức phổ biến đa dạng.

Thứ tám, dựa trên kinh nghiệm của cơ quan thống kê các nước phát triển, để việc áp dụng DLHC một cách bài bản, có hệ thống, TCTK cần nghiên cứu, xây dựng một đề án sử dụng DLHC trong hoạt động thống kê chính thức tại Việt Nam giai đoạn 2021-2030, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thứ chín, các cơ quan chủ quản triển khai xây dựng CSDL quốc gia cần quy định chi tiết nội dung thuyết minh, mô tả về mục tiêu, quy mô, phạm vi, đối tượng của CSDL quốc gia, định nghĩa và mối quan hệ giữa các thành phần thông tin cơ bản, đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả của việc xây dựng CSDL quốc gia; xác định rõ đặc điểm, thuộc tính dữ liệu của CSDL quốc gia theo nguyên tắc không chồng lấn thông tin với CSDL quốc gia đã hoạt động, đồng thời cập nhật biến động dữ liệu cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu này; bảo đảm khả năng sẵn sàng thực hiện kết nối...

Thứ mười, tiếp tục nâng cao vai trò của DLHC và sử dụng DLHC trong các lĩnh vực mà TCTK đã triển khai như thống kê NLTS, thống kê giá, thống kê tài khoản quốc gia..., đồng thời lựa chọn một lĩnh vực thống kê có thể áp dụng DLHC một cách đầy đủ và hiệu quả nhất để thí điểm và nhân rộng sang các lĩnh vực khác. Lựa chọn một số chỉ tiêu thống kê có thể kết hợp sử dụng DLHC và dữ liệu điều tra để biên soạn, tập trung vào các chỉ tiêu SDG.

KẾT LUẬN

Chương trình nghị sự phát triển toàn cầu đến năm 2030 đặt ra thách thức mới đối với cộng đồng thống kê thế giới, đòi hỏi các CQTKQG bước vào cuộc cách mạng dữ liệu. Với vai trò mới là nhà quản trị dữ liệu, các CQTKQG phải chuyển đổi và hiện đại hóa hệ thống thống kê để đáp ứng nhu cầu dữ liệu chất lượng cao, kịp thời và phân tổ chi tiết của các nhà hoạch định chính sách và các đối tượng dùng tin khác.

Theo xu hướng đó, các CQTKQG là trung tâm cốt lõi của hệ sinh thái dữ liệu. Ngoài vai trò là chủ thể thu thập, sản xuất và phổ biến thông tin thống kê, các CQTKQG có nhiệm vụ phối hợp với các nhà sản xuất dữ liệu khác của chính phủ cũng như các nhà sản xuất dữ liệu phi chính phủ, dựa trên các nguồn dữ liệu truyền thống từ các cuộc tổng điều tra, điều tra và hồ sơ hành chính và các nguồn dữ liệu phi truyền thống như dữ liệu lớn (Big data), thông tin không gian địa lý, các nguồn dữ liệu khác để tích hợp đầy đủ số liệu thống kê vào quá trình ra quyết định, thúc đẩy truy cập mở và sử dụng dữ liệu.

Các CQTKQG phải có các hành động chuyển đổi cần thiết để đáp ứng các nhu cầu của một chương trình phát triển phức tạp, cải tiến về cách thức sản xuất và sử dụng số liệu, thu hẹp khoảng cách dữ liệu để hiện đại hóa hệ thống thu thập dữ liệu, giải phóng dữ liệu để thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Do đó, sử dụng DLHC trong hoạt động thống kê là xu hướng tất yếu trong bối cảnh nhu cầu thông tin ngày càng cao nhưng ngân sách dành cho hoạt động thống kê ngày càng giảm.

Trong những năm qua, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về thống kê ngày càng được tăng cường. Hoạt động thống kê Nhà nước từng bước được thực hiện nhịp nhàng, đồng bộ giữa Cơ quan Thống kê Trung ương với thống kê bộ, ngành và địa phương. Hệ thống tổ chức thống kê được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương theo hướng chuyên môn hóa. Thể chế pháp lý về thống kê được hoàn thiện bảo đảm cơ sở pháp lý cho thống kê hoạt động và phát triển, đặc biệt khi Quốc hội khóa XV thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê. Chất lượng thông tin thống kê ngày càng được nâng cao và bảo đảm thông tin phục vụ kịp thời yêu cầu của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các ngành và địa phương trong công tác hoạch định, điều hành chính sách vĩ mô, thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước và giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội. Phần lớn thông tin thống kê được biên soạn theo chuẩn mực thống kê quốc tế và được các tổ chức quốc tế công nhận, sử dụng. Công tác chuyển đổi số trong hoạt động thống kê được quan tâm thực hiện.

Tổng cục Thống kê đã không ngừng nâng cao chất lượng và chuyển đổi số hoạt động thống kê, cập nhật và hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin đầu vào, đặc biệt chú trọng đến việc khai thác, sử dụng thông tin thống kê từ DLHC, dữ liệu từ hồ sơ đăng ký hành chính từ các bộ, ngành và địa phương; đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu các hình thức thu thập thông tin mới như dữ liệu lớn, dữ liệu mở,...Rút ngắn thời gian thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê nhằm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đổi mới hình thức công bố, phổ biến thông tin thống kê.

Đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng DLHC cho mục đích thống kê, trong đó tập trung khai thác các dữ liệu liên quan đến thu, chi ngân sách, thuế, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh cá thể, đăng ký về cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, dữ liệu quốc gia về dân cư,...; tập trung nghiên cứu phương pháp thống kê mới hiện đại; đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng trong hoạt động thống kê bảo đảm Thống kê Việt Nam áp dụng theo các tiêu chuẩn, chuẩn mực thống kê quốc tế.

Để tăng cường khai thác và sử dụng DLHC hiệu quả, trước hết cần có sự chia sẻ dữ liệu của các bộ, ban, ngành từ trung ương tới địa phương, cung cấp thông tin hành chính cho ngành Thống kê; nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ, đúng biểu mẫu, thời gian theo quy định; phối hợp thực hiện các cuộc điều tra thống kê nhằm nâng cao chất lượng số liệu thống kê phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo địa phương,... Tiếp tục củng cố nhân lực làm thống kê tại sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã đáp ứng yêu cầu, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của sở, ban, ngành và chức danh công chức thống kê chuyên trách thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Do vậy, để đẩy nhanh sử dụng DLHC phục vụ cho thống kê chính thức, Thống kê Việt Nam cần tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý cơ sở DLHC, đẩy mạnh chia sẻ thông tin, công tác tuyên truyền, nghiên cứu các kỹ thuật đảm bảo kết nối thông tin thông suốt với các bộ, ngành. Đồng thời, Tổng cục Thống kê, với vai trò là CQTKQG cần tăng cường hợp tác với cơ quan thống kê của các quốc gia có nhiều kinh nghiệm sử dụng DLHC nhằm học tập và chia sẻ kinh nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. United Nations Economic Commission for Europe (2011). Using Administrative and Secondary Sources for Official Statistics: A Handbook of Principles and Practices.
2. Methodologies for an Integrated Use of Administrative Data in the Statistical Process, Usage of Administrative Data Sources for Statistical Purposes
3. United Nations Economic Commission for Europe (2007), Register-based statistics in the Nordic countries, Review of best practices with focus on population and social statistics
4. TS. Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, “Phối hợp, chia sẻ DLHC trong hoạt động Thống kê Nhà nước”, Tạp chí CSSK.
5. CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai; báo điện tử của Văn phòng Chính phủ
6. <https://vpcp.chinhphu.vn/6-csdl-quoc-gia-can-uu-tien-trien-khai-11512439.htm>
7. Sổ tay về nguyên tắc và cách thực hành sử dụng các nguồn hành chính và dữ liệu thứ cấp phục vụ thống kê chính thức, Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc châu Âu (UNECE)
8. Hệ thống thu thập DLHC và khả năng đáp ứng theo hướng dẫn về thông lệ hay và đánh giá ngang hàng, Sinikka Laurila*, Janne Eskelinen và Johanna Sisto, Cơ quan Thống kê Phần Lan
9. <https://www.oecd.org/sdd/fin-stats/38486345.pdf>
10. https://cros-legacy.ec.europa.eu/content/administrative-source-0_en
11. http://www.stats.gov.cn/english/LF/SL/201209/t20120921_27177.html
12. <https://unstats.un.org/unsd/dnss/docViewer.aspx?docID=2417>
13. https://ec.europa.eu/eurostat/cros/system/files/euc1715_report_ess_workshop_valencia20190604_final.pdf
14. https://www.google.com/search?q=ust+of+administrative+of+Denmark+for+statistics+production&rlz=1C1CHBF_enVN986VN986&oq=u&aqs=chrome.2.69i60j69i57j69i5
15. https://ec.europa.eu/eurostat/cros/system/files/euc1715_report_ess_workshop_valencia20190604_final.pdf
16. https://www.researchgate.net/publication/267822347_The_Use_of_Administrative_Data_in_Official_Statistics_-_Past_Present_and_Future_-_With_Special_Reference_to_th
17. <https://www.diva-portal.org/smash/get/diva2:775395/FULLTEXT01>
18. Statistical Journal of the IAOS” 34 (2018) 487–498

19. Eric Schulte Nordholt, Statistics Netherlands "The usability of administrative data for register-based censuses."
20. "Register-based statistics in the Nordic countries - Review of best practices with focus on population and social statistics." United Nations, New York and Geneva, 2007.
21. Guidelines on the Use of Registers and Administrative Data for Population and Housing Census, United Nations, New York and Geneva, 2018.
22. Using Administrative and Secondary Sources for Official Statistics: A handbook of Principles and Practices", UNECE, 2007.
23. http://www.stats.gov.cn/english/LF/SL/201209/t20120921_27177.html
24. <https://unstats.un.org/unsd/dnss/docViewer.aspx?docID=2417>
25. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/28297/sources-compiling-mdg.pdf>
26. https://cdn.aseanstats.org/public/docs/metadata/imts/summary/ID_SUMMARY.pdf
27. [https://unstats.un.org/unsd/trade/events/2017/suzhou/presentations/Agenda%20item%207%20\(a\)%20-%20Indonesia%20\(revised\).pdf](https://unstats.un.org/unsd/trade/events/2017/suzhou/presentations/Agenda%20item%207%20(a)%20-%20Indonesia%20(revised).pdf)
28. https://www.stat.go.jp/english/info/meetings/wiesbaden2016/pdf/3-03_idn_pre.pdf
29. https://www.unescap.org/sites/default/files/APS2020/34_Quality_Assessment_of_Administrative_Data_for_Indonesian_Population_Census_indonesia.pdf
30. Use of administrative data_Canada, <https://www150.statcan.gc.ca/n1/pub/12-539x/2009001/administrative-administratives-eng.htm>
31. 114_ices15Final00250_The Use of Administrative Data in Business Surveys: The Statistics Canada Experience
32. An Introduction to Health Care Administrative Data, Suzanne M Cadarette and Lindsay Wong.
33. Canadian Public Policy, University of Toronto Press and Canadian Public Policy are collaborating with JSTOR to digitize, preserve and extend access to Canadian Public Policy / Analyse de Politiqu.
34. Use of Administrative Data in Statistics Canada's Business Surveys – The Way Forward, Wesley Yung and Peter Lys, Statistics Canada
35. Stock-take of Statistical Developments – The use of administrative data, Statistics Canada
36. Administrative Data Initiatives at Statistics Canada, Julie Trépanier, Jean Pignal and Don Royce, Statistics Canada, 170 Tunney's Pasture Driveway, Ottawa (Ontario), K1A 0T6, Canada.

37. Administrative health data in Canada: lessons from history, Kelsey Lucyk, Mingshan Lu, Tolulope Sajobi¹ and Hude Quan
38. Administrative Data in Statistics Canada's Business Surveys: the Present and the Future, Wesley Yung, Eric Rancourt and Mike Hidioglou, Statistics Canada.
39. Ohio and the Longitudinal Data Archive: Mutually Beneficial Partnerships Between State Government and Researchers Joshua D. Hawley (Ohio State University)
40. Profiles in Success of Statistical Uses of Administrative Data, Mark Prell, Howard Bradsher-Fredrick, Carol Comisarow, Stephen Cornman, Christine Cox, Mark Denbaly, Rochelle Wilkie Martinez, William Sabol, Michelle Vile
41. Using Government Administrative and Other Data for Federal Statistics
42. Emerging trends in census approaches in Asia and the Pacific (with country examples) | ESCAP (unescap.org)
43. Census of Population and Housing: Understanding the Census and Census Data, Australia , 2016 (abs.gov.au)
44. Census of Population and Housing: Nature and Content, Australia, 2016 (abs.gov.au)
45. Administrative data | Australian Bureau of Statistics (abs.gov.au)
46. Using administrative data to support communities during the Census | Australian Bureau of Statistics (abs.gov.au)
47. Using administrative data to improve the Census count | Australian Bureau of Statistics (abs.gov.au)
48. Can administrative data help to improve the Census count? (abs.gov.au)
49. Using administrative data to fill possible data gaps in the Census | Australian Bureau of Statistics (abs.gov.au)
50. ABS Privacy Policy for Statistical Information | Australian Bureau of Statistics
51. ABS Privacy Policy for Managing and Operating Our Business | Australian Bureau of Statistics
52. Collection notices | Australian Bureau of Statistics (abs.gov.au)
53. https://www.abs.gov.au/about/legislation-and-policy/privacy/privacy-impact-assessments/2021%20Census%20Admin%20Data%20PIA_IIS.pdf
54. Assessing administrative data quality to enhance the 2021 Census | Australian Bureau of Statistics (abs.gov.au)
55. Person linkage spine | Australian Bureau of Statistics (abs.gov.au).